

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

VIỆN HẦN LÂM KHINH VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

ĐỒNG CHỦ BIÊN:

HT. TS. THÍCH ĐỒNG BỔN - PGS. TS. CHU VĂN TUẤN

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH *LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN*



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH

VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

ĐỒNG CHỦ BIÊN:

HT. TS. THÍCH ĐỒNG BỔN - PGS. TS. CHU VĂN TUẤN

**THIỀN PHÁI
LÂM TẾ CHỨC THÁNH
*LỊCH SỬ HÌNH THÀNH
VÀ PHÁT TRIỂN***

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

LƯỢC SỬ THIÊN SƯ MINH HẢI PHÁP BẢO - SƠ TỔ THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH	16
--	----

DIỄN VĂN KHAI MẠC HỘI THẢO THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH HT. THÍCH NHƯ TÍN	21
--	----

PHÁT TỨC SIÊU PHƯƠNG Sa môn GIÁC TOÀN	23
--	----

LỜI KHAI MẠC HỘI THẢO CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM HT. THÍCH GIÁC TOÀN	26
---	----

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN PGS. TS. CHU VĂN TUẤN	34
---	----

LỜI CHÀO MỪNG HỘI THẢO CỦA PHẬT GIÁO ĐỊA PHƯƠNG HT THÍCH HẠNH NIỆM	43
---	----

CHỦ ĐỀ 1 - DANH THẮNG - KIẾN TRÚC

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở TỈNH PHÚ YÊN THÍCH NHƯ TỊNH	51
---	----

SỰ PHÁT TRIỂN DÒNG THIỀN CHÚC THÁNH Ở SÀI GÒN - GIA ĐỊNH VÀ TỔ ĐÌNH GIÁC NGUYÊN (TPHCM) NGUYỄN CẢN	63
--	----

HÒA THƯỢNG THÍCH AN CHÁNH VÀ NGÔI CHÙA BÁC ÁI - GIA LAI THÍCH ĐỒNG TRI	78
---	----

PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH PHẬT GIÁO TẠI CHÙA LINH ỨNG BÃI BỤT ĐÀ NẴNG ThS. ĐINH ĐỨC HIỀN, ĐINH ĐỨC NIỆM	87
CHÙA ĐÔNG HƯNG TRONG HOẠT ĐỘNG HOẰNG PHÁP VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI VÙNG HAMPTON ROADS, TIỂU BANG VIRGINIA PGS. TS. ĐINH LÊ THỤ, ThS. THÍCH CHỨC THANH	94
ĐỜI THỨ 8 THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH ĐÃ CÓ MẶT TẠI THỤY SĨ THÍCH NHƯ TỬ	113
THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH PHÚ YÊN & TỔ ĐÌNH PHÁP HỘI, BÌNH THUẬN THÍCH ĐỒNG TRUNG	121
SINH HOẠT TÍN NGƯỠNG Ở CHÙA VIÊN GIÁC - TP.HCM LƯƠNG THỊ THU	140
NHỮNG CỔ VẬT VÀ MỘT SỐ DANH TẶNG THỜI KỲ ĐẦU CỦA DÒNG CHỨC THÁNH HÀN TẤN QUANG	149
CHÙA CHỨC THÁNH SAU NGÀY XUẤT KỆ TRUYỀN THỪA PGS. TS. ĐẶNG NGỌC LỆ	159
CHÙA NI LONG QUANG, DẤU ẤN TIÊU BIỂU NI GIỚI CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH NƠI MIỀN ĐẤT VÕ NGUYỄN HUỆ	170
PHƯỚC DUYÊN CỦA CHÙA VU LAN (ĐÀ NẴNG) VÀ DÒNG PHÁI CHỨC THÁNH DUY VINH	185
CHÙA SẮC TỬ TAM BẢO (HÀ TIÊN) THUỘC THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH TKN. THÍCH NỮ TRÍ NGUYÊN	194
TỔ ĐÌNH CHỨC THÁNH (HỘI AN - QUẢNG NAM) VÀ GIÁ TRỊ TƯ LIỆU KHẢO CỔ CẦN ĐƯỢC BẢO TỒN, PHÁT HUY TS. ĐÀO VĨNH HỢP, ThS. VÕ THỊ ÁNH TUYẾT	203

CÓ MỘT NGÔI CHÙA MANG TÊN CHÚC THÁNH Ở HÀ NỘI PGS.TS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG	221
PHỐI THỜ THẦN THÁNH TRONG CÁC NGÔI CỔ TỰ Ở HỘI AN TRƯỜNG HOÀNG VINH	236
LƯỢC KHẢO TỔ ĐÌNH SẮC TỬ VU LAN DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TÂM AN - ĐÌNH CÔNG THANH MINH	246
CHÙA TAM THAI, LINH ỨNG VỚI THIỀN PHÁI CHÚC THÁNH LÊ XUÂN THÔNG, ĐÌNH THỊ TOAN	281
CÁC NGÔI CHÙA ĐƯỢC BAN BIỂN SẮC TỬ Ở HỘI AN TỈNH QUẢNG NAM PHẠM PHƯỚC TỊNH	292
CHÙA PHƯỚC HUỆ Ở VỸ DẠ HUẾ VỚI THIỀN SƯ CHỜN TÂM ĐẠO TÁNH PHÁP THÂN THÍCH PHÁP HẠNH - TÂM ẤN NGUYỄN VĂN THỊNH	302

CHỦ ĐỀ 2 - NHÂN VẬT - LỊCH SỬ

TỪ CUỘC MỞ CỘI CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN ĐẾN CÁC DÒNG THIỀN PHẬT GIÁO RA ĐỜI, TRONG ĐÓ CÓ DÒNG THIỀN CHÚC THÁNH DƯƠNG KINH THÀNH	319
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÀNH TẠI BÌNH DƯƠNG ĐẠI ĐỨC THÍCH TÂM THÔNG	326
THIỀN SƯ MINH HẢI PHÁP BẢO - NGƯỜI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH NCS. THÍCH NỮ NHUẬN BÌNH	341
HÒA THƯỢNG BÍCH LIÊN - DANH TẶNG THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH THÍCH HỮU NHỰT	352
THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở TỈNH KHÁNH HÒA THÍCH NHƯ TỊNH	364

HÒA THƯỢNG THỊ AN - HÀNH TRỤ, BẠC DANH TẶNG TỔ ĐÌNH ĐÔNG HÙNG CỦA DÒNG KỆ CHÚC THÁNH TỖ KHEO THÍCH THÔNG TRI	372
THIỆN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI NGHỆ AN THỜI CẬN ĐẠI THÍCH ĐỒNG BẢO	379
HÒA THƯỢNG QUẢNG HÙNG VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG CHẤM HÙNG PHẬT GIÁO TẠI QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TS. DƯƠNG THANH MỪNG	389
HÒA THƯỢNG THÍCH MINH ĐỨC, MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG VỀ SỰ TU HÀNH TT THÍCH TÂM VỊ, ĐĐ THÍCH NGUYỄN NHƯ	403
NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC ĐỐI VỚI XÃ HỘI VÀ PHẬT GIÁO ĐẠI ĐỨC THÍCH VIÊN TRÍ	408
MẤY Ý KIẾN XUNG QUANH VỀ TỔ MINH HẢI - PHÁP BẢO VÀ BẢO THÁP CỦA NGÀI CÙNG PHẦN MỘ SONG THÂN ThS. TRƯƠNG ĐỨC QUANG	416
NGƯỜI ĐẦU TIÊN VIẾT <i>LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA</i> <i>THIỆN PHÁI CHÚC THÁNH</i> VU GIA	423
TỪ PHẬT HỌC ĐƯỜNG LONG SƠN - NHA TRANG ĐẾN TỰ VIỆN NGUYỄN THIỀU VÀ TẶNG XÁ PHƯỚC HUỆ ĐÀO NGUYỄN	434
QUẢNG NAM NGHĨA TRÚNG TỪ MIẾU ĐẾN CHÙA VÀ VAI TRÒ KHAI SƠN CỦA THIÊN SƯ CHƠN LĂNG - ĐẠO LINH LÊ ĐÌNH HÙNG	444
THIỆN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII-XVIII PGS.TS. TRẦN THUẬN	453
BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC, ĐỜI 9 THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH YÊU NƯỚC, XẢ THÂN VÌ ĐẠO PHÁP TS. HOÀNG VĂN LỄ	468

MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ ĐÌNH CHÚC THÁNH (QUẢNG NAM) VÀ TỔ ĐÌNH THIÊN ẤN (QUẢNG NGÃI)	
THÍCH TRÍ THẮNG	473
DÒNG THIÊN LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở HẢI PHÒNG	
NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG	479
HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG CHƠN, CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP TRONG SƠN MÔN CHÚC THÁNH	
TT. TS. THÍCH ĐỒNG VĂN, TT. TS. THÍCH GIÁC HIỆP	488
SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH CHO PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC VIỆT NAM	
HT. THÍCH GIÁC LIÊM	497
HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI	
THÍCH ĐẠT MA QUANG TUỆ	521
GÓP PHẦN TÌM HIỂU VỀ THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH TẠI BÌNH THUẬN	
NCS. THÍCH NGUYỄN THẾ , CƯ SĨ TÂM QUANG - NGUYỄN VĂN MAY	531
BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC, BẠC DANH TĂNG CỦA THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH	
TK. THÍCH CHÚC HIẾU	542
SƠ LƯỢC HÀNH TRẠNG “QUẢNG NAM TỬ TRỤ”	
THÍCH VIÊN THÀNH (HẠNH TRUNG)	550
CHƯ VỊ DANH NI CỦA THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH	
THÍCH NỮ TRUNG PHÚC	562
HÒA THƯỢNG THÍCH CHƠN PHÁT VÀ PHẬT HỌC VIỆN QUẢNG NAM	
Nhà giáo PHẠM SÁU (Pháp danh NHƯ THÍCH)	577
THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI THỪA THIÊN - HUẾ	
TỶ KHEO THÍCH HẠNH TÁNH	589

DÒNG THIỀN LÂM TẾ CHỨC THÁNH TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THS. THỌ KHẢ	596
TỔ SƯ MINH HẢI & SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH THƯỢNG TỌA THÍCH CHỨC LONG	608
HÒA THƯỢNG KHÁNH ANH (1895-1961) - BẬC CAO TĂNG LÀM RẠNG DANH THIỀN PHÁI CHỨC THÁNH THÍCH THIỆN TÀI	615

CHỦ ĐỀ 3 - VĂN CHƯƠNG - TƯ TƯỞNG

TIẾP CẬN 5 BÀI DI THƠ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC DƯỚI ÁNH SÁNG PHẬT GIÁO LÂM TẾ CHỨC THÁNH NGUYỄN THÀNH TRUNG	637
Ý NGHĨA BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHÁP PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH HÒA THƯỢNG THÍCH NHƯ PHẨM	652
THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH HẢI NGOẠI: ĐẨY MẠNH NGOẠI GIAO VĂN HÓA TÂM LINH ĐẠI ĐỨC TIẾN SĨ THÍCH THANH TÂM	656
MÔN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH TRONG SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI - NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ TS. THÍCH HẠNH CHƠN	666
GỐC CHẮC CÀNH TỐT LÂM TẾ CHỨC THÁNH Ở ĐỨC QUỐC TS. OLAF BEUHLING, KỸ SƯ VĂN CÔNG TUẤN	675
ĐÓNG GÓP CỦA HÒA THƯỢNG THIỆN QUẢ CHO CÔNG CUỘC CHẤM HƯNG PHẬT GIÁO TẠI QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TS. DƯƠNG THANH MỪNG	690
ĐÓNG GÓP CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC TẠI VIỆT NAM ThS. ĐINH VĂN LUÂN, ThS. ĐÀO VĂN TRƯỜNG	706

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH - DÒNG THIỀN NỘI SINH MANG ĐẠM BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM ThS. NGUYỄN THỊ TÔ HOÀI	722
NGƯỜI ĐẦU TIÊN CỦA THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH NGHIÊN CỨU VỀ BIẾN VĂN ĐÔN HOÀNG VU GIA	731
NÊN GỌI THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH HAY THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH? PGS-TS TRỊNH SÂM	744
THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH VỚI PHẬT GIÁO DÂN GIAN KHÁNH VÂN	753
HÒA THƯỢNG BÍCH LIÊN VỚI MẢNG THI CA VIẾT BẰNG CHỮ NÔM HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ MINH	762
SÁNG TÁC CỦA THIỀN SƯ TOÀN NHẬT QUANG ĐÀI DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA VÙNG - TỬ THỂ LOẠI ĐẾN HÌNH TƯỢNG THÍCH CHẤN ĐẠO	780
BÀN VỀ TƯ TƯỞNG VÀ PHÁP TU CỦA THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TS. THÍCH HẠNH TUỆ, HVCH THÍCH TÂM CHÁNH	797
NGƯỜI ĐẦU TIÊN CỦA THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH BIÊN SOẠN <i>TIỂU SỬ DANH TẶNG</i> ThS. LƯU BÁ TÔNG	811
TƯ TƯỞNG CANH TÂN PHẬT GIÁO CỦA HÒA THƯỢNG TRANG QUẢNG HÙNG QUA TÁC PHẨM <i>LUẬT ÔNG THẤY CHÙA</i> VÀ <i>TỊNH ĐỘ KHUYẾN TU</i> NCS. NGUYỄN VĂN QUÝ	821
VAI TRÒ DÒNG THIỀN LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI VIỆT NAM VÀ KỆ TRUYỀN THỪA TT. TS. THÍCH NGUYỄN HẠNH	835

TÍNH CHẤT PHẬT GIÁO ĐẠI CHÚNG CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH	
TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN	841
ẢNH HƯỞNG CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH ĐẾN ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DÂN GIAN Ở HỘI AN	
ThS. NGUYỄN CHÍ TRUNG	849
VỀ DÒNG THIỀN LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở HỘI AN	
TRẦN VĂN AN	863
TỔ ĐỨC LƯU PHƯƠNG	
THÍCH BẢO LẠC	869
TINH THẦN ĐẠO PHÁP DÂN TỘC TRONG VĂN KỆ DI CHÚC CỦA HÒA THƯỢNG QUẢNG ĐỨC	
THÍCH NỮ TÂM HOA	881
DÒNG THIỀN CHÚC THÁNH TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ PHẬT GIÁO QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG THẾ KỶ XVII - XIX	
LÊ XUÂN THÔNG	888
TỪ CHÚC THÁNH ĐẾN TRÚC LÂM	
ĐD. NCS. THÍCH TUỆ NHẬT	903
“DỪNG - TRÍ” TÂM THƯ SA MÔN THÍCH LIỄU MINH GỬI TỔNG THỐNG NGÔ ĐÌNH DIỆM	
THÍCH NỮ VIÊN GIÁC	922
TINH THẦN TU TẬP KINH PHÁP HOA CỦA CHƯ VỊ DANH TẶNG THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH	
THÍCH NỮ NGUYÊN ĐỨC	931
NGHĨ VỀ BÀI TÁN “CHIÊN ĐÀN HẢI NGẠN”	
HT. THÍCH NHƯ ĐIỂN	946
PHẬT MÔN PHÁP SỰ YẾU TẬP - TÌNH TRẠNG VĂN BẢN VÀ BỔN PHẬN NGƯỜI SƠ TÂM XUẤT GIA	
TỶ KHEO THÍCH HOÀNG TRÍ	957
ĐÔI ĐIỀU CẢM NHẬN VÀ TRẢN TRỞ VỀ MỘT DÒNG THIỀN HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG MẪN	
.....	980

DI SẢN MỘC BẢN PHẬT GIÁO QUẢNG NAM: GIÁ TRỊ, ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY LÊ THỌ QUỐC - NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN	989
ĐẠO TÌNH GIỮA TỈNH TRAI ĐẶNG HUY TRỮ VÀ HÒA THƯỢNG TOÀN NHÂM - QUÁN THÔNG PHAN ĐĂNG	1015
SƠ KHẢO VĂN BIA HÁN NÔM THIỆN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH NGÔ ĐỨC CHÍ	1038
PHẬT GIÁO QUẢNG NAM QUA CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN TT. THÍCH KHÔNG NHIÊN	1051



THIỀN SƯ MINH HẢI - PHÁP BẢO
(1670-1746)

LƯỢC SỬ THIỀN SƯ MINH HẢI PHÁP BẢO - SƠ TỔ THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

Thiền sư Minh Hải (1670-1746), thế danh Lương Thế Ân, sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670), nhằm vào năm Khang Hy thứ 8 triều nhà Thanh, tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Thân phụ tánh Lương, húy Đôn Hậu, thân mẫu tánh Trần, hiệu Thục Thận, anh trai là Lương Thế Bảo, em trai là Lương Thế Định. Ngài là người con thứ hai trong gia đình.

Thuở thiếu thời, Ngài đã tỏ ra thông minh khác người và có tâm hướng về đạo Phật. Năm Mậu Ngọ (1678), Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Quảng Châu, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 9 tuổi. Sau một thời gian dài tu học, khi tuổi vừa tròn 20 thì Ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo. Như vậy, Ngài nối pháp đời 34 dòng Lâm Tế, truyền theo bài kệ của ngài Vạn Phong - Thời Ủy.

Năm Ất Hợi (1695), Ngài cùng với các ngài Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoằng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng, v.v... trong hội đồng thập sư cùng Hòa thượng Thạch Liêm thể theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu sang Đại Việt truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó, đoàn ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về ngụ tại chùa Thiền Lâm.

Ngày mồng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do Ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Giới đàn truyền các giới Sa di, Tỳ kheo và Bồ tát với tất cả 1.400 giới tử trong đó có cả các vương hầu khanh tướng. Đặc biệt, chúa Nguyễn Phúc Chu được truyền riêng một đàn giới và được Hòa thượng đường đầu ban cho pháp hiệu là Thiên Túng Đạo Nhơn.

Sau khi giới đàn thành tựu, ngày 28 tháng 6 năm Ất Hợi (1695), phái đoàn trở vào lại Hội An để chờ thuyền về nước. Tại Hội An, đoàn trú tại chùa Di Đà¹ và thể theo lời thỉnh cầu của chủ Tăng cũng như bốn đạo, Ngài Thạch Liêm lập đàn truyền giới cho 300 giới tử. Ngày 19, đoàn rời Hội An ra Cù Lao Chàm, lên thuyền chờ gió. Ngày 30, thuyền nhổ neo nhưng bị nghịch gió nên phải trở lại Hội An. Ngày 12 tháng 10, chúa Nguyễn mời ngài Thạch Liêm trở lại Phú Xuân lập đàn cúng Phật truyền giới một lần nữa tại chùa Thiên Mục. Sau đó, đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1696) ngài Thạch Liêm cùng với phái đoàn trở về Quảng Đông và không qua nữa.

Sau khi Ngài Thạch Liêm về nước, có một số vị trong phái đoàn ở lại Đại Việt, trách tích khai sơn hoàng hóa như ngài Minh Hoằng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông (nay là Từ Đàm) ở Thuận Hóa, ngài Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An và ngài Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô - Hội An.

Từ những ngày đầu tiên ở nơi mảnh đất đầy cát bụi này, Ngài chỉ lập một thảo am để tịnh tu phạm hạnh. Dần dần, hương giới đức của Ngài lan tỏa khắp mọi nơi, ảnh hưởng đạo đức đến người dân phố Hội và các vùng phụ cận nên đồ chúng ngày một quy ngưỡng tham học.

1. Chùa này nằm trong khu vực Hội An, đến nay không còn nữa và vẫn chưa xác định được vị trí chùa trước đây nằm ở khu vực nào.

Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Ngài chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng. Ngài biệt kệ truyền thừa với 8 câu 40 chữ như sau:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
 Ấn Chơn Như Thị Đồng
 Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
 Kỳ Quốc Tộ Địa Trường*

*Đắc Chánh Luật Vi Tông
 Tổ Đạo Giải Hành Thông
 Giác Hoa Bồ Đề Thọ
 Sung Mãn Nhon Thiên Trung*

Nghĩa là:

*Khởi sáng pháp chân thật
 Tánh chơn như là đồng
 Cầu Thánh quân muôn tuổi
 Chúc đất nước vững bền*

*Giới luật nêu trước tiên
 Giải và hành nối liền
 Hoa nở cây giác ngộ
 Hương thơm lòng nhân thiên*

Thích Nhất Hạnh dịch

Từ đây, trong dòng chảy lịch sử Phật giáo, một chi phái thiền mới xuất hiện, đóng góp rất lớn cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam ngày hôm nay. Đó chính là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo chú trọng đến việc khắc ván in kinh, luật để có tư liệu tu học cho Tăng chúng lúc bấy giờ. Năm Nhâm Tý (1732), Tổ chủ trương khắc ván in bộ *Sa Di Luật Nghi Yếu Giải Tăng Chú* của Tổ sư Châu Hoằng biên soạn. Cũng trong năm này, Tổ Minh Hải đã hỗ trợ phần điều khắc, công thợ cho đệ tử của mình là Bồ tát giới Thiệt Đàm, tự Chánh Luân, tại chùa Long Bàn, xã Ba La, huyện Chương Nghĩa, phủ Quảng Ngãi, hoàn thành tâm nguyện ấn tống bộ *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh*. Đến mùa xuân năm Cảnh Hưng thứ 7, Bính Dần (1746), Tổ chứng minh và cúng dường tịnh tài cho đệ tử của mình là Thiền sư Thiệt Uyên - Chí Bảo, trụ trì chùa Hội Nguyên, châu Kim Bồng, phủ Điện Bàn (nay là xã Cẩm Kim, thành phố Hội An) khắc in bộ *Long Thơ Tịnh Độ* để làm tư liệu tu học cho những ai có nhân duyên với pháp môn Tịnh độ. Bấy nhiêu tư liệu Hán Nôm còn lưu lại tự tích của Tổ cũng đã chứng minh được sự nhiệt tâm hoằng pháp của Ngài trong việc ấn tống kinh điển lưu bố rộng rãi để Tăng tín đồ có tài liệu tu tập, góp phần tạo sự phát triển của giáo dục Phật giáo thời bấy giờ.

Sau gần 50 năm sang Đại Việt trác tích hoằng hóa, đến ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài gọi đồ chúng đến dặn dò và đọc kệ phú chúc:

*Nguyên phù pháp giới không
 Chơn như vô tánh tướng
 Nhược liễu ngộ như thử
 Chúng sanh dĩ Phật đồng*

Tạm dịch:

*Pháp giới như mây nổi
 Chân như không tánh tướng
 Nếu hiểu được như vậy
 Chúng sanh với Phật đồng*

Sau khi phú chúc cho hàng môn đệ xong, Ngài thân thần thị tịch, trụ thế 77 tuổi. Đồ chúng cung thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp ở phía Tây Nam trong khuôn viên Tổ đình Chúc Thánh - Hội An - Quảng Nam. Hằng năm, vào ngày mồng 7 tháng 11 âm lịch, chư Tăng Ni thiền phái Chúc Thánh trong và ngoài nước đều cử hành tưởng niệm ngày viên tịch của Tổ khai tông. Và 4 năm một lần, Tăng Ni thuộc thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trong cả nước đều vân tập về Tổ đình Chúc Thánh tổ chức lễ "Về Nguồn" để tưởng niệm công đức Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo và lịch đại tổ sư trong tông môn đã dày công giáo hóa.

Nam Mô Tự Lâm Tế Chánh Tông Tam Thập Tứ Thế, Chúc Thánh Thiền Phái Sơ Tổ Húy thượng MINH hạ HẢI, Tự ĐẮC TRÍ, Hiệu PHÁP BẢO Tổ Sư Tác Đại Chứng Minh.

DIỄN VĂN KHAI MẠC HỘI THẢO THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

HT. THÍCH NHƯ TÍN

*Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
Nam mô Tây Thiên Đông Độ Việt Nam Lịch Đại Tổ Sư,
Nam mô Minh Hải Pháp Bảo Tổ Sư tác đại chứng minh,
Kính bạch chư Tôn Thiển Đức lãnh đạo Thiển phái, chi phái các
tỉnh thành trong và ngoài nước,
Kính thưa lãnh đạo chính quyền các cấp và địa phương, chư vị
thiện tri thức và đồng bào Phật tử,
Kính thưa chư liệt vị,*

Đạo Phật truyền vào Việt Nam hơn 20 thế kỷ, đồng hành cùng dân tộc, xây dựng Tổ quốc và phát triển đạo pháp, hoằng hóa lợi sanh. Trong thời kỳ Phật giáo hưng thịnh từ Đinh - Lê - Lý - Trần, hay những lúc pháp nạn luôn có những bậc cao tăng thạc đức đã thể hiện Bồ tát đạo hành Bồ tát hạnh, phụng đạo giúp đời như Thiền sư Vạn Hạnh, Phật hoàng Trần Nhân Tông, Bồ tát Thích Quảng Đức - vị pháp thiêu thân năm 1963...

Thưa chư liệt vị,

Theo lịch sử truyền thừa Phật giáo Đàng Trong, các bậc Thiền sư đã thể hiện tinh thần phụng đạo giúp đời như: Nguyên Thiều - Siêu Bạch, Thiệt Diệu - Liễu Quán, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Hải -

Pháp Bảo, v.v... Trong đó, Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo đã khai sơn Tổ đình Chúc Thánh tại Hội An, Quảng Nam và xuất kệ truyền thừa cho đệ tử nối tiếp dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh như sau:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
 Ấn Chơn Như Thị Đồng
 Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
 Kỳ Quốc Tộ Địa Trường
 Đắc Chánh Luật Vi Tông
 Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
 Giác Hoa Bồ Đề Thọ
 Sung Mãn Nhon Thiên Trung*

Đến nay, pháp kệ của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo đã truyền tới chữ Thọ, chữ Thiên đời thứ 46, 47 tông Lâm Tế, tức thế hệ thứ 13, 14 Thiền phái Chúc Thánh. Với tinh thần và trách nhiệm được chư Tôn Đức Thiền phái tín nhiệm giao cho tôi đảm nhiệm Trưởng Ban Điều hành Thiền phái và tổ chức Hội thảo với chủ đề: *Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Lịch Sử Hình Thành và Phát Triển*, nhằm mục đích làm sáng tỏ công hạnh của chư vị Tổ sư để các thế hệ con cháu trong tông môn noi gương tinh tấn tu học, phụng sự nhân sinh. Đồng thời, cũng làm sáng tỏ những đóng góp của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh đối với Đạo pháp và Dân tộc Việt Nam. Để Hội thảo lần này thêm nhiều ý nghĩa, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý nhiệt tình, cũng như đóng góp và bổ sung các sử liệu có liên quan đến Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Thay mặt Ban Tổ chức, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội thảo.

Kính chúc chư Tôn Đức, quý Đại biểu, quan khách cùng tăng ni Phật tử vô lượng cát tường.

Chúc Hội thảo được thành tựu viên mãn.

Nam mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát

PHÁT TÚC SIÊU PHƯƠNG

** Chúc mừng Hội thảo Khoa học Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh
hơn ba trăm năm tại Hội An.*

Sa môn GIÁC TOÀN

Chúc Hội thảo khoa học thiên
Mừng phái Lâm Tế thẳng duyên ta bà
Hội tựu Phật pháp hằng sa
Thảo luận soi sáng ba la nghĩa mẫu
Khoa giáo tinh tấn nhịp cầu
Học hành trừng quán thâm sâu đạo đời
Thiên hành vi diệu giúp người
Phái môn tuyệt kỹ sáng ngời nhân gian
Lâm sơn cùng cốc mở mang
Tế thể khai thị đạo tràng hoằng dương
Chúc phúc phổ độ mười phương
Thánh hiển tiên Phật tỏa hương ngút ngàn
Do giai minh thị thiên quang
Tổ Tổ trùng ấn rõ ràng thiên gia
Sư sư bát ngát Lăng già

- Minh** minh rực rỡ sơn hà non sông
Hải chiếu huyền diệu tông phong
Pháp phái thân chứng Lạc Hồng tổ tiên
Bảo như ý túc tịnh duyên
Khai môn điểm hóa hạo nhiên đất trời
Sáng soi chân tánh phụng thời
Tại thị linh ứng nụ cười Đạo sư
Tổ khai sơn... Đức bi từ
Đình tiền hiển hóa chơn như an hòa
Chúc đời đạo đẹp hương sa
Thánh hiển tăng trưởng nở hoa thiện lành
Hội tụ hoằng pháp thiên sanh
An bình nhân thế đạt thành tâm giao
Tròn gìn phúc quả xưa sau
Ba báu lan tỏa sắc màu Như Lai
Trăm ngàn kinh luật hiển bày
Năm tháng nhuận rạng đào mai xuân thiển
Hình tượng sắc không cung tuyền
Thành tựu vô lượng đức hiền ngàn thu
Phát túc siêu phương vô ưu
Triển khai định tuệ đẳng thù xiển dương
Phật đại từ bi ngát hương
Giáo dưỡng sanh chúng tịnh thường hồng ân
Việt - Trung - Ấn tụ thiên chân

Nam phương hòa quyện chín tầng tinh không
Và như suối ngọc xuôi dòng
Trên cao vô tận tươi hồng Phật gia
Thế pháp hằng hữu ma ha
Giới kinh luật luận chan hòa mười phương
Thành như ý vạn cát tường
Tựu phúc tựu báu an khương thế trần
Vô sanh nhẫn chuyển xa luân
Lượng phẩm song đối tinh thần nhàn du
Công dày quả mãn trượng phu
Đức tâm đức tánh điều nhu tâm hồn
Phật Như Lai xứ thường chơn
Nhật nguyệt hằng hữu linh sơn nẻo về
Tăng trưởng phạm âm bồ đề
Huy phong tuệ giác sơn Khê vượt ngàn
Pháp lành hỷ lạc vô vàn
Luân xa hành xứ tịnh an muôn loài
Thường ba la mật khứ lai
Chuyển độ hoàn nguyện... tụng bài kinh thơm.

Thanh Tịnh Am, 10/10/Canh Tý - 2020

LỜI KHAI MẠC HỘI THẢO CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TOÀN
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư tôn thiên đức,

Kính thưa quý vị đại biểu có mặt tại hội thảo,

Khi đạo Phật vào Việt Nam được nhân dân Việt Nam tiếp nhận, từng bước hòa quyện với tín ngưỡng dân gian Việt Nam, góp phần hình thành nên nền văn hóa Việt Nam. Từ đó, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, để lại dấu ấn sâu đậm, đóng vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội, nhất là đời sống tinh thần trong nhân dân. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử của dân tộc, tinh thần “hộ quốc an dân” của Phật giáo đã và luôn được phát huy vì nền độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc của nhân dân, và dòng thiền Chúc Thánh cũng theo dòng chảy ấy.

Trong “*Pháp Bảo Đàn kinh*”, bài kệ tụng phần sau của phẩm *Bát nhã* có viết: “*Phật pháp tại thế gian/ Bất ly thế gian giác/ Ly thế mịch Bồ đề/ Kháp như cầu thổ giác*”. Nghĩa là: “*Phật pháp nơi thế gian/ Không lìa thế gian giác/ Lìa thế tìm Bồ đề/ Giống như tìm sừng thỏ*”.

Ở đây, Lục Tổ Huệ Năng muốn nhấn mạnh tinh thần nhập thế của đạo Phật, bởi tìm cầu Phật pháp phải ngay trong thế gian này.

Phật pháp không phải là một thế giới khác hoặc một sản vật trong cảnh giới tách rời khỏi xã hội thế tục. Không thể chấp trước vào sự phân chia tuyệt đối hóa giữa thế gian và xuất thế gian, rời khỏi thế gian để tìm cầu sự giác ngộ trong Phật giáo là việc không có kết quả. Và với tinh thần ấy, qua sự thăng trầm của lịch sử dân tộc đã cho thấy Phật giáo Việt Nam luôn vì lợi lạc nhân sinh, tích cực trong các hoạt động của nhân sinh để lan tỏa tình yêu thương cho con người và vì con người.

1- Cơ duyên xuất kệ truyền thừa trên đất Việt

Vì để tránh chúa Trịnh Tùng hãm hại, năm 1600, Nguyễn Hoàng giả cách nói đi dẹp loạn, rồi tự dẫn binh về Thuận Hóa. Từ đây, đất nước phân biệt Đàng Trong, Đàng Ngoài. Về đời sống vật chất, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cùng hậu duệ đã có những chính sách hiệu quả để phát triển vùng đất mới và mở rộng lãnh thổ hơn nữa về phía Nam. Về đời sống tinh thần, chúa Tiên Nguyễn Hoàng và hậu duệ đã chọn đạo Phật làm nơi nương tựa. Chùa Thiên Mụ được chúa Tiên Nguyễn Hoàng khởi lập từ năm Tân Sửu (1601), vừa là nơi thờ Phật vừa là “tử đường” của chúa Nguyễn. “Ông nhơn đức và mộ đạo Phật, xây cất nhiều chùa, mở đường cho các vị chúa và nhơn dân sau này tin mộ đạo Phật”¹. Qua các đời chúa Nguyễn, nhiều thiền sư Trung Hoa đến Đại Việt hoàng dương chánh pháp. Theo tác giả *Việt Nam Phật giáo sử lược* thì “cùng qua với Nguyên Thiều có các thiền sư Minh Hành Tại Tại, Minh Hoàng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Trí”². Và “Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, người Phúc Kiến, là người khai sơn chùa Chúc Thánh Quảng Nam. Tương truyền ông từ Quảng Đông được Nguyễn

1. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*, Các Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn mùa Đông năm Giáp Dần (1974), trang 145.

2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011, trang 589.

Thiều mời qua Đại Việt trong thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) và sau khi tham dự giới đàn tại chùa Linh Mục (tức chùa Thiên Mục), ông vào Quảng Nam dựng chùa này (...) Thiển sư Pháp Bảo có để lại bài kệ truyền pháp sau đây: “MINH THIỆT PHÁP TOÀN CHƯƠNG/ ẨM CHƠN NHƯ THỊ ĐỒNG/ CHÚC THÁNH THỌ THIÊN CỬU/ KỲ QUỐC TỘ ĐỊA TRƯỜNG/ ĐẮC CHÍNH LUẬT VI TUYÊN/ TỔ ĐẠO HẠNH GIẢI THÔNG/ GIÁC HOA BỔ ĐỀ THỌ/ SUNG MÃN NHƠN THIÊN TRUNG”. Dịch: “*Hiếu thấu pháp chân thực/ Ẩn Chân Như hiện tiền/ Cầu Thánh quân tuổi thọ/ Chúc đất nước vững bền/ Giới luật nêu trước tiên/ Giải và Hạnh nối liền/ Hoa nở cây giác ngộ/ Hương thơm lòng nhân thiên*”³.

Từ đó, Thiên phái Chúc Thánh ra đời tính đến nay hơn 300 năm, truyền thừa khoảng 13-14 thế hệ. Ngài Minh Hải – Pháp Bảo trở thành Sơ Tổ dòng thiền Chúc Thánh.

Theo Chánh truyền trực hệ Thích Ca Mâu Ni Phật, đến đời thứ 38, Thiển sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền (787-867), hội đủ cơ duyên xuất kệ truyền thừa, khai tông Lâm Tế. Và đến đời thứ 21 tông Lâm Tế, Thiển sư Vạn Phong – Thời Ủy (1303-1381), đủ cơ duyên xuất kệ truyền pháp với bài kệ: “*Tổ Đạo Giới Định Tông/ Phương Quảng Chứng Viên Thông/ Hạnh Siêu Minh Thiệt Tế/ Liễu Đạt Ngộ Chơn Không*”⁴. Ngài Minh Hải – Pháp Bảo thọ giới theo dòng thiền này cho đến lúc xuất kệ truyền pháp dòng thiền Chúc Thánh ở Quảng Nam.

2- Những danh tăng làm rực sáng thêm ngọn đèn thiền

Hơn 300 năm hình thành và phát triển, các tăng nhân dòng thiền Chúc Thánh đã thực hiện bốn phận trách nhiệm của người

3. *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, sđd, trang 593-594.

4. Tỳ kheo Thích Xương Tâm, *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2019, trang 14.

con Phật đối với Tam bảo, đối với xã hội và nhân quần. Bốn phận trách nhiệm đó là “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Và dường như thời nào, đời nào, dòng thiền Chúc Thánh cũng có những danh tăng làm rực sáng thêm ngọn đèn thiền, như: Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiển – Ân Triêm, Hòa thượng Pháp Kiêm – Luật Oai – Minh Giác, Hòa thượng Toàn Nhâm – Vi Ý – Quán Thông, Hòa thượng Chương Tư – Tuyên Văn – Huệ Quang, Hòa thượng Ấn Bồ - Tổ Nguyên Vĩnh Gia, Hòa thượng Chơn Pháp – Đạo Diệu – Phước Trí, v.v...

Hòa thượng Ấn Bồ – Tổ Nguyên – Vĩnh Gia (1840-1918) thường căn dặn hàng môn đồ rằng: “Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, nếu phá giới phải hoàn lại y bát, ra khỏi già lam, để cho trong đục rõ ràng, tà chánh phân minh. Có vậy nước Thiền định mới khai thông, đèn Tri giác thêm sáng tỏ...”⁵; Hòa thượng Như An – Giải Hòa – Huyền Quang, để lại cho đời một số tác phẩm: “*Thiên môn chánh độ, Sư tăng và thế nhân, Nghi cúng chư Tổ và chư vị Cao tăng, Đạo tràng công văn tân soạn, Thiếu thất lục môn, Phật pháp hàm thụ, Pháp sự khoa nghi, Nghi thức cúng giao thừa, Phật pháp áp dụng trong đời sống hằng ngày, v.v.*”⁶; Hòa thượng Toàn Nhật - Quang Đài “là một trong những vị để lại nhiều tác phẩm bằng chữ Nôm nhất. Hiện tại, chúng ta còn biết một số tác phẩm của Ngài rất có giá trị như: *Hứa Sử Truyện Văn, Tham Thiền Văn, Thiên Cơ Yếu Ngữ Văn, v.v.*”⁷. Khi làm “*Toàn tập Toàn Nhật – Quang Đài*”, GS-TS Lê Mạnh Thát nhận xét: “Toàn Nhật là một trong những nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta, là một nhà tư tưởng có những quan điểm độc đáo

5. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009, trang 163.

6. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 314.

7. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 345.

đây sáng tạo đối với lịch sử tư tưởng Việt Nam”⁸; Hòa thượng Thị An - Hành Trụ - Phước Bình “có công lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài và truyền thừa chánh pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại: *Sa-di luật giải*, *Quy Sơn cảnh sách*, *Tứ phần giới bốn như thích*, *Phạm Võng Bồ tát giới*, *Kinh A Di Đà số sao*, *Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên*, *Kinh Hiền Nhân*, *Kinh Trừ Khủng Tai Hoạn*, *Tỳ kheo giới kinh*, *Khuyến phát Bồ đề tâm văn*, *Long Thơ Tịnh Độ*, *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*, *Nghi thức lễ sám*, *Kinh Thi Ca La Việt*, *Sự tích Phật giáng thế*”⁹, v.v...

Đặc biệt, Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897-1963), pháp danh Thị Thủy, đệ tử đời thứ 9 Thiền phái Chúc Thánh. Trang mạng *Bách khoa toàn thư mở*, cho biết Ngài “đã tẩm xăng tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, Sài Gòn (nay là ngã tư đường Cách mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TPHCM) vào ngày 11 tháng 6 năm 1963, nhằm tỏ thái độ không đồng tình trong việc bắt bình đẳng tôn giáo của chính quyền Sài Gòn.

Tấm ảnh chụp Ngài tự thiêu đã được truyền đi khắp thế giới và gây nên sự chú ý đặc biệt tới chính sách của chế độ đệ nhất cộng hòa. Phóng viên Malcolm Browne đã giành Giải thưởng Ảnh Báo chí Thế giới năm 1963 nhờ một bức hình chụp cảnh Thích Quảng Đức tự thiêu, và nhà báo David Halberstam, một người sau được trao giải Pulitzer, cũng đã có bản tường thuật sự kiện. Sau khi chết, thi hài của Ngài đã được hỏa táng lại, nhưng trái tim của Ngài thì vẫn còn nguyên. Đây được coi là biểu tượng của lòng trắc ẩn, dẫn đến việc giới Phật tử suy tôn

8. Dẫn theo *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 346.

9. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 448-449.

Ngài thành một vị Bồ tát, làm tăng sức ảnh hưởng của vụ tự thiêu lên dư luận”¹⁰.

Theo Phật giáo, với người tu hành thì hình hài hiện tại chỉ là hình hài giả tạm do các duyên giả hợp mà có, nên việc thiêu thân cũng là cách cúng dường chư Phật. Và ngọn lửa từ bi Thích Quảng Đức đã soi tâm ác độc của bạo quyền, giúp họ phát sinh lòng từ, mà ngưng tay đàn áp tôn giáo, lương dân vô tội.

Phóng viên David Halberstam viết trên tờ *New York Times* khi chứng kiến giây phút Hòa thượng Thích Quảng Đức dùng ngọn lửa từ bi của mình để thức tỉnh những người tôn vinh cái xấu, cái ác: “Tôi lại thấy cảnh đó thêm lần nữa, nhưng một lần là đủ lắm rồi. Ngọn lửa phun ra từ một con người; thân thể ông cháy héo khô dần và teo nhỏ lại, đầu của ông đen dần và hóa than. Trong không khí thoảng mùi cháy khét của thịt người; loài người có thể cháy nhanh một cách đáng ngạc nhiên. Từ phía sau tôi có thể nghe tiếng thổn thức của những người Việt giờ đang tụ tập. Tôi đã quá sốc để khóc, quá bối rối để ghi chép hay đặt câu hỏi, quá ngỡ ngàng để cả suy nghĩ... Khi cháy, ông ấy không hề cử động một cơ bắp nào, không hề bật ra một âm thanh nào, sự điềm tĩnh của ông thật trái ngược với cảnh những người đang rên rỉ khóc than xung quanh”¹¹.

Hành động của Bồ tát Quảng Đức một mặt “nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật”, mặt khác nhằm mục đích “hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo”, đã thức tỉnh lương tri của nhiều người trong nước và trên thế giới. Thực tế cho thấy ngọn lửa từ bi của Bồ tát Thích Quảng Đức có khả năng soi sáng lương tâm như ngọn đuốc trí tuệ. Bằng ngọn lửa từ bi, trái tim từ bi của Bồ tát Thích Quảng Đức trở thành “xá lợi trái tim” đầu tiên và duy nhất

10. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thích_Quảng_Đức

11. https://vi.wikipedia.org/wiki/Thích_Quảng_Đức

về thể loại này, bất diệt với thời gian, biểu tượng của tình thương chiến thắng bạo tàn, trí tuệ chiến thắng gian nguy.

Ngon lửa từ bi của Ngài soi sáng những tầng sĩ chúng ta trên bước đường tu tập. Người xuất gia cần phải có niềm tự giác mãnh liệt, chí giải thoát dứt khoát, tự ý thức được rằng lửa vô thường đang cháy, vũ trụ là tướng bại hoại, bất an. Con đường tu tập tất yếu của một tăng sĩ không ngoài con đường tăng tiến và kiện toàn tam vô lậu học: Giới - Định - Tuệ. Vậy nên đời sống tinh thần của người xuất gia được viên mãn hay không đều nhờ vào sự thành tựu của Giới. Đây cũng là điều Sơ Tổ Minh Hải – Pháp Bảo nhắc nhở trong bài kệ truyền pháp hơn 300 năm qua: “*Giới luật nêu trước tiên*”.

Hơn 300 năm qua, dòng thiền Chúc Thánh đã có lớp hậu duệ như thế, và chắc sẽ hơn thế.

Kính bạch chư tôn thiên đức,

Kính thưa quý vị,

Hôm nay, chúng ta đã hội đủ cơ duyên cùng ngồi lại với nhau tại Tổ đình Chúc Thánh, nơi Ngài Minh Hải – Pháp Bảo cảm thiên trợ, xuất kệ truyền thừa dòng thiền mới ở xứ Đàng Trong nước Đại Việt, nay là TP Hội An, tỉnh Quảng Nam – Thành phố được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới từ năm 1999, không chỉ để tưởng niệm chư Tổ, mà còn cùng với các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa – những người có tấm lòng với Phật giáo nói chung, với Thiền phái Chúc Thánh nói riêng – nhìn lại chặng đường hoằng pháp đã qua của các thế hệ tăng nhân dòng thiền Chúc Thánh. Từ đó, Thiền phái Chúc Thánh cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam đúc rút kinh nghiệm, nhìn ra hướng đi mới trên bước đường tu tập, hoằng dương chánh pháp trong thời kỳ mới, thời đại khu vực hóa, toàn cầu hóa với cuộc

cách mạng công nghiệp 4.0 để thích ứng với những nhu cầu của xã hội hiện đại, nhằm gắn liền Đạo với Đời trên tinh thần “*Phật pháp tại thế gian/ Bất ly thế gian giác*” để “*Hộ quốc an dân*”, và theo đúng hướng hành đạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Với tư cách đơn vị đồng tổ chức, chúng tôi tuyên bố khai mạc Hội thảo khoa học “*Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh – Lịch sử hình thành và phát triển*”.

Kính chúc hội thảo thành công tốt đẹp./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- https://vi.wikipedia.org/wiki/Thích_Quảng_Đức
- 2- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011.
- 3- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.
- 4- Tỳ kheo Thích Xương Tâm, *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2019.
- 5- Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*, Các Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn mùa Đông năm Giáp Dần (1974).

BÁO CÁO ĐỀ DẪN
HỘI THẢO KHOA HỌC
THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH:
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

PGS.TS. CHU VĂN TUẤN

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Kính thưa Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni!

Kính thưa các vị đại biểu, khách quý, các nhà khoa học!

Thưa toàn thể hội thảo!

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo (1670-1746) thành lập từ thế kỷ XVIII tại Tổ đình Chúc Thánh, Quảng Nam, đến nay đã có trên 300 năm hình thành và phát triển với khoảng 13-14 đời truyền thừa. Trong hơn 300 năm ấy, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã không ngừng phát triển ra khắp các tỉnh miền Trung, miền Nam, miền Bắc và cả nước ngoài. Trong quá trình đó, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có nhiều đóng góp cho lịch sử Phật giáo Việt Nam, cho đạo pháp, dân tộc và văn hóa Việt Nam, góp phần đào tạo ra nhiều vị thiền sư, danh tăng của Phật giáo Việt Nam, xây dựng được hàng trăm, hàng ngàn ngôi chùa và tự viện, góp phần phục hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII, đồng thời, cùng với các dòng

thiền khác như Lâm Tế Gia phổ, Tào Động, Lâm Tế Liễu Quán, v.v... tạo nên bức tranh phong phú, sinh động của Phật giáo Việt Nam, góp phần tạo nên bản sắc của Phật giáo Việt Nam.

Để hiểu thêm về bối cảnh ra đời, quá trình phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, chúng ta cần phải trở về bối cảnh lịch sử ở Đàng Trong thế kỷ XVII. Đây là giai đoạn các chúa Nguyễn không chỉ phải lo phát triển kinh tế, tăng cường quân sự, chiến tranh chống lại Đàng Ngoài, mà còn phải lo yên lòng dân. Chính vì vậy, giai đoạn này các chúa Nguyễn rất cần Phật giáo để ổn định xã hội. Vào thế kỷ XVII, dưới sự ủng hộ của các chúa Nguyễn, nhiều vị thiền sư Trung Hoa đã sang hoàng hóa tại Đàng Trong. Cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* cho biết, nhiều vị thiền sư Trung Hoa như Viên Cảnh, Viên Khoan (ở Quảng Trị), Minh Hoàng (khai sơn chùa Ấn Tôn, Thuận Hóa), Giác Phong (khai sơn chùa Thiên Thọ, Thuận Hóa), Từ Lâm (khai sơn chùa Từ Lâm, Thuận Hóa), Hưng Liên (trụ trì chùa Tam Thai, Quảng Nam), Pháp Hóa (khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi), Nguyên Thiều (khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà, Bình Định)¹, Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán khai sơn chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa)... Trong số này, có thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, khai sơn chùa Chúc Thánh (Quảng Nam). Thiền sư Minh Hải (1670 -1746) thế danh Lương Thế Ân, sinh năm Canh Tuất (1670) năm Khang Hy thứ 8, triều nhà Thanh, tại làng Thiệu An, Huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Thiền sư là đời thứ 34 Thiền phái Lâm Tế. Khi được Thiền sư Nguyên Thiều mời, Thiền sư Minh Hải đã nhận lời sang Việt Nam hoàng hóa. Sau một thời gian hoàng hóa tại Đàng Trong, dù đã có ý định trở về Trung Hoa, nhưng do những cơ duyên và sự cảm mến trước cảm tình đối với Phật giáo của người dân nơi đây, Thiền sư quyết định ở lại, ngài dựng thảo am tu tập, giảng kinh thuyết pháp, đào tạo đệ tử. Bằng uy

1. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, toàn tập, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 585.

tín và lòng nhiệt tình của vị thiền sư uyên thâm Phật pháp, hết lòng vì sự nghiệp hoằng pháp, lợi sinh, rất đông quần chúng nhân dân xứ Quảng đã đến quy y với Hòa thượng. Từ ngôi thảo am thuở ban đầu, dần dần hình thành ngôi chùa Chúc Thánh, cũng là tổ đình của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trường tồn cho đến ngày hôm nay.

Để các thế hệ học trò lưu giữ, phát triển tinh thần, tông chỉ và đặc trưng của thiền phái, Thiền sư đã để lại bài kệ truyền thừa:

*Minh thực pháp toàn chương
 Ấn chân như thị đồng
 Chúc Thánh thọ thiên cửu
 Kỳ Quốc tộ địa trường
 Đắc chính luật vi tuyên
 Tổ đạo hạnh giải thông
 Giác hoa bồ đề thọ
 Sung mãn nhân thiên trung²*

Có thể nói, Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo đã dành gần như toàn bộ cuộc đời mình để hoằng pháp tại Việt Nam với tinh thần tùy duyên bất biến, tinh thần nhập thế cứu đời mà không chấp trước, phân biệt về nơi hoằng pháp và đối tượng hoằng pháp. Bài kệ truyền thừa đã nói lên tư tưởng của thiền sư về tinh thần hộ quốc an dân, gắn bó, đồng hành với dân tộc, tinh thần nhập thế cứu đời nhưng vẫn hướng đến mục tiêu cao nhất là giải thoát, an nhiên tự tại. Tinh thần, tư tưởng của Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo cũng chính là tông chỉ của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, truyền thống này đã được các thế hệ kế tiếp của thiền sư duy trì, phát triển cho đến ngày hôm nay. Có thể nói, kể từ khi thành lập đến nay đã hơn 300 năm, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh vẫn luôn giữ

2. Theo bản dịch của Nguyễn Lang trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận*.

vững tôn chỉ hành đạo mà Sơ Tổ Minh Hải Pháp Bảo đã xây dựng và nêu trong bài kệ truyền thừa nổi tiếng, toàn thể thiền phái luôn lấy giới luật làm đầu, tích cực nhập thế cứu đời trên tinh thần hộ quốc an dân, tùy duyên hành đạo, để lan tỏa tinh thần Phật giáo trong đời sống nhân dân, giúp người dân thoát khổ. Đấy chính là lý do Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ngay sau khi ra đời đã nhanh chóng phát triển, lan tỏa ra khắp các tỉnh thành ở miền Trung và miền Nam, góp phần to lớn vào sự phát triển của Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XVIII cho đến nay.

Để tiếp tục làm rõ quá trình hình thành, phát triển, vị trí trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng như những đóng góp đối với dân tộc trong hơn 300 năm qua, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ban Điều hành Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh phối hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học “***Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Lịch sử hình thành và phát triển***”.

Hội thảo tập trung vào các nội dung chính như sau:

Thứ nhất, làm rõ những đóng góp của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho đạo pháp, cụ thể như những đóng góp cho sự ổn định Phật giáo Đàng Trong; Tham gia xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ Giáo hội; Tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo, tham gia xây dựng các ngôi chùa, tự viện; đào tạo tăng tài; mở rộng hoằng pháp trong nước và quốc tế, v.v.

Thứ hai, làm rõ những đóng góp của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho dân tộc trên các phương diện như hỗ trợ chính quyền các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tham gia các phong trào yêu nước đấu tranh giành độc lập tự chủ của dân tộc qua các thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ và thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội...

Thứ ba, làm rõ hành trạng và những đóng góp của chư vị Tổ sư, các vị danh tăng, danh ni tiêu biểu của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trên các lĩnh vực như biên soạn kinh sách Phật giáo, văn học Phật giáo, các Di sản Mộc bản Hán Nôm...

Thứ tư, nhìn nhận hiện trạng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh hiện nay, những khó khăn, tồn tại hiện nay của hệ phái, những đề xuất kiến nghị để thiền phái có những bước phát triển trong thời gian tới.

Kính thưa Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni!

Kính thưa các vị đại biểu, khách quý, các nhà khoa học!

Thưa toàn thể hội thảo!

Trong quá trình chuẩn bị Hội thảo, Ban Tổ chức đã nhận được hơn 90 báo cáo tham luận của chư tôn đức hòa thượng, thượng tọa, đại đức, tăng ni, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu trên khắp cả nước và cả ở nước ngoài. Các bài tham luận đề cập đến nhiều chủ đề với nội dung phong phú, nhiều bài viết hết sức công phu, khảo cứu hết sức sâu sắc, cung cấp thêm nhiều thông tin, tư liệu có giá trị về Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Có thể nói, các báo cáo đã giúp chúng ta có sự nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về các phương diện khác nhau của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Thông qua các bài viết, chúng tôi xin tóm tắt nội dung chính của các bài viết thành các điểm chính như sau:

Thứ nhất, chiếm một tỷ lệ lớn trong số các báo cáo tham luận là các bài viết về Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo và các vị danh tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh qua các thời kỳ. Tiêu biểu như các bài viết của tác giả Nguyễn Thành Trung, Vu Gia, NCS. Thích Nữ Nhuận Bình, Thích Hữu Nhật, Thích Đạt Ma Quang Tuệ, ĐĐ Thích Đồng Trí, TT. Thích Thông Trí, TS. Dương Thanh Mừng, TT Thích Tâm Vị, ĐĐ Thích Nguyên Như, ĐĐ Thích Viên

Trí, Ths. Trương Đức Quang, Thích Chấn Đạo, TS. Hoàng Văn Lễ, TT.TS. Thích Đồng Văn, TT.TS. Thích Giác Hiệp, HT Thích Huệ Minh, v.v. Qua các bài viết, chúng ta đã thấy được vai trò và đóng góp to lớn trên nhiều phương diện của các vị danh tăng tiêu biểu của thiền phái trong các giai đoạn lịch sử, trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ, trong phong trào chấn hưng Phật giáo cũng như trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, khá nhiều báo cáo tham luận đã trình bày sự phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ra các tỉnh, thành phố trên cả nước gắn với các tổ đình do các danh tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh xây dựng. Tiêu biểu như các bài viết của ĐĐ Thích Tâm Thông, Thích Như Tịnh, Ths. Đinh Đức Hiền & Ths. Đinh Đức Niệm, Thích Đồng Trung, Lương Thị Thu, Lê Đình Hùng, NNC Nguyễn Đại Đồng, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương, Đào Vĩnh Hợp & Võ Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Đình Chúc, Duy Vinh, Thích Nữ Trí Nguyên, Nguyễn Cẩm, v.v. Bên cạnh những bài viết về các tổ đình của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trên cả nước, một số bài viết đã đề cập đến các ngôi chùa của Lâm Tế Chúc Thánh tại nước ngoài như các bài viết của ĐĐ.TS. Thích Thanh Tâm, Olaf Beuching & Văn Công Tuấn, PGS. Đinh Lê Thi & Thích Chúc Thanh, TT Thích Như Tú, NNC Nguyễn Huệ, Đào Nguyên, v.v. Thông qua các bài viết, chúng ta thấy được Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã hiện diện ở hầu khắp các tỉnh miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận...), miền Nam (Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Kiên Giang...), và một số tỉnh, thành phố ở phía Bắc (Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định...) với hàng trăm, thậm chí hàng ngàn ngôi chùa, tự viện. Bên cạnh đó, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã xuất hiện ở nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Úc, Pháp, Ý, Nga, Na Uy, Đức, Ấn Độ, v.v.

Thứ ba, một số bài viết tập trung làm rõ đặc điểm, vai trò, ảnh hưởng, những đóng góp của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

đối với đạo pháp, dân tộc và văn hóa. Tiêu biểu như các bài viết của HT Thích Như Phẩm, TS. Thích Hạnh Chơn, TS. Nguyễn Thị Thu Hương, Ths. Đinh Văn Luân & Ths. Đào Văn Trường, Ths. Nguyễn Thị Tô Hoài, PGS.TS. Đặng Ngọc Lệ, Khánh Vân, PGS. TS. Trần Thuận, HT Thích Giác Liêm, Hàn Tấn Quang, PGS.TS. Trịnh Sâm, Dương Kinh Thành, v.v. Nhiều bài viết đã chỉ ra đặc điểm của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh như tính phóng khoáng, cởi mở, mạnh mẽ; tính tổng hợp; tính nhập thế. Các bài viết khác, dù không chỉ ra một cách cụ thể những đặc điểm của Thiền phái Chúc Thánh, nhưng đều nhấn mạnh đến tính gần gũi, bình dân; tính dung hòa thiền tịnh song tu, tinh thần gắn bó đồng hành cùng dân tộc, tinh thần dung dị không khoa trương, v.v. Một số bài viết đã đề cập đến những di sản của thiền phái như các ngôi chùa, các bức tượng, chuông, các sắc phong, v.v. Ngoài ra, một số bài viết đề cập đến ảnh hưởng của thiền phái đến văn học, nghệ thuật, cũng như những di sản để lại trên lĩnh vực này.

Có thể nói, qua hơn 90 bài viết của chư tôn đức, các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các nhà quản lý từ nhiều cơ quan, ban ngành khác nhau trên cả nước đã thể hiện sự quan tâm đối với chủ đề Hội thảo. Các bài viết đã làm rõ thêm những khía cạnh, nội dung khác nhau trong lịch sử hình thành và phát triển hơn 300 năm qua của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Trên phương diện này, bên cạnh việc làm rõ bối cảnh ra đời Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, làm rõ cuộc đời, đạo nghiệp của Tổ Minh Hải Pháp Bảo, chúng ta cần phải ghi nhận những đóng góp của các bài viết trong việc làm rõ những thế hệ danh tăng qua các thời kỳ, giai đoạn phát triển, đặc biệt là những vị danh tăng đã lan tỏa thiền phái đến các địa phương, vùng miền trên khắp cả nước. Những thông tin về tiểu sử, hành trạng của các vị danh tăng, danh ni qua từng thời kỳ lịch sử ở các vùng miền, nhất là những vị chưa tìm được đầy đủ và chưa viết thành sử liệu, là những thông tin, tư liệu vô cùng quý giá để bổ sung vào phổ hệ của thiền phái.

Ngoài ra, các bài viết đều ghi nhận những đóng góp của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đối với đạo pháp và dân tộc. Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng của người dân, nhất là trong những giai đoạn thế kỷ XVIII, giai đoạn có nhiều biến động lịch sử với các cuộc chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài, giai đoạn cuộc sống con người lầm than vất vả thì khi đó nhu cầu đến với tôn giáo, Phật giáo lại càng lớn mạnh. Trong quá trình hình thành phát triển, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã xây dựng được hàng trăm, hàng ngàn ngôi chùa là nơi sinh hoạt tôn giáo, hoằng dương Phật pháp, đào tạo tăng tài, qua đó góp phần phát triển Phật giáo Việt Nam. Trong quá trình phát triển, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh không chỉ xây dựng chùa chiền, hoằng dương Phật pháp, đào tạo tăng tài, mà còn để lại nhiều trước tác kinh sách Phật giáo, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, điêu khắc, kiến trúc, những lễ hội Phật giáo, v.v. đây trở thành những di sản vật thể, phi vật thể góp phần làm gia tăng giá trị văn hóa dân tộc.

Với tinh thần hộ quốc an dân, tinh thần nhập thế tích cực thể hiện rất rõ trong bài kệ truyền thừa nổi tiếng của Thiền sư Minh Hải, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có những đóng góp to lớn đối với lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng đất nước. Nhiều ngôi chùa của thiên phái đã trở thành cơ sở cách mạng trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Nhiều danh tăng của thiên phái đã giúp đỡ, ủng hộ cách mạng và trực tiếp tham gia đấu tranh cách mạng. Sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức đã lấy thân mình làm ngọn đuốc để đấu tranh cho đạo pháp và dân tộc là điểm sáng chói cho tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam, đồng thời thể hiện cao nhất tinh thần hộ quốc an dân trong bài kệ của Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo.

Kính thưa Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni!

Kính thưa các vị đại biểu, khách quý, các nhà khoa học và toàn thể hội thảo!

Bên cạnh những nội dung đã được nêu trong các báo cáo tham luận mà chúng tôi vừa tóm tắt ở trên, chắc chắn vẫn còn nhiều vấn đề mà tại hội thảo này, cũng như trong các diễn đàn tiếp theo chúng ta cần phải tiếp tục trao đổi, thảo luận, làm rõ. Đặc biệt là những thông tin, tư liệu về các vị danh tăng, các ngôi chùa ở các vùng miền trên khắp cả nước của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh; những di sản vật thể, phi vật thể của thiên phái cũng cần có sự sưu tầm, bảo tồn, giữ gìn và phát huy. Bên cạnh đó, cần tiếp tục sưu tầm, tìm kiếm thêm thông tin để làm rõ những vấn đề còn đang tranh luận, hoặc những vấn đề còn chưa thống nhất về những sự kiện lịch sử của thiên phái. Những vấn đề đặt ra, những tồn tại hiện nay, cũng như những đề xuất, kiến nghị góp phần phát triển thiên phái trong thời gian tới mà một số báo cáo đã đề cập mong rằng sẽ được toàn thể Hội thảo thảo luận, bổ sung, làm rõ thêm.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn chư tôn thiền đức, các nhà khoa học, các quý vị đã nhiệt tình, dành thời gian, công sức và tâm huyết viết bài tham gia hội thảo. Xin kính chúc Chư tôn đức Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng, Ni, các nhà khoa học, các vị đại biểu khách quý và toàn thể hội thảo sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Chúc Hội thảo *THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN* thành công tốt đẹp!

Xin trân trọng cảm ơn!

LỜI CHÀO MỪNG HỘI THẢO CỦA PHẬT GIÁO ĐỊA PHƯƠNG

HT. THÍCH HẠNH NIỆM

Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư Tôn Thiên đức,

Kính thưa liệt quý vị,

Trong bầu không khí trang nghiêm, trọng thể của buổi lễ Khai mạc Hội thảo khoa học “Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh – Hình thành và phát triển”, thay mặt Ban Điều hành dòng thiền, tôi thành kính chào mừng HT. Phó Pháp chủ và chư tôn HT. thành viên HĐCM/ GHPGVN, Chư HT. lãnh đạo HĐTS/GHPGVN, lãnh đạo GH các tỉnh thành có về tham dự Hội thảo hôm nay, Chư Tôn đức đại diện các chi nhánh thiền phái, chư vị trụ trì các chùa, tự viện trong và ngoài tỉnh Quảng Nam cùng tham dự hội thảo này. Kính Chúc chư tôn thiên đức pháp thể tăng long, đạo thọ miên trường; trân trọng chào mừng và kính chúc chư vị chủ tịch các Học viện, chư vị học giả, các nhà nghiên cứu, quý vị đại diện chính quyền tỉnh Quảng Nam, thành phố Hội An cùng địa phương, quý vị đại diện các tôn giáo bạn, các thiện hữu trí thức, sức khỏe dồi dào, thân tâm an lạc. Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Kính bạch chư Tôn Thiền đức,

Kính thưa liệt quý vị,

Như chúng ta đã biết, Tổ sư Minh Hải Pháp Bảo, Tổ sư Khai sơn dòng thiền Chúc Thánh, đã tháp tùng cùng HT. Thạch Liêm - Đại Sán cùng chư tôn thiền đức, theo thỉnh cầu của chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, hàng hải đến Nam Hà, Đàng Trong nước Đại Việt ta lúc bấy giờ vào ngày 29 tháng Giêng năm Ất Hợi (13.3.1695). Phái đoàn đã lưu lại Đàng Trong cho đến hạ tuần tháng 6 năm sau (Bính Tý) mới về Trung Quốc.

HT. Tổ sư Minh Hải đã trở lại Quảng Nam, khai sơn Tổ đình Chúc Thánh và xuất kệ truyền thừa, khai mở dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Như vậy, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã có lịch sử truyền thừa trên 300 năm ở đất nước ta. Theo lịch sử truyền thừa đến đời chữ Pháp đã có vị Tổ Sư Diệu Nghiêm - Luật Truyền hoàng truyền luật tôn để lại tác phẩm *Tỳ kheo số giải* và ngài Toàn Nhật được cho là học giả Lê Quý Đôn của Đàng Trong, v.v... Và gần đây cũng có các vị như HT. Khánh Anh, thượng thủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, HT. Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa đạo, Ngài HT. Thích Quảng Đức tự thiêu để bảo vệ Phật pháp đã để lại quả tim bất diệt.

Tuy vậy, cho đến ngày nay, mặc dầu con cháu có mặt khắp nơi trong nước cũng như tại nước ngoài, nhưng dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh vẫn còn xa lạ đối với đại đa số các học giả, các nhà nghiên cứu. Cho nên Hội thảo hôm nay với chủ đề: “Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh – Hình thành và Phát triển” đã nói lên cái ý nguyện giới thiệu nhằm phát huy ánh sáng của dòng thiền đã từng có những đóng góp tích cực trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, tại các Tổ đình thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh thường có treo bức hoành “*Tổ Ấn Trùng Quang*” phải chăng đã nói lên dòng thiền đã từng hưng

thạnh trong quá khứ, nhưng trải qua những phế hưng của thời cuộc đất nước, đã bị ảnh hưởng mai một, nên nay ước nguyện của hàng hậu bối mong sao cho ánh từ quang của Tổ đạo được sáng rõ trở lại như xưa.

Thay lời tất cả con cháu trong thiên phái, chúng tôi mong ước sao Hội thảo này đáp ứng được ý nguyện đó, làm cho Tâm Ấn của Tổ được rạng ngời trở lại. Đó là ý nghĩa đích thực của lễ Kỷ niệm ngày Hủy Nhật của Tổ sư khai sơn Thiên phái, ngày hội về nguồn của Tông môn và việc Tổ chức Hội thảo Khoa học hôm nay.

Để chào mừng ngày Khai mạc Hội thảo, chúng tôi xin được bày tỏ niềm vui qua mấy vần thơ mịch mịch sau đây:

***HƯỚNG VỀ HỘI THẢO KHOA HỌC
THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH***

*Ngược thời gian hơn ba trăm năm trước
Tổ về đây vỡ đất dựng già lam
Gieo pháp mầm muôn chúng được nhuần ân
Dòng Chúc Thánh lan truyền trong, ngoài nước*

*Khắp nơi nơi, vùng xuôi lên miền ngược
Tổ tâm quang tỏa sáng rạng khung trời
Dem niềm tin, ánh đạo đến cho đời
Hành, Trí, Giải... viên dung chân huệ phước*

*Để tưởng niệm, phát huy chư Tổ đức
Ngày về nguồn con cháu tộu đông đầy
Thỉnh chư tôn thạc đức của đương thời
Chư trí giả chung cùng khai Hội thảo*

*Mong vững tiếp con đường xưa chư Tổ
Dấu vân hài còn in rõ nơi đây
Để động xưa quang đãng thoát vùng mây¹
Cho muôn thuở Tổ tông phong vĩnh chấn.*

Chân thành cảm ơn tất cả chư tôn thiền đức, liệt quý vị. Kính chúc tất cả vô lượng an lạc, vô lượng cát tường.

Nam mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

1. Tại Tổ đình Chúc Thánh có bức hoành treo tại trai đường:
Cổ động vân khai (Động xưa mây đã bay hết)

CHỦ ĐỀ 1
DANH THẮNG - KIẾN TRÚC

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở TỈNH PHÚ YÊN

THÍCH NHƯ TỊNH

Phú Yên là một trong những tỉnh của miền Trung nước Việt. Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 2, dưới triều vua Lê Thánh Tông thì người Việt đã đặt chân đến vùng đất Ayaru của Chiêm Thành tức Phú Yên ngày nay. Mãi đến năm 1611, Tiên chúa Nguyễn Hoàng mới bình định được vùng đất Ayaru, sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong và đặt tên là tỉnh Phú Yên. Cái tên Phú Yên chính thức ra đời từ đó.

Hơn 400 năm hình thành và phát triển của tỉnh Phú Yên, Phật giáo luôn có mặt và cùng thịnh suy theo lẽ phế hưng của thế sự thăng trầm. Từ trước đến nay, Tăng già Việt Nam luôn xem Phú Yên là vùng đất Tổ. Và không biết tự bao giờ trong dân gian đã lưu truyền câu nói:

“Quan Quảng Ngãi, Sãi Phú Yên” hay là “Huế dòng quan, Bắc dòng vua, Bình Định hát bội, thấy chùa Phú Yên”. Điều này đã nói lên được một điều rằng: tại đất Phú Yên, Phật giáo rất hưng thịnh và đã un đúc nên rất nhiều vị cao tăng đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo nước nhà. Phú Yên cũng là quê hương của Tổ sư Thiệt Diệu Liễu Quán, vị thiền sư đầu tiên của Phật giáo Đàng Trong biệt hệ truyền thừa lập nên một dòng thiền mới đậm nét Việt Nam: đó là dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán.

Nói đến Phật giáo Phú Yên, người ta thường nhắc đến Tổ đình Từ Quang, trung tâm Phật học của tỉnh Phú Yên và cũng là chiếc nôi đào tạo Tăng tài của Phật giáo miền Trung trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Tổ đình Từ Quang tọa lạc tại thôn Cẩn Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. Chùa nằm trên triền núi Bạch Ngọc Sơn nên còn có tên gọi là chùa Đá Trắng, lưng dựa vào dãy Xuân Đài, mặt hướng ra dòng sông Ngân Sơn hiền hòa thơ mộng. Đứng trên chùa Từ Quang nhìn về hướng Nam, ta thu vào tầm mắt một khoảng trời đất bao la sông nước hữu tình.

Chùa Từ Quang còn được biết đến với phong trào Cẩn Vương của Võ Trứ mà sử triều Nguyễn gọi là Giặc Thấy Chùa. Đặc biệt, nơi đây có một giống xoài rất ngon thường được chọn cung tiến cho vua ngự. Vì thế, trong dân gian có lưu truyền câu ca dao:

*“Rủ lên Đá Trắng ăn xoài
 Muốn ăn tương ngọt Thiên Thai thiếu gì?”*

Chùa được thiền sư Pháp Chuyên khai sơn vào năm Đinh Tỵ (1797) dưới thời vua Quang Toản triều Tây Sơn. Chùa Từ Quang chính là ngôi Tổ đình đầu tiên của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền thừa tại tỉnh Phú Yên. Chùa được triều đình nhà Nguyễn ban Sắc tứ vào năm Kỷ Sửu (1898), Thành Thái nguyên niên. Hai câu đối trước tiền đường chùa đã toát lên ý nghĩa của hai chữ Từ Quang.

**Từ Âm Nhân Thiên Ẩn Ước Bán Không Khai Ngọc Vũ;
 Quang Đẳng Thế Giới Linh Long Tùy Xứ Hiển Kim Thân.**

Nghĩa là:

*Lòng từ phủ mát nhân thiên, phủ cả tầng không siêu vũ trụ;
 Hào quang che ngời thế giới, che cùng khắp chốn rạng kim thân.*

Theo Từ Quang Tự Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm Nhân Do Sự Tích Chí cho biết: Tổ sư pháp danh Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, nối pháp đời 36 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 Thiên phái Chúc Thánh. Ngài họ Trần, khánh sanh ngày mồng 2 tháng 4 năm Bính Ngọ (1726) tại làng Cổ Tháp, xã Hoa Châu, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thôn Cổ Tháp, xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên). Ngài xuất thân từ Nho sĩ, chán cảnh thế sự nhiều nhương nên xuất gia đầu Phật tại chùa Phước Lâm, Hội An với Thiền sư Thiết Dinh Ân Triêm. Sau đó, đến chùa Bảo Lâm ở Lạc Câu xã, thọ giới với Tổ sư Tế Hiệp Hải Điện, theo học với pháp sư Thiết Kiến Liễu Triệt và tham cứu Đại Tạng Kinh tại chùa Thập Tháp, Bình Định. Ngài thường thọ trì kinh Pháp Hoa, kinh Hoa Nghiêm và phát lời đại nguyện: *“Phàm hễ gặp người, không luận nam nữ già trẻ sang hèn đều giáo hóa quy kính ba ngôi Tam bảo”*.

Với tâm nguyện ấy, Ngài tùy cơ duyên thuyết pháp. Thế theo nhu cầu của các đạo tràng, Ngài giảng về kinh Địa Tạng, Quy Nguyên, Pháp Hoa, Long Thơ Tịnh độ, Sa Di Oai Nghi Tăng Chú v.v. Khắp các tỉnh Đàng Trong từ kinh đô Thuận Hóa Phú Xuân vào đến Phú Yên, nơi nào cũng có bước chân hoằng hóa và đều thấm nhuần pháp nhũ của Ngài.

Tháng Giêng năm Quý Sửu (1793), Ngài đến xã Xuân Đài thấy núi sông hòa quyện bèn dựng gậy lập thảo am trụ lại nơi đây. Mãi cho đến năm Đinh Tỵ (1797), Ngài mới chính thức khai sơn chùa Từ Quang tại tỉnh Phú Yên.

Khi biết cơ duyên của mình ở chốn Ta Bà đã trọn, Ngài nhóm họp đồ chúng và đọc kệ phú pháp:

**Lai nhi vị tặng lai
Khứ nhi vị tặng khứ
Khứ lai bốn như như
Như như hoàn lai khứ.**

Đến mà chưa từng đến
Đi cũng chẳng từng đi
Đến đi vốn như như
Như như lại đến đi

Ngài thị tịch vào ngày 17 tháng 6 năm Mậu Ngọ (1798), trụ thế 73 thế tuế, trải qua 53 năm tu học và hoằng hóa.

Suốt 50 năm hành đạo, tổ Pháp Chuyên đã trước tác phiên dịch trên 20 tác phẩm có giá trị học thuật cao, bao gồm các thể loại: thơ, văn, chú giải, nghi lễ và tự điển.

Với một số lượng tác phẩm đồ sộ như vậy, Ngài quả thật là một trong những tác gia lớn của Việt Nam ở thế kỷ XVIII. Qua những công trình của Ngài, giáo sư Lê Mạnh Thát đã khẳng định vị trí Ngài ngang tầm với nhà bác học Lê Quý Đôn trong nền văn học Việt Nam. Giáo sư khẳng định: “*Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm (1726-1798) là một tác gia lớn của nền văn học thế kỷ XVIII. Những gì do ông sáng tác và biên tập, cho đến nay đã phát hiện tới những 20 công trình, trong đó quan trọng và lôi cuốn nhất là Tam Bảo Biện Hoặc Luận. Đây là một tác phẩm ghi lại cuộc đấu tranh gay gắt về mặt tư tưởng giữa ý thức Tống Nho suy tàn và hệ tư tưởng Phật giáo đang lên*”.

Sự nghiêm trì giới luật với những tác phẩm trước tác, chú giải về luật học nên Thiền sư Pháp Chuyên Diệu Nghiêm được người thời nay tôn xưng là Trung Việt Luật Tông Sơ Tổ.

Trải qua hơn 200 năm hình thành và phát triển, Tổ đình Từ Quang đã trải qua 10 đời trụ trì đều là các bậc cao tăng thạc đức, góp phần phát triển Phật giáo Việt Nam và tông môn Chúc Thánh. Kế thừa Tổ sư Diệu Nghiêm là các vị: Toàn Thể - Linh Nguyên; Chương Niệm - Quảng Giác; Ấn Từ - Huệ Viễn; Ấn Thiên - Huệ Nhân; Chơn Tín - Pháp Hỷ; Chơn Thật - Pháp Ngãi; Chơn Thành - Pháp Ngữ;

Thị Chí - Phúc Hộ, Thị Tín - Phước Trí, v.v... Và trụ trì hiện nay là Hòa thượng Thích Đồng Tiến, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Phú Yên.

Kế thừa trụ trì chùa Từ Quang sau khi tổ Pháp Chuyên viên tịch là Thiền sư Toàn Thể - Vi Lương - Linh Nguyên. Tại nơi đây, Ngài Linh Nguyên đã hợp với tông môn tổ chức khắc ván in lại các tác phẩm mà Bốn sư Pháp Chuyên đã trước tác, chú giải để phổ biến cho chư Tăng có tư liệu tham cứu tu học. Chính nhờ vậy mà các tác phẩm của ngài Pháp Chuyên còn lưu truyền mãi cho đến ngày hôm nay.

Trong hàng môn đồ của Tổ sư Pháp Chuyên nổi bật nhất là Pháp sư Toàn Nhật - Quang Đài, trụ trì chùa Viên Quang, thôn Phong Niên, xã An Định, huyện Tuy An. Pháp sư Toàn Nhật - Quang Đài, họ Nguyễn, sinh quán tại Phú Yên. Thiếu thời, ngài theo Nho học, lớn lên đầu thiền và đắc pháp với Tổ sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm. Pháp sư kế nghiệp Thiền sư Đạo Giác làm trụ trì chùa Viên Quang, ngôi chùa do ông ngoại Pháp sư dựng nên. Tại chùa Viên Quang này, ngài đã biên tập lại những tác phẩm của thầy mình cũng như san bổ, trước tác nhiều tác phẩm văn học chữ Nôm rất có giá trị. Tiêu biểu nhất là cuốn *Hứa Sử Truyện Văn* được chư Tăng hai miền Trung Nam khắc ván tái bản nhiều lần.

Trên đoạn hương lộ về thôn Minh Đức, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, chùa Khánh Sơn nằm ẩn mình trong vòm cây hoa phượng. Chùa tọa lạc ở độ cao 20m, lưng dựa vào phía Nam núi Chóp Chài, mặt nhìn về hướng đông ruộng mênh mông. Vượt qua hơn 107 bậc cấp được lót bằng đá, chánh điện chùa Khánh Sơn hiện ra trang nghiêm sừng sững giữa núi đồi lộng gió.

Chùa được Thiền sư Toàn Đức - Thiệu Long, đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 Thiên phái Chúc Thánh, là đệ tử Tổ sư Pháp Chuyên tại chùa Từ Quang khai sơn vào năm Gia Long nguyên

niên, Nhâm Tuất (1802). Tại đây, Thiền sư Toàn Đức - Thiệu Long đã đào tạo được các đệ tử hữu danh như: Chương Thiện - Quảng Hưng: trụ trì chùa Khánh Sơn; Chương Chí - Bửu Tịnh: khai sơn chùa Thiên Ân, Ninh Hòa.

Hơn 2 thế kỷ hình thành, trải qua các cuộc chiến tranh, Tổ đình Khánh Sơn nhiều lần bị tàn phá. Với các đời trụ trì kế tiếp như: Chương Thiện - Quảng Hưng; Ấn Hậu - Viên Sơn; Chơn Trinh - Giác Hải; Như Cử - Kim Bình; Như Cảnh - Kim Thiện, v.v... đã vận dụng hết khả năng của mình để duy trì chốn tổ, tiếng chuông vẫn 2 thời triều mộ ngân nga như cảnh tỉnh khách danh lợi quay về làm sáng nguồn tâm. Đương kim trụ trì là Đại đức Thích Thông Luận đã trùng tu toàn bộ chốn Tổ có diện mạo như ngày hôm nay, góp phần trang nghiêm cho ngôi cổ tự này.

Tổ đình Bảo Sơn nằm ẩn mình trong rừng cây sau dãy núi Bà thuộc thôn Phong Thặng, xã An Định, huyện Tuy An. Mặt chùa nhìn ra cánh đồng hẹp chạy dài đến thôn Phong Hanh, bên phải dãy núi Kiều Ngựa. Chùa được xây dựng vào năm Gia Long thứ 2, 1803, bởi Thiền sư Liễu Căn - Thiện Đức, truyền thừa đời 37 tông Lâm Tế theo kệ phái Tổ Vạn Phong - Thời Ủy. Trải qua nhiều cuộc chiến tranh nên chùa bị thiêu hủy hoàn toàn. Vì thế, tự tích chư Tổ kế thừa không được tri tường. Chúng ta chỉ biết khoảng cuối thế kỷ XIX, Thiền sư Ấn Chánh - Huệ Minh, đời 39 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 6 Thiền phái Chúc Thánh trụ trì tại đây. Tại ngôi cổ tự lịch sử này, Thiền sư Huệ Minh đã đào tạo được nhiều vị đệ tử nổi danh như: Chơn Kim - Pháp Lâm: trụ trì chùa Châu Lâm, Phú Yên và Viên Thông tại Huế; Chơn Tín - Pháp Hỷ: trụ trì chùa Linh Sơn, Hòn Chông; Chơn Hương - Thiên Quang: trụ trì chùa Linh Sơn, Vạn Ninh; Chơn Thiện - Pháp Ngôn: trụ trì chùa Bảo Sơn; Chơn Thường - Pháp Hưng: trụ trì chùa Liên Trì, Tuy An v.v... Chùa còn lưu giữ quả chuông đồng do đệ tử Chơn Kim - Pháp Lâm, trụ trì chùa Viên Thông, núi Ngự Bình,

kinh đô Phú Xuân phụng cúng vào năm Thành Thái năm thứ 6, Giáp Ngọ (1894). Trên chuông có bài minh ca ngợi cảnh quan chùa Bảo Sơn và công đức Hòa thượng trụ trì Ấn Chánh - Huệ Minh như sau:

*Bảo Sơn thắng tích
Kim cổ linh thông
Thiên lâm trụ thạch
Đàn việt hưng sùng
Trượng bằng Phật lực
Cần túc đại công
Dục truyền cứu viễn
Vi chú kinh chung
Kim tinh ngọc chấn
Điều lý thủy chung
Hưởng tai chung tự
Đỉnh đông vô cùng.*

Tạm dịch:

*Thắng tích Bảo Sơn
Xưa nay đều biết
Thạch trụ chốn thiên
Phật tử đông đúc
Nương nhờ Phật lực
Làm công đức lớn
Truyền lại đời sau
Tạo chiếc chuông đồng
Tiếng vàng tiếng ngọc
Diễn lý cổ kim*

*Vang thay chuông chùa
Ngân đến vô cùng.*

Chánh điện hiện tại được Thượng tọa Thích Thông Hòa trùng tu đơn giản vào những năm gần đây. Sau lưng ngôi chánh điện là vườn tháp của chư Tổ, chư Tăng được chia làm 3 khu vực cao thấp khác nhau. Đa phần các tháp mộ đều bị xâm thực hư hoại bởi chiến tranh và thời gian nên không xác định được tôn danh chư Tổ. Duy chỉ có tháp Thiền sư Ấn Chánh - Huệ Minh được xây dựng quy mô bề thế nhất, thể hiện sự tôn kính của môn đồ đệ tử đối với bậc ân sư khả kính. Sau ngài Huệ Minh, kế thừa trụ trì Tổ đình Bảo Sơn lần lượt có các vị: Chơn Thiện - Pháp Ngôn; Như Lý - Thiền Tôn; Thị Sơn - Phổ Huệ; Thị Niệm - Phước Ninh và hiện nay là Thượng tọa Thích Thông Hòa, trụ trì Tổ đình Bảo Tịnh kiêm nhiệm.

Vào năm 1947, Giáo hội Tăng già Phú Yên đã tổ chức giới đàn tại đây là Hòa thượng Thích Vạn Ân làm Đường đầu. Giới tử đặc giới có các vị: Thích Kế Hội; Thích Huệ Thắng v.v... là những bậc danh tăng thạc đức của tỉnh Phú Yên thời hiện đại.

Nằm chênh vênh trên một khu đồi tại khu phố Trường Xuân, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An là khu phế tích Linh Sơn cổ tự tục gọi là Linh Sơn Hòn Chông vẫn còn phảng phất đâu đây một thời hưng thịnh. Bị tàn phá trong thời kháng chiến chống Mỹ, cổ tự Linh Sơn giờ chỉ còn nền móng khu chánh điện cũng như vườn tháp rêu phong cổ kính. Cho đến nay, vẫn chưa ai biết rõ ngôi cổ tự Linh Sơn ra đời khi nào và ai là người khai sơn. Hiện hữu trong vườn tháp của chùa còn có 2 ngôi tháp uy nghiêm đầy đủ đạo hiệu của quý Ngài. Đó là tháp của Tổ sư Chơn Tín - Đạo Thành - Pháp Hỷ và Chơn Chất - Đạo Trực - Hoằng Hóa, thuộc đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 Thiền phái Chúc Thánh. Theo sử liệu còn lưu lại, ngài Pháp Hỷ trụ trì Linh Sơn cổ tự dưới triều vua Thành Thái và

chính nơi đây, Ngài đã truyền trao Phật pháp cho Quốc sư Phước Huệ và Pháp sư Phổ Huệ để tạo nhân tố cho phong trào chấn hưng Phật giáo sau này. Đến đời ngài Hoàng Hóa trụ trì dưới triều Khải Định, vào năm Nhâm Tuất (1922), Ngài khai đàn truyền giới và Hòa thượng Luật Sư Thích Phúc Hộ là giới tử đặc pháp với Ngài. Ngày hôm nay, ngôi cổ tự Linh Sơn đang được chư Tăng Thiên phái Chúc Thánh tại Phú Yên đang tiến hành trùng tu khôi phục lại. Mong rằng Tổ ấn sớm trùng quang để chốn xưa trở lại thành đạo tràng hưng thịnh, làm rạng rỡ công đức của tiền nhân.

Tổ đình Triều Tôn tọa lạc tại thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2, Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Chùa được Thiền sư Liễu Diệu - Chánh Quang khai sơn tại thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ 2, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên vào năm Gia Long nhị niên, Quý Hợi (1803). Thiền sư Liễu Diệu - Chánh Quang là đệ tử của Thiền sư Tế Khoan - Thiên Quyền tại chùa Cổ Lâm, nối pháp đời 36 tông Lâm Tế truyền theo kệ phái Tổ Vạn Phong Thời Ủy. Tuy nhiên, do không có đệ tử kế thừa nên Thiền sư Chương Tánh - Quảng Nhuận thuộc kệ phái Chúc Thánh đảm nhận trụ trì sau khi tổ khai sơn viên tịch. Ban đầu, chùa tọa lạc trên đồi cây Dừng, xứ Đồng Găng, đến đời ngài Quảng Nhuận để thuận tiện cho việc tu niệm của Phật tử nên dời về địa điểm như hiện nay.

***Triều khán thanh sơn xuất nhập hữu duyên tâm phước quả;
Tôn vi lục thủy vãng lai vô ngại chủng trí nhưn.***

Tạm dịch:

*Triều ngắm núi xanh hữu duyên ra vào tìm phước quả;
Tôn xem sông biển khắp nơi lui tới trồng trí nhân.*

Kể từ khi Tổ Chương Tánh - Quảng Nhuận trụ trì, thì chùa Triều Tôn truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh xuyên suốt cho đến ngày hôm nay. Kế tục các đời trụ trì như: Ấn Như - Huệ Hương,

Chơn Ấn - Thiện Tâm, Chơn Hạnh - Thiện Quang, Thị Thành - Liên Tâm, Thị Tín - Phước Trí và đương kim trụ trì là Hòa thượng Thích Đồng Tiến. Trải qua hơn 200 năm hình thành phát triển, chùa nhiều lần được trùng tu và lần cuối cùng trùng tu vào năm 2000 nên có diện mạo trang nghiêm như ngày hôm nay. Đa phần các chùa truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh tại thị xã Sông Cầu đều xuất phát từ Tổ đình Triều Tôn như chùa Lăng Nghiêm, Thắng Quang, chùa Phước Long, v.v...

Hiện tại Tổ đình Triều Tôn còn lưu giữ quả hồng chung được đúc vào đời tổ khai sơn Chánh Quang vào năm 1816 cũng như hệ thống long vị cổ xưa mang đậm dấu ấn truyền thừa hoằng pháp của chư Tổ.

Khi nói đến sự phát triển của Thiền phái Chúc Thánh tại Phú Yên thì chúng ta thường nhắc đến Tổ đình Từ Quang là trung tâm Phật học, là chiếc nôi của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh thì Tổ đình Phước Sơn là nơi đào tạo được nhiều vị danh Tăng cho Phật giáo Việt Nam nói chung và Thiền phái Chúc Thánh nói riêng.

Tổ đình Phước Sơn tọa lạc tại thôn Tân Phước, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Nằm giữa lưng chừng núi Phú Mỹ, phía trước là cánh đồng lúa bao la mà dân gian gọi là Đồng Tròn nên chùa còn có tên gọi là Phước Sơn Đồng Tròn để phân biệt với chùa Phước Sơn Vũng Rô ở Tuy Hòa. Nhìn xa xa là con sông cái La Hai chảy xuống cầu Ngân Sơn đổ về biển Đông. Vì thế, trên chùa Phước Sơn còn có khu Vọng Giang Đài để làm nơi cho các tao nhân mặc khách thưởng lãm mỗi khi đến thăm chùa.

***Phước địa khởi liên đài hiền thánh nhân thiên triêm thụ khí;
Sơn môn huyền tuệ cự đông tây nam bắc mộc tường quang.***

*Phước địa sanh hoa sen, hương lành thơm cả trời người;
Sơn môn treo đuốc tuệ, ánh sáng tỏa khắp bốn phương.*

Chùa do Thiền sư Liễu Năng - Đúc Chất khai sơn vào năm Gia Long nguyên niên, Nhâm Tuất (1802). Sau khi tổ khai sơn viên tịch, các vị thiền sư dòng Chúc Thánh kế đăng và truyền thừa mãi cho đến ngày hôm nay tuân tự như sau: Chương Từ - Quảng Thiện; Ấn Thiên - Huệ Nhân; Chơn Chánh - Pháp Tạng; Như Đắc - Thiền Phương, Thị Tín - Phước Trí và hiện nay là Hòa thượng Thích Đồng Hóa.

Trải qua 6 đời cao tăng trụ trì, tiêu biểu là ngài Ấn Thiên - Huệ Nhân để lại công trình con đường đá lên chùa tổ Từ Quang như một dấu ấn minh chứng cho đạo hạnh của Ngài. Ngài cũng đã độ 1 vị đệ tử thuộc hoàng thân quốc thích hiệu Pháp Thân về khai sáng chùa Phước Huệ tại Huế.

Kế thừa Tổ sư Huệ Nhân trụ trì chùa Phước Sơn là Thiền sư Chơn Chánh - Pháp Tạng. Ngài là bậc quảng bác đa văn, được triều đình cung thỉnh về kinh đô khai mở Thủy Lục đạo tràng dưới triều vua Thành Thái. Năm Quý Tỵ (1893), ngài được cung thỉnh làm Yết Ma tại giới đàn Tổ đình Chúc Thánh, Quảng Nam. Năm Bính Ngọ (1906), sơn môn tỉnh Phú Yên kiến lập giới đàn tại Tổ đình Từ Quang và cung thỉnh ngài làm Đàn đầu. Các giới tử đặc pháp với ngài mà hiện nay ta còn biết được như: Trừng Thông - Viên Thành: khai sơn chùa Trà Am, Huế; Trừng Ngoạn - Chơn Nguyên: khai sơn chùa Thiên Hòa, Nha Trang; Như Điền - Huệ Chấn: trụ trì chùa Hưng Long, Sài Gòn; Như Chương - Vạn Pháp: trụ trì chùa Kim Quang, Tuy Hòa, v.v...

Kế nghiệp Bốn sư Pháp Tạng, Thiền sư Như Đắc - Thiền Phương đã kiến tạo Phước Sơn thành một đạo tràng hưng thịnh, đào tạo được nhiều vị đệ tử nổi danh, tiêu biểu là Hòa thượng Luật sư Thích Phúc Hộ hành đạo tại miền Trung và Hòa thượng Luật sư Thích Hành Trụ hành đạo tại miền Nam.

Hòa thượng Thích Phúc Hộ, pháp danh Thị Chí, tự Hành Thiện, nổi pháp đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 Thiền phái Chúc Thánh. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Thiền Phương và được sơn môn cung cử làm trụ trì Tổ đình Từ Quang. Ngài là một vị Luật sư mô phạm trong chốn Tông Lâm nên thường được cung thỉnh làm Đường đầu truyền giới Tôn sư tại các giới đàn khắp các tỉnh miền Trung. Với uy đức và đạo hạnh trác tuyệt, Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhị Tăng thống của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, nhưng Ngài khước từ. Cuộc sống bình nhật giản dị nhưng vô cùng miên mật của Ngài đã cảm hóa Tăng chúng mọi nơi, nhất là quần chúng Phật tử tại Phú Yên. Vì thế, hằng năm vào ngày 11 tháng Giêng, Phật tử khắp nơi đều hành hương về chùa Từ Quang để kỷ niệm ngày viên tịch của Ngài. Và ngày húy nhật của Ngài trở thành một lễ hội Phật giáo tại tỉnh Phú Yên.

Ngày hôm nay, Tổ đình Từ Quang không còn đóng vai trò trung tâm Phật học đào tạo Tăng tài như trước đây nữa. Trở lại Từ Quang, nhìn con đường lên chùa được lót bằng đá tảng mới thấy được công sức của tiền nhân. Hàng xoài cổ thụ như những chứng nhân lịch sử chứng kiến biết bao thế hệ Tăng tài công phu miên mật. Ánh nắng chiều đổ dài trên khu vườn tháp cổ kính khiến ta luôn hướng vọng về công đức giáo hóa của các bậc cổ đức. Chuông chiều nhẹ vắng lan xa như đưa ta trở về với một thời vàng son của ngôi Tổ đình lịch sử này.

*Tìm về Bạch Thạch, A Lan Nhã
 Dưới gốc Xoài già, hỏi sư đầu
 Rằng kia lời pháp vang trong gió
 Đá Trắng vô tri cũng gặt đầu.*

SỰ PHÁT TRIỂN DÒNG THIỀN CHÚC THÁNH Ở SÀI GÒN – GIA ĐỊNH VÀ TỔ ĐÌNH GIÁC NGUYÊN (TPHCM)

NGUYỄN CẦN

A. Sự sáng lập dòng thiền Chúc Thánh

Hòa thượng Thích Thiện Nhơn nhận định: “Theo lịch sử, Thiền phái Lâm Tế truyền vào Đại Việt từ nửa thế kỷ XVII, bắt đầu từ Đàng Trong năm 1630. Sau này, Đàng Ngoài do Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết và Minh Hành - Tại Tại, còn Đàng Trong do Tổ sư Nguyên Thiều, xem là tổ thứ hai định hình cho dòng Lâm Tế phát triển lâu dài. Đàng Ngoài vì không có người kế thừa, do đó dần dần tông Lâm Tế hòa đồng với tông Tào Động Việt Nam. Trong khi đó, Lâm Tế Đàng Trong tiếp tục tồn tại và phát triển đến ngày nay, nhờ hồng ân của Tổ Nguyên Thiều và liệt vị tổ sư dày công duy trì, phát triển một cách phong phú, bao gồm cả Lâm Tế Thiên Đông, Lâm Tế Trí Tuệ, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Chúc Thánh, Lâm Tế Liễu Quán đều lấy Lâm Tế Nghĩa Huyền làm chánh tông như một vườn hoa nở rộ, tỏa ngát hương thơm, khoe sắc thắm trong vòm trời và mảnh đất Việt Nam hơn 300 năm nay và mãi mãi về sau”.

Chúng ta đều biết năm 1697, Tổ sư Minh Hải đã khai sơn chùa Chúc Thánh tại xã Cẩm Phô, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Hội An). Tổ mở trường dạy học, học chúng theo về rất đông. Về sau, để pháp môn phát triển có quy củ, thời gian đầu

ở lại Đàng Trong, Sư Minh Hải - Pháp Bảo chỉ lập một thảo am ở Hội An để tịnh tu phạm hạnh. Dần dà, danh tiếng Sư được nhiều người biết đến, người dân phố Hội và các vùng phụ cận đến nghe giảng ngày càng đông. Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Sư chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng. Để cho sự truyền thừa có quy củ dài lâu, Sư biệt xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

傳法名偈	Truyền pháp danh kệ:
明實法全彰	Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
印真如是同	Ấn Chơn Như Thị Đồng
祝聖壽天久	Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
祈國祚地長.	Kỳ Quốc Tộ Địa Trường

Đệ tử của tổ là những bậc cao tăng xuất chúng: Tổ Thiệt Diệu đời thứ hai trụ lại chùa Chúc Thánh; Tổ Thiệt Dinh khai sơn chùa Phước Lâm, Quảng Nam. Hai tổ Thiệt Đăng và Thiệt Thuận truyền pháp vào Bình Định, khai sơn chùa Long Sơn và Linh Sơn.

Riêng tổ Thiệt Lâm vào Phú Yên khai sơn chùa Thiên Hưng.

Sau 50 năm hoằng dương chánh pháp, đại nguyện đã viên thành, ngày 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), tổ truyền Tâm Ấn cho trưởng tử là Tổ Thiệt Dinh, rồi an nhiên thị tịch. Ngài xuất kệ phú chúc: Sau gần 50 năm sang Đại Việt hoằng hóa, đến ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài gọi đồ chúng đến dặn dò và đọc kệ phú chúc:

原浮法界空	Âm: Nguyên phù pháp giới không
真如無性相	Chơn Như vô tánh tướng
若了悟如此	Nhược liễu ngộ như thử
眾生與佛同	Chúng sanh dữ Phật đồng

Tạm dịch:

*Pháp giới như mây nổi
Chân như tánh tướng không
Nếu hiểu được như vậy
Chúng sanh với Phật đồng*

Đồ chúng cung thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa Chúc Thánh.

Về ý nghĩa của hai chữ Chúc Thánh, chúng ta có thể hiểu hai nghĩa như sau:

- Đúng về mặt đạo pháp, là một người trưởng tử của Như Lai, chư tổ thuở quá khứ cũng như các thế hệ chúng ta ngày nay, ai ai cũng muốn cho chánh pháp cứu trụ thế gian để lợi lạc nhân quần xã hội. Ở đây, Thiền sư Minh Hải lấy hai chữ Chúc Thánh để đặt tên cho ngôi chùa cũng có ý nghĩa như vậy. Thánh ở đây có nghĩa là Thánh đạo, Ngài muốn Thánh giáo luôn luôn tồn tại ở thế giới Ta bà này để xoa dịu những nỗi thống khổ của kiếp nhân sinh.

- Đúng về mặt dân tộc, mỗi người chúng ta ai cũng muốn có những vị vua anh minh cai trị đất nước, đem lại cảnh hòa bình an lạc cho muôn dân. Vì thế, Chúc Thánh ở đây còn có nghĩa là Chúc cho Thánh quân thọ lâu muôn tuổi để trị vì thiên hạ. Bởi lẽ, giai đoạn Tổ Minh Hải qua Đàng Trong là giai đoạn các chúa Nguyễn anh minh đang trị vì và Đàng Trong đang thời hưng thịnh. Đồng thời, các chúa Nguyễn là những vị nhiệt tâm hộ trì Phật giáo. Họ chính là những vị hộ pháp đắc lực cho chư tăng trong sự nghiệp truyền bá chánh pháp.

B. Những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc

Đối với đạo pháp

Qua ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh, chúng ta thấy được nơi đây có sự kết hợp hai yếu tố đạo pháp và dân tộc. Với hai chữ ngắn

gọn, Thiền sư Minh Hải đã gói trọn, dung hòa được cả hai yếu tố quan trọng này. Ngày nay, Thiền phái Chúc Thánh phát triển khắp các tỉnh miền Trung và Nam Việt Nam và sang tận Âu Mỹ. Với thời gian hơn 300 năm mà vì sao Thiền phái Chúc Thánh phát triển nhanh chóng như vậy? Chúng ta có thể lý giải vấn đề này qua một số nguyên nhân sau:

- Gần 50 năm hoàng hóa, đạo phong của Tổ Minh Hải đã thấm nhuần, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần của người dân xứ Quảng. Quan trọng hơn, Ngài đã đào tạo một thế hệ kế thừa xứng đáng, đủ khả năng kế nghiệp Ngài xiển dương đạo pháp và phát triển tông môn. Đời thứ 2 của dòng Chúc Thánh có các ngài Thiệt Dinh, Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Đạo, Thiệt Mẫn, Thiệt Gia, Thiệt Lương v.v... hoàng hóa tại Quảng Nam; Thiệt Ủy, Thiệt Uyên hoàng hóa tại Quảng Ngãi; Thiệt Đăng, Thiệt Thuận hoàng hóa tại Bình Định. Đến thế hệ thứ 3 có các ngài Pháp Liêm, Pháp Chuyên, Pháp Ấn, Pháp Diễm, Pháp Tịnh, Pháp Tràng, v.v... đều nhiệt tâm truyền bá chánh pháp làm cho Phật giáo Quảng Nam thêm hưng thịnh, đồng thời tông môn Chúc Thánh nhanh chóng phát triển.

- Các thiền sư dòng Chúc Thánh đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân nên dòng thiền này nhanh chóng phát triển. Như chúng ta biết, Hội An là chiếc nôi khai sinh của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Lúc bấy giờ, Hội An là một thương cảng trù phú nên có nhiều người ngoại quốc đến sinh sống làm ăn, trong đó cộng đồng người Hoa chiếm đại đa số. Với một lực lượng kế thừa hùng hậu, các thiền sư dòng Chúc Thánh đã đáp ứng được cả hai cộng đồng người Việt lẫn người Hoa. Các ngài Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Mẫn là người Hoa nên ngụ tại Chúc Thánh đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng người Hoa. Còn thiền sư Thiệt Dinh ra khai sơn Phước Lâm với sự hỗ trợ của các ngài Thiệt Đạo, Thiệt Gia đã thu hút sự quy ngưỡng cũng như đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của người Việt...

- Với tư tưởng phóng khoáng của tông Lâm Tế, cộng với nếp sống giản dị, thanh bản, các thiền sư dòng Chúc Thánh gần gũi với nhân dân nên dễ dàng tiếp cận đi sâu vào lòng quần chúng. Thời bấy giờ, dân Quảng Nam phần lớn là dân di cư từ Thanh Hóa, Nghệ An vào. Những người xa xứ thường mang tâm hồn phóng khoáng, mạo hiểm, không muốn sống trong tư tưởng gò bó của lũy tre làng. Nay có một trào lưu tư tưởng phóng khoáng, không câu nệ nên họ nhanh chóng tiếp nhận và tuân phục. Sự giản dị trong cách sống, chân tình trong giao tiếp của các thiền sư nơi vùng đất mới tạo nên sự gần gũi thân mật dễ dàng hòa nhập cùng cộng đồng.

Đối với dân tộc

- Bằng sự chứng ngộ của mình, Tổ sư Minh Hải đã xuất kế truyền thừa, lập nên một thiền phái lớn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tăng đồ của Thiền phái Chúc Thánh đóng vai trò quan trọng trong việc hoằng pháp tại các tỉnh thành từ Thừa Thiên Huế đến Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Sài Gòn - Gia Định v.v...

Các thiền sư Thiệt Dinh, Pháp Liêm, Pháp Chuyên, Toàn Nhật, Vĩnh Gia, Từ Trí, v.v... đều là những bậc cao tăng có sự ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Việt Nam qua các thời đại. Mỗi vị có một hạnh nguyện riêng biệt để hoằng pháp độ sanh: Ngài Pháp Liêm - Luật Oai với hạnh nguyện Bồ tát ròng rã 20 năm quét chợ không quản nắng mưa, ngài Pháp Chuyên - Luật Truyền, ngài Toàn Nhật - Vi Bảo với trí tuệ siêu việt đã trước tác nhiều tác phẩm Phật học có giá trị lưu lại hậu thế, ngài Ấn Bản - Vĩnh Gia có công rất lớn trong việc đào tạo tăng tài thời cận đại v.v... tất cả đã viết nên trang lịch sử vàng son cho môn phái. Các vị sư dòng Chúc Thánh cũng đóng góp vào các cuộc kháng chiến của dân tộc, phải kể đến năm Ất Dậu (1885 chí sĩ Trần Cao Vân đã đến chùa Cổ Lâm, huyện Đại Lộc, Quảng Nam, xuất gia với pháp danh Như Ý. Sau đó, thiền sư Như Ý nhận lời vào Phú Yên làm tham mưu cho ông Võ Trú (môn

đệ của sư cụ chùa Từ Quang Đá Trắng) phát động cuộc khởi nghĩa năm 1898 mà sử nhà Nguyễn gọi là *Giặc Thầy Chùa*. Đây là phong trào đấu tranh yêu nước do các nhà sư dòng Chúc Thánh đứng ra vận động nhằm mang lại độc lập cho dân tộc.

Gần chúng ta hơn, có Hòa thượng Thích Quảng Đức đã vị pháp thiêu thân ngõ hầu cứu nguy đạo pháp trong mùa Pháp nạn 1963. Có thể nói hình ảnh vị sư già trên 70 tuổi kiết ấn Cam Lộ an nhiên ngồi trong ánh lửa đã thể hiện tinh thần vô úy của người con Phật, là sự kết tinh của hơn 300 năm hoàng truyền của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Hiện tại, chư tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh chiếm một lượng lớn và đóng góp không nhỏ trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Những vị Hòa thượng nổi tiếng của dòng Chúc Thánh phải kể đến:

1/ *Hòa thượng Trí Hải (1876-1950)*: Hòa thượng thế danh Nguyễn Trọng Khải, hiệu Mai Đình, sinh ngày 16 tháng 3 năm Bính Tý (1876) tại làng Háo Đức, phủ An Nhơn, Bình Định. thuộc đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 dòng Chúc Thánh. Năm 1931, Ngài được Hòa thượng Khánh Hòa mời làm Chủ bút tạp chí *Từ Bi Âm* của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Năm 1934, Ngài khai sơn chùa Bích Liên tại quê nhà. Từ đó mọi người kính ngưỡng đều gọi Ngài là Hòa thượng Bích Liên. Năm 1937, Hội Đà Thành Phật Học tại Quảng Nam Đà Nẵng mời Ngài làm Chủ bút tạp chí *Tam Bảo*. Sau đó, Ngài về chùa nghiên cứu giảng dạy và đã đào tạo nhiều vị tăng tài cho Phật giáo Việt Nam. Ngài viên tịch vào ngày 3 tháng 6 năm Canh Dần (1950) thọ 74 tuổi. Hòa thượng trước tác rất nhiều, đặc biệt hai bản văn “*Quy Sơn Cảnh Sách*” và “*Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi*” bằng chữ Nôm đã thể hiện được sự tài hoa của Ngài.

2/ *Hòa thượng Khánh Anh*, thế danh Võ Bồng (tức Hóa), sinh năm 1895, tại huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1917, Ngài

xuất gia tại chùa Cảnh Tiên, Quảng Ngãi, với Hòa thượng Ấn Tịnh - Hoảng Thanh, nối pháp đời 40 dòng thiên Lâm Tế, thế hệ thứ 7 dòng Chúc Thánh.

Từ những năm 1927 đến 1945, Ngài là Giáo thọ sư của các trường Phật học từ miền Trung vào đến miền Nam. Năm 1957, Ngài được bầu làm Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt. Năm 1959, Ngài được thỉnh làm Thượng Thủ Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc. Hòa thượng viên tịch vào năm 1961. Ngài phiên dịch trước tác rất nhiều kinh sách, trong đó nổi bật nhất là bộ *Khánh Anh Văn Sao*. Ngài đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh tại miền Nam như: HT Thích Thiện Hoa, HT Thích Hoàn Tâm, HT Thích Hoàn Quan, HT Thích Hoàn Phú.

3/ *Hòa thượng Thích Thiện Hoa*: Hòa thượng thế danh Trần Văn Nở, sinh năm 1918, tại xã Phú Tân, Cầu Kè, Trà Vinh. Ngài xuất gia tại chùa Phước Hậu với Hòa thượng Khánh Anh được ban pháp danh Như Quả, tự Giải Nhân, hiệu Hoàn Tuyên, nối pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 dòng Chúc Thánh. Ngài đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng như: Pháp sư kiêm đốc giáo Phật học đường Phật Quang (1945-1952); Ủy viên Hoàng pháp Tổng Hội Phật giáo Việt Nam (1956); Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo (1963); Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN (1964); Viện trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN (1966-1973). Ngài trước tác rất nhiều kinh sách, nổi tiếng và thông dụng nhất là bộ *Phật Học Phổ Thông*. Ngài thị tịch năm 1973. Đệ tử của Ngài có Hòa thượng Thích Thanh Từ, Viện chủ Thiền viện Trúc Lâm, Đà Lạt.

Đời thứ 8 có các vị cao Tăng tiêu biểu trong việc hoằng truyền giới luật theo tinh thần “*Đắc chánh luật vi tông*” của tổ như các HT: Thích Phúc Hộ, Thích Hành Trụ, Thích Đồng Minh.

4/ *Hòa thượng Thích Quảng Đức* (1897-1963): Ngài thế danh Lâm Văn Tuất, sinh năm Đinh Dậu (1897), tại thôn Hội Khánh,

xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Ngài xuất gia năm lên 7 tuổi với Hòa thượng Hoằng Thâm nên có pháp danh Thị Thủy, tự Hành Pháp, hiệu Quảng Đức thuộc đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh. Ngài có tâm nguyện vân du hoằng pháp, gặp nơi nào chùa tháp hư hoại thì Ngài dừng lại trùng tu, kiến tạo rồi lại lên đường. Đời Ngài đã trùng tu cả thảy 17 ngôi chùa và chùa Quan Thế Âm tại quận Phú Nhuận là nơi dừng chân cuối cùng của Ngài. Năm 1963, Phật giáo đồ miền Nam và Trung bị sự đàn áp của chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm. Trước sự đàn áp dã man đó, Ngài phát nguyện tự thiêu vào ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão (11/6/1963) để ngăn cản bạo quyền. Sự hy sinh cao cả của Ngài đã cứu nguy cho Phật giáo Việt Nam thoát khỏi pháp nạn tàn khốc này. Với tâm nguyện ấy, trái tim của Ngài không bị thiêu hủy dưới sức nóng 4.000°C của lò thiêu. Ngài được Tăng Ni Phật tử cả nước tôn xưng là bậc Bồ tát hiện thế.

C. Sự phát triển dòng thiền Chúc Thánh ở Sài Gòn - Gia Định

Tại Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh miền Nam

Theo bước chân những người Nam tiến, các thiền sư dòng Chúc Thánh cũng đã có mặt đáp ứng nhu cầu tu học của quần chúng Phật tử. Xét về sự truyền thừa và phát triển của dòng Chúc Thánh tại miền Nam, theo TT. Thích Giải Nghiêm, ta có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn 1 từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX; giai đoạn 2 từ đầu cho đến cuối thế kỷ XX.

1/. Giai đoạn 1:

Những năm cuối thế kỷ XVIII, chúng ta đã thấy sự có mặt của các thiền sư dòng Chúc Thánh tại miền Nam. Đó là Thiền sư Gia Lành và Gia Linh, thuộc đời 37 Lâm Tế, thế hệ thứ 4 dòng Chúc Thánh đến tỉnh Bình Dương khai sơn chùa Thiên Tôn. Cùng thời gian này, Thiền sư Toàn Tánh - Chánh Đắc, đời 37 tông Lâm Tế

từ chùa Tập Phước - Gia Định về trụ trì chùa Hội Khánh - Bình Dương, năm 1839.

Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, tại miền Nam đã có 3 ngôi chùa lớn truyền theo bài kệ của Tổ Minh Hải. Đó là chùa Tập Phước tại Gia Định và chùa Thiên Tôn, Hội Khánh tại Bình Dương. Cả hai ngôi chùa Tập Phước và Thiên Tôn có công giúp đỡ vua Gia Long trong giai đoạn bôn tẩu nên sau khi lên ngôi, vua Gia Long ban sắc tứ để thưởng công.

Từ chùa Thiên Tôn và Hội Khánh, các đệ tử đã ra khai sơn các chùa Tây Tạng, Thiên Chơn, Phước Thạnh, Bình Long, v.v... nên hệ thống các chùa thuộc dòng Chúc Thánh nhanh chóng phát triển tại tỉnh Bình Dương. Trong sự truyền thừa tại đây, nổi tiếng nhất là Hòa thượng Từ Văn và Hòa thượng Minh Tịnh.

2/. Giai đoạn 2:

Đầu những năm thế kỷ XX, một số lượng lớn chư tăng thuộc các tỉnh miền Trung vào Nam hoàng pháp. Có lẽ mảnh đất mới miền Nam trẻ trung có nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho việc tu học nên chư tăng vào Nam rất nhiều. Trong trào lưu đó, chư tăng thuộc dòng Chúc Thánh tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên vào miền Nam tu học và chủ yếu là tại thành phố Sài Gòn. Từ đó, các chùa của môn phái Chúc Thánh được thành lập như sau:

Chư tăng thuộc Quảng Nam ban đầu vào ngụ tại chùa Văn Thánh (Quận Bình Thạnh) và Hưng Long (Quận 10), về sau các chùa Bửu Đà (Quận 10), Pháp Hoa (Quận Phú Nhuận), Giác Quang (Quận 4), Viên Thông (Quận 11), Từ Minh (Quận 3), Bảo Tịnh (Quận Bình Thạnh), v.v... lần lần được thành lập, tạo thành một chi phái Chúc Thánh Quảng Nam tại Sài Gòn. Chư tăng thuộc Quảng Ngãi, tiêu biểu là ngài Khánh Anh vào trụ tại chùa Phước Hậu - Trà Vinh. Tại Sài Gòn, có các chùa Thiên Lâm (Quận 6), Phổ Đà Sơn (Quận 8),

Đức Quang (Quận 4), Liên Hoa (Quận 4), Tần Long (Quận 7), Vĩnh Đức (Quận 2), v.v... tạo thành chi phái Chúc Thánh Quảng Ngãi tại Sài Gòn.

Chư tăng thuộc tỉnh Bình Định vào lập chùa Giác Uyển (Quận Phú Nhuận), Giác Hoa (Quận Bình Thạnh), Phật Quang (Quận 10), v.v...

Chư tăng thuộc tỉnh Phú Yên mà nổi tiếng nhất là Hòa thượng Quảng Đức và Hòa thượng Hành Trụ vào lập chùa Quan Thế Âm (Quận Phú Nhuận), Giác Nguyên, Kim Liên (Quận 4), Đông Hưng, Thiền Tịnh, Từ Phong (Quận 2), v.v...

Như vậy, từ đầu cho đến giữa thế kỷ XX, số lượng chư tăng thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh miền Trung vào tu học và hoằng pháp tại thành phố Sài Gòn có số lượng khá đông. Hệ thống các chùa truyền thừa theo bài kệ của Tổ Minh Hải ngày một nhiều. Tuy nhiên, nổi bật nhất là quý Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Quảng Đức, Hòa thượng Hành Trụ đóng góp rất nhiều công đức cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

D. Tổ đình Giác Nguyên

Tổ đình Giác Nguyên được dựng lên do công của nhóm bốn Hòa thượng, đứng đầu là HT Hành Trụ.

1/ Hòa thượng Thích Hành Trụ (1904-1984): Ngài thế danh Lê An, sinh năm 1903, tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất gia với Tổ Thiển Phương tại chùa Phước Sơn, nên có pháp danh Thị An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình, thuộc đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh. Là người học Phật uyên bác, nên Ngài sớm làm giáo thọ tại các chùa tỉnh Phú Yên. Ngài có công kiến tạo nhiều ngôi chùa tại Sài Gòn và làm giáo thọ các trường Phật học khắp miền Nam. Hòa thượng

kết nghĩa huynh đệ với ba vị khác là HT Thới An, Khánh Phước và Thiện Tường gọi là nhóm “*Long An kết nghĩa*”, nguyện “cùng nhau tu học, đồng lao cộng khổ, suốt hành trình tu học, không rời bỏ nhau. Ai thành tựu trước dìu dắt người đi sau”. Trong những năm chiến tranh Pháp Việt, mọi chuyện đều khó khăn. Năm 1947, ngài cùng ba vị sư đệ kết nghĩa lên Sài Gòn cùng nhau dựng chùa Tăng Già (Quận 4), mở Trường hương cho chư tăng ni tu học trong hoàn cảnh bất an ấy, rồi chùa bị cháy, nhưng lạ là ông hộ pháp vẫn còn nguyên sau cơn hỏa hoạn. Khi xây dựng lại, HT Hành Trụ với sự góp ý của HT Tâm Châu quyết định đặt tên chùa là Kim Liên với ý nghĩa “hoa sen vàng vẫn sáng lên trong lửa” hay còn gọi là chùa “*Tăng Già sư nữ*” vì HT quyết định chuyển tăng sang nơi khác, nhường chùa cho ni giới, vì chư ni gặp nhiều khó khăn hơn, nên từ đó chúng ta có chùa Kim Liên ở Quận 4. HT còn kêu gọi Phật tử phát đạo tâm xây nên một ngôi chùa mới gọi là Giác Nguyên để tiếp độ chư Tăng. Từ đó, Hòa thượng làm Giám đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa chủ Phật học ni trường Tăng Già Khánh Hội với sự giảng dạy thường xuyên của hai vị Pháp sư Kiều Lợi và Huệ Hưng.

Những Ni sư họ Tịnh như Tịnh Ý, Tịnh Quang, Tịnh Huệ, Tịnh Hạnh... đều là đệ tử của HT. Năm 1951, HT làm Trưởng Ban Nghi lễ Giáo hội Tăng già Nam Việt. Năm 1956, HT làm Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt chùa Xá Lợi. Ngài nhiều lần được cung thỉnh làm Hòa thượng đàn đầu truyền trao giới pháp cho tăng ni. Trải qua các Giáo hội, Ngài đều được cung thỉnh vào Hội đồng trưởng lão chứng minh tiêu biểu cho giới luật. Ngài thị tịch tại chùa Đông Hưng (Thủ Thiêm) vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984) trụ thế 81 năm. Ngài trước tác rất nhiều kinh sách nhưng chủ yếu là luật học, như *Luật Tứ phần Giới Bốn*, *Qui sơn cảnh sách*, *Sa di Luật giải*, *Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhơn Duyên*, *Tỳ kheo giới kinh*, *Di Đà Số Sao*, *Kinh Phạm Võng*, *Kinh Hiền Nhân*...

2/ Hòa thượng Thích Thới An

Thế danh Nguyễn Văn Quang, pháp danh Hồng Thọ, sinh 1912, tại Tân Phú Trung, Hóc Môn, nay là huyện Củ Chi. Ngài quy y từ năm 9 tuổi với HT Từ Phong. Trải qua nhiều năm thiền lữ xuôi ngược theo thầy và các bậc cao đức, năm 1944, HT làm trụ trì chùa Long An (Sa Đéc) với HT Khánh Phước và Thiện Tường. Năm 1946, các ngài về Sài Gòn khai mở đạo trường tiếp chúng, dựng chùa Tăng Già, Giác Nguyên, Chánh Giác. Ngài được HT Hành Trụ suy cử trụ trì chùa Phổ Hiền. Ngài thâu thân thị tịch ngày 25 tháng 4 Ất Sửu (1985).

3/ Hòa thượng Thị Niệm, tự Hành Nguyên, hiệu Viên Thành

Ngài thuộc tông Lâm Tế đời 42, thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh, sinh năm 1904, tại làng Minh Hương, Tuy Phước, Bình Định, xuất gia năm 15 tuổi với HT Chánh Đạo chùa Tường Quang (Khánh Hội - quận 4). Năm 1938, Ngài được suy cử làm trụ trì chùa Khánh Phước tại Xóm Chiếu, quận 4. Năm 1941, cơ duyên đưa ngài gặp HT Thới An và Thiện Tường cùng nhau tu học. Các ngài sống miễn Lục tỉnh, đến Phật học đường Vạn An và Tổ đình Hội Phước tại Nha Môn, thọ học với Pháp sư Thích Hành Trụ, để rồi năm 1947, ngài cùng các huynh đệ đốc suất các vị Phật tử hảo tâm mướn đạo đắp nền xây dựng nên chùa Giác Nguyên. Năm 1951, HT làm trụ trì Tổ đình Giác Nguyên. Đến năm 1965, Ngài thấy Phật sự tạm yên nên nhận lãnh trụ trì chùa Pháp Hải ở Bình Tây, quận 6, để an tâm nhập thất tu niệm. HT thị tịch ngày 18 tháng 4 Quý Sửu (1973).

4/ Hòa thượng Thích Thiện Tường

HT pháp danh Thanh Giới, tự Chơn Như, hiệu Thiện Tường, thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41, sinh năm 1917, tại làng Bình Xuân, tổng Hòa Lạc, Gò Công. Năm 19 tuổi, HT xuất gia

tại chùa Quang Bình làng Bình Thạnh. Ngài lên Sài Gòn gặp thầy tổ là HT Lê Phước Chí, sau đó thọ học với HT Hòa Bình chùa Kim Huê, HT Bửu Đạt chùa Linh Sơn. Năm 1944, HT trụ trì chùa Long An (Sa Đéc) và ở đây HT tình cờ gặp HT Hành Trụ, hợp cùng các sư huynh Thới An, Khánh Phước mở Phật học đường dạy chúng tăng tu học. Năm 1946, các HT đã cùng nhau dựng chùa Tăng Già (nay là Kim Liên) và năm 1947, dựng thêm chùa Giác Nguyên. Duyên lành hóa độ năm 1950, Hội Vạn Thọ hiến chùa Vạn Thọ ở Tân Định. Từ đó, suốt 10 năm, HT đã hoằng dương chánh pháp, trùng tu và kiến tạo các ngôi chùa Thiên Lâm, Giác Minh, Quan Âm, Thiên Phước, Hội Tôn, v.v...

Năm 1960, HT về làm Hóa chủ Tổ đình Giác Nguyên để nhiếp độ tứ chúng. Sau đó, HT thường xuyên làm Giáo thọ A xà lê tại nhiều đại giới đàn. Qua hơn 65 năm hoằng pháp độ sanh, ngày 23 tháng 8 Giáp Tý (1984), HT thị tịch. Trước đó, ngài được tấn phong chánh trưởng tử, năm 1983 thì truyền y bát cho Thượng tọa Thông Ân - Đồng Hoằng, pháp hiệu Minh Nghĩa, đồng thời di chúc trụ trì lại cho TT Minh Nghĩa với lời dặn dò “bồi đắp Tổ đình Giác Nguyên mà Thầy cùng 3 vị Hành Trụ, Thới An và Hành Nguyên đã dày công sáng lập, mong tiếp chúng độ tăng, báo Phật ân đức”.

5/ Hòa thượng Thích Minh Nghĩa

Sinh năm 1951, HT đi tu từ bé cùng lúa với chư Hòa thượng Huệ Hưng, Minh Cảnh, Thiện Nhơn, Thái Siêu... Năm 1972-1973, Đại đức Minh Nghĩa đã là Hiệu phó Trường Trung học Bồ Đề Long Khánh (Hiệu trưởng là HT Minh Cảnh). Thầy đã phát triển Trường Bồ Đề trở thành một ngôi trường uy tín nhất vùng 3 chiến thuật hồi đó. Năm 1974, thầy tu học với HT Thanh Từ và quyết định chuyển về Tu viện Chơn Không tu học cho đến khi về Giác Nguyên năm 1977. Đại đức thụ phong y bát năm 1983 từ HT Thiện Tường và trụ trì từ 1984 cho đến nay.

Trải qua bao thăng trầm, Tổ đình Giác Nguyên vẫn là một trong những ngôi tự viện uy tín nhất trong quận 4 và TPHCM với đông đảo tín chúng. Chùa hiện có khoảng 40 tầng sĩ, chưa kể số tầng sĩ an cư kiết hạ. Chùa đã hoàn tất xây dựng khung trang vào cuối năm 2019 và tiếp tục bổ sung thêm nhiều hạng mục. Chùa thường xuyên tổ chức những đạo tràng hết sức ý nghĩa như Đạo tràng cho bệnh nhân ung bướu, Đạo tràng cho người khiếm thị... Không dừng lại ở Giác Nguyên, HT Minh Nghĩa còn khai sáng Tu viện Toàn Giác từ một vùng đất hoang vu cách nay hơn 20 năm (trên 30 hecta) ở Giang Điền (Đồng Nai). Sự nghiệp hoằng pháp của Hòa thượng và đạo lực của ngài đã khiến chúng đệ tử chung tay góp sức xây dựng những ngôi chùa ở hải ngoại, chùa Giác Nguyên 2 ở Virginia và Giác Nguyên 3 ở New Jersey, chùa Toàn Giác ở Houston, chùa Thanh Từ cũng ở New Jersey. Chúng ta cũng đã ghi nhận trong tăng đoàn ấy, có Hòa thượng Chơn Điền, thế hệ thứ 5 dòng Chúc Thánh sang bang Texas lập chùa Quan Âm; Hòa thượng Thông Đạt-Thanh An, đời 43 Lâm Tế, thế hệ thứ 10 dòng Chúc Thánh lập An Tường Tự Viện ở bang Oakland; HT Hạnh Đạo, lập chùa Phổ Đà tại bang California; HT Đồng Điền - Thông Kinh đời thứ 10 dòng Chúc Thánh, lập chùa Đông Hưng tại bang Virginia. Tất cả quý Ngài cũng không ngoài tâm nguyện phục vụ cho cộng đồng người Việt xa xứ.

Ở đây không kể đến những ngôi chùa ở châu Âu hay châu Úc cũng đang mạnh mẽ phát triển thuộc dòng Chúc Thánh.

Đệ tử của Ngài cũng đang trụ trì nhiều chùa trên cả nước, cụ thể 12 vị đang trụ trì những ngôi chùa ở Daklak, DakNong, chùa Thanh Lâm ở Bình Phước, chùa Từ Vân và chùa Phước Hội ở Bình Chánh, chùa Lan Nhã ở Bình Thạnh, 2 ngôi chùa ở Hải Dương và Hà Nội. HT đã kế thừa và phát huy dòng thiền Chúc Thánh một cách mạnh mẽ và sâu rộng. Như vậy, tại Sài Gòn và các tỉnh miền Nam, dòng Chúc Thánh được truyền bá rất rộng rãi. Chư Tăng

thuộc các tỉnh miền Trung vẫn trung thành với bài kệ truyền pháp của tổ. Hiện nay, các ngôi tổ đình xưa của dòng Chúc Thánh tại miền Nam như Tập Phước, Hội Khánh không còn truyền theo kệ của Tổ Minh Hải. Bởi lẽ, người miền Nam rất phóng khoáng, không câu nệ chấp chặt hệ phái. Có người cho rằng việc này thật là đáng tiếc, vì nó làm mất đi truyền thống bao đời của chư tổ. Nhưng có hề gì, Phật pháp ít khi câu nệ hình thức miễn là chúng ta hiểu đó là dòng Chúc Thánh vì:

*Mái chùa che chở hồn Dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông.*

(Huyền Không)

Các vị tổ sư như bóng nhận bay qua dòng sông “*Nhạn quá trường không/ Ảnh trầm hàn thủy/ Nhận vô di tích chi ý/ Thủy vô lưu ảnh chi tâm*”. Các ngài đâu cần lưu giữ hình bóng, hưởng chi hình tướng là không. Chúng ta nhìn dưới lăng kính người phạm thấy trên bình diện tục đế các ngài đã đến đã hiện hữu đã có công nghiệp để lại cho mai sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ ĐĐ Thích Như Tịnh, *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Chúc Thánh*, <https://viengiac.de/2016/01/lich-su-truyen-thua-thien-phai-chuc-thanh/>
- 2/ Thích Giải Nghiêm, *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiên phái Lâm tế Chúc Thánh tại Quảng Nam*, <http://www.chuabuuchau.com.vn>
- 3/ Thích Thiện Nhơn, *Những Đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, NXB Hồng Đức, 2018
- 4/. Môn đồ đệ tử Tổ đình Đông Hưng – Tổ đình Giác Nguyên, *Tiểu sử Chư Hòa Thượng Tôn Sư*, 1992.
- 5/ Phỏng vấn trực tiếp HT Thích Minh Nghĩa tại Tổ Đình Giác Nguyên, chiều 17/7/2020.

HÒA THƯỢNG THÍCH AN CHÁNH VÀ NGÔI CHÙA BÁC ÁI - GIA LAI

TK. THÍCH ĐỒNG TRI
Chùa Bác Ái - Gia Lai

Duyên khởi

Những năm đầu thế kỷ XX, khi chính quyền bảo hộ thực dân Pháp đang bị khủng hoảng trầm trọng, họ lại tăng sưu thuế đối với Việt Nam, làm cho dân tình càng thêm đói khổ, nạn đói xảy ra khắp nơi, nhân dân tha phương cầu thực, trong số đó có người lại lên Kon Tum để sinh sống, nhưng vì là vùng rừng thiêng nước độc, nhiều người phải bỏ mạng nơi đất khách quê người. Với mong ước có một ngôi chùa để làm nơi nương tựa về mặt tâm linh, làm dịu bớt những đau khổ trong tâm hồn của những con người con xa quê hương, và cũng là nơi tế độ, thờ tự tưởng nhớ những người đã mất. Đó là lý do ngôi chùa Sắc tú Bác Ái ra đời.

Với điều kiện khó khăn mọi bề như vậy, lại có thể xây dựng được một ngôi chùa thờ Phật làm nơi nương tựa tâm linh, nơi bảo tồn những giá trị văn hóa tinh thần cho người dân, là thắng cảnh của địa phương, là nơi đã đào tạo hướng dẫn biết bao thế hệ con người với lối sống đạo đức, biết yêu thương chia sẻ, đây quả là một vấn đề vô cùng gian nan.

Đây cũng là nơi còn giữ lại những hiện vật có giá trị lịch sử của triều Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta. Nơi

đây còn bảo tồn những mộc bản kinh bằng chữ Hán và lưỡng tự Hán Việt. Nghệ thuật điêu khắc tượng gỗ. Bên cạnh đó còn những tấm liễn đối, hoành phi bằng chữ Hán được chạm khắc công phu trên những tấm gỗ, cột gỗ có giá trị trên hàng trăm năm, đặc biệt là mỹ thuật tạo tượng bằng đất nung của người Việt vô cùng tinh tế.

Thân thế

Hòa thượng Thích An Chánh, thế danh Trần Văn Sách, sinh năm 1922, tại thôn Cổ Phú, xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Vốn sinh trưởng trong gia đình Nho giáo, do mẹ mất sớm, nên khi lên 6 tuổi được gia đình cho vào chùa theo các thầy học chữ Nho từ rất sớm, vì thế khi lớn lên ngài được khen là uyên thâm nho học, đặc biệt hơn là tài năng viết chữ Hán, với đường nét sắc sảo khó có người sánh kịp.

Năm 1934, lúc lên 12 tuổi, ngài được thế độ xuất gia học Phật với bốn sư là Hòa thượng Thích Trí Hưng tại chùa Sắc tứ Từ Lâm, xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, được Hòa thượng đặt pháp danh là Như Vinh. Là người đệ tử đầu tiên của Hòa thượng bốn sư có tư chất thông minh, cộng với sự hiếu học, ngài đã chuyên cần nỗ lực hơn các huynh đệ cùng thời, đặc biệt với vốn kiến thức Hán học nên ngài tiếp xúc với kinh điển rất dễ dàng, sớm nổi danh là một tu sĩ tài giỏi xuất chúng.

Sau 7 năm học đạo, năm 1941, khi vừa tròn 20 tuổi, ngài thọ Tam đàn Cụ túc giới tại giới đàn chùa Sắc tứ Thạch Sơn, xã Nghĩa Phú, tỉnh Quảng Ngãi do Hòa thượng Diệu Nguyên làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau khi thọ giới, ngài được bốn sư phú pháp tự là Giải Lộc, pháp hiệu An Chánh, nối pháp đời thứ 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 dòng thiền Chúc Thánh.

Năm 1938, Hội An Nam Phật Học tại Quảng Ngãi do bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám và bác sĩ Hoàng Mộng Lương chủ trương thành

lập. Hội do bác sĩ Hoàng Mộng Lương¹ làm Hội trưởng, ông Đại học sĩ triều Nguyễn là Lâm Tô Bích, pháp danh Thị Độc, làm Phó Hội trưởng, Giáo sư Phan Tiên làm Thư ký và hội “*Cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Hoằng Thạch, Tăng cang Diệu Quang và Hòa thượng Trí Hùng làm Chứng minh Đạo sư kiêm cố vấn đạo hạnh cho hội*”², cũng trong bối cảnh này ngài có dịp theo làm thị giả cho Hòa thượng Hoằng Thạch và Hòa thượng bốn sư, nên có nhiều cơ hội tiếp xúc, học tập với nhiều vị danh tăng đương thời, trong lĩnh vực chấn hưng Phật giáo.

Năm 1945, theo sử liệu trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* thì “*Từ Nam ra Bắc, Phật tử đủ các giới tham dự vào cách mạng. Các đoàn thể Tăng già Cứu quốc và Phật giáo Cứu quốc được thành lập khắp nơi*”³. Cùng năm này, báo *Đuốc Tuệ* ở miền Bắc lên tiếng kêu gọi Tăng ni các nơi mau mau lập đoàn *Tăng già Cứu quốc*, theo mục đích ấy mà tham gia vào công cuộc cách mạng hiện thời. Đặc biệt, bìa sau báo *Đuốc Tuệ* số 257-258 ra ngày 15.8.1945 đăng những khẩu hiệu và những lời kêu gọi tham gia kháng chiến:

“*Ủng hộ chính quyền Nhân dân
 Mau mau gia nhập Đội quân Giải phóng Việt Nam
 Chống mọi cuộc xâm lăng
 Việt Nam độc lập hoàn toàn
 Hãy sửa soạn nghênh tiếp Chính phủ Lâm thời
 và Đoàn quân Giải phóng sắp về tới nơi
 Hãy đọc Cứu Quốc, cơ quan của Mặt trận Việt Minh*”.

1. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, trang 250. “Hoàng Mộng Lương” còn tên gọi khác là Hoàng Mộng Long.

2. Thích Đồng Bổn (2017), *Danh Tăng Việt Nam Tập 1*, NXB Tôn Giáo, trang 729.

3. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, NXB Phương Đông, trang 744.

Đó là lời kêu gọi vì lòng yêu nước, vì tinh thần độc lập tự chủ của một dân tộc, chứ không phải xuất phát từ một phe phái chính trị nào, nên được Tăng ni và Phật tử nhiệt tình hưởng ứng. Vì thế, ngài cũng không ngoại lệ, từ khi tiếp xúc với những lời kêu gọi trên, ngài cũng tích cực tham gia trong Hội Phật giáo Cứu quốc Trung bộ và Thừa Thiên do Hòa thượng Trí Thủ và một số vị khác thành lập, thể hiện được tinh thần của một công dân yêu nước.

Tuy nhiên, con đường cách mạng không đơn giản như trên sách vở, mà *“là một con đường đầy chông gai hiểm trở, không phải là những chông gai hiểm trở vật chất mà là những xót xa và rách nát của tâm hồn gây nên do áp lực phải lựa chọn. Dấn thân vào cách mạng bằng một tâm hồn trong trắng, chỉ trong vòng hai ba năm là tâm hồn ấy có thể rách nát, bầm tím và có khi chai sạn. Nguyên do thảm trạng này là hiện tượng cạnh tranh của các phe phái chính trị và tính cách bất khoan dung của các ý thức hệ”*⁴.

Chính vì còn nhiều vấn đề tồn đọng không thể giải quyết được đó mà ngài đã buông bỏ tất cả, nhanh chóng trở lại chốn thiền môn, tiếp tục công cuộc phụng sự cho đạo pháp.

Hành đạo

Năm 1947, ngài tiếp tục theo Hòa thượng Trí Thủ tham gia trong phong trào phục hồi lại các cơ sở Phật giáo đã hư hoại của Hội An Nam Phật học tại Huế. Cuối năm 1947, ngài tham gia trong công tác chuẩn bị để tái khai giảng lớp Phật học tại Phật học đường Trung Việt (chùa Báo Quốc). Tại đây, ngài đã trải qua những ngày tháng chuyên tâm học tập giáo lý, nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm từ những vị tiền bối, để sau đó vào miền Nam hoạt động tại Phật học đường Lương Xuyên (tỉnh Trà Vinh) trong 2 năm.

4. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, NXB Phương Đông, trang 749.

1950, ngài trở lại Huế, ở tại chùa Báo Quốc. Cũng trong năm này, cụ Võ Chuẩn, nguyên là Thượng thư của triều đình nhà Nguyễn, vốn là người chủ trương thành lập và đứng ra thiết kế xây dựng chùa Bác Ái, trong thời gian công tác làm chức Quản đạo tỉnh Kon Tum từ năm 1933 đến 1938, sau khi xây xong thì được triều Nguyễn sắc phong “*Sắc tứ Bác Ái Tự*”. Trong 5 năm đầu tiên khi thành lập, ngôi chùa được Hòa thượng Hoàng Thông ở Bình Định cử thầy Từ Vân lên trông coi chùa trong giai đoạn này. Vì thế, thầy Từ Vân được coi như là vị đệ nhất trụ trì của chùa này vậy. Thầy Từ Vân, pháp danh Thị Niệm, pháp tự Từ Ân, nối dòng Lâm Tế đời thứ 42, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm 1939, cụ Võ Chuẩn đã đại diện cho lời thỉnh cầu của bốn đạo, Phật tử tại tỉnh Kon Tum vào Huế trình lên Hội Sơn Môn Tăng Già Trung Việt, lúc ấy do ngài Hòa thượng Trí Hưng làm Hội trưởng, với mục đích cung thỉnh một vị thầy có đủ tài đức để lên trụ trì chùa Bác Ái ở Kon Tum. Hòa thượng An Chánh là người được bốn sư tuyển chọn.⁵

Đây là ngôi chùa được xây dựng sớm nhất trên vùng đất mới này, nơi mà người đồng bào dân tộc thiểu số chưa từng biết thế nào là chùa, là Phật giáo, theo miêu tả trong sách “*Người Bana ở Kon Tum*” thì người lương⁶ mới xây dựng năm 1933 “*một ngôi chùa kiểu cách rất ngộ nghĩnh gọi là chùa Bác Ái, có lẽ là ngôi chùa Annam thứ nhất ở phía Tây dãy Trường Sơn*”⁷.

Tuy là người có hoài bão và nhiệt huyết trong phong trào chấn

5. Trích: Lý lịch chùa Bác Ái biên soạn năm 1963.

6. Người lương: chỉ những người từ vùng đồng bằng miền Trung mới lên Kon Tum, không theo đạo Thiên Chúa.

7. Nguyễn Kinh Chi - Nguyễn Đồng Chi (1937), *Người Ba-na ở Kon Tum*, tái bản lần thứ nhất, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tái bản 2018,

hưng Phật giáo, nhưng vì tinh thần phụng sự của một Sứ giả Như Lai, vì muốn đem ánh sáng của đức Phật đến với đồng bào Phật tử vùng cao nguyên Kon Tum, một tỉnh miền núi phía Tây dãy Trường Sơn với 80% dân số là người đồng bào dân tộc thiểu số, mà ngài đành bỏ lại tất cả những công việc đang phụng sự tại Huế, chia tay chú huynh đệ, một mình đến nơi tận cùng biên giới phía Tây của đất nước để làm nhiệm vụ hoằng truyền chánh pháp của Như Lai.

Ngày 17/2/1950, ngài chính thức trụ trì chùa Bác Ái. Vì là vị Tăng duy nhất hoạt động dẫn thân phụng sự trên mảnh đất xa xôi này, nên trách nhiệm vô cùng lớn lao, vừa làm Tăng trưởng tỉnh hội Kon Tum, kiêm nhiệm Trưởng Ban Hoằng pháp. Sự xuất hiện cấp thiết của ngài, cũng giống như sự cấp bách trong việc thành lập ngôi chùa vậy, vừa mang tính nhân văn, nhân đạo, vừa thể hiện được sự khát khao của người dân nơi đây, *“những người làng ngoại⁸ cũng xin phép lập một cái chùa, thờ Phật và quy y các vong linh những người chết mà thân thuộc không thể đem thi hài về xú được, chùa ấy tên là chùa Linh Sơn. Công việc chia thành nhiều năm mới thành cuộc, song trong năm 1933 này, hết tháng Octobre này xong được một cái nhà sẽ làm lễ lạc thành”⁹*. Trong khoảng thời gian 41 năm trụ trì, từ năm 1950 đến 1991, ngài đã quy y cho hàng vạn tín đồ Phật tử, thành lập tổ chức Gia đình Phật tử Bác Ái, nhiều lần trùng tu lại ngôi chùa bị hư hoại do nhiều cuộc chiến tranh tàn phá.

Năm 1952, ngài trùng tu lại nhà Tổ, 1957 tu bổ nhà Đông. Trong đó nặng nhất là cuộc chiến năm 1968, vì chùa là nơi các đồng chí cách mạng ẩn mình để hoạt động, nên chính quyền đương thời đã nhiều lần cho đại bác tấn công vào chùa, đã làm

trang 111.

8. Người làng ngoại: Là những người không theo đạo Ki Tô giáo.

9. *Nam Phong tạp chí*, năm thứ 18, số 193, năm xuất bản 1934, trang 140.

sập công tam quan, bể đại hồng chung, chánh điện hư hỏng nặng, và một số công trình phụ khác. Năm 1968 là đại trùng tu, ngài đã đi khắp nơi vận động kinh phí, trùng tu lại chánh điện, thay lại tường đất bằng xi măng, cột kèo bằng gỗ, lợp lại ngói phần thượng điện..., riêng công tam quan xây mới lại theo kiến trúc cổng các chùa Bình Định, không theo kiểu cổ lâu như trước. Trong thời gian này, ngài làm lễ đúc đại hồng chung, đào giếng. Năm 1973, sửa lại lầu chuông, lầu trống, thay lại toàn bộ bằng gỗ.

Ngoài công việc xây dựng Tam bảo, ngài còn mở những lớp dạy học, những khóa thực tập cắm trại cho học sinh tiểu học tại khuôn viên chùa Bác Ái, để đưa các em thiếu nhi sớm được tiếp xúc với đạo Phật, tạo nên những ký ức đẹp trong tuổi thơ hồn nhiên của các cháu thiếu nhi và những kỷ niệm này khó có thể phai nhạt trong ký ức, đó cũng là một cách để đem đạo Phật đến với mọi người.

Đặc biệt, ngài còn mua nhiều ruộng đất để làm kinh tế nuôi dưỡng tăng chúng, mua đất xây dựng mới 3 ngôi chùa tại Kon Tum làm nơi tu học cho chư tăng và Phật tử tại địa phương, như chùa Hoa Nghiêm ở xã Phương Hòa (1959), chùa Pháp Hoa ở xã Hòa Bình (1967), chùa Phật Quang ở xã Phương Quý (1967).

Với học vấn uyên thâm, giới luật tinh chuyên, ngài được thỉnh mời tham gia trong thành phần ban chức sự giới đàn, làm Đệ nhị tôn chứng tại đại giới đàn tổ chức tại chùa Nghĩa Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, năm 1957. Trong giới đàn này, Hòa thượng Huệ Pháp khai sơn chùa Minh Tịnh, tỉnh Bình Định, làm Đàn đầu hòa thượng.

Từ đó, vì mến mộ tài đức của của Hòa thượng An Chánh, Hòa thượng Huệ Pháp đã nhiều năm liền mời ngài về chùa Minh Tịnh làm giáo thọ sư giảng dạy nhiều lớp giáo lý cho chư Tăng ni và Phật tử từ năm 1957.

Năm 1969, ngài được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng tại chùa Phước Long, Sài Gòn (nay thuộc phường Long Bình, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh).

Tuy Phật sự đa đoan, nhưng ngài cũng dành thời gian tham gia dịch thuật kinh sách, viết bài nghiên cứu Phật học, những tác phẩm còn lại của ngài như: *kinh Bác Đại Nhân Giác giảng giải, Cực lạc ngũ thanh, Lòng thương thể hiện, Ngày đại lễ Phật đản, Mừng Phật đản sanh, Kỷ niệm mừng Phật Thích Ca thành đạo, Tứ Niệm xứ quán, Lược sử đức Phật A Di Đà...*, ngoài ra còn có những tác phẩm được soạn thảo bằng chữ Hán, do chính tay ngài viết với nét chữ vô cùng đặc biệt, ngay cả người Hoa cũng khó có thể viết như ngài, như: *Sa Di Luật Giải, Lăng Nghiêm Thần Chú, Kim Kang Bát Nhã Ba La Mật kinh, Thọ Mạng Đà La Ni kinh, Hồng Danh kinh, Vu Lan kinh, Nhị Thời Khóa tụng Cổ Đại Bản...*

Năm 1991, sau bao năm phụng sự Phật pháp, sức khỏe không còn sung mãn như tuổi đôi mươi, trong một cơn bạo bệnh, ngài thâm thỉ tịch tại chùa Bác Ái trong niềm tiếc thương vô hạn của đồng bào Phật tử. Ngài là một tấm gương sáng về tinh thần dẫn thân phụng sự đạo pháp, bên cạnh đó ngài còn là một công dân có tấm lòng yêu nước nồng nàn. Ngài hưởng thọ 70 tuổi, 50 hạ lạp, nhục thân được nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa.

Trong di chúc ngài để lại lời nhắn nhủ dành cho bốn đạo Phật tử rằng ngoài việc phải tu tập thân khẩu ý tự hoàn thiện bản thân, thì phải ghi nhớ chùa Bác Ái là một di tích danh thắng của Phật giáo yêu nước Cổ Truyền trên tỉnh Kon Tum, chùa đã có nhiều đóng góp cho phong trào yêu nước, nên Phật tử phải có trách nhiệm bảo vệ và giữ gìn ngôi chùa này.

Đệ tử của ngài kế vị trụ trì đời thứ 3 chùa Bác Ái là Hòa thượng Thích Chánh Quang, pháp danh Thị Chương, pháp Tâm Huệ, nói

pháp dòng Lâm Tế đời thứ 42, thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh. Hòa thượng là thành viên Hội đồng Chứng minh TW. GHPGVN, Ngài sinh năm 1945, hiện đã 75 tuổi. Trụ trì đời thứ 4 là Đại đức Thích Đồng Trí, nối pháp dòng Chúc Thánh đời thứ 10, thầy là đệ tử của Hòa thượng Chánh Quang, cũng là người nhận thừa kế di chúc kế thừa chùa Bác Ái vào năm 2018.

Nhân hội thảo khoa học về Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại nơi phát tích của Tổ Minh Hải Pháp Bảo, chúng tôi xin được ghi lại sự nghiệp truyền thừa vẻ vang của chư vị Hòa thượng tiền bối ở vùng đất cao nguyên Trung phần. Với chúng tôi, đây là niềm tự hào của lớp con cháu tổ sư đã góp phần làm sáng rõ đạo pháp của thiền phái ở vùng đất cao nguyên vậy./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Nam Phong tạp chí* (1934), năm thứ 18, số 193, Năm xuất bản 1934,
2. Nguyễn Kinh Chi- Nguyễn Đồng Chi (1937), *Người ba-na ở Kon Tum*, tái bản lần thứ nhất, Nxb Trẻ, tp Hồ Chí Minh, Năm tái bản 2018.
3. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nxb Phương Đông.
4. Thích Đồng Bổn (2017), *Danh Tăng Việt Nam Tập 1*, Nxb Tôn Giáo.
5. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH PHẬT GIÁO TẠI CHÙA LINH ỨNG BÃI BỤT ĐÀ NẴNG

ThS. ĐINH ĐỨC HIỀN

Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng

ĐINH ĐỨC NIỆM

Hội Cựu Chiến binh xã Quế Thuận,
huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam

Du lịch tâm linh là loại hình du lịch văn hóa, lấy yếu tố văn hóa tâm linh làm mục tiêu để thỏa mãn nhu cầu của con người trong đời sống tinh thần. Loại hình du lịch này chủ yếu khai thác những yếu tố văn hóa tâm linh trong quá trình diễn ra các hoạt động du lịch, dựa vào những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với lịch sử hình thành nhận thức của con người về thế giới, những giá trị về đức tin trong tín ngưỡng, tôn giáo, từ đó mang lại những cảm xúc và trải nghiệm thiêng liêng về tinh thần của con người trong khi đi du lịch. Cũng vì thế, du lịch tâm linh trên thế giới nói chung và ở nước ta nói riêng đã và đang trở thành một xu hướng phổ biến, được rất nhiều khách du lịch trong và ngoài nước quan tâm.

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, du lịch tâm linh Phật giáo nói chung, tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt nói riêng, cơ bản đã được các ngành chức năng của thành phố và nhiều công ty lữ hành du lịch quan tâm khai thác, tuy nhiên so với tiềm năng vốn có vẫn còn những hạn chế nhất định, cần được chú trọng và quan tâm nhiều hơn trong thời gian tới.

Tiềm năng về du lịch tâm linh Phật giáo tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt Đà Nẵng

Đà Nẵng là thành phố có vị trí chiến lược quan trọng, nằm ở vị trí trung điểm của cả nước, phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Nam và Tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp biển Đông, cách Hà Nội 764 km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam, có 08 đơn vị hành chính cấp huyện (tính cả huyện đảo Hoàng Sa) và 56 đơn vị hành chính cấp phường, xã. Đà Nẵng là đầu mối giao thông lớn nhất của khu vực miền Trung về đường sắt, đường thủy, đường bộ (quốc lộ 1A, 14B), đường hàng không quốc tế. Cảng Tiên Sa (Đà Nẵng) là cửa ngõ ra biển quan trọng của Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và là điểm đầu, cuối của Tuyến Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) và các quốc gia ASEAN. Do đặc điểm về tự nhiên và xã hội, thành phố Đà Nẵng trở thành nơi hội tụ đầy đủ các yếu tố của một nước Việt Nam thu nhỏ: có vùng biển, hải đảo, bán đảo, có vùng núi, trung du, đồng bằng và đô thị... với vị trí địa lý chiến lược, môi trường sinh thái thuận lợi, một cấu trúc xã hội có nhiều yếu tố văn hóa truyền thống phong phú, bản chất con người thuần hậu... Tất cả đã hình thành nên một vùng văn hóa - xã hội Đà Thành đặc sắc, đồng thời đã đưa đến những cơ sở quan trọng, hấp dẫn cho nhiều tổ chức tôn giáo sớm tập trung, hội tụ, trong đó có Phật giáo.

Theo đó, về mặt lịch sử, có nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng Phật giáo được truyền vào Đà Nẵng vào khoảng thế kỷ XVII, trong đó Ngũ Hành Sơn được xem là cái nôi đầu tiên của Phật giáo thành phố Đà Nẵng. Khi Phật giáo bắt đầu du nhập vào Đà Nẵng, người Việt đã tạo dựng ở Ngũ Hành Sơn một hệ thống các ngôi chùa dày đặc, hầu như ngọn núi, hang động nào cũng có thờ Phật, hoặc thờ những vật linh khí của nhà Phật. Nơi đây cũng đã đón tiếp rất nhiều vua chúa, quan lại, sư tăng trong và ngoài nước viếng thăm. Đến nay, Phật giáo tại thành phố Đà Nẵng có 03 hệ

phái: Bắc tông, Nam tông và hệ phái Khất sĩ, với hơn 110 ngôi chùa và có khoảng hơn 500 chức sắc. Tại thành phố Đà Nẵng, đối với Phật giáo có các lễ hội quy mô lớn như: Lễ Phật đản tổ chức hằng năm vào tháng 4 âm lịch; Lễ Vu lan tổ chức hằng năm vào tháng 7 âm lịch; lễ hội Quán Thế Âm - Ngũ Hành Sơn tổ chức vào hằng năm tháng 2 âm lịch; lễ Vu lan Báo hiếu - Ngũ Hành Sơn diễn ra từ các năm 2017, 2018, 2019; Trong đó, lễ hội Quán Thế Âm - Ngũ Hành Sơn “được ghi vào danh mục là 1 trong 15 lễ hội lớn, khá ấn tượng mang tầm cỡ quốc gia” cùng với những giá trị độc đáo vốn có của mình. Lễ hội là kênh thông tin để quảng bá hình ảnh thành phố, cầu nối đưa hình ảnh thành phố Đà Nẵng đến mọi miền đất nước và bạn bè quốc tế.

Bên cạnh đó, đáng chú ý trong số các ngôi chùa Phật giáo thuộc Thiện phái Lâm Tế Chúc Thánh trên địa bàn thành phố hiện nay như: chùa Vu Lan, Tân Ninh, Linh Ứng Bà Nà, Linh Ứng Bãi Bụt, Linh Ứng Non Nước... Chùa Linh Ứng Bãi Bụt, hiện đang tọa lạc tại khu vực Bán đảo Sơn Trà, thuộc phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, cách trung tâm thành phố Đà Nẵng khoảng 10km về hướng Đông Bắc, được khởi công xây dựng năm 2004 và khánh thành vào năm 2010, với diện tích khoảng 12 héc ta, do cố Hòa thượng Thích Thiện Nguyên xây dựng. Điểm độc đáo và nổi bật nhất trong quần thể kiến trúc chùa là bức tượng Phật Quan Thế Âm. Đây là công trình kiến trúc mỹ thuật tâm linh độc đáo, có chiều cao 67m với đường kính tòa sen 35m, được xem là tượng Phật cao nhất Việt Nam. Tượng đứng tựa lưng vào núi, hướng ra biển, trên mão tượng Quan Âm có tượng Phật Tổ cao 2m. Trong lòng tượng có 17 tầng, mỗi tầng đều có bộ thờ tổng cộng 21 bức tượng Phật với hình dáng, vẻ mặt, tư thế khác nhau, gọi là “Phật trung hữu Phật”. Thêm vào đó, chùa còn gắn với địa danh bán đảo Sơn Trà - là nơi giao hòa giữa biển trời với núi sông và gắn liền với một

câu chuyện huyền bí của nhiều người dân đã kể lại rằng vào thời vua Minh Mạng, dân chài ven biển nơi đây đã phát hiện một tượng Phật trên bãi cát, bằng lập am thờ tự, kể từ đó sóng yên biển lặng, dân chài yên ổn làm ăn. Từ đó, nơi đây có tên gọi là Bãi Bụt, hay còn gọi là Cõi Phật giữa chốn trần gian. Về lễ nghi, hằng năm chùa đều tổ chức những ngày lễ tế lớn như lễ vía Phật Đản sanh, lễ vía Quan Thế Âm; lễ Vu Lan báo hiếu, lễ vía Đức Phật thành đạo, riêng ngày 19 âm lịch hằng tháng chùa đều tổ chức khóa tu một ngày cho Phật tử... Hiện nay, Đại đức Thích Chúc Trí, thế hệ thứ 11 dòng thiền Chúc Thánh, được cử làm tri sự chùa.

Có thể nói, chùa Linh Ứng Bãi Bụt hiện được xem là ngôi chùa lớn nhất tại thành phố Đà Nẵng cả về quy mô cũng như kiến trúc nghệ thuật. Ngôi chùa mang một phong cách hiện đại kết hợp với tính truyền thống vốn có của chùa chiền Việt Nam, với mái ngói uốn cong có hình rồng, những trụ cột vững chắc được bao quanh bởi những con rồng uốn lượn rất tinh xảo. Toàn khuôn viên của chùa rộng khoảng 12 hecta, chùa không chỉ là biểu tượng cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam mà còn mang ý nghĩa rất lớn trong đời sống tâm linh của cộng đồng dân cư Đà Nẵng và khách du lịch thập phương.

Trong những năm qua, chùa Linh Ứng Bãi Bụt đã trở thành địa điểm thu hút du khách trong ngoài nước đến thăm viếng và đã được công nhận là điểm du lịch địa phương trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại Quyết định số 3023/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 6 năm 2017 của UBND thành phố Đà Nẵng. Theo đó, tên điểm du lịch là *Điểm du lịch chùa Linh Ứng - Bán đảo Sơn Trà*, tên tiếng Anh là *Tourist Site Linh Ung Pagoda - Son Tra*. Đặc biệt, tính đến ngày 28/5/2019, trong số 58 bức ảnh du lịch đẹp nhất năm 2019, có bức ảnh chụp tượng Phật Quán Thế Âm hiện đang tọa lạc tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, đã

được các biên tập viên của kênh CNN bình chọn là ảnh du lịch đẹp nhất nửa đầu năm 2019. Hằng năm có nhiều đoàn khách quốc tế như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ đến hoạt động giao lưu tại thành phố Đà Nẵng ghé thăm nơi đây... Ngoài ra, theo thống kê của Ban Quản lý Bán đảo Sơn Trà và các Bãi biển du lịch Đà Nẵng, riêng tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt Sơn Trà vào các ngày trong dịp lễ, Tết Nguyên đán hằng năm, trung bình có khoảng 15.000 người/1 ngày đến viếng, tham quan.

Như vậy, tiềm năng về du lịch tâm linh Phật giáo tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt thành phố Đà Nẵng tương đối lớn. Điều này không chỉ thể hiện ở việc nơi đây chính là một địa điểm du lịch nổi tiếng của thành phố Đà Nẵng có nhiều khách du lịch đến tham quan, một điểm đến không thể bỏ qua của bất kỳ ai khi tới Đà Nẵng; là nơi có những dấu ấn riêng với nhiều quan cảnh đẹp, kiến trúc độc đáo, không gian bình yên; bên cạnh đó, nơi đây còn gắn với ưu thế vị trí địa lý của Đà Nẵng vốn là nơi có nhiều thuận lợi và tiềm năng về phát triển du lịch.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, dù đã có những bước phát triển tích cực nhất định, song loại hình du lịch tâm linh Phật giáo tại đây hiện nay vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có, các hệ thống dịch vụ hỗ trợ, cơ sở lưu trú phục vụ riêng cho nhu cầu du lịch tâm linh vẫn còn những hạn chế nhất định...

Một số đề xuất, giải pháp

Để góp phần vào việc nâng cao hiệu quả khai thác các tiềm năng về du lịch tâm linh Phật giáo tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt thành phố Đà Nẵng hiện nay, chúng tôi xin đề xuất một số nội dung như sau:

Trước hết, cần có sự thay đổi, nâng cao về mặt nhận thức, tư duy trong việc khai thác các tiềm năng về du lịch tâm linh Phật

giáo tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt nói riêng cũng như tại thành phố Đà Nẵng hiện nay nói chung, trong đó chú trọng đến việc khai thác toàn diện các tiềm năng hiện có, không đơn thuần dừng lại ở việc khai thác những mặt nổi; đồng thời không chỉ tập trung khai thác vào một thời điểm hay mùa vụ nhất định mà có thể nghiên cứu khai thác quanh năm.

Thứ hai, chú trọng vào việc khai thác các hoạt động du lịch tâm linh mang tính cộng đồng trong Phật giáo như mời du khách tham gia các khóa tu, nghe thuyết giảng Phật giáo tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt; thực hành các nghi thức thiền định, khám phá ẩm thực chay của Phật giáo tại chùa... Từ đó, giúp du khách có những trải nghiệm mới, nhất là trong việc khám phá nội tâm tinh thần của bản thân mỗi du khách.

Thứ ba, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tại khu du lịch Bãi Bụt - Sơn Trà, nhất là trong việc bảo vệ môi trường, thiên nhiên xung quanh khu vực chùa Linh Ứng Bãi Bụt, tăng cường khai thác các dịch vụ, tu bổ và nâng cấp, bảo vệ cảnh quan, công tác phòng cháy chữa cháy rừng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho khách tham quan du lịch tại chùa, kịp thời phát hiện, xử lý các hoạt động trái mục đích, hoặc các hành vi vi phạm pháp luật; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia giao thông của các phương tiện vận chuyển khách du lịch, đồng thời đảm bảo giữ gìn sự tôn nghiêm và xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh việc hợp tác với các địa phương lân cận như Quảng Nam, Thừa Thiên- Huế... trong việc khai thác các tiềm năng về du lịch tâm linh Phật giáo tại thành phố Đà Nẵng nói chung và tại chùa Linh Ứng Bãi Bụt nói riêng. Bên cạnh đó, trong địa bàn thành phố, nên có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở Phật giáo có giá trị về mặt du lịch, từ đó hình thành các tour du lịch Phật giáo nội thành liên hoàn, hấp dẫn.

Thứ năm, nghiên cứu thiết kế, xây dựng các khu vực ở lại qua đêm cho du khách có nhu cầu, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng mang dấu ấn tâm linh Phật giáo của chùa Linh Ứng Bãi Bụt./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thạch Phương - Nguyễn Đình An (Chủ biên): *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010.
2. Thích Như Tịnh, *Hành trạng chư Thiên đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2008
3. Nhiều tác giả, *Những gương sống tốt đời đẹp đạo*, Nxb Tôn giáo, 2001.
4. Ban Tôn giáo Chính phủ, *Tạp chí Công tác tôn giáo*, số 5, 2020.
5. Cục Văn hóa Cơ sở, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Tạp chí Xây dựng đời sống văn hóa*, số 205, tháng 7/2019.
6. [Http://www.baodanang.vn](http://www.baodanang.vn), Cổng thông tin của Báo Đà Nẵng điện tử.
7. [Http://tourism.danang.gov.vn](http://tourism.danang.gov.vn), Cổng thông tin của Sở Du lịch thành phố Đà Nẵng.
8. [Https://danang.gov.vn](https://danang.gov.vn) Cổng thông tin của UBND thành phố Đà Nẵng.

CHÙA ĐÔNG HƯNG TRONG HOẠT ĐỘNG HOẰNG PHÁP VÀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI VÙNG HAMPTON ROADS, TIỂU BANG VIRGINIA

PGS. TS. ĐÌNH LÊ THU
THÍCH CHÚC THANH
Thạc sĩ Ngôn ngữ học

“Này các Tỳ kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người... Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá chánh pháp” (Mahavagga - Đại Phẩm 19, trang 20 - Tỳ-khưu Indacanda Nguyệt, Thiên dịch).

Phật giáo được truyền vào Hoa Kỳ theo chân những cộng đồng người châu Á di cư như người Hoa, người Nhật (vào khoảng giữa thế kỷ XIX), người Việt (nửa sau thế kỷ XX) và các nhóm di dân khác như người Tây Tạng, Hàn Quốc, Mông Cổ, Đài Loan, Srilanca, Thái Lan, Campuchia, v.v... Hiện nay, Phật giáo đã trở thành tôn giáo được hàng triệu người Mỹ thực hành trên khắp cả nước và được nhiều người biết đến qua sách, báo, truyền hình và phim ảnh.

Do xuất phát từ nhiều nguồn khác nhau, nên Phật giáo ở Mỹ rất đa dạng về các tông phái và cách thức hành trì. Tuy nhiên, xét

về mặt ngôn ngữ sử dụng trong sinh hoạt tôn giáo và một số đặc điểm khác, chúng ta có thể phân ra làm hai nhóm Phật tử chính ở Mỹ, đó là những Phật tử nói tiếng Mỹ (còn gọi là Phật tử Mỹ) và các Phật tử gia truyền (gồm những người thuộc các nhóm di dân châu Á, thường dùng ngôn ngữ dân tộc của mình, trong đó có cộng đồng người gốc Việt, nói tiếng Việt). Công việc hoàng pháp và công tác xã hội có nội dung và phương pháp tiến hành khác nhau đối với hai nhóm Phật tử này ở chùa Đông Hưng.

1. Giới thiệu về chùa Đông Hưng

Chùa Đông Hưng tọa lạc tại Virginia Beach, Hoa Kỳ, được Hòa thượng Thích Thông Kinh thành lập vào năm 1998 và đặt tên theo tên của Tổ đình Đông Hưng ở Sài Gòn, Việt Nam.

a. Cơ sở vật chất:

Chùa bao gồm ngôi Chánh điện mới xây dựng khang trang được đưa vào sử dụng năm 2015, trong đó có Tổ đường, nhà linh và phần nổi dài để làm các pháp sự như sinh hoạt cộng đồng, các lớp học tiếng Việt. Trai đường, Thư viện cũng là nơi tổ chức các buổi pháp thoại, các lớp học giáo lý và các sinh hoạt khác. Nhà tăng được cải tạo từ một ngôi biệt thự gia đình cũ.

Chung quanh chùa là các Phật cảnh, sân vườn đẹp mắt. Bãi giữ xe có thể chứa được nhiều ô tô phục vụ các ngày lễ lớn.

b. Chư tăng: Tăng chúng chùa Đông Hưng gồm 4 vị

Thầy Thích Chúc Hội (pháp tự Giác Ngộ, hiệu Pháp Đạo), - trụ trì - quê quán Đồng Tháp. Được sư phụ Thông Kinh chọn giao chức vụ trụ trì năm 2013 dưới sự chứng minh của HT Thích Đạo Quang, chùa Quan Âm, California.

Thầy Thích Chúc Độ (pháp tự Giác Quảng, hiệu Pháp Trung) - tri sự - quê Quảng Nam. Thầy là người “kiến trúc sư” của chùa.

Lên kế hoạch và định hướng cho sự phát triển của chùa. Gần đây, thầy xây dựng đạo tràng Chùa Phật Sơn tại thành phố Roanoke, Virginia. Thành lập và đào tạo các em Phật tử thanh thiếu niên (DHYA) làm thế hệ kế thừa.

Thầy Thích Chúc Thanh (pháp tự Giác Tịnh, hiệu Pháp Độ) – quê quán Quảng Nam. Thầy phụ tá cho quý thầy trong chùa để làm các pháp sự cần thiết để phát triển đạo tràng. Thầy phụ trách hướng dẫn và sinh hoạt cho cộng đồng Phật tử nói tiếng Anh.

Sư Sila Vivek, người Sri Lanka, tham gia giảng dạy cho người Mỹ và người Sri Lanka quanh vùng.

2. Những thành quả bước đầu trong công việc hoằng pháp

2.1. Hoằng pháp cho người nói tiếng Mỹ

a. Đào tạo thế hệ kế thừa

Mong muốn có sự tiếp nối trong tinh thần “Tổ tổ tương truyền” nên chư Tăng tại chùa Đông Hưng cũng đang nỗ lực đào tạo các thế trẻ. Hiện tại, chùa có một chú tiểu được ban pháp danh là Thánh Minh, thế hệ thứ 12 dòng thiền Chúc Thánh. Chú Thánh Minh sinh ra và lớn lên tại Mỹ.

b. Đào tạo cư sĩ giáo thọ

Để cho Phật pháp được phổ biến rộng rãi trong xã hội Mỹ, quý Thầy tại chùa Đông Hưng cùng kết hợp với HT Thích Trí Hoàng, trụ trì chùa Pháp Nguyên, bang Texas, đào tạo chương trình “cư sĩ giáo thọ”. Chương trình học được định hướng và cấp tín chỉ giáo thọ bởi “Dhamma Teacher Order”. Đây là một hoạt động có tính cần thiết và thích hợp cho xã hội Mỹ hiện nay.

c. Mở lớp giáo lý căn bản

Chùa Đông Hưng còn có mở lớp giáo lý căn bản. Trước đây, do

Thầy Chúc Thanh hướng dẫn, từ khi có sư Sila Viveck (Seelaviveka) về sinh hoạt tại chùa, công việc này được bàn giao lại cho sư. Lớp học hiện đang thu hút rất nhiều người Mỹ tham dự và theo học.

d. Chư tăng đi đến các nơi cần để hoằng pháp

Ngoài các hoạt động tại chùa, chư Tăng còn được mời đi các nơi để giảng pháp. Những người chưa có cơ hội đến chùa thì chư Tăng sẽ đến tận nơi để kết duyên Phật pháp. Đây là việc làm thiết thực để làm cho lời Phật dạy lan truyền trong nhân gian.

Trường học

Trường học là một trong những nơi lý tưởng để truyền bá lời Phật dạy đến cho tầng lớp trí thức của xã hội Mỹ. Dưới sự uỷ thác của chư tăng chùa Đông Hưng, thầy Chúc Thanh được các trường đại học như: Regent University, Old Dominion University, Norfolk State University, mời đến nói chuyện và trao truyền kinh nghiệm tu tập cho sinh viên. Đồng thời, thầy còn đến các trường trung học cơ sở, phổ thông cơ sở để nói chuyện với các em học sinh về Phật pháp và sự truyền thừa của Phật giáo tại Mỹ.

Ngoài ra, các trường đại học và các trường trung học quanh vùng cũng thường xuyên đưa các sinh viên và học sinh đến tham quan chùa Đông Hưng và nghe thầy chia sẻ Phật pháp.

Nhà thờ và Thư viện

Để cho lời Phật dạy được lan tỏa với cộng đồng các tôn giáo bạn và những nơi sinh hoạt cộng đồng khác, thầy Chúc Thanh được mời đến các nhà thờ để chia sẻ Phật pháp. Đây là một trong những hoạt động giao lưu văn hóa nhằm tạo sự kết nối giữa các tôn giáo sinh hoạt tại nước Mỹ.

Song song với việc giao lưu văn hóa với các tôn giáo bạn, thầy còn được mời đi đến tiểu bang lân cận, North Carolina, hằng tháng

để nói chuyện với người Mỹ tại vùng Outer Bank. Nơi đây cách chùa Đông Hưng hai tiếng lái xe. Ngoài ra, Thư viện Trung tâm của thành phố Virginia Beach đã mời thầy đến nói chuyện chuyên đề sự liên hệ giữa Thiền và sức khỏe được đặt tên là “Holiday Zen”.

2.2. Hoằng pháp cho người nói tiếng Việt

a. Thuyết pháp hàng tuần

Quý thầy tại chùa luân phiên giảng pháp tại chùa vào các ngày chủ nhật và các khóa tu Bát quan trai. Tổ Quy Sơn có dạy: “Thân cận thiện hữu như vụ lộ trung hành, tuy bất thấp y, thời thời hữu nhuận”. Người con Phật phải thường xuyên ôn lại lời Phật dạy bằng cách hành thiền, tụng kinh, và nghe pháp. Đây là những sinh hoạt có tính căn bản để bồi dưỡng đạo tâm cho người con Phật.

b. Mở lớp giáo lý căn bản

Các lớp giáo lý căn bản đã được quý thầy mở ra cho Phật tử Việt Nam tại chùa trong những năm trước nhằm giúp cho quý Phật tử xa xứ ôn lại lời Phật dạy có tính hệ thống hơn. Nhưng do điều kiện khách quan nên các lớp học đã bị gián đoạn. Hy vọng trong tương lai gần, các lớp giáo lý căn bản tiếp tục sinh hoạt trở lại.

c. Đào tạo thanh thiếu niên

Nhận thấy việc đào tạo lớp thế hệ kế thừa là cần thiết cho việc duy trì và phát triển đạo Phật tại nước Mỹ, thầy Chúc Độ đã thành lập Trung tâm Thanh Thiếu niên của chùa Đông Hưng, tên tiếng Anh là *Dong Hung Youth Association* (DHYA). Thầy trao truyền kinh nghiệm cũng như hướng dẫn các em thanh thiếu niên cùng tham gia công tác giữ gìn văn hóa dân tộc. Đội ngũ kế thừa này sẽ tiếp tục dẫn thân phụng sự làm cho ngọn đèn chánh pháp cũng như văn hóa truyền thống luôn được giữ gìn và phát huy.

3. Những đóng góp của chùa Đông Hưng trong công tác xã hội

3.1. Đối với cộng đồng người Mỹ

a. Tổ chức khóa tu (retreat) và các ngày lễ trọng đại của Phật giáo

Trong những năm qua, chùa đã tổ chức thành công các ngày tu học cho người Mỹ. Ngày tu học được đặt tên là “*Lazy Day Retreat*” đã thu hút một số lượng lớn những người Mỹ chưa có cơ hội đi chùa và sau các khóa tu học, ngày càng có nhiều người thường xuyên về chùa tu học hơn. Ngày “*Lazy Day Retreat*” được tổ chức nhằm đáp ứng cho những người mới biết đến đạo Phật, nên các thời khóa tu học trong ngày rất nhẹ nhàng. Mục đích của ngày tu học là giúp cho người tham dự khóa tu tìm lại được niềm vui của cuộc sống và thấy được chính mình.

Đối với quý Phật tử Mỹ đã quy y Tam bảo thì chùa có tổ chức ngày tu Bát quan trai để cho các Phật tử tinh tấn tu học. Ngoài ra, chùa cũng tổ chức các ngày lễ Phật giáo khác như ngày Phật đản, ngày lễ Vu lan để cho những người hữu duyên có cơ hội về chùa gặp gỡ chư Tăng, tham gia lễ hội và tham quan vãng cảnh.

Đặt biệt, chùa phát động và tổ chức ngày “*Bodhi Day – Ngày Giác Ngộ*” trong dịp lễ Tết Dương lịch để kỷ niệm ngày thành đạo của đức Bổn Sư Thích Ca. Trong ngày *Bodhi Day* này, các Phật tử Mỹ về chùa tham dự và thực hành các nghi lễ như tụng kinh (bằng tiếng Mỹ), lạy Phật, ngời thiền, tưới cây bồ đề, đốt các lời nguyện ước trong dịp năm mới. Có thể nói đây cũng là một trong những cống hiến của chư Tăng tại chùa Đông Hưng cho nền Phật giáo tại Hoa Kỳ. Hy vọng trong tương lai gần ngày *Bodhi Day* trở thành một trong những ngày lễ hội của Phật giáo Mỹ.

Đồng thời, Đài Truyền hình WHRO và chư tăng tại chùa có tổ chức một ngày tu học cho cựu chiến binh Việt Nam. Ngày tu học này được ghi hình và được đề cử giải thưởng National Education

Telecommunications Association - NETA Awards 2018. Sau khi được đề cử và công chiếu, thước phim đã đoạt được giải cao quý của hội này.

b. Chia sẻ “thực phẩm” – foodbank

Để cho việc hoằng pháp và thực hành lời Phật dạy có kết quả tốt, chư tăng và Phật tử tại chùa Đông Hưng đã thực hiện chương trình tặng phẩm dâng đời bằng cách quyên góp các thực phẩm như gạo, mì gói, đồ ăn đóng hộp, v.v... để tặng cho những người vô gia cư. Đây là việc làm thiết thực giúp các Phật tử trong việc thực hành lời Phật dạy làm xoa dịu nỗi đau của cuộc đời. Quý Phật tử phát tâm chia sẻ thực phẩm của mình cho những người không nhà cửa (homeless) thông qua một tổ chức phi vụ lợi (Foodbank).

c. Lá thư tù

Lá thư tù là một trong những nét “hoằng pháp” đặc thù cho một số người Mỹ đang thụ án tù, và những người này đã tìm cách liên lạc với chùa để được học hỏi thêm về lời Phật dạy. Đây là nhóm người thật sự cần sự giúp đỡ của Phật giáo. Thông qua “lá thư tù”, chư tăng và một số Phật tử người Mỹ đã có cơ hội đem Phật pháp vào đời làm xoa dịu bớt nỗi đau cho những người đang bị giam cầm trong các nhà tù tại Mỹ. Chùa thường xuyên nhận thư của các tù nhân gửi về để được tư vấn trao đổi và học hỏi Phật pháp. Đây cũng là một việc làm thiết thực để cho những nỗi khổ niềm đau của chúng sinh trong kiếp luân hồi.

d. Tư vấn cho những cá nhân

Để tạo điều kiện cho các người Mỹ đang có những khó khăn đối với bản thân và những “chuyện không vui” của gia đình, quý thầy tại bốn tự cũng thường xuyên tiếp chuyện với những cá nhân cần sự giúp đỡ. Những lần gặp gỡ tư vấn như thế rất cần thiết cho việc trao đổi, giải quyết những khó khăn trong cuộc sống của họ.

Thông qua mạng Internet toàn cầu hoặc bạn bè thân hữu giới thiệu, những người Mỹ đã tìm được thông tin của chùa liên lạc và xin cuộc hẹn gặp trực tiếp chư Tăng để được tư vấn.

3.2. Cộng đồng người Việt

a. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc

Giữ gìn bản sắc văn hóa Việt là một trong những ưu tiên hàng đầu của những người con Việt xa xứ nói chung và chư Tăng Phật tử chùa Đông Hưng nói riêng. Nhằm tạo điều kiện cho các con em người Việt và cộng đồng Phật tử tại vùng Đông Nam Thủy Triều (Hampton Roads area), chùa Đông Hưng hằng năm tổ chức các lễ hội như Tết Nguyên đán, Trung thu, lễ Phật đản, Vu lan, v.v... để nhắc nhở cho thế hệ kế thừa về cội nguồn của dân tộc Việt và các truyền thống tốt đẹp mà cha ông ta bao đời gây dựng và phát triển nên. Thông qua các lễ hội này, chư Tăng muốn gửi đi các thông điệp như “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “uống nước nhớ nguồn” của người con đất Việt.

b. Dạy tiếng Việt

“Tiếng Việt còn người Việt còn” là một trong những niềm kiêu hãnh của người Việt. Dù xa xứ nhưng vẫn giữ gìn và bảo tồn tiếng nói của người con Việt. Để cho việc giữ gìn tiếng Việt được lâu dài tại vùng Đông Nam Thủy Triều này, Trường Việt Ngữ đã chính thức thành lập vào năm 2016 làm nơi dạy tiếng Việt cho các con em gốc Việt sinh ra và lớn lên tại Mỹ. Các em được kiểm tra trình độ đầu vào và chia theo 5 cấp khác nhau. Đội ngũ giáo viên gồm những thầy cô giáo thiện nguyện, trẻ trung, đa số có trình độ đại học, có kỹ năng dạy tiếng Việt tốt.

c. Trợ duyên cho những người mới đến Mỹ học tiếng Anh và tìm kiếm việc làm

Chùa Đông Hưng là một trong những nơi trợ giúp cho các

Phật tử nói riêng và những người Việt mới di dân sang Mỹ như việc học tiếng Anh để hòa nhập với cuộc sống mới. Chùa đã có những lớp dạy tiếng Anh miễn phí cho các vị này. Bên cạnh đó, một số Phật tử là các chủ cơ sở kinh doanh làm ăn buôn bán nên những người mới đến cũng có thể tìm kiếm các cơ hội việc làm thông qua mối quan hệ của chùa.

d. Phục vụ các nghi lễ truyền thống như tang lễ, lễ hằng thuận

“Sinh ký tử quy” là quy luật của cuộc sống. Người con Việt rất nặng tình đối với những đấng sinh thành và những người thân khi họ qua đời, nên khi có hữu sự, các Phật tử về chùa cung thỉnh chư Tăng hộ niệm và tổ chức các tang lễ theo nghi thức Phật giáo. Đây cũng là một nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam vừa tạo điều kiện cho người sống “trả hiếu” và cũng là dịp cho người mất được nghe lời khai thị của chư Tăng nhằm phát nguyện buông bỏ những oan trái kiếp người. Ngoài những lễ tang cho người cho người đã mất, chư Tăng chùa Đông Hưng còn thực thiện các nghi lễ khác của Phật giáo, đặc biệt là các lễ hằng thuận cho những Phật tử trẻ khi lập gia đình. Chư Tăng khuyên dạy các cặp vợ chồng mới cưới sống theo tinh thần của người con Phật, lấy năm giới làm căn bản cho đời sống hạnh phúc lứa đôi. Bên cạnh đó còn nhắc nhở cho họ về nếp sống văn hóa Việt trong gia đình như “chồng nóng thì vợ bớt lời, cơm sôi bớt lửa thì đời nào khê” hay tinh thần tương thân tương ái “thương kính như thân”.

e. Tổ chức các khóa tu Bát quan trai định kỳ cho Phật tử Việt Nam

Để giữ gìn văn hóa Việt, đặc biệt là văn hóa Phật giáo, chùa Đông Hưng thường xuyên tổ chức các ngày tu học định kỳ cho người Phật tử về chùa tu học. Những ngày tu học này là dịp cho quý đồng hương Phật tử “trưởng dưỡng đạo tâm” và cũng là cơ hội gặp gỡ chia sẻ những kinh nghiệm, những khó khăn vướng mắc của cuộc sống. Xen kẽ trong những thời khóa tu học là các buổi mạn

đàm Phật pháp và các buổi thiền trà. Đây là cơ hội để cho chư tăng lắng nghe những tâm tư nguyện vọng của các Phật tử và những đóng góp ý kiến này sẽ giúp quý thầy xây dựng bổ sung thêm cho các kỳ sinh hoạt kế tiếp được hoàn thiện hơn.

4. Những khó khăn và thực trạng hoạt động hoằng pháp tại Mỹ hiện nay

Hoằng pháp là một trong những sứ mệnh quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển một tôn giáo. Truyền bá Phật pháp vào Mỹ, nơi đạo Phật không phải là tôn giáo bản địa lại càng khó khăn hơn. Ở đây, chúng tôi đề cập đến những khó khăn và thực trạng về nhân lực hoằng pháp, đối tượng tiếp nhận Phật pháp và chia sẻ một số kinh nghiệm hoằng pháp trên đất Mỹ.

4.1 Về nhân lực hoằng pháp

Khi nói đến nhân lực hoằng pháp là nói đến vai trò của tăng ni, nói đến tăng đoàn. Sức mạnh của tăng đoàn luôn phụ thuộc vào phẩm chất (lý tưởng, trình độ, đạo đức và kinh nghiệm thực hành) của các thành viên, và phụ thuộc vào số lượng các thành viên cùng với đường hướng hoằng pháp.

Các tu sĩ Phật giáo người Việt sang Mỹ, theo chúng tôi, có thể chia ra làm hai thời kỳ: thời kỳ đầu kể từ khi HT Thích Thiện Ân đến Mỹ năm 1966 cho đến 1995; và thời kỳ sau từ 1996 đến nay (sau khi có sự bình thường hóa quá quan hệ ngoại giao giữa hai nước Mỹ và Việt Nam).

Các tu sĩ thời kỳ đầu, số lượng rất ít, có uy tín và kinh nghiệm hoằng pháp, nhưng tuổi đã cao. Quý thầy chủ yếu hoạt động tôn giáo ở Cali và một số tiểu bang miền Tây nước Mỹ. Họ vốn là thành viên của Giáo hội Phật giáo VN thống nhất khi còn ở VN và tiếp tục tham gia vào Giáo hội này khi sang Hoa Kỳ.

Các tu sĩ Phật giáo sang Mỹ từ năm 1996 trở đi đa phần là trẻ tuổi, đi theo diện bảo lãnh tôn giáo, du học hay du lịch rồi xin giấy tờ ở lại định cư. Chưa có số lượng thống kê chính xác, nhưng ước tính có cả nghìn vị. Họ thường là những tu sĩ đã qua trường lớp Phật học ở Việt Nam. Lực lượng này đáp ứng phần nào nhu cầu tăng ni ngày càng tăng ở Mỹ.

Hầu hết, các tăng ni sang Mỹ không chỉ vì lý tưởng làm sứ giả của Như Lai, đem giáo pháp Từ bi - trí tuệ - vô ngã - vị tha đến xứ người, mà còn mong tìm cho mình một tương lai tốt đẹp trên miền đất hứa. Nhưng họ chưa hình dung được cuộc sống tu hành ở Mỹ sẽ như thế nào.

Khi đặt chân đến Mỹ, người tu sĩ phải đối mặt với những khó khăn đầu tiên về nơi ăn, chốn ở, về cơm áo, gạo tiền, và sự khác biệt về ngôn ngữ giao tiếp. Họ chưa biết lái xe để tự đi lại và chưa hiểu rõ cách tổ chức xã hội, luật pháp và văn hóa Mỹ. Vì vậy, hầu hết các tu sĩ người Việt mới sang Mỹ đều cần có thời gian tự đào tạo hoặc học ở các trường lớp để thích ứng với cuộc sống mới, đặc biệt là phải học tiếng Anh tùy theo trình độ và khả năng tài chính, và điều kiện thực tế nơi họ ở. Vì vậy, không phải ai cũng có điều kiện, ý chí học tập cho đến khi hội đủ những kỹ năng tiếng Anh cần thiết và nắm được kho tàng kiến thức Phật học được chuyển tải bằng tiếng Anh để có thể thuyết pháp cho người Mỹ. Rào cản ngôn ngữ làm cho khá nhiều tăng ni chỉ tiếp xúc được với cộng đồng người Việt mà thôi.

Do khả năng tài chính hạn hẹp nên hầu hết các chùa Việt Nam ở Mỹ ban đầu đều là “cải gia vi tự”, rồi dần dần cải tạo, hay xây mới chính điện, trai đường, nhà tăng. Chùa Đông Hưng cũng tương tự và sau hơn 10 năm mới khánh thành ngôi chính điện nghiêm trang.

Nước Mỹ thì rộng lớn, số lượng tăng ni gốc Việt ở Mỹ mặc dù ngày càng tăng nhưng vẫn quá ít ỏi so với nhu cầu, mà lại thường

có xu hướng lập chùa rải rác tại những vùng cư dân riêng biệt, nên phần lớn các chùa ở Mỹ đều “nhất tăng, nhất tự”. Việc hoạt động tôn giáo độc lập, không có sự liên kết tốt, không có một tổ chức thống nhất, không có một tăng đoàn, làm cho Phật giáo VN ở Mỹ nhìn chung chưa đủ sức mạnh, nguồn lực cần thiết để làm Phật sự và hoằng pháp như mong muốn.

Chùa Đông Hưng may mắn có một tập thể gắn bó gồm bốn tu sĩ có trình độ và tâm huyết nên đã cùng nhau vượt qua khó khăn, từng bước xây dựng đạo tràng, đạt được những kết quả bước đầu trong việc đưa Phật pháp đến với cộng đồng người Mỹ và người Việt tại vùng Hampton Roads, VA, như đã viết ở mục 2 và mục 3. Đó quả thật là những đóng góp đáng ghi nhận.

4.2. Về đối tượng tiếp nhận Phật pháp

a. Cộng đồng người gốc Việt tại vùng Hampton Roads

Chùa Đông Hưng tọa lạc tại thành phố Virginia Beach, thuộc vùng Hamtons Roads thuộc tiểu bang Virginia. Dân số vùng Hampton Roads hơn 1,7 triệu người, diện tích 9.660 km² (gấp hơn 4 lần diện tích TP. HCM). Vùng này có vị trí chiến lược về quân sự, kinh tế và du lịch biển.

Theo số liệu thống kê tổng điều tra dân số Mỹ năm 2010, vùng Hampton Roads có 58.017 người gốc Á, trong đó người Việt ước tính khoảng 5.000 người, gồm nhiều thành phần dân cư, xu hướng chính trị và đa dạng về nghề nghiệp, tôn giáo. Ngành Nails thu hút một số lượng dân cư lớn người Việt.

Rất khó thống kê được số lượng Phật tử VN tại Mỹ nói chung và vùng Hampton Roads nói riêng. Tuy nhiên, mỗi chùa có thể thống kê được số người quy y tại chùa của mình từ khi thành lập đến một thời điểm nhất định. Ví dụ, chùa Đông Hưng, từ năm 2009 đến năm 2019 đã quy y cho 79 Phật tử người Mỹ (41 nam, 38 nữ)

và 114 Phật tử gốc Việt (40 nam và 74 nữ). Sau khi quy y, họ có thể tiếp tục sinh hoạt ở chùa Đông Hưng hay không, còn tùy duyên của mỗi người.

Sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam tại Mỹ cũng mang đủ sắc thái truyền thống giống như Phật giáo trong nước, gồm Phật giáo Bắc truyền, Nam truyền, Phật giáo Khất sĩ (Hệ phái Khất sĩ của Tổ sư Minh Đăng Quang), v.v...

Về các pháp môn tu tập thì Phật giáo Việt Nam tại Mỹ nói chung đều giữ cách tu tập truyền thống như trong nước là kết hợp Thiền - Tịnh - Mật. Chùa Đông Hưng thuộc Phật giáo Bắc truyền, dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh, nhưng hiện nay Phật tử Việt Nam tại chùa lại tu tập chủ yếu theo pháp môn Tịnh độ.

Cũng như phần lớn các chùa Việt Nam ở Mỹ, người đến chùa Đông Hưng đa số là người Việt cao tuổi và trung niên. Các Phật tử VN thường sinh hoạt vào sáng chủ nhật hoặc một vài buổi tối trong tuần vì nhiều người còn bận đi làm hoặc trông nom con cháu.

Chùa Đông Hưng như một mái nhà tâm linh, đáp ứng các hoạt động nghi lễ tôn giáo, các khóa học giáo lý và các lớp tiếng Việt, cũng là nơi gặp gỡ đồng hương, tham gia các lễ hội truyền thống, cho con cháu người Việt biết đến cội nguồn văn hóa dân tộc, chăm sóc người khó khăn và cử hành các tang lễ cho người quá cố.

Các Phật tử cao tuổi thường không muốn học những giáo lý cao siêu, chỉ cần tu tập hằng ngày tránh làm việc ác, làm việc thiện, giữ thân tâm thanh tịnh để khi chết được về cõi Tịnh độ. Họ thích niệm Phật, tụng những bài kinh đơn giản, trì chú, nghe pháp qua băng đĩa, hay mạng internet hơn là đến lớp học giáo lý gò bó theo lịch học định sẵn. Vì vậy, các lớp giáo lý tổ chức cho cộng đồng người Việt thường rất ít người tham gia và không duy trì được lâu dài.

Số lượng Phật tử người Việt chùa Đông Hưng nói riêng cũng như các chùa Việt trên đất Mỹ nói chung rơi rụng dần do tuổi cao, sức yếu, già, bệnh, và chết. Còn giới trẻ, con em người Việt trong vùng chưa quan tâm nhiều tới đạo Phật. Một câu hỏi lớn mà chư tăng ở đây luôn nghĩ đến, đó là: Nếu không có thế hệ trẻ tiếp nối thì tương lai Phật giáo VN tại Mỹ sẽ thế nào?

b. Cộng đồng nói tiếng Mỹ sinh hoạt tại chùa Đông Hưng

Từ khi chùa Đông Hưng khánh thành chánh điện khang trang tại Virginia Beach, chư tăng của chùa đã mở rộng hoạt động hoằng pháp trong cộng đồng nói tiếng Mỹ trong vùng (xem phần trên).

Cho đến nay, ngày càng nhiều người Mỹ trong vùng Hamton Roads đến chùa tìm kiếm sự nuôi dưỡng tinh thần từ Phật pháp.

Thành phần người Mỹ đến chùa khá đa dạng: những người trí thức, nhà nghiên cứu, sinh viên, học sinh muốn tìm hiểu về Phật giáo, những người già cô đơn, những người gặp khó khăn, bất hạnh, bế tắc trong đời sống tinh thần muốn tìm kiếm sự giúp đỡ. Đa số họ là người Mỹ trắng, một số người da màu, người gốc Á và những người gốc Việt nhưng không biết tiếng Việt.

Nếu như phần lớn các Phật tử Việt Nam và gốc Á thường đến chùa để lễ lạy, cầu nguyện, tụng kinh, niệm Phật, trì chú theo cách hành trì của pháp môn Tịnh độ, thì các Phật tử Mỹ thường đến các Trung tâm thiền hoặc yêu thích nội dung hành thiền trong các khóa tu ở các chùa hơn là thực hành các nghi lễ Phật giáo.

Các Phật tử Mỹ ham thích tìm hiểu các lời dạy của đức Phật, đọc nhiều sách, chăm chỉ tham dự các lớp giáo lý, chủ động đặt câu hỏi, cùng thảo luận và cởi mở chia sẻ kinh nghiệm thực hành. Đó là những điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá Phật giáo trong cộng đồng người Mỹ, nếu các chư tăng Việt Nam có đủ trình độ tiếng Anh, có kiến thức Phật học vững vàng, kinh nghiệm tâm

linh sâu sắc và có phương pháp thích hợp trong việc hướng dẫn người Mỹ thực hành Phật pháp.

5. Một số suy nghĩ về phương hướng hoằng pháp nhằm duy trì và phát triển Phật giáo ở Mỹ

5.1. Về đối tượng hoằng pháp

Người gốc Việt ở Mỹ chỉ chiếm 0,65 % dân số Hoa Kỳ (2017). Vì vậy, để phát triển Phật giáo lâu dài ở Mỹ, phải chú trọng đúng mức đến việc hoằng pháp cho người bản xứ, những cư dân chiếm đa số ở Mỹ, điều này từ trước đến nay rất ít chùa làm được. Việc cố gắng duy trì sự tồn tại của Phật giáo trong cộng đồng người Việt cũng là lẽ sống của Phật giáo VN ở Mỹ. Đối với cả hai cộng đồng đa số và thiểu số này, lại cần phải quan tâm đặc biệt đến việc giới thiệu giáo lý cho giới trẻ và tầng lớp trí thức, vì tuổi trẻ là tương lai của Phật giáo và tầng lớp trí thức có thể giúp truyền bá Phật pháp nhanh chóng và hữu hiệu.

5.2 Về nhân lực hoằng pháp

Để có thể hoằng pháp cho người bản xứ, trước tiên cần có lực lượng giáo thọ người bản xứ. Việc đào tạo giáo thọ người bản xứ phải được ưu tiên hàng đầu, vì rất ít tăng ni người Việt có đủ trình độ giảng pháp bằng tiếng Mỹ và hiểu biết văn hóa Mỹ. Bên cạnh đó, cần khuyến khích xu hướng dân chủ hóa Phật giáo thể hiện trong việc đào tạo cả các giáo thọ xuất sĩ lẫn giáo thọ cư sĩ vì số lượng tu sĩ người Mỹ rất hiếm, trong khi đó có nhiều cư sĩ người Mỹ rất am hiểu Phật giáo. Cần phải khuyến khích và nâng cao vai trò chủ động của các cư sĩ người Mỹ và người Việt trong việc tổ chức các trung tâm, lớp, nhóm tu học, giới thiệu sách, nói chuyện chuyên đề, phiên dịch kinh sách, v.v... với sự hướng dẫn của chư tăng, chư ni.

Các giáo thọ giảng bằng tiếng Việt cũng cần nâng cao trình

độ và đổi mới phương pháp tiếp cận với các đối tượng nghe pháp khác nhau, đặc biệt là giới trẻ và tầng lớp trí thức người gốc Việt.

5.3. Về nội dung hoằng pháp và các phương pháp thực tập

a. Đối với cộng đồng người Việt

Như phần trên chúng tôi đã nhận xét, hiện nay thế hệ người lớn tuổi, hay thế hệ di dân thứ nhất trong mỗi gia đình người Việt ở Mỹ ngày càng giảm dần, còn các thế hệ con cháu họ được sinh ra và lớn lên trong nền văn hóa Mỹ, không giỏi tiếng Việt, ngày càng xa rời truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam. Trong khi đó, sinh hoạt tôn giáo trong chùa và việc hoằng pháp của chư tăng chủ yếu sử dụng tiếng Việt. Vì vậy, sự trường tồn và phát triển Phật giáo VN ở Mỹ liên quan mật thiết với việc gìn giữ sự hiểu biết tiếng mẹ đẻ và văn hóa dân tộc trong thế hệ trẻ và trí thức người Việt tại Mỹ.

Hiểu rõ điều này, chùa Đông Hưng và một số chùa VN trên đất Mỹ đã tổ chức các lớp học tiếng Việt, dạy kèm các kiến thức văn hóa Việt Nam cho con em Việt kiều vào các ngày cuối tuần; tổ chức các buổi giới thiệu Phật pháp bằng tiếng Anh cho các em nhỏ chưa biết tiếng Việt; tổ chức các lễ hội truyền thống của Phật giáo và dân tộc như ngày Tết Nguyên đán, Lễ Phật đản, Tết Trung thu, Lễ Vu lan, v.v...

Khi giảng pháp, các giáo thọ cần chọn lọc những nội dung giáo lý có tính thực tiễn, thích hợp với từng đối tượng, từng độ tuổi, giới thiệu giáo lý một cách ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu, có hình ảnh, tránh dùng ngôn ngữ bác học và mời gọi mọi người thực tập những gì có liên quan trong đời sống thường nhật của mình.

Bên cạnh đó, nhà chùa cần tổ chức các hoạt động, các sân chơi vui nhộn cho trẻ em gắn bó với chùa và định kỳ tổ chức các sinh hoạt dã ngoại cho học sinh kết hợp thiền tập và giảng pháp vào dịp

các trường nghỉ hè, nghỉ xuân, nghỉ mùa Giáng sinh và năm mới hoặc tổ chức các khóa tu cho người trẻ vào các dịp đó. Chú trọng tìm kiếm và đào tạo thế hệ truyền thừa từ giới trẻ người Việt sinh ra tại Mỹ.

b. Đối với cộng đồng người Mỹ

Việc hoằng pháp không chỉ nhấn mạnh nội dung tôn giáo mà còn chú trọng giới thiệu các phương pháp thực hành về tâm linh. Chúng tôi học hỏi kinh nghiệm thành công của Thiền sư Thích Nhất Hạnh trong 40 năm truyền giáo ở các nước Âu Mỹ, với quan điểm “Phương Tây đã có tôn giáo của họ, cái họ thiếu là một nền tâm học”; “Đạo Phật không chỉ là một tôn giáo. Trái tim của đạo Phật là tuệ giác, giúp giải phóng con người, giúp con người sống an lạc, không sợ hãi”. Vì vậy, khi giới thiệu đạo Phật cho người phương Tây, Thiền sư Thích Nhất Hạnh không nhấn mạnh nội dung tôn giáo, mà chủ yếu là cung cấp các pháp môn thực tập, đặc biệt là căn cứ trên “hiện pháp lạc trú” và thiền tập “Tịnh độ hiện tiền”, thực tập chánh niệm trong mỗi giây phút của đời sống thường nhật. Thiền sư đã mở ra nhiều trung tâm thực tập Thiền và rất thành công ở nhiều nước Âu, Úc, Mỹ.

Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, “Tâm lý học là cửa ngõ mở ra để đi vào xã hội Tây phương dễ dàng vì đạo Phật có nền Tâm học rất sâu sắc”. Nhiều nhà nghiên cứu cũng đồng ý với quan điểm này. Ví dụ: Trong bài viết “*Dramatic Growth of American Buddhism: An Overview*”, đăng trong tạp chí *Dharma World Magazine*, giáo sư Kenneth K. Tanaka, cho rằng những lý do làm phát triển Phật giáo ở Mỹ, đó là: Tâm lý học (gồm Tâm lý trị liệu) đã trở thành khuôn khổ chính để người Mỹ hiểu Phật giáo, bởi vì Phật giáo tập trung vào tâm thức, chỉ dẫn cách giảm bớt khổ đau về mặt tinh thần. Phong trào đưa thiền tập vào sử dụng trong bệnh viện, quân đội, trường học, nhà tù... cũng là một cách tiếp

cận mới trong trị liệu về tâm lý. Lý do thứ hai là Phật giáo không mâu thuẫn với khoa học. Phật giáo có thể dung hợp với thế giới hiện đại trong sự tương tác với tâm lý học và khoa học tự nhiên. Phật giáo giúp giảm trừ tội phạm, các mâu thuẫn xã hội, bạo hành gia đình, bảo vệ môi trường, đem lại hạnh phúc cho bản thân và tha nhân.

Việc hành trì là lĩnh vực cốt lõi nhất để duy trì và phát triển mạng mạch của Phật pháp. Vì vậy, chư tăng chùa Đông Hưng đang học hỏi và ứng dụng phương hướng hoằng pháp của Thiền sư Thích Nhất Hạnh cho cộng đồng nói tiếng Mỹ ở vùng Hampton Roads để làm mới lại đạo Phật, làm cho đạo Phật có thể đáp ứng được nhu cầu của con người và xã hội Mỹ hiện nay.

5.4. Sự kết nối giữa chùa Đông Hưng và chư tôn đức tăng ni trong sơn môn pháp phái Chúc Thánh

Để cho việc hoằng pháp lợi sanh tại Hoa Kỳ được mạnh mẽ hơn nữa và tình linh sơn pháp lũ được thêm phần gắn kết, chư Tăng chùa Đông Hưng đều đặn tham gia các cuộc họp mặt của Thiền phái Chúc Thánh tại Hoa Kỳ và đến nay đã được 6 kỳ. Bên cạnh đó, để cho hàng Phật tử biết thêm về sự ảnh hưởng và chư tôn đức tăng ni thuộc Thiền phái Chúc Thánh, chùa Đông Hưng đã cung thỉnh quý hòa thượng, thượng tọa và chư tôn đức thuộc dòng phái về chùa tham dự các ngày đại lễ và thuyết giảng trong các khóa tu của chùa Đông Hưng.

Trong kỳ họp mặt lần thứ 6 của Thiền phái Chúc Thánh hải ngoại - Hoa Kỳ được long trọng tổ chức tại chùa Linh Quang, thuộc tiểu bang Massachusetts, chùa Đông Hưng đã đăng ký tổ chức kỳ họp mặt lần thứ 9 dự kiến vào năm 2023 để cho chư Phật tử được duyên lành gặp mặt và học hỏi những bài pháp sống động thông qua những kinh nghiệm hoằng pháp từ chư tôn thiên đức thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại Hoa Kỳ.

5.5. Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động hoằng pháp và hoạt động xã hội, hỗ trợ cộng đồng

Người tu sĩ Phật giáo luôn hướng đến sống tốt ĐẠO, đẹp ĐỜI, tức là hoạt động tôn giáo luôn song hành cùng hoạt động xã hội. Hoạt động xã hội tốt chính là cơ sở để phát huy ảnh hưởng tốt của Phật giáo trong xã hội. Chùa Đông Hưng đã có một số đóng góp nhất định trong các hoạt động giáo dục, từ thiện, tư vấn tâm lý, giúp đỡ các Phật tử người Việt và người Mỹ khi gặp khó khăn (xem mục 3 của bài viết này). Tuy nhiên, trong thời gian tới, cần phát huy hơn nữa các nguồn lực tinh thần và vật chất của chùa và Phật tử để phục vụ hiệu quả hơn cho việc hoằng pháp và làm nhiều điều tốt đẹp hơn cho cộng đồng dân cư ở vùng Hampton Roads. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chư tăng của chùa cũng đã và đang tìm cách hoằng pháp từ xa bằng các phương tiện Internet như Zoom hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác để an ủi, động viên cho những người có duyên với Tam bảo chùa Đông Hưng được lợi lạc./

ĐỜI THỨ 8 THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH ĐÃ CÓ MẶT TẠI THỤY SĨ

THÍCH NHU TÚ

Nhị vị Hòa thượng ở Âu châu đến Tích Lan để nhận phong tặng danh hiệu “**Danh Tăng Hoằng Pháp Phương Tây**” do Chính phủ và Hội đồng Tăng già Phật giáo Tích Lan tổ chức vào ngày 08 tháng 07 năm 2011, đó là cố Hòa thượng thượng Minh hạ Tâm khai sơn hai ngôi chùa Khánh Anh tại Pháp Quốc và Hòa thượng Phương Trưởng thượng Như hạ Điển khai sơn Tổ đình Viên Giác và Tu viện Viên Đức ở Đức Quốc. Tháp tùng trong chuyến này còn có chư tăng đến từ Việt Nam Hòa thượng thượng Giải hạ Trọng, Giám sự Tổ đình Long Tuyền - Hội An, Thượng tọa thượng Đồng hạ Mẫn, Viện chủ Tổ đình Chúc Thánh - Hội An và Đại đức Thích Như Tịnh, Viện chủ Tổ đình Viên Giác - Hội An. Đồng tham dự có các Tăng sinh đang làm nghiên cứu sinh tại các trường đại học ở Ấn Độ: Đại đức Thích Nguyên Tân, Đại đức Thích Huệ Phát, Đại đức Thích Nhuận Huệ và chúng tôi. Đặc biệt, trong chuyến tháp tùng này có các văn nghệ sĩ đến từ Âu châu và Chủ bút Báo *Viên Giác*, Phật tử Phù Vân cùng những cây bút nữ của Báo *Viên Giác*.

Được tham dự lần này, chúng tôi luôn thâm cảm nhận thật vinh dự cho Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại nói chung và đặc biệt có người con đất Quảng thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng. Xuyên suốt hơn 40 năm phụng sự hoằng truyền chánh pháp nơi xứ người, tương xứng với pháp ngữ của cố đức Đại lão Tăng

thống Thích Huyền Quang đã ghi tặng cho Hòa thượng Thích Như Điển như sau: “**Chúc Thánh Dư Hương**”.

I. Duyên khởi

Sau khi tốt nghiệp Đại học New Delhi - Ấn Độ, chúng tôi muốn trở về Hội An, miền xuôi đất Quảng, nơi tôi xuất gia học đạo vào ngày 02 tháng 09 năm 1990 với Hòa thượng thế độ Bổn sư thượng Long hạ Trí, đời thứ 7 Thiền phái Chúc Thánh khai sơn Tổ đình Viên Giác - Hội An. Ngài đã có nhiều công lao xây dựng ngôi nhà Phật giáo Quảng Nam trong những năm sau 1975. Tuy đất nước không còn chiến tranh, nhưng chùa chiến lại gặp nhiều trắc trở. Ngài cùng chư sơn các tổ đình ở Hội An điều hợp sinh hoạt để ổn định tinh thần Phật tử lúc bấy giờ.

Song, chúng tôi không về chùa cũ mà tôi trình lên Hòa thượng Như Điển về chùa Tổ. Năm 2012, chúng tôi về Tổ đình Chúc Thánh để xin tá túc nương nhờ chư tăng ở tổ đình cùng chư tăng Quảng Nam tu tập, sớm hôm kinh kệ, bái tạ ơn sau những ngày long đong, vá áo chếp kinh nơi xứ người.

“Vô tình áo bạt sờn vai

Mười năm vác mộng khô hài viễn du” (Mặc Nhiên)

Được sự hứa khả của Thượng tọa Viện chủ Tổ đình Chúc Thánh, chúng tôi đã sinh hoạt cùng chư tăng Quảng Nam gần được hai năm. Trong thời gian đó, Ban Hộ tự chùa Phước Khánh tại làng Đông Khương - Thị xã Điện Bàn, nơi tôi sinh ra đã cung thỉnh chúng tôi về trụ trì và hướng dẫn cho Phật tử tu tập.

Tôi cũng có nguyện ước đó, sau khi học xong muốn trở về nơi tôi sinh ra và nơi tôi được xuất gia để phụng sự cho quê hương, đất tổ, góp phần trong công cuộc hoằng hóa độ sanh. Nhưng có lẽ Phật tử thương cho những chúng sanh đang sống tha hương nữa

vòng trái đất, xa Phật pháp, nên an bài, bổ xứ cho tôi một sứ mệnh khác chăng? Vì rằng sau đó, tôi không thể thực hiện được ước nguyện ban đầu, mà ngược lại là “xa quê hương mãi mãi”.

Trên địa bàn năm huyện thị thuộc khu hai Quảng Nam nay gọi là khu vực Bắc Quảng Nam, các chùa viện đều do chư Tổ và Danh tăng dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã trác tích khai sơn. Là người con đất Quảng, huynh đệ chúng tôi xuất gia dưới mái chùa Viên Giác, được truyền thừa pháp pháp theo Thiền phái Chúc Thánh. Là hậu duệ, con cháu của Tổ Sư, cho dù có ở nơi đâu, chúng tôi đều mang trong người cùng chung trọng trách phát huy và giữ gìn tông phong, tổ ấn trùng quang. Cho dù hoàn cảnh có khó khăn như nào, chúng tôi vẫn quyết bước theo từng bước chân của sư phụ mình.

Nhớ lại chuyến tháp tùng cùng Hòa thượng Phương trượng Thích Như Điển đến đảo sử Tích Lan, chúng tôi có dịp chiêm bái cây Bồ đề được Thái tử Mahinda, con của đức Vua A Dục mang đến trồng tại nơi đây. Chúng tôi đã có lần, khi hai bàn tay và trán của tôi chạm vào thân cây Bồ đề liền khởi lên dòng suy tư, rằng: *“Rồi hơn hai mươi năm sau, dòng đời cứ trôi trôi mãi, vẫn lênh đênh đẩy tôi xa rời bến cũ. Tôi lạc lối quay về, để giờ đây tôi vịn tay lên cội Bồ đề trầm tư nghe tâm mình vấn hỏi. Có nhánh sông nào tôi sẽ rẽ qua? Tùy Duyên!”*

II. Sự hình thành ngôi chùa

Có lẽ phong thủy thổ địa nơi tôi sanh ra đã thay đổi. Hay như Hồi Hương Ngẫu Thư của Hạ Tri Chương đã từng than:

**“Tiểu thiếu ly gia, lão đại hồi
Hương âm vô cải, mấn mao tồi
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức
Tiểu vấn, khách tòng hà xứ lai?”**

Dịch nghĩa:

“*Xa quê từ lúc còn thơ bé, già rồi mới trở về
 Giọng nói quê nhà không thay đổi, chỉ có tóc đen đã bạc màu
 Trẻ con trông thấy không biết người làng xưa
 Cười nhau hỏi khách ông từ đâu đến?*”.

Sau đó, tôi lại phải ra đi. Đành rời xa quê hương chốn tổ một lần nữa. Lúc bấy giờ, Hòa thượng pháp huynh Thích Như Điển nghe tôi chuẩn bị đi Thụy Điển. Ngài gọi điện về và đã dạy tôi nên đến Thụy Sĩ hành đạo. Tôi khâm thừa lời dạy của ngài và ngày 24.6.2014 (Giáp Ngọ), tôi đã đến Thụy Sĩ bằng con đường “Hoàng pháp” theo diện Tôn giáo cho đến ngày hôm nay. Trên đoạn đường về chùa, tôi đã cảm tác lời thơ để ghi lại dấu chân đầu tiên đến Thụy Sĩ:

“*Ngày 24 tháng 6 năm Giáp Ngọ
 Tôi đến ngôi chùa Phật Tổ Thích Ca
 Dưới trời nắng ấm, giữa tình bao la
 Tôi đi dưới khung trời đầy thơ mộng
 Chốn nhân gian tràn ngập tiếng yêu thương
 Thụy Sĩ là đây? Đây là Thụy Sĩ
 Biệt danh thiên đường lời người xưa ca ngợi
 Tôi đến nơi đây lòng người mong đợi
 Phủ phục chân ngài Phật Tổ Thích Ca
 Lòng tôi nguyện với hương thơm giải thoát
 Sẽ thờ cùng một nhịp giữa mệnh mông”*

(Mặc Nhiên)

Thụy Sĩ là một đất nước nhỏ có nhiều đồi núi và ao hồ thuộc vùng Trung Âu (Đức, Pháp, Ý, Áo và Liechtenstein). Đất nước nhỏ nhưng sử dụng 4 ngôn ngữ chính, đó là tiếng Đức, tiếng Pháp,

tiếng Ý và tiếng Romansh. Những ngành quan trọng của đất nước này là ngành Ngân hàng và Tài chính. Bên cạnh đó còn có ngành Đồng hồ, Dao VICTOR INOX và Shocola nổi tiếng trên thế giới. Diện tích đất khoảng chừng hơn 41.000km², với mật độ dân số trên 8 triệu dân. Riêng cộng đồng người Việt khoảng chừng hơn 15 ngàn người. Trong số này, nhiều người Việt theo đạo Thiên Chúa. Số lượng cộng đồng Phật tử rất ít. Tuy nhiên, nơi nào có người Việt thì nơi đó có những ngôi chùa được hình thành.

Sau những thập niên 70s và 80s, người Việt theo làn sóng di cư và được định cư nơi này theo diện nhân đạo. Từ đó, các tiền bối Phật tử đã dựng lên Đạo tràng Phật giáo để người Việt xa xứ có nơi gởi gắm tâm linh. Trải qua nhiều năm vì nhân duyên khác nhau nên thay đổi nhân sự để điều hành Phật sự của Hội và ngôi chùa có tên Chùa Phật Tổ Thích Ca (cũ).

Đến năm 2014, chúng tôi được Hội Phật giáo Đông Dương tiếng Đức gọi là Der Verein der Indochina-Buddhisten in der Schweiz thỉnh về trụ trì và điều hành hướng dẫn mọi Phật sự tại nơi đây. Vì là ngôi nhà cải gia vì tự này đã cũ mục, chính quyền không cho sinh hoạt tôn giáo với số đông. Trong thời gian này, chúng tôi thật lao đao với nhiều chướng duyên. Chúng tôi phải học tiếng Đức để được hội nhập hoàng pháp, vừa hóa duyên và khuyến tấn Phật tử về chùa tu tập, ứng phó đạo tràng. Cuối cùng, chúng tôi đã tìm kiếm cơ sở mới để sinh hoạt trong suốt 2 năm mới được toại nguyện.

*“Sáu năm như một giấc mơ
 Trôi qua mấy dặm lời thơ hôm nào
 Thời gian khổ hạnh lao đao
 Tắm thân giả tạm biết bao vô thường
 Ôn sâu tín chủ mười phương
 Ôn Thầy, đức Tổ nhờ nương kiếp này*

Cũng vì pháp bảo Như Lai
 Dẫn thân phụng sự tỏ bày tâm can
 Buổi đầu cảm thấy gian nan
 Chùa xưa cũ mục, nước tràn khi mưa
 Thấy trò kinh kệ sớm trưa
 Cầu xin Đức Phật tiếp đưa nguyện lành
 Duyên may đã đến thật nhanh
 Hai năm sau đó chuyển thành chùa to
 Khang trang rộng rãi chẳng lo
 Công lao Phật tử cam go muôn phần
 Cúi đầu đánh lễ thâm ân
 Đàn Na tín thí ân cần cúng dâng.

(Mặc Nhiên, 24.6.2020)

Đến đầu năm 2017, chúng tôi gặp duyên lành và đã chọn mua được ngôi chùa mới rộng rãi, phương tiện giao thông thuận lợi cho Phật tử các nơi về sinh hoạt tu tập. Ngôi chùa được phép sinh hoạt 300 người. Và đặc biệt là được sự ủng hộ của chính quyền địa phương và bà con hàng xóm tại làng Nebikon thuộc thành phố Luzern. Hiện nay, chùa vẫn đang trùng tu cũng tạm khang trang so với trước đây, nên chúng tôi đã đổi tên thành chùa Viên Minh với ý nghĩa liên hệ gắn bó với quê hương, tông môn pháp phái.

Cũng như các Tổ sư trắc tích khai sơn đều dùng con đất, quốc độ nơi ngôi chùa tọa lạc hay danh tăng tông môn truyền thừa pháp phái để đặt tên cho ngôi chùa mới.

Đầu tiên là sự liên hệ địa phương: Ở Thụy Sĩ, mỗi ngôi làng đều có một biểu tượng riêng để định hình một lá cờ biểu trưng cho ngôi làng đó. Trên biểu tượng lá cờ tại làng Nebikon này là sự đại diện của mặt trời và mặt trăng nên hình thành chữ Minh. Ý

nghĩa liên hệ thứ hai, đó là chúng tôi xuất thân từ chùa Viên Giác – Hội An là đệ tử của cố Hòa thượng thượng Long hạ Trí đời thứ 7 Thiên phái. Vì thế, chúng tôi đã khấn bạch lên nhị vị Hòa thượng thượng Bảo hạ Lạc, Phương trượng Tổ đình Pháp Bảo tại Úc và Hòa thượng pháp huynh thượng Như hạ Điển nhân dịp nhị vị ghé thăm ngôi chùa đang trùng tu vào năm 2018. Hai ngài đều đồng ý cho phép chúng tôi lấy tên chùa có liên hệ với tông môn Viên Giác và dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nơi quê nhà. Ngài Bảo Lạc đã để tặng câu đối như sau:

“圓融普潤鴻音振。
明了色空般若談”

**“Viên Dung Phổ Nhuận Hồng Âm Chấn;
Minh Liễu Sắc Không Bát Nhã Đàm”**

Hòa thượng dịch:

*“Viên dung nhuân gọi tiếng chuông ngân;
Minh liễu sắc không lý tánh đồng”*

Và cũng cùng diễn tả cốt tuỷ của tinh thần Bát Nhã trong thi kệ viên tịch của Tổ sư Minh Hải vào ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746):

**“Nguyên phù pháp giới không
Chơn Như vô tánh tướng
Nhược liễu ngộ như thử
Chúng sanh dữ Phật đồng”.**

Dịch nghĩa:

*“Pháp giới như mây nổi
Chơn Như không tánh tướng*

*Nếu hiểu được như vậy
Chúng sanh với Phật đồng”.*

Do vậy, ngôi chùa mang tên Viên Minh đã có từ đó. Tuy ngôi chùa không rộng rãi như các ngôi chùa ở Việt Nam, nhưng đối với đất nước nhỏ bé này tạo dựng được một ngôi chùa rộng 1.500m² cũng không phải dễ dàng, nhưng cũng đủ cho cộng đồng Phật tử Việt Nam ở nơi xứ người về tu tập và gởi gắm tâm linh. Nhân Đại Lễ Phật Đản PL. 2563, Dương lịch 2019, chúng tôi đã truyền giới quy y cho hơn 30 đệ tử tại gia với Pháp danh chữ “Thiền...” thay cho chữ “Thị...”. Chúng tôi cũng dự định năm 2022, sẽ làm lễ khánh thành hoàn nguyện ngôi Tam bảo để tạ ơn chư Tổ và Đoàn na Tín thí.

Khẩn nguyện mười phương chư Phật, chư đại Bồ tát, chư hiền Thánh Tăng, chư vị Tổ sư thù từ gia hộ, độ trì để thế hệ đệ tử đồ tôn, hậu duệ của Tổ sư Minh Hải gặp nhiều thuận duyên “**Tổ Tổ Tương Truyền**” hình thành và phát triển tông môn Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại nơi đất nước được người đời ca tụng là “*thiên đàng trần gian*”.

Khể thủ,

Thượng tọa Thích Như Tú. Pháp tự Giải Lệ. Pháp hiệu Viên Ân
đời thứ 8 Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Hội An - Quảng Nam.

*Viết xong ngày 16 tháng 7 năm 2020
tại Thư viện chùa Viên Minh – Thụy Sĩ.*

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH PHÚ YÊN & TỔ ĐÌNH PHÁP HỘI, BÌNH THUẬN

THÍCH ĐỒNG TRUNG

Trong dòng lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam có một dòng thiền mới xuất hiện mà sử sách gọi là dòng thiền Chúc Thánh. Từ khi Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn, chùa Chúc Thánh đã trải qua hơn 300 năm và 12 đời trụ trì như sau:

01. Ngài Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo
02. Ngài Thiệt Diệu - Chánh Hiền.
03. Ngài Pháp Diễn - Bảo Tràng
04. Ngài Toàn Đăng - Bảo Nguyên.
05. Ngài Toàn Nhâm - Vi Ý - Quán Thông.
06. Ngài Chương Đạo - Tuyên Tùng - Quảng Viên.
07. Ngài Chương Khoáng - Tuyên Điện - Chứng Đạo.
08. Ngài Ấn Bính - Tổ Thuận - Phổ Bảo.
09. Ngài Chơn Chứng - Đạo Tâm - Thiện Quả.
10. Ngài Chơn Nhật - Đạo Chiếu - Quang Minh.
11. Ngài Như Truyền - Giải Lệ - Trí Nhãn.
12. Ngài Đồng Mẫn - Thông Niệm - Huệ Tánh.

Từ Chúc Thánh, các đệ tử cũng như các pháp tôn nhiều đời của Ngài đã đem ánh sáng chánh pháp hồng truyền khắp mọi nơi. Từ Quảng Nam, ra Thừa Thiên Huế, rồi Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận trở vào phía Nam đều có dấu chân hành hóa của chư Tăng thuộc Thiền phái Chúc Thánh. Hiện nay, dòng thiền Chúc Thánh đã truyền xuống đến các chữ Thánh, Thọ và sự ảnh hưởng của dòng thiền này càng ngày càng thêm phát triển và lớn mạnh.

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Phú Yên

Tại Phú Yên, người truyền Phật giáo vào trước tiên là Hòa thượng Tế Viên thuộc Thiền phái Lâm Tế. Ngôi chùa đầu tiên ở Phú Yên được xây dựng vào giữa thế kỷ XVII là chùa Hội Tôn do Hòa thượng Tế Viên khai sáng và trụ trì. [Lịch sử Phú Yên từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, tr. 230]. Địa điểm chùa Hội Tôn ngày nay thuộc thôn Hội Tín, xã An Thạch, huyện Tuy An. Sau đó, chùa được dời qua thôn Diêm Điền gọi là chùa Cổ Lâm, thuộc xã An Ninh Tây, cách địa điểm cũ khoảng 300 mét. Trong suốt thế kỷ XVII - XVIII, sau chùa Hội Tôn ở Phú Yên có khoảng 20 ngôi chùa khác được xây dựng như chùa Châu Lâm (nay ở thôn Quảng Đức, xã An Thạch, Tuy An), chùa Long Quang (đường Nguyễn Công Trứ, thành phố Tuy Hòa)...

Cũng trong khoảng thế kỷ XVII - XVIII, Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo (người Trung Quốc) đã sáng lập dòng thiền mới là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hội An, Quảng Nam. Người đầu tiên truyền dòng Lâm Tế Chúc Thánh đến Phú Yên là Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm, đời thứ 3 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Sau một thời gian hoằng pháp tại Phú Yên, thiền sư đã khai sơn chùa Từ Quang (còn gọi là chùa Đá Trắng, ở thôn Cần Lương, xã An Dân, Tuy An) vào năm 1797. Từ Tổ đình Từ Quang, các đệ tử của thiền sư Pháp Chuyên sau đó cũng khai sơn các chùa trong tỉnh như:

- Chùa Khánh Sơn (thôn Phước Hậu, phường 9, thành phố Tuy Hòa);
- Chùa Thượng Tiên Thọ Vân (thôn Thọ Vực, Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa);
- Chùa Viên Quang (thôn Định Phong, xã An Nghiệp, Tuy An), v.v...

Như vậy, suốt thế kỷ XVII – XVIII và kéo dài đến hết thế kỷ XIX, Phật giáo ở Phú Yên có sự đan xen nhiều tông phái. Tuy vậy, hầu hết các chùa ở Phú Yên đều theo Thiên phái Lâm Tế và phân thành 2 dòng kệ: Lâm Tế Liễu Quán và Lâm Tế Chúc Thánh. Từ đó, dòng Chúc Thánh hưng thịnh tại Phú Yên và liên tục phát triển vào các tỉnh Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận và lan tỏa đến các tỉnh miền Nam như hiện nay.

Hệ thống Truyền thừa pháp phái Chúc Thánh tại Phú Yên & Tổ đình Pháp Hội, Bình Thuận

Hệ thống truyền thừa pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Phú Yên đến nay đã trải qua 9 đời trên 250 năm.

Tổ sư Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1726-1798), nổi truyền pháp phái Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 36, thế hệ thứ 3 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Thiền sư Diệu Nghiêm, sinh quán thôn Cổ Tháp, xã Hoa Châu, phủ Thăng Hoa nay là Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Tổ tông thiền sư người Nghệ An, phủ Thừa Tuyên, cha Trần Văn Hiếu, mẹ họ Nguyễn.

Thiền sư sinh vào giờ Thìn ngày mồng 2 tháng 4, năm Bính Ngọ (1726). Lên 9 tuổi, thiền sư học chữ Nho. Năm 15 tuổi, ra kinh đô học và năm 18 tuổi (Ất Hợi - 1755) thiền sư đậu tú tài. Do một nhân duyên thù thắng, tổ giác ngộ về cuộc đời vô thường,

nên Tổ đến chùa Phước Lâm, huyện Diên Phước (nay là thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam xin xuất gia và được Tổ Thiệt Dinh - Chánh Hiến - Ân Triêm nhận làm đệ tử. Hành điếu một thời gian, ngày 19 tháng 2 năm Ất Sửu (1745), nhân ngày khánh đản đức Quán Thế Âm Bồ Tát, tổ thỉnh cầu Tổ Ân Triêm thế phát xuất gia và được ban cho pháp danh là Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, nối pháp đời 36 Lâm Tế Chánh Tông, thế hệ thứ 3 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Đến tháng 3, ngài đến chùa Bảo Lâm thọ cụ túc giới với Thiền sư Hải Điện. Từ đó, ngài tinh cần tu học nên bốn sư hải lòng phú pháp hiệu là Diệu Nghiêm.

Trên phương diện hành trì, thiền sư siêng năng tụng chú Đại bi, và hành trì kinh Hoa Nghiêm, xem kinh thơ, đọc giải thuyết Tam Tạng... tổ giữ chức Tri tạng tại bốn tự 5 năm. Sau đó, thiền sư nhận lời mời của ông Tang Chánh Niệm đến Tuy La Lâm giảng thuyết kinh Địa Tạng Quy Nguyên, ở đây 3 tuần lễ thiền sư giáo hóa số người quy kính Tam bảo hơn 100 người.

Thiền sư cùng với Thiền sư Bảo Viên - Thần Thông khắc bản công cú đại trường kinh Di Đà và 10 tập Liên Hoa Thăng Duyên giáo hóa quy Tịnh độ, kết thiện duyên quy Tịnh độ hơn 30 người. Khi vào Quy Nhơn, thiền sư đến chùa Linh Phong xứ Dũng Tuyên, cất riêng am để tả kinh Pháp Hoa bằng chữ vàng một bộ, kinh Kim Cang Hồng Danh mỗi thứ một quyển, lấy máu tả một bộ kinh Pháp Hoa, lấy mực viết một tiểu bản cộng tất cả là 10 bộ, Tam thiên kinh 5 bộ. Cứ như thế hằng đêm, Tổ sư tọa thiền tụng kinh Pháp Hoa, ban ngày thì Tổ sư tả kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Kim Cang.

Năm Mậu Thân, thiền sư vào Phú Yên ngụ chùa Trùng Quang, huyện Sông Cầu, với Thiền sư Khánh Thông. Thời gian chưa bao lâu, Thiền sư Khánh Thông tịch, thiền sư đến chùa Bảo Sơn Thiên Hải, nay thuộc xã An Ninh Đông, huyện Tuy An, thuyết Long Thư Tịnh độ một tuần lễ rồi trở về ở chùa Trùng Quang 2 năm...

Tháng Giêng năm Tân Hợi (1791), Hòa thượng Bình An mời thiền sư đến chân núi Một, thuyết kinh Địa Tạng 5 ngày (địa phận thôn Hà Yến, xã An Thạch, huyện Tuy An). Sau đó, ngài đến am Khánh Sơn (phía Nam núi Chóp Chài) ngụ tại đây.

Năm 1792, thiền sư về lại chùa Bảo Sơn Thiên Hải. Qua năm sau, tức là năm 1793, thiền sư được mời đến xứ Đồng Nai (gần chợ Đèo) thuyết kinh Bát Nhã. Thuyết kinh xong, thiền sư trở về lại Phú Yên. Trong dịp dạo đến xã Xuân Đài, núi Bạch Thạch, thấy nơi này nước chảy quanh phía trước, có núi bao bọc phía sau, đất bằng rộng rãi, bèn dựng thảo am ở đấy để dịch kinh Hoa Nghiêm. Đến tháng 2 nhuận năm Ất Mão (1795), thiền sư mời thập phương tăng đến thuyết kinh Địa Tạng 7 ngày. Ngày 21 tháng 7 Bính Thìn 1796, đệ tử am Khánh Sơn thỉnh thiền sư đến khai đàn thuyết giới và mời Thiền sư Hoa Nghiêm, Quang Huy, Đức Lâm, Thiên Mãn, Đại Chúng đến khai đàn. Tăng ni thọ giới 200 người và thuyết Địa Tạng kinh 10 ngày.

Đến năm Đinh Tỵ (1797), thiền sư kiến lập chùa Từ Quang trên núi Bạch Thạch (Đá Trắng), thuộc thôn Cẩn Lương, xã An Dân, huyện Tuy An.

Có thể nói, dấu chân hoằng hóa của Ngài đến đâu cũng đều thấm nhuần pháp vị. Và cũng từ đó, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh mới thực sự bén rễ và phát triển mạnh tại tỉnh Phú Yên.

Khi biết cơ duyên của mình ở chốn Ta bà đã trọn, Ngài nhóm họp đồ chúng và đọc kệ phú pháp rằng:

**- Lai nhi vị tăng lai
Khứ nhi vị tăng khứ
Khứ lai bốn như như
Như như hoàn lại khứ**

Dịch nghĩa:

- Đến mà chưa từng đến
 Đi mà chưa từng đi
 Đi đến vốn như vậy
 Như vậy lại đến đi.

Ngài an nhiên thị tịch vào ngày 17 tháng 6 năm Mậu Ngọ (1798), trụ thế 73 năm, trải qua 53 năm tu học và hoằng hóa. Sau khi thiền sư viên tịch, đệ tử trưởng tử của Ngài là Thiền sư Toàn Thế - Vi Lương - Linh Nguyên thừa kế nối truyền pháp phái.

4. Tổ Toàn Thế - Vi Lương - Linh Nguyên (1765-1844), họ Nguyễn, sinh tháng 5 năm Ất Dậu (1765) tại tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Quang Thác, pháp danh Quảng Tích và thân mẫu là cụ bà Lê Thị Thêm, pháp danh Toàn Mãn.

Ngài xuất gia với Tổ Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm nên được bốn sư ban cho pháp danh Toàn Thế, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối pháp đời 37 Lâm Tế Chánh Tông, thế hệ thứ 4 pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh. Trong hàng đệ tử đặc pháp, Ngài là người xuất sắc nhất nên được Tổ Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm chọn làm trưởng pháp tử.

Năm Mậu Ngọ (1798), Tổ Diệu Nghiêm viên tịch, Ngài được tông môn cung cử làm trú trì chùa Từ Quang, tiếp tục phát huy sự nghiệp bốn sư để lại.

Năm Canh Ngọ (1810), thể theo lời yêu cầu của bốn đạo, Ngài ra Bình Định khai sơn chùa Long Tường tại thôn Lương Quang, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước. Từ đây, cuộc đời hành đạo của Ngài chia hai, lúc ở Phú Yên, khi ra Bình Định. Tại chùa Long Tường, thiền sư có hai đệ tử thừa kế là Chương Hương - Chí Thăng và Chương Tân - Tông Chí - Chánh Nhân. Ngài là người kiến văn quảng bác, tinh thông Phật lý nên tất cả các kinh sách của Tổ Diệu Nghiêm đều

được Ngài khắc bản lưu truyền, cũng như hướng dẫn cho các thiền sư khác khắc kinh. Từ đó, phong trào học Phật phát triển mạnh toàn tỉnh Phú Yên và có ảnh hưởng rất lớn đến các tỉnh lân cận, nên thu hút chư tăng các nơi về tu học rất đông. Nhờ vậy mà chùa Từ Quang trở thành trung tâm đào tạo tăng tài cho tỉnh Phú Yên nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX.

Vào giờ mùi ngày mồng 3 tháng 3 năm Giáp Thìn (1844), Thiền sư Toàn Thể - Vi Lương - Linh Nguyên viên tịch, hưởng thọ 80 tuổi. Bảo tháp Ngài được môn đồ kiến lập tại chùa Từ Quang trên núi Bạch Thạch. Sau khi thiền sư viên tịch, đệ tử của Ngài là Chương Niệm - Tông Trực - Quảng Giác thừa kế nối truyền pháp phái.

5. Tổ Sư Chương Niệm - Tông Trực - Quảng Giác (1808-1875), nối truyền pháp phái Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 38, thế hệ thứ 5 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Tổ trụ trì chùa Từ Quang năm 1844 cho đến ngày viên tịch, khai sáng chùa Thiên Trường, và chỉ có một môn đệ duy nhất đó là Thiền sư Huệ Viễn được thừa kế trú trì, nối truyền pháp phái.

6. Tổ Sư Ấn Từ - Tổ Đức - Huệ Viễn, nối truyền pháp phái Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 39, thế hệ thứ 6 dòng Lâm Tế Chúc Thánh, thừa kế trú trì chùa Từ Quang - Đá Trắng, Phú Yên.

Cuộc đời và sự hành đạo của tổ chưa bao lâu thì ngài viên tịch sớm. Từ khi Tổ Ấn Từ - Tổ Đức - Huệ Viễn viên tịch, chùa không có người thừa kế nên trong tông môn đã cung thỉnh **Tổ Ấn Thiên - Tổ Hòa - Huệ Nhân (1850-1888)** là tổ thứ 3 của chùa Phước Sơn xã Xuân Sơn - Đồng Xuân từ năm 1874 cho đến ngày viên tịch, đồng thời kiêm nhiệm trú trì làm tổ thứ 5 của chùa Từ Quang. Trong thời gian kiêm nhiệm chùa Từ Quang, thiền sư vận động mở con đường vào chùa chiều ngang 3,50m, chiều dài độ 500m.

Từ cổng chùa đến Quốc lộ I, đường dốc có độ chênh cao, lát đá tảng thu nhặt từ các vùng quanh chùa. Đó là công trình đòi hỏi đóng góp lớn lao, biểu hiện đức độ của bậc danh tăng mới thực hiện được.

Ngoài việc mở đường nói trên, thời gian này, thiền sư còn đào tạo được danh tăng có tiếng tăm. Danh tăng đó là hoàng thân dòng Tuy Lý Vương, nhân vào Phú Yên tỵ nạn tại làng An Thổ, cách chùa Từ Quang không quá 3km. Ông hoàng này thường đến chùa thăm viếng và tìm hiểu Phật pháp. Qua 10 năm theo thầy học đạo, hoàng thân Nguyễn Phúc Ứng Đễ đã thấm nhuần pháp Phật và xin xuất gia trở thành vị tỳ kheo, và được bốn sư Ấn Thiên - Tổ Hòa - Huệ Nhân ban cho pháp danh là Chơn Tâm, tự Đạo Tánh, hiệu Pháp Thân.

Ngày trở về Thuận Hóa, Thiền sư Pháp Thân lập ngôi tự viện, lấy hiệu là Phước Huệ (chữ Phước là chữ đầu hiệu chùa bốn sư trụ trì Phước Sơn và chữ Huệ là chữ đầu đạo hiệu của bốn sư Huệ Nhân). Chùa Phước Huệ tọa lạc tại thôn Vĩ Dạ cách kinh thành Huế 5km, chùa này đến nay vẫn còn tồn tại.

Sau ngày kiến tạo ngôi chùa Phước Huệ, Tỳ kheo Pháp Thân hằng năm thường cung thỉnh bốn sư Huệ Nhân và các huynh đệ đồng môn ra Huế thăm chùa. Trong số đó có các vị Pháp Tạng, Pháp Lâm, Pháp Hỷ, Pháp Ngãi, Pháp Ngũ... Mỗi năm viếng thăm, Thiền sư Ấn Thiên - Tổ Hòa - Huệ Nhân cùng các môn đồ ở lại vài ba tháng để hoàng truyền chánh pháp, làm rạng danh cho giới Tăng già Phú Yên.

Có thể nói, Thiền sư Huệ Nhân là danh tăng đức độ cao siêu, đương thời được chư sơn và tín đồ Phật tử trong tỉnh Phú Yên sùng kính mến mộ.

Trong một lần ra kinh đô thuyết pháp, Thiền sư Ấn Thiên - Tổ

Hòa - Huệ Nhân bị đắm thuyền và viên tịch vào ngày 5 tháng 4 tại Bồng Sơn, Bình Định năm 1888.

7. Tổ Sư Chơn Tín - Đạo Thành - Pháp Hỷ, sinh quán tại Phú Yên, nối truyền pháp phái dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 40, thế hệ thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh, đệ tử của Tổ Ấn Chánh - Tổ Tông - Huệ Minh. Tổ Huệ Minh là trụ trì Tổ đình Bảo Sơn thuộc xã An Thạch, huyện Tuy An. Thiền sư Pháp Hỷ nguyên là trụ trì Tổ đình Linh Sơn thuộc xã An Thạch, sau ngày Tổ Huệ Nhân viên tịch, Hội đồng chư sơn tỉnh cung thỉnh Thiền sư Chơn Tín - Đạo Thành - Pháp Hỷ kiêm nhiệm trụ trì và là tổ đời thứ 6 Tổ đình Từ Quang. Thiền sư rất uyên thâm giáo lý Phật, tinh thông Nho giáo, là vị pháp sư nổi tiếng nhất thời bấy giờ, là thầy của nhiều vị hòa thượng hữu danh thuộc thế hệ kế thừa. Chính Hòa thượng Phước Huệ là trụ trì Tổ đình Thập Tháp Di Đà tại Bình Định nghe danh thiền sư, nên đã cùng với Thiền sư Phổ Huệ vào tham cứu 3 năm, đến khi xong bộ kinh Lăng Nghiêm trực chỉ mới trở lại Bình Định.

Trong thời gian trụ trì tại Tổ đình Từ Quang, thiền sư đã khai giới đàn để truyền giới pháp cho chư giới tử từ Thừa Thiên trở vào. Số giới tử về thọ giới rất đông, đặc biệt có nhiều thiền sư sau này trở thành lãnh đạo cao cấp của giáo hội như Hòa thượng Tăng thống Thích Tịnh Khiết.

Chính Thiền sư Chơn Tín - Đạo Thành - Pháp Hỷ đã xây dựng Hòa thượng Phước Huệ trụ trì chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định mà sau này thành Tăng cang Quốc sư. Thiền sư cũng đã ra Huế giảng kinh cho các lớp thiền sư ở chùa Trúc Lâm trong đó có Hòa thượng Viên Thành chùa Tra Am, bốn sư Hòa thượng Trí Phú; Hòa thượng Tăng thống Tịnh Khiết, lớp thứ hai là Hòa thượng Mật Thể, Mật Nguyên, Mật Hiển, Trí Thủ, Phúc Hộ. Và lớp thứ ba có Thiền sư Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Bát Nhã... Thiền sư còn giảng kinh cho cư sĩ Lê Đình Thám, cư sĩ Diệu Không và cho mẹ vua Bảo Đại nữa.

Sau khi Tổ Chơn Tín - Đạo Thành – Pháp Hỷ viên tịch, thừa kế trụ trì Tổ đình Từ Quang là đệ thất tổ húy Chơn Thật, tự Đạo Thông, hiệu Pháp Ngãi.

Tổ sư Chơn Thật - Đạo Thông – Pháp Ngãi, nối truyền pháp dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 40, thế hệ thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Tổ sinh quán tại Phú Yên, là đệ tử của Tổ sư thượng Ấn hạ Thiên, tự Tổ Hòa, hiệu Huệ Nhân là một vị danh tăng thời bấy giờ, các huynh đệ đồng môn của ngài là Chơn Kiêm - Pháp Lâm, Pháp Tạng, Pháp Hỷ, Pháp Ngũ. Khi thừa kế trụ trì, tổ đã thực hiện theo phương châm của Tổ Bách Trượng: - Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực. Vì thế, tổ đã thành lập nông thiền tại tổ đình, nhưng tổ đã viên tịch sớm nên công trình dang dở.

8. Tổ Sư Như Hương – Hòa Quang - Hòa Phước, trú trì chùa Thiên Long, nối truyền pháp phái Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41, thế hệ thứ 8 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Chiến tranh, bom đạn tàn phá những ngôi chùa nên khi nói về Thiền sư Như Hương - Hòa Quang, ta không biết chính xác năm sanh, năm tịch vào năm nào, và đã có những liên hệ sư đồ như thế nào với Tổ sư Chơn Thật - Đạo Thông - Pháp Ngãi, nhưng căn cứ vào 3 linh vị đang thờ tại Tổ đình Pháp Hội, Bình Thuận, đó là linh vị của 3 thiền tổ có ghi:

* Lâm Tế Chánh tông đời 40 Chơn Thật - Đạo Thông - Pháp Ngãi Hòa thượng.

* Lâm Tế Chánh tông đời 41 Như Hương - Hòa Quang Hòa thượng.

* Lâm Tế Chánh tông đời 42 Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ Hòa thượng.

Theo linh vị thờ tại chùa Pháp Hội thì nổi truyền pháp phái Lâm Tế Chánh Tông đời 40, thế hệ thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh là Tổ Chơn Thật - Đạo Thông - Pháp Ngãi; Lâm Tế Chánh Tông đời 41, thế hệ thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh là Thiền sư Như Hương - Hòa Quang, và Lâm Tế Chánh Tông đời 42, thế hệ thứ 8 dòng Lâm Tế Chúc Thánh là Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ. Trong khi trong tiểu sử của Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ nổi truyền pháp phái Lâm Tế Chánh Tông đời 42 thì nói bốn sư là Thích Hòa Phước. Như vậy, không biết Thiền sư Như Hương - Hòa Quang và Thiền sư Thích Hòa Phước là hai người khác nhau hay là một người: Như Hương - Hòa Quang - Hòa Phước?

Qua linh vị thờ tại Tổ đình Pháp Hội, ta suy đoán là Tổ Như Hương - Hòa Quang và Thiền sư Hòa Phước là một người. Bởi lẽ, khi Ngài trú trì chùa Thiên Long, lúc đó đã quy y cho cụ bà Võ Thị Biểu và ban cho pháp danh Thị Bửu là thân mẫu của chú bé Bùi Vạn An. Sau đó, ngài Ngài đã thế phát xuất gia cho chú bé Bùi Vạn An lúc đó mới 7 tuổi và ban cho pháp danh là Thị Lạc, tự là Hành Thiện, hiệu là Hưng Từ (1911-1991). Sau này là thiền sư có danh tiếng Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ, và cũng là người khai sáng Tổ đình Pháp Hội, Bình Thuận ngày nay.

Ngài Thị Lạc và những đóng góp cho dân tộc & đạo pháp

Trong suốt cuộc đời tu học và hành đạo, ngài Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ không từ nan bất cứ nhiệm vụ nào khi được chu Tăng và Giáo hội giao phó cũng như Phật tử cần đến. Đối với dân tộc, ngài luôn đem hết sức mình góp phần vào công cuộc bảo vệ quê hương. Theo nhà viết sử Phật giáo triều Nguyễn cho rằng:

- Một cảnh tượng suy thoái, một giai đoạn không mấy vẻ vang khi nhìn chung đạo pháp, nhưng riêng ở Phú Yên xuất hiện rất nhiều danh tăng hoằng hóa trong tỉnh và thành đạt chứng quả ở

nhiều địa phương khác... Khách quan mà nhìn nhận, ta có thể nói đây là thời kỳ có được những bước tiến khá dài trong lịch sử Phật giáo trước đây.

Từ khi Hội An Nam Phật học và hội Phật học Trung Việt ra đời vào năm 1932 thì ở Phú Yên, Hội Phật học cũng được thành lập mà thành phần của Hội là thẩm phán Trần Kỳ Quý, quê ở xã An Dân và bác sĩ Lê Văn Kỳ, quê ở Sông Cầu. Các cố vấn của Hội Phật học Phú Yên là Thiền sư Thiền Phương (chùa Phước Sơn - Đồng Tròn) và Thiền sư Phúc Hộ (chùa Từ Quang).

Sau năm 1932, Tuần vũ Tôn Thất Toại chịu ảnh hưởng về cách tổ chức Phật giáo ở Huế - Thừa Thiên nên mời chư tăng thành lập Giáo hội Tăng già Phú Yên mà Tông lâm Pháp chủ là Hòa thượng Pháp Ngũ, huynh đệ đồng môn với Thiền sư Chơn Thật - Đạo Thông - Pháp Ngãi, chùa Từ Quang (Đá Trắng), ở Tuy An.

Đến năm 1945, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Phú Yên ra đời mà Ban chấp hành lâm thời có ông Nguyễn Thọ Dực, nguyên là quyền Tri phủ Tuy Hòa. Tháng 3 năm 1946, Ban chấp hành chính thức gồm:

- Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ là Chủ tịch và Cư sĩ Nguyễn Nguyên Huân - Phó Chủ tịch.

Từ đó trở đi, thiền sư dẫn thân hành đạo:

- Năm 1955, ngài đảm nhận chức vụ Tri sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Khánh Hòa liên tiếp trong hai nhiệm kỳ.

- Năm 1963-1964, ngài lãnh đạo phong trào đấu tranh bảo vệ Phật giáo và dân tộc tỉnh Bình Tuy (Hàm Tân).

- Năm 1964-1978, ngài được Hội đồng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất suy tôn vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng Thống.

- Từ năm 1982 cho đến ngày viên tịch, ngài được suy tôn Cố vấn Chứng minh kiêm Ủy viên Tăng sự Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thuận Hải (cũ) cũng chính là tên gọi tỉnh Bình Thuận trước kia và sau này, và là thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Với đức độ, tài năng và uy tín của Ngài, nhất là ảnh hưởng từ lúc Ngài tham gia vào phong trào kháng chiến chống Pháp, sau này có một hòa thượng đã sử dụng tên và uy tín của ngài để hoạt động cho phong trào chống Mỹ cứu nước. Chính vì vậy mà Ngài đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc duy trì và phát triển Phật sự tại Linh Sơn Tự, Lạc Tánh, Tánh Linh và Linh Sơn Trường Thọ Tự, núi Trà Cú, Bình Thuận.

Ngài đã có công dịch bộ kinh *Thập Lục Quán* và trước tác quyển *Lịch sử Tổ Hữu Đức* (Tổ Linh Sơn Trường thọ, núi Tà Cú) và Chư hậu Tổ. Đặc biệt, ngài đã sáng tác ra nhiều liên đối, hiện nay nhiều tự viện còn lưu lại bút tích một thời vang bóng giới đức và trí đức trang nghiêm của ngài.

Ngài Thị Lạc trên đường hành đạo

Là đệ tam tổ chùa Minh Sơn, trong thời gian trú trì, Thiền sư Thị Lạc – Hành Thiện – Hưng Từ khởi công trùng tu Tổ đình Minh Sơn (1957) và chùa Linh Đài (1959) cho đến năm 1962 mới khánh thành chùa mái ngói vách gạch. Theo Nguyễn Đình Chúc và Huệ Nguyễn thì:

- Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ có một cách truyền thừa hơi khác. Thiền sư truyền hiền chứ không truyền cho đệ tử. Sư Tâm Thủy, đệ tử của Thiền sư Vạn Ân, nhận chùa Minh Sơn. Sư Quảng Vân, đệ tử của sư Trí Giác, nhận chùa Pháp Hội ở Bình Tuy là hai ví dụ cụ thể trong đời của Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ.

Sau đó, thiền sư vân du hoằng hóa ở phương Nam. Những địa phương thiền sư đã đặt chân tới như Khánh Hòa, Ninh Thuận, rồi đến núi Trà Bang - làng Bình An - Phú Quý - Phan Rang. Sau đó, thiền sư đến vùng Vĩnh Hảo để hoằng dương Phật pháp ở vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết, Bào Trâm gần mũi Kê Gà, rồi Hàm Tân, Bình Tuy, Bình Thuận... hoằng dương Phật pháp.

Có thể nói những nơi trước đây Tổ Bảo Tạng đã từng đi qua, thì sau này Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ cũng đặt chân đến. Quả thật, như nói về việc Thiền sư Bảo Tạng tìm được đường ngấm vào núi Trà Cú, gần Hàm Tân, Bình Thuận, nơi có nhiều long mạch và vào đó tu hành sau này được gọi là Hang Tổ. Sau đó, Thiền sư Bảo Tạng rời Hang Tổ vân du hoằng hóa, thì Thiền sư Thông Ân - Hữu Đức vào ẩn tu trong Hang Tổ.

Tương truyền, Thiền sư Hữu Đức cảm hóa được thú dữ, khi thiền định có hai con cọp hầu bên cạnh. Ngài tu thiền, chỉ ăn rau rừng uống nước suối. Khi ra khỏi hang thì tóc râu dài. Nhiều người chí tâm muốn đến cầu học thì được cọp dẫn đường. Số người đến thăm viếng càng đông, họ cất am tranh ở gần Hang Tổ để thiền sư tu hành, sau này các đệ tử xây dựng thành chùa Linh Sơn Trường Thọ, và trải qua nhiều thay đổi của thời gian, chùa nhiều lần trùng tu nên mới được như ngày nay.

Thừa kế Tổ Thông Ân - Hữu Đức là Thiền sư Vĩnh Thọ, ngày xưa là học viên của Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ, sau khi công trình tạc tượng Bốn sư Niết bàn dài 49 m còn chưa hoàn chỉnh thì cuộc chiến tại miền Nam trở nên khốc liệt, và Thiền sư Vĩnh Thọ phải đi lánh nạn nhiều nơi, cho nên chùa Linh Sơn Trường Thọ lúc này chỉ nhờ vào sự trông nom của Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ.

Mặc dầu trong năm 1961, Thiền sư Hưng Từ đã xây dựng Linh Sơn Tự, Lạc Tánh, Tánh Linh, nhưng vì phải trông nom chùa Linh

Sơn Trường Thọ, núi Trà Cú, cho nên thiền sư đã uỷ nhiệm cho đệ tử là Hòa thượng Thích Đồng Hương trụ trì. Bản thân thiền sư và một số đệ tử của Ngài phải cư trú tại chùa Linh Sơn Pháp Bửu Đường, Hàm Tân, Bình Tuy, để tiện việc trông nom Phật sự của chùa Linh Sơn Trường Thọ, núi Trà Cú.

Năm 1967, thiền sư đề cử Ni trưởng Bốn Đại làm trú trì và khai sơn Tổ đình Pháp Hội, Bình Thuận.

Nhìn chung, công việc hoằng pháp tại tỉnh Bình Thuận, kể từ khi các thiền sư: Thích Hoằng Phúc, Thích Quảng Hưng, Thích Hưng Từ đến hoằng pháp thì dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh phát triển mạnh. Tuy nhiên, chỉ có sự truyền thừa của Thiền sư Thị Lạc – Hành Thiện – Hưng Từ là sâu rộng hơn cả.

Ngài Thị Lạc xả bỏ báo thân

Dù tuổi già sức yếu, nhưng ngài Thị Lạc vẫn tinh tấn tu hành không một phút giây trễ nải và phục vụ chúng sanh đến giây phút cuối cùng. Ngày mồng 02 tháng 8 năm Tân Mùi (1991), Thiền sư Thị Lạc – Hành Thiện - Hưng Từ đã an nhiên thị tịch, trụ thế 81 tuổi với 61 hạ lạp. Môn đồ xây thờ Bảo tháp của ngài trong khuôn viên chùa Pháp Hội, thuộc huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

Thiền sư Thị Lạc – Hành Thiện - Hưng Từ là một trong những bậc cao Tăng thạc đức của Phật giáo Việt Nam đã trọn đời lo cho Phật pháp và đặc biệt là ngài chú trọng đến việc tiếp Tăng độ chúng. Cuộc đời tu hành và hóa đạo của thiền sư là tấm gương hy sinh tận tụy, không từ nan bất cứ công việc gì dù nhỏ, đem hết sức mình để giáo huấn Tăng, tín đồ Phật tử. Với đức tính khiêm cung hiếu hạnh và mô phạm cao cả của ngài là thân giáo quan trọng đã tác thành nên những đệ tử hữu danh trong giáo hội.

Nhận xét về cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Thị Lạc - Hành Thiện - Hưng Từ, Hòa thượng Thích Huệ Đăng đã viết:

Thiền sư tuy là sinh quán ở Phú Yên, nhưng lại là vị thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già tỉnh Khánh Hòa, do chư Tôn đức Tăng cung thỉnh suốt 2 nhiệm kỳ. Vào thời kỳ đó chưa có một vị Hòa thượng nào trong tỉnh được vinh dự như vậy. Nhớ kỳ chấn hưng, thiền sư đã kế tục các vị Hòa thượng tiền bối, ra sức cổ xúy phong trào đổi mới, động viên hướng dẫn chư Tăng trong sự nghiệp tinh tấn tu học và hoằng dương Phật pháp.

Thiền sư thường nhắc nhở chư Tăng:

- *Phật Pháp nhị bửu, Nhi tại Tăng hoằng.*

Nghĩa là:

- *Phật, Pháp là hai ngôi báu, nhưng nhờ chư Tăng truyền mở.*

Hay câu:

- *Nhơn năng hành đạo, Phi đạo hằng nhưn.*

Nghĩa là:

- *Con người hay truyền mở đạo pháp, chẳng phải đạo pháp truyền mở cho người.*

Kể từ khi thiền sư vào quận Ninh Hòa, trú trì Tổ đình Sắc tứ Thiên Tú, chùa Kim Long (Ninh Hòa) rồi khai đàn truyền giới làm Hòa thượng Đàn đầu, rồi sau đó làm vị Thượng thủ Giáo hội Tăng già Khánh Hòa, tiếp theo nhiều năm làm Phật sự 2 tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên, kể đến thiền sư vào Bình Thuận và Bình Tuy, khai sơn 2 chùa Linh Sơn và Pháp Hội cho đến ngày già yếu từ biệt cõi Ta bà về Tịnh độ, ngài luôn luôn lấy việc giáo dục, sách tấn chư Tăng làm công việc chính.

Thiền sư là một người uyên bác về nội điển, về Hán học, đặc biệt nhất là về Mật tông. Từ đàn đàn thuyết pháp, giải giảng kinh,

luật, luận đến đẳng đàn Chấn Tế Du già, Mông Sơn, Ứng phú khoa nghi, Thanh quy tiết thứ, Thiên môn chánh độ, thiên đường quy củ, Đại học hằng giới, Nhẫn đến môn công vụ, Chấp tác hành trì bất cứ phương diện nào, thiên sư cũng thông suốt sự lý và hành trì rất hay.

Phàm vị Tăng có duyên được nghe thiên sư giảng kinh thuyết pháp, chấn tế, ứng cúng các khoa nghi đều hết sức hoan hỷ và khâm phục tài năng uyên bác của ngài. Thiên sư lại từ bi lân mẫn thương mến chư Tăng, Ni, không phân biệt tuổi tác, địa phương, hoàn cảnh hành đạo, hễ có người nào cần, thiên sư đều hoan hỷ dạy bảo, hướng dẫn sách tấn với tất cả tấm lòng khoan dung, nhân từ, cần mẫn hết sức chỉ dẫn đến nơi đến chốn.

Vì vậy, đa số chư Tăng ở 3 tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận đều tôn kính ngài, thương mến ngài như vị cha lành. Thiên sư là vị Tôn sư được nhiều chư tôn thượng tọa, đại đức cầu pháp và trong số những vị cầu pháp với thiên sư ngày trước, hiện nay đã được chư Tăng tôn vinh hay Giáo hội tấn phong Hòa thượng. Đây là niềm vui cao quý của chư Tăng, niềm vinh dự tự hào của hàng tín đồ Phật tử và cũng là công đức giáo dưỡng vô cùng to lớn của Thiên sư Thị Lạc – Hành Thiện – Hưng Từ.

Kết luận

Kể từ khi Tổ sư Minh Hải khai sơn xuất kệ truyền thừa, Thiên phái Chúc Thánh đã trải qua trên 300 năm hình thành và phát triển. Trong suốt chuỗi thời gian song hành cùng dân tộc, các thiên sư thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã đem ý chỉ của chư Tổ truyền bá khắp mọi nơi và đóng góp vào lịch sử Phật giáo Việt Nam những trang sử vàng son châu ngọc.

Với tư tưởng phóng khoáng của tông Lâm Tế, cộng với nếp sống giản dị, thanh cao, các thiên sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh gần gũi với mọi người dân nên dễ dàng tiếp cận đi sâu vào lòng quần chúng.

Tôn chỉ “Hộ quốc an dân” xuyên suốt trong lịch sử 2.000 năm Phật giáo truyền đạo trên đất Việt. Tôn chỉ của Thiền phái Chúc Thánh cũng không ra ngoài nguyên tắc bất di bất dịch ấy. Vì thế, ngay từ những ngày đầu truyền pháp, Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo cũng đã phần nào khẳng định tôn chỉ ấy qua hai câu kệ sau:

- *Chúc thánh thọ thiên cữu*
Kỳ quốc tộ địa trường.

Nghĩa là:

- *Chúc thánh quân sống lâu*
Cầu vận nước vững bền.

Sự khẳng định này, chúng ta thấy có sự gắn liền giữa Đạo pháp và Dân tộc. Đây chính là chất liệu kết nối Tăng sĩ với các tầng lớp sĩ, nông, công, thương, công, hầu, khanh, tướng. Đó là lý do giải thích tại sao tinh thần của đạo Phật dễ dàng đi sâu vào quần chúng.

Với tư tưởng thông thoáng như thế, các thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh có pháp môn tu phù hợp với điều kiện xã hội. Sự vận dụng kết hợp Thiền - Tịnh song tu đã đem lại sự lợi lạc cho hành giả và tha nhân. Về tự thân, các thiền sư đạt được sự an lạc do thiền định đem lại, thân tâm an lạc, nội lực tăng trưởng nên thấy rõ thật tướng của mọi sự, mọi việc. Với pháp môn Tịnh độ, các Ngài đã giúp cho dân chúng ổn định tinh thần, có một niềm tin hướng về Tam bảo.

Ngoài việc tu hành chứng ngộ tâm linh, các thiền sư dòng Chúc Thánh chủ trương nhập thế tích cực với tinh thần vô nhiễm. Điều này được thể hiện qua cuộc đời của Thiền sư Pháp Liêm, thế hệ thứ 3 dòng Chúc Thánh. Sau khi xuất gia, Ngài về quê đăng lính đánh giặc lập nhiều công to được phong chức chỉ huy. Nhưng Ngài từ bỏ tất cả, phát nguyện quét chợ Hội An suốt 20 năm. Về sau, Ngài được triều đình và dân chúng suy tôn hiệu là Minh Giác Thiền sư, thỉnh về kế nghiệp trụ trì Tổ đình Phước Lâm.

Tiếp nối gương của bậc cổ đức, các thế hệ tăng đồ dòng Chúc Thánh luôn nhiệt tâm tham gia vào các phong trào cứu quốc, đấu tranh đòi độc lập cho Tổ quốc và tự do cho dân tộc, mà qua đó, tiêu biểu là Thiền sư Thị Lạc – Hành Thiên – Hưng Từ trong vai trò chủ tịch trong những năm tham gia hoạt động kháng chiến chống Pháp cứu nước. Sau 1945, thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã qua, hòa bình trở về với đất nước, ngài trở lại chùa trong vai trò của một thiền sư tiếp tăng độ chúng, không màng đến thế sự.

Nhìn một một cách xuyên suốt, tôn chỉ và mục đích hành đạo của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư Minh Hải khai sơn cho đến nay vẫn không thay đổi. Nhập thế tích cực cứu đời, nhưng vẫn thông dong tự tại trước mọi lợi danh. Tùy duyên hành đạo và bất biến giữ đạo luôn được áp dụng tùy từng hoàn cảnh đã thể hiện được bản hoài của người con Phật.

Với những nguyên nhân trên, cho nên dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nhanh chóng phát triển rộng khắp không chỉ trong nước mà còn phát triển mạnh tại các nước ở châu Mỹ, châu Âu, châu Úc, châu Phi...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*, Thích Mật Thể.
- *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nguyễn Lang, NXB Lá Bối
- *Trung Hoa Chư Thiên Đức Hành Trạng*, Thích Thanh Từ, NXB Phật Học Viện Quốc Tế, Hoa Kỳ.
- *Thiền Học Việt Nam*, Nguyễn Đăng Thục, NXB Phật Học Viện Quốc Tế, Hoa Kỳ.
- *Thiền Sư Việt Nam*, Thích Thanh Từ, NXB Thành Hội Phật Giáo TP Hồ Chí Minh
- *Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc*, NXB Phú Lâu Na Tùng Thư.

SINH HOẠT TÍN NGƯỠNG Ở CHÙA VIÊN GIÁC - TP.HCM

LUƠNG THỊ THU

Giá trị lớn nhất là về mặt đạo đức xã hội, Phật giáo khuyến khích một đời sống tâm linh hướng thiện. Đối với chùa Viên Giác, môi trường tác động trực tiếp từ trước đến nay vẫn là hoạt động “lê” gắn với “hội”; hoạt động “hội” để đưa “pháp Phật” đến với cộng đồng.

Bốn chữ “*Ngũ điệp lưu phương*” trong Tổ đường chùa Viên Giác – TPHCM có biết bao lần Phật tử thắc mắc vì sao lại có mặt nơi đây? Ý nghĩa bốn chữ đó là gì? Nhưng rồi cái câu hỏi đó chỉ đọng lại ở học giả nghiên cứu Phật học hay chư tăng ni mà thôi! Bởi lẽ, Phật tử về chùa mục đích là tu tập. Ngoài ra, mọi nghi vấn là không cần thiết lắm! Tuy nhiên, khách quan mà nói: Có một cảm giác an tâm hơn khi tin rằng văn hóa tôn giáo do văn hóa của mình mang lại là cái tốt nhất trong tất cả tôn giáo.

Từ lúc Tổ Bồ Đề Đạt Ma (菩提達摩) (?-536) là Tổ thứ 28 của Thiền tông Thiên Trúc (Ấn Độ) và là Sơ Tổ Thiền tông Trung Quốc cho đến khi Lục Tổ Huệ Năng xác lập Thiền Đốn Giáo phương Nam, Thái Hư đại sư mang nó liệt xếp thành thời kỳ thứ nhất (Nhất Hoa) của sự phát triển Thiền tông Trung Quốc, lập danh “*Thiền đốn tâm thành Phật*”. “*Đốn ngộ tự tâm, tức tâm tức Phật*” là tông chỉ của Thiền pháp thời bấy giờ. Sau Huệ Năng, Thiền tông trở nên hưng

thịnh trong thiên hạ và biến thành năm phái Thiên (Ngũ Diệp), tức Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Trong đó, dòng thiền Lâm Tế phát triển thịnh nhất. Từ Trung Hoa, Lâm Tế phát triển sang các nước như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, v.v...

Ở Việt Nam, vào thế kỷ thứ XVI, hai họ Trịnh - Nguyễn phân chia ranh giới Đàng Trong và Đàng Ngoài đã có ảnh hưởng đến lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam. Từ những nguyên nhân chủ quan, khách quan, khiến cho dòng thiền Lâm Tế phát triển đến xứ Đàng Trong của Đại Việt, và vị đệ tử đời thứ 34 tông Lâm Tế khai sơn chùa Chúc Thánh (Hội An, Quảng Nam), trước khi viên tịch đã xuất kệ truyền pháp, hình thành nên thiền phái mới ở Đại Việt; đó là Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, Sơ Tổ dòng thiền Chúc Thánh. Và theo thời gian, dòng thiền Chúc Thánh theo bước chân của những người mở cõi đến Nam bộ với tinh thần tự giác, giác tha.

Lễ hội Phật giáo mang màu sắc tín ngưỡng dân gian

Trên bước đường hoằng hóa, những tu sĩ dòng thiền Chúc Thánh không nhất nhất “Ly gia cát ái” theo tinh thần đạo Phật, mà gắn bó mật thiết với hồng trần theo tinh thần bài kệ truyền pháp của Sơ Tổ Thiền phái Chúc Thánh: “*Chúc Thánh thọ thiên cửu/ Kỳ Quốc tộ địa trường*” (Chúc Thánh quân tuổi thọ/ Cầu đất nước vững bền), nhưng vẫn ghi nhớ: “*Đắc chính luật vi tuyên*” (Giới luật nêu trước tiên)¹, nên dễ dàng nhận được sự đồng thuận của những cư dân vùng đất mới. Sự thành công ban đầu ấy, không thể không nói đến lòng tín ngưỡng Phật giáo của người dân Việt và Hoa kiều trong bối cảnh lưu dân lúc bấy giờ mà các nghi thức cúng bái tiếp biến từ tín ngưỡng thuần túy dân gian tạo nên thế mạnh của Phật giáo dân gian Việt Nam với đặc thù của bản địa

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011, trang 594.

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh từ vùng đất Quảng Nam nhanh chóng phát triển đến các tỉnh như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, và vùng đất mới phương Nam. Hiện nay, tại thành phố Hồ Chí Minh có trên hàng trăm ngôi tự viện do chư tăng ni dòng Lâm Tế Chúc Thánh đảm nhận các công tác Phật sự Giáo hội và tông môn.

Những ngày này, sức sống tâm linh của người Việt vẫn là động lực thúc đẩy các thành viên trong tông môn tiếp tục thực hiện sứ mệnh mang lại sự ổn định trong đời sống tinh thần. Và chùa Viên Giác (193 Bùi Thị Xuân, Phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM), chúng tôi nhìn thấy điều đó.

Trải qua bốn đời trụ trì chùa Viên Giác, từ một am tranh có tên Độc Giác, nay là ngôi chùa Bắc tông mang dáng dấp một Phật giáo quần chúng trong sinh hoạt lễ hội, tiếp nối truyền thống Ứng phú đạo tràng của chư Tổ. Nơi vẫn dùng phương tiện nhạc lễ Kinh sư, một trong những phương tiện đưa đạo vào đời. Đương kim trụ trì Viên Giác tự là Thượng tọa Thích Đồng Văn thuộc pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh. Thượng tọa Thích Đồng Văn, là đệ tử trụ trì chùa Viên Giác từ năm 2007 đến nay. Tu học với Hòa thượng Thích Hành Trụ, tại tổ đình Đông Hưng, thuộc đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Tiếp nối tông phong pháp phái, thượng tọa trụ trì chùa Viên Giác (thế hệ thứ 10 dòng Chúc Thánh) đã có quá trình đóng góp cho sự nghiệp giáo dục tăng ni, cho nhạc lễ Kinh sư, cho ngôi chùa vật chất cũng như tâm linh.

Có người nói rằng chùa Viên Giác trong sinh hoạt tu tập nghiên về sự hơn lý. Bởi nhìn vào hoạt động lễ hội trong năm của chùa, người ta thấy nơi đó phần lớn là hoạt động lễ hội Phật giáo mang màu sắc tín ngưỡng dân gian với những nghi thức cúng bái.

Thiết nghĩ, trong bối cảnh nghi lễ Phật giáo chưa được thống nhất giữa các hệ phái Phật giáo và biến đổi nhanh chóng trong quá trình hiện đại hóa - công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế hiện nay thì các ý kiến trái chiều xảy ra không có gì làm lạ cả!

Chúng tôi cho rằng, chùa Viên Giác (Tân Bình – TP.HCM) chưa phải là một điển hình truyền thống cho đặc trưng lễ hội Phật giáo Nam bộ, cũng không phải là chùa cổ có lịch sử thành lập lâu đời. Tuy nhiên, từ thực tế sinh hoạt của chùa hơn 60 năm, từ khi khai sơn cho đến nay thì đây là một ngôi chùa vẫn còn giữ lại ít nhiều cổ lệ của chư Tổ như bảo lưu các khoa cúng.

Vía dân gian dưới hình thức Pháp hội

Theo tác giả Hữu Ngọc trong cuốn *Lãng du trong văn hóa Việt Nam* thì chính sách đổi mới 1986 thể hiện trong hiện đại hóa, công nghiệp hóa, trong đó, về mặt văn hóa: “Không những mở cửa để hấp thu cái mới (cái hay) của phương Tây mà còn của mọi dân tộc trên thế giới (toàn cầu hóa). Không những tìm cái hiện đại bên ngoài, mà cần tìm lại cái cũ (cái hay), cái truyền thống (kể cả cổ truyền) bên trong để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc”². Theo tôi, tinh thần này rất thích hợp với chùa Viên Giác.

Liên quan đến khoa cúng của nghi thức của dân gian, tại Hội thảo khoa học “*Lịch sử hình thành Phật giáo cổ truyền Việt Nam và sự đóng góp cho đạo pháp - dân tộc*”, Thượng tọa Thích Đồng Bổn đã phát biểu:

“*Phật giáo Giáo tông lấy sự thăng trầm của đất nước làm căn bản, lấy sự đau khổ vui buồn của nhân dân mà chia sẻ bằng tất cả những nỗi vui buồn của những khoa cúng của tất cả những nghi thức của dân gian. Bởi Phật giáo đi đâu cũng dùng nghi lễ, ứng phó đạo tràng là dùng*

2. Hữu Ngọc (2008), *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H, tr. 780.

nghi lễ, dùng phương tiện đó để xoa dịu cho nhân dân, để tiếp cận với các giới, rồi từ đó mới lan truyền ý nghĩa tôn giáo... Từng lời, câu, nghĩa trong ứng phú đạo tràng nói ra đều là giải thoát cả”³.

Cũng theo Thượng tọa Thích Đồng Bổn:

“Qua những nghi thức như thế, nhân dân biết thêm trên đời này ngoài “vạn vật hữu linh” mà họ thờ cúng lâu nay, thì có thêm ông Phật uy linh hơn cần phải nương tựa. Nhân dân ta từ xưa, thậm chí không ít người ngày nay biết tới Phật là nhờ qua những nghi lễ như thế, chứ không phải qua kinh sách. Bây giờ trong nghi thức triệu thỉnh vong linh ở các đám ma chay, hay triệu thỉnh thập loại cô hồn trong nghi thức cúng thí trai đàn chẩn tế ở các lễ hội vẫn là như thế”⁴.

Chính tinh thần này cũng là trường hợp của chùa Viên Giác.

Tại chùa Viên Giác, từ cách bài trí tôn tượng đến sinh hoạt tu tập và lễ hội trong năm, với các ngày cúng Vía dân gian, nhà chùa tổ chức dưới hình thức Pháp hội như tháng Giêng có pháp hội Dược sư; tháng Bảy có pháp hội Địa Tạng; tháng Mười có Pháp hội Thủy quan giải ách...

Tuy đó, vốn là ba ngày lễ của Đạo giáo nhưng được Phật giáo tổ chức dưới nghi lễ của mình. Tính chất trao đổi ảnh hưởng lẫn nhau cũng rất đậm nét. Đặc biệt, những phong tục dân gian được thực hiện dưới nghi lễ của Phật giáo. Đó là một sinh hoạt văn hóa chuyển tải tính nhân văn, tính dân gian của lễ hội bằng các khoa nghi Phật giáo.

3. [Video] TT. Thích Đồng Bổn phát biểu tại HTKH lịch sử hình thành GHPGVN Cổ Truyền VN. 16. Th6. Ngày đăng: 16/06/2020 ... Truy cập ngày 7/24/20.

4. Thích Đồng Bổn (2020), “Ứng phú đạo tràng phải chăng là nền tảng của Phật giáo cổ truyền?”, Tạp chí Phật học Từ Quang (số 33), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 65.

Từ sự kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian đã đúc kết thành những giá trị văn hóa. Giá trị lớn nhất là về mặt đạo đức xã hội, Phật giáo khuyến khích một đời sống tâm linh hướng thiện. Đối với chùa Viên Giác, môi trường tác động trực tiếp từ trước đến nay vẫn là hoạt động “lễ” gắn với “hội”; hoạt động “hội” để đưa “pháp Phật” đến với cộng đồng.

Pháp sự trong lễ hội là mục tiêu cốt lõi, nhằm chuyển hóa con người tăng trưởng thiện lành, giảm đi xấu ác góp phần ổn định trật tự xã hội, hướng về nguồn cội. Tín ngưỡng truyền thống tuy chưa có một tổ chức quy củ, nhưng khi hòa nhập vào Phật giáo thì có những tập tục dân gian đã được nghi lễ hóa. Điều này cũng nói lên đạo Phật khi đã du nhập vào Việt Nam, ít nhiều phải hội nhập một phần những loại tín ngưỡng đó vào đời sống sinh hoạt thờ cúng của tôn giáo mình. Vì vậy, cúng dường chư Phật, Bồ tát, hiền Thánh tăng bằng các hình thức, như: Văn nghệ cúng dường, phẩm vật, tịnh tài tùy theo hoàn cảnh, dâng lời ca tiếng hát, công phu công quả, tụng kinh, bái sám... Tất cả đều là những sinh hoạt vừa thể tục vừa tâm linh. Điều quan trọng ở đây, nhân dân - những người đến với ngôi nhà Phật giáo bằng niềm tin dân dã, gần gũi, họ tín thành làm những việc thể tục cần làm khi trong tâm vẫn còn quan niệm người chết, hồn đầu thai, vía còn phảng phất...

Chính nghi lễ đã làm cho thể tục này trở nên quy củ thông qua các quy trình của lễ hội. Thông qua các nghi thức cúng bái, cầu nguyện, con người cảm nhận như được chiếu cố, che chở, bảo vệ. Trong hoàn cảnh thiêng, không gian thiêng, tâm tư nguyện vọng sâu kín được bày tỏ một cách công khai trong lời khẩn. Một nghi lễ thật dân chủ, tự giải bày, tự cam kết... cũng thật kỷ luật, bởi sự kết nối với người đã khuất này khiến cho mọi người tự khép mình vào khuôn khổ, vào những quy định của lễ nghi.

Có thể thấy, Phật giáo có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của con người khi thể hiện tinh thần “Hòa nhi bất đồng” còn gọi là “Tùy duyên bất biến” để đi vào đời, để giáo hóa chúng sanh. Nếu chưa xem xét về chiều dài lịch sử của những tập tục trên để thấy tinh thần khoan hòa của đạo Phật, thì một số lễ tục sẽ bị đánh đồng là mê tín dị đoan.

Dung hợp văn hóa thờ Phật với thờ cúng tổ tiên

Chùa Viên Giác bên cạnh cách bài trí tôn tượng, vẫn có chỗ để bảo tồn các trang phục truyền thống, dụng cụ âm nhạc Phật giáo, pháp khí. Quan trọng là bảo tồn khoa nghi ứng phú.

Ngày nay, con người càng ý thức đúng đắn hơn về giá trị cái “thiên” trong cuộc sống hiện đại, dù có tôn giáo để tựa nương hay không tôn giáo. Chúng tôi cho rằng “thiên” có từ nội tâm kết hợp với không gian, biểu tượng, sự kiện và nhu cầu thỏa mãn tâm linh trong từng hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh tâm lý cụ thể và được nuôi dưỡng từ niềm tin của cả cộng đồng. Vì thế, chùa Viên Giác là nơi tu tập, thờ tự chư Phật, Bồ tát, thiện thần, hộ pháp,...kết hợp với các nghi thức cúng lễ dân gian. Trong đó, thờ tự là sự biểu hiện kính ngưỡng, cúng lễ mang màu sắc của sự dung hợp văn hóa thờ Phật với thờ cúng tổ tiên.

Với các ngày cúng Vía dân gian, nhà chùa tổ chức dưới hình thức pháp hội như: tháng Giêng có pháp hội Dược sư; tháng Bảy có pháp hội Địa Tạng; tháng Mười có pháp hội Thủy quan Giải ách... Tuy đó vốn là ba ngày lễ của đạo Lão nhưng được Phật giáo tổ chức dưới nghi lễ của mình. Tính chất trao đổi ảnh hưởng lẫn nhau cũng rất đậm nét.

Tất cả các khóa lễ của chùa Viên Giác đã bảo lưu các khoa nghi cúng Phật, các vị Bồ tát và các thiện thần Phật giáo. Bên cạnh đó còn có các khoa nghi thuộc tín ngưỡng dân gian như cầu an,

cầu siêu, trai đàn bạt độ... Ở đây, nhà chùa đã lồng tư tưởng Phật giáo vào trong nghi lễ.

Thiết nghĩ, chùa Viên Giác với vị trí đô thị, với đặc điểm lịch sử, với công hạnh tu tập của chư liệt vị Hòa thượng, Thượng tọa và chư Tăng hiện nay không đi ra ngoài quỹ đạo hoằng pháp của đạo Phật nhập thế. Tuy nhiên, chúng ta cần nhìn nhận lại tất cả những giá trị của những khoa nghi Phật giáo như lời trong cuốn *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, có đoạn viết:

“Nghi lễ là một trong những phương tiện đưa đạo vào đời một cách thiết thực. Trong những năm tháng đầu của công cuộc Nam tiến hay những ngày tháng loạn ly tan tác của dân tộc, các vị thiền sư với những lễ nghi qua hình thức cầu an cầu siêu đã an ủi rất nhiều đối với quảng đại quần chúng nhân dân. Tùy theo âm hưởng mỗi vùng mà có cách thức hành lễ tán tụng khác nhau. Từ đó các nghi lễ cúng Phật, cúng Tổ, cúng Giác linh, cúng linh, cúng chân tế cô hồn... được chư Tổ tập thành từ kinh điển hoặc điển tịch nhà thiền. Đặc biệt, cận đại đây, Hòa thượng Huyền Quang đã phiên dịch các nghi thức từ Hán văn sang Việt văn, đồng thời sáng tác các nghi thức cúng Phật, cúng chư Hòa thượng v.v... góp phần làm phong phú cho nghi lễ nói riêng và văn hóa Phật giáo nói chung”⁵.

Lễ hội của chùa Viên Giác giữa người hiểu đạo và người chưa hiểu đạo sẽ có những nhận thức khác nhau. Nhưng chắc hẳn rằng qua lễ hội, từ những nghi lễ cúng bái, từ những bài kinh chú, từ không gian thiêng, từ âm nhạc của đạo, từ uy nghi của người xuất gia, cách hành lễ trang nghiêm, mọi người sẽ biết đến một hình thái lễ nghi truyền thống của Phật giáo Việt Nam và những tập tục dân gian được thực hiện dưới nghi lễ của Phật giáo. Đó là một

5. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, tr. 554.

sinh hoạt văn hóa chuyển tải phong tục dân gian hóa thân vào các khoa nghi Phật giáo.

Câu đối trong Tổ đường chùa Viên Giác, nơi thờ long vị của chư Tổ sư từ Tây Thiên, Đông Độ đến Việt Nam:

“Tổ đạo cao thâm vạn tải trường hưng pháp phái;
Sư truyền yếu chỉ thiên thu vĩnh chấn tông phong”

(祖道高添萬載長興法派。師傅要旨千秋永振宗風)

Vốn dĩ là những Phật sự mà hiện nay chư tăng chùa Viên Giác vẫn đang tu tập và thực hiện vai trò hoằng pháp bằng phương tiện nghi lễ.

Và qua những nghi lễ ấy, chúng tôi tin chắc rằng mọi người sẽ có được một cảm giác an tâm hơn khi tin rằng văn hóa Phật giáo do văn hóa của người Việt mang lại./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Hữu Ngọc, *Lãng du trong văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, H, 2008.
- 2- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011.
- 3-[Video] TT. Thích Đồng Bổn phát biểu tại Hội thảo Khoa học “Lịch sử hình thành GHPGVN Cổ Truyền VN”. 16. Th6. Ngày đăng: 16/6/2020 ... Jun 16, 2020 - Uploaded by Phật Sự Online TV
You visited this page on 7/24/20.
- 4-Thích Đồng Bổn, “*Ứng phú đạo tràng phái chẳng là nền tảng của Phật giáo cổ truyền?*”, Tạp chí *Phật học Từ Quang* (số 33), Nxb. Hồng Đức, H, 2020.
- 5- Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, 2009.

NHỮNG CỔ VẬT VÀ MỘT SỐ DANH TẶNG THỜI KỲ ĐẦU CỦA DÒNG CHÚC THÁNH

HÀN TẤN QUANG

Chủ biên Tạp chí *Kiến thức ngày nay*

Đi tu là đi tìm đạo tâm của mình. Nhưng thực ra tìm đạo tâm không cần phải xa lánh cõi trần mà mỗi một việc làm không thẹn với lương tâm chính là đạo tâm.

Thiền phái Chúc Thánh phát triển ngày một thịnh. Chỉ qua vài ba đời truyền pháp, Thiền phái Chúc Thánh phát triển rộng khắp các vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, dần dần lan rộng khắp các tỉnh miền Nam. Hiện nay, Thiền phái Chúc Thánh có hơn 30 Tổ đình, hàng 100 tự viện trong và ngoài nước. Nhưng nói đến Thiền phái Chúc Thánh, không thể không nhắc tới Tổ đình Phước Lâm.

Hai trung tâm truyền giáo đầu tiên của dòng Chúc Thánh

Như chúng ta đã biết, Tổ sư Minh Hải – Pháp Hải khai sinh Thiền phái Chúc Thánh tại chùa Chúc Thánh, Hội An. Thời bấy giờ, Hội An là một thương cảng trù phú nên không thiếu người nước ngoài đến làm ăn, sinh sống, nhưng cộng đồng người Việt và người Hoa vẫn chiếm đa số. Với một lực lượng kế thừa hùng

hậu, các thiền sư dòng Chúc Thánh đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của hai cộng đồng này. Các ngài Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Mẫn là người Hoa nên ngụ tại chùa Chúc Thánh lo cho phần tâm linh cần thiết của cộng đồng dân tộc Hoa; còn thiền sư Thiệt Dinh khai sơn chùa Phước Lâm với sự hỗ trợ của các pháp đệ Thiệt Đạo, Thiệt Gia đã thu hút được sự quy ngưỡng cũng như đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của người Việt. Như vậy, trong hàng đệ tử xuất gia của Tổ Minh Hải có cả người Hoa và người Việt.

Các vị người Hoa ở chùa Chúc Thánh và các vị người Việt ở chùa Phước Lâm tạo thành hai trung tâm truyền giáo đầu tiên của dòng Chúc Thánh. Đến đời thứ ba thì đạo tràng Phước Lâm với sự thừa kế của ngài Pháp Ấn, Pháp Kiên đã phát triển mạnh và đóng vai trò chủ chốt của sự truyền bá Thiền phái Chúc Thánh. Theo long vị thờ ở những Tổ đình của Thiền phái Chúc Thánh, thì các thiền sư danh tiếng tại Quảng Nam đều trụ tại chùa Phước Lâm. Ngay cả các vị đi các tỉnh khác hoằng hóa cũng đều xuất thân từ chùa Phước Lâm. Điều này cho thấy Tổ đình Phước Lâm đóng một vai trò hết sức quan trọng trong vấn đề phát triển của Thiền phái Chúc Thánh.

Những cổ vật của dòng Chúc Thánh còn lại ở Hội An

Ông Tống Quốc Hưng từng làm công tác quản lý, bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, cho biết các ngôi chùa cổ thuộc dòng Thiền Chúc Thánh không chỉ lưu giữ nhiều cổ vật quý như: bình bát của Tổ khai sơn chùa Vạn Đức cùng thời với chùa Chúc Thánh là ngài Minh Lượng – Nguyệt Ấn, hoặc Y Tăng cang của ngài Phổ Triêm – Phước Sơn, trụ trì đời thứ 3 của chùa Vạn Đức. Ở chùa Chúc Thánh ngoài chánh điện được bài trí tôn nghiêm, còn có bộ tượng Thập bát La hán bằng đất nung cao 0,70m, phần tượng cao 0,45m, ngang 0,28m. Theo ông Tống Quốc Hưng, dù chưa có điều kiện khảo sát hết những cổ vật liên quan đến Phật giáo, nhất là các bộ

tượng La Hán ở các chùa Việt Nam, nhưng ông tin bộ tượng Thập bát La hán bằng đất nung này thuộc loại lớn, đẹp và độc đáo nhất.

Bên cạnh đó, những chùa cổ trên 300 năm ở Hội An, như Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm còn là nơi in ấn nhiều loại kinh sách của Phật giáo Đại thừa. Hiện nay, ở các ngôi chùa này còn giữ số lượng mộc bản khá đồ sộ với nhiều chủng loại được các vị tổ sư thuê thợ tại địa phương khắc ván (làng mộc Kim Bồng – Hội An, hình thành từ thế kỷ XV), và thậm chí có nhiều bản được khắc từ Trung Hoa chuyển sang ta. Những mộc bản này có niên đại chế tác khá xưa cho thấy vai trò và sự phát triển mạnh mẽ của Thiên phái Chúc Thánh ở xứ Đàng Trong. Qua 12 mộc bản của bộ kinh *Quan Âm Phổ Môn* ở chùa Chúc Thánh, chúng ta dễ dàng nhận ra sự tạo tác khá công phu, nhất là tư thế xuất tướng của Phật Bà Quan Âm hết sức sắc sảo, sống động. Hoặc Tổ đình Phước Lâm còn giữ được 86 bản khắc. Mộc bản ở đây rất đa dạng về kích thước của ván cũng như nội dung chuyển tải. Loại ván khắc dài nhất là từ 101 cm đến 138 cm, loại ván ngắn nhất là từ 26 cm đến 50 cm. Các mộc bản ở đây ngoài chữ Hán còn có cả chữ Phạn (Sancrit). Nội dung trong các bản khắc ở chùa Phước Lâm không chỉ là những bộ kinh của Phật giáo Đại thừa, mà còn nhiều bản khắc mẫu để sử dụng lâu dài như mẫu Pháp phái quy y, mẫu độ điệp, mẫu in người thế, mẫu bùa trùng tang... Đặc biệt, tại đây còn có nhiều bản khắc kinh mang đậm dấu ấn Đạo giáo như ván khắc bùa, kinh *Quan Thánh giác thế*...

Niên đại xưa nhất của mộc bản chùa Phước Lâm là vào niên hiệu Khang Hy năm Giáp Thìn. Đây là bản khắc từ đời nhà Thanh chuyển sang ta. Đại đa số bản khắc còn lại đều ghi niên hiệu các vua của Việt Nam từ Lê Cảnh Hưng ở thế kỷ XVIII đến thời Bảo Đại ở thế kỷ XX.

Qua những mộc bản còn lưu giữ tại các ngôi chùa cổ ở Hội An mà 2 chùa vừa kể là ví dụ điển hình, cho chúng ta thấy sự dung hòa

“Tam giáo” Nho, Phật, Lão tại thương cảng Hội An xưa, và vai trò nổi trội của Thiền phái Chúc Thánh trên mảnh đất này.

Nhập thế tích cực với tinh thần vô nhiễm

Với tôn chỉ “Hộ quốc an dân” xuyên suốt hàng ngàn năm lịch sử Phật giáo du nhập vào Việt Nam, Thiền phái Chúc Thánh sinh sau đẻ muộn nhưng cũng không xa rời tôn chỉ ấy. Ngoài việc tu hành chứng ngộ, các thiền sư dòng Chúc Thánh với chủ trương nhập thế tích cực với tinh thần vô nhiễm. Điều này được thể hiện qua cuộc đời thiền sư Pháp Kiêm – Luật Oai – Minh Giác, thế hệ thứ 3 Thiền phái Chúc Thánh. Hạnh nguyện của Thiền sư Pháp Kiêm – Luật Oai – Minh Giác không chỉ được Lịch sử Phật giáo Việt Nam nhắc đến, mà trong dân gian, nhất là những người dân cố cựu ở Hội An còn nhớ và kể cho con cháu nghe như một bài giảng về nghị lực và sự răn mình.

Thiền sư Minh Giác (1747-1830), thế danh Võ Đức Nghiêm, sinh ngày 15 tháng 1 năm Đinh Mão (1747) tại thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Năm Kỷ Mão (1759), khi vừa tròn 12 tuổi, Ngài xuất gia tại chùa Phước Lâm, Hội An, với Hòa thượng Ân Triêm và được bốn sư cho pháp danh Pháp Liêm, tự Luật Oai. Như vậy, Ngài nối pháp đời thứ 3 dòng Chúc Thánh.

Năm Canh Dần (1770), sau hơn 10 năm tu tập, Ngài về làng thăm song thân. Gặp lúc giặc Mọi Đá Vách nổi loạn gây bất ổn cuộc sống an lành của người dân Quảng Ngãi, Ngài tòng quân đánh dẹp loạn phi, lập nhiều chiến công được phong chức chỉ huy (?). Nếu ở lại trong quân ngũ, ngài có thể tiếp tục thăng quan tiến chức hưởng công danh phú quý, nhưng Ngài từ quan, về lại Hội An, phát nguyện quét chợ 20 năm để sám hối tội lỗi không cố ý đã gây ra trong chiến tranh. Với ngài, quét chợ là để làm sạch cảnh trần ai và cũng là quét sạch mọi cấu bẩn trong tâm, dọn mình khiết tịnh để tiến lên bờ giác.

Năm Mậu Ngọ (1798), khi công hạnh viên mãn, Ngài được chú sơn cũng như tín đồ thỉnh về trụ trì chùa Chiên Đàn và tôn hiệu là Minh Giác Hòa thượng. Sau đó, Ngài trở lại chùa Phước Lâm cùng Ngài Quảng Độ trùng tu chùa và kế thế trụ trì. Ngài tích cực xiển dương chánh pháp cho đến khi viên tịch vào giờ Tý ngày mồng 10 tháng 11 năm Canh Dần (1830), hưởng thọ 84 tuổi.

Hàng đệ tử thờ Ngài với câu đối đầy ý nghĩa như sau:

*- Bình man, tảo thị, lưỡng đạo gian lao, xuất gia kỳ, phát nguyện
vưu kỳ, bát dật sanh thiên thành chánh giác;*

*Tạo tự, chú chung, nhị thung công đức, cách cựu hảo, đánh tân
cổ hảo, thiên thu giác thể vĩnh truyền đăng.*

Thích Hạnh Niệm dịch:

*- Đẹp giặc, quét chợ, mấy độ gian lao, xuất gia lạ, phát nguyện
càng thêm lạ, tám mươi vãng sanh thành chánh giác;*

*Làm chùa, đúc chuông, biết bao công đức, sửa cũ đẹp, làm mới
lại càng đẹp, ngàn năm sáng mãi ngọn đèn Thiên.*

Đệ tử của Ngài có các vị thành danh như: Ngài Toàn Nhâm - Vi Ý - Quán Thông (trụ trì chùa Phước Lâm); Toàn Ý - Vi Tri - Phổ Huệ (khai sơn chùa Phổ Bảo - Bình Định); Toàn Tín - Vi Tâm - Đức Thành (khai sơn chùa Khánh Lâm - Tuy Phước), v.v. Hạnh nguyện của Ngài quả thật là vô tiền khoáng hậu trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, người dân Phố Hội thường nhắc đến Ngài với cái tên dung dị: “**Tổ Bình Man Tảo Thị**”¹.

Qua việc làm cụ thể của Thiên sư Minh Giác đã cho chúng ta thấy từ bi không phải là thụ động. Trong lịch sử hàng ngàn năm

1. Xem thêm Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.

dựng nước và giữ nước của dân tộc, không hiếm tu sĩ sẵn sàng cởi áo cà sa, dẫn thân vào đời dẹp giặc cứu nước, trả lại bình yên cho mọi nhà, mọi người. Đó là hạnh nguyện từ bi đem lại an lạc cho dân tộc và đất nước.

Tôn vinh Tổ nghề quét rác/ quét chợ

Đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” của dân tộc Việt Nam luôn được gìn giữ hàng nghìn năm qua. Và nghề nào cũng có Tổ nghề (còn gọi là Tổ Sư, Thánh sư, Nghệ sư - người phát minh, sáng lập, gây dựng nên một nghề (thường là nghề thủ công mỹ nghệ) hoặc là người thứ nhất đem nghề ở nơi khác truyền lại cho dân chúng trong một làng hay miền nào đó, được người đời sau tôn thờ như bậc thánh. Tổ nghề có thể là nam giới hoặc nữ giới.

Có thể kể một số nghề như nghề dệt chiếu cói, dệt the, dệt lụa, dệt nhiễu, thêu, thợ may, thợ mộc, nghề kim hoàn, chạm bạc, khắc xà cừ, nghề giấy, nghề mây tre, làm nón, nghề sơn, chạm khắc đá, đúc đồng, nghề gốm.... Những người làm nghề thường ở thành phường nhóm, làng (làng nghề). Biết ơn những vị này, họ thờ phụng các vị Tổ của nghề mình đang làm. Có thể lập bàn thờ Tổ nghề tại nhà, và vào ngày tuần tiết, sóc, vọng, giỗ Tết, đều có cúng cấp. Nhưng phổ biến hơn cả là các phường nghề, làng nghề lập miếu, đền riêng để thờ Tổ nghề riêng của nghề mà phường, làng mình đang làm. Đặc biệt, nhiều vị Tổ nghề còn được thờ làm thành hoàng làng.

Thờ phụng Tổ nghề, người ta cầu mong Ngài phù hộ cho công việc được suôn sẻ, buôn may bán đắt hoặc lúc đi xa tránh được mọi sự rủi ro. Sau khi công việc có kết quả, người ta làm lễ tạ ơn. Nhưng đến nay, trên đất nước ta vẫn chưa có Tổ nghề quét rác/ quét chợ, mặc dù trong lịch sử dân tộc ta có “Trạng Quét”.

Lịch sử có ghi rằng: “Lê Quát (黎括, 1319-1386), tự là Bá Đạt, hiệu Mai Phong, biệt hiệu Lương Giang; là danh sĩ và là quan nhà Trần trong lịch sử Việt Nam.

Ông là người ở hương Phủ Lý, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hoa (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), thuộc dòng dõi Thái sư Lê Văn Thịnh, và cùng đồng môn Phạm Sư Mạnh là học trò giỏi của nhà giáo Chu Văn An.

Sau khi thi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), Lê Quát được cử giữ một số chức quan dưới triều vua Trần Minh Tông.

Năm 1358 đời vua Trần Dụ Tông, ông được cử làm Tả tư lang kiêm Hàn lâm viện phụng chỉ, kế đó thăng làm Thượng thư hữu bộc xạ.

Năm 1366, nhà vua cử ông đi duyệt định sổ trưởng tịch (tức sổ hộ tịch) ở trấn Thanh Hoa; về thăng ông làm Thượng thư hữu bật, nhập nội hành khiển (tương đương chức Thủ tướng ngày nay)”².

Dòng dõi là thế, nhưng đến đời cha mẹ ông thì sa sút. Cha mất sớm, mẹ ông làm nghề quét rác ở chợ nuôi con. Thuở nhỏ, ông thường giúp mẹ ra chợ quét rác để kiếm miếng cơm manh áo và dĩ nhiên luôn nhận những ánh mắt khinh khi cùng những lời mỉa mai cay nghiệt. Nghề quét chợ có gì cao sang đâu để người đời kính trọng.

Sau này, ông thi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) và làm quan to, nhưng trong dân gian vẫn gọi ông là “Trạng Quét”, và ông vui vẻ với tên gọi này, bởi tên gọi đó cần có để con cháu và lớp hậu học nhớ về thuở thiếu thời nghèo khổ của ông mà cố gắng vươn lên.

Nhưng nhìn ở góc độ đạo hạnh và thời gian hành nghề quét

2. Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, H, 1992, trang 371.

rác/ quét chợ, thì Ngài “Bình Man Tảo Thị” xứng đáng được tôn làm Tổ nghề.

Trong các bài văn cúng Tổ nghề, tôi thấy mở đầu là niệm “Nam mô A Di Đà Phật” (3 lần). Kết thúc bài văn cúng Tổ nghề cũng niệm 3 lần “Nam mô A Di Đà Phật”. Và ở chợ nào, những ngày sóc, vọng, tất niên, đầu năm, đều có lễ cúng hoàng thiên hậu thổ chư vị tôn thần, thổ địa cai quản vùng đất, các vị khuất mày khuất mặt... với ước nguyện bình an, công việc hanh thông, sở cầu tất ứng, lộc tài tăng tiến... thì tại sao ta không thể tôn vinh Ngài “Bình Man Tảo Thị” làm Tổ nghề quét rác/ quét chợ?

Nhiệm vụ này đối với những tu sĩ Phật giáo Việt Nam nói chung, tu sĩ Thiền phái Chúc Thánh nói riêng, không phải là khó. Do vậy, sau hội thảo này, tôi hy vọng trong các lễ cúng ở các chợ (trước mắt là các chợ ở Quảng Nam), sẽ có lời khấn đến Ngài “Bình Man Tảo Thị” với tư cách là Tổ nghề.

Đi tu là đi tìm đạo tâm của mình. Nhưng thực ra tìm đạo tâm không cần phải xa lánh cõi trần mà mỗi một việc làm không then với lương tâm chính là đạo tâm. Lừa người, giết người là việc làm xấu, nhưng vì bảo vệ người thân, bảo vệ ruộng vườn của mình, bảo vệ dân tộc mình, bảo vệ đất nước mình... thì việc làm ấy không then với lương tâm và được muôn đời con cháu cung phụng. Và Ngài “Bình Man Tảo Thị” xứng đáng được tôn vinh.

Tinh thần xả thân phụng sự Đạo pháp và Dân tộc

Tiếp nối gương các bậc cổ đức, các thế hệ Tăng đồ dòng Chúc Thánh luôn nhiệt tâm tham gia vào các phong trào đấu tranh đòi độc lập, tự do cho dân tộc, Thiền sư Ấn Bản – Vĩnh Gia thuộc thế hệ thứ 6 dòng Chúc Thánh là một bậc cao tăng thạch đức được triều đình Huế kính trọng, thường thỉnh ra Kinh thuyết giảng. Tuy nhiên, không vì sự kính trọng, ưu ái ấy mà ngài quên nỗi đau mất

nước. Ngài đã âm thầm cố vấn cho nhà chí sĩ Trần Cao Vân và Thái Phiên trong kế hoạch cùng vua Duy Tân khởi nghĩa lật đổ thực dân Pháp hồi đầu năm 1916. Với chí sĩ Trần Cao Vân thì trước đó, các thiền sư tại chùa Cổ Lâm (huyện Đại Lộc) – một trong ba chân vạc phát triển Thiền phái Chúc Thánh tại Quảng Nam, đã che giấu Trần Cao Vân một thời gian dài. Theo long vị thờ tại chùa Cổ Lâm, thì nhà yêu nước Trần Cao Vân cũng có thời gian tu hành tại đây với pháp danh Như Ý.

Từ chùa Cổ Lâm, chí sĩ Trần Cao Vân vào Phú Yên phối hợp với giới Tăng sĩ, nhất là nhà sư Võ Trứ. Hai người đã chọn chùa Từ Quang – một trong bốn Tổ đình chính mang đậm dấu ấn truyền thừa và có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử phát triển Thiền phái Chúc Thánh tại Phú Yên, do Thiền sư Pháp Chuyên – Diệu Nghiêm, thế hệ thứ 3 dòng Chúc Thánh, khai sơn năm Đinh Tỵ 1797 – làm nơi hội họp, bàn bạc kế hoạch cho cuộc khởi nghĩa chống Pháp vào năm 1898. Cuộc khởi nghĩa này lan rộng khắp các tỉnh Nam – Nghĩa – Bình – Phú, mà sử sách về sau gọi là “*Giặc thấy chùa*”.

Bước sang thế kỷ XX, tinh thần nhập thế của các tăng sĩ Thiền phái Chúc Thánh lại một lần nữa được thể hiện qua phong trào đấu tranh đòi tự do bình đẳng tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963. Đỉnh cao của phong trào ấy là sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Hòa thượng Thích Quảng Đức pháp danh Thị Thủy. Vì vậy, tất cả Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam tôn xưng ngài là hiện thân của Bồ tát, tự Hành Pháp thuộc thế hệ thứ 9 của Thiền phái Chúc Thánh. Ngài xuất thân từ chùa Long Sơn ở Khánh Hòa và vào hoằng pháp khắp các tỉnh miền Nam. Trước Pháp nạn 1963, Ngài đã phát nguyện thiêu thân cúng dường chư Phật, cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn. Tâm nguyện Bồ tát của ngài đã để lại trái tim bất diệt đời đời tăng ni, Phật tử kính ngưỡng. Sự hy sinh của ngài là đỉnh cao của tinh thần xả thân phụng sự Đạo pháp và Dân tộc./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB KHXH, H, 1992.
- 2- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.

CHÙA CHÚC THÁNH SAU NGÀY XUẤT KỆ TRUYỀN THỪA

PGS-TS ĐẶNG NGỌC LỆ

Trưởng Khoa Khoa Xã hội và Nhân văn,
Trường ĐH Văn Lang TPHCM

Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, đời thứ 34 của Thiền phái Lâm Tế (Trung Quốc), đệ tử ngài Nguyên Thiều – Siêu Bạch, chọn cuộc đất Hội An, cụ thể là làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay thuộc phường Tân An, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam) làm nơi trú ẩn khai sơn, xuất kệ truyền pháp lập tông.

Ngày nay, Hội An đã được biết đến như một trong những đô thị cổ hiếm hoi trên thế giới còn giữ được nguyên vẹn những đường nét kiến trúc một thời của nó. Trước thế kỷ XIV, vùng đất này vốn tên là Đại Chiêm hải - một cảng biển của Vương quốc Chăm-pa. Sau khi châu Ô, châu Lý là đất sính lễ qua cuộc hợp hôn của Huyền Trân công chúa nhà Trần với vua Chăm Chế Mân thì không bao lâu, cảng Đại Chiêm cũng thuộc về Đại Việt. Về sau, nó đã được ghi nhận trên tấm bản đồ Đại Việt của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes công bố năm 1653, như một thị trấn ven biển của người Việt có tên gọi là Hải Phố. Do cách phát âm của người phương Tây, Hải Phố đã biến thành Faifo. Từ thế kỷ XVI, XVII các thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Italia... đã biết và lui tới làm ăn ở “cảng thị thuyền buồm”

này. Thương cảng Hội An lúc bấy giờ là trung tâm buôn bán lớn của vùng Đông Nam Á, là trạm đỗ chính của thương thuyền vùng Viễn Đông và là cơ sở kinh tế trọng yếu của các chúa Nguyễn. Do đó, các chúa Nguyễn luôn tạo điều kiện cho các thương nhân nước ngoài đến làm ăn, sinh sống. Nhờ vậy, Hội An trở nên thịnh vượng nhất xứ Đàng Trong, kể cả thời của các vua nhà Nguyễn sau này. Thế nhưng cách nơi sầm uất ấy chừng vài cây số vẫn còn là rừng.

Như chúng ta đã biết, kể từ năm 1677, Thiền sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch đến Bình Định xây chùa Thập Tháp Di Đà, kêụ ngọn đèn chánh pháp, trở thành Sơ Tổ Phật giáo xứ Đàng Trong. Từ cái nhân lành ấy, Phật giáo Đàng Trong sớm nhận được quả ngọt. Sau ngày cùng với cả ngàn tăng sĩ vân tập về Phú Xuân để thọ Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm từ mồng 1 đến mồng 8 tháng 4 năm Ất Hợi 1695 dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thạch Liêm, đời thứ 29 của Thiền phái Tào Động. Hòa thượng Thạch Liêm trụ trì chùa Trường Thọ ở Quảng Đông, Trung Quốc, mới được Quốc chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu thỉnh sang. Sau khi thọ Đại giới đàn ấy, Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, đời thứ 34 của Thiền phái Lâm Tế (Trung Quốc), đệ tử ngài Nguyên Thiều – Siêu Bạch, chọn cuộc đất Hội An, cụ thể là làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay thuộc phường Tân An, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam) làm nơi trác tích khai sơn, xuất kệ truyền pháp lập tông. Và chùa Chúc Thánh ra đời cùng với bài kệ truyền pháp: “MINH THIỆT PHÁP TOÀN CHƯƠNG/ ẤN CHƠN NHƯ THỊ ĐỒNG/ CHÚC THÁNH THỌ THIÊN CỬU/ KỶ QUỐC TỘ ĐỊA TRƯỜNG/ ĐẮC CHÁNH LUẬT VI TÔNG/ TỔ ĐẠO GIẢI HÀNH THÔNG/ GIÁC HOA BỒ ĐỀ THỌ/ SUNG MẶN NHÂN THIÊN TRUNG”¹.

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011, trang 594.

Dĩ nhiên ngày đầu tạo lập, chùa Chúc Thánh chỉ là một thảo am, nhưng qua mỗi đời trụ trì, các ngài đã cùng Phật tử phát tâm xây dựng, tô bồi để chùa Chúc Thánh trở thành một ngôi phạm vũ trang nghiêm như hôm nay.

Việc phụng thờ ở chùa Chúc Thánh về cơ bản không khác mấy so với nhiều ngôi chùa khác trên đất nước này. Nhưng chúng ta cũng cần tìm hiểu kỹ một chút ngôi chùa Chúc Thánh xứ Quảng, bởi không có chùa Chúc Thánh thì chắc chắn không có Thiên phái Chúc Thánh ở Việt Nam.

Ngày trước, nơi này là rừng rậm. Cách đây chừng nửa thế kỷ, vùng đất này vẫn còn thưa người. Những năm gần đây, tốc độ đô thị hóa ở Hội An diễn ra với tốc độ khá nhanh, nhưng khi đặt chân đến chùa Chúc Thánh, khách thập phương vẫn cảm nhận được hương vị của Thiên.

Bây giờ, nhà cửa, đường sá khang trang vây bọc cảnh chùa, nhưng vẫn còn là nơi yên tĩnh vắng vẻ, thích hợp với điều kiện tu hành thiền định. Đối diện cổng chùa, chếch về bên phải một chút vẫn còn khoảnh đất nghĩa trũng, có thể đoán ra vùng đất này trước ngày đô thị hóa. Ngày xưa, ngài Minh Hải – Pháp Bảo chọn nơi này quả không xa lắm nơi dân cư, nên những người dân ở “cảng thị thuyền buồm” có thể quá bộ đến chùa lễ Phật tụng kinh. Cũng từ lòng tín ngưỡng Phật giáo khá mạnh của hai dân tộc Việt – Hoa tại đây mà ngôi Tổ đình Chúc Thánh cũng trở nên phong phú về nhiều mặt, phong phú từ lối kiến trúc đến cách thờ phụng, như ngoài việc thờ Phật chính trong Chánh điện; ngoài vườn còn lập miếu Ông, miếu Bà để thờ các thần Thành Hoàng, Thổ Địa, kể cả hương linh những người khuất mày khuất mặt để cho mọi người đến cầu xin được phù hộ mua may bán đắt, đi đến nơi về đến chốn... Đấy là những tín ngưỡng dân gian.

Cổng Tam quan cách con đường ngang trước chùa 26m và cách Chánh điện 50m. Cổng tam quan đứng giữa 2 bức tường thành kiên cố và được thiết kế thành 2 tầng. Đỉnh trên cùng là 2 con sư tử trong tư thế ngồi chồm quay mặt vào nhau, tầng dưới là mái ngói giả, lối bước vào gồm 3 cổng; cổng giữa to lớn, cổng hai bên thấp nhỏ hơn, trên cổng giữa có tám hoành sơn son thiếp vàng: **Sắc tứ Chúc Thánh tự** và câu đối:

*Chúc đối Linh sơn thiên cổ tú;
Thánh khai Pháp thủy nhưt nguyên trường.*

Nghĩa là:

*Chúc như Linh sơn ngàn xưa xanh tốt;
Thánh mở nước Pháp một dòng dài xa.*

Qua khỏi cổng Tam quan là bồn bông, kế tiếp bồn bông là bức bình phong. Bức bình phong này cũng có niên đại khá lâu, có khi cùng thời với việc trùng tu ngôi chùa hồi năm Ất Mùi 1845. Đây là hòn non bộ có tượng Phật Bà Quán Thế Âm lộ thiên ở trên. Bình phong cách Tiền đường và Chánh điện một sân bông đã tạo nên một không gian thoáng đãng, giúp cho khách thập phương bước vào đến đây cứ như trút được những muộn phiền, lo toan của đời thường.

Tiền đường và Chánh điện tổng cộng bề ngang 12m và bề sâu 18m. Thiết kế ngôi chùa bên trong bởi nhiều kèo cột gỗ như “Chồng rường giả thủ” thuộc phong cách Trung Hoa, “Cột trốn kể chuyện” thuộc phong cách Đại Việt. Đây cũng là nét đặc trưng của chùa Chúc Thánh. Bức tường chùa dày 30cm, giúp cho bên trong chùa vào mùa hạ ít nóng, mùa đông ít lạnh. Hai bên hông Tiền đường và Chánh điện là hai đường thông hành chạy thẳng ra phía sau nhà Tổ. Chánh điện nằm ngay giữa cân đối, hợp lý, một đặc trưng phổ biến trong kiến trúc phố cổ Hội An.

Trước hiên chùa có 2 câu đối:

Câu 1:

*Chúc Nam quốc Chí tôn tứ hải nhơn dân hàm khể thủ;
Thánh Tây Phương liên tòa nhứt đàn Tăng chúng Tổng quy y.*

Nghĩa là:

*Chúc đấng Chí tôn Nam Quốc, bốn bể nhân dân đều cung kính;
Thánh ngự tòa sen Tây Phương, một đàn Tăng chúng thầy quy y.*

Câu 2:

*Chúc đối Linh sơn vạn cổ vĩnh truyền tâm diệu lý;
Thánh khai Pháp thủy thiên thu kế tục tánh chơn như.*

Nghĩa là:

*Chúc sánh Linh sơn muôn thuở mãi truyền tâm diệu lý;
Thánh mở nước Pháp ngàn năm tiếp nối tánh chơn như.*

Mái chùa lợp bằng ngói âm dương uốn cong, mềm mại, trên chóp đỉnh là một cặp rồng quay mặt vào nhau đang rướn mình đến mặt trăng chính giữa. Phía sau 2 con rồng là 2 con phụng đang bay ra mà ngoảnh đầu nhìn lại. Tiếp xuống hiên mái chùa trang trí những hoa văn, chạm trổ những hình ảnh Đức Phật Thích Ca từ sơ sinh đến nhập diệt và góc cuối cùng của mái hiên là 2 con kỳ lân đang đứng quay mặt ra phía trước.

Bên trong, giữa Chánh điện và Tiền đường được liên kết với nhau bằng một máng xối đức và 4 hàng cột gỗ cho cả 2 bên. Trên hàng cột của Tiền đường là 4 bức hoành phi sơn son thếp vàng, cẩn chạm xà cừ. Một tấm ngay trước cửa Tiền đường quay vô do Hòa thượng Phước Huệ tặng vào năm Giáp Tuất 1934, gồm 4 chữ: *Phật Pháp chánh chương*, còn lại 3 tấm treo ở 3 gian quay mặt ra, tấm giữa đề tên ngôi chùa: *Sắc tứ Chúc*

Thánh tự, tấm bên phải: Tổ ấn trùng quang và tấm bên trái: Ân quang phạm vức.

Dưới nền Tiền đường, hai bên hông tường gắn 4 tấm bia, nội dung ghi sơ lược lại những lần trùng tu ngôi chùa và các phương danh các chùa, đạo hữu đóng góp xây dựng. Ngoài ra, trong Chánh điện còn có trống lớn, trống nhỏ, đại hồng chung, tiểu hồng chung. Đại hồng chung được đúc vào năm Giáp Ngọ (1894), được dưới sự chứng minh của các Hòa thượng Vĩnh Gia, Chí Thành, Quảng Đạt, Quảng Viên và Bát Nhã. Đại hồng chung cao 120cm, đường kính rộng 55cm. Trong đại hồng chung có khắc niên đại đúc chung, các Hòa thượng chứng minh, các bài kệ phục nguyện...

Chánh điện, gian giữa bàn phía trên cao thờ 3 tượng Phật gọi là tượng Tam Thế, bàn dưới thờ tượng đức Phật Di Lặc và 2 bên là A Nan và Ca Diếp. Hai gian 2 bên, trong cùng là 2 tượng Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền, mỗi tượng cao 1,75m (không tính đế). Ra ngoài, hai bàn kế tiếp là 18 vị A La Hán (mỗi bên 9 vị) và phía bên ngoài cùng là 2 tượng Hộ Pháp và Tiêu Diện, mỗi tượng cao 1,75m (không tính đế). Những tượng trên chưa rõ được tạo tác từ lúc nào, nhưng đã được thờ ở đây lâu lắm rồi.

Chánh điện chỉ có một bức hoành đề tên chùa làm vào Thành Thái năm thứ 4 (1892). Cả Chánh điện và Tiền đường gồm có 5 câu đối (tính thứ tự từ ngoài vào), được Thượng tọa Thích Hạnh Niệm dịch Nôm:

Câu 1:

*Tử trúc lâm trung mỗi dĩ kim thẳng khai giác lộ;
 Thanh liên tòa thượng trường tương bảo phiệt độ mê tân.*

Nghĩa là:

*Trong rừng trúc biển mỗi lấy dây vàng mở lối giác;
 Trên tòa sen xanh thường đem bè báu độ người mê.*

Câu 2:

*Chúc thiên thu cửu phẩm hương liên tự tại;
Thánh Thiên tử vạn gia cam lộ đồng triêm.*

Nghĩa là:

*Chúc ngàn năm chín phẩm hương sen tự tại;
Thánh Thiên tử muôn nhà cùng thấm cam lộ.*

Câu 3:

*Tam Tạng kinh văn giai sử nhứt tâm qui Chánh Pháp;
Thiên ban cụ điệp tổng huê vạn tượng hướng Chơn Như.*

Nghĩa là:

*Ba tạng kinh văn đều khiến nhất tâm về Chánh Pháp;
Ngàn thiên lá bối thảy xoay muôn vật hướng Chơn Như.*

Câu 4:

*Cửu phẩm liên đài Kim tướng đoan nghiêm thù tiếp dẫn;
Thất trùng bảo thọ Ngọc hào xán lạn phóng quang minh.*

Nghĩa là:

*Chín phẩm đài sen Kim tướng đoan nghiêm thương tiếp dẫn;
Bảy hàng cây báu Ngọc hào sáng lạn phóng quang minh.*

Câu 5:

*Cửu phẩm liên hoa sư hống tượng minh đăng Bảo tòa;
Tam tôn pháp tướng long ngâm hổ khiêu xuất Thiên Thai.*

Nghĩa là:

*Chín phẩm hoa sen voi sư (tử) cung nghinh đăng Bảo tòa;
Tam tôn pháp tướng rồng cọp kêu gọi xuất Thiên Thai.*

Đọc theo 2 đường thông từ Chánh điện ra phía sau là Hậu tẩm. Hậu tẩm, gian giữa thờ đức Địa Tạng đang cầm trên tay quả minh châu ngồi trên lưng con sư tử rất hùng mãnh, tượng cao 2m, những nếp áo, hoa văn chạm trổ rất mỹ thuật. Hai gian 2 bên là bàn thờ Phổ Liên Hoa và Ái Sở Thân. Trước bàn Địa Tạng là sân lộ thiên rộng 7m, dài 10m, dùng để đặt các loại hoa, cây cảnh quý. Hai bên sân là Đông phương tượng dùng để Tăng chúng ở và Tây phương tượng để thờ hương linh. Bước qua khỏi sân là đến Tổ đường. Tổ đường này mặc dù đã có từ lâu nhưng chỉ trong hình thức đơn sơ, mãi đến đời ngài Chương Khoáng (trụ trì từ năm 1893 đến năm 1901), và ngài Chơn Chúng (trụ trì từ năm 1914 đến năm 1962), ngôi Tổ đường mới trở nên quy mô khang trang hơn. Tổ đường bề ngang 11m, bề sâu 9m tính cả đường thông hành vây quanh. Đường thông hành chủ yếu để làm nơi nghỉ ngơi của hàng Tăng chúng các nơi mỗi khi tề tụ về đây an cư kiết hạ và cũng là nơi bảo tồn các kinh sách, bảng gỗ (mộc bản) kinh cũ. Ngay chính giữa Tổ đường là nghi án thờ long vị các ngài trụ trì từ Tổ Minh Hải trở xuống. Nghi án bằng gỗ, những nét chạm trổ và sơn son thếp vàng rất công phu. Trên nghi án có 4 chữ *Thủy thanh nguyệt hiện*. Chính giữa nghi án là long vị và di ảnh của Tổ sư Minh Hải, tiếp theo 2 bên là long vị lịch đại chư vị trụ trì từ cao xuống thấp.

Quanh nghi án trang trí những bộ tích tượng và các bình bát của các vị tổ ngày xưa dùng để thọ thực. Trên cửa Tổ đường một bức hoành quay vô gồm 4 chữ: *Tổ ấn lưu huy*. Chính giữa phía trên cao quay ra 3 bức hoành; bức giữa: *Thích trạch vinh triêm*, hai tấm hai bên là *Hoa vũ di thiên* và *Phật pháp tôn nghiêm*. Dãy cuối cùng cũng 3 bức hoành; bức giữa là *Tổ Tổ tương truyền*, hai bức hai bên là *Tích thụ kim hoa* và *Lộ ác đàm hoa*. Phía dưới, bên phải nghi án Tổ là bàn thờ để thờ Tăng chúng quá cố, bên trái là Phổ Liên Hoa, phía trước là Phổ Phật Sanh và Phổ Triều Âm. Rường cột Tổ đường toàn bằng gỗ, mỗi cột treo vế đối tính thứ tự từ ngoài vào:

Câu 1:

*Chúc Thánh triệu sơ cơ mộ cổ thần chung khai giác lộ;
Cao Tăng phu quang tòa quang phong tiêu nguyệt ấn thiên tâm.*

Nghĩa là:

*Chúc Thánh mới dựng lập, khuya sớm trống chuông mở
đường giác;
Cao Tăng trái pháp toà, đêm ngày trăng gió in tâm thiên.*

Câu 2:

*Phật xuất Tây phương pháp diệu túc trung tạng thế giới;
Tổ lai Nam quốc đạo truyền đặng hạ mãn thiên lâm.*

Nghĩa là:

*Phật tại Tây phương nói pháp vi diệu trùm pháp giới;
Tổ đến nước Nam truyền đạo đầy khắp chốn thiên lâm.*

Câu 3:

*Liên tòa vân khai hương đáo thiên đình long sủng mạng;
Dương chi lộ ấp căn tài địa ấm phát kim hoa.*

Nghĩa là:

*Mây mở tòa sen, hương đến thiên đình hưng mạng vận;
Cành dương nhuần thấm bóng che gốc rễ trở hoa tươi.*

Câu 4:

*Hách trạc thanh linh thiên cổ ngưỡng;
Tôn nghiêm sư phạm ức niên khâm.*

Nghĩa là:

*Thanh linh oai vệ ngàn xưa đều kính ngưỡng;
 Sư phạm tôn nghiêm muôn thuở mãi khâm sùng.*

Đông đường và Tây đường nằm 2 bên trước sân Tiền đường, nối liền với Tiền đường một cái nhà gọi là nhà cầu (cầu bắt ngang giữa Tiền đường và Đông đường, Tây đường). Chiều dài Đông đường và Tây đường dài 11m, nhưng bề rộng của Tây đường chỉ 6m và Đông đường đến 9m, trên mái của 2 bên đều lợp ngói âm dương, bên trong là rường cột gỗ.

Tây đường chỉ để thờ linh và nơi Tăng chúng tu học, Đông đường là nơi tiếp khách, gian giữa là bàn Giám Trai thờ đức Đạt Ma. Trước bàn Giám Trai treo trên cao một bức hoành 4 chữ: Thiên vũ bảo hoa. Hai bức phía trước là *Nhật phương thắng* và *Huệ nhật quang vinh*.

Đông đường có 2 câu đối được Thượng tọa Thích Hạnh Niệm dịch Nôm:

Câu 1:

*Chúc thánh thọ vô cương thiên lâm vĩnh mậu;
 Hộ Pháp luân thường chuyển hải chúng đồng vinh.*

Nghĩa là:

*Chúc Thánh thọ ankhương rừng thiên mãi tươi tốt;
 Hộ xe Pháp thường xoay hải chúng cùng hiển vinh.*

Câu 2:

*Cơ tài phụng hành thiên pháp giới;
 Tha thân kỳ thọ Phật tâm trai.*

Nghĩa là:

*Bao năm phụng hành thiên môn giới pháp;
 Ngày sau thọ hưởng Phật Tổ tâm trai.*

Cũng như nhiều ngôi chùa Tổ khác, chùa Chúc Thánh cũng có những ngôi tháp Tổ, đặc biệt là Tháp Tổ Minh Hải – Pháp Bảo, người khai sơn chùa Chúc Thánh và xuất kệ truyền đăng dòng Thiên Chúc Thánh ở Việt Nam hơn ba trăm năm qua.

Bia tháp quanh vườn chùa trên dưới 20 cái. Đó là những nơi tôn trí nhục thân của chư vị Hòa thượng, Thượng tọa... đã quá cố. Ở đây, tháp Tổ Minh Hải – Pháp Bảo cao nhất gồm 7 tầng, cao 15m, tiếp xuống là những tháp 5 tầng, 3 tầng và 1 tầng. Những tháp này vì thời gian nên có cái bị hư được sửa lại, lại có cái chỉ còn một tấm bia... Như tháp của ngài Đại Đông – Siêu Căn chỉ còn lại một tấm bia nhỏ, những chữ trong bia cũng đã bị phai mờ theo năm tháng./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011.
- 2- Thực tế điền dã.

CHÙA NI LONG QUANG, DẤU ẤN TIÊU BIỂU NI GIỚI CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH NƠI MIỀN ĐẤT VÕ

NGUYỄN HUỆ

Nhà Nghiên cứu Phật học và Dịch thuật Hán Tạng.
Thành viên của Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam
thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Sách *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh* do Đại đức Thích Như Tịnh biên soạn, nơi Tiết 4 (thuộc Chương III: *Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh miền Trung*): Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định, sau khi viết về Mục III: *Những vị Danh Tăng tiêu biểu*, giới thiệu 15 vị Hòa thượng người Bình Định thuộc Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, thì đến Mục IV: *Sự truyền thừa của chư Ni*, đã dành khoảng một trang sách để viết tóm lược về hành trạng của *Ni trưởng Thị Hương – Từ Đăng – Diệu Hoa* (thế danh là Đào Thị Sen: 1925-1995) trụ trì chùa Long Quang, nối pháp đời thứ 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 thuộc Pháp phái Chúc Thánh (Xem: Sdd. Nxb Phương Đông, 2009, trang 318-319).

Chúng tôi đã đọc kỹ và nhiều lần phân viết như vừa nêu và ghi nhận: Có đến ít nhất là 3 lý do khiến chúng tôi không thể không viết về một số liên hệ đối với ngôi chùa Ni Long Quang kia, dù đây chỉ là những chi tiết có tính chất bổ sung – vì những nét chính thì đã được sách của Đại đức Thích Như Tịnh đề cập

tới rồi. Và như vậy là bài viết có cái nhan đề khá dài như bạn đọc đã thấy, đã được hình thành, do chúng tôi xem đây là một việc làm mang tính nghĩa vụ.

Trước hết, chúng tôi xin nói rõ hơn về 3 lý do như vừa dẫn.

* *Thứ nhất:* Chùa Long Quang ấy là ngôi chùa Ni đầu tiên và duy nhất đã được xây dựng tại thôn Xuân Quang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, là quê hương chôn nhau cắt rốn của chính mình. Người đứng tên cho công việc tạo lập chùa là cụ *Đào Vận*, thân phụ của *Ni trưởng Diệu Hoa* (1925-1995), cũng là nội tổ của chúng tôi, dưới sự chứng minh của Hòa thượng *Như Từ - Tâm Đạt* (1907-1979), trụ trì *Tổ đình Thiên Bình*¹. Như thế thì đối với đám con cháu xa gần của tộc họ Đào nơi vùng quê đó, trong số ấy có chúng tôi, ngôi chùa Long Quang kia chính là một trụ xứ thuận hợp cho sự quy ngưỡng, nương dựa, nhờ cậy mà họ có thể có được những hiểu biết thêm về Đức Phật, về Phật pháp. Nhờ cậy mà họ có thể có được những sự tin tưởng vững chắc hơn để phát tâm xuất gia đầu Phật, nối tiếp con đường tu học Phật mà *Ni trưởng Diệu Hoa* đã đi.

* *Thứ hai:* Nói riêng về cá nhân mình, thì ngôi chùa Long Quang ấy cũng chính là nơi chốn thuận hợp đã giúp chúng tôi ngày đó, ở độ tuổi 15, 16, với trình độ học vấn là đã học hết lớp 5 của Ban Trung học thời kháng chiến chống Pháp (tương đương với lớp 6 bây giờ), lần đầu tiên được tiếp cận với Phật pháp thông qua một số bài viết trong *Tạp chí Từ Bi Âm*, Cơ quan Ngôn luận của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, số đầu tiên ra ngày 1-3-1932, do Hòa thượng *Bích Liên* (1876-1950) làm Chủ bút, Hòa thượng *Liên Tôn* (1891-1951) làm Phó Chủ bút (hai vị Hòa thượng này

1. Do vậy, một số bài viết về hành trạng của HT Như Từ - Tâm Đạt (1907-1979), trụ trì Tổ đình Thiên Bình ngày ấy, là người khai sơn chùa Long Quang, cũng là hợp lý.

đều là người Bình Định)². Lý do vì sao mà ngôi chùa Long Quang đã có được khá nhiều số báo *Từ Bi Âm* (đóng thành tập dày) thì nơi Ghi chú³ sẽ xin nói rõ.

Rồi hơn hai năm sau, cụ thể là vào ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch, năm 1958, cũng tại ngôi chùa Long Quang ấy, chúng tôi, theo sự hướng dẫn của bà ngoại và mẹ (vì cha tôi đã đi tập kết ra Bắc từ đầu năm 1955) đã cùng đi đến ngôi chùa thân quen kia, lễ Phật và xin xuống tóc, mặc pháp phục, dưới sự chứng minh của Ni trưởng Diệu Hoa (1925-1995), bắt đầu cho quãng thời gian tu học Phật của mình. Nơi bài viết: “*Có Một Thời Để Nhớ*” (Bài viết để tưởng niệm Hòa thượng Từ Hạnh 1927-1988) đăng trên Nguyệt san *Giác Ngộ* số 128, tháng 11-2006, chúng tôi đã có nói qua sự việc kể trên, ở đây xin được dẫn lại: “Làng quê tôi có ngôi chùa nhỏ, do ông nội tôi tạo lập dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thiên Bình (Tức HT Như Từ – Tâm Đạt 1907-1979, trụ trì Tổ đình Thiên Bình), cũng là chỗ bà con xa. Hòa thượng Thiên Bình Pháp danh là Như Từ, nên các bốn đạo được Hòa thượng cho quy y ở quê tôi đều có Pháp danh là Thị (Chân Như Thị Đồng...)... Bà cô ruột tôi là vị Sư nữ đầu tiên trụ trì ngôi chùa nơi làng quê ấy. Thấy tôi phát tâm xuất gia tu Phật, bà rất vui. Sau lễ “Thế phát”, tôi tạm trú nơi ngôi chùa này 10 ngày, học xong “Đàng công phu” buổi tối gồm Kinh A Di Đà, Chú Đại Bi, Chú Vãng Sinh và mấy chú ngắn khác, cùng

2. Xem thêm: *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Tập III, Nguyễn Lang, Nxb Lá Bối, Paris, trang 53-55.

3. Vì Ni trưởng Diệu Hoa (1925-1995) đã có một thời gian nhập chúng tu học tại chùa Liên Tôn, kết bạn rất thân với Ni trưởng Tịnh Viên (1924-2000), là trưởng nữ của Pháp sư Huyền Ý (1891-1951) trước khi xuất gia. Sau này, Ni trưởng Tịnh Viên là trụ trì chùa Liên Tôn. Pháp sư Huyền Ý, tức là Hòa thượng Liên Tôn, Phó Chủ bút của Tạp chí *Từ Bi Âm*. Do đó nên Ni trưởng Diệu Hoa đã có được nhiều số báo *Từ Bi Âm* từ Ni trưởng Tịnh Viên tặng, để làm phần nền cho Tủ sách Phật học của chùa mình.

biết qua thể thức lạy Hồng Danh Sám Hối; tiếp theo, với từng ấy hành trang, bà cô đã dẫn tôi xuống Tổ đình Long Khánh, Quy Nhơn, xin nhập chúng để bắt đầu cuộc đời tu học chính thức. Bấy giờ, Tổ đình Long Khánh đang được đại trùng tu...”⁴.

* *Thứ ba*: Từ năm 2010 đến nay, chúng tôi đã tham dự khá nhiều các cuộc Hội thảo Khoa học về Phật giáo được tổ chức khắp các tỉnh thành Nam Bắc và đều có bài tham luận, nhưng chưa có dịp để viết về hoặc nhắc tới Hòa thượng Thiên Bình (1907-1979)⁵, là vị Hòa thượng đầu tiên đã đem một ít ánh sáng của chánh pháp truyền đến vùng quê xa xôi, hẻo lánh này. Chúng tôi đã nhiều lần tự hỏi: Nếu như ngày ấy, Hòa thượng Thiên Bình không đích thân đi đến vùng quê đó để chứng minh cho sự ra đời của một ngôi chùa bé nhỏ, rồi sau đấy lại đích thân đi đến một lần nữa để truyền giới, để thuyết pháp, v.v... thì những người dân hiền lành, hầu hết là nghèo khó và ít học nơi vùng quê của chúng tôi, biết đến bao giờ mới thấy được chút ít ánh sáng của đạo pháp giác ngộ, giải thoát?

Niên đại tạo lập chùa Long Quang

Về chi tiết này, sách *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh* đã viết: “Năm Ất Mùi (1955) được sự hiến cúng của thân tộc, Ni trưởng (tức Ni trưởng Diệu Hoa: 1925-1995) lập chùa Long Quang tại quê nhà và bắt đầu sự nghiệp tiếp độ chúng Ni

4. Xem thêm: Nguyệt san *Giác Ngộ* số 128, tháng 11 năm 2006, trang 51-58.

5. Về hành trang của HT Thiên Bình (HT Như Từ – Tâm Đạt 1907-1979) có thể tham khảo: * Mục III: *Những vị Danh Tăng tiêu biểu*. Thuộc tiết 4: *Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định* của sách *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, do Thích Như Tịnh biên soạn, Nxb Phương Đông, 2009, trang 309-310. * Bài viết: *Tổ đình Thiên Bình và hành trạng của Thiền Ông Như Từ – Tâm Đạt*, của Đại đức Thích Đồng Lực, Giáo thọ Trường Trung Cấp Phật Học Bình Định. In trong: *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: Phật giáo và Văn học Bình Định*, Tập 1... Nxb KHXH, 2018, trang 398-416.

của mình” (Sđd, trang 319). Ghi nhận như vậy e là không chính xác. Trước hết, như nơi phần trên chúng tôi đã nói rõ: “Người đứng tên cho công việc tạo lập chùa Long Quang là cụ Đào Vận, thân phụ của Ni trưởng Diệu Hoa, cũng là nội tổ của chúng tôi, dưới sự chứng minh của HT Như Từ – Tâm Đạt (1907-1979), trụ trì Tổ đình Thiên Bình”. Đây là một trong những thứ sự thật đã gắn liền với vùng trí nhớ của cả đời mình, nên chúng tôi không hề quên. Thứ nữa, là niên đại 1955. Đây là năm mà hòa bình đã lập lại ở hai miền Nam Bắc sau khi hiệp định Genève được ký kết (20-7-1954), bấy giờ chúng tôi vừa được 14, 15 tuổi, đã được cha mẹ sắm sửa tạm đủ các thứ vật dụng cần thiết như quần áo, mũ dép, ruột ghé đựng gạo, valy chứa đồ đạc v.v... để theo cha đi tập kết ra Bắc. Nhưng rồi chúng tôi không được đi... và chính từ những ngày tháng của năm 1955 khá đặc biệt đó, bây giờ nhớ lại, đã khiến chúng tôi nghĩ tới 2 kỷ niệm, được xem là quá đủ để chứng tỏ ngôi chùa Long Quang đã có mặt từ trước, từ rất lâu đối với năm 1955.

* **Kỷ niệm thứ nhất:** Chúng tôi sinh năm 1941 và bắt đầu học lớp 1 từ năm học 1947-1948, đến năm học 1951-1952 thì học xong 4 lớp của cấp I (Tiểu học), không phải vì học dở mà vì phải học đúp lại một năm lớp 4 do chưa đủ tuổi để vào lớp 5 của cấp II (Trung học cơ sở). Như vậy, trong số gần 50 học sinh là bạn đồng học lớp 5 tại Trường Trung học Phù Cát II, niên khóa 1952-1953 ngày đó, có một anh bạn thuộc loại đặc biệt vì có nhiều liên hệ tới ngôi chùa Long Quang kia. Ấy là anh bạn Đình Sum, cùng tuổi với chúng tôi, con ông Đình Hồng và bà Đào Thị Giao, là chú vị cô – dưỡng ruột của chúng tôi (Bà Đào Thị Giao là em gái kế ba tôi. Bà cô ấy thứ 7, còn Ni trưởng Diệu Hoa – Đào Thị Sen là thứ 10, con gái út của ông bà nội chúng tôi). Chúng tôi còn nhớ rất rõ là anh bạn Đình Sum kia, ít nhất là hai lần đã được thầy hiệu trưởng và cả lớp tuyên dương, vì tuy hiện đang ở tạm tại chùa Long Quang, nhưng đã tham gia tích cực vào phong trào Tam Tinh Tứ Diệt (Tam Tinh là ba sạch, tức ăn sạch, uống sạch và ở sạch. Tứ Diệt là

diệt ruồi, diệt muỗi, bắt chuột và giết sâu bọ) do bộ phận y tế xã hội cổ động...

Trường Trung học Phù Cát II đó chỉ hoạt động được một niên khóa 1952-1953 rồi giải thể, cho nhập vào trường Trung Học Phù Cát I. Như thế là vào năm học 1953-1954, anh em chúng tôi gồm khoảng 5, 6 người, là bạn đồng học lớp 5 và cùng quê, đã phải đi bộ xuống tận Trường Trung học Hòa Bình để nộp đơn xin theo học lớp 6. Trường Trung học Hòa Bình là một trong số ít những ngôi trường trung học lớn nhất của tỉnh Bình Định thời kỳ kháng chiến chống Pháp, bấy giờ đang trụ tại một số thôn thuộc xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Chúng tôi chỉ học ở đây được nửa năm lớp 6, rồi nghỉ học vì bị bệnh, nhưng cũng nhờ đây nên chúng tôi biết được trụ xứ của Tổ đình Thiên Bình (do Hòa thượng Như Từ – Tâm Đạt 1907-1979 trụ trì) là ở thôn Trung Lý, gần với thôn Thanh Danh, là nơi chốn chúng tôi đang trọ học. Và tất nhiên là chúng tôi đã tranh thủ để có thì giờ ít nhất là hai lần tìm đến thăm, chủ yếu là ngắm cảnh nơi ngôi Tổ đình ấy.

* **Kỷ niệm thứ hai:** Có 2 cô gái, một cô tên Chí, một cô tên Diệu, đều là người Bắc, thuộc lớp đàn em út của Ni trưởng Diệu Hoa, đã xa lìa quê hương từ những ngày tháng đầu của sự kiện “Toàn quốc kháng chiến”, lưu lạc vào tận xứ Bình Định này, được Ni trưởng Diệu Hoa dẫn về chùa Long Quang, ra mắt ông bà nội của chúng tôi và được thân nhận làm “cháu ngoại gái nuôi”, sau đấy thì làm lễ xuống tóc để thành Ni cô xuất gia tu Phật tại chùa ấy (Quy y và được pháp danh đều từ nơi HT Thiên Bình). Đây có thể xem là 2 Ni cô đệ tử đầu tiên của Ni trưởng Diệu Hoa. Cô Chí thì hơi thấp và mập, còn cô Diệu thì cao gọn hơn, xinh xắn hơn. Cả hai cô đều có giọng tụng kinh niệm Phật cùng tán tụng rất hay, khiến hầu như chư vị bốn đạo nữ nào thường hay lui tới chùa cũng đều tỏ ra rất vui thích, vì sau khi lễ Phật hoặc lễ Tổ xong thì đều quỳ xuống bên mép chiếu, chấp tay lắng nghe giọng điệu tụng kinh hay tán tụng của hai Ni cô mới xuất gia kia. Bà ngoại tôi, má tôi và cả chúng tôi, cũng đã

có nhiều lần cùng quỳ gối chấp tay để lắng nghe như vậy. Đây là vào khoảng năm 1951-1952. Sở dĩ chúng tôi đã nhớ lại khá chính xác như thế là vì cũng vào thời gian ấy, ba tôi, do giảm biên chế, nên đã từ một cán bộ huyện, phải chuyển về xã giữ chức vụ Chủ tịch Mặt trận Liên Việt. Rồi cái chi tiết đáng nhớ nhất là lần nhận phụ cấp của tháng đầu tiên làm việc ở xã, tức được khoảng 20kg lúa, và ông bố rất đáng yêu của chúng tôi ấy, tuy sinh trưởng ở thôn quê nhưng vẫn có đủ vóc dáng nho nhã thư sinh của một ông thầy giáo nơi làng, xã, hôm đó đã mượn đủ các vật dụng như thúng đòn gánh, v.v... để tự mình gánh lấy 20kg lúa kia, từ trụ sở xã về đến nhà. Những sự việc như vậy, đúng như chúng tôi đã viết ở trước, là chúng đã gắn liền với vùng trí nhớ của cả đời mình, nên không hề quên...

Sau ngày lễ Phật Đản mồng 8 tháng 4 âm lịch năm 1955, thì cô Diệu, đầu như đã có được những tin tức về gia đình hay thân tộc nơi quê hương, nên đã xin phép Ni trưởng Diệu Hoa cùng với chư vị có liên hệ xa gần đối với chùa Long Quang, tạm biệt để trở về quê cũ nơi đất Bắc. Riêng cô Chí thì vẫn ở lại chùa cũ, và mãi về sau này, khi số Ni chúng ở đây đã khá đông, thì tách ra lập Tịnh thất để tu niệm riêng, nhân đó mà đã tạo dựng được ngôi chùa Ni Long Hương tại thị trấn Đập Đá (huyện An Nhơn, Bình Định) thuộc loại khá đồ sộ (Người khai sơn cũng là Hòa thượng Thiên Bình)⁶.

Như vậy thì với hai kỷ niệm do chúng tôi đã nêu dẫn khá chi tiết như trên, tức “được xem là quá đủ để chúng tỏ ngôi chùa Long Quang ấy đã có mặt từ trước, từ rất lâu đối với năm 1955” vậy.

Lại cũng theo trí nhớ rất đáng tin cậy của chúng tôi, và chúng tôi có tham khảo ý kiến của một vài vị lớn tuổi trong tộc họ Đào hiện còn sống, thì sự việc tạo lập chùa Long Quang là có trước, xong rồi thì mới đến sự việc “Tìm người mời về làm trụ trì”. Và bà cô thứ 10 tên Đào Thị Sen của chúng tôi, là người đã được cả

6. Xem thêm bài viết của Đại đức TS Thích Đồng Lực, như vừa dẫn.

cha mẹ cùng anh chị khuyến khích phát tâm xuất gia đầu Phật. Rồi như sách *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh* đã viết: “Năm Kỷ Mão (1939), Ni trưởng – tức Ni trưởng Diệu Hoa 1925-1995 phát tâm xuất gia với Hòa thượng Như Từ – Tâm Đạt 1907-1979 tại chùa Thiên Bình, xã Nhơn Phong, huyện An Nhơn...” (Sđd, trang 318). Vậy nếu chi tiết năm 1939 vừa nêu là chính xác thì ngôi chùa Long Quang đã được tạo lập xong vào năm 1939, hoặc trước đó chừng một năm, tức năm 1938.

Nguyên nhân xa gần đã khiến xây cất chùa

Theo chúng tôi, công việc tạo lập chùa, dù chỉ là một ngôi chùa bé nhỏ nơi thôn quê, cũng không hề là một chuyện đơn giản. Phải có những tác động nào đẩy từ ngoại cảnh hoặc từ nơi những người khác, khiến cho đời sống tinh thần, đời sống tâm linh của chúng ta bị xáo trộn hay có thêm ít nhiều sự phấn khích thì mới nhân đây mà phát tâm, quyết định tạo dựng chùa dựa trên nguồn tịnh tài đã có được một cách thuận hợp (Đây là chúng tôi chỉ nói đến trường hợp tạo lập chùa của hàng Cư sĩ tại gia).

a. Về nguyên nhân xa: Bà Đào Thị Quế người con gái thứ tư của ông bà nội chúng tôi, vào năm 1921 thì được 17 tuổi, là một thiếu nữ còn sống chung với cha mẹ, đã cùng với cô em gái kể mình và với hơn 20 người nữ nữa, đều là người cùng thôn, cùng nhau đi chợ Gò Găng bằng đò để bán nón (Nón Ngựa Gò Găng) và đã gặp phải tai nạn là chuyến đò ấy đã bị chìm khiến 19 người bị chết đuối, chỉ có 5 người là được sống sót, trong số ấy có mình (tức bà Đào Thị Quế). Sự việc thương tâm ấy đã xảy ra vào khoảng 4-5 giờ sáng ngày 20 tháng 10 âm lịch năm 1921. Sống sót trong một vụ chìm đò quá đổi hãi hùng như thế đã là chuyện hy hữu, nhưng nơi trường hợp sống sót của bà cô thứ tư ấy phải nói đây là một sự kỳ diệu. Tức cho đến lúc bị xô đẩy và rơi xuống nước thì bà Đào Thị Quế đó vẫn đội chiếc nón lá rộng vành có chiếc quai nón bằng vải dày thít chặt vào

cầm khiến vành nón như bị cong lại giống như một thú mũi thuyền bé tí. Có lẽ nhờ vậy mà gió thì cứ thổi dữ, nước thì cứ chảy xiết, như thể đã hợp sức để xô đuổi thân cô thiếu nữ nơi đâu có đội chiếc nón lá rộng vành kia trôi nhanh xuôi theo dòng chảy, trôi nhanh mà nổi chú không chìm, cho tới khi được vớt lên...

Có đến hai cô con gái lớn cùng đi chợ để bán Nón Ngựa Gò Găng trong mùa mưa lũ, và cùng gặp phải tai nạn là đồ bị chìm, chỉ một cô chị được sống sót, còn cô em thì bị nước cuốn trôi, năm ngày sau mới vớt được xác, tất nhiên là ông bà nội của chúng tôi rất đau buồn, nhưng dù sao thì cũng còn có chút an ủi, vì tin rằng chắc chắn là đã có sự phù hộ của Phật Trời linh thiêng đối với gia đình mình. Từ đấy, hẳn ông bà nội kia đã nghĩ tới một số công việc có tính chất tạo phước đức mà mình có thể làm được khi có phương tiện, như lập chùa, xây cầu đường, góp nhiều công của để tu tạo đình, miếu, v.v...

b. Về nguyên nhân gần: Cũng là liên hệ với bà cô thứ tư của chúng tôi - cô Đào Thị Quế. Sau đó, cô Quế lập gia đình, làm ăn càng ngày càng khấm khá, mua được cả mẫu ruộng, nhưng rồi ông chồng lại chết sớm, không có con trai, chỉ sinh được một cô con gái, những người thân vẫn quen gọi là cô Ba. Cô Ba này, về nhan sắc thì dưới điểm trung bình, mà tính tình thì cũng khác chúng, chỉ thích ngồi một mình để suy nghĩ về những điều gì đấy chứ không thích vui đùa với chúng bạn cùng lớp tuổi. Năm đó, cô Ba được 15 tuổi, và vào một buổi sáng, cô Ba ấy bỗng dưng bỏ nhà ra đi, không mang theo gì cả, chỉ mặc một bộ đồ bà ba bằng vải thường màu đà sậm, đầu đội chiếc nón lá. Cô Ba đã từ nhà đi ra hướng Bắc qua khỏi quãng gò rộng thì tới thôn Phú Gia, đi tiếp nữa thì đến thôn Vạn Sơn, là nơi chốn có nhiều gò nong, cây cối tiếp giáp với một phần thuộc mặt phía Nam của dãy Núi Bà cao ngất. Cô Ba ra đi vào khoảng 6 giờ sáng, đến gần 10 giờ trưa thì cả nhà và người thân mới phát hiện là cô gái đó đã bỏ nhà đi vào núi rồi. Lúc đó, ông nội tôi hiện làm Chánh Tổng, nên đã

sức dân đình của hai thôn Xuân Quang và Phú Gia, khoảng gần 10 người tức tức lên đường đi nhanh tới thôn Vạn Sơn, rồi vào thẳng vùng núi rừng trải rộng phía trước mặt. Đám người trai tráng ấy đã cố sức tìm kiếm khắp mọi nơi chốn xa gần quanh đây mà họ cho là cô gái lạ lùng kia có thể đi tới, kể cả những hố nước sâu, cạn, những gộp đá, tảng đá vừa rêu mốc vừa đen sì chồng chất nối tiếp nhau, cùng những vạt rừng mọc đầy cây chà là, v.v... Theo lời kể của người dân thôn Vạn Sơn thì vào mùa chà là chín, rất nhiều đám dân quê đây đó, đã vào tận vùng rừng núi có lắm cây chà là này để hái trái, và có người đã bị cộp vỡ chết. Vậy mà cả một buổi chiều hôm đó, rồi suốt cả ngày hôm sau, mọi ngả tìm kiếm thấy đều thất vọng...

Đại thể, sự việc “Cô Ba đi tu núi” ấy đã là nguyên nhân gần khiến tâm nguyện tạo lập chùa của ông nội chúng tôi, lúc này đã trở thành hiện thực, do đã có tạm đủ phương tiện, tức phần tịnh tài dùng để xây cất chùa, đã được người mẹ của “Cô Ba đi tu núi” kia là bà Đào Thị Quế phát tâm cúng dường. Ba tôi còn kể rõ thêm là để có đủ số lượng tịnh tài ấy, bà Đào Thị Quế, ngoài phần tiền bạc dành dụm được từ bấy lâu nay, còn phải bán bớt 5, 6 sào ruộng nữa, đều là loại ruộng tốt, vì chúng đều nằm gần con mương lớn chạy qua cánh đồng, nên một năm có thể canh tác tới ba vụ...

Vậy là ngôi chùa Long Quang đã được tạo lập.

Sơ lược về các thế hệ con cháu gần xa của tộc họ Đào (chủ yếu là nữ giới) đã nhờ nơi ngôi chùa Long Quang ấy mà nối tiếp theo con đường xuất gia tu Phật

Khi có chùa Long Quang, nữ giới của dòng họ Đào chúng tôi xuất gia tu Phật khá nhiều.

Về phía nữ giới thì có các Ni sư: Ni sư Diệu Quang (Đào Thị Hoa), Ni sư Diệu Phương (Đào Thị Phương), Ni sư Thông Huyền (Đào Thị Thoại), Ni sư Hạnh Nguyên (Đào Thị Đốc)...

Rồi từ Ni sư Thông Huyền thì có các Sư cô Thông Uyên (Đào Thị Chín), Sư cô Đồng Tiến (Đào Thị Tiến), Sư cô Đồng Hòa (Đào Thị Mỹ Dung)...

Ni sư Diệu Quang (Đào Thị Hoa) là bà cô thứ 8 của chúng tôi, tức chị ruột Ni trưởng Diệu Hoa (Đào Thị Sen). Trung niên xuất gia, quy y, tu học nơi Hòa thượng Như Từ, Tổ đình Thiên Bình, sau đấy thì trở về chùa Long Quang, xem như là phụ lực với Ni trưởng Diệu Hoa, điều hành một số công việc có tính chất đối ngoại của chùa chiến đàng hồi phát triển, v.v... Sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập (12-1-1964), nghe theo lời khuyên của bà chị ruột mình, lúc này đã chuyển chỗ ở từ Quy Nhơn vào Sài Gòn, Ni sư Diệu Quang, do bị bệnh về tim mạch, nên đã lên ở hẳn nơi thành phố Đà Lạt, tự tạo lập Tịnh thất riêng để an trụ và tu niệm.

Ni sư Diệu Phương (Đào Thị Phương) và Ni sư Thông Huyền (Đào Thị Thoại) đều là hàng “cô họ” của chúng tôi. Cùng lứa tuổi, cùng xuất gia tu Phật trong cùng một thời gian, nhưng mỗi người mỗi vẻ. Nếu như Ni sư Diệu Phương đã phát tâm xuất gia tu học y như con đường của bà chị mình là Ni sư Diệu Quang đã đi, kể cả sự việc cũng đi theo Ni sư Diệu Quang lên Đà Lạt, tự lập Tịnh thất riêng để tụng kinh ngồi thiền, thì Ni sư Thông Huyền lại có tính tìm cầu, đổi mới. Nói cụ thể là bà cô Bảy Thoại này - chúng tôi vẫn quen gọi như thế, đã từ ngôi chùa Long Quang nơi quê nhà ấy lần hồi đi vào tận Nha Trang, cầu pháp, quy y xin làm đệ tử của Ni trưởng Tâm Đăng (1915-2005) chùa Linh Sơn, phường Vĩnh Nghiêm, Nha Trang, để có pháp danh là Thông Huyền (vẫn thường gọi là Thông Thoại),⁷ đã phụ giúp đắc lực cho thầy mình trong nhiều công việc, và vào năm 1964 thì được Bổn sư đề cử làm trụ trì chùa Tịnh Đức (Đồi Trại Thủy, Nha Trang). Và từ Ni sư Thông Thoại thì lại có thêm

7. Về hành trạng của Ni trưởng Tâm Đăng (1915-2005) và Ni trưởng Tịnh Viên (1924-2000), xin tham khảo: *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd trang 319-321 và trang 386-389.

các Sư cô Thông Uyên, Đồng Tiến, Đồng Hòa, đều là đám con cháu của Ni sư Thông Thoại, được trưởng thành từ sự dẫn dắt bước đầu của bà cô hiện là trụ trì ngôi chùa Tịnh Đức.

Chỉ riêng Ni sư Hạnh Nguyên (Đào Thị Đốc) là thuộc về lớp nhỏ, tức là hàng con cháu, chúng tôi vẫn quen gọi là chị Ba Đốc, vì ông nội của chị Ba này, tuy nhỏ tuổi hơn và chỉ là một anh Hương Bộ, nhưng thuộc về phái anh, còn ông nội của chúng tôi, tức cha của Ni trưởng Diệu Hoa, Ni sư Diệu Quang, là bác của Ni sư Diệu Phương, Ni sư Thông Thoại, thì lớn tuổi hơn, có chức vị hơn, nhưng lại thuộc về phái em, v.v... Mà con đường xuất gia tu Phật của Ni sư Hạnh Nguyên ấy cũng không giống với chư vị Ni sư đi trước. Qua lần gặp mặt và lễ bái Ni trưởng Tịnh Viên (1924-2000) tại chùa Long Quang nhân một dịp cúng giỗ gì đấy, thì cô thiếu nữ Đào Thị Đốc kia đã chiếm được cảm tình của vị Ni trưởng họ, hiện là trụ trì chùa Liên Tôn, vốn là trưởng nữ của Pháp sư Huyền Ý (tức Hòa thượng Liên Tôn: 1891-1951, trước khi xuất gia). Thời gian sau đó thì cô Đào Thị Đốc đã tự thân tìm đến chùa Liên Tôn (thôn Hưng Trị, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát), tuy là cùng huyện nhưng cách chùa Long Quang khá xa, để cầu pháp, xin xuất gia làm đệ tử Ni trưởng Tịnh Viên, có được pháp danh là Hạnh Nguyên. Vì là đệ tử lớn của Ni trưởng Tịnh Viên, nên Ni sư Hạnh Nguyên (giống như Ni sư Thông Thoại) đã phụ tá rất đắc lực cho thầy mình trong một số Phật sự, kể cả công việc quản chúng tại chùa Hương Quang (Thị trấn Tuy Phước), là ngôi chùa Ni do thầy mình mới tạo lập, xem như là một phiên bản của chùa Liên Tôn. Đầu năm 2000, sau khi Bốn sư viên tịch, Ni sư Hạnh Nguyên đã kế tục bước đường hành đạo của thầy mình, làm trụ trì chùa Hương Quang ấy⁸.

8. Do chỉ nói về phần nữ giới, gọi là “Làm rõ sự phát triển về Ni giới của Thiện Phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định”, nên chúng tôi không đề cập đến nam giới. Ví như HT Thiên Xá (Đào Công Trinh, sinh 1932), hầu như là vị nam giới duy nhất thuộc hàng con cháu của tộc họ Đào, đã xuất gia tu Phật, làm đệ tử của HT Như Từ – Tâm Đạt (1907-1979)

Xin tạm dừng ở đây để nhắc lại lần nữa về cái trụ xứ khởi điểm là Tổ đình Thiên Bình. Bài viết của Đại đức Thích Đồng Lực, Giáo thọ trường Trung Cấp Phật Học Nguyên Thiều Bình Định, như nơi ghi chú (5) đã dẫn, đã cho biết Hòa thượng Như Từ – Tâm Đạt (1907-1979) trụ trì Tổ đình Thiên Bình ngày ấy (Trụ trì từ 1927-1967) đã khai sơn đến những hơn 20 ngôi chùa nơi khắp các huyện thuộc tỉnh Bình Định, trong số ấy, các chùa Long Quang (Ni), Long Hương (Ni), Thiên Xá (Tăng) đều do các thế hệ con cháu của tộc họ Đào trụ trì, hành đạo. Thế nên, theo chúng tôi thì sự việc tạo lập chùa Long Quang đúng là một bước ngoặt tâm linh cực lớn của tộc họ Đào trong thế kỷ XX, tạo được ảnh hưởng rất tốt rất đáng kể đối với nhiều thế hệ con cháu xa gần giúp họ có

chùa Thiên Bình, được pháp danh là Thị Xá, pháp tự là Liễu Pháp, pháp hiệu là Thắng Nghiêm, đã giữ vững phần vị phạm hạnh của một Tăng sĩ Phật giáo cho đến trọn đời. Hiện đã gần 90 tuổi, vẫn là trụ trì chùa Thiên Xá (thành phố Nha Trang).

Ngoài ra, cũng có thể kể đến trường hợp Hòa thượng Phước Sơn (1937-2020) (thế danh là Đặng Thành Công) là dân của thôn Xuân Quang, xã Cát Tường... vào năm 1958, theo sự dẫn dắt của Ni trưởng Diệu Hoa (1925-1995), ngày ấy là trụ trì chùa Long Quang, đã từ chùa Long Quang đi vào thị xã Phan Thiết, rồi từ Phan Thiết đi ra Nha Trang, cầu pháp, xin xuất gia làm đệ tử của Hòa thượng Trí Thủ (1909-1984) bấy giờ là Giám Viện Phật Học Viện Trung Phần, để có được pháp danh là Nguyên Hùng, pháp tự là Thuận Tịnh, pháp hiệu là Phước Sơn, dần dần trưởng thành và thành: * Một vị Giáo thọ có uy tín của Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, giảng dạy ở đây hàng bao nhiêu năm. * Là một nhà nghiên cứu Phật học khá nổi tiếng với những đóng góp có giá trị gồm hai phần dịch thuật và khảo cứu biên soạn, đã từng là Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Thân mẫu của HT Phước Sơn là họ Đào (Đào Thị Thuốc) thuộc hàng em đối với ông nội của chúng tôi, nên có thể xem vị Hòa thượng họ Đặng này cũng là con cháu của tộc họ Đào (thuộc phía ngoại) đã nhờ nơi chùa Long Quang mà có được sự hiểu biết ít nhiều về Phật pháp, có được sự vững tin để phát tâm xuất gia tu Phật... như chúng tôi đã viết ở trước.

được một chỗ dựa thuận hợp để vững tin hơn trên con đường phát tâm xuất gia tu Phật.

Ví như có Ni trưởng Diệu Hoa (1925-1995) gắn liền với sự ra đời của chùa Long Quang, thì có sự nối tiếp của các Ni sư Diệu Quang, Ni sư Diệu Phương, Ni sư Diệu Chí trụ trì chùa Long Hương (Đập Đá, Bình Định), Ni sư Thông Thoại trụ trì chùa Tịnh Đức (Nha Trang), Ni sư Hạnh Nguyên trụ trì chùa Hương Quang (Thị trấn Tuy Phước, Bình Định).

Ni sư Diệu Quang, Diệu Phương tuy chỉ lập Tịnh thất để tu niệm, nhưng đều là những chỗ dựa về tinh thần rất an ổn để chư vị Ni sư đệ tử của Ni trưởng Diệu Hoa tạo lập và làm trụ trì các ngôi chùa Hương Quang (Đà Lạt), Ni viện Huệ Quang (Đà Lạt), chùa Bảo Quang (Long Khánh, Đồng Nai), chùa Kiều Đàm (Phù Cát, Bình Định).

Hoặc như ở trước chúng tôi đã có nói, tức từ Ni sư Thông Thoại, trụ trì chùa Tịnh Đức, Nha Trang, thì có các Sư cô Thông Uyên, Đồng Tiến, Đồng Hòa... đều đang nối tiếp theo con đường hành đạo, làm trụ trì, v.v... của chư vị Ni sư đi trước.

Tất cả đã cho thấy, sự phát triển về Ni giới của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh, không chỉ trải khắp tỉnh Bình Định mà còn lan rộng đến nhiều địa phương khác nữa vậy.

Sài Gòn tháng 8 năm 2020

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Thích Như Tịnh biên soạn, Nxb Phương Đông, 2009.
2. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận III* của Nguyễn Lang, Nxb Lá Bối, Paris, 1985.

3. Nguyệt san *Giác Ngộ* số 128. Tháng 11 năm 2006.
4. Kỹ Yếu Hội Thảo Khoa Học: *Phật giáo và Văn học Bình Định*, Tập 1, Nxb KHXH, 2018.
5. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận II* của Nguyễn Lang, Nxb Văn Học, 1992.
6. *Nước Non Bình Định* của Quách Tấn, Nxb Thanh Niên tái bản, 1999.

PHƯỚC DUYÊN CỦA CHÙA VU LAN (ĐÀ NẴNG) VÀ DÒNG PHÁI CHÚC THÁNH

DUY VINH

Chùa Vu Lan ngày đó được nhiều người tín nhiệm, kể cả người ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Theo tôi, đây không chỉ là phước duyên của chùa mà còn nhờ vào đạo hạnh của các vị trụ trì cũng như chư tăng. Ngay cả những ngày này, phương tiện đi lại thuận lợi, cuộc sống người dân có khá hơn, nhưng không phải chùa nào cũng có phước duyên như thế.

Từ đời thực cho đến phim ảnh, sách vở, chúng ta đều biết những Phật tử sau khi xuất gia đều phải cạo đầu. Theo Phật môn, cạo đầu không phải muốn làm cho khác người, mà cạo đầu là cạo đi ba nghìn phiền não để người tu hành dễ tìm thấy đạo tâm của mình. Theo truyền thống, những Phật tử sau khi xuất gia thì dùng Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu, nhưng không hiểu sao một số tài liệu lịch sử Phật giáo lại ghi thế danh, chứ không ghi Pháp danh, Pháp tự, Pháp hiệu, nên khó biết vị tu sĩ ấy thuộc dòng phái nào và tại sao như thế? Chẳng hạn: “Thiền sư *Đỗ Văn Hỷ* lại chủ trương khắc bản in thêm kinh sách, kể cả những kinh lớn như *Đại Bảo Tích*”¹; “Vào năm 1956

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, I, II, II*, NXB Văn học, H, 2011, trang 757.

nhà sư Lê Minh Ý nghe danh Hòa thượng Trí Châu là bậc cao tăng thật học nên sư Lê Minh Ý đến cầu pháp và tu học tại chùa Long Sơn²; “Bốn sư Nguyễn Từ Trí vốn được sắc tú làm Tăng Cang của hai chùa Tam Thai và Linh Ứng, bốn sư Lê Từ Nhẫn và Nguyễn Phước Trí cũng đã được sắc chuẩn làm trú trì hai chùa này, quý ngài cũng thuận tình đứng đơn bẩm lên, được cấp trên đồng ý chuẩn cử Tăng mục chùa Tam Thai là Phạm Hưng Long làm trú trì [chùa Vu Lan]”³...

Từ chùa Tam Thai nghĩ về chùa Vu Lan

Theo *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, thì chùa Tam Thai là một trong năm Tổ đình của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam – Đà Nẵng. Và cũng theo *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, thì “Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết được vị nào là Tổ sư khai sơn cũng như niên đại thành lập chùa. Tài liệu nói về Tam Thai sớm nhất là cuốn *Hải Ngoại Kỳ Sự* của thiền sư Thạch Liêm – Đại Sán. Ngài qua Đàng Trong vào năm Ất Hợi (1795) và đã tả lại như sau: “Đây là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là đạo tràng của ngài Quả Hoằng (Hưng Liên) quốc sư, ngày mai chắc lẽ qua đó chơi... Đi quanh qua mé núi, thấy đá có viên mọc đứng thẳng lên lại có chỗ dựng đứng như bức vách, nhưng chẳng thấy chùa đâu, tưởng chẳng có gì kỳ thú vậy. Chúng tôi đi cách vách núi chừng nửa dặm thấy một thầy sãi đứng nhìn chăm chỉ, rồi vội chui vào kẽ đá sau núi đi mất. Trước núi có một cái gò, trước gò leo lên chừng trăm bước có một ngôi chùa cổ, sãi trông chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật, mời ngồi, thết trà, cung đón tươm tất”.

2. Hòa thượng Thích Giác Quang, *Pháp giáo Liên tông Tịnh độ Non Bồng*, NXB Hồng Đức, H, 2019, trang 53.

3. Phan Đăng, *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, Tạp chí *Liễu Quán*, tháng 8-2020, trang 28.

Theo sử liệu thì ngài Hưng Liên – Quả Hoàng là đệ tử của ngài Thạch Liêm, qua Đàng Trong cùng với ngài Nguyễn Thiều vào năm 1677. Ngài Hưng Liên được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm Quốc sư và trụ trì tại đạo tràng Tam Thai để hoàng pháp. Như vậy, chùa Tam Thai đã có từ rất lâu với những kiến trúc quy mô của một ngôi đại tự.

Đặc biệt, trong hệ thống các chùa tại Quảng Nam thì chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng trên núi Ngũ Hành được các vua nhà Nguyễn sắc phong Quốc tự. Đặc ân này có liên quan đến truyền thuyết sau: Trong thời chiến tranh Tây Sơn và nhà Nguyễn, vua Gia Long dẫn đoàn chiến thuyền ra Phú Xuân để khôi phục cơ đồ. Khi đến cửa biển Sơn Trà thì sóng to gió lớn không đi được. Sự việc kéo dài vài ngày, vua bèn lên núi Ngũ Hành, đến chùa Tam Thai khẩn nguyện: “Xin cho trời êm biển lặng, nếu thu phục lại cơ đồ thì phát nguyện trùng tu lại chùa” (*lúc này chùa Tam Thai bị tàn phá bởi chiến tranh*). Khẩn xong thì trời quang mây tạnh và đoàn chiến thuyền tiếp tục hành trình. Sau khi lên ngôi, do bận nhiều quốc sự nên vua Gia Long chưa thực hiện được lời nguyện năm xưa. Đến đời vua Minh Mạng, ông đã hoàn thành lời nguyện của Tiên vương. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), vua đã ngự đến Tam Thai và trùng tu lại chùa này. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), vua đúc tượng Phật bằng đồng cúng dường chùa, đồng thời bổ nhiệm ngài Viên Trừng ở chùa Thiên Mục vào làm trú trì chùa Tam Thai.

Hòa thượng Viên Trừng, pháp danh Tiên Thường, thế danh Trần Văn Trừng, người huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài là bậc Cao tăng, giới hạnh trang nghiêm và công phu hành trì miên mật. Đạo phong của Ngài ảnh hưởng rất lớn đối với triều Nguyễn nên em gái vua Minh Mạng đã quy y thể phát với Ngài tại đây, Ngài tịch vào năm Tự Đức thứ 6 (1853), hưởng thọ 77 tuổi. Nhục thân của Ngài được tôn trí trong bảo tháp tại ngọn Thổ Sơn và tồn tại cho đến ngày nay.

Sau khi ngài Viên Trùng tịch thì các thiền sư thuộc dòng Chúc Thánh được các vua nhà Nguyễn bổ nhiệm làm trú trì hoặc Tăng cang. Tính từ ngài Viên Trùng thì đã trải qua 13 đời trú trì”⁴. Dù khai sơn chùa Tam Thai không phải do thiền sư của dòng phái Chúc Thánh, nhưng những đời trú trì sau Ngài Viên Trùng đều là các thiền sư của dòng phái Chúc Thánh, tính đến nay (1854-2020) là 166 năm. Thời gian tồn tại hơn 100 năm là một trong những điều kiện quan trọng cần có để chùa Tam Thai được xếp hạng Tổ đình. Và chùa Vu Lan (Đà Nẵng) cũng có phần giống như thế.

Người bổ thí sẽ hơn người không bổ thí

Chùa Vu Lan (84 đường Núi Thành, TP Đà Nẵng), tồn tại đã hơn 100 năm. Hồi xưa, mỗi năm đến ngày rằm tháng 7, nhân dân ở khu vực này và lân cận không cúng cô hồn như thông lệ mà tổ chức theo khoa nghi Phật giáo và Hội Tế Lễ Vu Lan ra đời. Theo *Lược khảo Phật giáo sử Đà Nẵng*, thì sự kiện ấy diễn ra “vào năm Thành Thái thứ 15 [1894]”⁵. Tài liệu này có phần sai lệch 9 năm, vì vua Thành Thái tại vị từ năm 1889 đến năm 1907; như vậy Thành Thái thứ 15 không phải năm 1889. Nhưng sự kiện ấy diễn ra năm 1894 hay năm Thành Thái thứ 15 (1903), thì cho chúng ta biết khởi thủy chùa Vu Lan đã có mặt tại đây hơn 100 năm, bởi khi Hội Tế lễ Vu Lan ra đời, thì hội đã vận động tiền của mua đất dựng chùa để “trước làm nơi thờ Phật thánh, sau để phụng sự tiên linh”⁶. “Hội đã cung thỉnh bốn sư Thích Từ Trí, vốn là Tăng cang của hai chùa Tam Thai và Linh Ứng ở Ngũ Hành Sơn, cùng bốn sư Thích Từ Nhẫn, Thích Phước Trí là trú trì hai chùa lớn ấy, các ngài đều thuận

4. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009, trang 150-152.

5. Thích Đức Trí, *Lược khảo Phật giáo sử Đà Nẵng*, NXB Tôn giáo, H, 2013, trang 98.

6. Văn bia số 1.- Dẫn theo *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, trang 26.

tình đứng đơn xin phép dựng chùa”⁷. Và chùa được khởi công xây dựng vào năm 1906, đặt tên là chùa Vu Lan. “Tăng mục chùa Tam Thai là Hòa thượng Thích Trí Hưng cũng được sắc chuẩn làm trú trì, đó là vị trú trì đầu tiên của chùa Vu Lan”⁸, và từ năm 1974 đến nay, chùa Vu Lan do các thiền sư dòng phái Chúc Thánh trụ trì. Cụ thể, “từ năm 1974 đến năm 2010, Hòa thượng Thích Như Nghĩa; từ năm 2010 đến nay, Hòa thượng Thích Như Thọ”⁹.

Theo Phan Đăng, tác giả bài *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, thì chùa Vu Lan có 6 văn bia. “**Bia số 1:** Ghi việc xây dựng chùa và công đức phụng cúng, dựng năm 1916, đã có thác bản số 19269 lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội); **Bia số 2:** Ghi việc trùng tu chùa và công đức, dựng năm 1928, đã có thác bản số 19266 lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội); **Bia số 3:** Ghi việc trùng tu chùa và công đức, cũng dựng năm 1928, đã có thác bản số 19268 lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội); **Bia số 4 và số 5:** Ghi công đức, có lẽ văn bia số 5 là phần tiếp nối của văn bia số 4, dựng năm 1931. Hai bia này được khắc trên một loại đá chất liệu kém hơn so với các bia kể trên, cách trình bày cũng không được rõ ràng, chữ không đẹp, lại bị thiếu hoặc mất nên khó đọc (...); **Bia số 6:** Ghi linh vị của một gia đình họ Đỗ, gốc ở xã Chương Dương, tỉnh Hà Đông. Có lẽ đây là gia đình đã có công đức và ký tự ở chùa. Bia này được gắn vào vách sau bàn linh, đặt trên lầu, sau chánh điện, trong khi 5 bia đá đã nói đều được gắn vào vách phía trước ở tầng trệt, ngay dưới chánh điện chùa”¹⁰.

Qua *Văn bia số 1*, chúng ta được biết “giữa năm Bính Ngọ, niên hiệu Thành Thái thứ 18 [1906] khởi công xây dựng chùa. Qua

7. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, đd, trang 26.

8. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, đd, trang 26.

9. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, đd, trang 26.

10. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*; đd, trang 26.

niên hiệu Duy Tân thứ 3 [1909] đúc đại hồng chung. Từ đó tượng Phật, tranh ảnh và tự khí ngày càng đầy đủ cho việc thờ cúng, cũng vào lúc này, đạo hữu muốn khắc phương danh công đúc lên đá để lưu lại ngàn sau”¹¹. Trong đó, ngoài bà con ở địa phương, thiện tín thập phương, có “Bà mệnh phụ họ Vũ, phu nhân của Thái tử Thiếu bảo Tổng đốc Nam Ngãi họ Hồ cúng 25 đồng và 4 bức tràng phan”¹². Năm 1928 (niên hiệu Bảo Đại thứ 3), chùa trung tu, nhờ “Gặp lúc quan Tỉnh binh Chánh suất đội Phạm Vinh Lương đã cùng đạo tràng bốn phổ thành kính phát tâm trợ lực, kíp dựng lại đông đường càng kang trang đẹp mắt”¹³ (*Văn bia số 2*). Đặc biệt, lần trùng tu này, chúng tôi thấy có “Khách thập phương thuộc tỉnh Hà Nội và Tuyên Quang xứ Bắc Kỳ cúng tiền là 155 đồng.

Khách thập phương thuộc phủ Soài Rạp, tỉnh Cao Miên cúng tiền là 273 đồng”¹⁴.

Lần trùng tu năm 1931, không thiếu những người có danh trong xã hội lúc bấy giờ, như: “... Hồng lô Tăng 10 đồng, Thị độc Hồ Chương 2 đồng, Thị độc Vũ Như Kim 3 đồng, Thị độc Huỳnh Ngọc Thịnh 3 đồng, Thị độc Ngô Khắc Tuấn 2 đồng, Thị độc Lê Đức Triệu 3 đồng, Thị độc Lê Quang Ngoạn 3 đồng, Thông phán Lê Văn Tiên 3 đồng, Thông phán Lê Tấn Ty (Tu) 8 đồng, Thông phán Huỳnh Thanh 2 đồng, Kiểm tịch Vũ Hồ Kiệm 3 đồng, Thông sự Huỳnh Huy Văn 1 đồng, Nghị viên Nguyễn Đồng 5 đồng...”¹⁵. Đặc biệt, *Văn bia số 6*, chỉ ghi linh vị của gia đình họ Đỗ, gốc ở xã Chương Dương, tỉnh Hà Đông, thờ tại chùa Vu Lan. Bia này ghi từ ông cố xuống tới con cháu, thậm chí có cả chị dâu, em gái,

11. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*; đd, trang 28.

12. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*; đd, trang 28.

13. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*; đd, trang 29.

14. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*; đd, trang 29.

15. *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*; đd, trang 30.

em trai...¹⁶. Điều này cho thấy chùa Vu Lan ngày đó được nhiều người tín nhiệm, kể cả người ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Theo tôi, đây không chỉ là phước duyên của chùa mà còn nhờ vào đạo hạnh của các vị trụ trì cũng như chư tăng. Ngay cả những ngày này, phương tiện đi lại thuận lợi, cuộc sống của người dân có khá hơn, nhưng không phải chùa nào cũng có phước duyên như thế. Và các thiền sư dòng Chúc Thánh trụ trì chùa Vu Lan gần nửa thế kỷ qua cũng nối mạch truyền thừa phước duyên ấy.

Có người cho rằng, cúng dường Tam bảo phải là “tĩnh tài tĩnh vật”, nhưng tài vật cúng dường ở chùa Vu Lan như dẫn ở trên chắc gì “tĩnh tài tĩnh vật”. Tôi thì nghĩ khác, và trong *Đại Tạng Kinh Việt Nam* cũng có đoạn: “Một thời, Thế Tôn trú ở Sàvatthi, Jetavana, tại khu vườn ông Anàthapindika. Rồi Sumanà, con gái vua cùng năm trăm thiếu nữ hộ tống, đi đến đánh lễ và bạch Thế Tôn:

Ở đây, bạch Thế Tôn, có hai đệ tử của Thế Tôn đồng đẳng về tín, đồng đẳng về giới, đồng đẳng về tuệ, một có bố thí, một không bố thí. Sau khi thân hoại mạng chung thì giữa hai vị ấy được sanh lên cõi trời hoặc sanh lại cõi người thì giữa hai vị ấy, có sự đặc thù gì, có sự sai khác gì?

Có sự sai biệt, này Sumanà!

Người có bố thí, khi được làm một vị trời hoặc được là người đều vượt qua người không bố thí trên năm phương diện. Đó là thọ mạng, nhan sắc, an lạc, danh xưng và tăng thượng. Người có bố thí, này Sumanà, khi được làm vị trời hoặc được làm người đều vượt qua người không bố thí về năm phương diện này”¹⁷.

16. Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng; đđ, trang 33.

17. *Đại Tạng kinh Việt Nam*, Tăng Chi II, chương 5, phẩm Sumanà, phần Con gái vua, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1996, trang 351.

Hai người cùng làm một công việc trong một thời điểm và có tài sức ngang ngửa nhau, thế nhưng có người thành công và có người lại thất bại. Đối với những người không thành công, họ hay tự an ủi mình rằng số mình chưa tới thời hoặc họ đổ thừa: “muu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Nhưng ít ai biết rằng tất cả nên hư, thành bại, tốt xấu đều do mình tạo ra trong quá khứ hoặc trong hiện tại.

Theo tuệ giác Thế Tôn, nếu hai người tu tập như nhau cùng giữ giới đức và có trí tuệ hiểu biết ngang nhau, nhưng về hạnh bố thí giúp đỡ sẽ chia có sự chênh lệch, người bố thí nhiều hơn sẽ được phước báo tối thắng. Người bố thí sẽ hơn người không bố thí trên năm phương diện thọ mạng, nhan sắc, an lạc, danh xưng và tăng trưởng về mọi mặt. Chính vì thế, người Phật tử tại gia cần phải phước huệ song tu, để đạt được trọn vẹn về mọi mặt. Người biết bố thí sẽ xả bớt lòng tham lam ích kỷ, tăng trưởng tâm từ bi để sống đời an vui hạnh phúc ngay tại đây và bây giờ.

Bố thí và cúng dường là pháp tu phổ biến của người Phật tử tại gia. Người thực hành bố thí và cúng dường trước hết phải xuất phát từ sự tự nguyện với lòng vui vẻ hân hoan. Bố thí với tâm thanh tịnh, không thấy mình là kẻ ban ơn, thì chắc chắn sẽ thấy vui trong lòng. Và một khi thấy lòng mình vui là tốt rồi./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- *Đại Tạng kinh Việt Nam*, Tăng Chi II, chương 5, phẩm *Sumanà*, phần *Con gái vua*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1996.
- 2- Hòa thượng Thích Giác Quang, *Pháp giáo Liên tông Tịnh độ Non Bồng*, NXB Hồng Đức, H, 2019.
- 3- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, I, II, II*, NXB Văn học, H, 2011.

- 4- Phan Đăng, *Văn bia chùa Vu Lan ở Đà Nẵng*, Tạp chí *Liễu Quán*, tháng 8-2020.
- 5- Thích Đức Trí, *Lược khảo Phật giáo sử Đà Nẵng*, NXB Tôn giáo, H, 2013.
- 6- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.

CHÙA SẮC TỨ TAM BẢO (HÀ TIÊN) THUỘC THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

TKN. THÍCH NỮ TRÍ NGUYÊN

Khi nhắc đến Phật giáo tại Hà Tiên (Kiên Giang), chúng ta không thể không nhắc đến ngôi chùa Sắc Tứ Tam Bảo, nơi khởi nguyên Phật giáo Bắc tông với dòng thiền Lâm Tế, là trung tâm sinh hoạt Phật giáo trong thành phố Hà Tiên. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền thừa tại Hà Tiên dưới thời trụ trì của Ni trưởng Thích nữ Như Hải. Ni trưởng nổi pháp đời 42 Tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 Thiền phái Chúc Thánh, huy Thị Tùng, chữ *Thị* trong pháp danh *Thị Tùng* thuộc dòng kệ Chúc Thánh (Ấn chơn như *thị* đồng).

Khái quát chùa Sắc Tứ Tam Bảo

Hà Tiên là vùng đất cuối cùng của phương Nam. Một vùng đất không chỉ nhận được sự ưu đãi từ thiên nhiên, vị trí địa lý mà còn nhận được nét đặc thù từ tên gọi, tiến trình hình thành và phát triển. Vào thế kỷ XVIII, Mạc Cửu trên đường lưu vong từ Lôi Châu vượt biển tìm đến phương Nam định cư khai hoang lập ấp. Ông đã chiêu tập những người dân phiêu tán lại với nhau, đoàn kết xây dựng thành trì, phố xá,... từ một vùng đất hoang vu, cây cối rậm rạp, nhiều thú dữ, phát triển thành một trong ba trung tâm kinh tế - văn hóa nổi tiếng bậc nhất của vùng đất Tây Nam bộ lúc bấy giờ là Cù Lao Phố, Mỹ Tho và Hà Tiên. Đây là một trong những

thành tựu của Tổng Trấn Mạc Cửu đối với đất Hà Tiên. Năm 1708, khi Mạc Cửu dâng đất lên cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn dùng hai chữ Hà Tiên để đặt tên cho vùng đất này và được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong của nước Đại Việt năm 1708.

Vào đầu thế kỷ XVIII, Phật giáo du nhập vào vùng đất Hà Tiên - Kiên Giang, là do công lao của Tổng Trấn Mạc Cửu đã mở đường. Bước chân hoằng pháp của chư vị tôn túc đã làm cho Phật giáo Hà Tiên thêm khởi sắc, nhất là Hòa thượng Phật Hội - Ấn Trùng, vị trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo với dòng thiền Lâm Tế Bổn Nguyên đời thứ 35. Ngôi chùa do Khai Trấn Cửu Lộc Hầu Mạc Cửu lập cho thân mẫu tu hành (ban đầu ngôi chùa chỉ là một am nhỏ do Tổng Trấn Mạc Cửu lập cho mẹ tu hành vào khoảng thời gian 1708 - 1725, theo thời gian ngôi am nhỏ nhiều lần bị chiến tranh làm hư hoại, đến đời trụ trì Hòa thượng Phước Ấn trùng tu, phát triển và xây dựng thành ngôi chùa), do chùa có công giúp chúa Nguyễn lánh nạn nên khi Gia Long lên ngôi (1802), chùa Tam Bảo được phong Sắc tứ.

Phật giáo dưới thời Tổng Trấn Mạc Cửu nhận được sự hộ trì của dòng họ Mạc. Thông qua việc *xây dựng chùa cho mẹ tu hành, cung thỉnh Hòa thượng Phật Hội - Ấn Trùng dạy đạo cho mẹ (Thái bà bà), tạo tượng Phật, đúc chuông, cúng dường đại tạng kinh* góp phần làm cho Phật giáo tại Hà Tiên ngày thêm lớn mạnh, thu hút nhiều bậc tôn túc Tăng Ni đến truyền bá Phật giáo: *Hòa thượng Ấn Trùng, Hòa thượng Hoàng Long, Hòa thượng Ấn Đàm, Ni cô họ Tống, Sư Nữ Phù Cừ, v.v...* Ứng với bước chân hoằng hóa của quý ngài là sự mọc lên của những ngôi chùa khác, như: *chùa Bạch Vân, chùa Phù Anh, chùa Tam Bảo, chùa Lũng Kỳ, chùa Địa Tạng, chùa Phù Dung*. Trải qua hơn 3 thế kỷ Phật giáo Hà Tiên luôn có mặt cùng bước thăng trầm của lịch sử dân tộc Việt.

Vào cuối đời trụ trì của thầy Thích Thiện Hạnh thuộc dòng Lâm Tế thứ 41, chùa có một khoảng thời gian không người kế tự.

Đến năm 1957, hai vị giảng sư thuộc Giáo hội Tăng già Việt Nam là quý thầy Thích Huyền Vi và Thích Thanh Từ đến Hà Tiên ở chùa Sắc Tứ Tam Bảo giảng giáo lý cho Phật tử, nơi đây từng lưu dấu chân của hai vị tôn túc. “Khoảng năm 1957, Phật tử chùa Tam Bảo (Hà Tiên) được tiếp hai vị giảng sư về giảng đạo là Thầy Thích Thanh Từ và Thầy Thích Huyền Vi. Hai Thầy còn dạy cho Phật tử các bài hát múa Phật giáo như *Dòng A Nô Ma, Sen Trắng, Trầm Hương Đốt... Thầy Thanh Từ dạy giáo lý và nhiều mẫu chuyện về đức Phật, Thầy Huyền Vi tổ chức ngoại khóa cho các em*”¹. Hai thầy thường xuyên lui tới Hà Tiên giảng giáo lý cho người lớn nghe; đối với các em nhỏ, hai thầy tổ chức sinh hoạt ngoại khóa. Qua sự hướng dẫn của hai thầy, nhiều người đến xin quy y làm thành viên Hội Phật học Nam Việt thuộc Chi hội tỉnh Kiên Giang. Chính hoạt động của hai thầy đã làm cho ngôi chùa Tam Bảo ở Hà Tiên có sinh khí mới.

Năm 1974, Ni trưởng Như Hải được nhậm vị hòa thượng bổ xứ về trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo. Đây là ngôi chùa đầu tiên của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền thừa tại Hà Tiên dưới thời trụ trì của Ni trưởng Như Hải.

Ngày nay, chùa Sắc Tứ Tam Bảo tọa lạc tại số 75 đường Phương Thành, phường Bình San, thành phố Hà Tiên. Mặt tiền chùa hướng về phía Đông, là một trong những ngôi chùa nằm tận cùng phía Tây Nam Tổ quốc Việt Nam. Với tuổi đời hơn 3 thế kỷ, chùa không bề thế nguy nga nhưng ấp ủ trong dáng dấp trầm mặc cổ kính, trang nghiêm và thanh tịnh. Chùa Sắc Tứ Tam Bảo trải qua các thế hệ tôn túc trụ trì như: *Hòa thượng Minh Tam - Nhất Đới, Hòa thượng Minh Giác - Trí Tàng, Hòa thượng Minh Liêm - Hoằng Ấn, Hòa thượng Minh Thông - Hải Huệ, v.v...* Ni trưởng Như Hải, chùa Sắc Tứ Tam Bảo đã trải qua 21 đời trụ trì, với 2 dòng truyền thừa là dòng Lâm Tế Bổn Nguyên và dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

1. Nhiều tác giả (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ.

Cuộc đời và đạo nghiệp của Ni trưởng Như Hải

Ni trưởng thế danh là Huỳnh Thị Phước, sinh năm 1941, tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Thân phụ là cụ ông Huỳnh Văn Nhâm, pháp danh Minh Tâm, thân mẫu là Dư Thị Tú Xuân, pháp danh Diệu Cảnh, thuộc gia đình trung lưu, theo truyền thống đạo Phật, kính tin Tam bảo. Do mẹ mất sớm, cha đi cách mạng, nên Ni trưởng nương nhờ sự nuôi dưỡng dạy dỗ của bà ngoại và dì.

Năm 1954, nhị vị hòa thượng giảng sư là Hòa thượng Huyền Vi và Hòa thượng Thanh Từ về chùa Vạn Hòa, huyện Cầu Kè - tỉnh Trà Vinh, thuyết giảng, Ni trưởng cùng một số huynh đệ đến nghe pháp. Thế là chủng tử lành từ nhiều đời trời dậy, Ni trưởng sớm mộ Phật pháp nên xin quy y Tam bảo với Hòa thượng Huyền Vi.

Năm 15 tuổi, Ni trưởng gia nhập GDPT Chánh Hòa, huyện Cầu Kè. Dưới ánh sáng Phật Đà, vốn có hạt giống Bồ đề, túc duyên Phật pháp ngày một tăng trưởng, năm 18 tuổi, được sự chấp thuận của ngoại và dì, Ni trưởng xuất gia cùng với 6 huynh đệ trong GDPT với nhị vị Hòa thượng Huyền Vi và Hòa thượng Thanh Từ tại chùa Vĩnh Bửu (của Ni trưởng Như Huệ ở Mỏ Cà, tỉnh Bến Tre).

Sau khi xuất gia, Ni trưởng cùng các huynh đệ, được nhị vị bốn sư gửi đến Ni trưởng Minh Ngọc ở Tu viện Quan Âm, Mỹ Tho, để học tập giáo lý. Năm 1962, Ni trưởng tiếp tục tu học tại chùa Diệu Ấn (Phan Rang). Với tinh thần tinh tấn tu học, giới hạnh trang nghiêm, năm 1959, Ni trưởng thọ giới Sa Di Ni tại Ni trường Dược Sư. Năm 1970, Ni trưởng thọ Tỳ Kheo Ni giới tại giới đàn chùa Từ Nghiêm, TP Hồ Chí Minh. Lúc bấy giờ, Ni trưởng vừa tròn 25 tuổi.

Với chí nguyện xuất gia ban đầu là “*thượng cầu Phật đạo, hạ*

*hóa chúng sanh*², nên Ni trưởng đã du phương đây đó, dự các lớp Phật pháp với niềm mong muốn đem chánh pháp vào cuộc đời và truyền cho thế hệ Ni mai sau. Năm 1963, Ni trưởng học khóa Trung đẳng chuyên khoa tại Ni trường nổi tiếng nhất của Ni giới miền Nam lúc bấy giờ là Ni trường Dược Sư và hoàn tất vào năm 1973. Qua việc tu và học của Ni trưởng cho thấy được tâm tư và hoài bảo của bậc Ni lưu. Dù là thân nữ nhi, nhưng chí nguyện nghiên tầm giáo điển, học đạo không khác gì bậc nam nhân. Từ đây, Ni trưởng bắt đầu bước vào con đường hành đạo, đem sở học và chí nguyện của mình đóng góp vào sự nghiệp xương minh Phật pháp. Năm 1974, Ni trưởng được nhậm vị Hòa thượng Thanh Từ và Hòa thượng Huyền Vi bổ nhiệm về Hà Tiên, giao nhiệm vụ trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo.

Năm 2015, vì tuổi cao sức yếu, Ni trưởng giao mọi việc Phật sự trong chùa cho NS. Như Kim trông coi. Tâm nguyện và hạnh nguyện đã được viên tròn, Ni trưởng mãn duyên về với chư Phật, chư Tổ vào ngày 12 tháng 8 năm Mậu Tuất (2018). Bằng giới đức trang nghiêm thanh tịnh, mô phạm chốn tông lâm, tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức, trên linh vị của Ni trưởng có ghi: 敕賜三寶堂上監齊祝聖四十二世諱是叢上如下海尼長覺靈 (Sắc Tứ Tam Bảo đường thượng Lâm Tế Chúc Thánh Tứ thập nhị thế, húy Thị Tùng, thượng Như hạ Hải Ni trưởng giác linh). Dù trải qua bao giai đoạn thăng trầm, hơn 78 năm có mặt, Ni trưởng là bậc tiền bối gương mẫu, rường cột của ngôi nhà Phật pháp, phát triển Ni giới Hà Tiên.

Được di huấn của Ni trưởng cùng với sự chấp thuận của Ban Trị sự Phật giáo tại thành phố Hà Tiên, Ni sư Như Kim, trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo từ (2015 – 2020) thuộc thế hệ thứ 10 dòng Chúc Thánh, pháp húy là Đồng Chi. Ni sư tiếp tục sứ mạng thiêng

2. Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh ‘上求佛道, 下化眾生’ nghĩa là trên cầu Phật đạo, mong cầu thành Phật, dưới là giáo hóa chúng sanh, giúp chúng sanh bỏ tà quy chánh, bỏ vọng quy chân.

liêng của mình góp phần phát huy ngôi cổ tự thêm trầm hùng, trang sử sẽ tiếp tục khắc ghi những công hạnh và đạo nghiệp của Ni sư Như Kim. Để báo đáp công ơn Thầy tổ và làm trang nghiêm ngôi Tam Bảo, Ni sư Như Kim cùng Ni chúng và quý Phật tử sẽ làm cho chùa Sắc Tứ Tam Bảo ngày một hưng thịnh và phát triển.

Một số thành tựu của chùa Sắc Tứ Tam Bảo

Nói đến Ni giới Phật giáo ở Hà Tiên và quá trình tu học chư Ni tỉnh nhà, không thể không nói đến những bậc tôn túc như Ni cô họ Tống, Sư nữ Phù Cừ, Ni trưởng Như Hải chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Hà Tiên). Ngược dòng thời gian cách đây hơn nửa thế kỷ, vào thời điểm đó, Hà Tiên chưa có một ngôi chùa Ni nào, hình ảnh Ni giới xuất hiện đầu tiên ở Hà Tiên là sự có mặt của Ni trưởng Như Hải, trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Hà Tiên) vào năm 1974. Lúc ấy, chùa Sắc Tứ Tam Bảo là một ngôi chùa nhỏ nằm trong Trấn Hà Tiên. Từ đây, hình bóng người sư nữ Phật giáo Bắc Tông trang nghiêm, hiện thân của từ bi đạo hạnh lan tỏa trong dân gian, khai sinh Ni giới Hà Tiên và là điểm mốc phát triển hoạt động Phật sự qua các nhiệm kỳ.

Một năm sau ngày thành lập, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kiên Giang, Phật giáo thành phố Hà Tiên cho ra mắt Chánh Đại diện tỉnh Hội Phật giáo. Trụ sở Ban Đại diện được đặt tại chùa Sắc Tứ Tam Bảo, một trong những ngôi chùa có bề dày lịch sử tại thành phố Hà Tiên. Ban Trị sự Phật giáo tại Hà Tiên tính đến 2019, đã qua 7 nhiệm kỳ. Chùa Sắc Tứ Tam Bảo khẳng định sứ mạng tiên phong trong nhiệm kỳ I và II. Đây được xem là thời điểm đánh dấu cột mốc khẳng định vị trí của Ni giới trong cương vị lãnh đạo. Ni trưởng Như Hải làm Chánh Đại diện Phật giáo tại Hà Tiên. Trong thời gian từ năm 1983 đến 1993, chiến tranh biên giới Tây Nam vừa chấm dứt, nên các hoạt động Phật sự ở Hà Tiên còn mang tính nhỏ lẻ. Chủ yếu là trùng tu sửa chữa các ngôi

tự viện³. Nhiều cơ sở tự viện, chùa chiền cũng được xây dựng mới để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của Phật tử.

Bên cạnh đó, Ni trưởng củng cố lại Gia đình Phật tử Chánh Từ chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Hà Tiên), hướng dẫn GDPT thành lập vị Gia trưởng, cư sĩ Diệu Trường (Phạm Thị Bé), Ban Huynh trưởng: Minh Kim Lâm Văn Núi làm liên đoàn trưởng; Diệu Không làm đoàn trưởng thiếu nữ: *“Hoạt động này được Giáo hội PGVN chính thức công nhận GDPT năm 1988. Đưa vào hoạt động theo Hiến chương của Giáo hội. BTS tỉnh KG thành lập Ban hướng dẫn Nam nữ cư sĩ Phật tử do BTS lãnh đạo. Nghị định 01 của Ban Tôn giáo Chính phủ cho phép GDPT chính thức sinh hoạt trở lại trong lòng Giáo hội PGVN dưới sự bao bọc của chư tôn đức Tăng Ni trong Tỉnh”*⁴. Lúc này, GDPT Chánh Từ ở chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Hà Tiên) chính thức hoạt động dưới sự cho phép hoạt của Ban Tôn giáo Chính phủ. Được sự chỉ dạy của Ni trưởng, hoạt động GDPT Chánh Từ ngày một tăng trưởng. Ngọn đèn chánh pháp nơi GDPT Chánh Từ được các em thanh thiếu đồng niên đi xuất gia, hiện nay là rường cột của Phật pháp như: Ni trưởng Như Minh - Phạm Ngọc Lan, Ni sư Như Bảo - Võ Ngọc Diệp, Hòa thượng Thích Kiến Nguyệt - Đường Minh Phương, v.v... Đặc biệt nhất là *“Thầy Kiến Nguyệt là người góp công rất lớn trong việc xây cất 03 ngôi Thiền viện lớn ở Việt Nam, đó là Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử ở Quảng Ninh, Thiền viện Tây*

3. Như Chùa Sắc Tứ Tam Bảo trùng tu 1920, 1946; Chùa Phù Dung 1780, 1910, 1939, 1975; Chùa Phật Đà trùng tu 1983; Chùa Tiên Sơn 1989; Tịnh xá Ngọc Hồ 1989, 1996; Tịnh xá Ngọc Tiên 1993; Tịnh xá Ngọc Đăng 1997; Chùa Thanh Hòa 1994; Chùa Thiên Trúc; Chùa Mũi Nai; Chùa Xà Xía; Chùa Giải Thoát.

4. Nhiều tác giả, *Kỷ yếu 50 năm GDPT Hà Tiên (1959-2009)*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 13.

*Thiên ở Vĩnh Phúc*⁵. Hòa thượng Narada Maha Thera, một vị cao Tăng ở Srilanka, nhiều lần đến Việt Nam, đã nói: “*Trên Thế giới chỉ có Phật giáo Việt Nam mới có tổ chức giáo dục thanh thiếu niên là GDPT. Đây là điểm đặc thù quý báu của PGVN*”⁶. Hiện nay, thành phố Hà Tiên có 2 tổ chức GDPT trên tổng số 14 của toàn tỉnh: GDPT chùa Thanh Hòa và GDPT chùa Sắc Tứ Tam Bảo Hà Tiên. Một trong những thành tựu nổi bật nhất của Ni trưởng, cũng như chùa Sắc Tứ Tam Bảo trong hai nhiệm kỳ này là phục hưng lại tổ chức GDPT ở Hà Tiên và Phật giáo tỉnh Kiên Giang nói chung.

Chùa Sắc Tứ Tam Bảo chính là bản lề hoạt động của Ban Trị sự Phật giáo thành phố Hà Tiên, nên các buổi lễ Phật Đản, Vu Lan, An cư Kiết hạ đều diễn ra tại đây. Một trong những dấu son nổi bật của chùa Sắc Tứ Tam Bảo chính là cái nôi GDPT, vì vậy mà các kỳ hội trại, các khóa huấn luyện của GDPT Kiên Giang đều vân tập về ngôi già lam này.

Tóm lại, chùa Sắc Tứ Tam Bảo bắt đầu truyền theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ đời trụ trì của Ni trưởng Như Hải (1974-2015) và tiếp tục truyền đến Ni sư Như Kim trụ trì chùa Sắc Tứ Tam Bảo từ (2015-2020), thuộc thế hệ thứ 10 dòng Chúc Thánh, pháp huy là Đồng Chi. Đây chính là một nét đẹp của Phật giáo tại Hà Tiên, hiện nay vẫn còn thực hiện và lưu truyền việc truyền thừa theo dòng kệ từ Thầy sang trò. Cũng chính là nhịp cầu cho tông môn Chúc Thánh khăng khít, đoàn kết hòa hợp cùng tu học và sinh hoạt dưới mái chùa Sắc Tứ Tam Bảo, góp phần làm cho ngôi tông lâm ngày thêm vững mạnh, ngôi nhà Phật giáo thêm trầm hùng.

5. Nhiều tác giả, *Kỷ yếu 50 năm GDPT Hà Tiên (1959-2009)*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 20.

6. Thích Minh Mẫn, *Hội thảo Hoàng pháp truyền thống “hộ pháp an dân”* từ 6-10 tháng 5 năm 2010, tại TP. Rạch Giá – KG.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hiền Đức, (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng trong*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
2. Nhiều tác giả, (2013), *Lịch sử chùa Sắc Tứ Tam Bảo*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ.
3. Thích Minh Mẫn, *Hội thảo Hoằng pháp truyền thống “hộ pháp an dân”* từ 6 - 10 tháng 5 năm 2010, tại TP. Rạch Giá – Kiên Giang.
4. Nhiều tác giả, *Kỷ yếu 50 năm GDPT Hà Tiên (1959 -2009)*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

TỔ ĐÌNH CHÚC THÁNH (HỘI AN – QUẢNG NAM) VÀ GIÁ TRỊ TƯ LIỆU KHẢO CỔ CẦN ĐƯỢC BẢO TỒN, PHÁT HUY

ĐÀO VINH HỢP

TS, Giảng viên Trường Đại học Sài Gòn

VÔ THỊ ÁNH TUYẾT

ThS.NCS, Giảng viên BM. Khảo cổ học,
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn -
ĐHQG TP. HCM

1. Khái lược về sự ra đời của Tổ đình Chúc Thánh

Hội An (Quảng Nam) vốn là một thương cảng quan trọng của Đông Nam Á trong các thế kỷ XV–XIX. Thế kỷ XVII, Hội An có “*Phố Nhật*”, “*Phố Khách*” hay “*Đường nhân phố*” của thương nhân Trung Hoa cùng với “*Nhật Bản phố*” của thương nhân Nhật Bản. Người Việt quen gọi là Hai phố: “*Phố Nhật*”, “*Phố Tàu*”. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* cho thấy vai trò quan trọng của cảng thị Hội An và sự có mặt của người Hoa tại đây: “*Những hóa-vật được sản xuất từ các phủ Thăng-hoa, Điện-bàn, Qui-nhân, Quảng-nghĩa, Bình-khang cùng dinh-sở Nha-trang, chỗ thì người ta chuyên-chở hàng-hóa bằng thuyền theo đường thủy, hay chở bằng ngựa theo đường bộ, đều đổ xô dồn về phố cổ Hội-an cả. Ở nơi đây, vì các khách buôn Trung Quốc đều tới mua hàng đưa về Tàu, nên buổi trước hàng hóa rất nhiều, dẫu có 100 chiếc thuyền lớn chuyên chở hàng hóa trong một lúc cũng không thể*

*chở hết được*¹. Vào thời kỳ Đàng Trong, cũng là lúc đô thị – thương cảng Hội An tồn tại và cực thịnh, tại phố cảng này đã phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, thương mại. Do vậy, Phật giáo ở Hội An hình thành và phát triển từ khá sớm.

Cùng với trào lưu truyền bá Phật giáo vào Việt Nam, đến cuối thế kỷ XVII, theo lời mời từ chúa Nguyễn, các nhà sư Trung Hoa đã đến Đàng Trong để mở giới đàn truyền bá Phật pháp. Sau khi giới đàn kết thúc, họ đã tỏa đi các nơi để truyền Phật đạo. Trong số đó, Thiền sư Minh Hải và Thiền sư Minh Lượng đã đến Hội An.

Riêng về Tổ sư Minh Hải (1670-1746), tên tục gia là Lương Thế Ân, hiệu là Pháp Bảo. Ngài quê làng Thiệu An, huyện Đông An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Năm Ất Hợi (1695), Ngài theo phái đoàn của Ngài Thạch Liêm sang tham dự giới đàn Thiền Lâm – Huế. Sau đó, Ngài vào Hội An, đến làng Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay là phường Tân An, thành phố Hội An). Sau khi quyết định trụ lại Hội An để hoằng hóa, Tổ Minh Hải đã khai sơn chùa Chúc Thánh, xuất kệ truyền thừa lập nên “Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh”. Như vậy, có thể thấy Thiền sư Minh Hải là người đã khai sơn chùa Chúc Thánh, đồng thời còn có công truyền bá và lập nên hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An, Đàng Trong, vào cuối thế kỷ XVII. Ông chính là vị Sơ Tổ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Chùa Chúc Thánh tên dân gian là Chùa Khoai, tam quan và các di vật chữ Hán cho biết di tích có tên chữ là “祝聖寺” *Chúc Thánh tự*. Di tích hiện tọa lạc tại số 104 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Hội An, cách trung tâm thành phố chừng 1,5km về phía Bắc.

1. Lê Quý Đôn (1973), *Phủ biên tạp lục*, Tập 2, (Lê Xuân Giáo dịch) (Sài Gòn: Ủy ban Dịch thuật - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, tr. 72-73.

2. Giá trị khảo cổ học của Tổ đình Chúc Thánh

2.1. Đặc điểm kiến trúc cổ

Chùa xoay mặt về hướng Tây Nam, tọa lạc trên một khu đất cao thoáng đặng được bao bọc xung quanh gần như bởi khu nghĩa địa và nhà ở của các hộ dân cư. Nền chùa được xây dựng trên với diện tích hơn 10.000m² (chiều rộng 130m và chiều sâu 100m). Hiện tại, khuôn viên chùa được bao bọc bởi một lớp hàng rào bằng cây dày độ khoảng trên 2m.

Nguyên lúc ban sơ chùa chỉ là một ngôi thảo am (am bằng tranh). Qua thời gian, chùa được xây dựng theo kiến trúc mỹ thuật kết hợp hài hòa giữa phong cách kiến trúc truyền thống và hiện đại, trong và ngoài nước, mà tiêu biểu là kiến trúc Trung Hoa và Việt Nam. Kiến trúc chùa theo kiểu “tiền công hậu quốc” liên hoàn, đăng đối, gồm các hạng mục: tiền đường, chính điện, hậu tổ, nhà Đông – nhà Tây và các hạng mục phụ khác. Các gian đều thông nối với nhau, thuận lợi cho tất cả sinh hoạt tôn giáo của chùa. Vật liệu xây dựng phần lớn bằng vôi, gạch, gỗ, đá, ciment. Mái chùa lợp ngói âm dương. Nóc mái là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, trang trí các đề tài rồng, phụng hay các tích của nhà Phật. Sự hiện hữu đồng thời của vì kèo “chông rường giả thủ” (phong cách Hoa) ở gian tiền đường bên cạnh vì kèo “cột trốn kẻ chuyên” (phong cách Việt) ở gian chính điện một cách cân đối, hợp lý là đặc trưng phổ biến trong kiến trúc cổ Hội An. Hiện di tích còn cổng tam quan cũ cổ kính, trên cổng đề 5 chữ “勅賜祝聖寺門” *Sắc tứ Chúc Thánh tự môn* và đôi câu đối ở 2 bên.

Nội thất chùa được trang trí bằng hoành phi, liễn đối, nghệ thuật chạm khắc trên gỗ khá đặc sắc với nhiều mô típ hoa văn phong phú như hình cá chép, giao long, dơi, hoa lá,...

2.2. Di vật cổ tiêu biểu

Song hành cùng các kiến trúc cổ, Tổ đình Chúc Thánh hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật quý, khá đa dạng với các tượng thờ cổ, bi ký, tư liệu kinh sách... Một số cổ vật tiêu biểu như:

Hệ thống tượng thờ, bài vị: Đều có thể xem như những tác phẩm nghệ thuật. Trong đó có nhiều tượng lớn, chạm trổ cầu kỳ, một số pho tượng như: Tam Thế Phật, Di Lạc, 18 vị La Hán, Phật A di Đà, Phật Thích Ca, Bồ Tát, Văn Thù, Phổ Hiền, A Nan, Ca Diếp, Quan Âm Chuẩn Đề, Hộ pháp Vi Đà, Tiêu diện Đại Sĩ, Địa Tạng Vương,... Các tượng hầu hết được tạo tác bằng hợp chất, sơn son thếp vàng, cao từ 0,3 – 1,6m. Gian Hậu Tổ còn có nhiều bài vị bằng gỗ. Đây cũng là những tiêu phẩm chạm khắc với nhiều hoa văn sinh động như rồng, mặt trời, mây, phụng, dơi, hoa sen, mai, cúc, các loại hồi văn, v.v.

Hoành phi: Chính điện và nhà Hậu Tổ treo nhiều hoành phi, liễn đối, tuy nhiều di vật có niên đại muộn: từ nửa cuối thế kỷ XX. Nhà Hậu Tổ còn treo Bài kệ truyền thừa pháp danh của Thiền sư Minh Hải bằng Hán văn. Đáng chú ý, có bức hoành treo tại chính điện chùa mang nội dung: “勅賜 祝聖寺” Sắc tứ: *Chúc Thánh tự*; Lạc khoản ghi: “啟定五年庚申仲春”, *Khải Định ngũ niên Canh Thân trọng xuân*, [Năm Canh Thân, Khải Định thứ 5 – 1920].

Chuông cổ: Chính điện và nhà Hậu Tổ di tích hiện có chuông, trống, khánh, mõ,... Trong đó có chuông đồng “祝聖寺” *Chúc Thánh Tự*, niên đại cuối thế kỷ XIX. Chuông ghi nội dung:

天運甲午年正月吉旦日鑄造。

Thiên vận Giáp Ngọ niên, chính nguyệt cát đán nhật khiêm tạo.

[Chuông được tạo đúc vào ngày tốt tháng Giêng năm Giáp Ngọ – 1894].

Tư liệu mộc bản: Cùng với các chùa thuộc dòng thiền Lâm Tế khác tại Hội An như Phước Lâm, Vạn Đức, Chúc Thánh còn lưu giữ mộc bản (ván khắc) có giá trị về mặt lịch sử và học thuật liên quan đến quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong, Việt Nam, tinh thần tu học của chư Tăng nơi chốn Tổ từ trước đến nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy chùa Chúc Thánh – tổ đình của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã từng là nơi in ấn, phát hành kinh điển của dòng Lâm Tế Chúc Thánh nhiều nhất xứ Đàng Trong. Bấy giờ, vì số lượng mộc bản in kinh quá lớn nên trụ trì chùa phải cho lập thêm một kiến trúc bên cạnh tổ đình để chứa bản in và chuyên ấn tống kinh điển của nhà Phật. Trải qua thời gian và đặc biệt là ảnh hưởng bởi chiến tranh mà hiện nay số lượng mộc bản của chùa còn lại rất ít, chỉ trên 10 bản in với nội dung bộ kinh Quan Âm Phổ Môn. Tài liệu mộc bản sưu tầm tại chùa Chúc Thánh mang nội dung “Đại thừa Diệu pháp liên hoa kinh Phổ Môn, Lâm Tế chính tông, Bình Thỉnh Ca Như Lai di giáo đệ tử và tôn nghi”, hiện đã được Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV (tại Đà Lạt) nghiên cứu và công bố.

Thông qua tư liệu mộc bản cho thấy bấy giờ tại vùng đất Hội An đã in ấn và phổ biến nhiều loại kinh điển của Phật giáo, trong đó có nhiều bản được khắc từ Trung Hoa và vận chuyển sang, số khác do các thợ địa phương khắc ván. Loại chữ được khắc chủ yếu trên các mộc bản là chữ Hán, số ít bản được khắc bằng chữ Phạn (Sanskrit). Đây chính là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật Phật giáo.

2.3. Tháp mộ và mộ cổ trong khuôn viên

Xung quanh vườn chùa có các tháp, bia tháp của Tổ khai sơn cùng các vị Hòa thượng, Thượng tọa, chư Tăng trong môn phái... đã quá cổ. Trong số đó, nổi bật nhất là Tháp của Tổ sư Minh Hải, cao trên 10m, gồm 7 tầng. Những tháp khác cao 5

tầng, 3 tầng hay 1 tầng, một số tháp đã được trùng tu hay hư hại chỉ còn lại phần bia.

Phía trước khu tháp mộ còn có mộ song thân của Tổ Minh Hải là ông Lương Đôn Hậu và bà Trần Thục Thận. Song mộ khắc niên hiệu: “同安” Đồng An giống tháp mộ Tổ sư Minh Hải. Chữ “同安” *Đồng An* tức huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Đây vốn là quê hương của Tổ sư Minh Hải. Tháp mộ các thiền sư được xây dựng trong khuôn viên các chùa cũng góp phần làm phong phú đặc điểm kiến trúc của loại hình mộ cổ ở Hội An.

2.4. Thư viện chùa và bi ký

Nhà Tây (thư viện chùa Chúc Thánh) tọa lạc ở về phía Tây Bắc của chùa. Đây là một trong những công trình kiến trúc có niên đại sớm và còn lưu giữ được nhiều tư liệu quý tồn tại cho đến ngày nay.

Hai bên tường phía trong thư viện còn lưu giữ 09 bia đá: 03 bia ở tường phía bên tả và 06 bia ở tường phía bên hữu. Trong số đó, văn bia ở vị trí thứ 2 (bia nằm giữa) được gắn trên tường bên tả thư viện tính từ hiên vào mang đặc điểm và giá trị đặc biệt. Hiện trạng bia được bảo tồn khá tốt. Bia nằm cách mặt nền của thư viện 58cm. Bia có hình dạng hình chữ nhật với kích thước: cao 122 cm, rộng 82cm, được vát góc ở đầu 2 bên: mỗi bên 10cm. Bia được tạo tác từ chất liệu sa thạch trắng xám nên bề mặt khá phẳng. Bia không có hoa văn trang trí. Phần chữ ở mặt bia được khắc sâu, đều nét theo kiểu khải thư, với kích cỡ: chữ lớn cỡ: 2,2cm x 2,2cm, chữ nhỏ cỡ 1,2cm x 1,2cm). Toàn bộ phần chữ của bia được sơn lại màu đỏ. Bản rập lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An có ký hiệu 21.7.131. Một phần văn bia thể hiện nội dung xây dựng và trùng tu di tích Chùa Chúc Thánh như sau:

Nguyên văn:

祝聖寺其南州諸山均稱祖庭焉。追昔明朝景泰甲子年福建省泉州府同安縣明海和尚祖師振錫南來營成本寺五尊七派永久以流芳。花甲幾經相傳而歷世。遞於紹治乙巳，嗣德己丑，號貫通和尚平定省人幾番修補，功德不可思議。成泰壬辰號廣圓住持維川縣人，人再整規模堂宇依然增壯。成泰甲午年正寺號證道維川縣人，副寺廣達維川縣人同居整焉。嗣而維新辛亥號普寶住持奉師洒八方之水流爲大，合千燈之光混成一色...

Phiên âm: [Trùng tu Chúc Thánh tự]

Chúc Thánh tự kỳ Nam châu chư sơn quân xưng tổ đình yên. Truy tích Minh Triều Cảnh Thái, Giáp Tý niên, Phước Kiến tỉnh, Tuyên Châu Phủ, Đồng An huyện Minh Hải Hòa thượng tổ sư chấn tích Nam lai doanh thành bản tự ngũ tôn thất phái vĩnh cửu dĩ lưu phương. Hoa giáp cơ kinh tương truyền nhi lịch thế. Đệ ư Thiệu Trị Ất Tỵ, Tự Đức Kỷ Dậu, hiệu Quán Thông hòa thượng (Bình Định tỉnh nhân) kỳ phiên tu bổ, công đức bất khả tư nghị. Thành Thái Nhâm Thìn hiệu Quảng Viên Trụ trì (Duy Xuyên huyện nhân) tái chỉnh quy mô đường vũ y nhiên tăng tráng. Thành Thái Giáp Ngọ niên Chánh tự hiệu Chứng Đạo (Duy Xuyên huyện nhân), Phó tự Quảng Đạt (Duy Xuyên huyện nhân) đồng cư chỉnh yên. Tự nhi Duy Tân Tân Hợi hiệu Phổ Bửu Trụ trì bốn sư sáu bát phương chi thủy lưu vi đại xuyên, hợp thiên đặng chi quang hỗn thành nhất sắc...

Dịch nghĩa: [Trùng tu chùa Chúc Thánh]

Vùng Nam châu các sư, các chùa đều xưng chùa Chúc Thánh là Tổ đình. Truy ra ngày xưa, năm Giáp Tý, đời Cảnh Thái, triều Minh [vị hòa thượng người quê] huyện Đồng An, phủ Triều Châu, tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) là Minh Hải, Tổ sư chống gậy sang Nam xây dựng nên chùa ta [có] năm ngành, bảy phái lưu mãi tiếng thơm. Hoa giáp mấy vòng trái truyền nhiều thế. Đến những

năm Ất Tỵ đời Thiệu Trị, Kỷ Dậu đời Tự Đức (1845-1849) hòa thượng hiệu Quán Thông (quê Bình Định) mấy lần tu bổ, công đức nhiều khôn kể. [qua] năm Nhâm Thìn đời Thành Thái (1892) thầy Chánh tự hiệu Chúng Đạo (người huyện Duy Xuyên) cùng thầy Phó tự [là] Quảng Đạt (người huyện Duy Xuyên) tu chỉnh lại. Nối tiếp [năm] Tân Hợi đời Duy Tân (1911) [thầy] Trụ trì hiệu [là] Phổ Bửu, bốn sư góp nước tám phương làm sông lớn, tụ ngàn tia sáng nên ánh hào quang...

Căn cứ vào nội dung chữ Hán trên văn bia: “... *Duy Tân Ất Mão niên thu nguyệt cát nhật, đệ tử hiệu Thiện Quả phụng lập thạch*” [Năm Duy Tân, Tân Mão, mùa thu ngày tốt (1915) đệ tử hiệu Thiện Quả kính lập bia]², có thể kết luận bia được lập năm 1915.

2.5. Về niên đại bia và quá trình trùng tu

Chùa được Tổ sư Minh Hải xây dựng vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Văn bia năm 1915 và các nguồn tư liệu khác đã cho biết chùa Chúc Thánh có lịch sử hơn 300 năm, chùa được Tổ sư Minh Hải xây dựng vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII (năm 1684³). Xà cò ở Thư viện khắc sự kiện thành lập chùa gắn với Tổ sư Minh Hải như sau:

明朝景泰五年歲次甲子原福建省泉州府同安縣明海梁祖師始造。

Minh triều Cảnh Thái ngũ niên, tuế thứ Giáp Tý, nguyên Phúc Kiến tỉnh, Tuyên châu phủ, Đồng An huyện, Minh Hải Hòa thượng Lương tổ sư thủy tạo.

2. Ngô Đức Chí dịch nghĩa, xem Nhóm nghiên cứu Hội An, (2014), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 1: văn bia, tr.82,83.

3. Ban Quản lý di tích Hội An, (1991), *Lý lịch di tích chùa Chúc Thánh*, Bản đánh máy hiện lưu tại Trung tâm Quản lý và Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

[Triều Minh, niên hiệu Cảnh Thái năm thứ 5, năm Giáp Tý (chùa này) do nguyên Lương tổ sư Minh Hải, người huyện Đồng An, phủ Triều Châu, tỉnh Phúc Kiến, khởi dựng ban đầu]. Xà cò có nhắc đến niên đại Cảnh Thái giống bi ký năm 1915 tại thư viện chùa. Tuy nhiên, Cảnh Thái (1454 hay 1744?) vẫn còn là giải thuyết khoa học cần được nghiên cứu chuyên sâu hơn.

Từ khi được tạo lập đến nay chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu. Cũng theo văn bia 1915 thì di tích đã trải qua nhiều lần trùng tu vào các năm: năm Ất Tỵ (1845), năm Kỷ Dậu (1849), năm Nhâm Thìn (1892). Ngoài ra, sau đó chùa trải qua thêm các lần trùng tu trong các năm Giáp Ngọ (1894), Tân Hợi (1911), Kỷ Tỵ (1929), Giáp Ngọ (1954)⁴. Những lần trùng tu lớn (đại trùng tu) vào năm 1956, năm 1964 và gần đây nhất là từ năm 2005 – 2008. Xà cò chính điện khắc rõ sự kiện này như sau:

敕賜祝聖祖亭大重修佛曆二五四九天運乙酉年五月吉日。二〇〇五宗門法派並住待禪同愍全愍建。

Sắc tứ Chúc Thánh tổ đình đại trùng tu, Phật lịch nhị ngũ tứ cửu, Thiên vận Ất Dậu niên ngũ nguyệt cát nhật. Nhị linh linh ngũ tông môn pháp phái tịnh trú đãi thiên đồng mẫn toàn lâu kiến.

[Chùa Sắc tứ Tổ đình Chúc Thánh đại trùng tu vào ngày tốt tháng 5 năm 2549 Phật lịch, nhằm năm Thiên Vận Ất Dậu (2005). Năm 2005, tông môn pháp phái (chùa Chúc Thánh) kiến thiết toà thiền đường của chùa (chính điện)].

3. Nhận định giá trị khảo cổ và đề xuất bảo tồn, phát huy

3.1. Giá trị

Theo thống kê, đến nay, tại thành phố Hội An có gần 30 cơ sở

4. Thích Đồng Mẫn, (2009), “Quá trình trùng tu chùa Chúc Thánh”, trong *Kỷ yếu Lễ khánh thành Tổ đình Chúc Thánh*, tr.43.

thờ tự theo hệ phái Bắc Tông và Nam Tông. Trong số đó có mười ngôi chùa thuộc Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm, Long Tuyền, Pháp Bảo, Viên Giác, An Lạc, Minh Giác, Bảo Thắng, thiền tự Bảo Châu, Long Thọ. Ba tổ đình chính của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là Tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức và Phước Lâm.

Hội An là vùng đất Phật giáo hình thành và phát triển khá sớm. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cùng các kiến trúc cổ của dòng này ở Hội An đã có lịch sử trên dưới ba thế kỷ. Chùa Chúc Thánh được xem như là ngôi chùa Tổ của dòng thiền Lâm Tế ở Quảng Nam nên thường được gọi là Tổ đình Chúc Thánh. Qua bao thăng trầm của lịch sử cùng thách thức thời gian, tuy đến nay Tổ đình vẫn bảo tồn được đường nét kiến trúc cổ kính; nhiều tư liệu, hiện vật có giá trị cùng hoạt động sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng đặc trưng. Đây chính là kho tàng di sản văn hóa Phật giáo độc đáo của Hội An. Qua đó, phản ánh những nét văn hóa bản địa và giao lưu với bên ngoài, tạo nên nét độc đáo cho di sản. Tổ đình thuộc loại hình di tích kiến trúc tôn giáo có giá trị về nhiều mặt: lịch sử, văn hóa mỹ thuật, kiến trúc... góp phần làm phong phú loại hình kiến trúc chùa Phật ở Hội An. Cùng với hệ thống chùa, tịnh xá góp phần làm phong phú thêm loại hình tham quan du lịch của du khách khi đến với Hội An.

Giá trị khảo cổ, lịch sử, văn hóa tại tổ đình là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu về quá trình du nhập, phát triển của Phật giáo ở Hội An nói riêng, Đàng Trong và khu vực nói chung. Từ đó, góp phần rất lớn cho việc nghiên cứu toàn cảnh bức tranh lịch sử Hội An, đặc biệt là sự tồn tại, phát triển và vai trò của đô thị – thương cảng Hội An thời kỳ trung – cận đại. Vào thời vàng son cực thịnh, tại phố cảng này đã phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, thương mại, trong đó có Phật giáo. Bấy giờ, Hội An còn giữ vai trò là cửa ngõ quan trọng cho việc giao lưu,

tiếp xúc văn hóa Đông - Tây ở Việt Nam. Quá trình khởi dựng và trùng tu chùa phản ánh sự phát triển và biến động của vùng đất qua các thời kỳ lịch sử. Rõ ràng, Tổ đình Chúc Thánh chính là ngôi chùa sớm nhất được biết đến vẫn lưu giữ nhiều di vật, tượng thờ, bia ký liên quan đến quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong⁵.

Với bề dày lịch sử có được, Chúc Thánh cũng là một trong những trung tâm sinh hoạt Phật giáo, góp phần làm phong phú thêm đời sống tôn giáo ở Hội An. Từ trước đến nay, chùa tổ chức những lễ lớn trong năm như: Vía Phật Đản sanh (15/4); Vía Quán Thế Âm (19/6); Vu Lan báo hiếu (15/7); Vía Đức Phật thành đạo (12/12). Bên cạnh đó, môn đồ còn tổ chức kỳ tổ các Thiên sư khai sơn có công trùng tu xây dựng chùa. Lễ tưởng niệm ngày viên tịch (mất) của vị tổ sư khai sơn chùa – Tổ sư Minh Hải được tổ chức lớn hằng năm vào ngày mồng 7 tháng 11 âm lịch. Hằng năm vào ngày này, Chư Tôn đức Tăng Ni hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh và Phật tử ở Hội An, Quảng Nam, cũng như ở một số tỉnh trong nước quy tụ về Tổ đình Chúc Thánh để cử hành lễ giỗ Tổ Minh Hải rất trọng thể. Đây là một trong những lễ hội Tôn giáo lớn ở Hội An. Các nghi lễ thờ cúng mang nhiều nét độc đáo cho thấy sự đa dạng về văn hóa - lễ hội của Hội An. Gắn liền với tổ đình, đời sống sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo (Phật giáo) cũng luôn được cộng đồng cư dân phố Hội trân quý và gìn giữ.

Có thể thấy, sau khi phát tích tại Hội An với sự kiện Tổ Minh Hải xuất kệ truyền thừa và khai sơn chùa Chúc Thánh, thiền phái này đã nhanh chóng truyền bá rộng rãi và phát triển mạnh mẽ tại các tỉnh miền Trung, miền Nam Việt Nam và cả ở nước ngoài. Từ Chúc Thánh, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh được hình

5. Nguyễn Chí Trung, (2005), *Cư dân Faifo Hội An trong lịch sử*, Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An.

thành và phát triển. Trải qua 12 đời trụ trì, Tổ đình Chúc Thánh đóng vai trò quan trọng như một trung tâm sinh hoạt, truyền thừa và phát triển dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Chẳng những là địa chỉ gắn liền với hành trạng chư vị Tổ sư và cao Tăng, Tổ đình Chúc Thánh còn trở thành trung tâm giáo dục Phật học, nơi quy ngưỡng cho Tăng Ni, Phật tử đến xuất gia học đạo. Nhờ vậy, đạo pháp được truyền đi khắp mọi nơi khiến cho môn phái ngày càng phát triển. Bên cạnh những đóng góp đối với sự lịch sử Phật giáo Hội An và Quảng Nam, từ Chúc Thánh còn cho thấy vai trò của dòng tu Lâm Tế cũng như sự phát triển mạnh mẽ của thiền phái này tại khu vực Đông Nam Á, trong đó Việt Nam đóng vai trò hết sức đặc biệt.

3.2. Đề xuất

Trước nhất, cần ưu tiên tối đa cho công tác nghiên cứu khoa học; bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với di tích tổ đình.

Theo Điều 1, Chương 1 của Luật Di sản Văn hóa năm 2001 thì “*Di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*”. Điều 4 đã định nghĩa rõ hơn: *Di sản văn hóa phi vật thể* là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác. *Di sản văn hóa vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Trong đó, *di tích lịch sử – văn hóa* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có

giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học⁶. Kiến trúc nói chung, trong đó có giá trị kiến trúc, nghệ thuật, di vật... hiện còn lưu giữ cùng với lễ hội, hoạt động tâm linh tín ngưỡng,... tại Tổ đình Chúc Thánh đã chứng tỏ đây là một di sản văn hóa mang cả giá trị vật thể kết hợp phi vật thể.

Trải qua nắng mưa của thời gian; bom đạn chiến tranh; tác động của đô thị hóa và nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau đã khiến cho di tích Tổ đình Chúc Thánh cũng đã và đang đứng trước tình trạng bị xuống cấp. Do vậy, cần đảm bảo hàng đầu cho công tác trùng tu, tôn tạo di tích, di vật, chống mối mọt cho những cấu kiện kiến trúc đình đang bị xuống cấp, bảo vệ di vật,... Tuyên truyền vận động lẫn khơi dậy lòng tự hào của người dân địa phương để nhằm nâng cao ý thức bảo tồn di sản từ chính cộng đồng. Tôn trọng, gìn giữ và phát huy những nét đẹp văn hóa tinh thần truyền thống của cộng đồng địa phương nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành đặc biệt là ngành văn hóa, du lịch và nhận thức của nhân dân trong công tác quản lý, tổ chức lễ hội, nhất là lễ hội thường niên diễn ra tại di tích.

Công tác nghiên cứu khoa học về tổ đình và dòng Lâm Tế Chúc Thánh cần đẩy mạnh, thực hiện thật chu đáo và hết sức nghiêm túc gắn với với sự nhập cuộc của đội ngũ chuyên gia nghiên cứu để nhằm để đánh giá đầy đủ, chuẩn xác hơn về các giá trị di sản. Từ đó, chẳng những hướng đến thu thập dữ liệu khoa học phục vụ công tác bảo tồn mà còn góp phần phát huy giá trị, quảng bá hình ảnh di sản ra bên ngoài một cách rộng rãi qua nhiều loại hình phương tiện truyền thông như sách, báo, tạp chí, internet,... Nhờ vậy, sẽ nâng tầm giá trị di sản hơn nữa, đặc biệt là đối với

6. *Tìm hiểu Luật Di sản Văn hóa năm 2001*, (2008), Nxb. Tổng hợp TP.HCM, tr.7-9.

hoạt động du lịch hiện nay, góp phần vào công cuộc xây dựng, phát triển bền vững thành phố Hội An nói chung.

Thứ hai, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích cần gắn với hoạt động văn hóa và du lịch

Điều 15, Chương 3 của *Luật Du lịch* đã định nghĩa rõ: Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm *tài nguyên du lịch tự nhiên* và *tài nguyên du lịch văn hóa*. Trong đó, tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm di tích lịch sử – văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch⁷. Mặc dù di tích đã và đang được đầu tư tu bổ, khai thác để trở thành những điểm tham quan du lịch, tuy hiện nay số lượng du khách đến với các di tích này còn khá khiêm tốn.

Di tích đã được Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao công nhận là Di tích Lịch sử văn hóa từ khá sớm, năm 1991. Hiện nay, di tích được Giáo hội Phật giáo Quảng Nam quản lý⁸. Trên đà phát triển toàn diện của thành phố Hội An hiện nay, đặc biệt là sự nổi trội của hoạt động du lịch, Tổ đình Chúc Thánh cần được bảo tồn và phát huy hơn bao giờ hết. Vốn là một trong những danh lam cổ tự nổi tiếng của đất Quảng Nam một thời, với những giá trị đặc trưng, ngành văn hóa du lịch thành phố cần đưa Tổ đình Chúc Thánh cùng tất cả các di tích Chùa Phật giáo, đặc biệt là đã những di tích đã được công nhận là di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh

7. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Du Lịch*, Luật số: 09/2017/QH14, Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2017, tr.7

8. Ủy ban nhân dân thành phố Hội An, (2015), *Di tích – danh thắng Hội An*, Nxb. Đà Nẵng, tr.231, 246.

như: Chùa Quan Âm, Chùa Phước Lâm, Chùa Vạn Đức, Chùa Chúc Thánh,... trở thành các điểm tham quan của du khách. Hoạt động sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội tại di tích cần được duy trì, đồng thời gắn bó chặt chẽ với tham quan du lịch. Đặc biệt hơn cả là việc khai thác cho phát triển loại hình du lịch văn hóa, tín ngưỡng với các mục đích sau⁹:

DU LỊCH TÍN NGƯỠNG	MỤC ĐÍCH CỦA DU KHÁCH
Tham quan	Giải trí, nâng hiểu biết
Lễ hội	Vui chơi, nâng hiểu biết
Khám phá	Tìm tòi, phát hiện, học tập kinh nghiệm
Nghiên cứu	Cho đề tài nghiên cứu cá nhân, tổ chức
Tổng hợp	Các mục đích trên
Khác	Mục đích khác

Di sản văn hóa Phật giáo Hội An nói chung, trong đó có Tổ đình Chúc Thánh cùng với các giá trị khảo cổ, lịch sử, văn hóa độc đáo thực sự sẽ là tiềm năng tạo lực hút đối với ngành du lịch, nhất là du lịch văn hóa, tâm linh... Từ đó, mang đến cho thành phố một loại hình du lịch mới độc đáo: *du lịch di sản văn hóa*.

Cuối cùng, bảo tồn và phát huy di tích gắn với bảo tồn giá trị di sản văn hóa Phật giáo và tổng thể Di sản Văn hóa Thế giới Hội An

Lâm Tế Chúc Thánh là một dòng tu mang dấu ấn văn hóa đậm nét qua nhiều thời đại. Đồng hành cùng những thăng trầm của lịch sử dân tộc, sau hơn 300 năm hình thành và phát triển, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh và Tổ đình Chúc Thánh đã có những đóng góp to lớn đối với Đạo pháp, Dân tộc và Văn hóa. Trong giai đoạn hiện nay, để bảo tồn và phát huy Di sản Văn hóa Thế giới

9. Tham khảo Hoàng Ngọc Hùng (2016), “Khai thác loại hình du lịch tín ngưỡng tại Việt Nam” trong *Kỷ yếu Hội thảo KH quốc tế Các loại hình Du lịch hiện đại*, Nxb. ĐHQG. TP. HCM, tr. 260 – 261

Hội An, các giá trị di sản văn hóa Phật giáo nói chung, trong đó có dòng Lâm Tế và Tổ đình Chúc Thánh rất cần được nghiên cứu chuyên sâu. Từ đó, nhằm có định hướng tôn tạo và khai thác tốt các giá trị di sản, đồng thời góp phần làm sáng tỏ đời sống văn hóa, tôn giáo của cư dân Hội An nói chung và sự phát triển của Phật giáo Hội An nói riêng.

Ngoài ra, để phục vụ tốt cho công tác bảo tồn, phát huy, đặc biệt là việc gắn với hoạt động du lịch, cũng cần quan tâm đến những giải pháp tổng hợp như: yếu tố hạ tầng đô thị, môi trường cảnh quan, nhân lực, các chương trình quảng bá du lịch,... Đặc biệt là những chính sách đa dạng, linh hoạt phù hợp với thực tế, chú trọng đến quyền lợi của người dân trong bảo tồn di sản gắn với hoạt động kinh tế du lịch, như, bao gồm cả người dân địa phương và du khách.

Như vậy, công tác bảo tồn và phát huy giá trị Tổ đình Chúc Thánh cần gắn với phát triển du lịch cần thực hiện theo định hướng chiến lược: *Bảo tồn di sản vững chắc và phát huy du lịch bền vững*. Bảo tồn tối đa những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vốn có, đồng thời xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, vừa phục vụ du khách vừa thực sự phục vụ chính nhân dân sở tại. Để giải quyết được các vấn đề này, nhất thiết phải có sự tham gia tích cực của các nhà quản lý, các nhà chuyên môn, nhất là phát huy ý thức trân quý di sản từ chính cộng đồng. Có như vậy mới góp phần vào sự nghiệp phát triển toàn diện kinh tế – văn hóa – du lịch của thành phố Hội An hiện tại và cả tương lai. Đặc biệt là sự phát triển bền vững du lịch của thành phố. Bảo tồn các giá trị di sản văn hóa Phật giáo chính là góp phần quan trọng vào việc bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An.

Kết luận

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Hội An cùng các kiến trúc cổ là minh chứng cho việc phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong.

Chùa Chúc Thánh (Hội An – Quảng Nam) chính là Tổ đình của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Từ nơi đây, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh được hình thành và phát triển khắp miền Trung, miền Nam nước ta và cả nước ngoài. Các kiến trúc cổ Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hội An, mà tiêu biểu là Tổ đình Chúc Thánh, đã góp phần minh chứng cho vị trí quan trọng của Hội An trong quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong trước đây và Phật giáo Việt Nam sau này. Rõ ràng, với các giá trị lịch sử – văn hóa đặc biệt, nếu được bảo tồn, tôn tạo, phát huy tốt thì Tổ đình Chúc Thánh sẽ cùng với hệ thống di sản kiến trúc Phật giáo của thành phố sẽ trở thành những điểm du lịch văn hóa quan trọng, góp phần cho sự phát triển của Phật giáo tại Di sản Văn hóa Thế giới Hội An.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý di tích Hội An, (1991), *Lý lịch di tích chùa Chúc Thánh*, Bản đánh máy hiện lưu tại Trung tâm Quản lý và Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.
2. Hoàng Ngọc Hùng (2016), “Khai thác loại hình du lịch tín ngưỡng tại Việt Nam” trong *Kỷ yếu Hội thảo KH quốc tế Các loại hình Du lịch hiện đại*, Nxb. ĐHQG. TP. HCM, tr. 260-261.
3. Lê Quý Đôn (1973), *Phủ biên tạp lục*, Tập 2, (Lê Xuân Giảo dịch - Sài Gòn: Ủy ban Dịch thuật – Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa), tr. 72-73.
4. Nguyễn Chí Trung, (2005), *Cư dân Faifo Hội An trong lịch sử*, Trung tâm Quản lý và Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An,
5. Nhóm nghiên cứu Hội An, (2014), *Di sản Hán Nôm Hội An*, tập 1: văn bia.
6. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Du Lịch*, Luật số: 09/2017/QH14, Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2017.
7. Thích Đồng Mẫn, (2009), “Quá trình trùng tu chùa Chúc Thánh”, trong *Kỷ yếu Lễ khánh thành Tổ đình Chúc Thánh*, tr.43-47.

8. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông.
9. *Tìm hiểu Luật Di sản Văn hóa năm 2001*, (2008), Nxb. Tổng hợp TP.HCM, tr.7-9.
10. Ủy ban nhân dân thành phố Hội An, (2015), *Di tích – danh thắng Hội An*, Nxb. Đà Nẵng.

CÓ MỘT NGÔI CHÙA MANG TÊN CHÚC THÁNH Ở HÀ NỘI

PGS.TS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

Viện Nghiên cứu Tôn giáo
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Chùa Chúc Thánh hay Chúc Thánh tự, hiện nay tọa lạc ở ngõ 370 phố Thụy Khuê, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. Đây là một trong những ngôi tự viện cổ của Phật giáo Thủ đô.

Chùa thuộc Tổ đình Trung Hậu của Thiên phái Lâm Tế.

Chùa Chúc Thánh (Chúc Thánh tự) có từ khi nào? Bình đồ? Bài trí tượng trong chùa? Đặc biệt, Chúc Thánh tự có phải là ngôi chùa của Thiên Lâm Tế Chúc Thánh ở miền Bắc (hiện nay) hay không?

LÀNG HỒ KHẨU NƠI CHÙA CHÚC THÁNH TỌA LẠC

Làng Hồ Khẩu (quen gọi là Làng Hồ) gồm cụm dân cư số 1 và số 2, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, nằm ở phía Đông Bắc đường Hoàng Hoa Thám (vốn là bức tường thành được đắp bằng đất bảo vệ kinh thành Thăng Long xưa của các triều đại phong kiến Lý - Trần - Lê). Làng xưa có tên là phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

Theo truyền thuyết, ngay từ thời Hùng Vương đã có một số cư dân đến đây lập ấp, đánh cá, trồng lúa mưu sinh.

Hồ Khẩu nằm nép mình giữa một bên sông Tô Lịch, một dòng sông thiêng với nhiều huyền tích và thi ca sâu đậm vào tâm tưởng người Tràng An thanh lịch. Và một bên là Tây Hồ còn được gọi là Dâm Đàm - Hồ Mù Sương, vốn ăn thông với sông Hồng dòng sông cái đồ nặng phù sa theo chi lưu chảy vào một số phố phường trong 36 phố phường hoa lệ Thăng Long xưa. Hồ Dâm Đàm còn là nơi gắn với sự kiện trạng nguyên khai khoa Lê Văn Thịnh trong sự tích hóa Hồ một nghi án của lịch sử thời Lý.

Dân làng Hồ Khẩu xưa kia có nghề làm giấy dó, lúc đầu sản xuất giấy bản, giấy moi, đến đầu thế kỷ XVII, thì làm được cả giấy sắc để dùng vào việc viết sắc phong và chiếu chỉ của Vua Chúa. Làng cũng từng làm giấy để in Di chúc của Hồ Chí Minh, một di sản được công nhận là quốc bảo của nước ta.

Trong làng có 5 dòng tộc đến nay vẫn giữ được từ đường. Nổi danh là hai anh em Lý Văn Phúc và Lý Văn Hảo, cùng đỗ Hương Cống khoa Kỷ Mão đời Vua Gia Long (1819), rồi em Lý Văn Loát đỗ khoa Tân Tỵ đời Vua Minh Mạng (1821). Lý Văn Phúc (1785-1849), nhiều phen chìm nổi quan lộ, từng làm tới chức Tả Tham tri Bộ Hộ và được cử đi sứ Trung Quốc. Ông mất khi tại chức, để lại nhiều ký sự và thơ văn Hán Nôm. Tên của ông được đặt cho một con phố cụt ở cạnh số nhà 161 đường Nguyễn Thái Học.

Hồ Khẩu cũng là quê của nhà thơ Nguyễn Văn Giai, tác giả bài *Hà Thành Chính khí ca* được lưu truyền rộng rãi ngay sau khi thành Hà Nội bị quân Pháp đánh chiếm lần thứ 2 (1882). Bài về này vừa ca ngợi Tổng đốc Hoàng Diệu tự vẫn không đầu hàng giặc, vừa chỉ trích những kẻ phản bội và chạy trốn hèn nhát.

Về di tích, làng có ngôi đình, ba ngôi đền và hai cổ tự (chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu) với khuôn viên xưa rộng lớn. Do sự biến thiên của lịch sử, khuôn viên chùa Chúc Thánh nay bị thu hẹp,

trong khi chùa Sãi tức chùa Thanh Vân hiện nay rộng lớn hơn và là di tích nổi tiếng ven Hồ Tây¹.

CHÙA CHÚC THÁNH - BÌNH ĐỒ - BÀI TRÍ TƯỢNG

Trong điều kiện chùa Chúc Thánh lâu ngày bị xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ bị đổ sụp bất cứ lúc nào, nên nhân kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long Hà Nội (2010), chùa cũ được giải hạ để xây chùa mới. Vì vậy đề cập đến bình đồ - bài trí tượng trong chùa cần thiết phải đề cập đến chùa cũ và chùa mới. May thay khi giải hạ chùa cũ người ta đã kịp ghi chép lại bình đồ - bài trí tượng của ngôi chùa cũ.

Bình đồ - Bài trí tượng chùa Chúc Thánh cũ

Các tài liệu hiện thời ghi chép về chùa Chúc Thánh đều viết đây là ngôi chùa cổ. Nhưng chùa được xây dựng từ khi nào, tên chùa ngay từ buổi đầu có phải là chùa Chúc Thánh hay không.

Theo Ni sư Đàm Khánh người đang kiêm nhiệm giúp sư Thầy của mình tại chùa thì chùa thuộc thiên phái Lâm Tế. Chùa thuộc tổ đình Trung Hậu², một ngôi chùa có tuổi đời 400 năm, từ thời Hậu Lê do Sơ tổ Phổ Vọng xây dựng năm 1816.

1. Bài, Chúc Thánh, ngõ 370, Thụy Khuê, 360hncity.org/spip... Truy cập ngày 1/10/2020.

2. Tổ đình Trung Hậu, dân gian vẫn quen gọi là chùa Trung Hậu thuộc xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, cách trung tâm Hà Nội 25km. Chùa có bề dày lịch sử 400 năm được xây dựng từ thời Hậu Lê, chùa do Sơ tổ Phổ Vọng xây dựng năm 1618, trải qua 7 đời Cao tăng, Tổ đức trụ trì, Chùa Trung Hậu là địa điểm để Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hà Nội, tổ chức trường Hạ. Chùa cũng là nơi thường xuyên tổ chức khóa tu dành cho thanh niên tại Hà Nội.

Vào giai đoạn 1920 - 1940, Tổ đình Trung Hậu được coi là một điểm sáng của Phật giáo phong trào Chấn hưng, khi Tổ Trung Hậu (cố Trưởng lão, Hòa thượng Thích Thanh Ất) còn trụ trì. Đây là nơi đào tạo Tăng tài kiệt xuất của Phật giáo phía Bắc. Sau này do chiến tranh,

Tấm bia: *Chúc Thánh, Thanh Lôu đẳng tự hương hỏa diển bi* (Bia ghi số ruộng hương hỏa các chùa Chúc Thánh và Thanh Lôu) lập ngày 28 tháng 3 năm Vĩnh Tộ thứ tư (1622) thì chùa đã có từ trước đó. Văn bia cho biết, năm Mậu Ngọ (1618), quan trong phủ chùa vâng mệnh đến [chùa] cầu đảo, nhờ ơn thần phù hộ, nạn hồng thủy đã bị đẩy lùi.

Năm Canh Thân (1620), quan Doãn bản phủ dâng tờ khai trình bày, nhờ Đức Phật độ trì, ruộng hương hỏa được trả lại³.

Sách, *Di tích Tây Hồ*, của Ủy ban Nhân dân quận Tây Hồ, Nxb Hà Nội, năm 2015, tr 30-34. Viết về chùa Chúc Thánh với các nội dung sau đây:

Bình đồ và kiến trúc chùa Chúc Thánh: Bình đồ chùa gồm tam quan - sân chùa - chùa chính (bao gồm tiền đường - thiêu hương - thượng điện). Các đơn nguyên này được xây tường bao xung quanh, tạo một không gian riêng, đồng thời làm tôn nghiêm của ngôi chùa cổ.

Sau tam quan đi vào một khoảng sân rộng là đến chùa chính. Nền chùa được tôn cao 0,70m với mặt sân.

Chùa chính là một bình đồ hình chữ đinh (J) gồm hai nếp tiền đường và thượng điện. Các nếp nhà này nằm kế tiếp nhau và được khép kín bởi hệ thống tường bao quanh tạo không gian tam bảo của chùa thêm rộng lớn.

Tổ đình Trung Hậu có lúc hoang tàn, chỉ có Ni trưởng Thích Đàm Tùng trông nom. Năm 1990, Trưởng lão Hòa thượng Thích Thanh Kiểm là hậu duệ của Tổ Trung Hậu đã trở về tập hợp Tăng Ni trong sơn môn lại để trùng hưng Tổ đình. Sau khi trùng tu Đại hùng bảo điện, Tiền đường, Đông Tây đường được khang trang, Hòa thượng Thích Thanh Kiểm đã cử Thượng tọa Thích Chiếu Tạng về trụ trì (từ năm 1996 đến nay). Dẫn theo phatsuoonline/hno, truy cập ngày 1/10/2020.

3. Toàn văn bia sẽ được đề cập ở phần sau.

Về kiến trúc, tam quan chùa xây theo kiểu chông diêm, hai cổng phụ làm kiểu đơn giản. Phía ngoài giáp cổng phụ được xây dựng trụ cao, đỉnh trụ đắp hình 4 con chim phượng chụm đuôi vào nhau thành hình trái dành. Thân trụ được đắp nổi các câu đối bằng chữ Hán.

Hai bên phía trước chùa chính liền với tường hồi là hai cột trụ xây cao, đỉnh trụ đắp hình nậm rượu, phía dưới có các hình trang trí, thân trụ tạo khung đắp nổi đôi câu đối chữ Hán. Mái chùa được lợp ngói ta (ngói vảy cá), tạo hai tầng mái kiểu chông diêm, phân cách giữa hai lớp mái là bức tường xây, trên trang trí đắp nổi hình trúc, mai, đào, lựu v.v... giữa đắp mái tạo khung ghi 3 đại tự (CHÚC THÁNH TỰ) [chùa Chúc Thánh] bằng chữ Hán.

Tiền đường là một tòa nhà lớn gồm 5 gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Trong chùa, vì đỡ mái được làm theo hai dạng vì khác nhau. Các bộ vì giữa có kết cấu dạng thượng chông rường giá chiêng, hạ kê, 2 vì hồi làm đơn giản kiểu vì kèo quá giang. Hàng hiên trước nhà Tiền đường, có diện tích rộng tương đương với 7 khoảng hoành. Trên tàu đỡ mái bằng xà ngang bằng gỗ lim có chạm trổ, trang trí vân mây, hoa lá, nhằm làm giảm nhẹ sự nặng nề và tăng thêm vẻ đẹp thẩm mỹ, chắc khỏe cho ngôi chùa cổ. Thượng điện gồm 3 gian hai dĩ, có cùng phong cách với tiền đường, bộ vì chông rường, có cột trốn trên xà thượng, các con rường được xếp chông bên nhau, trang trí nhẹ nhàng vân mây, hoa lá. Các bức cốn tòa thượng điện được trang trí vân chữ triện, phía dưới câu đầu của các vì được gắn với cửa võng, hoành phi gỗ sơn son thếp vàng làm tăng thêm sự lộng lẫy cho nơi tọa lạc của các vị Phật.

Trong tòa thượng điện xây các bệ gạch cao dẫn từ ngoài vào làm nơi an trí các vị Phật. Ở vị trí cao nhất, trang trọng nhất của thượng điện là ba pho Tượng Tam Thế thường trụ diệu pháp thân, biểu trưng cho ba thế giới Phật: Quá khứ - Hiện tại - Vị lai, đang ngồi kiết già trên tòa sen.

Lớp thứ hai gồm tượng A Di Đà, kích thước lớn hơn ngôi ở giữa hai bên là Quán Thế Âm Bồ tát và Đại Thế Chí Bồ tát được gọi là bộ Di Đà Tam Tôn.

Lớp thứ ba gồm tượng Di Lặc ngồi giữa hai bên là hai pho tượng hầu⁴.

Lớp cuối cùng là tòa Cửu Long, tái hiện hình ảnh Phật Thích Ca lúc mới ra đời. Ngoài tòa Tiên đường bên phải là hai ban thờ Đức Ông mặt đỏ ngồi giữa hai bên là hai pho tượng hầu, đối diện bên trái là tượng Thánh tăng, ở giữa hai bên là hai tượng Hộ pháp.

Trong hệ thống tượng tròn của chùa có các tượng Tam Thế, tượng A Di Đà được tạo tác sớm hơn cả (khoảng thế kỷ XVIII). Đặc trưng của nhóm tượng này là tư thế ngồi tự nhiên, ngực nở, eo thon, cung mày lớn cùng đài sen nở rộng, các cánh sen dày mập, mũi sen chạm nổi họa tiết đặc trưng sắc nét.

Một số hiện vật ở chùa

Hiện chùa còn lưu giữ 6 tấm bia đá đặt ở dưới đất phía tay phải đứng dưới sân nhìn lên giáp tường gạch, chủ yếu là bia Hậu Phật. Người dân làng cho biết, do chùa Chúc Thánh bị đổ nát lâu ngày nên các tấm bia được đưa về đình làng Hồ Khẩu bảo quản. Sau này, chùa được xây dựng lại mới chuyển toàn bộ về chùa. Một trong tấm bia có giá trị là bia: *Chúc Thánh, Thanh Lâu đẳng tự hương hỏa điển bi ký*. Bia được lập ngày 28, tháng 3, năm Vĩnh Tộ thứ tư (1622). Bia một mặt cao 1,1m rộng 0,64m, trán bia có chạm nổi lưỡng long châu mặt nhật, hình đăng vân. Bia đặt trên lưng rùa. Đầu rùa ngẩng cao. Diềm bia chạm hình hoa dây. Lòng bia khắc chữ Hán chân phương. Tấm bia thứ hai cũng được tạo lập thời Lê có tên *Hậu Phật bi ký*. Bia được làm ngày 6 tháng Mười niên đại Chính Hòa thứ hai (1681) từ phiến đá xanh mịn, bia 4 mặt kích thước cao 83cm rộng 70cm, mặt

4. Bài viết không cho biết hai pho tượng hầu là hai pho tượng gì.

bia được khắc chữ Hán, nội dung ghi họ tên những người đóng góp kinh phí tu bổ chùa. Ngoài ra còn là các bia hậu Phật như *Hậu Phật bi ký*, lập năm Cảnh Thịnh⁵. Một tấm bia khác, bi hậu tạo năm Tự Đức thứ 15 (1861) ngày 26 tháng Tám. Bia tạo đơn giản, đặt trên khối đá hình chữ nhật.

Trong chùa còn lưu giữ hai quả chuông đồng, trong đó đáng chú ý là quả chuông CHÚC THÁNH TỰ CHUNG (chuông chùa Chúc Thánh), chuông được đúc vào ngày lành, tiết cuối đông, niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 8 (1799). Chuông có kích thước 0,60m x 0,28m, dáng chuông hình trụ, vai tròn, trên thon dưới nở, miệng chuông có gờ loe ra, thân dài, thành chuông dày. Phần quai chuông với rồng uốn khúc chụm đuôi ở đỉnh, đầu ngược lên, đầu và hai chân bắt lấy đỉnh chuông. Thân chuông chia làm 4 ô. Bài minh bằng chữ Hán, trên chuông ghi việc công đúc tu bổ chùa.

Đặc biệt, chùa còn bộ sưu tập tượng tròn với gần 50 pho tượng. Đáng chú ý hơn cả có các pho tượng Tam Thế, tượng A Di Đà, tượng Thích Ca sơ sinh và tòa Cửu Long.

Bản dịch một văn bia

Như phần trên đề cập, chùa còn lưu giữ 6 tấm bia đá, đáng kể nhất là tấm bia dựng năm Vĩnh Tộ thứ tư (1622). Tấm bia này vốn cất giữ ở đình làng Hồ Khẩu, sau mới chuyển về chùa. Bia được Ban Hán Nôm tuyển dịch, giới thiệu trong *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, H, 1978, từ tr 37 - tr 40. Dưới đây là nguyên văn:

5. Tiếp theo là dòng chữ bị mờ. Cảnh Thịnh là niên hiệu của Nguyễn Quang Toản con trai thứ của Vua Quang Trung, ông lên ngôi Hoàng đế tháng 8 năm 1792. Tháng 8 năm 1801 ông đổi niên hiệu thành Bảo Hưng. Như vậy, niên hiệu Cảnh Thịnh kéo dài từ 1792-1801. Bia tạo đơn giản, 12 dòng chữ Hán, mỗi dòng 28 chữ. Chữ Hán khắc chân phương. Bia được đặt trên bệ đá hình chữ nhật.

*Bia ghi số ruộng hương hỏa của chùa Chúc Thánh và Thanh Lâu
 (Chúc Thánh, Thanh Lâu đẳng tự hương hỏa điền bi)*

Các quan viên, hương trưởng cùng mọi người lớn ở phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên ghi việc dựng bia ở đền thần, chùa Phật.

Người ta từng nói:

*“Thần Phật mà linh thiêng sáng suốt thì triều đình rất quý chuộng
 phụng thờ”. Cho nên dân chúng nhìn thấy sự việc cần ghi lại sự thực.*

Nay nhận thấy phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức,

Xưa vẫn có chùa nổi tiếng, đền linh thiêng

Phía đông: xanh biếc dòng Long Khê⁶.

Phía nam trắng ngân sông Tô Lịch

Tản Viên từ phương Tây châu lại,

Tam Đảo từ phương Bắc hướng về.

*Nước hồ trong vắt, cùng da trời in một màu; thành phượng⁷
 ngất cao, tường vãng nhật còn thấp.*

Tự hạp được khí tinh anh,

Ngắm trông đủ vẻ hùng tráng,

Thực là nơi thắng cảnh bậc nhất của Đô thành.

*Năm Mậu Ngọ (1618) quan trong Phú Chúa vâng mệnh đến
 cầu đảo, nhờ ơn thần phù hộ, nạn hồng thủy đã bị đẩy lùi.*

*Năm Canh Thân (1620) quan Doãn bản phủ dâng sớ khai trình
 bày, nhờ Đức Phật độ trì, ruộng hương hỏa được trả lại.*

6. Dòng Long Khê chưa xác định rõ vị trí.

7. Thành Phượng: thành Thăng Long nay là Hà Nội.

*Ôn nước bao phong thêm rạng rỡ,
Lệnh trên chuẩn cấp được ban hành*

Đến tháng Ba năm Nhâm Tuất (1622) bèn thuật lại việc đó, khắc vào bia để truyền lại muôn thuở, cho thấy lòng kính thần sùng Phật của đương thời.

[Từ đâu]

Một chữ trong lời sắc không nhòe.

Số ruộng được ghi mãi mãi sẽ còn. Khi xem thấy rõ liền, chẳng cần dò dẫm.

Tôi không ngại mượn lời, xin làm thêm Bài minh, để bổ sung cho việc ca tụng mai sau nữa.

BÀI MINH

[...].

...

Ngày hai mươi tám, tháng Ba năm Vĩnh Tộ thứ 4 (1622).

Giám sinh Đỗ Trục người xã Lạp Hạ, huyện Yên Sơn soạn.

Bình đồ - Bài trí tượng chùa Chúc Thánh mới

Chùa Chúc Thánh mới được xây dựng trên nền chùa chính, chùa Chúc Thánh cũ. Địa điểm vẫn ở ngõ 370 phố Thụy Khuê, phường Bưởi, quận Tây Hồ. Qua tam quan vào đến sân chùa với một khoảng rộng là bắt gặp ngôi chùa.

Về bình đồ và kiến trúc, chùa được xây ba tầng (quen gọi là chùa lầu) một loại hình bình đồ đã và đang được xây dựng khá phổ biến không chỉ ở thành thị đất chật người đông mà còn cả ở vùng thôn quê đồng bằng, miền núi, cao nguyên. Tầng thứ nhất được dùng làm nơi ở của nhà sư, cũng là nơi tiếp khách. Tầng thứ

hai là thượng điện với bốn chữ Hán: *Đại hùng bảo điện*. Đại hùng bảo điện gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Tầng thứ ba chia làm ba gian, gian giữa là gian thờ tổ, gian bên phải thờ Trần Triều, gian bên trái thờ Tú phủ công đồng.

Muốn lên tầng hai - Đại hùng bảo điện - phải lên một trong hai cầu thang đều được xây từ dưới lên bắt đầu từ sân chùa. Từ Đại hùng bảo điện lên tầng 3 thì đi bằng cầu thang bên trong tầng hai.

Về kiến trúc, chùa mới được làm bằng vật liệu xi măng cốt thép, sơn giả gỗ và không có gì đặc biệt về trang trí, họa tiết.

Về bài trí tượng

Bài trí tượng nơi Đại hùng bảo điện. Thượng điện, bậc/cấp trên cùng là bộ tượng Tam Thế: Cấp thứ hai là tượng A Di Đà ở thế ngồi cao to hơn hai tượng hai bên là tượng Quán Thế Âm Bồ tát và Đại Thế Chí Bồ tát. Cấp thứ ba là tượng Quan Âm nhiều tay ở giữa hai bên là Văn Thù Bồ tát và Phổ hiền Bồ tát. Cấp thứ tư: tòa Cửu Long, Phật sơ sinh, một bên là Kim đồng, một bên là Ngọc Nữ lớp thứ tư là Thất Phật - lưu ly Phật.

Tiếp theo Thượng điện là gian Thiêu hương. Sau gian Thiêu hương là Tiền đường. Tiền đường bên phải đặt tượng Ông Thiện (Hộ pháp khuyến thiện), tiếp theo là Đức Chúa ông. Bên trái đặt tượng ông Ác (Hộ pháp trừng ác), bên cạnh là tượng Thánh Hiền, hai bên là tượng Vi Đà và tượng Tiêu Diện Đại Sĩ.

Cách bài trí tượng với lớp Di Đà Tam Tôn (lớp thứ hai) cho thấy có sự nghiêng về Tịnh Độ, một pháp tu niệm Tịnh Độ đang thịnh hành. Việc tượng Quán Thế Âm nhiều tay đi liền với tượng Văn Thù, Phổ Hiền là một cách bài trí khá đặc biệt. Thông thường lớp tượng thứ ba ở các ngôi chùa cổ vùng đồng bằng Bắc bộ nếu thiết trí tượng Quan Thế Âm nhiều tay (hoặc Quan Âm Thiên Thủ Thiên nhãn - nghìn mắt nghìn tay) thì chỉ thờ độc tôn. Như thế là biểu

thị cho pháp tu Mật tông. Còn nếu có tượng Văn Thù Bồ tát và Phổ Hiền Bồ tát thường sẽ là tượng Thích Ca đặt ở giữa. Nếu là tượng Thích Ca niêm hoa thường thì hai bên sẽ là Ca Diếp và A Nam Đà.

Thượng điện chùa Chúc Thánh mới không kiến trúc theo thượng điện truyền thống của Tự viện Phật giáo Đại Thừa - Bắc truyền ở vùng đồng bằng Bắc bộ, bậc cao nhất tôn trí bộ Tam Thế sát vách thượng điện, phía dưới có khoảng trống dùng cho việc đi nhiễu quanh thượng điện mà tác giả Nguyễn Duy Hình gọi là Tháp - Thượng điện.

Đại hùng bảo điện/Thượng điện chùa Chúc Thánh mới có một gian riêng ở phía sau thượng điện. Nơi này tôn trí tượng Địa Tạng Vương Bồ tát và di ảnh của người qua đời. Đây được xem như vãng sinh đường.

Tầng ba, gian giữa thờ Tổ Bồ Đề Đạt ma, vị tổ thứ nhất của Thiền sư Trung Hoa. Lốp bên dưới là tượng một ni sư qua đời. Hai gian bên, một gian thờ tượng Trần Triều, một bên thờ Tứ phủ công đồng.

Khi xây chùa mới một số tượng của chùa cũ như bộ Tam Thế, tượng A Di Đà... vẫn được cung nghinh tôn trí, bảo lưu được những giá trị di sản của ngôi chùa cổ.

NHẬN ĐỊNH HAY LÀ ĐI TÌM NHỮNG CÂU TRẢ LỜI

Chùa Chúc Thánh được xây dựng vào thời điểm nào?

Làng Hồ Khẩu xưa có hai chùa, đó là chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu/Tĩnh Lâu/Tịnh Lâu/chùa Sãi/chùa Sỏi. Nếu như chùa Chúc Thánh tên gọi từ buổi đầu và được giữ đến hiện thời thì chùa Thanh Lâu còn có các tên gọi trong “Sổ bộ” cũng như trong dân gian như Tĩnh Lâu, Tịnh Lâu, chùa Sãi, chùa Sỏi. Trong bài viết này chúng tôi gọi là chùa Thanh Lâu.

Chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu do là của chung làng Hồ Khẩu nên một số văn bia, chẳng hạn như văn bia: *Bia ghi số ruộng hương hỏa các chùa Chúc Thánh và Thanh Lâu* (từ đây gọi tắt là Bia ghi số ruộng hương hỏa) đề cập cùng một lúc hai chùa. Bia được lập năm Vĩnh Tộ thứ 4 (1622). Nội dung ghi chép về hai sự kiện: sự kiện thứ nhất diễn ra vào năm Mậu Ngọ (1618) với việc cần tạnh. Sự việc thứ hai diễn ra vào năm Canh Thân (1620) với việc ruộng hương hỏa của hai chùa bị chiếm đoạt trước đó, nay được trả lại.

Cứ theo hai sự kiện trên thì chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu đã có từ trước đó. Song, thời điểm hai chùa trên cụ thể hơn là chùa Chúc Thánh được xây dựng từ khi nào? Quy mô của chùa ra sao? Cho đến nay vẫn chưa có lời giải. Trải thời gian chùa đã qua nhiều lần trùng tu tôn tạo, một thời gian dài chùa bị xuống cấp, xiêu đổ, dân làng gọi là chùa đổ.

Trong khi đó chùa Thanh Lâu vốn là một ngôi quán được lập để thờ một số vị vua thời Lý. Sau này, có một vị sư lập am ở bên cạnh để tu tập. Một giả định theo thời gian, am (hay tịnh) được tôn tạo thành chùa, và một số vị vua thời Lý được đưa vào chùa hợp tự theo mô thức vẫn thường thấy đó là Tiên Phật, hậu Thần. Vì vậy mà có việc cầu đảo ở chùa (rất có thể là ở chùa Thanh Lâu).

Mở đầu văn bia: *Bia ghi số ruộng hương hỏa* viết:

“*Các quan viên, hương trưởng cùng mọi người lớn nhỏ ở phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên ghi việc dựng bia ở đền thần, chùa Phật*”.

Người ta thường nói:

Thần, Phật mà linh thiêng sáng suốt thì triều đình rất quý chuộng phụng thờ.

Hoặc trong bài mình *Bia ghi số ruộng hương hỏa* có đoạn:

“Ruộng hương hỏa trả lại.
Ân nhà Vua rõ ràng
Công đức đều to tát
Thần, Phật đâu khác nhau”.

Trở lại thời điểm kiến tạo chùa Chúc Thánh, cuốn sách: *Di tích Tây Hồ*, Ủy ban nhân dân quận Tây Hồ, xuất bản năm 2015, phần viết về chùa Chúc Thánh có hai điểm đáng lưu ý khi đoán định thời điểm kiến tạo chùa. Điểm chú ý thứ nhất đó pho tượng A Di Đà, một pho tượng quý của chùa được xem là tác tạo vào thế kỷ XVIII. Điểm chú ý thứ hai, phần kết luận bài viết có đoạn: “Ngôi chùa (Chúc Thánh) có niên đại xây dựng sớm từ thời Lê thế kỷ XVIII”. Ở một đoạn khác bài viết ghi nhận: “các pho tượng (chùa Chúc Thánh) được tạo tác vào những thời gian khác nhau, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX”⁸.

Một tư liệu khác bởi nhà sư kiêm nhiệm trụ trì hiện nay cho biết chùa Chúc Thánh thuộc Tổ đình Trung Hậu. Nhưng như phần trên đề cập, Trung Hậu trước khi trở thành tổ đình là một ngôi chùa - chùa Trung Hậu do Sơ tổ Phố Vọng xây dựng năm 1618 - đầu thế kỷ XVII. Để trở thành tổ đình, chùa Trung Hậu phải trải qua một thời gian hoàng pháp, phát triển sơn môn, pháp phái.

Từ những dữ liệu trên tạm đi đến kết luận: Chùa Chúc Thánh thời điểm thế kỷ XVII có thể chỉ là một am (hoặc tịnh) nhỏ. Đến thế kỷ XVIII, chùa được hưng công xây dựng, trở thành một tự viện. Theo thời gian chùa tiếp tục được tu bổ, có thời gian bị đổ nát và được xây dựng theo kiến trúc “chùa lầu” như hiện nay.

8. Ủy ban Nhân dân quận Tây Hồ: *Di tích Tây Hồ*, Nxb Hà Nội, 2015, tr 33-34.

Chùa Chúc Thánh thuộc Thiền môn nào?

Sự hưng phế chùa, việc gián đoạn nhà sư trụ trì... đã làm cho nhận định chùa Chúc Thánh thuộc Thiền môn nào trở nên khó khăn.

Chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu là hai ngôi chùa của làng Hồ Khẩu. Căn cứ vào tư liệu điền dã, đặc biệt là việc ghi chép về lễ hội Làng Hồ Khẩu, diễn ra ở đình làng được xây dựng năm Kỷ Mùi (1619) thờ hai Thành hoàng là anh em ngài Cống Lễ, Cá Lễ cùng sinh ngày 13 tháng Hai âm lịch. Tương truyền, hai ngài là tướng của Hùng Vương. Hằng năm, dân làng Hồ Khẩu gồm 8 xóm cùng tổ chức lễ hội chính vào dịp tháng Hai âm lịch. Làng chọn ra 32 trai tân, từ ngày mồng Một tháng Hai đã phải ăn chay để đến ngày 13 chia làm 2 đội chèo đò tại sân đền Vệ Quốc. Dịp tháng Tư vào ngày Rằm có lễ rước sư cầu an và rước nước ngoài Hồ Tây, đi từ chùa Sái về đình làng. Như vậy, trong hai ngôi chùa của làng, có lẽ chùa Sái/Thanh Lâu có vị trí hơn. Tác giả bài viết ghi nhận điều này bởi tại gian thờ Tổ, chùa Thanh Lâu còn lưu lại câu đối:

*Lâm Tế tông phong lưu tứ phương như hàm thuận;
Tào Khê pháp phái dẫn vạn thủy dĩ trường thanh.*

Tạm dịch:

*Tông phong Lâm Tế truyền bốn phương mà thịnh đạt;
Pháp phái Tào Khê chia vạn nhánh vẫn trường thanh.*

Câu đối tuy ở gian thờ tổ chùa Thanh Lâu nhưng do Chúc Thánh và Thanh Lâu là hai ngôi chùa cùng một làng, nên chùa Thanh Lâu thuộc Lâm Tế, chắc hẳn Chúc Thánh cũng thuộc thiền phái này.

Chùa Chúc Thánh có thuộc thiền Lâm Tế Chúc Thánh không?

Hiện chưa có lời giải đáp câu hỏi trên. Vậy lý giải thế nào khi tên chùa mang tên Chúc Thánh. Có thể chùa được xây dựng

nhân sự kiện được ân huệ của Vua/Chúa (Thánh Thượng) ban cho dân làng, hoặc nhân sự kiện mừng thọ Vua/Chúa thời hậu Lê chẳng? Song hiện chưa có tư liệu để khẳng định. Vậy phải chăng chùa Chúc Thánh thuộc Thiên Lâm Tế Chúc Thánh? Lâm Tế Chúc Thánh có hiện diện ở Đàng Ngoài cụ thể hơn là Hà Nội hay không? Lại càng chưa có tư liệu để khẳng định.

Song có một thực tế, tại Thủ đô Hà Nội ngày nay, vào thế kỷ XVIII hiện diện một ngôi tự viện mang tên Chúc Thánh thuộc Thiên Lâm Tế. Nhân dịp hội thảo “*Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh: Lịch sử hình thành và phát triển*” qua nguồn tư liệu bí ký, thư tịch và tài liệu điển dã chúng tôi giới thiệu về một ngôi chùa như trên. Và nếu tìm được thêm tài liệu có thể đi đến những kết luận thỏa đáng.

*Hà Nội, tháng Tám năm
Canh Tý - 2020*

PHỐI THỜ THẦN THÁNH TRONG CÁC NGÔI CỔ TỰ Ở HỘI AN

TRƯƠNG HOÀNG VINH

Hội An là một đô thị thương cảng quốc tế được phát triển từ thế kỷ XVI, XVII, XVIII, XIX. Bên cạnh chức năng trung tâm giao lưu thương mại của các thương nhân, Hội An còn trở thành một trong những nơi các Thiền sư Phật giáo từ Trung Quốc (*Thạch Liêm, Nguyên Thiều, Minh Hải, Minh Lượng...*) đến truyền thừa Phật giáo Trung Hoa trong đó có Thiền phái Lâm Tế tại Hội An và Đàng Trong Việt Nam¹. Các cổ tự Chúc Thánh, Vạn Đức... được hình thành vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII là di tích gắn với sự hoằng dương Phật pháp của các Thiền sư Minh Hải, Minh Lượng. Về sau, trong đầu thế kỷ XX, Hội An còn sự xuất hiện các hệ phái Phật giáo khác là hệ phái Phật giáo khất sĩ, hệ phái Phật giáo Nam tông... Cùng với sự phát triển của các hệ phái Phật giáo qua các thời kỳ, đến 2015 ở Hội An đã có 26 Phật tự, trong đó có 17 cơ sở nằm trong danh mục di tích được Ủy ban Nhân dân thành phố Hội An bảo vệ hoặc là Di tích Lịch sử văn hóa cấp tỉnh, cấp quốc gia². Đã có những ngôi chùa là cổ tự, chùa sắc tứ như

1. Thích Như Tịnh (2013): *Tổ Sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746)*, <https://hoavouu.com/a25409/to-su-minh-hai-phap-bao-1670-1746>, cập nhật: Chủ Nhật, Sunday, 8/12/2013.

2. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2015): *Di tích – Danh thắng Hội An, Đà Nẵng*: Nhà xuất bản Đà Nẵng.

chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm, chùa Vạn Đức, chùa làng Minh Hương – Quan Âm Phật tự, chùa Thiên Đức, chùa Hải Tạng, chùa Viên Giác, Kim Bửu, Long Tuyền...

Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ, truyền nhập vào Việt Nam từ một trong hai con đường chính là từ Trung Quốc. Để lưu lại, phát triển ở Việt Nam, Phật giáo đã phải dung hợp văn hóa Nho giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian mà cụ thể ở đây là tín ngưỡng thờ Thần, Thánh, Mẫu trong nhân dân để được đi sâu, rộng hơn nữa vào tiềm thức nhiều tầng lớp nhân dân. Việc chuyển biến, kết hợp này đã có từ những thế kỷ đầu Công nguyên như Tạ Chí Đại Trường có đề cập trong tác phẩm *Thần và Người đất Việt*: “Ở Giao Châu..., vì nhu cầu phổ biến theo đường lối hạ thừa để gần với trình độ dân chúng nên phải nhuộm màu sắc Đạo Giáo...”³ và GS Trần Quốc Vương có khẳng định “Vì Phật giáo vốn “dung Tam Giáo” thậm chí còn có lý thuyết “Tam giáo đồng nguyên” (ba tôn giáo ấy cùng chung một cội nguồn)”⁴.

Theo dòng chảy của Phật giáo Việt Nam, ở Hội An, Phật giáo cũng đã có sự kết hợp với Đạo giáo, tín ngưỡng thờ Thần, Thánh, Mẫu lâu đời, khá phổ biến và được thể hiện tất rõ qua hệ thống thiết trí phối thờ tại các cổ tự. Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu một số thông tin tổng hợp từ khảo sát về hệ thống tượng các Thần, Thánh thuộc văn hóa Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian được phối thờ trong 9 ngôi cổ tự thuộc Phật giáo Bắc tông kể trên⁵ nhằm

3. Tạ Chí Đại Trường (2006): *Thần, Người và Đất Việt*, Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, trang 78.

4. Trần Quốc Vương (2008): *Vài nét về Phật giáo Dân gian Việt Nam*, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo* số 7/2005, nguồn: <http://www.vanhoahoc.vn/> cập nhật: 17:01, Thứ Hai, 14/7/2008

5. Chúng tôi chọn 7 ngôi cổ tự trên vì những ngôi cổ tự trên có lịch sử lâu đời, có sự ổn định về vị trí hoặc có giữ tiếp quản xuyên suốt qua các giai đoạn tồn tại của chùa.

khẳng định thêm tinh thần suy nghĩ về kết hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian.

Khái quát về các ngôi cổ tự

Cùng với sự hình thành làng xã của người Việt, sự phát triển của thương cảng, sự truyền thừa Phật giáo Bắc tông ở Hội An trong các thế kỷ XVII, XVIII, Phật giáo Hội An đã hình thành và bảo tồn được nhiều cổ tự cho đến ngày nay. Các ngôi cổ tự này đa phần thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh, được hình thành ở những vùng thanh tịnh, cách xa vùng đô thị (trừ chùa Quan Âm ở trung tâm đô thị). Trong đó, có một số ngôi cổ tự nguyên là chùa làng như chùa Kim Bửu (chùa làng Kim Bồng), chùa Quan Âm (chùa làng Minh Hương), chùa Hải Tạng (chùa phường Tân Hiệp), chùa Viên Giác (chùa làng Cẩm Phô), một số chùa là Tổ đình (chùa Chúc Thánh, chùa Vạn Đức, chùa Phước Lâm) của dòng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Trong đó, có một ngôi chùa nay trở thành một phần thờ tự của nhà thờ tộc Đinh là chùa Thiên Đức, nhưng hệ thống thờ tự cũ của ngôi chùa vẫn được lưu giữ cơ bản... Các ngôi chùa có cách bố trí theo kiểu tiền Phật hậu Tổ, các bộ tôn tượng phổ biến là Tam Thế Phật, Tây phương Tam thánh, Di Đà Tam Tôn, Phật Thích và 2 đệ tử (Tuyết Sơn Tam Thánh) tại chính điện. Trong đó, có nhiều tượng có giá trị mỹ thuật, lịch sử⁶. Một số thông tin chi tiết cụ thể của các ngôi cổ tự như sau (chưa kể các vị thánh thần được phối thờ):

1. *Chùa Chúc Thánh*: Do Thiền sư Minh Hải xây dựng vào khoảng năm 1696, 1697⁷ và là Tổ đình của Thiền phái Lâm Tế - Chúc Thánh ở miền Nam Việt Nam và một số chùa ở nước ngoài.

6. Xin xem chi tiết bố trí thờ tự các bộ tôn tượng tại các bài viết về các chùa ở Hội An trong số *Thông tin nghiên cứu bảo tồn di sản*, số 03/2019.

7. Thích Như Tịnh (2013): *Tổ Sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746)*, tài liệu đã dẫn.

Tại đây bài trí, lưu giữ nhiều di vật, tượng thờ, bia ký liên quan đến quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong, Việt Nam. Chùa được sắc tứ vào năm Khải Định năm thứ 5 (1920). Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa quốc gia năm 1991. Hệ thống thờ tự chính gồm Phật A Di Đà, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Bồ Tát, Văn Thù, Phổ Hiền, A Nan, Ca Diếp, Quan Âm Chuẩn Đề, Thập Bát La Hán, Hộ pháp Vi Đà, Tiêu diện Đại Sĩ, Địa Tạng Vương, Thiên sư Minh Hải, Lịch đại tổ sư, hương linh ký tự.

2. *Chùa Phước Lâm* tọa lạc tại thôn Cửa Suối, xã Cẩm Hà, do Hòa thượng Minh Giác xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII. Chùa bài trí và lưu giữ nhiều di vật, tượng thờ, bia ký, kinh sách có giá trị lịch sử - văn hóa cao, góp phần minh chứng cho vai trò quan trọng của Hội An trong quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong, Việt Nam. Chùa được triều Nguyễn sắc tứ vào năm Duy Tân thứ 4 (1912). Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa quốc gia năm 1991. Hệ thống thờ tự chính gồm: A Di Đà, Phật Thích Ca, Di Lặc, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Địa Tạng Vương, Thích Ca sơ sinh, A Nan, A Diếp, 18 vị A La Hán, Giám Trai, Tú Thiên Vương, Lịch đại tổ sư, hương linh ký tự.

3. *Chùa Vạn Đức*: Tọa lạc tại thôn Đồng Nà, xã Cẩm Hà, chùa được Thiên sư Minh Lượng xây dựng vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Ngôi chùa nằm sát bên bờ sông Cổ Cò, con sông nối Cửa Hàn - Đà Nẵng với Cửa Đại - Hội An trong các thế kỷ trước, rất tiện lợi cho khách thương ghé bến để lên chùa lễ bái. Trong chùa còn lưu giữ, bài trí nhiều tượng thờ, di vật, kinh sách quý liên quan đến lịch sử Hội An, đến quá trình du nhập và phát triển Phật giáo ở Hội An, Đàng Trong và khu vực. Di tích được xếp hạng Di tích cấp quốc gia năm 1991. Hệ thống thờ tự chính gồm: A Di Đà, Thích Ca, Di Lặc, hầu hết được làm bằng hợp chất và các pho tượng Quan Âm, Đại Thế Chí, Địa Tạng Vương, Vi Đà, Tiêu Diện Đại Sĩ, Bồ Đề Đạt Ma, Lịch đại tổ sư, hương linh ký tự.

4. *Chùa Viên Giác (Cẩm Lý tự)* tọa lạc tại số 52 đường Hùng Vương, phường Cẩm Phô, tiền thân của chùa Viên Giác là chùa Cẩm Lý tại khối Xuyên Trung, phường Cẩm Nam. Chùa được dời về vị trí hiện nay, có tên là chùa Viên Giác vào năm 1841 và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa quốc gia năm 1991. Hệ thống thờ tự chính gồm Phật Thích Ca, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí Bồ Tát, A Di Đà, Tiêu Diện Đại Sĩ, Hộ Pháp Vi Đà, Bồ Đề Đạt Ma.

5. *Chùa Quan Âm*: Nguyên xưa đây là ngôi chùa của dân làng Minh Hương có khuôn viên gắn liền với Quan Công miếu. Di tích này được xây dựng vào thế kỷ XVII. Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa quốc gia năm 1991. Hệ thống thờ tự chính: A Di Đà, Đại Thế Chí, Quán Thế Âm Bồ Tát.

6. *Chùa Hải Tạng* tọa lạc tại Đồng Chùa thuộc thôn Bãi Làng - xã Tân Hiệp. Đây là công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng có quy mô lớn để thờ Phật kết hợp thờ Thánh Thần. Chùa được xây dựng vào năm Cảnh Hưng 19 (1758) ở vị trí cách nơi này khoảng 200m về hướng Đông Bắc, sau vì gió bão làm hư hại nặng và để thuận tiện cho các Phật tử đến hành lễ, nên vào năm Tự Đức Nguyên niên (1848), chùa dời về vị trí hiện nay. Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 2006. Hệ thống thờ tự chính của di tích gồm: Tam thế Phật, Long Thần, Già Lam Thánh Chúng, Địa Tạng, hương linh ký tự.

7. *Chùa Kim Bửu* tọa lạc tại thôn Phước Thắng (cũ), xã Cẩm Kim, trước đây có tên là Bửu Kim tự, được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII, chùa được kiến tạo theo hình chữ nhật gồm 3 gian, 2 chái. Chùa được triều Nguyễn sắc tứ vào năm Bảo Đại 18 (1943). Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Hệ thống thờ tự chính gồm: Thích Ca, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Di Đà, Di Lạc, Địa Tạng Vương Bồ Tát.

8. *Chùa Long Tuyền* tọa lạc tại khối Bàu Đưng, phường Thanh Hà, do Thiên sư Phổ Thoại khai sơn vào năm 1909, chùa được triều Nguyễn sắc tứ vào năm 1933. Hệ thống thờ tự chính gồm: Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật A Di Đà, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Bồ Tát, Thập Bát La Hán, Bồ Đề Đạt Ma, Lịch đại tổ sư, hương linh ký tự.

Phối thờ theo tín ngưỡng dân gian trong các ngôi cổ tự ở Hội An

Mặc dầu đã trải qua nhiều biến động của lịch sử, nhưng qua khảo sát hiện trạng tại mấy ngôi chùa là cổ tự, chùa sắc tứ, chúng tôi nhận thấy trong quy cách thờ tự vẫn thể hiện rõ tinh thần Phật giáo kết hợp với Đạo giáo – tín ngưỡng dân gian khá rõ nét và đa dạng ở cách thiết trí. Ngoài hệ thống tượng các Phật, Bồ Tát, La Hán thuộc Phật giáo, yếu tố kết nối giữa Phật – Thần – Thánh – Mẫu trong thờ tự được thể hiện ở các cổ tự Hội An là có ít nhất 8 vị, nhóm vị thần, thánh, mẫu được phối thờ ở các chùa. Cụ thể gồm:

1. *Nhóm các Thần* gồm Ngọc Hoàng Thượng đế cùng các Thần là quan phò trợ chốn Thiên đình là Phán Quan, Bắc Đẩu, Nam Tào. Đây là vị thần tối cao và các quan phò trợ cai quản tất cả các cõi của trong trời đất đã ăn sâu vào tiên thức tín ngưỡng dân gian Việt Nam và thờ Ngọc Hoàng cùng các quan thần phụ tá đã rất phổ biến trong các ngôi chùa ở các địa phương khác⁸.

2. *Nhóm các vị thánh* được tín ngưỡng dân gian Trung Hoa và Việt Nam tôn thờ đó là Quan Công⁹ và Quan Bình, Châu Xương. Các vị thần này có nguồn gốc từ văn hóa Trung Hoa nhưng đã trở thành tín ngưỡng phổ biến ở nhiều vùng, miền của Việt Nam

8, 9. Lê Thọ Quốc (2010): *Thiết trí tượng thờ già lam xứ Huế trong bố cảnh đương đại*, Bài in trong *Nghiên cứu Văn hóa miền Trung* số 9/2009, tr. 168, 169.

trong đó có những vùng có sự giao lưu, cư trú, buôn bán với người Hoa trong lịch sử như Hội An.

3. *Nhóm các vị nữ thần* được phổ biến trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam nhiều đời là Ngũ hành tiên nương, Lục Vị, Bà Chúa Tiên.

**Bảng tổng hợp các vị Thần – Thánh được phối thờ
tại 9 ngôi cổ tự của Hội An – Quảng Nam¹⁰**

STT	Tên chùa	Đối tượng phối thờ tại các cổ tự là thần thánh trong tín ngưỡng dân gian							
		Ngọc Hoàng	Phán Quan	Bắc Đẩu	Nam Tào	Quan Thánh và Quan Bình, Châu Thương	Ngũ Hành và Lục vị	Bà Chúa Tiên	Chùa xác định
01	Chúc Thánh	x		x	x	x	x		
02	Phước Lâm	x			x		x		
03	Vạn Đức					x	x		
04	Viên Giác		x			x			6 tượng chùa xác định
05	Quan Âm							x	
06	Hải Tạng	x				x			
07	Thiên Đức					x	x		
08	Kim Bửu								
09	Long Tuyền								

- Theo bảng tổng hợp thì việc thờ riêng Quan Công và Quan Công với Quan Bình, Châu Xương là phổ biến nhất: 5/9 cổ tự có thờ, Ngũ Hành và Lục vị được thờ tại 4/9 cổ tự và Ngọc Hoàng

10. Thông tin được tổng hợp từ kết quả khảo sát, các lý lịch di tích của các di tích – Tư liệu được lưu trữ tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

cùng các Thần quan được thờ tại 3/9 cổ tự. Điều đặc biệt ở đây là có chùa thờ bà Chúa Tiên (tại chùa Quan Âm), một vị Thần ít được thờ trong các chùa ở các nơi khác. Qua các đối tượng được thờ tự này, cho thấy việc phối thờ các vị Thánh, Thần, Mẫu trong các cổ tự có mang yếu tố truyền thống, phổ biến chung ở các địa phương (Bắc bộ, Bắc Trung bộ...) và có yếu tố tín ngưỡng nổi trội hoặc đặc trưng của địa phương Hội An (thờ Quan Công, Thiên Hậu, Bà Chúa Tiên). Điều này, trước tiên có thể đối sánh với các ngôi cổ tự ở Huế qua bài viết của tác giả Lê Thọ Quốc – 2010 (bài viết đã dẫn ở trên).

- Việc bố trí vị trí thờ tự các vị thần thánh được thể hiện khá đa dạng và có nhiều điểm khác biệt. Thông thường, tại các ngôi chùa ở miền Bắc và ở Huế, Ngọc Hoàng được bố trí thờ ở Đại hùng bửu điện, dấu vị trí đặt tượng có khác nhau tùy theo từng chùa. Tuy nhiên, ở Hội An chỉ một ngôi chùa có thờ Thánh, Thần tại Đại hùng bửu điện là chùa Hải Tạng (Thờ Ngọc Hoàng và Quan Công, Quan Bình, Châu Xương), chùa Quan Âm có tranh tượng bà Chúa Tiên. Trong khi đó, chùa Chúc Thánh thờ các vị Thánh Thần tại hậu điện. Các chùa khác thờ thần thánh tại các miếu thờ riêng trong khuôn viên chùa như chùa Phước Lâm, chùa Vạn Đức. Chùa Thiên Đức có miếu Ngũ Hành riêng trong khuôn viên di tích, nhưng lại thờ các vị thánh thần trong nội thất nhà thờ.

- Việc thờ Ngũ Hành, Lục vị (gồm các vị Ngũ hành tiên nương và Thiên Y A Na) tại các chùa đều có miếu riêng trong khuôn viên chùa. Điều này tạo nên suy nghĩ rằng ở Hội An mặc dầu có sự du nhập, kết hợp Tam giáo đồng nguyên nhưng vẫn có một sự phân biệt rõ và yếu tố Phật giáo vẫn là chính, chủ đạo trong các cổ tự.

- Việc thờ chúa Tiên trong cổ tự là cũng là một điểm riêng khác góp phần làm thêm đa dạng các vị thần thần được thờ trong chùa Phật. Đồng thời, các yếu tố thờ Thổ địa tại các chùa ở Bắc bộ cũng không được thấy tại nhiều cổ tự của Hội An.

- Tại chùa Viên Giác có một số tượng thần thánh, nhưng không có bố trí thờ tự. Điều này cho thấy, có thể trước đây, việc thờ Thần – Thánh trong các ngôi chùa phổ biến hơn nhưng qua quá trình biến đổi của thời gian, nhất là không gian, vị trí của ngôi cổ tự có sự dịch chuyển, thu hẹp mà việc bố trí thờ tự được tinh giản đi.

Kết luận

- Để Phật giáo tiếp tục thâm nhập sâu vào đời sống tâm linh của người dân Hội An, Phật giáo Hội An cùng với dòng chảy của Phật giáo Việt Nam đã có sự linh hoạt, kết hợp với tư tưởng văn hóa phương Đông, tín ngưỡng dân gian Việt Nam và các địa phương để phối thờ trong chùa Phật nhằm tối đa hóa việc đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhiều tầng lớp cư dân. Tuy nhiên, ở một số chi tiết phối thờ, bố trí tại các ngôi cổ tự Hội An cho thấy có sự khác biệt ví dụ như đối tượng thờ tự, ở Hội An có thờ Lục vị, Bà Chúa Tiên, đây là những hình thức thờ mẫu phổ biến của Hội An.

Yếu tố Điện (thờ Phật) – Miếu (thờ Thần, Thánh, Mẫu) cũng đã hình thành khá phổ biến trong không gian các cổ tự Hội An nhìn ở góc độ cấu trúc và chức năng. Qua đó, cho thấy rằng mặc dầu có được kết hợp phối thờ thần thánh trong chùa nhưng vẫn có sự phân biệt tương đối rõ ràng giữa việc thờ Phật – chủ đạo và thờ Thần Thánh – kết hợp trong một không gian của ngôi chùa.

- Điều đáng quan tâm là liên quan đến việc thờ tự thần thánh tại các cổ tự là một hệ thống tượng thờ lớn (đa số bằng đất nung), có giá trị văn hóa cao về mặt tạo hình, mỹ thuật, có niên đại lâu đời cần được nghiên cứu về nguồn gốc (làng nghề, thợ, phương thức chuyển giao: mua bán, tiến cúng...) và được quan tâm bảo vệ nghiêm ngặt.

Trong tương lai, cần tiếp tục mở rộng nghiên cứu thêm về yếu tố tín ngưỡng dân gian trong thờ tự tại các ngôi chùa khác để có cái nhìn tổng quan hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thọ Quốc (2010): *Thiết trí tượng thờ già lam xứ Huế trong bố cảnh đương đại*, Bài in trong *Nghiên cứu Văn hóa miền Trung* số 9/2009.
2. Thích Như Tịnh (2013): *Tổ Sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746)*, <https://hoavouu.com/a25409/to-su-minh-hai-phap-bao-1670-1746>, cập nhật: Chủ Nhật, Sunday, 8/12/2013.
3. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (2015): *Di tích – Danh thắng Hội An*, Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
4. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn Hóa Hội An (2019): *Thông tin nghiên cứu bảo tồn di sản* số 03/2019, số chuyên đề về *Phật giáo và các chùa Phật Hội An*, nhiều tác giả.
5. Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn Hóa Hội An: *Lý lịch di tích 9 ngôi chùa được đề cập mô tả trong bài viết, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm.*
6. Tạ Chí Đại Trường (2006): *Thần và người đất Việt*, Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.
7. Trần Quốc Vượng (2005): *Vài nét về Phật giáo dân gian Việt Nam*, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo* số 7/2005 nguồn: [http://www.vanhoahoc.vn/cap-nhat:17:01,Thu Hai, 14/7/2008](http://www.vanhoahoc.vn/cap-nhat:17:01,Thu%20Hai,14/7/2008).

LƯỢC KHẢO TỔ ĐÌNH SẮC TỬ VU LAN DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

TÂM AN - ĐÌNH CÔNG THANH MINH
Huynh trưởng ngành thiếu Gia đình Phật tử
Long Thơ, thành phố Đà Nẵng

Kế thừa ánh Thiền đăng của Thế Tôn, lịch đại Tổ sư đã dày công giáo hóa, tiếp nối sứ mạng: “*Trụ Pháp Vương gia, Trì Như Lai tạng*”. Vì vậy, từ nơi rừng sâu cho đến đồng bằng, từ thôn quê cho đến thành thị, chư vị Tổ sư luôn thành lập từng lâm, kiến tạo đạo tràng, giữ gìn quy củ thiền gia, để xiển dương Chánh giáo, hóa độ quần sanh. Chùa Vu Lan tại thành phố Đà Nẵng ra đời cũng không ra ngoài mục đích cao cả, thiêng liêng đó. Trải qua hơn 100 năm hình thành và phát triển, chùa Vu Lan đóng góp rất nhiều cho sự phát triển của Phật giáo Đà thành cũng như Thiền phái Chúc Thánh. Thông qua những tư liệu còn lưu lại, chúng tôi xin trình bày về sự hình thành Tổ đình Vu Lan, nhằm mục đích làm sáng tỏ vai trò của ngôi Tổ đình lịch sử này.

1. Duyên khởi hình thành

Vào đầu thế kỷ XX, xứ Hòa Thuận¹ thuộc nhượng địa Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam là một vùng đất khá hoang sơ, ruộng đất bặt ngàn,

1. Thời chánh phủ VNCH, chùa nằm trên đường Võ Tánh, nay là 84 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu.

đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Trong nỗi khổn khó ấy người dân muốn tìm đến một chỗ dựa tâm linh ngõ hầu tìm sự an lạc. Và từ xưa đến nay, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trong những lúc gian nguy. Thế rồi, chư bô lão làng Hòa Thuận, hạt Đà Nẵng, đứng ra lập lễ tế Vu Lan, nguyện cầu âm siêu dương thái. Các vị xuất tiền mua một mảnh đất, xây dựng ngôi am tranh nhỏ để chúng dân địa phương có nơi lễ bái hướng tâm cầu nguyện cho những người đã khuất. Cần có một vị Thầy hướng dẫn tinh thần cũng như đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tâm linh, các vị bô lão đồng nhất cung thỉnh Hòa thượng Phạm Hưng Long, Tăng mục chùa Tam Thai làm vị khai sơn bốn tự. Khởi nguyên hình thành ngôi chùa Vu Lan bắt nguồn từ đó.

Một đoạn văn bia năm Khải Định nguyên niên (1916): “... 成泰十五六等年合私財揀買土園充物單憑構造承...” (Thành Thái thập ngũ, lục đẳng niên hợp tư tài giản mãi thổ viên sung vật đan bằng cấu tạo thừa). Vào năm Thành Thái thứ 15 và 16 (1904, 1905), chư bô lão đã cùng nhau mua một mảnh vườn nhỏ để kiến thiết già lam, nương nhờ cửa Phật, với sự đồng ý của Tỉnh đường địa phương. Đây chính là thời điểm ra đời của Tổ đình Sắc tú Vu Lan.

2. Lược sử hình thành và phát triển

Sau khi mua đất lập chùa, chư vị bô lão liền đến danh thắng Ngũ Hành để cung thỉnh một vị Tăng về trụ trì, sớm hôm kinh kệ hướng dẫn tu học. Hội đồng Tăng lữ dưới sự chứng tri của ngài Tăng Cang Nguyễn Từ Trí² đã cử Tăng mục Phạm³ Hưng Long làm

2. Hòa thượng Ấn Lan - Tổ Huệ - Từ Trí (Tam Thai - Linh Ứng nhị tự Tăng Cang) là bốn sư thế độ của Hòa thượng Hưng Long.

3. Do ngài viên tịch trước năm 1930, nên chúng tôi không ghi chữ Thích mà thay vào là tộc tánh của Ngài để dễ xưng hô.

trụ trì chùa Vu Lan. “... 御製三台靈應二寺敕賜僧綱阮慈智本師. 敕準住持黎慈忍. 阮福智本師. 垂情擬量全單. 稟敘候承. 商許併舉. 三台寺僧目范興隆為住持...” (... *Ngự chế Tam Thai – Linh Ứng nhị tự Sắc tứ Tăng Cang Nguyễn Từ Trí Bốn sư, Sắc chuẩn trụ trì Lê Từ Nhẫn, Nguyễn Phước Trí Bốn sư. Thùy tình nghi lượng đồng đơn. Bẩm tự hậu thừa. Thương hồ tính cử. Tam Thai tự Tăng Mục Phạm Hưng Long vi trụ trì...*). Và Hòa thượng Hưng Long được tôn xưng là Tổ khai sơn Tổ đình Vu Lan.

Giữa năm Thành Thái thứ 18 (1907), Hòa thượng Phạm Hưng Long cùng sự hỗ trợ của ngài Tú tài Hồ Tiên Phong chính thức xây chùa theo lối nhà 3 gian 2 chái. Năm Duy Tân thứ 3 (1910), ngài chú tạo quả hồng chung⁴ nặng 250 cân dưới sự chứng minh của Tổ sư Từ Trí và các bảo tượng, pháp khí tại chùa để phụng thờ dài lâu. “... 秀才胡仙峰相擇至成泰十八年丙午中建維新三年鑄大銅鐘嗣此像影...” (*tú tài Hồ Tiên Phong tương trạch chí Thành Thái thập bát niên, Bính Ngọ trung kiến, Duy Tân tam niên, chú đại hồng chung tự thử tượng ảnh*). Được sự bảo hộ của quan Tổng đốc Nam Ngãi kiêm Thái Tử thiếu bảo hộ Hồ, năm Khải Định nguyên niên (1916), Hòa thượng đại trùng tu chùa.

Năm Giáp Tý (1924), Tổ khai sơn viên tịch, Hòa thượng Tôn Bảo được sơn môn cử làm Tự trưởng chùa Vu Lan. Năm Bảo Đại thứ 3 (1928), Hòa thượng Tôn Bảo cùng cư sĩ Phạm Vinh Lương, Ngô Văn Vân... trùng tu tiền đường, tăng xá, xây dựng nhà bia⁵... với sự cúng dường của các quan lại, các tỉnh phía Bắc,

4. Quả chuông này có lẽ bị mất cắp hoặc hư hoại. Chỉ còn nguyên văn bài minh chuông cũ trên quả chuông mới đúc năm 1952.

5. Theo bia Bảo Đại thứ 3 (1928) có đoạn: “... 本寺营造正殿前堂碑楼東舍並得雅观惟三關心猶掛慮...” (... *Bốn tự doanh tạo chánh điện, tiền đường, bi lâu, đồng xá tịnh đắc nhĩ quan duy tam quan tâm do quả lực...*).

ngoại quốc⁶,.. Mãi đến thập niên 30, chùa mới dựng cổng tam quan. Năm Bảo Đại thứ 5 (1930), Hòa thượng Tôn Bảo được chính quyền quan tòa công nhận lý bạ chùa Vu Lan⁷, từ đây Ngài chính thức đăng ngôi vị trụ trì. Từ đó, ngài thể độ đồ chúng, truyền bá giáo lý, xiển dương tông môn Chúc Thánh. Mùa thu năm Bảo Đại thứ 9 (1934), chùa Vu Lan được triều đình khâm ban “Sắc tứ”⁸.

Năm Nhâm Thìn (1952), Hòa thượng Thích Tôn Bảo đúc quả hồng chung nặng 210 cân và quả chuông gia trì⁹, đặt dưới sự chứng minh của Hòa thượng Tăng cang Thiện Quả, hộ chú bởi cư sĩ Trần Ngọc Lan. Năm Đinh Mùi (1967), chùa Vu Lan được trùng tu theo lối kiến trúc chùa hội. Năm 1973, Hòa thượng Thích Tôn Bảo chú tạo pho tượng Phật A Di Đà bằng đồng cao 1 m.

Năm Giáp Dần (1974), Hòa thượng Thích Tôn Bảo viên tịch. Đệ tử ngài là Hòa thượng Thích Như Nghĩa kế vị trụ trì¹⁰. Năm 1995, Hòa thượng Thích Như Nghĩa trùng tu lại tam quan, hậu tổ và xây dựng tượng Quan Âm lộ thiên.

Năm 2010, vì Hòa thượng Thích Như Nghĩa tuổi cao, nên Hòa thượng Thích Như Thọ cùng môn phái Chúc Thánh đứng

6. Tuyên Quang, Hà Nội, Cao Miên, Quảng Bình,...

7. Bia Bảo Đại thứ 5 (1930) do Hòa thượng Tôn Bảo lập.

8. Căn cứ tấm biển “*Ân triêm Phạm tự*” do Hòa thượng Phổ Thoại cùng chư sơn khánh chúc cho chùa Vu Lan được ban Sắc tứ (1934).

9. Chuông đúc năm 1952 với Phật Lịch 2515, nếu tính theo 624 TCN thì năm đó phải là 1971 thì vô lý vì Hòa thượng Thiện Quả mất năm 1962. Nếu tính theo Phật Lịch 544 TCN và ứng với năm Nhâm Thìn thì là năm 1952 là hợp lý nhất.

10. Hòa thượng trưởng tử Thích Như Mãn kế vị nhưng ngài bận Phật sự phương xa nên đã ủy thác cho pháp đệ Như Nghĩa.

ra trùng tu ngôi già lam Vu Lan huy hoàng như ngày hôm nay, xây cổng tam quan mới, chú tạo Hồng chung nặng 1 tấn, đúc tượng Phật Thích Ca và nhị vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền. Năm 2012, Hòa thượng Thích Như Nghĩa viên tịch. Năm 2013, Hòa thượng Thích Như Thọ được Giáo hội và môn phái suy cử làm trụ trì Tổ đình Vu Lan.

Hiện nay, Hòa thượng Thích Như Thọ vẫn luôn thao thức trùng tu thêm tiền đường, nhà giảng, và tu bổ lại vườn tháp Tổ. Tổ đình Sắc Tứ Vu Lan là một trong những nơi quy tụ của chư tôn đức môn phái Lâm Tế Chúc Thánh trong các dịp lễ húy kỵ, hội họp, an cư tự tứ... Tuy được hình thành chỉ 100 năm nhưng nơi đây đã lưu dấu biết bao tinh hoa về giá trị thẩm mỹ, tính độc đáo về nghệ thuật mang đậm sự kết hợp giữa phong kiến và thời đầu phong trào chấn hưng Phật giáo.

3. Lịch đại trụ trì Tổ đình Vu Lan

Theo mạng mạch truyền thừa của Tổ đình Sắc tứ Vu Lan, chùa đã trải qua hơn một thế kỷ cùng thăng trầm với biến thiên của xứ Đà thành. Với 110 năm kiết tập an cư, giáo hóa phàm chúng, chùa đã trải qua 4 đời trụ trì như sau:

STT	Tôn hiệu	Năm sinh - tịch	Năm trụ trì	Chức vụ
1	Hòa thượng Phạm Hưng Long	...? - 1924	1907- 1924?	Khai sơn
2	Hòa thượng Thích Tôn Bảo ¹¹	1895 - 1974	1924 - 1929 1930 - 1974	Tự trưởng Trụ trì
3	Hòa thượng Thích Như Nghĩa	1920 - 2012	1974 - 2012	Trụ trì
4	Hòa thượng Thích Như Thọ	1930 -	2013 đến nay	Trụ trì

11. Các vị Hòa thượng viên tịch sau 1930, chúng tôi đều lấy họ Thích ghép với tôn hiệu để xưng hô.

1. Hòa thượng Phạm Hưng Long (...?¹²-1924?)

Hòa thượng thế danh Phạm Văn Cẩn, nguyên quán tại Đập Đá, Bình Định. Ngài xuất gia với ngài Tăng cang Ấn Lan Từ Trí tại chùa Tam Thai nên có pháp danh Chơn Quyên, tự Đạo Cát, hiệu Hưng Long, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 Thiên phái Chúc Thánh. Năm Quý Mão (1903), Thành Thái thứ 15, Ngài được quan triều bổ làm Tăng mục chùa Tam Thai. Ngài được chư bô lão làng Hòa Thuận cung thỉnh về khai sơn chùa Vu Lan vào đầu thế kỷ XX. Năm Duy Tân thứ 3 (1909), ngài đứng ra chú tạo quả chuông hơn 200 cân dưới sự chứng minh của Hòa thượng Bốn sư. Năm 1924, niên hiệu Khải Định thứ 10, Ngài đã vĩnh viễn đưa huyền thân mình hòa vào dòng biển mẹ khi trên một chuyến tàu về thăm cố hương. Tháp vọng được tôn trí bên phía Đông Tổ đình. Vì kỷ niệm ngày ra đi của Ngài, sơn môn Tam Thai – Linh Ứng đã dựng bia tháp để tưởng nhớ ngài. Đặc biệt, long vị Ngài làm bằng chất liệu đồng mạ bạc¹³ tôn thờ tại Tổ đường chùa Vu Lan. Cuộc đời của Ngài quả thật là: “*Nhạn quá trường không*”.

2. Hòa thượng Thích Tôn Bảo (1895-1974)

Hòa thượng thế danh Phạm Nhữ Hựu, sinh năm Ất Mùi (1895) tại làng Hương Quế, tổng Hương Phú, Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Là con cháu nhiều đời danh tướng Phạm Ngũ Lão và Trung quân Đô thống Phạm Nhữ Tăng. Năm 8 tuổi, ngài xuất gia với Tổ Từ Trí và được Tổ truyền sa di giới ban pháp húy Chơn Tá, tự Đạo Hóa, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 Thiên phái Chúc Thánh. Năm 1916, ngài đăng đàn thọ cụ túc giới¹⁴ tại Tổ đình Tam Thai. Năm 1921, Bốn sư viên tịch, ngài cầu pháp Hòa thượng

12. Không có tư liệu nào ghi chép về năm sinh của ngài.

13. Có lẽ lúc ngài ra đi, tông môn lập long vị, chơn ngày ra đi của ngài 6/11 để kỵ.

14. Đàn giới này do Tổ Từ Trí làm đường đầu.

Phước Trí được ngài ban hiệu Tôn Bảo. Năm 1924, Tổ khai sơn chùa Vu Lan viên tịch, ngài được cử về làm Tự trưởng chùa Vu Lan. Sau đó, ngài giữ các chức vụ Phó Trị sự chư sơn tỉnh Quảng Nam, Kiểm tăng huyện Hòa Vang. Năm Mậu Thìn (1928), ngài làm đệ tứ dẫn thỉnh Thượng tọa tại đại giới đàn chùa Từ Vân. Năm 1930, ngài chính thức trụ trì chùa Vu Lan. Năm 1935, Ngài được cung thỉnh làm Đệ ngũ Tôn chứng tại giới đàn chùa Sắc tứ Tịnh Quang (Quảng Trị). Trong thập niên 30, Theo “*Lịch sử Phật Giáo Ngũ Hành sơn*”¹⁵ của Hòa thượng Hương Sơn, ngài được triều đình sắc phong Tăng cang. Năm 1945, ngài được bầu làm Hội trưởng Hội Phật học Đà Nẵng, hỗ trợ trực tiếp cho Tòa soạn Tạp chí *Tam Bảo* tại chùa Vu Lan. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, ngài là rường cột của Phật giáo miền Trung và được cử làm chứng minh Đạo sư cho Giáo hội Tăng già Quảng Nam - Đà Nẵng.

Các năm 1963, 1966, ngài là lãnh đạo tối cao trong phong trào đấu tranh đòi hỏi tự do tín ngưỡng tại thị xã Đà Nẵng. Năm 1967, ngài được suy tôn vào ngôi vị Thành viên Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng thống GHPGVNTN. Năm 1970, Phật Học viện Phổ Đà tổ chức đại Giới đàn Vĩnh Gia, ngài được cung thỉnh làm đệ nhất tôn chứng. Năm 1974, Ngài được cung thỉnh làm Đường đầu Hòa thượng tại Đại giới đàn chùa Long Tuyền do Phật học viện Quảng Nam tổ chức. Vào ngày 27 tháng 10 năm Giáp Dần (10.12.1974) lúc 11 giờ 45 phút, Ngài xả báo an tường, trụ thế 80 xuân thu, 58 pháp lạc. Bảo tháp ngài an trí gần cạnh bảo tháp Tổ khai sơn chùa Vu Lan. Đệ tử Hòa thượng tiêu biểu có một số vị sau: Hòa thượng Thích Như Mãn¹⁶, Hòa thượng Thích Như Nghĩa, Hòa thượng Thích Như Thọ (đương kim trụ trì chùa Vu Lan), Ni trưởng Thích Nữ Giải Thiện (trụ trì thiền tự Bảo Châu),...

15. *Lịch Sử Ngũ Hành sơn*, trang 75, xb năm 1971.

16. Hòa thượng là trưởng tử của HT Tôn Bảo. Lúc sanh tiền, ngài gia nhập ngành Tuyên úy và Hướng đạo sinh.

Ngài là bậc lương đồng của Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng. Trong lòng Tăng tín đồ, Ngài luôn luôn là vị thầy tinh thần, làm chỗ dựa cho hậu học, là một bậc đức hạnh giữa chốn rừng lâm.

3. Hòa thượng Thích Như Nghĩa (1920-2012)

Hòa thượng thế danh Thân Vy, sinh năm Canh Thân (1920), nguyên quán Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Từ nhỏ, ngài xuất gia với Đại lão Hòa thượng Tôn Bảo được Bốn sư truyền sa di giới ban pháp danh Như Nghĩa, tự Giải Chánh. Đến năm Canh Tuất (1970), tại đại giới đàn Vĩnh Gia, ngài đăng đàn thọ đại giới với pháp hiệu Giác Hạnh, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 Thiền phái Chúc Thánh. Kể từ đây, ngài gia nhập vào hàng chúng trung tôn. Sau năm 1974, vì chốn tổ vắng bóng tôn sư, ngài được môn phái cung thỉnh làm kế vị trụ trì đời thứ 3 chùa Vu Lan. Từ đây, ngài ra sức trùng tu ngôi đại già lam. Năm 1995, ngài trùng tu cổng chùa, hậu tổ và Quan Âm các. Ngày 28-5 năm Kỷ Sửu (2009), ngài cùng Hòa thượng Thích Như Thọ chứng minh chú tạo quả hồng chung chùa Vu Lan. Năm 2012, vì tuổi cao sức yếu, ngài thuận thế vô thường thân thần viên tịch trụ thế 92 tuổi đời, 42 hạ lạp. Sinh tiền, ngài là người tinh thông nho học và có nét chữ đẹp nhất lúc bấy giờ. Sự ra đi của ngài để lại nỗi mất mát vô cùng lớn lao cho môn phái Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

4. Hòa thượng Thích Như Thọ (sinh năm 1930)

Hòa thượng thế danh Đinh Công Quế, sinh năm Canh Ngọ (1930) tại huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Năm 1950, Hòa thượng xuất gia với ngài Tăng cang Thiện Quả tại Tổ đình Chúc Thánh với pháp danh Như Thọ, tự Giải Hòa. nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 Thiền phái Chúc Thánh. Năm 1962, Bốn sư viên tịch, Hòa thượng ra Đà Nẵng nhập chúng tu học với Hòa thượng Tôn Bảo tại chùa Vu Lan. Năm 1970, Hòa thượng thọ Cụ

túc giới và được Hòa thượng Tôn Bảo phú pháp hiệu Giác Hoa. Năm 1972, Hòa thượng đảm nhận trụ trì chùa Long Thọ, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Hòa thượng là người giỏi Nho học cũng như nghi lễ nên nhiều nhiệm kỳ được Giáo hội cử làm Trưởng Ban nghi lễ Phật giáo Đà Nẵng. Năm 2013, Hòa thượng kế nghiệp Hòa thượng Như Nghĩa trụ trì Tổ đình Vu Lan. Hiện nay, Hòa thượng đã trên 90 tuổi, là thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội, chứng minh đạo sư môn phái Lâm Tế Chúc Thánh, trưởng môn phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Đà Nẵng.

4. Di sản văn hóa Hán Nôm tại Tổ đình Sắc tứ Vu Lan

Trong cuộc chiến tranh Pháp Việt, chùa đã bị lính Pháp đốt cháy phá hủy nhiều lần. Vì thế, rất nhiều thư tịch cổ như độ điệp, pháp quyền, pháp phái v.v... bị thiêu hủy. Nhưng nhờ sự bảo quản của chư tôn đức có tâm huyết cùng thiện tín Phật tử, chùa hiện nay còn lưu giữ nhiều cổ vật mang tính lịch sử rất cao như văn bia, hoành phi, liễn đối, tượng Phật, pháp khí,...

4.1. Văn bia

Hiện nay, chùa Vu Lan còn lưu giữ 6 tấm văn bia bằng đá Non Nước. Nơi đây, chúng tôi chỉ giới thiệu 4 tấm chính, còn 2 tấm có nội dung ghi phương danh thiện tín cúng dường và cũng không rõ niên hiệu (2 tấm này đã bị bể đôi do sự bất cẩn của thợ khi xây chùa)¹⁷ nên không ghi vào đây. Khi xưa, các văn bia đều ốp vào bi đình, sau năm 1967, bi đình được triệt hạ để mở rộng chùa nên tất cả các văn bia đều ốp vào tường, duy nhất 1 văn bia vẫn còn để trong nhà khuôn cũ.

17. Hai tấm bia này 1 tấm không rõ niên hiệu, 1 tấm vào năm Bảo Đại thứ 6 (1931).

4.1.1. Văn bia niên hiệu Khải Định nguyên niên (1916)¹⁸

Nguyên văn:

維新四年庚戌二月十九日 .孟蘭寺本譜員戠並善信等 .恭聞

有善心能行善事開於始可繼於終忝等法派皈依頂稱 .佛子竊念人從樂土事或赴公其朔望頂香懸貼節禮有發心願立 .寺所方便貼誠前奉 .佛聖後祀先靈於成泰十五六等年合私財揀買土園充物單憑構造承 .省堂炤例不許新設乃全應將等項奉供 .御製三台靈應二寺敕賜僧綱阮慈智本師 .敕準住持黎慈忍 .阮福智本師 .垂情擬量全單 .稟敘候承 .商許併舉 .三台寺僧目范興隆為住持叶同忝等兼領工作寺務秀才胡仙峰相擇至成泰十八年丙午中建維新三年鑄大銅鐘嗣此像影祀儀稍得贍用其辰出財力謹勒芳名以垂永久云 .計

太子少保南義總督胡命婦武夫人供二十五元並幢幡四幅

十方善信供共銀壹百元零 .化閩平順村供十元

啓定元年秋諸譜員戠並善信誠心出財力重修增造誌 .本譜全錄誌

Phiên âm:

Duy Tân tứ niên, Canh Tuất, nhị nguyệt, thập cửu nhật. Vu Lan tự bốn phủ viên chúc tịnh thiện tín đẳng.

Cung văn.

Hữu thiện tâm năng hành thiện sự, khai ử thủy khả kế ư

18. Bia có kích thước 1m2 x 45cm, hiện đang được gắn vào phía bên phải hành lang chánh điện.

chung thiêm đẳng pháp phái quy y đỉnh xung. Phật tử thiết niệm nhân tòng Lạc độ sự hoặc phó công kỳ sóc vọng đỉnh hương huyền chiêm tiết lễ hữu phát tâm nguyện lập. Tự sở phương tiện chiêm thành tiền phụng. Phật Thánh hậu tế Tiên linh ư Thành Thái thập ngũ, lục đẳng niên hợp tứ tài giản mãi thổ viên sung vật đan bằng cấu tạo thừa. Tỉnh đường chiêu lệ bất tháo tâm thiết nãi đồng ứng tương đẳng hạng phụng cúng. Ngự chế Tam Thai – Linh Ứng nhị tự Sắc tứ Tăng Cang: Nguyễn Từ Trí Bốn sư, Sắc chuẩn trụ trì: Lê Từ Nhẫn, Nguyễn Phước Trí Bốn sư. Thùy tình nghĩ lượng đồng đơn. Bẩm tự hậu thừa. Thương hổ tính cử. Tam Thai tự Tăng Mục Phạm Hưng Long vi trụ trì hiệp đồng thiêm đẳng kiêm lãnh công tác tự vụ, tú tài Hồ Tiên Phong tương trách chí Thành Thái thập bát niên, Bính Ngọ trung kiến, Duy Tân tam niên chú đại hồng chung tự thủ tượng ảnh, tự nghi sao đặc thiêm dụng kỳ thìn xuất tài lực cần lạc phương danh dĩ thùy vĩnh cửu vân. Kê.

Thái tử thiếu bảo Nam – Ngãi Tổng đốc Hồ mạng, phụ Võ phu nhân cúng nhị thập ngũ nguyên tịnh tràng phan tứ bức.

Thập phương thiện tín cúng cộng ngân nhất bách nguyên linh. Hóa Khuê, Bình Thuận thôn cúng thập nguyên.

Khải Định nguyên niên thu, chư phả viên chúc tịnh thiện tín thành tâm xuất tài lực trùng tu, tăng tạo chí. Bốn phả đồng lực chí.

Dịch nghĩa:

“Ngày 19 tháng 2 năm Canh Tuất, Duy Tân năm thứ 4. Bốn phả, viên chúc cùng thiện tín chùa Vu Lan. Cung kính nói rằng:

Nếu có tâm thiện, biết làm việc thiện từ đầu đến cuối cùng, xưng tán pháp phái kính lễ quy y.

Phật tử thiết niệm cho người đi về Lạc Bang hoặc đến các ngày mồng 1, rằm, dâng hương, viếng lễ Tết, lại phát tâm nguyện lập.

Chùa là nơi bày mở phương tiện tín thờ, Phật Thánh rồi sau cúng Tiên linh, vào các năm Thành Thái thứ 15, 16 cùng lấy tiền tư chọn mua mảnh vườn làm vật ít ỏi để xây dựng nơi nương tựa kẻ thừa. Tỉnh đường xét theo lệ đồng ý rồi sắp đặt, bèn cùng thua sẽ phụng cúng đầy đủ. Ngự chế 2 chùa Tam Thai – Linh Ứng Sắc tứ Tăng cang Bổn sư Nguyễn Từ Trí. Sắc chuẩn trụ trì Lê Từ Nhẫn, Bổn sư Nguyễn Phước Trí cùng rữ lòng định đoạt giao đơn. Vâng sự xem xét. Bàn bạc chấp thuận cho Tăng Mục chùa Tam Thai là Phạm Hưng Long làm trụ trì cùng hợp lực kiêm nhận công việc chùa, tú tài Hồ Tiên Phong phụ trợ, đến giữa năm Bính Ngọ (niên hiệu Thành Thái thứ 18- 1907) thì xây dựng, năm Duy Tân thứ 3(1910), đúc Đại Hồng Chung và tượng, thực hiện các nghi tế lễ để cho đầy đủ, bỏ ra tài lực để cần chạm phương danh lưu lại vĩnh cửu.

Ngài Thái Tử Thiếu Bảo tổng đốc Nam Ngãi họ Hồ cùng bà phu nhân họ Võ cúng 25 đồng tương đương 4 bức tràng phan.

Thập phương thiện tín cùng góp cúng 100 đồng bạc lẻ. Thôn Hóa Khuê, Bình Thuận cúng 10 đồng.

Mùa thu Khải Định nguyên niên(1916), chư viên chức cùng thiện tín thành tâm bỏ hết tài lực để trùng hưng và tôn tạo . Bổn phủ cùng ghi chép”.

4.1.2. Hai văn bia niên hiệu Bảo Đại tam niên (1928)¹⁹
 [35*45cm]

Văn bia 1, Nguyên văn:

保大三年戊辰秋. 孟蘭寺寺長叶本譜等. 蓋聞

開來繼往後先均出於真誠大道法門踐履尤期於篤寔. 本寺营造正殿前堂碑樓東舍並得雅观惟三關心猶掛慮

19. Bia có kích thước 45cm X 35cm và được gắn vào cổng chùa.

寺譜中范貴臺合妻心誠發願財力需行令見內外
 裝完表表在人眼目叶應石勒芳名垂後庶望將來之餘
 地步也。謹誌。計

澱川縣美溪總茶饒社南村精兵正率隊范榮良廣平
 省廣澤府土臥社

正室陳氏²⁰。全奉供

Phiên âm:

Bảo Đại tam niên, Mậu Thìn thu. Vu Lan tự Tự trưởng hiệp
 bốn phủ đẳng. Cái văn.

Khai lai kế vãng hậu, tiên vận xuất ư chân thành đại đạo
 Pháp Môn, tiển lý vuu ư đốc thiết. Bốn tự doanh tạo chánh điện,
 tiền đường, bi lâu, đông xá tịnh đăc nhả quan duy tam quan tâm
 do quả lự. Tự phủ trung Phạm quý đài hợp thê tâm thành phát
 nguyện tài lực nhu hành linh kiến nội ngoại trang hoàn biểu biểu
 tại nhân nhân mục hiệp ứng thạch lạc phương danh thùy hậu thứ
 vọng tương lai chi dư địa bộ giã. Cẩn chí. Kê.

Duy Xuyên huyện, Mỹ Khê tổng, Trà Nhiêu xã, Nam thôn,
 tinh binh chánh luật đội Phạm Vinh Lương, Quảng Bình tỉnh,
 Quảng Trạch phủ, Thổ Ngọa xã.

Dịch nghĩa:

Niên hiệu Bảo Đại thứ 3, mùa thu năm Mậu Thìn (1928). Tự
 Trưởng chùa Vu Lan cùng bốn phủ cung kính nói rằng:

“Nối tiếp từ trước đến sau, đầu tiên cần tất cả sự chân thành khi
 vào cửa Pháp, rũ bỏ những oán hờn, kỳ hẹn đốc lòng tại đây. Bốn tự
 xây Chánh điện, tiền đường, nhà bia, đông xá, cảnh quan nhưng vẫn
 còn tam quan đang được quan tâm. Chùa được Phạm quý đài và vợ

20. Trần Thị Nhớn (chữ Nhớn có bộ 大, 13 nét).

thành tâm phát nguyện tài lực vận chuyển các đồ dùng bắt mắt, trang phục ngoài trong đủ đầy để hiển dương ở các mục chính yếu vào bia, chạm phương danh để mọi người về sau tưởng nhớ đến những bước chân đã để lại trên mảnh đất này vậy. Cần trọng ghi chép, kê lại.

Huyện Duy Xuyên, tổng Mỹ Khê, xã Trà Nhiêu²¹, thôn Nam. Lãnh đạo tinh binh Phạm Vinh Lương tỉnh Quảng Bình, phủ Quảng Trạch, xã Thổ Ngọa²².

Chánh thất Trần Thị Nhón. Đông phụng cúng”.

Nguyên văn:

保大三年戊辰秋.孟蘭寺寺長本譜等

佛法本無私大地欽崇南以北.聖恩垂永遠普天奉仰古來今.本寺創造至茲前堂正殿碑樓各成壯麗其僧家東堂尚見草茅惟恐經年腐漏適有精兵正率隊范榮良並.本譜心誠勸助力敏經營東堂特出人天限目所有.十方貴臺寶號署供恭錄姓名序銘子石是為誌.恭錄

北圻河內宣光省十方供銀壹百五拾元

高綿省櫟接府十方供得銀貳百叁拾柒元.謹誌

Phiên âm:

Bảo Đại tam niên, Mậu Thìn thu. Vu Lan tự Tự trưởng bốn phủ đẳng.

Phật Pháp bốn vô tư đại địa khâm sùng Nam dĩ Bắc. Thánh ân thù vĩnh viễn phổ thiên phụng ngưỡng cổ lai kim. Bốn tự sang

21. Trà Nhiêu bây giờ thuộc xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

22. Làng Thổ Ngọa nay thuộc phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

tạo chí tư tiền đường, chánh điện, bi lâu, danh thành tráng lệ kỳ tăng gia đông đường thượng kiến thảo mao duy khùng kinh niên hủ lậu thích hữu tinh binh chánh luật đội Phạm Vinh Lương tịnh. Bốn phủ tâm thành, khuyến trợ lực mẫn kinh doanh đông đường đặc xuất nhân thiên hạn mục sở hữu. Thập phương quý đài, bảo hiệu thụ cúng cung lục tánh danh tự minh tử thạch thị vi chí. Cung lục.

Bắc kỳ Hà Nội, Tuyên Quang tỉnh, thập phương cúng ngân nhất bách ngũ thập nguyên.

Cao Miên tỉnh²³, Kiệt Tiếp phủ, thập phương cúng đặc ngân nhị bách tam thập thất nguyên. Cần chí.

Dịch nghĩa:

Niên hiệu Bảo Đại thứ 3, mùa thu năm Mậu Thìn (1928). Tự Trưởng chùa Vu Lan cùng bốn phủ:

“Phật Pháp vốn không riêng, tất cả đều kính ngưỡng từ Nam đến Bắc. Thánh ân rũ lòng rộng khắp cõi trời được tôn thờ từ trước đến nay. Bốn tự trước tiên tạo tiền đường, chánh điện, nhà bia danh thành tráng lệ, Đông đường của chư tăng vẫn còn lợp lá, sợ bao năm, bị mục, đột nát, nay dễ chịu khi có Lãnh đạo tinh binh Phạm Vinh Lương cùng lập. Bốn phủ thành tâm khuyến trợ khả năng cần cù việc kinh doanh sản xuất ở Đông đường vào các ngày đặt biệt, sở hữu các hạn mục. Thập phương, quý đài, các hiệu cúng dường được cung lục thụ tự danh tánh vào tấm bia đá nhỏ này để tưởng nhớ. Cung lục.

Bắc kỳ Hà Nội, tỉnh Tuyên Quang thập phương cúng 155 đồng bạc.

Tỉnh Cao Miên, phủ Kiệt Tiếp thập phương cúng đúng 237 đồng. Cần trọng ghi chép”.

23. Tỉnh Cao Miên nay là Campuchia.

4.1.3. Văn bia niên hiệu Bảo Đại ngũ niên (1930) [50*60cm]

Nguyên văn:

恭聞

心地芝蘭博得茗香遠境福田菽粟栽來慧種大方。本寺合諸
本道等

發心奉供銀元造買私田在灌溉社東甲地簿泡婆處田捌高
陸尺三寸永置馬三寶祀田其造契立券支費頗多所有原銀合供
置祀碑誌芳名光垂永久云。計誌

孟蘭譜供壹佰元置千秋油

本善譜供壹佰元置常年二月十九日觀音誕

宏化譜供四十元置常年四月初八日釋迦誕

灌桃譜供伍十元置常年六月二四日聖誕

護員阮桐合配范氏安供五十元置香油。置祀以下

仝門供壹佰元置祀陳先生七月初五日正忌

陳氏標供叁元。陳氏整供伍十元。武氏安供五十元

茶如財供五十元。李貴添供叁十元。總共銀陸百五十元

買田五百八十元里簿証認 二十三元抵座立券三十五元支
費十二元

保大五年庚午中秋。孟蘭寺住持號尊保奉立

Phiên âm:

Cung văn:

Tâm địa chi lan bát đắc minh hương viễn cảnh phước điền thực
túc tài lai tuệ chủng đại phương. Bổn tự hợp chư bổn đạo. Phát tâm

phụng cúng ngân nguyên tạo mãi tư điền tại Quán Khái xã²⁴, Đông Giáp địa, Bào Bà xứ, điền bát cao lục xích tam thốn, vĩnh trí mã Tam Bảo tự điền kỳ tạo kế lập khoán chi phí phá đa sở hữu ngân nguyên hợp cúng trí tự bi chí phương danh quang thù vĩnh cửu vân. Kê chí:

Vu Lan phá cúng nhất bách nguyên trí Thiên Thu du.

Bốn Thiện phá cúng nhất bách nguyên trí thường niên nhị nguyệt, thập cửu nhật, Quan Âm đàn.

Hoằng Hóa phá cúng tứ thập nguyên trí thường niên tứ nguyệt, sơ bát nhật, Thích Ca đàn²⁵.

Quán Đào phá cúng ngũ thập nguyên trí thường niên lục nguyệt, nhị tứ nhật, Thánh đàn²⁶.

Hộ viên Nguyễn Đồng hợp phối Phạm Thị An cúng ngũ thập nguyên trí hương du. Trí tự dĩ hạ.

Đồng môn cúng nhất bách nguyên trí tự Trần Tiên sinh, thất nguyệt, sơ ngũ nhật chánh kỵ.

Trần Thị Tiêu cúng tam nguyên. Trần Thị Chính cúng ngũ thập nguyên. Võ Thị An cúng ngũ thập nguyên

Đỗ Như Tài cúng ngũ thập nguyên. Lý Quý Thiêm cúng tam thập nguyên. Tổng cộng ngân lục bách ngũ thập nguyên.

Mãi tư ngũ bách bát thập nguyên, lý bạ chúng nhận nhị thập tam nguyên, chỉ tòa lập khoán tam thập ngũ nguyên, chi phí thập nhị nguyên.

24. Địa danh Quán Khái hiện nay tọa lạc tại quận Ngũ Hành sơn.

25. Trước năm 1960, ngày Phật Đản thường lấy theo lịch Ấn Độ là 8/4. Đến năm 1960, Đại hội PG thế giới tại Colombo quyết định chọn ngày 15/4 làm lễ Phật Đản hằng năm.

26. Thánh đàn là ngày lễ vía đức Quan Thánh đế quân (24/6Al).

Bảo Đại ngũ niên, Canh Ngọ, trung thu. Vu Lan tự trụ trì hiệu Tôn Bảo phụng lập.

Dịch nghĩa:

Cung kính nói rằng:

“Tâm địa cao thượng như hương thơm của đọt non lan xa tận những đồng ruộng phúc, lúa đậu được trồng lên những mầm trí tuệ rộng lớn. Bốn tự hợp cùng chư bốn đạo.

Phát tâm cúng tiền bạc để mua ruộng tư tại xã Quán Khái, khu vực Đông Giáp, xứ Bào Bà, 8 mẫu (6 thước 3 tấc) thiết trí cúng lễ lớn lâu dài cho Tam Bảo bằng mẫu ruộng ấy bên khế ước, chi phí hợp cúng tiền, thiết trí lễ tế nay viết phương danh vào bia để lưu lại vĩnh cửu.

Xét viết rằng:

Vu Lan phả cúng 100 đồng mua dầu Thiên Thu.

Bốn Thiện phả cúng 100 đồng hằng năm để thiết trí ngày Quan Âm Đản (ngày 19 tháng 2).

Hoàng Hóa phả cúng 40 đồng hằng năm thiết trí ngày Thích Ca Đản (ngày 8 tháng 4).

Quán Đào phả cúng 50 đồng hằng năm thiết trí ngày Thánh Đản (ngày 24 tháng 6).

Hộ viên Nguyễn Đồng cùng vợ Phạm Thị An cúng 50 đồng mua hương dầu. Trí linh về sau.

Đồng môn cúng 100 đồng thiết trí lễ tế ngày kỵ chính của Trần tiên sinh (ngày 5 tháng 7).

Trần Thị Tiêu cúng 30 đồng. Trần Thị Chính cúng 50 đồng. Võ Thị An cúng 50 đồng.

Đồ Như Tài cúng 50 đồng. Lý Quý Thiêm cúng 30 đồng. Tổng cộng là 650 đồng bạc.

Mua ruộng là 580 đồng, chứng nhận lý bạ 23 đồng, xuống tào làm khoán 35 đồng, chi phí là 12 đồng.

Niên hiệu Bảo Đại thứ 5, Trung Thu năm Canh Ngọ. Trụ trì chùa Vu Lan hiệu Tôn Bảo phụng lập”.

4.2. Hoành phi, liễn đối

- Hoành phi trước 1945:

Trước 1945, chùa có đến tất cả 7 tấm hoành phi đều dùng thể chữ hành, lệ, chân là chủ yếu.

Bức 1. Nguyên văn:

孟蘭寺
成泰十八年

Phiên âm: **Vu Lan Tự**
Thành Thái Thập Bát Niên

Dịch nghĩa: **Chùa Vu Lan**
Thành Thái năm thứ 18

Nguyên trước đây trên cổng cổ Tổ đình Vu Lan có một tấm biển bằng đá khắc tên chùa và có niên đại xưa nhất vào đời Thành Thái thứ 18 (1907) nay không còn vì cổng đã triệt hạ, trùng tu thành cổng mới vào năm 1995.

Bức 2. Nguyên văn:

福来成
保大三年孟冬

御製三台寺僧綱福智和尚
住持尊勝. 寺長覺悟. 居士心悟. 僧目尊元. 全賀

Phiên âm: **Phước Lai Thành**

Bảo Đại tam niên mạnh đông

Ngự Chế Tam Thai tự Tăng cang Phước Trí Hòa Thượng²⁷.

Trụ trì Tôn Thắng²⁸, Tự Trưởng Giác Ngộ²⁹, Cư sỹ Tâm Ngộ³⁰,
Tăng Mục Tôn Nguyên³¹. Đồng hạ.

Dịch nghĩa: **Phước đến tự nhiên thành**

Mạnh Đông năm Bảo Đại thứ 3, Mậu Thìn (1928)

Tăng cang chùa Ngự chế Tam Thai Hòa thượng Phước Trí

Trụ trì Tôn Thắng, Tự trưởng Giác Ngộ, Cư sỹ Tâm Ngộ,

Tăng mục Tôn Nguyên

Cùng khánh chúc.

Bức này viết theo chữ chân phương với đường nét dứt khoát nhưng lại mềm mại, được khắc vào đầu mùa đông, tháng 10 năm Mậu Thìn (1928), sau khi chùa Vu Lan được trùng tu vừa xong. Bức này nay được tôn trí phía ngoài chánh điện.

27. Hòa thượng Chơn Pháp - Đạo Diệu - Phước Trí (1867-1932) Tăng cang Tam Thai – Linh Ứng. Là y chỉ sư của HT Tôn Bảo.

28. Hòa thượng Trùng Kệ - Như Nhu – Tôn Thắng (1889-1976). Khai sơn chùa Sắc tứ Phổ Thiên.

29. Hòa thượng Như Ngộ - Giải Giác - Giác Ngộ (1891-1939). Tọa chủ chùa Sắc tứ An Hội – Huế, đệ tử HT Phước Trí.

30. Cư sỹ Tâm Ngộ - Phạm Văn Siêu là vị cư sỹ hữu công của PG Đà Nẵng.

31. Hòa thượng Như Thông- Giải Minh – Tôn Nguyên (?-1946), trụ trì Quốc tự Linh Ứng. Ngài là bốn sư của Hòa thượng Thích Hương Sơn.

Bức 3: Nguyên văn:

行仁義事
保大五年冬

Phiên âm: **Hành Nhân Nghĩa Sự**
Bảo Đại ngũ niên đông

Dịch nghĩa: **Làm việc nhân nghĩa**
Mùa đông năm Bảo Đại thứ 5 (1930)

Bức 4: Nguyên văn:

存忠孝心
保大五年冬

Phiên âm: **Tồn Trung Hiếu Tâm**
Bảo Đại ngũ niên đông

Dịch nghĩa: **Giữ Tâm Trung Hiếu**
Mùa đông năm Bảo Đại thứ 5 (1930)

Cả hai tấm này được viết theo lối chữ lệ và chỉ có một dòng lạc khoảng “Bảo Đại ngũ niên đông” tức mùa đông năm Bảo Đại thứ 5 (1930). Ngoài ra, không có nội dung khác, có lẽ đây là hai tấm do Hòa thượng Tôn Bảo lập nên vậy. Hai bức này hàm ý nói lên tính nhân nghĩa và đạo hiếu của con người. Hai tấm được bao quanh bởi cặp giao long châu nhật. Hiện nay, do quá xuống cấp nên nó đã bị sơn phết lại.

Bức 5: Nguyên văn:

人能道潤
保大七年夏
敕賜

龍泉寺住持普瑞. 祝聖寺住持善果. 福林寺住持宝樹.
祥光寺住持興安.
仝賀

Phiên âm: **Nhân Năng Đạo Nhuận**

Bảo Đại thất niên hạ

Sắc tứ Long Tuyền tự trụ trì Phổ Thoại³², Chúc Thánh tự trụ trì
Thiện Quả³³, Phước Lâm tự trụ trì Bảo Thọ³⁴, Tường Quang tự
trụ trì Hưng An³⁵. Đồng hạ.

Dịch nghĩa: Người Làm Cho Đạo Thắm Nhuận

Mùa hạ năm Bảo Đại thứ 7 (1932)

*Trụ trì chùa Sắc tứ Long Tuyền hiệu Phổ Thoại. Trụ trì chùa Sắc tứ
Chúc Thánh hiệu Thiện Quả, Trụ trì chùa Sắc tứ Phước Lâm hiệu Bảo
Thọ, Trụ trì chùa Sắc tứ Tường Quang hiệu Hưng An, cùng khánh chúc.*

Tấm này được viết theo lối hành thư, nét chữ cứng tạo xuyết rất đẹp, được tạo tác vào mùa hạ năm Bảo Đại thứ 7 (1932). Qua dòng chữ trên bảng cho ta thấy chư tôn trưởng lão tại đất Hội An đã không ngại xa xôi đến dự lễ lạc thành chùa. Trong đó, có Hòa thượng Phổ Thoại, Hòa thượng Thiện Quả, Hòa thượng Bảo Thọ ở Hội An nhưng riêng có thêm ngài Tường Quang – Hòa thượng Hưng An cũng đi chung vậy, cho ta thấy ngày xưa quý ngài không phân biệt môn phái, mà lại rất gắn bó nhau.

32. Hòa thượng Ấn Nghiêm – Tổ Thân – Phổ Thoại (1875-1954), khai sơn chùa Sắc tứ Long Tuyền.

33. Hòa thượng Chơn Chứng – Đạo Tâm – Thiện Quả (1881-1962), Tăng cang chùa Sắc tứ Chúc Thánh.

34. Hòa Thượng Chơn Chi – Đạo Diệp – Bảo Thọ (1873-1949), trụ trì chùa Sắc tứ Phước Lâm.

35. Hòa thượng Trừng Phước – Như Xuân – Hưng An, khai sơn chùa Tường Quang.

Bức 6: *Nguyên văn:*

水澄月印

保大七年夏

御製三台靈應二寺住持號福通. 號善中
僧目. 慧長. 慧幢. 善成. 宝勝. 善果. 全賀

Phiên âm: **Thủy Trường Nguyệt Ấn**

Bảo Đại thất niên hạ

Ngự chế Tam Thai Linh Ứng nhị tự trụ trì: hiệu Phước Thông³⁶,
hiệu Thiện Trung³⁷.

Tăng mục: Huệ Trường³⁸, Huệ Tràng³⁹, Thiện Thành⁴⁰, Bảo
Thắng⁴¹, Thiện Quả⁴².

Đồng hạ.

Dịch nghĩa: **Nước Trong Trăng Hiện**

Mùa hạ năm Bảo Đại thứ 7 (1932)

36. Hòa thượng Chơn Đình – Đạo Đạt – Phước Thông (1866-1951), trụ trì Quốc tự Tam Thai, khai sơn Tam Tôn Đường.

37. Hòa thượng Chơn Phương – Đạo Cân – Thiện Trung (1883-1945), Tăng cang chùa Tam Thai.

38. Đại sư Huệ Trường (?-1938), Giám tự Chùa Tôn Tam. Trưởng tử Hòa thượng Phước Thông.

39. Hòa thượng Như Hoàn – Giải Trác – Huệ Tràng (1896-1966), trụ trì Quốc tự Tam Thai và chùa Tôn Tam.

40. Đại sư Chơn Minh – Đạo Quang – Thiện Thành (1883-1956), Tăng mục chùa Tam Thai.

41. Đại sư Như Hường – Bảo Thắng (1887-1953), Tăng mục chùa Tam Thai.

42. Hòa thượng Chơn Chánh – Đạo Hòa – Thiện Quả (1888-1960), trụ trì Quốc Tự Linh Ứng.

Trụ trì hai chùa Ngũ chế Tam Thai và Linh Ứng Hòa thượng hiệu Phước Thông và Hòa thượng hiệu Thiện Trung. Tăng mục hiệu Huệ Trưởng, Huệ Tràng, Thiện Thành, Bảo Thắng, Thiện Quả đồng khánh chúc.

Cũng giống như tấm trên, hai tấm có cùng thể cách và niên đại. Ở đây, chư tôn đức Ngũ Hành sơn đi lễ. Đầu tiên là Hòa thượng trụ trì Quốc tự Tam Thai hiệu Phước Thông, Hòa thượng trụ trì Quốc tự Linh Ứng hiệu Thiện Trung, tiếp theo là chư Tăng mục: Huệ Trưởng, Huệ Tràng, Thiện Thành, Bảo Thắng, Thiện Quả đều là môn hạ Non Nước.

Bức 7: Nguyên văn:

恩 霑 梵 宇

保大九年歲次甲戌秋月. 欽蒙
敕賜 孟蘭寺. 誌喜
僧本省諸山官寺公知寺僧綱住持
名府縣. 正副檢僧. 仝賀

Phiên âm: **Ân Triêm Phạm Vũ**

Bảo Đại cứu niên, Tuế thứ Giáp Tuất thu nguyệt (1934). Khâm mông
Sắc Tứ Vu Lan Tự chí hỷ⁴³.

Bốn tỉnh chư sơn quan tự, công tri tự Tăng cang trụ trì⁴⁴.

Danh phủ huyện, chánh phó kiểm tăng. Đồng hạ.

Dịch nghĩa: **Ân Phạm Vũ Thấm Nhuận**

Mùa thu năm Giáp Tuất (1934), Bảo Đại năm thứ 9, mừng chùa Vu
Lan được ban Sắc tứ.

43. Ngày mừng cho chùa Vu Lan được triều đình ban “Sắc tứ”.

44. Hòa thượng Tăng cang Thích Phổ Thoại lập bốn tỉnh chư sơn tại chùa quan Long Tuyền vào năm Tân Dậu (1921).

*Trong tỉnh các chùa quan, chùa công chư vị Tăng cang, trụ trì,
 Chánh phó kiểm Tăng các huyện đồng khánh chúc.*

Trong tất cả các bảng ở Tổ đình thì đây là bảng đánh dấu chùa được ban “Sắc tứ”. Vào năm Quý Dậu (1933), Đức Tăng cang Tôn Bảo xin Sắc tứ. Đến mùa thu năm Bảo Đại thứ 9. Đức Tăng cang Phổ Thoại đại diện cho bản tỉnh chư sơn, các chư vị kiểm tăng các phủ huyện đến chúc mừng chùa Vu Lan được ban Sắc tứ.

- *Hoành phi sau 1945:*

Sau 1945, chùa có 2 tấm hoành phi đều dùng thể chữ lệ.

- Bức 1: *Nguyên văn:*

正 遍 知 海

佛歷二千五百十一年. 戊申孟春
 越南佛教統一沱港市社奉供

Phiên âm: **Chánh Biến Tri Hải**

Phật lịch nhị thiên ngũ bách thập nhất niên. Mậu Thân mạnh xuân
 Việt Nam Phật giáo Thống nhất Đà Nẵng thị xã phụng cúng.

Dịch nghĩa: **Biển Chánh Biến Tri**

Mạnh xuân năm Mậu Thân (1968), Phật lịch 2511.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất thị xã Đà Nẵng phụng cúng

- Bức 2: *Nguyên văn:*

紹 隆 三 寶

佛歷二千五百十三年
 孟蘭寺慶成之禮
 廣南佛教會同奉

Phiên âm: **Thiệu long Tam Bảo**

Phật Lịch nhị thiên ngũ bách thập tam niên (1969).
Vu Lan tự khánh thành chi lễ. Quảng Nam Phật giáo Hội đồng phụng.

*Dịch nghĩa: **Làm cho Tam Bảo được rạng rỡ***

Phật lịch 2513, năm 1969

*Mừng chùa Vu Lan khánh thành. Giáo hội Phật giáo Quảng Nam
đồng phụng cúng.*

*Năm 1969, chùa Vu Lan cử hành lễ lạc thành, GHPGVNTN tỉnh
Quảng Nam phụng cúng cho chùa.*

- Liễn đối:

三台靈應開拓素功成須知福果圓培萬古長留羅漢地
佛歷二千五百十一年. 戊申春

茶嶺孟蘭重營高景仰信是興隆尊寶千秋永峙釋迦天
行山

三台寺. 住持釋智覺

靈應寺. 住持釋香山. 奉 供

Phiên âm:

**Tam Thai Linh Ứng, khai thác tố công thành tu tri phước quả
viên bồi vạn cổ trường lưu La Hán địa.**

Phật lịch nhị thiên ngũ bách thập nhất niên. Mậu Thân Xuân

**Trà Lĩnh Vu Lan, trùng doanh cao cảnh ngưỡng tín thị Hưng
Long Tôn Bảo thiên thu vĩnh trí Thích Ca thiên.**

*Hành Sơn. Tam Thai tự trụ trì Thích Trí Giác. Linh Ứng tự trụ trì
Thích Hương Sơn. Phụng cúng*

Trong năm 1968, Hòa thượng Thích Tôn Bảo được suy tôn vào ngôi vị Thành viên Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng thống GHPGVNTN, nhị vị Thượng tọa Hương Sơn, Trí Giác, trụ trì hai ngôi Quốc tự đã hiến cúng cặp liễn này.

4.3. Tượng Phật, Bồ Tát...

Trong các tượng thờ xưa của chùa Vu Lan, hiện nay chỉ còn vồn vẹn lại con số 4. Tất cả các tượng đều làm bằng đất sét (hay còn gọi là tượng thổ). Theo văn bia năm Khải Định nguyên niên (1916), có lẽ các tượng này được tạo vào năm Duy Tân thứ 3 (1910). Nay chúng tôi xin giới thiệu:

* Đầu tiên, chúng ta kể đến là tượng Phật Thích Ca, trong tư thế thủ ấn địa xúc. Đặc biệt hơn cả, tôn tượng được tạc xấn tay áo bên hữu, đưa rõ cánh tay với thủ ấn thể hiện sự uy dũng của đấng Đại Giác. Tượng này có lẽ được tạc vào đầu thế kỷ XX, do Tổ khai sơn lập. Thần thái tượng thể hiện sự giao thoa giữa phong kiến và hiện đại. Nhưng lại mang vẻ đẹp chân chất thuần Việt. Nay, Hòa thượng trụ trì đã chú tạo tượng Phật Bốn Sư bằng đồng được tôn trí ở chánh điện vào lễ trùng tu năm 2010. Vì vậy, tôn tượng Bốn sư cổ được đưa vào giảng đường.

* Tiếp đến là tượng Bồ Tát Địa Tạng, tượng cao khoảng 9 tấc. Tượng mang đậm mỹ thuật phong kiến, nhưng khuôn mặt lại phá vỡ khuôn mẫu các tượng xưa như Tổ đình Chúc Thánh, chùa Hải Tạng... mà mang cho mình một khuôn mặt giống khuôn mẫu người thật, mũi cao, cằm bầu... Tượng được tạc vào đầu TK XX. Nay được tôn trí tại nhà khuôn cũ.

* Theo các trưởng lão tại chùa, khi xưa chùa còn tượng ngài Hộ pháp, cao khoảng 1m, bằng đất. Nay đã thất lạc.

* Sau hậu tổ, chùa còn phụng thờ bộ tượng Quan Thánh cùng Quan Bình và Châu Thương cũng bằng đất. Không hiểu sao, hiện nay chỉ còn tượng ngài Quan Thánh và Quan Bình. Nay, các tượng không còn nước sơn cũ mà bị sơn lại.

4.4. Pháp khí

Trên tấm bia đá của chùa vào năm Khải Định nguyên niên

(1916), có nhắc đến năm Duy Tân thứ 3 (1910) có đúc quả hồng chung⁴⁵, nhưng không hiểu lý do vì sao bây giờ chuông không còn. Thay vào đó, hiện giờ quả chuông đang tôn trí là được đúc vào tháng 7 năm Nhâm Thìn (1952 – PL 2515) do Hòa thượng trụ trì Thích Tôn Bảo chú tạo và cư sĩ Trần Ngọc Lan⁴⁶ hộ chú, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Tăng cang hiệu Thiện Quả. Đặc biệt, trên chuông có khắc nguyên văn nội dung của chuông cũ. Nguyên văn như sau:

*“Nguyên Duy Tân tam niên, Kỷ Dậu, lục nguyệt, cát nhật
Ngự Chế Tam Thai Linh Ứng nhị tự Sắc Tứ Tăng Cang hiệu Từ
Trí chứng minh.*

Vu Lan tự trụ trì hiệu Hùng Long chú tạo

Bình Thuận thôn, tỉnh thập phương bốn đạo thiện tín đặng

*Ngô Văn Vân, Huỳnh Văn Doan, Nguyễn Thái, Lê Thiện Hoàng
Hoán. Đồng hộ chú.*

Trọng nhị bách ngũ thập cân”.

Qua đó cho ta thấy, trên chuông cũ vẫn còn có dấu tích của Tổ khai sơn, được đặt dưới sự chứng tri của Đúc Tăng cang Từ Trí cũng là bốn sư của ngài. Với trọng lượng hơn 200 cân cho ta thấy quả chuông này rất lớn và có giá trị lịch sử.

Theo Hòa thượng trụ trì, chùa Vu Lan còn cho 1 quả chuông gia trì xưa khắc chữ nổi, hiện nay do một vị đại đức đang cất giữ, chúng tôi chưa thể tiếp cận quả chuông này vì ngài đang hoàng hóa ở ngoại quốc. Và thật tình cờ, chúng tôi cũng mới phát hiện

45. Theo bia Khải Định nguyên niên (1916): “... 維新三年鑄大銅鐘...” (... *Duy Tân tam niên chú đại hồng chung...*).

46. Cư sĩ Trùng Huệ - Trần Ngọc Lan (nguyên Gia trưởng đầu tiên GDPT Long Thơ), sáng lập viên chùa Tỉnh Hội – Đà Nẵng.

cũng có một quả chuông gia trì tôn trí tại tổ đường có niên đại trễ hơn do HT Tôn Bảo chú tạo mà không ai hay biết. Trên vành chuông khắc: “*Nhâm Thìn niên, thất nguyệt, cát nhật, Vu Lan tự trụ trì hiệu Tôn Bảo chú tạo*” (Chuông được trụ trì hiệu Tôn Bảo đúc vào ngày tốt, tháng 7, năm Nhâm Thìn - 1952).

4.5. Long vị

Trong tất cả các cổ vật của Tổ đình Vu Lan, độc nhất một long vị bằng đồng mạ bạc của Tổ khai sơn, có lẽ đây là long vị độc lạ nhất và xưa nhất. Chúng tỏ ngày xưa, Hòa thượng là một vị rất có tiếng vậy.

Ngoài long vị Tổ khai sơn còn có long vị cổ của Hòa thượng Tăng Cang Phước Trí được cung thỉnh từ chùa Sắc tứ An Hội tại Huế (2008)⁴⁷ và long vị Hòa Thượng đệ nhị trụ trì Thích Tôn Bảo. Sau đây chúng tôi xin sao lục lại nội dung của 3 long vị đó:

1. Long vị Hòa thượng Hưng Long:

開山孟蘭寺住持四十世諱眞綱字道吉號興隆阿闍梨

(十一月初六日圓寂)

Khai sơn Vu Lan tự trụ trì tứ thập thế húy Chơn Quyên tự Đạo Cát hiệu Hưng Long A Xà Lê (thập nhất nguyệt, sơ lục nhật viên tịch)].

2. Long vị Hòa thượng Phước Trí:

嗣臨濟四十世御製三台靈應二寺僧綱重建安會寺諱上眞下法號福智和尚覺靈蓮座

47. Năm 2008, chùa An Hội vào diện giải tỏa, HT Thích Như Thọ cung thỉnh long vị Tổ Phước Trí về an trí tại Tổ đình Vu Lan. TT Thích Viên Bốn đã di dời các bảo vật về trần tàng tại chùa Viên Giác - Hội An.

Tự Lâm Tế tứ thập thế Ngự Chế Tam Thai Linh Ứng nhị tự Tăng Cang, trùng kiến An Hội tự húy thượng Chơn hạ Pháp hiệu Phước Trí Hòa thượng giác linh liên tọa.

3. Long vị Hòa thượng Tôn Bảo:

敕賜孟蘭寺住持四十世諱眞佐字道化號尊保覺
灵宝座

Sắc Tứ Vu Lan tự trụ trì tứ thập thế húy Chơn Tá tự Đạo Hóa hiệu Tôn Bảo giác linh bảo tọa.

4.6. Mộc bản, phái quy y, pháp quyển...

Chúng ta được biết rằng, từ Đức Thích Ca ở Ấn Độ cho đến Lục Tổ Huệ Năng ở Trung Hoa, các ngài lấy y bát làm tín vật để lại hậu thế. Sau này, vì muốn cho hàng chúng sanh quy y Phật pháp, các Tổ đã phương tiện, dùng độ điệp, pháp quyển để truyền trao giới pháp. Theo tôn chỉ này, đầu thế kỷ XX, trong việc hoằng hóa tại đất Hòa Thuận, Hòa thượng trụ trì đã tiến hành khắc mộc bản pháp phái để dễ tiện bề lưu thông cùng Phật tử. Sau đó ngài đã truyền pháp quyển, thế độ cho hàng đệ tử xuất gia. Hiện chùa còn lưu 1 ván khắc phái quy y và 1 pháp quyển.

4.6.1. Mộc bản Pháp phái Quy y⁴⁸

Mộc bản được khắc vào khoảng thập niên 30-40 của thế kỷ XX, sau khi kế vị Hòa thượng Phạm Hưng Long, Hòa thượng Thích Tôn Bảo lập⁴⁹ để thế độ hay truyền giới cho các đệ tử tại gia hay xuất gia. Đường nét chạm trổ rất tinh xảo, với khung viền chung quanh là hoa văn liên hoàn chữ vạn, kèm theo 34 chữ Phạn

48. Ván khắc được TT Thích Viên Bốn đang trân tàng tại chùa Viên Giác – Hội An.

49. “孟蘭寺住持四十世諱眞佐字道化號尊保本師傳授” (Vu Lan tự trụ trì tứ thập thế húy Chơn Tá, tự Đạo Hóa, hiệu Tôn Bảo Bốn sư truyền thọ).

nối tiếp nhau. Bên trong có 4 chữ chính là: “*Lâm Tế Chánh Tông*” và 8 câu truyền kệ của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh:

“*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương. Ấn Chơn Như Thị Đồng.
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu. Kỳ Phước⁵⁰ Tộ Địa Trường.
Đắc Chánh Luật Vi Tuyên⁵¹. Tổ Đạo Giải Hạnh Thông.
Giác Hoa Bồ Đề Thọ. Sung Mãn Nhân Thiên Trung*”.

4.6.2. Chánh Pháp Nhân Tạng⁵²

Thông thường, “Pháp Quyển” chúng ta hay còn gọi là “Chánh Pháp Nhân Tạng”. Đây là văn bản mà vị Bổn sư ban pháp hiệu cho đệ tử sau khi thọ Cụ túc, nhưng có thể đặc cách cho đệ tử mới giới phẩm Sa di mà tinh thông vượt bậc. Nhờ có pháp quyển, chúng ta biết được sự truyền thừa từ Đức Thi Tổ Thích Ca xuống 28 vị Tổ Tây Trúc, 6 Tổ Trung Hoa,... rồi đến các tổ ở Việt Nam. Sau khi khái lược lịch đại Tổ sư, vị Bổn sư truyền kệ phú pháp để cho đệ tử nương theo đó mà tu học. Đa phần các chùa miền Trung đều khắc ván lưu thông, cũng có số ít thì viết tay nên các thể loại này rất phong phú, đa dạng. Bản pháp quyển này được viết tay, được Hòa thượng Thích Tôn Bảo truyền cho pháp tử Thích Như Thọ vào ngày Phật Đản năm Tân Hợi (1971). Nay, chúng tôi xin trình bày nội dung từ Tổ Nguyên Thiều – Siêu Bạch trở đi:

“*Đệ tam thập tam thế hựu Siêu Bạch, thượng Hoán hạ Bích, hiệu Thọ Tôn Hòa thượng⁵³.*”

50. Không hiểu sao bài kệ này lại dùng chữ *Phước* mà không dùng chữ *Quốc*?

51. Ở đây, chắc vì do thói quen khi trước dùng chữ *Tuyên* thay cho *Tông* vì kỵ húy tên vua Thiệu Trị (Nguyễn Phước Miên Tông).

52. Bảng Pháp quyển này đang được trân tàng tại Phước Long cổ tự – Duy Xuyên.

53. Tổ Sư Nguyên Thiều theo kệ Tổ sư Tổ Định – Tuyết Phong có pháp danh Siêu Bạch (trong *Hành Siêu Minh Thiệt Tế...*).

Đệ tam thập tứ thế hứ thượng Minh hạ Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo Hòa thượng.

Đệ tam thập ngũ thế hứ Thiệt Dinh, thượng Chánh hạ Hiển, hiệu Ân Triêm Hòa thượng.

Đệ tam thập lục thế hứ Pháp Ấn, thượng Tường hạ Quang, hiệu Quảng Độ Hòa thượng⁵⁴.

Đệ tam thập lục thế hứ Pháp Kiêm, thượng Luật hạ Oai, hiệu Minh Giác Hòa thượng.

Đệ tam thập thất thế hứ Toàn Nhâm, thượng Vi hạ Ý, hiệu Quán Thông Hòa thượng.

Đệ tam thập bát thế hứ Chương Tu, thượng Tuyên hạ Văn, hiệu Huệ Quang Hòa thượng.

Đệ tam thập cửu thế hứ Ấn Bốn, thượng Tổ hạ Nguyên, hiệu Vĩnh Gia Hòa thượng.

Đệ tam thập cửu thế hứ Ấn Bính, thượng Tổ hạ Thuận, hiệu Phổ Bảo Hòa thượng.

Đệ tứ thập thế hứ thượng Chơn hạ Chứng, tự Đạo Tâm, hiệu Thiện Quả Hòa thượng⁵⁵.

Đệ tứ thập thế hứ thượng Chơn hạ Tá, tự Đạo Hóa, hiệu Tôn Bảo Hòa thượng”.

Đồng thời, Hòa thượng Thích Tôn Bảo phú pháp như sau:

“Pháp pháp bốn lai pháp.

Pháp pháp nhữ tâm trung.

54. Tổ Quảng Độ còn có pháp danh Phật Tuyết trước khi đắc pháp với Tổ Ân Triêm. Sau đó được Tổ ban Pháp danh Pháp Ấn.

55. Trước khi cầu pháp HT Tôn Bảo, HT Như Thọ đã quy y với HT Thiện Quả và được truyền Sa di giới.

*Bổn tánh vô thị hỏa.
Tham cứu tử tế tâm*⁵⁶.

Cuối cùng là hàng chữ: “*Sắc tứ Vu Lan tự Pháp phái*”, cho chúng ta thấy rõ hơn về sự truyền thừa của chùa. Pháp quyền được đóng tất cả loại triện từ vuông cho đến tròn làm cho văn bản càng thêm giá trị.

Qua tất cả các di sản trên, chúng ta mới cảm nhận được sự khó khăn truyền đạo của Lịch đại Tổ sư. Có như vậy, chúng ta phải biết trân trọng, biết đền đáp công ơn giáo dưỡng sâu dày của quý Ngài.

5. Tầm ảnh hưởng và đóng góp của chùa Vu Lan cho sự phát triển của Phật giáo Đà Nẵng và Thiền phái Chúc Thánh

5.1. Đối với Phật giáo Đà Nẵng

Trải dài hơn một thế kỷ, qua bao cảnh biến thiên của lịch sử, Tổ đình Vu Lan đã đồng hành cùng với bước chân phát triển của Phật giáo tại vùng đất Đà Nẵng. Bên cạnh các chùa Phổ Đà, chùa Tĩnh Hội,... Tổ đình Vu Lan đóng góp một vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo Tăng tài, tổ chức các kỳ Bồ tát, An cư tự tứ... Đặc biệt, chính nơi đây, Tạp chí *Tam Bảo* - một trong những cơ quan ngôn luận Phật giáo đầu tiên tại Trung Kỳ được bảo trợ bởi HT Tôn Bảo. Sở dĩ có như vậy, chúng ta phải kể đến công ơn lớn lao của Cố Đại lão Hòa thượng Thích Tôn Bảo, một vị lãnh tụ tinh thần tối cao của Phật giáo Đà Nẵng vậy. Ngài đã hy hiến cuộc đời mình cho Phong trào chấn hưng Phật giáo, thắp lên ánh đuốc hừng thiên cho thời kỳ Pháp nạn - 1963 tại Quảng Nam - Đà Nẵng.

56. Bài kệ này, hầu như chư tôn đức đều rút ra từ bài kệ được HT Quán Thông đã khắc ván pháp quyền tại chùa Chúc Thánh.

Trước năm 1975, Tăng ni tại Đà Nẵng đều vân tập về chốn tổ Vu Lan để thành lập đạo tràng An cư kiết hạ. Trong đạo tràng này, dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thích Tôn Bảo, đã quy tụ biết bao danh Tăng, sau này là các bậc mô phạm, phát huy ngôi nhà Đạo pháp như Hòa thượng Thích Hương Sơn, Hòa thượng Thích Trí Giác, Hòa thượng Thích Quang Thế, Hòa thượng Thích Như Khương, Hòa thượng Thích Như Thọ, Hòa thượng Thích Bốn Đạt...

Năm 1974, Hòa thượng Thích Tôn Bảo viên tịch, từ đó chốn già lam Vu Lan theo đó cũng dần trôi nổi trên vòng chảy vô thường. Nhưng nhờ có sự quan tâm của nhị vị Hòa thượng Thích Như Thọ, Thích Như Nghĩa, các ngài đã ra sức phát khởi từng lâm Vu Lan, thiết lập lại các đạo tràng An cư lớn mạnh theo đúng tinh thần của Phật dạy, xây dựng Phật giáo Đà Nẵng ngày càng phát triển.

5.2. Đối với Tông môn Chúc Thánh

Vào đầu thế kỷ XX, ở tại mảnh đất này, thành lập 2 Tổ đình truyền theo dòng thiền Minh Hải – Pháp Bảo, đó là Tổ đình Sắc tú Vu Lan và Tổ đình Sắc tú Từ Vân. Cả hai chùa đều thuộc sơn môn của Quốc tự Tam Thai – Linh Ứng, đều có sự liên hệ cùng nhau, có tầm lịch sử quan trọng tương đương nhau.

Khoảng thập niên 30, chùa Vu Lan cũng có các mối liên hệ mật thiết trong môn phái thông qua tổ chức của Bản tỉnh Chư sơn hội do ngài Tăng cang Phổ Thoại lập. Các ngài khi đó nhằm mục đích chấn chỉnh Thanh quy, làm tiền đề cho phong trào Chấn hưng Phật giáo. Khi đó Hòa thượng Tôn Bảo được sung vào chức Phó Tri sự Chư sơn Quảng Nam kiêm kiêm Tăng huyện Hòa Vang.

Đến khoảng thập niên 60 – 70, Hòa thượng Thích Tôn Bảo cùng chư tôn đức trong sơn môn tại Hội An, tổ chức các Giới đàn

tại Phật Học Viện Long Xuyên. Đa phần, Ngài đều thỉnh cử làm Đường Đầu truyền giới tôn sư.

Từ sau năm 1975, chùa Từ Vân không còn nữa. Do vậy, chùa Vu Lan đã trở thành nơi quy ngưỡng của Chư tôn đức Lâm Tế Chúc Thánh QN-ĐN khi đến các ngày lễ húy nhật, hiệp kỵ hay họp hội môn phái. Mỗi năm, vào ngày húy nhật Hòa thượng Thích Tôn Bảo 27/10 âm lịch, Tăng ni các nơi về Tổ đình Vu Lan để họp bàn, đóng góp cho môn phái, từ đó thực hiện những kế hoạch trong các năm tới.

Suốt hơn 100 năm qua, Tổ đình đã duy trì, phát triển theo thời gian. Đó quả thật là sự thành công lớn trong việc truyền thừa mạng mạch của chư Tổ.

6. Tóm kết

Trong lịch sử hình thành và phát triển của Thiền phái Chúc Thánh tại Đà Nẵng, ngoài hai ngôi quốc tự Tam Thai và Linh Ứng thì Sắc tứ Vu Lan tự là ngôi tổ đình thứ 3 tại vùng đất này. Trải qua 100 năm lịch sử hình thành và phát triển, chùa Vu Lan cũng có lúc thịnh lúc suy theo thế sự thăng trầm. Tuy nhiên, công hạnh của lịch đại trụ trì của chốn tổ đình được in đậm trong tâm khảm của người con Phật nơi đất Đà thành. Qua một vài tư liệu ít ỏi, chúng tôi kính xin xưng tán công hạnh của các bậc tiền nhân đã có công kiến thiết, hưng long một thời. Mong rằng Tổ đình Vu Lan luôn mãi hưng long như tâm nguyện chư tổ đã một lòng dựng xây Đạo pháp.

Đà thành, Mùa Vu Lan, PL 2564.

CHÙA TAM THAI, LINH ỨNG VỚI THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH

LÊ XUÂN THÔNG

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

ĐINH THỊ TOAN

Nhà trưng bày Hoàng Sa (Đà Nẵng)

Ngũ Hành Sơn là một mảnh đất cổ, vốn là một trung tâm tín ngưỡng của người Chăm. Sau khi thuộc về Đại Việt, lại trở thành một trung tâm lớn của Phật giáo đất Quảng, trong nhiều thế kỷ.

Ở đây, từ thập niên 30, 40 của thế kỷ XVII, với sự có mặt của Thiền sư Huệ Đạo Minh, Phật giáo đã ảnh hưởng lớn trong xã hội, thu hút không chỉ người Việt mà cả người Nhật, người Trung Hoa “chung bỏ của nhà” đến đây cúng dường Tam bảo. Đến cuối thế kỷ XVII, đón nhận sự truyền nhập của cả hai thiền phái Tào Động và Lâm Tế từ Trung Hoa. Các thiền sư đến dựng chùa hành đạo, rất được các chúa Nguyễn tín mộ. Có thể nói rằng, trong thế kỷ XVII, Ngũ Hành Sơn là nơi tạo được không khí sinh hoạt Phật giáo hưng thịnh bậc nhất xứ Quảng.

Bước sang thế kỷ XIX, Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn lại nhận được sự quan tâm của nhà Nguyễn. Tam Thai, Ứng Chân (Linh Ứng) được liệt vào hàng quan tự (chùa công) và nhận nhiều ân điển vua ban. Ở khía cạnh tu chứng, Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn thường xuyên đón nhận và sản sinh những vị thiền tăng am tường khoa phạm, đạo hạnh uyên thâm, có ảnh hưởng lớn trong hàng tăng chúng.

Theo những tài liệu nghiên cứu đã công bố, thì muộn nhất là vào năm 1631, Huệ Đạo Minh thiền sư đã đến Ngũ Hành Sơn tu sửa Phật tích, xây dựng đạo tràng và truyền bá Phật pháp. Qua *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, thì “ngài Hưng Liên – Quả Hoảng là đệ tử của ngài Thạch Liêm, qua Đàng Trong cùng với ngài Nguyễn Thiệu vào năm 1677. Ngài Hưng Liên được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm Quốc sư và trụ tại đạo tràng Tam Thai”¹. Và “Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), vua đã ngự đến Tam Thai và trùng tu lại chùa này. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), vua đúc tượng Phật bằng đồng cúng dường chùa, đồng thời bổ nhiệm ngài Viên Trưng ở chùa Thiên Mụ vào làm trú trì Tam Thai (...) Sau khi ngài Viên Trưng viên tịch thì các thiền sư thuộc dòng Chúc Thánh được các vua nhà Nguyễn bổ nhiệm làm trú trì hoặc Tăng cang”². Những thiền sư dòng Chúc Thánh đến làm trú trì chùa Tam Thai đến nay, bắt đầu từ thế hệ thứ 5. Ở thế hệ thứ 5 này, Ngài Chương Quảng – Nguyên Châu – Mật Hạnh (1822-1884) cũng được triều đình bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Ứng, đến năm 1873, Ngài được triều đình cải bổ làm trú trì chùa Tam Thai.

Việc kiến trúc và thờ tự ở các ngôi chùa Việt Nam có chút dị biệt nhưng vẫn đại đồng. Trên bước đường hoằng pháp, các sư giả Như Lai “Tùy duyên hóa độ”, miễn sao không xa rời mục đích “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh”, chứ không nhất thiết phải rập khuôn. Vậy, việc kiến trúc và thờ tự ở hai ngôi chùa quan này ra sao?

Kiến trúc

Hai chùa Tam Thai, Linh Ứng (gần nhau và đều là chùa quan) được tái dựng vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825) cùng với nhiều

1. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, tr. 150-151.

2. *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, tr. 151-152.

công trình khác trên núi Ngũ Hành, theo chủ trương của vua Minh Mạng. Từ việc liệt kê tên các công trình xây dựng lúc bấy giờ trong *Đại Nam thực lục*³, có thể hiểu cách gọi chùa Tam Thai, Ứng Chân/ Linh Ứng, thực chất là để chỉ thành phần kiến trúc quan trọng nhất, tức chính điện, chứ không phải bao hàm tất cả mọi thành phần kiến trúc tạo nên một cơ sở Phật giáo như một chỉnh thể. Bởi, ngoài tên hai chùa được nêu lên, thì vẫn có tên một loại công trình khác mà chắc chắn nó phải thuộc về cơ sở Phật giáo, đó là sơn phòng. Ngoài ra, theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (chính biên) thì bấy giờ còn có thêm nhà phương trượng⁴. Đây là những nơi sinh hoạt thường ngày (ăn uống ngủ nghỉ) của tăng sĩ nói chung, trong đó phương trượng được dành riêng cho vị sư trụ trì. Căn cứ các tờ châu bản năm Tự Đức thứ 36 (1883)⁵ và năm Thành Thái thứ 9 (1897)⁶, có thể thấy có hai phương trượng (một cho trụ trì chùa Tam Thai và một cho trụ trì chùa Ứng Chân) nhưng chỉ một sơn phòng (chung cho tăng chúng của cả hai chùa). Vị trí sơn phòng nằm ở khu vực chùa Tam Thai⁷. Năm Thành Thái

3. Theo *Đại Nam thực lục*: “Tháng 6 sửa hành cung và chùa miếu ở núi Tam Thai, tỉnh Quảng Nam. (Một sở hành cung “Động thiên phúc địa”, một chùa Tam Thai, một chùa Trang Nghiêm, một miếu Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi, một chùa Ứng Chân, một miếu Tượng Thành, một chùa Từ Tâm và các sở cửa Vân Cẩn Nguyệt Quật, cửa Tam Quan, cửa Linh Quan, sơn phòng và nghi môn)”.

4. Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VII, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.72.

5. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 552-554.

6. Lý Kim Hoa (2003), sđd, tr.689-690.

7. Châu bản ngày 24 tháng 12 năm Tự Đức 36 trình tấu việc ban cấp kinh phí thờ tự cho hai chùa Tam Thai và Ứng Chân. Khi liệt kê các án thờ tại các cơ sở thờ tự của hai chùa này đã cho thấy, một phương trượng

thứ 9, chùa Tam Thai có thêm một công trình nữa gọi là “am” – theo cách gọi trong châu bản, để cho thiền sư vừa được sắc chuẩn tăng cang hai năm trước sinh hoạt⁸.

Quy mô của các công trình không lớn, nếu không nói là nhỏ hẹp, nhất là nhà sinh hoạt của thiền tăng. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết chính điện, phương trượng đều 3 gian⁹. Nhưng thực chất diện tích phương trượng chỉ đủ cho một người sử dụng, bởi vậy Bộ Công mới đồng ý với đề xuất của Tổng đốc Nam Ngãi trình xin xây dựng am riêng cho tăng cang. Xem ra trong thực tế, quy mô phương trượng đã đúng theo quan niệm truyền thống¹⁰. Với am cho tăng cang, như cách gọi của Bộ Công, hẳn đã phản ánh quy mô khiêm tốn của nó. Quả thật, từ thống kê vật liệu xây dựng cho thấy số lượng ngói âm dương là 7.280 miếng. Chừng đó có thể đủ cho một căn nhà diện nhỏ.

Ngoài những công trình vừa kể, mỗi chùa đều có kiến trúc cổng ngõ. Trong một số bản vẽ phác các công trình kiến trúc và sự phân bố của nó ở ngọn Thủy Sơn được A. Sallet giới thiệu trong tiểu luận của mình, đã thể hiện sự có mặt của những kiến trúc này. Về niên đại, có lẽ, nó cũng được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 6, với tên gọi “cửa tam quan” và “nghỉ môn” mà *Đại Nam thực lục* ghi lại. Theo bản vẽ nói trên thì quy mô, kiểu thức kiến trúc của hai cổng

và một sơn phòng thuộc chùa Tam Thai, và một phương trượng thuộc chùa Ứng Chân. Châu bản ngày 14 tháng 9 năm Thành Thái thứ 9 trình tấu việc xây nhà riêng cho vị tăng cang vừa được triều đình sắc chuẩn [tức thiền sư Từ Trí], có đoạn: “...hai chùa Tam Thai và Linh Ứng nguyên mỗi chùa có một phương trượng từ trước tới nay làm chỗ ở của trụ trì”.

8. Lý Kim Hoa (2003), sđd, tr.689-690.

9. Nội các triều Nguyễn (2005), sđd, tr.72.

10. Tức là căn phòng vuông vức mỗi bề một trượng (khoảng 3,33m, theo đơn vị trượng của Trung Quốc).

không giống nhau. Cổng chùa Linh Ứng là cổng vòm đơn, tức chỉ có một cửa, trên tạo cổ lâu. Trong khi đó, cổng chùa Tam Thai gồm ba cửa, là một tam quan đúng nghĩa. Về cơ bản, tam quan này hiện tại vẫn được bảo tồn, còn cổng chùa Linh Ứng thì đã bị hủy hoại không còn dấu vết. Nhìn tổng thể, kiến trúc tam quan có hai phần trên và dưới. Phần dưới là thân cổng hình một khối hộp chữ nhật nằm ngang, mặt bằng là: dài 6,4m, rộng 2m, chiều cao thân 3,0m. Cả ba cửa đều theo lối vòm cuốn. Cửa chính cao 2,5m, rộng 1,5m; hai cửa bên đều bằng nhau và nhỏ hơn cửa chính, cao 1,9m và rộng 1,0m. Mặt trong thân cổng xây các bậc cấp tỏa về hai phía, để tạo đường lên xuống cổ lâu. Cổ lâu là một khối hộp nhỏ chổng lên cửa chính, trên cùng tạo bốn mái cong. Mặt ngoài cổ lâu xây bít, ba mặt còn lại trở cửa vòm nhỏ. Tam quan ít có sự trang trí, chỉ tạo một số ô học đắp mai điều, tùng lộc và dơi.

Trên đây chủ yếu trình bày về bình đồ kiến trúc và quy mô công trình đối với chùa Tam Thai, Linh Ứng thế kỷ XIX. Để có thêm thông tin ở vài khía cạnh khác của kiến trúc, những miêu tả chấm phá dưới đây của A. Sallet là một sự bổ sung cần thiết. Điều thú vị là, với sự quan sát, cảm nhận tinh tế và lối viết giàu hình ảnh, bác sĩ người Pháp không chỉ dựng lên trước mắt độc giả khung cảnh của một ngôi chùa mà hơn thế, là ở sức sống, tình hình Phật giáo. Có lẽ do sự biến động dữ dội của hoàn cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chùa chiền nơi đây không còn được được triều đình quan tâm như trước; sự ảnh hưởng, hủy hoại của chiến tranh, tín hữu ly tán nên thiên môn cũng nhanh chóng rơi vào cảnh ngộ là nạn nhân của thời tao loạn, sự nghèo nàn và lạnh lẽo đã phủ một lớp dày lên những công trình là nơi đón vua một thuở. A.Sallet viết về chùa Linh Ứng: “Chùa được dựng lên ở cuối một sân nhỏ có vòng rào bằng tuông nề bảo vệ, và trông ra biển. Ở phía bên là các công trình phụ để thờ cúng với tường mái nghèo nàn. Vừa là nơi để thờ cúng, cũng như để tu học, ngôi chùa đứng đó một cách mạnh dạn, ngưỡng vọng thần

phật một cách lặng lẽ, và rất chi là nghèo nàn. (...) Dưới cái mái hiên không mấy tươi tắn của nó là một cái chuông đồng và một cái khánh bằng kim khí trên đó có tía vẽ các ngôi sao.

“Đúng như tại nhiều ngôi chùa khác, và mở ra bằng các cánh cửa không đóng được kín, không kiểu cách mắc vào bộ đàn trò, thì cái gian nhà chùa này cũng chỉ là một gian duy nhất, thô sơ, và vào các góc sâu có nhiều bàn thờ. Trên các bàn thờ đứng trên nền chùa có đồ thờ, trên các bàn thờ dính vào nơi vách ta thấy nào là bài vị, nào là lò xông, đế đèn, nào là các pho tượng, tất cả đều bụi bặm, rách rưới, tàn tệt, mặc dầu vẫn có một thứ ánh sáng nhợt nhạt, ngập ngừng xuyên qua các khung cửa, hay hơn nữa xuyên qua các chỗ đột vô tình trên mái nhà làm cho đỡ bớt ảm đạm.

“Tôi không đủ can đảm để phóng đại một cách rườm rà và tỉ mỉ cảnh tượng của chùa Linh Ứng cùng các bàn thờ của nó: thật là một thứ vật xưa cũ tàn lụi đáng thương hại, mà cái thiêng liêng đành chịu rách rưới tại nhiều chỗ, chẳng khác gì những nhẵn nhúm dòn lên trên mặt sơn của những bức hoành. Một mùi thơm bụi bặm phảng phất như là mùi thơm phế thải của các đồ vật bị bỏ quên. Trong sự yên tĩnh mênh mông của các buổi trưa, đứng bên sự quạnh hiu của các thần phật, ta có cảm tưởng như là một cái gì âm u của một cõi niết bàn đầy bí ẩn và tiếc thương đang tuôn xuống, chẳng thiết tha với những điều an ủi”¹¹.

A.Sallet không có những khảo tả chi tiết về chùa Tam Thai, nhưng theo ông “Dường như chùa cũng bị hư hỏng với thời gian, giống như chùa Linh Ứng. (...) Tại đây [bàn thờ đặt trước chính điện] cũng có các đồ thờ như lư hương, đế đèn, nhưng có sáng sửa hơn một chút, cũng có bụi bặm, và khung cảnh trang hoàng cũng đạm bạc”¹².

11. Sallet, A (2002), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, *Những người bạn cố đô Huế (BAVH)*, Tập XI, 1924, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.85-86.

12. Sallet, A (2002), tr.118-119.

Thờ tự

Ở chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng, châu bản năm Tự Đức thứ 36 (1883) đã liệt kê: chùa Tam Thai có 9 án thờ, gồm: Tam Bảo, Di Lạc, Quan Thánh, Hộ Pháp, Phật bi vị, tả La Hán, hữu La Hán, tả, hữu Phụ bật vị. Chùa Ứng Chân thờ 9 án, gồm Thích Ca, Di Đà, Di Lạc chung 1 án, Tam Bảo, Văn Thù, Phổ Hiền, tả hữu Thập điện 2 án, Thiện Hữu, Ác Hữu, Hộ Pháp¹³. Nhưng tài liệu không cho chúng ta biết cách thức, sơ đồ bố trí các án thờ. Mặt khác, có một số án thờ mà tên gọi của nó thật khó xác định được đối tượng cụ thể là ai, như các án: Tam Bảo, Phật bi vị.

Nửa thế kỷ sau, trong những trang khảo tả của A.Sallet, chúng ta thấy có ít nhiều thay đổi về đối tượng thờ tự, tức là có một số án thờ không thấy A.Sallet nhắc đến, hoặc xuất hiện thêm một số án thờ mới mà trước đó không thấy có. Nhưng về cơ bản, nhiều án thờ được liệt kê năm Tự Đức thứ 36 vẫn còn hiện hữu. Điều đó cho thấy sự bảo tồn tương đối về đối tượng thờ tự ở các ngôi cổ tự trên Ngũ Hành Sơn. Bởi vậy, tuy là tài liệu được ghi chép muộn, đầu thế kỷ XX, nhưng những trang viết của A.Sallet có thể giúp chúng ta hình dung rõ hơn cách bài trí thờ tự ở nơi đây trong quá khứ. Chúng tôi tổng hợp những miêu tả của A.Sallet như sau:

- *Chùa Tam Thai*: Chính giữa là bức tượng đồng Di Lạc ngồi, bên trái Phật Di Lạc là tượng Quan Thánh bằng gỗ, bên phải là tượng vị Tổ bằng đất. Trước mặt Di Lạc là tượng Hộ pháp Kiên Lão bằng đồng. Trước mặt cửa ra vào, hai bên trái phải là các vị thần bảo vệ, tức Tả phụ Hữu bật. Phía trong, sát vách bên phải có bàn thờ vọng 18 vị La Hán¹⁴.

13. Lý Kim Hoa (2003), sđd, tr.552-553.

14. Sallet, A (2002), sđd, tr.118-119.

- *Chùa Linh Ứng*: Trên bàn thờ trung ương là bộ ba tượng Tam Thế, giữa là tượng Thích Ca bằng đất, bên phải là Di Lặc bằng đá và bên trái là tượng Di Đà cũng bằng đá. Bên cạnh Di Lặc có tượng Phổ Hiền bằng đồng, bên cạnh Di Đà có tượng Văn Thù bằng đá. Tiếp theo, hai bên tả hữu có hai bàn thờ thờ bài bị của 18 vị La Hán¹⁵. Giữa trung tâm chính điện là tượng Ngọc Hoàng bằng đồng. Dưới bảng treo tên chùa ở cửa ra vào là bàn thờ và tượng Hộ pháp bằng đồng; ở hai bên có thần Thiện và thần Ác bằng đá. Trước mặt có bàn thờ Tiêu Diện¹⁶. Ở đây cần phải trao đổi thêm về pho tượng mà hãn A. Sallet đã nhầm lẫn khi cho đó là tượng Ngọc Hoàng. Ông miêu tả: “Ngọc Hoàng ngồi trên đóa sen thiêng liêng, trầm mặc, với cử chỉ của các bàn tay khác nhau, phóng ra xung quanh ngài vòng hào quang cử động của 18 cánh tay. Ngài có con mắt cách điệu trước trán, là dấu vết của ảnh hưởng Ấn Độ trong nghệ nặn chạm hình tượng mà hiện nay người An-nam vẫn còn noi theo”¹⁷. Rõ ràng, đặc điểm hình thức này của tượng hoàn toàn không phải là hình ảnh của Ngọc Hoàng mà ngay lập tức gợi lên một dạng thức quen thuộc của Bồ tát Quan Âm, tức Quan Âm Chuẩn Đề (18 tay). Đây có lẽ chính là pho tượng do Tăng cang Từ Trí chú tạo mà trước đó *Châu bản* năm Thành Thái thứ 18 (1906) đã nhắc đến. Theo tài liệu này thì từ trước đến nay, ở Ngũ Hành Sơn chưa có tượng Phật Mẫu Chuẩn Đề nên thiền sư Từ Trí mới tạo chú để thờ tự. Tượng ngồi, cao hơn 1 thước 2 tấc, nặng hơn 75 cân¹⁸.

15. Ở đây A.Sallet đã nhầm lẫn cho rằng thập bát La Hán là 18 ông vua của đời Hán có nhiệm vụ canh giữa cửa ngục và giữ các cuốn sổ sanh và sổ tử [88, tr.87].

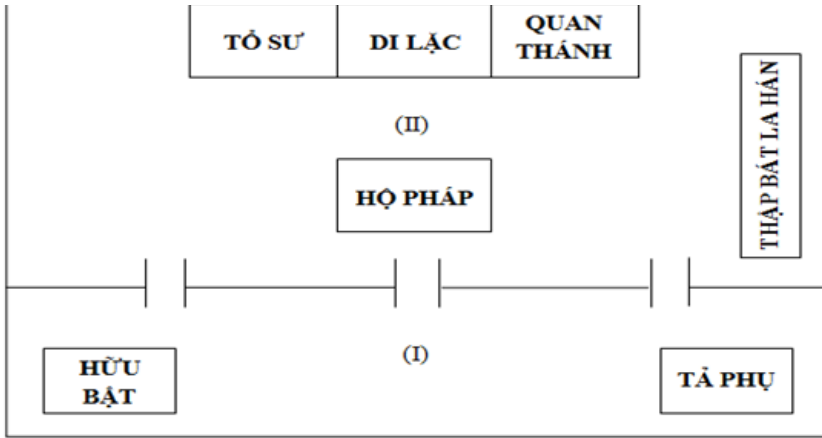
16. Sallet, A (2002), sđd, tr.86-88.

17. Sallet, A (2002), sđd, tr.87.

18. Lý Kim Hoa (2003), sđd, tr.830.

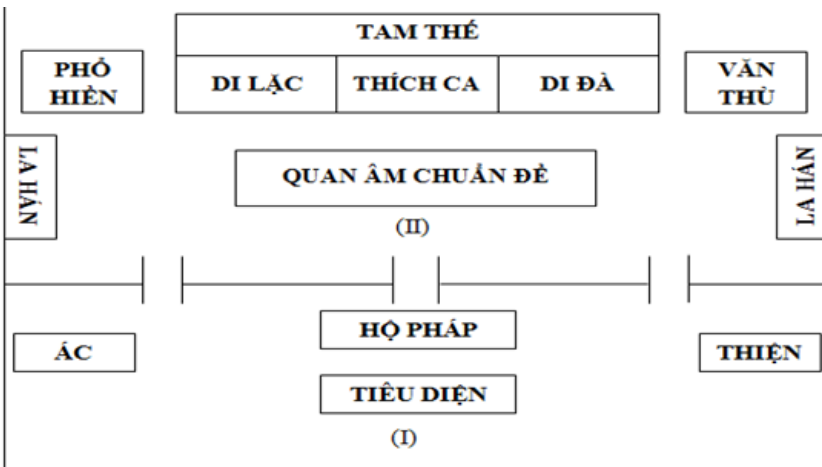
Chúng tôi có thể mô hình hóa cách thờ tự ở các chùa Tam Thai và Linh Ứng theo miêu tả của A.Sallet, như sau:

- Sơ đồ thiết trí thờ tự chùa Tam Thai (đầu thế kỷ XX)



Ghi chú:
 (I): Tiền điện
 (II): Đại điện

- Sơ đồ thiết trí thờ tự chùa Linh Ứng (đầu thế kỷ XX)



Ghi chú:
 (I): Tiền điện
 (II): Đại điện

Trên đây là đối tượng và cách thức thờ tự trong chính điện. Chùa chính thống còn thờ tự nhiều đối tượng khác và ở các thành phần kiến trúc khác. Phương trượng, sơn phòng chùa Tam Thai, Linh Ứng thờ tổ sư, các thiền tăng quá vãng và cả đối tượng ký kỵ vào chùa.

Tóm lại, cuối thế kỷ XVII, trong bối cảnh nhiều đoàn sư tăng Trung Hoa đến Đàng Trong truyền bá Phật giáo, Ngũ Hành Sơn lại đồng thời đón nhận sự du nhập hai thiền phái Tào Động và Lâm Tế với những thiền tăng rất có uy tín, được chúa Nguyễn tín mộ. Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn càng phát triển mạnh, nổi lên như một địa chỉ danh tiếng.

Sang thời Nguyễn (thế kỷ XIX), Ngũ Hành Sơn tiếp tục là một trung tâm Phật giáo lớn, được triều đình nâng đỡ. Chùa Tam Thai, chùa Ứng Chân (tức Linh Ứng sau này) trở thành chùa quan, do triều đình cất cử các danh tăng đảm trách trụ trì, quản lý. Cuộc sống sinh hoạt, lễ nghi cũng được triều đình đảm bảo. Và chính đây cũng là trung tâm đào tạo tăng tài, sản sinh ra những thiền sư ưu tú gánh vác công tác Phật sự, xiển dương Phật pháp, tiêu biểu như Tiên Thường - Viên Trừng, đặc biệt là các thiền sư dòng thiền Chúc Thánh, chẳng hạn, ngài Ấn Lan - Tổ Huệ - Từ Trí (1852-1921), “xuất gia với Hòa thượng Chương Quảng - Mật Hạnh, tại chùa Linh Ứng với pháp danh Ấn Lan, tự Tổ Huệ, hiệu Từ Trí, nổi pháp đời thứ 6 dòng thiền Chúc Thánh. Năm 1886, ngài được triều đình bổ nhiệm làm trú trì chùa Linh Ứng (...) Năm 1895, triều đình sắc phong cho Ngài làm Tăng Cang, cai quản hai chùa Tam Thai, Linh Ứng. Trong lịch sử Phật giáo tại Ngũ Hành Sơn, Ngài là vị Tăng Cang đầu tiên vậy”¹⁹.

Nhìn chung, các sứ giả Như Lai hoàng dương chánh pháp ở hai chùa này đã trở thành những danh tăng mẫu mực về đạo hạnh, công đức, được hậu bối trọng vọng, kính ngưỡng./

19. Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, sđd, tr. 166.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- 2- Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập VII, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- 3- Sallet, A (2002), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, *Những người bạn cố đô Huế (BAVH)*, Tập XI, 1924, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- 4- Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông.

CÁC NGÔI CHÙA ĐƯỢC BAN BIỂN SẮC TỨ Ở HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM

PHẠM PHƯỚC TỊNH

Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An

Phật giáo ở Hội An hình thành và phát triển từ rất sớm, đặc biệt là sự hình thành Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An, gắn với sự kiện Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo đời 34 dòng Lâm Tế khai sơn chùa Chúc Thánh ở Hội An vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Kế tiếp sau đó, nhiều ngôi chùa được các thiền sư khai sơn tại Hội An như chùa Vạn Đức, chùa Phước Lâm, chùa Viên Giác, chùa Hải Tạng, chùa Kim Bửu, chùa Long Tuyền... trong đó một số ngôi chùa đã được ban sắc tứ dưới thời các vua nhà Nguyễn như chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm, chùa Kim Bửu, chùa Long Tuyền. Trải qua những biến động của lịch sử, qua khảo sát thực địa, hiện chỉ còn 4 ngôi cổ tự đang lưu giữ các biển đề sắc tứ, các biển này được treo trang trọng tại chính điện của chùa.

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu những tấm biển sắc tứ được vua ban gắn liền với lịch sử của các ngôi chùa này¹.

1. Về việc xin biển sắc tứ và được ban biển sắc tứ

Trong quá trình khảo sát, sưu tầm chúng tôi tìm thấy 2 nguồn tư liệu ghi chép về việc xin biển sắc tứ và được vua ban biển sắc tứ cho các chùa ở Hội An.

1. Bài viết được sự hỗ trợ về tư liệu do Đại đức Thích Như Tịnh cung cấp.

Về việc ban biển sắc tứ cho chùa Phước Lâm: Theo *Châu bản triều Nguyễn*² cho biết việc Bộ Lễ tâu việc đoàn sứ Đoàn Vĩnh Gia ở chùa Phước Lâm tỉnh Quảng Nam xin biển sắc tứ như sau:

Ngày 15 tháng 9 năm Duy Tân thứ 4: Sứ Đoàn Vĩnh Gia ở chùa Phước Lâm xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam bắm nói chùa ấy tạo lập thiền lâm cổ tích ước hơn 100 năm tuổi nổi đời phụng sự, khẩn cầu để đạt thay, xin ban cho một tấm biển vàng sắc tứ để treo cho trang nghiêm Phật pháp.

Sau khi nhận được văn thư xin ban sắc tứ, Bộ Lễ đã giao cho tỉnh Quảng Nam xem xét và phúc trình: Tỉnh Quảng Nam cho biết (theo lời báo của Đoàn Vĩnh Gia khai) thì chùa này vốn được sáng lập từ trước, sau gặp cơn binh lửa Tây Sơn nên tan nát, tăng chúng thất lạc tứ tán cho đến khoảng niên hiệu Gia Long mới trở về trùng tu lại, nay đã hơn 100 năm phụng thờ theo quy tắc thiền lâm. Lại căn cứ Tổng lý sở tại khai nói thì sứ tăng chùa này là người thành kính chay lạt thờ Phật không làm điều gì quấy. Tỉnh ấy đã xét thật và phúc như vậy.

Bộ Lễ đã tâu trình lên vua: Thần bộ phụng chiếu chùa này tuy là chùa tư nhưng đã nhiều đời giữ gìn hương lửa, sứ chùa này cũng chay tịnh thờ Phật, đã được tỉnh ấy xét thật phúc rồi nên xin phụng ân chuẩn ban cho một tấm biển (*trong khắc 3 chữ lớn Phước Lâm tự, bên tả khắc niên hiệu, bên hữu khắc 3 chữ phụng sắc tứ*) nhưng do chùa ấy tự sắm lấy treo để bảo tồn cổ tích. Vậy kính tâu đọi chỉ tuân hành. Nội các thần phụng duyệt trình Phụ chính phủ thần hợp.

Phụng đối duyệt: Nội các thần Tạ Hàm ký, đương trực thần Đào Mẫn ký, khoa đạo thần Phạm Văn Nga ký. Thần Phạm Hoàn

2. Lý Kim Hoa (2003), *Châu bản triều Nguyễn - tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*, Nxb Văn hóa Thông tin.

phụng thảo khảo. Thần Hoàng Côn, thần Mai Hữu Dực, thần Nguyễn Hiến Dĩnh, thần Nguyễn Trữu phụng duyệt.

Về việc ban biển sắc tứ cho chùa Chúc Thánh: Canh Thân năm Khải Định thứ 5 (1920), vào tháng 2³: Ban biển ngạch cho chùa Chúc Thánh. Lúc đầu, quan tỉnh Quảng Nam tư cho Bộ Lễ nói sớ các chùa trong tỉnh ấy cùng trình vào năm Bính Tý - Cảnh Thái thứ 7 nhà Minh Bắc quốc (*năm Diên Ninh thứ 3 nhà Lê, 1456 Tây lịch*) có Hòa thượng Lương Minh Hải Nam ở Phúc Kiến tới dựng chùa Chúc Thánh ở địa phận ở xã Cẩm Phô, qua hơn 300 năm tháp bia vẫn còn, trong thời gian ấy có vì cũ nên trùng tu, vẫn là một danh thắng trong tỉnh ấy. Xin chiếu việc gần đây xin ban cho biển ngạch để giữ vết xưa. Bộ theo lời tâu lên, bèn đặt biển ban cho (*biển khắc ba chữ “Chúc Thánh tự”, hai bên khắc các chữ “Khải Định ngũ niên sắc tứ”*).

Qua hai nguồn tư liệu này, có thể nhận thấy, sớ các chùa đã có đơn trình lên quan tỉnh Quảng Nam để xin biển đề sắc tứ, và sau đó Bộ Lễ sẽ có tấu trình cho hoàng đế để y chuẩn nguyện vọng của các sớ, và để được ban biển sắc tứ, chùa đó phải là một cổ tích xưa hoặc danh thắng nổi tiếng trong tỉnh, ngoài ra các sớ trong chùa phải là người thành kính và giữ gìn chân lý của đạo Phật.

2. Về các ngôi chùa được ban sắc tứ

2.1. Chùa Phước Lâm

Chùa Phước Lâm hiện tọa lạc tại thôn Trảng Suối, xã Cẩm Hà. Chùa do Thiền sư Thiệt Dinh - Ân Triêm (1712-1796) khai sơn vào

3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục Chính biên Đệ thất kỷ*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 279.

giữa thế kỷ XVIII, khoảng năm 1736⁴. Thiền sư Thiệt Dinh - Ân Triêm thế danh là Lê Hiến, người xã Bến Đền, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam xưa. Năm 10 tuổi, Thiền sư Thiệt Dinh thọ giáo làm đệ tử Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo. Đến năm 20 tuổi, thiền sư thọ giới cụ túc với pháp danh Thiệt Dinh, tự Chánh Hiến, hiệu Ân Triêm, nối pháp đời 35 tông Lâm Tế và thế hệ thứ 2 của Thiền phái Chúc Thánh. Lúc đầu chùa là một thảo am nhỏ để tu tập thiền, đến đời thứ ba - trụ trì là hòa thượng Minh Giác cho xây dựng lại toàn bộ ngôi chùa. Chùa trải qua các lần trùng tu vào các năm 1864, 1891, 1965...



Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi:

勅賜福林寺
 維薪四年九月二十五日奉

Phiên âm:

Sắc tứ Phước Lâm tự

Duy Tân tứ niên cửu nguyệt nhị thập ngũ nhật phụng.

4. Đại đức Thích Như Tịnh - Trụ trì chùa Viên Giác cho biết: căn cứ vào bản chép tay tờ khai của trụ trì Phổ Minh và Tri sự Hoàng Thọ vào ngày 29/1 năm Khải Định thứ 7 (1922) ghi, năm 25 tuổi thiền sư ra kiến tạo chùa Phước Lâm, tính năm sinh của thiền sư là năm Nhâm Thìn (1712) đến năm thiền sư 25 tuổi là năm Bính Thìn (1736), nên đại đức cho rằng chùa được xây dựng vào năm này.

Dịch nghĩa:

Sắc tứ chùa Phước Lâm

Ngày 25 tháng 9 năm Duy Tân thứ 4.

2.2. Chùa Chúc Thánh

Chùa Chúc Thánh hiện tọa lạc tại khối An Phong, phường Tân An, được xem là tổ đình của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An. Chùa do Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746) khai sơn vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Thiền sư thế danh là Lương Thế Ân, người làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Năm Mậu Ngọ (1678), thiền sư đến xuất gia tại chùa Báo Tư, tỉnh Phúc Kiến. Khi tròn 20 tuổi thiền sư thọ cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo, nối pháp đời 34 tông Lâm Tế. Vào năm Ất Hợi (1695), thiền sư theo phái đoàn Hòa thượng Thạch Liêm sang tham dự giới đàn Thiền Lâm tại Huế. Sau khi tham dự giới đàn, thiền sư vào Hội An để đi thuyền về nước. Tại Hội An, thiền sư khai sơn chùa Chúc Thánh. Đồng thời, thiền sư xuất kệ truyền thừa lập Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Dòng thiền này còn có tên gọi khác là Thiền phái Minh Hải - Pháp Bảo. Ban đầu, chùa là một am nhỏ được xây bằng tranh tre, dần dần các đệ tử kế truyền của Tổ sư Minh Hải đã sửa chữa, mở rộng trở thành một ngôi chùa có không gian rộng lớn và kiến trúc bề thế như hiện nay.



Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi:

勅賜祝聖寺
啟定五年庚申仲春

Phiên âm:

Sắc tứ Chúc Thánh tự
Khải Định ngũ niên Canh Thân trọng xuân.

Dịch nghĩa:

Sắc tứ chùa Chúc Thánh
Canh Thân năm Khải Định thứ 5, tháng 2.

2.3. Chùa Long Tuyên

Chùa Long Tuyên hiện tọa lạc tại khối Hậu Xá, phường Thanh Hà. Theo các tài liệu cho biết, tổ khai sơn chùa là Thiền sư Ấn Nghiêm - Phổ Thoại (1875 - 1954). Thiền sư thế danh là Nguyễn Văn Thọ, người làng Kim Bông, nay là xã Cẩm Kim. Năm Đinh Hợi (1887), khi vừa tròn 12 tuổi, thiền sư xuất gia với Tổ Chương Đạo - Quảng Viên tại chùa Chúc Thánh. Đến năm 20 tuổi, thiền sư thọ giới cụ túc với pháp danh Ấn Nghiêm, pháp tự Tổ Thân, hiệu Phổ Thoại, nối pháp đời 39 tông Lâm Tế và thế hệ thứ 6 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Kỷ Dậu (1909), được Phật tử hiến cúng khu đất tại ấp Hậu Xá, xã Thanh Hà, thiền sư lập một thảo am nhỏ lấy tên là Long Tuyên để tiện việc tu niệm. Từ đó, Thiền sư Phổ Thoại dần dần xây dựng Long Tuyên thành một ngôi chùa có quy mô lớn và bề thế như hiện nay.



Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi:

敕賜龍泉寺
 保大捌年玖月吉日造

Phiên âm:

Sắc tứ Long Tuyên tự
 Bảo Đại bát niên cửu nguyệt cát nhật tạo

Dịch nghĩa:

Sắc tứ chùa Long Tuyên
 Ngày tốt tháng 9 năm Bảo Đại thứ 8.

2.4. Chùa Kim Bửu

Chùa Kim Bửu hiện tọa lạc tại thôn Phước Trung, xã Cẩm Kim. Chùa Kim Bửu là một trong những ngôi chùa làng có quy mô bề thế, có lối kiến trúc cổ xưa gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của làng Kim Bồng xưa, xã Cẩm Kim ngày nay. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII, do dân làng xây dựng nên và có tên là Bửu Kim tự⁵, sau dân làng hiến cúng ngôi chùa cho hòa thượng Phổ

5. Trong tập “Long Thơ Tịnh Độ” khắc in năm 1746 hiện do đại đức Thích Như Tịnh lưu giữ cho biết thời bấy giờ chùa có tên là “Bửu Kim tự”. Vào năm Bảo Đại thứ 16 (1941), dân làng hiến cúng ngôi chùa cho

Thoại - trụ trì chùa Long Tuyền. Hòa thượng Phổ Thoại đã đứng ra đại trùng tu ngôi chùa và đổi thành Kim Bửu tự.



Bức hoành hiện treo tại chính điện chùa ghi:

敕賜金寶寺
保大十八年十一月十四日
禮工部恭錄

Phiên âm:

Sắc tứ Kim Bửu tự
Bảo Đại thập bát niên thập nhất nguyệt thập tứ nhật
Lễ công bộ cung lục.

Dịch nghĩa:

Sắc tứ chùa Kim Bửu
Ngày 14 tháng 11 năm Bảo Đại thứ 18.
Bộ Công và bộ Lễ phụng lệnh sao chép.

Vài nhận xét

- *Về niên đại:* Qua thông tin ghi trên lạc khoản các bức hoành

Hòa thượng Phổ Thoại - Trụ trì chùa Long Tuyền. Hòa thượng đã đứng ra đại trùng tu ngôi chùa và đổi tên thành “Kim Bửu tự”.

thì các chùa được ban sắc tứ vào thời các vua Nguyễn, trong đó tập trung vào thời các vua Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại.

- Trong các ngôi chùa được ban sắc tứ thì có 3 ngôi chùa là tổ đình gồm Chúc Thánh, Phước Lâm và Long Tuyền. Riêng chùa Kim Bửu là một trường hợp đặc biệt vì đây là một ngôi chùa làng. Điều này, chúng tôi vẫn chưa thể giải thích được vì sao chùa lại được ban sắc tứ, trong khi đó ở Hội An một số ngôi chùa làng hình thành khá sớm như chùa Hải Tạng⁶, chùa Viên Giác⁷... lại không được ban sắc tứ.

- Trải qua những biến động của lịch sử, các ngôi chùa vẫn bảo

6. Chùa Hải Tạng hiện tọa lạc tại thôn Bãi Làng, xã Tân Hiệp, thành phố Hội An. Theo văn bia lập năm Tự Đức nguyên niên (1848), chùa Hải Tạng được xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ 19 (1758) ở vị trí cách ngôi chùa hiện nay khoảng 200m về hướng Đông Bắc. Về sau do bị bão làm hư hại, đồng thời để thuận tiện cho nhân dân đến sinh hoạt lễ bái nên vào năm Tự Đức năm 1848, ngôi chùa được chuyển dời đến xây dựng ở vị trí hiện nay và được bảo tồn gần như nguyên vẹn nét cổ kính xưa.

7. Chùa Viên Giác hiện tọa lạc tại số 34 Hùng Vương, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An. Chùa được xây dựng vào thế kỷ XVII, do dân làng Cẩm Phô kiến tạo, đặt tên là Cẩm Lý Tự, tọa lạc tại thôn Xuyên Trung, xã Cẩm Phô, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sau do chiến tranh tàn phá, vào năm Gia Long thứ 13 (1814) chùa mới được trùng tu lại. Điều này được khẳng định qua lạc khoảng được khắc trên quả chuông xưa của chùa với nội dung như sau: 嘉隆十三年啟次甲戌孟夏月吉日敬立 (*Gia Long thập tam niên tuế thứ Giáp Tuất mạnh hạ nguyệt cát nhật kính lập*), lạc khoản: 灵藐族東派全造鍾奉供錦里寺 (*Linh miểu tộc đông phái đồng tạo chung phụng cúng Cẩm Lý tự*). Do khu vực thôn Xuyên Trung bị sạt lở, vào năm 1841 dân làng quyết định dời chùa đến vị trí như hiện nay, chùa được đổi tên thành Viên Giác Tự. Hiện nay trên cây xà cò chùa còn ghi rõ: 紹治元年啟次辛丑仲夏月吉日 (*Thiệu Trị nguyên niên tuế thứ Tân Sửu trọng hạ nguyệt cát nhật*), lạc khoản: 錦鋪社員職本社並東西貳派全重 (*Cẩm Phô xã viên chúc bốn xã tịnh đồng tây nhị phái đồng trùng tạo*).

tồn được những nét cổ kính, đặc biệt là các hoành phi, liễn đối, chuông, bia... được các thế hệ tăng ni của các chùa quan tâm giữ gìn. Sự hiện diện của các ngôi chùa cùng với việc bảo tồn những bức hoành phi cung cấp nhiều thông tin có giá trị lịch sử - văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật góp phần nghiên cứu lịch sử - văn hóa Hội An, đặc biệt là quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung dưới thời các chúa Nguyễn, triều Nguyễn.

- Các ngôi chùa này đã được đưa vào danh mục bảo tồn, lập hồ sơ khoa học. Trong đó, các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia; chùa Kim Bửu được xếp hạng di tích cấp tỉnh; chùa Long Tuyền được đưa vào danh mục bảo vệ của thành phố Hội An. Hiện nay, các ngôi chùa này là điểm tham quan lý tưởng đối với du khách trong và ngoài nước khi đến tham quan Đô thị cổ Hội An.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhóm nghiên cứu Hội An (2014), *Di sản Hán Nôm Hội An, tập 1 - Văn bia*, Trung tâm Quản lý Di tích và Danh thắng Quảng Nam ấn hành.
2. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư Thiên Đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông.
4. Tống Quốc Hưng (2013), “Những thông tin mới về chùa Kim Bửu” đăng trên website: hoianheritage.net.

CHÙA PHƯỚC HUỆ Ở VỸ DẠ HUẾ VỚI THIỀN SƯ CHƠN TÂM ĐẠO TÁNH PHÁP THÂN

THÍCH PHÁP HẠNH - TÂM ẤN NGUYỄN VĂN THỊNH

1. TỪ AM HUỆ ĐĂNG THỜ PHẬT ĐẾN CHÙA PHƯỚC HUỆ TRONG PHỦ TUY LÝ VƯƠNG

Chùa Phước Huệ hiện nay tọa lạc tại đường Nguyễn Sinh Cung, phường Vỹ Dạ, gần phủ đệ Tuy Lý Vương.

Theo tác phẩm *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm tế Chúc Thánh* của tác giả Thích Như Tịnh và tác phẩm *Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa* (tập 3) của Hòa thượng Thích Trung Hậu và Hòa thượng Thích Hải Ấn, thì sau khi Tuy Lý Vương hồi hương và được phục tước cũ, vì lòng thương nhớ người cháu nội Ứng Đồ [tức đại sư Pháp Thân], Tuy Lý Vương cho xây dựng cạnh phủ Tĩnh Phố một ngôi chùa nhỏ, và cho người vào Phú Yên rước người cháu nội của mình là đại sư Pháp Thân về chùa để được thường xuyên gần gũi. Khi đại sư Pháp Thân ra nhận chùa của ông nội xây dựng, đại sư đã xin phép ông cho được đặt tên là Phước Huệ để kỷ niệm chùa tổ Phước Sơn và tên của bốn sư Huệ Nhãn.

Nhưng trong tác phẩm *Trần Thanh Mại toàn tập* (tập 1) thì cho rằng: “Cuối mùa xuân năm 1845, dinh Tuy Quốc Công lập xong ở làng Tĩnh Phố, về sau đổi tên Vỹ Dạ. Tiệp Dư mới cho xây

am, đặt tên là Huệ Đăng, nuôi dưỡng ba vải già cùng ở đấy tu hành”¹. Sau khi đại sư Pháp Thân ra nhận chùa trú trì thì xin đổi tên am Huệ Đăng thành chùa Phước Huệ. Hai chữ “Phước Huệ” được ghép từ chữ “Phước” trong “Phước Sơn tự” [ngôi chùa của ngài Ấn Chánh Tổ Tông Huệ Minh - người truyền kệ đặc pháp cho đại sư Pháp Thân] và chữ “Huệ” trong đạo hiệu của Tổ Huệ Nhân [bổn sư thế độ của đại sư Pháp Thân].

Như vậy, rất có thể khi Tuy Lý Vương cho xây phủ ở Tỉnh Phố thì ông có cất thêm am Huệ Đăng để mẹ sớm hôm tụng kinh niệm Phật. Sau khi mẹ qua đời, gia đình rơi vào cảnh ly tán và sau đó được phục lại tước vị, cháu nội Ứng Đổ [Pháp Thân đại sư] lúc này đã xuất gia thọ Tỳ-kheo giới nên Tuy Lý Vương cho sửa lại am Huệ Đăng để ngài về ở tu hành.

Từ ngày đại sư Pháp Thân trú trì chùa Phước Huệ, ngài thường thỉnh Tổ Huệ Nhân và các đồng môn huynh đệ như Pháp Hỷ (Phú Yên), Pháp Tạng, Pháp Lâm, Phước Huệ (Bình Định), Vĩnh Gia, Phổ Hóa (Quảng Nam)... ra Kinh đô hoàng pháp. Có lẽ, chính những nhân duyên này mà sau này đại sư Chơn Kim - Pháp Lâm được bổn đạo chùa Viên Thông cung thỉnh trú trì chùa Viên Thông dưới chân núi Ngự Bình. Đây là ngôi chùa do Tổ Liễu Quán khai sơn, và các đời trú trì đều thuộc dòng thiền phái Liễu Quán. Nhưng đến thời đại sư Pháp Lâm trú trì cho đến ngày nay thì chư tăng trú trì chùa Viên Thông thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đảm nhiệm.

Đại sư Pháp Thân về Huế trú trì chùa Phước Huệ được 8 năm thì viên tịch (1887-1895), khi đó Hòa thượng Chơn Kiệt - Đạo Tường - Phổ Hóa từ chùa Phước Lâm (Quảng Nam) kế nghiệp trú trì. Đến khoảng năm 1916, Tổ Vĩnh Gia cho gọi ngài Phổ Hóa trở lại chùa Phước Lâm thì chùa Phước Huệ do phủ Tuy Lý Vương quản

1. *Trần Thanh Mai toàn tập, tập 1*, (2004), Nxb. Văn học, tr. 91.

lý và mời Hòa thượng Thích Tịnh Khiết [sau này là Đệ nhất Tăng thống GHPGVNTN] trú trì. Đến năm 1935, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết về trú trì Tổ đình Tường Vân thì cháu gọi Tổ Vĩnh Gia bằng bác và cũng là đệ tử của tổ là ngài Chơn Không - Đạo Tánh - Hoàng Định trú trì chùa Phước Huệ, đến khoảng năm 1945 thì viên tịch. Từ đó, chùa do phủ Tuy Lý Vương quản lý, đến năm 1983, Ni trưởng Thích Nữ Chơn Đức được cung thỉnh trú trì đến ngày nay.

Hiện nay, tại tổ đường chùa thờ 3 long vị: Tổ Ấn Thiên - Huệ Nhân chính giữa, hai bên là đại sư Chơn Tâm - Pháp Thân và Hòa thượng Chơn Kiết - Phổ Hóa.

Sau khi Ni trưởng Thích Nữ Chơn Đức đảm nhận trú trì chùa Phước Huệ, vào năm 2010, Ni trưởng đã phát nguyện đại trùng tu thành ngôi bảo điện hai tầng bằng bê tông, xây dựng cổng và điện Dược sư. Bên trong chánh điện vẫn còn thờ bộ tượng Tam Thế Phật bằng gỗ và bức hoành “*Sắc tứ Phước Huệ tự*” năm Bảo Đại thứ 15 [1940] là những bảo vật còn lại của chùa.

Như vậy, chùa Phước Huệ tuy không phải là một ngôi tổ đình có bề dày lịch sử và truyền thừa sâu rộng, nhưng nơi đây cũng đã lưu dấu các bậc danh tăng ngoại tỉnh mỗi khi ra kinh đô Phú Xuân hoàng hóa, và gần nhất là Trưởng lão Hòa thượng Đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết.

Các đời trú trì chùa Phước Huệ như sau:

- Hòa thượng Chơn Tâm - Đạo Tánh - Pháp Thân
- Hòa thượng Chơn Kiết - Đạo Tường - Phổ Hóa
- Hòa thượng Trùng Thông - Chơn Thường - Tịnh Khiết
- Hòa thượng Chơn Không - Đạo Tánh - Hoàng Định
- Ni trưởng Thích Nữ Chơn Đức (hiện nay đang trú trì).

2. TUY LÝ VƯƠNG MIÊN TRINH VỚI CÔNG ĐỨC HỘ TRÌ TAM BẢO

Tuy Lý Vương Miên Trinh có tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Miên Trinh, là hoàng tử thứ 11 của vua Minh Mạng với bà Tiệp dư Lê Thị Ái, sinh ngày 19 tháng 12 năm Kỷ Mão (03-02-1820). Hoàng tử Miên Trinh có rất nhiều tên như: Khôn Chương, Quý Trọng, hiệu Tịnh Phố, Vĩ Dạ..., là ông nội của đại sư Pháp Thân (Nguyễn Phúc Ứng Đỗ).

Sinh thời, Tuy Lý Vương và Tùng Thiện Vương được ngài Tánh Thiên - Nhất Định - Tổ khai sơn chùa Từ Hiếu thế độ². Qua nội dung long vị hiện đang thờ tại án bên trái hậu tổ chùa Phước Huệ thì Tuy Lý Vương có pháp danh Hải Tường.

Nội dung long vị ghi: 大南輔政親臣尊人府左尊正綏理王諡端恭法名海祥之位 [*Đại Nam Phụ chánh Thân thân Tôn Nhân phủ Tả Tôn chánh Tuy Lý Vương thụy Đoan Cung pháp danh Hải Tường chi vị*].

Thuở nhỏ, hoàng tử Miên Trinh đã học thuộc Hiếu kinh và quy y Tam bảo để trở thành một người Phật tử. Sau này, ông cho xây dựng am Huệ Đăng để mẹ tụng kinh niệm Phật và sửa sang thành chùa Phước Huệ cho cháu nội Ứng Đỗ mà sau này xuất gia tu hành trở thành đại sư Pháp Thân đã nói lên được công đức to lớn của Tuy Lý Vương hộ trì Tam bảo.

Hoàng tử Miên Trinh là người con được vua Minh Mạng thương yêu và chú trọng việc học hành từ nhỏ. Năm lên 6 tuổi, vua Minh Mạng cho dựng nhà Dưỡng Chánh ngay trong cấm thành để Miên Trinh và các hoàng tử vào ở chung học tập. Có lúc Miên Trinh bị bệnh, vua bãi triều ở Văn Minh điện, tự thân đến hỏi

2. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* (2006), Nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 309.

thăm. Đó là chuyện rất hiếm thấy, việc này có ghi trong *Thương Sơn cung tử*:

*Bất thị Miên Trinh kim đối bệnh
Thử gian hà xú đắc thiên hương.*

[Ví thử Miên Trinh không bệnh hoạn
Chốn này bao đặn hưởng hương trời]³.

Tuy sinh ra trong dòng dõi đế vương, được vua cha yêu quý nhưng hoàng tử Miên Trinh không vì đó mà lêu lổng. Cuộc sống của ông rất mực giản đơn, có lòng thương người, là một người con chí hiếu, đặc biệt đối với mẹ.

Năm 1859, nhân lễ tứ tuần Tuy Quốc Công, vua Tự Đức tặng mừng câu đối thêu, chữ đối tự vua đặt lấy, khen lòng hiếu thảo của Tuy Quốc Công đối với mẹ:

*Văn chất kiêm ưu, công kham đương thử
Hiếu từ đại học, ngã diệc tự chi.*

[Cả văn chương đức hạnh đều hay, duy chỉ ông là gồm đủ
Lấy hiếu để nhân từ làm thích, họa chẳng tôi dám cùng khoe]⁴.

Năm 1868, bà Tiệp dư thọ bệnh nặng, Tuy Quốc Công một mình săn sóc bên giường bệnh, không lúc nào nghỉ ngơi. Sau khi mẹ mất, Tuy Quốc Công thương tiếc vô cùng, lui về ở phòng riêng trong 3 năm không ra khỏi ngõ, cho đến bạn bè, vợ con cũng không nghĩ đến, Quốc Công gọi là “chung thân chi tang”.

Năm lên 7 tuổi, hoàng tử đã thuộc *Hiếu kinh*, vốn thông minh, ham học nên năm 12 tuổi, hoàng tử Miên Trinh đã bắt đầu làm

3. *Trần Thanh Mại toàn tập*, tập 1, (2004), Nxb. Văn học, tr. 69.

4. *Trần Thanh Mại toàn tập*, tập 1, (2004), Nxb. Văn học, tr. 97.

thơ, 13 tuổi đã được mệnh danh là “ông hoàng thơ”, và đến 17 tuổi đã cùng anh là Tùng Thiện Vương nổi danh khắp chốn. Thơ của hai ông được vua Tự Đức ca ngợi:

“*Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán
 Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường*”.

Năm 1858, Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi lần lượt chiếm Gia Định, đến 1862 xứ Nam Kỳ, dần dần Pháp đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ [1872]. Trong bối cảnh đất nước lâm nguy, triều đình lúc bấy giờ chia ra hai phe. Phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chủ trương, phe chủ hòa do các hoàng thân trong đó có Tuy Lý Vương Miên Trinh. Vì không đồng quan điểm và đất nước có nhiều biến động, Tuy Lý Vương bị đày đi Quảng Ngãi; các con của ông người thì bị giết, người thì bị đi đày. Trong đó, Nguyễn Phúc Hường Dực cùng các con Ứng Đổ [Pháp Thân], Ứng Khoái... bị đày vào huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên [đây chính là nhân duyên đại sư Pháp Thân xuất gia với ngài Huệ Nhân].

Sau thời kỳ “*tứ nguyệt tam vua*”, đến khi Đồng Khánh lên ngôi [1885], các hoàng tử và thân thích dòng dõi hoàng tộc bị đày đều được vua cho triệu về Kinh và khôi phục chức tước. Lúc này, Tuy Lý Vương và con cháu cũng không ngoại lệ.

Vì tuổi già sức yếu, năm Đinh Dậu [1897], Tuy Lý Vương xin thôi việc ở Tôn Nhân phủ. Chẳng bao lâu, ông bị bệnh. Ông bảo với con cháu: “Ta lúc trẻ cùng với anh em bàn chuyện thọ của người xưa, có người mong được sống như Lão Tử hoặc Bành Tổ, ta cười nói mong như thế thì quá nhiều, ta chỉ mong sống như Thích Ca thì quá đủ, nay đã được thì còn ham gì nữa”⁵.

5. Vĩnh Cao - Vĩnh Dũng - Tôn Thất Hanh - Vĩnh Khánh - Tôn Thất Lôi - Vĩnh Quả - Vĩnh Thiệu, *Nguyễn Phúc tộc thế phả* (1995), Nxb. Thuận Hóa - Huế.

Ông mất ngày 24 tháng 10 năm Đinh Dậu (18-11-1897), hưởng thọ 79 tuổi.

Tuy Lý Vương học rộng, giỏi văn chương và nhất là có tài về thơ, trong sự nghiệp văn chương ông để lại *Vỹ Dạ tập hợp* - tất cả có 11 quyển, gồm văn vần và văn xuôi được viết bằng chữ Hán khắc bản gỗ, được xuất bản năm 1875. Tập *Chúc ly ca, Nghinh tường khúc*, và bộ *Nữ phạm* viết bằng chữ Nôm.

Là người thích giao du nên Tuy Lý Vương thường xướng vịnh thơ văn cùng với các vị thiền sư tại Huế, Quảng Nam... Chính vì thế, thơ của Tuy Lý Vương được Như Như Đạo Nhân chép trong “*Lưỡng Xuân Sơn chí*”⁶.

Qua cuộc đời của Tuy Lý Vương cho thấy, ông là nhà trí thức uyên bác, có tâm hồn phóng khoáng, giản phác, sống chân thật, biết đối nhân xử thế. Là người có nhiều tình thương, đặc biệt đối với mẹ, ông là người chí hiếu. Và đồng thời, ông thường lui tới chốn thiền môn, ngoài trao đổi thơ văn ông còn được thân cận các danh tăng lúc bấy giờ và đã quy y với pháp danh Hải Tường. Đó chính là những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời của người cháu nội Ứng Đỗ [đại sư Pháp Thân] sau này.

3. VỀ THIÊN SƯ CHƠN TÂM - ĐẠO TÁNH - PHÁP THÂN

Đại sư Pháp Thân thế danh Nguyễn Phúc Ứng Đỗ, sinh ngày 26 tháng 10 năm Kỷ Tỵ [1869] tại làng Vỹ Dạ, nay là phường Vỹ Dạ, thành phố Huế. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Phúc Hường Được

6. Như Như Đạo Nhân có trước thuật “*Lưỡng Xuân Sơn chí*” khoảng 100 cuốn, chép thơ văn của bạn bè và chư sơn tự tăng làm ở thi xã Liên Trì. Trong đó, có thơ văn của Tuy Lý Vương, Viên Thành thượng nhân... [Xem: Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* (2006), Nxb Văn hóa Sài Gòn, tr. 379-380].

và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Quy. Đại sư là cháu nội của ngài Tuy Lý Vương Miên Trinh.

Ứng Đỗ sinh ra trong thời điểm triều đình nhà Nguyễn bị chia rẽ sâu sắc. Giặc Pháp đã tấn công và bắt đầu chiếm các tỉnh Nam Bộ và các tỉnh phía Bắc. Chính vì thế, một số trí thức yêu nước như Cao Bá Quát... thấy cảnh nhu nhược của triều đình đối với thực dân Pháp đã đứng dậy khởi nghĩa.

Đặc biệt, tại Kinh đô Phú Xuân lúc này xảy ra nhiều biến động bởi các cuộc phế vua. Trong đó, binh biến phong trào Cần Vương do các đại thần nhà Nguyễn, như: Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường nhân danh vua Hàm Nghi đề xướng chống lại cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Trong khi đó, Nguyễn Phúc Hồng Sâm [con trai của Tuy Lý Vương] dâng sớ xin trị tội Tôn Thất Thuyết, nhưng sự việc không thành. Công tử Hồng Sâm cùng Tuy Lý Vương và Hoàng Dực với các con là Ứng Đỗ, Ứng Khoái... bị đày biệt xứ đến Quảng Ngãi, Phú Yên, Phan Thiết. Ngài Ứng Đỗ lúc ấy 13 tuổi⁷ theo gia đình bị đày vào trú tại huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Tại đây, cậu ấm Ứng Đỗ thường xuyên lui tới chùa Đá Trắng [tức chùa Từ Quang] tụng kinh niệm Phật, học hỏi kinh điển. Dần dần, Ứng Đỗ phát tâm xuất gia, và được Tổ Huệ Nhãn thế độ ban cho pháp danh Chơn Tâm, pháp tự Đạo Tánh.

Sau thời gian trưởng thành, Đạo Tánh được bốn sư cho thọ đại giới Tỳ kheo. Sau đó, Tỳ kheo Đạo Tánh đặc pháp với ngài Ấn Chánh - Tổ Tông - Huệ Minh, trú trì chùa Bảo Sơn và được ngài ban cho pháp hiệu Pháp Thân với bài kệ:

7. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, tr. 219.

正法中妙樂
勿逐邪見迷
古今多賢聖
解了即菩提。

Phiên âm:

*Chánh pháp trung diệu lạc
Vật trục tà kiến mê
Cổ kim đa hiền thánh
Giải liễu tức bồ-đề.*

Dịch nghĩa:

*Vui mầu trong Chánh pháp
Thấy bậy chớ theo mê
Xưa nay nhiều hiền thánh
Hiểu được tức bồ-đề.*

(GS. Lê Mạnh Thát dịch)

Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, Tôn Thất Thuyết chết, vua Hàm Nghi bị đày, đến năm Ất Dậu [1885], vua Đồng Khánh lên ngôi đã ban chiếu triệu hồi tất cả hoàng thân bị đày về lại Kinh đô. Tuy Lý Vương cùng con cháu được hồi hương và khôi phục lại tước cũ. Nhưng lúc này, cháu nội Tuy Lý Vương là Nguyễn Phúc Ứng Đễ đã xuất gia với pháp hiệu Pháp Thân không muốn trở về Kinh đô Phú Xuân nên đã ở lại chùa Từ Quang cùng bốn sư tu học.

Tuy Lý Vương sau khi về Huế, vì lòng thương nhớ cháu nội của mình, nên ông cho chỉnh trang lại am Huệ Đăng cạnh phủ Tĩnh Phố và cho đón Pháp Thân về ở để hai ông cháu sớm hôm cận kề bàn luận kinh Phật. Vâng lời ông nội, đại sư Pháp Thân từ giã bốn sư, từ Phú Yên trở về Huế năm 1887. Khi ngài Pháp Thân

ra nhận chùa, để tưởng nhớ chùa tổ Phước Sơn và công đức bốn sư Huệ Nhân nên đã xin Tuy Lý Vương được đổi tên am Huệ Đăng thành “Chùa Phước Huệ”, thường cung thỉnh Tổ Huệ Nhân và các đồng môn huynh đệ như: Pháp Hỷ, Pháp Tạng, Pháp Lâm... ra Kinh đô thăm viếng và hoàng pháp.

Đại sư Pháp Thân vốn sinh trưởng trong dòng dõi hoàng tộc, thừa hưởng dòng máu thông minh của ông nội Tuy Lý Vương nên đại sư là một người quảng học đa văn, uyên thâm Phật học. Trong cuộc đời ngài có trước tác quyển *Tam bảo biện luận chú* rất có giá trị. Mục đích của cuốn sách này là chú thích, giảng giải những chỗ khó hiểu của cuốn *Tam bảo biện luận* do Tổ Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm trước tác. Tuy nhiên, quyển sách này đã thất lạc.

Đại sư Pháp Thân là người tài hoa nhưng bạc mệnh. Ngài viên tịch vào ngày 27 tháng 11 năm Ất Mùi (09-12-1895), hưởng dương 28 tuổi. Bảo tháp của ngài được dựng tại phía Bắc chùa Thiên Hòa thuộc địa phận làng Dương Xuân, nay là phường Thủy Xuân, thành phố Huế. Long vị ngài được thờ tại hậu tổ chùa Phước Huệ, phường Vỹ Dạ với nội dung:

嗣臨濟正宗四十世初開福慧堂上重修天和寺沙門諱上真下心號道性法身闍梨覺靈貌座 [Tự lâm tế chánh tông tứ thập thế sơ khai Phước Huệ đường thượng trùng tu Thiên Hòa tự Sa-môn húy thượng Chơn hạ Tâm hiệu Đạo Tánh Pháp Thân xà-lê giác linh nghệ tòa].

Từ long vị thờ đại sư Pháp Thân tại hậu tổ chùa Phước Huệ cho thấy, tuy chùa do Tuy Lý Vương Miên Trinh lập ra để mẹ là bà Tiệp Dư hằng ngày có nơi tụng kinh niệm Phật, nhưng sau khi đại sư Pháp Thân về trú trì và đổi tên thành chùa Phước Huệ thì ngài được xem là tổ sơ khai chùa Phước Huệ.

Ngoài ra, trong thời gian ngắn từ khi từ Phú Yên trở lại Huế cho đến ngày viên tịch, đại sư đã cho trùng tu chùa Thiên Hòa,

là một trong những ngôi cổ tự tại Dương Xuân. Thông tin này, hiện nay không có tài liệu nào nhắc đến. Ngoài nhục thân và bảo tháp của ngài được an táng và xây dựng tại chùa Thiên Hòa thì phần mộ của song thân ngài cũng được an táng tại đây và hiện vẫn còn.

Trong Đại giới đàn tại Tổ đình Báo Quốc năm 1894, đại sư Pháp Thân lúc đó tuy mới 27 tuổi nhưng đã được cung thỉnh vào ngôi vị A-xà-lê [một trong những vị tôn chứng của giới đàn]. Tại giới đàn này, Thiền sư Hải Thuận - Lương Duyên (Diệu Giác) được cung thỉnh ngôi vị Đường đầu Hòa thượng; ngài Hải Thiệu - Cương Kỷ làm Yết-ma A-xà-lê và Tuyên luật sư; ngài Hải Toàn - Linh Cơ làm Giáo thọ A-xa-lê; chư vị tôn chứng gồm: Thiền sư Từ Mẫn (Bình Định), Ngài Ấn Bản - Vĩnh Gia (Hội An), Thanh Thái - Phước Chỉ, Chơn Kim - Pháp Lâm và đại sư Chơn Tâm - Đạo Tánh - Pháp Thân...

Chư vị giới tử được thọ nhận giới pháp trong giới đàn này đều là các bậc danh tăng tiêu biểu xứ Thuận Hóa sau này như: Ngài Thanh Chân - Viên Giác (khai sơn chùa Ba La Mật), ngài Thanh Minh - Tâm Truyền (kế thế trú trì Tổ đình Báo Quốc), ngài Thanh Tú - Nhiêu Phong - Huệ Pháp (trú trì chùa Thiên Hưng), ngài Thanh Ninh - Tâm Tịnh (khai sơn Tây Thiên Di Đà tự), ngài Thanh Đức - Tâm Khoan (Tăng cang Diệu Đế quốc tự, trú trì các chùa Báo Quốc, Thuyền Tôn, Kim Tiên, Quang Bảo).

Như vậy, đại sư Chơn Tâm - Đạo Tánh - Pháp Thân dù viên tịch sớm, nhưng ngài đã để lại những dấu ấn quan trọng đối với Thiền phái Chúc Thánh tại xứ Thuận Hóa lúc bấy giờ.

4. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH

- Tuy Lý Vương là người có ảnh hưởng rất lớn đối với đại sư Pháp Thân, khi Ứng Đồ bị đi đày ở Phú Yên. Tuy là một đứa

trẻ nhưng đã đến chùa học giáo lý và phát nguyện đồng chơn nhập đạo. Đó là một điều rất ít thấy đối với con cháu dòng dõi hoàng tộc.

- Sau khi vua Đồng Khánh lên ngôi, cả gia đình Tuy Lý Vương được phục chức tước cũ, nhưng đại sư Pháp Thân vẫn không muốn trở lại Kinh đô mà quyết chí ở bên bốn sư để tu học, chứng tỏ ngài phát tâm tu học là chí nguyện chứ không phải vì hoàn cảnh đi đày.

- Sau khi trở về am Huệ Đăng, đại sư Pháp Thân cho đổi tên thành chùa Phước Huệ (tưởng nhớ đến ân thế độ của bốn sư và ân tôn sư phú pháp), đồng thời thường xuyên tụng kinh thỉnh bốn sư cùng đồng đạo danh tăng thuộc Thiên phái Chúc Thánh tại Phú Yên, Hội An ra Kinh đô hoàng hóa. Chùa Phước Huệ lúc này là địa chỉ lui tới của chư tăng, đặc biệt là chư tăng Thiên phái Chúc Thánh tại Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Hội An...

- Đại sư Pháp Thân là một người uyên thâm Phật học, ngài đã trước tác cuốn “*Tam bảo biện luận chú*”, tiếc rằng tác phẩm này đã bị thất lạc.

- Tuy là người đồng chơn nhập đạo, thời gian xuất gia vốn vẹn 15 năm và viên tịch sớm nhưng ngài đã có trong Hội đồng Thập sư Đại giới đàn năm 1894 tại Tổ đình Báo Quốc. Điều đó, cho thấy phạm hạnh và uy tín của ngài rất lớn.

- Hiện nay, tháp mộ của ngài và song thân được tôn trí tại chùa Thiên Hòa và ngài cũng là người đã từng trùng tu chùa Thiên Hòa nhưng không có tài liệu nào nhắc đến. Đây là vấn đề cần tìm hiểu thêm để làm sáng tỏ công trạng của ngài đối với ngôi cổ tự này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Trần Thanh Mại toàn tập*, tập 1, (2004), Nxb. Văn học.
2. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* (2006), Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
3. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông.
4. Vĩnh Cao - Vĩnh Dũng - Tôn Thất Hanh - Vĩnh Khánh - Tôn Thất Lôi - Vĩnh Quả - Vĩnh Thiệu, *Nguyễn Phúc tộc thế phả* (1995), Nxb. Thuận Hóa - Huế.

CHỦ ĐỀ 2
NHÂN VẬT - LỊCH SỬ

TỪ CUỘC MỞ CÔI CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN ĐẾN CÁC DÒNG THIỀN PHẬT GIÁO RA ĐỜI, TRONG ĐÓ CÓ DÒNG THIỀN CHÚC THÁNH

DUƠNG KINH THÀNH

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Theo Nguyễn Lang (*Việt Nam Phật giáo Sử Luận*) viết rằng: Trong thâm ý của chúa Nguyễn, đạo Phật có thể làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn. Cũng vì vậy cho nên sau này, các chúa Nguyễn đều tỏ vẻ sùng thượng đạo Phật và nhân dân *Đàng Trong* cũng nghênh đón các vị du tăng Trung Quốc với tấm lòng chân thật, mặn nồng. Trong thời đại chuyển tiếp giữa hai triều Minh-Thanh, nhiều cao tăng Trung Hoa đã tới *Đàng Trong* hành hóa. Một phần quan trọng của những tổ đình hiện nay là do các thiền sư Trung Hoa sáng lập.

Vào những năm Đinh Mão (1687) đến năm Canh Ngọ (1690), chúa Anh Tôn Nguyễn Phúc Trăn (1648-1691) cử Thiền sư Nguyễn Thiều (1648-1728) về lại Trung Quốc để thỉnh mời thêm nhiều vị tăng sĩ, thỉnh thêm tượng Phật, pháp khí sang *Đàng Trong*. Chuyển đi khứ hồi thành công tốt đẹp và Thiền sư Nguyễn Thiều sau đó được chúa hỗ trợ tổ chức đại giới đàn tại chùa Linh Mục - Huế.¹

1. Đây là thời gian Tổ Nguyên Thiều Siêu Bạch đang ở tại chùa Quốc Ân, (ấp Phước Quả, phường Trường An, thành phố Huế). Đây là ngôi chùa do chính Ngài khai sơn cùng với tháp Phổ Đồng sau 10 năm xây dựng chùa Hà Trung ở Thuận Hóa (huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên). Trước đó, vào năm thứ 3 niên hiệu Cảnh Trị - Ất Tỵ (1665) thời chúa

Năm Ất Hợi (1695), Thiền sư Nguyên Thiều cũng đã mời thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm (1633-1704) cùng các vị, trong đó có Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746), Minh Vật - Nhất Tri (?-1786), Minh Hoằng - Tử Dung (?-?), Minh Lượng - Thành Đăng (?-?). Tuy chưa biết chính xác số lượng chư vị được mời sang là bao nhiêu nhưng theo bia ký thì có hơn 14 vị được trải đều khắp nơi để hoằng hóa ở *Đàng Trong*, trong đó có hai vị ra *Đàng Ngoài* là Thiền sư Hải Trừng - Chuyết Chuyết (1590-1644) ở chùa Ninh Phúc - Bắc Ninh, Thăng Long và Thiền sư Minh Hành - Tại Toại (1596-1659).

Như vậy, cho nhiều đời sau thấy rằng về tính chân lý Phật giáo, dù ở đâu, quốc độ nào cũng đều chung một màu giải thoát nhất định và trong chốn thuận duyên thù thuận mang theo một ít hình thái và sắc thái văn hóa bản địa. Do vậy, việc các thiền sư người Trung Hoa đến Đại Việt hoằng hóa, nói chính xác hơn là cùng nhau hỗ trợ công cuộc hoằng hóa với chư tăng ni Phật giáo bản địa và tất cả đã hòa quyện nhau, tôn cao thêm giá trị chân lý Phật giáo giữa chốn nhân gian.

Công ơn hoằng hóa của các thiền sư Trung Hoa trên đất Đại Việt khi ấy rất đáng trân trọng, đáng kể nhất là Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, dòng 33 Lâm Tế Chánh Tông và Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn dòng Lâm Tế Chúc Thánh ngay tại mảnh đất này. Đó là hai trong những dòng thiền phát triển mạnh và rộng khắp cho đến ngày nay. Theo giáo sư Lê Mạnh Thát: Có thể nói Phật giáo Việt Nam trong tình hình phát triển hiện nay tuyệt đại bộ phận do sự tác động của bảy dòng thiền chính, trong đó bốn

Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Ngài từ nguyên quán Quảng Đông xuôi theo tàu buôn đến phủ Quy Nhơn (Bình Định). Tại đây, Ngài khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà (làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn).

dòng trực tiếp kế thừa các dòng thiền từ Trung Quốc và ba dòng được phát sinh tại nước ta. Bốn dòng từ Trung Quốc, nếu dựa vào thứ tự truyền nhập vào Việt Nam là các dòng Bút Tháp của Viên Văn - Chuyết Công (1590-1644), dòng Bút Tháp là của Siêu Bạch - Thọ Tông (1648-1728), dòng Quốc Ân của Nguyên Thiều - Hoàn Bích (1648-1728), cả ba dòng này đều thuộc phái Lâm Tế và dòng Hòe Nhai của Thủy Nguyệt thuộc phái Tào Động. Ba dòng còn lại thì đều xuất phát tại Việt Nam hoặc do kết hợp một dòng từ Trung Quốc như Bút Tháp với một dòng tồn tại lâu đời tại Việt Nam như Trúc Lâm, mà điển hình là dòng Long Động của Thiền sư Chân Nguyên - Tuệ Đăng (1647-1726) hoặc do các vị thiền sư người Việt Nam hay Trung Quốc hành đạo tại Việt Nam xuất kế thành lập dòng mới, *cụ thể là các dòng thiền Chúc Thánh của Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo (1670-1746) và Thiên Thai của Thiệt Diệu Liễu Quán (1667-1742).*

Ba dòng này kể từ đầu thế kỷ XVIII trở đi cho đến hôm nay đã có những đóng góp to lớn nhiều mặt cho lịch sử dân tộc cũng như cho Phật giáo Việt Nam với những người con ưu tú của mình. Về mặt chính trị, họ đã tham gia công cuộc hộ quốc an dân như Thiền sư Như Ý Trần Cao Vân, Võ Trứ v.v... Về mặt khoa học kỹ thuật có những tiếng tăm lớn như Chân An Tuệ Tĩnh (?-1711), đặc biệt về mặt văn hóa và văn học thì hàng loạt tên tuổi lẫy lừng đã xuất hiện trên bầu trời Việt Nam trong giai đoạn này như Chân Nguyên - Tuệ Đăng (1647-1726), Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm ((1726-1798), Toàn Nhật - Vi Bảo - Quang Đài (1757-1834), Trùng Thông - Viên Thành (1879-1928) v. v...²

2. Lời Giới Thiệu của Lê Mạnh Thát (*Lịch sử truyền thừa Thiên Phái Chúc Thánh – Thích Như Tịnh*).

Danh xưng Quảng Nam lần đầu xuất hiện vào năm Tân Mão (1471) khi mở rộng vùng đất phía Nam Thuận Hóa, vua Lê Thánh Tông lập thêm đơn vị hành chính thứ 13 gồm *Thừa Tuyên Quảng Nam*, trong đó có 3 phủ *Thăng Hoa*, *Tư Nghĩa* và *Hoài Nhơn* (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định). Quảng Nam đã góp phần vào tiến trình mở nước của dân tộc và tạo lập cuộc sống phồn vinh của một vùng – xứ Quảng. Và Phật giáo cũng đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình ấy như là điều không thể thiếu, từ vua chúa cho đến các hàng thứ dân đều có niềm tin an dựa tinh thần, đưa vai trò của Phật giáo lên đỉnh cao trong thành tích sự nghiệp xây dựng và mở cõi.

Ngoài ngôi chùa Vạn Đức tại thôn Cẩm Hà, Hội An, do Thiền sư Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn, chùa Chúc Thánh tại thôn Cẩm Phô, Hội An, do Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn đã góp thêm sức sống cho vùng đất mới, và cũng tại nơi đây Ngài khai mở dòng thiền Chúc Thánh hanh thông và thành công. Khi đó, Ngài chỉ mới vừa 27 tuổi. Nguyên trước đó, khi còn tu hành tại Trung Hoa, ngài là đời thứ 34 của dòng Lâm Tế, có lẽ do vậy ở Việt Nam chúng ta thường quen gọi *Lâm Tế Chúc Thánh*.

Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo khi khai mở dòng Chúc Thánh có bài kệ truyền pháp danh và pháp tự:

*Minh thực pháp toàn chương
 Ấn chơn như thị đồng
 Chúc Thánh thọ thiên cửu
 Kỳ Quốc tộ địa trường
 Đắc chính luật vi tuyên
 Tổ đạo hạnh giải thông
 Giác hoa bồ đề thọ
 Sung mãn nhân thiên trung.*

Tác giả Nguyễn Lang dịch nghĩa như sau:

*Hiểu thấu pháp chân thực
Ấn Chân Như hiện tiền
Cầu Thánh quân tuổi thọ
Chúc đất nước vững bền
Giới luật nêu trước tiên
Giải và Hạnh nối liền
Hoa nở cây giác ngộ
Hương thơm lừng nhân thiên.*

Cho đến hôm nay, dòng truyền thừa đã xuống đến chữ *Thánh* (*Chúc Thánh thọ thiên cửu*), có nghĩa là đã đến đời thứ 12. Dòng thiền này cũng đã tùy thuận kế cơ lan tỏa rộng ra các nước trên thế giới, nơi có những bước chân hoàng hóa của tăng ni người Việt Nam.

Liên quan đến bài kệ truyền thừa này của Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo; theo tài liệu sưu khảo của tác giả Thích Giải Nghiêm, dòng *Chúc Thánh* ở Bình Định sau khi truyền đến chữ *Đổng* thì sang chữ *Vạn* chứ không theo chữ *Chúc* như các dòng *Chúc Thánh* ở Quảng Nam và những nơi khác. Nguyên do năm Đinh Mùi (1967), thầy Giám học Thích Đổng Quán (Trường Bồ Đề Nguyên Thiếu) đã phát hiện và sưu tra từ gia phả của một em học sinh gốc Hoa đến xin nhập học, được gia đình em này cung cấp gia phả liên quan đến Tổ Nguyên Thiếu (1648-1728), phát hiện thêm bài kệ truyền pháp³ của Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo và được xem

3. Xem thêm:

*(Truyền pháp danh kệ)
Minh thiết pháp toàn chương
Ấn chơn như thị đồng
Vạn hữu vi nhất thể*

*(Truyền pháp tự kệ)
Đắc chánh luật vi tông
Tổ đạo giải hạnh thông
Giác hoa viên cảnh trí*

là bài kệ truyền pháp thứ hai của dòng thiền *Chúc Thánh*. Những thắc mắc chung quanh vấn đề này cũng được tác giả Thích Giải Nghiêm đặt ra và có giải đáp tương đối, đặc biệt kệ truyền thừa của Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo sao lại nằm bên gia phả của Tổ Nguyên Thiều. Nhưng có một gút mắc chưa được gợi mở là từ trước khi dòng *Chúc Thánh* Bình Định chọn xuống chữ *Vạn* trong bài kệ thứ hai, như vừa nêu – thí dụ từ trước năm 1967 chẳng hạn, thì nơi này đã thực hiện việc truyền thừa có giống như dòng *Chúc Thánh* các nơi khác như thế nào? Do điều kiện và không thuộc lãnh vực chuyên môn nên chúng tôi chưa thể tự tiến hành tìm hiểu sâu thêm nhiều. Hy vọng qua cuộc hội thảo này sẽ có được câu trả lời làm sáng tỏ thêm hơn. Trước mắt, chúng tôi vẫn nghĩ rằng, việc khác biệt đôi dòng kệ không có ý nghĩa quyết định sự phân lập, dị biệt trong dòng *Chúc Thánh* của Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo, mà trên tất cả, sự truyền thừa vẻ vang ngay từ nền móng ban đầu đã thành công và được sớm chấp nhận trong dòng chảy chung của Phật giáo Việt Nam. Đó là hình ảnh và hành trạng của dòng *Chúc Thánh* các nơi; từ Trung vào Nam hay vươn ra tận quốc ngoại; đó là điều đáng tự hào nhất trong thời kỳ Phật giáo Việt Nam nường theo đà phát triển của thời đại.

Như vậy, từ các chúa Nguyễn bằng tất cả tâm từ, đã khôn khéo vận dụng nền tảng Phật giáo vào công cuộc di dân mở cõi. Các

Quán liễu tâm cảnh không
 Giới hương thành thánh quả
 Giác hải đồng liên hoa
 Tấn tấn sanh phước huệ
 Hạnh trí giải viên thông
 Ảnh nguyệt thanh trung thủy
 Vân phi nhật khứ lai
 Đạt ngộ vi diệu tánh
 Hoằng khai tổ đạo trường

Sung mãn lợi nhân thiên
 Hằng sa chú pháp giới
 Tế độ đẳng hàm sanh
 Châu viên thế tướng dụng
 Quán chiếu sát trần trung
 Khứ lai đương nhất niệm
 Năng sở khởi phi tha
 Tâm cảnh thủy biên thủ
 Chơn vọng tổng giai như.

chúa Nguyễn ngay từ đầu đã thấy tính nhất quán của chân lý Phật giáo, nên đã mạnh dạn thực hiện ý nguyện mời thỉnh chư tăng người Trung Hoa sang góp sức truyền pháp và hoằng hóa chúng sanh, để Phật giáo Việt Nam ngày nay có những dòng thiền mở rộng, mang đậm dấu ấn, cung cách, kể cả nghi lễ theo cung cách của Phật giáo Việt Nam, trong đó có dòng Chúc Thánh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bách Khoa Toàn Thư Mở Wikipedia.
- Trang nhà Quảng Đức.com
- *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1556-1777* - Phan Khoang - Khai Trí XB 1969.
- *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, tập II- Nguyễn Lang, NXB Văn Học, Cty phát hành sách Hà Nội 1992.
- Cục Văn Thư Và Lưu Trữ Nhà Nước.
- *Tìm Hiểu sự hình thành và phát triển của thiên phái Chúc Thánh tại Quảng Nam* - Thích Giải Nghiêm.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH TẠI BÌNH DƯƠNG

ĐẠI ĐỨC THÍCH TÂM THÔNG

Theo dòng chảy thời gian và hoàn cảnh lịch sử, đạo Phật đã có mặt tại Đàng Trong vào những năm đầu thế kỷ XVII bằng sự kiện Đuan Quốc Công Nguyễn Hoàng xây dựng chùa Thiên Mục ở xã Hà Khê huyện Hương Trà vào năm 1601¹ và đại trai đàn chẩn tế đã được chúa Nguyễn Hoàng tổ chức nhân mùa Vu Lan rằm tháng 7 cũng tại chùa Thiên Mục vào một năm sau đó. Những vùng đất mới được chúa Nguyễn khai phá kéo theo đó là những dòng người di dân từ Thuận Quảng vào Nam, trong dòng người ấy có những người mang tôn giáo đạo Phật cùng các nhà sư người Việt và Hoa. Chúa Nguyễn cũng như các nhóm người di dân đến vùng đất mới đầy hiểm trở nên họ tin vào đạo Phật và cầu Phật phù hộ được bình an, thoát khỏi tai nạn... Nhà sử học Nguyễn Khắc Thuần cho rằng “... Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa mà tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội đầy lam lũ...”² nên đi đến đâu họ

1. Nguyễn Hiến Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, 2 tập, Nxb TP.HCM, 1995, tr. 22.

2. Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương Lịch sử Văn hóa Việt Nam*, tập II, Nxb Giáo Dục, 2001, tr. 156.

đều lập am, xây chùa. Những ngôi chùa có mặt sớm ở Đàng Trong như: chùa Sắc Tứ Vạn An, chùa Long Bàn (Bà Rịa – Vũng Tàu), chùa Sắc Tứ Hộ Quốc, chùa Kim Cang, chùa Đại Giác, chùa Long Thiên (Đồng Nai), chùa Núi Châu Thới, chùa Hưng Long (Bình Dương),... trong đó có chùa Hội Khánh và chùa Sắc Tứ Thiên Tôn ở Bình Dương.

CHÙA THIÊN TÔN VÀ SỰ TRUYỀN THỪA

Phật giáo có mặt ở vùng đất Thủ Dầu Một, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát, khá sớm và tại vùng An Thạnh, Thuận An, vào năm 1773, có hai vị cao tăng Gia Tiên và Gia Linh đã đặt chân truyền đạo và xây dựng chùa Thiên Tôn. Đặc biệt, trong thời gian chúa Nguyễn Ánh lúc chạy trốn quân Tây Sơn có ghé trú ẩn và được các hòa thượng che chở. Khi lên ngôi vào năm 1802, Gia Long sắc phong là “*Sắc Tứ Thiên Tôn Tự*”. Hai vị Thiền sư Gia Tiên và Gia Linh thuộc Thiền phái Lâm Tế thế hệ thứ 37 truyền theo dòng kệ Chúc Thánh của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo³. Hiện nay, chưa rõ nguyên quán và hành trạng của hai vị, chỉ biết hai vị từ Gia Định, học trò của Thiền sư Pháp Nhân – Thiên Trường, trụ trì chùa Tập Phước, Gia Định. Trên bước đường đi hoằng hóa lên vùng đất An Thạnh thấy cảnh hợp tình, cất am tu hành. Hiện nay, chưa rõ năm sanh của hai thiền sư, do lòng linh vị của ngôi tháp quá mờ không nhận rõ, nên chúng tôi chỉ ghi nhận được sư Gia Tiên họ Trần và viên tịch vào năm Nhâm Thân (1812).

Tháng 8 năm Quý Dậu (1933), tại chùa Thiên Tôn tổ chức đại giới đàn Chúc Thọ do Hòa thượng Từ Phong và Hòa thượng Từ Lương tổ chức. Đại giới đàn Chúc Thọ được quý Hòa thượng danh tăng tham gia chứng minh: Hòa thượng Thích Thiện Tông - chùa Trường Thạnh, Hòa thượng Thích Thanh Tịnh - chùa Sắc Tứ

3. HT. Thích Huệ Thông, *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP.HCM, 2015, tr. 277.

Long Huê chứng đàn, Hòa thượng Thích Hoàng Tiên - chùa Sùng Phước làm Tuyên luật sư và nhiều vị cao tăng khác ở Sài Gòn - Gia Định. Hòa thượng Thích Từ Phong làm Đàn đầu, Hòa thượng Thích Thiện Hương làm Yết ma a xà lê⁴. Đây là giới đàn được tổ chức lớn nhất tỉnh Thủ Dầu Một lúc bấy giờ, thu hút hàng trăm giới tử về thọ giới. Sau khi hai vị Thiền sư Gia Tiên và Gia Linh viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế trụ trì là Hòa thượng Chương Phụng - Phước Lịch. Hòa thượng Chương Phụng là đệ tử Hòa thượng Gia Linh, thuộc thế hệ thứ 38 Thiền phái Lâm Tế đời thứ 5 dòng Chúc Thánh, ngài sinh năm Giáp Tuất (1814) tại Gia Định. Sau khi bốn sư viên tịch, ngài Chương Phụng đến cầu pháp với Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc, chùa Hội Khánh. Vào năm 1885, với đức độ của ngài Chương Phụng, nên Hòa thượng Ấn Long, chùa Hội Khánh, cung thỉnh vào hàng chứng minh để khắc ván bộ kinh tại chùa Hội Khánh. Vào năm 1888, ngài đứng ra đúc một đại hồng chung để làm pháp khí. Sau thời gian hoằng hóa, Hòa thượng Chương Phụng - Phước Lịch viên tịch vào ngày 13 tháng 8 năm Canh Tý (1900). Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa. Kế vị trụ trì là sư đệ Chương Lâm - Phước Đông, Hòa thượng trụ trì không bao lâu thì cũng viên tịch.

Kế vị trụ trì chùa Thiên Tôn là Hòa thượng Ấn Thành - Từ Thiện. Ngài là đệ tử của Hòa thượng Chương Phụng, thuộc thế hệ 6 dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Ngài sinh năm Giáp Tuất (1874), viên tịch ngày 19 tháng 8 năm Kỷ Mùi (1919), đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế ngài Ấn Thành - Từ Thiện là Hòa thượng Ngô Định - Từ Phong, ngài thuộc thế hệ thứ 39 truyền theo bài kệ “Tổ Đạo Giới Định Tông”, ngài là vị thầy đầu tiên truyền giới cho Hòa thượng Thích Minh Tịnh với pháp danh là Chơn Phổ - Nhẫn Tế.

4. Sđd, tr. 160.

Năm 1935, Ngài một mình hành hương chiêm bái Ấn Độ và Tây Tạng. Sau 2 năm chiêm bái, tu học Mật giáo tại Tây Tạng và Ấn Độ, Ngài trở về Việt Nam mang theo Xá Lợi Phật về tôn thờ tại chùa Thiên Chơn. Năm 1945, Ngài được cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một. Ngài viên tịch vào ngày 17 tháng 5 năm 1951, nhục thân được tôn thờ tại chùa Thiên Chơn. Hòa thượng biên dịch để lại hai tác phẩm rất có giá trị là *Nhật Ký Tây Tạng* và *Lãng Nghiênm Tông Thông*. Ngài trụ trì thời gian từ 1919 đến 1934.

Kế thế trụ trì là ngài Ấn Nhâm – Từ Lương (Hòa thượng Ấn Thành và Ấn Nhâm là hai anh em ruột). Ngài Ấn Nhâm sinh ngày 19 tháng 11 năm Nhâm Thân (1872) tại làng Hòa Thạnh, Hòa thượng cho trùng tu lại chùa rất khang trang và ngài xiển dương Phật pháp nơi đây rất thịnh. Hòa thượng Từ Lương nổi tiếng với khoa “Ứng Phú Đạo Tràng” ở vùng Đông Nam bộ. Hòa thượng Từ Lương viên tịch vào ngày 15 tháng 02 năm Đinh Sửu (1901), đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế trụ trì là Hòa thượng Chơn Tân – Thiện Khoa, Hòa thượng là đệ tử của Hòa thượng Ấn Nhâm, ngài sinh năm Tân Sửu (1901) tại làng An Thạnh. Năm 1953, ngài được suy cử làm Tăng Phó Giáo Hội Lục hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một. Năm 1955, Hòa thượng đứng ra tổ chức xây dựng lại chùa và lễ khánh thành trọng thể. Ngài tịch ngày 11 tháng 10 năm Giáp Thìn (1964), đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa. Kế vị trụ trì có Hòa thượng Như Kiêm – Bửu Thanh; ngài xuất gia với Hòa thượng Thích Ngãi Thông, chùa Long Khánh (Tân Khánh), sau cầu pháp với Hòa thượng Chơn Tân, chùa Thiên Tôn. Hòa thượng Như Kiêm – Bửu Thanh là vị nổi tiếng về Ứng phú đạo tràng ở vùng đất Thủ. Sau thời gian hành đạo, Hòa thượng viên tịch vào năm 1979. Kế vị trụ trì là Hòa thượng Như Trực – Thiện Chánh là đệ tử của Hòa thượng Chơn Tân – Thiện Khoa. Hòa thượng viên tịch năm 2004, môn đồ lập tháp thờ trong khuôn viên chùa. Từ năm 2004, do chùa khuyết trụ trì nên Ban Trị

sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Dương đã quyết định bổ nhiệm Đại đức Thích Chúc Minh về làm trụ trì. Cho đến nay, chùa Thiên Tôn đã được hình thành hơn 247 năm với 11 đời trụ trì.

CHÙA HỘI KHÁNH VÀ SỰ TRUYỀN THỪA

Năm 1741 (Tân Dậu), trên bước đường vân du truyền đạo, Thiền sư Đại Ngạn đến ngọn đồi thuộc làng Bình An, huyện Phước Long, Dinh Trấn Biên (Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương ngày nay) lập am tu hành. Sau một thời gian hoằng hóa, tín đồ quy tập ngày càng đông, am tranh được xây dựng thành ngôi Tổ đình Hội Khánh.

Chùa Hội Khánh tọa lạc tại 29 Yersin, đường Chùa Hội Khánh, Phường Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương, được xây dựng năm 1741, người khai sơn là Thiền Sư Đại Ngạn - Từ Tấn thuộc tông phái Lâm Tế Liễu Quán, sau Thiền sư Đại Ngạn là Thiền sư Chân Kính – Minh Huệ. Đến năm 1839, Hòa thượng Toàn Tánh – Chánh Đắc (1789-1869) đến trụ trì. Từ đó, chùa Hội Khánh mới truyền thừa theo pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh. Trước đó, Thiền sư Trúc Linh, sư huynh của Hòa thượng Toàn Tánh đã khai sơn chùa Thiên Tôn (nay thuộc phường An Thạnh – thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương).

Thiền sư Đại Ngạn thuộc thế hệ thứ 37 của Thiền phái Lâm Tế, dòng Liễu Quán (1667-1742). Hệ phái này được truyền bá sớm vào Thủ Dầu Một, Bình Dương. *“Trong thời gian Ngài Đại Ngạn đến xây chùa Hội Khánh và truyền bá Phật pháp ở đây thì vùng đất này còn hoang sơ, rừng rậm và nhiều thú dữ. Dân cư chưa đông lắm, nhưng tín ngưỡng Phật giáo đã có mặt, do lòng tin Phật của các di dân đến định cư nơi này”*⁵.

5. Thích Huệ Thông, *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, Nxb Mũi Cà Mau, 2000, tr. 42.

Thiền sư Đại Ngạn đã viên mãn hóa độ và viên tịch vào ngày mùng 9 tháng 9 năm Mậu Thân (1788), đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế trụ trì là Hòa thượng Chân Kính - Minh Huệ. Ngài sinh năm Tân Dậu (1741) và hành đạo nơi đây được 27 năm từ năm 1788 đến năm 1815. Hòa thượng Chân Kính viên tịch vào ngày 21 tháng 12 năm Ất Hợi, đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa cách tháp Tổ Đại Ngạn chừng 25 m.

Hòa thượng Chân Kính - Minh Huệ, trụ trì Tổ đình Hội Khánh viên tịch, vì không có đệ tử kế thừa nên bốn đạo đã cung thỉnh Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc về trụ trì Tổ đình Hội Khánh (khoảng năm 1839-1840), năm đó Ngài vừa tròn 51 tuổi. Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc, sinh năm Kỷ Dậu (1789), tại miền Trung. Ngài họ Phan, cùng với bốn anh em theo đoàn người Nam tiến vào lập nghiệp tại miền Nam. Ngài xuất gia với Tổ Pháp Nhân - Thiên Trường tại chùa Tập Phước, Gia Định, nên có pháp danh Toàn Tánh, hiệu Chánh Đắc, nối pháp đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 4 pháp phái Chúc Thánh⁶.

Năm Tân Dậu (1861), giặc Pháp đánh chiếm Nam bộ, Tổ đình Hội Khánh bị thiêu hủy hoàn toàn. Đến năm Mậu Thìn (1868), Hòa thượng Toàn Tánh trùng tu lại chùa nhưng không dựng trên nền chùa cũ mà dời xuống như địa điểm hiện nay.

Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc là một trong những vị cao tăng của Phật giáo Bình Dương trong thế kỷ XIX. Ngài đã đặt nền tảng cho sự phát triển của Thiền phái Chúc Thánh tại Bình Dương và các tỉnh miền Tây Nam bộ. Đệ tử nối pháp Ngài có các vị nổi tiếng như: Chương Đắc - Trí Tập, trụ trì Tổ đình Hội Khánh; Chương Nhân - Thiện Đức, trụ trì chùa Hội Sơn; Chương Lành -

6. Tại chùa Tập Phước, Gia Định. Ngài là thế hệ trụ trì thứ 3 đến năm đến năm 1869.

Nguyên Từ, trùng kiến chùa Bửu Nghiêm; Chương Tâm – Phước Thường, trụ trì chùa Tập Phước, v.v... Vào giờ Ngọ ngày 30 tháng 11 năm Kỷ Tỵ (1869), Hòa thượng Toàn Tánh viên tịch tại Tổ đình Hội Khánh, đệ tử hỏa thiêu lập tháp thờ bên trái phần chính điện chùa. Sau khi Hòa thượng Toàn Tánh viên tịch, tông môn cử trưởng tử là ngài Chương Đắc - Trí Tập, kế thế trụ trì Tổ đình Hội Khánh.

Hòa thượng Chương Đắc - Trí Tập, thế danh Nguyễn Trí Tập, sinh năm Đinh Sửu (1817), tại tỉnh Bình Dương. Ngài xuất gia đắc pháp với Tổ Toàn Tánh - Chánh Đắc, nên có pháp danh Chương Đắc, hiệu Trí Tập, nối pháp đời thứ 5 pháp phái Chúc Thánh.

Trong thời gian hành đạo ở đây, Hòa thượng trụ trì có đức một đại hồng chung vào năm 1883 (Quý Mùi) do một bốn đạo tên Dương Văn Lúa ở hạt Phước Tuy, tổng An Phú Thượng, thôn Long Điền, hiến cúng cho chùa. Đây là một đại hồng chung được đúc khá sớm ở Thủ Dầu Một.

Hòa thượng Chương Đắc viên tịch vào tháng 11 năm Quý Mùi (đầu năm 1884), đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên bên đông lang chùa.

Kế vị trụ trì là Hòa thượng Ấn Long - Thiện Quới, thế danh Nguyễn Thiện Quới, sinh năm Đinh Dậu (1837), tại Bình Dương. HT Ấn Long là bậc uyên thâm kinh luật. Trong thời gian trụ trì, chủ trương của HT Ấn Long là đào tạo thế hệ kế thừa, giảng dạy giáo lý. Do đó, ngài luôn được chư thiền đức trọng nể. Vào năm 1885 (Ất Dậu), HT Ấn Long đứng ra triệu tập chư sơn thiền đức chứng minh cho ngài phát tâm khắc bộ kinh cúng dường Tam Bảo để in ấn phát hành cho những ngôi chùa lân cận hoặc xa hơn. Đây là bộ kinh ra đời sớm nhất được khắc in tại Tổ đình Hội Khánh. Bộ *Diệu Pháp Liên Hoa kinh Tri Âm* gọi tắt là *Pháp Hoa Tri Âm*, gồm 7 tập, bằng chữ Hán, do Tam Tạng Pháp sư Cửu Ma La Thập dịch. Khi được đưa vào Đàng Trong, bộ kinh đã được in lại,

vì ngoài việc ghi tên người dịch chữ Hán là Cửu Ma La Thập, trang đầu còn cho biết đã được Trụ trì chùa Hộ Quốc và chùa Kim Cang (Đồng Nai) tặng bản: “*Hộ Quốc, Kim Cang tự, Trụ trì Như Ngu trừ*”⁷. Bộ kinh này là di sản của Tổ đình Hội Khánh hiện nay, đã chứng minh ảnh hưởng khá sâu rộng của Phật giáo đối với Phật tử ở Bình Dương. Bộ kinh *Pháp Hoa Tri Âm* là một tư liệu quý, hiếm hoi, ngày nay ít thấy còn được lưu giữ tại các chùa ở Nam bộ.

Năm Nhâm Dần (1902), Hòa thượng Thiện Quới đứng ra trùng khắc bộ kinh. Vào ngày 9 tháng 11 năm 1891, Ngài đứng ra trùng tu lại Tổ đình Hội Khánh và khởi đầu tôn tạo gồm các bộ tượng, hoa văn có giá trị về mỹ thuật trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Hiện nay, chùa còn lưu giữ được bản ghi năm trùng tu đại hùng bảo điện Tổ đình Hội Khánh. Hòa thượng Ấn Long - Thiện Quới viên tịch vào ngày 25 tháng 10 năm Bính Ngọ (1906).

Hòa thượng Ấn Long đã để lại nhiều giá trị cho Tổ đình Hội Khánh, đặc biệt là đào tạo một đệ tử sau này trở thành bậc danh tăng có uy tín trong giai đoạn phát triển Phật giáo ở Thủ Dầu Một là Hòa thượng Từ Văn. Sau khi Hòa thượng Ấn Long viên tịch, Hòa thượng Từ Văn và môn đồ pháp quyến đứng ra tổ chức lễ tang bốn sư một cách long trọng và xây tháp tôn thờ bên phải khuôn viên Tổ đình.

Sau khi Hòa thượng Ấn Long viên tịch, mền trọng đức độ và tài trí của Hòa thượng Từ Văn, nên môn đồ pháp quyến đã cử Hòa thượng Từ Văn tiếp tục sự nghiệp thầy tổ, xiển dương Phật pháp tại Tổ đình Hội Khánh. Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Tầm, sinh năm Đinh Sửu (1877) tại làng Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương. Năm lên mười tuổi, Ngài xuất gia tu học với Hòa thượng Ấn Long – Thiện Quới tại Tổ đình Hội Khánh, Thủ Dầu

7. Trần Hồng Liên (chủ biên), *Phật giáo ở Bình Dương hiện trạng và lịch sử*, Nxb Phương Đông, 2016, tr. 116.

Một, được Bốn sư ban pháp danh Chơn Thanh, hiệu Từ Văn, nối pháp đời thứ 7 của pháp phái Chúc Thánh.

Sau 5 năm học đạo, Ngài được Bốn sư gửi đến tu học với Tổ Huệ Lưu tại chùa Huệ Nghiêm, Thủ Đức. Sau đó, Ngài tham dự nhiều khóa Hạ tại chùa Sùng Đức, Chợ Lớn, Gia Định và theo học đạo với nhiều vị cao tăng nổi tiếng khác. Năm Quý Sửu (1913), Ngài lại được quý Hòa thượng ở miền Tây Nam bộ cung thỉnh làm Pháp sư tại trường Hương chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Năm Canh Thân (1920), chính quyền Pháp mời Ngài sang chủ trì lễ kỳ siêu chiến sĩ trận vong tại thành phố Marseille, miền Nam nước Pháp. Từ đây, ở cương vị Tăng thống, Ngài đóng một vai trò chủ đạo trong giới Phật giáo nước nhà. Các nhà chức trách cũng như chư Tăng tín đồ đều gọi Ngài là Hòa thượng Cả. Năm Nhâm Tuất (1922), Ngài làm Chánh chủ khảo kỳ thi tại trường Hương chùa Giác Lâm, Gia Định

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Ngài đứng ra mở các lớp đầu tiên dạy giáo lý, quy tụ tất cả các tăng sĩ Thủ Dầu Một lúc bấy giờ đến tham dự khóa học. Năm Quý Hợi (1923), Ngài cùng với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và cụ Tú Cúc Phan Đình Viện thành lập Hội Danh dự yêu nước tại Tổ đình Hội Khánh, với mục đích giáo dục đồng bào sống đúng với đạo lý con người, truyền bá tư tưởng yêu nước chống ngoại xâm trong đồng bào cũng như Tăng sĩ Phật giáo ở Thủ Dầu Một.

Năm Giáp Tý (1924), Ngài là Pháp sư chúc thọ giới đàn chùa Giác Viên, Gia Định. Giữa năm 1926, Hòa thượng về làm Pháp sư tại trường Hạ chùa Hội Phước ở Mỹ Tho. Năm 1929, ngài làm Chứng minh tại trường Hương chùa Long Phước.

Năm Canh Ngọ (1930), Ngài đứng ra tổ chức khắc bản in kinh để ấn tống cho khắp cả vùng miền Đông và Tây Nam bộ. Ngài đã xả bỏ xác thân giả huyễn, an nhiên thị tịch vào ngày 26 tháng 11

năm Tân Mùi (1931), đệ tử lập tháp tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình Hội Khánh.

Hòa thượng Từ Văn đã đào tạo nhiều đệ tử, trong đó có Hòa thượng Từ Tâm tài đức song toàn. Hòa thượng Từ Tâm là một nhà sư yêu nước, ngài tham gia phong trào Nam kỳ khởi nghĩa và bị giặc Pháp phát hiện, bắt vào đêm 15 tháng 7 năm 1940 tại chùa Bình Long, bị đày ra Côn Đảo, do đó không có người kế thừa Tổ đình Hội Khánh, nên ngài giáo thọ Ấn Bửu - Thiện Quới, là sư thúc của Hòa thượng Từ Văn lên thay thế trụ trì Tổ đình Hội Khánh.

Hòa thượng Từ Văn là một danh tăng ở Thủ Dầu Một cũng như Sài Gòn - Gia Định, vùng Tây Nam bộ lúc này. Bút tích của Hòa thượng hiện còn được lưu giữ ở nhiều chùa tại Thành phố Hồ Chí Minh như Giác Lâm, Giác Viên, Sắc Tứ Từ Ân, Trường Thạnh,... Hòa thượng Từ Văn đã đào tạo nhiều thế hệ tăng sĩ nổi tiếng như Hòa thượng Từ Tâm, Hòa thượng Thiện Hương, Hòa thượng Mỹ Định,... Uy tín của Hòa thượng Từ Văn đã góp phần làm cho Phật giáo Bình Dương giữ vai trò quan trọng trong lĩnh vực đạo pháp ở khu vực Nam Bộ bấy giờ.

Giáo thọ Ấn Bửu - Thiện Quới, thế danh là Nguyễn Văn Lai, sinh năm Tân Dậu (1861), tại Thủ Dầu Một. Ngài thị tịch vào ngày 25 tháng 5 năm Tân Tỵ (1941), môn nhơn lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Thừa kế trụ trì sau khi ngài Ấn Bửu viên tịch là Hòa thượng Thị Huệ - Thiện Hương. Hòa thượng thế danh Lê Văn Bạch, sinh ngày 14 tháng 5 năm Quý Mão (1903), tại làng Tương An, tổng Bình Thổ, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là xã Tân An, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một). Thân phụ là cụ ông Lê Văn Đông và thân mẫu là cụ bà Đào Thị Siêng.

Ngài sinh trong một gia đình có truyền thống kính tin Tam bảo theo Phật giáo Cổ truyền. Năm Mậu Thân (1908), lúc lên năm

tuổi, Ngài được cha mẹ đưa đến chùa Phước Hưng, xã Tân An, xin quy y với Hòa thượng Chơn Vị – Minh Vạn, được ban pháp danh là Như Huệ. Năm Ất Mão (1915), khi lên 13 tuổi, đứng vào ngày rằm tháng tám, Ngài được cha mẹ cho vào chùa Long Minh xin thế phát xuất gia với Hòa thượng Quảng Long.

Năm Mậu Ngọ (1918), Ngài được Bồn sư trao pháp thế độ là Nhuận Huệ, tự Thiện Hương, được cho đi dự khóa luật và thọ giới Sa di tại giới đàn trường Kỳ chùa Long Phước, Tân An. Năm sau, Kỷ Mùi (1919), Ngài được theo học khóa giáo lý tại Tổ đình Hội Khánh, Thủ Dầu Một do Pháp sư Từ Văn khai mở và Ngài nhập chúng ở luôn lại đây tu học.

Năm Nhâm Tuất (1922), Ngài được Hòa thượng Từ Văn cho đi thọ Cụ túc tại giới đàn chùa Giác Lâm, Chợ Lớn, do Hòa thượng Như Phòng– Hoàng Nghĩa làm Đàn đầu truyền giới. Từ đó, Ngài chuyên tâm tinh tấn tu học ở Tổ đình Hội Khánh. Đến năm Canh Ngọ (1930), Ngài cầu pháp với Hòa thượng Từ Văn, được ban pháp hiệu Chơn Duyên, tự Từ Giác, đồng thời được Hòa thượng và Tăng chúng cử làm Thủ tọa.

Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng Từ Văn viên tịch, chư sơn thiện đức lập Ban Trụ trì Tổ đình Hội Khánh, gồm Hòa thượng Từ Tâm là Chánh trưởng tử, Sư cụ Giáo thọ Thiện Quý làm trụ trì, Thủ tọa Thiện Hương làm Phó nhất trưởng tử. Nhằm để theo thứ tự truyền thừa, Hòa thượng Từ Tâm đặt chữ thế độ cho Ngài là Thị Huệ, nối pháp đời 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Quý Dậu (1933), Ngài được suy cử lên ngôi vị Yết-ma A-xà-lê trong Đại giới đàn chúc thọ chùa Sắc tứ Thiên Tôn. Năm Giáp Tuất (1934), Ngài liên tiếp được cung thỉnh vào các chức sự: Phó Pháp sư trưởng Gia giáo chùa Tân Long (Gia Định); Chánh chủ Kỳ chùa Long Quang (Lái Thiêu); Thư ký trường Kỳ chùa

Long Khánh (Thủ Dầu Một); Chủ Kỳ chùa Long Sơn (Thủ Dầu Một). Sang năm Bính Tý (1936), Ngài đứng ra trùng tu lại cổng Tam quan Tổ đình Hội Khánh. Năm Tân Tỵ (1941), Ngài được cử làm trụ trì Tổ đình Hội Khánh. Từ đó, Ngài mở lớp gia giáo dạy cho chư Tăng trong tỉnh.

Năm Ất Dậu (1945), Ngài tham gia Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một, Hòa thượng Minh Tịnh được bầu làm Chủ tịch, Ngài làm Phó Chủ tịch Hội. Năm Quý Tỵ (1953), Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Bình Dương được thành lập, Ngài được Trung ương Giáo hội và toàn thể Tăng tín đồ Bình Dương suy cử lên ngôi vị Hòa thượng, đảm nhận chức vị Tăng trưởng Phật giáo tỉnh Bình Dương.

Đến năm Canh Tý (1960), Ngài được Hội đồng Trưởng lão Giáo hội suy cử Đệ nhất Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Lục Hòa Tăng. Hòa thượng viên tịch vào ngày 2/7/1971, đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế trụ trì là Hòa thượng Đồng Bửu - Quảng Viên. Hòa thượng Quảng Viên thế danh Lê Văn Ký, sinh năm Canh Tuất (1910), tại làng Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một. HT Quảng Viên tinh chuyên kinh luật. Ngài đã dịch bộ kinh *Lãng Nghiêm* theo tư tưởng thiền học nhưng do điều kiện lúc bấy giờ không thuận lợi nên HT không in được bộ kinh này và hiện nay bị thất lạc chỉ còn lại một vài quyển chép tay của hòa thượng.

Năm 1945, hòa thượng từng là Thư ký Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một. Năm 1947, Ngài trực tiếp ra bưng biển tham gia vào Ủy ban Kháng chiến hành chính xã, phụ trách ngành văn hóa xã hội và thương binh. Ngài từng là Thư ký Phật giáo Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một. Đặc ủy Tăng sự Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Bình Dương năm 1965. Đến năm 1971, Hòa thượng làm xử lý Thường vụ Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng

tỉnh Bình Dương. Sau khi đại hội thống nhất Phật giáo tỉnh Sông Bé năm 1983, Hòa thượng đảm nhận chức vụ Chánh Thư ký; năm 1987 Hòa thượng làm Phó Ban Trị sự, kiêm Kiểm soát. Hòa thượng Đồng Bửu - Quảng Viên viên tịch vào ngày 15 tháng 8 năm Mậu Thìn, tỉnh hội Phật giáo xây tháp Hòa thượng trong khuôn viên chùa.

Hòa thượng Quảng Viên không có đệ tử truyền thừa. Do đó, tỉnh hội Phật giáo tỉnh Sông Bé đã đề cử Hòa thượng Nhựt Minh - Huệ Thông, thay thế Hòa thượng Quảng Viên làm trụ trì Tổ đình Hội Khánh. Lúc này, Hòa thượng Huệ Thông làm Phó Thư ký, kiêm Chánh Văn phòng Tỉnh hội.

Hòa thượng Thích Huệ Thông, thế danh Trần Minh Quang, sinh năm 1960, tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Hòa thượng là đệ tử của Hòa thượng Hồng Tín - Huệ Thành, nguyên Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam. Hòa thượng Nhựt Minh - Huệ Thông truyền thừa theo dòng kệ Lâm Tế Gia Phổ “Đạo Bốn Nguyên...” thuộc thế hệ thứ 41.

Hòa thượng Thích Huệ Thông trụ trì Tổ đình Hội Khánh từ năm 1988 cho đến nay, hiện đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Thư ký, kiêm Chánh Văn phòng II Trung ương Giáo hội, Phó Thư ký Ban Tăng sự Trung ương, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương.

Theo bước chân Nam tiến của dân tộc, các thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh có mặt tại các tỉnh, thành trong cả nước để truyền bá giáo lý giải thoát của Phật đà và ý chỉ Tổ sư. Tại mỗi địa phương đi đến, các Ngài đã đem hết khả năng của mình để giáo hóa và dần dần tạo nên chi phái khắp các mọi nơi. Tăng đồ của Thiền phái Chúc Thánh đóng vai trò quan trọng trong việc

hoàng pháp tại các tỉnh, thành từ Quảng Nam ra Thừa Thiên-Huế, vào đến Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Sài Gòn-Gia Định, Bình Dương và nhiều tỉnh thành trong cả nước, cũng như ở nước ngoài.

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, tăng đồ của Thiên phái Chúc Thánh góp phần rất lớn trong sự nghiệp truyền bá chánh pháp tại nước nhà. Các Thiền sư Thiệt Dinh, Pháp Liêm, Pháp Chuyên, Toàn Nhật, Vĩnh Gia, Từ Trí, v.v... đều là những bậc cao tăng có sức ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ. Mỗi vị có một hạnh nguyện riêng biệt để hoàng pháp độ sanh: Ngài Pháp Liêm - Luật Oai với hạnh nguyện Bồ tát ròng rã 20 năm quét chợ không quản nắng mưa; ngài Pháp Chuyên - Luật Truyền, ngài Toàn Nhật - Vi Bảo với trí tuệ siêu việt đã trước tác nhiều tác phẩm Phật học có giá trị lưu lại hậu thế; ngài Ấn Bản - Vĩnh Gia có công rất lớn trong việc đào tạo tăng tài thời cận đại, v.v... tất cả đã viết nên trang lịch sử vàng son cho môn phái. Đặc biệt, ngọn lửa “Đại Hùng Đại Lực Đại Từ Bi” của ngài Thị Thủy - Quảng Đức năm 1963 đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Phật giáo và dân tộc thoát khỏi một chế độ độc tài hà khắc. Ngọn lửa thiêng ấy chính là đỉnh cao, là kết tinh của tinh thần phụng sự đạo pháp và dân tộc của tăng nhân dòng Chúc Thánh.

Những giá trị lịch sử mà chư tôn thiền đức thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đã đóng góp cho ngôi nhà chung Phật giáo tại Bình Dương to lớn và đáng trân trọng, cần được giữ gìn và phát huy. Hiện nay, chư Tôn đức thuộc dòng Chúc Thánh ở Bình Dương đang dâng hiến và đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo hội Phật giáo các cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. HT. Thích Huệ Thông, *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP. HCM, 2015.
2. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, 2 tập, Nxb Tp.HCM, 1995.
3. Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương Lịch sử Văn hóa Việt Nam*, tập II, Nxb Giáo Dục, 2001.
4. Thích Huệ Thông, *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, Nxb Mũi Cà Mau, 2000.
5. Thích Minh Tịnh, *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, bản pdf.
6. Trần Hồng Liên (chủ biên), *Phật giáo ở Bình Dương hiện trạng và lịch sử*, Nxb Phương Đông, 2016.

THIỀN SƯ MINH HẢI PHÁP BẢO - NGƯỜI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

NCS. THÍCH NỮ NHUẬN BÌNH
Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM

Theo dòng lịch sử, Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ Ấn Độ và Trung Hoa. Với tinh thần hộ quốc an dân, đạo Phật cũng biến thiên theo sự thăng trầm của lịch sử dân tộc.

Vào thế kỷ XVII, các chúa Nguyễn thỉnh Thiền sư Thạch Liêm và rất nhiều vị tăng sĩ lỗi lạc tại Trung Hoa sang An Nam truyền bá Phật pháp. Tổ Minh Hải - Pháp Bảo là một trong những thành viên trong phái đoàn du hóa ngoại quốc của ngài Thạch Liêm. Thiện duyên tiếp nối thiện duyên, sau khi hoàn tất các Phật sự, phái đoàn và Tổ Minh Hải - Pháp Bảo vào Hội An, Quảng Nam. Tại đây, Ngài khai sơn chùa Chúc Thánh, là vị tổ đầu tiên khai sinh ra dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam.

Từ đây, Ngài bắt đầu hạnh nguyện dẫn thân trên con đường hoàng dương chánh pháp trong nước cũng như hải ngoại, nhằm đưa tinh thần từ bi, trí tuệ, vô ngã, vị tha của đạo Phật đến gần hơn với quảng đại quần chúng gần xa.

Hạnh nguyện

Theo tác giả cuốn *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* thì Thiền sư

Minh Hải - Pháp Bảo đến Việt Nam hành đạo cùng đi chung phái đoàn với rất nhiều vị tăng khác. Trong đó có ngài Nguyên Thiều, Minh Hành - Tại Tại, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Vật - Nhất Trí¹.

Theo một tài liệu khác cũng cho rằng: theo lời thỉnh cầu của Chúa Nguyễn Phúc Trăn (1648-1681), Thiền sư Nguyên Thiều (lúc này đang hành đạo tại An Nam) trở về Trung Hoa thỉnh chư tăng và các pháp khí sang An Nam lập đàn truyền giới. Đến năm Ất Hợi (1695), Ngài thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như quý ngài: Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Vật - Nhất Trí, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng v.v... trong hội đồng thập sư truyền giới².

Sau khi giới đàn thành tựu, phái đoàn vào Hội An, trú tại chùa Di Đà (sau này đổi tên là Chiên Đàn) đợi thuyền về lại Trung Hoa. Trong thời gian này, phái đoàn được sự thỉnh mời tha thiết của chư tăng và bốn đạo tại trú xứ, lập đàn truyền trao giới pháp cho 300 vị giới tử tại đây. Đàn giới được tổ chức thành công, ngài Thạch Liêm về nước (Trung Quốc), lúc đó vào khoảng mùa thu năm Bính Tý (1696), có một số vị trong đoàn phát nguyện ở lại An Nam, tiếp tục hạnh nguyện hoằng pháp độ sanh tại vùng đất hữu tình này. Trong đó, “ngài Minh Hoàng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, ngài Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An và ngài Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phổ - Hội An. Lúc bấy giờ Ngài độ khoảng 26 hoặc 27 tuổi”³.

1. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nxb. Phương Đông, TP.HCM, tr. 482.

2. Thích Như Tịnh (2008), *Hành Trạng Chư Thiền Đức Xứ Quảng*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 12.

3. *Hành Trạng Chư Thiền Đức Xứ Quảng*, sđd, tr. 13.

Sau 50 năm hoằng hóa tại mảnh đất xứ Quảng Việt Nam, khi duyên trần đã mãn, hạnh nguyện châu viên, Ngài quảy dép về Tây vào ngày 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746). Ngài đi rồi, hạnh nguyện sáng ngời vẫn còn đó, người đời sau vẫn hết lòng kính ngưỡng, bậc tăng tài có duyên lành với Phật giáo Quảng Nam.

Đào tạo tăng tài kế nghiệp

Quyết định ở lại vùng đất xứ Quảng của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo là một trong những việc làm quyết định sự nghiệp cả đời của Tổ. Và việc chọn xứ Quảng Nam cho việc hoằng dương chánh pháp của Ngài cũng chính là nhân duyên thù thắng, sâu dày đã gieo tạo từ nhiều đời nhiều kiếp đối với người ngoại quốc như Ngài.

Thời gian này, không chỉ ngài Minh Hải - Pháp Bảo mà còn một số vị tăng trong phái đoàn phát nguyện ở lại, dẫn thân trên con đường hoằng pháp độ sanh tại Đại Việt, đó là: “*ngài Minh Hoằng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, ngài Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An*”⁴. Như vậy, tùy theo hạnh nguyện, hoài bảo, lý tưởng, nhân duyên mà mỗi vị tăng mang trong mình một sứ mệnh khác nhau, chọn một vùng đất khác nhau để hành đạo.

Tổ Minh Hải - Pháp Bảo đã hóa độ, thế phát cho rất nhiều vị phát nguyện xuất gia, đào tạo cho Phật giáo Quảng Nam nói chung và dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng thế hệ kế thừa vững mạnh. Chư vị ấy “*đủ khả năng kế nghiệp Ngài xiển dương đạo pháp và phát triển tông môn*”⁵.

Tổ Minh Hải - Pháp Bảo đã có những vị đệ tử và nhiều hậu duệ trong tông phong nổi danh như các ngài:

4. *Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng*, sđd, tr. 13.

5. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM, tr. 123.

- Thiền sư Thiệt Dinh - Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm, khai sơn chùa Phước Lâm, Hội An, Ngài truyền pháp cho nhiều vị nổi tiếng như Pháp Kiêm - Luật Oai (Tổ đình Man Tảo Thị), Pháp Ấn - Tường Quang (trụ trì chùa Vạn Đức, Hội An, Quảng Nam), Pháp Chuyên - Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm (khai sơn chùa Từ Quang, Phú Yên).

- Thiền sư Thiệt Ủy - Khánh Vân, trụ trì chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi).

- Thiền sư Thiệt Hội - Viên Quang, có đệ tử là Pháp Tràng - Quang Chính, hiệu Bảo Đài, hoằng hóa ở chùa Tam Thai (Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng).

- Thiền sư Thiệt Quảng - Cảm Ứng có đệ tử nổi danh là Pháp Nhân - Thiên Trường, pháp tôn là Toàn Tánh - Chánh Đắc, nổi tiếng ở Gia Định (trụ trì chùa Tập Phước ở Gia Định và chùa Hội Khánh ở Thủ Dầu Một, Bình Dương)⁶. Và còn rất nhiều vị phạm hạnh là hậu duệ của tông phong, đã hết lòng tu tập và hoằng pháp để phát triển Phật giáo nói chung, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng.

Noi gương tổ Minh Hải - Pháp Bảo, các thiền sư thuộc dòng Chúc Thánh đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, dù là cộng đồng người Việt, người Hoa hay nền văn hóa đa chiều tại miền Nam đều được hướng dẫn tu tập, giảng giải Phật pháp thâm sâu. Hầu hết, chư vị trong tông phong dòng Chúc Thánh ở các đời đều nhiệt tâm hoằng pháp, là những bậc long tượng của dòng thiền. Chính vì thế mà tông môn Lâm Tế Chúc Thánh nhanh chóng lan rộng, phát triển khắp Phật giáo Đàng Trong.

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam, từ đời thứ 2 đến nay đã hơn 10 thế hệ truyền thừa với hơn 300 năm, hiện vẫn

6. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo thời Hậu Lê*, Nxb. Tôn Giáo, TP.HCM, tr. 287.

đang tiếp tục phát triển nhiều nơi tại Việt Nam và hải ngoại, như Úc, châu Âu, Mỹ,...

Phương pháp tu tập

Thiền phái Lâm Tế được khai sáng tại Trung Hoa, do ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) thuộc thế hệ thứ 6 sau Lục Tổ Huệ Năng làm sơ tổ phái này. Danh xưng và đặc tính tu tập của dòng thiền Lâm Tế được gói gọn trong 4 chữ: “*Lâm Tế thống khoái*”. Khi chư vị Tổ sư Nguyên Thiều, Minh Hải, Minh Lương, ... sang Đại Việt du hóa và phát nguyện ở lại hành đạo tại mảnh đất này thì tông Lâm Tế bắt đầu phát triển mạnh tại Đàng Trong. Ngài Minh Hải đời thứ 34, vị thiền sư sáng lập và phát triển dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh phát triển tại Quảng Nam và chùa Chúc Thánh là Tổ đình chính. Ngài biệt xuất bài kệ truyền thừa khai sáng dòng thiền này. Bài kệ có 8 câu, gồm 40 từ, được chia làm 2 phần: 4 câu đầu là bài kệ truyền pháp danh cho hàng xuất gia và tại gia, 4 câu sau là bài kệ truyền pháp tự cho hàng xuất gia.

(傳法名偈)

明實法全彰

印真如是同

祝聖壽天久

祈國祚地長

Truyền pháp danh kệ

Minh Thiệt Pháp Toàn Chương

Ấn Chơn Như Thị Đồng

Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu

Kỳ Quốc Tộ Địa Trường

Dịch:

*Hiểu thấu pháp chân thực
Ấn chơn như hiện tiền,
Cầu thánh quân tuổi thọ
Chúc đất nước vững bền⁷*

(傳法字偈)
得正律為宗
祖道解行通
覺花菩提樹
充滿人天中.

Truyền pháp tự kệ

Đắc Chánh Luật Vi Tông
Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
Giác Hoa Bồ Đề Thọ
Sung Mãn Nhon Thiên Trung

Dịch:

*Giới luật nêu trước tiên
Giải và hạnh nối liền
Hoa nở cây Giác ngộ,
Hương thơm lừng nhân thiên⁸*

Mặc dù đến nay vẫn chưa tìm thấy nguồn tư liệu cụ thể nào ghi lại pháp môn tu tập của tổ Minh Hải - Pháp Bảo. Nhưng vì dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nằm trong chi phái tông Lâm Tế, nên các pháp môn tu tập cũng không đi ra ngoài tông phái này.

7. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, sđd, tr. 487.

8. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, sđd, tr. 487.

Tác phẩm Sa-môn Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm Thiên Sư Xuất Thế Nhân Do Tích Chí có ghi sơ lược con đường tu tập của Ngài thuộc tông Lâm Tế như sau: “... *Phật thừa ư trung nhật thực, viễn ly tài sắc, bất thiệp thế duyên, cần khán kinh luật, tinh cần cầu đạo, tụng Đại bi chú nhất tạng, đánh lễ Tam thiên vạn Phật hồng danh các hữu ngũ biến, dĩ thủ thiện căn cầu chướng tội tiêu, tảo thành Phật đạo...*”, nghĩa là: “Đức Phật ngày ăn một bữa, xa lìa tài sắc, không màng đến chuyện thế sự, thường xem kinh luật, tinh tấn cầu đạo, tụng chú Đại Bi một tạng, đánh lễ Tam Thiên, Vạn Phật, Hồng Danh mỗi loại năm lần, đem thiện căn này cầu cho tội chướng tiêu trừ, sớm thành Phật đạo”⁹. Có thể nói, phương pháp tu tập này được tăng đoàn và tín đồ hoan hỷ đón nhận, ứng dụng, tu tập vào đời sống hằng ngày.

Bên cạnh đó, đọc qua một số đoạn hội thoại trong sách, chúng ta sẽ hiểu hơn về pháp môn tu tập của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh như sau:

Có vị đệ tử đánh lễ Bốn sư và thưa: – Người xưa nói: “*Kẻ học đạo không thông lý, thân sau phải hoàn trả của tín thí*”, thế nào là thông lý? Nguyện Thầy chỉ dạy cho!

Thầy bèn trả lời: – *Tùy theo pháp mà tu hành, cùng tột của sự thì đến lý, nóng lạnh tự biết, tuyệt đường ngôn ngữ.*

Lại hỏi: – Trong luật có dạy: “*Người xưa tâm địa chưa thông, không quản ngàn dặm tìm thầy học đạo*”. Việc ấy như thế nào?

Thầy lại dạy: – *Người xưa xuất gia không màng danh lợi, duy chỉ cầu đến chỗ rốt ráo của Đạo, đoạn trừ sanh tử, tâm địa như vậy, thấy rõ tự tánh thì thành Phật.*

Bốn sư biết Ngài là bậc có căn khí Đại thừa, đạo niệm siêu quần xuất chúng, bèn ấn chứng hiệu là Diệu Nghiêm¹⁰.

9. *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, tr. 127.

10. *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, tr. 128.

Qua những gì đã trích dẫn, có thể thấy pháp môn tu tập của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là sự kết hợp hài hòa giữa Thiền và Tịnh. Nghĩa là chư hành giả mỗi ngày đêm tu tập bằng đọc tụng kinh văn, lạy Phật sám hối để cầu tội diệt phước sanh. Bên cạnh đó, cần tham thiền nhập định, học hỏi giáo pháp để liễu ngộ đạo mầu. Với ý nghĩa này, chính là tu tập theo chủ trương Thiền - Tịnh song tu của ngài Vĩnh Minh - Diên Thọ (904-975).

Như vậy, với sự vận dụng, kết hợp hài hòa giữa Thiền - Tịnh song tu, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do Tổ Minh Hải - Pháp Bảo sáng lập tại Quảng Nam đã hiến tặng cho đời pháp môn tu tập phù hợp với hoàn cảnh thực tế của xã hội, phù hợp với căn cơ của mọi đối tượng chúng sanh, cả tại gia lẫn xuất gia. Chỉ cần tùy phương tiện áp dụng tu tập, sẽ đem lại sự an lạc và lợi ích cho mọi người, mọi loài. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng, giúp Thiền phái Chúc Thánh lan tỏa và phát triển khắp nơi.

Tông chỉ thiền phái

Ngay từ những ngày đầu thành lập Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Tổ Minh Hải - Pháp Bảo đã phần nào khẳng định vai trò, vị trí và tông chỉ của thiền phái qua 2 câu kệ truyền pháp:

*Chúc Thánh thọ thiên cửu
Kỳ quốc tộ địa trường¹¹*

Từ ý nghĩa này cho thấy, tông phái Lâm Tế Chúc Thánh dù hành đạo ở địa phương nào, đều mang trong mình sứ mạng hộ quốc an dân, tinh thần luôn gắn liền giữa đạo pháp và dân tộc. Với nhiệt huyết của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo và đội ngũ tăng già kế

11. Hai câu này được dịch là: “Cầu thánh quân tuối thọ, Chúc đất nước vững bền”.

ngiệp, tầm ảnh hưởng của dòng thiền Chúc Thánh ngày một lan rộng ở các tỉnh phía Nam như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Dương, Gia Định,...

Phật giáo tôn trọng hòa bình, luôn đem lại bình an, lợi lạc cho nhân thiên, đạo Phật Việt Nam hơn 2.000 năm qua luôn đồng hành, gắn bó cùng thịnh suy của dân tộc. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh nằm trong dòng chảy của Phật giáo Việt Nam, nên tông chỉ của dòng thiền Chúc Thánh cũng không ra ngoài nguyên tắc ấy.

Ngoài việc tu học nội điển, chuyển hóa tự thân, chứng ngộ đạo quả, chư vị thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh còn nhập thế tích cực, hòa quang hồng trần, hóa thân vào đời để làm cho đời sáng tươi. Điển hình trong ấy là các ngài như Minh Hải - Pháp Bảo¹², Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác¹³, Ấn Bản - Vĩnh Gia¹⁴, Bồ tát Thích Quảng Đức¹⁵,...

Như vậy, “*Tôn chỉ hành đạo của Thiền phái Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư khai sơn cho đến nay vẫn không thay đổi. Nhập thế tích cực cứu đời nhưng vẫn thông dong tự tại trước mọi lợi danh. Tùy duyên hành đạo và bất biến giữ đạo luôn được áp dụng tùy từng hoàn cảnh cụ thể đã thể hiện được bản hoài của người Thích tử theo tinh thần: Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật*”¹⁶.

Tóm lại, sau gần 50 năm rời quê hương Trung Hoa sang Đại Việt hoằng hóa, mảnh đất Hội An, Quảng Nam, như ghi dấu sắc

12. Thế hệ thứ 1 dòng Chúc Thánh.

13. Thế hệ thứ 3 dòng Chúc Thánh.

14. Thế hệ thứ 6 dòng Chúc Thánh.

15. Bồ tát Thích Quảng Đức, pháp danh Thị Thủy, tự Hành Pháp, thuộc thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh.

16. *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, tr. 130.

son bước chân Tổ Minh Hải - Pháp Bảo, vị thiền sư lỗi lạc khai sơn chùa Chúc Thánh, sáng lập và phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại đây. Với pháp môn tu tập và tông chỉ hành đạo thiết yếu, cùng với sự tận tâm, lòng nhiệt huyết của người con Phật, cộng với nhân duyên thù thắng cùng mảnh đất Quảng Nam, Tổ đã miệt mài hoằng pháp, đào tạo tăng tài, hóa độ thành công nhiều vị đệ tử nổi danh, kế thừa sự nghiệp, phát triển hưng thịnh dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh rộng khắp Phật giáo Đàng Trong.

Duyên tròn quả mãn với đạo, tận duyên với đời, trước khi an nhiên thị tịch, vẫn không quên gởi chúng đệ tử lại dặn dò phú chúc:

Nguyên phù pháp giới không
 Chơn như vô tánh tướng
 Nhược liễu ngộ như thử
 Chúng sanh dữ Phật đồng

Tạm dịch:

*Pháp giới như mây nổi
 Chân như không tánh tướng
 Nếu hiểu được như vậy
 Chúng sanh với Phật đồng¹⁷*

Chúng sanh với Phật không hai, nhưng mê là chúng sanh và ngộ là Phật. Đó là lý do cần phải tu tập, chuyển hóa chính mình và dìu dắt chúng sanh, để ta và người đều từ chúng sanh chứng thành Phật quả.

Ngày nay, dòng Lâm Tế Chúc Thánh đã phát triển sâu rộng, cả trong nước đến nước ngoài. Ân ấy, đức ấy đều nhờ vào hồng ân khai sơn chốn tổ Chúc Thánh tự của Thiền sư Minh Hải - Pháp

17. *Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng*, sđd, tr. 15.

Bảo cũng là vị tổ tiên phong trong việc hình thành và phát triển Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam.

*“Thật là, Một cõi sinh nhiều cảnh nơi nơi rợp bóng Pháp,
Bao đời nối dòng kệ chốn chốn kết rừng Thiên”¹⁸.*

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn Tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb. TP. HCM.
- Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, tập 2, Nxb. TP. HCM.
- Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Nxb. Phương Đông, TP.HCM.
- Thích Đại Sán (1963), *Hải Ngoại Ký Sự*, Viện Đại học Huế.
- Thích Như Tịnh (2008), *Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
- Thích Như Tịnh (2009), *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, TP. HCM.
- Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo thời Hậu Lê*, Nxb. Tôn Giáo, TP.HCM.

18. *Hành Trạng Chư Thiên Đức Xứ Quảng*, sđd, tr. 16.

HÒA THƯỢNG BÍCH LIÊN DANH TẶNG THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

THÍCH HỮU NHỤT

Xuyên suốt chiều dài lịch sử Phật giáo Bình Định, nơi đây đã đóng góp nhiều thành tựu nổi bật cho Phật giáo Việt Nam và đồng hành cùng dân tộc trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Từ lâu, Bình Định đã trở thành trung tâm văn hóa Phật giáo Đàng Trong, xuất hiện nhiều vị tổ và danh tăng với vai trò nổi bật trong việc hoằng pháp độ sanh, mở trường Phật học đào tạo nhiều tăng tài phục vụ cho đạo pháp và dân tộc, đặc biệt trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Nửa đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị xã hội diễn biến phức tạp, sự xuất hiện nhiều tôn giáo mới và sự xuống cấp đạo đức của các bậc tu sĩ. Những nguyên nhân nội tại của Phật giáo đã tác động lớn đến ý thức chấn hưng Phật giáo của các bậc cao tăng và chư thiện tín nhằm duy trì mạng mạch của Phật pháp. Trong những bậc cao tăng đó, không thể không kể đến Hòa thượng Bích Liên - Trí Hải là bậc quảng kiến đa văn, tài đức vẹn toàn, một trong những ngọn cờ đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam với vai trò chủ bút của Tạp chí *Từ Bi Âm* và Tạp chí *Tam Bảo*.

Dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh do Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sáng tại Tổ đình Chúc Thánh (Quảng Nam). Trong quá trình hoằng dương chánh pháp, chư tôn thạc đức đã truyền bá dòng thiền này, phát triển khắp các tỉnh Trung Kỳ. Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh truyền đến ngài là đời thứ 7 và sau đó, ngài khai sơn

chùa Bích Liên, đã biệt kê tạo ra một dòng phái mới, được gọi là dòng thiền Chơn Giám Trí Hải, là sơ Tổ của hệ phái Bích Liên. Từ đây, có nhiều bậc cao tăng, thạc đức xuất hiện như Hòa thượng Trí Độ, Hòa thượng Huyền Quang... duy trì mạng mạch của Phật pháp và phát triển tông môn. Sự phát triển của dòng thiền cũng là yếu tố thúc đẩy sự phát triển Phật giáo Đàng Trong, thành lập các Phật học viện đào tạo Tăng tài đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo.

1. Thân thế Hòa thượng Chơn Giám Trí Hải

Hòa thượng Bích Liên, tục tánh là Nguyễn, tự là Trọng Khải, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1876 (nhằm ngày 16 tháng 3 năm Bính Tý), tại làng Háo Đức, tổng Háo Đức, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định, nay thuộc ấp Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thân phụ của ngài là Tú tài Nguyễn Tự, thân mẫu là Lâm Thị Hòa Nghị. Vốn sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho giáo nên năm lên 8 tuổi, Ngài bắt đầu học Nho. Vốn bản tánh thông minh lại siêng năng học hỏi, Ngài không chỉ am tường chữ Hán mà còn giỏi chữ Nôm, thơ văn thấm nhuần tư tưởng Nho giáo. Có lẽ vì nguyên nhân đó, Ngài không được tiếp xúc chữ quốc ngữ, mang đậm tư tưởng văn hóa phương Tây.

Đến năm 20 tuổi, theo sự sắp xếp của hai đấng sanh thành, Ngài kết duyên với Lê Thị Hồng Kiều thuộc làng An Hòa, phủ An Nhơn. Với quan niệm phong kiến, trách nhiệm mang công danh “vinh quy bái tổ” được đặt lên vai Ngài. Trải qua hơn mười năm “văn ôn”, đến năm 30 tuổi (1906), Ngài vác lều chống dậu khoa thi Hương tại trường thi Bình Định và đậu Tú tài. Khoa thi Hương được tổ chức 4 năm một lần, đến năm 34 tuổi (1910)¹, Ngài dự

1. Theo Thích Đồng Bổn, Hòa thượng Bích Liên đỗ Tú tài hai lần vào năm 31 và 34 tuổi tức là năm 1907 và 1910. Theo Lộc Xuyên Đặng Quý Định, Hòa thượng Bích Liên đỗ Tú tài vào năm 1906 và 1909. Lộc Xuyên Đặng Quý Định, (2010), *Chuyện cũ nhà sư Bình Định*, Nxb. Văn hóa dân tộc, tr. 584.

thi thêm một lần nữa và chỉ đồ tú tài, dân làng thường gọi là “Tú Kinh”. Ngài trở về làm ông thầy đồ, tâm hồn phong lưu, mượn cảnh làm thơ tỏ bày tâm trạng, người dân thường đến nhà Ngài xin chữ hay câu liễn đối treo trong nhà.

Trong Tạp chí *Từ Bi Âm*, vào tháng 9 năm Đinh Tỵ, lúc Ngài 41 tuổi, người dân đi đánh cá vô tình vớt được một tượng Phật bằng sành nhưng tượng chỉ có từ cổ đến tòa sen, không có đầu, đem tặng cho Ngài. Vừa tròn tháng sau, một ngư dân khác vớt được cái đầu Phật làm bằng sành, cũng đem tặng cho Ngài. Sau khi ráp lại, Ngài thấy hai phần của tượng Phật vừa khớp với nhau tạo thành bức tượng hoàn chỉnh, đó là tượng Phật Quan Thế Âm². Vốn là một nhà Nho, Ngài dùng văn thơ xiển dương Nho học, chưa có niềm tin với đạo Phật. Ngài cho rằng các bậc tu sĩ chỉ là những người trốn đời nương đạo, không biết chữ nghĩa. Khi gặp Quốc sư Phước Huệ, Ngài mượn Kinh Kim Cang bỏ mất hai tờ rồi trả lại, Quốc sư biên lại không sai một chữ. Qua nhiều lần thử thách, Ngài nhận thấy các vị tu sĩ không chỉ am tường kinh điển mà còn thông đạt Nho học. Từ đó, Ngài “tâm phục khẩu phục” trước tài đức của Quốc sư Phước Huệ, phát khởi niềm tin với đạo Phật, Ngài dùng văn chương xiển dương Phật pháp.

Năm 1918, lúc Ngài 42 tuổi, có một nhà sư³ đem tặng Ngài hai quyển *Long Thơ Tịnh Độ*⁴ với yếu chỉ là trình bày pháp môn Tịnh độ, phát khởi lòng tin sâu chắc về cảnh giới Tây phương và phương pháp đi đến Cực lạc không còn sự mê lầm. Hòa thượng vốn dĩ tinh thông Hán văn nên Ngài dễ dàng thấu đạt thâm ý của hai quyển kinh này. “*Từ ấy Ngài đạo khắp các danh-lam cổ-sát, mượn những*

2. *Từ Bi Âm*, kỳ thứ 14, 1932, tr. 43

3. Theo TT. Hồng Thiện trụ trì chùa Vĩnh Khánh cho rằng nhà sư chính là Quốc sư Phước Huệ.

4. Quyển sách này của Ông Vương Nhật Hữu soạn, quê ở quận Long Thơ.

*các bộ Văn, Luận, Tập và các kinh Tam-thừa mà gia công nghiên cứu về lý thú của nhà Phật và giảng trạch pháp môn tu hành*⁵.

Theo Thích Đồng Bổn: “Càng ngẫm nghĩ những việc trùng hợp này, Ngài càng tin rằng cơ duyên xuất gia đầu Phật đã đến. Cho nên, sau khi thu xếp xong việc nhà, năm 1919 (năm 43 tuổi), Ngài đến chùa Thạch Sơn ở Quảng Ngãi quy y thọ giới với Hòa thượng Hoàng Thạch. Ngài được ban pháp danh Chơn Giám, tự là Đạo Quang, pháp hiệu là Trí Hải. Nhờ tinh thông Hán học, lại gặp thiện duyên, sau vài năm tham học và đắc pháp với Hòa thượng Hoàng Thạch (năm 1921), Ngài đã diệu nhập Phật tạng, thông suốt yếu lý giải thoát. Tuy mới xuất gia, nhưng Ngài đã sớm trở thành một Tăng sĩ quảng kiến đa văn, đạo cao đức trọng”⁶.

2. Đóng góp cho Tạp chí Từ Bi Âm

30/4/1931, Tạp chí Từ Bi Âm do ông Phạm Ngọc Vinh sáng lập, được sự cấp phép của quan Toàn Quyền Đông Pháp cho xuất bản nửa tháng một kỳ. Sau đó, ông Phạm Ngọc Vinh đã cúng lại cho hội, trở thành cơ quan ngôn luận của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. 01/01/1932⁷, tạp chí ra số đầu tiên, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, số 149 đường Douaumont, Sài Gòn.

Theo Tạp chí Từ Bi Âm, năm 1926, Hòa thượng Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh được thỉnh ra làm pháp sư tại giới đàn chùa Long

5. Từ Bi Âm, kỳ thứ 14, 1932, tr. 44.

6. Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2017), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Tập 1, Nxb. Tôn Giáo.

7. Theo Từ Bi Âm, số ra đầu tiên của Tạp chí là ngày 01/01/1932. Từ Bi Âm, kỳ thứ 1, 1932, tr. 1. Theo Nguyễn Lang, số ra đầu tiên của Tạp chí là 01/03/1932. Nguyễn Lang, (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận* Nxb. Phương Đông, tr. 631

Khánh, tỉnh Bình Định⁸. Ngài gặp được Hòa thượng Bích Liên và Liên Tôn, nhận thấy họ là những người trí thức có khả năng đóng góp cho hội nên Ngài mời hai vị vào Nam cộng tác. Năm 1931, ông Trần Nguyên Chấn đích thân viết thư gửi cho Hòa thượng Bích Liên và Ngài hoan hỉ nhận lời, trở thành chủ bút của Tạp chí *Từ Bi Âm*.

Sự suy vi của Phật giáo Việt Nam bao gồm nguyên nhân, nhưng đáng kể nhất là đời sống Tăng già xuống cấp, tu sĩ không hiểu giáo lý Phật đà thông qua chữ Hán, đi theo con đường mê tín, đây là nan đề của Phật giáo. “*Bốn chí vì sợ tôn chỉ đạo Phật nước nhà chết theo Hán văn và xiêu ngã theo mấy cái thuyết tà ma ngoại đạo, nên chẳng xét tài hèn, không vì thế yếu, tìm phương bổ cứu, mới xuất bản Phật học Tạp chí Từ Bi Âm*”. Theo Hòa thượng Bích Liên, Tạp chí *Từ Bi Âm* ra đời muốn kêu tỉnh người mê muội, diu dắt kẻ lạc đường, khen ngợi người chánh tín⁹, nội dung của tạp chí bao gồm 7 mục: Luận về triết lý nhà Phật, Luân lý nhà Phật, Phiên dịch kinh Phật, Lịch sử nhà Phật, Thời sự nhà Phật, Tiểu thuyết nhà Phật, Văn uyển. Với sự đa dạng trong hình thức lẫn nội dung của tạp chí, Hòa thượng Bích Liên trong vai trò chủ bút, Ngài mời Hòa thượng Liên Tôn giữ vai trò phó chủ bút, Hòa thượng Trí Độ và cùng cư sĩ Phật tử khắp nơi như Giác Nhựt, Thiện Dụng, Minh Tịnh, Nhật Chánh... không ngại những khó khăn góp phần xây dựng tạp chí phát triển bền vững, trở thành phương tiện truyền bá giáo lý Phật đà và cơ quan ngôn luận của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* ghi: “*Nhờ sự hợp tác của các thiền sư Bích Liên và Liên Tôn còn đóng được một vai trò hoằng pháp đáng kể. Từ Bi Âm không đóng góp được gì trong việc xây dựng ý thức văn hóa dân tộc, nhưng trong mười năm trời cũng đã làm được công việc phổ thông báo Phật học bằng chữ Quốc*

8. *Từ Bi Âm*, kỳ thứ 14, 1932, tr. 44.

9. Mục đích của *Từ Bi Âm*, *Từ Bi Âm*, kỳ thứ 1, 1932, tr. 6.

ngữ¹⁰. Hòa thượng Bích Liên giữ vai trò chủ bút từ kỳ số 36 năm 1933 đến kỳ số 165 tháng 9 năm 1939, trong vòng sáu năm, bằng sự khôn khéo, với tấm lòng nhiệt thành vì đạo, Ngài giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển tạp chí thông qua số lượng tác phẩm mà Ngài sáng tác và trước tác. Trong Tạp chí *Từ Bi Âm*, các tác phẩm của Ngài vô cùng đa dạng với nhiều hình thức:

Kinh: Kinh Lăng Nghiêm diễn nghĩa.

Luật: Diễn nghĩa Luật Sa di, Pháp trường kì thọ giải (giới), Quy sơn cảnh sách diễn nghĩa.

Nghiên cứu Phật học: Trọng kinh sách và giấy chữ, Nghĩa lý của kinh pháp khó hiểu và khó diễn, Luận về Giới Định Tuệ, Công phu tham thiền, Lời vấn đáp về đạo Tiên và đạo Phật, Đại thừa chỉ quán, Luận Duy thức, Phật có pháp dễ tu dễ hành, Luận 12 pháp Nhân Duyên, Quy sơn cảnh sách.

Pháp môn Tịnh Độ: Pháp Tịnh Độ nay có hiện chúng, Bàn về lý Tịnh Độ.

Bài sám nguyện: Bài kệ thập phương, Bài nguyện nhất tâm, Bài kệ nguyện sanh, Bài nguyện Khể Thủ, Bài ca đưa người mạng chung trong khi tống táng, Thiền tông tham thiền yếu pháp.

Diễn ca: Tinh Nghiệp văn, Bài diễn ca tình thế, Chúng đạo ca diễn âm, Khuyên người tinh tâm niệm Phật, Diễn bảy bài kệ của vua Khương Hi, Diễn bài thơ tình đời của ông trạng nguyên là Ngài Hồng Tiên Sanh, Diễn bài Đại Thế Chí niệm Phật trong kinh Lăng Nghiêm, Diễn bài thượng phẩm thượng sanh trong kinh “Quán Vô Lượng Thọ”, “Tân Thịnh” diễn tích Phật, Cảnh sách diễn ca, Tự vịnh cảnh chùa.

10. Nguyễn Lang, (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận* Nxb. Phương Đông, tr. 651.

Phật giáo nước ngoài: *Phật giáo nước Tàu, Phật giáo Tây Tạng.*

Các bài luận: *Biện về sự Đấng Luật, Đáp giải Hai điều khuyết nghi của ông Tâm Trai, Nhân quả hiếu thuận là mẹ của phước Hòa Bình Thế giới, Phúc biện cái hôn, Tại sao phải ăn chay, Cái tưởng giàu sang, Tiếc về sự chết của một nhà sư chùa được thích đáng, Mừng xuân.*

Ngoài những tác phẩm được đăng lên tạp chí, vẫn còn nhiều tác phẩm của Hòa thượng vẫn chưa được tìm thấy như: *Tịnh độ huyền cảnh, Tây song kí, Tích lạc văn, Tọa thiền chỉ quán hợp biên.*

Với những tác phẩm trên, chúng ta thấy tính đa dạng phong phú trong các thể loại sáng tác của Ngài, được dàn trải trên tất cả các hình thức, tập trung chủ yếu ở hai mảng nghiên cứu Phật học và diễn ca. Ngài vốn sẵn tú tài Nho học lại am tường Phật học nên các tư tưởng được trình bày logic dễ đi vào lòng người. Đặc biệt, các bài phản bác những ý kiến của ngoại đạo vừa nhẹ nhàng nhưng vô cùng thâm thúy. Hòa thượng Bích Liên đóng góp một phần rất lớn đối với tạp *Từ Bi Âm* nói riêng và Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học nói chung. Để ghi nhận công lao, Ngài nhận chức hội viên tán trợ, trong kỳ 14 của tạp chí đã đăng tiểu sử của Ngài nhằm khích lệ tinh thần và để lưu danh cho các bậc hậu bối được rõ.

3. Tạp chí *Tam Bảo*

Sự phát triển các hội Phật học, báo chí trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ là tiền đề thúc đẩy các bậc tu sĩ và chí sĩ yêu nước ở Trung Kỳ thành lập hội Phật học. Ngày 14/5/1935, Hội Phật học Đà Thành được thành lập theo Nghị định 1057 do Khâm sứ Trung Kỳ M.F.Graffeuil phê duyệt, đặt trụ sở tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pourpe. Hai năm sau, 15/01/1937, Hội Phật học Đà Thành xuất bản Tạp chí *Tam Bảo* sau khi được Khâm sứ Trung Kỳ cấp phép ấn hành, tòa soạn đặt tại số 59, đường Marc Pourpe.

Sau một thời gian hoạt động tại Tạp chí *Từ Bi Âm*, đến năm 1937, các bài viết của Hòa thượng không còn xuất hiện trên tạp chí. Trong giai đoạn này, Hội Phật học Đà Thành đã thỉnh Hòa thượng Bích Liên làm chánh chủ bút tạp chí. Nội dung của tạp chí gồm những mục như Khảo cứu các vấn đề Phật giáo, Vấn đáp, Kinh điển nghĩa, Truyện Cao Tăng nước ta, Nhân đàm, Văn uyển. Bên cạnh đó, tạp chí có nhiều bài viết đề cập về việc thống nhất các tổ chức Phật giáo thành Hội Phật giáo Liên hiệp. Mục đích của tạp chí: “*nhằm khôi phục Tam Bảo làm chủ nghĩa, dựng đạo tràng, nổi pháp cổ, rung chuông kinh tỉnh... ai cũng phát tâm Bồ Đề, ai cũng mở trí bát nhã, không còn mở lòng tà ngoại, cúi đầu nép dưới thần quyền, dắt nhau tới cảnh Niết Bàn*”¹¹. Các bài viết trên tạp chí của Hòa thượng để bút danh là H.T. Bích Liên, các bài viết khác để tên Tam Bảo có lẽ cũng là của Hòa thượng, vai trò chánh chủ bút đại diện tiếng nói của hội. Sau hơn một năm xuất bản, tạp chí đã tạo dựng được tiếng vang nên có nhiều bài viết ca ngợi, đây là sự cổ vũ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Có thể thấy đạt được thành công ấy là nhờ sự đóng góp rất lớn của Hòa thượng Bích Liên. Sau 8 kỳ ấn hành, tạp chí đã đình bản với nguyên nhân chính là không đủ tài chính để duy trì và thiếu nhân sự viết bài.

4. Nhiếp hóa độ chúng

Hòa thượng Bích Liên là bậc tài đức vẹn toàn, thạch trụ của tông lâm, danh tiếng đồn xa, nhiều người kính trọng tài đức ấy nên xin quy y với Ngài. Hòa thượng thu nhận đệ tử tại gia lẫn xuất gia. Chính nhờ sự tận tụy giáo dưỡng của Ngài, các vị đệ tử xuất gia đã được học hỏi kiến thức và nương nhờ đức hạnh trở thành của Ngài trở thành những bậc Tăng có đầy đủ trí tuệ và giới hạnh đóng góp cho Phật giáo Bình Định nói riêng và Phật

11. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Chủ nghĩa”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, tr. 2.

giáo Việt Nam nói chung. Trong đó có Hòa thượng: Thích Trí Độ (1896-1979), thế danh là Lê Kim Ba, quy y với Hòa thượng năm Canh Thìn, 1940. Hòa thượng là một bậc danh Tăng có nhiều đóng góp cho công cuộc chấn hưng và phát triển Phật giáo; Hòa thượng Huyền Quang, thế danh là Lê Đình Nhàn, quy y với Hòa thượng năm Ất Hợi, 1935, có pháp danh là Ngọc Tân, pháp tự Tịnh Bạch và pháp hiệu là Huyền Quang, tức Đệ tứ Tăng thống GHPGVNTN. Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Viên, thế danh là Võ Thị Kim Đính, quy y với Hòa thượng năm Tân Tỵ, 1941, có pháp danh là Ngọc Diệu, pháp tự là Hương Quang, pháp hiệu là Tịnh Viên, hiện là Viện chủ Ni viện Hương Quang. Đây là một trung tâm đào tạo nhiều Ni sinh xuất sắc cho Ni bộ tỉnh Bình Định suốt một thời gian dài.

Hòa thượng là vị Bổn sư đầy đủ trí tuệ, đức độ và tài năng, là tấm gương sáng chói không riêng cho hàng đệ tử noi theo, mà còn chung cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử thừa hưởng.

5. Biệt kệ truyền thừa

Sau khi Thiền sư Minh Hải biệt kệ khai phái, lập nên dòng thiền Chúc Thánh, nhiều vị đệ tử truyền bá chánh pháp đã đem dòng kệ phát triển khắp các tỉnh miền Trung.

Năm 1919 (năm 43 tuổi), Ngài Bích Liên đến chùa Thạch Sơn ở Quảng Ngãi quy y thọ giới với Hòa thượng Hoàng Thạc. Ngài được ban pháp danh Chơn Giám, tự là Đạo Quang, pháp hiệu là Trí Hải, thuộc đời thứ 7 của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Sau thời gian hoạt động tại Tạp chí *Từ Bi Âm*, đến năm 1934, Ngài trở về Bình Định khai sơn chùa Bích Liên. Hòa thượng vốn là người giỏi chữ Hán lại uyên thâm Phật pháp nên có rất nhiều vị đệ tử xuất gia lần tại gia đến quy y cầu đạo Ngài. Hòa thượng vì muốn phát triển Phật pháp, mặt khác là phát triển tông môn, nên

đến ngày 19 tháng 6 năm Bảo Đại thứ 16, Ngài đã biệt kê truyền thừa thành một dòng phái riêng. Sau này, người ta thường gọi là kệ phái Bích Liên gồm 8 dòng 40 chữ, 4 dòng đầu truyền pháp danh và 4 dòng sau truyền pháp tự:

眞玉紅山照	Chơn Ngọc Hồng Sơn Chiếu
澄珠碧海圓	Trùng Châu Bích Hải Viên
理明知性妙	Lý Minh Tri Tánh Diệu
智密悟心玄	Trí Mật Ngộ Tâm Huyền
淨緣懷翠柳	Tịnh Duyên Hoài Thúy Liễu
樂國御金蓮	Lạc Quốc Ngự Kim Liên
聖境歸來日	Thánh Cảnh Quy Lai Nhật
宗風振古傳	Tông Phong Chấn Cổ Truyền

Ban đầu, Hòa thượng vẫn truyền pháp danh theo dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, tức đời thứ 8 có pháp danh là chữ **Như** và pháp tự là chữ **Giải**. Sau khi sáng lập ra dòng phái mới, Hòa thượng Bích Liên truyền pháp danh và pháp tự theo dòng kệ của mình. Cụ thể là đổi chữ **Như** thành chữ **Ngọc** và chữ **Giải** thành chữ **Tịnh**, trong đó có Hòa thượng Huyền Hy, pháp danh Như Khánh, tự là Giải Hỷ, đổi thành Ngọc Khánh tự là Tịnh Hỷ; Hòa thượng Huyền Quang, pháp danh Như An, tự là Giải Hòa, đổi thành Ngọc Tân, tự Tịnh Bạch; Hòa thượng Huyền Ấn, pháp danh Như Định, tự là Giải Phát, đổi thành Ngọc Tùng, tự là Tịnh Mãn¹². Các đệ tử về sau tiếp tục theo dòng kệ mới của Hòa thượng Bích Liên, cụ thể như: ĐĐ. Hồng Kim có pháp tự Hoài Khoa, hiệu là Ngộ Tự. Dòng kệ đã truyền đến đời thứ 4 tức là chữ **Sơn**.

12. Thích Như Tịnh, (2018), “*Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Định*”, Trích trong kỷ yếu hội thảo khoa học *Phật giáo và văn học Bình Định*, Nxb. Khoa học xã hội. tr. 227.

Kết luận

Suốt cuộc đời của mình, Hòa thượng Bích Liên đã cống hiến trọn giữa đạo với đời. Đối với đời, vốn sinh ra trong gia đình trung lưu theo tinh thần Nho giáo, Ngài đã thấm nhuần lễ giáo và hoàn thành bốn phận của mình đối với gia đình. Với trí tuệ sẵn có, hòa thượng đã thông thạo Hán văn, đây là cơ duyên của Ngài đến với Phật giáo khi được lĩnh hội bộ sách *Long thơ Tĩnh hội*. Đối với đạo, trên tinh thần hoàng pháp độ sanh, Ngài đã tích cực đóng góp cho Phật giáo trong công tác đào tạo Tăng tài phụng sự cho đạo pháp và dân tộc.

Các tác phẩm của hòa thượng bao gồm cả Hán văn lẫn Nôm văn không chỉ chứa đựng nội dung sâu sắc mà còn là giá trị nghệ thuật sử dụng ngôn từ, trong đó một số tác phẩm tác động mạnh mẽ đối với văn học Phật giáo nói riêng và văn học Việt Nam nói chung.

Ngài tích cực tham gia phòng trào chấn hưng Phật giáo nhằm chấn chỉnh đời sống Tăng đoàn, bài trừ mê tín, hướng đến con đường chánh tín. Sau thời gian, Ngài trở thành chủ bút Tạp chí *Từ Bi Âm*, Tạp chí *Tam Bảo* với mục đích truyền bá văn hóa Phật giáo đối với Tăng Ni Phật tử khắp cả nước. Sự cống hiến của Ngài đối với Phật giáo như là một hồi chuông tỉnh thức nhằm thức tỉnh ý chí của các vị tu sĩ và Phật tử trong buổi đầu của việc chấn hưng.

Hòa thượng là bậc Tông lâm thạch trụ của Phật giáo, danh tăng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, tiếp nối mạng mạch truyền thừa và phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, Ngài đã biệt lập nên một dòng phái mới, Ngài được xem là sơ tổ của dòng kệ Bích Liên. Sự ra đời của dòng kệ có sức ảnh hưởng trong nếp sống sinh hoạt của Phật giáo miền Trung thêm phần khởi sắc và hưng thịnh. Từ đây, có nhiều bậc cao tăng thạch đức đã và đang làm rạng rỡ tông môn, phát triển Thiền phái Chúc Thánh lan rộng ra cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2017), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Tập 1, Nxb. Tôn Giáo.
2. Đặng Quý Định (2010), *Chuyện cũ nhà sư Bình Định*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
3. Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông.
4. Dương Thanh Mừng (2018), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1931-1951)*, Nxb. Đà Nẵng.
5. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông.
6. Thích Như Tịnh, (2018), “Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Định”, Trích trong kỷ yếu hội thảo khoa học *Phật giáo và văn học Bình Định*, Nxb. Khoa học xã hội.
7. Tạp chí *Từ Bi Âm*, trọn bộ.
8. Tạp chí *Tam Bảo*, trọn bộ.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở TỈNH KHÁNH HÒA

THÍCH NHƯ TỊNH

*Khánh Hòa đẹp lắm ai ơi
Vào Nam ra Bắc ghé chơi Khánh Hòa*

Tự bao giờ, hai câu thơ trên như một lời mời gọi du khách đến thăm Khánh Hòa. Khánh Hòa nổi tiếng với thành phố biển Nha Trang đầy thơ mộng, với tháp Bà Po Nagar mang tính đặc trưng kiến trúc của người Chăm. Tỉnh Khánh Hòa từ xưa đến nay nổi tiếng là nơi có trầm hương thơm nhất cả nước nên thường được nhắc đến với cái tên gọi rất nên thơ: “Xứ Trầm Hương”.

*Khánh Hòa là xứ Trầm Hương
Non cao biển rộng người thương đi về
Yến sào mang đậm tình quê
Sông sâu đá tạc lời thề nước non*

Trong *Phủ Biên Tạp Lục*, Lê Quý Đôn đã ghi lại như sau: “Kỳ nam hương xuất tự đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất”. Hai phủ Bình Khang và Diên Khánh được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đặt tên vào năm 1653, đó chính là vùng đất Khánh Hòa ngày hôm nay.

Theo một số sử liệu còn lại, phần lớn các chùa tại tỉnh Khánh Hòa có sớm nhất vào giữa thế kỷ XVII như chùa Thiên Bửu Thượng và Thiên Bửu Hạ tại huyện Ninh Hòa do Tổ Tế Hiển - Bửu Dương

khai sơn; chùa Hội Phước tại thành phố Nha Trang do Tổ Phật Ấn - Quảng Hiến và Tịch Viễn - Hồng Quy khai sơn; chùa Linh Sơn tại huyện Vạn Ninh do Tổ Đại Bửu - Kim Cang khai sơn; chùa Thiên Tứ huyện Ninh Hòa do Tổ Pháp Thân - Đạo Minh khai sơn; chùa Kim Sơn tại Diên Khánh do Tổ Thiệt Địa - Pháp Ấn khai sơn, v.v... Tại vùng đất mới này đều có chư tăng truyền thừa của cả 3 dòng phái Nguyên Thiều, Chúc Thánh, Liễu Quán.

Chùa Sắc tứ Thiên Tứ tọa lạc tại thôn Mỹ Trạch, phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa. Chùa do Thiền sư Đạo Minh khai lập vào những năm giữa thế kỷ XVII. Thiền sư Pháp Thân - Đạo Minh thuộc đời 36 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 Thiên phái Chúc Thánh, là đệ tử đặc pháp của Tổ Thiệt Dinh - Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, Hội An. Ngài lập hạnh ẩn tu nên không thu nhận đệ tử, vì thế sự truyền thừa bị gián đoạn.

Đến triều Minh Mạng, có hai vị thiền sư thuộc thiên phái Chúc Thánh hành đạo tại Khánh Hòa. Đó là Thiền sư Chương Huấn - Tông Giáo, trụ trì chùa An Dưỡng, xã Thái An, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh (nay thuộc thành phố Nha Trang).

Vào năm Minh Mạng thứ 13, Nhâm Thìn (1856), Ngài đã vận động trùng khắc cuốn “*Đại Khoa Du Già*”, một kỳ tích nổi tiếng của Phật giáo tỉnh Khánh Hòa thời bấy giờ.

Cùng thời gian trên, Thiền sư Chương Chí, tự Bửu Tịnh, hiệu Thiên Phước từ Phú Yên vào khai sơn chùa Thiên Ân, tại thôn Phước Thuận, tổng Phước Khiêm, phủ Tân Định, nay thuộc thôn Phước Thuận, xã Ninh Đông, huyện Ninh Hòa.

Thiền sư Chương Chí - Thiên Phước, thế danh Huỳnh Văn Dư, sinh năm Ất Hợi (1755), tại làng Phú Vinh, huyện Tuy An, tỉnh Khánh Hòa. Ngài xuất gia đặc pháp với Tổ Toàn Đức - Thiệu

Long tại chùa Khánh Sơn, sau đó vào Khánh Hòa lập chùa Thiên Ân vào khoảng đầu triều Gia Long (1802). Năm Minh Mạng thứ 5 (1826), nhà vua mở Thủy Lục đại trai đàn, Ngài được mời về kinh đô Phú Xuân tham dự pháp hội, được triều đình ân tứ khâm ban Giới đao và Độ điệp. Ngài viên tịch vào giờ Ngọ ngày mồng 5 tháng 8 năm Bính Tuất (1826), thế thọ 72 tuổi.

Cả hai vị Thiền sư Chương Huấn - Tông Giáo và Chương Chí - Thiên Tú đều không có đệ tử kế thừa.

Mãi đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, từ Phú Yên, Thiền sư Chơn Hương - Thiên Quang vào trụ trì chùa Linh Sơn, huyện Vạn Ninh và Thiền sư Như Huệ - Thiên Tâm vào trụ trì chùa Hội Phước (tục gọi là chùa Cát) tại Nha Trang. Từ đó, cả hai ngôi chùa này trở thành tổ đình chính và đóng góp rất lớn cho sự phát triển tông môn Chúc Thánh tại tỉnh Khánh Hòa.

Nằm bên dòng sông Hiền Lương thơ mộng, Tổ đình Linh Sơn chứng kiến biết bao sự thăng trầm của thế sự vô thường. Chùa được Thiền sư Đại Bửu - Kim Cang, đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 Thiền phái Liễu Quán, khai sơn vào năm Cảnh Hưng thứ 22, 1761. Ban đầu, chùa có tên là Sa Long tự. Đến năm Tự Đức thứ 21 (1867) chùa bị hỏa hoạn. Sau đó có thêm những lần trùng tu lại, và được đổi tên thành Linh Sơn cho đến bây giờ.

Kể từ tổ khai sơn đến nay, chùa đã trải qua 248 năm với các đời trụ trì như sau: Đại Bửu - Kim Cang; Ngô Thuận - Phước Minh; Chơn Hương - Thiên Quang; Thị Thủy - Quảng Đức; Tâm Thanh - Tịch Tràng và hiện nay đương kim trụ trì là Hòa thượng Thích Thiện Dương.

Chùa Linh Sơn bắt đầu truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh kể từ khi Hòa thượng Chơn Hương - Thiên Quang trụ trì vào những năm cuối thế kỷ XIX. Hòa thượng thế danh Phạm

Huyền Túc, sinh năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức thứ 15, tại huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

Ngài đã phát tâm xuất gia, thọ giáo với Tổ Ấn Chánh - Tổ Tông - Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn - Phú Yên. Ngài được bốn sư ban cho pháp danh Chơn Hương, hiệu Thiên Quang, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Từ Phú Yên, Ngài vân du hoằng hóa và làm trụ trì chùa Linh Sơn - Vạn Ninh. Năm Đinh Mùi (1907), Ngài khai sơn chùa Báo Ân tại xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh. Năm Ất Mão (1915) đến năm Đinh Tỵ (1917), Ngài về trụ trì chùa Hội Phước tại thành phố Nha Trang.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài khai đại giới đàn tại chùa Linh Sơn và đại chúng cung thỉnh Ngài làm Đường đầu Hòa thượng.

Ngày 26 tháng chạp năm Mậu Dần, niên hiệu Bảo Đại thứ 14 (16/01/1939), Hòa thượng xả báo an tường, hưởng thọ 77 thế tuế. Đồ chúng lập tháp phụng thờ trong khuôn viên Tổ đình Linh Sơn.

Tại Tổ đình Linh Sơn, Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử ra khai sơn các chùa trong huyện Vạn Ninh, trong đó tiêu biểu nhất là Hòa thượng Như Đạt - Hoằng Thâm, khai sơn chùa Long Sơn tại xã Phú Cang, tổng Phước Tường nội, huyện Quảng Phước, phủ Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (nay là thôn Phú Cang 1, xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh).

Sau khi đắc pháp với Tổ Thiên Quang, năm 1896, Thiền sư Như Đạt - Hoằng Thâm khai sơn chùa Thánh Kinh ở trong làng để tiện việc tu niệm. Năm 1902, dân làng cung thỉnh Ngài trụ trì chùa cổ tích Long Sơn. Từ đó, Ngài sáp nhập chùa Thánh Kinh vào chùa Long Sơn, đem hết tâm lực trùng tu ngôi cổ tích này. Công trình trùng tu kéo dài đến năm 1908 mới hoàn tất với chánh điện, đông đường, tây đường bằng ngói đỏ và Ngài có chú nguyện đúc một quả chuông mà hiện nay chùa Long Sơn vẫn còn lưu giữ.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 1921, Hòa thượng Hoằng Thâm viên tịch, hưởng thọ 65 tuổi. Trong thời gian 20 năm trụ trì cổ tích Long Sơn, Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử, trong đó nổi bật nhất là Hòa thượng Thích Quảng Đức, vị Bồ tát hiện thế của Phật giáo Việt Nam.

Chính tại ngôi Long Sơn cổ tự lịch sử này, dưới sự giáo dưỡng của Hòa thượng Như Đạt - Hoằng Thâm đã un đúc nên một vĩ nhân của Phật giáo Việt Nam: đó là Bồ tát Thích Quảng Đức.

Bồ tát Thích Quảng Đức, thế danh Lâm Văn Tuất, sinh năm Đinh Dậu (1897) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Năm Giáp Thìn (1904), lên bảy tuổi xuất gia với Hòa thượng Hoằng Thâm tại chùa Long Sơn. Hòa thượng Hoằng Thâm vừa là Bổn sư vừa là cậu ruột nên được đổi tên là Nguyễn Văn Khiết. Năm 15 tuổi, ngài thọ Sa di và 20 tuổi thọ Tỳ kheo với pháp danh Thị Thủy, tự Hành Pháp, hiệu Quảng Đức, nối pháp đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 Thiền phái Chúc Thánh. Về sau, Ngài cầu pháp với Tổ Thanh Chánh - Phước Tường, nên còn có đạo hiệu là Nhơn Tri. Năm 1921, Bổn sư viên tịch, Ngài về nhập chúng tu học tại Tổ đình Linh Sơn với Sư ông Chơn Hương - Thiên Quang. Năm 1927, Ngài nhập thất 3 năm tại ngọn núi đất Ninh Hòa. Tại đây, Ngài phát hiện bảo tháp của Tổ Pháp Thân - Đạo Minh và kiến lập chùa Thiên Lộc. Năm 1933, Ngài nhận trụ trì chùa Thiên Ân tại xã Phước Thuận, Ninh Hòa. Năm 1936, Ngài được cung thỉnh làm Kiểm Tăng cho tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa. Năm 1940, Ngài đảm nhận trụ trì Tổ đình Linh Sơn sau khi Sư ông Thiên Quang viên tịch. Tại đây, Ngài vận động trùng tu lại chùa Linh Sơn và chùa được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ vào năm Bảo Đại 15, Canh Thìn (1940). Đến năm 1944, Ngài truyền ngôi vị trụ trì lại cho Hòa thượng Tâm Thanh - Tịch Tràng để vào Nam hóa đạo cho đến ngày vị pháp thiêu thân vào ngày 24 tháng 4 nhuận năm Quý Mão (11/6/1963) tại Sài Gòn.

Hơn 40 năm xuất gia hành đạo tại quê nhà, Bồ tát Quảng Đức đã trùng tu xây dựng cả thảy 14 ngôi chùa, để lại nhiều truyền thuyết trong dân gian, để lại những di vật quý báu mà ngày hôm nay trở thành pháp bảo của Tổ đình Linh Sơn và Long Sơn cổ tự, nơi lưu dấu một thời của bậc Bồ tát duy nhất trong thời cận đại của Phật giáo Việt Nam.

Ta Bà vật đổi sao dời

Chuông nhà thờ đổ trên đồi chùa xưa

Hoa Sơn dù trải nắng mưa

Dấu chân khai phá khi xưa vẫn còn

Chỉ với 4 câu thơ lục bát ngắn gọn súc tích, nhưng đã gói trọn quá trình hình thành và thiên di của Tổ đình Hội Phước. Tổ đình Hội Phước xưa có tên là Phước Am nằm trên đồi Hoa Sơn. Chùa do Thiền sư Phật Ấn - Quảng Hiển và Tịch Viễn - Hồng Quy người Trung Hoa khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVII. Đến đời thiền sư Đại Thông - Chánh Niệm thì cho thiên di tái thiết về địa điểm ngày hôm nay và cải tên lại là Hội Phước tự. Từ đó đến nay, chùa đã trải qua các đời trụ trì: Phật Ấn - Quảng Hiển; Tịch Viễn - Hồng Quy; Tế Điền - Như Bồn; Đại Thông - Chánh Niệm; Đạo An - Phổ Nhuận; Tánh Minh - Trí Quang; Như Huệ - Thiên Tâm; Minh Minh - Huệ Châu; Chơn Hương - Thiên Quang; Thanh Chánh - Phước Tường; Thị Thọ - Nhơn Hiền; Ấn Ngân - Tín Thành; Đồng Kính - Tín Quả và hiện nay là Hòa thượng Thích Quảng Thiện.

Người Việt Nam chúng ta càng đi dần vào Nam thì tư tưởng con người trở nên phóng khoáng cởi mở hơn. Tư tưởng ấy tác động không nhỏ đến sự truyền thừa của các chùa và chư tổ chỉ truyền hiền chứ không truyền tử. Điều này được thấy rõ trong sự kế tục của các đời trụ trì chùa Hội Phước trải qua hơn 300 năm lịch sử. Chư tổ thuộc các hệ phái kế tục nhau trụ trì chứ không nhất thiết là thầy truyền cho trò. Đến khi Tổ Như Huệ - Thiên Tâm, trụ trì vào cuối thế kỷ XIX, hình bóng tăng nhân Chúc

Thánh mới có mặt tại ngôi cổ tự này. Cho đến khi Hòa thượng Đồng Kính - Tín Quả, trụ trì vào năm 1949 thì từ đó chùa Hội Phước chính thức truyền thừa theo pháp mạch Chúc Thánh cho tới mãi ngày hôm nay.

Tổ đình Hội Phước nằm ở trung tâm làng Phương Sài với khuôn viên rộng rãi, thoáng mát. Trải qua bao thăng trầm thế sự, ngày hôm nay ngôi cổ tự còn diện tích rất khiêm tốn. Đương kim trụ trì là Hòa thượng Thích Quảng Thiện với tâm nguyện trùng tu chốn tổ nên từng bước xây dựng chùa có diện mạo khang trang như ngày hôm nay. Ngôi bảo điện uy nghi, điện thờ tổ trăm mặc, khói hương hòa nguyện dâng lên phụng hiến các bậc Tổ sư, tưởng niệm công đức các Ngài đã một thời hoàng dương chánh pháp.

Nói đến sự hành trì và xiển dương Luật học của Phật giáo Việt Nam đương đại thì không thể không nhắc đến Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Đồng Minh. Hòa thượng thế danh Đỗ Châu Lân, sinh năm Đinh Mão (1927) tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngài xuất gia làm đệ tử Hòa thượng Thích Huyền Tân tại chùa Thiền Lâm, Ninh Thuận, với pháp danh Thị Khai, tự Hạnh Huệ, hiệu là Đồng Minh, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 42 thế hệ thứ 9 truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo.

Năm Đinh Dậu (1957), sau khi hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo tại Huế, Hòa thượng trở về Nha Trang bắt đầu sự nghiệp hoàng dương Chánh pháp. Gần 50 năm gắn bó với ngôi cổ tự Long Sơn, Hòa thượng đã nhiệt tâm hy hiến cuộc đời của mình để xiển dương Luật học. Hòa thượng được cung thỉnh làm Tuyên luật sư cho các đàn giới tại Nha Trang cũng như các tỉnh thành trong cả nước. Hòa thượng đã phiên dịch và chú giải các tác phẩm về Luật học để Tăng Ni có đủ tư liệu học tập hành trì giới luật. Các tác phẩm: *Tứ phần luật*; *Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật*; *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da*; *Căn bản thuyết nhất thiết hữu*

bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết-ma, Trùng trị Tỳ-ni sự nghĩa tập yếu; Luật Tỳ-kheo giới bốn số nghĩa; Tỳ-ni, Sa-di, oai nghi, cảnh sách; Nghi truyền giới v.v... lần lượt ra đời với sự làm việc cật lực của Ngài.

Song song với việc dịch thuật Luật học, Ngài còn hướng dẫn phiên dịch và chứng nghĩa từ tập 1 đến tập 17 trong tạng *Đại Chánh Tân Tu*. Tâm nguyện thực hiện bộ *Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam* chưa hoàn thành thì Hòa thượng xả báo an tường vào ngày 11 tháng 5 năm Ất Dậu (17.6.2005), trong tư thế cát tường, tại chùa Long Sơn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, trụ thế 79 năm, 59 hạ lạp.

Cuộc đời Ngài quả là một tấm gương sáng chói, cả về đạo hạnh lẫn sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Ngài luôn thể hiện nếp sống của bậc chân tu, thiếu dục tri túc, giới đức tinh nghiêm, gắn liền đời sống của mình với sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng tài.

Ngày hôm nay, toàn tỉnh Khánh Hòa có gần trăm ngôi chùa, tịnh thất do chư tôn đức của Thiên phái Chúc Thánh khai sơn cũng như kế thừa hoằng truyền Phật pháp. Các ngôi chùa như chùa Đại Giác do Cố Hòa thượng Thích Huyền Hy khai sơn; chùa Thiên Xá do Hòa thượng Thích Liễu Pháp khai sơn; chùa Từ Vân do Hòa thượng Thích Thông Anh trụ trì; chùa Kỳ Viên Trung Nghĩa do Cố Hòa thượng Thích Trí Viên trụ trì; chùa Từ Tôn do Cố Hòa thượng Thích Viên Mãn trụ trì, v.v... đã góp phần không nhỏ trong sự phát triển của tông môn Chúc Thánh tại “Xứ Trầm Hương” nên thơ này.

HÒA THƯỢNG THỊ AN - HÀNH TRỤ, BẬC DANH TẶNG TỔ ĐÌNH ĐÔNG HUNG CỦA DÒNG KỆ CHÚC THÁNH

TỶ KHEO THÍCH THÔNG TRI*

Tổ đình Đông Hưng - TP. Hồ Chí Minh

I. Duyên khởi

Vùng đất Thủ Thiêm, một vùng đất bán đảo tựa như một cù lao xanh mượt cây cỏ ruộng vườn, yên ắng biệt lập với một phố thị sầm uất náo nhiệt bên kia sông Sài Gòn, nhưng chính nơi đó là chốn đi về của các bậc tu hành đức độ thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, từ miền đất Phú Yên vào chốn này, từng bước dựng những am tranh tu hành và đặt dấu ấn hoàng pháp khai mở thiền phái cho vùng đất phồn hoa đô thị của Sài Gòn thuở ban đầu hoàng hóa.

Người đặt nền móng đầu tiên ấy là Thiền sư Thích Bửu Chí, ngài pháp danh chữ Như thuộc đời thứ 41 Thiền phái Lâm Tế, thế hệ thứ 6 Chúc Thánh thuộc Tổ đình Phước Sơn, Đồng Tròn, Phú Yên. Tổ Bửu Chí nguyên là sư đệ của Tổ Như Đắc - Giải Tường, vì bốn sư khuất núi sớm nên ngài y chỉ vào Hòa thượng sư huynh là

* Thượng tọa, Tiến sĩ Thích Đồng Văn

Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học - Học viện PHVN cơ sở II
Trụ trì chùa Viên Giác, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tổ Như Đắc - Giải Tường nên xem tổ như thầy của mình. Ngài là người không học nhiều nhưng có đại nguyện du phương xây chùa tạo tượng. Chính ngài là người đi vào vùng đất Thủ Thiêm đầu tiên vào thời gian sau năm 1945 và xây nên ngôi chùa Đông Hưng.

Sau khi chọn ngài Thị An - Hành Trụ để giao lại ngôi chùa này, Tổ Bửu Chí đã lần lượt xây dựng thêm hai ngôi chùa nữa hiệu là Thiên Tịnh sau giao cho ngài Đồng Viên - Thông Đức, và cuối cùng là ngôi chùa Linh Sơn, tại nơi đây ngài đã xả báo thân trên vùng đất này như hạnh nguyện. Sư đệ đồng môn của ngài Thị An - Hành Trụ là ngài Bảo Sơn từ Phú Yên cũng vào xây thêm một ngôi chùa nữa đặt hiệu là Từ Phong. Có thể nói, Thủ Thiêm là vùng đất phát tích của Thiên phái Chúc Thánh đầu tiên tại Sài Gòn - Gia Định xưa.

II. Thân thế và nhân duyên xuất gia

Hòa thượng pháp danh Thị An, pháp tự Hành Trụ, pháp hiệu Phước Bình, thuộc Thiên phái Lâm Tế đời thứ 42, dòng kệ Chúc Thánh đời thứ 9. Ngài thế danh là Lê An, sinh năm 1904 trong một gia đình trung nông tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Thân phụ là cụ Lê Uyển, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Sử. Ông bà có bốn người con, cả ba người con trai đều xuất gia đầu Phật. Ngài xuất gia năm 12 tuổi ở chùa làng. Đến năm 19 tuổi, được Hòa thượng Như Đắc - Giải Tường chùa Phước Sơn thế độ làm đệ tử và tu học tại đây. Năm 22 tuổi, ngài được bốn sư cho thọ cụ túc giới và giữ chức thư ký trong chùa.

Với phong cách đĩnh đạc và say mê học hỏi, ngài đã trau dồi kinh luật nội điển cùng quốc văn ở hầu hết các trường Hạ, khóa học được tổ chức bấy giờ ở khắp các đạo tràng như chùa Thiên Phước (Thủ Đức) năm 1934; đạo tràng Tổ đình Bát Nhã (Phú Yên) năm 1935... Gặp lúc phong trào chấn hưng Phật giáo đang phát triển, ngài vào Nam tham học ở Thích học đường Lương Xuyên do các Hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang lãnh đạo.

III. Sự nghiệp hành đạo

Năm 1936, ngài được tiến cử ở làm Giáo thọ sau khóa trường Hương do Hội Lương Xuyên Phật Học tổ chức tại chùa Long Phước ở Vĩnh Long. Sau đó, ngài được cử ra Huế học tại Phật học đường chùa Tường Vân, rồi đến chùa Tây Thiên cùng với học tăng cả ba miền tham dự, do Quốc sư Phước Huệ làm pháp chủ giảng dạy.

Năm 1940, vì bệnh duyên trầm trọng, ngài phải trở vào Nam điều trị và ở lại giảng dạy tại Ni trường chùa Kim Sơn ở Phú Nhuận. Sang năm 1942, Ngài được Tổ Khánh Hòa bổ về Sóc Trăng làm Giáo thọ giảng dạy ở chùa Hiệp Châu, chi hội Kế Sách của Hội Lương Xuyên Phật Học và chùa Viên Giác tại Vĩnh Long.

Năm 1945, ngài được Hòa thượng Chánh Thành, chùa Vạn An, mời về làm Giáo thọ giảng dạy tại chùa Hội Phước, Nha Môn tỉnh Sa Đéc. Trong thời gian ấy, ngài làm Đệ nhất Yết ma trong Đại giới đàn chùa An Phước, Châu Đốc. Sau đó, ngài về trụ ở chùa Long An ở Sa Đéc, tại nơi đây đã kết nghĩa pháp đạo huynh đệ cùng ba vị tăng là Khánh Phước, Thới An, Thiện Tường và hẹn nhau cùng mở Phật học đường để hoằng bá đạo pháp. Chư tăng khắp lục tỉnh nghe tiếng, hội tụ về đây tu học rất đông. Xuất thân từ đây có các Hòa thượng Từ Nhơn, Hòa thượng Huệ Hưng...

Năm 1946, ngài với ba vị sư đệ kết nghĩa rời đất Sa Đéc lên Sài Gòn hợp nhau lập chùa Tăng Già ở vùng Xóm Chiếu (hiện nay đổi hiệu là chùa Kim Liên, quận 4, TP. Hồ Chí Minh) để tiếp độ chúng Tăng tựu về học. Đây là Phật học đường đầu tiên ở đất Sài Gòn tiếp nối lý tưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển tại đất Sài Gòn.

Năm 1947, ngài lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già lam thứ

hai là chùa Giác Nguyên để chuyển chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng. Hai đạo tràng này ngày thêm vang tiếng và tăng ni khắp nơi về học rất đông, góp sức phần lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại đất Sài Gòn bấy giờ. Ngài đảm nhiệm Giám đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa chủ Phật học Ni trường Tăng Già.

Năm 1948, ngài mở Đại giới đàn tại Phật học đường Giác Nguyên để truyền trao giới pháp cho tăng ni thọ trì tu học. Sau ngài được đề cử làm Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt vào năm 1951, làm Chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi Sài Gòn cho đến cuối đời (1956-1984), và làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới kỳ 4 tại Nam Vang năm 1957.

Năm 1963, ngài khai mở Phật học đường Chánh Giác tại chùa Chánh Giác ở Gia Định do ngài làm Giám đốc kiêm trụ trì. Sau đó, ngài về trụ trì thêm chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm và chọn nơi này làm chốn tĩnh tu nhập thất vào những mùa an cư kiết hạ. Năm 1967-1969, ngài được cung thỉnh làm Giới sư các Đại giới đàn Hải Đức ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang) và Quảng Đức ở Phật học viện Huệ Nghiêm (Sài Gòn).

Năm 1975, 1977-1980, liên tiếp ngài làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại giới đàn tại chùa Ấn Quang do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất mở ra để truyền trao giới pháp cho giới tử toàn quốc.

Từ năm 1977-1981, ngài kiêm chức Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Tăng sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, ngài được cung thỉnh vào làm Thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương. Nhận thấy thời gian đồng hành với lão bệnh, phát sinh nơi thân tứ đại, từ năm 1976 trở đi, Ngài phát nguyện nhập thất an tịnh cho đến khi về cõi Phật.

Vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), huyền thân ngài nhẹ nhàng chuyển hóa. Ngài trụ thế 80 năm, được 59 hạ lạc, để lại trong tâm tưởng đàn hậu tấn niềm tri ân vô hạn bởi một sự nghiệp vô cùng lớn lao.

IV. Sự nghiệp để lại

Ngài có công đức lớn trong nhiệm vụ giáo dục, đào tạo nhiều thế hệ tăng tài, và truyền thừa chánh pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại:

- *Sa Di Luật Giải.*
- *Qui Sơn Cảnh Sách.*
- *Tứ Phần Giới Bốn Như Thích.*
- *Phạm Võng Bồ Tát Giới.*
- *Kinh A Di Đà Số Sao.*
- *Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên.*
- *Kinh Hiền Nhân.*
- *Kinh Trừ Khủng Tai Hoạn.*
- *Tỳ Kheo Giới Kinh.*
- *Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn.*
- *Long Thơ Tịnh Độ.*
- *Sơ Đẳng Phật Học Giáo Khoa Thư.*
- *Nghi Thức Lễ Sám.*
- *Kinh Thi Ca La Việt.*
- *Sự Tích Phật Giáng Thế.*

Hòa thượng là vị Sư Biểu của hàng cao tăng đạo cao đức trọng, uy kính trong Tăng già. Công hạnh của ngài mãi còn được sự ngưỡng vọng trong lòng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam.

V. Truyền thừa

Tổ Minh Hải - Pháp Bảo (thuộc thế hệ thứ 34 trong bài kệ truyền pháp dòng Vạn Phong - Thời Ủy, là người tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa, sang Quảng Nam thời chúa Nguyễn, khai sơn chùa Chúc Thánh và lập ra dòng kệ truyền thừa pháp phái như sau:

*Minh thật pháp toàn chương
Ấn chơn như thị đồng
Chúc thánh thọ thiên cửu
Kỳ quốc tộ địa trường
Đắc chánh luật vi tuyên,
Tổ đạo giải hành thông
Giác hoa bồ đề thọ
Sung mãn nhân thiên trung.*

Dòng thiền truyền thừa của ngài gọi là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Trong dòng Lâm Tế Chúc Thánh, các Tổ dùng bốn câu đầu để đặt pháp danh cho đệ tử và dùng bốn câu kệ sau để đặt pháp tự cho các vị tăng ni. Theo đó, Hòa thượng Hành Trụ hựu (pháp danh) là Thị An, nên pháp tự phải bắt đầu bằng chữ tương ứng là chữ Hành. Các vị tăng đệ tử của Hòa thượng Thị An - Hành Trụ tại chùa Đông Hưng đều có pháp tự bắt đầu bằng chữ Thông (vì pháp danh bắt đầu bằng chữ Đồng).

Các đệ tử truyền thừa bên tăng của ngài đều là các vị xuất chúng, thuộc Thiền phái Lâm Tế đời thứ 43, dòng kệ Chúc Thánh đời thứ 10 như các vị:

- Đồng Tín - Thông Nhiệm (PHV Huệ Nghiêm)
- Đồng Chỉ - Thông Quán (PHV Huệ Nghiêm)
- Đồng Liễu - Thông Ngộ (PHV Huệ Nghiêm)

- Đồng Định - Thông Luận (Trụ trì chùa Thiền Tịnh)
- Đồng Điển - Thông Kinh (Trụ trì chùa Đông Hưng)
- Đồng Thái - Thông Luật (Trụ trì chùa Từ Phong)
- Đồng Bản - Thông Trí (Trụ trì chùa Xá Lợi)
- Đồng Văn - Thông Tri (Trụ trì chùa Viên Giác)

Các vị đệ tử truyền thừa bên ni của ngài là thế hệ ni chúng nổi tiếng với “Giòng họ Tịnh” vốn là chư học ni tại Phật học đường Tăng Già đều thọ pháp làm đệ tử sau khi tốt nghiệp từ Phật học đường này với số lượng trên 100 vị mang pháp hiệu chữ Tịnh. Chư ni họ Tịnh tiếp tục hoằng bá giáo pháp đi khắp bốn phương và tiếp độ ni chúng rộng khắp ba miền Trung Nam Bắc và hiện nay ra đến hải ngoại (như Ni sư Đồng Kính- trụ trì thiền viện Vô Ưu, bang California, Hoa Kỳ).

Hiện nay, truyền thừa sơn môn Đông Hưng đã rộng khắp và đã truyền xuống đến các thế hệ thứ 44 chữ Chúc, thứ 45 chữ Thánh, thứ 46 chữ Thọ, thứ 47 chữ Thiên... (như chốn tổ Đồng Thiện Hải Phòng do Ni trưởng Thích nữ Tịnh Nguyệt ra Bắc học luật với Tổ Tuệ Tạng và ở lại hoằng hóa). Số tu sĩ tăng ni của sơn môn Đông Hưng truyền thừa qua các thế hệ hiện nay đã lên tới trên số ngàn. Đó cũng là do sự hộ trì của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, đấng khai sáng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh bắt nguồn từ đất Quảng Nam mà quảng bá ra rộng khắp như vậy./.

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI NGHỆ AN THỜI CẬN ĐẠI

THÍCH ĐỒNG BẢO

Với phương châm “Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc”, Phật giáo Việt Nam đã có những đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, tâm nguyện “hoàng pháp vi gia vụ - lợi sinh vi sự nghiệp”, chú vị tổ sư qua nhiều thế hệ, đã mang ánh sáng Phật pháp trải dài trên 63 tỉnh thành trong cả nước. Tuy nhiên, tùy theo quá trình du nhập và văn hóa địa phương mà Phật giáo có sự thịnh suy khác nhau. Tiêu biểu như Phật giáo Nghệ An trong những năm gần đây đã có những bước chuyển mình rõ rệt, từ cơ sở thờ tự, tăng ni ngày một đông, Phật tử tín tâm...

Vài nét về Phật giáo Xứ Nghệ

Về với xứ Nghệ, chúng ta không chỉ sống lại trong những trang sử hào hùng, vẻ vang của dân tộc mà còn được hòa mình vào đời sống văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh đa dạng, phong phú của người Nghệ An. Là một tỉnh thuộc Bắc miền Trung với nhiều chùa chiền, đền đình, nhiều lễ hội lớn mang sắc thái riêng, và việc đi chùa lễ Phật từ lâu đã là một nét đặc trưng không thể thiếu của người dân nơi đây.

Nghệ An, quê hương của nhiều bậc danh nhân lịch sử, nhà khoa học, nhà văn hóa nổi tiếng, anh hùng hào kiệt rạng danh như

Mai Hắc Đế, Phan Bội Châu, Trần Phú, Lê Hồng Phong. Đặc biệt, vùng đất Nam Đàn- Nghệ An là nơi đã sinh ra vị lãnh tụ vĩ đại, vị anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới mà cả dân tộc ta, nhân dân ta, luôn luôn tự hào, đó chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2011, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An ra đời và Trưởng Ban Trị sự là Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu, Phó Chủ tịch Thường trực GHPGVN. Đây là dấu mốc lịch sử quan trọng kết thúc thời kỳ thăng trầm của Phật giáo Nghệ An kéo dài hơn 60 năm vì nhiều lý do chủ quan và khách quan khác nhau kể từ sau Cách mạng Tháng 8 (1945) cho đến 10 năm đầu của thế kỷ XXI.

Theo thống kê của văn phòng Phật giáo tỉnh Nghệ An, thì: Trong vòng 10 năm trở lại đây, số lượng tăng ni trong tỉnh phát triển nhanh chóng, năm 2011 có 35 vị, đến năm 2018 có 77 vị, tăng 2,2 lần. Nhiệm kỳ 2011-2017, toàn tỉnh có 25 chùa có sư trụ trì và kiêm nhiệm trụ trì, đến năm 2017 thêm 17 chùa có sư trụ trì, nâng tổng số trụ trì là 27, năm 2018 bổ nhiệm trụ trì cho 3 chùa, nâng số chùa có sư trụ trì đến tháng 12 năm 2019 là 31 ngôi.

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Nghệ An hiện nay

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do Tổ Minh Hải – Pháp Bảo, người Trung Hoa sang Việt Nam khai tông xuất kệ truyền thừa tại Tổ đình Chúc Thánh – Phố cổ Hội An, tỉnh Quảng Nam. Đây là một trong những dòng thiền lớn của Phật giáo Việt Nam từ xưa cho đến nay. Vì thế, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã hình thành và phát triển trên khắp đất nước hình chữ S, các thế hệ tăng ni vẫn kế thừa tục diệm, truyền thừa mạng mạch Phật pháp theo dòng kệ mà tổ đã ẩn lập trên khắp các tỉnh thành, trong đó có sự khai hoa kết trái tại Phật giáo tỉnh Nghệ An. Hôm nay, hàng hậu bối

chúng con xin được góp phần vào ngôi nhà Chúc Thánh về sự tiếp nối Phật pháp tại Nghệ An.

Tỉnh Nghệ An, có 4 ngôi chùa có sư trụ trì là truyền thừa tông môn pháp phái dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Có 03 vị tỳ khiêu là đệ tử của Hòa thượng Thích Đức Nghi và 01 vị là đệ tử của Hòa thượng Thích Đồng Huy.

- Hòa thượng Thích Đức Nghi, pháp danh Thị Can (đời thứ 9 Thiên phái Chúc Thánh), sinh quán tại thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Thừa nhỏ, ngài quy y với Hòa thượng Như Thông – Giải Minh – Huyền Ngộ, trụ trì Tổ đình Sắc tứ Thắng Quang, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Về sau, Hòa thượng xuất gia với Hòa thượng Thiện Thành tại chùa Giác Sanh, Sài Gòn. Năm 1976, Hòa thượng về tu tập và làm Phật sự tại thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, tạo lập nên 10 ngôi chùa, 1 nghĩa trang Phật giáo. Đệ tử xuất gia của Ngài có hơn 100 vị bao gồm cả tăng và ni.

Hòa thượng từng đảm trách các chức vụ:

- Phó Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Lâm Đồng;
- Trưởng Ban Bảo trợ Trường Trung cấp Phật học Lâm Đồng;
- Trưởng Ban Trị sự Phật giáo thành phố Bảo Lộc;
- Trưởng Ban Trị sự Phật giáo huyện Bảo Lâm;

Khi truyền pháp, Hòa thượng cho đệ tử pháp danh chữ Đồng và pháp tự là chữ Thông theo dòng kệ Lâm Tế Chúc Thánh. Hiện nay, tông môn pháp phái dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Tổ đình Thắng Quang, tỉnh Bình Định suy tôn ngài làm Trưởng Môn phái.

- Hòa thượng Thích Đồng Huy, thế danh Phan Văn Đa, tự Thanh Tùng, pháp danh thượng Đồng hạ Huy, hiệu Trí Thắng

(thuộc đời thứ 10 Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh), nguyên Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Trưởng Ban Quản trị Đại Tông Lâm, Viện chủ Tu viện Vạn Hạnh.

Năm 1970, ngài khai sơn Tu viện Vạn Hạnh và khai khẩn trên 300 hécta đất tại xã Phú Mỹ để cấp cho Tăng Ni và Phật tử có nơi tu hành và sinh sống.

Năm 1990, ngài sáng lập chùa Vạn Thiện, Vạn Phước, Vạn An và trùng tu lần thứ nhất Tu viện Vạn Hạnh. Ngoài ra, Hòa thượng còn khai khẩn 20 hécta đất trên sườn núi Thị Vãi để trồng cây ăn trái và gây rừng, đồng thời còn lập ra nhiều am thất để cho chư tăng có nơi tu học.

Hòa thượng Thích Đồng Huy theo dòng truyền thừa Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Định, nhưng sau này hành đạo tại Bà Rịa Vũng Tàu, Y chỉ Hòa thượng Thích Thiện Hòa nên nương theo ân đức của Hòa thượng ân sư mà đặt tên cho đệ tử theo tự là nam Minh nữ Diệu. Kể từ đó đến nay, gần 100 đệ tử của hòa thượng đều lấy chữ Minh làm chữ đầu.

Các ngôi chùa ở Nghệ An truyền thừa theo Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

1. Chùa Hà (Phúc Linh tự) – huyện Nam Đàn

Chùa Phúc Linh tọa lạc xã Hùng Tiến, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, cách TP. Vinh khoảng 18km.

Theo lời kể của các bậc cao niên trong làng, chùa được xây dựng theo hướng chính Nam vào thời Tiền Lê năm thứ 14 (1007, Đinh Mùi), niên hiệu ỨNG THIÊN - do một vị tướng người Nam Định, hiệu Lê Khắc Minh - Đô đốc Trấn thủ tỉnh Nghệ An thời bấy giờ.

Chùa Hà được vua Gia Long sắc phong “*Vạn Phúc Linh Tự*”. Qua thời gian thăng trầm lịch sử đất nước và biến cố của thời đại, chùa đã mai một xuống cấp trầm trọng chỉ còn lại một nền đất trống.

Đến năm 2011, với mong muốn trùng tu phục hưng ngôi chùa, Phật tử địa phương đã cung thỉnh Đại đức Thích Đồng Tuệ về làm trụ trì.

Đại đức Thích Đồng Tuệ, thế danh Nguyễn Bá Minh, sinh năm 1985, nguyên quán Hà Nội, sinh sống tại huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Năm 13 tuổi, thầy xuất gia tu học với Hòa thượng thượng Đức hạ Nghi tại Tu viện An Lạc, thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng, thuộc đời thứ 9 dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Sau khi được thầy tổ cho đi học qua các trường lớp Phật học, thế học, với tâm nguyện hoằng pháp lợi sinh, đại đức đã đến Nghệ An y chỉ Thượng tọa Thích Thọ Lạc, Trưởng Ban Văn hóa TW Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Thường trực Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An để dẫn thân phụng sự Phật pháp.

Từ khi chính thức trụ trì vào năm 2015, đại đức đã không ngừng kiến tạo xây dựng phát triển ngôi nhà tâm linh chùa Hà (Phúc Linh tự) theo đúng nếp sống thiền môn. Hằng năm, chùa vẫn thường diễn ra những nghi thức tâm linh quan trọng và đặc biệt, mở ra lớp võ miễn phí cho gần 200 em nhỏ trong huyện Nam Đàn mỗi cuối tuần về chùa nâng cao thể lực và trí tuệ.

Mỗi một ngôi chùa hiện hữu trên cuộc đời thì một nhà tù sẽ giảm đi. Và cách thờ tự cũng như sự nghiệp hoằng pháp tu học tại chùa cũng ảnh hưởng rất nhiều từ sự truyền thừa của thầy trụ trì cũng như văn hóa vùng miền. Đại đức luôn mong rằng, hiện tại cũng như tương lai, chùa HÀ sẽ là NGÔI PHẠM VŨ HUY HOÀNG, TÙNG LÂM SÁNG NGÔI, một điểm dừng chân cho

tất cả hành giả trở về với cội nguồn chính đạo, tu tâm dưỡng tính, như 2 câu đối mà chư Tổ đã để lại nơi đây:

*“Phúc Linh tự trùng hưng vui ý đạo
Phật giáo đồ hưng thịnh với lòng dân”.*

2. Chùa Da (Âu Lạc Cổ tự) – TP. Vinh

Chùa Da hay còn gọi là chùa Âu Lạc – một ngôi chùa mang tính văn hóa và lịch sử của thành phố Vinh. Tới nay, nhiều thế hệ người dân làng Lộc Đa vẫn còn lưu dấu trong tâm thức mình về sự hiện hữu của ngôi chùa có tên là Âu Lạc, tên Nôm là chùa Da, tọa lạc tại xóm Hòa Tiến, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh.

Tương truyền, chùa được xây cất từ thời vua Thành Thái (nhà Nguyễn) khoảng năm 1889-1907, cách nay 141 năm. Trong tán rừng rậm rạp với nhiều loại cây leo hiện nay là nền chùa dấu tích ngôi Tam Bảo, các cụ cao niên thường gọi Phật là Bụt Chùa Da.

Chùa DA nổi tiếng thiêng liêng từ thời xa xưa. Người dân truyền miệng câu châm ngôn “THÁNH ĐỀN TRÌ , BỤT CHÙA DA” để nhắc nhở mọi người phải thành tâm khi đến nơi Phật thánh. Trải qua bao thăng trầm biến cố lịch sử, ngôi chùa chỉ còn dấu tích vòm cây rậm rạp, xanh tốt quanh năm, lưu giữ khí thiêng tín ngưỡng cho tới hôm nay.

Ngày 19/10/2017, đáp ứng mong mỏi, nguyện vọng của nhân dân Phật tử nhiều xã lân cận và quanh xã Hưng Lộc, nhân dân Phật tử đã cung thỉnh Đại đức Thích Đồng Tuệ về kiêm nhiệm trụ trì và tri sự là Đại đức Thích Đồng Bảo, đệ tử của Hòa thượng Thích Đức Nghi thuộc đời thứ 10 dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Đây là ngôi chùa thứ 2, sau chùa Hà (Nam Đàn) nên được gọi là kiêm nhiệm trụ trì, kể từ khi đại đức đặt chân tới Nghệ An hoằng hóa.

Từ đó cho đến nay, dưới sự dẫn dắt tu học của thầy trụ trì và đại đức tri sự, chùa Âu Lạc (chùa Da) đã dần đi vào hoạt động ổn định, thập phương Phật tử quy ngưỡng, sinh hoạt tu tập ngày một đông, tạo nên một không gian văn hóa tâm linh, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội và đời sống tinh thần của người dân xã Hưng Lộc và thành phố Vinh.

*Đất Lộc Đa rên vang trống thiêng thời Xô Viết
Chùa Âu Lạc rạng ngời tâm Phật vững đường tu...*

3. Chùa Hưng Khánh – huyện Hưng Nguyên

Chùa Hưng Khánh - làng Yên Nậu, tọa ngự về phía Tây Nam làng Yên Nậu xưa (nay là làng Hồng Hà - xã Hưng Thông), cách khu dân cư khoảng 500m. Chùa được xây dựng năm Đinh Hợi, từ thế kỷ nào không rõ. Chỉ biết dòng họ Lê Văn, đông và lâu nhất làng đã phát triển đến nay là đời thứ 18. Nhưng do thời gian trải qua hàng chục thế kỷ, chiến tranh, thiên tai, bão lụt và nhiều lý do khác, chùa đã gần như mai một hoàn toàn.

Di tích văn hóa, qua sưu tầm bút tích và các cụ cao niên trong làng truyền lại bằng miệng, trước cửa chùa có 1 bức hoành đấp 3 chữ Hán to HƯNG KHÁNH TỰ.

Câu đối chữ Hán:

*Ly huyễn tưởng, kiệt ái hà kiến hưng khánh tự tính;
Triệt vông tâm, thoát khổ hải nhập bản thể chân như.*

Câu đối chữ Nôm:

*Trời nở, Đài xuân, gió Á mưa Âu không bụi tục;
Đất chung khí tốt: Hồ sen cảnh đẹp tựa non bông.*

Nhận thấy đây là nơi tâm linh quan trọng của làng nên các bộ lão cùng bà con làm hồ sơ phục dựng lại chùa. Vào ngày 28/8/2019,

chùa đã được nhà nước công nhận và phục hồi, và thành lập ban hộ tự lâm thời từ đó thỉnh sư về trụ trì.

Đến đầu năm 2019, ban hộ tự đã cung thỉnh Đại đức Thích Đồng Phát về gieo duyên và làm các công tác Phật sự, đến ngày 24/12/2019, đại đức chính thức trụ trì.

Đại đức Thích Đồng Phát, thế danh Huỳnh Nguyễn Ngọc Nam, sinh năm 1992, pháp tự Thông Tấn, pháp hiệu Trí Huệ là đệ tử của Hòa thượng Thích Đức Nghi, Viện chủ Tu viện An Lạc tại thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng đời thứ 10 theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Sau thời gian xuất gia tu học, đại đức được sư phụ cho đi học tại các chốn tông lâm; cuối năm 2015, đại đức nhân duyên về tỉnh Nghệ An theo y chỉ Thượng tọa Thích Thọ Lạc, Trưởng Ban Văn hóa Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Thường trực Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Nghệ An.

Từ khi chính thức trụ trì, đại đức đã chăm lo Phật sự và tiếp tục truyền trì mạng mạch, kiến tạo già lam ngày càng hưng thịnh. Vì để nhớ công ơn và con đường truyền thừa của mình, đại đức lấy pháp danh cho đệ tử xuất gia lấy chữ Vạn theo dòng truyền thừa Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Bình Định, còn đệ tử tại gia lấy chữ Chúc theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh tỉnh Quảng Nam.

4. Chùa Bát Nhã – thị xã Hoàng Mai

Chùa Bát Nhã hiện ở phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Chùa có từ đời nhà Lý nhưng không rõ chính xác niên đại, trải qua bao thời thăng trầm biến thiên của lịch sử chùa chỉ còn lại bia đá được các nhà khảo cổ và Viện Hán Nôm phục hồi.

Đến cuối năm 2015, nhân dân Phật tử địa phương cũng thỉnh Đại đức Thích Minh Cảnh về gieo duyên và hoàng pháp. Tại đây, đại đức có nhân duyên được đánh lễ và y chỉ Thượng tọa

Thích Thọ Lạc, Trưởng Ban Văn hóa TW GHPGVN, Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Nghệ An, và đến năm 2018 thì chính thức trụ trì.

Đại đức Thích Minh Cảnh, thế danh Nguyễn Khoa Nam Phong, sinh năm 1987, nguyên quán Thừa Thiên Huế, nhưng được sinh ra và lớn lên tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. 07 tuổi có nhân duyên theo xuất gia với HT Thích Đồng Huy tại Tổ đình Vạn Hạnh thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 11.

Trải qua nhiều năm phụng Phật pháp và theo học các lớp thế học cũng như tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Đại đức đã phát nguyện ra mảnh đất Nghệ An để gieo duyên và trụ trì cho đến ngày nay.

Đại đức luôn mong muốn kế thừa và phát triển dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh dù đặt chân đến nơi đâu, nên đã cố gắng hành đạo và hoằng pháp cùng với một số huynh đệ trong tông môn trở về đất Nghệ An để phụng sự cho đạo pháp, dân tộc và báo đền ân đức tổ sư đã khai sáng.

Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Nghệ An hiện nay là sự kế thừa tiếp nối của chư vị tổ sư qua nhiều thế hệ, nhiều pháp phái khác nhau. Vì các chùa hầu như không còn sử sách lưu lại là thuộc tông môn pháp phái nào hay chư vị tổ sư nào đời trước ở đây. Cho nên, từ khi chư vị đại đức thuộc dòng thiên Lâm Tế Chúc Thánh về đây đều phải kiến tạo trùng hưng già lam từ mảnh đất trống, và xây dựng môi trường tu học theo sự truyền thừa của thầy trụ trì và văn hóa địa phương.

Với những vị tăng trẻ, nối gót dòng thánh, đã trở về Nghệ An ngày đêm chăm lo Phật sự, mang hạnh nguyện và ánh sáng Phật pháp dẫn thân phụng sự lợi đạo ích đời. Duy trì phát triển tông

môn pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Nghệ An ngày một hưng thịnh, ấy cũng chính là thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sinh, toả ngát hương thiền, đền đáp công ơn sâu dày mà bao đời chư vị tổ sư đã truyền trao.

Nam Mô Lâm Tế Chúc Thánh Đường Thượng Lịch Đại Chư Vị Tổ Sư Thuỳ Từ Chúng Giám.

*Đệ tử đời thứ 43 dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh
Tỷ khiêu Thích Đồng Bảo*

HÒA THƯỢNG QUẢNG HƯNG VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG CHẤM HƯNG PHẬT GIÁO TẠI QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

TS. DƯƠNG THANH MỪNG

Khoa Dân tộc và Tôn giáo,
Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng

1. Khái quát về cuộc đời và hành trạng của Hòa thượng Quảng Hưng

Hòa thượng Quảng Hưng (1893-1946), thế danh Trang Văn Trí, sinh ngày 04/04/1893, tại làng Cẩm Phô, Hội An, Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Trang Văn Lữ, pháp danh Chơn Hương và thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Chút, pháp danh Chơn Xuân. Năm 13 tuổi, Ngài chính thức xuất gia tại chùa Tam Thai (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng) và được Hòa thượng Phước Trí ban pháp danh Như Tiến. Năm 1906, Ngài được Bổn sư cho thọ giới Sa di tại chùa Từ Quang (Phú Yên) do Hòa thượng Chơn Chánh - Pháp Tạng làm Đàn đầu.

Mặc dù tuổi còn rất trẻ nhưng ngay từ năm 1909, Ngài đã được các thân hào làng Hải Châu, Đà Nẵng cung thỉnh làm Trị sự chùa Sắc tứ Phước Hải. Năm sau, Ngài được đăng đàn thọ giới Cụ túc với Hòa thượng Vĩnh Gia tại chùa Phước Lâm, Hội An. Năm 1911, Ngài được mời về làm trụ trì chùa Thạch Châu, xã Thạch Thang, Đà Nẵng. Năm 1913, Ngài cầu pháp với Hòa thượng Chơn Nhẫn - Phước Điền (trụ trì chùa Ngự Kiến, Vĩnh An, Duy Xuyên)

và được ban pháp hiệu Quảng Hưng. Cũng trong năm này, Ngài xin Bốn sư vào Nam tham cầu Phật pháp¹.

Năm 1919, Hòa thượng Tịnh Hạnh khai đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm (Phan Thiết, Bình Thuận), Ngài được cung thỉnh làm Thống sự kiêm Thư kí. Sau khi giới đàn hoàn tất, Ngài đến chùa Linh Sơn Cổ Thạch nhập thất tịnh tu. Tháng 9/1921, Ngài vào Gia Định, sau đó, làm đơn xin lập chùa Thiên Ân tại thôn Chí Hòa. Trong thời gian này, Hòa thượng Diệu Đại (trụ trì chùa Tịnh Độ, Tân Sơn Nhất) khai đại giới đàn đã cung thỉnh Ngài làm Đệ nhị Tôn chứng sư. Năm 1922, Ngài trở về Quảng Nam kiến lập bảo tháp của Hòa thượng Phước Điền đã viên tịch trước đó. Trong Gia phả họ Trang, Ngài viết: “*Đến tháng 5 năm Nhâm Tuất niên hiệu Khải Định thứ 7 (1922), tôi 30 tuổi lại trở về bốn tỉnh, làm đơn trình huyện Hòa Vang xin dựng tháp bốn sư là Phước Điền giác linh. Tôi cũng làm đơn bẩm Chánh Công sứ đại thân tòa Đà Nẵng xin lập chùa hiệu là Từ Vân, và nhập tịch vào sổ đình xã Thạch Gián. Tháng 10 có đơn khánh thành, thiết đại lễ cầu cho các tướng sĩ mộ binh người Nam, và đúc một quả đại hồng chung bằng đồng nặng 112 cân. Đến ngày 13/12, quý Sứ tòa của bốn tỉnh sức khai lý lịch tu hành*”².

Ngày 15/2/1926, Hòa thượng Phổ Tế trụ trì chùa Tân Long (Cao Lãnh, Sa Đéc) khai Đại giới đàn và đã cung thỉnh Ngài làm Đệ nhất Tôn chứng sư. Đạo hạnh và uy tín của Ngài ảnh hưởng rất lớn không những đối với Phật giáo mà còn đối với Nam triều cũng như chính phủ bảo hộ Pháp nên vào ngày 19/1/1927, chùa Từ Vân được ban biển ngạch Sắc tứ.

1. Về cuộc đời và hành trạng của Hòa thượng Trang Quảng Hưng xin xem thêm Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 279-288.

2. Đinh Thị Toan (2016), “*Hành trạng Thiền sư Thích Quảng Hưng qua gia phả và văn bia chùa Từ Vân*”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 247, tr. 12-15.

Ngày 18/2/1928, Ngài làm đơn trình Tỉnh tòa xin mở trường Hương. Đến tháng 6 lại xin mở giới đàn và cung thỉnh Hòa thượng Phước Trí (chùa Linh Ứng) làm đàn đầu, Hòa thượng Lê Phước Thông (chùa Tam Thai) làm Yết ma, Hòa thượng Lê Phổ Minh (chùa Phước Lâm) làm Giáo thọ, Hòa thượng Thích Thiện Quả (chùa Chúc Thánh) làm Đệ nhất Tôn chứng, Hòa thượng Chơn Bốn - Phước Khánh làm Đệ tứ Tôn chứng, cùng với sự tham gia của 10 vị sư ở hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên.

Ngày 9/11/1933, Ngài được triều đình sắc tứ Tăng cang, ban cho giới đao độ điệp. Năm 1935, lại được Thống đốc Nam Kỳ cấp bằng Y khoa bào chế. Trong những năm 1938-1939, Ngài được mời tham gia nhiều giới đàn với các cương vị khác nhau như: Chánh Chủ kỳ tại giới đàn chùa Phước Long (Châu Thành, Mỹ Tho, ngày 16/1/1938), chùa Phước Hựu (tổng Hòa Đồng Trung, Gò Công, ngày 15/2/1938), chùa Thiên Lâm (Phan Thiết, Bình Thuận, ngày 9/9/1938), chùa Linh Sơn Trường Thọ (Hàm Tân, ngày 22/1/1939); làm Tuyên Luật sư tại giới đàn chùa Linh Bảo (Tân Thái, Quảng Nam, tháng 4/1938), làm Chánh Chủ sự tại giới đàn chùa Long Thạnh (Bình Điền, Mĩ Tho, ngày 9/2/1939).

Sau những năm tháng cống hiến không mệt mỏi cho Đạo pháp, Ngài đã viên tịch tại chùa Pháp Bảo, Phan Thiết (do Ngài kiến lập) vào ngày 17/12/1946.

2. Đóng góp của Hòa thượng Quảng Hưng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Quảng Nam - Đà Nẵng

Trước những biểu hiện khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX, nhiều tăng ni, Phật tử đã chủ động đề xuất các giải pháp để khắc phục. Ở trong Nam, nhà báo Nguyễn Quân Mục Tiên qua bài viết “*Nên chấn hưng Phật giáo nước nhà*” đăng trên tờ *Đông Pháp Thời báo*, số 529, ra ngày 5/1/1927 đã cho rằng, các thức giả trong nước cần mở một cuộc điều tra về tình hình

Phật giáo. Từ đó, chấn chỉnh, sửa đổi các sai phạm để xây dựng một tâm thế phát triển mới cho Phật giáo³. Tiếp đến là sư Thiện Chiếu với một chương trình chấn hưng gồm 3 điểm (lập Phật học báo quán, lập Phật học đường, dịch dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Quốc ngữ), và Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh, Sài Gòn) với lời kêu gọi lập Phật học đường, xuất bản báo chí Phật giáo. Ở ngoài Bắc, sư Tâm Lai đã đề xuất một chương trình chấn hưng với 3 điểm (sau nâng lên thành 7 điểm gồm: Lập giảng đàn trong các chùa; Dịch kinh sách Phật giáo từ chữ Hán và chữ Pháp sang chữ Quốc ngữ; Lập thư viện trong các chùa; Lập bên cạnh các chùa một ngôi nhà để nuôi dưỡng những người khó khăn, một ngôi nhà nuôi dưỡng người tàn tật, một nhà phát thuốc cho những người ốm đau; một nhà nuôi dưỡng trẻ mồ côi) và Nguyễn Mạnh Bổng cũng đã đề xuất trên tờ *Thực nghiệp Dân báo* 4 giải pháp để triển khai hiệu quả công cuộc chấn hưng là chiêu mộ nhân tài, vận động tài chính, đổi mới nhân cách người Phật tử rồi cùng nhau nỗ lực để thực hiện⁴.

Tại miền Trung, những nỗ lực cho quá trình vận động chấn hưng Phật giáo được đánh dấu bằng các hoạt động đào tạo tăng tài. Lúc này ở Huế, Hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên cùng cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám mở các lớp học tại chùa Trúc Lâm, chùa Tây Thiên; tại Bình Định, Quốc sư Phước Huệ mở các lớp học tại chùa Thập Tháp, chùa Long Khánh; tại Quảng Nam - Đà Nẵng, ngoài các hoạt động của “*Bản tỉnh Chư sơn Hội*” do Hòa thượng Thiện Quả, Phổ Thoại, Phước Trí,... chủ xướng thì ngài Quảng Hưng cũng đã rất nhiệt tâm trong việc vận động các tăng ni, Phật tử, các trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo học.

3. Xem thêm Nguyễn Quân Mục Tiên (1927), “Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà”, *Đông Pháp Thời báo*, số 529, ra ngày 5/1. tr. 2-4.

4. Tiên Lữ Động Tự (1927), *Chấn hưng Phật giáo*, Long Quang Ấn quán Hà Nội xuất bản, tr. 79-82.

Để có cơ sở cho việc đào tạo tăng tài, ngày 15/8/1927, Hòa thượng Quảng Hưng làm đơn gửi Công sứ Đà Nẵng là Galtie về việc xin mở Trường Phật học giáo dục tại chùa Từ Vân. Bức thư có đoạn viết: “*Bẩm quan lớn Công sứ Tourane. Chùa tôi xin phép cho mấy thầy nhỏ ở chùa được học kinh Phật bằng chữ Quốc ngữ và chữ Tàu, học tập theo đạo Phật, lúc cúng kinh đàn, kèn trống có giảng kinh cho mấy thầy cùng bốn đạo nghe. Dịch kinh Tàu ra chữ Quốc ngữ và bố thí cho kẻ nghèo đến ăn học hoặc người nào có cúng tiền vào trong chùa theo sự học ấy cũng được phép dùng. Các trò nào đã đến học mà không giữ đủ phép thì tôi xin bẩm ngay cho quan lớn xét*”⁵. Trong gia phả họ Trang, Ngài cũng đã đề cập đến sự kiện này như sau: “*Ngày 13/8/1927, có mưa xuống. Ngày 24 tháng này, bàn bạc xin mở trường giáo dục Phật học, bố thí cho con trẻ được theo học. Đến ngày 19/11/1927, có thư của Khâm sứ Trung Kỳ thường bội tinh hạng hai kèm theo tờ văn sao lục*”⁶.

Sau khi xin mở được trường lớp, Hòa thượng Quảng Hưng tích cực sưu tầm các kinh sách chữ Hán để dịch ra chữ Quốc ngữ, đồng thời, chắt lọc các nội dung quan trọng để xây dựng thành các bài giảng. Các công trình đã được ngài biên soạn để dùng làm tài liệu giảng dạy cho các học tăng trong giai đoạn này có thể kể đến như: “*Bác nhā Tịnh tâm*”, biên soạn xong và phát hành vào năm 1927, dung lượng 35 trang; “*Luật ông thầy chùa*”, sách được Tú tài Hàn lâm viện Trần Văn Bích (Quảng Bình) viết lời giới thiệu, sư ông Tâm Lai chùa Bà Đá (Hà Nội) và ông Finot - Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ giám định nội dung. Công trình này biên soạn xong vào năm 1928, có độ dày 216 trang (bao gồm cả phần Hán ngữ và Việt ngữ); “*Tịnh độ Khuyến tu*”, sách có độ dày 73 trang, biên soạn xong vào năm 1930. Cũng trong năm này, được sự hỗ trợ của vợ chồng chủ kho bạc Đà

5. Trang Quảng Hưng (1930), *Luật ông thầy chùa*, nhà in Tiếng Dân, Huế, tr. 6.

6. “*Hành trạng Thiền sư Thích Quảng Hưng...*”, Tlđđ, tr. 12-15.

Năng là Hàn Đình Phong, các công trình của Hòa thượng Quảng Hưng đã được nhà in Tiếng Dân (Huế) hiệu đính, xuất bản và phát hành rộng rãi trong cả nước.

Ngoài việc đề cập đến giới luật cùng cách thức hành trì của người Phật tử, đọc các tác phẩm của Ngài, chúng ta cũng sẽ bắt gặp được nhiều thông tin khá quan trọng liên quan đến các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam - Đà Nẵng. Chẳng hạn như trong “*Tịnh độ Khuyến tu*” đã đề cập đến những kết quả bước đầu của công tác đào tạo tăng tài tại chùa Sắc tứ Từ Vân như sau: “*Mấy năm nay tôi hô hào trên báo chí cũng lắm phen mà họa ứng cũng chẳng thấy hiệu quả gì. Mục đích Phật học ấy cũng là một cơ quan cốt yếu của Phật giáo và cũng có tinh thần có ích cho chúng sinh, đã tu cho mình và cũng phải có lợi cho đạo mới đúng là người thế phát bần sư. Vậy nên tôi cũng hết sức tán tâm, tận lực đào tạo cho trẻ con học xong bốn quyển luật chùa và chữ quốc văn cũng dùng được. Năm nay chùa tôi cũng cho thi bằng Tiểu học Yếu lược tại trường nhà nước xứ Đà Nẵng gồm có những người sau đây: Nguyễn Văn Chấn, Nguyễn Văn Tồn (14 tuổi) thuộc làng Mỹ Khê, Nguyễn Văn Khi (13 tuổi) và Nguyễn Văn Khuôn (10 tuổi) thuộc làng Xuân Thiều, Nguyễn Văn Thí (14 tuổi) thuộc làng Ngân Hà. Tôi mong sao các học sinh này đều đạt được kết quả tốt để Phật pháp xứ này sẽ được tăng quang. Còn lại bao nhiêu học sinh thì tôi đều cho tới các tỉnh khác học kinh kệ*”⁷.

Cũng trong tác phẩm này, Ngài đã nêu lên những ưu tư và trăn trở của mình khi Phật giáo đang đứng trước những khó khăn và thách thức rất lớn nhưng lại thiếu những tấm lòng thành tâm vì đạo pháp: Tôi dám chắc rằng, phần đông tín đồ đến với Phật giáo là để cầu quả phước cho mình được tai qua, nạn khỏi, được thanh thoi, được mạnh khỏe, được thăng tiến trên con đường lợi danh,...

7. Trang Quảng Hưng (1930), *Tịnh độ khuyến tu*, nhà in Tiếng Dân, Huế, tr. 7-8.

chứ ít có ai thật lòng, thật dạ mà đối đãi với cái chủ nghĩa từ bi, bác ái của đức Phật cho tận tâm, tận lực, hoặc nghiên cứu kinh kệ cho tường tận, hoặc nhất tâm quy ngưỡng Phật giáo cho đến cùng. Lại có những hạng người vì quá say mê trong chốn phồn hoa đô hội mà bỏ quên đi bốn phạm tu hành; lại có người thị phi bài biếm, thích chia rẽ lương tâm, theo đạo này chê bai đạo nọ, đem một mối tơ duyên Phật tuyến xé năm, xé bảy... Thảm thiết thay đước từ bi đã thiếu tay nhen nhóm, thuyền bát nhã không có người quay chèo, đã khổ như thế lại còn thêm ngôn luận thảm binh nên nổi phải hư danh, chưa có thực dụng. Ôi Phật pháp cao dày, người đời khó thấu, từ xưa tới nay ai cũng lầm tưởng rằng làm theo lễ cúng lạy bình thường ắt cũng đủ làm cho Phật giáo được vẻ vang. Đâu có ngờ trái ý Phật pháp mà cũng chẳng theo kinh luật gì cả⁸.

Trước những thực trạng đáng buồn như vậy, Hòa thượng Quảng Hưng đã kêu gọi rằng: *“Xin những người có chí biết học hành, cùng những người chưa biết chữ, trong lúc này mình đã đầu thai làm một thực thể trong xã hội thì đã có tánh linh, cũng nên tỉnh bớt việc chơi bời, đắm mê theo cuộc phong trần, tửu sắc, tài khí... Nó thật là sông mê, bể khổ lôi cuốn thân xác ta chìm vào, ngấm vào trăm ngàn vạn kiếp, thoát ra chẳng khỏi. Ta đã có tánh linh chắc chắn là sẽ hơn muôn loài, sao ta lại chẳng biết đến những cái khổ ấy mà kinh sợ hay sao. Cảnh thế gian này là một cảnh khổ làm cho ta mê man theo cái khổ ấy thế thì ta cũng nên lần hồi tìm kiếm cái chí tu niệm đạo đức mà giải thoát khỏi cái mê khổ ấy thử có được không”*⁹. Còn đối với những bậc thiếu niên, nhất là các em học sinh phải cố gắng tu học. Vừa học, vừa tu niệm, vừa thuận thành hiếu thảo sẽ mang lại những hiệu quả và những giá trị vô cùng lớn lao. Nếu không chịu khó chăm lo học hành thì chẳng những cha mẹ buồn rầu mà khi mình lớn lên cũng sẽ trở thành một người

8. *Tịnh độ khuyến tu*, Tlđđ, tr. 7-8.

9. *Tịnh độ khuyến tu*, Tlđđ, tr. 18-19.

dốt nát với đời. Những người nào “hữu chí cánh thành” (có chí thì nên), chăm chỉ học hành, chăm chỉ tu dưỡng, lúc lớn lên sẽ trở thành một người tài đức vẹn toàn. Nếu chỉ là một người thường dân cũng sẽ là một người nhân nghĩa, thuần lương, còn nếu may mắn làm nên được chức trách gì trong xã hội thì cũng sẽ là một người công tư liêm chính, một đời thanh liêm. Cái nhân đức ấy mình đã làm nên được thì ông bà, tổ tiên tất sẽ thêm khoái lạc tiêu diêu, thế gian cũng ca ngợi đó là những người con của các gia đình lương thiện, có giáo dục. Như vậy thì có phải là đáng quý, đáng làm hay không¹⁰.

Còn trong công trình “*Luật ông thầy chùa*”, Hòa thượng Quảng Hưng lại nhấn mạnh đến các biện pháp tu tập cùng vai trò của việc trì giới đối với các học tăng. Theo ngài, bất luận người tu hành nào cũng đều phải lấy 5 điều căn bản như sau để làm cội gốc là: 1/Cội chánh tín bền chặt, 2/Cội đạo đức sạch sẽ thuần khiết, 3/Cội tưởng niệm phải ghi lòng, 4/Cội tin cậy hằng giữ, 5/Cội trí tuệ sáng suốt. Đi cùng với 5 điều cội gốc là 5 cái tinh lực cần phải có cho quá trình tu tập: 1/Bằng sức mình cố gắng rèn luyện nhất định sẽ thành công, 2/Bằng sức mình tu dưỡng đạo đức cho thật nhiều, 3/Bằng sức mình xây dựng nên những nguyện vọng lớn, 4/Bằng sức mình nghiên cứu để thấu hiểu mọi căn cơ, mọi phép màu nhiệm của giáo lý, 5/Bằng sức mình hãy phát huy chủ nghĩa từ bi, cứu khổ để giúp đỡ cho các chúng sinh.

Cùng với các hoạt động chấn hưng tại Quảng Nam và Đà Nẵng, Hòa thượng Quảng Hưng cũng đã nhiều lần vào Nam vừa là để tham gia các sinh hoạt Phật sự, vừa là để tìm kiếm những người bạn cùng chí hướng, ủng hộ cả về mặt vật chất lẫn tinh thần cho những dự định, áp ủ lớn lao của mình. Nhận thấy đây là một gương mặt tiêu biểu trong cuộc vận động chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ, nên ngay khi vừa đến Sài Gòn, phóng viên báo

10. *Tịnh độ khuyến tu*, Tlđđ, tr. 24-25

Đông Pháp đã chủ động tìm gặp Ngài để cùng trao đổi thêm về các câu chuyện trong nhà thiền. Ngoài việc đưa ra ý kiến về chương trình chấn hưng của các tăng ni, Phật tử và các nhà trí thức đăng tải trên báo chí đương thời, Hòa thượng Quảng Hưng còn bày tỏ quan điểm riêng của mình về vấn đề này. Theo Hòa thượng, muốn chấn hưng Phật giáo thì phải bắt đầu từ việc thành lập trường học, dạy chữ chữ Quốc ngữ, chữ Hán và dịch thuật kinh sách để làm tài liệu cho quá trình nghiên cứu, tu học. Quan điểm này sau đó đã được báo *Đông Pháp*, số 455, ra ngày 17/12/1927 đăng tải như sau: “1/Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ. Trước phải học hai buổi công phu sớm khuya và bốn cuốn luật của nhà chùa (tì ni, sa di, oai nghi, kinh sách). Sự học này toàn bằng chữ Quốc ngữ cả. 2/Nuôi người nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ Quốc ngữ. 3/Dịch kinh Phật ra chữ Quốc ngữ. Trước phải tìm kiếm các bài thơ ca, truyện giảng trong nhà Phật của các bậc tiền bối để lại, đem dịch ra Quốc văn cho bá tánh biết tích lớp mà tu hành. Sau sẽ thỉnh các vị cao tăng bác học dịch Đại tạng Chư kinh để truyền bá cho người hữu tâm, rõ nghĩa “Từ bi vô thượng” của đức Như Lai”¹¹.

Trong khoảng thời gian từ năm 1935-1936, các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Quảng Hưng càng mạnh mẽ cả về chiều sâu lẫn chiều rộng. Ngoài việc tham gia các giới đàn truyền giới, các sinh hoạt Phật sự ở Quảng Nam - Đà Nẵng và thậm chí là các tỉnh thành ở miền Nam, Hòa thượng còn tích cực cộng tác đối với các tổ chức Phật giáo đương thời. Tổ chức mà Ngài tham gia tích cực nhất chính là Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Thời gian này, Ngài đã củng cố và đưa các quan điểm chấn hưng của mình lên một tầm cao mới. Ngoài việc chăm lo cho công tác giáo dục và đào tạo tăng tài thì việc thành lập một đoàn thể

11. Trang Quảng Hưng (1927), “Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ”, báo *Đông Pháp*, số 455, ra ngày 17/12.

Phật giáo thống nhất, việc đoàn kết tăng ni, Phật tử trong cả nước và đặc biệt là phải đặt phong trào chấn hưng trong mối tương quan với các yêu cầu của sự phát triển xã hội chính là những chủ trương mới của Ngài.

Trước những ý kiến khác nhau về việc có nên hợp nhất các đoàn thể, tổ chức Phật giáo trong cả nước để tiến đến thành lập Phật giáo Tổng hội hay không, Ngài đã chia sẻ quan điểm rằng: Nghe được tin Nam, Trung, Bắc ba kỳ hiện thời đã tổ chức được nhiều Hội Phật giáo, mục đích là đào tạo nhân tài, xiển dương giáo lý, để bồi đắp nền tảng tư tưởng, tinh thần cho nước nhà và mưu cầu hạnh phúc cho nhân quần xã hội, bản tăng rất lấy làm hoan nghênh, kính phục cái tài, cái lực, cái tâm nguyện siêu quần của các ngài. Nhưng bản tăng thiết nghĩ, ngày nay dù là Việt Nam hay các nước ở phương Đông, phương Tây cần phải thay đổi quan điểm, cách nhìn và cả các phương pháp chấn hưng Phật giáo so với giai đoạn trước đó. Vì trước kia, xã hội thái bình, thịnh trị, nhân dân được sinh hoạt trong bầu không khí êm đềm, khoẻ khoắn, không biết có thiên tai, nhân họa là gì nên Phật giáo được truyền bá một cách hòa bình để bồi đắp thêm tinh thần an vui cho quốc gia, xã tắc. Còn ngày nay là thời đại đầy biến động, nào là bão lụt, thiên tai, nào là chiến tranh, nào là dịch bệnh đã cướp đi sinh mạng của không biết bao nhiêu người. Đó là chưa kể đến sự bài xích, công kích nhau giữa các quốc gia, dân tộc giữa các cá nhân trong xã hội. Có người thì nay lại xướng lên chủ nghĩa này mai lại xướng lên chủ nghĩa khác, làm cho người đời cảm thấy phân tâm, mất phương hướng, không biết đâu là thật, đâu là giả. Có người thì lại tìm cách bài xích đạo Phật, phê phán Phật giáo như một thứ thần quyền với đầy rẫy những thứ hoang đường, mê tín để làm cho lòng tín ngưỡng của quần chúng bị xao lãng, không biết đâu là chỗ quy xu. Lại thêm xã hội hiện thời đang khuynh hướng theo con đường khoa học thực nghiệm. Bất cứ vấn đề gì cũng cần phải được chứng minh, phải có đủ cơ sở thì họ mới chịu tin. Vậy nên muốn thành

lập được Phật giáo Tổng hội thì các tổ chức phải chú trọng đến vấn đề này. Cần phải thống nhất về tư tưởng, cách nghĩ, cách làm; phải có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, giữa tuyên truyền và hành động giữa các tổ chức. Nếu không có thực hành, không có những hành động thật sự cụ thể thì các tổ chức Phật giáo chẳng những không phát huy được giáo lý của đức Phật mà cũng không thể biểu thị một cách chân thật những câu chuyện của mình đang nói, những công việc của mình đang làm để dìu dắt người đời vào trong phạm vi Phật giáo được. Để cho người đời thật sự tin tưởng, quý mến đạo Phật thì mỗi tổ chức, mỗi người Phật tử cần phải lấy quan niệm dĩ lạc, bạt khổ (đem lại niềm vui, giảm bớt khổ đau) để làm phương châm cho mọi hành động. Bởi theo Hòa thượng: *“Các phương pháp dĩ lạc, bạt khổ cho chúng sinh trong Phật giáo không thiếu chi cả. Chỉ vì những người chủ trương thành lập Phật giáo Tổng hội không thực hành cái chủ nghĩa đó thôi. Vậy nên xin quý ngài chủ trương Phật giáo Tổng hội ngoài sự đào tạo nhân tài và phổ thông giáo lý cũng nên lập nhà Dục Anh, sở y viện để tỏ lòng bác ái đối với toàn thể quốc dân và cũng để biểu thị cho người đời hiểu rằng quý ngài đang thực hành chủ nghĩa từ bi của Phật giáo”*¹².

Không chỉ nhiệt tâm vì sự tồn vong của Đạo pháp mà Hòa thượng Quảng Hưng còn tham gia nhập thế một cách tích cực. Điều này được thể hiện rõ qua các sự kiện do Ngài ghi lại như: Tháng 12/1920, nhân dân bị chứng bệnh dịch hoành hành, tôi lại có đơn thỉnh trình đến xã Long Hương phúng kinh cầu an, sau đã yên ổn. Tháng 10/1922, thiết đại lễ cầu an cho các tướng sĩ mộ binh người Nam. Ngày 1/10/1925, trong hạt bị thiên tai, nhân dân bị bệnh mà chết, có đơn bẩm xin phúng kinh một tháng, nguyện cho nhân dân được an bình. Ngày 13/7/1927, bốn tỉnh bị thiên tai đại hạn, ruộng lúa khô cháy, có đơn xin nguyện cầu mưa trong một

12. Trang Quảng Hưng (1935), *“Chư phương lai cáo: Vài ý kiến đối với Phật giáo Tổng hội”*, Tạp chí Từ Bi Âm, số 96, tr. 35-36.

tháng. Đến ngày 13/8, có mưa xuống... Và khi giữa các tổ chức bắt đầu có những sự bất đồng về đường lối, quan điểm, phương thức thực hiện chấn hưng Phật giáo, Ngài cũng đã lên tiếng kêu gọi các tăng ni, Phật tử hãy đề cao tinh thần lục hòa. Trong bài “*Học Phật cần phải hòa bình*”, ngài đã viết: Ngày nay cách Phật đã xa, lòng người thay đổi (biếng nhác) đã làm cho nền đạo ngày một suy đồi, phong hóa ngày càng xuống cấp. Người thì mê tài, kẻ mê sắc, người bán lợi, kẻ mua danh, say sưa trong giấc mộng huyễn, không hề tỉnh ngộ, chìm đắm giữa dòng tình ái. Than ôi, Phật pháp đã thành ra như vậy, ai là người ưu thời mẫn thế lại chẳng đau lòng, xót dạ lo tìm phương cứu chữa hay sao. Vậy nên các bậc danh y trong tông lâm mới đem tất cả các dược phẩm trong nhà Phật ra để nghiên cứu và bào chế nên các lớp hoàn tán “Tứ Bi” (ý là chỉ *Từ Bi Âm* của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học), lớp luyện đơn *Đuốc Tuệ* (cơ quan ngôn luận của Hội Phật giáo Bắc Kỳ), người nấu cao *Viên Âm* (cơ quan ngôn luận của Hội An Nam Phật học), người nghiền tán *Duy Tâm* (cơ quan ngôn luận của Hội Lương Xuyên Phật học)... Mỗi phương thuốc đều có những công dụng riêng để chữa trị cho các chứng bệnh thất tình (hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ác, dục), ngũ dục (dục vọng, tài sắc, danh, thực, thù) mà cứu thân bệnh và tâm bệnh cho chúng sinh. Bởi các danh y trong nhà Phật ai cũng dùng Bát chánh, Tứ nhiếp, Lục độ, Thập nhị nhân duyên và Tứ đế, các khoa đó mà tinh chế ra cao đơn, hoàn tán khác nhau; nhưng khác là khác ở cái phương thức áp dụng chứ không phải là phương này hay, phương kia dở. Huống gì trong từng loại thuốc lại có thứ công, thứ bổ, có thứ bổ mà công, có thứ công mà bổ, công với bổ là tùy theo bệnh tình. Nếu đúng bệnh thì thuốc nào cũng thấy hiệu nghiệm. Ngặt vì người dùng thuốc tính hay thiên chấp. Hễ người dùng cao đơn thì nhất định nói cao đơn là siêu quần mà xem thường hoàn tán. Còn người dùng hoàn tán thì quyết nâng vai trò của nó cho bằng được mà xem thường cao đơn. Do cái tệ thiên chấp ấy mà đã gây nên bao sự bất bình thật là đau đớn giữa

các nhà danh y trong Phật giáo. Tại sao mà Thích tử này lại dám quả quyết như thế? Bởi vì thấy những nhà dùng cao đơn thì lại lấy độc dược mà pha vào hoàn tán, còn những nhà dùng hoàn tán thì lại lấy tiên phẩm mà chế vào cao đơn, rồi đánh trống hô hào, đua danh, cướp lợi, bênh vực phương này cho cao giá trị, đánh đổ thuốc nọ cho mất thanh danh; làm bài xung đột, viết báo phẩm bình, cờ dáo tranh nhau trên trường ngôn luận mà làm cho nhà nghiên cứu phải rợn rùng, cửa đạo thêm bối rối. Thích tử xin những người dụng dược trong tông lâm nên lấy công tâm mà quan sát, dùng hòa khí mà thi hành, đem tất cả các Phật dược phòng về làm một hội cứu thế, hợp tất cả các thứ cao đơn, hoàn tán lại mà phổ tế cho chúng sinh, đừng sân, đừng si, đừng tranh thắng phụ, đừng trách thị phi thì tự nhiên trời thanh sáng, bốn biển một màu, Phật pháp tăng quang, hòa bình xuất hiện¹³.

Điểm qua một vài hoạt động như đã nêu trên, có thể thấy rằng, Hòa thượng Quảng Hưng chính là một trong những nhân vật tiêu biểu của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam - Đà Nẵng. Tính tiêu biểu ở đây được thể hiện qua sự thúc thời kêu gọi, vận động chấn hưng, cải cách khi Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng rơi vào khủng hoảng; qua sự nhận thức được những hạn chế có tính căn cốt đã làm suy yếu Phật giáo để từ đó quy tụ lực lượng, chuẩn bị các phương tiện và điều kiện cần thiết để khắc phục; qua việc xác định được những nội dung có tính trọng tâm mà công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam - Đà Nẵng cần phải thực hiện như: Giáo dục và đào tạo tăng tài, Việt hóa kinh sách Phật giáo, chấn chỉnh phương thức tu tập, sinh hoạt truyền thống cho người Phật tử. Và đây cũng chính là những nội dung rất cơ bản mà phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam sau khi được phát động đã tập trung mọi

13. Trang Quảng Hưng (1936), “*Chu phương lai cáo: Học Phật cần phải hòa bình*”, Tạp chí Từ Bi Âm, số 103, tr. 35-37.

nỗ lực để thực hiện. Một điều thú vị nữa là trong số các nhân vật tiêu biểu cho quá trình vận động chấn hưng Phật giáo miền Trung thì Ngài là nhân vật đầu tiên cụ thể hóa quan điểm, lập trường của mình trên báo chí. Mặc dù đây chỉ mới là những phác thảo bước đầu song nó cũng đủ để minh chứng cho lòng nhiệt tâm của Ngài trước tiền đồ của Đạo pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trang Quảng Hưng (1927), “Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ”, báo *Đông Pháp*, số 455, ra ngày 17/12.
2. Trang Quảng Hưng (1930), *Luật ông thầy chùa*, nhà in Tiếng Dân, Huế, tr. 6.
3. Trang Quảng Hưng (1930), *Tịnh độ khuyến tu*, nhà in Tiếng Dân, Huế, tr. 7-8.
4. Trang Quảng Hưng (1935), “Chư phương lai cáo: Vài ý kiến đối với Phật giáo Tổng hội”, Tạp chí *Từ Bi Âm*, số 96, tr. 35-36.
5. Trang Quảng Hưng (1936), “Chư phương lai cáo: Học Phật cần phải hòa bình”, Tạp chí *Từ Bi Âm*, số 103, tr. 35-37.
6. Nguyễn Quân Mục Tiên (1927), “Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà”, *Đông Pháp* Thời báo, số 529, ra ngày 5/1. tr. 2-4.
7. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
8. Đinh Thị Toan (2016), “Hành trạng Thiền sư Thích Quảng Hưng qua gia phả và văn bia chùa Từ Vân”, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, số 247, tr. 12-15.
9. Tiên Lữ Động Tụ (1927), *Chấn hưng Phật giáo*, Long Quang Ấn quán Hà Nội xuất bản.

HÒA THƯỢNG THÍCH MINH ĐỨC, MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG VỀ SỰ TU HÀNH

TT THÍCH TÂM VỊ
ĐD THÍCH NGUYỄN NHƯ

Hòa thượng Thích Minh Đức, thế danh là Nguyễn Khắc Dẫn, sinh năm 1902, trong một gia đình nho phong gia giáo, tại làng Hiệp Phổ, xã Đức Hạnh, huyện Nghĩa Hành - tỉnh Quảng Ngãi.

Thân sinh của Hòa thượng là cụ Nguyễn Quang Huy, tọa chủ chùa Khánh Long thuộc thôn Hiệp Phổ, huyện Nghĩa Hành - tỉnh Quảng Ngãi. Cụ bà là Phan Thị Lễ.

Từ thuở thiếu thời, Hòa thượng đã tỏ ra đức tính từ hòa, tư chất thông minh. Ngài được thân sinh cho theo học Nho văn, chẳng bao lâu ngài đã tinh thông những bộ sách căn bản của Nho học. Nhưng có lẽ do túc duyên nhiều đời chí xuất trần đã thôi thúc. Năm lên 17 tuổi, Ngài quyết chí xin song thân xuất gia tu học tại chùa Sắc tứ Phước Quang, thuộc xã Phú Thọ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ngài thọ giáo với đại lão Hòa thượng Hoàng Tịnh và được ban pháp tự Đạo Thứ.

Suốt thời gian tu học, ngài rất tinh cần trau dồi kinh luật, sớm nhận diện nỗi đau khổ của kiếp người và trọng trách lý tưởng hàng Như Lai sứ giả. Phương tiện giáo hóa chúng sinh của bậc đại thừa Bồ tát. Ngài đã học thêm về ngành Đông y không ngoài

mục đích cứu đời khai đạo. Ngài rành mạch về các môn trị liệu y phương minh, áp dụng thành công một cách rục rỡ, phương tiện giáo hóa môn đồ.

Năm 1933, vào lúc 32 tuổi, ngài thọ tam đàn cụ túc tại Tổ đình Phước Quang, đàn giới này do ngài Tăng Cang ở chùa Chúc Thánh - Quảng Nam làm giáo thọ. Ngài được ban pháp hiệu là Thích Minh Đức.

Năm 1940, chư Tăng và Phật tử thuộc huyện Nghĩa Hành - tỉnh Quảng Ngãi, cung thỉnh Ngài trở về trụ trì Tổ đình Long Bửu thuộc thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, cũng trong năm này, Ngài được công cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo Nghĩa Hành.

Năm 1945, cùng với cả nước hưởng ứng lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngài tham gia phong trào chống Pháp, gia nhập Đảng Lao động Việt Nam.

Năm 1946, Ngài nhận chức Hội trưởng Phật giáo cứu quốc huyện Nghĩa Hành.

Năm 1954, Hiệp định Genève ký kết, Hòa thượng lui về tu niệm, trụ trì chùa Long Bửu. Thời gian này, Ngài phát triển ngành Đông y và thâu nhận môn đồ hàng đệ tử xuất gia, hiện nay đều là các vị trụ trì ở các tỉnh. Hòa thượng Thích Minh Đức có các vị đệ tử như: Hòa thượng Viên Lâm (chùa Quan Âm - Quảng Ngãi), HT Như Nghĩa (chùa Liên Hoa - Q4 - TP.HCM), TT. Thích Tâm Vị (chùa Linh Phước - Đà Lạt), TT. Thích Giải Hiền (chùa Vĩnh Nghiêm - Thanh Hóa), TT. Thích Tâm Thiện (Đạo tràng Cát Trắng - Hoa Kỳ), TT. Thích Giải Điền (Quảng Ngãi), v.v...

Năm 1957, Tổng hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm Ngài trụ trì chùa Linh Phước - Đà Lạt, thuộc chi hội Phật giáo Trại Mát. Hòa thượng là vị trụ trì đời thứ tư của chùa Linh Phước - Đà Lạt.

Hòa thượng không quản ngại khó khăn, củng cố các khuôn giáo hội trực thuộc. Chủ trương và xây dựng các khuôn giáo hội: chùa Pháp Hoa (Sào Nam - Đà Lạt), chùa Tịnh Quang (Trại Mát - Đà Lạt), chùa Linh Thúy (Chi Lăng - Đà Lạt), chùa Quan Âm (Khe Sanh - Đà Lạt)...

Năm 1973, Giáo hội tỉnh Quảng Đức (tỉnh Đắc Nông ngày nay) khai giới đàn truyền giới cung thỉnh Ngài đương vi đường đầu Hòa thượng.

Năm 1982, Đại hội Phật giáo Việt Nam thành lập Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng, đã suy cử Ngài vào hàng giáo phẩm chứng minh Tỉnh hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lâm Đồng.

Trong suốt thời gian tu tập và hành đạo, Ngài là một cao Tăng thạc đức, dùng y học để cứu đời, hành đạo, thuyết pháp độ sanh, uy danh xuất chúng, đức độ của Ngài lan truyền rộng khắp không những chỉ dừng lại ở tỉnh Lâm Đồng, Quảng Ngãi mà còn tỏa khắp vùng đất Nam Bộ, ai ai cũng kính, hàng đệ tử được Ngài quy y rất đông tín đồ, tại gia và rất nhiều vị xuất gia cầu đạo. Hàng đệ tử đã noi theo gương ngài sống đời giản dị, thanh bần của nếp sống đạo hạnh.

Mặc dù công việc đa đoan của giáo hội, Ngài không bao giờ xao lãng việc nhiếp hóa độ chúng. Trong những mùa an cư kiết hạ, Ngài dành nhiều thời gian để giảng dạy cho hàng Phật tử xuất gia cũng như tại gia. Ngài chú trọng vào pháp môn Tịnh độ, trì danh niệm Phật. Và ngài thường nhắc nhở hàng xuất gia cũng như tại gia, nghiêm trì giới luật, thể hiện đạo phong những nếp sống gương mẫu của các bậc Tăng già tiền bối.

Hình ảnh của Ngài như một hiện thân Quan Âm cứu khổ. Khi còn sinh thời, Ngài thường hay trì tụng kinh Phổ Môn. Ngài đã phát nguyện trì tụng kinh Phổ Môn 500 biến, cho đến trước lúc từ giã cõi trần, Ngài vẫn tinh tấn trì tụng cho đến hết. Hình ảnh

ban vui cứu khổ được thể hiện qua cử chỉ hành động của ngài. Nhất là những đêm khuya khoắt khi mọi người đã yên giấc ngủ, có người đến cầu thỉnh Ngài đi cứu bệnh nhân. Ngài hoan hỷ đến ngay không một chút từ nan quản ngại.

Cuối năm 1984, linh cảm của Ngài dường như biết trước sự ra đi, cho nên Ngài rời chùa Linh Phước về lại Tổ đình Long Bửu - Quảng Ngãi để cùng Tăng ni, Phật tử đón một mùa xuân nơi quê hương chốn tổ. Vào đêm ngày 18 tháng giêng, năm Ất Sửu 1985, Ngài kêu gọi các hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Tổ đình Long Bửu quy tụ về để dặn dò lần cuối, lời di chúc lại cho chùa Linh Phước TP. Đà Lạt. Hòa thượng nhắn nhủ 13 điều khuyên người niệm Phật, có ghi lại bằng băng cassette. Sau đó, Tăng ni và Phật tử tụng kinh A Di Đà, niệm Phật để tiễn biệt ngài ra đi.

Vào lúc 03 giờ ngày 19 tháng giêng năm Ất Sửu (nhằm ngày 08/02/1985), chư Tăng ni và Phật tử đứng xung quanh bên giường Ngài để niệm Phật, ánh mắt không rời hình Phật A Di Đà treo trên tường trước mặt Ngài, miệng vẫn niệm Phật theo đại chúng. Trong lúc đại chúng niệm Phật, Ngài bảo vị trưởng tử đem bức ảnh Phật A Di Đà đến cho Ngài, hai tay nâng hình Phật và nhẹ nhàng úp ảnh Phật A Di Đà lên mặt rồi buông hơi thở cuối cùng, xả bỏ báo thân thân thể tịch diệt. Hòa thượng trụ thế 84 năm và 52 hạ lạp. Nhục thân ngài được tôn trí trong bảo tháp phụng lập tại khuôn viên Tổ đình Long Bửu - tỉnh Quảng Ngãi.

Đến tháng 02-2010, chư Tăng và Phật tử tại hai chùa: chùa Linh Phước - tỉnh Lâm Đồng và Tổ đình Long Bửu - tỉnh Quảng Ngãi xây dựng lại bảo tháp mới 7 tầng, cao 20m bằng đá Thanh Hóa.

Vào ngày 11 tháng 01 năm 2011 (nhằm ngày 08 tháng chạp năm Canh Dần) lễ di dời hài cốt vào tháp mới, trong khuôn viên Tổ đình Long Bửu - thôn Xuân Vinh - huyện Nghĩa Hành - tỉnh Quảng Ngãi. Nhưng khi khai quật phần mộ thì nhục thân của Hòa

thượng vẫn còn nguyên vẹn sau 26 năm nằm trong lòng đất. Chiếc kim quan lúc an táng ngài bây giờ đã biến thành đất, không còn thấy dấu vết, mà hình hài của người vẫn còn nguyên nằm im bất động như tự thuở nào. Ngài đã lưu lại xá lợi sau 26 năm chôn cất. Đây là kết quả bao nhiêu năm tu tập chuyên trì niệm Phật và hoàng dương chánh pháp. Giờ đây, hình ảnh nhục thân của Ngài lưu lại đã làm cho hàng Tăng ni Phật tử thật xúc động, làm cho tín tâm càng thêm kiên cố trên con đường tu tập giác ngộ giải thoát. Đây như là một tấm gương sáng ngời về sự tu tập của ngài, có giá trị về thân giáo. Một minh chứng có thật về sự nghiêm trì giới luật, niệm Phật vãng sanh, giáo hóa chúng sanh, là bậc mô phạm đạo hạnh chốn tông lâm.

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC ĐỐI VỚI XÃ HỘI VÀ PHẬT GIÁO

ĐẠI ĐỨC THÍCH VIÊN TRÍ

Trong số những thiền sư Trung Hoa du phương hoằng hóa có Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo dừng chân tại Hội An, Quảng Nam, khai sơn chùa Chúc Thánh, xuất kệ truyền thừa; lập nên Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Kể từ khi Tổ Minh Hải - Pháp Bảo lập giáo tính đến nay đã hơn 300 năm lịch sử với 12 - 13 đời truyền thừa. Cùng đồng hành trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển đạo pháp và dân tộc; là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại, và tương lai sau này.

Hòa thượng Thích Quảng Đức thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh; là người đã có nhiều đóng góp cho Phật giáo và xã hội. Tiêu biểu là phong trào đấu tranh Phật giáo 1963.

Cuộc đời Hòa thượng Thích Quảng Đức

Hòa thượng Thích Quảng Đức, sanh năm 1897, tại làng Hội Khánh, quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Tên thật là Lâm Văn Tuất, pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hạnh Pháp, pháp hiệu Quảng Đức. Ngài nổi pháp đời thứ 42 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 9 của pháp phái Chúc Thánh.

Năm lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho xuất gia học đạo, thọ giáo với Hòa thượng Như Đạt; là cậu ruột của Ngài. Hòa thượng Như Đạt tự là Giải Nghĩa, hiệu Hoằng Thâm, nổi pháp đời 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 thiên phái Chúc Thánh. Hòa thượng Như Đạt xuất gia ở tuổi trung niên nhưng “sự tinh tấn tu tập của Ngài không ai bì kịp”¹.

Năm 15 tuổi, Ngài thọ Sa di.

Năm 20 tuổi, thọ Tỳ kheo và Bồ tát giới.

Sau khi thọ giới, Ngài ở tu ba năm tại núi Ninh Hòa. Sau đó, Ngài tu hạnh đầu đà, một mình với chiếc bình bát đi hóa đạo khắp nơi, rồi về nhập thất tại chùa Thiên Ân (Ninh Hòa).

Năm 1932, chi hội An Nam Phật học tỉnh Ninh Hòa thỉnh Ngài làm chứng minh đạo sư. Giáo hội Tăng già Trung Việt mời Ngài làm chức Kiểm Tăng tại Khánh Hòa². Trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Hòa thượng đã trùng tu và kiến tạo được 14 ngôi chùa.

Theo một số nguồn tài liệu như cuốn *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam* (sa môn Thích Thiện Hoa soạn), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam* (Thích Đồng Bổn biên soạn) cho biết năm 1943, Hòa thượng vân du vào Nam hóa đạo tại các tỉnh: Sài Gòn, Gia Định, Bà Rịa, Long Khánh, Định Tường... rồi Ngài đến Nam Vang 3 năm nghiên cứu kinh điển Pali. Nhưng theo nghiên cứu của Giáo sư Lê Mạnh Thát thì cho rằng năm 1945, Hòa thượng Quảng Đức mới vân du vào Nam. Lê Mạnh Thát đã căn cứ vào 14 văn kiện về Bồ tát Quảng Đức để cập về quãng thời gian hoạt động Phật

1. Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, tr. 368.

2. Lê Mạnh Thát, *Một số tư liệu mới về Bồ tát Quảng Đức*, Nxb. Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 7.

sự 15 năm tại Khánh Hòa của Hòa thượng Quảng Đức trước lúc vào Nam. Văn kiện ngày 8 tháng 4 năm Bảo Đại thứ 19 (1944) có đoạn viết: “Đồng ưng thuận nhượng đất công hoang như sau... Cứ theo lời tường của Ngài Lâm Tuất, Kiết ma Hòa thượng hiệu Quảng Đức, trú trì chùa Sắc tứ Linh Sơn...”³.

Năm 1953, Giáo hội Tăng già Nam Việt mời Ngài làm Trưởng ban Nghi lễ, đồng thời lãnh nhiệm vụ trụ trì chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là nơi đặt trụ sở đầu tiên của Hội Phật học Nam Việt.

Năm 1958, Ngài xin thôi mọi chức vụ để có đủ thì giờ an tâm tu niệm. Tuy nhiên, vốn có tâm từ bi nên Ngài vẫn vân du nhiều nơi để hành đạo, khi thì chùa Quan Âm ở Gia Định, lúc lại trở về Khánh Hòa, dùng mọi phương tiện thích ứng hướng dẫn hậu sanh mê mờ quay về chánh đạo.

Phong trào đấu tranh của Phật giáo năm 1963

Hòa thượng Quảng Đức được sanh ra và trưởng thành trong giai đoạn đất nước bị các thế lực Tây phương nhòm ngó và chiếm đóng. Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, đất nước Việt Nam bị chia ra làm hai miền Bắc - Nam. Năm 1960-1963, Phật giáo Việt Nam đi vào khúc quẹo lịch sử, đó là những vụ đàn áp đẫm máu do Tổng thống Ngô Đình Diệm gây nên: “Đối với dân gian từ năm 1954 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã giết chết, bắt giam, tra tấn Phật giáo đồ”⁴. Chính sách kỳ thị tôn giáo ngày càng rõ rệt và khắc nghiệt, cố ý bóp méo tinh thần mộ đạo Phật của nhân dân Việt Nam.

Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc qua bao cuộc thịnh suy, vậy mà “lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có những người

3. Lê Mạnh Thát, *Một số tư liệu mới về Bồ tát Quảng Đức*, sđd, tr. 51.

4. Thích Hải Ấn – Hà Xuân Liêm biên soạn, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 476.

dám cả gan đứng ra trừ diệt Phật giáo”⁵. Ngày 10/5/1963, tín đồ Phật giáo Việt Nam đưa ra năm nguyện vọng: “Lệnh cấm giáo kỳ phải được thu hồi, thứ hai Phật giáo phải được đối xử bình đẳng..., thứ năm...”⁶. Nguyện vọng trên được bỏ tước bằng những phụ đính, phụ trương nhưng vẫn không được thực thi. Có thể thấy rằng, Phật giáo trước chính sách kỳ thị của chính quyền Ngô Đình Diệm còn dừng lại trong khuôn khổ thỉnh cầu chế độ giải quyết chứ chưa ra mục tiêu và phương pháp đấu tranh cụ thể⁷. Mọi việc diễn ra trong im lặng: “Im lặng là một phương thức rèn luyện ý chí, là đưa những uất hận lắng sâu vào tận tâm can...những xót xa mà anh em ta đã phải chịu”⁸.

Phong trào từ Huế đã lan vào Sài Gòn và lan rộng ra toàn miền Nam. Bản Tuyên ngôn ngày 10/5/1963, khẳng định năm nguyện vọng của Phật giáo và khẳng định đường lối đấu tranh bất bạo động: “Với tính cách ôn hòa, bất bạo động, kỷ luật trong sự tranh đấu hợp lý, người Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam phải có một ý niệm sáng suốt, tiêu biểu ý niệm chơn chánh...”⁹. Ngày 25/5/1963, Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo được thành lập. Sự kiện này có ý nghĩa to lớn, nó thể hiện sự thống nhất ý chí và lực lượng của Phật giáo.

Để đấu tranh cho năm nguyện vọng trong bản Tuyên ngôn, ngày 30/5/1963, các cấp lãnh đạo sáu tập đoàn Phật giáo đồng tuyền thực trong 48 tiếng.

5. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđt, tr. 10.

6. Tuệ Giác, *Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử*, Nxb. Hoa Nghiêm ấn hành, 1964, tr. 232.

7. Lê Cung (chủ biên), *Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2019, tr. 109.

8. *Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam (1945-1975)*, sđt, tr. 231.

9. Quốc Tuệ, *Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam từ Phật đản đến Cách mạng 1963*, tr. 95.

Nghọn lửa từ bi và trái tim bất diệt của Bồ tát Thích Quảng Đức

Sanh ra và trưởng thành, hành đạo trong bối cảnh đất nước như vậy, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã thấu tỏ được thực trạng mà đất nước và Phật giáo đang phải gánh chịu. Ngày 11/6/1963, sự kiện Ngài Thích Quảng Đức tự thiêu đã làm chấn động thế giới: “Cả thế giới ngơ ngác, bàng hoàng hướng mắt nhìn về Việt Nam và cúi đầu thán phục”¹⁰. Ngài đã “coi nhẹ thân mình, đã tìm một cái chết thảm thương nhất, để thức tỉnh nhân tâm, cảnh cáo chính quyền và bảo vệ chánh đạo... chịu nạn để cứu khổ cho muôn dân...”¹¹. Ngài khuyên Ngô Đình Diệm “nên lấy lòng nhân từ, khoan dung đối với nhân dân và thực hiện chính sách bình đẳng tôn giáo”¹². Hòa thượng Quảng Đức đã thấu rõ chân lý: “Chánh pháp là ngọn đuốc thần soi sáng thể nhân, còn thân ngũ uẩn chỉ là giả tạm”¹³. Ngọn lửa mỗi lúc mỗi bốc lên cao, khói tỏa mờ mịt, Hòa thượng vẫn ngồi yên, gương mặt của Ngài như ngời lên một thứ ánh sáng kỳ diệu, phi thường “lửa từ bi, bác ái, bình đẳng, tự do” khiến cho những kẻ trần tục đang đắm chìm trong bến mê cũng thấy lòng mình phút chốc siêu thoát, bay bổng lên chốn cao vời, lồng lộng của miền Cực lạc.

Hòa thượng Quảng Đức đã mở đường, là người tiên phong trong vấn đề lấy thân mình cúng dường Chánh pháp, đòi bình đẳng cho Phật giáo Việt Nam, để từ đó có bao lớp thế hệ đã noi gương lấy thân mình làm ngọn đuốc bảo vệ chánh pháp. Những

10. Quốc Oai (biên soạn), *Phật giáo tranh đấu*, Nxb. Tân Sanh, Sài Gòn, 1963, tr. 60.

11. *Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam từ Phật đàn đến Cách mạng 1963*, sđd, tr. 104.

12. *Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam từ Phật đàn đến Cách mạng 1963*, sđd, tr. 106.

13. *Phật giáo tranh đấu*, sđd, tr. 59.

ngọn lửa tự thiêu bùng lên đòi công bằng tôn giáo, ngọn lửa “đã vượt qua biên giới quốc gia làm rung chuyển lòng người khắp trái đất, không phân biệt màu da, tôn giáo”¹⁴.

Với sức nóng 4.000°C mà vẫn không thể nào đốt cháy được trái tim của Bồ tát Quảng Đức. Trái tim bất diệt ấy đã nêu bật tinh thần yêu chuộng hòa bình tự do và bình đẳng nhưng cũng bất khuất trước cường quyền và áp bức.

Sau ngọn lửa Thích Quảng Đức, dư luận quốc tế đã lên tiếng về sự hy sinh của Thích Quảng Đức “là một trạng thái mới lạ và huyền ảo của bất bạo động... Sức chịu đựng của một cá thể đối với mọi ức chế đàn áp chính trị độc tài thật vô biên”¹⁵. Và... ngày 1/11/1963, chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ.

Kết luận

Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc qua bao biến cố. Khi đạo Phật cắm rễ vào tâm hồn dân tộc Việt Nam đã thể hiện rõ vai trò hộ quốc an dân. Cuộc tranh đấu của Phật giáo đồ năm 1963 đã thể hiện rõ tinh thần yêu nước, quyết tâm đấu tranh đến cùng để bảo vệ những giá trị tâm linh dân tộc của toàn dân. Tinh thần đoàn kết tất cả các tổ chức Phật giáo, giữa các thiên phái không phân biệt Nam Bắc đã góp phần to lớn trong cuộc tranh đấu đòi bình đẳng tôn giáo, tạo tiền đề đi đến cuộc vận động thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trái tim Thích Quảng Đức vẫn còn mãi theo thời gian, tinh thần từ bi nhẫn nhục trước cường quyền của Phật giáo đã thức tỉnh được trái tim nhân loại. Hòa thượng Thích Quảng Đức đã dành cả cuộc đời để cống hiến cho Đạo pháp và Dân tộc. Ngài đã

14. *Phật giáo tranh đấu*, sđd, tr. 179.

15. *Phật giáo tranh đấu*, sđd, tr. 93.

tôn tạo được 31 ngôi tự viện, ghi dấu sâu đậm với người dân Sài thành với Tổ đình Quan Thế Âm. Để ghi nhớ công hạnh của Ngài, sau khi Giáo hội Phật giáo Thống nhất ra đời đã đồng thanh quyết nghị suy tôn Ngài Pháp vị Bồ tát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Như Tịnh, *Lịch Sử Truyền Thừa Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb.
2. Tuệ Giác, *Việt Nam Phật Giáo Tranh Đấu Sử*, Nxb. Hoa Nghiêm ấn hành, 1964.
3. Quốc Tuệ, *Công Cuộc Tranh Đấu Của Phật Giáo Việt Nam Từ Phật Đản Đến Cách Mạng 1963*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964.
4. Quốc Oai biên soạn, *Phật Giáo Tranh Đấu*, Nxb. Tân Sanh, Sài Gòn, 1963.
5. Nam Thanh, *Cuộc Tranh Đấu Lịch Sử Của Phật Giáo Việt Nam*.
6. Trương Văn Chung chủ biên, *Nhìn Lại Phong Trào Phật Giáo Miền Nam 1963*, Nxb. Phương Đông, 2013.
7. Lê Mạnh Thát chủ biên, *Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa Và Trái Tim*, Nxb. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2005.
8. Nguyễn Kỳ Nam, *83 Năm Nước Pháp Với Việt Nam Đã Mấy Lần Ký Hiệp Ước*, Nxb. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2016.
9. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Tập III, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 1994.
10. Nguyễn Đại Đồng, *Biên Niên Sử Phật Giáo Miền Bắc (1920-1953)*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008.
11. Thích Hải Ấn – Hà Xuân Liêm biên soạn, *Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế*, Nxb. Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001.
12. Thích Hải Ấn – Lê Cung, *Cuộc Vận Động Của Phật Giáo Việt Nam Năm 1963 Qua Tài Liệu Của Các Cấp Phật Giáo*, Nxb. Thuận Hóa, 2013.
13. Lê Cung chủ biên, *Tinh Thần Nhập Thế Của Phật Giáo Việt Nam (1945-1975)*, Nxb. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2019.

14. Lê Cung, *Phong Trào Phật Giáo Miền Nam Việt Nam 1963*, Nxb. Thuận Hóa, 2008.
15. Lê Cung, *Năm Mươi Năm Nhìn Lại Phong Trào Phật Giáo Miền Nam Việt Nam*, Nxb. Đại học Huế, 2013.
16. Hoành Linh Đỗ Mậu, *Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi*, Hồi Ký Chính Trị, Hoa Kỳ 1993.
17. Nhiều tác giả, 1963 – 2003, *Bốn Mươi Năm Nhìn Lại*, Giao Điểm, 2003.
18. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong*, Tập I, Nxb. Thành Phố, 1995.
19. Lý Nhân, *Trần Lệ Quyên Thăng Trầm Quyên – Tình*, Nxb. Công An Nhân Dân, 2018.
20. Thích Thiện Hoa soạn, *50 Năm Chấn Hưng Phật Giáo Việt Nam*, Tập I, Viện Hóa Đạo xuất bản, 1970.
21. Thích Minh Châu, *Đạo Đức Phật Giáo Và Hạnh Phúc Con Người*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002.
22. Thích Phước Sơn, *Tính Chất Trí Tuệ Và Nhân Bản Của Đạo Phật*, Thiền viện Vạn Hạnh xuất bản, 2013.
23. Hồng Quang, *Vài Nét Về Phật Giáo Tây Phương Để Suy Nghĩ Về Mười Vấn Đề Cấp Thiết Của Phật Giáo Việt Nam*.
24. Lê Mạnh Thát, *Một Số Tư Liệu Mới Về Bồ Tát Quảng Đức*, Nxb. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2006.
25. Chủ nhiệm Thích Diệu Không, *Liên Hoa Nguyệt San*, Số Đặc Biệt Tái Ngộ, *Thái Độ Của Chúng Ta*, in tại nhà in Liên Hoa, Tp. Huế, 30/11/1963.
26. Nhóm Giáo sư, Sinh Viên Đại Học Sư Phạm Sài Gòn Chủ Trương, *Sử Địa*, Tập 6, Nhà Sách Khai Trí bảo trợ, 1967.

MẤY Ý KIẾN XUNG QUANH VỀ TỔ MINH HẢI – PHÁP BẢO VÀ BẢO THÁP CỦA NGÀI CÙNG PHẦN MỘ SONG THÂN

ThS TRƯƠNG ĐỨC QUANG

Có phải Ngài Minh Hải – Pháp Bảo đã phải rời chùa Chúc Thánh, trốn lên núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi, đổi tên họ và pháp danh: Ở chùa Chúc Thánh có pháp danh là “Pháp Bảo” họ Lương, vào núi Thiên Ấn đổi pháp danh là “Pháp Hóa” và đổi thành họ Lê? Có phải vì chữ “Thượng vọng”, nên có người cho rằng bảo tháp ở chùa Chúc Thánh là tháp vọng - tháp để tưởng nhớ Tổ sư Minh Hải chứ bên dưới không có nhục thân của ngài?

Theo *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, thì Sơ Tổ Thiền phái Chúc Thánh sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất 1670, tại làng Thiệu An, huyện Đông An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Ngài là con trai thứ hai trong gia đình, anh là Lương Thế Bảo, em là Lương Thế Định. Ngài xuất gia lúc 9 tuổi, tròn 20 tuổi được đăng đàn thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo, nối pháp đời thứ 34 dòng Lâm Tế theo bài kệ truyền pháp của ngài Tổ Định – Tuyết Phong: “TỔ ĐẠO GIỚI ĐỊNH TÔNG/ PHƯƠNG QUẢNG CHỨNG VIÊN THÔNG/ HẠNH SIÊU MINH THIỆT TẾ/

LIỄU ĐẠT NGỘ CHƠN KHÔNG”¹... Sau 49 năm hoàng dương Phật pháp, xuất kệ lập tông, ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần 1746, ngài thân thần thị tịch, trụ thế 77 tuổi.

Tổ Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi)?

Trong cuốn sách *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức, NXB TP Hồ Chí Minh, ấn hành năm 1995, có một số chi tiết về Tổ Minh Hải – Pháp Bảo làm cho không ít người quan tâm đến lịch sử phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong có chút băn khoăn. Theo Nguyễn Hiền Đức, “Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam, là đệ tử của Tổ sư Nguyễn Thiều và theo Tổ sư qua Đàng Trong, vào khoảng năm 1692-1694, đã phải rời chùa Chúc Thánh, trốn lên núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi, đổi tên họ và pháp danh: Ở chùa Chúc Thánh có pháp danh là “Pháp Bảo” họ Lương, vào núi Thiên Ấn đổi pháp danh là “Pháp Hóa” và đổi thành họ Lê”.

Lịch sử cho biết “*Thiên Ấn niêm hà*” (Dấu trời đóng bên sông) là tên bài thơ đã được Nguyễn Cư Trinh (1716-1767), danh tướng đồng thời là danh sĩ đời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát và Định vương Nguyễn Phúc Thuần, lúc giữ chức Tuần vũ Quảng Ngãi đã làm thơ ngợi ca là một trong mười cảnh đẹp của tỉnh Quảng Ngãi. Và dân gian đã góp phần làm cho cảnh đẹp chùa Thiên Ấn được lung linh hơn: *Ông thầy đào giếng trên non/ Đến khi có nước không còn tăm hơi*.

Chuyện kể rằng, ngày ấy khi khai sơn, vị sư trụ trì đi tìm nguồn nước và chọn được vị trí đào giếng để có giếng nước ngọt, trong như ngày nay. Ngài đào sâu những khoảng 20 thước thì gặp phải tảng đá. Ai cũng khuyên ngài bỏ, tìm nơi khác. Nhưng ngài tin vào định lực của Phật pháp, tin vào đạo hạnh của mình, quyết tâm khơi nguồn mạch. Với ngài, khơi nguồn mạch nước này cũng

1. Tỳ kheo Thích Xương Tâm, *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2019, trang 14.

giống như khơi nguồn mạch đạo. Và niềm tin của ngài được chứng quả. Chẳng bao lâu, tảng đá chắn ngang chưa thủng hết mà nguồn nước trong ngọt từ mạch nước ngầm dưới lòng đất cứ tuôn trào. Hơn 300 năm trôi qua, nguồn nước ấy không bao giờ cạn. Và ông thấy được nhân dân Quảng Ngãi ghi khắc trong tâm, đưa vào ca dao ấy là vị Tổ khai sơn chùa Thiên Ấn.

Theo Nguyễn Hiền Đức, “Chùa Thiên Ấn được ngài Phật Bảo – Pháp Hóa, thế danh Lê Duyệt, người tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc đến khai sơn khoảng thập niên cuối cùng của thế kỷ XVII. Năm Bính Thân 1716, chùa được Quốc chúa Minh vương Nguyễn Phúc Chu ban ngạch *Sắc tứ Thiên Ấn tự*. Chùa Thiên Ấn qua nhiều đời trụ trì, nhưng chỉ có 6 đời trụ trì được chú sơn suy tôn là Lục Tổ Thiên Ấn. Đó là các ngài Phật Bảo – Pháp Hóa, Thiệt Ủy – Khánh Vân, Toàn Chiếu – Bảo Ấn, Chương Khước – Giác Tánh, Ấn Tham – Hoàng Phúc, Chơn Trung – Diệu Quang.

Chùa Thiên Ấn qua nhiều lần trùng tu, song vẫn giữ được nét cổ kính thâm u một ngôi già lam của núi Ấn sông Trà. Qua các thời kỳ chiến tranh, cổ vật nơi đây thất lạc khá nhiều, nhưng vẫn còn đó quả chuông thời tổ Toàn Chiếu – Bảo Ấn hồi tiền bán thế kỷ XIX, cổng Tam quan được kiến tạo từ thời Tổ Ấn Tham – Hoàng Phúc hồi đầu thế kỷ XX”.

Trong Lục Tổ Thiên Ấn không có Tổ Minh Hải – Pháp Bảo, dù trong cuốn *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nguyễn Hiền Đức có đưa ra những cứ liệu lịch sử thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu để chứng minh suy luận của mình là có cơ sở. Nếu chi tiết trên của Nguyễn Hiền Đức đưa ra là đúng, thì Tháp Tổ khai sơn chùa Thiên Ấn và Tháp Tổ khai sơn chùa Chúc Thánh là một. Như vậy, tháp nào là tháp có nhục thân, tháp nào là tháp vọng?

Theo Đại đức Thích Như Tịnh, trụ trì chùa Viên Giác (Hội An), tác giả cuốn sách *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc*

Thánh (NXB Phương Đông, 2009), thì thiền sư khai sơn chùa Thiên Ấn thuộc đời 35 dòng Lâm Tế, có pháp danh Phật Bảo, tự là Pháp Hóa, thế danh Lê Duyệt. Trên bia tại chùa Thiên Ấn có ghi rõ: “*Tự Lâm Tế chánh tông tam thập ngũ thế Pháp Hóa húy thượng Phật hạ Bảo hòa thượng chi tháp*”. Như vậy, vị Tổ sư khai sơn chùa Thiên Ấn thọ giáo theo bài kệ của ngài Mộc Trần – Đạo Mân: “ĐẠO BỒN NGUYÊN THÀNH PHẬT TỔ TIÊN/ MINH NHƯ KIỂU (HÔNG) NHỰT LỆ TRUNG THIÊN/ LINH NGUYÊN QUẢNG NHUẬN TỪ PHONG PHỔ/ CHIẾU THẾ CHƠN ĐĂNG VẠN CỔ HUYỀN”²... và có thể là đệ tử của ngài Minh Lượng – Thành Đăng tại chùa Vạn Đức ở Hội An – khai sơn cùng thời với chùa Chúc Thánh. Còn vấn đề Thiền sư Thiệt Ủy – Khánh Vân, đệ tử Tổ Minh Hải kế thế Thiền sư Phật Bảo – Pháp Hóa trụ trì chùa Thiên Ấn cũng là tự nhiên. Bởi vì, việc hoằng hóa Phật giáo xứ Đàng Trong ở giai đoạn ấy, hầu hết chư Tăng chưa có sự phân biệt rõ ràng là theo dòng Lâm Tế Đạo Mân hay Lâm Tế Chúc Thánh, hay Tào Động, hay Liễu Quán... Các ngài đều xem như huynh đệ một nhà. Vì thế, Thiền sư Thiệt Ủy sau khi thọ giáo với Tổ Minh Hải ở chùa Chúc Thánh, về quê nhà tại Mộ Đức (Quảng Ngãi) lập chùa Thiên Phước. Sau khi ngài Phật Bảo viên tịch, vì không có đệ tử kế thừa, nên ngài Thiệt Ủy được chư sơn cử đến kế vị trụ trì chùa Thiên Ấn, tiếp tục khêu ngọn đèn chánh pháp. Từ đó, pháp kệ của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo được truyền thừa nơi đây và phát triển sâu rộng khắp Quảng Ngãi. Và chùa Thiên Ấn trở thành Tổ đình của Thiên phái Chúc Thánh ở Quảng Ngãi.

Từ cứ liệu ấy, chúng tôi cho rằng Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo và Tổ sư Phật Bảo – Pháp Hóa là hai và Tổ Minh Hải – Pháp Bảo không phải là người khai sơn Tổ đình Thiên Ấn. Như vậy, nhục thân của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở ngay bảo tháp của ngài tại chùa Chúc Thánh (Hội An).

2. *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, sđd, trang 21.

Có người cho rằng, ngài Phật Bảo – Pháp Hóa chưa hẳn là người Hoa, bởi pháp danh Phật Bảo là huynh đệ với các ngài Phật Thuyết – Tường Quang (kế thế trụ trì chùa Vạn Đức, Hội An) và Phật Ý – Linh Nhạc (kế thế trụ trì chùa Đại Giác ở Biên Hòa và khai sơn chùa Từ Ân ở Sài Gòn). Và qua những cứ liệu trên, chúng ta có thể khẳng định ngài Phật Bảo – Pháp Hóa là Tổ khai sơn chùa Thiên Ấn và không phải Tổ Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh, Sơ Tổ Thiên phái Chúc Thánh hiện nay.

Bảo tháp Tổ Minh Hải – Pháp Bảo và phần mộ song thân của Ngài ở chùa Chúc Thánh không có nhục thân?

Trên bảo tháp của Tổ Minh Hải – Pháp Bảo, phía bên phải có dòng chữ: “*Tịch Ư Bính Dân Niên Thập Nhất Nguyệt Sơ Thất Nhật - Chi Nhật - Như Ngữ Hiệp Chung Thượng Vọng Sáng Tạo*”. Phải chăng vì chữ “Thượng vọng”, nên có người cho rằng chính đây là tháp vọng - tháp để tưởng nhớ Tổ sư Minh Hải chứ bên dưới không có nhục thân của ngài?

Thắc mắc này của chúng tôi, được Đại đức Thích Như Tịnh đồng thuận, bởi chính thầy cũng từng có nghĩ như thế. Thầy Như Tịnh nói: “Hai chữ “Thượng vọng” ấy cũng đã làm chúng tôi băn khoăn, bởi việc này không thể hiểu theo chủ quan của mình, dù có cơ sở vững chắc. Chúng tôi đã dành thời gian tham khảo ý kiến của nhiều bậc tôn túc. Hồi năm 2009, chúng tôi gặp Hòa thượng Thích Nhật Tu, trụ trì chùa Thảo Đường ở quận 6 – TPHCM. Sau khi đọc kỹ bản sao văn bia, hòa thượng giải thích về hai chữ “Thượng Vọng” như sau: “Thượng vọng đây là chỉ cho rằm tháng Giêng theo cách nói của người Trung Hoa xưa. Phong tục người Hoa chia một năm ra làm ba tiết: Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Vì thế, ngày rằm tháng Giêng còn gọi là Thượng vọng; Rằm tháng bảy gọi là Trung vọng; rằm tháng 10 là Hạ Vọng. Ngoài ý nghĩa trông xa ngưỡng vọng thì chữ 望 (vọng) ở đây còn có nghĩa là ngày rằm,

Thượng vọng là “Rằm tháng Giêng”. Như vậy dịch đúng nghĩa cụm từ “Thượng vọng sáng tạo” là: Tạo lập vào rằm tháng Giêng”.

Bảo tháp của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở phía trước chùa Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam hiện nay được trùng tu năm 1991. Tháp cao 7 tầng, nền tháp rộng lớn, tấm bia trên đá là lấy lại tấm bia của tháp cũ.

Tháp cũ cao 3 tầng, xung quanh có lan can rất đẹp, cổ kính. Tháp mới hoành tráng hơn, nhưng nét cổ kính của tháp cũ không giữ lại được. Đó cũng là điều rất tiếc đối với những người quan tâm đến công tác bảo tồn di sản.

Chếch về phía bên trái trước tháp Tổ chừng 10m có một ngôi mộ với hai tấm bia. Tấm bia bên trái của mộ ghi: “*Đồng An, Hiễn Khảo Đôn Hậu Lương Khảo Quân Chi mộ*”. Bên phải bia ghi: “*Thời tại Canh Tý Thập Nhị Ngoạt Tịch Đán*”. Bên trái ghi: “*Nam, Thế Bảo, Thế Ân, Thế Định lập thạch*”. Tấm bia bên phải của mộ ghi: “*Đồng An, Hiễn Tỷ Lương Môn Chánh Phối Thụy Thục Thận Trần Nhu Nhân Mộ*”. Bên trái của bia ghi: “*Tân Mùi Trọng Xuân Cát Đán*”. Bên phải của bia ghi: “*Nam Thế Ân lập thạch*”. Đây là ngôi mộ ông Lương Đôn Hậu và bà Trần Thục Thận, thân phụ và thân mẫu của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo. Theo những người lớn tuổi ở Quảng Nam, thì thường thường người ta hay an trí hài cốt của cha mẹ trước mộ tháp của người con được hiển đạt, tức có danh vọng hoặc đức độ, nên càng khẳng định Tháp Tổ ở chùa Chúc Thánh có nhục thân của ngài Minh Hải – Pháp Bảo. Nhưng ngôi mộ song thân của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh có hài cốt hay chỉ là mả vọng?

Năm lập bia là năm Tân Mùi, vậy đó là năm 1691 hay năm 1751, tức 5 năm sau khi ngài Minh Hải viên tịch? Chúng tôi nghĩ, năm Tân Mùi 1691 đúng hơn, bởi lúc đó ngài còn tại thế mới ghi: “*Nam Thế Ân lập thạch*” được. Ngôi mộ song thân của Tổ Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh, chúng tôi đồn rằng, sau ngày ngài viên tịch, có đệ tử

nào đó của ngài có dịp “về nguồn”, đến viếng mộ song thân của ngài rồi chép lại bia mộ đem về “phục dựng” như là việc “báo hiếu” với Tổ sư; chứ năm Tân Mùi 1751, thì hai ông Lương Thế Bảo và Lương Thế Định nếu còn sống cũng chẳng đủ sức mà đưa hài cốt của song thân từ Phước Kiến sang Hội An. Vả lại, việc di dời hài cốt song thân không phải là chuyện đơn giản đối với người phương Đông, nhất là những người đã có con cháu như anh và em trai của ngài, bởi con cháu ở đâu thì ông bà ở đó, nhất là nơi chôn nhau cắt rốn.

Quan niệm của người Minh Hương, ngoài nơi chôn nhau cắt rốn thì ở nơi nào cũng là đất khách (người Việt Nam cũng gọi những người Minh Hương là Khách). Do vậy, khi qua đời, linh cữu của họ luôn được con cháu đặt quay đầu vào trong (người Việt Nam thì đặt quay đầu ra ngoài). Lý giải điều này, nhiều người Minh Hương cho rằng vì là khách nên lúc đứng dậy là bước ra, về cố quận với ông bà, còn người Việt Nam là chủ nhân cuộc đất nên lúc đứng dậy thì đi vào nhập với bàn thờ tổ tiên. Vì thế, chúng tôi tin phần mộ song thân của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo chỉ là mả vọng, nghĩa là không có nhục thân.

Qua hội thảo lần này, chúng tôi rất mong muốn nghe thêm nhiều ý kiến khác để góp phần làm phong phú cho cuộc sống những người muốn tìm hiểu về Sơ Tổ Thiền phái Chúc Thánh – thiền phái được xuất kế truyền thừa trên mảnh đất này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.
- 2- Tỳ kheo Thích Xương Tâm, *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2019.

NGƯỜI ĐẦU TIÊN VIẾT *LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH*

VU GIA

Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh là công trình đầu tiên viết về lịch sử một dòng thiền ở Việt Nam, và là công trình đầu tiên viết về lịch sử truyền thừa dòng thiền Chúc Thánh khá đầy đủ và có chất văn.

Năm 2012, thầy Thích Như Tịnh tặng tôi cuốn sách “*Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*”, in bìa cứng, khổ lớn, hơn 560 trang, khá đẹp và sang trọng. Bìa 4, có trích lời giới thiệu của Thiền sư Lê Mạnh Thát, gây ấn tượng trong tôi: “Tôi nhận thấy đây là một công trình quý giá, sẽ mở đầu cho các công trình về sau đối với các dòng thiền khác, đồng thời thể hiện tâm nguyện không chỉ tri ân của Đại đức đối với các tổ sư đời trước, mà còn nỗi niềm lo lắng cho tương lai của Đạo pháp những thế hệ tiếp theo”...

Một công trình quý giá

Đại đức Thích Như Tịnh, thế danh Lý Thuần Tâm, sinh năm 1976 tại Hội An, thọ Tỳ kheo giới tại chùa Ấn Quang TP. Hồ Chí Minh năm 1998. Đại đức Thích Như Tịnh là thế hệ thứ 8 của dòng Thiên Chúc Thánh. Qua những năm tháng tu học, thầy trần trở: “Kể từ khi Tổ Minh Hải – Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay

dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã trải qua 300 năm lịch sử với 12 đời truyền thừa. Qua ngàn ấy thời gian có mặt trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Đạo pháp và Dân tộc. Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại.

Thế nhưng, từ trước đến nay đa phần các nhà viết sử Phật giáo hầu như không đề cập đến dòng thiền này. Nếu có chẳng cũng chỉ trích dẫn bài kệ của Tổ Minh Hải – Pháp Bảo cho có lệ¹.

Đúng như thế! Những người viết lịch sử Phật giáo Việt Nam, từ Thích Mật Thể đến Nguyễn Lang, Vân Thanh, Lê Mạnh Thát, Nguyễn Hiến Đức,... đều viết tổng quan, sử lược, sử yếu là chính, không ai đi sâu vào từng dòng thiền có mặt tại Việt Nam. Tôi nghĩ, để viết lịch sử truyền thừa từng dòng thiền, ngoài việc thu thập văn bản, xử lý văn bản, còn phải nghiên cứu và cân nhắc một cách kỹ càng những sử liệu để sử dụng cho hợp tình hợp lý, cho đúng với sự thật lịch sử của từng dòng thiền trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Việt Nam. Bên cạnh đó, công tác điền dã cũng quan trọng không kém và không đơn giản chút nào. Chính vì lẽ đó mà các dòng thiền ở Việt Nam chưa có ai viết lịch sử truyền thừa của tông môn mình. Hết đời này đến đời khác, không ít những Phật tử xuất gia cũng như tại gia dường như chỉ... nghe nói như thế... như thế... Nhưng đến năm cuối cùng của thập niên đầu thế kỷ XXI, NXB Phương Đông ấn hành cuốn “*Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*” của Thích Như Tịnh, được Thiền sư Lê Mạnh Thát tác giả của hàng chục công trình nghiên cứu Phật giáo có giá trị, trong đó có bộ “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” (3 tập, NXB Tổng hợp TPHCM, 2006), vui mừng cho rằng “đây là một công trình quý giá, sẽ mở đầu cho các công trình về sau đối với các dòng thiền khác”.

1. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009, trang 19.

Mong muốn của Thích Như Tịnh khi nghĩ và tiến hành sưu tầm tư liệu, xử lý tư liệu, đặt bút viết công trình này... chỉ nhằm:

“1. *Thẩm định lại hành trạng của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo cũng như quá trình khai sơn Tổ đình Chúc Thánh để tránh những hiểu lầm suy luận không căn cứ khi viết về Ngài; đồng thời đưa ra một số tôn nghi để các giới nghiên cứu sử lưu tâm tìm hiểu về Tổ sư khai sơn thiên phái Chúc Thánh.*

2. *Phác họa lại quá trình hình thành và phát triển của dòng Lâm Tế Chúc Thánh, để từ đó khẳng định lại vị trí lịch sử của dòng thiền này trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ở quá khứ, hiện tại cũng như trong tương lai.*

3. *Làm sáng tỏ những đóng góp tích cực, tâm ảnh hưởng của Tăng nhân Chúc Thánh trong các lĩnh vực xã hội từ trước đến nay, đồng thời nêu rõ vai trò lịch sử của chư Tăng trong các phong trào yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập cho đất nước và sự tự do bình đẳng tôn giáo.*

4. *Xác lập sự truyền thừa từ Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo cho đến các thế hệ hiện nay*”².

Là người viết hơn chục công trình nghiên cứu văn học và lịch sử địa phương (địa chí), tôi thấy 4 tiêu chí trên nếu được thực hiện tốt thì chắc chắn sẽ đưa đến người đọc một công trình nghiên cứu về lịch sử truyền thừa một dòng thiền khá hoàn hảo.

Có ích cho người đọc mọi thời

Chỉ lướt qua phần “*Chánh truyền trực hệ Thích Ca Mâu Ni Phật*”, người đọc đã thấy thú vị. Phần này, Thích Như Tịnh cho người đọc biết khái quát tiểu sử, hành trạng từ vị Tổ thứ nhất: Tôn giả Ma ha Ca Diếp cho đến vị Tổ thứ 71: Sơ Tổ Thiên phái Chúc

2. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 25-26.

Thánh Minh Hải – Pháp Bảo, rồi tiếp đến chư Tổ của Thiên phái Chúc Thánh.

Qua 100 trang đầu của cuốn sách “*Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*” của Thích Như Tịnh, người đọc nắm vững cơ bản lịch sử truyền thừa Phật giáo sau thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Điều này, tôi tin không phải tăng ni nào cũng biết, Phật tử tại gia nào cũng biết. Và ở đời, điều gì không biết thường hay nghĩ sai dẫn đến nói sai, lâu dần sẽ lệch lạc.

Qua lịch sử truyền thừa Phật giáo sau thời Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni, tuy ngắn gọn, song tôi học được nhiều điều. Chẳng hạn, tôi đã có đôi ba lần viết rằng đến thời Phật Thích Ca Mâu Ni, người phụ nữ được giải phóng, có quyền như nam giới, nghĩa là được quyền đi tu và cũng thành Phật, v.v. Thế nhưng qua “lý lịch trích ngang” của vị Tổ thứ 2: Tôn giả A Nan, tôi mới biết “Đến khi đức Thế Tôn lớn tuổi cần người thị giả thì Ngài được đại chúng cử làm thị giả cho Đức Phật suốt 25 năm. Ngài là người đứng ra xin Đức Thế Tôn cho nữ giới được được xuất gia. Giáo đoàn Tỳ kheo ni được hình thành cũng là nhờ công đức của Ngài”³.

Nói về kinh điển Đại Thừa, ai cũng nhắc đến Ngài Long Thọ, nhưng qua cuốn sách của Thích Như Tịnh với những dòng “lý lịch trích ngang” các vị Tổ, tôi biết thêm Ngài Long Thọ là vị Tổ thứ 14. Và ngài sáng tác được nhiều kinh sách như thế, chính là nhờ “Ngài chu du nhiều nước tìm học các môn thiên văn, địa lý, toán số, sấm ký và các học thuật của ngoại đạo”⁴. Ông cha ta cũng từng dạy: “Có bột mới gột nên hồ”, kiến văn hẹp thì làm nên tích sự gì. Tấm gương học và hành của Ngài Long Thọ, các tu sĩ Phật giáo có được mấy người theo?

3. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 28.

4. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 40.

Trước năm 1975, ở miền Nam, nhiều người trong lớp trẻ chúng tôi hướng về chủ nghĩa xã hội với suy nghĩ đơn giản: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng. Công bằng như thế, không yêu, không hưởng về sao được. Một anh bạn nường nhờ cửa Phật trốn lính học ở Đại học Vạn Hạnh, cho biết kinh Phật cũng dạy: “*Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực*” (Một ngày không làm, một ngày không ăn). Đúng là những tư tưởng lớn thường gặp nhau! Sau ngày giải phóng, các tu sĩ Phật giáo tham gia khai hoang vỡ hóa và lòng vui với câu kinh này, tôi càng thấy đạo Phật không phải đạo yếm thế như suy nghĩ của một số người. Nay, qua cuốn sách của thầy Như Tịnh, tôi biết đó là pháp ngữ của vị Tổ thứ 36: Thiên sư Bách Trượng – Hoài Hải (720-814).

Đến đời thứ 38, Thiên sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền (787-867), hội đủ cơ duyên xuất kệ truyền thừa, khai tổ tông Lâm Tế. Mãi đến đời thứ 21 Tông Lâm Tế, Thiên sư Vạn Phong – Thời Ủy (1303-1381), đủ điều kiện “dọn ra ở riêng”, xuất kệ truyền pháp với bài kệ: “*Tổ đạo giới định tông...*”, và Ngài Minh Bảo – Pháp Hải thọ giới theo dòng thiền này.

Nói chung, qua gần 100 trang của “*Chương I – Chánh truyền trực hệ Thích Ca Mâu Ni*”, trong cuốn *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh* của Thích Như Tịnh, đã giúp tôi nắm vững cơ bản lịch sử truyền thừa đạo Phật, không còn ú ớ, ậm ừ cho qua chuyện như trước đây. Với tôi, chương này có ích cho người đọc mọi thời.

Hiếu và hành sánh ngang

Đến nay, Thiên Phái Chúc Thánh truyền thừa được khoảng 12-13 đời, nhưng để nói về tiểu sử, hành trạng của chư Tổ, tôi tin chắc các đệ tử xuất gia cũng như tại gia, phần lớn đều... ngắc ngứ. Do vậy, muốn viết được lịch sử truyền thừa, ngoài việc xử lý

tốt văn bản hiện tồn, buộc người viết phải có thực tế điền dã, chứ không thể ngồi rung đùi, uống trà mà viết được. Chuyện này, nếu thiếu năng lực, thiếu tâm huyết thì không thể làm được.

Bài kệ truyền pháp của dòng thiền Chúc Thánh được các đệ tử Ngài Minh Bảo – Pháp Hải, nương theo đó răn mình:

*“Minh thiết pháp toàn chương
 Ấn chơn như thị đồng
 Chúc Thánh thọ thiên cửu
 Kỳ Quốc tộ địa trường
 Đắc chánh luật vi tuyên
 Tổ đạo giải hành thông
 Giác hoa bồ đề thọ
 Sung mãn nhân thiên trung”*

Nguyễn Lang dịch:

*“Hiếu thấu đạo chân thực
 Ấn Chân Như hiện tiền
 Cầu Thánh quân tuổi thọ
 Chúc đất nước vững bền
 Giới luật nêu trước tiên
 Giải và Hạnh nối liền
 Hoa nở cây giác ngộ
 Hương thơm lòng nhân thiên”⁵.*

5. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011, trang 594.

Bản dịch của Thích Như Tịnh:

*“Thấu thật pháp, toàn bày
Hợp chân như chẳng hai
Nguyên đạo Phật bền vững
Cầu vận nước lâu dài
Giới luật làm nền tảng
Hiểu và hành sánh ngang
Cây giác ngộ hoa nở
Trời người hương ngập tràn”⁶.*

Trong quá trình điều tra điền dã, dựa vào tư liệu các chùa còn lưu lại, Thích Như Tịnh cho biết Hòa thượng Ấn Bản – Tổ Nguyên – Vĩnh Gia (1840-1918) thường căn dặn hàng môn đồ rằng: “Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, nếu phá giới phải hoàn lại y bát, ra khỏi già lam, để cho trong đục rõ ràng, tà chánh phân minh. Có vậy nước Thiền định mới khai thông, đèn Tri giác thêm sáng tỏ...”⁷. Hoặc Hòa thượng Ấn Lan – Tổ Huệ - Từ Trí cũng là người tinh nghiêm giới luật. Thích Như Tịnh viết: “Sự trì giới và khổ hạnh của Ngài đã được một ký giả người Pháp tên Albert De Marbre viết lại trong cuốn *Les Montagnes* (Ngũ Hành Sơn), như sau: “Nhưng tôi biết vị Tăng cang Lư (thế danh của Ngài là Nguyễn Viết Lư – VG) có lần đã ngã quỵ với khoản tiền lương và chế độ ăn uống này. Vị sư phải nhờ bệnh viện Hội An điều trị, năm 1920, chứng suy dinh dưỡng khiến nhà tu chịu đựng hết nổi. Dù giải thích thế nào, viện dẫn lý lẽ ra sao, vị trưởng lão già nua vẫn không muốn vượt ra ngoài giới luật nghiêm cấm dùng mọi thức ăn có nguồn là động vật như sữa, trứng, mỡ, nước mắt, ngay cả thịt và cá”⁸.

6. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 114.

7. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 163.

8. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 166-167.

Bây giờ, người đọc còn nhớ đến Ngài, vì Ngài đã để lại cho đời cuốn “*Ngũ Hành Sơn Lục*”. Nói như Thích Như Tịnh: “Đây là cuốn sách rất có giá trị về mặt lịch sử, bổ ích cho những ai để tâm nghiên cứu về lịch sử văn hóa và Phật giáo tại Ngũ Hành Sơn”⁹.

Với tâm niệm theo bài kệ truyền pháp của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo: “*Hiếu và hành sánh ngang*”, nhiều đệ tử của Ngài đã thực hiện rất tốt. Hòa thượng Như An – Giải Hòa – Huyền Quang, để lại cho đời một số tác phẩm: “*Thiên môn chánh độ, Sư tăng và thế nhân, Nghi cúng chư Tổ và chư vị Cao tăng, Đạo tràng công văn tân soạn, Thiếu thất lục môn, Phật pháp hàm thụ, Pháp sự khoa nghi, Nghi thức cúng giao thừa, Phật pháp áp dụng trong đời sống hằng ngày, v.v.*”¹⁰; Hòa thượng Toàn Nhật – Vi Bảo – Quang Đài “là người đa văn quảng bác, ngay lúc sinh tiền Tổ Diệu Nghiêm cũng đã từng để cho Ngài thay Tổ giảng kinh luật cho đại chúng. Phần lớn trong những lần khắc bản in những tác phẩm của Tổ sư Diệu Nghiêm đều có sự tham gia san định chứng nghĩa của Ngài Toàn Nhật – Quang Đài.

Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài là một trong những vị để lại nhiều tác phẩm bằng chữ Nôm nhất. Hiện tại, chúng ta còn biết một số tác phẩm của Ngài rất có giá trị như: *Hứa Sử Truyền Văn, Tham Thiền Văn, Thiền Cơ Yếu Ngữ Văn, v.v.*¹¹. Khi làm “*Toàn tập Toàn Nhật – Quang Đài*”, Lê Mạnh Thát nhận xét: “Toàn Nhật là một trong những nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta, là một nhà tư tưởng có những quan điểm độc đáo đầy sáng tạo đối với lịch sử tư tưởng Việt Nam”¹²; Hòa thượng Thị An - Hành Trụ - Phước Bình “có công lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài

9. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 167.

10. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 314.

11. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 345.

12. Dẫn theo *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 346.

và truyền thừa chánh pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến với các tác phẩm để lại: *Sa-di luật giải*, *Quy Sơn cảnh sách*, *Tứ phần giới bốn như thích*, *Phạm Võng Bồ tát giới*, *Kinh A Di Đà số sao*, *Kinh Vị Tăng Hữu Thuyết Nhân Duyên*, *Kinh Hiền Nhân*, *Kinh Trừ Khủng Tai Hoạn*, *Tỳ kheo giới kinh*, *Khuyến phát Bồ đề tâm văn*, *Long Thơ Tịnh Độ*, *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư*, *Nghi thức lễ sám*, *Kinh Thi Ca La Việt*, *Sự tích Phật giáng thế*¹³; Hòa thượng Như Thiện – Giải Năng – Hoàn Quan, “- Về Kinh có: *Thập thiện nghiệp đạo*, *Bát đại nhân giác*, *Tứ thập nhị chương kinh*, *kinh Di giáo*, *Kinh Viên giác*. Năm bộ kinh này được tổng hợp thành một tập gọi là *Phật tổ ngũ kinh*. - Về Luật có: *Luật Trường Hàng* gồm *Tỳ-ni*, *Sa-di*, *Oai nghi*, *Cảnh sách* và diễn ra văn vần dễ đọc dễ hiểu. - Về Luận có: *Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu*, *Hiển mật viên thông tâm yếu thành Phật*, *Tam thập tụng luận*. - Về Hán văn có: *Giáo trình Hán văn phạm cương yếu*, *Tân học quốc văn*, v.v. - Về Nghi lễ: Ngài để tâm sưu tập, biên soạn tập *Nghi lễ* rất công phu và đầy đủ¹⁴; Hòa thượng Đồng Phước – Thông Bửu – Viên Khánh, có những tác phẩm; “*Đại thừa Diệu pháp Liên hoa giảng luận* (2 tập), *Phổ Môn giảng luận*, *Phật pháp căn bản*, *25 bài giảng Phật pháp*, *Quản trị học Phật giáo*, *36 pháp điều thân*, *Giảng sư bảy đức tính ưu việt*, *Truyện ngắn triết lý Phật giáo bằng tranh*, *Thi phẩm Từng giọt ma ni*¹⁵, v.v...

Đạo cũng như đời

Quan niệm tứ đại đồng đường, ngũ đại đồng đường, thậm chí cửu đại đồng đường của thời xa xưa đã đi vào dĩ vãng. Cả trăm năm qua, những bậc làm cha làm mẹ ở xứ ta đều chuẩn bị cho con cái ra riêng sau khi thành gia lập thất. Những ngày hôm nay, ai có con cái ra riêng đều được đánh giá gia đình ấy có phước. Sau khi con cái

13. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 448-449.

14. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 455.

15. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 458.

thành gia lập thất mà có đủ tài đủ lực để tách rời gia đình lớn dọn ra riêng, không bám vào cha mẹ mà không phải gia đình ấy có phước thì sao mới được gọi là có phước? Nếu con cái không đủ tài đủ lực để dọn ra riêng thì bản thân con cái và cha mẹ chỉ biết than vắn thở dài. Phần lớn những gia đình như thế, chắc chắn suốt ngày “*Công cục chạy bỏ lên non/ Còng lưng mà chạy, cục còn đuổi theo*” (ca dao).

Soi chiếu vào giới tu hành, tôi nghĩ đạo cũng như đời. Và chỉ qua hơn 300 năm, Sơ Tổ Thiền phái Chúc Thánh Minh Hải – Pháp Bảo, đã có không ít đệ tử xuất kệ truyền pháp, nghĩa là họ “đủ tài đủ lực để dọn ra riêng”, thế là mừng. Thích Như Tịnh, tác giả cuốn *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, cho biết Hòa thượng Ấn Chánh – Tổ Tông – Huệ Minh xuất bài kệ truyền pháp: “*Chánh Pháp Trung Diệu Lạc/ Vật Trục Tà Kiến Mê/ Cổ Kim Đa Hiền Thánh/ Giải Liễu Túc Bồ Đề*”¹⁶. Hòa thượng Chơn Giám – Trí Hải, khai sơn chùa Bích Liên, Bình Định, cũng có xuất một bài kệ truyền pháp 40 từ: “*Chơn Ngọc Hồng Sơn Chiếu/ Trùng Châu Bích Hải Viên/ Lý Minh Trí Tánh Diệu/ Trí Mật Ngộ Tâm Huyền...*”¹⁷. Ngài Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm có xuất một bài kệ truyền pháp 80 từ: “*Pháp Toàn Chương Bản Tánh/ Phật Hiện Ấn Tâm Quang/ Vũ Hóa Hàm Linh Chung/ Đồng Sinh Thượng Thanh Hương...*”¹⁸. Hòa thượng Pháp Tạng với bài kệ truyền pháp: “*Chư Pháp Bốn Lai Như/ Như Như Như Thị Pháp/ Khứ Lai Sinh Diệt Tận/ Liễu Ngộ Túc Bồ Đề*”¹⁹. Hòa thượng Thanh Chánh – Phước Tường với bài kệ truyền pháp: “*Tổ Phật Tâm Ân Bất Vong Pháp Nhữ/ Hộ Trì Tam Bảo Phật Truyền Diệu Tâm/ Thế Thế Sanh Sanh Như Phật Tổ Học/ Như Thị Tôn Trọng Khâm Mạn Hành Trì*”²⁰, v.v.

16. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 219.

17. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 322.

18. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 356.

19. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 372.

20. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 374.

Thế nhưng không phải vị nào xuất kệ truyền pháp cũng được nối đời, sinh cành ra lá. Theo Thích Như Tịnh, bài kệ truyền pháp 80 từ của Ngài Pháp Chuyên – Diệu Nghiêm, “về sau, hàng đệ tử của Ngài lại tiếp tục truyền thừa theo bài kệ của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo chứ không truyền theo bài kệ này”²¹.

Nhìn chung, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh* là công trình đầu tiên viết về lịch sử một dòng thiền ở Việt Nam, và là công trình đầu tiên viết về lịch sử truyền thừa dòng thiền Chúc Thánh, khá đầy đủ và có chất văn. Tôi đồ rằng nhiều tham luận dự hội thảo lần này, chủ yếu dựa vào công trình nghiên cứu của Thích Như Tịnh mà triển khai ý tưởng của người viết, chứ không mấy ai biết trong hàng ngàn ngôi chùa trên đất nước này, ngôi chùa nào là chùa của Thiên phái Chúc Thánh, cũng không mấy ai biết rõ bước chân hoàng hóa của các thiền sư dòng phái Chúc Thánh hơn 300 năm qua. Tôi tin không phải vì tình riêng mà Thiền sư Lê Mạnh Thát khẳng định: “Tôi nhận thấy đây là một công trình quý giá, sẽ mở đầu cho các công trình về sau đối với các dòng thiền khác”²². Đọc qua hơn 560 trang cuốn *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh* của Thích Như Tịnh, tôi thấy sự thật là như thế!

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011.
- 2- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.

21. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 357.

22. Lê Mạnh Thát, *Lời giới thiệu*.- Dẫn theo *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 18.

TỪ PHẬT HỌC ĐƯỜNG LONG SƠN – NHA TRANG ĐẾN TU VIỆN NGUYỄN THIỀU VÀ TĂNG XÁ PHƯỚC HUỆ

ĐÀO NGUYỄN

Nhà Nghiên cứu Phật học và Dịch thuật Hán Tạng.
Thành viên của Trung tâm Nghiên cứu Phật học Việt Nam
thuộc Viện NCPH Việt Nam.

Phật học đường Long Sơn Nha Trang còn gọi là Tăng học đường Nha Trang, theo một số nhà nghiên cứu, thì vốn là đứa con chính thống thừa tự đạo nghiệp từ Đại học đường Kim Sơn (Huế) truyền lại, ra đời khai giảng vào tháng 10-1952, với năm học đầu tiên được thực hiện từ tháng 10 năm 1952 đến tháng 1 năm 1954...

Còn *Tu viện Nguyễn Thiều* (Phật học viện Nguyễn Thiều) là một trụ xứ rộng lớn, gồm cả Phật đường (Chùa) và Phật học đường, tọa lạc tại khu đất trảng khá rộng, bên dưới chân *Tháp Bánh Ít* (Tháp Bạc) thuộc thôn Đại Lộc, xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, được thành lập vào năm 1958 (27-9-1958), khóa học đầu tiên của Phật học viện Nguyễn Thiều gồm có đến 84 Tăng sinh, được khai giảng vào ngày 6 tháng 3 năm 1961...

Và *Tăng xá Phước Huệ* là danh xưng của một trụ xứ nhỏ được xây cất tạm trong khuôn viên của chùa Hưng Long, thuộc quận 11, Sài Gòn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, đã tập hợp hầu hết số lượng Tăng sinh người Bình Định, hiện đang theo học đại học và

trung học tại Sài Gòn ngày ấy, quy tụ về đây để nội trú, sinh hoạt từ giữa năm 1965 đến đầu năm 1968 thì giải thể.

Nói “Từ Phật học đường Long Sơn – Nha Trang (Khánh Hòa) đến Tu viện Nguyên Thiều (Bình Định) và Tăng xá Phước Huệ (Sài Gòn)” là chúng tôi muốn nói đến, muốn nhắc tới, cụ thể là xin thành kính tưởng nhớ đến người đã từng đảm nhận chức vụ Giám đốc Phật học đường Long Sơn - Nha Trang trong một hoàn cảnh lịch sử rất là đặc biệt, xin thành kính tưởng nhớ đến người đã sáng lập và bảo trợ cho cả hai trụ xứ lớn nhỏ vừa nêu trên. Đó là *Đại Lão Hòa thượng Huyền Quang* (1920-2008), một người con Phật ưu tú của xứ Bình Định thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh, một bậc danh Tăng xuất chúng của Phật giáo Việt Nam hậu bán thế kỷ XX, đã có những đóng góp lớn trong Phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo miền Nam đòi hỏi sự công bằng về tôn giáo (1963-1964), nhất là đã dành hơn nửa đời người của mình cho sự nghiệp Giáo dục Phật giáo, cho sự nghiệp thành lập, điều hành Phật học viện, góp phần đào tạo Tăng tài, phát huy những nhân tố tích cực nơi các thế hệ Tăng Ni sinh trẻ giúp họ vững bước trên con đường tu học.

Theo tác phẩm *Chư Tôn Thiên Đức và Cư Sĩ Hữu Công của Phật Giáo Thuận Hóa*, Tập 2. (Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn biên soạn, Nxb Tổng hợp TP HCM, 2011) và *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh* (Thích Như Tịnh biên soạn, Nxb Phương Đông, 2009) chúng tôi xin được giới thiệu tóm tắt về hành trạng của Hòa thượng Huyền Quang (1920-2008), cùng với những liên hệ, những gắn bó nơi ba trụ xứ như đã nêu:

1. Hòa thượng Huyền Quang (1920-2008), thế danh Lê Đình Nhân, sinh ngày 19-9-1920, tại thôn Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trong một gia đình cư Nho mộ Phật. Năm 15 tuổi, xuất gia đầu Phật với Hòa thượng Chơn Đạo, được

Pháp danh là Như An, Pháp tự là Giải Hòa. Năm 17 tuổi, tức sau 2 năm Hòa thượng Chơn Đạo viên tịch, Hòa thượng Huyền Quang lại cầu pháp với Hòa thượng Chơn Giám – Trí Hải (1876-1950) trụ trì chùa Bích Liên, được pháp danh là Ngọc Tân, pháp tự là Tịnh Bạch, pháp hiệu là Huyền Quang.

Từ năm 1938-1945, Hòa thượng Huyền Quang theo học tại Phật học đường Lương Xuyên – (Trà Vinh: 1938-1941), sau đấy thì ra Huế học tiếp tại Phật học đường Báo Quốc (1942-1945). Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ (1946), Hòa thượng tham gia vào việc thành lập Hội Phật giáo Cứu quốc Liên khu 5, giữ chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

Hiệp định Genève 1954, chia đôi đất nước, đã khiến cho Hòa thượng Huyền Quang, lúc này được xem là một trong số chư vị Thượng tọa ưu tú của Phật giáo miền Trung thêm lo lắng về nội lực cần có của Phật giáo Bình Định nói riêng, Phật giáo cả miền Nam nói chung, để ứng phó với hoàn cảnh mới. Do đấy, Hòa thượng Huyền Quang đã liên hệ và nhất trí với Hòa thượng Giác Tánh (1911-1987) bấy giờ là trụ trì chùa Hưng Long (An Nhơn, Bình Định) sau thời gian làm Giáo thọ tại Phật học đường chùa Phổ Đà (1938-1942) của Hội Đà thành Phật học (Đà Nẵng) tạo phương tiện để đưa số lượng Tăng sinh Bình Định đã từng theo học tại Phật học đường Hưng Long (1943-1945, 1946-1954) vào Nha Trang để có điều kiện tu học tiếp. Như vậy là vào đầu năm 1955, “Hòa thượng Huyền Quang đã hướng dẫn đoàn Tăng sinh Bình Định vào Phật học đường chùa Long Sơn – Nha Trang gồm 12 vị, đó là quý Hòa thượng Đồng Thiện, Đồng Minh, Đồng Quán, Đồng Từ, Tâm Hiện, Liễu Không, Nguyên Trạch, Đồng Tánh, Từ Hạnh, Thiện Nhơn, Thiện Duyên và Tâm Lâm” (*Chư Tôn Thiền Đức... Tập 2, Sđd, tr. 468*). Nhưng theo bài viết: “*Tìm hiểu giáo dục Phật giáo Bình Định từ Phong trào Chấn hưng Phật giáo đến nay*” của Đại đức Thích Nhuận Huệ (In trong: *Trường Trung cấp Phật*

học Bình Định - Tu viện Nguyên Thiều: Kỷ yếu 25 năm hình thành và phát triển, Nxb Hồng Đức, 2017), căn cứ theo Hồi ký của Tăng sinh Giác Tuệ, thì số lượng Tăng sinh Bình Định ngày đó cùng đi vào Nha Trang là trên 20 vị – tức ngoài 12 vị kể trên, còn thêm: Nguyên Hồng, Như Cầu, Như Bửu, Như Kế, Thành Ký và 3 vị lớp trẻ là Giác Tuệ (Trần Nguyên Sanh), Thiện Trí (Võ Phi Thiên) và Sư cô Hạnh Nghiêm (Võ Thị Mười). “Cả đoàn đã đi bộ từ chùa Hưng Long vào đến Tuy Hòa rồi mới lên xe vào Nha Trang, tới chùa Long Sơn lúc 5 giờ chiều ngày 10-11-1954...” (Tài liệu đã dẫn, trang 60).

Và chư vị Tăng sinh này sau ngày tốt nghiệp khóa học (1957), nhất là sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời (12-1-1964) đã lần lượt đảm nhận các Phật sự chủ yếu, tạo thêm sinh khí mới cho guồng máy hoạt động của Giáo hội Phật giáo miền Trung càng khởi sắc.

2. Hoạt động Phật sự của Hòa thượng Huyền Quang từ năm 1955 đến cuối đời có thể chia làm 2 thời kỳ chính: Thứ nhất là thời kỳ từ năm 1955 đến cuối tháng 4-1975 ở miền Nam và Thứ hai là thời kỳ sau ngày đất nước thống nhất cho đến cuối đời (2008).

a. Về thời kỳ thứ nhất thì có thể phân làm 4 gian đoạn: Giai đoạn 1955-1957. Giai đoạn 1958-1963. Giai đoạn 1963-1964 và Giai đoạn 1965-1975.

* *Giai đoạn 1955-1957*: Theo tác giả Thích Nhuận Huệ nơi bài viết đã nêu dẫn ở trên thì “Tăng học đường Nha Trang (sách *Chư Tôn Thiền Đức... Tập 2*, gọi là *Phật học đường Long Sơn Nha Trang*) ra đời, khai giảng vào tháng 10 năm 1952. Ban Giám đốc niên khóa đầu (10-1952 – 1-1954), gồm có Hòa thượng Thiện Minh (1922-1978) làm Giám đốc. Hòa thượng Huyền Tân (1911-1979) làm Phó Giám đốc. Từ năm thứ hai trở đi thì số lượng Tăng sinh theo học ở đây tăng lên khá nhiều, do có đoàn học

tăng từ Bình Định mới vào nhập học. Ban Giám đốc mới gồm: Hòa thượng Thiện Minh (1922-1978) làm Cố vấn. Hòa thượng Huyền Quang (1920-2008) làm Giám đốc. Hòa thượng Viên Giác (1912-1976) làm Phó Giám đốc. Các chức vụ Thủ chúng, Phó Thủ chúng, Ủy viên, Thư ký đều do các Tăng sinh Bình Định đảm nhiệm. Chương trình học gồm: Kim Cang Giảng Luận, Bát Thức Quy Củ, Kinh Duy Ma, Lăng Nghiêm Trực Chỉ, Nhơn Minh Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận... Dịch thuật, Diễn giảng, Soạn đề tài v.v...” (Tlđđ, tr. 60). Chương trình học ấy chắc chắn là có sự đề xuất và tổng duyệt của Hòa thượng Huyền Quang, tuy Ban Giám Đốc cho là khá nặng, nhưng vì khóa học này được đào tạo có tính chất cấp thiết, nên các học tăng phải gắng sức thu nhận phần giáo trình gấp bội nhằm đạt được những kiến thức về Phật học và Thế học nhất định để kịp thời ứng phó với hoàn cảnh mới.

Như ở trước chúng tôi đã nói: Chư vị Tăng sinh kể trên, tức các học tăng Bình Định chiếm đa số nơi lớp Trung học của Phật học đường Long Sơn - Nha Trang thời Hòa thượng Huyền Quang làm Giám đốc, sau khi tốt nghiệp khóa học (1957) nhất là sau ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập (12-1-1964), đã lần lượt đảm nhận các Phật sự chủ yếu, ở đây xin nêu dẫn thêm để chúng ta cùng thấy rõ cái thành quả giáo dục đầu tiên mà Hòa thượng Huyền Quang đã góp phần để tạo được.

+ Giáo sư Lý Kim Hoa (Nguyên Hồng, lúc này còn là Tăng sĩ) sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ Giáo dục học tại Đại học Kyoto (Nhật Bản) thì trở về nước giữ chức vụ Khoa trưởng Phân Khoa Giáo dục của Viện Đại học Vạn Hạnh.

+ Hòa thượng Từ Hạnh, sau ngày tốt nghiệp Cử nhân Triết học tại Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, thì trở về Bình Định làm Hiệu trưởng Trường Trung học Bồ Đề Quy Nhơn.

+ Chư vị Hòa thượng Đồng Từ, Tâm Hiện, Nguyên Trạch thì làm Giáo thọ tại Phật học viện Nguyên Thiều.

+ Hòa thượng Đồng Quán thì làm Quán chúng và Giáo thọ Phật học viện Nguyên Thiều, rồi làm Giám đốc Trường Trung học Bồ Đề Nguyên Thiều, Trung học Bồ Đề Diêu Trì.

+ Hòa thượng Liễu Không thì làm trụ trì Tổ đình Thiên Bình, kiêm Chánh Đại diện Chi hội Phật giáo huyện An Nhơn, Giám đốc Trường Trung học Bồ Đề Đập Đá (An Nhơn, Bình Định).

+ Hòa thượng Tâm Lâm (Đức Minh) thì ra Quảng Trị giữ chức vụ Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Trị, rồi về Nha Trang làm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Khánh Hòa.

+ Hòa thượng Thiện Duyên thì hành đạo nơi chùa Đạo Nguyên, thị xã Tam Kỳ, Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Tín (nay là Quảng Nam).

+ Hòa thượng Đồng Minh thì đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Hãng Vị Trai Lá Bồ Đề rất nổi tiếng vào thời bấy giờ. Về sau thì làm Chủ quản nhóm Dịch thuật Đại Tạng Kinh ở Nha Trang thuộc Đại Tạng kinh Linh Sơn Pháp Bảo do Hòa thượng Tịnh Hạnh sáng lập và bảo trợ.

+ Hòa thượng Như Bửu thì làm Tuyên úy tại Quân đoàn 1.

+ Hòa thượng Thiện Nhơn thì giữ chức vụ Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Kon Tum, Giám đốc Trường Trung học Bồ Đề Kon Tum, Tuyên úy tại Quân đoàn 2.

+ Hòa thượng Thành Ký thì làm Chánh Đại diện Chi hội Phật giáo huyện Phù Mỹ (Bình Định).

+ Hòa thượng Như Kế thì giữ chức vụ Chánh Đại diện Chi hội Phật giáo quận Tam Quan (Bình Định).

+ Hòa thượng Đồng Tánh thì làm Tổng Thư ký của Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định...

Có thể xem đây là thế hệ *Tăng sĩ vàng* của Phật giáo Bình Định vào hậu bán thế kỷ XX đã có được, trong ấy người góp sức vun xới chính là Đại Lão Hòa thượng Huyền Quang.

* *Giai đoạn 1958-1963*: Sau ngày Phật học đường Long Sơn – Nha Trang và Phật học đường Báo Quốc – Huế, hợp nhất thành Phật học viện Trung Phần Hải Đức – Nha Trang (1957), Hòa thượng Huyền Quang giữ chức vụ Tổng Thư ký của Ban Quản trị Phật học viện trong một thời gian, sau đấy thì trở về Bình Định hợp cùng với một số vị tôn túc hiện có của Phật giáo Bình Định tạo điều kiện để thành lập *Tu viện Nguyên Thiều* (1958) điều hành sinh hoạt của Phật học viện Nguyên Thiều: Khóa học đầu tiên được khai giảng vào ngày 6-3-1961. (Xem thêm bài viết của Đại đức Thích Đồng Thành: *Lược sử Tu viện Nguyên Thiều*. In trong: *Trường Trung cấp Phật học Bình Định. Tu viện Nguyên Thiều. Kỷ yếu 25 năm hình thành và phát triển*, Nxb Hồng Đức, 2017, tr 28-34).

Điều đáng nhấn mạnh ở phần này là năm học 1963-1964 của Phật học viện Nguyên Thiều đã trôi qua một cách thuận hợp và phần khởi cùng với thắng lợi lớn của Phong trào tranh đấu bất bạo động, chống lại chế độ Ngô Đình Diệm, đòi hỏi sự bình đẳng về tôn giáo do Phật giáo miền Nam khởi xướng, lãnh đạo, trong ấy có sự đóng góp của Phật giáo Bình Định, tiêu biểu nhất là sự tham gia của Hòa thượng Huyền Quang với chức vụ Tổng Thư ký của Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo kiêm Trưởng Khối Biên soạn – in ấn tài liệu đấu tranh phổ biến ra khắp cả miền, cả nước. Và sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời (12-1-1964) thì Hòa thượng Huyền Quang giữ chức vụ Tổng Thư ký Viện Hóa Đạo kiêm Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Cư sĩ. Thế nên, bước sang năm học 1964-1965 của Phật học viện Nguyên Thiều (Lúc này do Hòa

thượng Đồng Quán làm Quản đốc) thì Trường Trung học Bồ Đề Nguyên Thiều đã được thành lập và khai giảng. Thượng tọa Minh Tâm làm Hiệu trưởng. Hòa thượng Đồng Quán làm Giám đốc. Cư sĩ Trần Bùi Thao làm Giám học. Ngoại trừ một số học Tăng lớn tuổi không theo học Ngoại điển nữa, số đông Tăng sinh còn lại đều được cho ra học Ngoại điển nơi các lớp Trung học Đệ nhất cấp của trường này.

* Chúng tôi xin được lướt qua *Giai đoạn 1963-1964* và phần đầu của *Giai đoạn 1965-1975*, vì đã nêu tóm tắt ở trên, để nói đến sự việc thành lập *Tăng xá Phước Huệ* vào đầu năm học 1965-1966, thể hiện tấm lòng ưu ái đầy trách nhiệm của Hòa thượng Huyền Quang đối với các thế hệ Tăng sinh hậu học của Phật giáo Bình Định. Bấy giờ là khoảng cuối tháng 6 năm 1965, anh em chúng tôi được Hòa thượng Nguyên Ngôn (vốn là một Tăng sinh xuất sắc của Tăng học đường Thập Tháp – Nhạn Sơn 1956-1960, được chọn gọi vào Phật học đường Nam Việt – chùa Ấn Quang, Chợ Lớn – để tiếp tục tu học. Hiện trú tại chùa Ấn Quang, giảng dạy môn Giáo Lý nơi các lớp Trung học Đệ nhất cấp thuộc Trường Trung học Bồ Đề Sài Gòn do Hòa thượng Quảng Liên làm Hiệu trưởng) tìm đến báo cho biết một tin vui: Hòa thượng Huyền Quang (1920-2008) cùng với các Hòa thượng Từ Hạnh (1927-1988), Hòa thượng Thiện Nhơn (1931-2013) đã đi tìm được chỗ đất và đang cho xây dựng gần xong một trụ xứ, sẽ là nơi chốn nội trú của đám Tăng sinh người Bình Định hiện đang theo học Đại học và Trung học tại thành phố Sài Gòn này. Hòa thượng Nguyên Ngôn còn cho biết thêm: Toàn bộ các chi phí mua đất, xây cất trụ xứ, trang bị cho mỗi Tăng sinh về ở đầy một chiếc đi văng hộp và mùng, mền, cũng như chi phí về ăn uống hằng tháng của toàn bộ Tăng sinh về sau này đều do Hòa thượng Huyền Quang bảo trợ.

Hai ngày sau, một cuộc họp được tổ chức tại chùa Phổ Đà do Hòa thượng Từ Hạnh chủ trì để bàn về: (1) Đặt tên cho trụ xứ. (2)

Ghi danh số lượng Tăng sinh sẽ quy tụ về nội trú ở đây. (3) Nêu tóm tắt về nội quy sinh hoạt của trụ xứ. (4) Công bố Ban Quản chúng của trụ xứ theo sự chỉ đạo chung của Hòa thượng Nguyên Ngôn.

Trụ xứ Phật học mang đậm màu sắc Bình Định mới được thành lập này có tên là *Tăng xá Phước Huệ* do chúng tôi đề xuất và được toàn thể đại chúng trong cuộc họp chấp thuận, thông qua. Tuy chỉ tồn tại không đầy ba năm (1965-1968), nhưng đối với chúng tôi, những năm tháng sống ở đây là những năm tháng không thể nào quên. Không thể nào quên không chỉ vì chúng đã gắn chặt với vùng trí nhớ của cả đời mình, mà còn hơn nữa, vì với những năm tháng sống tại Tăng xá Phước Huệ ấy, hành trang trí thức của chúng tôi đã được thâm nhận gấp bội, đã được bổ sung rất nhiều để đạt tới một sự tạm gọi là hoàn chỉnh, tất nhiên chỉ là tương đối. Có được một vốn liếng trí thức như vậy, dù chẳng là gì, nhưng cũng tạm đủ để giúp chúng tôi xoay sở tìm lấy một chỗ đứng trong cuộc sống, có thể nhìn thấy ánh sáng mặt trời, nhất là trong cái dòng xoáy xô bồ của thời cuộc, vốn liếng tri thức ấy đã giúp chúng tôi quay đầu kịp thời, bám trụ được nơi bến bờ tỉnh giác để giữ sạch những thú trần cấu, kể cả thú trần cấu về tri thức. Vậy thì chúng ta há không luôn tưởng nhớ đến những trụ xứ của quá khứ, ở đây có các bậc tôn túc, các bậc trưởng thượng đã luôn đưa cánh tay nhân ái, đậm đà hương vị Từ Bi, để chỉ đường, để nâng đỡ, để che chở cho sự trưởng thành của chúng ta, sao?

b. Về thời kỳ chính thứ hai trong quá trình hành hóa Phật sự của Hòa thượng Huyền Quang, tức sau ngày đất nước thống nhất (1975) cho đến cuối đời (2008), lúc đầu chúng tôi định sẽ viết nhiều, nhưng rồi nghĩ lại thấy là chưa cần thiết. Điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là, chính ở trong chỗ bế tắc mà chúng ta có được cánh cửa khai thông. Chính vì những trở ngại do khách quan mà chúng ta có được những thuận hợp cho một chủ quan. Chính do không còn những phương tiện để đóng góp trực tiếp

cho Giáo hội, cho Phật giáo Bình Định mà Hòa thượng Huyền Quang đã có đủ thời gian để đọc khắp Đại Tạng Kinh chữ Hán. Đọc khắp các bộ kinh lớn nhỏ để suy gẫm về những lời dạy của Đức Phật, có khi rất thực tiễn mà cũng có khi rất sâu xa vi diệu. Đọc khắp các Bộ Luận dài ngắn, để chia sẻ với những biện luận của chư vị Bồ tát, có khi thì đơn giản mà cũng có lúc thì tinh tế chi li đến từng chân tơ kẽ tóc. Đối với một vị tôn đức tuổi đã cao, sức khỏe đã giảm, thì sự việc tiếp cận ấy há chẳng phải là một nguồn hạnh phúc tuyệt vời sao?

Thành phố Hồ Chí Minh tháng 8 năm 2020

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chư Tôn Thiên Đức...* Tập 2. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn, Nxb Tổng Hợp TP. HCM, 2011.
2. *Lịch Sử Truyền Thừa Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Thích Như Tịnh, Nxb Phương Đông, 2009.
3. *Kỷ yếu 25 năm hình thành và phát triển của Trường Trung cấp Phật học Bình Định - Tu viện Nguyên Thiều*, Nxb Hồng Đức, 2017.
4. Nguyệt san Giác Ngộ số 207, tháng 6 năm 2013.
5. *Bồ Tát Quảng Đức. Ngọn lửa và Trái tim*, Nxb Tổng Hợp TP. HCM. 2005.
6. *Việt Nam Phật giáo sử luận tập 3*, Nguyễn Lang, Nxb Lá Bối, Paris, 1985.

QUẢNG NAM NGHĨA TRÚNG TỪ MIẾU ĐẾN CHÙA VÀ VAI TRÒ KHAI SƠN CỦA THIỀN SƯ CHƠN LĂNG – ĐẠO LINH

LÊ ĐÌNH HÙNG

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam

C hùa Nghĩa Trúng, cách trung tâm thành Vĩnh Điện, tỉnh thành tỉnh Quảng Nam, 450 m về hướng Đông. Xưa, thuộc địa phận xã La Qua, tổng Hạ Nông Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam¹. Nay, thuộc phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đây là một ngôi chùa được hình thành bởi những mối nhân duyên khá đặc biệt, so với những ngôi chùa khác trong vùng. Nguyên ủy, nơi này là nơi thờ phụng các âm linh, sau đó được chuyển thành một ngôi chùa. Dấu tích về Nghĩa Trúng từ và ngôi chùa cũ đã bị hư hoại theo thời gian. Các công trình kiến trúc cũ đã được trùng tu nhiều lần và được làm mới hoàn toàn, trong một vài thập niên trở lại đây, cho nên khó có thể khảo sát được nguyên trạng. Hiện nay, trong khuôn viên chùa vẫn còn bảo lưu được cái cổng cũ được xây bằng gạch theo kiểu vòm cuốn bên trên vọng lâu. Trên cổng vẫn còn lại dòng chữ Hán đắp bằng vôi vữa: “*Quảng Nam Nghĩa Trúng*”. Từ vị trí của cái cổng này có thể hình dung sơ lược mặt bằng của công trình kiến trúc chính, đó là Nghĩa Trúng từ, nay là chánh điện của Nghĩa Trúng tự. Từ trong nhìn ra, tổng thể của cổng như một tam quan, nhưng hai vòm cuốn hai bên được gắn vào hai tấm bia đá, vừa trang

1. Theo *Đồng Khánh địa dư chí*.

trí vừa bịt lối ra vào. Điểm đáng chú ý là niên đại khắc trên bia Bảo Đại 8 (1933), có thể đoán định công được xây dựng gần như cùng thời với hai tấm bia đá.

Dòng đầu tiên của hai tấm bia được khắc vào thời Bảo Đại đều ghi nhận: “*Sắc tứ Nghĩa Trung từ*”, rõ ràng đây là một ngôi chùa khá đặc biệt được ân tứ từ triều đình và sự quan tâm của quan viên, chức sắc sở tại thời bấy giờ. Còn lại hai tấm bia khác có niên đại Khải Định 7 (1922) và Bảo Đại 10 (1935), nội dung đều ghi nhận về Nghĩa Trung từ, giúp cho hậu thế nhìn nhận về một di tích xưa, mà dấu ấn của nó đến nay đã mờ nhạt. Để có một cái nhìn tương đối đầy đủ hơn về lai lịch ngôi chùa và vị thiền sư khai sơn, bước đầu, chúng tôi sử dụng nguồn tư liệu Hán văn từ các văn bia, long vị, đối liên, văn bản... thu thập tại đây sau đó phiên dịch, kết hợp với việc khảo sát trên thực địa làm cơ sở dẫn liệu cho tham luận này.

Từ miếu thờ âm linh...

Nghĩa Trung từ vốn là nơi thờ phụng âm linh. Khi Đặng Huy Trứ nhậm chức Bố Chánh Sứ, tỉnh Quảng Nam, năm 1864, ông đã quyên tiền xây dựng, và xin triều đình sắc tứ danh hiệu, văn bia khắc năm Bảo Đại 10 (1935) [vb BÐ 10] ghi nhận:

Lũy lũy cổ mộ tại tỉnh thành chi đông, tiền hữu nhất từ yên. Biển danh Nghĩa Trung từ. Tự Đức thập bát niên, Bố Chánh Đặng đại nhân quyên cấu, phụng sắc tứ âm linh dã. Lốp lốp cổ mộ tại phía Đông tỉnh thành, trước đây có một nhà thờ. Biển tên “Nghĩa Trung từ”². Năm Tự Đức 18 (1864), Bố Chánh - Đặng đại nhân cúng tiền xây dựng, kính sắc ban thờ âm linh [vb BÐ 10].

Còn văn bia khắc trước đó, khắc vào niên hiệu Khải Định 7 (1922)) [vb KÐ 7] ghi nhận:

2. Đây có thể là biển ngạch được thể hiện trên hoành phi.

Nghĩa Trung từ sở tại tỉnh thành môn chi Đông. Nguyên tông hoang trung bàng tạo xuất chuyên tự âm linh. Tự Đức thập bát niên sắc tứ danh. Tự nhi tuân tuần sùng tu lịch niên. Nhà thờ Nghĩa Trung ở nơi cửa Đông của tỉnh thành. Vốn là nơi chuyên thờ âm linh, bên cạnh hoang mộ. Năm Tự Đức 18 (1864) ban cho tên gọi. Từ đó, được sùng tu trải qua bao năm.

Đợt trùng tu vào năm 1881, được đề cập như sau:

Tự Đức tam thập tứ niên tỉnh Lãnh Binh - Đoàn Lợi đại nhân tịnh Phan Tư, Bát phẩm - Nguyễn Hữu Thạnh phổ khuyến tu bổ quang cảnh vi chi nhất tâm. Năm Tự Đức 34, Lãnh Binh - Đoàn Lợi đại nhân với Phan Tư, Bát phẩm - Nguyễn Hữu Thạnh rộng khuyến tu bổ làm cho quang cảnh trở nên rạng rỡ [vb BĐ 10].

Vào năm 1922, với sự quan tâm của Tổng đốc Nam Ngãi - Từ Thiệp đã chuyển hóa nhà thờ âm linh kiêm luôn thờ Phật, thành “bán từ bán tự” nửa nhà thờ nửa chùa:

Kim nhật bản niên Đốc bộ đường Từ tướng công Liệt Hiến đại phu trích công tác ngân tịnh tăng khuyến cúng, thỉnh tăng, chú chung, thiết tự trường, cấu hoành gia phụng sự âm linh, thả kiêm tự Phật. Nguyễn lã trang nghiêm, kỳ quan viên tịnh chư nhân đẳng lạc cúng thành tâm sở đường lạc thạch dĩ chí. Một ngày năm nay, Đốc bộ đường, Từ tướng công - Liệt Hiến đại phu, trích tiền công tác cùng tăng khuyến cúng, mời tăng, đúc chuông, đặt tự trường, xây dựng nơi phụng sự âm linh và kiêm thờ Phật. Muốn cho nơi này thêm phần trang nghiêm, quan viên và nhiều người thành tâm lạc cúng, họ đáng được khắc vào đá để ghi lại [vb KĐ 7].

Từ những ghi nhận trên cho thấy, nơi thờ phụng âm linh được kết hợp thờ Phật làm cho nơi thờ phụng được thêm phần trang nghiêm. Trong đó, chư tăng khuyến cúng, đúc chuông, mời tăng ở lại để phụng sự. Đây chính là nền tảng cơ bản để tạo lập một ngôi chùa sau này.

... đến chùa Nghĩa Trung

Nghĩa Trung tự là tự danh sau khi chuyển đổi từ nhà thờ thành chùa. Hai từ Nghĩa Trung được giữ lại như đã được sắc tứ ban đầu cho Nghĩa Trung từ. Chúng tôi chưa tiếp cận được nguồn tài liệu nào khác về thời điểm ban sắc tứ cho chùa. Nhưng trên hai tấm bia được thiết trí tại tam quan, khắc vào năm 1933, nghiêm nhiên xuất hiện chữ “sắc tứ” đứng trước tự hiệu của ngôi chùa. Nội dung phần ký của hai văn bia này nhắc lại sự kiện đã được ghi trên [vb KĐ 7], nhưng có thay đổi một số từ cho phù hợp với văn phong của khi viết về bia chùa:

Sắc tứ Nghĩa Trung tự, tại tỉnh thành Đông môn ngoại. Nguyên tiền phụng sự hoang mộ chu vong linh liệt vị. Thừa tỉnh Đốc bộ đường Từ tướng công Liệt Hiến đại phu phát Bồ Đề tâm quyên ngân tu bổ kiêm phụng Phật Thánh tự sở trang nghiêm. Sắc tứ Nghĩa Trung tự, tại ngoài cửa Đông của tỉnh thành. Vốn trước đây phụng sự hoang mộ, các liệt vị vong linh. Thừa tỉnh Đốc bộ đường, Từ tướng công, Liệt Hiến đại phu phát tâm giác ngộ, quyên tiền bổ kiêm phụng Phật Thánh, ngôi chùa trang nghiêm [vb BĐ 8]³.

3. Đoạn văn cũng ghi lại sự việc này nhưng được khắc sau hai tấm bia chùa hai năm, vào năm 1935:

Khải Định thất niên Tổng Đốc Từ đại thần trích công tác ngân tịnh phổ khuyến. Kinh Lịch - Nguyễn Đôn Thái đồng kỳ sự đại gia tu bổ chu tượng, chú chung, thiết tự tăng trú phụng kiêm phụng Phật dã. Tích thụ kim hoa nguy nhiên nhất Bồ Đề cảnh giới. Hậu thiện nam tín nữ tương kế phần hương đánh lễ bội giác trang nghiêm.

Năm Khải Định 7, Tổng Đốc - Từ đại thần, trích tiền công tác cùng rộng khuyến (cúng). Kinh Lịch - Nguyễn Đôn Thái đốc trách mọi việc, tu bổ các tượng lớn hơn, đúc chuông, đặt tăng ở lại phụng sự kiêm thờ Phật. Cây xua hoa nay, nguy nga một cảnh giới Phật. Sau này thiện nam tín nữ nối tiếp đốt hương đánh lễ thêm phần trang nghiêm [vb BĐ 10].

Khi từ được chuyển thành tự, điều được các văn bia đề cập là “tự trưởng” (trưởng chùa, từ dùng trong [vb KĐ 7], “thiết tự trưởng”), hay “thiết tự tăng trú phụng” [vb BĐ 10], được Tổng đốc Nam Ngãi mời về đó là ông Phan Mai, hiệu Đương Khánh. Việc dùng từ “tự trưởng”, “trụ trì” trong các văn bia, thiết nghĩ, có thể từ dùng để chỉ thị trạng thái lâm thời tại chùa trú phụng và cứu trú hộ trì Phật pháp, khi đã được tỉnh đường quan bằng cấp, hoặc Lễ bộ tuân chỉ cấp cho Độ Điệp⁴. Sau khi đảm nhận “tự trưởng” chùa Nghĩa Trung, Phan công đã tiến hành kiến thiết, nuôi dưỡng tăng chúng, tạo dựng tín đồ, biến Nghĩa Trung từ thành một ngôi chùa thực thụ.

Văn bia gắn trên tháp tổ của Phan công, Hòa thượng Chơn Lăng - Đạo Linh - Đương Khánh, thuộc dòng thiền Lâm Tế - Chúc Thánh đời thứ 5, trong khuôn viên của chùa, khắc vào năm Bảo Đại 19 (1944), đã ghi lại tiểu sử của ngài có đoạn như sau:

Khải Định thất niên, hoán hồi Nghĩa tự tự trưởng. Đương thứ nhất sơ kiến thiết bách sự gian lao. Đương Khánh hương đăng phụng Phật, tương thái dưỡng tăng, hiếu khuyến hạt nội quan thân, thiện tín, do tình khát bằng, thiết lập danh phổ. Năm Khải Định thứ 7 (1922), đổi về làm Tự trưởng, chùa Nghĩa (Trung). Đang lúc chùa bắt đầu xây dựng, trăm việc khó nhọc. Đương Khánh hương đèn thờ Phật, tương rau dưỡng tăng, khuyến hóa quan viên, thiện tín trong hạt, xin tỉnh cấp bằng cho lập tên Phổ.

Đến năm Bảo Đại 5 (1930), tỉnh đường mới cấp bằng cho ông đảm nhiệm trụ trì chùa Nghĩa Trung:

Bảo Đại ngũ niên, thừa tỉnh cấp bằng trụ trì, thiên lâm tự viện nhật tựu trang nghiêm, tăng xá đồng đường thời tăng sáng khải.

4. Đây chỉ là một góc nhìn hẹp của người viết, về quy chế đối với tăng ni, dưới triều Nguyễn.

Năm Bảo Đại 5, thừa tỉnh cấp bằng trụ trì, thiền lâm tự viện ngày một trang nghiêm, nhà tăng sảnh đường thời thêm tề chỉnh⁵.

Từ một số bằng cứ vừa trình bày cho thấy Sắc tứ Nghĩa Trung tự đã trở thành một ngôi chùa thực sự và những dấu tích về Nghĩa Trung tự cũng dần dần bị phai nhạt.

Truyền thừa và tự sở

Từ vị Tổ khai sơn Chơn Lăng – Đạo Linh, đạo mạch tiếp tục được truyền thừa đến ngày nay. Hành trạng của vị thiền sư này được ghi lại tương đối rõ ràng trên văn bia tại mộ tháp của ông:

Trụ trì Đương Khánh nãi thiền sư Phan đại lão chi tử, Phổ Đồng, Diệu Lý nhị đại sư chi đệ, Tăng cang Thiện Trung, Yết ma Thiện Ân chi huynh, Thi Nhơn nhân dã. Niên Tân Ty, sơ thụ gia giáo, niên thập nhị xuất gia đầu vu Linh Ứng tự, Tăng cang Từ Trí lão hòa thượng. Nhật tắc học tập luật luận, dạ tắc trì tụng kinh văn, mông trú Tam Thai tăng mục ngạch. Thành Thái Ất Ty niên, Phú Yên tỉnh Long Sơn tự, lão Hòa thượng khai đại giới đàn, Đương Khánh đắc thối vi thủ Sa Di. Khải Định thất niên, hoán hồi Nghĩa tự tự trường.

Trụ trì Đương Khánh, thiền sư là con trai của Phan đại lão, em của hai vị đại sư Phổ Đồng, Diệu Lý, anh của Tăng cang - Thiện Trung, Yết ma - Thiện Ân, người [xã] Thi Nhơn. Năm Tân Ty [1881]⁶, ban đầu học ở nhà. Năm mười hai tuổi xuất gia vào chùa Linh Ứng [quy y] với Tăng cang - lão Hòa thượng Từ Trí. Ngày thì học tập luật luận, đêm thì trì tụng kinh văn. Được xếp vào tăng

5. “Thiền lâm tự viện”: Từ chuyên dùng trong Phật giáo chỉ nơi tăng đồ tụ cư. Để câu văn cân đối, phảng phất chất phú văn, người viết văn bia dùng “tăng xá đông đường”. Đông đường: nhà đông chỉ sảnh đường, hoặc chánh điện. Các công trình kiến trúc cũ đã không còn cho nên chúng tôi chỉ đoán định.

6. Năm sinh của ông.

ngạch chùa Tam Thai. Năm Ất Tỵ niên hiệu Thành Thái (1905), lão Hòa thượng chùa Long Sơn, tỉnh Phú Yên, mở đại giới đàn, Dương Khánh được đỡ đầu Sa di. Năm Khải Định 7 (1922), đổi về làm tự trưởng chùa Nghĩa⁷.

Khứ niên, tích lao thành bệnh, do tỉnh bảm khát cáo thoái dưỡng lão thừa súc, sĩ bệnh thuyên hoá Tam Thai tự, bất đồ, bản niên cứu nguyệt thập ngũ nhật Hội khắc viên tịch tại tự. Tự tăng hợp thập cứu nhật Thìn bài, đạo đồ tương táng vu tự viên chi Tây.

Năm ngoái⁸, do vất vả lâu ngày thành bệnh, bảm xin tỉnh đường lui về dưỡng lão chờ văn bản chấp nhận, đợi bệnh giảm trở về chùa Tam Thai, nhưng chưa được thì viên tịch tại chùa vào giờ Hợi ngày 15 tháng 9 năm nay. Giờ thìn ngày 19, tăng chùa cùng với đạo đồ đem táng ngài ở phía Tây của vườn chùa⁹.

Đệ tử của Thiền sư Chơn Lăng gồm có: Như Xuân – Giải Hoa – Vạn Thọ; Như Ngộ – Giải Hạnh – Vạn Sơn; Như Thông – Giải Chương – Vạn Quang¹⁰.

Tại Tổ đường của chùa Nghĩa Trùng, nơi thờ phụng những long vị khắc chữ Hán, và trong khuôn viên của chùa được an trí những ngôi mộ tháp của các vị tăng từng tu học, hành hóa ở đây. Điều này còn được thể hiện trên bức hoành: “*Dịch điệp lưu phương*” và câu đối: “*Bồ Đề phi thụ, minh kính phi đài, y bát tông phong tại thử; Đông Độ bất lai, Tây Thiên bất khứ, truyền thừa đạo mạch vu tư*”, dù chưa chính bị, nhưng vẫn thể hiện môn phái và truyền thừa tại nơi đây.

7. Túc chùa Nghĩa Trùng.

8. Năm ngoái tức trước năm viết khắc bia, tức năm 1943.

9. Phía Tây vườn chùa tức bên phải chùa, bạch hổ biên.

10. Theo: Thích Như Tịnh, *Phổ hệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế - Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng*, 2007, tài liệu lưu hành nội bộ.

Chùa Nghĩa Trung hiện nay, được tái thiết, trùng tu vào những thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, với những công trình kiến trúc cơ bản như Chánh Điện, Tổ Đường, Âm Linh Từ, Tăng Xá, chư tổ Mộ Tháp, bởi Lê công Hòa thượng trụ trì Như Thùy - Giải Từ - Phước Hưng, thuộc Thiên phái Lâm Tế - Chúc Thánh đời thứ 8. Căn cứ vào chính môn cũ còn lại và chánh điện mới vừa xây, dùng la kinh trắc định tuyến độ chùa tọa Bính hướng Nhâm kiêm Tỵ Hợi, Đinh Tỵ - Đinh Hợi phân châm. Sau khi Hòa thượng Như Thùy viên tịch vào năm 2017, cô Thị Ân - đệ tử của thầy Thích Như Thùy làm quản tự, còn thầy Thích Hạnh Quang kế nhiệm làm “tự trưởng”, đang còn đi tu học chưa có “bằng cấp” bổ nhiệm trụ trì.

Danh tiếng của chùa Sắc tứ Nghĩa Trung được người dân xứ Quảng biết đến bởi các vị tăng nhân ở đây hành hóa bằng phương tiện ứng phú, bằng Phật Đạo song hành. Đặc biệt là những nghi lễ giải oan, bạt độ, cầu siêu, chẩn tế âm linh... Trong quá trình diễn dã, thăng hoặc chúng tôi tiếp cận được các tập văn bản ghi lại nghi lễ giải oan, bạt độ cho các dòng họ trên vùng đất Quảng Nam được các vị sư ở chùa Nghĩa Trung thực hiện.

Chùa Nghĩa Trung, trong thời gian gần đây đã được cải danh thành chùa Nghĩa Trung, song tự danh Nghĩa Trung vẫn được người đương thời xưng gọi.

Nhìn chung, chùa Nghĩa Trung được hình thành và lưu truyền đến ngày nay bởi những nhân duyên khá đặc biệt. Trải qua gần một trăm năm, có nhiều biến động những dấu tích xưa đã bị phai nhạt. May mắn là tại chùa vẫn còn bảo lưu những tấm bia đá, một nguồn tư liệu quan trọng, giúp cho hậu thế tìm hiểu về lai lịch của ngôi chùa này¹¹.

11. Hai tấm bia ký viết về Nghĩa Trung từ đã bị di chuyển khi xây dựng lại chùa, chưa thiết trí trở lại, đáng tiếc một tấm bia đã bị vỡ.

Ở tham luận này, chúng tôi tập trung vào việc phiên dịch một số đoạn trong văn bia và thuật ngôn về quá trình hình thành chùa Nghĩa Trung, đặc biệt là vai trò khai sơn của Thiền sư Chơn Lăng – Đạo Linh và việc tái thiết của trụ trì Hòa thượng Như Thủy – Giải Thông trong thời gian gần đây. Dù chùa Nghĩa Trung được thành lập trong một khoảng thời gian chưa dài, nhưng đó là một trường hợp về sự phát triển của Thiền phái Chúc Thánh trên đất Quảng Nam.

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII-XVIII

PGS.TS. TRẦN THUẬN
Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG-HCM

1. Dòng thiên Lâm Tế ở Đàng Trong – sự du nhập và phân phái

Lịch sử Phật giáo đã chỉ ra rằng, từ Tổ Ca Diếp xuống đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã trải 28 đời truyền thừa liên tục; từ dòng pháp Tây Thiên truyền sang Đông Độ, từ Tổ Đạt Ma đến Tổ Huệ Năng qua 6 thế hệ tương thừa. Lục Tổ Huệ Năng có hai đệ tử lừng danh là Thiền sư Nam Nhạc – Hoài Nhượng (677-744) và Thiền sư Thanh Nguyên – Hành Tư (?-740), chính từ hai đại đệ tử này đã làm cho nguồn thiên chú Tổ chảy mãi đến mai sau.

Từ Tổ Thanh Nguyên – Hành Tư, truyền qua các đời và hình thành nên 3 tông: tông Tào Động do Thiền sư Động Sơn – Lương Giới (807-869) lập; tông Vân Môn do Thiền sư Vân Môn – Văn Uyển (864-949) lập; tông Pháp Nhãn do Thiền sư Pháp Nhãn – Văn Ích (885-958) lập.

Từ tổ Nam Nhạc – Hoài Nhượng truyền lại có Tổ Quy Sơn – Linh Hựu (771-744) lập tông Quy Ngưỡng và Tổ Lâm Tế – Nghĩa Huyền (?-867) lập tông Lâm Tế.

Như vậy, sau thời Lục Tổ Huệ Năng, thiên tông Trung Hoa phát triển cực thịnh và chia thành 5 tông mà danh từ thiên học thường gọi là “Ngũ gia tông phái”. Trong 5 tông thì dòng thiên

Lâm Tế phát triển thịnh nhất. Đến đời thứ 8 của tông Lâm Tế lại chia ra làm hai nhánh là Lâm Tế Dương Kỳ do Thiền sư Dương Kỳ – Phương Hội (992-1046) sáng lập và Lâm Tế Hoàng Long do Thiền sư Hoàng Long – Huệ Nam (1002-1069) sáng lập. Cả hai chi phái của tông Lâm Tế đều song hành phát triển. Từ Trung Hoa, dòng Lâm Tế phát triển sang các nước như Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên,...

Thiền phái Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang phía Bắc nước ta vào năm 1633¹, qua Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết (Chuyết Công). Cùng đi với Ngài còn có đệ tử là Minh Hành – Tại Tại. Thầy trò đến ở chùa Khán Sơn để hoàng hóa, sau dời về chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Ngài tiếp nhận và giáo hóa thêm Minh Lương – Nguyệt An. Thiền sư Viên Văn – Chuyết Chuyết được chúa Trịnh Tráng quý mến, xem như bậc thầy; vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu quý trọng. Năm 1644, Ngài viên tịch, thọ 55 tuổi. Vua Lê Chân Tông phong hiệu là Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức Thiền Sư. Đệ tử Minh Hành lập tháp Báo Nghiêm để an trí nhục thân Sư. Trên đỉnh tháp có hình cây bút do Minh Hằng dựng².

Đệ tử truyền pháp của sư Chuyết Công nối pháp đời 35 tông Lâm Tế có Thiền sư Minh Hành (1596-1659) và Thiền sư Minh Lương; đời pháp 36 là Thiền sư Chân Nguyên (pháp danh Tuệ Đăng, 1747-1726); đời pháp thứ 37 là Thiền sư Như Hiệ (hiệu Nguyệt Quang, ?-1765), và Thiền sư Như Trừng Lâm Giác (1696-1733),...

1. Chuyết Chuyết theo đường thủy đến Đồng Nai năm 1630, năm 1633 mới ra Bắc, sau thuộc Đàng Ngoài. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 651.

2. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr. 436-439.

Trong khi đó ở miền Trung, lúc này đất nước đã phân chia Đàng Ngoài – Đàng Trong, người đưa tông Lâm Tế truyền vào là Tổ Nguyên Thiều – Hoán Bích (1648-1728) hay còn gọi Siêu Bạch – Thọ Tông. Tổ là người nổi pháp đời thứ 33 tông Lâm Tế, đệ tử của Thiền sư Khoáng Viên – Bốn Quả tại Báo Tư Tần tự thuộc Giang Lăng, Quảng Châu, Trung Quốc. Năm Đinh Tỵ (1677), niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 đời vua Lê Huyền Tông, đời chúa Nguyễn Phúc Tần, ngài Nguyên Thiều đi theo thuyền buôn sang An Nam, đến trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp – Di Đà. Sau đó, Ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và chùa Quốc Ân theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phúc Trấn (1648-1681), rồi ngài Nguyên Thiều được chúa Nguyễn cử về Trung Quốc thỉnh chư tăng và các pháp khí sang An Nam lập đàn truyền giới. Hai lần không mời được ngài Thạch Liêm, mãi đến năm Ất Hợi (1695), Ngài mới thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như các thiền sư trong Hội đồng thập sư sang truyền giới vào thời Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó đoàn ra Thuận Hóa và được chúa Nguyễn Hiến Tông đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiên Lâm.

Sau 51 năm hoàng hóa tại Đàng Trong, Tổ Nguyên Thiều đã đào tạo được nhiều vị đệ tử lừng danh kế thừa phát triển tông Lâm Tế, trong đó có các thiền sư trong Hội đồng thập sư từ Trung Quốc cùng sang Đại Việt với ngài Thạch Liêm như ngài Minh Vật – Nhất Tri; Minh Lượng – Thành Đăng; Minh Dung – Pháp Thông; Minh Hải – Pháp Bảo; Minh Giác – Kỳ Phương,... trong đó, Tổ Minh Hải – Pháp Bảo³ lập kệ truyền phái Chúc Thánh và Tổ Thiệt Diệu

3. Hòa thượng thế danh Lương Thế Ân, sinh ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) nhằm vào năm Khang Hy thứ 8 triều nhà Thanh tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Thân phụ Ngài là cụ ông hý Lương thụy Đôn Hậu, thân mẫu tộc Trần thụy Thục Thận. Ngài là người con thứ 2 trong gia đình có 3 anh em,

– Liễu Quán xuất kế truyền phái Liễu Quán. Vậy là, vườn thiền Việt Nam từ đó có thêm hai dòng phái mới: Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Liễu Quán.

Sau khi giới đàn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa vào năm Ất Hợi (1695) thành tựu viên mãn, chư vị tổ sư chia tay mỗi người một phương hoằng hóa. Năm Bính Tý (1696), ngài Thạch Liêm cùng một số vị khác về lại Trung Quốc. Ngài Minh Hoàng – Tử Dung ở lại Thuận Hóa khai sơn chùa Ấn Tôn (nay là chùa Từ Đàm). Ngài Minh Hải – Pháp Bảo vào Hội An đến làng Cẩm Phô, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (nay là phường Tân An, thị xã Hội An) trắc tích khai sơn chùa Chúc Thánh.

Ban đầu, Tổ chỉ lập một thảo am nhỏ để có nơi tu tập hành trì. Nhưng một thời gian sau, đạo phong của Ngài ảnh hưởng đến mọi tầng lớp nhân dân nơi phố Hội và các vùng phụ cận nên đồ chúng ngày về theo học một đông. Thảo am đơn sơ năm xưa đã trở thành một tùng lâm thanh tịnh và Tổ đặt tên là Chúc Thánh⁴.

anh trai là Lương Thế Bảo, em trai là Lương Thế Định. Được sinh ra trong một gia đình thuần phong Nho giáo, nên thuở thiếu thời, Ngài tỏ ra thông minh khác người. Năm Mậu Ngọ (1678), Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Phước Kiến, lúc bấy giờ Ngài vừa tròn 9 tuổi.

Sau một thời gian dài tu học, khi tuổi vừa tròn 20 thì Ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo, nối pháp đời 34 tông Lâm Tế truyền theo bài kệ của tổ Vạn Phong - Thời Ủy. (Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Minh Hải Pháp Bảo*, trích xuất ngày 24.8.2020).

4. Theo Thích Như Tịnh trong *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* thì Chúc Thánh (祝聖) “tức là nghi lễ trong Thiền lâm cầu chúc Hoàng đế sống lâu muôn tuổi. Niên hiệu Thần gia năm đầu (428) đời Bắc Ngụy, vào dịp Thánh tiết của Thái vũ đế, các chùa được lệnh dựng đạo tràng chúc thọ, cầu nguyện Hoàng đế bình an trường thọ. Khoảng năm Khai nguyên đời Đường cũng có ghi chép về việc này. Năm Khai Bảo thứ hai (969) đời Bắc Tống,

Chúc Thánh nghĩa là Chúc cho Thánh đạo luôn mãi tồn tại với thế gian để điều dắt chúng sanh xa lìa bến mê trở về bờ giác. Chúc Thánh còn có ý nghĩa là chúc cho các Thánh quân trụ thế dài lâu để hộ trì Phật pháp. Đồng thời, Ngài đã biệt xuất một bài kệ truyền thừa mà sử sách sau này thường gọi là Thiên phái Chúc Thánh hay Thiên phái Minh Hải.

Như vậy, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh được Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo sáng lập vào cuối thế kỷ XVII tại chùa Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam, khi Ngài biệt xuất bài kệ truyền phái gồm 40 chữ:

nhân dịp Thánh tiết Thái tổ, chư tăng được vời vào điện để thi hạch học nghiệp, nhận áo đỏ, từ đó về sau cứ dịp Thánh tiết lại lên tòa thuyết pháp để chúc thọ Hoàng đế. Cứ theo Sắc tu bách trượng thanh quy quyển 1 nói, thì vào ngày Cảnh mệnh (ngày vua lên ngôi), bốn ngày trai (mùng 1, 15, mùng 8, 23) và sóc vọng (mùng 1, 15 mỗi tháng) cử hành nghi lễ tại Tạng điện, đều là để chúc mừng Hoàng đế. Vị trụ trì lên tòa nói pháp vào dịp chúc thọ Hoàng đế, gọi là Chúc Thánh thượng đường, thắp hương chúc thọ, gọi là Chúc Thánh niêm hương. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 23 (Vạn tục 118, 227 hạ) nói: Ngày đầu tiên thấy lên tòa nói pháp, đại chúng tề tựu, thấy cắm hương dạy chúng rằng: Nén hương này chẳng phải từ phương khác mà có được, mà có ngay ở đất nước này của các vị, vậy hãy nguyện cầu cho Hoàng đế sống lâu muôn tuổi, các hiền thần nghìn năm, văn võ bách quan thường yên ngôi vị. [X. Thích thị kê cổ lược Q. 4 - Đại giác thiên sư ngữ lục Q. thượng - Q. trung - Thiên lâm tượng khí tiên Tăng quĩ môn]. (祝聖, Shukushin): nghĩa là cầu chúc thọ mạng quốc vương được vô cùng. Từ đó, vào những dịp thánh tiết, nghi lễ này được tiến hành nhằm cầu nguyện cho thánh thọ vô cùng. Như trong *Thiền Uyển Thanh Quy* (禪苑清規) cho thấy rằng xưa kia các Thiền lâm Trung Quốc đã từng phát hành tờ Thánh Tiết Do (聖節由) như là giấy chứng nhận có hành trì lễ Chúc Thánh này. Lễ này được tiến hành vào ngày mồng 1 và 15 mỗi tháng. Tại các nước Phật giáo Đại Thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam vẫn còn duy trì nghi thức này cho đến ngày nay.

(Truyền Pháp danh)

“Minh thật (thiệt) pháp toàn chương
 Ấn chơn như thị đồng
 Chúc Thánh thọ thiên cữu
 Kỳ quốc tộ địa trường.

(Truyền Pháp tự)

Đắc chánh luật vi tông
 Tổ đạo giải hành thông
 Giác hoa Bồ đề thọ
 Sung mãn nhân thiên trung”.

(傳法名偈) (傳法字偈)

明實法全彰得正律為宗
 印真如是同祖道解行通
 祝聖壽天久覺花菩提樹
 祈國祚地長充滿人天中。

Chúc Thánh Lão Tổ lấy chữ “Minh” trong 4 câu kệ đầu làm Pháp húy cho thế hệ của Ngài, và lấy chữ “Đắc” của đoạn thứ 2 làm Pháp tự. Cứ lần lượt như thế, mỗi thế hệ truyền thừa với các chữ kế tiếp.

Vào ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Tổ Sư Minh Hải viên tịch sau 49 năm hoàng hóa tại đất Quảng. Kế thế trụ trì chùa Chúc Thánh là ngài Thiệt Diệu – Chánh Hiền. Từ đó về sau, các đời trụ trì tiếp tục tô bồi trùng kiến xây dựng Chúc Thánh trở thành một ngôi Phạm Vũ trang nghiêm tồn tại cho đến ngày nay.

2. Dòng Lâm Tế Chúc Thánh trên đất Đàng Trong (thế kỷ XVII-XVIII)

Nhìn một cách tổng quan, Đàng Trong ngoài những dòng thiền vốn dĩ đã tồn tại trong đời sống của các cộng đồng cư dân Việt (Trúc Lâm,...), Chăm (Phật giáo Đồng Dương), Khmer (Nam tông), hai dòng thiền mới du nhập là phái Thiên Lâm Tế (Từ Thiên phái Lâm Tế, Thiền sư Liễu Quán khai sáng chi phái Tế Thượng Chánh tông (chi Lâm Tế Liễu Quán); sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sáng chi phái Lâm Tế Chúc Thánh) và phái Thiên Tào Động⁵ với sự có mặt của thiền sư Hưng Liên ở Quảng Nam, thiền sư Thạch Liêm ở Thuận Hóa,...

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do sư Minh Hải – Pháp Bảo thành lập, từ đất Quảng Nam nhanh chóng phát triển vào các tỉnh lân cận như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên,... và đến nay Thiền

5. Dòng Thiên Tào Động cũng được truyền từ Trung Hoa sang. Sự xuất hiện của dòng Thiên Tào Động gắn liền với sự kiện Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Hòa thượng Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh các bậc cao tăng sang hoàng pháp tại xứ Đàng Trong. Trong số các Thiền sư được Nguyên Thiều đưa sang Đàng Trong, nổi bật nhất là Hòa thượng Thạch Liêm và Hòa thượng Minh Hoàng. Hòa thượng Minh Hoàng thuộc dòng Lâm Tế, còn Hòa thượng Thạch Liêm thuộc dòng Tào Động (đời 29 dòng Tào Động Trung Hoa). Có lẽ người đầu tiên mang dòng thiền Tào Động đến Đàng Trong là Quốc sư Hưng Liên tại chùa Tam Thai, Quảng Nam. Tuy nhiên, người đã làm cho nó trở nên thịnh là ngài Thạch Liêm. Chính trong đại giới đàn tổ chức tại Phú Xuân năm 1695, Ngài đã truyền giới cho nhiều người xuất gia và tại gia, nhân dịp đó, chúa Nguyễn Phúc Chu và nhiều hoàng thân quốc thích của chúa cũng đã thọ giới Bồ tát. Về mặt tư tưởng Thiền, ngài Thạch Liêm không mang đến những tư tưởng gì mới, Ngài xiển dương phương pháp Thiền - Tịnh song tu, vốn là truyền thống của Phật giáo nước ta. Tuy nhiên, tư tưởng đưa đạo vào đời thì được ủng hộ mạnh mẽ, điều đó được thể hiện qua con người của chúa Nguyễn Phúc Chu, đệ tử của Ngài... Về truyền thừa thì dường như dòng thiền này không có duyên lắm với xứ Đàng Trong, không thấy nhắc đến các thế hệ tiếp sau thời chúa Nguyễn Phúc Chu...

phái Chúc Thánh đã có mặt khắp các tỉnh thành và vượt biên giới sang tận các nước Âu Mỹ.

Kể từ khi Tổ Minh Hải – Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay đã trên 300 năm truyền thừa với hơn 10 thế hệ tiếp nối:

1. Tổ sư thượng Minh hạ Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo (1670-1746), Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 34, Sơ Tổ khai sơn chùa Sắc tứ Chúc Thánh, Quảng Nam.
2. Tổ sư thượng Thiệt hạ Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm (1712-1796), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 35, thế hệ thứ 2 Thiền phái Chúc Thánh, khai sơn trụ trì chùa Sắc tứ Phước Lâm, Quảng Nam.
3. Tổ sư thượng Pháp hạ Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, (1738-1810), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 36, thế hệ thứ 3 Thiền phái Chúc Thánh, khai sơn trụ trì chùa Từ Quang (chùa Đá Trắng), Phú Yên.
4. Tổ sư thượng Toàn hạ Thế, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 37, thế hệ thứ 4 Thiền phái Chúc Thánh, đệ nhị đại trụ trì chùa Từ Quang, Phú Yên.
5. Tổ sư thượng Chương hạ Như, hiệu Từ Ý, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 38, thế hệ thứ 5 Thiền phái Chúc Thánh, đệ nhị đại trụ trì chùa Thiên Hưng, Ninh Thuận.
6. Tổ sư thượng Ấn hạ Chánh, tự Tổ Ý, hiệu Huệ Minh, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 39, thế hệ thứ 6 Thiền phái Chúc Thánh, đệ tam đại trụ trì chùa Bảo Sơn, Phú Yên.
7. Tổ sư thượng Chân hạ Chánh, tự Đạo Tâm, hiệu Pháp Tạng, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 40, thế hệ thứ 7 Thiền phái Chúc Thánh, đệ tứ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên.

8. Tổ sư thượng Như hạ Đắc, tự Giải Tường, hiệu Thiên Phương (1879-1949), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41, thế hệ thứ 8 Thiên phái Chúc Thánh, đệ ngũ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên.

9. Tổ sư thượng Thị hạ An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình (1904-1984), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 42, thế hệ thứ 9 Thiên phái Chúc Thánh, đệ nhị đại trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn.

10. Hòa thượng thượng Đồng hạ Tín, tự Thông Nhiệm, hiệu Thiện Quý (1945-2008), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế hệ thứ 10 Thiên phái Chúc Thánh, đệ tứ đại trụ trì Đông Hưng, Sài Gòn⁶.

11. Đại đức Thích Chúc Đạo, tự Giác Pháp (1972-), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 44, thế hệ thứ 11 Thiên phái Chúc Thánh, hiện trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn.

v.v...

Riêng chùa Chúc Thánh đã trải qua 12 đời trụ trì như sau:

01. Đời 34: Ngài Minh Hải – Đắc Trí – Pháp Bảo.

02. Đời 35: Ngài Thiệt Diệu – Chánh Hiền.

03. Đời 36: Ngài Pháp Diễn – Bảo Tràng

6. Đồng một thế hệ với HT Thích Thiện Quý là: Thượng tọa thượng Đồng hạ Diễn, tự Thông Kinh (sinh 1958-), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tam đại trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn; khai sơn trụ trì chùa Đông Hưng ở Hoa Kỳ. Thượng tọa thượng Đồng hạ Thái, tự Thông Luật (sinh 1957), hiệu Thái Luật, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông hiện nhiệm trụ trì chùa Từ Phong, TP. Hồ Chí Minh (Thích Chúc Hội, “*Dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh*”. Nguồn: <https://sites.google.com>).

04. Đồi 37: Ngài Toàn Đăng – Bảo Nguyên.
05. Đồi 37: Ngài Toàn Nhâm – Vi Ý – Quán Thông.
06. Đồi 38: Ngài Chương Đạo – Tuyên Tùng – Quảng Viên.
07. Đồi 38: Ngài Chương Khoáng – Tuyên Điền – Chứng Đạo.
08. Đồi 39: Ngài Ấn Bính – Tổ Thuận – Phổ Bảo.
09. Đồi 40: Ngài Chơn Chứng – Đạo Tâm – Thiện Quả.
10. Đồi 40: Ngài Chơn Nhật – Đạo Chiếu – Quang Minh.
11. Đồi 41: Ngài Như Truyền – Giải Lệ – Trí Nhãn.
12. Đồi 43: Ngài Đồng Mẫn – Thông Niệm – Huệ Tánh⁷.

3. Đồi điều cảm nhận

Trên cơ sở tham cứu các nguồn tài liệu để phục dựng vài nét bức tranh dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh trên đất Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII, chúng tôi có đôi điều cảm nhận:

- Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh ra đời và phát triển trên mảnh đất miền Trung, thuộc Đàng Trong trong thời kỳ đất nước chia cắt. Trung tâm là đất Quảng Nam, từ đó lan tỏa ra các vùng lân cận, tuy nhiên, điều đáng lưu ý là sự truyền bá và phát triển mở rộng của dòng thiền này theo xu hướng của Phật giáo và văn hóa dân tộc nói chung là ngày càng mở rộng về phía Nam. Ngay cả ở Huế, một vùng đất nổi tiếng với Phật giáo và nhiều ngôi chùa nổi tiếng đã ra đời ngay từ thời các chúa Nguyễn đầu tiên, nhưng phần lớn chưa tăng nơi đây đều truyền thừa theo bài kệ của tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán, còn phái Chúc Thánh chỉ tồn tại ở Tổ đình Viên Thông và chỉ

7. Thích Chúc Hội, “Dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh”. Nguồn: <https://sites.google.com>.

ở đây mỗi thế hệ chỉ có một thầy, một trò, mãi đến năm 1889, khi Sư Chơn Kim – Pháp Lâm (thế hệ thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh) kiêm nhiệm trú trì, bài kệ của dòng Lâm Tế Chúc Thánh mới được truyền thừa ở đây. Hơn nữa, ta thấy từ kinh đô Phú Xuân trở ra Thăng Long đã có một bề dày lịch sử phát triển của Phật giáo. Các thiền phái có mặt từ thời Lý – Trần với hàng ngàn tự viện, với những bậc cao tăng dày công giáo hóa nên ân pháp vũ đã thấm nhuần khắp nơi, đời sống tinh thần của người dân ổn định.

Thiền Lâm Tế truyền vào Đàng Trong, khi mà từ Quảng Nam trở vào là vùng đất người Việt mới khai phá và tạo dựng, nhất là vùng đất phía Nam. Lưu dân từ Thuận Quảng đi dần vào phía Nam, đời sống tinh thần và vật chất còn lắm khó khăn, họ cần một chỗ dựa tinh thần để vượt qua thử thách. Các thiền sư từ những Tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm, đã theo bước chân đoàn người Nam tiến để cùng chia sẻ, giúp họ những lúc cần thiết. Khi đến vùng đất mới, các sư lập chùa hoàng pháp và ngôi chùa đã trở thành điểm hội tụ gặp gỡ của những con người tha phương cầu thực. Đó cũng chính là mảnh đất màu mỡ cho các tông phái Phật giáo có điều kiện phát triển, dòng Lâm Tế Chúc Thánh cũng không ngoại lệ.

- Phật giáo Việt Nam trải trên dưới 2.000 năm với sự tiếp biến nhiều dòng thiền từ bên ngoài như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Lâm Tế, Tào Động,... Từ các dòng thiền nước ngoài, các nhà sư Việt Nam hoặc các nhà sư nước ngoài đang hoàng hóa ở Việt Nam đã sáng tạo ra những dòng thiền mới mang màu sắc Việt Nam, thậm chí thuần túy Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XIV, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông khai sáng trở thành dòng thiền Việt đầu tiên trong lịch sử. Đến thế kỷ XVII, dòng thiền Lâm Tế từ Trung Hoa truyền sang Việt Nam, cho đến khi đất nước phân đôi Đàng Trong – Đàng Ngoài, ở phía Bắc dòng Lâm Tế vẫn giữ gìn nét truyền thống của nó, trong khi

ở Đàng Trong, không lâu sau khi Tổ Nguyên Thiệu lập chùa Thập Tháp, hoằng truyền chánh pháp ở Bình Định, Tổ Minh Hải – Pháp Bảo đã xuất kệ lập nên chi phái mới Lâm Tế Chúc Thánh ở Quảng Nam và Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 35 và phát triển tông phái, biệt xuất kệ lập chi phái Lâm Tế Liễu Quán hay còn gọi là Tế Thượng Chánh tông; còn Nguyên Thiệu pháp phái hay Lâm Tế Gia phổ vẫn giữ gìn tinh anh của thiền tông Trung Hoa. Mặc dù Tổ Minh Hải – Pháp Bảo là người Trung Hoa, nhưng Ngài đã sớm hòa mình vào không khí chính trị, xã hội và văn hóa của người Việt Nam, nắm bắt và thấu hiểu yêu cầu lịch sử đặt ra cho các lớp lưu dân trên vùng đất mới, nhất là sự nhiệt thành hộ trì và xiển dương Phật pháp của các chúa Nguyễn mà xem ra ở nơi khác không có, nhất là ở Đàng Ngoài.

- Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo là một trong những vị thiền sư lỗi lạc của Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, chỉ một bài kệ truyền pháp đã toát lên sở tu, sở ngộ của Ngài, vượt thoát cả không gian và thời gian, bao trùm lên tất cả. Chính sự lan tỏa và phát triển mạnh mẽ của chi phái Chúc Thánh khắp cả Đàng Trong và khu vực phía Nam sau này, và cả nước ngoài nữa, đã minh chứng công đức của Ngài. Kế thừa Tổ Minh Hải – Pháp Bảo là Thiền sư Thiệt Dinh – Ân Triêm, Ngài là người Việt đầu tiên đắc pháp với Tổ. Theo phổ hệ truyền thừa, Tổ sư Minh Hải có trên 10 vị đệ tử truyền pháp, trong đó nổi bật hơn cả là Thiền sư Ân Triêm, cũng từ Tổ Ân Triêm, dòng thiền Chúc Thánh lan rộng khắp khắp tỉnh thành, và đó cũng là yếu tố căn bản để hun đúc tính chất Việt trong phái Thiền Lâm Tế Chúc Thánh ở nước ta.

- Một đặc điểm khá nổi bật của dòng Lâm Tế Chúc Thánh là những ngôi tổ đình thuộc hệ thống Chúc Thánh luôn nằm ở những nơi hẻo lánh, ít người lui tới, thậm chí nhiều vị Tổ sư dòng thiền Chúc Thánh luôn sống cuộc đời ẩn dật ở những nơi núi rừng tịch mịch, nên chủ trương “bất tác bất thực” để nuôi dưỡng giới

thân huệ mạng. Không phải ngẫu nhiên mà khi nhắc đến Phật giáo Lâm Tế Chúc Thánh, dân gian vẫn thường gọi chùa Chúc Thánh là chùa Lúa; chùa Phước Lâm là chùa Khoai, chùa Vạn Đức được gọi là chùa Cây Cau,... hay tính chất “nông thiên” đó ở Bình Định còn thể hiện ở những câu nói ví von có vần có điệu như “*Phổ Bảo nhiều bánh, Hưng Khánh nhiều nhang, Phổ Quang nhiều lúa*”,... Rõ ràng là các sư vẫn luôn giữ được một cuộc sống thanh bần, không màng danh lợi, tự mình tạo lập để trang trải trong cuộc sống mà không dựa dẫm vào ai, vẫn luôn gần gũi sẻ chia với người dân nghèo khổ. Các vị luôn giữ gìn giới luật, “lấy giới luật làm gốc”, trở thành tấm gương sáng cho đệ tử và đồ chúng noi theo. Các Tổ sư luôn lấy câu “Hộ quốc an dân” làm phương châm hành động và lấy tinh thần “*Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế, Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh*”⁸ để gắn quá trình tu tập với độ chúng làm đầu. Đó cũng là tinh thần cơ bản trong bài pháp kệ của Tổ Minh Hải – Pháp Bảo “*Chúc Thánh thọ thiên cữu, Kỳ quốc tộ địa trường*”, nghĩa là tính chất “nông thiên” không đi ngược lại với chủ trương nhập thế của Phật giáo Việt Nam.

- Tất cả những đặc điểm trên đây đã tạo nên một hấp lực và sức lan tỏa mạnh mẽ, để rồi đủ sức quy tụ mọi tầng, mọi giới đến với Phật pháp, góp phần làm nên sự thanh bình, an vui cho đất nước, trong đó không ít người đến từ tinh thần “Tòng Nho mộ Thích”. Ta thấy, từ buổi đầu kiến lập, Phật giáo Đàng Trong đã có sự tích hợp nhiều thiên phái trong và ngoài nước. Các vị sư nước ta (thuộc Thiên phái Trúc Lâm và Liễu Quán) cũng như những thiên sư nước ngoài (thuộc Thiên phái Lâm Tế và Tào Động) đều có công lao lớn với sự truyền bá Phật giáo ở Đàng Trong. Nhiều người trong số họ, đã góp phần làm nên tính chất bản địa, để từng bước tạo dựng một nền Phật giáo mang màu sắc Việt Nam, và rất riêng ở Đàng Trong,

8. Cặp câu đối của nhà sư Thiện Chiếu đặt ở cổng chùa Linh Sơn.

cố nhiên trong đó, các thiền sư thuộc Thiền phái Trúc Lâm⁹ và Liễu Quán vẫn đóng vai trò nòng cốt. Đặc biệt, Thiền sư Thiệt Dinh – Ân Triêm, Thiền sư Liễu Quán đã làm cho Thiền phái Lâm Tế từng bước được Việt hóa, và trở thành phổ biến trên mảnh đất Đàng Trong. Phật giáo Đàng Trong rõ ràng đã thể hiện sự kết hợp cao những yếu tố nội sinh và ngoại sinh, sự khoan hòa và thấu hóa sáng tạo, mang tinh thần thống nhất trong đa dạng và thực sự trở thành động lực phát triển cho mảnh đất Đàng Trong.

Tính đa sắc diện của Phật giáo Đàng Trong còn thể hiện ở sự gặp gỡ và hỗn dung tông phái: Tịnh – Thiền – Mật; sự hòa hợp giữa Phật giáo quý tộc và Phật giáo bình dân; giữa hệ phái Bắc tông và Nam tông,... Nói cách khác, Phật giáo Đàng Trong đã thể hiện sự thấu hóa tinh hoa và sáng tạo tuyệt vời để có được sắc thái mới mẻ.

Một nét đặc biệt rất đáng được lưu tâm là Phật giáo Đàng Trong tồn tại và phát triển trong một tinh thần viên dung tam giáo Phật – Lão – Nho và các tín ngưỡng dân gian Hoa, Việt; Phật giáo cung đình đã hòa với Phật giáo dân gian. Các chúa Nguyễn, đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa sùng kính đạo Phật đến mức thọ giới Bồ tát, đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nhiều ngôi chùa Phật. Trong khi đó, nhiều ngôi chùa do dân bỏ tiền ra xây dựng hoặc của dòng họ dùng làm từ đường rồi “cải gia vi tự”. Không ít ngôi chùa vì có công với vua chúa nên được sắc tứ. Nhưng sự phổ biến là nhiều ngôi chùa do nhân dân và các thiền sư tạo dựng, trùng tu rồi các chúa Nguyễn ban sắc tứ danh.

9. Dòng Trúc Lâm mà tiêu biểu là Hương Hải theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Quảng, đến năm 1682 trốn ra Đàng Ngoài. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 651.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Minh Hải Pháp Bảo*, trích xuất ngày 24.8.2020.
2. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tôn giáo.
3. Thích Đồng Bổn (2002), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam*, tập 2, Nxb. Tôn giáo.
4. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
5. Thích Chúc Hội, “*Dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh*”. Nguồn: <https://sites.google.com>.
6. Vũ Ngọc Khánh (Cb, 2006), *Chùa cổ Việt Nam*, Nxb. Thanh niên.
7. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học.
8. Li Tana (2016), *Xứ Đàng Trong*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ.
9. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế.
10. Hà Văn Tấn (Cb, 1993), *Chùa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
11. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông.
12. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.

BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC, ĐỜI 9 THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH YÊU NƯỚC, XẢ THÂN VÌ ĐẠO PHÁP

TS. HOÀNG VĂN LỄ

Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam

Thiền sư Minh Hải là vị sư uyên thâm Phật pháp, người sáng lập Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Quảng Nam, xứ Đàng Trong, Việt Nam. Là Sơ tổ hay Tổ đời thứ 1 của Thiền phái Chúc Thánh thuần Việt, dù ngài Minh Hải là người Phúc Kiến, Nam Trung Hoa (có thể là dân tộc Bách Việt xưa). Ngài truyền bài kệ như sau:

Ngài đã xuất kệ truyền thừa với bài kệ 40 từ (20 từ đầu làm Pháp danh, 20 từ sau làm Pháp tự). Hơn 300 năm qua, đoạn kệ truyền Pháp danh chỉ còn khoảng 7 từ nữa là hết văn bản kệ, thiền phái cần chuẩn bị tục biên bài kệ nối tiếp, sao cho đồng môn thừa nhận.

Những đặc trưng của thiền phái Chúc Thánh

- Nói tiếp truyền thống tông phái Lâm Tế, Thiền phái “LÂM TẾ CHỨC THÁNH có pháp môn tu phù hợp tùy với điều kiện xã hội. Sự vận dụng kết hợp Thiền – Tịnh song tu đã đem lại sự lợi lạc cho hành giả và tha nhân. Về tự thân, các thiền sư đạt được sự an lạc do thiền định đem lại, thân tâm an lạc, nội lực tăng trưởng nên thấy rõ thật tướng của mọi sự mọi vật. Với pháp môn Tịnh Độ, các

Ngài đã giúp cho dân chúng ổn định tinh thần, có một niềm tin hướng về Tam bảo. Đặc biệt, với tâm lý của những người mới di cư vào vùng Quảng Nam lúc bấy giờ, tín ngưỡng Di Đà, quy kính Tịnh Độ là chỗ dựa tinh thần vững chắc, an ổn nơi mảnh đất đầy sơn lam chướng khí này. Đây cũng là một trong những điều kiện giúp cho thiền phái Chúc Thánh nhanh chóng lan tỏa, phát triển trong các tầng lớp nhân dân tại Quảng Nam và các tỉnh thành”¹.

- Tu tập chúng ngộ tâm linh, đồng thời nhập thế tích cực, tùy duyên hành đạo theo tinh thần “*Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật*”. Các Tổ sư Thiền phái Chúc Thánh sống ẩn dật, lao động và tu thiền. Một khái niệm riêng có của Chúc Thánh là “nông thiền” là niềm tin của sơn môn; nông gắn với nông thôn, đồng ruộng; là ngành nghề hàng đầu của dân tộc Việt ngàn đời nay; nay nông gắn với “thiền” là sức mạnh tự thân của nhà Phật: phạm hạnh, thiếu dục, tri túc và “bất tác bất thực” để nuôi dưỡng thân mình.

- “Hộ quốc an dân” là tôn chỉ hành đạo của Phật giáo nói chung, là khẩu hiệu hành động của giới tu sĩ vào thời kỳ đất nước lâm nguy, dân tình khốn khó. Thiền phái Chúc Thánh theo xác lập của vị Sơ Tổ Minh Hải “*Chúc thánh thọ thiên cửu/ Kỳ quốc tộ địa trường*”. Thực hiện “động vi binh, tịnh vi tăng” một cách hiệu nghiệm trong hơn 300 năm, ngay trong thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Thiền phái Chúc Thánh bắt nguồn từ Quảng Nam trải rộng về phương Nam, nơi vùng đất dân đến vùng đất mới khai hoang lập ấp, ngôi chùa trở thành nơi hội tụ người xa xứ; sự dẫn thân của các tôn sư cũng như của người dân là sự an trụ bền vững để đối diện với các thách thức từ thiên nhiên trù phú nhưng nhiều bức hại như bệnh tật, thú dữ, đi lại trắc trở với sông rạch chằng chịt...

1. Theo Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, trang 128, file:///F:/lich-su-truyen-thua-thien-phai-chuc-thanh-thich-nhu-tinh.pdf, truy cập 12-9-2020

Ý nghĩa là người tiên phong mở cõi có giá trị lịch sử của dân tộc. Ngày nay, dải đất phương Nam trù phú, gắn kết cộng đồng dân tộc, đấu tranh vệ quốc hàng thế kỷ... là kỳ tích của cộng đồng tộc Việt có sự thúc đẩy từ tâm linh Phật giáo, trong đó Thiền phái Chúc Thánh là nhân tố tích cực. Một điển hình nổi bật, Hòa thượng Thích Quảng Đức, đời thứ 9, Thiền phái Chúc Thánh được giới tu sĩ, cư sĩ và người suy ngưỡng công bằng, giải thoát tôn vinh phẩm vị “Bồ tát”; niêm tự hào biết bao!

Ngọn lửa Quảng Đức

Một trích đoạn trong sách “*Việt Nam Phật giáo sử luận*”, tập III, Nguyễn Lang, Nhà xuất bản Lá Bối San Jose USA, 1993 ghi: “... Vị thiền sư ngời tự thiêu ở ngã tư Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt tên là Thích Quảng Đức, sáu mươi bảy tuổi, trú trì chùa Quan Âm ở Gia Định. Trong tư thế kiết già, tay bắt ấn Cam Lộ, ông ngời vững như một pho tượng đồng trong khi ngọn lửa cháy lên cao gần bốn thước, phủ trọn cả thân hình ông. Đó là vào khoảng giờ Ngọ ngày 11 tháng 6 năm 1963.

Lửa cháy trước con mắt kinh ngạc của những ký giả và nhiếp ảnh gia quốc tế. Lửa cháy trước niềm xót thương và lòng kính cẩn của quần chúng có mặt tại đó. Xe cộ dừng lại cả, và mọi người đến vây quanh cảnh tượng hào hùng chưa từng thấy xảy ra ở thủ đô Sài Gòn. Mười lăm phút sau, nhục thân của thiền sư ngã xuống; tiếng kêu khóc của quần chúng vang lên, nức nở. Vài giờ đồng hồ sau, hình ảnh và tin tức Thiền sư Quảng Đức tự thiêu đã tràn ngập trên hệ thống truyền hình và báo chương quốc tế. Nhật báo nào cũng đăng hình thiền sư tự thiêu ở trang đầu với tiêu đề lớn. Thế giới chấn động, dồn hết sự chú ý về phía trời Đông Nam Á. Không một ai trên trái đất còn giữ thái độ thờ hững về cuộc tranh đấu của Phật tử Việt Nam”, đã nói tầm vóc và bản lĩnh thiền định tuyệt vời của nhà sư đắc đạo.

Nghiên cứu lịch sử thấy rõ thêm mối quan hệ chặt chẽ của phong trào Phật giáo với công cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất nước nhà của toàn dân tộc ta. Như vậy, đạo Phật thêm một công nghiệp đồng hành với sự tồn vong của đất nước, mang lại vinh quang cho đạo pháp, cho các vị tăng lữ và Phật tử kháng chiến trên khắp các mặt trận, trong đấu tranh trực diện với quân thù. Sự hậu thuẫn của Phật giáo đối với lực lượng cách mạng miền Nam diễn ra dưới nhiều hình thức: ra tuyên ngôn, kháng nghị, tổ chức biểu tình, tự thiêu, nuôi giấu cán bộ tham gia kháng chiến rất phổ biến ở khắp các tỉnh... đã tiếp thêm sinh lực cho công cuộc đấu tranh lên án Mỹ, đả đảo Mỹ, kêu gọi hòa giải mà thực chất là góp phần lật đổ chế độ không hợp lòng dân, đã từng có lúc đàn áp Phật giáo...

Đài Tượng niệm Bồ tát Quảng Đức

Ngày 18-9-2010, Tượng đài Bồ tát Thích Quảng Đức sau thời gian dài xây dựng đã chính thức được khánh thành. Đây được xem là một trong những công trình đẹp nhất của Thành phố Hồ Chí Minh xét về góc độ mỹ thuật, được thực hiện để tưởng nhớ và ghi ân bậc chân tu khả kính đã hiến trọn đời mình cho Đạo pháp và Dân tộc. Lễ khánh thành hoành tráng, có mặt đủ các vị lãnh đạo Thành phố, chư tăng, chức sắc Phật giáo và đông đảo quần chúng ngưỡng mộ, kể cả người không là Phật tử.

Thời gian thi công công trình này hơn 2 năm. Khoản đất giá trị lớn của trung tâm quận 3, được chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho xây dựng tượng đài Hòa thượng Thích Quảng Đức để thấy “Ngọn lửa Từ Bi” của Ngài vẫn còn soi sáng thế hệ mai sau. Khi tượng Hòa thượng Thích Quảng Đức trong vòng lửa bủa quanh được đưa về quảng trường, đa số nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ tưởng niệm Ngài Thích Quảng Đức, mừng vui khó tả, mà cả một biểu tượng của cao trào đấu tranh của Phật giáo yêu nước 1963.

Tóm lại, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh thuần Việt đã trải qua quá trình hơn 300 năm gắn bó với đất nước, nhất là với Đảng Trong trước đây và Nam bộ hiện nay... là thành quả làm đạo và hành đạo đồng hành cùng văn hóa - lịch sử dân tộc. Xác lập và thực hành đúng tôn chỉ và sáng tạo của hệ phái là “nông thiền” với tinh thần tự lực, lao động sản xuất; “hộ quốc an dân” với hành vi “khoác chiến bào” cùng nhân dân kháng chiến; xả thân vì Phật pháp và dân tộc, hy sinh thân mình vì đại cuộc như Bồ tát Thích Quảng Đức; hòa hợp triết lý, trí tuệ với từng giới trong cộng đồng, xác lập thể đứng xã hội, mở rộng địa bàn hành đạo trên cả nước và lan rộng quốc tế... là đặc trưng tôn quý giúp cho Thiền phái Chúc Thánh đồng hành cùng dân tộc. Niềm tự hào chính đáng biết bao!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, file:///F:/lich-su-truyen-thua-thien-phai-chuc-thanh-thich-nhu-tinh.pdf, truy cập 12-9-2020
2. H. Diệu, Bảo Toàn, *Lễ kỷ niệm 50 năm Bồ-tát Thích Quảng Đức vị pháp thiêuthân*, <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=16C201>, truy cập ngày 13-9-2020.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ ĐÌNH CHÚC THÁNH (QUẢNG NAM) VÀ TỔ ĐÌNH THIÊN ẤN (QUẢNG NGÃI)

THÍCH TRÍ THẮNG

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sáng và kiến lập Tổ đình Thiên phái Chúc Thánh tại Hội An – Quảng Nam.

Ngài cũng đã xuất kế truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho đến nay trên 300 năm phát triển, rất là sâu rộng. Đồng thời, thiền phái này cũng đã đóng góp rất lớn trong sự nghiệp phát triển cho cộng đồng Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng.

Với sự thành tựu rộng lớn đó, Ban Điều hành Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh kết hợp cùng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam Tổ chức Hội thảo khoa học “*Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Lịch sử hình thành và phát triển*” nhằm nắm bắt những kiến giải sâu sắc, những thực tế hóa về tư duy... trong quá trình đóng góp và phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Với tham luận này, chúng tôi chỉ mong muốn là làm rõ vị Tổ khai sơn Tổ đình Chúc Thánh ở Hội An (Quảng Nam), với vị Tổ khai sơn Tổ đình Thiên Ấn ở Quảng Ngãi là hai vị Tổ khác nhau hay chỉ là một vị. Đồng thời, lý do nào mà từ trước đến nay chư tăng Quảng Ngãi vẫn sử dụng dòng kế truyền thừa pháp danh, pháp tự của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh Hội An.

Vị Tổ khai sơn Tổ đình Chúc Thánh Quảng Nam có cùng khai sơn Tổ đình Thiên Ấn Quảng Ngãi?

Theo sách “*Lịch sử Phật giáo xứ Đàng Trong*”, tác giả Nguyễn Hiền Đức viết rằng vào những năm 1694-1695, Tổ Nguyên Thiều và Tổ Minh Hải - Pháp Bảo liên quan đến vụ nổi loạn của Linh Vương, Quảng Phú ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, nên Tổ Minh Hải lánh vào Quảng Ngãi khai sơn chùa Thiên Ấn và đổi pháp danh là Pháp Hóa; còn Tổ Nguyên Thiều vào Đồng Nai dựng chùa Kim Cang đổi pháp danh là Siêu Bạch. Điều này hoàn toàn không đúng với những sự kiện lịch sử sau đây:

- Ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi – 1695, Tổ Minh Hải mới qua Đại Việt với Hòa thượng Thích Đại Sán thể theo thư mời của chúa Nguyễn Phúc Chu (do hai sứ giả Trần Thiêm Quan và Ngô Tư Quan mang thư qua Trung Hoa) để khai mở đại giới đàn vào ngày mùng một tháng tư năm Ất Hợi (1695) tại chùa Thiên Lâm (Huế). Tiếp đến tháng 6, là khai giới đàn tại chùa Di Đà - Hội An. Đến ngày 12 tháng 10 năm ấy, chúa Nguyễn Phúc Chu mời trở lại kinh thành Phú Xuân lập đàn cúng Phật truyền giới lần nữa tại chùa Thiên Mụ.

Mới bước chân qua Đại Việt, với công việc Phật sự bẽ bộn như trên, thì làm sao Tổ Minh Hải dính líu đến vụ nổi loạn của Linh Vương, Quảng Phú đã xảy ra năm 1694, tức là trước khi Tổ Minh Hải qua Đại Việt một năm?

- Nếu như Tổ Nguyên Thiều cũng liên quan đến vụ nổi loạn của Linh Vương, Quảng Phú thì làm sao chúa Nguyễn Phúc Chu không những ban thụy hiệu cho Thiền sư Nguyên Thiều là “Hạnh Đoan Thiền sư” mà lại còn viết một bài minh khắc vào bia để ca tụng đạo đức của Thiền sư? Và làm sao chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) để bia đá dựng tại chùa Quốc Ân năm 1728 nói về công hạnh của Tổ Nguyên Thiều?

- Nếu cả Tổ Nguyên Thiều và Tổ Minh Hải - Pháp Bảo đều

liên quan đến vụ nổi loạn thì làm sao các hàng đệ tử của Tổ Minh Hải như: Thiệt Diệu - Chánh Hiền, Thiệt Thọ - Chánh Hóa, Thiệt Dinh - Chánh Hiến, v.v... yên thân duy trì chùa Chúc Thánh do Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn năm 1696 (sau niên đại khai sơn chùa Thiên Ấn 02 năm)?

- Nếu như Tổ Nguyên Thiều cũng dính líu đến vụ nổi loạn thì các đệ tử của Tổ Nguyên Thiều như: Minh Giác - Kỳ Phương, Minh Trí - Nguyệt Hạnh, Minh Lượng - Thành Đăng - Nguyệt Ân, Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông, v.v... yên thân hành đạo nơi chùa Thập Tháp (Bình Định), Quốc Ân (Huế), Hà Trung (Thuận Hóa) trong khi bốn sư đi trốn? Chúng ta biết rằng trong xã hội thời đó, một người làm phản thì ba họ bị tru diệt. Vậy làm sao mà học trò sống yên khi bốn sư làm loạn?

Trên đây là những sự kiện lịch sử và lý do chứng minh Tổ Minh Hải - Pháp Bảo và Tổ Nguyên Thiều không liên quan đến vụ nổi loạn của Linh Vương, Quảng Phú. Đồng thời, Tổ Minh Hải - Pháp Bảo không phải là người trốn vào Quảng Ngãi khai sơn chùa Thiên Ấn như cái hiểu xưa nay một cách ngộ nhận của một số chư tăng Quảng Ngãi.¹

- Tổ Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh Hội An, Quảng Nam vào năm 1696.

Tổ Phật Bảo - Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn Quảng Ngãi vào năm Giáp Tuất (1694). Ngài họ Lê húy Duyệt, sinh năm Canh Tuất (1670), người tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Ngài qua Đại Việt với Tổ sư Nguyên Thiều, hoặc Tổ Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông, trong thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691).

Tổ Phật Bảo - Pháp Hóa là đệ tử thọ giới và đắc pháp với Thiền sư Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông. Như vậy, Tổ khai sơn Tổ đình Chúc Thánh Quảng Nam và Tổ khai sơn Tổ đình Thiên

1. *Lịch sử Phật giáo và các ngôi chùa Quảng Ngãi*, trang 94, 95.

Ấn Quảng Ngãi là hai vị khác nhau, không phải cùng một vị như xưa nay ngộ nhận!².

Tại sao ở Quảng Ngãi vẫn dùng dòng kệ truyền thừa pháp danh và pháp tự của Tổ Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh Quảng Nam?

Chùa Thiên Ấn do Thiền sư huý Phật Bảo, hiệu Pháp Hóa, Lâm Tế đời thứ 35 thuộc pháp phái Lâm Tế Gia Phổ của Tổ Đạo Môn - Mộc Trần khai sơn.

Về hành trạng của Thiền sư Phật Bảo - Pháp Hóa, đã có nhiều công trình biên soạn và ấn hành, nhưng có một số ấn bản không trùng khớp.

Theo sử liệu và một số công trình nghiên cứu có tính thống nhất³ thì Ngài họ Lê huý Duyệt, sinh năm Canh Tuất (1670), quê tỉnh Phúc Kiến - Trung Hoa. Ngài thọ giáo và đắc pháp với Tổ Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông. Ngài sang Đại Việt cùng với Tổ sư Nguyên Thiều và sư Tổ Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông, thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) khi sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn Phúc Trăn cử về Trung Hoa thỉnh Kinh, Tượng, Pháp khí, v.v... để khai mở Giới đàn tại chùa Thiên Mụ. Sau khi hoàn mãn Giới đàn, Thiền sư Phật Bảo - Pháp Hóa cùng với Bốn sư là Hòa thượng Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông, về chùa Hoàng Long, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi. Đến năm Giáp Tuất

2. *Lịch sử Phật giáo và các ngôi chùa Quảng Ngãi*, trang 129.

3. - Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Lá Bối CA - USA, 1993, quyển 2, trang 156.

- Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiền Phái Lâm tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009, trang 226-228.

- Phạm Trung Việt, *Non nước Xứ Quảng*, San yose, USA, 1988.

- Lê Vinh Bốn, *Từ một bản kinh Diệu Pháp Liên Hoa chùa Phật Quang Phan Thiết, đi tìm hành trạng “Khất sĩ” Minh Quang - Thành Chí - Pháp Thông*.

(1694), Thiền sư Phật Bảo - Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn, tức trước khi Hòa thượng Minh Hải - Pháp Bảo qua Đại Việt 01 năm⁴. Ngài Phật Bảo - Pháp Hóa không xuất kệ truyền thừa.

Chùa Chúc Thánh Hội An - Quảng Nam do Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo khai sơn. Ngài có thể danh là Lương Thế Ân, sinh vào giờ Tuất ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa. Ngài xuất gia tại chùa Báo Tư, tỉnh Quảng Châu, với pháp danh Minh Hải, hiệu Pháp Bảo. Như vậy, ngài là đời thứ 34 theo pháp kệ của Tổ Vạn Phong - Thời Ủy chùa Thiên Đồng.

Ngài qua Đại Việt với Hòa thượng Thích Đại Sán năm Ất Hợi (1695) thể theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu do hai sứ giả Trần Thiêm Quan và Ngô Tư Quan mang thư qua Trung Hoa. Sau khi hoàn mãn Giới đàn tại chùa Thiên Lâm (Huế), Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo không về Trung Quốc mà ở lại Đại Việt hành đạo. Ngài khai sơn chùa Chúc Thánh vào năm 1696 và xuất kệ truyền pháp như sau:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
Ấn Chơn Như Thị Đồng
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
Kỳ Quốc Tộ Địa Trường*

Và bài kệ truyền pháp tự:

*Đắc Chánh Luật Vi Tôn
Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
Giác Hoa Bồ Đề Thọ
Sung Mãn Thiên Nhân Trung.*⁵

4. *Lịch sử Phật giáo và các ngôi chùa Quảng Ngãi*, trang 464.

5. *Lịch sử Phật giáo và các ngôi chùa Quảng Ngãi*, trang 58, 59.

Bài kệ này thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh, đã được truyền thừa khắp xứ Đàng Trong. Ở Quảng Ngãi, có đệ tử của Tổ Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo là Hòa thượng Thiệt Uyên - Chánh Thông - Chí Bảo, khai sơn chùa Bảo Lâm ở xã Tư Cung, tổng Bình Châu, huyện Bình Sơn, nay là thôn Tư Cung, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh. Hòa thượng Pháp Minh - Khánh Vân, đệ nhị Tổ chùa Thiên Ấn, Hòa thượng Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác, xã Bình Chương, Bình Sơn, v.v...

Tại Quảng Ngãi, bài kệ này truyền xuống đời 41 tông Lâm Tế, đời thứ 8 dòng thiền Chúc Thánh, chư Hòa thượng có pháp danh chữ Như và pháp tự chữ Giải, pháp hiệu chữ Huyền.

Nói chung, vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh với bài kệ truyền thừa của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo đã được phổ tập rộng khắp. Và lại, một số Thiền sư và chư Tổ hàng chữ Thiệt, chữ Phật là đệ tử của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo, hoặc của Tổ Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông khai sơn chùa Sắc tứ Hoàng Long, nay là chùa Sắc tứ Liên Tông, Tư Nghĩa.

Điều kiện căn bản và cốt lõi chính là Hòa thượng Pháp Minh - Khánh Vân, đệ nhị tổ Tổ đình Sắc tứ Thiên Ấn. Từ đó, dòng kệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh Quảng Nam cũng là dòng kệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Thiên Ấn Quảng Ngãi.

Những lý do nêu trên là nguyên nhân để cho Tăng Ni Quảng Ngãi trải qua nhiều thế hệ con cháu đã sử dụng dòng kệ truyền thừa của Tổ đình Chúc Thánh Quảng Nam.

Kính chúc Chư Tôn Thiền Đức và Ban Tổ chức hội thảo dồi dào sức khỏe.

Kính chúc Hội thảo thành tựu viên mãn.

Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2020

Con cháu của Tổ

Tỳ kheo Thích Trí Thắng

DÒNG THIÊN LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở HẢI PHÒNG

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Năm 1946, Hòa thượng Thích Hành Trụ¹ cùng ba vị sư đệ kết nghĩa từ chùa Long An ở Sa Đéc² lên Sài Gòn họp nhau lập chùa Tăng Già (nay là chùa Kim Liên, quận 4, TPHCM) để tiếp độ chúng Tăng về đây tu học. Đây là Phật học đường đầu tiên ở Sài Gòn trong phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển.

Năm 1947, ngài Hành Trụ lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già lam thứ hai là chùa Giác Nguyên để chuyển chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng. Hai đạo tràng này ngày càng thêm nổi tiếng và tăng ni khắp nơi về học rất đông, góp phần rất lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại đất Sài Gòn lúc bấy giờ. Hòa thượng Thích Hành Trụ đảm nhiệm Giám đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa chủ Phật học Ni trường Tăng Già.

1. Hòa thượng Thích Hành Trụ (1903-1984), thế danh Lê An, pháp danh Thị An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình, quê làng Phương Lưu, huyện Đông Xuân tỉnh Phú Yên. Hòa thượng là người có công đức lớn trong nhiệm vụ giáo dục đào tạo nhiều thế hệ Tăng tài và truyền thừa chính pháp qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến. Ngài là một danh tăng thuộc sơn môn Đông Hưng, dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 9.

2. Ba vị sư đệ kết nghĩa gồm: các thiên sư: Khánh Phước, Thới An, Thiện Tường.

Phật học Ni trường Tăng Già do Tổ Đông Hưng (tức Hòa thượng Thích Hành Trụ) mở tại vùng đất Khánh Hội - Sài Gòn năm xưa có một thể hệ xuất sắc với hàng trăm học đồ được mang danh “dòng họ TỊNH”³. Sau khi tốt nghiệp ra trường, mỗi vị đem sở học của mình đi hoằng hóa khắp nơi nơi. Duy có sư Tịnh Nguyệt cùng người anh của mình là cụ Khánh Nghiêm, tiếp tục con đường học đạo, lặn lội ra đất Bắc tìm học kinh luật với Hòa thượng Tuệ Tạng Thích Tâm Thi (1889-1959) ở chùa Vọng Cung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Sau đó, vì chiến tranh, đã ở lại chốn này tu học và hành đạo độ sinh.

Chùa Đồng Thiện hay còn gọi là chùa Hải Ninh, do Hội Đồng Thiện sáng lập năm 1934 và thỉnh Hòa thượng Thích Tâm Nhiên, thế danh Vũ Duy Quách, người làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Hà Nội, về trụ trì và hướng dẫn Phật tử tu tập, lễ bái.

Hòa thượng Tâm Nhiên hành đạo tại đây cho đến cuối đời và viên tịch tại chùa vào ngày 27 tháng 10 năm Nhâm Thìn 1952. Hội Đồng Thiện đã lập tháp thờ ngài nơi khuôn viên vườn tháp chùa Hải Ninh. Tháp hiệu là Thiện Tường bảo tháp.

Sau khi ngài mất, vì chùa không có người kế vị trụ trì, nên Hội Đồng Thiện tự trông nom hương khói trải qua thời gian hơn 10 năm.

3. Chẳng hạn: Ni trường Tịnh Khiết (1920-1986) quê miền Bắc, năm 1937 được Bốn sư cho vào Nam học đạo và ý chỉ với Hòa thượng Hành Trụ. Năm 1963, sư được Hòa thượng Hành Trụ - Viện chủ chùa Đông Hưng giao trách nhiệm đứng ra tái thiết Phật học đường Ni Tăng Già (tức chùa Kim Liên) Ni trường là người có công đức mở trường Tiểu học với gần 1.000 học sinh; lập Ký nhi viện nuôi dưỡng hơn 100 em; khai sơn “Nông trại Kim Liên”... hay Ni trường Tịnh Giác (1909-1995) quê Phú Yên, năm 1945 xuất gia tại chùa Tăng Già làm đệ tử Hòa thượng Hành Trụ đã biến Tịnh thất tu dưỡng gần chùa Vạn Đức trở thành ngôi già lam mang tên “Ni viện Vạn Hạnh” rất trang nghiêm. Ni trường còn nhận thêm chùa Vạn Phước ở Bình Trị Đông, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh để Ni chúng có nơi cư trú an tâm tu học.

Năm 1964, Hội cung thỉnh Ni sư Thích Tịnh Nguyệt về chùa kế đăng trụ trì. Cùng về với Ni sư lúc ấy, còn có bào huynh của Ni sư là Thượng tọa Thích Khánh Nghiêm và đệ tử là sư thầy Thích Diệu Tâm.

Kể từ đó, Thiên phái Chúc Thánh được lưu truyền ra xứ Bắc, sơn môn Đông Hưng có thế hệ truyền thừa đầu tiên từ Ni sư Tịnh Nguyệt, nối dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 10, rồi Ni sư Tịnh Nguyệt tiếp chúng độ sinh cho Ni trưởng Thích Diệu Tâm, chính thúc nối pháp dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 11, thuộc sơn môn Đông Hưng, mang dòng kệ chữ CHÚC.

Đệ nhị trụ trì: Ni sư Thích Tịnh Nguyệt (1925-1991)

Ni sư Tịnh Nguyệt, thế danh Lê Thị Bảy, sinh năm 1925, tại Sa Đéc, trong gia đình có bảy anh em. Năm 18 tuổi, Ni sư đỉnh lễ Hòa thượng Thích Hành Trụ làm Bốn sư thế độ, và được ngài ban cho pháp danh là Đồng Viên, tự Thông Chiếu, hiệu Tịnh Nguyệt.

Ni sư có ba người anh chị ruột cùng xuất gia: người chị thứ 4 là Ni sư Thích Nữ Như Thiện (1920-2009), viện chủ chùa Phước An, Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; người anh kế là Thượng tọa Thích Khánh Nghiêm, pháp tự Thông Trì (1922-1969), chùa Hải Ninh, thành phố Hải Phòng.

Ni sư có sức tinh tiến cầu học rất lớn và rất nhẫn nại trong phụng sự đạo pháp. Ngoài sự học hỏi từ Hòa thượng Bốn sư, Ni sư còn xin phép Bốn sư cùng với bào huynh Thích Khánh Nghiêm khăn gói ra Huế cầu học và sau đó ra tận Nam Định để cầu học Luật với Tổ sư Tuệ Tạng.

Sau Hiệp định Genève chia đôi đất nước, sư và bào huynh ở lại miền Bắc, rồi năm 1964 được thỉnh về Hải Phòng trụ trì tại chùa Hải Ninh hơn 10 năm.

Tại chùa Hải Ninh, Ni sư Tịnh Nguyệt đã đem sở học của mình ra giảng dạy cho Ni chúng và tín đồ. Bao lớp Ni chúng được thành tựu đạo nghiệp, trưởng thành từ nơi thụ giáo của Ni sư. Tín đồ Phật tử thì nương tựa quy y làm hưng thịnh mỗi đạo, dù đang trong giai đoạn chiến tranh. Ni sư Tịnh Nguyệt cũng là người đầu tiên truyền pháp phái Sơn môn Đông Hưng từ miền Nam ra đất Bắc.

Sau ngày đất nước thống nhất, Ni sư Tịnh Nguyệt giao quyền trụ trì cho đệ tử là sư thầy Thích Diệu Tâm và sư trở về quê hương Sa Đéc tiếp tục hoằng dương chính pháp và tu dưỡng tuổi già cho đến khi viên tịch vào ngày mồng 1 tháng 3 năm Tân Mùi 1991. Tháp hiệu là Tịnh Quang, được đệ tử lập thờ vọng tại khu vườn tháp để tưởng nhớ công lao cống hiến của Ni sư nổi truyền mạng mạch chùa Hải Ninh.

Đệ tam trụ trì: Ni trưởng Thích Diệu Tâm (1938-2017)

Ni trưởng Thích Diệu Tâm, pháp danh Chúc Tâm, pháp tự Giác Hạnh, pháp hiệu Nguyệt Thiên, thế danh Trần Thị Tâm, sinh năm Mậu Dần 1938, tại làng Trà Trung, xã Trà Lũ, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, trong một gia đình nhà Nho kính tin Phật pháp nhiều đời, nơi phát tích nổi tiếng của sơn môn Lâm Tế Linh Quang Trà Lũ Trung, do Tổ Phổ Liên sáng lập từ thời Nguyễn.

Sư Diệu Tâm sinh trưởng trong dòng họ 4 đời đều có người xuất gia theo Phật. Thân phụ của bà là cụ Trần Đức Kỳ cũng xuất gia tại Tổ đình Linh Quang Trà Lũ Trung, pháp danh là Thích Chân Thường, hiệu Bản Như. Thân mẫu là cụ Phạm Thị Êm, hiệu Diệu Hòa. Hai cụ sinh hạ được 3 người con: hai gái, một trai. Ngay từ thiếu thời, cô bé Tâm đã có duyên lành thường theo bà nội lên chùa làng lễ Phật, nghe kinh, nhờ đó mà thiện tâm Bồ đề sớm khoe sắc, khai hương.

Năm Tân Mão (1951), được phép của song thân, Người xuất gia tu học tại chùa Vạn Linh ngay quê hương bản quán ở độ tuổi trăng tròn (15).

Năm Nhâm Thìn (1952), Người đến chùa Vọng Cung, thành phố Nam Định, xin tu học Phật pháp, tại đây sư Tâm được gặp Sư Tổ Thích Tịnh Nguyệt thuộc thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh Sơn môn Đông Hưng đời thứ 10 cũng học Luật Tạng tại đây. Sau nhiều lần tác bạch sư được Sư Tổ tiếp nhận làm đệ tử.

Năm Quý Tỵ (1953), sư Tâm theo Thầy Tổ lên Hà Nội tu học tại Ni viện Khuông Việt (chùa) Vân Hồ do Hội Việt Nam Phật giáo mở. Tại đây sư được nghe các Tổ Tuệ Tang, Tổ Trí Hải, Tổ Tố Liên và các Ni trưởng Đàm Soạn, Đàm Đậu giảng dạy Phật pháp. Năm Giáp Ngọ (1954), thầy trò chuyển về chùa Linh Đường tham gia lao động, tăng gia sản xuất để sinh sống.

Năm Đinh Dậu (1957), sư theo Sư Tổ về chùa Quảng Luạn, huyện Kiến An, Hải Phòng sống bằng nghề làm ruộng. Vốn bản tính cần cù, lại siêng năng học tập, ngoài công việc chấp tác phụng Phật sự sư, Người dốc lòng vào học tập giáo lý, sớm khuya đèn sách kinh sử dùi mài. Nhờ thiện nhân ấy mà năm 20 tuổi, Người được Sư Tổ cho phép cầu Tăng đăng đàn thụ giới Tỷ khiêu Ni vào năm Mậu Tuất (1958) tại chùa Đức Viên, thành phố Hà Nội. Từ đó, Người được dự vào hàng Tăng bảo.

Năm Canh Tí (1960), Người cùng Sư Tổ xin về trú ngụ tại chùa Phổ Chiếu, Hải Phòng, sống cuộc sống an bản lạc đạo, đàn len để có kinh phí sinh hoạt hằng ngày.

Năm Giáp Thìn (1964), Sư Tổ được Hội Đồng Thiện thành phố Hải Phòng mời về trụ trì chùa Đồng Thiện (Hải Ninh) thuộc xã Vĩnh Niệm, huyện An Hải, Người lại theo hầu Sư Tổ tu học tại nơi đây. Suốt thời gian làm đệ tử, phụng Phật sự, Người siêng năng cần mẫn vượt lên chính mình được thầy yêu bạn quý, sống khắc kỷ nghiêm thân nêu sống thanh đạm, nhưng vẫn toát lên hương vị giải thoát.

Năm Ất Mão (1975), sau khi đất nước hoàn toàn độc lập, non

sông nổi liền một dải, nhận thấy đệ tử đã trưởng thành có thể gánh vác được các công tác Phật sự, Sư Tổ Tịnh Nguyệt quyết định trở về miền Nam giao quyền trụ trì chùa Hải Ninh lại cho Người, được Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam Hải Phòng chấp thuận.

Đối với công tác của Giáo hội

Năm 1981, tại Đại hội Phật giáo Hải Phòng lần thứ nhất, Người được suy cử vào Ban Trị sự, là Ủy viên Thường trực, giữ chức vụ Chánh Thư ký và làm Chánh Đại diện Phật giáo huyện An Hải.

Từ năm 1987 đến năm 2002 là Ủy viên Thường trực Ban Trị sự, phụ trách tài chính.

Từ năm 2007 làm Phó Trưởng Ban Trị sự đặc trách Ni chúng, kiêm Trưởng Ban Hướng dẫn Cư sĩ Phật tử.

Từ năm 2012 làm Phó Trưởng Ban Trị sự. Với công tác giáo dục Tăng ni, là một Tăng sĩ tinh thông giới luật có uy tín lớn trong Tăng đoàn Giáo hội, Ni trưởng tham gia đầy đủ các khóa hạ thường niên, tham gia Ban Duy na quản lý giữ gìn kỷ cương tăng chúng trong nhiều khóa, đồng thời làm Giới truyền thụ pháp giới cho hàng trăm giới tử. Ngoài ra, Người còn tham gia giảng dạy Trường Trung cấp Phật học ngay từ khóa I (1987) giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng phụ trách bộ môn Sa Di Luật, soạn dịch bộ *Sa Di Luật* và *Tỷ khiêu Ni giới kinh* ra tiếng Việt để Ni chúng học tập. Bên cạnh đó, Người chú trọng tới việc tiếp độ người xuất gia thiệu long thánh chúng; Người đã súc dưỡng được 14 đệ tử đến nay tất cả đã trưởng thành đều là những người có hạnh kiểm tốt, có trình độ Phật pháp và thế học từ Trung cấp đến Cử nhân, hiện trụ trì làm Phật sự tại các chùa trên địa bàn thành phố Hải Phòng và có 11 vị Pháp tôn đang tu học tại Trường Trung cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam. Năm 2007, tại Đại hội Phật giáo toàn quốc, Người được tấn phong Giáo phẩm Ni trưởng. Đồng thời là thành

viên trong Đoàn đại biểu Phật giáo thành phố Hải Phòng tham dự các kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc tại Hà Nội.

Đối với công tác trùng tu, tôn tạo chùa cảnh

Ni trưởng đã có công đức lớn, đi đầu trong Phật sự này. Cụ thể là kể từ năm 1981, Người không những trụ trì chùa Hải Ninh mà còn kiêm nhiệm trụ trì các chùa như Sùng Hưng An Trì, Văn Tra, Sâm Đông, Phổ Tuệ, Mỹ Tranh, Tràng Duệ,... Ni trưởng đã cùng với Phật tử và nhân dân địa phương trùng tu tôn tạo khang trang tổ hảo với kinh phí xây dựng ở mỗi chùa hàng trăm triệu đồng; sau này mới giao lại cho các đệ tử kế nhiệm.

Với trách nhiệm trụ trì chùa Hải Ninh

Người đã dốc hết tâm trí vật lực xây dựng từ năm 1990 đến năm 2005 thì hoàn thành gồm các hạng mục: Tòa Tam bảo, Nhà Tổ, Nhà Mẫu, Nhà Khách, Nhà Vong, Giảng đường, Vườn Tháp, Tam quan, Hồ sen, tượng Phật A Di Đà, cổng chính và một số công trình khác, tổng kinh phí gần 20 tỷ đồng lúc bấy giờ, làm cho cảnh giới ngày một nghiêm trang tổ hảo góp phần giữ gìn và phát triển văn hóa Phật giáo và dân tộc, công đức của Người thật là to lớn.

Với hạnh nguyện hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh

Người thường xuyên thuyết giảng Phật pháp, tổ chức các khóa tu cho tín đồ Phật tử vào những ngày Lễ Trưởng tịnh, Trai nhật và các ngày lễ lớn như Thượng Nguyên, Phật Đản, Vu Lan, ngày vía Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Thành đạo, các ngày Khánh đản Bồ tát Quan Âm, Văn Thù Bồ tát. Đặc biệt là hướng dẫn phương pháp niệm Phật cầu vãng sinh tịnh độ, đồng thời in kinh sách băng đĩa giảng pháp của các bậc Tôn đức tặng cho Phật tử và nhân dân giúp mọi người hiểu rõ lời dạy của Đức Phật: “Bỏ ác làm lành, phát huy chính tín”, bài trừ các tệ nạn xã hội, hủ tục mê tín dị đoan, sống làm việc theo chính pháp, chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương

chính sách pháp luật của Nhà nước, xây dựng gia đình hạnh phúc, đất nước thanh bình thịnh trị, thế giới hòa bình an lạc.

Là một tu sĩ Phật giáo yêu nước, thấm nhuần lời dạy của Chư Tổ: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác”, “Phục vụ chúng sinh là cúng dàng Chư Phật”, Người đã tích cực tham gia công tác xã hội, là Đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường Vĩnh Niệm nhiều khóa và là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Từ thiện thành phố khóa I, hết mình trong công việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Đặc biệt là tham gia phong trào an sinh xã hội, đóng góp các quỹ như: Xóa đói giảm nghèo, Khuyến học, Chăm sóc tuổi già, An ninh quốc phòng, Bảo trợ người tàn tật trẻ mồ côi, Người nhiễm chất độc da cam, ủng hộ đồng bào thiên tai bão lụt, tặng nhà tình nghĩa, trợ cấp cho những hộ nghèo. Kinh phí mỗi năm lên tới hàng trăm triệu đồng góp phần làm vơi đi những khó khăn chung của cộng đồng xã hội. Do có công lao đóng góp to lớn đối với Đạo pháp – Dân tộc của Ni trưởng. Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN – Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng đã tặng nhiều Bằng khen, Bằng tuyên dương công đức.

- Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã trao Bằng khen năm 2012.
- Huy chương Vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân.
- Huy chương Vì sự nghiệp Chữ thập đỏ Việt Nam và nhiều Bằng khen của Chủ tịch UBND thành phố và các phần thưởng cao quý khác.

Từ năm 2012 trở đi, sức khỏe của Ni trưởng ngày một yếu dần nhưng Người vẫn an nhiên tự tại tinh tiến không ngừng chăm lo công tác Phật sự của Giáo hội và trụ xứ. Cuối tháng 12 năm Bính Thân (2016), Ni trưởng lâm bệnh nặng và Người đã thu thần thị tịch vào hồi 3g15 phút sáng ngày 02 tháng 3 năm 2017, nhằm ngày 5 tháng

2 năm Đinh Dậu tại chùa Hải Ninh, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Trụ thế 80 năm, hạ lạp 45 năm.

Cả cuộc đời 80 mùa sen nở, Ni trưởng đã cống hiến trọn đời cho đạo pháp và dân tộc. Cuộc đời hành đạo và hóa duyên của Người thật là bình dị, chân tu thực chứng, thực học, Đức hạnh và công đức của Người sẽ sống mãi trong lòng Tăng ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam và thành phố Hải Phòng.

Đệ tứ trụ trì: Sư thầy Thích Diệu Đức

Sau ngày Ni trưởng Thích Diệu Tâm về cõi Phật, sư thầy Thích Diệu Đức, trưởng tử của Ni trưởng Thích Diệu Tâm đã kế đăng trụ trì chùa Hải Ninh. Sư phát nguyện: *“Nương hạnh nguyện của thầy, chúng con sẽ tinh tiến tu hành, nghiêm trì giới luật, lấy cuộc đời thanh tịnh của Thầy làm tấm gương sáng để tiến tu đạo nghiệp, làm tất cả những điều lợi ích cho Giáo hội và chúng sinh, để làm rạng rỡ tông môn Tổ đình Đông Hưng Chúc Thánh...”*

Như vậy, kể từ Sư Tổ Thích Tịnh Nguyệt người đầu tiên truyền dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh từ miền Nam ra miền Bắc tới nay đã đến đời thứ 3 với 15 ngôi chùa và tự viện ở Hải Phòng thuộc sơn môn Đông Hưng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Nxb Tôn giáo, 2017.
2. Thích Đồng Bổn, *Chùa Hải Ninh và Hội Đồng thiện Hải Phòng*, Nxb Tôn giáo, 2006.
3. Trang Web: *Tiểu sử Ni trưởng Thích Diệu Tâm (1938-2017)*.

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG CHƠN, CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP TRONG SƠN MÔN CHÚC THÁNH

TT. TS. THÍCH ĐỒNG VĂN
TT. TS. THÍCH GIÁC HIỆP

Hòa thượng Thích Đồng Chơn, thế danh là Bùi Văn Bảy, sinh năm 1947, tuổi Đinh Hợi, nguyên quán thôn Trung Tín, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (nay là thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước). Thân phụ của Ngài là cụ ông Bùi Tân – pháp danh Đồng Niên, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Hội – pháp danh Đồng Hiệp.

Ngài là người con thứ bảy trong gia đình Phật tử thuần thành. Ngài quy y với Hòa thượng Thích Thị Châu, hiệu Từ Hàng, trụ trì chùa Bình An, thôn Bình Thạnh, xã Phước Hậu, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (nay là phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định).

THỜI KỲ XUẤT GIA TU HỌC

Thuở thiếu thời, sớm được hai cụ thân sinh cho xuất gia đầu Phật tại chùa Bình An, Hòa thượng là trưởng tử của Hòa thượng Thích Thị Châu, được phú cho Pháp danh là Đồng Chơn (thế hệ thứ 10 dòng thiền Chúc Thánh) từ năm Hòa thượng học lớp 7 (năm 1958, 12 tuổi).

Sau khi xuất gia, Hòa thượng được Bổn sư cho theo hầu Hòa thượng Thích Huyền Ấn, chùa Bích Liên, để học gia giáo Hán ngữ cũng như những bộ Kinh Luật cơ bản của người xuất gia như: *Luật Trường Hàng, Luật Giải, Cảnh Sách Giải, Nhị Khóa Hiệp Giải,...*

Vào những năm của thế kỷ XX, chiến tranh xảy ra liên miên trên dải đất miền Trung thân yêu, để lánh chiến tranh và trau dồi kiến thức ngoại điển, Hòa thượng được Bổn sư cho vào Sài Gòn theo học chương trình Trung học đệ nhất cấp tại Trường Trung học Bồ Đề Sài Gòn. Năm 1968, Hòa thượng được Bổn sư cho thọ Tam đàn Cụ túc, tổ chức tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn) do Hòa thượng Thích Phúc Hộ làm Đường đầu, Hòa thượng Thích Tâm Đạt (Thiên Bình) làm Yết Ma, Hòa thượng Thích Giác Tánh và Hòa thượng Thích Mật Nguyễn làm Giáo Thọ A Xà Lê...

Đầu năm 1970, Hòa thượng tham học chương trình Trung đẳng chuyên khoa Phật học của Phật học đường Phước Huệ, tổ chức tại Tổ đình Thập Tháp - Bình Định. Pháp hữu đồng học của Hòa thượng gồm có quý Hòa thượng: Thích Đồng Hạnh, Thích Viên Quán, Thích Viên Thành, Thích Đồng Chất, Thích Nhật Quang (Quảng Khai), Thích Đồng Hương, Thích Quảng Ba... Ban Giáo thọ lúc bấy giờ là những vị cao Tăng thạc đức, như: Hòa thượng Thích Kế Châu, Hòa thượng Thích Tâm Hoàn, Hòa thượng Thích Giác Tánh, Hòa thượng Thích Giác Ngộ, Hòa thượng Thích Đồng Từ, Hòa thượng Thích Nguyễn Trạch,...

Đến giữa năm 1973, khóa học này được Tổng vụ Giáo dục cử Ngài Nguyễn Hồng (Phó Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh) về Bình Định làm Chánh Chủ khảo tổ chức thi tốt nghiệp tại Trường Trung học Bồ Đề Quy Nhơn. Các môn thi đúng sát theo chương trình Trung đẳng chuyên khoa mẫu mà Đại hội Giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất đã thông qua từ 1967. Hòa thượng là một trong số những Tăng sinh xuất sắc tại khóa học này, thường xuyên được quý ngài Giáo thọ khen thưởng.

Hòa thượng nhận được văn bằng tốt nghiệp Trung đẳng chuyên khoa Phật học và được trúng tuyển vào Cao đẳng Phật học viện Trung phần Hải Đức – Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, năm 1974. Sau năm 1975, Bốn sư của Hòa thượng nhận thêm chùa Kim An ở An Nhơn và giao trọng trách “trụ Pháp vương gia và trì Như lai tạng” tại ngôi chùa Bình An cho Hòa thượng. Thời kỳ này cuộc sống kinh tế vô cùng khó khăn, Hòa thượng làm gương và phải áp dụng pháp môn “nông thiền” với phương châm “nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” của Tổ Bá Trượng mà điều hành sinh hoạt Thiền môn.

Dù vất vả như thế, nhưng Hòa thượng không những không xao lãng việc nghiên tầm giáo điển để gia tâm cho việc tu học của mình mà hằng tuần Hòa thượng đạp xe hơn mười cây số xuống chùa Long Khánh, Quy Nhơn để tham học từ chương những bộ Kinh Đại Thừa quan trọng như *Lăng Nghiêm Trục Chỉ*, *Lăng Già Tâm Ấn* từ Hòa thượng Thích Tâm Hoàn – một bậc quảng lâm trong Sơn môn Bình Định lúc bấy giờ. Cùng học với Hòa thượng thời ấy có quý Pháp hữu, như: Hòa thượng Thích Nguyên Phước, Hòa thượng Thích Nguyên Chơn, Hòa thượng Thích Nguyên Điền, Hòa thượng Thích Đồng Châu, Hòa thượng Thích Như Trục,...

Những năm đầu thập kỷ 80, Hòa thượng được Ngài Bình Chánh gọi lên chùa Sơn Long học Kinh điển Đại Thừa cho đến ngày Ngài Bình Chánh viên tịch năm 1986. Hòa thượng không quên dành thời gian vô cùng khan hiếm của mình để hướng dẫn và giảng dạy Phật Pháp cho thế hệ đàn em như Hòa thượng Thích Nguyên Tú, Thượng tọa Thích Hữu Thông. Trong ánh mắt ngưỡng mộ của chư Tăng bấy giờ kính quý Hòa thượng như một bậc trưởng huynh dung dị, hiền hòa và tài đức kiêm ưu.

Với Hòa thượng, cho dù cuộc sống có thăng trầm như thế nào đi nữa, bốn phận của người xuất gia là học cho đến cùng và tu cho đến chốn. Không chỉ nghiên tầm giáo điển và tham cầu học hỏi từ

cao Tăng thạc đức để nâng tầm kiến giải cao hơn, mà Hòa thượng còn chú tâm vào việc hành trì, lễ lạy và tụng đọc. Đêm đêm, trong lúc đại chúng thọ trì hai thời khóa tụng: Lăng Nghiêm và Tịnh Độ, Hòa thượng thông thả thỉnh tụng tiếng Đại hồng chung, để cầu quốc thái dân an, để cho tiếng Đại hồng chung chùa Bình An ngân vọng khắp pháp giới, ân triêm lợi lạc cả hai thế giới âm dương. Sau mỗi thời khóa của đại chúng, Hòa thượng trì Chú Lăng Nghiêm, lạy Tam Thiên Phật và tụng Kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa, bản Kinh in từ bản khắc gỗ bảy quyển hiện đang thờ tại Chánh điện chùa Bình An.

Bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông thay đổi trôi qua từng năm, nhưng hạnh nguyện của Hòa thượng trước sau vẫn vậy, không một lần đổi thay, không một khi trễ nải. Lúc dạy chúng, Hòa thượng thường nhắc câu nói của Hòa thượng Thích Đồng Minh rằng người xuất gia khi tuổi còn trẻ, phải dành tất cả cho việc học, lúc tuổi cao hơn, nên để tâm hành trì. Có học và có tu mới hoàn thành con đường xuất gia được.

Hòa thượng là người khiêm cung, tôn trọng tình Pháp duyên Tăng, luôn thân cận minh sư, Pháp lữ để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm hành đạo. Vào những năm tháng rất khó khăn “củi quế gạo châu”, nhưng tấm lòng hiếu khách và kính Tăng của Hòa thượng vẫn đầy ắp ngôi chùa Bình An đơn sơ để đón chư Tăng trong tinh thần “Tăng đáo Phật lai”. Quý Ngài thời ấy như Ngài Thiên Bình, Ngài Thiên Hòa, Ngài Gia Khánh, Ngài Thiên Trúc, Ngài Long Thạnh, Ngài Mỹ Long, Ngài Hội Khánh, quý Pháp hữu của Hòa thượng, như: Hòa thượng Thích Nguyên Khai, Hòa thượng Thích Thiện Trụ, Hòa thượng Thích Hạnh Hòa, Hòa thượng Thích Đồng Chất, Hòa thượng Thích Đồng Hùng, Hòa thượng Thích Đồng Hương, Hòa thượng Thích Đồng Trụ,... từ những thôn làng ở An Nhơn, Tuy Phước có việc xuống phố Quy Nhơn đều dừng chân ở chùa Bình An thăm Hòa thượng đàm đạo Phật lý và dùng bữa cơm tương rau đạm bạc.

THỜI KỲ HÀNH ĐẠO

Kể từ sau năm 1975, với vai trò trụ trì chùa Bình An, Hòa thượng dẫn thân hành đạo không mệt mỏi. Cả cuộc đời của Hòa thượng chỉ chuyên nhất ba việc: hành trì, nghiên cứu học hỏi và giảng dạy. Hòa thượng không quan tâm chuyện thế sự. Tấm lòng của Hòa thượng lúc nào cũng rộng rãi và bao dung, nhất là đối với Pháp hữu đồng học, đối với thế hệ đàn em, thế hệ đệ tử, đệ tôn, nhất là đối với những vị xuất gia lầm lỡ có một lần thay áo muốn quay về nương tựa thiền môn, Hòa thượng luôn rộng lòng nâng đỡ từ vật chất đến tinh thần.

1. Mở lớp Phật học gia giáo để gieo mầm trí tuệ

Dù phải dốc tâm vào việc hành trì và nghiên tầm giáo điển để tiếp nhận kiến giải từ chư Tôn thiên đức bác lãm truyền trao nhưng Hòa thượng vẫn không quên ưu tư và quan tâm đến sự nghiệp giáo dục Phật giáo. Thời ấy, Giáo hội chưa đủ điều kiện để mở trường Phật học với những chương trình sơ cấp, trung cấp và cao cấp để Tăng Ni tham học, Hòa thượng đã dùng ngôi chùa Bình An mở lớp Phật học gia giáo, bắt đầu từ năm 1981. Hai vị học Tăng đầu tiên của lớp gia giáo này là Thầy Thị Quả và Thầy Đồng Văn, giờ hai vị ấy tuổi đã ngoài năm mươi, TT. Thích Thị Quả đang hoằng pháp tại chùa Phật Bửu (quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh) và TT. Thích Đồng Văn khai sáng và trụ trì chùa Phổ Bảo (thành phố Munchen, Cộng hòa Liên bang Đức). Hai vị Tăng này là hai trong số ba vị học Tăng của tỉnh nhà tham học khóa I Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh, niên khóa 1984-1988 và Tiến sĩ Phật học tại Đại học Delhi, Ấn Độ.

2. Tiếp Tăng độ Chúng

Với hạnh nguyện “Tiếp dẫn hậu lai báo Phật ân đức”, năm 1982, Hòa thượng nhận hai vị đệ tử xuất gia đầu tiên, ban cho Pháp tự: Giác Hiệp và Giác Quảng. Thượng tọa Thích Giác Hiệp đã tốt

nghiệp khóa III Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tiến sĩ Phật học tại Đại học Delhi, Ấn Độ năm 2004, hiện đang là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương, Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lào Cai, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, khai sơn và trụ trì chùa Hiệp Giác ở Thành phố Hồ Chí Minh. Thượng tọa Thích Giác Quảng hiện là Ủy viên Ban Nghi lễ GHPGVN tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, trụ trì chùa Kim Long, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Có hơn 30 vị đệ tử xuất gia khác của Hòa thượng như: Thượng tọa Thích Giác Khánh, Thượng tọa Thích Giác Hiển, Đại đức Thích Vạn Hương, Đại đức Thích Vạn Nhẫn, Đại đức Thích Giác Thọ, Đại đức Giác Duyên, Đại đức Thích Giác Hỷ... Ngoài ra, rất nhiều đệ tử y chỉ của Hòa thượng đã trưởng thành và hành đạo khắp nơi trên thế giới như: Thượng tọa Thích Vạn Đức – Cộng hòa Liên bang Đức, Thượng tọa Thích Giác Tín – Úc Châu, Thượng tọa Thích Đồng Phước – Hoa Kỳ,...

3. Tích cực đóng góp cho Giáo dục Phật giáo Bình Định

Năm 1992, trong niềm hoan hỷ chung khi Trường Trung cấp Phật học Bình Định được thành lập tại Tu viện Nguyên Thiều, mô hình Phật học viện tái hiện sau 17 năm vắng bóng (1975-1992), Hòa thượng được cung thỉnh giảng dạy môn Luật học. Rất tận tụy trong sự nghiệp truyền đăng tục diệm, đào tạo Tăng tài này, Hòa thượng chưa từng một mỗi phút giây giảng dạy nào, kể từ đó đến nay hơn 28 năm. Kiến thức quảng lãm về giới luật và trình độ Hán học uyên thâm của Hòa thượng đã trang bị một thể hệ Tăng Ni sinh tinh nhà đầy đủ kiến thức tham dự chương trình cao hơn ở Học viện và du học cũng như nghiên cứu chuyên sâu Phật pháp sau này. Những Tăng Ni từ ngôi trường Trung cấp bước lên phương trời cao rộng và thành danh hôm nay như Thượng tọa Thích Đồng Thành, Thượng tọa Thích Đồng Trí, Đại đức Thích

Vạn Lợi, Đại đức Thích Nhuận Huệ, Đại đức Thích Hạnh Chơn, Đại đức Thích Đồng Lực, Đại đức Thích Nhuận Phổ,... đều thọ nhận ân đức giáo dục của Hòa thượng.

4. Góp phần xiển dương Luật Tạng – trùng hưng Chánh Pháp

Đức Phật ân cần khai thị: “Giới Luật là thọ mạng của Phật Pháp – Giới Luật còn là Phật pháp còn”. Thế nhưng, thời nay số lượng các Luật sư nghiên cứu chuyên sâu và thâm hành Giới Luật khan hiếm dần. Hòa thượng là hình ảnh Giáo thọ sư tôn kính cho bao thế hệ Tăng Ni quy ngưỡng, tiến tu. Hòa thượng có hạnh duyên được truyền trao tinh yếu từ các bậc cao Tăng thạc đức, trong đó có Hòa thượng Huyền Ấn và Hòa thượng Bình Chánh, nên luôn tạo duyên trao truyền Luật học cho thế hệ Tăng Ni trẻ. Với thân khẩu ý giáo tròn đầy, đức hạnh thanh cao, Ngài nhiều lần được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Định cung thỉnh vào hàng Thập sư Tôn chứng cho nhiều giới đàn từ năm 2000 đến 2010 tại Bình Định, đặc biệt lên ngôi vị Giáo Thọ A-xà-lê tại Đại Giới đàn Kế Châu (2013) và Tâm Hoàn (2017),... tổ chức tại Tổ đình Long Khánh, thành phố Quy Nhơn, để truyền trao Giới pháp cho các Giới tử thăng hoa tu tập trong Chánh Pháp Như Lai.

5. Trùng tu cơ sở tự viện

Không chỉ lo về giáo dục, mà tại trụ xứ chùa Bình An, Hòa thượng cũng dành nhiều tâm lực và nguyện lực trùng tu ngôi già lam trở thành phạm vũ huy hoàng, suốt 4 năm, từ năm 2007 đến năm 2011. Được sự gia bị của hồng ân Tam bảo và được sự ủng hộ phát tâm của những vị tín chủ thuần thành, Hòa thượng đã trùng tu ngôi Tam bảo cao hai tầng trang nghiêm và thanh tịnh, rộng rãi khang trang, đủ tiện nghi như: chánh điện, nhà Tổ, hội trường, phòng Tăng, nhà bếp, lầu chuông, lầu trống... thuận tiện cho chư Tăng cư trú, cho các lớp học Phật pháp, thuyết pháp, các khóa tu và khóa lễ cho quần chúng Phật tử.

* *
*

Dù mang trong mình trái tim thiết tha với Đạo pháp với tương lai Phật giáo Việt Nam nói chung và tỉnh nhà nói riêng, muốn tiếp tục cống hiến nhiều hơn nữa nhưng thân tứ đại của Hòa thượng vẫn phải bị chi phối bởi định luật vô thường sanh, lão, bệnh, tử. Lúc 10 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 03 năm 2020 (nhằm ngày 29 tháng 02 năm Canh Tý), trong một cơn bệnh, Hòa thượng đã xả báo thân, viên tịch trong niềm thương tiếc vô hạn của hàng hậu học và học trò đệ tử của Ngài.

Trụ thế: 74 năm

Hạ lạp: 52 năm

Hòa thượng đã trải qua bao gian nan, thử thách trong những giai đoạn khó khăn chung của lịch sử dân tộc, xuyên suốt các quá trình học đạo và hành đạo của Hòa thượng, đó là chất liệu sống và kinh nghiệm tu tập quý giá, Hòa thượng kết tinh lại và truyền trao cho hàng hậu học. Kiến giải của Hòa thượng đã dành cho các học trò và đệ tử của Ngài những vốn liếng hành trang căn bản nhất là nguồn sống bất tận, hun đúc những vị ấy trở thành những nhân tố đóng góp tích cực cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam và cho chương trình giáo dục Phật giáo Việt Nam trong hiện tại cũng như hoằng dương Phật pháp khắp nơi nơi. Công đức, hành hoạt và những cống hiến của Hòa thượng là nét son quý giá cho sự chuyển mình, kế thừa, phát triển của Phật giáo Việt Nam nói riêng và Phật giáo Quốc tế nói chung. Ngài vẫn luôn hiện hữu trong tâm thức của đàn hậu học, nêu tấm gương xán lạn của một bậc xuất trần thượng sĩ vững chãi, thanh thoi, giản dị, khiêm cung, tinh tấn tu học, tận tụy trong giáo dục và sứ mệnh hoằng pháp độ sinh, thật là:

*Đồng Tâm Học Đạo Thông Hòa Hợp
Chơn Như Minh Diệu Thiện Bình An*

NAM MÔ TỪ LÂM TẾ CHÁNH TÔNG TỬ THẬP
TAM THẾ, BÌNH AN ĐƯỜNG THƯỢNG, thượng ĐỒNG
hạ CHƠN, hiệu MINH CHIẾU, tự THÔNG THIỆN HÒA
THƯỢNG GIÁC LINH.

SỰ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH CHO PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC VIỆT NAM

HT. THÍCH GIÁC LIÊM

Ủy viên Thường trực HĐTS, Phó VP₂TWGH
Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Nghi lễ TW
Trụ trì Tổ đình Liên Quang É Bình Sơn, Quảng Ngãi

Khoảng giữa thế kỷ XVII, là giai đoạn chuyển tiếp giữa hai triều đại Minh - Thanh, xã hội Trung Hoa xảy ra nhiều biến cố, trong cuộc loạn lạc dẫn tới việc nhiều bậc Cao tăng di cư sang Việt Nam và chọn phương Nam làm nơi tu hành, hoằng hóa. Thời kỳ này, các Thiền sư Trung Hoa đã đến Đàng Trong như Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan (Quảng Trị), Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ (Thuận Hóa), Thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm (Thuận Hóa), Thiền sư Minh Hoằng Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tôn (Thuận Hóa), Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh (Quảng Nam), Thiền sư Quốc sư Hưng Liên Quả Hoằng trụ trì chùa Tam Thai (Quảng Nam), Thiền sư Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi), Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông (Phú Yên), Thiền sư Siêu Bạch Nguyên Thiều khai sơn chùa Thập Tháp - Di Đà (Bình Định), Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán khai sơn chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa), Thiền sư Minh Dung Pháp Thông, Thiền sư Minh Vật Nhất Trí, Thiền sư Minh Lượng Thành Đăng... Theo sử liệu,

thì Thiền sư Thạch Liêm, Thiền sư Hưng Liên và Thiền sư Giác Phong thuộc dòng Thiền Tào Động, còn lại các vị Thiền sư nêu trên đều thuộc dòng Thiền Lâm Tế.

Sau khi đến Việt Nam, các vị Thiền sư dòng Lâm Tế đã đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong, trong đó có sự đóng góp đáng kể của Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo. Đặc biệt, Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo đã xuất biệt kệ truyền thừa, hình thành và phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trong suốt dòng chảy lịch sử tại miền Trung và các tỉnh thành Nam bộ. Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo được tôn vinh là Tổ sư khai sáng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh và là Tổ khai sơn Tổ đình Chúc Thánh ở Hội An (Quảng Nam).

I. THIÊN TÔNG VÀ THIÊN PHÁI LÂM TẾ

1.1. Nguồn cội Thiền tông

Thiền tông là một trong những tông phái chánh truyền của Phật giáo có phong cách khai thị thẳng tắt siêu việt, vốn có nhiều tham vấn, tranh biện trong giới học Phật bởi Thiền cơ kỳ đặc, đốn siêu phương tiện, một khi nói đến Thiền phái Lâm Tế thiết nghĩ chúng ta cũng nên sơ lược về nguồn gốc Thiền tông.

Theo lịch sử Phật giáo, duyên khởi của các Thiền phái trong Phật giáo đều bắt đầu từ sự kiện “Niêm hoa vi tiếu” diễn ra trên núi Linh Thứu cách đây trên 2.564 năm. Trong Kinh Niết Bàn (bản dịch của ngài Pháp Hiển và Đàm Vô Sấm) đều có ghi lại sự kiện này: Trước mặt đông đảo đại chúng, Đức Thế Tôn không tuyên thuyết pháp thoại như mọi ngày, mà lặng lẽ đưa lên một cành hoa, trong khi đại chúng còn đang ngỡ ngác chẳng hiểu gì, duy chỉ có Đại Trưởng lão Maha Ca Diếp mỉm cười, ngay khi đó, Đức Thế Tôn tuyên bố với các thầy Tỳ-kheo: “Ta có Chánh pháp Vô thượng trao cho Ma ha Ca Diếp. Ca Diếp là chỗ nương tựa lớn cho các

thầy Tỳ kheo, cũng như Như Lai là chỗ nương tựa cho tất cả chúng sanh”. Từ nhân duyên này, chư vị Tổ sư đã diễn đạt lại trong Liên Đăng Hội Nguyên (Tục tạng) theo ngôn ngữ của Thiền tông: “Ta có Chánh pháp nhân tạng, Niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ chân tâm, kiến tánh thành Phật, nay trao cho Ma ha Ca Diếp”. Kể từ đây, Thiền tông được truyền thừa tại Ấn Độ trải qua 28 đời, vị Tổ đời thứ 28 là Bồ Đề Đạt Ma, ngài vân du sang Đông độ, làm Sơ Tổ Thiền tông tại Trung Hoa, ấn chứng tâm tông, truyền trao y bát trải qua 6 đời, đến đời Tổ thứ 6 là Tổ Huệ Năng thì tạm ngưng việc truyền y bát vì lòng tin của đại chúng đã tròn đầy. Điều đặc biệt là dù việc trao truyền y bát không còn là vấn đề quan trọng dùng để ấn chứng, nhưng kể từ đây mạch Chánh pháp được “*Tổ Tổ tương truyền, Tâm tâm tương ấn*” Thiền tông cực kỳ hưng thịnh và được phân chia ra nhiều tông phái, từ vua quan cho đến thứ dân đều tham thiền học đạo. Thiền tông không chỉ cực thịnh tại Trung Hoa mà còn phát triển mạnh tại các nước trong khu vực, trong đó sự phát triển vượt bậc của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam là một điển hình.

1.2. Thiền phái Lâm Tế

Theo lịch sử Thiền tông ghi nhận, sau thời Lục Tổ Huệ Năng, Thiền tông phát triển mạnh tại Trung Hoa và nhanh chóng lan rộng sang Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Tuy nhiên, trước khi nói đến sự hình thành và những đóng góp của Thiền phái Lâm Tế cho Phật giáo Việt Nam, thiết nghĩ, chúng ta cũng nên có đôi dòng tìm về cái nôi xuất phát của Thiền phái này.

Như đã nêu, Thiền tông phát triển thành nhiều chi nhánh sau thời Lục Tổ Huệ Năng, nhưng chủ yếu tập trung vào hai Thiền phái Hành Tư - Thanh Nguyên và Hoài Nhượng - Nam Nhạc; một trong 9 đệ tử kế thừa nổi tiếng của Thiền sư Hoài Nhượng - Nam Nhạc là Thiền sư Đạo Nhất - Mã Tổ đã khai hóa được 138 bậc long

tượng đều thể nhập chân lý tối thượng thừa, trong đó nổi bật là Thiền sư Hoài Hải - Bách Trượng và Phổ Nguyện - Nam Tuyên.

Trong số 30 thiền sư xuất chúng ra đời từ Thiền sư Hoài Hải - Bách Trượng, có Thiền sư Linh Hựu - Quy Sơn và Thiền sư Hy Vận - Hoàng Bá được xem là hai đầu mối cực kỳ quan trọng của Thiền tông để từ đây tinh thần tối thượng thừa được mở rộng, nguồn Thiền tuôn chảy, mạng mạch Tổ sư tương tục; vừa là tiêu bản, đồng thời là chỗ dựa vững chắc cho các thế hệ tham thiền học đạo sau này.

Thiền sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền là đệ tử của Tổ Hoàng Bá - Hy Vận, ngài Hoàng Bá là đệ tử của Tổ Bách Trượng - Hoài Hải, Tổ Hoài Hải là học trò của Thiền sư Mã Tổ - Đạo Nhất, Mã Tổ là đệ tử của Thiền sư Nam Nhạc - Hoài Nhượng. Thiền sư Nam Nhạc là đệ tử chân truyền của Lục Tổ Huệ Năng.

Xét về mặt lịch sử, nếu việc Thiền sư Ngưỡng Sơn - Huệ Tịch nổi pháp Thiền sư Quy Sơn - Linh Hựu và khai sáng Thiền phái Quy Ngưỡng làm lợi lạc vô số quần sanh, khiến cho Thiền tông đương thời trở nên cực thịnh, thì Thiền sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền sau khi đắc pháp nơi Thiền sư Hy Vận - Hoàng Bá nhanh chóng hình thành nên Thiền phái Lâm Tế và đã trở thành một sự kiện trọng đại của Thiền tông, không chỉ bởi sự phát triển vượt bậc và bền vững của Thiền phái này qua nhiều thế hệ, mà nó còn biểu hiện ở phong thái khai thị, tiếp Tăng độ chúng cực kỳ độc đáo và nó đã lột tả đúng với bản chất của đạo Phật là “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật Tri Kiến” như lời Đức Phật đã dạy trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Điều này càng khẳng định sự chân truyền của Thiền tông và ghi đậm dấu ấn hoàng pháp độ sanh trong công cuộc khơi nguồn Chánh pháp của Phật giáo Đại thừa.

Theo *Thiền Uyển Tập Anh*, sau Lục Tổ Huệ Năng, đến đời thứ 5 thì Thiền tông Trung Hoa phát triển mạnh mẽ và hình thành

nên năm Thiên phái mà Thiên gia gọi là “Thiên tông ngũ gia” hay “Ngũ gia tông phái”, đó là tông Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

- *Tông Quy Ngưỡng*: Do Thiền sư Linh Hựu (771- 853) khai sáng.

- *Tông Lâm Tế*: Do Thiền sư Nghĩa Huyền khai sáng năm 854; năm thứ 8 đời Đường Đại Trung sư đến Trấn Châu kiến lập viện Lâm Tế và phát triển tông này.

- *Tông Tào Động*: Do Thiền sư Lương Giới (807-889) khai sáng và xiển dương ở Động Sơn và Tào Sơn, nên đời sau gọi tông này là Tào Động.

- *Tông Vân Môn*: Do Thiền sư Văn Yến (864-949) xiển dương tại Thiền viện Quang Thái ở núi Vân Môn, Thiều Châu.

- *Tông Pháp Nhãn*: Do Thiền sư Văn Ích khai sáng. Thiền sư Văn Ích sau khi viên tịch được chúa Nam Đường ban hiệu “Đại Pháp Nhãn Thiền sư” nên đời sau gọi tông này là tông Pháp Nhãn.

Trong khi bốn tông Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn suy yếu gián đoạn, khi ẩn khi hiện thì tông Lâm Tế phát triển thêm hai nhánh là Hoàng Long và Dương Kỳ, được truyền thừa sang Việt Nam ngày càng được phát triển và rất thịnh hành khắp các tỉnh thành Việt Nam cho đến tận ngày nay.

1.3. Các thế hệ truyền thừa của tông Lâm Tế

- Khai sáng tông Lâm Tế là Thiền sư Nghĩa Huyền.

- Nối pháp Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền là Thiền sư Hưng Hóa - Tồn Tương, là thế hệ kế thừa thứ nhất, cũng gọi là đời thứ 2 của Thiên phái Lâm Tế.

- Thiền sư Bảo Ứng (Nam Việt Ngung) tiếp nối sự truyền thừa Thiền sư Hưng Hóa - Tồn Tương, thuộc đời thứ 3.

- Thiền sư Diên Chiếu - Phong Huyệt đặc pháp với Thiền sư Bảo Ứng là thế hệ đời thứ 4.

- Thiền sư Tĩnh Niệm - Thủ Sơn thuộc thế hệ thứ 5.

- Thiền sư Thiện Chiếu - Phần Dương truyền thừa sang thế hệ thứ 7, được 16 vị, trong đó có Thiền sư Từ Minh - Sở Viên ở núi Thạch Sương và Thiền sư Quảng Chiếu - Huệ Giác ở núi Lang Nha được xem là hàng long tượng trong rừng thiền.

Khoảng giữa đời Đường và cuối nhà Tống là giai đoạn thịnh hành của Ngũ gia tông phái, tuy vậy nhưng đến cuối đời Tống thì hai tông Quy Ngưỡng và Pháp Nhãn thất truyền, trong khi đó, tông Tào Động và Vân Môn lúc thịnh lúc suy, duy chỉ có tông Lâm Tế là cực kỳ hưng thịnh.

Vào thời kỳ này, bắt nguồn từ Thiền sư Từ Minh - Sở Viên (thuộc thế hệ đời thứ 7) tông Lâm Tế đã phát triển mạnh, đồ chúng quy tụ rất đông, có đến 50 vị đặc pháp, trong đó có Thiền sư Huệ Nam ở Hoàng Long và Thiền sư Phương Hội ở Dương Kỳ là những Thiền sư xuất chúng thuộc thế hệ đời thứ 8.

Cũng từ thế hệ đời thứ 8 này, tông Lâm Tế phân làm 2 nhánh, một nhánh nổi pháp Thiền sư Huệ Nam - Hoàng Long có đến 83 vị (thuộc thế hệ thứ 9, trong đó có Thiền sư Tổ Tâm ở Hoàng Long và Thiền sư Khắc Vân ở Phần Đàm) và một nhánh nổi pháp Thiền sư Phương Hội - Dương Kỳ có 12 vị (cũng thuộc thế hệ đời thứ 9, trong đó có Thiền sư Thủ Đoan ở Bạch Vân và Thiền sư Nhơn Dũng ở Bảo Ninh).

Tính từ thế hệ đời thứ 10 trở đi, sự phát triển nhanh chóng và sâu rộng của 2 Thiền phái Hoàng Long và Dương Kỳ, thông qua sự giáo hóa của các Thiền sư Tổ Tâm - Khắc Vân (phái Hoàng Long) và Thủ Đoan - Nhơn Dũng (phái Dương Kỳ) đã truyền thừa được hàng trăm vị thiền sư liễu ngộ yếu chỉ Thiền tông, điều này khiến cho tông Lâm Tế trở nên huy hoàng xán lạn.

Sang thế hệ đời thứ 12, tông Lâm Tế chỉ còn nhánh của Thiền sư Dương Kỳ - Phương Hội là phát triển rất mạnh nhờ vào sự kế thừa và phát huy của hai vị thiền sư xuất chúng, là Thiền sư Viên Ngộ - Khắc Cần - Phật Quả (thế hệ kế thừa đời thứ 12) và Thiền sư Đại Huệ - Tông Cảo (đệ tử Thiền sư Viên Ngộ, thuộc thế hệ đời thứ 13), theo “*Thiền sư Trung Hoa*”¹ thì tông Lâm Tế kể từ đời thứ 13 trở đi phát triển rộng khắp đất nước Trung Hoa. Đặc biệt, các thế hệ thiền sư kế thừa của tông Lâm Tế các đời sau này đã lan tỏa thắm sâu vào đời sống Thiền môn, điển hình như đến đời Thiền sư Vạn Phong - Thời Ủy (1301-1381), ngài là vị Tổ Thiền tông đời thứ 58 và là Thiền sư nổi pháp xuất sắc của Thiền sư Thiên Nham - Nguyên Trường, tông Lâm Tế đời thứ 21.

II. SỰ HÌNH THÀNH CỦA THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI VIỆT NAM

2.1. Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo (1970-1746) đời thứ 34 Tông Lâm Tế - Sơ Tổ Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

Từ Thiền sư Vạn Phong - Thời Ủy, Thiền phái Lâm Tế truyền xuống Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch và từ Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch đã tạo một nhân duyên quý báu để Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo từ Trung Hoa đến trụ lại ở Hội An xiển dương hoàng hóa, và cũng từ đây hình thành nên Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, một Thiền phái phát triển cực thịnh được truyền thừa đến nay trải qua 12 đời và xuyên suốt hơn ba thế kỷ qua.

Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Quảng Châu, lúc bấy giờ ngài được 9 tuổi. Năm 20 tuổi, thọ giới Cụ túc được ban Pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo, nổi pháp đời 34 dòng Lâm Tế, theo kệ truyền thừa của Thiền sư Vạn Phong - Thời Ủy.

1. Tập 3, bản dịch Hòa thượng Thích Thanh Từ.

Năm Ất Hợi (1695), ngài cùng các Thiền sư Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng,... cùng Thiền sư Thạch Liêm sang Việt Nam trong Hội đồng Thập sư truyền giới theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu. Vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695) đoàn cập bến Hội An, sau đó ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về ngụ tại chùa Thiền Lâm. Ngày mồng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do Thiền sư Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng, sau khi Phật sự viên thành, ngày 28 tháng 6 năm Ất Hợi (1695) đoàn trở lại Hội An để chờ thuyền về Trung Hoa, tuy nhiên lúc ở Hội An, có một số vị trong đoàn ở lại Việt Nam hoằng hóa, trong số đó có Thiền sư Minh Hoàng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa; Thiền sư Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An; Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô, Hội An, Quảng Nam.

Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo sau khi trụ lại ở Hội An, ngài dựng thảo am để tu hành và hoằng hóa, khai sơn chùa Chúc Thánh và biệt xuất kệ truyền pháp, kể từ đây lịch sử Phật giáo Việt Nam xuất hiện một Thiền phái mới, đó là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Sau gần 50 năm sang Việt Nam hoằng hóa, ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), ngài thâm thân viên tịch, trụ thế 77 tuổi, đồ chúng xây bảo tháp tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình Chúc Thánh.

2.2. Những đóng góp của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho Phật giáo Đàng Trong

Trong dòng chảy lịch sử và sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong có thể nói Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đóng góp rất lớn cho sự nghiệp phát triển của Phật giáo nước nhà.

Như chúng ta đã biết, dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam đã trải qua hơn 300 năm hoàng truyền rộng khắp. Từ Quảng Nam trở vào đến các tỉnh miền Nam đều có dấu chân hành hóa của chư Tăng thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh trên khắp các tỉnh thành hai miền Trung, Nam nước Việt.

Có một điều chúng ta rất trân quý là người Việt đi đến đâu đều lập chùa thờ Phật đến đó. Đây là một vấn đề tất yếu, bởi lẽ tinh thần Phật giáo đã thấm sâu vào trong tâm tư tình cảm của mỗi người dân Việt. Vì thế, kể từ khi đất Quảng Nam được thành lập, chúng ta đã thấy có bóng dáng của những ngôi chùa cũng như các vị thiền sư hoàng hóa nơi đây. Trước khi Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh ra đời, tại Quảng Nam đã có nhiều vị thiền sư danh tiếng giáo hóa như các Thiền sư Minh Châu, Thạch Liêm, Hưng Liên, v.v. Tuy nhiên, các Ngài chỉ trụ một thời gian rồi ra đi.

Kế đến là hai thầy trò Ngài Thạch Liêm và Hưng Liên của dòng Tào Động. Ngài Thạch Liêm sang Việt Nam chỉ một thời gian ngắn, còn Ngài Hưng Liên được phong Quốc sư và trụ tại chùa Tam Thai. Tuy nhiên, sau khi Ngài Thạch Liêm về Trung Hoa và Ngài Hưng Liên viên tịch thì sự truyền thừa của dòng Tào Động tại Quảng Nam xem như thất truyền.

Kể từ khi Tổ Minh Hải khai dòng pháp thủy tại Tổ đình Chúc Thánh - Hội An, các Tăng đồ thuộc hàng đệ tử và pháp tôn của Ngài đã đem ý chỉ của Tổ truyền bá khắp nơi. Bên cạnh sự hình thành và phát triển tại Quảng Nam, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh nhanh chóng lan rộng, phát triển rộng khắp từ Huế vào đến các tỉnh, thành Nam bộ và lan ra tận hải ngoại như Úc Châu, Âu Châu, Châu Mỹ vào những thập niên 80 của thế kỷ XX. Từ đó, các Tăng sĩ thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã góp phần quan trọng trong sứ mạng hoàng truyền Chánh pháp.

Sự kiện đầu tiên ghi nhận các Thiền sư dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh có mặt tại Thuận Hóa là tham dự đại trai đàn tại chùa Linh Mục vào năm Minh Mạng thứ 2, tức năm Canh Thìn (1820). Chư Tăng tại Quảng Nam ra kinh đô dự trai đàn là Hòa thượng Minh Giác, chùa Phước Lâm và Tăng chúng 20 vị. Hòa thượng là một vị Cao tăng thuộc thế hệ thứ 3 của dòng Chúc Thánh.

Thừa Thiên - Huế tức Thuận Hóa xưa, là kinh đô của các chúa và vua triều Nguyễn trong vòng 4 thế kỷ. Nhắc đến Huế, người ta liên tưởng đến sự cổ kính của cố đô, đồng thời cũng là chiếc nôi Phật giáo Đàng Trong của Việt Nam từ trước đến nay. Là kinh đô của một vương triều sùng mộ đạo Phật, Huế đã vinh dự đón nhận những bước chân của các bậc cao tăng đến hoàng pháp lợi sanh.

Đến năm Kỷ Sửu (1889), Thiền sư Chơn Kim - Pháp Lâm thuộc đời thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ chùa Châu Lâm-Phú Yên ra kinh đô hoàng hóa tại chùa Viên Thông. Chùa Viên Thông do Tổ Liễu Quán khai sơn, truyền đến đời Ngài Tánh Trạm thì không có người kế thừa nên Thiền sư Chơn Kim đảm nhận chức vụ trụ trì. Từ đây, Thiền phái Chúc Thánh có mặt và phát triển tại Huế. Tuy nhiên, sự phát triển rất khiêm tốn trong sự truyền thừa của chùa Viên Thông. Các thiền sư tiêu biểu truyền thừa tại đây có Ngài Hoàng Nguyên và Ngài Diệu Khai.

- *Hòa thượng Hoàng Nguyên*: Người làng Bao La, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, có Pháp danh Như Thừa. Ngài kế thừa Bốn sư Chơn Kim trụ trì chùa Viên Thông. Ngài có công khai khẩn đất chùa thêm 3 mẫu và cả đời thực hành theo hạnh nông thiền của Tổ Bách Trượng “bất tác bất thực”. Vào năm Giáp Tý (1924), Ngài định thiêu thân cúng dường ngày Phật Đản mồng 8 tháng 4 nhưng bị Ngài Viên Thành ở Trà Am và Ngài Giác Viên ở Hồng Khê không tán thành. Để thực hiện tâm nguyện xả thân cúng dường Tam Bảo nên Ngài tịch cốc từ mồng 8 tháng 4 đến Rằm tháng 5 thì viên tịch. Đệ tử của Ngài là Thị Bình - Diệu Khai kế thừa trụ trì chùa Viên Thông.

- Hòa thượng Diệu Khai, Pháp danh Thị Bình, sinh ngày 30 tháng 3 năm Mậu Thân (1908) tại làng Nam Phổ Trung, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Ngài xuất gia năm lên 7 tuổi tại chùa Viên Thông và kế vị trụ trì chùa vào năm 1924. Ngài theo học kinh luật với Ngài Viên Thành ở Trà Am và học nghi lễ với Tổ Phước Huệ tại chùa Thập Tháp - Di Đà. Ngài có công trùng tu chùa Viên Thông khang trang cho đến ngày hôm nay. Đệ tử nổi pháp của Ngài có các Hòa thượng Đồng Chơn - Thông Niệm (khai sơn chùa Bát Nhã - Đà Nẵng), Hòa thượng Đồng Quả - Thiện Phước (thủ chúng chùa Linh Sơn - Đà Lạt). Hiện tại, trụ trì chùa Viên Thông là Hòa thượng Đồng Huy, hiệu Quảng Tú đời thứ 10 Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Thiền sư Ấn Bản - Vĩnh Gia thường được triều đình thỉnh ra kinh đô thuyết giảng. Đạo hạnh và sự uyên thâm Phật pháp của Ngài đã được cộng đồng Tăng lữ đất thần kinh kính ngưỡng và theo thọ pháp. Đặc biệt nhất là giới đàn năm Canh Tuất (1910), số giới tử tại Thừa Thiên - Huế vào Phước Lâm thọ giới với Ngài đều đắc pháp, về sau trở thành những bậc đồng lương của Phật giáo Việt Nam thời cận đại như Hòa thượng Thích Tịnh Khiết và Hòa thượng Thích Giác Nhiên, chúng ta còn biết được một số vị cao tăng ở Huế thọ pháp với Ngài Vĩnh Gia như: Hòa thượng Giác Viên (khai sơn chùa Hồng Khê); Hòa thượng Chơn Thiệt (chùa Từ Hiếu); Hòa thượng Giác Nguyên (trụ trì chùa Tây Thiên), Hòa thượng Tịnh Hạnh (trụ trì chùa Tường Vân), Hòa thượng Giác Tiên (khai sơn chùa Trúc Lâm) v.v... Các vị này toàn là những bậc long tượng trong nhà Thiền, khiến cho Phật giáo xứ Huế hưng thịnh một thời. Đến năm Mậu Thìn (1928), Hòa thượng Chơn Pháp - Phước Trí khai giới đàn tại chùa Từ Vân - Đà Nẵng, có một số vị giới tử từ Huế vào cầu thọ giới pháp, trong đó có Hòa thượng Thích Trí Thủ, một vị cao tăng thời cận đại, đóng góp rất nhiều công đức cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Nguồn suối pháp được khơi dòng từ Quảng Nam rồi lần lượt lan tỏa đó đây, khiến cho những ai hữu duyên với Chánh pháp đều một lòng quy hướng; trong đó hai vị đệ tử đầu tiên của Tổ Minh Hải từ Quảng Ngãi đến xin cầu thọ giới pháp xuất gia với Tổ là ngài Thiệt Ủy – Chánh Thành, hiệu Khánh Vân và Ngài Thiệt Uyên – Chánh Thông, hiệu Chí Bảo. Sau khi đắc pháp nơi Tổ, hai ngài trở về Quảng Ngãi. Ngài Khánh Vân khai sơn chùa Thiên Phước, phủ Mộ Đức, Ngài Chí Bảo khai sơn chùa Bảo Lâm. Dòng sữa pháp Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh nhuận trạch đất tâm người Quảng Ngãi kể từ đây.

Quê hương Quảng Ngãi có núi Ấn sông Trà là niềm kiêu hãnh người dân xứ Quảng. Đặc biệt, núi Ấn là một trong mười cảnh đẹp của Quảng Ngãi, cũng rất thích hợp là chốn tu hành. Khi ngài Phật Bảo - Pháp Hóa, thế danh Lê Duyệt, người tỉnh Phúc Kiến, Trung Hoa, sang đây thấy cảnh trí thanh tu, ngài bèn dựng thảo am tu niệm, tương truyền trong lúc tĩnh tọa tham thiền, có vị thần nhân hiện thân chỉ điểm nơi xây chánh điện, chỉ rõ hướng mặt tiền chùa. Y lời, Tổ bắt đầu khởi công khai sơn, chùa Thiên Ấn. Theo sử liệu, chùa được xây dựng vào khoảng năm 1694, được chúa Nguyễn Phúc Chu ban ngạch Sắc tứ năm Bính Thân (1716).

Trải hơn 60 năm trác tích, khai tâm điểm hóa lợi lạc hữu tình nơi già lam Thiên Ấn, công viên quả mãn, đến ngày 17 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1754) Tổ thân thân thị tịch. Sau khi tổ viên tịch, tất cả sơn môn đồng cung thỉnh ngài Khánh Vân từ chùa Thiên Phước, phủ Mộ Đức về Thiên Ấn kế thế trụ trì. Từ đó, Tổ đình Thiên Ấn truyền thừa theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải và chùa Thiên Ấn trở thành Tổ đình của Phật giáo Quảng Ngãi. Sau hơn 30 năm hoằng hóa tại Tổ đình Thiên Ấn, Tổ Khánh Vân xả báo an tường, thân thân viên tịch ngày Mồng Một tháng Mười năm Quý Tỵ (1773).

- Kế thừa Tổ nghiệp, Tổ đình Thiên Ấn là *Thiền sư Bảo Ấn*. Ngài họ Trịnh, quê làng Tráng Liệt, phủ Bình Sơn, húy Toàn Chiếu, tự Trí Minh, hiệu Bảo Ấn, thuộc đời thứ 3 Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, khai sơn chùa Viên Quang, phủ Bình Sơn. Sau khi Tổ Khánh Vân viên tịch, ngài được cung thỉnh kế thế trụ trì Tổ đình Thiên Ấn đệ tam Tổ sư; Ngài đem hết tâm huyết của mình để trùng tu Tổ nghiệp nên thời Ngài tăng chúng tu hành tại Thiên Ấn rất đông. Ngài noi gương Tổ Bách Trượng thành lập nông thiền với chủ trương “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”. Trong đời Ngài có một truyền thuyết rất thần kỳ: đó là quả chuông thần. Số là trong một đêm, Hòa thượng đang tĩnh tọa tham thiền, có vị Hộ pháp đến thưa với Ngài cho người đến làng Chú Tượng, phủ Mộ Đức, thỉnh đại hồng chung. (nguyên là làng Chú Tượng có đúc một quả đại hồng chung nhưng đánh không kêu). Sáng ra, Hòa thượng cho thầy Điển tọa đến thỉnh thì hương chức trong làng không đồng ý, phải đến lần thứ hai thì họ mới thuận cho. Sau khi quả hồng chung về đến chùa, Ngài khẩn nguyện lễ Phật Tổ và tổ chức lễ khai chuông. Kỳ lạ thay, khi Ngài cầm dùi đánh thì tiếng chuông ngân vang khắp mọi nơi. Sự kiện này xảy ra vào ngày mồng 10 tháng 4 năm Ất Tỵ (1845). Ngài viên tịch vào ngày 30 tháng 6 năm Bính Dần (1866) sau 40 năm gắn liền với chùa Thiên Ấn. Kế tục truyền thừa tại Tổ đình Thiên Ấn, sau khi Tổ đệ tam viên tịch, có Tổ Giác Tánh đệ tứ, Tổ Hoàng Phúc đệ ngũ, đệ lục là Hòa thượng Diệu Quang, sau đó là quý Hòa thượng tiếp tục kế thế trụ trì cho đến ngày nay. Ngoài Tổ đình Thiên Ấn, còn có các chùa tiêu biểu như: chùa Tây Thiên, Viên Quang, Liên Quang, Diệu Giác, Viên Giác, Từ Lâm, Từ Quang, Từ Nghiêm, Quang Lộc, Thiên Phước, Bửu Long, v.v.... Nhìn chung, tại Quảng Ngãi hiện nay, các tự viện thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh hơn 90%.

Kể từ khi Tổ sư Minh Hải khai sơn xuất kệ truyền thừa, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã trải trên 300 năm hình thành và phát triển. Trong suốt chuỗi thời gian đồng hành cùng dân tộc, các

thiền sư thuộc Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã đem ý chỉ của Tổ truyền bá khắp nơi và đã góp vào trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam trong dòng chảy của lịch sử dân tộc Việt Nam.

Các vị thiền sư đầu tiên của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đến đất Bình Định là Ngài Thiệt Thuận - Chánh Mạng - Huệ Trường khai sơn chùa Linh Sơn - Phù Cát; Ngài Thiệt Đăng - Chánh Trí - Bửu Quang khai sơn chùa Sơn Long - Quy Nhơn. Cả hai vị đều là đệ tử của Tổ sư Minh Hải, thuộc đời thứ 2 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Tiếp đến, Ngài Pháp Tịnh - Viên Quang, đời thứ 3 Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử Tổ Thiệt Dinh ở Phước Lâm - Hội An) vào khai sơn chùa Thiên Hòa. Đời thứ 4 có các Ngài Toàn Ý - Phổ Huệ khai sơn chùa Phổ Bảo; Toàn Tín - Đức Thành khai sơn chùa Khánh Lâm (cả hai vị là đệ tử Tổ Pháp Liêm tại Phước Lâm - Hội An); Ngài Toàn Thể - Linh Nguyên khai sơn chùa Long Tường (đệ tử Tổ Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm chùa Từ Quang - Phú Yên). Đời thứ 5, các vị đệ tử Tổ Toàn Ý ra khai sơn các chùa như: Ngài Chương Lý - Hoàng Hóa khai sơn chùa Diệu Phong; Chương Hiệp - Chánh Trí khai sơn chùa Huỳnh Long; Chương Thiện - Hoàng Đạo khai sơn chùa Phổ Quang; Chương Hải - Thanh Nguyên khai sơn chùa Thiên Trúc; Chương Trí - Quảng Giác khai sơn chùa Hưng Khánh v.v. Từ đó, tạo nên một hệ thống các chùa thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh có sự liên hệ sinh hoạt chặt chẽ.

Tôn chỉ hành đạo của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư khai sơn cho đến nay vẫn không thay đổi. Nhập thế tích cực cứu đời nhưng vẫn thông dong tự tại trước lẽ thành suy, chẳng màng danh lợi. Tùy duyên hành đạo và bất biến giữ đạo luôn được áp dụng tùy từng hoàn cảnh đã thể hiện được bản hoài của người Thích tử theo tinh thần: “Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật”.

Cũng trên tinh thần thấp sáng đèn thiền, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được truyền vào miền Nam nước Việt. Đây là thành

quả tất yếu của cuộc trường kỳ Nam tiến trải dài gần 10 thế kỷ. Tuy nhiên, số lượng người Việt di cư đến vùng đất mới này nhiều nhất là vào thời các chúa Nguyễn. Theo bước chân những người Nam tiến, các thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh cũng đã có mặt đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tu học của quần chúng Phật tử.

Đầu những năm thế kỷ XX, một số lượng lớn chư Tăng thuộc các tỉnh miền Trung vào Nam hoàng pháp. Có lẽ mảnh đất mới miền Nam trẻ trung có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc tu học hoàng pháp lợi sanh nên chư Tăng vào Nam rất nhiều. Trong trào lưu đó, chư Tăng thuộc dòng Chúc Thánh tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên vào miền Nam tu học và chủ yếu là tại thành phố Sài Gòn. Từ đó, các chùa của Thiền phái Chúc Thánh được thành lập như sau:

Chư Tăng thuộc Quảng Nam ban đầu vào ngụ tại chùa Văn Thánh (Quận Bình Thạnh) và Hưng Long (Quận 10), về sau các chùa Bửu Đà (Quận 10), Pháp Hoa (Quận Phú Nhuận), Giác Quang (Quận 4), Viên Thông (Quận 11), v.v... lần lần được thành lập, tạo thành một chi phái Chúc Thánh Quảng Nam tại Sài Gòn.

Chư Tăng thuộc Quảng Ngãi, tiêu biểu là Ngài Khánh Anh vào trụ tại chùa Phước Hậu, chùa Đồng Đế, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Tại Sài Gòn, có các chùa Thiền Lâm (Quận 6), chùa Phổ Đà Sơn (Quận 8), chùa Đức Quang, Liên Hoa, Bồ Đề, Khánh Long (Quận 4), chùa Bửu Quang, Tân Long (Quận 7), chùa Vĩnh Đức (Quận 2) v.v., tạo thành chi phái Chúc Thánh Quảng Ngãi tại Sài Gòn.

Chư Tăng thuộc tỉnh Phú Yên nổi tiếng nhất là Hòa thượng Quảng Đức vào lập chùa Quan Thế Âm (Quận Phú Nhuận), HT. Hành Trụ khai sơn chùa Giác Nguyên, chùa Tăng Già (Kim Liên) (Quận 4), chùa Đông Hưng, Thiền Tịnh, Từ Phong (Quận 2), chùa Khánh Vân (Quận 11), v.v...

Như vậy, từ đầu cho đến giữa thế kỷ XX, số lượng chư Tăng thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh miền Trung vào tu học và hoằng pháp tại thành phố Sài Gòn có số lượng khá đông và đều truyền thừa theo bài kệ của Tổ Minh Hải. Nổi bật nhất là quý Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Quảng Đức, Hòa thượng Hành Trụ đã đóng góp rất nhiều công đức cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam và Dân tộc Việt Nam.

* *Hòa thượng Khánh Anh (1895-1961)*: Ngài thế danh Võ Hóa, sinh năm Ất Mùi (1895) tại xã Phổ Nhì, làng Lại Đức, phủ Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 21 tuổi, Ngài xuất gia với Tổ Hoàng Thanh tại chùa Cảnh Tiên và nhập chúng tu học với Tổ Hoàng Phúc tại chùa Quang Lộc với Pháp danh Chơn Quý, tự Đạo Trân, hiệu Khánh Anh, thuộc đời thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Vốn tính sẵn thông minh nên Ngài thông thuộc kinh, luật, luận và trở thành giảng sư nổi tiếng ở tuổi 30. Năm 1927, Ngài được mời vào Nam giảng pháp và lãnh đạo Hội Lương Xuyên Phật Học, giảng dạy cho Tăng Ni cũng như cộng tác cho tạp chí *Duy Tâm*. Năm 1955, Ngài chứng minh cho Hội Phật Học Nam Việt. Năm 1957, Ngài được suy cử làm Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc, Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt, trải hơn 45 năm cống hiến hết mình cho Đạo pháp và Dân tộc. Ngày 30 tháng Giêng năm Tân Sửu (1961), Ngài thị tịch thọ 66 tuổi. Ngài trước tác rất nhiều kinh luận, trong đó nổi tiếng nhất là bộ *Khánh Anh Văn Sao* 3 tập rất có giá trị. Ngài có công đào tạo nhiều vị Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam như Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Hoàn Quan, v.v. Pháp tôn của Ngài là Hòa thượng Thanh Từ, người có nhiều công đức trong việc khôi phục Thiền tông Việt Nam trong thời hiện đại. [3, 303-307]

* *Hòa thượng Quảng Đức (1897-1963)*. Ngài thế danh Lâm Văn Tuất, sinh năm Đinh Dậu (1897) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Ngài xuất gia năm lên

7 tuổi với Hòa thượng Hoàng Thâm nên có Pháp danh Thị Thủy, tự Hành Pháp, hiệu Quảng Đức thuộc đời thứ 9 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học ra đời, Ngài làm chứng minh cho Chi hội Ninh Hòa; năm 1935, Ngài được thỉnh cử giữ chức Kiểm tăng cho Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa, trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Ngài đã kiến tạo và trùng tu 14 ngôi chùa.

Năm 1943, rời Khánh Hòa vào Nam, Ngài hành đạo khắp các tỉnh Sài Gòn-Gia Định, xuống đến Hà Tiên, Ngài cũng đã từng sang Nam Vang lưu trú 3 năm, vừa giáo hóa các Phật tử kiều bào, vừa nghiên cứu kinh điển Pali và Phật giáo Nam truyền.

Năm 1953, Ngài được thỉnh cử vào chức vụ Phó Trị sự và Trưởng Ban Nghi lễ Giáo hội Tăng già Nam Việt.

Năm 1963, trong phong trào đấu tranh của Phật giáo đòi tự do, bình đẳng tôn giáo, ngày 11/6/1963 (tức 20/4/Quý Mão), Ngài thực hiện tâm nguyện tự thiêu đốt nhục thân để bảo vệ Đạo pháp và Dân tộc.

Sự tự thiêu của Bồ tát Thích Quảng Đức cho chúng ta thấy Đại Hùng, Đại Lực, Đại Trí, Đại Từ và Đại Bi của Phật giáo. Sau khi ngài tự thiêu lưu lại quả tim bất diệt – chính quyền Diệm đem quả tim thiêu điện với sức nóng đến 4.000°C mà vẫn không cháy, đây là sự thật, không phải là phép mầu của thần linh mà chính là sự tu chứng của tự thân và hạnh nguyện của Bồ-tát.

Sự hy sinh của Ngài chính là đỉnh cao của tinh thần xả thân phụng sự Đạo pháp và Dân tộc, sự hy sinh ấy đã cứu nguy cho Phật giáo Việt Nam thoát khỏi pháp nạn tàn khốc này. Ngài được Tăng Ni Phật tử cả nước tôn xưng là bậc Bồ tát hiện thế, qua mấy vần thơ sau:

*“Xin đem thân làm đuốc,
Xin soi sáng u minh,
Xin tỉnh người thức tỉnh,
Xin Việt Nam hòa bình”.*

* *Hòa thượng Hành Trụ (1904-1984)*: Ngài thế danh Lê An (Lê Phước Bình), sinh năm 1904 tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất gia với Tổ Thiên Phương tại chùa Phước Sơn nên có Pháp danh Thị An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình, thuộc đời thứ 9 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Là người học Phật uyên bác nên Ngài sớm làm Giáo thọ tại các chùa ở tỉnh Phú Yên. Ngài có công kiến tạo nhiều ngôi chùa tại Sài Gòn và làm Giáo thọ các trường Phật học khắp miền Nam. Ngài nhiều lần được cung thỉnh làm Hòa thượng Đoàn đầu truyền trao giới pháp cho Tăng Ni. Trải qua các Giáo hội, Ngài đều được cung thỉnh vào Hội đồng Trưởng lão chứng minh tiêu biểu cho giới luật. Ngài thị tịch tại chùa Đông Hưng vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), thọ 81 tuổi. Ngài trước tác rất nhiều kinh sách nhưng chủ yếu là luật học. [3, 710-714]

Như vậy, tại Sài Gòn và các tỉnh miền Nam hiện tại dòng Lâm Tế Chúc Thánh được truyền bá rất rộng rãi. Chư Tăng thuộc các tỉnh miền Trung vẫn trung thành với bài kệ truyền pháp của Tổ sư Minh Hải.

Hiện nay, các ngôi Tổ đình xưa của dòng Chúc Thánh tại miền Nam như Tập Phước, Hội Khánh không còn truyền theo kệ của Tổ Minh Hải. Bởi lẽ, người miền Nam rất phóng khoáng, không câu nệ chấp chặt pháp phái. Điều này, cũng thật là đáng tiếc, vì nó làm mất đi truyền thống bao đời của chư Tổ. Có một điểm đặc biệt, khi truyền vào miền Nam trong giai đoạn đầu, ta thấy các thiền sư chỉ truyền Pháp danh chứ không có Pháp tự. Ví dụ như Thiền sư Toàn Tánh, có hiệu là Chánh Đắc, chứ không có Pháp tự chữ “Vi” như các vị đồng hàng ở miền Trung. Cũng vậy, các vị Chơn Thanh,

hiệu Từ Văn; Chơn Phổ, hiệu Nhẫn Tế cũng không có Pháp tự chữ “Đạo” theo như bài kệ truyền Pháp tự của Tổ sư Minh Hải.

Vào năm Quý Tỵ (1773), hai vị Thiền sư Toàn Hiệu - Gia Linh và ngài Gia Tuyền đến thành phố Thuận An thuộc tỉnh Bình Dương lập chùa Thiên Tôn. Đến năm Kỷ Hợi (1839), Thiền sư Toàn Tánh - Chánh Đắc đến kế thừa và trụ trì chùa Hội Khánh, sau khi Tổ Chân Kính - Minh Huệ (1741-1839) viên tịch. Cả ba vị Thiền sư đều là đệ tử của Tổ Pháp Nhân - Thiên Trường tại chùa Tập Phước, Gia Định, truyền thừa đời thứ 4 tông Lâm Tế Chúc Thánh. Sau khi đến Bình Dương hoằng pháp, cả 03 vị đã đưa dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh phát triển một cách rất mạnh mẽ, đặc biệt là Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đắc là người có công rất lớn trong việc phát triển tông môn tại chùa Hội Khánh, Ngài đã thâm nhận và đào tạo không ít danh tăng để kế nghiệp thầy tổ. Từ hai Tổ đình Hội Khánh và Thiên Tôn, các thế hệ Tăng nhân kế thừa tiếp tục xiển dương Chánh pháp và phát triển tông môn. Đến đời thứ 6 có các vị danh tăng như ngài Ấn Thành - Từ Thiện (1874-1919), Ấn Nhâm - Từ Lương (1872-1937) trụ trì chùa Thiên Tôn; Ấn Long - Thiện Quới (1837-1906), Ấn Bửu - Thiện Quý (1861-1941) trụ trì chùa Hội Khánh, Ấn Thanh - Thới Khiêm (1860-1934) trụ trì chùa Bửu Nghiêm, Ấn Sơn - Trí Lực (1828-1901) trụ trì chùa Phước Long. Đời thứ 7 có hai vị Thiền sư tiêu biểu đó là ngài Chơn Thanh - Từ Văn (1877-1931) vị trụ trì đời thứ 6 chùa Hội Khánh và cũng là vị Cao tăng thạch đức đã thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã (1920) và ngài Chơn Phổ - Nhẫn Tế tức Hòa thượng (Minh Tịnh 1889-1951) khai sơn chùa Thiên Chơn. Với uy đức sáng ngời nhị vị thiền sư đã quy tụ được rất đông đồ chúng tu học và phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh nơi mảnh đất Nam bộ.

Hệ thống các chùa thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh nhanh chóng phát triển tại tỉnh Bình Dương, nổi tiếng nhất là Hòa thượng Từ Văn và Hòa thượng Minh Tịnh.

* *Hòa thượng Từ Văn (1877-1931)*: Ngài thế danh Nguyễn Văn Tâm, sinh năm Đinh Dậu (1877) tại làng Phú Cường, Thủ Dầu Một. Ngài xuất gia năm lên 10 tuổi với Tổ Ấn Long - Thiện Quới tại chùa Hội Khánh nên có Pháp danh Chơn Thanh, hiệu Từ Văn, thuộc đời thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Ngài là bậc cao tăng của miền Nam nên được chính phủ Pháp mời sang Marseille tổ chức lễ kỷ siêu cho những người Việt đi lính Pháp chết trận vào năm 1920. Ngài có công đào tạo nhiều vị Tăng tài cho Phật giáo miền Nam. Ngài viên tịch vào tháng 11 năm 1931, nhục thân của ngài được tôn trí nơi bảo tháp trong khuôn viên Tổ đình Hội Khánh.

* *Hòa thượng Minh Tịnh (1889-1951)*: Ngài thế danh Nguyễn Tấn Tạo, sinh năm 1889 tại làng An Thạnh, quận Lái Thiêu, tỉnh Bình Dương. Năm 16 tuổi xuất gia với Hòa thượng Ấn Thành - Từ Thiện tại chùa Thiên Tôn với Pháp danh Chơn Phổ - Nhẫn Tế, thuộc đời thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh, còn Pháp danh Minh Tịnh là do Ngài cầu pháp với Tổ Huệ Đăng tại chùa Thiên Thai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 1935, Ngài một mình hành hương chiêm bái Phật tích ở Ấn Độ và Tây Tạng. Sau 2 năm chiêm bái, tu học Mật giáo tại Tây Tạng và Ấn Độ, Ngài trở về Việt Nam mang theo Xá Lợi Phật về tôn thờ tại chùa Thiên Chơn. Năm 1945, Ngài được cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một. Ngài viên tịch vào ngày 17 tháng 5 năm 1951, đệ tử lập bảo tháp tôn thờ ngài tại chùa Thiên Chơn. Hòa thượng biên dịch để lại hai tác phẩm rất có giá trị là *Nhật Ký Tây Tạng* và *Lãng Nghiêm Tông Thông*.

III. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH TRONG TINH THẦN ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Xuyên suốt trên 20 thế kỷ qua kể từ khi Phật giáo du nhập Việt Nam, đạo Phật với bất cứ pháp phái nào cũng đồng hành cùng dân tộc, một lòng vì Đạo vì Đời. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng vậy. Sau đây là một số nét cơ bản:

1/ Vì Đạo pháp: Hơn 300 năm hoàng pháp, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có hàng ngàn Tăng Ni, xây dựng trên hàng trăm ngôi Phật tự kang trang đẹp đẽ ở các tỉnh miền Trung và miền Nam nước ta (riêng tại Quảng Nam đã có 48 ngôi chùa), hơn chục ngôi chùa ở châu Âu và Hoa Kỳ, quy tụ không biết bao nhiêu Phật tử đến lễ Phật, nghe Pháp. Nhiều Tổ đình còn lưu giữ nhiều tượng Phật, Bồ-tát, văn bia, chuông trống cổ xưa và nhiều kinh sách quý. Nhiều chùa được Nhà nước công nhận là Di sản Văn hóa cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh thành.

Một điểm quan trọng là tính dung hòa giáo lý của các trường phái Phật giáo như Thiền, Tịnh, Mật, sử dụng các kinh sách và nghi lễ Đại thừa. Chư Tôn đức chú trọng việc ngồi thiền, nhưng không dùng phương pháp truyền thống của tông Lâm Tế như tham công án, sử dụng tiếng quát, hò, đánh... mà chỉ dùng những phương tiện thiện xảo gần gũi với người học.

Năm 1992, nhân dịp khánh thành bảo tháp Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo tại chùa Chúc Thánh, để tăng cường hiệu quả của việc tu học cho Tăng Ni và Phật tử và cũng để chính thức hóa Thiền phái này với danh xưng là Lâm Tế Chúc Thánh, một bản nội quy rất chặt chẽ và đầy đủ gồm 7 chương, 16 điều được công bố: lãnh đạo là hai Hội đồng: Trưởng lão và Điều hành, gồm đầy đủ các chi phái, ấn định thời biểu sinh hoạt về tu tập, lễ lạc hằng năm, hằng tháng, hằng ngày.

Kinh sách, các pháp khí, chùa chiền được bảo quản cẩn thận, việc trùng tu chùa được thực hiện liên tục. Ví dụ, chùa Chúc Thánh được trùng tu cả bảy 9 lần, lần sau cùng kéo dài 4 năm mới hoàn tất.

2/ Vì Dân tộc: Ngay từ khi mới thành lập, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã được các chúa Nguyễn tin yêu vì có công đóng góp cho việc an dân giữ nước. Ví dụ, Hòa thượng Pháp

Kiên, thế hệ thứ 3, khi đã xuất gia lại trở về quê, đăng ký đi lính chống giặc, lập chiến công, được phong chức Chỉ huy, sau khi đất nước được bình định, ngài trở về chùa tiếp tục đời sống tu hành. Trong những năm đầu thế kỷ XX, Thiền phái đã tích cực tham gia phong trào Duy tân, đấu tranh đòi độc lập, hòa bình Dân tộc. Hòa thượng Ấn Bản, đời thứ 6, rất được triều đình Huế kính trọng, vẫn thường giúp đỡ, cố vấn và che giấu Chí sĩ Trần Cao Vân tại chùa Cổ Lâm và Chí sĩ Thái Phiên trong phong trào chống Pháp.

Cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đã có rất nhiều Tăng Ni và Phật tử Thiền phái Chúc Thánh tham gia, chịu nhiều mất mát, hy sinh, tù đày, tra tấn... Bồ-tát Thích Quảng Đức, đời thứ 9 của Thiền phái vị pháp thiêu thân và cũng vì dân đòi tự do, công bằng cho dân tộc.

Trong thời kháng chiến chống Mỹ, các chùa thuộc Thiền phái đã nhiệt tâm ủng hộ kháng chiến chống giặc ngoại xâm, che giấu các chiến sĩ, cán bộ cách mạng. Nhiều Tăng Ni, Phật tử đã là những chiến sĩ cách mạng.

Từ năm 1975, đến nay, phần đông thành viên, tự viện của Thiền phái đã tích cực tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp công xây dựng đất nước, tham gia công tác từ thiện, công ích xã hội, v.v...

IV. THAY LỜI KẾT

*“Nhạn quá trường không,
 Ảnh trầm hàn thủy,
 Nhạn vô di tích chi ý,
 Thủy vô lưu ảnh chi tâm”.*

Từ xưa đến nay, chư vị Tổ sư như cánh nhạn lưng trời bay qua dòng sông đâu có ý niệm lưu hình giữ bóng. Với sự liễu triệt ý đạo

thâm huyền, thấu rõ thực tướng các pháp nào có đến có đi, thì các Ngài có gì để lưu lại.

Thế nhưng, hàng hậu học chúng ta không thể không biết và không ghi nhớ thâm ân Thầy tổ khi xưa đã dày công khai sáng. Có thể nói, kể từ ngày Tổ sư Minh Hải chấn tích khai sơn, các đệ tử của Ngài đã kế thừa xứng đáng sự nghiệp của Thầy Tổ nên Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh nhanh chóng hình thành và phát triển. Ngày nay, dòng Lâm Tế Chúc Thánh đã truyền xuống đến chữ Chúc, chữ Thánh, chữ Thọ, hoặc chữ Vạn, chữ Hữu, chữ Duy (theo bài kệ tại Bình Định). Điều này là một minh chứng cụ thể cho sự phát triển của Thiền phái Chúc Thánh.

Ngay từ những ngày đầu truyền pháp, Thiền sư Minh Hải cũng đã phần nào khẳng định tôn chỉ ấy qua hai câu kệ sau:

*“Chúc thánh thọ thiên cửu
Kỳ quốc tộ địa trường”.*

Ở ý nghĩa chúc thánh quân sống lâu và vận nước vững bền này, chúng ta thấy có sự gắn kết giữa Đạo pháp và Dân tộc. Đây chính là chất liệu gắn kết Tăng sĩ với các tầng lớp nhân dân, nên đạo Phật dễ dàng đi sâu vào quần chúng.

Ngoài việc tu hành chứng ngộ tâm linh, các Thiền sư dòng Chúc Thánh chủ trương nhập thế tích cực hộ quốc an dân với tinh thần vô nhiễm.

Hiện tại, chư Tăng Ni thuộc Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, đóng góp không nhỏ trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam và Dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HT. Thích Thiện Hoa, *50 năm Chấn hưng Phật giáo*.
2. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*.
3. Mật Thể, *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược*.
4. HT. Thích Thanh Từ, *Thiền Sư Việt Nam*.
5. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*.
6. HT. Thích Huệ Thông, *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*.
7. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*.

HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI

THÍCH ĐẠT MA QUANG TUỆ

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, từ cổ chí kim thời nào cũng có các bậc cao tăng thiền đức xuất hiện để hoằng pháp độ sanh. Nổi bật tiêu biểu nhất là vào các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần, đã có các vị Thiền sư uyên thâm Phật pháp, tinh thông thế học, đem tài đức của mình mà cố vấn cho các vua trị dân giữ nước. Đến thời cận đại, các bậc tôn túc tiếp nối ra đời chấn hưng Phật giáo Việt Nam, sau thời gian dài bị nhiều nhân duyên làm cho suy yếu. Những tấm gương sáng chói của phong trào chấn hưng đó có thể kể đến như HT. Khánh Hòa, HT. Huệ Quang, HT. Khánh Anh, HT. Thiện Hoa... Với tâm nguyện hoằng pháp độ sanh, quý Ngài đã tham gia giảng dạy các lớp Phật học, đào tạo tăng tài, xây dựng tổ chức Giáo hội, góp phần làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển ngày một tốt hơn.

Thân thế

Hòa thượng pháp danh Thiện Hoa, hiệu Hoàn Tuyên, thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 8. Sinh ngày 07 tháng 8 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Quy, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình (nay là tỉnh Vĩnh Long). Tục danh là Trần Thiện Hoa. Đây là tên do Tổ Chí Thiêng ở chùa Phi Lai đặt từ ngày mới quy y, còn tục danh khai sinh

thuở ấu thơ là Trần Văn Nở. Thân phụ - cụ ông Trần Văn Thế, pháp danh Thiện Huệ, làm Hương Cả làng Tân Quy. Thân mẫu - cụ bà Nguyễn Thị Sáu, pháp danh Diệu Tịnh. Hòa thượng là con út (thứ chín) trong gia đình tám anh chị em. Toàn thể gia đình của Hòa thượng đều quy y với Tổ Chí Thiêng. Dòng họ gia đình Hòa thượng vốn có truyền thống tu học, ngoài Hòa thượng ra còn có cậu, anh chị, cháu xuất gia như “*người chị thứ bảy đã xuất gia lúc 17 tuổi chính là Sư bà Thích Nữ Diệu Kim, trụ trì chùa Bảo An tại tỉnh thành Cần Thơ. Người anh thứ tám đồng thời xuất gia với Tổ Khánh Anh được tổ đặt cho pháp danh là Tịnh Tâm (có chỗ gọi là Thiện Tâm), pháp hiệu là Hoàn Tâm cùng họ Hoàn với HT. Thiện Hoa, trụ trì chùa Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Tiếp theo người anh thứ năm cũng xả tục xuất gia với pháp danh là Thiện Minh, trụ trì chùa Linh Quang tại Rạch Sung, Trà Ôn. Sau này lại cũng có những người cháu kêu Hòa thượng bằng chú như Tịnh Nghiêm, Tịnh Thuận và kêu bằng cậu như Bửu Châu, Hoàn Phú cũng lần lượt xuất gia*”¹. Chính nền tảng tu Phật của gia đình mà Hòa thượng có duyên với Tam bảo khá sớm.

Thời kỳ tu học

Sau khi thân phụ qua đời, Ngài được mẹ dẫn đến chùa Phước Hậu làm lễ cầu siêu và do chủng duyên sâu dày, Ngài đã xin mẹ cho phép vào chùa tu học và được mẹ chấp thuận. “*Ngài phát nguyện xuất gia theo HT. Khánh Anh từ năm lên chín tuổi tại chùa Long An, quận Trà Ôn và được tổ đặt cho pháp hiệu là Hoàn Tuyên*”². Sau khi cầu pháp với HT. Khánh Anh, Ngài thuộc thế hệ thứ 8 dòng thiền Chúc Thánh và được Hòa thượng bốn sư dẫn theo cho tham học với các lớp Gia giáo - những nơi mà Hòa thượng được mời giảng dạy. Khởi đầu từ lớp Gia giáo chùa Đông Phước. Đến

1. Nhiều tác giả (2016), *Thấy tôi*, Nxb Trung Đạo (Hoa Kỳ), tr. 16-17.

2. *Thấy tôi*, sđd, tr. 16.

năm 1931, Tổ Khánh Anh ở chùa Long An -Trà Ôn và khai giảng lớp Gia giáo. Tại đây, Ngài được nhập chúng tu học. Lúc này, Ngài mới 14 tuổi, thời gian học là 03 năm. “*Năm 17 tuổi (1935), Hòa thượng bước chân vào Phật học đường Lương Xuyên ở Trà Vinh. Một nơi đào tạo tăng tài nổi tiếng ở miền Nam và ngay năm ấy thọ giới Sa di tại đây*”³. Sau khi mãn khóa lớp Sơ đẳng 03 năm, với ý chí hiếu học và tâm cầu tiến, đến năm 1938, Hòa thượng (lúc này 20 tuổi) cùng một số tăng sinh khác như: thầy Thiện Hòa, Hiến Thụy, Hiến Không, Bửu Ngọc, Giác Tâm,... được Ban Giám đốc Phật Học đường Lương Xuyên chấp thuận giới thiệu ra Huế tiếp tục chương trình học Phật. “*Khi ra Huế, Ngài được học tại Phật học đường Tây Thiên 02 năm. Sau đó, Ngài vào chùa Long Khánh – Quy Nhơn học Phật Pháp với tổ Phước Huệ chùa Tháp Tháp Di Đà. Hết một năm, Ngài lại trở ra Huế dự học tại Phật học đường Báo Quốc trọn 04 năm*”⁴. Với tấm lòng chân thành học đạo, với ý chí xuất trần vững mạnh nên sự nghiệp đạo học của Ngài ở đây đã hoàn tất tốt đẹp. Sau đó, Phật học đường Báo Quốc được dời qua Tông Lâm Kim Sơn (Huế). Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, Phật học viện Kim Sơn không duy trì được, nên phần lớn giáo sư và học tăng được đưa vào Nam. Lúc bấy giờ, Hội An Nam Phật học ủy thác cho Hòa thượng dẫn một số học tăng trở vào Nam (lúc này HT. Thiện Hoa mới 27 tuổi). Năm 29 tuổi, Hòa thượng thọ giới tỳ kheo và Bồ tát giới tại Đại giới đàn Kim Huệ, tỉnh Sa Đéc.

Hoạt động giáo dục

Ngay khi trở về Nam, HT. Thiện Hoa đã cùng với HT. Trí Tịnh, tổ chức khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang – Trà Ôn. Số tăng sinh theo học lên đến 30. Đến năm

3. *Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa đạo G.H.P.G.V.N.T.N*, Lưu hành nội bộ, tr. 2.

4. *Thầy tôi*, sđd, tr. 18.

1946, 1947, Phật học đường bị dao động, vì một số tăng sinh đi theo tiếng gọi Tổ quốc, tham gia phong trào chống Pháp cứu nước. Lúc bấy giờ, Phật học đường Phật Quang chỉ còn lại một mình HT. Thiện Hoa gánh vác tất cả mọi Phật sự. Vì thế, Phật học đường Phật Quang đã khó khăn lại gặp khó khăn hơn. Một mình Hòa thượng vừa dạy học, vừa lo đối phó với hoàn cảnh. Ngài đã khéo xoay xở theo phong trào mà không lệch chí hướng phụng sự đạo pháp và giữ vững tinh thần học đường.

Trong giai đoạn khó khăn này, bên ngoài xã hội, Hòa thượng đã đề xướng lớp học bình dân để chống nạn mù chữ, bằng tập sách “*Văn chữ O*” và những chương trình giáo khoa do Ngài biên soạn. Bên trong, Hòa thượng vẫn giảng dạy giáo điển để đào tạo tăng chúng và duy trì Phật học đường Phật Quang cho đến năm 1952, tính ra tồn tại được 08 năm. “*Phật Quang học đường được thành lập từ năm 1945 và duy trì đến năm 1952 là 08 năm. Những người bắt đầu vào học Phật Quang học đường hiện nay còn lại bên Tăng: TT. Bửu Huệ, TT. Tịnh Đức, Phước Cần, Thanh Từ, Hoàn Quan, Đại đức Phước Hảo, Tịnh Viên (Vũng Tàu),... Bên Ni như: Ni cô Diệu Hữu, Giáo Lưu, Trí Định, Trí Hòa, Trí Phát, Trí Thanh, Trí Huyền, Trí Nguyên và Diệu Ngộ...*”⁵. Sau Phật học đường Phật Quang vài năm, TT. Trí Tịnh và thầy Quảng Minh mở Phật học đường Liên Hải. Ngoài việc dạy học, TT. Trí Tịnh còn có công đúc dịch nhiều bộ kinh lớn như: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn, Đại Bát Nhã... Tiếp theo Liên Hải, ĐĐ. Huyền Dung mở Phật học đường Mai Sơn và Sùng Đức. TT. Trí Hữu mở Phật học đường Ứng Quang. Các Phật tử ủng hộ đặc lực trong thời này có bà Dục sư Thái Văn Hiệp, và bà Ba Thân Hòa... Với sự tận tâm phụng sự đạo pháp của quý Hòa thượng đã gây dựng được phong trào học Phật khá phát triển ở miền Nam trong giai đoạn này.

5. Thích Thiện Hoa (1973), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa đạo, tr. 68.

Mùa Hạ năm 1952, Hòa thượng Thiện Hoa bị bệnh nặng ở tay và phải đi bệnh viện ở Phong Dinh (nay là Cần Thơ) giải phẫu, trước khi giải phẫu, Hòa thượng nói: “Phen này nếu có chết đi, tôi còn ân hận vì hoài bảo truyền bá Phật pháp chưa xong”⁶. Giữa năm này, HT. Thiện Hòa làm Giám đốc Phật học đường Nam Việt, TT. Nhật Liên, Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Nam Việt, TT. Quảng Minh, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt, lần lượt đến thăm và mời Ngài về Sài Gòn hợp tác chung lo Phật sự và Hòa thượng đã hoan hỷ nhận lời.

Ngày mùng 08 tháng Giêng âm lịch năm 1953 vào đầu Xuân, Hòa thượng cùng hàng đệ tử mang hành lý lên Sài Gòn đến Phật học đường Nam Việt Ấn Quang (trong số đó có thầy Thích Thanh Từ). Sau cuộc họp của Giáo hội Tăng già Nam Việt, quý Hòa thượng đã đồng tình đề cử HT. Thiện Hoa cùng lúc giữ ba nhiệm vụ quan trọng: “Đốc giáo (Hiệu trưởng) Phật học đường Nam Việt, Trưởng ban giáo dục và Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng già Nam Việt”⁷. Với trách nhiệm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt, Hòa thượng đã tận tâm giảng dạy cho hai cấp nơi trường này: một lớp Cao đẳng và một lớp Trung đẳng. Đồng thời, Hòa thượng cũng dạy lớp Trung đẳng Ni chúng tại chùa Từ Nghiêm, sau dời về Phật học Ni trường Dược Sư. Kết quả sự giáo dục như sau: “Tại Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, lớp Cao đẳng và lớp Trung đẳng gồm những tăng sinh sau đây tuần tự ra trường: Đợt thứ nhất lớp đầu tiên gồm có: thầy Bửu Huệ, Thiên Tâm, Tắc Phước, Tịnh Đức và Đạt Bửu. Đợt thứ hai tiếp nối ra trường gồm có: thầy Thiên Định, Huyền Vi, Thanh Từ, Từ Thông, Chánh Tiến, Quảng Long, Hoàn Quan... Đợt thứ ba ra trường gồm có: thầy Thắng Hoan,

6. Bát Nhã (1973), *Tiểu sử Cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa*, Viện trưởng Viện Hóa đạo, Tạp chí Bát Nhã, số 07, tr. 12-13.

7. *Tiểu sử Cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa*, Viện trưởng Viện Hóa đạo sđd, tr. 13.

Đức Niệm, Liễu Minh, Như Huệ, Chơn Phát, Trí Quảng, Đồng Quy, Long Nguyệt... Đợt thứ tư ra trường gồm có: thầy Nhật Quang, Huệ Thới, Minh Thành...”⁸. Ngoài ra, Hòa thượng đã cùng với HT. Thiện Hòa thành lập Phật học Ni viện Dược Sư. Tại Ni trường Dược Sư, các Ni chúng ra trường gồm có: Sư cô Như Huyền, Hải Triều Âm, Diệu Hoa, Minh Ngọc, Giác Nhẫn, Trí Hòa, Trí Định, Tịnh Thường... Số lượng Tăng ni sinh tốt nghiệp từ hai trường nói trên đều là những vị xuất sắc, sau này phụ lực với Hòa thượng tiếp nối đảm đương các Phật sự của Giáo hội cũng như công tác hoằng pháp và giáo dục.

Năm 1956, Hòa thượng lãnh nhiệm vụ Ủy viên Hoàng pháp Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Thời gian này, Hòa thượng xuất bản tạp chí *Phật giáo Việt Nam* do HT. Thích Nhất Hạnh làm chủ bút và tổ chức phát thanh hàng tuần để phổ biến giáo lý trên Đài Phát thanh Sài Gòn. Năm 1957, Hòa thượng đã đứng ra mở khóa Như Lai sứ giả, mỗi khóa thời gian huấn luyện 03 tháng trong mùa Hạ và mùa Đông, để bồi dưỡng nhân lực trụ trì đi các nơi. Trung tâm đào tạo cho chư tăng đặt tại chùa Pháp Hội và chư ni đặt tại chùa Dược Sư. Kết quả: “*Bên Tăng đã đào tạo được 52 vị gồm có: thầy Trường Lạc, Bửu Lai, Trí Châu, Nhật Long, Hồng Tịnh, Hoàng Thông, Huyền Quý, Hiến Pháp, Thiện An, Huệ Thành, Từ Thông... Bên Ni đã đào tạo được 30 vị gồm có: Ni sư Vĩnh Bửu, Như Hoa, Phật Bửu, Giác Thiên, Như Huy, Như Chí...*”⁹. Những vị tốt nghiệp các khóa huấn luyện này được bổ về các chùa khắp lục tỉnh để tập sự hoằng pháp. Phong trào này làm dấy lên phong trào tu học của các tín đồ Phật tử và cũng là mơ ước của mọi Tăng ni muốn trở thành sứ giả Như Lai. Năm 1959, HT. Thiện Hoa nhận chức Trưởng Ban Giáo thọ Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam, Ủy viên Giáo dục Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

8. *Thấy tôi*, sđd, tr. 20-21.

9. *Thấy tôi*, sđd, tr. 21.

Trên lĩnh vực hoằng pháp, Hòa thượng đã tạo sinh khí và phát triển phong trào học Phật khắp nơi ở miền Nam. Từ những khóa giảng hàng tuần tại các tự viện lớn trong thủ đô đến những khóa giảng 10 ngày tại các chùa Tỉnh hội Phật học. Chương trình và tài liệu học tập do Hòa thượng chủ xướng và soạn thảo kỹ càng lấy tên “*Cây thang giáo lý*” hay “*Phật học phổ thông*”. Những tập sách này từ trước đến nay vẫn còn lưu hành phổ biến rộng rãi trong giới Tăng ni và Phật tử. Ngài còn lập nên nhà xuất bản Phật giáo lấy tên là “*Hương Đạo*” và chủ trương lập “*Phật học Tùng Thư*” để phổ biến kinh sách. Nhờ vậy mà tinh thần học Phật ở miền Nam giai đoạn từ năm 1955 đến 1962 phát triển mạnh mẽ, khắp các Tỉnh hội và Hội Phật học đều cung thỉnh chư tăng sứ giả Như Lai về mở các lớp Phật học phổ thông tại trụ sở khắp các tỉnh thành.

Đến năm 1968, Hòa thượng Thiện Hoa được toàn thể đại biểu bỏ thăm lưu nhiệm chức Viện trưởng Viện Hóa đạo. Qua nhiệm kỳ thứ nhất, các môn đồ thấy Ngài nhiều bệnh duyên đều sốt ruột, đồng yêu cầu Ngài từ chức trở về chùa Phước Hậu tịnh dưỡng. Hòa thượng dạy: “*Tôi đặt đời tôi chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất chuyên học Phật pháp, giai đoạn thứ hai nỗ lực truyền bá, giai đoạn thứ ba tịnh dưỡng chuyên tu. Nhưng đạo pháp đang trong kỳ sóng gió mọi người đang trông cậy tôi, tôi đâu nỡ về ngôi yên tịnh dưỡng*”¹⁰. Chính Ngài cũng từng dạy Tăng ni: “*Đạo pháp chỗ nào cần thì mình đến, chỗ nào mời thì mình đi, không nệ gian lao chẳng màn khó nhọc*”¹¹. Ngài còn có những lời giáo huấn cho môn đồ pháp quyến vô cùng quý giá như: “*Một con trâu cũng tốn một thảng chăn, cả bầy trâu cũng chỉ một thảng chăn. Tại sao khôn*

10. *Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa đạo, sđd, tr. 7.*

11. *Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Viện trưởng Viện Hóa đạo, sđd, tr. 7.*

mình trong chỗ hẹp mà quên việc lớn?”¹². Các lời dạy ấy xuất phát từ tâm lợi tha rộng lớn với lòng thương đạo vô bờ bến của Hòa thượng đối với nhân sinh.

Giai đoạn viên tịch

Với tấm lòng dành trọn cuộc đời mình phụng sự đạo pháp, sau thời gian dài miệt mài làm việc, đến ngày 17 tháng 11 năm Canh Tý (1973), Hòa thượng lâm trọng bệnh phải đưa vào bệnh viện điều trị phẫu thuật. Hòa thượng thường nói với các đệ tử thăm viếng: *“Nếu kỳ đau này tôi phải chết, tôi rất hài lòng, vì đối với sự hoằng hóa tôi đã làm tròn nhiệm vụ. Đối với đạo pháp tôi đã gánh vác được một giai đoạn khó khăn”¹³. Sau khi phẫu thuật, bệnh tình Ngài có chút thuyên giảm, mọi người cảm thấy nhẹ lòng. Tuy nhiên, ngày 17/12 âm lịch, bệnh của Ngài tái phát trở lại. Đến 06 giờ 05 phút ngày 20 tháng Chạp âm lịch, nhằm ngày 23/01/1973, HT. Thích Thiện Hoa thu thần thị tịch, trụ thế 55 năm, hạ lạp 26 năm. Sự ra đi của Hòa thượng đối với Ngài đã tròn nghĩa vụ, nhưng để lại cho hàng Giáo phẩm trong Giáo hội bao nhiêu niềm mến tiếc.*

Trong bài Điều văn của Hội đồng Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo đọc trong tang lễ HT. Thiện Hoa, có viết: *“Hòa thượng là một nhà giáo dục lỗi lạc, đã đào tạo hết lớp này đến lớp khác không biết bao nhiêu tăng tài cho miền Nam này. Trong địa hạt sáng tác và phiên dịch kinh điển, Hòa thượng đã đóng góp một phần lớn cho công cuộc xây dựng tam tạng kinh điển Việt Nam. Hòa thượng là người đầu tiên trong giới tăng già đã có sáng kiến thành lập và điều hành một nhà xuất bản kinh sách nổi tiếng mà không một độc giả*

12. *Thấy tôi*, sđd, tr. 24.

13. *Thấy tôi*, sđd, tr. 16-17.

*Phật tử thường niên nghiên cứu kinh điển nào lại không biết đến*¹⁴. Trong lĩnh vực lèo lái con thuyền đạo pháp Việt Nam, Hòa thượng là người trong thời gian ngắn gần 03 năm mà giữ nhiều chức vụ quan trọng nhất như: Trưởng Ban Hoằng pháp Hội Phật học Nam Việt, Giáo hội Tăng già Nam Việt, Trưởng Ban Giáo thọ Tăng già toàn quốc, Ủy viên Giáo dục Tổng hội PGVN, Phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo. Sau khi GHPGVNTN được thành lập (1964), Hòa thượng là Phó đệ nhất Viện trưởng Viện Hóa đạo và từ năm 1967 - năm Giáo hội bắt đầu gặp nhiều tai biến nhất cho đến năm 1973; liên tiếp trong mấy nhiệm kỳ, Hòa thượng được cử giữ chức Viện trưởng và đã tận tụy làm tròn trách vụ lớn lao của mình, trong niềm tin yêu quý trọng của mọi người, mọi giới, trong cũng như ngoài Giáo hội.

Kết luận

Như vậy, trải qua quá trình tu học và hành đạo, HT. Thích Thiện Hoa có những đóng góp tích cực cho Phật giáo Việt Nam. Với đạo pháp, Ngài đã đào tạo trưởng thành rất nhiều bậc tăng tài đức độ mà hiện nay là các bậc tôn túc đã và đang lãnh đạo Giáo hội với những vị trí quan trọng. Ngài còn để lại một kho tàng giáo lý vô giá cho hàng Tăng ni, Phật tử làm hành trang đi trên con đường tu học. Với dân tộc, Ngài đã góp phần xây dựng nền hòa bình lâu dài hạnh phúc cho toàn dân tộc nói chung, cho tất cả người dân Sài Gòn nói riêng. Ngài là cây đại thụ đức độ với bao công hạnh đã thâm lặng cống hiến đến cả trọn cuộc đời, rồi lặng lẽ ra đi về cõi Phật khi hòa bình sắp đến với dân tộc Việt Nam. Hòa thượng còn có những di ngôn giáo huấn làm phương châm lãnh đạo: *“Gánh vác Phật sự là việc tốt, nhưng khi lãnh nhiệm vụ lớn, phải tự xem mình như đứa con nít. Dù bị người chê khen khinh trọng vẫn không*

14. Bát Nhã (1973), *Tiểu sử Cố Hòa thượng Thích Thiện Hoa Viện trưởng Viện Hóa đạo*, Tạp chí *Bát Nhã*, số 7, tr. 14-15.

*nao núng. Đừng nhớ mình có chùa to, có đệ tử nhiều, gặp việc trái ý là xách gói về chùa. Tâm niệm được như thế, mới nên đảm đang đại sự*¹⁵. Điều đặc biệt, con người của Hòa thượng tràn đầy tấm lòng bao dung, hòa ái, khiêm cung trong mọi lĩnh vực hoạt động, nhưng rất cương nghị trong đường lối lãnh đạo và sáng suốt chỉ đạo theo đúng mục tiêu mà Hòa thượng đã vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện cho được. HT. Thiện Hoa là tấm gương tỏa rạng cho hàng hậu tấn noi theo.

15. *Thấy tôi*, sđd, tr. 27.

GÓP PHẦN TÌM HIỂU VỀ THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH TẠI BÌNH THUẬN

NCS. THÍCH NGUYỄN THẾ
CƯ SĨ TÂM QUANG – NGUYỄN VĂN MÂY

Bình Thuận là một tỉnh cực Nam của vùng duyên hải miền Trung. Đây là cửa ngõ kết nối miền Bắc, miền Trung với vùng đất Nam bộ và là một vị trí trọng yếu trên huyết mạch giao thông Bắc – Nam. Bình Thuận là vùng đất có lịch sử phát triển lâu đời, đặc biệt là sự gắn bó với lịch sử của cộng đồng người Chăm. Về phương diện lịch sử, Bình Thuận được biết đến là địa giới của tiểu vương quốc Panduranga, nơi tồn tại vương triều cuối cùng của người Chăm. Vì vậy, Bình Thuận có sự đa dạng, phong phú về mặt lịch sử, văn hóa và tôn giáo tín ngưỡng do sự cộng cư của nhiều dân tộc. Lịch sử Chăm ghi nhận Phật giáo đã từng là một trong những tôn giáo lớn, có ảnh hưởng đối với cộng đồng người Chăm. Đối với vùng đất Panduranga (Bình Thuận) dấu ấn của Phật giáo Chăm đã được xác minh thông qua các phát hiện khảo cổ học ở các di chỉ: động Bà Hòe – Phước Thiện Xuân, Đan Bình, Sông Lũy, Phan Thiết¹. Các tượng Phật Di Đà (Amitabha Buddha), Quan Âm (Avalokitesvara) trong tư thế đứng được làm bằng chất liệu đồng và đá có niên đại dao động từ khoảng thế kỷ thứ VII – X đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Bình Thuận và Bảo tàng Lịch

1. Thông Thanh Khánh (1999), *Dấu tích Phật giáo Panduranga*,
Nguồn: <https://www.niemphat.vn/downloads/thuyet-phap/phat-su/dau-tich-phat-giao-panduranga-thong-thanh-khanh.pdf>

sử Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, theo ghi nhận của văn bia Võ Cảnh (Nha Trang) thì vào thế kỷ thứ III, Phật giáo là tôn giáo chủ đạo có sự ảnh hưởng lớn tại khu vực Panduranga. Bia Bakul (Phan Rang) có niên đại 829 đã ghi lại sự kiện Sthavira Buddhavivana đã xây dựng hai ngôi đền: một thờ Phật và cái còn lại thờ thần Siva. Một văn bia khác được phát hiện tại Phú Quý (Phan Rang) có niên đại 889, cho biết rằng vợ của một lãnh chúa ở Đồng Dương đã quyên tiền để xây một ngôi chùa được đặt theo tên của bà – Rajaka². Như vậy, Phật giáo đã có một vị trí vô cùng quan trọng và phát triển mạnh mẽ tại vùng đất Panduranga từ rất sớm.

Sau sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu đổi tên xứ Panduranga thành Thuận Thành trấn (1693), rồi lại đổi sang Dinh Bình Thuận (1697) mãi cho đến nay thì lịch sử Bình Thuận đã trải qua trên 300 năm thăng trầm, biến thiên của thời đại. Theo chân của đoàn di dân mở cõi từ miệt ngoài vào, nhất là cư dân vùng Ngũ Quảng, Phật giáo của người Việt cũng đã bén duyên với vùng đất Bình Thuận cũng ngót 300 năm. Với vị trí là cửa ngõ trên con đường Nam tiến, là vùng đệm giữa kinh đô và thành Gia Định, ngoài ra còn có sự thuận lợi là bờ biển dài gần 200 km, Bình Thuận là điểm dừng chân lý tưởng của các đoàn lưu dân và các thiền sư, tăng nhân trên bước đường du hóa, hành đạo. Theo *Địa Chí Bình Thuận*³, các ngôi chùa được xây dựng sớm nhất tại Bình Thuận vào khoảng giữa thế kỷ XVIII có thể kể đến là: chùa Phật Quang (1736), chùa Linh Quang – đảo Phú Quý (1747), chùa Liên Trì (1756), chùa Bửu Quang – Phong Năm (1762), chùa Phước An – Dzuông (1762),... Đến đầu thế kỷ XIX có: chùa Ngự tứ Bửu Sơn (1800), chùa Linh Thắng (1832), chùa Cổ Thạch (1840), chùa Long Sơn (1853), chùa Từ Quang (1884), chùa

2. Quảng Văn Sơn (2014), *Phật giáo Chăm từ tư liệu đến nhận thức*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo - số 6, tr. 50.

3. UBND tỉnh Bình Thuận (2006), *Địa chí Bình Thuận*, Sở VHNT tỉnh Bình Thuận, tr. 637 -639.

Hưng Long (1868), chùa Linh Sơn – Núi Tà Cú (1879), chùa Sắc tứ Bình Sơn. Một số chùa được khởi tạo đầu thế kỷ XX như là: chùa Bình Quang (1900), chùa Viên Quang (1902), chùa Phước Lâm (1904), chùa Phú Sơn (1907), chùa Sắc tứ Thiền Lâm (1911), v.v... Trên đây là một số ngôi cổ tự lưu dấu tích hồng pháp của chư sơn thiền đức các dòng phái tại mảnh đất Bình Thuận. Từ buổi đầu du nhập Phật giáo vào Bình Thuận, đã xuất hiện rất nhiều vị cao tăng của các dòng thiền Liễu Quán, Chúc Thánh, Nguyên Thiều, Trí Bản Đột Không, v.v... từ vùng ngoài vào như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định hay từ trong ra như Đồng Nai – Gia Định⁴. Nhờ sự lân mẫn và tận lực hồng dương Phật pháp của chư tiền bối Tổ sư mà Phật giáo Bình Thuận mới có sự thăng hoa, phát triển và đạt được nhiều thành tựu như hôm nay.

Sự phát triển của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Thuận

Ngoài những sắc tộc tại địa phương thì nguồn gốc xa xưa của người Bình Thuận là những lưu dân từ miền ngoài vào. Ban đầu là những nhóm ngư dân hành nghề trên biển ghé vào tránh bão, nghỉ ngơi hay thực hiện các giao thương với người địa phương. Về sau, dần hình thành nên những xóm nhỏ, làng chài của di dân an cư lạc nghiệp, hòa nhập với đời sống, sinh hoạt với dân bản địa. Bên cạnh đó, còn có một bộ phận là thành viên của các đoàn quân viễn chinh trên bước đường Nam tiến, khai hoang mở cõi hoặc thành phần bất mãn với triều đình và cùng khổ bởi chiến tranh liên miên cũng đã dừng chân và trở thành những cư dân người Việt có mặt sớm nhất tại Bình Thuận. Do yếu tố khác biệt về khí hậu địa lý, “rừng thiêng nước độc”, nên yếu tố an ninh tinh thần và sự tin tưởng vào các đấng siêu nhiên, thần Phật làm chỗ dựa tâm linh cũng là nét

4. Tỉnh hội Phật giáo Bình Thuận, *Lược sử Phật giáo Bình Thuận*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 24.

văn hóa đã ăn sâu vào tâm thức của người Việt bao đời. Trong tín ngưỡng của người miền Trung việc dựng làng, xây chùa, lập miếu để cúng bái Thần - Phật, cầu mong sự bảo hộ của thần linh là việc làm rất quan trọng. Vì thế, song song với việc xây dựng đình làng thì chùa làng cũng là một công trình được đặc biệt quan tâm. Chính từ những ngôi chùa làng này làm cơ sở, điểm dừng chân của các vị thiền sư, tôn đức trên bước đường du hóa hoặc được thỉnh về trụ xứ, hành đạo, xiển dương Phật pháp, giúp đỡ nhân dân bá tánh trong làng. Do đặc điểm di chuyển bằng đường biển và đường bộ ven theo bờ biển của di dân, các khu vực có cửa sông lớn như: Long Hương, Dzuông, Phan Rí, Mũi Né, Phố Hải, Phan Thiết, Lagi, v.v... dân cư tập trung đông đúc và dần trở thành những phố thị đầu tiên của người Việt trên đất Bình Thuận. Ngoài ra, sau năm 1809, nhà Nguyễn đã cơ bản hoàn thiện được “quan lộ” từ Quảng Nam vào Bình Thuận, tiếp đó là men theo bờ biển mở từ Phan Thiết qua Bình Tuy, Xuyên Mộc rồi ngược lên Mô Xoài (Bà Rịa – Vũng Tàu) đến Châu Thới (Biên Hòa). Năm 1890, Toàn quyền Đông Dương đã mở tuyến đường thuộc địa số 1 (Quốc lộ 1A) làm cho giao thông càng thuận lợi hơn. Từ đó, các đợt di dân quy mô vào vùng Bình Thuận càng nhiều⁵.

Cùng với các đợt di dân mở đất, lập làng thì các vị thiền sư cũng theo đó mà du phương hành đạo, khai sơn tạo tự, chấn tích dựng già lam, tiếp tăng độ chúng. Đối với sự truyền thừa và phát triển của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Thuận, chúng tôi tạm chia làm 4 giai đoạn chính: Giai đoạn (1) từ thế kỷ XIX về trước, giai đoạn (2) từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945, giai đoạn (3) từ 1945-1975, giai đoạn (4) sau 1975 đến nay.

5. Phan Chính, *Bình Thuận trong hành trình mở đất*, <http://baobinhthuan.com.vn/van-hoa/binh-thuan-trong-hanh-trinh-mo-dat-115305.html> (10/08/2020)

Giai đoạn 1: Từ nửa cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX

Giai đoạn này trên đất Bình Thuận đã xuất hiện rất nhiều ngôi già lam, tổ đình là đạo tràng tu học và quy tụ tăng nhân, cư sĩ tu tập như: Phật Quang, Liên Trì, Bửu Quang, Phước An, Phước Lâm, Bửu Sơn, Từ Quang, Linh Sơn (núi Trà Cú), v.v... Tại các ngôi cổ tự này hiện còn lưu giữ các long vị chư tổ đức thuộc dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh. Thế hệ sớm nhất được tìm thấy là đời thứ 4 của dòng phái Chúc Thánh: Toàn Nhật - Quang Đài (1757-1834) có bài vị thờ tại chùa Phật Quang và Liên Trì, Ngài Toàn Ngạn - Diệu Nghĩa (chùa Phước Lâm). Về mặt cứ liệu lịch sử, khó có thể khẳng định có hay không việc hoàng hóa của ngài Toàn Nhật tại đất Bình Thuận, hoặc giả chỉ là các đồ chúng, học tăng tại Tổ đình Từ Quang (Phú Yên) vì nể phục mà lập long vị vọng thờ. Tuy nhiên, đặt giả thuyết về việc trực tiếp hành đạo của quý ngài Toàn Nhật và Toàn Ngạn tại Bình Thuận vẫn có thể chấp nhận được, quan trọng là cần nhiều hơn nữa các chứng cứ hoặc dữ liệu có tính thuyết phục hơn nữa. Các thế hệ tiếp theo trực tiếp hiện diện và hành đạo tại Bình Thuận có thể kể đến các ngài: Chương Đạt - Tông Thông (chùa Phật Quang), Chương Lý - Trí Quang (chùa Phước Lâm), Chương Phú - Tông Thọ (1767-1853) tại chùa Bửu Quang - Phong Nấm, ngài Chương Quảng - Nhuận Hòa, Chương Lý - Tông Sư (chùa Long Quang - Phan Rí), ngài Chơn Định - Liễu Đạt - Quang Huy khai sơn chùa Phước An (Dzuông) khoảng năm Cảnh Hưng thứ 23 (Nhâm Ngọ 1762).

Ở giai đoạn này còn có thể kể đến các Ngài Như Hải - Định Thiên - Huệ Đức (1836-1904) khai sơn chùa An Lạc, ngài Thị Quang - Hành Tịnh - Huệ Minh (1810-1908) khai sơn trụ trì chùa Bửu Quang, Từ Quang và Phú Sơn. Ngoài ra, lịch sử chùa Long Quang (Phan Rí) còn ghi chép lại sự kiện năm Tự Đức thứ 4 (1851) ngài Như Thành - Nhất Bốn trùng tu chùa và đúc chuông gia trì (hiện vẫn còn)⁶. Như vậy, ở giai đoạn sớm nhất này vẫn ghi

6. *Tỉnh hội Phật giáo Bình Thuận*, sđd, tr. 192.

nhận được rất nhiều về hành trạng của các vị tổ sư, hòa thượng nổi dòng Lâm tế Chúc Thánh hoằng hóa tại Bình Thuận.

Giai đoạn 2: Từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945

Kế thừa bước chân hoằng pháp, du phương của chư Tổ đức, các tăng nhân dòng Chúc Thánh tiếp tục con đường Nam tiến, truyền bá và phát triển tông phong cũng đã dừng chân trên mảnh đất Bình Thuận. Bên cạnh đó, “Đạo mạch trường lưu”, “truyền đăng tục diệm” thế hệ thứ hai kế thừa tổ ấn tiếp tục củng cố và xây dựng cơ nghiệp của tổ thầy đã dày công gây dựng.

Tiếp tục đến đầu thế kỷ XX, xuất hiện các bậc cao tăng đại đức từ miền ngoài vào như ngài Như Quang – Giải Đạo - Hoằng Phúc (1887-1949), người gốc Phú Yên là đệ tử của ngài Chơn Kim – Pháp Lâm (chùa Châu Lâm – Phú Yên). Năm 1909, ngài Như Quang – Hoằng Phúc đã du hóa đến Phố Hải và hành đạo tại chùa Ngự tứ Bửu Sơn (Lầu Ông Hoàng), sau đó về trụ trì chùa Linh Long (Mũi Né). Các thế hệ kế tục có các ngài: Thị Chi – Thiện Phước - Diệu Quả (1916-1983), Thị An – Thiện Lạc - Diệu Thọ (1898-1987) trụ trì chùa Hải Quang (Mũi Né), đệ tử kế tục là ngài Đồng Văn – Thiện Tâm – Trí Thành (1948-2018). Thứ đến như các ngài Như Tiến – Giải Hình - Quảng Hưng (1893-1946), khai sơn chùa Pháp Bảo năm 1930 tại phường Lạc Đạo và tích cực tham gia vào các hoạt động Phật sự đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo Bình Thuận; ngài Chơn Huy – Đạo Diệu – Long Quang (?-1946), khai sơn chùa Bình Thiên (Tiến Thành); ngài Chơn Kim - Đạo Quang – Bửu Liên (1924-2017), khai sơn chùa Tường Minh (Phan Thiết); ngài Thị Quang – Huệ Minh, trụ trì các chùa Từ Quang, Long Thiền, Phú Sơn (Phan Thiết), ngài viên tịch năm 1908. Các thế hệ kế tục như ngài Đồng Đắc đời 10, ngài Chúc Tài đời thứ 11 dòng thiền Chúc Thánh và hiện tại là Đại đức Thánh Hiệp – Huệ Thiện kế nhiệm trụ trì. Ngài Thị

Hòa – Viên Giác người Bình Thuận, xuất gia học đạo với ngài Như Hải – Định Thiên tại chùa An Lạc. Ngài Viên Giác về sau cầu học và đắc pháp với Hòa thượng Hải Hội – Chánh Niệm, nên được ban pháp danh Thanh Đăng – Viên Giác (kể truyền 2 dòng pháp). Ngài khai sơn chùa Xuân Thọ 1900, kế tục có Hòa thượng Đồng Huy – Pháp Độ, khai sơn Linh Sơn An Thọ Tự (Hố Dầu – Trà Cú) và chùa Phước Lộc (Lương Sơn – Bắc Bình). Cũng trong thời gian này, tại khu vực Tuy Phong, có ngài Thị Hiền – Ngô Tịnh là người địa phương, nhưng xuất gia, cầu học với Hòa thượng Như Kinh – Thiện Hạnh (Ninh Thuận). Sau đó, Ngài Ngô Tịnh trở về hành đạo tại thị trấn Liên Hương, khai sơn chùa Phật Học Thiên Tường (1935), thế hệ kế tục hiện nay là Thượng tọa Đồng Mễ - Trí Huệ.

Giai đoạn 3: Từ 1945 – 1975

Sự phát triển của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh cũng như những hoạt động của các sơn môn, tổ đình, các hoạt động Phật sự tại tỉnh nhà trong giai đoạn này có nhiều khởi sắc. Tiếp nối con đường hoằng hóa của chư vị Hòa thượng trước đây, chư sơn thiền đức thuộc dòng phái Chúc Thánh từ các tỉnh Bình Định, Phú Yên theo sự thỉnh cầu của chư Tăng Bình Thuận, các Ngài đã vào Bình Thuận hiệp lực cùng sơn môn Tăng già để chấn chỉnh và phát triển Tăng đoàn Bình Thuận qua các trường Hạ, trường Kỳ. Tiêu biểu như các ngài:

- Hòa thượng Thị Lạc - Hưng Từ (1911-1991), đã tích cực tham gia các phong trào đấu tranh bảo vệ Phật giáo và dân tộc, cũng như các hoạt động Phật sự như: mở Tăng học đường, Trường An cư kiết hạ, đại giới đàn, trước tác, dịch thuật, v.v... Ngài Thị Lạc – Hưng Từ có công lao lớn trong việc phát triển Phật giáo tại khu vực phía Nam của Bình Thuận như: Bình Tuy (La Gi), huyện Tân Linh, Đức Linh.

- Hòa thượng Như Nguyễn - Giải Trình - Hồng Ân (1913-1978), xuất thân từ Tổ đình Thiên Ấn (Quảng Ngãi), vì lòng bi mẫn với những người đồng hương Quảng Ngãi di dân vào sinh sống đất Bình Thuận, Ngài đã chứng minh, khai sơn chùa Quảng Ân (Hàm Tân), sau đó giao lại cho đệ tử là Hòa thượng Tâm Hòa - Trừng Khiết (1938-2020) tiếp quản và hoằng pháp. Từ sự kiện này, trên mảnh đất Hàm Tân - Bình Thuận lại phát triển một chi hệ truyền thừa mới, phái xuất từ dòng Chúc Thánh - Tổ đình Thiên Ấn. Dòng hệ này do Hòa thượng Như Nguyễn - Hồng Ân biệt xuất chính thức vào tháng 12/1959 như sau:

Pháp danh: NHƯ TÂM NGUYỄN TỊNH
 TÁNH HẢI TỊCH NHIÊN
 THANH TRUNG HIỂN ĐẠT
 KHẾ NGỘ BỔN TÔNG

Pháp tự: GIẢI TRỪNG ĐỨC NIỆM
 TỨC LIỄU GIÁC MINH
 THÁI TRUYỀN ĐĂNG PHÁP
 TỪ HUỆ ĐỘ NHƠN

Năm 1947, Đại đức Đồng Đạo - Tâm An - Huệ Đắc từ Bình Định vào Bình Thuận hành đạo. Năm 1956, Ngài khai sơn chùa Vĩnh Thạnh (Hàm Thuận Bắc). Sau đó, truyền lại cho đệ tử là Chúc Trí - Huệ Minh, Chúc Định, Thiện Hóa, v.v.

- Hòa thượng Như Châu - Giải Ngọc - Hải Bửu từ Quảng Nam vào Bình Thuận khai sơn và trụ trì chùa Kim Sơn (Hàm Thuận Nam), các đệ tử kế truyền có: Thị Thạch - Hạnh Thông - Thanh Trường, Thị Nguyễn, Thị Tự (Ni), v.v... Thượng tọa Thị Thạch, trụ trì chùa Phú Sơn (Phan Thiết), sau khi viên tịch truyền lại cho đệ tử Đồng Duyên - Thông An kế thừa.

Bên cạnh đó, còn có thể kể đến các ngài Như Tâm – Phước Như, người Quảng Nam, là đệ tử của Hòa thượng Chơn Thế - Đạo Viên (Tổ đình Phước Lâm), khai sơn chùa Phước Tường (năm 1958) và là thành viên chứng minh Giáo hội Tăng già Bình Thuận. Ngài Như Hạnh – Giải Kính – Long Hoa người Quảng Ngãi, là đệ tử của Hòa thượng Chơn Huỳnh – Đạo Châu (chùa Quang Lộc), khai sơn chùa Giác Hoa (Phan Thiết) năm 1956; thế hệ kế thừa như Hòa thượng Thị Hòa - Hạnh Giải – Tịnh Trí (1918-2014), Thượng tọa Đồng Vị - Thông Triêm đương nhiệm.

Trong giai đoạn này, tại khu vực thị trấn Liên Hương – Tuy Phong, còn có sự du hóa, hành đạo của ngài Thị Bích – Ngô Tú, người Bình Định cũng là đệ tử Hòa thượng Như Kính – Thiện Hạnh. Ngài Ngô Tú đã từng là trụ trì, coi sóc chùa Cổ Thạch trong giai đoạn 1948-1950, sau đó Ngài về khai sơn chùa Bửu Thắng (1952) tại thị trấn Liên Hương.

Giai đoạn 4: Sau 1975 đến nay

Sau ngày đất nước thống nhất, với tinh thần đại nguyện của người con Phật, các chốn Tổ, già lam vẫn được bốn đạo, quý Phật tử đạo hữu giữ gìn, duy trì các sinh hoạt nghi lễ chính yếu, từ đó làm nền tảng để xây dựng nên những điểm sinh hoạt, cơ sở của các hội đoàn Phật giáo, đạo tràng, niệm Phật đường, v.v... làm tiền đề cho các tự viện, tịnh xá hình thành. Cho đến nay, có thể nói sự phát triển của Phật giáo tại Bình Thuận nói chung và dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng đã có những bước tiến rõ rệt và khởi sắc. Các chốn Tổ, già lam được trùng kiến, tu bổ khang trang, hàng môn nhơn tử chúng quy ngưỡng tu tập hưng vượng. Có thể kể đến các tổ đình như: Tổ đình Giác Hoa, Hải Quang (Mũi Né), Tổ đình Quảng Ân (Hàm Tân), Quảng Đức (Lagi), Pháp Hội, Linh Sơn (Tánh Linh), Quảng Sơn (Đức Linh), Thiên Tường (Liên Hương), Pháp Bửu, v.v...

Hiện tại, phả hệ truyền thừa của dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Bình Thuận đã đến đời thứ 11 thuộc chữ Vạn/ Chúc, chữ Tịnh (do Hòa thượng Hồng Ân phái xuất). Hàng môn hạ dòng Chúc Thánh đã và đang tiếp tục có những đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo tỉnh nhà cũng như tham gia vào các vị trí quan trọng trong Ban Trị sự các cấp và cũng chiếm số lượng đáng kể trong danh bộ Tăng Ni trong toàn tỉnh.

Tóm lại, dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những thiền phái xuất hiện rất sớm tại Bình Thuận. Với hạnh nguyện hoằng truyền Phật pháp, kế vãng khai lai, chư vị tiền bối đã dày công tài bồi, hun đúc nên những bậc long tượng đồng lương làm pháp khí Đại thừa cho Phật giáo tỉnh Bình Thuận. Hình bóng và công hạnh của các bậc tổ thầy như các Ngài: Như Quang - Hoằng Phúc, Như Hải - Định Thiền, Thị Quang - Huệ Minh, Như Tiến - Quảng Hưng, Thị Lạc - Hưng Từ, Đồng Huy - Pháp Độ, Chơn Kim - Đạo Quang, Thị Hòa - Tịnh Trí, Tâm Hòa - Trùng Khiết, v.v... là những bậc danh tăng trong thời cận - hiện đại, mãi lưu danh trong lịch sử truyền thừa và phát triển của Phật giáo tỉnh Bình Thuận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Bình Thuận (2006), *Địa chí Bình Thuận*, Sở VHNT tỉnh Bình Thuận.
2. Tỉnh hội Phật giáo Bình Thuận (2012), *Lược sử Phật giáo Bình Thuận*, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM.
3. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông.
4. Nguyễn Đình Chúc (2014), *Chư tôn thiền đức Phật giáo Phú Yên*, Nxb Tổng Hợp TP. HCM.

5. Nguyễn Đình Chúc (2015), *Lược sử chùa – chư tôn Phú Yên trong và ngoài tỉnh*, Nxb Tổng Hợp TP. HCM
6. *Kỷ yếu tưởng niệm Thiền sư Hòa thượng Thích Hồng Ân (1913-1978) PL.2552-2008* (Lưu hành nội bộ).
7. Quảng Văn Sơn (2014), *Phật giáo Chăm từ tư liệu đến nhận thức*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* - số 6.
8. Phan Chính, *Bình Thuận trong hành trình mở đất*, <http://baobinhthuan.com.vn/van-hoa/binh-thuan-trong-hanh-trinh-mo-dat-115305.html> (10/08/2020)
9. Thông Thanh Khánh (1999), *Dấu tích Phật giáo Panduranga*, Nguồn: <https://www.niemphat.vn/downloads/thuyet-phap/phet-su/dau-tich-phet-giao-panduranga-thong-thanh-khanh.pdf>
10. Lê Vinh Bốn, *Sơ lược Phật giáo và những ngôi chùa Quảng Ngãi*, (Nguồn: <https://levinhbon.com/2012/10/02/209/>)

BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC, BẬC DANH TĂNG CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

TK. THÍCH CHÚC HIẾU

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746) sáng lập và khai sơn Tổ đình Chúc Thánh (hay còn gọi là chùa Chúc Thánh) tại Hội An, tỉnh Quảng Nam ngày nay, vào khoảng cuối thế kỷ XVII.

Đến đời thứ 9 có các vị cao tăng tiêu biểu trong việc hoằng truyền giới luật theo tinh thần “Đắc chánh luật vi tông” của Tổ như: Thích Phúc Hộ, Thích Hành Trụ, Thích Đồng Minh. Đặc biệt là Bồ tát Thích Quảng Đức, người đã “vị Pháp thiêu thân” để bảo vệ Đạo pháp trong cuộc đấu tranh lịch sử Phật giáo năm 1963.

Bồ tát Thích Quảng Đức, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, thuộc thế hệ thứ 9 dòng Chúc Thánh. Sự xả thân của Ngài chính là tiêu biểu cho tinh thần phụng sự vì Đạo pháp và vì Dân tộc. Như lời phát nguyện của Ngài trước khi thiêu thân: “*Cúng dường chư Phật và để tránh cho Phật giáo khỏi tiêu vong*” và “*Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái, từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở*”. Với tinh thần Đại từ, Đại bi hùng tráng, Ngài còn cầu mong gửi những lời tốt đẹp đến người lãnh đạo đứng đầu chính quyền đã có những đàn áp, hà khắc

đối với Phật giáo. Hình ảnh Ngài ngồi an nhiên thị tịch trong ngọn lửa ghi dấu một giai đoạn bi thương của Phật giáo Việt Nam.

Với tôn chỉ hành đạo “nhập thế tích cực cứu đời nhưng vẫn thông dong tự tại trước mọi lợi danh” của Thiên phái Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư khai sơn hệ phái, dù lịch sử trải qua bao thăng trầm vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó, tùy duyên hành đạo, bất biến giữ đạo luôn được thể hiện tùy từng hoàn cảnh, tiêu biểu là một Bồ tát Thích Quảng Đức với trái tim “bất diệt”, vẫn còn những bậc cao tăng đạo hạnh thuộc môn đồ pháp quyến Lâm Tế Chúc Thánh trải qua các thế hệ, dù qua giai đoạn nào cũng nêu cao bản hoài của bậc Tăng nhân với tinh thần: “Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật”.

Câu chuyện tự thiêu của Bồ tát Thích Quảng Đức

Tinh thần nhập thế của các Tăng sĩ dòng Chúc Thánh được thể hiện mạnh mẽ qua phong trào đấu tranh đòi tự do bình đẳng tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963. Tấm gương của tinh thần ấy là sự xả báo “vị Pháp vong thân” của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Thực hành hành nguyện Bồ tát đạo, ngài đã xả thân trên cúng dường chư Phật, dưới cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn. Tâm nguyện Bồ tát của Ngài đã để lại trái tim “bất diệt” mà hàng ngàn Tăng Ni kính ngưỡng.

Có thể nói hình ảnh vị tăng trên 70 tuổi ngồi kiết già an nhiên trong ngọn lửa không hiện lên một chút đau đớn nào thể hiện tinh thần vô úy của bậc tu hành chứng đắc, là tinh thần hoằng duyên chánh pháp độ sinh của hơn 300 năm dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Nhiều cuộc kiểm chứng khoa học đã vào cuộc, vẫn không thể nào giải thích nổi vì sao trái tim của hòa thượng vẫn không bị thiêu rụi? Đối với người con Phật, không có niềm tin nào ngoài niềm tin trường tồn của chánh pháp. Và bằng pháp môn tu tập và chứng đắc Tam muội hỏa, khiến ngọn lửa bình thường thế gian không thể đốt

cháy trái tim Kim Cang bất hoại. Trái tim Ngài Thích Quảng Đức để lại đã trở thành biểu tượng tinh thần của Phật giáo, minh chứng nhân loại yêu chuộng hòa bình, nhân sinh an lạc và cũng minh chứng mạng mạch giáo pháp từ chư Phật, chư Tổ qua các thế hệ truyền thừa.

Những đóng góp của Hòa thượng Thích Quảng Đức đối với Phật giáo Việt Nam

Sau sự kiện “vị Pháp vong thân” của danh tăng Thích Quảng Đức không chỉ chấn động trong nước mà cả giới chính khách nước ngoài. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ lòng kính phục trước hành động tự thiêu của Bồ tát Thích Quảng Đức trong phong trào đấu tranh Phật giáo và đấu tranh vì dân tộc, bằng câu đối:

*“Vị pháp vong thân vạn cổ hùng uy Thiên Nhật Nguyệt,
Lưu danh bất tử bách niên chính khí Địa Sơn Hà”*

Nguồn: *Giác Đạo - Dương Kinh Thành* (2013).

Sự hy sinh của Bồ tát Thích Quảng Đức cùng với nhiều tăng, ni khác trong phong trào đấu tranh Phật giáo mang lại những đóng góp vô cùng to lớn đối với Phật giáo Việt Nam:

Thứ nhất, xây dựng một đất nước tự do, dân chủ, các tôn giáo hoạt động công bằng, đem lại lợi ích cho dân chúng. Mong muốn chấm dứt tình trạng chiến tranh, nhân dân hưởng nền hòa bình dân tộc. Lời phát nguyện trước lúc hy sinh mà Bồ tát Thích Quảng Đức gửi đến chính quyền Ngô Đình Diệm như một lời tuyên thệ, bất bình đẳng tôn giáo và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân là điều không thể tiếp diễn. Lịch sử ghi nhận phong trào đấu tranh của Tăng sĩ là phong trào thuần túy tôn giáo, góp phần mang lại sự hòa bình, bình đẳng cho đời sống tính ngưỡng của nhân dân.

Thứ hai, xây dựng một xã hội bình đẳng tôn giáo. Thiết lập trật tự và công bằng xã hội, bình đẳng tôn giáo, bởi đó là mục đích cao

cả, thiêng liêng, đó là niềm tin, là mục đích sống của con người. Ngăn cản mục đích ấy chính là ngăn cản mục đích sống cao đẹp, hủy hoại nếp sống văn hóa ngàn năm của dân tộc ta.

Thứ ba, thống nhất Phật giáo ở Việt Nam. Phải nói rằng, vào những năm 1960, Phật giáo đạt đến trạng thái thống nhất và tỏ rõ đặc tính chủ động. Quyết định tự thiêu của Ngài Thích Quảng Đức thúc đẩy quá trình thống nhất đó ra đời 1964 và đóng một vai trò lịch sử thật xứng tầm, đồng thời là yếu tố tiên quyết để thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981 theo ý nghĩa hoàn chỉnh và hoàn thiện nhất. Nhập thế cùng dân tộc, hòa mình vào lịch sử và sẵn sàng với những nhiệm vụ mới mà bối cảnh lịch sử đặt ra đó là tinh thần cũng như vận mệnh mà Phật giáo Việt Nam phải chuyên chở, xứng đáng trở thành sự lựa chọn tâm linh của nhiều người dân Việt Nam.

Thứ tư, “Trái tim bất diệt” chính là biểu tượng của lòng yêu thương, chia sẻ, là niềm tin về một nhân loại yêu chuộng hòa bình, tạo phúc của chúng sinh, chính là điều mà Bồ tát Thích Quảng Đức cũng như hàng ngàn thế hệ tăng, ni đã và đang hướng đến phụng sự.

Thứ năm, Phật giáo luôn đồng hành với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Sau những đóng góp của Bồ tát Thích Quảng Đức và của các Tăng sĩ không chỉ đóng góp vào công cuộc bảo vệ mạng mạch chánh pháp, truyền bá tinh thần Từ - Bi - Hỷ - Xả, đem lại lợi ích cho chúng sanh trên con đường giải thoát, mà còn đóng góp công sức vào bảo vệ xây dựng đất nước, cùng đất nước tiến lên trong thời đại hội nhập, và đây cũng là thời đại mà yếu tố tâm linh, yếu tố tinh thần đang được khám phá và chú trọng.

Những đóng góp của Hòa thượng Thích Quảng Đức đối với Phật giáo Thế giới

Những hình ảnh về sự tự thiêu của Bồ tát Thích Quảng Đức do phóng viên hãng thông tấn AP, Malcolm Browne, công bố trên

toàn thế giới đã tạo nên cơn “chấn động”. Trên các tờ báo lớn của thế giới, sự kiện này đã nằm trên trang nhất với những cuộc “mổ xẻ” đa chiều về thông tin. Việc một Tăng sĩ tự thiêu được xem là đề tài sôi nổi trên toàn thế giới, hiểu một cách rõ ràng nhất rằng sự suy yếu của chính quyền Ngô Đình Diệm mặc dù đã lộ rõ, nhưng việc tự thiêu vẫn được xem như bước quan trọng trong tình hình hỗn loạn lúc bấy giờ. Ở Hoa Kỳ, Nghị sĩ Frank Church thuộc Ủy ban Quan hệ Quốc tế, lên tiếng rằng “Người ta chưa từng chứng kiến những cảnh tượng hãi hùng như thế này kể từ khi các vị thánh tử vì đạo dặt tay nhau vào đấu trường La Mã nộp mình”.

Sự hy sinh của Ngài có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi:

Thứ nhất, kích thích lòng yêu nước, yêu chuộng hòa bình của các tăng, ni Phật giáo trong nước cũng như ở các nước có tôn giáo là Phật giáo. Hình ảnh Ngài ngồi kiết già trong ngọn lửa hồng có sức lay động hàng vạn trái tim con người đang hướng đến đòi hỏi sự tự do, độc lập và yêu chuộng hòa bình, trong nước cũng như thế giới.

Thứ hai, hành động “vị Pháp vong thân” của Ngài là lựa chọn “cuối cùng” và cao thượng nhất để báo ơn Phật, giữ gìn chánh pháp, khơi dậy tinh thần đoàn kết tăng ni, Phật tử với tinh thần “đấu tranh bất bạo động” đòi những quyền lợi chính đáng, bình đẳng tự do tôn giáo. Mục sư Donakds Harring Ton, phát biểu rằng: “Cái chết của danh tăng Thích Quảng Đức giống như cái chết của Chúa Giê-Su, Michqel Servetus, Jeanne d’Are vì sự tự thiêu của Ngài đã cứu vớt bao sinh linh chìm đắm trong khổ hận, kẻ đàn áp cũng như những người bị đàn áp đều bừng tỉnh”. Ngài từ một con người bình thường trong thế giới này, một bậc tu hành trong hàng ngũ Tăng chúng, nhưng với nguyện hạnh cao cả chí thượng, Ngài đã trở thành “ngọn đuốc bất tử” trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và của những ai yêu chuộng hòa bình, nguyện đem lợi ích vị tha đến cho người khác.

Thứ ba, ánh sáng của Ngài thấp lên là ánh sáng của chánh pháp, hướng con người đến lối sống Chân – Thiện – Mỹ và giải thoát bằng lý tưởng “trong đời có đạo, trong đạo có đời”; đóng góp tiếng nói mạnh mẽ vào hành trình đấu tranh vì tự do tín ngưỡng, tôn giáo, vì hòa hợp dân tộc. Điều này, không chỉ ở Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến toàn thể thế giới, các nước có tôn giáo Phật giáo.

Thứ tư, trái tim “bất diệt” của Bồ tát Thích Quảng Đức còn là biểu tượng thiêng liêng, minh chứng về một đời sống tinh thần hướng thượng và cảnh báo đối với cuộc sống hiện nay quá thiên về vật chất, không chú trọng sức mạnh và quyền năng nội tâm (Minh Chi, 2018). Quyền năng nội tâm là một sức mạnh to lớn tiềm ẩn bên trong mỗi con người. Trước những khó khăn thách thức bên cạnh vật chất đầy đủ thì ý chí con người trực tiếp quyết định vận mệnh và cách con người vượt qua. Nên văn minh về vật chất có thể thay thế, phát triển bằng những thứ tiên tiến và hiện đại hơn, nhưng nền văn minh về tâm linh dù trải qua bao thăng trầm thời gian, thì nền văn minh ấy không bao giờ bị thay thế, chỉ trở nên sâu sắc và thấu hiểu hơn.

Thứ năm, ý nghĩa về cuộc đời của Tăng nhân còn giúp Phật giáo Việt Nam hội nhập với Phật giáo quốc tế. Trong xu thế hội nhập toàn cầu của đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động với tôn chỉ hòa bình và đoàn kết với các giáo hội Phật giáo trên thế giới để hợp tác hoằng dương chánh pháp và góp phần xây dựng, củng cố nền hòa bình cho nhân loại. Một trong những nhiệm vụ quan trọng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam xác định trong thời gian tới đó là mở rộng đối ngoại đa phương theo chủ trương ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân. Tiếp tục chủ động tích cực trong quan hệ đối ngoại với các tổ chức Phật giáo và tổ chức tôn giáo trên thế giới. Cùng với đó, kết nối chặt chẽ với các hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài. Đây là cơ duyên tốt để tăng ni, Phật tử thế giới chia sẻ kinh nghiệm hoằng pháp độ sinh, thúc đẩy bảo vệ hòa bình.

Đồng thời, thông qua các hoạt động nghi lễ, tham quan, biểu diễn văn hóa - nghệ thuật, cộng đồng Phật giáo quốc tế hiểu rõ hơn về đất nước, con người và Phật giáo Việt Nam xưa và nay, trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng. Trong thư gửi Hội Phật tử Việt Nam năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn, Người phải hy sinh tranh đấu, diệt lũ ác ma. Tôn chỉ, mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm”.

Kết luận

Sự phát triển mạnh mẽ của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh và cuộc đời Hòa thượng Thích Quảng Đức là những đóng góp quan trọng trong lịch sử phát triển Phật giáo nước ta và lịch sử đấu tranh của dân tộc. Đó là niềm tự hào về người con Phật, một bậc chân tu có hạnh nguyện cao cả. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngài còn ảnh hưởng rất lớn đối với các thế hệ Tăng nhân, người học Phật hiện nay trên con đường tu tập và giải thoát.

Bồ tát Thích Quảng Đức “vị pháp vong thân” là một sự kiện trọng đại, mang tính chất phản ánh vấn đề của thời đại, có sức lan tỏa và thúc đẩy giải quyết các vấn đề thời cuộc, trái hẳn với giai đoạn thế giới hòa bình, bất cứ ai cũng không làm như thế. Là một Phật tử, nòi giống Thích tử, “tử vì Đạo” chính là để con chúng sinh thoát cảnh lầm than, giải nguy nan cho Đạo pháp, tuy hết sức xót xa nhưng đây bản lĩnh trí huệ của bậc chân tu. Xin kết thúc bài viết bằng đoạn viết sau đây: “*Cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức cho chúng ta thấy Đại Hùng, Đại Lực, Đại Trí, Đại Từ và Đại Bi của Phật giáo là có thật. Nó không phải là phép mầu của thần linh mà là sự tu chứng bản thân. Đại Hùng là không sợ chết, ung dung hy sinh mạng sống của mình. Đại Lực là vượt qua sự đau đớn của thế xác mà chỉ bậc đại định mới có thể làm được. Đại Trí là*

nhận thấy nếu mình không chịu hy sinh thì đại cuộc không thành. [...] và Đại Từ, Đại Bi là không hề oán hận mà còn chúc lành cho kẻ đang bách hại mình và tôn giáo của mình”.

Sự kiện “vị pháp vong thân” của Bồ tát Thích Quảng Đức luôn nằm mãi trong tiềm thức của mỗi người dân, Phật tử và những ai yêu chuộng hòa bình, hướng đời sống đến những điều cao thượng Từ - Bi - Hỷ - Xả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giác Đạo và Dương Kinh Thành (2013), *Kỷ niệm 50 năm pháp nạn lịch sử Phật Giáo Việt Nam (Phần 1), Lửa từ bi nói thay lời lịch sử*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2. Mật Thể (1993), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
3. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
4. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận* (tập 2), Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Thích Minh Tuệ (1993), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh

SƠ LƯỢC HÀNH TRẠNG “QUẢNG NAM TỨ TRỤ”

THÍCH VIÊN THÀNH (HẠNH TRUNG)

*Đất Quảng Nam “Địa linh, nhân kiệt”
 Người Quảng Nam “Bất khuất, hiên ngang”
 “Tề phi ngũ phụng”¹ thi tràng
 “Phật pháp tứ trụ” huy hoàng, lưu danh*

Quảng Nam là vùng đất trung tâm, điểm giao thoa văn hóa và thời tiết, giữa hai miền Nam, Bắc, nên phải gánh chịu nặng nề những nghiệp quả của nhân sinh, và chia sẻ sâu rộng, những thịnh suy của dân tộc. Có núi Chúa - Quế Sơn, sừng sững uy nghiêm và Hàm Rồng - Trà Kiệu trầm hùng oai dũng, Quảng Nam là đất phát quan tạo anh hùng cho đất nước. Theo truyền thuyết, thầy địa lý Cao Biền khi đi xem địa lý, thấy Quảng Nam có nhiều linh huyết, sinh nhân tài, nên đã đặt niêm ấn trên đỉnh núi Chúa (hiện nay vẫn còn, phía vách đứng, bên cạnh huyện Quế Sơn) và Hàm Rồng, Trà Kiệu, Duy Xuyên, để

1. “Ngũ Phụng Tề Phi: 1/ Phạm Liệu (1872-1936), 2/ Phan Quang (1873-1939), 3/ Phạm Tuấn (1852-1917), 4/ Ngô Chuân (1873-1899), 5/ Dương Hiến Tiến (1866...?); cả năm vị đều đỗ trong khoa thi năm Mậu Tuất (1898), triều vua Thành Thái năm thứ 10, được triều đình ban cờ, biển vinh quy. Trên lá cờ có thêu 5 con chim phụng cùng bay, gọi là “Ngũ Phụng Tề Phi”.

phá linh huyết không cho đất Quảng có nhân tài lãnh đạo quốc gia, chống lại Tàu như thời ông cha ta.

Mất long huyết, nên Quảng Nam chỉ còn lại những tinh anh hưng khí bất khuất, sản sinh những con người chỉ biết làm “cách mạng”, hầu xây dựng quê hương, chứ không màng đến con đường danh lợi, như: (Hoàng Diệu, Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Nguyễn Duy Hiệu, Nhất Linh - Nguyễn Tường Tam, Tâm Minh - Lê Đình Thám)...

Tiếp tục hưng khí tinh anh ấy, Quảng Nam vào thời phong kiến cận đại có “Ngũ phụng tể phi”, vào thập niên 60 và 70 của thế 20, cũng có nhiều nhân sĩ trí thức có tài đức cả đời lãnh đạo, mặc dầu trong Đạo cũng có nhiều chư tôn thiên đức khác đang phụng sự chúng sanh, nhưng trong bài này, chúng tôi muốn đề cập đến những vị có hành trạng và đóng góp nổi bật, được nhiều người biết đến, với tên gọi cung tán là: “Quảng Nam Tứ Trụ”, đó là 4 tăng nhân đất Quảng, xin được phép xếp theo thời gian viên tịch, từ trước đến sau và cũng có chút ý nghĩa như sau: “Vạn - Trí - Phát - Huệ”. Tất cả 4 vị này đều có chùa tại thành phố cổ Hội An và xuất thân từ chốn Tổ, đó là Tổ đình Chúc Thánh, nơi khai sáng dòng thiền Lâm Tế - Chúc Thánh với Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, hiện đang có mặt và phát triển khắp năm châu.

* Nhân vật 1

Với sự năng động, chấp nhận dẫn thân, chịu thương chịu khó, sức chịu đựng vạn năng của ngài **Thích Như Vạn** (1930-1980), thế danh Trần Văn Chín, sinh năm Canh Ngọ (1930) tại Ái Nghĩa - Đại Lộc. Ngài xuất gia năm 21 tuổi tại chùa Chúc Thánh với Hòa thượng Tăng cang Thích Thiện Quả, được ban pháp danh Như Vạn, tự Giải Thọ, hiệu Trí Phước, nối pháp đời thứ 8 Lâm Tế Chúc Thánh.

Năm 1951, Ngài theo học tại Phật học đường Ấn Quang. Năm 1959, Ngài được sơn môn cử làm trụ trì Tổ đình Phước Lâm, nơi xuất thân của Tổ Ân Triêm, Tổ Vĩnh Gia và Tổ Minh Giác. Năm 1960, Ngài được Tổng hội Phật giáo Trung phần cử làm giảng sư tỉnh Quảng Nam. Phó Đại diện, kiêm Đặc ủy cư sĩ GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam, Ngài đã chịu khó, đi tận cùng các địa phương, vận động lòng người dân quê chất phác, cùng hướng về dựng xây Giáo hội.

Ngài Như Vạn đã được ngài Như Huệ hỗ trợ để trùng tu lại Tổ đình Phước Lâm như hiện nay và xây dựng Trường Bồ Đề Xuân Mỹ, góp phần ích lợi cho đời. Ngài là người hết mình với đạo và hy sinh rất nhiều cho đời.

Vào năm Thìn (1964) bão lụt, nhiều làng mạc đã bị cuốn trôi, nhiều gia đình tang thương mất mát, nhiều người lâm cảnh màn trời chiếu đất, nhiều em thiếu nhi đã mồ côi cha mẹ, không nơi nương tựa, ngài Như Vạn đã lặn lội đi khắp nơi để cứu trợ cho các nạn nhân, vừa giúp được phần nào ổn định cuộc sống hằng ngày, vừa giúp những mảnh đời bất hạnh có nơi ăn chốn ở và tiếp tục học hành, bằng cách tập trung các em về chùa, rồi gửi vào các cô nhi viện ở Huế, Sài Gòn và có một số phát tâm xuất gia, bây giờ là tu sĩ lợi lạc cho đời.

Trong việc xây dựng Trường Bồ Đề Hội An, Trường Bồ Đề Xuân Mỹ và trùng tu chùa Phước Lâm, Ngài trực tiếp lăn lộn cùng công nhân, chỉ huy công trình với vai trò đốc công. Là người nhiệt tình trong mọi công tác Phật sự, nên rất được Tăng Ni Phật tử yêu mến.

Sau 1975, Ngài thực hiện theo chủ trương “nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” của Tổ Bách Trượng và góp phần vào việc sản xuất để xây dựng quê hương. Đang lo việc canh tác thì ngài viên tịch đột ngột vào ngày 23 tháng 3 năm 1980, hưởng dương 51 tuổi.

Do lòng nhiệt thành lo cho chúng sanh đó, nên khi viên tịch ngài vẫn còn để lại những bài học khá ấn tượng, để nhắc nhở mọi người phải lo tu tập.

Nhờ sự nhiệt tình đóng góp và đầy tinh thần hy sinh, nên Ngài đã có được nhiều đệ tử xuất gia, có nhiều vị tham gia sinh hoạt Giáo hội, nhưng vẫn có những vị đã âm thầm tu niệm, đóng góp cho đạo và dựng xây đời. Đa số các chùa Tổ ở Hội An, đều do đệ tử của Ngài làm Trụ trì².

* Nhân vật 2:

Với trí tuệ siêu việt, **ngài Thích Long Trí** (1928-1998), thế danh Lý Trường Châu, sanh năm Mậu Thìn (1928) tại làng Minh Hương - Hội An. Xuất gia năm 19 tuổi với Hòa thượng Phổ Thoại nên có pháp danh Chơn Ngọc, tự Đạo Bảo, hiệu Long Trí, nối pháp đời 7 Lâm Tế Chúc Thánh.

2. Đệ tử của Ngài Như Vạn:

- TT Thích Hạnh Thiên, Trụ trì Tổ đình Vạn Đức, nguyên Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Hội An.
- TT Thích Hạnh Hoa, kế thế Trụ trì Tổ đình Phước Lâm,
- TT Thích Hạnh Nhẫn, Trụ trì chùa Cẩm Hà, hiện là Trưởng Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Hội An.
- TT Thích Hạnh Trí, Trụ trì chùa Ân Triêm, nguyên Trưởng Ban Trị sự Quận Giáo hội Duy Xuyên.
- TT Thích Hạnh Hảo, hiện đang tu tập tại chùa Bửu Đà, Q,10, Sài Gòn.
- TT Thích Hạnh Tuấn với học vị Tiến sĩ, Trụ trì chùa Trúc Lâm Chicago, đã viên tịch.
- TT Thích Hạnh Phong đang ẩn tu tại Lâm Đồng.
- TT Thích Hạnh Minh, Trưởng ban Nghi lễ BTS PG TP Hội An, Quảng Nam.
- Ni Sư Thích Nữ Huệ Từ, Phó Ban Từ thiện Trung ương GHPGVN, và nhiều vị đang tu học khắp nơi cũng như Trụ trì các Tự viện, cũng đóng góp khá nhiều cho sự duy trì và phát triển Đạo pháp phụng sự nhân sinh, tại tỉnh nhà và khắp nơi.

Trong thập niên 50, các Pháp hữu cùng khóa đều theo học các trường ở miền Nam, thì Ngài trụ tại trú xứ và theo học với bốn sư. Do thiên tính bẩm sinh, nên ngài rất có khả năng tổ chức hành chánh cũng như nghi lễ. Năm 1954, theo lời thỉnh cầu của đạo hữu Phật tử thuộc làng Cẩm Phô, ngài về trụ trì chùa Viên Giác, đồng thời làm Phó Thư ký Giáo hội Tăng già Quảng Nam Đà Nẵng. Trong các mùa Pháp nạn, ngài đều dẫn thân tranh đấu cho sự tự do tôn giáo và dân chủ cho dân tộc.

Ngài nguyên Phó Nội vụ, kiêm Đặc ủy Thanh niên Tỉnh Giáo hội Phật giáo Quảng Nam, trụ trì một ngôi chùa được xếp hạng Di tích quốc gia, thuộc làng Cẩm Phô (nơi Hạnh Trung cho thuê hình cổng chùa và hai câu thơ, tặng trong dịp kỷ niệm khánh thành chùa Viên Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng Ấn Độ, như sau):

*“Chùa làng Viên Giác Hội An,
 Nhân tài lưu xuất, vinh quang đạo đời”*

Ngài chú trọng vào việc xây dựng và đào tạo các Gia đình Phật tử, một thể hệ trẻ kế thừa cho việc duy trì và phát triển Phật giáo sau này.

Ngài Long Trí là một tăng sĩ đa tài:

- Ứng phó đạo tràng rất nghiêm trang, phước tướng.
- Thuyết giảng, tranh luận, rất biện tài, sâu sắc.
- Hành chánh, ngoại giao rất linh hoạt, chu toàn.
- Điều hành, lãnh đạo rất năng động, nhạy bén...

Ngài sống rất bình dị, lịch thiệp, tận tụy hy sinh cho công việc và binh vực, giúp đỡ hết mình đối với những khó khăn, trắc trở của từng Phật tử và từng địa phương. Khi ngài làm Chủ tịch Ủy ban tái thiết xã hội và Mặt trận Cứu đói tỉnh Quảng Nam, Ngài đã giúp đỡ được nhiều địa phương và nhiều gia đình thoát khỏi đói

nghèo, qua các công tác phục vụ cộng đồng, và giúp vốn cho nhân dân, tăng gia sản xuất, chăn nuôi, phát triển nông nghiệp.

Thực hiện lợi hành, đồng sự trong tứ nhiếp pháp, Ngài đã hơn 10 năm tham gia vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Sau đó, Ngài về làm trợ lý cho Hòa thượng Thích Huyền Quang.

Do tuổi cao, sức yếu, nhiều bệnh duyên, tuy được nhiều y bác sĩ điều trị, nhưng Hòa thượng cũng đã thuận thế vô thường, viên tịch vào ngày 13 tháng 9 năm 1998, hưởng thọ 71 tuổi.

Ngài là Tăng sĩ Việt Nam, nhưng có ảnh hưởng đôi nét văn hóa Phật giáo Nhật, có bản lĩnh và biết hy sinh cho đại sự, cho mọi người, nên khi viên tịch, đám tang của ngài được chúng đệ tử và các giới Phật tử tổ chức rất long trọng. Hòa thượng Thích Huyền Quang, Quyền Viện trưởng Viện Hóa đạo, gửi diếu văn phúng viếng và một bộ liễn đối ghi: GHPGVNTN thành kính diếu rằng: “*Than ôi! Sen vàng gọi gió, Hỡi ôi! Hạc trắng kêu sương*”. Tẩm bên phải ghi: “*Hạc trắng kêu sương, nhớ thuở Bốn sư Thích Tôn, Niết Bàn tịch diệt*”. Tẩm bên trái ghi: “*Sen vàng gọi gió, Thương ngày Hòa thượng Long Trí, Tịnh độ hóa sanh*”, được treo lên ở phần chính giữa, trước bàn kim đài.

Ngài viên tịch, nhưng chúng đệ tử cũng còn rất đông³, có nhiều vị triển vọng sẽ tiếp tục được hành trạng và chí nguyện của Ngài.

3. Đệ tử của Ngài Long Trí:

- Cố Hòa thượng Thích Tâm Thanh, nguyên Viện chủ Vĩnh Minh Thiền Tự ở Đại Ninh Lâm Đồng, là một giảng sư danh tiếng của Viện Hóa đạo, trước năm 1975, HT đã từng góp phần đắc lực trong các cuộc đấu tranh, lật đổ độc tài và đòi tự do dân chủ cho đất nước vào thập niên 60 và 70.
- Hòa thượng Thích Như Điển, một cựu học sinh ưu tú của Trường Bồ Đề Hội An, được lãnh hai phần thưởng danh dự nhất: học lực và hạnh kiểm xuất sắc nhất trường, để được tuyển chọn vào cấp 3, học lớp Đệ Tam Trường Công lập Trần Quý Cáp Hội An.

* **Nhân vật 3:**

Với sự chơn chất, nghiêm trang, tướng hảo của ngài **Thích Chơn Phát** (1932-2016) được nhiều người quý mến, kính trọng. Hòa thượng Thích Chơn Phát, thế danh Nguyễn Nghi, sinh năm Nhâm Thân (1932), tại thôn Kim Bông, xã Cẩm Kim, Hội An. Ngài xuất gia năm lên 10 tuổi với Hòa thượng Phổ Thoại, tại Long Tuyền, với pháp danh Chơn Phát, tự Đạo Dũng, hiệu Long Tôn, thuộc đời thứ 7 pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Vào thập niên 50-60, Ngài theo học tại Phật học đường Ấn Quang và làm giáo thọ sư tại Phật học viện Giác Sanh-Sài Gòn. Năm 1961, ngài về trụ trì chùa Long Tuyền.

HT hiện tại là tu sĩ gương mẫu ở hải ngoại, là đồng Chủ tịch HĐĐH GHPGVNTNHN tại Âu châu. HT là vị Tăng sĩ có tâm quảng đại, với cuộc sống có nghĩa tình, chung thủy, đã tạo quỹ để hỗ trợ cho các Tăng, Ni sinh đi du học các nơi, và cấp học bổng hằng năm cho Tăng Ni sinh Quảng Nam, đào tạo được nhiều Tiến sĩ, Tăng tài, và cũng đã nhiệt tình tạo điều kiện cho những pháp hữu thời trung học, vì nghiệp chướng phải dang dở đường tu, được có cơ hội trở về con đường cao đẹp, giải thoát, giác ngộ. HT đã xây dựng và làm viện chủ hai ngôi chùa Viên Giác tại Đức Quốc và Ấn Độ, giáo dục và đào tạo được nhiều đệ tử có học, có tu đang đi khắp nơi hoằng dương chánh pháp và xây dựng đạo tràng.

- TT Thích Như Giáo: Chứng minh BTS huyện Đại Lộc, Quảng Nam, trụ trì chùa Giác Nguyên, TT Ái Nghĩa, Đại Lộc, QN.

- Cố TT. Thích Viên Như: Khai sơn chùa An Lạc, Đại Tông Lâm.

- TT. Thích Như Tú: Tiến sĩ Phật học Ấn Độ, trụ trì chùa Viên Minh, Thụy Sĩ.

- TT Thích Như Thanh: Trụ trì chùa Kim Quang, Toronto, Canada.

- ĐĐ Thích Như Tịnh: Trụ Trì chùa Viên Giác – Hội An.

- ĐĐ Thích Như Dự: Trụ trì chùa Bửu Lâm, quận 12, TPHCM.

- Ni trưởng Thích Nữ Như Viên: Viện chủ chùa Viên Quang, Đức Quốc.

- Ni sư TN Như Bảo: Trụ trì chùa Viên Giác, huyện Hóc Môn, TPHCM.

- Ni sư TN Như Hiền: Trụ trì tịnh thất Châu Hoàng, Đại Tông Lâm.

- Sư cô TN Như Hành: Trụ trì chùa Ngọc Châu, Điện Bàn, Quảng Nam.

Ngài là người thâm hiểu Phật pháp và tâm huyết với ngành giáo dục và việc đào tạo tăng tài nên đã tham gia hình thành cũng như làm Giám đốc Trường Bồ Đề Hội An trong thời gian đầu vào những năm 1964, 1965, 1966. Sau đó, Ngài thành lập Phật học viện Quảng Nam vào năm 1970 ngay tại khuôn viên chùa Long Tuyền. Ngài tham gia sinh hoạt với Giáo hội trong vai trò Đặc ủy Tăng sự GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam, đã làm điểm tựa vững chắc cho Tăng, Ni và hàng Phật tử quy thuận.

Ngài trụ trì chùa Long Tuyền, một thắng cảnh của Phố cổ Hội An.

Sau 1975, Ngài nhập thất, ẩn tu, sớm hôm kinh kệ, nguyện cầu cho đất nước bình yên, lòng người đối đãi tốt với nhau, tu hành tinh tấn, cho trí tuệ hiển bày và tình thương được chan hòa khắp cả. Chúng đệ tử của ngài khá đông, cũng đã có nhiều vị góp sức xây dựng Phật giáo Quảng Nam, Đà Nẵng.

* Nhân vật 4:

Ngài Thích Như Huệ (1934-2016), thế danh Phạm Huệ, sinh năm Giáp Tuất (1934) tại làng Cẩm Phô - Hội An. Ngài xuất gia từ thuở nhỏ với Hòa thượng Thiện Quả tại Tổ đình Chúc Thánh. Ngài được bốn sư ban cho pháp danh Như Huệ, tự Giải Trí, hiệu Trí Thông, nối pháp đời thứ 8 dòng Lâm Tế Chúc Thánh.

Năm 1951, Ngài cùng các Hòa thượng Chơn Phát, Như Vạn, Chơn Điền, v.v... vào học tại Phật học đường Ấn Quang. Năm 1960, Ngài cùng với Hòa thượng Như Vạn được Tổng Hội Phật giáo Trung phần bổ nhiệm làm giảng sư tỉnh Quảng Nam.

Trong mùa Pháp nạn 1963, Ngài tích cực dẫn thân tranh đấu vì sự trường tồn của Đạo pháp. Năm 1964, Ngài được Viện Hóa đạo bổ nhiệm làm giảng sư chính thức Tỉnh hội Quảng Nam. Những năm 1970, ngài đảm nhận chức vụ trụ trì chùa Pháp Bảo (trụ sở Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam bấy giờ) và làm Giám đốc Trường

Bồ Đề Hội An. Ngài đã làm giảng sư và tham gia điều hành Phật sự, khi chưa tròn 25 tuổi.

Với sức trẻ đầy hăng say và cống hiến, Ngài đã phục vụ khắp các miền đất nước, từ vùng cao nguyên đất đỏ, đến đồng bằng Nam bộ phì nhiêu, hay miền duyên hải yên lành, ngài đều có mặt, làm hấp dẫn biết bao nhiêu người hướng theo Phật pháp, có nhiều vị đã theo quy y làm đệ tử xuất gia, hoặc tại gia.

Ngài đã xây dựng để lại cho đạo và đời tại Hội An một số công trình hữu ích: Trường Bồ Đề (Trung tâm Văn hóa Xã hội Phật giáo Quảng Nam) cao 3 tầng với 15 phòng học (nay đổi tên thành Trường Nguyễn Duy Hiệu), giảng đường chùa Pháp Bảo Hội An, HT Thích Hạnh Niệm đã kế tục và trùng tu, xây dựng mới lại.

Từ 1963 đến sau 1975, ngài đã lãnh đạo GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam phát triển vững mạnh, từ thành thị đến thôn quê, nhiều ngôi chùa, Trường Bồ Đề, các khuôn hội được xây dựng các đoàn thể Phật tử được thành lập, sinh hoạt của Phật giáo lúc bấy giờ rất có khí thế, phát triển cùng khắp.

Sau 1975, Ngài đã đến định cư ở Úc, tham gia thành lập GHPGVNTN Úc - New Zealand, xây dựng chùa Pháp Hoa và các đạo tràng tu học khác trên khắp nước Úc.

Với đức nhẫn nhục và cuộc sống hài hòa, nhiều chịu đựng, ngài tạo được sự hòa hiệp trong Tăng già, trầm tĩnh, sáng suốt giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng, nên ngài đã được chư tôn đức khắp Úc châu bầu ngài lên làm Hội chủ GHPGVNTN hải ngoại Úc - New Zealand và viện chủ hai ngôi chùa Pháp Hoa và Pháp Âm (trước đây) tại Nam Úc. Chúng đệ tử của ngài, có những vị danh tiếng⁴, đang chuyên tu, hành đạo, phục vụ Giáo hội, cũng

4. Đệ tử của Ngài Như Huệ:

- HT Thích Hạnh Thiện, hiện an dưỡng tại chùa Bửu Đà, Q.10, TPHCM.

có nhiều vị ẩn tu tại nhiều địa phương, hay trụ trì nhiều ngôi chùa tại quê hương và hải ngoại.

- HT Thích Hạnh Đức, khi làm trụ trì chùa Sơn Linh ở Bà Rịa Vũng Tàu, với gần 30 đệ tử xuất gia.

- HT Thích Hạnh Niệm hiện đang kế tục trụ trì chùa Pháp Bảo Hội An, Nguyên Phó Ban Thường trực Ban Trị sự Tỉnh Giáo hội Phật giáo Quảng Nam. Sau khi về nhận nhiệm vụ Trụ trì chùa Pháp Bảo, HT đã lên kế hoạch trùng tu tôn tạo lại tiền đường chùa và xây mới lại toàn bộ ngôi giảng đường cùng Tăng đường (đã bị xuống cấp trầm trọng). Trước 1975, HT đã từng bị tù và tra tấn kinh khủng, khiến phải bị nặng tai, vì nghi ngờ có tham gia và hoạt động rải truyền đơn.

Nhờ có thực tu và chịu khó miệt mài học tập, HT đã có được khả năng giảng dạy cho tăng ni, và tham gia lãnh đạo Giáo hội, mặc dầu sức khỏe không tốt, thích nghiên cứu và làm thơ hơn tham gia công tác Giáo hội, nay HT đã xin nghỉ đảm nhiệm chức vụ Phó BTS Tỉnh, để an nhiên tự tại thanh thoi mà tịnh dưỡng tại chùa Pháp Bảo Hội An... Hòa thượng cũng có đào tạo được nhiều đệ tử thành đạt, ra trụ trì, các tự viện và phục vụ GH trong và ngoài nước. Tại hải ngoại có Thầy Thích Viên Tịnh ở Melbourne, Úc Châu và Thầy Thích Thông Viên ở Chicago, Mỹ Quốc).

- Thầy Thích Hạnh Dũng, hiện đang tu học tại chùa Hưng Long, Q.10, TP. HCM.

- Thầy Thích Hạnh Ngộ, hiện đang tu tại chùa Bửu Đà, Q.10, TP. HCM.

- Thầy Thích Hạnh Trung (Thị Kính), nay là Viên Thành, được sư phụ bảo lãnh qua Úc năm 2004, để hầu cận và tiếp Phật sự, hiện đang tu tập tại chùa Pháp Hoa - Nam Úc.

- Thầy Thích Hạnh Quang (Thị Duyên) đang hành thiền tại Rừng Thiền Viên Không, Bà Rịa Vũng Tàu hoặc tại Thất ở Bảo Lộc, Lâm Đồng. Thầy Thích Hạnh Không (Thị Hạnh) (đã viên tịch tại chùa Bửu Đà, TP. HCM).

- Thầy Thích Hạnh Châu, trụ trì chùa A Di Đà, Nam Úc.

- Ni sư Thích Nữ Khiết Minh (Thị Minh) là đệ tử tại gia, sau này Ngài hướng dẫn vào chùa Tăng già theo Sư Bà Thích Nữ Tịnh Khiết, hiện Ni sư đang làm Trụ trì chùa Kim Liên Quận 4, TP. HCM, cũng mới vừa khánh thành một ngôi chùa Kiều Đàm Di Việt Nam ở Ấn Độ và đang xây dựng một ngôi đại tháp với tầm cỡ quốc tế để thờ chư Phật và chư Tổ ni đầu tiên tại Ấn Độ.

Trong “4 nhân vật” đúng là mỗi người mỗi vẻ, mỗi vị một cơ ngơi và có quan điểm riêng, nhưng khi lo Phật sự chung cho Giáo hội và phụng sự chúng sanh thì quý ngài đoàn kết lại, hợp tác với nhau rất chặt chẽ và bền vững. Quý ngài làm việc với tinh thần “vô ngã”, đúng với “bản thể tăng già” sẵn sàng dẹp bỏ mọi dị biệt, để “hòa hợp” ngồi lại với nhau đảm nhận công việc và hy sinh hết mình cho nhau, chỉ nghĩ đến thành tựu cho đại cuộc, chứ không bao giờ lo lợi lạc cho riêng mình.

Trong 4 vị ấy, ngài Như Huệ là hài hòa nhất, luôn sát cánh với ngài Long Trí và thân tình với ngài Như Vạn, khi làm việc, thường xuyên bàn bạc, trao đổi, kết hợp với nhau, vui buồn, vinh nhục có nhau, cùng nhau chia sẻ những thăng trầm, thịnh suy của Giáo hội, để rút ra được những bài học quý giá mà áp dụng vào công việc, phụng sự tốt cho đạo, giúp ích cho đời, từ đó mọi Phật sự

- Ni sư Thích Nữ Huệ An (Hạnh Khương), trụ trì chùa Bửu Đàm, Tân Bình, TP. HCM. - NS Thích Nữ Hạnh Tịnh, trụ trì chùa Lộc Uyển, Quận Tân Bình, TP. HCM.

- NS Thích Nữ Hạnh Ngọc, trụ trì chùa Huệ Ân, TP Quảng Ngãi.

- NS Thích Nữ Hạnh Phước, phó trụ trì TV Viên Chiếu, Long Thành, Đồng Nai.

- SC Thích Nữ Hạnh Nguyên, đang tu tập tại chùa Pháp Hoa, Adelaide, SA.

Và các đệ tử y chỉ tại Úc: - TT Thích Viên Trí, trụ trì chùa Pháp Hoa, Adelaide, SA - TT Thích Viên Tịnh, trụ trì chùa Bảo Minh, Melbourne, VIC - Đại đức Thích Thông Hiếu, trụ trì chùa Huệ Quang, Melbourne, VIC - Thầy Thích Viên Từ, Tăng chúng chùa Pháp Hoa, Adelaide, SA - Ni Sư Thích Nữ Viên Thông, trụ trì Quan Âm Ni Tự, Adelaide, SA - Ni Sư Thích Nữ Viên Đức (Hạnh Như), tu học tại Adelaide, Nam Úc - Sư cô Thích Nữ Viên Dung, tu học tại Adelaide, Nam Úc - Sư cô Thích Nữ Viên Minh, tu học tại Melbourne VIC... Ngoài ra, còn có một số vị sau một thời gian nhập thế, dùng đời để thực hành Đạo và dùng Đạo để hướng dẫn đời’ cũng đã quay lại với con đường giải thoát, giác ngộ và một số vị đã tìm cách lui về ẩn tu ở một số địa phương trong và ngoài nước.

đều được hanh thông, với kết quả thành công tốt đẹp, nên rất thiết thân và cũng để lại cho nhau nhiều kỷ niệm.

Thuận theo luật vô thường, sinh diệt, cả bốn ngài đã lần lượt về cõi Phật, nhưng cũng đã lưu lại cho hậu thế những công trình, những hành trạng, những đạo tràng tu học tại các chùa khắp nơi trong toàn tỉnh, những đệ tử thành đạt, đặc biệt là “tinh thần đoàn kết và hy sinh vì đạo”./

*Chùa Pháp Hoa – Nam Úc
(Rằm tháng sáu Canh Tý)*

CHƯ VỊ DANH NI CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

THÍCH NỮ TRUNG PHÚC

Học viên khóa 2 Cao học
tại HVPGVN Thành phố Hồ Chí Minh

Tại Quảng Nam, trước khi Thiền phái Chúc Thánh ra đời thì nơi đây đã có nhiều vị thiền sư đến hoằng hóa như: Minh Châu - Hương Hải, Thạch Liêm - Đại Sán, Hưng Liên - Quả Hoàng, v.v... Tuy nhiên, các Ngài chỉ ở một thời gian rồi đi nên sự hoằng truyền của chư vị thiền sư cũng mau chóng phai mờ theo năm tháng. Đến cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo đến Quảng Nam hoằng pháp, lập chùa khai phái thì bắt đầu từ đây Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ra đời, hình thành và phát triển cho đến ngày nay.

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746) khai sáng tại tổ đình Chúc Thánh, phường Tân An, thành phố Hội An. Tổ Minh Hải thuộc đời 34 dòng Lâm Tế theo kệ Tổ Vạn Phong - Thời Ủy. Khi sang Việt Nam hoằng pháp, Ngài lập chùa Chúc Thánh và biệt xuất kệ truyền thừa, đến nay đã có lịch sử trải dài hơn 300 năm và truyền thừa rộng khắp không chỉ ở các tỉnh miền Trung, miền Nam Việt Nam mà còn truyền sang hải ngoại. Bên cạnh việc chư Tăng nối tiếp xiển dương và hoằng truyền mạng mạch mà chư Tổ để lại thì chư Ni Thiền phái Chúc Thánh cũng đóng góp một phần không nhỏ trong việc “Kế vãng khai lai” để mạch pháp lưu truyền mãi không dứt.

Một số Danh Ni tiêu biểu của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh

1. Chư ni Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Quảng Nam

Từ khi Tổ Minh Hải - Pháp Bảo biệt kệ tại Quảng Nam cho đến năm 1954 thì mới có vị Tỳ kheo ni đầu tiên của dòng thiền Chúc Thánh hành đạo tại Quảng Nam. Đó là Cố Sư trưởng Thích Nữ Như Hương. Sư trưởng Như Hương, thế danh Lê Thị Trang, sinh năm 1920 tại xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Sư trưởng xuất gia với Hòa thượng Khánh Tín tại chùa Thọ Sơn, Quảng Ngãi, với pháp danh Như Hương, tự Giải Liên, hiệu Thọ Minh. Sau đó, Sư trưởng theo học tại Ni trường Diệu Đức, Huế và thọ Tỳ kheo giới năm 1949 tại giới đàn Hộ Quốc tổ chức tại chùa Bảo Quốc, Huế, do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đường đầu. Năm 1954, Sư trưởng được cử làm phó trụ trì và đến năm 1962 chính thức trụ trì chùa Bảo Thắng. Gần 50 năm tu học và hành đạo tại chùa Bảo Thắng, Sư trưởng đã xây dựng chùa Bảo Thắng ngày một trang nghiêm, đào tạo được nhiều đệ tử hữu danh kế thừa mạng mạch cũng như góp phần không nhỏ cho sự phát triển của Phật giáo Quảng Nam. Sư trưởng viên tịch ngày 23 tháng 2 năm Canh Thìn (2000), thọ 81 tuổi. Bảo tháp lập bên trái chùa Bảo Thắng. Sư trưởng Như Hương thuộc đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 Thiên phái Chúc Thánh theo chi phái Quảng Ngãi truyền ngược ra lại Quảng Nam. Sư trưởng quy y đệ tử cho pháp danh chữ Thị và đệ tử xuất gia cho pháp tự chữ Hạnh theo như kệ của Tổ Minh Hải. Cho đến nay, đệ tử truyền thừa thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh của Ni trường đi hành đạo rất đông và chư vị đệ tử ni của Ni trường đã có những đóng góp nhất định cho Phật giáo tỉnh Quảng Nam nói riêng cũng như các tỉnh thành trong khắp cả nước nói chung.

Sau Ni trưởng Như Hương, tại Quảng Nam còn có Ni trưởng Thích Nữ Diệu Hạnh, pháp danh Thị Liễu: đệ tử trụ trì chùa Bảo Thắng, Hội An và Ni trưởng Thích Nữ Diệu Trí, pháp danh Đồng

An: Đệ nhất trụ trì chùa Diệu Quang, Tam Kỳ là những bậc tôn túc lão Ni có công hoằng truyền tông môn Chúc Thánh.

2. Chư ni Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Quảng Ngãi

Ni giới tại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn đầu vẫn chưa có chư ni vị nào truyền thừa theo kệ của Thiền phái Chúc Thánh, mãi cho đến những năm đầu thế kỷ XX mới thấy xuất hiện một vị ni truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh đó là Sa di ni Ấn Thuận, tự Tổ Niệm, thế danh Nguyễn Hoài Cẩn, lập chùa Thọ Sơn tại núi Bà Nhung, thôn Hội Ân, xã Nghĩa Hà, huyện Tư Nghĩa. Tuy nhiên, vị Ni này cũng mới ở giới pháp Sa Di nên chỉ lập am thất để tu và không được nhận đồ chúng tu tập.

Mãi đến giữa thế kỷ XX, có Ni trưởng Thích Nữ Hồng Từ, sau khi tốt nghiệp tại Ni trường Diệu Đức, Huế, thì về tại quê nhà Quảng Ngãi lập chùa Tịnh Nghiêm để hóa độ nữ lưu. Ni trưởng xuất gia với Hòa thượng Chơn Tích - Huệ Hải tại Tổ đình Quang Lộc, Quảng Ngãi. Năm Canh Thìn (1940), Ni trưởng được Hòa thượng Bốn sư cho thọ Sa di ni giới với pháp danh Như Huyền, pháp tự Giải Huệ. Năm 1952, Ni trưởng thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Thiên Bình, tỉnh Bình Định do Hòa thượng Huệ Chiếu trụ trì Tổ đình Thập Tháp làm Đường đầu, được Bốn sư phú pháp hiệu Hồng Từ, nối pháp đời thứ 41 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Ni trưởng có thể được xem như vị Tỳ kheo Ni đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

Trong kháng chiến chống Pháp, suốt 9 năm dài, Ni trưởng đã tham gia tích cực trong Hội Phật giáo Cứu quốc Liên Khu 5 dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Huyền Quang. Cũng trong thời gian này, Ni trưởng đảm nhận trụ trì chùa Long Sơn do khuôn hội Tịnh Độ hiển cúng.

Năm 1960, ngài về lại quê nhà, tiến hành xây dựng chùa Tịnh Nghiêm để tiếp độ Ni chúng tu học. Đây là ngôi chùa Sư nữ đầu

tiên tại Quảng Ngãi và Ni trưởng được cử làm lãnh đạo Ni bộ Quảng Ngãi cùng nhiều chức vụ khác như:

- Sau mùa pháp nạn năm 1963, Ni trưởng được mời giữ chức vụ Đặc ủy Xã hội kiêm Thủ quỹ Ban Đại diện GHPGVNTN Quảng Ngãi.

- Năm Giáp Thìn (1964), Ni trưởng đứng ra thành lập Trung tâm Bảo trợ Thiếu nhi và được Giáo hội đề cử làm Giám đốc.

- Năm Canh Tuất (1970), Ni trưởng xin đất lập chùa Tịnh Nghiêm 2, tại thôn La Hà, xã Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa.

Vào ngày 29 tháng 11 năm Đinh Mão (1987), Ni trưởng viên tịch, hưởng thọ 71 tuổi đời và 36 hạ lạp.

Ni trưởng Hồng Từ là một trong những vị Ni trưởng có công rất lớn trong sự nghiệp phát triển Ni giới Việt Nam nói chung và Quảng Ngãi nói riêng. Dưới sự giáo dưỡng của Ni trưởng, ngày hôm nay hàng đệ tử đã trưởng thành và đang hành đạo trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh. Hiện tại, thế hệ thứ 3 của chư Ni truyền thừa theo bài kệ Tổ Minh Hải- Pháp Bảo có pháp danh chữ Đồng hoặc pháp tự chữ Thông cũng đang được vun bồi đạo hạnh, từng bước kế thừa chư vị Ni sư gánh vác trách nhiệm tại các chùa trong toàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chư ni Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định

Một trong những vị Ni tiên phong trong việc truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh tại tỉnh Bình Định phải kể đến đó là Ni trưởng Như Ái - Tịnh Viên. Ni trưởng thế danh Võ Thị Kim Đính, sinh năm 1924, tại làng Hưng Trị, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Năm 10 tuổi, Ni trưởng xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Chơn Giám - Trí Hải tại chùa Bích Liên, được Bổn sư cho pháp danh Như Ái. Sau đó, Ni trưởng được Bổn sư cho theo vào học tại Ni viện tỉnh Sa Đéc do Sư bà Diệu Tịnh hướng dẫn.

Năm 1942, Ni trưởng thọ Sa di giới tại chùa Hưng Khánh do Hòa thượng Chí Bảo làm Đường đầu. Đến năm 1946, Ni trưởng được thọ Tỳ kheo Ni Bồ tát giới tại giới đàn chùa Liên Tôn do chính Bốn sư làm Đường đầu. Sau khi đắc giới, Ni trưởng được ban đạo hiệu Tịnh Viên, truyền thừa đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh.

Năm 1951, Pháp sư Huyền Ý viên tịch, Ni trưởng kế thừa trụ trì chùa Liên Tôn. Năm 1954, Ni trưởng cầu pháp với Hòa thượng Huệ Chiếu, trụ trì Tổ đình Thập Tháp được ban pháp hiệu Hoàng Thâm.

Năm 1963, Ni trưởng đảm nhận trụ trì chùa Hương Quang, thị trấn Tuy Phước.

Từ năm 1965 đến năm 1975, Ni trưởng giữ chức vụ Phó Đại diện GHPGVNTN huyện Tuy Phước.

Năm 1967, Ni trưởng mở lớp tiểu học dạy con em tại địa phương và năm 1969 mở Trường Trung học tư thục Hương Quang.

Ni trưởng đã xây dựng và trùng tu các chùa: Năm 1968, xây dựng chùa Liên Tôn II tại huyện Tuy Phước. Năm 1970, trùng tu chùa Thanh Long tại thành phố Quy Nhơn. Năm 1978, trùng tu chùa Liên Tôn tại quê nhà do chiến tranh bị hư hoại.

Từ năm 1992 đến 1999, Ni trưởng là thành viên của Ni bộ tỉnh Bình Định.

Là một bậc Lão ni tôn túc, Ni trưởng được cung thỉnh vào ngôi vị Yết Ma A-xà-lê tại giới đàn Nguyên Thiếu năm 1989 và giới đàn Phước Huệ năm 1994 do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định tổ chức.

Tuần hoàn theo quy luật thời gian, thân tứ đại đến ngày phân tán, Ni trưởng xả bỏ huyễn thân về nơi Tịnh cảnh vào giờ Tý ngày mồng 8 tháng Chạp năm Kỷ Mão (14/01/2000), hưởng thọ 76

tuổi, 55 hạ lạc. Bảo tháp Ni trường được kiến lập tại chùa Hương Quang, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước.

Ngoài ra, tại Bình Định, còn có Ni trường Thích Nữ Diệu Hoa, pháp danh Thị Hương, trụ trì chùa Long Quang tại thôn Xuân Quang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Ni trường là đệ tử của Hòa thượng Như Từ - Tâm Đạt tại Tổ đình Thiên Bình và có công rất lớn trong sự phát triển của Ni giới tỉnh Bình Định.

4. Chư ni Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Khánh Hòa

Sự truyền thừa của chư ni Thiên phái Chúc Thánh tại Khánh Hòa có Ni trường Tâm Đăng - Hạnh Viên. Ni trường là đệ tử xuất gia của Hòa thượng Liên Tôn - Thích Huyền Ý. Hòa thượng Huyền Ý trước khi xuất gia đã quy y với Hòa thượng Thanh Chánh - Từ Mẫn tại chùa Tịnh Lâm với pháp danh Trùng Phước. Khi xuất gia, Ngài được Hòa thượng Chơn Giám - Trí Hải, trụ trì chùa Bích Liên cho pháp danh Như Phước, tự Giải Tiềm, hiệu Huyền Ý. Vì thế, khi nhận đệ tử xuất gia, Hòa thượng cho pháp danh theo dòng quy y, tức theo kệ Tổ Liễu Quán với chữ TÂM đứng đầu. Khi cho pháp tự thì Ngài lấy tự chữ Hạnh đứng đầu theo bài kệ Tổ Minh Hải. Trường hợp Ni trường Tâm Đăng cũng vậy, Hòa thượng cho Ni trường pháp danh Tâm Đăng, tự là Hạnh Viên. Từ đó, Ni trường cho đệ tử xuống pháp tự chữ Thông.

Ni trường thế danh Bùi Thị Hải, sinh năm 1915 tại Tp. Huế. Năm 1933, Ni trường xuất gia và thọ giới Sa-di-ni với Hòa thượng thượng Trùng (Như) hạ Phước, hiệu Huyền Ý, tọa chủ chùa Liên Tôn, Bình Định. Được Hòa thượng ban pháp danh Tâm Đăng, tự Hạnh Viên. Năm 1939, Ni trường thọ Cụ túc giới tại Đại giới đàn chùa Bình Quang - Phan Thiết do Hòa thượng Tôn Thắng, trụ trì chùa Phổ Thiên - Đà Nẵng làm Hòa thượng Đường đầu. Năm 1942, Ni trường từng Hạ tại chùa Phổ Đà - Đà Nẵng và được thọ giáo với Hòa thượng Tôn Thắng. Tại đây, Ni trường được Hòa thượng ban cho pháp hiệu Chơn Như.

Năm 1948, Ni trưởng mới dừng bước vân du và nhận trụ trì chùa Linh Sơn, Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa. Từ đây, Ni trưởng bắt đầu thực hiện hoài bão là kiến lập đạo tràng, hoằng dương Chánh pháp.

Năm 1951, Ni trưởng tiếp nhận và thực hiện trùng tu chùa Minh Hương tại Diên Toàn, Diên Khánh, đổi tên chùa Minh Hương thành Minh Phước và trách cử đệ tử thứ hai là Ni sư Thông Ấn làm trụ trì để chăm lo Phật sự tại đây.

Năm 1954, Ni trưởng khởi công trùng tu chùa Linh Sơn, Vĩnh Nguyên lần thứ nhất.

Năm 1962, Ni trưởng kiến lập tịnh thất Linh Sơn tại đồi núi Cầu Đá để hằng năm nhập thất Kiết Đông, cũng vào năm này Ni trưởng được bầu làm Chánh Thư ký Ban Kiến thiết sáng lập Ni Viện Diệu Quang.

Năm 1963, Ni trưởng tích cực tham gia cuộc tranh đấu bất bạo động chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Ni trưởng đã phát nguyện thiêu thân để bảo vệ Chánh pháp nhưng mẹ già và huynh đệ khuyên can, do đó Ni trưởng phát nguyện chặt tiếp ngón tay áp út để cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn.

Năm 1964, do việc phát nguyện thiêu thân vì đạo pháp vào năm Pháp nạn 1963 không toại, Ni trưởng lại phát nguyện chích lưỡi lấy máu để viết "*Tâm Kinh Bát Nhã và Phẩm Phổ Môn trong Kinh Pháp Hoa*" tại chùa Hoa Nghiêm, Sài Gòn. Cũng vào năm này, Ni trưởng kiến lập chùa Tịnh Đức tại đồi Trại Thủy, Mã Vòng, Nha Trang, làm nơi cư trú cho Ni chúng đang theo học văn hóa tại các trường Trung học Bồ Đề, Nữ Trung học Nha Trang... và trách cử trưởng tử là Ni sư Thông Huyền (Thông Thoại) làm trụ trì.

Năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng làm Ủy viên Ni bộ Bắc tông, kiêm Trưởng Ban Ni bộ Bắc tông GHPGVNTN tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1968, Ni trưởng khởi công trùng tu bảo điện chùa Linh Sơn và xây dựng Trường Trung-Tiểu học Bồ Đề Linh Sơn, đồng thời mở Cô-Ký Nhi viện tại chùa Linh Sơn. Vào năm này, Ni trưởng làm Đệ nhị Tôn chúng Ni tại Đại giới đàn Phước Huệ tổ chức tại chùa Hải Đức, tại Ni Viện Diệu Quang, Nha Trang truyền giới cho giới tử Ni.

Năm 1972, trước cảnh chiến tranh tàn khốc tại Cổ thành Quảng Trị, Ni trưởng quá đau lòng nhưng chẳng biết làm sao nên phát nguyện chặt ngón út tay trái để cúng dường cầu nguyện cho đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Ngày 19 tháng 2 năm 1973, Ni trưởng được thỉnh làm Giáo thọ A-xà-lê truyền giới Sa-di-ni tại Tiểu Giới đàn chùa Linh Phong, Đà Lạt. Cũng vào năm này, Ni trưởng được thỉnh làm Phó Ban Kiến đàn tại Đại giới đàn Phước Huệ - Phật học viện Hải Đức, Nha Trang. Tại đàn giới chùa Linh Sơn, Ni trưởng làm Đệ nhất Tôn chúng Ni tại Đại giới đàn này.

Kể từ lúc 78 tuổi đến 86 tuổi (1993-2001), Ni trưởng luôn được thỉnh mời làm Phó Ban Kiến đàn và là Hòa thượng Đàn đầu Ni tại Đại giới đàn Trí Thủ I, Trí Thủ II, Trí Thủ III được tổ chức tại chùa Long Sơn, Nha Trang, truyền giới tại Ni Viện Diệu Quang.

Ngoài ra, trong suốt quá trình hành đạo, Ni trưởng đã mở nhiều Tiểu Giới đàn và làm Đàn đầu Hòa thượng truyền thọ giới Thúc-xoa-ma-na và Sa-di-ni tại các chùa trong và ngoài tỉnh.

Song song với các Phật sự chung trong Giáo hội và kiến lập, mở mang tu bổ đạo tràng từ lúc hành đạo đến nay, Ni trưởng đã liên tục thu nhận và đào tạo nhiều thế hệ Ni chúng, trong đó có nhiều vị đã thành tài đang phục vụ trong các cơ sở Giáo hội, chăm lo Phật sự tại khắp mọi miền đất nước.

Như trái đã chín muồi, như cuộc hành trình đã đến đích, Ni

trưởng viên tịch vào lúc 15 giờ 30 phút ngày mùng 5 tháng 10 năm Ất Dậu (ngày 06 tháng 11 năm 2005) tại chùa Linh Sơn, thành phố Nha Trang, trụ thế 91 tuổi, hạ lạp 66 năm.

Với 91 năm mang hạnh nguyện sống giữa Ta bà, 66 năm tùy duyên hóa độ, Ni trưởng nêu cao gương uy mãnh chốn rừng thiền, công hạnh của Ni trưởng mãi lưu lại chốn nhân gian một tấm gương đạo đức và làm rạng danh Ni giới.

5. Chư ni Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại TP. Hồ Chí Minh

Tại miền Nam, một trong những sự đóng góp rất lớn của chư Ni truyền theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, đó là chư ni “Dòng họ Tịnh” có nghĩa là các vị Ni trưởng, Ni sư là đệ tử của Hòa thượng Thích Hành Trụ tại chùa Đông Hưng-Thủ Thiêm. Hòa thượng phú pháp cho đệ tử Ni với pháp hiệu chữ TỊNH đứng đầu nên gọi là chư Ni dòng họ Tịnh và đa phần đệ tử Ni của Hòa thượng Thích Hành Trụ phát triển tông phong tại Sài Gòn và các tỉnh miền Tây Nam bộ. Nơi đây, chúng tôi chỉ ghi một số vị Ni trưởng tiêu biểu như sau:

- Ni trưởng *Đồng Chánh- Thông Huệ - Tịnh Như*¹ (1923-1986):

Ni trưởng thế danh Đỗ Thị Bạch Tuyết, pháp danh Đồng Chánh, tự Thông Huệ, hiệu Tịnh Như, sinh ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1923) tại làng Tam Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Ni trưởng là đệ tử quy y thế độ với Sư tổ Chánh Quả (chùa Kim Huệ-Sa Đéc) thuộc dòng Thiền Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40. Sau này Ni trưởng cầu chánh pháp nhãn tạng với Hòa thượng Thích Hành Trụ (chùa Đông Hưng-Thủ Thiêm) thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 10.

1. Trong cuốn “*Hành trạng chư Ni Việt Nam*” để đạo hiệu Ni trưởng là Thích Nữ Thông Huệ. Nhưng ở đây, chúng tôi dùng đạo hiệu Ni trưởng là Tịnh Như để đồng nhất chư vị Ni trưởng trong dòng họ Tịnh.

Trong thời gian hành đạo, Ni trưởng đã có rất nhiều đóng góp như: kiến tạo chùa Từ Nguyên, thị xã Sa Đéc; năm 1947, Ni trưởng được Hòa thượng Thành Đạo giao trụ trì chùa Sắc tứ Linh Thứu; năm 1956, Ni trưởng đảm nhiệm chức vụ Nghi lễ trong Ban Quản trị Ni bộ Trung ương; Từ 1956 đến 1958, Ni trưởng mở lớp Sơ đẳng Gia giáo Phật học tại chùa Sắc tứ Linh Thứu. Suốt khóa học bốn năm, Ni trưởng làm Giám đốc kiêm Giáo thọ sư, chăm lo sự nghiệp giáo dục, đào tạo lớp Ni kế thừa ở miền Tây Nam bộ, đồng thời từng bước trùng tu Tam Bảo Sắc tứ Linh Thứu.

Từ 1960 đến 1962, chiến tranh ác liệt, người dân ly loạn di tản ra Mỹ Tho và Ni trưởng khai sáng Linh Thứu Ni Viện.

Từ 1970 đến 1972, Ni trưởng trùng tu Đại hùng Bảo điện, kiến tạo hoa viên Cực Lạc và xây dựng cổng tam quan Linh Thứu Ni viện.

Từ 1975 đến 1985, Ni trưởng thường tham gia các khóa học của Ni chúng trên cương vị Giáo thọ sư. Mặc dù thời gian này sức khoẻ kém mòn, thân lại mang bệnh, nhưng vì tương lai Ni chúng, vì sự nghiệp phò trì mạng mạch đạo pháp nên Ni trưởng vẫn chuyên tâm lo Phật sự không một phút nghỉ ngơi.

Năm 1986 sau một cơn bệnh, Ni trưởng đã viên tịch vào giờ Ngọ ngày mùng 2 tháng 9 năm Mậu Dần dưới sự hộ niệm của tứ chúng, trụ thế 62 năm, 40 năm hạ lạc. Môn nhân đệ tử xây tháp phụng thờ tại Tổ đình Sắc tứ Linh Thứu².

- Ni trưởng Đồng Độ - Thông Chúng - Tịnh Khiết (1920-1986)

Ni trưởng thế danh Tống Thị Tiếp, sinh năm Canh Thân (1920) tại miền Bắc Việt Nam. Năm lên 7 tuổi, Ni trưởng theo chú

2. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiên phái lâm tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, tr. 460-461.

là Hòa thượng Thanh Tiêu xuất gia tu học và thọ giới Sa di ni tại chùa Cổ Loan. Năm 17 tuổi, Ni trưởng được Bốn sư gửi vào Nam tu học. Ni trưởng đã cầu pháp y chỉ với Hòa thượng Thích Hành Trụ tại chùa Tăng Già Kim Liên. Năm Bính Tuất (1946), Ni trưởng đắc pháp với Hòa thượng Thích Hành Trụ và được Hòa thượng ban cho pháp danh Đồng Độ, tự Thông Chúng, hiệu Tịnh Khiết, nối pháp đời 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Trong suốt quá trình hành đạo, Ni trưởng là tấm gương mẫu mực để chư ni noi theo. Vào năm 1963, Ni trưởng tái thiết lại chùa Kim Liên, Hòa thượng Hành Trụ giao; năm 1968, Ni trưởng mở trường tiểu học để giúp đỡ dân nghèo quanh vùng; 1970, Ni trưởng mở Ký Nhi Viện để nuôi trẻ em nghèo khốn khó; năm 1975, Ni trưởng hướng dẫn Ni chúng đi sản xuất tại Đại Tòng Lâm với nông trại Kim Liên, về sau phát triển thành Thiền viện Huệ Chiếu.

Vào ngày 13 tháng 12 năm Bính Dần (1986), Ni trưởng viên tịch tại chùa Kim Liên, thọ 66 tuổi và 40 hạ lạc³.

- *Ni trưởng Đồng Chánh - Thông Nghĩa - Tịnh Giác (1909-1995)*

Ni trưởng thế danh là Đinh Thị Theo, pháp danh Đồng Chánh, tự Thông Nghĩa, hiệu Tịnh Giác, sinh năm Kỷ Dậu (1909) tại tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1945, Ni trưởng chính thức xuất gia tại chùa Tăng Già (nay là chùa Kim Liên, Quận 4, TP. HCM) được Hòa thượng Thích Hành Trụ tiếp nhận làm đệ tử. Với chí nguyện hoằng pháp lợi sanh, sau khi lãnh thọ giới pháp, Ni trưởng đã đi ra hành đạo và nhận chùa Phước Lâm tại thị trấn Thủ Đức. Đến năm 1954, Ni trưởng đã lập nên ngôi Ni viện Vạn Hạnh từ một ngôi tịnh thất nhỏ và nơi đây đã trở thành nơi tu tập của ni chúng và tín đồ Phật tử. Đồng thời, trong thời gian giáo hóa, Ni trưởng lại tiếp tục nhận

3. *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, tr. 462.

thêm ngôi chùa Vạn Phước ở Bình Trị Đông, quận 6, TP. Hồ Chí Minh, để Ni chúng có nơi cư trú an tâm tu học.

Trong suốt thời gian hoằng hóa, Ni trưởng đảm nhiệm nhiều cương vị khác nhau. Và trong các mùa an cư kiết hạ, Ni trưởng là chỗ dựa tinh thần cho chư ni với vai trò là thiền chủ, hóa chủ và cố vấn cho ni chúng quận Thủ Đức.

Thời gian trôi qua, theo định luật vô thường của vũ trụ, Ni trưởng đã viên tịch vào lúc 4 giờ 50 ngày mùng 6 tháng 3 năm Ất Hợi (ngày 5 tháng 4 năm 1995), trụ thế 87 năm, 45 hạ lạc⁴.

- *Ni trưởng Đồng Như – Thông Tâm - Tịnh Hạnh (1927-2018)*

Ni trưởng có thể danh là Nguyễn Thị Chơn, sinh năm 1927, tại Cần Đức, Long An. Năm 20 tuổi, duyên lành hội đủ, Ni trưởng được HT. Thích Hành Trụ cho xuất gia tại chùa Tăng Già (nay là chùa Kim Liên) và ban pháp danh Đồng Như, tự Thông Tâm, hiệu Tịnh Hạnh.

Năm 1950, Ni trưởng được nhập chúng tu tập tại Ni trường Diệu Đức (TP. Huế). Năm 1953, Ni trưởng được thọ Cụ túc và Bồ-tát giới tại Đại giới đàn Ni viện Diệu Đức (Huế).

Năm 2009, Phân ban Ni giới Trung ương được thành lập, Ni trưởng được suy cử đảm nhiệm Phó Trưởng ban, kiêm Giám luật Phân ban Ni giới Trung ương cho đến ngày viên tịch.

Suốt cuộc đời tu tập và hành đạo, Ni trưởng là tấm gương sáng về giới đức viên minh cho chư Ni hậu học. Ni trưởng đã được mời làm Giới sư nhiều Đại giới đàn trong và ngoài nước, đảm nhiệm Hòa thượng đàn đầu đàn Tỳ-kheo-Ni tại một số Đại giới đàn do BTS GHPGVN các tỉnh: Đồng Nai, Quảng Ngãi, Long An, Cần Thơ, Cà Mau,... tổ chức.

4. *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, tr. 463-464.

Sau một thời gian bệnh duyên, Ni trưởng đã an nhiên thị tịch vào lúc 1 giờ 30, ngày 5/1/2018 (nhằm ngày 19/11/Đinh Dậu) tại chùa Bồ Đề. Trụ thế: 92 năm. Hạ lạp: 68 năm⁵.

6. Chư ni Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại tỉnh Bình Dương

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền thừa vào tỉnh Bình Dương khoảng đầu thế kỷ XIX và những ngôi chùa đầu tiên theo thuộc Thiền phái Chúc Thánh, như Hội Khánh, Thiên Tôn. Và điểm đặc biệt của Thiền phái Chúc Thánh tại tỉnh Bình Dương là chỉ truyền kệ theo pháp danh mà không có bài kệ truyền pháp tự.

Đối với Ni giới tỉnh Bình Dương, sự truyền thừa của Thiền phái Chúc Thánh phải kể đến đó là Ni trưởng Thị Nguyên - Như Thái (1922-2010). Ni trưởng thế danh Nguyễn Thị Bo, sinh ngày 28 tháng 12 năm 1922, tại thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, là đệ tử đặc pháp với Hòa thượng Như Tâm - Thọ Thiện, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 42, thế hệ thứ 9 Thiền phái Chúc Thánh.

Sớm giác ngộ con đường giải thoát, vào năm 1942, Ni trưởng đã phát nguyện xuất gia với Hòa thượng Như Tâm - Thọ Thiện, trụ trì chùa Thiên Chơn ở An Thạnh. Ni trưởng đã lần lượt lãnh thọ giới pháp Sa di ni năm 1946, Thức xoa ma na năm 1947 và Tỳ kheo ni năm 1948.

Trong thời gian tu học, Ni trưởng là một trong những vị có tâm nghiên cứu đặc lực, nhất là kinh Kim Cang, Duy Thức, bộ Phật học phổ thông.

Trong quá trình hoằng hóa, Ni trưởng đảm nhận trụ trì chùa Bửu Hưng với lịch sử hơn 300 năm và tiếp độ tăng chúng hơn 10 vị.

5. <https://quangduc.com/a61858/ni-truong-thich-nu-tinh-hanh-vien-tich>

Năm 1960, Ni trưởng đảm nhận trụ trì chùa Long Hưng ở làng Bến Gỗ, huyện Long Thành.

Năm 1976, Ni trưởng trụ trì chùa Thiên Chơn và tiếp tục con đường tiếp tăng độ chúng.

Trong công tác Phật sự tại tỉnh hội, Ni trưởng đều được chú tôn đức lãnh đạo giáo hội mời vào hàng Yết ma a xà lê để trao truyền giới pháp cho hàng trăm giới tử ni.

Kể từ năm 2000 cho đến khi viên tịch, Ni trưởng đảm nhiệm nhiều chức vị như: Ban Chứng minh, kiêm Giám luật hạ trường; Ủy viên Ban Trị sự tỉnh hội; Phó Phân ban ni giới tỉnh Bình Dương...

Kết luận

Tính từ khi Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai tông lập giáo, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có trên 300 năm hình thành và phát triển. Trong khoảng 200 năm đầu, sự hoằng pháp đều do chư Tăng đảm nhiệm, hình bóng chư Ni rất là mờ nhạt. Có chăng, cũng chỉ là những bà vải ở trong các tự viện lo sự ẩm thực của chư Tăng, hoặc lập một am thất nhỏ trong rừng lâm lặng lẽ ẩn tu. Đây cũng là hệ quả tất yếu ảnh hưởng bởi tư tưởng "Tống Nho" trọng nam khinh nữ. Đến đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh xã hội phát triển, nhân quyền được tôn trọng, sự bình đẳng nam nữ mới được đặt ra dù đã có từ thời Phật Thích Ca hành đạo. Ngoài xã hội, người nữ đã dần xuất hiện trên các diễn đàn, trong đạo thì Ni giới dần phát triển, chư Ni đã đảm nhiệm trụ trì các tự viện, được thu nhận đồ chúng tu tập, được đăng đàn thuyết pháp, v.v... Giữa thế kỷ XX, Ni giới ngày càng phát triển, Ni bộ Bắc tông Trung và Nam phần thành lập, chư Ni tham gia các công tác Phật sự, lập chùa, xây Ký nhi viện, trường Bồ Đề, v.v... tạo nên một hệ thống Ni bộ chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương.

Trong sự phát triển của Ni giới Việt Nam có sự đóng góp rất lớn của các thế hệ Ni chúng thuộc Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Chư vị Ni trưởng: Thích Nữ Như Hương, Thích Nữ Diệu Hạnh, Thích Nữ Hồng Từ, Thích Nữ Tịnh Viên, Thích Nữ Diệu Hoa, Thích Nữ Hạnh Viên, Thích Nữ Tịnh Hạnh, Thích Nữ Tịnh Khiết, Thích Nữ Tịnh Chánh, Thích Nữ Như Hoa, v.v... là những bậc Ni lưu ưu tú làm rạng danh Kiều Mẫu và tông môn Chúc Thánh. Ngày hôm nay, chư Ni dòng thiền Chúc Thánh phát triển rất sâu rộng, đang cùng với chư Ni các thiền phái khác xây dựng Ni giới Việt Nam nói riêng và ngôi nhà Phật giáo Việt Nam nói chung, ngày càng lớn mạnh để đáp ứng nhu cầu tu học của tín đồ Phật tử trong và ngoài nước. Tất cả sự hành hoạt ấy cũng không ngoài mục đích báo Phật ân đức, nối truyền mạng mạch tông môn làm cho chánh pháp luôn hiện hữu trong đời Ngũ trược này.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng trong*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
2. Thích Như Nguyệt (2007), *Hành trạng chư Ni Việt Nam*, Nxb. Tôn Giáo.
3. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông.
4. Thích nữ Từ Thảo (2017), *Lược sử Ni giới và hành trạng chư ni Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn Hóa Văn Nghệ TP. HCM.
5. <https://quangduc.com/a61858/ni-truong-thich-nu-tinh-hanh-vien-tich>

HÒA THƯỢNG THÍCH CHƠN PHÁT VÀ PHẬT HỌC VIỆN QUẢNG NAM

Nhà giáo PHẠM SÁU (Pháp danh NHƯ THÍCH)

Hòa thượng Thích Chơn Phát luôn thực hành lục độ, giới luật tinh nghiêm, thân khẩu giáo vẹn toàn, rất khiêm ưu là gương mẫu cho những người con Phật.

Công cuộc chấn hưng Phật giáo từ những năm 1932-1951 ở miền Trung đã có ảnh hưởng rất lớn đến các tầng sĩ không chỉ trong thời kỳ này mà dư âm vẫn còn vang vọng mãi đến những năm thập niên 70 của thế kỷ XX. Các hoạt động do phong trào chấn hưng Phật giáo khuyến khích nghiên cứu kinh điển, thay đổi về cách thức đào tạo những vị tăng giới về Phật pháp, tinh nghiêm về giới luật và đủ sức để hoằng dương Phật pháp trong thời đại mới.

Năm 1952, Giáo hội Tăng già Quảng Nam – Đà Nẵng được thành lập sau kỳ Đại hội Phật giáo diễn ra tại chùa Từ Đàm, Huế (1951). Ngoài việc xây dựng tổ chức Phật giáo còn có việc đào tạo tăng tài cũng có những đổi thay. Trước đó, thường là do các sơn môn hoặc Pháp phái Tổ đình dạy dỗ. Ngày nay, việc học khác trước, các tăng ni sinh được tập trung học tập theo trường lớp hẳn hoi. Ở Huế có Trường Phật học Báo Quốc, ở Đà Nẵng có Đà Thành Phật học viện, sau đó là Phật học viện Phổ Đà (thành lập năm 1960), đến

lúc này ở Quảng Nam vẫn còn đào tạo theo sơn môn. Trước thực trạng đó, một mối ưu tư, trăn trở lớn của những tăng sĩ Quảng Nam có tâm huyết đã hưởng ứng, ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo, trong đó có Hòa thượng Thích Chơn Phát.

Vài nét về tiểu sử Hòa Thượng Thích Chơn Phát

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Nghi, sinh ngày 13/10/1931 (Tân Mùi), tại làng Kim Bông, xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. Xuất thân trong một gia tộc nhiều đời quy kính Tam bảo. Ông nội của ngài là một vị bán thế xuất gia, hiệu là Trí Tịnh, pháp danh Chương Bằng. Ngài Chương Bằng soạn khoa nghi các khóa lễ và nghi lễ cầu an, cầu siêu. Cha và chú của ngài, năm 1887 được ông nội đưa đến chùa Chúc Thánh (Hội An) tác lễ với Tổ Chương Đạo - Quảng Viên xin xuất gia tu học. Cha ngài được Tổ ban cho pháp danh Ấn Hoa, tự Tổ Đường, nhưng tu học được một thời gian, theo quan niệm thế tục lúc bấy giờ vì chữ hiếu, cha của ngài đành phải quay về phụng dưỡng mẹ cha và thực hiện bốn phận “môn đăng định tính”.

Năm 1938 (Mậu Dần), mới 6 tuổi, song thân qua đời. Ngài mồ côi cha mẹ quá sớm, đây là nỗi bi thương, thiệt thòi nhất trong cuộc đời ngài. Nhưng đó lại là một may mắn lớn, ngài được chú ruột là Hòa thượng Phổ Thoại, trụ trì chùa Long Tuyên, đem về cho thế phát xuất gia, ban cho ngài pháp danh Chơn Phát.

Năm 1950, ngài nhập chúng Phước Lâm, Thầy trú trì đề cử Tri sự để lo việc chùa và việc chúng. Cũng trong năm này, ngài về lại chùa Long Tuyên, Hòa thượng Phổ Thoại truyền giới Sa di và ban pháp tự là Đạo Dũng.

Năm 1951, tròn 20 tuổi, bốn sư cho ngài nhập chúng Chúc Thánh dưới sự dạy dỗ của Tăng cang Thích Thiện Quả, ngài làm thị giả cho Hòa thượng Tăng cang. Trong năm này, Đại hội Phật giáo toàn quốc diễn ra tại Huế, ngài tháp tùng phái đoàn sơn môn

Tăng già Quảng Nam có mặt tại Đại hội. Sau khi Đại hội hoàn mãn, thành công tốt đẹp, đoàn sơn môn Tăng già Quảng Nam tham quan các tự viện tại Huế trong đó có Trường Phật học Báo Quốc, nơi đây đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng ngài.

1954: Bốn sư sức khỏe ngày càng yếu kém, ngài về lại Long Tuyền để hầu thầy. Trong năm này, Bốn sư phú pháp hiệu cho ngài là Long Tôn. Cũng trong năm đó, Bốn sư viên tịch.

1955: Hòa thượng Thích Chơn Phát cùng với Hòa thượng Thích Như Vạn, Hòa thượng Thích Như Huệ được Hòa thượng Thích Trí Hữu ở Sài Gòn bảo trợ quý ngài vào học tại Phật học đường Nam Việt, chùa Ấn Quang (Sài Gòn).

1960: Tốt nghiệp Phật học đường Nam Việt và theo cam kết sau khi tốt nghiệp phải tham gia Phật sự tại Phật học đường Nam Việt dưới sự phân công của Ban Giám đốc Học viện. Ngài được bổ nhiệm là Giảng sư của Phật học viện Nam Việt, giảng dạy tại các chùa Vạn Thọ, Giác Nguyên, Phổ Quang và dạy giáo lý tại các Niệm Phật đường Ngã Tư Bảy Hiền và Phú Thọ Hòa.

9/1/1957: Ngài thọ Cụ túc giới tại Giới đàn Hải Đức - Nha Trang, do Hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Đàn đầu truyền giới.

1961: Ngài thọ Bồ tát giới tại chùa Ấn Quang và sau đó về Hội An, Quảng Nam, hành đạo khi đệ nhị trụ trì chùa Long Tuyền là Hòa thượng Chơn Quả - Đương Như đã già yếu.

Từ khi là trụ trì chùa Long Tuyền, đến mùa an cư, ngài tập chúng an cư kiết hạ tại đây. Từ cành lá Long Tuyền lan tỏa ra cả cây đại thụ của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Hằng năm, đến mùa an cư, chư tăng tập trung, nhằm thúc liễm thân tâm, trau dồi Giới, Định, Huệ và bồi dưỡng nâng cao, tích lũy kiến thức Phật pháp cho bản thân mỗi tăng chúng để hoằng dương chánh pháp. Việc an cư kiết hạ tập trung này là một điểm mới của Phật giáo Quảng Nam.

Trước đó, đến mùa an cư thì chùa, tự viện nào an cư ở nơi đó, thiếu tập trung, chưa tạo được sức mạnh lực hòa cộng trụ. An cư kiết hạ tập trung đã trở thành nền móng cho Phật sự này. Sau năm 1975, do hoàn cảnh khách quan nên việc an cư tập trung không được duy trì. Năm 1980, sau khi Hòa thượng Thích Như Vạn viên tịch, Hòa thượng Thích Long Trí thấy cần phải tập hợp, củng cố Tăng đoàn Quảng Nam, Hòa thượng đề xuất phục hồi khóa an cư tập trung, đề xuất này được chư Tăng Ni đồng thuận, tán thưởng. Từ đó đến nay, Phật sự an cư kiết hạ của Quảng Nam đi vào nề nếp.

1962: Ngài được đề cử và nhận nhiệm vụ là Trị sự phó Giáo hội Tăng già Quảng Nam, kiêm giảng sư của tỉnh Giáo hội. Ngài và quý thầy trong “Tứ trụ Quảng Nam” (Thích Như Vạn, Thích Long Trí, Thích Chơn Phát, Thích Như Huệ) Phật giáo Quảng Nam đã ưu ái, quý kính đặt câu vè: “Vạn Trí Phát Huệ”, nói lên con đường đạt đạo (Duy tuệ thị nghiệp). Các ngài đã có mặt khắp các chùa trong tỉnh Quảng Nam, đặc biệt, thầy Chơn Phát không biết đi xe đạp nên ba thầy phải luân phiên thay nhau chở, tinh thần hành đạo của quý Ngài trong thời buổi khó khăn là thế.

1963: Ngài là Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Quảng Nam, Phật giáo lâm vào Pháp nạn do việc kỳ thị tôn giáo của gia đình trị, Ủy ban tranh đấu cho sự trường tồn của Phật giáo ra đời tại Quảng Nam, ngài cùng với các bậc tôn túc Phật giáo Quảng Nam đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo bằng cách tuyệt thực nhiều ngày tại tỉnh đường Quảng Nam.

1964: GHPGVNTN được thành lập, ngài được cử giữ chức Đặc ủy Tăng sự.

1965: Một nhân duyên với Giáo dục, Trường Trung học Bồ Đề Hội An được thành lập, ngài được mời giữ chức Giám đốc.

1966: Ngài được cử giữ chức Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam.

1970: GHPGVNTN tỉnh Quảng Nam nhất trí mở trường Phật học tại Quảng Nam. Giáo hội cử Hòa thượng Thích Như Huệ lúc đó là Đặc uỷ Văn hóa Giáo dục lập tờ trình gửi cho Tổng vụ Văn hóa Giáo dục GHPGVNTN Trung ương xin phép mở Phật học viện. Được sự chấp thuận của Tổng vụ, Ban Đại diện Phật giáo Quảng Nam họp bàn việc chọn địa điểm thành lập trường và cử Ban Giám đốc. Địa điểm đặt tại chùa Long Tuyền. Hòa thượng Thích Chơn Phát chịu trách nhiệm vận động, xây dựng cơ sở vật chất sau đó chiêu sinh, mở lớp Trung đẳng đặc biệt để đào tạo Tăng tài cho Giáo hội. Trong lúc này, Tổng vụ bổ nhiệm ngài làm Giám đốc Phật học viện Quảng Nam.

Năm 1971: Mở lớp Trung đẳng đặc biệt.

Năm 1973: Mở lớp Trung đẳng Phật học Phổ thông cấp I.

Tháng 4 năm 1975: Thời cuộc thay đổi, ngài nghỉ tất cả các chức vụ của Giáo hội, tập trung hành trì pháp môn Tịnh độ và lao tác nông thiện theo như Thanh quy của Tổ Bách Trượng. Với Hòa thượng: “Phật sự cần ta đến, Phật sự thành ta đi, chẳng ngại gian lao, không ngại khó nhọc” (Hòa thượng Thích Thiện Hoa) và thể hiện tinh thần “Bất biến tùy duyên, tùy duyên bất biến”.

Năm 1985: Khai đàn truyền giới Cụ túc tại chùa Long Tuyền, ngài được cung thỉnh làm Đàn đầu Hòa thượng.

Ngoài ra, ngài còn truyền giới cho những thiện nam tín nữ phát nguyện quy y Tam bảo và thọ năm giới; ngài còn mở các khóa Bát quan trai giới cho cư sĩ tại chùa Long Tuyền vào ngày mồng một hằng tháng và đã biên soạn, dịch thuật một số tác phẩm về Phật học chủ yếu lưu hành nội bộ.

Trong thời gian trụ trì chùa Long Tuyền, ngài đã trùng tu, kiến thiết nhiều hạng mục nhất là Đại trùng tu Chánh điện, đặc biệt để xiển dương pháp môn Tịnh độ, ngài kể, nhiều lần trì tụng Kinh A

Di Đà, trước mặt ngài hiện ra bảo tháp Cửu Phẩm Liên Hoa, hào quang chói sáng, nhiều màu sắc trông rất thanh tịnh, thiêng liêng, rất đẹp, vì vậy ngài cho tôn trí bảo tháp Cửu phẩm Liên Hoa trên nóc Chánh điện và đã trở thành đặc trưng của ngôi cổ tự này.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Nam được thành lập, ngài được cung thỉnh làm Chứng minh Ban Trị sự cho đến ngày viên tịch.

Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ 2001-2007, ngài và các vị hòa thượng khác được cung thỉnh vào Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

Sau này, biết thân không an như xưa, ngài đã giao tất cả Phật sự của chùa cho đệ tử và ngài tiếp tục miên mật hành trì pháp môn Tịnh độ.

Ngày 22 tháng 4 năm Bính Thân (2016), không bệnh duyên nhưng ngài biết tứ đại không còn hòa hợp, ngài nhóm đệ tử dặn dò rồi an nhiên thị tịch. Ngài đã được 60 hạ lạp (Tấn đàn Cụ túc năm Bính Thân (1957) viên tịch Bính Thân! Vậy là Ngài đã công viên, quả mãn với 75 năm xuất gia, 60 năm phụng sự đạo pháp, thanh thân về cõi chân như tịch diệt.

Để trở thành sứ giả Như Lai, ngài từ một đồng chân xuất gia, thọ giới, được hội đủ nhân duyên theo học tại Phật học viện Nam Việt đặt tại chùa Ấn Quang 5 năm, được đào tạo chính quy, nền nếp. Sau này, ngài trở về Quảng Nam, được cung thỉnh vào các chức vụ của Giáo hội đây là cơ hội để ngài đặt nền móng cho các Phật sự: An cư kiết hạ hằng năm tại Quảng Nam, xây dựng, quản lý và phát triển Phật học viện Quảng Nam; ngài còn là một giảng sư đức độ uy tín trong Phật tử các giới tại đất Quảng. Hòa thượng Thích Chơn Phát giới hạnh luôn trang nghiêm, thân giáo, khẩu giáo của ngài luôn khiêm ưu. Ngài trở thành mẫu mực mà bất kỳ ai đã dẫn thân làm sứ giả Như Lai đều phải thực hiện, thể hiện.

Với Phật học viện Quảng Nam

Ngày 23/9/1971, quyết định của Tổng vụ do Hòa thượng Thích Minh Châu ấn ký cho thành lập Phật học viện với danh hiệu: Phật học viện Quảng Nam, trụ sở tại chùa Long Tuyền; bổ nhiệm Đại đức Thích Chơn Phát giữ chức vụ Giám viện.

Các chức vụ khác trong Ban Giám đốc Phật học viện do Giám viện cử sẽ được hợp thức hóa sau.

Quyết định ngày 27/9/1971 của Tổng vụ Văn hóa Giáo dục do Hòa thượng Thích Minh Châu ấn ký, cử Đại đức Thích Như Vạn giữ chức vụ Phó Giám viện

Thành phần Ban Giám đốc:

Đại đức Thích Phát Kiên: Giám luật

Đại đức Thích Như Huệ: Giám học

Đại đức Thích Chánh Thiện: Giám sự

Đại đức Thích Như Luận: Quản chúng

Đại đức Thích Minh Trí: Thủ bốn

Đại đức Thích Như Hoàn: Thư ký

Đạo hữu Phạm Ngọc Châu (Tâm Khai): Phó Thư ký

Ngày 20/10/1971, là ngày khánh thành và khai giảng Phật học viện Quảng Nam. Thành phần tham dự lễ: Hòa thượng Thích Minh Châu, Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Văn hóa Giáo dục. Quý thầy trong Ban đại diện, trong các Ban ngành của Giáo hội Phật giáo VNTN Quảng Nam, Ban Giám đốc Học viện, Ban giảng huấn, Trụ trì các chùa có Tăng Ni sinh theo học, đạo hữu Phật tử gần xa.

Để Phật học viện duy trì hoạt động và phát triển, Giám đốc mời các đạo hữu, Phật tử, thân hào nhân sĩ nhiệt tâm với đạo

pháp dự họp và thành lập Ban Bảo trợ Phật học viện. Cuộc họp đã thống nhất biểu quyết bầu Ban bảo trợ gồm Trưởng, phó ban, Tổng và Phó Tổng Thư ký, Tổng và Phó Tổng Thủ quỹ. Ban Kiểm soát gồm có 4 vị đều là cư sĩ và Ban Cổ động gồm có 7 vị đều là cư sĩ. Trong Ban Bảo trợ họp thống nhất cử Ban Thường vụ Ban Bảo trợ gồm 3 vị.

Ban Giảng huấn Phật học viện: Đại đức Thích Chơn Phát, Thích Như Huệ, Thích Như Vạn, Thích Long Trí, Ni sư Thích Nữ Như Hương, Thích Nữ Diệu Hạnh, Thích Nữ Từ Hạnh, Giáo sư Phạm Phú Hữu, Giáo sư Phan Khôi, Giáo sư Võ Văn Mai.

Sĩ số Tăng Ni sinh: 50. Trong đó có:

- Tăng sinh 32 vị (1/2 nội trú, còn lại ngoại trú)
- Ni sinh: 18 (100% nội trú)

Học lực (thế học) phải có trình độ từ lớp 9 (Đệ Tú) đến lớp 12 (Đệ Nhất)

Cơ sở học tập:

Tăng sinh: Học tại Phật học viện Quảng Nam.

Ni sinh: Học tại chùa Sư nữ Bảo Thắng.

Sau khi học 2 năm, Học viên tổ chức thi tốt nghiệp theo đúng quy chế. Kết quả, 100% Tăng ni sinh tốt nghiệp.

Đây là kết quả đáng mừng. Phật học viện Quảng Nam mới hình thành và đi vào hoạt động nên Giáo hội, Ban Giám đốc Học viện, Ban Giảng huấn, Tăng ni sinh đầu tư về mọi mặt: Ban giảng huấn nhiệt tâm, nghiên cứu, sưu tầm tài liệu và phương pháp giảng dạy giúp tăng ni sinh hình thành và nắm vững kiến thức nội điển và các nội dung khác mà chương trình đã quy định. Tăng ni sinh nỗ lực học tập, phát huy sự suy nghĩ, độc lập sáng tạo, những thắc mắc, hoài nghi đều trao đổi với Ban giảng huấn và đều đã được

giải thích cặn kẽ, đảm bảo về mặt kiến thức và thực hành, giúp tăng ni sinh yên tâm, quyết tâm học hỏi.

Mùa vàng, mùa bội thu đầu tiên sau khi được gieo hạt, chăm sóc nâng niu, đến ngày thu hoạch, kết quả thật là hoan hỷ. Tổng vụ Văn hóa Giáo dục, Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo, các vị trụ trì các chùa có tăng ni sinh dự học, Ban Giám đốc học viện, Ban Giảng huấn, các cư sĩ trong Ban Bảo trợ, những cư sĩ phát tâm cúng dường góp phần cho sự hoạt động của học viện và toàn thể Phật tử Quảng Nam thêm tin tưởng. Đây là tiền đề tốt đẹp góp phần cho việc chuẩn bị tổ chức, dạy học khóa tiếp theo. Khóa sau (1973-1974) đã được Tổng vụ Văn hóa Giáo dục chấp thuận với tên: Khóa Trung đẳng Phật pháp Phổ thông cấp I.

Được sự thống nhất của Tổng vụ Văn hóa Giáo dục về việc mở lớp Trung đẳng Phật pháp Phổ thông cấp I, đồng thời Tổng vụ cho chuyển 12 Tăng sinh đã học chương trình sơ đẳng tại Phật học viện Linh Sơn, Nha Trang, về nhập học chương trình Trung đẳng Phật pháp phổ thông cấp I tại Phật học viện Quảng Nam.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển, Ban Giám đốc thấy cần phải kiện toàn tổ chức. Ban giám đốc đã có văn bản gửi Tổng vụ đề nghị một số chức danh và đã được Tổng vụ chấp thuận như sau:

Năm 1973: Về Ban Giám đốc các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc không thay đổi. Giám luật: Đại đức Thích Chơn Điền. Giám sự: Đại đức Thích Giải Trọng. Quản chúng: Đại đức Thích Như Nhiệm. Đạo hữu Hồ Minh Đức, Phó Thư ký.

Năm 1974: Về nhân sự: Ban Giám đốc bổ sung Đại đức Thích Đồng Nghĩa thay cho Đại đức Thích Minh Trí viên tịch. Về chức danh thư ký: Đại đức Thích Như Nhiệm (kiêm).

Ban Giảng huấn: Đại đức Thích Chơn Phát, Thích Như Huệ, Thích Giải Trọng, Thích Hạnh Đức.

Ban kinh tế tự túc, gồm: Trưởng ban: Đại đức Thích Hạnh Trực, Phó Trưởng ban: Đại đức Thích Giải Trọng và đạo hữu Huỳnh Hoàn. Thư ký: Đại đức Thích Hạnh Trí. Thủ sổ: Đại đức Thích Đồng Nghĩa. Ban viên có 7 đại đức và 1 cư sĩ.

Ban Kinh tế tự túc đã lập xưởng sản xuất đèn sáp (đèn cây), đây là một trong những hoạt động của Ban Kinh tế tự túc.

Số lượng Tăng sinh: 35 vị.

Trình độ học lực thể học của tăng sinh từ lớp 6 đến lớp 9 nên Học viện liên kết với Trường Trung học Bồ Đề Hội An kết hợp dạy học nâng cao học lực giúp tăng sinh tiếp thu tốt nội điển.

Khai giảng và học tập gần được 2 năm, đến năm 1975 do hoàn cảnh khách quan nên Học viện Phật giáo Quảng Nam ngừng hoạt động. Từ khi Học viện được thành lập và đã đào tạo khóa I được trọn vẹn, khóa II chỉ mới học gần 2 năm, chưa được đầy đủ chương trình. Nhưng những tăng sinh học tại Phật học viện Quảng Nam trong cả 2 khóa, sau này phát huy tác dụng:

Hòa thượng Thích Hạnh Lạc và Hòa thượng Thích Trí Thắng là Trưởng và Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi.

Hòa thượng Thích Giải Trọng: Trưởng Ban Nghi lễ Giáo hội Phật giáo Quảng Nam, Ủy viên Ban nghi lễ Trung ương Giáo hội.

Thượng tọa Thích Đồng Nguyên là Trưởng Ban Hoàng pháp Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Nam.

Thượng tọa Thích Nguyên Minh, trú trì chùa Kim Sơn, thành phố Nha Trang.

Hòa thượng Thích Như Phẩm, Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp cơ bản Giáo hội Phật giáo Quảng Nam.

Thượng tọa Thích Giải Quảng, Thư ký Giáo hội Phật giáo Quảng Nam, Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Điện Bàn.

Ni sư Thích Nữ Hạnh Chơn: Nguyên Trưởng Phân ban Ni giới Giáo hội Phật giáo Quảng Nam,...

Tuy Phật học viện Quảng Nam chỉ tồn tại trong khoảng thời gian không dài, nhưng ý nghĩa và tác dụng của việc hình thành, giảng dạy của Phật học viện thật to lớn, sức lan tỏa rất mạnh. Những năm tháng đó, toàn miền Nam, GHPGVNTN có: 27 Phật học viện, trong đó có 23 Phật học viện dành cho Tăng và 4 Phật học viện dành cho Ni. Sau này, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam đi vào hoạt động, hiện nay gần như các tỉnh thành nào cũng có Trường Trung cấp Phật học do Giáo hội các tỉnh/ thành xây dựng, giúp Tăng Ni sinh nắm chắc nội điển và các ngoại điển khác để có thể học chương trình cao hơn, nhằm đáp ứng Phật sự hoàng pháp, lợi sanh và mỗi vị chọn cho mình một pháp môn để tu tập, hành trì hướng đến sự giác ngộ, giải thoát.

Phật học viện Quảng Nam là dấu son trong lịch sử truyền thừa Phật giáo đất Quảng. Sức sống của Phật học viện Quảng Nam vẫn âm vang, đồng vọng cho đến nay. Tuy không còn tồn tại trên danh nghĩa, nhưng nó đã đi vào tâm khảm của những người con Phật nơi đây. Một thế hệ tăng tài xuất thân từ ngôi trường này tuy chưa thật nhiều, nhưng đã để lại dấu ấn khó phai trong công việc hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh.

Nhìn chung, Hòa thượng Thích Chơn Phát luôn thực hành lục độ, giới luật tinh nghiêm, thân khẩu giáo vẹn toàn, rất khiêm ưu là gương mẫu cho những người con Phật. Pháp môn Tịnh độ được ngài hành trì thật miên mật và xiển dương đến với những Phật tử vùng Quảng Nam chưa mưa ã thấm ã được nhiều Phật tử phát tâm thực hiện. Đối với sự trường tồn của đạo pháp, ngài luôn ưu tư trong việc đào tạo tăng tài, có thể nói đây là tâm nguyện

trong đời hành đạo của ngài. Phật học viện Quảng Nam ra đời và duy trì phát triển trong giai đoạn đất nước có chiến tranh, kinh tế khó khăn, nhân tâm bị chi phối, nhưng đã để lại một cột mốc vững chãi trong Phật sự đào tạo Tăng tài ở đất Quảng. Đây là một trong những đóng góp rất có ý nghĩa của sứ mệnh truyền thừa mạng mạch Phật pháp, đó cũng chính là: “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự” của ngài./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban TTTT Giáo hội Phật giáo Hội An:
 - + *Tiểu sử Hòa thượng Thích Chơn Phát.*
 - + *Tiểu sử Hòa thượng Thích Giải Trọng.*
- Dương Thanh Mừng: *Phong trào chấn hưng Phật giáo*, Luận án Tiến sĩ Sử học (xem trên internet)
- Thích Như Tịnh:
 - + *Hành trạng chư Thiền đức xứ Quảng*, NXB Tôn giáo, HN 2008.
 - + *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.
- Các văn bản về Trường Phật học Quảng Nam, lưu trữ tại chùa Long Tuyền, Hội An.
- Thực tế điền dã tại các chùa: Bảo Thắng, Long Tuyền, Viên Giác ở Hội An.

THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI THỪA THIÊN - HUẾ

TỶ KHEO THÍCH HẠNH TÁNH
Trụ trì chùa Vĩnh Gia, Điện Bàn

Sau ngày Tổ Minh Hải - Pháp Bảo xuất kệ truyền thừa, dòng thiền Chúc Thánh tại chùa Chúc Thánh - Hội An, và đã có các vị thiền sư dòng Chúc Thánh đã ra kinh đô Phú Xuân tham dự các pháp hội và hoằng pháp. Năm Minh Mạng thứ 2, Tân Tỵ (1821), Hòa thượng Pháp Kiêm - Minh Giác, trụ trì chùa Phước Lâm, Hội An, cùng với 20 Tăng chúng được triều đình mời tham dự đại trai đàn tại chùa Thiên Mục. Trong dịp này, các đệ tử của Ngài như: Toàn Đức - Hoàng Tông; Toàn Định - Bảo Tạng; Toàn Chiếu - Bảo Ẩn, v.v... được triều đình khâm ban độ điệp. Đến năm Ất Mùi (1835), Minh Mạng thứ 16, Thiền sư Toàn Nhâm - Quán Thông cùng các môn đồ cũng được mời tham dự trai đàn và sắc ban độ điệp. Tuy các Ngài không trực tiếp hoằng pháp tại Cố đô nhưng đã đặt nền tảng cho mối thâm tình giữa chư Tăng hai vùng Thuận - Quảng. Giới đàn năm Giáp Ngọ (1894), tại chùa Báo Quốc do Hòa thượng Hải Thuận - Diệu Giác làm Đường đầu đã có một số chư Tăng dòng Chúc Thánh tham dự trong Hội đồng thập sư như: Hòa thượng Ấn Bốn - Vĩnh Gia: chùa Phước Lâm, Hội An, làm đệ nhị tôn chúng; Hòa thượng Chơn Tâm - Pháp Thân: chùa Phước Huệ, Huế, làm đệ tam tôn chúng; Hòa thượng Ấn Lan - Từ Trí: chùa Linh Ứng, Ngũ Hành Sơn, làm đệ ngũ tôn chúng; Hòa thượng Hoàng Giải: chùa Thạch Sơn, Quảng Ngãi, làm đệ lục tôn

chúng; Hòa thượng Chơn Kim - Pháp Lâm: chùa Châu Lâm, Phú Yên, làm đệ thất tôn chúng; các thượng tọa Chơn Kiệt - Phổ Hóa; Chơn Đĩnh - Phước Thông tại Quảng Nam làm dẫn thỉnh sư, v.v... Đặc biệt, Thiền sư Ấn Bản - Vĩnh Gia, trụ trì chùa Phước Lâm là người có mối giao lưu thâm tình và có uy tín lớn đối với Tăng già xứ Huế. Ngài cũng chính là vị Thầy truyền giới cho các Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Thích Giác Nhiên: đệ nhất và đệ nhị Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Giới đức và uy tín của Ngài đã được Hòa thượng Huệ Pháp, trụ trì chùa Thiên Hưng, viết văn bia ca ngợi, phụng thờ pháp tướng tại tổ đường chùa Thiên Hưng. Đặc biệt, Thiền sư Trùng Huệ - Giác Viên, giới tử đặc giới với Ngài trong Giới đàn Phước Lâm năm Canh Tuất (1910), đã lập long vị Hòa thượng truyền giới phụng thờ một cách trang trọng tại tổ đường chùa Hồng Khê.

Dưới triều vua Thành Thái, các vị thiền sư dòng Chúc Thánh chính thức trác tích hoàng pháp tại Thừa Thiên, Huế. Đó là Thiền sư Chơn Kim - Pháp Lâm: trụ trì Tổ đình Viên Thông, núi Ngự Bình, Thiền sư Chơn Tâm - Pháp Thân: trụ trì chùa Phước Huệ, Võ Dạ và Thiền sư Chơn Pháp - Phước Trí khai sơn chùa An Hội, Gia Hội.

Từ ngôi Quốc tự Tam Thai, Thiền sư Chơn Pháp - Phước Trí được bốn đạo cung thỉnh chứng minh khai sơn chùa An Hội vào những năm cuối thế kỷ XIX. Sau hơn 10 năm hành đạo tại đây, ngài giao chùa lại cho đệ tử là ngài Như Ngô, hiệu Tôn Hội, để về lại Quảng Nam. Từ đó, ngôi chùa An Hội dần suy tàn và vào năm 2008 trong kế hoạch giải tỏa xây dựng chính trang đô thị Huế thì chùa đã không còn.

Tọa lạc tại thôn Võ Dạ, chùa Phước Huệ được Tuy Lý Vương Miên Trinh xây dựng năm Đinh Hợi (1887) để người cháu nội của mình là Thiền sư Pháp Thân tu hành. Thiền sư Pháp Thân, thế danh Nguyễn Phúc Ứng Đổ, sinh năm Kỷ Tỵ (1869) tại Võ

Dạ, thân phụ là cụ ông Nguyễn Phúc Hường Dực và thân mẫu là cụ bà Võ Thị Quy. Trong những tháng năm kinh thành Huế loạn lạc với phong trào Cần Vương, hoàng thân Ưng Đổ lánh nạn vào tại phủ Tuy An, tỉnh Phú Yên. Tại đây, ngài đã xuất gia đắc pháp với Tổ Ấn Thiên - Huệ Nhân tại chùa Từ Quang (Đá Trắng) với pháp danh Chơn Tâm, tự Đạo Tánh, hiệu Pháp Thân, truyền thừa đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Sau khi đắc pháp, Ngài về lại kinh thành lập chùa Phước Huệ tại thôn Vỹ Dạ để tu hành. Năm Giáp Ngọ (1894), Ngài được cung thỉnh làm Đệ tam tôn chứng tại giới đàn chùa Báo Quốc. Thừa hưởng bẩm chất thông minh mẫn tuệ của dòng dõi Tuy Lý Vương, Ngài đã dày công trước tác cuốn *Tam Bảo Biện Hoạch Luận Chú*. Mục đích của cuốn này là giải thích, chú giải những huyền áo thâm sâu của tác phẩm *Tam Bảo Biện Hoạch Luận* do Tổ Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm biên soạn trước đó trên 100 năm. Ngài là người tài hoa nhưng bạc mệnh nên đã viên tịch vào ngày 27 tháng 11 năm Ất Mùi (1895), hưởng dương 28 tuổi, tháp mộ lập tại chùa Thiên Hòa, phường Đúc, Huế.

Kế thừa ngài Pháp Thân, Thiền sư Chơn Kiệt, tự Đạo Tường, hiệu Phổ Hóa là trưởng tử của Tổ Ấn Bốn - Vĩnh Gia từ chùa Phước Lâm, Hội An, ra trụ trì chùa Phước Huệ. Sinh thời, ngài Pháp Thân và ngài Phổ Hóa có mối thâm giao với nhau. Chính ngài Phổ Hóa đã chấp bút cuốn *Tam Bảo Biện Hoạch Luận Chú* do ngài Pháp Thân trước tác. Ngoài ra, với nét bút tài hoa, ngài Phổ Hóa cũng đã sao chép nhiều tác phẩm quý để lại cho hậu thế tu hành. Đến tháng Giêng năm Mậu Ngọ (1918), ngài Phổ Hóa viên tịch tại chùa Phước Huệ, kim quan được đưa về nhập tháp tại Tổ đình Phước Lâm, Hội An. Từ đó, chùa Phước Huệ do dòng họ Tuy Lý Vương chăm sóc và có một thời gian đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết trụ trì hành đạo tại đây.

Hiện tại, trong tổ đường chùa Phước Huệ còn thờ 3 long vị.

Một long vị của Thiền sư Ấn Thiên, tự Tổ Hòa, hiệu Huệ Nhân, trụ trì chùa Từ Quang và Phước Sơn, tỉnh Phú Yên là Bổn sư của ngài Pháp Thân. Một long vị ngài Pháp Thân và một long vị của ngài Phổ Hóa.

Hiện tại, chùa Phước Huệ không còn truyền thừa theo kệ phái Chúc Thánh, nhưng nơi đây đã từng lưu dấu của các vị cao tăng như: Hòa thượng Pháp Tạng, Hòa thượng Pháp Hỷ tỉnh Phú Yên; Hòa thượng Phước Huệ tỉnh Bình Định, Hòa thượng Vĩnh Gia, Hòa thượng Phổ Hóa tỉnh Quảng Nam trong những lần lai kinh hoằng pháp.

Tọa lạc dưới chân núi Ngự Bình thuộc xã Thủy An, huyện Hương Thủy, thành phố Huế, ngôi cổ tự Viên Thông trầm mặc chứng nhân của bao biến thiên của thế sự vô thường. Chùa được Thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán, vị Tổ sáng lập Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán Nam Hà khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVIII. Suốt cuộc đời hoằng pháp, gần như Tổ sư Liễu Quán gắn liền với chùa Viên Thông nhiều nhất. Kế thừa trụ trì có các ngài: Tế Phổ - Trí Thông, Đại Nguyên - Vĩnh Thành, Đạo Thiện - Quang Tuấn, Tánh Trạng - Quảng Phong. Thiền sư Tánh Trạng - Quảng Phong viên tịch, do không có pháp tử kế thừa nên vào năm Kỷ Sửu (1889), bốn đạo cung thỉnh Thiền sư Pháp Lâm, trụ trì chùa Châu Lâm, Phú Yên, kế vị trụ trì.

Thiền sư Pháp Lâm, họ Lê, sinh giờ Hợi ngày mồng 9 tháng 9 năm Tân Dậu (1861) tại ấp Quảng Đức, xã Ngân Sơn, tổng Xuân Sơn, huyện Đồng Xuân, phủ Tuy An, tỉnh Phú Yên. Đồng niên, Ngài xuất gia đắc pháp với Tổ Ấn Chánh - Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn với pháp danh Chơn Kim, tự Đạo Vạn, hiệu Pháp Lâm, nối pháp đời 40 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Ngài là người giới luật tinh nghiêm, thuyết pháp biện tài nên sớm nổi danh trong chốn tùng lâm và được Bổn sư cử làm trụ trì

chùa Châu Lâm tại Tuy An. Năm Đinh Hợi (1887), Ngài ra kinh đô thuyết pháp và đến năm Kỷ Sửu (1889), được bốn đạo cung thỉnh trụ trì Tổ đình Viên Thông tại núi Ngự Bình. Năm Thành Thái thứ 2, Canh Dần (1890), Ngài vận động đúc một quả chuông cao 1,1m để làm pháp khí, cho đến nay vẫn còn lưu giữ tại chùa Châu Lâm.

Năm Giáp Ngọ (1894), Hòa thượng Diệu Giác khai đại giới đàn tại chùa Báo Quốc, Ngài được cung thỉnh làm Đệ ngũ tôn chứng. Năm sau, Ất Mùi (1895), Ngài đứng ra vận động trùng khắc bộ “*Đại Học Chi Thư Yếu Tập*” do Tổ Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm biên soạn. Lần khắc mộc bản này, Ngài cung thỉnh Bổn sư Huệ Minh, trụ trì chùa Bảo Sơn - Phú Yên chứng minh và ngài Pháp Hỷ, trụ trì chùa Linh Sơn - Phú Yên viết lời bạt. Đây là một cuốn sách rất quan trọng trong việc hành trì giới luật được Tổ Diệu Nghiêm luận giải rất chi tiết. Đồng thời, Ngài cho khắc bản *Chánh Pháp Nhãn Tạng*, truyền thừa từ Tổ Minh Hải xuống đến Ngài để xác quyết sự truyền thừa tại chùa Viên Thông.

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1898), Ngài về thăm chùa Châu Lâm tại Phú Yên. Không bao lâu, Ngài viên tịch vào giờ Tý ngày 14 tháng 2, hưởng dương 38 tuổi. Bảo tháp lưu giữ nhục thân Ngài được lưu giữ tại chùa Châu Lâm - Phú Yên. Các đệ tử tại Huế quy y với Ngài có pháp danh chữ Như vào lập văn bia để thờ, trong đó có bài thơ như sau:

*Văn đạo viên thiên sắc thị không
 Như Lai di giáo kỹ thu đông
 Bách niên do ức bình sơn tự
 Vạn lý quy hồn phú lãnh phong
 Thạch thất tích tăng linh chấn đạt
 Lang đài hà nhật cánh chàng chung
 Bất tri tiên Phật quy hà xứ
 Bình lãnh di dư kỹ thọ tông*

Nghĩa là:

*Nghe đạo viên thiền sắc tức không
 Như Lai dạy bảo mấy thu đông
 Trăm năm còn nhớ Bình Sơn tự
 Muôn dặm hôn về Phú Lãn phong
 Nhà đá xưa từng nghe tiếng mõ
 Đài lang chùng ấy điểm chùng canh
 Chẳng biết Phật tiên về đâu nhỉ
 Ngự phong còn nhớ mấy cây tùng.*

Chỉ trong thời gian 10 năm đảm nhận trụ trì chùa Viên Thông (1889-1898), Thiền sư Pháp Lâm đã làm được nhiều Phật sự trọng đại như: Khắc in bộ *Hoàng Giới Đại Học Chi Thư* và bản *Chánh Pháp Nhân Tạng*, vận động đúc được 4 quả chuông cúng dường các chùa: chùa Bảo Sơn, chùa Linh Sơn Hòn Chồng, chùa Châu Lâm, chùa Long Quang tỉnh Phú Yên. Tuy rằng Ngài đã viên tịch trên 100 năm, thời gian đã xóa đi nhiều kỷ niệm về Ngài, nhưng những quả chuông do Ngài tâm huyết vận động cúng dường triều mộ nhị thời vẫn ngân nga nơi các chốn tông lâm tại Phú Yên như nhắc nhở hậu thế công hạnh của tiền nhân luôn sống mãi với thời gian.

Thiền sư Chơn Kim - Pháp Lâm đã đặt nền tảng cho sự phát triển của dòng thiền Chúc Thánh tại Cố đô Huế. Kế thừa trụ trì chùa Viên Thông từ năm 1898 đến năm 1926 là Thiền sư Như Thừa, tự Giải Trí, hiệu Hoàng Nguyên. Từ năm 1926 đến năm 1981, Hòa thượng Diệu Khai kế nghiệp Bổn sư Hoàng Nguyên, trụ trì chùa Viên Thông.

Hòa thượng thế danh Bùi Xuân Thái, sinh ngày 30 tháng 3 năm Mậu Thân (1908), tại làng Nam Phổ Trung, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ngài xuất gia tại chùa Viên Thông với Hòa thượng Hoàng Nguyên, được Bổn sư ban pháp danh Thị Bình,

hiệu Diệu Khai, nối pháp đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 pháp phái Chúc Thánh.

Năm Bính Dần (1926), Hòa thượng Hoàng Nguyễn viên tịch, Ngài kế thừa Bốn sư trụ trì chùa Viên Thông. Từ đó, Ngài theo học kinh luật với Thượng nhân Viên Thành, chùa Tra Am và nghi lễ với Quốc sư Phước Huệ tại chùa Thập Tháp.

Ngài có công rất lớn trong việc trùng tu Tổ đình Viên Thông vào các năm 1960, 1964, 1972.

Hòa thượng Diệu Khai là một trong những vị Sám chủ nổi tiếng của Thừa Thiên - Huế thời bấy giờ. Phần lớn, các đạo tràng đều cung thỉnh Ngài chứng minh và sám chủ. Đặc biệt, trong lễ tang Đức đệ nhất Tăng thống Thích Tịnh Khiết, Ngài được Giáo hội cung thỉnh làm Sám chủ trong suốt 1 tuần tang lễ.

Vào ngày 7 tháng 6 năm Tân Dậu (1981), Hòa thượng viên tịch tại chùa Viên Thông, hưởng thọ 74 tuổi. Đệ tử nối pháp của Ngài có các Hòa thượng Đồng Chơn - Thông Niệm: trùng kiến chùa Bát Nhã - Đà Nẵng; Đồng Huy - Quảng Tú, trụ trì chùa Viên Thông - Huế. Ni trưởng Đồng An - Diệu Trí: trụ trì chùa Diệu Quang, thành phố Tam Kỳ, v.v...

Đương kim trụ trì chùa Viên Thông là Hòa thượng Đồng Huy - Quảng Tú, đời pháp 43 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh.

Hiện nay, tại Thừa Thiên Huế chỉ còn duy nhất chùa Viên Thông truyền theo kệ pháp Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo. Tuy nhiên, công hạnh hồng pháp của chư vị Tổ sư như Ấn Bốn - Vĩnh Gia; Chơn Kim - Pháp Lâm, Chơn Tâm - Pháp Thân, Chơn Kiệt - Phổ Hóa, Chơn Pháp - Phước Trí, v.v... trước đây đối với Phật giáo xứ Huế vẫn không bao giờ phai mờ theo dòng thời gian vô tận./

DÒNG THIỀN LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ThS. THỌ KHẢ

Thiền phái Lâm Tế du nhập vào Việt Nam từ khá sớm, khoảng thế kỷ XIII do thiền sư Thiên Phong từ Trung Hoa sang Việt Nam. Tuy thời kỳ này, Thiền phái Lâm Tế chưa đủ mạnh để hình thành và phát triển thành một dòng thiền tại Việt Nam, nhưng cũng có ảnh hưởng ít nhiều đến màu sắc tu tập của những vị sư Việt Nam đương thời như Thiền sư Đại Đăng, Thiền sư Tiêu Dao và đặc biệt là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Theo “*Việt Nam Phật giáo Sử luận*” trích dẫn ta được biết Thiền sư Thiên Phong từ Chương Tuyên (Trung Hoa) đến thuộc dòng thiền Lâm Tế - Nghĩa Huyền. Tuy nhiên, sắc tu của Thiền Lâm Tế khi đó chưa được thể hiện rõ ràng trên bản đồ Phật giáo dân tộc, mà phải đến thế kỷ XVII, theo bước chân các vị thiền sư Trung Hoa về phương Nam, thiền phái này mới thực sự xây dựng được tông phong sơn môn, và phát triển thành một hệ phái tu tập độc lập bên cạnh những truyền thống tu tập trước đó của người dân An Nam.

Ở Đàng Ngoài, ta thấy dấu ấn của ngài Viên Văn - Chuyết Chuyết (đời 72 Thiền Ấn - Hoa), đời 34 Thiền Lâm Tế (Ngài Minh Hành là tổ 35). Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết tên đời là Lý Thiên Tộ, sinh năm 1590 tại Tiệm Sơn, quận Thanh Sơn, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Năm 1630, Hòa thượng đã cùng một số đệ tử trong đó có ngài Minh Hành - Tại Tại xuống thuyền vào Đàng

Trong Đại Việt (Việt Nam). Đến năm 1633, Tổ ra Thăng Long, trấn tích tại chùa Khán Sơn, Hà Nội một thời gian. Cuối cùng, đến hành đạo lâu dài tại chùa Vạn Phúc (Phật Tích), Bắc Ninh. Sau khi hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc (vợ vua Lê Thần Tông), pháp danh Diệu Viên, hiệu Pháp Tánh, tu bổ chùa Ninh Phúc (Bút Tháp), Bắc Ninh xong, cung thỉnh Tổ sang trụ trì, còn Minh Hành - Tại Tại trụ trì chùa Vạn Phúc (Phật Tích). Tông phong Lâm Tế được xây dựng và phát triển ở Đàng Ngoài từ đây.

Ở Đàng Trong đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), năm 1677, Thiền sư Nguyễn Thiều - Thọ Tôn (húy Siêu Bạch - Hoán Bích) dòng Lâm Tế - Nghĩa Huyền, đời thứ 33, sinh năm Mậu Tý (1648), xuất gia năm 19 tuổi (1666), đệ tử ngài Bốn Quả - Khoáng Viên (Hành Quả - Khoáng Viên), khai sơn chùa Báo Từ - Trung Quốc, theo thuyền buôn cùng một số đệ tử đến phủ Qui Ninh (Qui Nhơn) và lập cước nơi đây để hoằng đạo. Đầu tiên, vào năm 1678, ngài cho xây dựng chùa Thập Tháp Di Đà, công trình đến năm 1683 hoàn thành. Tổ cử hành lễ khánh thành, được vua Lê Hy Tông ban Bảng vàng Sắc tứ: “*Thập Tháp Di Đà tự*”. Sau một thời gian hành đạo tại chùa Thập Tháp Di Đà, Tổ vân du hóa đạo các tỉnh cực Bắc (Thuận Hóa), trùng tu chùa Hà Thành (chùa Hà Trung) cửa biển Tư Dung nay là Tư Hiền, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. Sau đó, Tổ trùng tu chùa Vĩnh Ân, đổi tên thành chùa Quốc Ân (TP. Huế)...

Ngài Minh Hải - Pháp Bảo là đời thứ 34 Lâm Tế chính tông tại Trung Quốc. Ngài là một trong những vị cao tăng của Phật giáo Việt Nam có công khai sơn ra Tổ đình Chúc Thánh tại Hội An và sau này trở thành dòng tu có nhiều đóng góp cho Phật giáo Việt Nam. Ngài đã xuất bài kệ truyền thừa khai sáng tông phong Lâm Tế Chúc Thánh.

Từ đây, lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam có một dòng thiền mới xuất hiện mà sử sách gọi là dòng Thiền Lâm Tế

Chúc Thánh. Đến nay, hệ phái Thiên Lâm Tế Chúc Thánh đã truyền đến 12-13 đời, không chỉ ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam mà còn mở rộng ra hải ngoại đến một số quốc gia ở các châu lục trên thế giới.

Từ Sơ Tổ Chúc Thánh truyền đăng tục diệm đến đời thứ 9 là Tổ Đông Hưng. Ngài pháp danh Thị An, pháp tự Hành Trụ, pháp hiệu Phước Bình. Ngài thế danh là Lê An, sinh năm 1904, tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất gia năm 12 tuổi tại chùa làng, đến năm 19 tuổi được Hòa thượng Giải Tường, chùa Phước Sơn, thế độ làm đệ tử và tu học tại đây. Năm 22 tuổi, ngài thụ giới cụ túc. Năm 1984, ngài xả bỏ báo thân, quá mãn sa bà, trụ thế 80 năm, hạ lạp 59 năm. Ngài là một trong những vị cao tăng thạc đức của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Sinh thời, ngài luôn chú trọng vào việc hạnh trì luật tạng và giáo dục đào tạo tăng tài, hoằng dương chính pháp nhân tạng thông qua việc phiên dịch, ấn hành nhiều kinh luật phổ biến: *Sa di luật giải*, *Quy Sơn cảnh sách*, *Tứ phần giới bản Như Thích*, *Phạm Võng Bồ tát giới*, *Tỳ kheo giới kinh*, *Kinh A Di Đà số sao*, *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư...* Ngài tiếp độ đồ chúng tu tập khá đông, gồm cả tăng và ni, và một trong những đệ tử ni xuất chúng của ngài là cố Sư bà Tịnh Nguyệt, cũng là người có công truyền thừa tông phong Lâm Tế Chúc Thánh ra miền Bắc.

Thời kỳ hình thành

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được truyền ra Hải Phòng từ khoảng những năm 1950 do Sư bà thượng Đồng hạ Viên, tự Thông Chiếu, hiệu Tịnh Nguyệt, trụ trì chùa Hải Ninh là đệ tử nối pháp của Tổ Đông Hưng - ngài thượng Thị hạ An.

Năm 1943, sư bà bước vào chốn thiền môn xuất gia tu học tại Phật học đường Tăng Già Khánh Hội - Sài Gòn. Là đệ tử của Sư tổ Hành Trụ - Phước Bình, nối pháp đời thứ 10 Thiền phái Lâm

Tế Chúc Thánh, sơn môn Đông Hưng. Với chí nguyện xuất gia tu học của bậc nữ tu trưởng phu, ni trưởng luôn tinh tấn tu tập, trau dồi tuệ giác phụng sự đạo pháp. Năm 1947, bên cạnh sự tu học chỉ dạy của hòa thượng bốn sư, ni trưởng còn xin phép hòa thượng ra Huế cầu học.

Với ý nguyện xuất gia nghiêm trì tinh chuyên Luật học, năm 1950, sư bà ra miền Bắc học Luật tạng với Tổ sư Tuệ Tạng (Tổ Cồn) tại chùa Vọng Cung – Nam Định. Cũng tại đây, Sư nhận người đệ tử xuất gia đầu tiên và đặt pháp danh là Thích Chúc Tâm, tự Giác Hạnh, hiệu Nguyệt Thiên. Do chiến tranh, đất nước bị chia cắt hai miền Nam Bắc, nên sư bà cùng bào huynh (Thượng tọa Thích Khánh Nghiêm) đã ở lại miền Bắc phụng sự Phật pháp tại các chùa Vân Hồ (Hà Nội), Linh Đường (Hà Nội), Quảng Luận (Hải Phòng), Phổ Chiếu (Hải Phòng). Đến 4/6/1964, sư bà nhận lời thỉnh cầu của Hội Đồng Thiện về trụ trì chùa Hải Ninh – Đồng Thiện, thuộc xã Vĩnh Niệm, huyện An Hải, thành phố Hải Phòng và sinh hoạt trong Giáo hội Phật giáo tại thành phố Hải Phòng, tham gia các khóa an cư kết hạ tại chùa Dư Hàng và chùa Trữ Khê.

Tại ngôi già lam Hải Ninh – Đồng Thiện, sư bà đã tiếp độ thêm bốn vị đệ tử Thích Chúc Tín, Thích Chúc Tiến, Thích Chúc Tu, và Thích Chúc Tuệ. Từ đây, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh sơn môn Đông Hưng được hình thành và phát triển ở miền Bắc.

Năm 1975, khi đất nước thống nhất, giang sơn về một dải, hai miền Nam Bắc không còn sự chia cắt, sư bà đã giao quyền trụ trì chùa Hải Ninh lại cho trưởng tử và trở về Sài Gòn.

25 năm hoàng dương Phật pháp tại miền Bắc nói chung và 11 năm tại Tổ đình Hải Ninh – Đồng Thiện nói riêng, sư bà đã đem sở học, sở tu của mình dẫn dắt, tiếp độ đồ chúng xuất gia và tại gia. Từ một ngôi già lam nhỏ, lịch sử hình thành chưa được bao lâu,

Hải Ninh – Đồng Thiện đã trở thành nơi tu học quen thuộc của ni chúng và Phật tử Hải Phòng. Dưới sự dạy dỗ, chỉ bảo, hướng đạo của sư bà, bao lớp ni chúng đã được thành tựu đạo nghiệp. Đệ tử nổi pháp của sư bà sau này đều xứng danh những trưởng nữ của Như Lai, kế đăng tục diệt, làm rạng rỡ tông phong, trở thành những vị thượng thủ trong hàng ni chúng ở Hải Phòng đương đại, có những đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp hoàng dương Phật Pháp nơi đây.

Thời kỳ phát triển

70 năm trôi qua, lịch sử xã hội đã có nhiều đổi thay, sơn môn Lâm Tế Chúc Thánh tại thành phố Hải Phòng cũng đang ngày một kiện toàn và phát triển. Dầu biết rằng, chư Phật ba đời thị hiện đều xiển dương pháp môn vi diệu trên tinh thần bình đẳng không phân biệt, song do một số điều kiện đặc thù, hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hải Phòng cho đến nay mới chỉ được hình thành và phát triển về bên ni tăng, âu đó cũng là một phần nhỏ còn khuyết thiếu. Tổ đình Hải Ninh – Đồng Thiện từ lâu đã là một trong những ngôi tổ đình Ni chúng lớn ở Hải Phòng và cũng là tổ đình duy nhất của hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh tại miền Bắc.

Từ năm 1952, sư bà thượng Đồng hạ Viên nhận người đệ tử nổi pháp đầu tiên cố ni trưởng pháp danh Chúc Tâm, tự Giác Hạnh, hiệu Nguyệt Thiên – trưởng sơn môn Lâm Tế Chúc Thánh Tổ đình Hải Ninh thuộc sơn môn Lâm Tế Chúc Thánh chùa Đông Hưng. Hơn 20 năm, cho đến khi sư bà Tinh Nguyệt trở về Sài Gòn, cố Ni trưởng luôn là người đệ tử hầu cận thị giả sư bà, và sau này, cố Ni trưởng trở thành người kế đăng được sư bà trao cho trụ trì chùa Hải Ninh. Khi nhận trọng trách trụ trì chùa Hải Ninh tiếp tục sự nghiệp mở rộng tông môn thiêng liêng cao cả từ sư phụ, cố Ni trưởng bên cạnh việc thường xuyên trau dồi ba môn học vô lậu Giới – Định – Tuệ, ngài luôn tích cực tham gia các công tác Phật sự của giáo hội, hoàng dương đạo pháp. Đệ tử nổi pháp của ni

trưởng có 14 người đều đã tham gia học và tốt nghiệp tại các học viện Phật giáo tại TP. Hồ Chí Minh khóa 1, tại Hà Nội khóa 2, 3, 4 và hiện nay đang trụ trì 14 ngôi chùa, trong đó có 6 vị đã được tấn phong ni sư. Tiếp bước theo thể hệ tiền bối, các pháp tôn của ni trưởng sau khi hoàn thành các khóa học cơ bản về Phật giáo, cũng tiếp tục theo học các trường đại học của giáo hội và của thế tục trong và ngoài nước. Pháp tôn của ni trưởng gồm có 11 vị, sau khi tốt nghiệp cử nhân Phật học, hiện cũng đang trụ trì tại các chùa ở Hải Phòng.

Năm 1964, Sư bà Tịnh Nguyệt nhận người đệ tử thứ hai là cố Ni sư Thích Chúc Tín, tự Giác Hành, hiệu Nguyệt Anh. Cố Ni sư trụ trì chùa Phổ Minh nằm trên đường Lê Lợi, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, tp Hải Phòng. Sinh thời, cố Ni sư túc dưỡng và tiếp độ 12 đệ tử nổi pháp và đều đã được giáo hội tấn phong ni sư. Quý ni sư đều tham cứu Phật học ở các Phật học viện Việt Nam cả hai miền Bắc Nam tại các khóa 1, 2, 3. Trong đó có ni sư Thánh Kiên nhận học vị Tiến sĩ triết học sau khi bảo vệ thành công Luận án tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Pháp tôn của cố ni sư gồm 43 vị đã tốt nghiệp và đang theo học tại các Học viện Phật giáo trong và ngoài nước, hiện cũng đang trụ trì tại các chùa ở Hải Phòng.

Cũng năm 1964, Sư bà Tịnh Nguyệt nhận người đệ tử thứ ba là cố ni sư Thích Chúc Tiến, tự Giác Đức, hiệu Nguyệt Quang. Cố Ni sư trụ trì chùa Nguyệt Quang, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, tp Hải Phòng. Sinh thời, cố Ni sư tiếp độ 9 người đệ tử nổi pháp và 8 pháp tôn. Hiện, các vị này cũng trụ trì tại các chùa ở thành phố Hải Phòng.

Năm 1969, Sư bà nhận người đệ tử thứ tư là Ni trưởng Thích Chúc Tử, tự Giác Chính, hiệu Nguyệt Đán. Ni trưởng hiện là Viện chủ chùa Linh Quang, tọa lạc trên phố Phạm Tử Nghi, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng. Ni trưởng tiếp độ 5 đệ tử và 3 pháp tôn, hiện cũng đang trụ trì tại các chùa ở Hải phòng.

Năm 1970, Sư bà nhận vị đề tử thứ năm và cũng là vị đệ tử cuối cùng ở miền Bắc là Ni trưởng Thích Chúc Tuệ, tự Giác Trí, hiệu Nguyệt Minh. Sau 30 mươi năm trùng hưng Tam bảo, hoằng dương Phật pháp tại chùa Quan Âm – Pháp quốc, Ni trưởng trở lại cố hương, hiện nay đang là Viện chủ Tổ đình Hải Ninh. Kế đăng chư tổ, Ni trưởng thường xuyên tô bồi giới đức, sam phương tầm học các bậc cao tăng trong nước và hải ngoại. Ngay từ khi thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam, không ngại tuổi cao, Ni trưởng vẫn siêng cần cầu học, tham gia thi tuyển và là một trong những ni sinh ưu tú tại khóa 1.

Sau 70 năm hình thành và phát triển ở miền Bắc, hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh sơn môn Tổ đình Hải Ninh thuộc nhánh sơn môn Đông Hưng, đã phát triển số chúng ni tăng là 120 vị ni trưởng, ni sư, sư cô, trụ trì và kiêm nhiệm trụ trì hơn 110 chùa. Đây cũng là tổ chức sơn môn ni tăng lớn và có nhiều đóng góp đối với sự phát triển Phật giáo Hải Phòng.

Tuy là một sơn môn có đồ chúng tu học đông như vậy, nhưng phải đến ngày 10/9 năm Giáp Ngọ tức ngày 01/12/2014, Ni trưởng Thích Chúc Tâm – trưởng sơn môn và chư huynh đệ cùng các bậc tiền bối mới quyết định thành lập tổ chức Sơn môn Lâm Tế Chúc Thánh Tổ đình Hải Ninh tại Hải Phòng dưới sự chứng minh của Thượng tọa Thích Đồng Bổn – đại diện cho Sơn môn Lâm Tế Chúc Thánh Đông Hưng. Việc thành lập tổ chức sơn môn, tuy bước đầu còn nhiều trở ngại, nhưng sự kiện đó là một dấu mốc quan trọng đối với sự phát triển của ni chúng sơn môn, đồng thời cũng đáp lại niềm khát ngưỡng của con cháu muốn hiểu rõ về cội nguồn tông môn hệ phái. Sơn môn được thành lập với một ban điều hành quy mô và tương đối hoàn bị gồm: 1 ban chứng minh, 1 ban điều hành và 12 phân ban chuyên trách: Tiểu ban Thư ký, tiểu ban Tăng sự kiêm Giáo dục ni tăng, tiểu ban Hoằng pháp kiêm hướng dẫn Phật tử, tiểu ban Nghi lễ,

tiểu ban Văn hóa, tiểu ban Truyền thông, tiểu ban Tài chính, tiểu ban Tri khách, tiểu ban Kiểm soát, tiểu ban Trục nguyệt, tiểu ban Phòng trà, tiểu ban Thị giả. Các tiểu ban chuyên trách được phân bổ từng chức năng riêng biệt trong tổ chức giúp cho sơn môn của hệ phái hoạt động một cách quy củ và hoàn bị. Trong lịch sử Phật giáo Hải Phòng kể từ khi GHPGVN được thành lập đến nay, có lẽ đây là một tổ chức sơn môn Ni tăng quy mô cả về chất và lượng. Việc thành lập tổ chức sơn môn đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hải Phòng nói riêng và miền Bắc nói chung.

Tông phong

Tiếp bước truyền thống tu học của Sư bà thượng Đồng hạ Viên, hàng hậu học trong sơn môn luôn được sự hướng dẫn và điều dắt của các bậc tiền bối thường xuyên chuyên cần trau dồi ba môn học vô lậu, và đặc biệt tinh chuyên vào việc hành trì giới luật và hoằng dương luật học. Ni chúng tại chùa Hải Ninh nói riêng và các chùa trong sơn môn đều tinh cần trì luật cũng như hoằng dương luật học. Đây cũng là một trong những tổ đình có lịch sử nề nếp hành trì giới luật tại miền Bắc.

Cổ Ni trưởng Chúc Tâm – người kế đăng trụ trì chùa Hải Ninh, cũng là trưởng tử của Sư bà Tịnh Nguyệt, thuở bình sinh nổi tiếng là bậc nữ lưu phạm hạnh, giữ gìn uy nghi. Ngoài sự chỉ dạy của thầy nghiệp sư, cổ Ni trưởng còn sam phương cầu học luật tạng từ những bậc cao tăng tiền bối như Tổ Cồn - Tuệ Tạng, Hòa thượng Tố Liên, Hòa thượng Trí Hải... Sau khi nhận trọng trách cao cả từ sư phụ *trụ pháp vương gia – trì Như Lai tạng*, cổ Ni trưởng luôn đau đáu cho sự nghiệp giáo dục hàng hậu còn. Ni trưởng nguyên là Phó Hiệu trưởng Trường Trung – Cao đẳng Phật học Hải Phòng, hơn 30 năm giảng dạy Luật học cơ bản trong

trường. Hằng năm, tại ngôi giảng đường của tổ đình, ni trưởng mở các khóa bồi dưỡng luật học bổ trợ thêm cho các ni sinh trong sơn môn ngoài giờ học chính khóa trên các trường Phật học. Con cháu trong sơn môn, từ lâu đã có truyền thống khi chuẩn bị làm lễ thể phát hay thời gian còn làm hình đồng, sa di hướng về chốn tổ để cố Ni trưởng dạy dỗ, chỉ bảo uy nghi, phép tắc, giới luật sơ cơ. Nhờ sự chỉ bảo bất từ lao quỵện của cố Ni trưởng, hàng hậu côn sơn môn sau này đều là những nữ tu biết giữ gìn giới đức, pháp thể trang nghiêm, tịnh hạnh, thường được đại chúng tiến cử vào ngôi chánh duy na bên bản bộ trong các trường Hạ an cư. Các thế hệ ni tăng trẻ của sơn môn, khi được sự cho phép của sư tổ, của thầy nghiệp sư tham gia vào các khóa học cơ bản, trung cấp, cao cấp Phật học đều trở thành những ni sinh mẫu mực, siêng tu luật học, cần cù học hỏi thầy bạn, tha thiết mong cầu tăng trưởng trí tuệ, tăng trưởng giới đức.

Sau khi thành lập tổ chức sơn môn, cố Ni trưởng Chúc Tâm cùng ban điều hành sơn môn đã hoàn bị một bộ *Nội quy sơn môn* bổ sung những điều thiết thực phù hợp với thực tại phát triển của cuộc sống tăng già. Bộ *Nội quy sơn môn* gồm 9 chương với 24 điều. Bộ nội quy một mặt vừa cụ thể hóa trách nhiệm, nghĩa vụ cũng như quyền lợi của mỗi cá nhân trong tổ chức sơn môn, mặt khác cũng là sợi dây gắn kết các thành viên, củng cố tình pháp lữ đồng tu, đồng thời cũng góp phần định hướng cho các hoạt động Phật sự của sơn môn. Bản nội quy ra đời cũng là đáp ứng nguyện vọng của chư ni trong tổ chức sơn môn, trên tinh thần nghiêm chỉnh phụng hành giáo luật Phật chế, Hiến chương và Nội quy Tăng sự GHPGVN, Hiến pháp và pháp luật nhà nước, góp phần trang nghiêm giáo hội xây dựng đất nước thanh bình thịnh vượng.

Bên cạnh đó, cố Ni trưởng cùng các quý thầy trong sơn môn cũng thường xuyên chăm lo đến công tác đào tạo hoằng pháp, bởi chư ni trẻ trong sơn môn khá đông, lại được đào tạo chính quy ở

các trường Phật học. Hiểu được thể hệ này còn chưa phát huy hết khả năng hoàng pháp nhằm chuyển hóa những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống, cố Ni trưởng chùa Hải Ninh cùng với ban điều hành, ban văn hóa của sơn môn đã đề ra những hoạt động mang tính định hướng cho các vị ni trẻ là mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng hoàng pháp cho hàng hậu học. Với mục đích đem ánh sáng trí tuệ của đức Phật, của chư vị Tổ sư nối kết mạng mạch Phật pháp và nhất là việc ni tăng trẻ với công tác hoàng pháp đưa đạo vào đời. Không quản tuổi cao sức yếu, thời tiết khắc nghiệt, cố Ni trưởng cùng các quý ni trưởng, ni sư trong sơn môn vẫn chăm lo đào tạo tăng ni tài đức cho đạo pháp và nhất là cho ni chúng trong sơn môn – những người giữ trọng trách tiếp nối ngọn đèn chính pháp làm tròn nhiệm vụ *kế vãng – khai lai*. Từ sự vận động của thực tiễn cuộc sống, hơn bao giờ hết, quý vị chư tôn thiên đức ni trong sơn môn thấu hiểu sự khuyết thiếu, lơ là trong đời sống hành trì và tu tập của ni tăng trẻ, nên quý ngài thường xuyên sách tấn hàng hậu học, tạo điều kiện giáo dưỡng minh và hạnh cho từng cá nhân, đặc biệt là việc trau dồi nội minh được đặt lên hàng đầu. Chính bởi vậy, khóa học về hoàng pháp khai giảng được xác định là một công tác tư tưởng nhằm định hướng đúng lúc cho các giảng sinh. Đó cũng là một trong những hoạt động quan trọng xây dựng sự bền vững và lớn mạnh của tăng đoàn sơn môn, pháp phái.

Kế thừa truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, quý ni trưởng, ni sư trong ban điều hành của sơn môn, luôn khắc cốt ghi tâm ơn phúc điển của liệt vị tổ sư tiền bối. Ngoài việc tổ chức các ngày hỷ kỵ hằng năm để tưởng nhớ công lao sâu dày của chư tiền tổ, quý ngài còn tổ chức cho hàng hậu côn trong sơn môn chuyển hành hương về phương Nam để tìm hiểu về nguồn cội tông phong pháp phái của mình. Tháng 10/2015 là chuyến về nguồn đầu tiên của con cháu trong sơn môn kể từ khi thành lập. Chuyến đi đầu tiên đó, ban điều hành trong sơn môn đã tổ chức cho toàn thể thành viên thân lâm về đỉnh lễ Tổ sư thượng Hạnh hạ Trụ và các vị tiền

bồi khai sáng tại Tổ đình Đông Hưng cũng như các tự viện, chùa, già lam thuộc sơn môn tổ đình. Chuyển đi tuy thời gian không nhiều, chỉ ba ngày, song cũng đủ để con cháu trong sơn môn bước đầu hiểu phần nào về nguồn cội pháp phái tu tập của mình. Đồng thời, chuyển đi cũng tạo những sợi dây gắn kết giữa các thành viên trong sơn môn vượt qua mọi khoảng cách về không gian địa lý. Chuyển đi đã để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng mỗi người, đặc biệt tự đáy lòng, ai cũng bội phần cảm phục tấm lòng nữ nhân trượng phu của Sư bà thượng Đồng hạ Viên. Dù điều kiện xã hội đương thời còn vô vàn khó khăn, chiến tranh xảy ra liên miên, nhưng tấm thân nữ nhi nhỏ bé kia lại ẩn chứa một tuệ giác và ý chí kiên cường, ngài đã vượt chặng đường thiên lý đem Phật pháp tông phong Lâm Tế Chúc Thánh đến với mảnh đất miền Bắc xa xôi. Từ đây, hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh mới có điều kiện phát triển và được bổ sung thêm vào bản đồ Phật giáo miền Bắc với lịch sử trên 2.000 năm.

Kết luận

Lịch sử phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại miền Bắc nói chung và Hải Phòng nói riêng, tuy chưa thực sự là một chặng đường dài, song trên mỗi đoạn đường ngắn đó sơn môn của thiền phái này cũng đủ nhân duyên để đóng góp đôi chút sức lực vào sự nghiệp phát triển chung của đạo pháp và dân tộc trong đó cũng có một số thành tựu nhất định. Đó cũng chính là tiền đề làm động lực cho hàng hậu côn nối tiếp thấy tổ không ngừng tô bồi cho sự nghiệp phát triển chung của Phật giáo Việt Nam.

Qua Hội thảo “*Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Lịch sử hình thành và phát triển*”, chúng tôi xin phác họa đôi nét sơ lược về dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh tại thành phố Hải Phòng, để bổ sung cho bức tranh tổng quan Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam. Như những gì đã trình bày, chúng ta thấy Thiền phái

Lâm Tế Chúc Thánh được truyền ra Hải Phòng mới khoảng từ giữa thế kỷ XX, song đến nay về cơ bản đã phát triển trở thành một dòng tu có tổ chức sơn môn tương đối hoàn chỉnh, xây dựng được một tông phong yếu chỉ tu tập rõ ràng, ít nhiều cũng có một số thành tựu nhất định. Đồng thời, tổ chức sơn môn này cũng đề xuất kịp thời những kế hoạch hoàng dương Phật pháp phù hợp tương ứng với xu thế phát triển của thực tại xã hội./

TỔ SƯ MINH HẢI & SỰ KẾ THỪA, PHÁT TRIỂN THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

THƯỢNG TỌA THÍCH CHÚC LONG
Chùa Sắc Tứ Hội Phước - Nha Trang - Khánh Hòa

Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất phía Nam Thuận Hóa cho đến đèo Cù Mông, vua Lê Thánh Tông lập thêm đơn vị hành chính thứ 13 - Thừa Tuyên Quảng Nam, gồm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Danh xưng Quảng Nam xuất hiện từ đây. Và cũng từ đây, đã có hình bóng những sứ giả Như Lai đem lại sự yên vui cũng như thức tỉnh con người vượt khỏi những khúc quanh co trong thế giới nội tâm đang đối mặt với giông tố của cuộc đời. Và sự thật lịch sử Phật giáo Quảng Nam đã cho thấy rằng khi Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh và mở ra dòng thiền Chúc Thánh, thì Phật giáo Quảng Nam từng bước ổn định và phát triển mạnh.

Các tăng nhân dòng thiền Chúc Thánh tùy duyên hóa độ, tôn trọng tín ngưỡng dân gian, từng bước hướng người dân tiếp cận với giáo lý Phật đà. Những ngày hôm nay, ngay cả của Tổ đình của dòng thiền Chúc Thánh trên đất Hội An này, chúng ta dễ nhận ra sự hòa quyện ấy. Dân gian thường nói: “Chim có tổ, người có tông”, do vậy người dân Đại Việt đến vùng đất mới luôn mang theo “cội nguồn” của mình. Tại các làng xã vùng đất

mới Quảng Nam, bên cạnh những ngôi đình, miếu, nhà thờ tiền hiền, nhà thờ tộc, v.v. thì các ngôi chùa dân gian cũng lần lượt mọc lên và chiếm giữ một vai trò, vị trí quan trọng không thể thay thế trong đời sống văn hóa xã hội của người dân. Với họ, ngôi chùa không thuần túy là một cơ sở thờ Phật, Bồ tát, nơi để tín hữu tu trì thực hành giáo lý nhà Phật, mà còn là nơi để gửi gắm biết bao ước nguyện về tài lộc, sức khỏe, sự an vui... Với người dân ngày ấy, thậm chí bây giờ vẫn nhiều người còn nghĩ “ông Phật Đại Việt” là người luôn thấu hiểu nỗi lòng của họ, giúp họ vượt qua những nỗi khổ đau trần thế. Vì thế, nhiều ngôi chùa thuộc dòng thiền Chúc Thánh ở Hội An nói riêng, nhiều nơi khác nói chung, bên cạnh các vị Phật, Bồ tát, còn có các vị thánh thần bản địa. Điều này, cho thấy nhân dân trên vùng đất này bao đời qua muốn nương tựa sức mạnh siêu trần để giải quyết các vấn đề rất đời thường nơi cõi Ta bà. Và hơn 300 năm qua, các tăng nhân dòng thiền Chúc Thánh đã an ủi được những mảnh đời bất hạnh, đem lại niềm tin trong quảng đại quần chúng.

Chùa Việt xứ Quảng có hai loại: chùa của tăng ni và chùa của dân chúng. Loại thứ nhất gọi là chùa chính thống theo nghĩa là cơ sở chủ yếu và phổ quát của Phật giáo. Loại thứ hai gọi là chùa dân gian theo nghĩa là phi chính thống, mang đặc trưng của loại hình văn hóa dân gian Việt. Thông thường, chùa chính thống do các tăng ni khai sơn, nhưng cũng có trường hợp do dân chúng, nhà nước xây dựng, nhà sư chỉ là người đến tiếp nhận. Chùa chính thống có thể thuộc một địa chỉ cụ thể hoặc đôi khi lại nằm sâu trong núi rừng, hoặc ở những vùng đất “vô chủ”. Với chùa dân gian, không chỉ do dân làng sử dụng mà còn do dân làng xây dựng hoặc tổ chức xây dựng và quản lý đều thuộc một địa chỉ làng xã cụ thể. Trong lịch sử tồn tại, chùa dân gian luôn hàm chứa đồng thời các chức năng, là nơi hội tụ và phản chiếu những giá trị về tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa làng xã.

Chính sự truyền thừa có thứ tự như vậy nên chúng ta dễ dàng nhận ra vị thiền sư nào là đệ tử Ngài Minh Hải – Pháp Bảo. Bởi vì, cùng thời với Ngài, có rất nhiều vị thiền sư thuộc đời 34 dòng Lâm Tế với pháp danh chữ Minh theo bài kệ của Ngài Vạn Phong - Thời Ủy hoàng hóa tại Đàng Trong. Các vị này cũng cho đệ tử pháp danh chữ Thiệt theo câu kệ: “*Hành Siêu Minh Thiệt Tê*”. Nếu không có pháp tự bằng chữ Chánh đứng đầu thì chúng ta khó phân biệt vị nào thọ giáo theo dòng kệ của Thiền sư Minh Hải. Đây là điểm đặc biệt của dòng Chúc Thánh mà các thiền phái khác không có.

Ở bài kệ truyền pháp danh, hai câu đầu là nói về chân đế. Nghĩa là các pháp xưa nay vốn dĩ sáng tỏ tròn đầy, cùng với thể tánh Chơn như không có sự sai biệt. Hai câu sau nói về tục đế, cầu cho Thánh quân sống lâu muôn tuổi và vận nước được dài lâu muôn thuở.

Ở bài kệ truyền pháp tự, hai câu đầu mang ý nghĩa lấy giới luật làm tông, nên tuyên dương giới luật. Còn hai câu cuối nói đến sự chứng ngộ của hành giả.

Trên phương diện về mặt Đạo pháp, là một người trưởng tử của Như Lai, chư tổ thuở quá khứ cũng như các thế hệ chư tăng ngày nay, ai ai cũng muốn cho chánh pháp cứu trụ thế gian để lợi lạc nhân quần xã hội. Ở đây, Thiền sư Minh Hải lấy hai chữ Chúc Thánh để đặt tên cho ngôi chùa cũng có ý nghĩa như vậy. Thánh ở đây có nghĩa là Thánh đạo, Ngài muốn Thánh giáo luôn luôn tồn tại ở thế giới Ta bà này để xoa dịu những nỗi thống khổ của kiếp nhân sinh.

Còn về mặt Dân tộc, mỗi người chúng ta ai cũng muốn có những vị vua anh minh cai trị đất nước, đem lại cảnh hòa bình an lạc cho muôn dân. Vì thế, Chúc Thánh ở đây còn có nghĩa là Chúc cho Thánh quân thọ lâu muôn tuổi để trị vì thiên hạ. Bởi lẽ, giai đoạn Tổ Minh Hải qua Đàng Trong là giai đoạn các chúa Nguyễn anh minh đang trị vì và Đàng Trong đang thời hưng thịnh. Đồng thời, các chúa Nguyễn là những vị nhiệt tâm hộ trì Phật giáo. Họ

chính là những vị hộ pháp đắc lực cho chư tăng trong sự nghiệp truyền bá chánh pháp.

Qua ý nghĩa hai chữ Chúc Thánh, chúng ta thấy được nơi đây có sự kết hợp hai yếu tố Đạo pháp và Dân tộc. Với hai chữ ngắn gọn, Thiền sư Minh Hải đã gói trọn, dung hòa được cả hai yếu tố quan trọng này. Đồng thời, qua bài kệ truyền pháp, chúng ta thấy được sở ngộ, sở tu của Tổ Minh Hải. Tất cả đều một tâm nguyện phụng sự Đạo pháp và Dân tộc, theo tinh thần của chư tổ từ xưa đến nay. Sự hình thành này là nền tảng vững chắc để dòng Chúc Thánh phát triển mạnh về sau, góp phần then chốt cho sự phát triển của Phật giáo xứ Quảng, cũng như Phật giáo Việt Nam.

Các thiền sư dòng Chúc Thánh đã đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân nên dòng thiền này nhanh chóng phát triển. Như chúng ta biết, Hội An là chiếc nôi khai sinh của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Lúc bấy giờ, Hội An là một thương cảng trù phú nên có nhiều người ngoại quốc đến sinh sống làm ăn, trong đó cộng đồng người Hoa chiếm đại đa số. Với một lực lượng kế thừa hùng hậu, các thiền sư dòng Chúc Thánh đã đáp ứng được cả hai cộng đồng người Việt lẫn người Hoa. Các ngài Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Mẫn là người Hoa, nên ngụ tại chùa Chúc Thánh đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng người Hoa. Thiền sư Thiệt Dinh ra khai sơn Phước Lâm với sự hỗ trợ của các ngài Thiệt Đạo, Thiệt Gia, đã thu hút sự quy ngưỡng cũng như đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng của người Việt. Như vậy, trong hàng đệ tử xuất gia của Tổ Minh Hải có cả người Hoa và người Việt. Các vị người Hoa ở chùa Chúc Thánh và các vị người Việt ở chùa Phước Lâm tạo thành hai trung tâm hoằng pháp đầu tiên của dòng Chúc Thánh.

Các thiền sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh có pháp môn tu phù hợp với điều kiện xã hội. Sự vận dụng kết hợp Thiền - Tịnh song tu, đã đem lại sự lợi lạc cho hành giả và tha nhân. Về tự thân, các thiền sư đạt được sự an lạc do thiền định đem lại, thân tâm an lạc,

nội lực tăng trưởng nên thấy rõ thật tướng của mọi sự, mọi việc. Với pháp môn Tịnh Độ, các Ngài đã giúp cho dân chúng ổn định tinh thần, có một niềm tin hướng về Tam bảo. Đặc biệt, với tâm lý của những người mới di cư vào vùng Quảng Nam lúc bấy giờ, tín ngưỡng Di Đà, quy kính Tịnh độ là chỗ dựa tinh thần vững chắc, an ổn nơi mảnh đất này.

Với tư tưởng phóng khoáng, cộng với nếp sống giản dị, thanh bản, các thiền sư dòng Chúc Thánh gần gũi với nhân dân nên dễ dàng tiếp cận đi sâu vào lòng quần chúng. Từng bước, thiền phái này phát triển và ảnh hưởng đến sự sinh hoạt của các tỉnh phụ cận như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Nha Trang, Ninh Thuận, Bình Thuận và Gia Định... Tại Quảng Nam, đến cuối thế kỷ XVIII, các thiền sư dòng Chúc Thánh đảm nhiệm công việc hoằng hóa tại các chùa trong tỉnh và hình thành ba trung tâm hoằng pháp: trung tâm Hội An nằm ở phía Đông với các Tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm; trung tâm Ngũ Hành Sơn nằm ở phía Bắc với hai ngôi quốc tự Tam Thai và Linh Ứng; trung tâm Đại Lộc nằm ở phía Tây với Tổ đình Cổ Lâm. Cả ba trung tâm hoằng pháp của dòng Chúc Thánh tại Quảng Nam có sự liên hệ mật thiết và hỗ trợ cho nhau. Trong đó, các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm giữ vai trò trung tâm đào tạo tăng tài, phân bổ đến các chùa trong tỉnh, đều nhiệt tâm truyền bá chánh pháp làm cho Phật giáo Quảng Nam thêm hưng thịnh, đồng thời tông môn Chúc Thánh nhanh chóng phát triển.

Theo dòng chảy lịch sử dân tộc, chúng ta dễ dàng nhận thấy Phật giáo phát triển đến đâu là mang tinh thần hòa bình đến đó. “Hộ quốc an dân” là một tôn chỉ xuyên suốt trong lịch sử hơn 2.000 năm truyền đạo trên đất Việt. Tôn chỉ của Thiền phái Chúc Thánh cũng không ra ngoài nguyên tắc bất di bất dịch ấy.

Tôn chỉ hành đạo của Thiền phái Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư khai sơn cho đến nay vẫn không thay đổi. Nhập thế tích cực cứu

đời nhưng vẫn thông dong tự tại trước mọi lợi danh. Tùy duyên hành đạo và bất biến giữ đạo luôn được áp dụng tùy từng hoàn cảnh đã thể hiện được bản hoài của người Thích tử theo tinh thần: “Phụng sự chúng sinh tức là cúng dường chư Phật”.

Kết luận

Tóm lại, trải qua hơn 300 năm truyền thừa trên đất Quảng, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh hình thành và phát triển theo thời gian. Từ đầu thế kỷ XVIII đến những năm cuối thế kỷ XX, môn phái Chúc Thánh phát triển mạnh và đóng góp tích cực vào sự truyền bá Phật pháp tại Quảng Nam và các tỉnh thành khác trong nước, kể cả một số nước ở các châu lục.

Dẫn theo năm tháng, với những chuyển biến của đất nước, môn phái Chúc Thánh có những tổ chức cụ thể để duy trì truyền thống tông môn. Sự thành lập Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh vào năm Nhâm Thân (1992) là đỉnh cao của tinh thần hòa hợp của Phật giáo. Đây là một tổ chức kiện toàn nhất của dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ trước đến nay.

Hiện tại, chư tăng dòng Lâm Tế Chúc Thánh chiếm một lượng lớn và đóng góp không nhỏ trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Hằng năm, vào ngày mồng 7 tháng 11 âm lịch, Tăng Ni Phật tử trong toàn tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng và nhiều địa phương khác vân tập về Chúc Thánh làm lễ tưởng niệm công đức của Sơ Tổ dòng thiền Chúc Thánh Minh Hải – Pháp Bảo. Hiện nay, chùa Chúc Thánh là Tổ đình của môn phái Chúc Thánh (hiện tọa lạc tại phường Cẩm Phô, thị xã Hội An, Quảng Nam) với hai câu đối treo ở tiền đường:

*Chúc Nam quốc chí tôn, tứ hải nhân dân hàm khể thủ;
Thánh Tây Phương ngự tọa, nhất đàn tăng chúng tổng quy y.*

Ngày nay, dòng Lâm Tế Chúc Thánh đã truyền xuống đến đời chữ Chúc, chữ Thánh, chữ Thọ hoặc chữ Vạn, chữ Hữu, chữ Duy (theo bài kệ tại Bình Định), nghĩa là khoảng 12 đời. Điều này là một minh chứng cụ thể cho sự phát triển của môn phái Chúc Thánh. Mỗi khi truyền xuống một đời là báo hiệu cho sự cách biệt một khoảng thời gian giữa các thế hệ.

Như lời các bậc cổ đức có nói: “Vô cổ bất thành kim”, không có xưa thì không có nay, nếu không hiểu tường tận quá khứ của cha ông thì tương lai con cháu sẽ không có một định hướng rõ ràng cho sự phát triển của mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II, NXB Văn học, H, 1992.
2. Thích Minh Tuệ, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh, 1993.
3. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993.
4. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB TP.HCM, 1995.
5. Chơn Phát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (giáo trình lưu hành nội bộ), 1998.
6. *Đại Nam Liệt truyện*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993.
7. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập I & II, NXB Thuận Hóa, 2006.
8. Diễm Tịnh, *Hàm Long Sơn Chí*.
9. Thạch Liêm, *Hải Ngoại Ký Sự*.

HÒA THƯỢNG KHÁNH ANH (1895-1961) – BẬC CAO TĂNG LÀM RẠNG DANH THIÊN PHÁI CHÚC THÁNH

THÍCH THIỆN TÀI

Đầu thế kỷ XX, một số tăng sĩ từ Quảng Nam, Quảng Ngãi vào Nam hành đạo. Tại Vĩnh Long, HT. Khánh Anh cùng với 5 huynh đệ dòng chữ Khánh, bao gồm: Khánh Ngọc, Khánh Quỳnh, Khánh Thuyên, Khánh Miên và Yên (con trai Khánh Miên) từ Quảng Ngãi đã chọn nơi đây làm nơi dừng chân trên bước đường hoằng hóa. Lúc ấy, có ông phú hộ vùng Bình Minh cất một ngôi chùa lấy tên là chùa Đông Phước, vài vị Khánh trong số này đã đến đó công quả xây chùa rồi trụ trì ở đó, như: Khánh Ngọc, Khánh Quỳnh, Khánh Miên; còn Khánh Thuyên và Yên thì sau đó sang Bến Tre; Khánh Anh được mời trụ trì chùa Long An, rồi đến Phước Hậu. Trong số các vị huynh đệ cùng vào Nam, HT. Khánh Anh có phần nổi bật hơn cả với những đóng góp lớn lao cho đạo pháp, mà tiêu biểu là sự nghiệp giáo dục, trước tác, dịch thuật và vai trò lãnh đạo các hội Phật giáo.

HT. Khánh Anh, pháp danh Chơn Quý, pháp tự Đạo Trân, pháp hiệu Khánh Anh, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh, là một vị danh tăng đã làm rạng danh tông môn bằng hành trạng của mình.

Sơ lược thân thế và sự nghiệp của Hòa thượng Khánh Anh

* **Làm rõ vấn đề về pháp danh của HT. Khánh Anh:** Trong *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, cho biết: “Hòa thượng thế danh Võ Hóa, pháp danh Chơn Húy, pháp hiệu Khánh Anh, Ngài sinh năm Ất Mùi (1895) tại xã Phổ Nhi, tổng Lại Đức, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận thì cho biết: “Ông tên Võ Hóa, sinh năm 1895 tại làng Phổ Nhi, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 22 tuổi ông xuất gia ở chùa Quang Lộc và được pháp danh là Chân Húy”. Các thông tin về thân thế của HT. Khánh Anh trong hai tài liệu này là giống nhau, đều ghi nhận rằng Hòa thượng có pháp danh là Chơn Húy (Chữ 真 cũng đọc là Chân), pháp hiệu Khánh Anh. Thế nhưng, trong quá trình thu thập tài liệu về HT. Khánh Anh, chúng tôi phát hiện ra có sự sai khác trên bài vị của Hòa thượng được tôn thờ tại Chùa Phước Hậu¹, trên bài vị ghi “Phụng vị Từ Lâm Tế Chánh Tông tứ thập thế Phước Hậu đường thượng húy thượng Chơn hạ Quý hiệu Khánh Anh hòa thượng liên tọa”. Như vậy, bài vị cho biết pháp danh của Hòa thượng là Chơn Quý (真瓚) chứ không phải Chơn Húy. Chữ “Quý” (瓚) trên bài vị là chữ Quý (貴) có thêm bộ ngọc (玉) bên trái.

Vì sao có sự sai khác này? Để giải đáp, chúng ta cần tham khảo thêm các tài liệu khác, nhất là những tài liệu được viết sớm hơn hai tài liệu kể trên. Trước hết, tiểu sử của HT. Khánh Anh được khắc trên bia đá Tháp Đa Bảo² ở chùa Phước Hậu cũng ghi “Tổ sanh năm Ất Mùi (1895) tại xã Phổ Nhi, tổng Lại Đức, tỉnh Quảng

1. Ngày nay, chùa Phước Hậu nằm trên Quốc lộ 54, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, Vĩnh Long.

2. Tháp Đa Bảo là nơi tôn thờ 5 vị tổ có công đối với phong trào chấn hưng Phật giáo: Khánh Hòa, Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải, Quảng Đức. Tháp được xây dựng vào năm 1966, lễ nhập tháp cử hành vào tháng 12/1968.

Ngãi, Trung Việt, tên đời là Võ Hóa, xuất gia năm 22 tuổi, pháp danh Chơn Húy, pháp hiệu Khánh Anh, hưởng thọ 66 tuổi, viên tịch ngày 30 tháng Giêng năm Tân Sửu (1961) tại chùa Long An”. Như vậy, tiểu sử khắc ở Tháp Đa Bảo cũng ghi là Chơn Húy chứ không phải Chơn Quý. Tháp được người sau xây dựng sau khi hòa thượng mất, do vậy vẫn có khả năng đó là sự sai sót của người sau. Chúng ta thử tiếp tục tìm đến tài liệu khác có thể đáng tin hơn, quyển *Tháp Đa Bảo và tiểu sử năm vị tổ* được in và phát hành nhân lễ nhập tháp năm 1968 do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất soạn, đoạn đầu hoàn toàn giống với tiểu sử khắc trên tháp Đa Bảo, đoạn sau viết thêm: “... năm 21 tuổi (1916) Tổ quy y thọ giới tại chùa Cảnh Tiên, pháp danh là Chơn Húy...”. Và như vậy, cho đến lúc này, duy chỉ có bài vị tôn thờ tại chùa Phước Hậu là ghi nhận pháp hiệu Chơn Quý, các tài liệu khác đều ghi Chơn Húy. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa thể đi đến kết luận pháp danh đúng của Hòa thượng là Chơn Húy hay Chơn Quý, bởi vì tất cả các căn cứ trên đều được ghi chép bởi môn đồ đệ tử sau khi hòa thượng qua đời. Do vậy, căn cứ khả tín nhất chỉ có thể là do chính Hòa thượng xác nhận mà thôi.

Tìm đến bộ *Khánh Anh văn sao* do chính HT. Khánh Anh soạn trong giai đoạn nhập thất tại chùa Phước Hậu, trong đó các tập 1, 2, 3 lần lượt được nhà in Thanh Mậu xuất bản. Trong 3 tập này, về thân thế của mình được Hòa thượng ghi chép trong tập thứ 2, từ các trang 59 đến trang 64. Trong đó, Mục số 1, Hạ Thực Phước Điền (Điệp quy y) ghi: “*Cảnh Tiên tự trụ trì húy Ấn Tịnh, thượng Kim hạ Liên, hiệu Hoằng Thanh giáo thụ truyền giải. Tuế thứ Bình Thìn niên (1916), tứ ngoạt, sơ bát nhựt, cấp quy y giải. Hữu điệp cấp phú: Tín nhân Vũ Bồng, pháp danh Chân Quý, đầu chấp*”. Trong mục số 2, phần Lâm Tế Gia Phổ (Điệp thế độ) có đoạn ghi: “*Kim cú Đại Nam quốc, Quảng Nghĩa tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Mộ Đức huyện, Lại Đức tổng Thi Phổ Nhị phái xã, Lương Nông ấp. Vũ Bồng, nguyên sanh Ất Vị niên (Thành Thái bát niên, 1895), ngũ ngoạt...*”

kim đầu vu: Cảnh Tiên tự, thủ lễ Tôn Sư, thế độ đệ tử pháp danh Chân Quý tự Đạo Trân, ... Hữu phái cấp phú đệ tử pháp danh Chân Quý tự Đạo Trân pháp chiếu. Tuế thứ Đinh Tỵ niên (Duy Tân thập nhứt niên 1917) tứ ngoạt, sơ bát nhứt". Mục số 3, Hộ Giải Điệp, phần cuối có đoạn ghi: "... Hữu điệp cấp phú: thụ tam Đàn cụ túc giải, pháp danh Chân Quý, tự Đạo Trân thâm chấp". Mục số 4, Phú Pháp Từ Quyển (Điệp pháp quyển) cũng ghi: "... Pháp phú vu: Đệ tử thập thế, húy Chân Quý, tự Đạo Trân, hiệu Khánh Anh Đại Sư...". Như vậy, trong tập 2 *Khánh Anh Văn Sao*, chính Hòa thượng đã nhiều lần nhắc đến pháp danh của mình là Chơn Quý, được ghi bằng chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, ở *Khánh Anh Văn Sao*, tập 4, là tập bản thảo được Hòa thượng viết tay, tập này được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, phần đầu của tập này có tên *Thân thế lược dẫn*, Hòa thượng chép bằng chữ Hán: "Nguyên song thân: Phụ Võ Đăng, y nghiệp, mẫu Nguyễn Thị Tĩnh; sinh ngu tại Lâm Môn xứ, Lương Nông ấp, Thi Phố Nhị phái xã, Lại Đức Tổng, Mộ Đức huyện, Tư Nghĩa phủ, Quảng Nghĩa tỉnh; thị tổ quán gia hương chi sở xuất thân dã. Nghiêm từ an danh Vũ Bồng, dân tịch danh Vũ Hóa; từng Nho học ư Phan Đạm tiên sinh, tứ tự Vũ Duy Dương... Huệ Pháp, Diệu Ngộ nhị cữu hướng dẫn xuất gia thọ phái ư Cảnh Tiên tự: Pháp danh Chân Quý, pháp tự Đạo Trân, nhi thủ lễ tôn sư Hoàng Thanh giáo thọ vi thế độ bốn sư hỷ..."³. Như vậy đã rõ, pháp danh Chơn Quý của Hòa thượng được chính tay ông viết là 真瓚. Cuối cùng, một căn cứ chắc chắn nhất được tìm thấy, đó chính là trên "Điệp pháp quyển" và "Phái quy y" của HT. Khánh Anh còn lưu lại tại chùa Phước Hậu đều ghi pháp danh là Chơn Quý do HT. Hoàng Thanh là bốn sư đặt cho. Đến đây có thể kết luận về pháp

3. 原雙親父武勝醫業母阮氏靜生愚在林門處良農邑施普式派社賴德總慕德縣思義府廣義省是祖貫家鄉之所出身也。嚴慈安名武俸民籍名武化從儒學於潘淡先生賜字武維揚。…慧法妙悟二舅向引出家受派於境僊寺法名真瓚字道珍而首禮尊師弘清教授為剃度本師矣。

danh chính xác của HT. Khánh Anh là Chân Quý/ Chơn Quý, các tài liệu ghi chép về sau có sự nhầm lẫn, sự nhầm lẫn này có thể xuất phát từ âm đọc gần giống nhau giữa “Húy” và “Quý” theo cách phát âm của người Nam Bộ, sự nhầm lẫn này xuất hiện từ rất sớm sau khi Hòa thượng mất không bao lâu, các tài liệu về sau chỉ sao chép mà không có sự đối chiếu cẩn thận.

Ngang qua các nguồn tư liệu gốc quý giá đã trích dẫn một phần ở trên, có thể tóm lược thân thế và sự nghiệp của HT. Khánh Anh như sau:

* **Thân thế:** Phụ thân của Hòa thượng tên là Vũ Đăng, sống bằng nghề Đông y, mẫu thân là Nguyễn Thị Tĩnh. Song thân Hòa thượng quê cũng tại Quảng Ngãi, nhà tương đối nghèo. Tên của Hòa thượng lúc nhỏ do cha mẹ đặt là Vũ Bồng, tên trong giấy tờ là Vũ Hóa (Vũ cũng đọc là Võ, Nam Bộ quen đọc là Vũ thành Võ), khi học Nho với thầy đồ Phan Đạm lại được thầy đặt cho tên tự là Vũ Duy Dương. Hòa thượng có hai người cậu cũng là người xuất gia, là những vị pháp sư và giảng sư chốn thiền môn.

* **Học hành:** Thuở nhỏ nhà nghèo, vừa chăn trâu vừa mang theo quyển *Khang Hy tự điển*, nằm trên lưng trâu mà vẽ chữ. Nhờ vậy, sau này Hòa thượng biết rất nhiều chữ Hán cổ, nhà in Thạnh Mậu nhiều lần gặp chữ viết mà không có trong bản chữ để in, phải nhờ Hòa thượng viết lại chữ để hơn mới in được. Trong *Khánh Anh văn sao*, tập 1, phần *Kỷ niệm Hòa thượng Hoằng Tịnh*, qua những ghi chép của HT. Khánh Anh cho ta thấy Hòa thượng học Nho từ nhỏ với cha, lớn lên học Nho với thầy Phan Đạm, học bùa chú Pháp sự với ông ngoại, là một ông thầy cúng. Năm 22 tuổi, xuất gia tại chùa Cảnh Tiên rồi sang chùa Quang Lộc học *Tỳ ni nhật dụng thiết yếu tập*, *Si di*, *Oai nghi*, *Cảnh sách chú giải* với người cậu ruột đang làm giám tự của chùa là ngài Diệu Ngộ, rồi lại tháp tùng để học với người cậu ruột khác là ngài Huệ Pháp đang giảng *Quy nguyên trực chỉ* quanh các chùa Hưng Thịnh, Phổ Quang.

Chỉ 3 năm theo các cậu học hành, năm 1920, khi HT. Hoàng Tịnh mở giới đàn, chú sa-di Chân Quý - Đạo Trân đã được chấm giải thủ khoa của hàng sa-di trong đợt khảo thí thọ Đại giới. Năm 1925, khi bà Lê Thị Ngõi ở Bến Tre cúng 3.000 đồng để HT. Hoàng Tịnh mở trường hương, thầy Khánh Anh đang ở chùa Quang Lộc đã đến dự thính một bộ Kinh Pháp Hoa. Sẵn có căn bản Hán học vững chắc, Ngài thâm nhập kinh tạng rất mau chóng.

* **Xuất gia và thọ giới:** Hòa thượng Khánh Anh quy y Phật Pháp vào ngày mùng 8 tháng 4 (ngày Phật đản) năm Bính Thìn (1916) lúc 21 tuổi, tại chùa Cảnh Tiên, tỉnh Quảng Ngãi. Bốn sư của Hòa thượng là giáo thọ của Phật giáo Quảng Ngãi, pháp danh Ấn Tịnh, pháp tự Kim Liên, pháp hiệu Hoàng Thanh. Hòa thượng Hoàng Thanh thuộc đời thứ 39 dòng Lâm Tế và là đời thứ 6 của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, được đặt cho pháp danh là Chân Quý. Sau đó, cũng tại chùa Cảnh Tiên, ngày mùng 8 tháng 4 năm sau (Đinh Tỵ-1917), Ngài xuất gia và được bốn sư ban cho pháp tự là Đạo Trân. Năm 26 tuổi ta, nhằm ngày rằm tháng 3 năm Canh Thân (Duy Tân thập tứ niên - 1920), HT. Khánh Anh thọ giới Tỳ-khưu tại chùa Sắc tứ Phước Quang sau khi vị bốn sư Hoàng Thanh mất. Hòa thượng Tăng cang Hoàng Tịnh, trụ trì chùa Sắc tứ Phước Quang tỉnh Quảng Ngãi làm Đường đầu. Năm sau, 1921, được ban pháp hiệu là Khánh Anh, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Khi tròn 30 tuổi, Ngài đã trở thành một giảng sư Phật học nổi tiếng.

Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do Tổ sư Minh Hải khai sáng từ cuối thế kỷ XVII, Tổ sư từ Trung Quốc sang Việt Nam trong phái đoàn truyền giới do Hòa thượng Thạch Liêm dẫn đầu, sau khi giới đàn được hoàn mãn, ngài Thạch Liêm trở về Trung Quốc, các vị ở lại chia nhau hoằng pháp khắp nơi. Ngài Minh Hải vào Quảng Nam khai sơn chùa Chúc Thánh, xuất kệ truyền thừa, khai mở dòng thiền Chúc Thánh.

* **Vào Nam hành đạo:** Trong *Khánh Anh văn sao*, tập 1, phần *Kỷ niệm về chùa Giác Hoa* (nay thuộc tỉnh Bạc Liêu), có viết: “*Năm Đinh Mão (1927) Bà Hai Ngó khai gia giáo một năm, tứ sự cúng dường cho học chúng. Hòa thượng Chí Thành, chùa Phi Lai, Châu Đốc về chứng minh; Hòa thượng Chân Niệm, chùa Trung Khánh, Ninh Chữ, Phan Rang làm pháp sư; Hòa thượng Vạn Ân chùa Hương Sơn và Yết Ma Vạn Pháp chùa Kim Quang, đều ở tỉnh Phú An làm giảng giáo. Bấy giờ tôi làm chính thư ký và trợ giáo tại trường. Xứ Nam Việt, trường Nữ học này ra đời trước nhất*”. Cũng trong tập 1, phần *Kỷ niệm về Hòa thượng Chí Thành, chùa Phi Lai, Châu Đốc*, cũng nhắc đến: “*Năm được 67 tuổi (Đinh Mão-1927), Tổ Ngài xuống chứng minh trường gia giáo, chùa Giác Hoa, tỉnh Sóc Trăng. Trường ấy di Bà Hai Ngó làm thí chủ một năm*”. Như vậy, năm 32 tuổi (1927), HT. Khánh Anh chính thức vào với vai trò “chính thư ký” và “trợ giáo” của Trường Giác Hoa ở Sóc Trăng (nay thuộc Bạc Liêu), trước khi xuống Sóc Trăng, HT. Khánh Anh có ghé qua chùa Đông Hậu (sau này đổi tên thành Phước Hậu) một thời gian ngắn.

Năm 1928, trong *Khánh Anh văn sao*, phần *Kỷ niệm HT. Chí Thành*, chép: “*Qua năm sau (Mậu Thìn, 1928), tôi được theo Hòa thượng Chân Niệm lên chùa Phi Lai để thăm tổ*”. Còn trong *Lễ nhập tháp đức Thượng thủ giáo hội tăng già toàn quốc và Bia tưởng niệm HT. Khánh Anh* tại Tháp Đa Bảo ở chùa Phước Hậu, thì đều ghi “*Năm 1928, dạy Phật pháp tại chùa Hiền Long, tỉnh Vĩnh Long*”.

Năm 1931, Hòa thượng nhận trụ trì chùa Long An (tức chùa Đồng Đế) quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long), tại đây có rất nhiều tăng ni tín đồ đến cầu học.

Sang năm 1933, Ngài nhận chức Pháp sư giảng dạy cho *Liên đoàn học xã* tại chùa Thiên Phước ở Trà Ôn 3 tháng, chùa Rạch Miễu ở Mỹ Tho 3 tháng.

Năm 1935, HT. Khánh Anh nhận chức Đốc giáo tại Phật học

đường Lương Xuyên (Trà Vinh), hợp tác cùng HT. Khánh Hòa, HT. Huệ Quang, HT. Pháp Hải, xây dựng trung tâm đào tạo thể hệ tăng tài tiếp nối cho Phật giáo Việt Nam. Cũng trong năm này, Hòa thượng bắt đầu viết nhiều bài đăng báo Phật giáo, trong đó nhiều nhất là trên *Duy tâm Phật học* để cổ xúy việc chấn hưng Phật giáo nước nhà cho kịp với Trung Hoa, Nhật Bản...

Năm 1940, Ngài được mời làm Pháp sư dạy trường Hương chùa Thiên Phước ở Tân Hương (Tân An) 3 tháng.

Qua năm sau, 1941, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ sư cho Trường Kỳ giới đàn chùa Linh Phong ở Tân Hiệp (Mỹ Tho) 3 tháng.

Năm 1942, Phật học đường Lương Xuyên tạm nghỉ mấy tháng vì thiếu tài chính, Hòa thượng về trụ trì chùa Phước Hậu cũng ở quận Trà Ôn (nay thuộc xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long) mở lớp dạy Phật pháp cho tăng ni và cư sĩ tín đồ. Cũng năm này, Thượng tọa Khánh Anh được cung thỉnh làm Hòa thượng Đoàn đầu cho giới đàn tổ chức tại chùa Phước Hậu. Chùa Phước Hậu ban đầu có tên là chùa Đông Hậu theo tên của làng Đông Hậu, đến năm 1910, HT. Hoàng Chính ở chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi) được mời vào trụ trì đã đổi tên chùa thành Phước Hậu.

Năm 1943, Thượng tọa Chơn Quý - Khánh Anh được cung thỉnh làm Hòa thượng Đoàn đầu cho giới đàn chùa Lương Xuyên (Trà Vinh).

Đến năm 1945, Ngài được HT. Huệ Quang mời về dạy trường gia giáo tăng ni tại chùa Long Hòa ở quận Tiểu Cần (Trà Vinh). Cũng trong năm này, Ngài về nhập thất tại Phước Hậu ở Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ.

Từ 1946, sau Cách mạng Tháng Tám, cả nước bước vào thời kỳ kháng chiến, tình hình chính trị xã hội bất ổn, Hòa thượng lui về nhập thất tại chùa Phước Hậu, dành thời gian nghiên cứu, soạn

thảo, phiên dịch rất nhiều kinh sách, trong đó đáng chú ý nhất là cho xuất bản bộ 3 tập *Khánh Anh văn sao*.

Đầu năm 1955, *Hội Phật học Nam Việt* ở Sài Gòn cung thỉnh Hòa thượng vào *Ban chứng minh đạo sư* của hội. Năm 1956, HT. Huệ Quang nhân dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 4 tại Népal, rồi viên tịch tại New Delhi. Ngày 31-3-1957, Ngài được toàn thể tăng ni suy tôn lên ngôi *Pháp chủ Giáo hội Tăng già Nam Việt* kế tục HT. Huệ Quang. Trụ sở giáo hội đặt tại chùa Ấn Quang (Chợ Lớn), nên Hòa thượng thường trú tại đó để lãnh đạo tinh thần cho toàn thể tăng ni và cư sĩ Phật giáo miền Nam.

Ngày 10/9/1959, cũng tại chùa Ấn Quang, Đại hội *Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ II* đã long trọng suy tôn HT. Khánh Anh lên ngôi vị *Thượng thủ* để lãnh đạo *Giáo hội Tăng già toàn quốc*, giữ vận mệnh Phật giáo Việt Nam. Từ ngày làm Thượng thủ kiêm Pháp chủ, Hòa thượng vẫn thường lưu trú ở chùa Ấn Quang để điều hành lãnh đạo Phật sự và tiếp tục sự nghiệp phiên dịch, trước tác của mình, cho đến lúc Ngài viên tịch, nhiều bản thảo vẫn còn chưa viết xong.

Ngày 16/3/1961, sau khi thăm chùa cũ Long An (Đồng Đế) lễ tổ xong, chuẩn bị trở về Phước Hậu, nhận biết tình trạng sức khỏe của mình, Hòa thượng gọi các đệ tử dặn dò sự tu học và hành đạo. Dặn dò xong, Hòa thượng viên tịch, thọ 66 tuổi đời và 45 tuổi hạ. Sau khi Ngài viên tịch, Giáo hội Tăng già Toàn Quốc và Giáo hội Tăng già Nam Việt đã đưa kim quan Tổ về chùa Ấn Quang cử hành trọng thể lễ mai táng tại khu An Dưỡng Địa (nay thuộc chùa Huệ Nghiêm, huyện Bình Chánh, TPHCM). Đến ngày 25/3/1967, Giáo hội Phật giáo Thống nhất long trọng cử hành lễ trà tì, rước linh cốt Hòa thượng về Ấn Quang và được tôn thờ tại các chùa như sau:

1. Chùa Ấn Quang (Trụ sở Giáo hội Tăng già Toàn quốc)
2. Chùa Long Phước (Trụ sở Hội Lưỡng Xuyên Phật học)

3. Tháp Đa Bảo, chùa Phước Hậu, Trà Ôn
4. Chùa Từ Nghiêm (Trụ sở Ni bộ Bắc tông)
5. Chùa Long Phước (Trụ sở Giáo hội tỉnh Vĩnh Long).

Hòa thượng Khánh Anh đã dành trọn cuộc đời cho đạo pháp và dân tộc, một lòng hy sinh cho chánh pháp và mưu cầu hạnh phúc cho chúng sinh. Mặc dù tuổi già sức yếu, Ngài vẫn đảm đương gánh vác nhiều trọng trách nặng nề, nhiều khó khăn của thời cuộc, xứng đáng với sự tôn kính của tăng ni và tín đồ, là tấm gương sáng cho tăng ni noi theo và tiếp nối.

Các tác phẩm trước tác và dịch thuật của Hòa thượng Khánh Anh

Giai đoạn 7 năm thoái ẩn (1947-1954) ở chùa Phước Hậu, chính là lúc HT. Khánh Anh dành nhiều thời gian cho việc dịch thuật và trước tác. Không những vậy, kể cả giai đoạn lãnh đạo *Giáo hội Tăng già Nam Việt* và *Giáo hội Tăng già Toàn quốc*, dù tuổi già và công việc bận rộn, Hòa thượng vẫn dành nhiều thời gian vào việc phiên dịch kinh sách.

Các tác phẩm trích dịch gồm có: *Hoa Nghiêm nguyên nhân luận*, *Nhị khóa hiệp giải*, *25 bài thuyết pháp của Thái Hư đại sư*, *Phật giáo vấn đáp*, *Tại gia cư sĩ luật*, *Phật hóa gia đình*, *Duy thức triết học*, *Quy nguyên trực chỉ*, *Tỳ ni chú giải*, *Sa di chú giải*, *Cảnh sách chú giải*, *Kinh Di Lặc há sinh thành Phật*, *Long Hoa tam hội nguyện tương phùng*, v.v. Các tác phẩm dịch của Hòa thượng đều thực sự là những tác phẩm rất cần thiết cho Phật giáo đồ lúc bấy giờ, dành cho đủ mọi trình độ từ sơ cơ cho đến những triết lý uyên áo trong Phật giáo, từ hàng cư sĩ tại gia cho đến hàng xuất gia sa-di, tỳ khưu. Ví dụ như quyển “*Phật giáo vấn đáp*” được Hòa thượng dịch từ nguyên bản của một hội nghiên cứu Phật học bên Trung Hoa, hình thức của sách là lối hỏi-đáp rất đơn giản và dễ hiểu,

đối tượng hướng đến của sách này là cư sĩ. Những câu hỏi được đưa ra thuộc đủ mọi khía cạnh về Phật giáo, như “- Sao gọi là Tam Bảo? - Phật ấy là sao? - Pháp là thứ gì? Chi ấy là Tăng?”. Quyển “25 bài thuyết pháp của Thái Hư đại sư” do Hòa thượng trích dịch các bài giảng của Thái Hư đại sư, mục đích dịch quyển này là “Chúng tôi mong rằng: Phật pháp xú người đã cách mạng; Thiên môn nước ta cũng phải cải lương, vì tùy duyên hóa độ, để thích hợp với trào lưu...”. *Nhị khóa hiệp giải* là tác phẩm giải thích về những tư tưởng Phật học trong 2 thời khóa đọc tụng hằng ngày trong hầu hết các chùa Phật giáo Bắc tông Việt Nam. HT. Khánh Anh giải thích tên gọi của sách như sau: “*Nhị khóa: Hai thời khóa tụng - Hiệp giải: Nhập chung để giải*”. Dịch phẩm này ra đời thật đúng lúc, là sách “gối đầu” cho người xuất gia. Từ đó đến nay, tác phẩm này vẫn được dùng làm giáo trình giảng dạy ở các trường Phật học.

Riêng bộ *Khánh Anh văn sao* (3 tập), là tác phẩm nổi bật nhất, có nhiều giá trị tư liệu, có cấu trúc nội dung như sau:

* *Tập thứ nhất*, Hòa thượng đặt tên là *Phần “Kỷ-niệm”*, nhà in Thạnh Mậu xuất bản năm 1952. Nội dung tập này chứa rất nhiều ảnh và tư liệu, thư từ về các hòa thượng, các chùa, các hoạt động Phật sự nổi bật ở khắp Nam bộ, từ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, cho đến Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Vinh... trong đó có rất nhiều đoạn HT. Khánh Anh viết về chính mình và những sự kiện có liên quan đến ngài. Như lời kêu gọi của Hòa thượng đóng góp sửa chùa Phước Hậu, phần cuối kể về các vị tổ của pháp phái Chúc Thánh ở Quảng Ngãi, v.v.

* *Tập thứ hai*, được đặt tên *Phần “Trích dịch”*, nhà in Thạnh Mậu xuất bản năm 1953, tác giả dành để biên dịch những bài giáo lý, lịch sử và sự truyền thừa các tông phái và những câu chuyện lưu truyền trong nhà Phật. Một số bài viết trong này như: *Ngũ gia tông phái ký, Phật tổ chánh truyền nhứt chi, Các Thánh A-la-hán hộ pháp Phật Thích Ca, Chư thiện thần hộ giái, Ác quỷ giái, Trời quy*

y tam bảo, Tiên quy y Hòa thượng, Thần quy y Hòa thượng, Quan đế quy y Hòa thượng, Đông Nhạc Đế quy y Hòa thượng, Yêu quy y Hòa thượng, Người sang niệm Phật vãng sanh, Người hèn niệm Phật vãng sanh, Người cùi niệm Phật hết bệnh vãng sanh, Người lác niệm Phật hết bệnh vãng sanh, Người cúm niệm Phật, Người ác niệm Phật, v.v.

* *Tập thứ ba, có tên Phần “Giảng-diễn”, nhà in Thạnh Mậu xuất bản năm 1953, tập này ghi lại những bài giảng của Hòa thượng trong quá trình giảng dạy và hoằng pháp ở các nơi. Một số bài trong đó như: Gan anh hùng trở mặt từ bi, Bài giảng quy giới, Thánh-phàm sanh tử khác nhau, Luân hồi-pháp luân-bửu phiệt, Lục đạo vô thần...*

* *Tập thứ 4, ở trên là 3 tập trong bộ Khánh Anh Văn Sao do chính Hòa thượng biên tập đã được lần lượt xuất bản. Ngoài ra, còn một tập bổ sung, mới chỉ ở dạng bản thảo, tập này bao gồm các bài phê bình, thư từ, liễn đối, phục nguyện... được chính tay Hòa thượng viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. Một số phần trong tập này như: Thân thế lược dẫn, Liễn đối môn, Phục nguyện môn, Chúc thọ chương, Vịnh toàn cảnh Chùa Tân Hòa, Thi từ môn, Thư thăm cha và bà con, Vịnh cảnh chùa Phước Hậu, Lòng phái Chùa Chúc Thánh, Thiên Đồng pháp phái, Bốn mươi lăm bài thi bát cú, Lòng phái chùa Bảo An diễn ca, Bài chúc thọ cho nhà thầy, Phái quy y diễn ca, v.v.*

Phần “Liễn đối”: Hòa thượng đã để lại 206 câu đối, trong đó có 3 câu đối cho nhà thờ tổ tiên, còn lại Ngài làm tặng cho các tự viện, riêng chùa Phước Hậu có đến 118 câu đối, hiện nay tại chùa Phước Hậu còn treo 10 câu đối, ví dụ câu đối sau đây tại chùa Phước Hậu:

*Phước địa kiến pháp tràng, đả đảo thân quyền trừ oán tặc;
Hậu cơ doanh bảo điện, chấn hưng Phật lực định tâm vương.*

Chính Hòa thượng dịch câu đối này của mình như sau:

*Phước lớn nêu cờ phước khắp nơi, trừ mê tín, dẹp quân thù,
mượn quyền Thượng đế;*

*Hậu dày đúc nên chùa mỗi xứ, vững giác thành, yên tu sĩ, học
phép tâm vương.*

Phân phục nguyện: Ngài đặt rất nhiều bài phục nguyện, với nội dung phong phú và ý nghĩa thâm sâu. Có thể liệt kê như sau:

1. Ở Lưỡng Xuyên Phật học hội Trà Vinh (7 bài)
2. Trường hạ Thiên Phước
3. Ở đàn chay Vu Lan, Trương Hoàng Lô (4 bài)
4. Đặt cho Diệu Kim, phục nguyện chúc thọ (4 bài)
5. Trai tuần Hòa thượng chùa Long Phước (1 bài)
6. Trai đàn Vu Lan chùa Phật Quang (1 bài)
7. Sắc tứ Tản Hòa tự (1 bài)
8. Ở Long Hòa tự, huyện Tiểu Cần (1 bài)
9. Lễ siêu độ cho trận vong, tử nạn (4 bài)
10. Lễ truyền quy giới (1 bài).

Các bài viết trên tạp chí Phật học

Những đóng góp rõ nét về mặt tư tưởng của HT. Khánh Anh đối với phong trào chấn hưng Phật giáo có lẽ chính là ở những bài viết trên tạp chí Phật học, nhất là với tạp chí *Duy Tâm*. Hòa thượng là một cây bút khỏe và đều đặn trên mỗi số tạp chí, những bài viết mang những tư tưởng rất mới so với nền Phật học lúc bây giờ, xứng đáng với vị trí Chủ bút được giao.

Tạp chí *Duy Tâm Phật học* là cơ quan phát ngôn của Hội Lương Xuyên Phật học, do Hòa thượng Huệ Quang (Nguyễn Văn Ân) làm Chủ nhiệm, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm Quản lý, Hòa thượng Khánh Anh làm Chủ bút, với sự cộng tác của các cây bút thường xuyên như: Trần Huỳnh, Thích Mật Thể, Huệ Giải, Như Trung, Ấn Tịnh, Thái Không, Ngô Trung Tín, Trần Văn Giác, Tâm Điền, v.v. Tạp chí xuất bản mỗi tháng một số, liên tục từ 1935 đến năm 1945. Mỗi số có các mục thường xuyên như: *Thông luận, Biện minh, Diễn đàn, Chư kinh giảng nghĩa, Khai thị pháp môn, Phật học nghiên cứu, Phật học thông tin, Chấn hưng Phật giáo, Phật hóa hữu duyên, Pháp uyển, Tự điển, Đáp ký, Sự tích, Bản kê, Pháp uyển, Văn uyển, Từ khả*, v.v.

Về tôn chỉ mục đích của tờ *Duy Tâm* như trong bài “*Chỉ hướng Duy Tâm Phật học*” đăng trên số đầu tiên, ra tháng 10/1935, đã nêu rõ: “*Tổ thành tập “Duy Tâm” là quyết đem cái giáo lý cao thượng của Phật Đà mà bày tỏ cho những người học Phật biết được cái mục đích học Phật của mình, không phải theo đuổi cái sở học của tiểu thừa cạn hẹp mà cần tìm đến chỗ cao sâu của pháp đại thừa học hỏi, để biết đường cứu khổ độ mê và phải thật hành hết thảy những lời Phật dạy... Duy Tâm ra đời để cứu rỗi cái đời đảo điên thống khổ, cái trí thức lu mờ, sửa đổi hết thảy những phong tục xấu xa, kiêu chánh các điều thành kiến dở dang của xã hội; mưu sao cho nhơn loại yên vui, cõi đời bình tĩnh, từ chốn quê mùa, đến nơi khai hóa, được biết lý huyền diệu cao sâu của Phật pháp*”. Tạp chí *Duy Tâm Phật học* có tiếng vang rất lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo những năm 1930-1945, cùng với *Từ Bi Âm* là hai tạp chí có sức ảnh hưởng nhất trên văn đàn báo chí Phật giáo thời bấy giờ. Một số bài viết đến nay vẫn còn giá trị, một số khác có tính tham khảo về mặt tư liệu lịch sử. *Duy Tâm* số 53-54 là số cuối cùng ra ngày 6 tháng 7 năm 1943 thì đình bản vì không có giấy in.

Hòa thượng Khánh Anh là cây bút chủ lực của *Duy Tâm Phật học* ngay từ những số đầu tiên. Ban đầu, *Duy Tâm* ra đều đặn mỗi tháng một số, ra vào ngày mùng 1 của tháng; nhưng càng về sau có khi cách vài tháng mới ra một số, có khi 2-3 số in chung một quyển. Các bài viết của HT. Khánh Anh khá đều đặn, hầu như mỗi số báo đều có bài, có khi 2 bài trong cùng một số báo. Các bài viết của HT. Khánh Anh là những chủ đề Phật học lý thú, với lối biện giải đơn giản dễ hiểu nên được đông đảo độc giả đón nhận. HT. Khánh Anh dùng nhiều bút danh: có khi để Khánh Anh, lúc để Võ Khánh Anh, Thích Khánh Anh, có lúc lại dùng bút danh Cổ Đạo Trân (Đạo Trân là pháp tự của Hòa thượng). Dưới đây là liệt kê chưa đầy đủ các bài viết đăng trên tạp chí *Duy Tâm* của HT. Khánh Anh từ số 1 đến số 52 (1935-1943, thiếu số 45 và các số giai đoạn 1944-1945):

1. “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trường *Thích học đường* của Hội Lương Xuyên Phật học (Trà Vinh)”, *Duy Tâm Phật học*, số 2, 1-11-1935.
2. “Luận về Tài thí và Pháp thí”, *Duy Tâm Phật học*, số 4, 1-1-1936.
3. “Luận về Tài thí và Pháp thí” (tiếp theo và hết), *Duy Tâm Phật học*, số 5, 1-2-1936.
4. “Bài giảng của Pháp sư Võ Khánh Anh giảng tại Hội Lương Xuyên Phật học ngày Rằm tháng mười Annam năm Ất Hợi”, *Duy Tâm Phật học*, số 5, 1-2-1936.
5. “Bài giảng của Pháp sư Võ Khánh Anh giảng tại Hội Lương Xuyên Phật học ngày Rằm tháng mười Annam năm Ất Hợi” (tiếp theo và hết), *Duy Tâm Phật học*, số 6, 1-3-1936.
6. “Cùng ông Mai Văn Linh”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, 1-4-1936.
7. “Bồ tát và Sám hối”, *Duy Tâm Phật học*, số 8, 1-5-1936.
8. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng””, *Duy Tâm Phật học*, số 9, 1-6-1936.

9. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 10, 1-7-1936.
10. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 11, 1-8-1936.
11. “Trừ lục căn”, *Duy Tâm Phật học*, số 12, 1-9-1936
12. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 12, 1-9-1936.
13. “Ngày lễ trung-nguyên có chánh đáng không?”, *Duy Tâm Phật học*, số 13, 1-10-1936.
14. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 13, 1-10-1936.
15. “Ngày lễ trung-nguyên có chánh đáng không?”, *Duy Tâm Phật học*, số 14, 1-11-1936.
16. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 14, 1-11-1936.
17. “Biểu chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 15, 1-12-1936.
18. “Người học Phật phải biết việc cần yếu nên làm”, *Duy Tâm Phật học*, số 15, 1-12-1936.
19. “Bảo chánh toàn thể “Phật-Pháp-Tăng”” (kết), *Duy Tâm Phật học*, số 16, 1-1-193.
20. “Cảm tưởng và đối biện”, *Duy Tâm Phật học*, số 16, 1-1-1937.
21. “Ngày trừ tịch”, *Duy Tâm Phật học*, số 17, 1-2-1937.
22. “Vấn đề danh-lợi”, *Duy Tâm Phật học*, số 17, 1-2-1937.
23. “Cắt nghĩa hai chữ Lương Xuyên”, *Duy Tâm Phật học*, số 18, 1-3-1937.
24. “Tần thức Phật hóa”, *Duy Tâm Phật học*, số 19, 1-4-1937.

25. “Tân thức Phật hóa” (tiếp theo và hết), *Duy Tâm Phật học*, số 20, 1-5-1937.
26. “Thân trung hữu (Vấn đề Tử-quý)”, *Duy Tâm Phật học*, số 20, 1-5-1937.
27. “Thuyết tự do”, *Duy Tâm Phật học*, số 21, 1-6-1937.
28. “Quảng cứu quốc giảng”, *Duy Tâm Phật học*, số 21, 1-6-1937.
29. “Thuyết tự do” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 22, 1-7-1937.
30. “Thuyết tự do” (tiếp theo và hết), *Duy Tâm Phật học*, số 23, 1-8-1937.
31. “Lục đạo vô thân”, *Duy Tâm Phật học*, số 25, 1-10-1937.
32. “Lục đạo vô thân” (tiếp theo và hết), *Duy Tâm Phật học*, số 26, 1-11-1937.
33. “Xét định vấn đề nhơn sanh”, *Duy Tâm Phật học*, số 33, 10-1938.
34. “Xét định vấn đề nhơn sanh”(tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 35, 1+2-1939.
35. “Xét định vấn đề nhơn sanh”(tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 36, 4-1939.
36. “Xét định vấn đề nhơn sanh” (tiếp theo và hết), *Duy Tâm Phật học*, số 37, 5+6-1939.
37. “Danh nghĩa của Thể, lượng tăng-dà”, *Duy Tâm Phật học*, số 38, 7-1939.
38. “Thể giới vạn vật: Tiến hóa hay thoái hóa?”, *Duy Tâm Phật học*, số 39, 8-1939.
39. “Thể, lượng tăng-dà” (tiếp theo), *Duy Tâm Phật học*, số 40, 6-1940.
40. “Noi gương đại hiếu”, *Duy Tâm Phật học*, số 43, 1941.

Kết luận

Hòa thượng Khánh Anh là một trong ba cây trụ cột đầu tiên của nền chấn hưng Phật giáo Nam Bộ diễn ra vào đầu thế kỷ XX. Bằng sự kiên trì và nỗ lực không ngừng từ nhỏ, từ một cậu bé nhà nghèo nhưng hiếu học đã trở thành một trang tài hoa vào tuổi thanh niên, một tăng sĩ có trình độ Phật học uyên thâm vào tuổi trung niên, và trở thành một lãnh đạo tinh thần cao nhất của Phật giáo lúc lão niên. Khánh Anh là người đã âm thầm cống hiến hết sức mình cho phong trào chấn hưng Phật giáo mà đỉnh cao là thời gian ở *Hội Lương Xuyên Phật học*, vừa giữ vai trò Đốc học, vừa giữ vai trò chủ bút của tạp chí *Duy Tâm Phật học*. HT. Khánh Anh đã dành tâm huyết cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng tài trên nhiều phương diện: Trực tiếp giảng dạy, viết sách báo, phiên dịch kinh điển, làm chứng minh sư các đại giới đàn, v.v., là người đã phát triển và mở rộng những tư tưởng và luận điểm mới mẻ cho Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ, là người thắp lên ngọn lửa nhiệt huyết cho tăng ni. Cuộc đời và hành trạng của HT. Khánh Anh là bài học về thân giáo để tăng ni noi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Khánh Anh (1952), *Khánh Anh văn sao-Tập nhứt-Phần "Kỳ niệm"*, Nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn.
2. Thích Khánh Anh (1953), *Khánh Anh văn sao-Tập nhì-Phần "Trích dịch"*, Nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn.
3. Thích Khánh Anh, *Khánh Anh văn sao-Tập bốn* (Bản thảo)
4. Thích Khánh Anh (2015), *Nhị khóa hiệp giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Thích Khánh Anh (1996), *Phật giáo vấn đáp*, Thành hội Phật giáo TPHCM ấn hành.

6. Thích Đồng Bổn (chủ biên) (1996), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam*, tập 1, Thành hội Phật giáo TPHCM ấn hành.
7. Nguyễn Đại Đồng (2008), *Lược khảo báo chí Phật giáo Việt Nam 1929-2008*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
8. Giáo Hội Tăng Già Toàn Quốc (1961), *Lễ nhập tháp đức Thượng thủ Giáo hội Tăng già Toàn quốc (16-03-1961)*, Sài Gòn.
9. Thích Thiện Hoa (1968), *Tháp Đa Bảo và tiểu sử năm vị tổ-Lễ nhập tháp*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ấn hành, Sài Gòn.
10. Duy Tâm (1935), “Chí hướng Duy Tâm Phật Học”, *Duy Tâm Phật học*, số 1, tr. 3-5
11. Thích Hạnh Thành (2016), *Biên niên sử Thiên Tông Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
12. Thích Như Tịnh (2009), *Biểu đồ truyền thừa thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông.
13. Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông.

CHỦ ĐỀ 3
VĂN CHƯƠNG - TƯ TƯỞNG

TIẾP CẬN 5 BÀI DI THƠ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC DƯỚI ÁNH SÁNG PHẬT GIÁO LÂM TẾ CHÚC THÁNH

NGUYỄN THÀNH TRUNG

Lâm Tế Chúc Thánh là dòng Thiền có truyền thống trên 300 năm ở Việt Nam. Kể từ khi Thiền sư Minh Hải - Đặc Trí - Pháp Bảo kế thừa đời thứ 71 Thiền tông, đời 34 tông Lâm Tế, khai sinh Thiền phái Chúc Thánh tại Hội An, thiền phái này đã liên tục phát triển, đóng góp tích cực cho đạo pháp và dân tộc. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, những nghiên cứu về thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh dường như chưa tương xứng với tầm vóc vốn có. Nguyễn Hiền Đức trong *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (1995) có nhắc đến thiền phái một cách khái quát; Thích Hạnh Thiện đã cụ thể hóa thêm nhiều thông tin trong “*Thiền sư Minh Hải và Tổ đình Chúc Thánh*” (2001), ngoài ra còn có thể kể đến các công trình khác như *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam* (Thích Giải Nghiêm), *Kỷ yếu lễ khánh thành đại trùng tu Tổ đình Chúc Thánh* (Nhiều tác giả, 2009), v.v... Trong số đó, *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* (2008) của Thích Như Tịnh có lẽ là công trình hệ thống và khá phong phú về thiền phái này. Tuy nhiên, nhìn chung các nghiên cứu thường tập trung vào phương diện lịch sử, liệt kê sự truyền thừa, miêu tả cách tổ chức, giới thiệu về pháp môn, v.v... nhưng chưa đặt ra vấn đề đặc trưng của tông phái; điều này khiến

những nghiên cứu về Thiền phái Chúc Thánh rời rạc, chưa hình thành một tổng thể với khả năng liên kết và đặt nền tảng cho các công trình sau đi sâu hơn, bình luận và khám phá.

Từ trong lịch sử truyền thừa dòng Lâm Tế Chúc Thánh đã nổi lên nhiều vị hòa thượng có đóng góp to lớn cho Phật sự lần đời sống, tiêu biểu nhất có lẽ là Hòa thượng Thích Quảng Đức. Ngoài các bài tường thuật, bình luận về việc tự thiêu và trái tim bất hoại, hai công trình hệ thống về Ngài có thể kể đến là *Bồ tát Quảng Đức – Ngọn lửa và trái tim* do Lê Mạnh Thát chủ biên (2005) bao gồm 21 bài nghiên cứu nhiều khía cạnh về thân thể, cuộc đời, sự nghiệp, đặc biệt là sự kiện vị pháp thiêu thân của Ngài; và *Bồ tát Thích Quảng Đức* do Thích Nhật Từ biên soạn (2015) đã giới thiệu và giải thích hệ thống di cao, đặc biệt là những bài thơ Nôm, đơn xin tự thiêu, các bài phát biểu... Sự kết nối giữa Hòa thượng Thích Quảng Đức và dòng Lâm Tế Chúc Thánh, đến nay, dường như, chỉ dừng lại ở liệt kê trong nhóm các vị danh tăng tiêu biểu ở miền Nam; hơn nữa trước tác của hòa thượng ít được quan tâm như hành động của Ngài.

Trong tình hình đó, nhằm tìm kiếm câu trả lời về đặc trưng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, khẳng định vai trò di cao của Hòa thượng Thích Quảng Đức, vận dụng phương pháp cấu trúc kết hợp văn hóa – lịch sử, chúng tôi tiến hành khảo sát 5 bài di thơ chữ Nôm của Hòa thượng Thích Quảng Đức gắn với các đặc trưng truyền thống của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh nhằm soi chiếu và làm rõ hai đối tượng này.

Phật giáo Lâm Tế Chúc Thánh và 05 bài di thơ chữ Nôm của Hòa thượng Thích Quảng Đức

Đặc điểm thú nhất của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là tính phóng khoáng, mạnh mẽ kế thừa Thiền Lâm Tế. Từ tiếng hét của Mã Tổ, Tổ sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền kết hợp cả đánh và hét để

hướng dẫn đệ tử; về sau phương thức tham cứu công án cũng được vận dụng để độ đệ tử thượng căn, trở thành các bậc long tượng kế thừa tông môn. Đến thời khai lập Thiên phái Chúc Thánh, Tổ Minh Hải - Pháp Bảo với khả năng và ân đức của mình đã định tu tại Hội An, đào tạo thế hệ tăng tài kế tục như Thiệt Dinh, Thiệt Diệu, Pháp Kiên - Luật Oai - Minh Giác, Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm, v.v... Tinh thần phóng khoáng của dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh cũng chính là điểm thu hút do tương hợp với hoàn cảnh của đại đa số dân cư xứ Quảng di cư từ miền Bắc vào. Vốn bị đè nén, bó buộc trong khuôn khổ Nho giáo và Phật giáo cung đình xứ Bắc, vào đến xứ Quảng, tiếp nhận phong thái đơn giản, gần gũi của các thiền sư Chúc Thánh, Phật tử trong vùng đã bị nhiếp phục bởi tâm, tài và thân giáo của các vị. Đây chính là nguyên do mà dòng Lâm Tế Chúc Thánh phát triển ngày càng mạnh mẽ, từ Hội An, mở rộng ra toàn Quảng Nam và kéo dài suốt hành trình Nam tiến. Đến miền Nam, thiên nhiên ưu đãi, thiên hạ quy tâm, tính chất phóng khoáng của tông môn này được phát huy đến cao độ, đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh, giải phóng và bảo vệ Tổ quốc cũng như giáo pháp.

Đặc điểm thứ hai của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh là tính tổng hợp. Tinh thần tổng hợp thực ra là truyền thống của văn hóa Việt cũng như phần lớn các tông phái Phật giáo phát triển về sau. Tuy nhiên, sự hòa quyện truyền thống dân tộc, tích hợp nguyên tắc khế lý khế cơ của Phật giáo, đặt vào môi trường hoàn cảnh xã hội Quảng Nam thế kỷ XVII, tinh thần tổng hợp được phát huy cao độ, tạo nên các giá trị đặc trưng cho dòng Lâm Tế Chúc Thánh; trước hết là ở định hướng Thiền - Tịnh song tu. Khuynh hướng nghiên cứu lưu ý đến tính đối lập của hai tông phái Thiền và Tịnh Độ ở tôn chỉ, phương pháp và kinh sách đã có lịch sử lâu dài; kinh văn thường được dẫn ra là Lăng nghiêm khi Đại Thế Chí Bồ tát đề cập tính thiện xảo của pháp môn niệm Phật: *“Nếu tâm chúng sanh nhớ Phật, niệm Phật, thì hiện nay hay về sau nhất định*

thấy Phật, cách Phật không xa, chẳng nhờ phương tiện, tâm tự khai ngộ, như người ướp hương thì thân có mùi thơm” (Thích Duy Lực, 2009, tr. 185). Thế nhưng cần phải hiểu sự nhấn mạnh đó đang tập trung vào bản thân pháp môn này, không hàm ý so sánh với bất kỳ pháp môn nào khác. Bởi ngay sau đó, trong kinh Lăng Nghiêm, Ngài Văn Thù Sư Lợi đã nói kệ: “*Phương tiện hữu đa môn, Thánh tánh vô bất thông, Thuận nghịch giai phương tiện*” (Thích Duy Lực, 2009, tr. 195). Theo đó, đặt trong tính hệ thống của mình, tinh thần phóng khoáng, mạnh mẽ, tự do của Lâm Tế Chúc Thánh đã kết hợp hai pháp môn tu tập có tác dụng bổ khuyết cho nhau. Tiếp nối tinh thần tổng hợp ấy, dòng thiền Chúc Thánh phát triển tông môn hướng đến tinh thần tổng hợp dân tộc cả Hoa lẫn Việt; hai nhánh đồ đệ Thiên phái Chúc Thánh có sư Thiệt Diệu hoàng hóa người Hoa, còn sư Thiệt Dinh giảng dạy người Việt; cả hai đều phát triển thành các đạo tràng lớn ở xứ Quảng.

Đặc điểm thứ ba của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh là nhập thế. Tinh thần nhập thế xuất phát từ tính phóng khoáng, tổng hợp, trở thành dấu ấn đậm nhất của tông môn khi được thể hiện ngay trong tên ngôi Tổ đình Chúc Thánh và bài kệ truyền pháp:

<i>Minh Thiệt Pháp Toàn Chương</i>	<i>Đắc Chánh Luật Vi Tông</i>
<i>Ấn Chơn Như Thị Đồng</i>	<i>Tổ Đạo Giải Hạnh Thông</i>
<i>Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu</i>	<i>Giác Hoa Bồ Đề Thọ</i>
<i>Kỳ Quốc Tộ Địa Trường</i>	<i>Sung Mãn Nhơn Thiên Trung</i>

Minh Hải – Pháp Bảo (1670-1746)

Chữ Thánh trong “Chúc Thánh”, tác giả Thích Như Tịnh giải thích theo hai nghĩa, theo tục pháp thì Thánh là minh quân (HT Thích Nhất Hạnh cũng hiểu và dịch như vậy), theo Phật pháp thì Thánh vừa chỉ đức Phật, vừa chỉ Pháp. Dù có giải thích nghĩa minh quân gắn với chúa Nguyễn Phúc Chu, song tác giả vẫn nhấn mạnh ý nghĩa thứ hai hơn khi đặt chữ Thánh này vào

hệ thống Thánh hạnh, thánh chủng, thánh quả, thánh đế, v.v... Đây có lẽ là kết quả của áp lực đánh giá dòng Chúc Thánh xu nịnh triều đình rải rác xuất hiện trong lịch sử. Tuy nhiên, theo chúng tôi, thao tác tách khái niệm “Thánh” ra khỏi văn bản để giải thích, tức cắt đối tượng ra khỏi ngôn cảnh cụ thể để đẩy nó vào cõi mênh mông của khái niệm, so sánh, ẩn dụ, liên tưởng, là cần xem xét lại. Từ góc độ văn cảnh, chữ “Thánh” này chịu sự chi phối trong nội bộ mệnh đề “*Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu*” và mệnh đề thứ hai “*Kỳ quốc tộ địa trường*”. Cụ thể, thọ mệnh lâu như trời sẽ là lời chúc với Thánh (quân) nhưng sẽ mang ý nghĩa hạ thấp khi ví Phật/Pháp bằng giới hạn của trời. Bên cạnh đó, với quan hệ đối câu: “*Chúc Thánh thọ thiên cửu*” đối với “*Kỳ Quốc Tộ Địa Trường*”; theo đó minh quân đối với vận/lộc nước là chẵn chu. Từ góc độ ngữ cảnh, như tác giả đã phân tích, chúa Nguyễn Phúc Chu hoàn toàn xứng đáng với ý nghĩa minh quân mà chữ “Thánh” bao hàm. Như vậy, từ cả văn cảnh và văn bản, chữ Thánh trong kệ truyện thừa nên được hiểu là minh quân, theo đó, tính chất nhập thế của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh cần phải được đặc biệt quan tâm.

Tính nhập thế của dòng Chúc Thánh thể hiện rõ trong đường hướng tu tập lẫn các hoạt động chính trị xã hội trong lịch sử lâu dài của mình. Trong truyền thống Thiên phái nói chung, bằng những cống hiến cho xã hội, có thiền sư được triều đình phong hiệu (Vô Chuẩn Sư Phạm), được ban tử y (Tuyết Nhan Tổ Khâm), được phong quốc sư (Trung Phong Minh Bốn). Đến thời ngài Viên Văn - Chuyết Chuyết dẫn dắt đệ tử tránh nạn Lý Tự Thành sang Việt Nam, hoàng dương độ sinh, đóng góp xã hội lớn; hoàng gia nhà Lê, chúa Trịnh quy y với ngài rất đông, Phật giáo được tạo điều kiện phát triển; đóng góp xã hội của Thiên Lâm Tế càng lớn. Tổ Chúc Thánh từ Trung Hoa sang Đàng Trong rồi ra Đàng Ngoài, hành trình ấy gắn với thiết lập cơ sở, khai sơn lập tự bằng tinh thần nhập thế mạnh mẽ. Tinh thần nhập thế

của Chúc Thánh đã thúc đẩy ngài Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác sau khi xuất gia đã tòng quân dẹp giặc lập nhiều công lao, ngài Ấn Bốn - Tổ Nguyên - Vĩnh Gia âm thầm cố vấn cho Trần Cao Vân và Thái Phiên; khởi nghĩa của sư Võ Trứ chống Pháp đời Nguyễn khởi phát từ hệ thống chùa chiền với tinh thần hộ quốc an dân; ngài Chơn Chứng - Đạo Tâm - Thiện Qua tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo, v.v... và mạnh mẽ nhất là việc ngài Thích Quảng Đức tự thiêu trong Pháp nạn 1963.

Kết tinh tính phóng khoáng, tổng hợp và nhập thế này, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã dùng sinh mệnh phụng sự giáo pháp, thức tỉnh lương tri hệ thống chính trị nhà họ Ngô và nhân dân tiến bộ yêu hòa bình toàn thế giới. Ý nghĩa cao đẹp ấy thể hiện rõ trong hệ thống di cao của Ngài, tiêu biểu nhất là 5 bài thơ Nôm:

(1) *Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình
 Làm đèn soi sáng nẻo vô minh
 Khói thơm cảnh tỉnh ai còn 'ngốc'
 Tro trắng phảng san hố bất bình
 Thân cháy nát tan ra tro trắng
 Thần thức nương về giúp sinh linh
 Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng
 Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình.*

(Thích Nhật Từ, 2014, tr. 54)

(2) *Phật giáo sử vàng máu thay son
 Than ôi! Quý kế họ vẫn còn
 Quyết diệt suy tàn nền Chánh Pháp
 Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn
 Vì sự bất công tôi thiêu xác
 Khói hồn nguyện độ kẻ hàm oan*

*Kính chúc Tăng, Ni tâm dũng tiến
Chánh Pháp ngày mai phải trường tồn.*

(Thích Nhật Từ, 2014, tr. 55)

(3) Cùng hàng Phật tử tại gia
*Hãy quên bản ngã bỏ cái ta
Gấp sửa thân tâm vì đại cuộc
Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia
Thân tôi dù cháy linh thiêng máu
Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà
Đã mang đoàn thể còn nòi giống
Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra?*

(Thích Nhật Từ, 2014, tr. 55-56)

(4) Thầy đã đến lúc biệt các con
*Ba mươi năm hạnh nguyện đã tròn
Những gì đáng độ Thầy đã độ
Thầy tranh Chánh Pháp lúc mất còn
Gia Định, Sài Gòn, hỡi các con
Hà Tiên, Cai Lậy, Thầy vẫn còn
Nam Vang, Núi Lớn, Thầy ghi dấu
Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son.*

(Thích Nhật Từ, 2014, tr. 56)

(5) Nên Phật dò lần kiếp tảo sang
*Phủ tay rửa sạch nợ trần gian
Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh
Niệm chữ từ bi lánh cửa quan
Chuỗi hột tay lần khuya với sớm*

*Kệ kinh tụng niệm vái rồi van
Một lòng thành kính lòng mình nguyện
Tịnh độ từ đây sẽ ở an.*

(Thích Nhật Từ, 2014, tr.87)

Giá trị tư tưởng dòng Lâm Tế Chúc Thánh thể hiện qua 5 bài thơ Nôm của Hòa thượng Thích Quảng Đức

Truyền thống và đặc điểm của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã kết tinh và thể hiện rõ trong hệ thống 5 bài thơ Nôm của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Trước hết, tinh thần phóng khoáng, mạnh mẽ của dòng thiền Lâm Tế chính là nguồn sức mạnh thổi bùng lên ngọn lửa tự thiêu của Ngài:

*- Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình
Làm đèn soi sáng nẻo vô minh
- Vì sự bất công tôi thiêu xác
Khói hồn nguyện độ kẻ hàm oan*

Vốn có truyền thống trong nền văn hóa Ấn Độ và Phật giáo, tự thiêu là hình thức phản đối tôn giáo, chính trị mạnh mẽ nhất mà con người biết đến. Bởi thế, Nữ thần Sati đã tự thiêu khi bị cha mình nhục mạ (*Thần thoại Ấn Độ*), Hoàng hậu Sita cũng bước vào giàn hỏa để minh chứng mình trong sạch sau thời gian sống trên đảo quỷ Ravana (*Sử thi Ramayana*). Trong hoàn cảnh Phật giáo bị chế độ họ Ngô bức hại, Hòa thượng Thích Quảng Đức cũng nối tiếp truyền thống xưa nhằm phản ứng bất bạo động đối với tình trạng bất công và những oan khuất mà Phật giáo phải gánh chịu trong cuộc Pháp nạn thế kỷ XX. Thế nhưng, phản ứng này không chỉ thuần túy đấu tranh với cái ác mà còn có thể xem như biểu hiện của từ bi khi thiền sư dùng mạng sống mình nhằm kêu gọi lương tri thế giới, hầu cứu sống hàng triệu sinh mệnh Phật tử

miền Nam trong tình cảnh dầu sôi lửa bỏng. Đây chính là sự tiếp nối truyền thống được kể trong *Truyện tiền thân Đức Phật* khi Hoàng tử Sattva đã hiến thân mình nuôi hổ mẹ để nó không ăn thịt con, vua Shibi tự cắt thịt mình cứu chim bồ câu khỏi móng vuốt diều hâu. Mặt khác, hành động tự thiêu của hòa thượng còn có ý nghĩa như ấn chứng rõ ràng nhất về triệt ngộ tương tự như Dực Vương Bồ tát tự thiêu mình để cúng dường chư Phật (*Kinh Pháp Hoa*, phẩm 23, *Dực Vương Bồ tát bản sự*).

Chính tinh thần nhập thế mạnh mẽ của Thiên tông Lâm Tế Chúc Thánh đã đưa Hòa thượng Thích Quảng Đức vào trung tâm cuộc đấu tranh chính trị, xã hội, tôn giáo sâu sắc mà chế độ Ngô Đình Diệm khơi lên “*Quyết diệt suy tàn nền Chánh Pháp, Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn*”. Bằng hành động của mình, hòa thượng chỉ rõ mục đích:

*Khói thơm cảnh tỉnh ai còn ‘ngốc’
Tro trắng phảng san hố bất bình*

(Thích Nhật Từ, 2014, tr. 54)

Những vần thơ và thủ bút của Ngài đến nay vẫn còn nguyên giá trị, một lần và dứt khoát đập tan mọi luận điệu xuyên tạc về tính cưỡng ép hay những âm mưu chính trị đằng sau ngọn lửa thiêu liêng ngày 11/6/1963.

Tính tổng hợp của Thiên tông Lâm Tế Chúc Thánh đã tạo cho di thơ Thích Quảng Đức phẩm chất hòa quyện giữa trí tuệ và niềm tin, giữa pháp môn Thiên và Tịnh độ, để một thiền sư có thể:

*Chuỗi hột tay lần khuya với sớm
Kệ kinh tụng niệm vái rồi van
Một lòng thành kính lòng mình nguyện
Tịnh độ từ đây sẽ ở an.*

Bằng niềm tin sâu sắc kiểu Tịnh độ và trí tuệ kim cương Thiên tông, Ngài: “*Kính chúc Tăng, Ni tâm dũng tiến, Chánh Pháp ngày mai phải trường tồn*” (Thích Nhật Từ, 2014, tr.55) và tuyên bố rằng: “*Thân tôi dù cháy linh thiêng máu, Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà*”; lời tuyên bố ấy vẫn thấm đượm nồng nàn tình cảm với đệ tử của mình, Ngài an ủi rằng:

*Gia Định Sài Gòn hồi các con
 Hà Tiên, Cai Lậy, Thầy vẫn còn
 Nam Vang, Núi Lớn, Thầy ghi dấu
 Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son.*

Tình cảm này tha thiết và sâu sắc như lời người mẹ dặn con mình trước lúc đi xa; như trong *Kinh Lăng Nghiêm*, Ngài Đại Thế Chí từng có một ví dụ: *Mười phương Như Lai tưởng nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con*. (Thích Duy Lực, 2009, tr.181). Về sau, Hòa thượng Thích Huyền Vy viết quyển luận sâu sắc nhưng đặt tên là *Những dòng sữa mẹ* cũng chính là sự thể hiện tinh thần tổng hợp trí tuệ và tình cảm của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Phân tích và bình luận thơ của các thiền sư để khiến người ta liên tưởng đến nhiệm vụ tìm kiếm lông rùa sừng thỏ hay thần thơ mãi mãi nơi Hóa thành (Pháp Hoa). Trong hoàn cảnh đó, ranh giới giữ hành nhân không lạc đường trước những thi phẩm – công án này có lẽ là Tứ liệu giản mà Tổ Lâm Tế từng tuyên. Theo đó, *Hữu thời đoạt nhân bất đoạt cảnh*, giúp người đọc không rơi vào những mâu thuẫn kiểu như bài 4 có thực kể về hành trạng, các đạo tràng Hòa thượng Thích Quảng Đức đã xây dựng hay không, theo thứ tự thời gian nào, v.v... chẳng quan trọng; quan trọng là nó hiển bày ra như thế, như một Thích Quảng Đức đã đến và đi trong cuộc đời. Thứ đến, *Hữu thời đoạt cảnh bất đoạt nhân*, nhắc nhở chính việc chỉ ra thơ Thích Quảng Đức thể hiện ba tính chất của dòng Chúc Thánh chỉ là tâm người đọc tác tạo; nó như không

trung, như mây mờ, nó thể hiện như thế nhưng không nên phủ định những ý nghĩa, ý kiến khác. Tiếp đến, *Hữu thời nhân cảnh câu đoạt*, gọi trạng thái không còn cảnh và người, không còn chủ và khách, tất cả một mình vắng lặng, tịch tĩnh. Thế nên sau các bài thơ từ 1 đến 4 cúng dường chư Phật, chư Tổ, chúng sinh, đệ tử, bài kệ xuất vân cuối cùng dành cho chính Ngài; Hòa thượng Thích Quảng Đức thể hiện trạng thái phi tưởng phi phi tưởng, có lẽ vì thế mà bài thứ 5 để lại ấn tượng sâu sắc nhất. Cuối cùng, *hữu thời nhân cảnh câu bất đoạt*; sau tất cả, 5 bài thơ thể hiện rõ một Thích Quảng Đức trong mối quan hệ không ngăn ngại với tam bảo, với đệ tử, với chúng sinh và với chính mình. Thế nên, di thơ mà không đau khổ, phản ứng nhưng không sân hận, tin tưởng mà không thái quá, triết lý mà chẳng mơ hồ; nó dung thông tổng hòa tất cả trong tinh thần nhập thế một cách phóng khoáng và tự tại. Đây cũng chính là đặc điểm của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Giá trị nghệ thuật 5 bài thơ Nôm của hòa thượng Thích Quảng Đức nhìn từ đặc điểm dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh

Về hình thức, 5 bài thơ của Hòa thượng Thích Quảng Đức đều được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường Luật. Thế nhưng, so với quy định chặt chẽ về vần, luật, niêm, đối, cấu trúc của Đường thi, thì hệ thống các bài thơ này vi phạm nhiều lỗi và bệnh, gồm:

	12 lỗi, 8 bệnh	Vị trí
Lỗi nặng	Thất vận	vần thông: on – oan- ôn bài 2
	Thất luật: nhị tứ lục phân minh	bài 1 2 lỗi, bài 2: 5, bài 3:3, bài 4:4
	Thất niêm	câu 6-7 bài 1; 2-3, 4-5, 6-7 bài 2; 2-3, 6-7 bài 3; 1-8, 4-5 bài 4
	Thất đối	2 câu luận bài 2; 2 câu thực bài 3; 2 câu thực bài 4; một chữ câu luận bài 5

Lỗi nhẹ	Khổ đọc	câu 4, 8 bài 1; câu 1, 2, 6 bài 2; câu 1, 3 bài 3; câu 1, 4, 5, 8 bài 4; câu 2, 6 bài 5
	Điệp thanh	câu 8 bài 1; câu 1, 2, 3, 6 bài 2; câu 1, 3 bài 3; câu 1, 2, 8 bài 4; câu 2, 6 bài 5
	Điệp âm	Không
	Trùng vận	câu 1-8 bài 1; câu 4-6 bài 4
	Trùng từ	minh, tỉnh, mộng bài 1; Chánh pháp bài 2; tôi bài 3; thấy, con, còn bài 4; lòng bài 5
	Điệp điệu	có
	Trùng ý	không
	Phạm đề	không
Tám bệnh	Bình đầu	4 câu cuối bài 4- nhưng đây là có ý- liệt kê các đạo tràng
	Thượng vỹ	không
	Phong yêu	câu 5 bài 1; câu 7 bài 2; câu 2, 4 bài 3; câu 2, 6 bài 5
	Chánh nữ	câu 3 bài 4
	Bàng nữ	câu 2-3 bài 4
	Tiểu vận	không
	Đại vận	câu 2 bài 3, câu 3 bài 5
	Hạc tất	câu 4, 8 bài 3; câu 3, 7 bài 4; câu 3, 4, 8 bài 5

[Bảng 1: Lỗi và bệnh Đường thi Thất ngôn bát cú trong 5 bài thơ của Hòa thượng Thích Quảng Đức.]

Trong nhóm này, bài thơ thứ 5, *Kệ xuất vân*, là tương đối ít lỗi. Trên cơ sở kết quả khảo sát được liệt kê, bài thơ này có thể chỉnh sửa như sau để hoàn thiện thi luật:

Bản gốc	Bản đề xuất chỉnh sửa
Nền Phật dò lần kiếp tảo sang Phải tay rửa sạch nợ trần gian Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh	Nền Phật dò lần kiếp tảo sang Phải tay trôi sạch nợ trần gian Tránh đường danh lợi tìm nơi tịnh

<p><i>Niệm chữ từ bi lánh cửa quan</i> <i>Chuỗi hột tay lần khuya với sớm</i> <i>Kệ kinh tụng niệm vái rồi van</i> <i>Một lòng thành kính lòng mình nguyện</i> <i>Tĩnh độ từ đây sẽ ở an.</i></p>	<p><i>Niệm chữ từ bi lánh cửa quan</i> <i>Chuỗi hột quen lần khuya với sớm</i> <i>Mô chày thường thỉnh vái rồi van</i> <i>Một lòng thành kính tâm mình nguyện</i> <i>Tĩnh độ từ đây sẽ ở an.</i></p>
---	---

[Bảng 2. Bản gốc và bản chỉnh sửa theo luật Đường thi bài Kệ xuất vân]

Tuy nhiên, việc liệt kê hệ thống lỗi sai và bản đề xuất chỉnh sửa chỉ nhằm mục đích tiếp cận hệ thống văn bản di thơ Nôm của Hòa thượng Thích Quảng Đức; bởi bản thân hòa thượng không có ý định và nhu cầu sáng tác những bài thơ chuẩn luật Đường thi, đồng thời những vi phạm có chủ đích, không ít lần, tạo nên tên tuổi các nhà thơ lớn. Ví dụ như bệnh *bình đầu* trong bốn câu cuối bài 4 có thể xem như là sự cố ý liệt kê; bệnh *hạc tất* ở bài 3, 4 và 5 có thể xem như cách thức riêng biệt của tác giả thể hiện trong thơ không ảnh hưởng mấy đến giá trị thẩm mỹ và tư tưởng của thi phẩm. Đây cũng chính là tinh thần tự do, phóng khoáng, phá cách của Thiên phái Chúc Thánh.

Với tinh thần tự do và phóng khoáng, ngôn ngữ thơ Hòa thượng Thích Quảng Đức đơn sơ, dung dị, rõ ràng, gần gũi với ngôn ngữ văn hóa miền Nam, đồng thời thể hiện đệ nhất và đệ nhị huyền trong Tam huyền của Thiền sư Lâm Tế. Những câu như: “*Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng, Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình*” đã đến rất gần với thể trung huyền và cú trung huyền khi lời thơ không trau chuốt câu nệ ngôn ngữ mà trực tiếp đi vào đạo lý của vạn pháp. Thế nên, tuy phạm lỗi trùng vận, bệnh *chánh nữu* và *bàng nữu*, nhưng câu “*Những gì đáng độ Thấy đã độ, Thấy tranh Chánh Pháp lúc mất còn*” gọi lên ý nghĩa và ấn tượng vô cùng sâu sắc. Cũng như vậy, hành trạng hoằng pháp độ sinh của hòa thượng đưa vào bài thơ 4, tuy mắc bệnh *bình đầu* nhưng lại trực tiếp, cụ thể và gọi lên sự gần gũi, đơn sơ, thân thiết:

*Gia Định Sài Gòn hồi các con
 Hà Tiên, Cai Lậy, Thầy vẫn còn
 Nam Vang, Núi Lớn, Thầy ghi dấu
 Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son.*

Tinh thần tổng hợp của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã tạo cho thơ Ngài Thích Quảng Đức giọng điệu hòa quyện triết luận và trữ tình. Đường như hòa thượng đã tự do đi về giữa sắc và không, sống và chết, để có thể an nhiên thức tỉnh chúng sinh: “*Hồi ai mộng ảo đang còn mộng, Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình*”. Câu thơ nhắc nhở tất cả mọi người rằng ta đang sống trong giấc mộng, tất cả sẽ biến mất khi thức giấc, ý nghĩa sâu xa này vượt thoát tất cả nhị nguyên đối đãi bên trên, bỏ qua ranh giới quy phạm luật thơ và ngôn ngữ; đó chính là *huyền trung huyền* – đệ tam huyền mà Tổ Lâm Tế đã tuyên. Khi hòa thượng hạ bút viết: “*Thầy đã đến lúc biệt các con, Ba mươi năm hạnh nguyện đã tròn*”, người đọc hiểu ra tất cả đối đãi đều không còn ý nghĩa và cần thiết nữa.

Kết luận

Tóm lại, bài viết này đã chỉ ra ba tính chất cơ bản của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh gồm tính phóng khoáng, nhập thế và tổng hợp. Đây chính là cơ sở để tiếp tục bàn luận và nghiên cứu sâu hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, các đặc điểm này được ứng dụng vào khảo sát hệ thống di thơ của Hòa thượng Thích Quảng Đức từ phương diện nội dung đến nghệ thuật gắn với Thiền tông nói chung, tông Lâm Tế nói riêng và cụ thể là Thiền tông Lâm Tế Chúc Thánh; đây chính là một tiền đề để các nghiên cứu về văn bản văn học Phật giáo có thể tiếp tục chỉnh sửa và vượt qua. Thế nhưng, một vấn đề cần lưu ý là do giới hạn nhất định, chúng tôi vẫn chưa thể khảo sát trực tiếp văn bản chữ Nôm - bút tích của Hòa thượng Thích Quảng Đức, để đảm bảo tính chính xác tối đa các luận điểm được đưa ra phân tích. Trong giới hạn đó, chúng tôi

chỉ có thể tạm thời vận dụng bản dịch của các nhà nghiên cứu đi trước để triển khai. Trên tinh thần ấy, những nghiên cứu ngược về văn bản chữ Nôm cũng như tiến về phía sau mở rộng nghiên cứu hệ thống văn bản văn học của các tổ, danh tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh là những hướng đi tiếp vô cùng cần thiết và đáng khuyến khích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Nhật Từ, Nguyễn Tri Ân (2014), *Bồ tát Thích Quảng Đức: Cuộc đời và lửa từ bi*, Nxb Phương Đông.
2. *Kinh Lăng Nghiêm*, Thích Duy Lực (dịch và lược giải, 2009), Nxb Tôn giáo.

Ý NGHĨA BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHÁP PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

HÒA THƯỢNG THÍCH NHƯ PHẨM
 Trụ trì Tổ đình Long Tuyên - Hội An

Tổ sư Minh Hải Pháp Bảo, người khai sinh Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, là đệ tử của ngài nào thì hiện tại chưa có sử liệu nào xác định được, nhưng các nhà nghiên cứu sử học nhất trí với nhau rằng: Ngài chính là đệ tử cầu pháp của ngài Nguyên Thiều - Siêu Bạch.

Ngài Nguyên Thiều - Siêu Bạch thuộc dòng thiền Lâm Tế - Nghĩa Huyền ở Trung Quốc, đời thứ 34. Pháp danh của ngài được đặt theo hai dòng kệ: theo dòng kệ Vạn Phong - Thời Ủy thì ngài là đời thứ 12 với pháp danh Siêu Bạch.

Tổ Đạo Giới Định Tông Phương Quảng Chứng Viên Thông
Hành Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chơn Không

(Bài kệ này có 40 từ)

Với dòng kệ Đạo Môn - Mộc Trần thì ngài là đời thứ 3 với pháp danh là Nguyên Thiều.

Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên
Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên

(Bài kệ này có 28 từ)

Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo về truyền thừa ngài thuộc chữ Minh đời thứ 34 ở dòng kệ Vạn Phong - Thời Ủy; ngang hàng chữ Thành đời thứ 4 của dòng kệ Đạo Môn Mộc Trần và là Sơ tổ của thiền phái với pháp danh Minh Hải, pháp tự Pháp Bảo, nối pháp đời thứ nhất của dòng kệ Chúc Thánh tại Việt Nam.

Ngài Minh Hải - Pháp Bảo đã tu hành, đạt phong cách tự tại, không còn phải vướng bận với không gian là Trung Hoa hay Việt Nam, không còn phải vướng bận với thời gian là trú xứ ở địa phương nào bao lâu, nên khi đến đất Hội An trong khi chờ thời tiết thuận lợi để trở về Trung Hoa, ngài cảm cảnh nhân duyên với vùng đất này và xin với Tổ Nguyên Thiều - Siêu Bạch dừng chân lại vùng đất này để hoằng hóa.

Và tại đất nước Việt Nam, ngài đã khai sinh Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh với bài kệ truyền pháp gồm 40 từ. Ngài cũng đã khai sơn ngôi chùa Tổ đình mang hiệu là Chúc Thánh, cũng là tên của thiền phái. Sau đây, căn cứ vào bài kệ truyền pháp của ngài, chúng ta thử tìm hiểu ý nghĩa để phổ biến tông phong.

Phiên âm Việt Hán bài kệ:

<i>Minh thiệt pháp toàn chương,</i>	<i>Ấn chân như thị đồng.</i>
<i>Chúc thánh thọ thiên cửu,</i>	<i>Kỳ quốc tộ địa trường.</i>
<i>Đắc chánh luật vi tông,</i>	<i>Tổ đạo giải hành thông.</i>
<i>Giác hoa bồ đề thọ,</i>	<i>Sung mãn nhân thiên trung.</i>

Dịch Việt:

*Quang minh của chánh Pháp thiệt rực sáng,
 In vào thể tánh chân như vốn tương đồng.
 Chúc bậc lãnh đạo nhân dân đời sống dài lâu,
 Cầu cho đất nước núi sông mãi mãi trường tồn.
 Chứng quả thánh ắt phải lấy giới luật làm tôn chỉ,*

*Pháp tu của Tổ là Hiểu và Hành đều thông suốt.
Có như vậy thì quả vị Hoa Giác ngộ và Cây Bồ đề,
Sẽ sinh sôi đầy dẫy trong khắp cõi trời người.*

Phân tích ý nghĩa bài kệ

Tổ cho chúng ta biết pháp mà Tổ đã chứng là pháp Minh Thiệt. Pháp Minh Thiệt đó đã rực sáng hoàn toàn. Thiệt là chỉ cho **Thể** của pháp. Minh chỉ cho **Tướng** của pháp. Toàn chương, có nghĩa là rực sáng chỉ cho **Dụng** của pháp. Dem pháp mà Tổ chứng được, in vào tánh chân như thì đồng với nhau. Tánh chân như là **Bản Giác**. Pháp Minh Thiệt là **Thỉ Giác**. Thỉ giác đã hiệp với Bản giác tức là sự tu chứng viên mãn.

*Quang minh của chánh Pháp thiệt rực sáng,
In vào thể tánh chân như vốn tương đồng.*

Như thế, bằng 2 câu đầu, Tổ cho chúng ta biết rằng Tổ đã tu chứng quả vị xuất thế và Tổ đặt tên cho pháp xuất thế ấy là là **Pháp Minh Thiệt**. Hai câu kệ:

*Chúc bậc lãnh đạo nhân dân đời sống dài lâu,
Cầu cho đất nước núi sông mãi mãi trường tồn.*

Đây là sự nhập thế của Tổ, tức là tinh thần Hộ Quốc An Dân là cốt lõi của Phật giáo, và thiền phái của ngài với mục đích tối thượng là làm lợi cho Đạo pháp và hữu ích cho cuộc Đời. Hai câu tiếp theo:

*Chứng quả thánh ắt phải lấy giới luật làm tôn chỉ,
Pháp tu của Tổ là Hiểu và Hành đều thông suốt.*

Đây là nghĩa tri hành hợp nhất, thông suốt giáo pháp và thực hành giáo pháp làm nhân, để có được kết quả giải thoát không xa. Trong hai câu cuối:

*Có như vậy thì quả vị Hoa Giác ngộ và Cây Bồ đề,
Sẽ sinh sôi đầy dẫy trong khắp cõi trời người.*

Kết luận

Chúng ta là con cháu của Tổ, là những kẻ hậu bối được nhân duyên truyền thừa theo phổ hệ của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh, thì hãy luôn dặn lòng mình nhớ về chốn Tổ cội nguồn, chuyên cần khắc cốt ghi tâm những nghĩa lý thâm sâu của Tổ đã truyền đạt lại qua bài kệ truyền pháp tâm yếu ấy.

Để có được như vậy, chúng ta cần phải nêu cao tinh thần Lục Hòa, đoàn kết trong sơn môn pháp phái, thực tu thực học rèn luyện nội lực tự thân, thì mới gọi là báo ân Tổ đức trong muôn một, và còn có bổn phận nối tiếp việc hoằng hóa truyền thừa thiên phái chúng ta qua bài kệ truyền pháp ấy, để tông phong của Tổ được phát triển xa rộng và dài lâu trên đất nước này.

Nam mô Từ Lâm Tế Chánh Tông; Tam thập tam thế, Khai sơn Chúc Thánh pháp phái, thượng Minh hạ Hải, hứ Pháp Bảo Tổ sư đường thượng, Liên tòa chứng giám.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH HẢI NGOẠI: ĐẨY MẠNH NGOẠI GIAO VĂN HÓA TÂM LINH

ĐẠI ĐỨC TIẾN SĨ THÍCH THANH TÂM
Ủy viên Ban Hoàng pháp TW GHPGVN

1. Khái niệm Ngoại giao văn hóa

Văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử; là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên xã hội. Như vậy, văn hóa phản ánh những lề lối, tổ chức sinh hoạt trong sự phát triển tinh thần, đạo đức, nghệ thuật sống trong những hài hòa chung giữa con người và xã hội, những điều này hoàn toàn phù hợp với chức năng của tôn giáo. Vì thế, văn hóa chính là nền tảng thực thi của tôn giáo hướng đến chân trời văn minh nhân bản; là những thành tựu của lao động và tư duy, những tinh hoa của con người thể hiện thành vật thể hay những giá trị tinh thần phi vật thể, tất cả đem lại cái đẹp, cái thiện, cái chân lý phổ quát trong quá trình tiến hóa của loài người.

Khi người tu mang lý tưởng cứu đời, truyền bá Chánh pháp, chuyển tải văn hóa tâm linh đều thực hiện đúng với khả năng và tầm vóc hiện có của tôn giáo để khai triển giáo lý thật sâu rộng,

thích ứng phù hợp được với toàn diện đời sống, nơi gặp nhau của mọi nền tôn giáo, mọi trào lưu tư tưởng tinh hoa của nền văn minh nhân loại còn đang tồn tại trong dung hợp khai phóng.

Trong thời đại toàn cầu hóa và với sự nổi trội của xu hướng “đối thoại thay cho đối đầu”, ngoại giao văn hóa được xem là một trong 3 trụ cột chính của hoạt động ngoại giao, bên cạnh ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế, bởi vì văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững của đất nước; là một trong những nhân tố then chốt tạo nên sức mạnh mềm của một quốc gia. Vì thế, với tư cách là một trụ cột, ngoại giao văn hóa thời gian qua đã có những đóng góp thiết thực vào việc giữ vững môi trường hòa bình, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Do đó, ngoại giao văn hóa là hoạt động ngoại giao gắn liền với văn hóa; sử dụng văn hóa như là đối tượng và phương tiện nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại của một quốc gia, tạo hình ảnh tốt đẹp, quảng bá văn hóa và ngôn ngữ của quốc gia trên thế giới. Đồng thời, đó là sự giao lưu những tư tưởng, trao đổi thông tin, nghệ thuật, lối sống, hệ giá trị, truyền thống, tín ngưỡng và các phương diện khác của văn hóa nhằm thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau; hoặc là quá trình hoạt động đối ngoại chủ động, trong đó các thiết chế, hệ giá trị và bản sắc văn hóa độc đáo của một dân tộc được quảng bá ở cấp độ song phương và đa phương.

Như vậy, có thể khái quát: “*Ngoại giao văn hóa là một hình thức ngoại giao thông qua công cụ văn hóa để thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được các mục tiêu lợi ích cơ bản của quốc gia là phát triển, an ninh và ảnh hưởng*”¹. Nhìn

1. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (chủ biên), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, (TPHCM: Khoa QHQT – Đại học KHXH&NV TPHCM, 2013).

chung, nội dung của ngoại giao văn hóa được thể hiện qua nhiều loại hình hoạt động văn hóa cụ thể khác nhau. Ở hội thảo này, chúng tôi muốn minh chứng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh qua những đóng góp của chư tăng môn phái tại hải ngoại qua việc giữ gìn và truyền bá văn hóa Phật giáo Việt Nam nói chung và những đặc trưng của Thiên phái Chúc Thánh nói riêng.

2/ Chư Tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại hải ngoại

2.1 Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh

Tính đến nay, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã trải qua hơn 300 năm lịch sử hình thành và phát triển, các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Đạo pháp và Dân tộc.

Tổ Minh Hải lập Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh và xuất kệ biệt truyền riêng cho đệ tử kế thế. Các thiền sư thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã đem ý chỉ của Tổ truyền bá khắp mọi nơi và góp vào lịch sử Phật giáo Việt Nam những trang sử vàng son châu ngọc. Ngày nay, Thiên phái Chúc Thánh có mặt khắp các tỉnh miền Trung và Nam Việt Nam, thậm chí còn phát triển mạnh tại các nước Âu - Mỹ.

Đây là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại. Cùng với sự phát triển của Thiền môn, là những cảnh quan tôn giáo chùa, miếu, am, tháp được xây dựng theo triết lý Thiền, rộng khắp trong không gian Chúc Thánh, đáp ứng cho việc tu thiền và sinh hoạt lễ hội của tín đồ trong nước cũng như nước ngoài. Như vậy, trên cơ sở lý luận này, có thể xác định hướng nghiên cứu giá trị ngoại giao văn hóa của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Đó là sự kế thừa tư tưởng triết học, sinh thái văn hóa cả về vật chất và tinh thần, cách thức tổ chức, nghi thức tu tập, lễ hội Phật giáo, v.v. của thiền phái và được chư Tăng thiền phái vận dụng truyền bá giá trị này ở phương Tây.

2.2 Chư Tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại hải ngoại

Vào những thập niên 70 – 80 của thế kỷ trước, một số lượng lớn người Việt ra đi định cư ở nước ngoài. Theo dòng chảy định cư đó, con cháu Tổ Minh Hải - Pháp Bảo cũng có mặt khắp các châu lục để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tu tập, giữ gìn văn hóa giữa xứ người.

Tại châu Âu, có ba ngôi chùa chính truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh: Chùa Linh Sơn tại Pháp do Hòa thượng Thích Huyền Vi² khai sáng, chùa Viên Giác tại Đức do Hòa thượng Thích Như Điển³ khai sáng và chùa Khuông Việt tại Na Uy do Hòa thượng Thích Trí Minh⁴ kế thừa trùng kiến.

Tại châu Mỹ, số lượng Tăng – Ni thiên phái hành đạo với số lượng nhiều. Tại tiểu bang Texas có Hòa thượng Thích Chơn Điền⁵ lập chùa Quan Âm; tại tiểu bang California có Hòa thượng Thích Thanh An⁶ lập An Tường tự viện tại thành phố Oakland;

2. Ngài thế danh Lê Văn Huyền, pháp danh Như Kế, pháp tự Giải Đạo, pháp hiệu Huyền Vi, thế hệ thứ 8 dòng thiền Chúc Thánh. Ngài đệ tử Hòa thượng Trí Thắng, trú trì chùa Thiên Hưng, làng Vân Sơn, Tháp Chàm, Ninh Thuận.

3. Hòa thượng Thích Như Điển, thế danh Lê Cường, pháp tự Giải Minh, pháp hiệu Trí Tâm, sinh ngày 28 tháng 6 năm 1949, tại xã Xuyên Mỹ, quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Ngài là đệ tử Hòa thượng Thích Long Trí, chùa Viên Giác, Hội An (thế hệ thứ 8 dòng thiền Chúc Thánh); sau nhập chúng tu tập tại Tổ đình Phước Lâm, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Như Vạn.

4. Hòa thượng Thích Trí Minh, pháp danh Đồng Tâm, tự Thông Tịnh, thế hệ thứ 10 pháp phái Chúc Thánh; xuất gia với Hòa thượng Thích Thị Châu, chùa Linh Sơn, xã Nhớ Phú, Quy Nhơn.

5. Đời thứ 7 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Phổ Toại, chùa Long Tuyền Hội An.

6. Đời thứ 10 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Trí Hữu, chùa Linh Ứng, Non Nước, Đà Nẵng.

Hòa thượng Thích Hạnh Đạo⁷ lập chùa Phổ Đà, thành phố Santa Ana; Hòa thượng Thích Huyền Dung⁸ lập Phật Quang thiền viện tại Santa Ana; Thượng tọa Thích Pháp Châu⁹ lập chùa Việt Nam tại thành phố Garden Grove; Thượng tọa Thích Minh Dung¹⁰ lập chùa Quang Thiện tại thành phố Ontario. Tại bang Atlanta có Thượng tọa Thích Hạnh Đạt¹¹ lập tu viện Kinh Cang; tại Virginia có Thượng tọa Thích Đồng Điển¹² lập chùa Đông Hưng; tại tiểu bang Chicago có Thượng tọa Thích Hạnh Tuấn¹³, trú trì chùa Trúc Lâm; tại Washington D.C có Thượng tọa Thích Đồng Trung¹⁴ làm chùa Dược Sư tại Seattle, v.v và nhiều tự viện trực thuộc Giáo hội Phật giáo Linh Sơn trên thế giới.

Tại châu Úc, có Hòa thượng Thích Huyền Tôn¹⁵, khai sáng

7. Đời thứ 9 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Trí Minh, chùa Pháp Bảo, Hội An, Quảng Nam.

8. Đời thứ 9 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Trí Hải, chùa Bích Liên, Bình Định.

9. Đời thứ 11 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Thông Bửu, chùa Quán Thế Âm, Sài Gòn.

10. Đệ tử Hòa thượng Thích Huyền Quang, Tu viện Nguyên Thiệu, Bình Định.

11. Đời thứ 9 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Thọ Giác, Quảng Ngãi.

12. Đời thứ 10 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Hành Trụ, chùa Đông Hưng, Sài Gòn.

13. Đời thứ 9 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Nhu Vạn, chùa Phước Lâm, Hội An.

14. Đời thứ 10 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Hưng Từ, chùa Pháp Hội, Bình Thuận.

15. Đời thứ 8 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Chơn Trung – Diệu Quang chùa Viên Giác, Bình Sơn, Quảng Ngãi

chùa Bảo Vương tại Victoria; Hòa thượng Thích Như Huệ¹⁶, khai sáng chùa Pháp Hoa tại Adelaide; Hòa thượng Thích Bảo Lạc¹⁷, khai sáng chùa Pháp Bảo và tịnh thất Đa Bảo tại Sydney; Thượng tọa Thích Phước Nhơn khai sáng chùa Phổ Quang; Thượng tọa Thích Quảng Ba¹⁸ khai sáng tu viện Vạn Hạnh và Nguyên Thiều; Thượng tọa Thích Như Định khai sáng chùa Thiên Ấn; Thượng tọa Thích An Thiên khai sáng chùa Minh Giác.

3. Đẩy mạnh hơn nữa sứ mệnh hoằng Pháp hải ngoại của chư Tăng Thiên phái Chúc Thánh

3.1 Tính cấp thiết của sứ mệnh

Thời kỳ hội nhập cộng đồng quốc tế, sự sinh hoạt của con người thời đại hiện nay, đã và đang thay đổi với một tốc độ chóng mặt. Khoa học càng phát triển, nhu cầu quyền lợi vật chất càng tăng, kinh tế một số các quốc gia đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, kéo theo một chuỗi của nạn thất nghiệp, khủng hoảng môi trường sinh thái, những tệ nạn xã hội và tội ác lại gia tăng.

Vì thế, để giải quyết vấn đề đó, con người phải thực thi tinh thần nhân đạo, nêu cao đời sống luân lý, đạo đức vì lợi ích toàn cầu và vì hạnh phúc con người. Trong chiều hướng này, Phật giáo không chỉ góp phần cải tạo về mặt xã hội mà còn đóng góp về mặt đời sống tinh thần. Việc tiếp nối truyền thống lịch đại Tổ sư, xiển dương lời Phật, ngày nay đang mở rộng đến các quốc gia, tạo nên một sự khả quan, một niềm khích lệ lớn, một diện mạo mới của

16. Đời thứ 8 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Chơn Chứng – Thiện Quả, Tổ đình Chúc Thánh, Hội An.

17. Đời thứ 10 pháp phái Chúc Thánh; đệ tử Hòa thượng Thích Trí Hữu, chùa Linh Ứng, Non Nước, Đà Nẵng.

18. Xuất gia với Hòa thượng Thị Phong – Bửu Quang, chùa Hưng Long, Bình Định.

Phật giáo cùng với một hướng nhìn tích cực, thích nghi với mọi hoàn cảnh hơn.

Do đó, hoàng pháp tại hải ngoại với sứ mệnh khẳng định truyền thống lịch sử, giá trị nhân bản của Phật giáo, một tôn giáo hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam. Đồng thời, giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, văn hóa truyền thống và lịch sử, văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam đến với kiều bào cũng như bạn bè quốc tế.

3.2 Đẩy mạnh hơn nữa sứ mệnh ngoại giao văn hóa tâm linh

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, văn hóa tâm linh càng trở nên quan trọng trong mối liên hệ với ý nghĩa là sức mạnh mềm trong Phật giáo. Văn hóa tâm linh có sức thâm nhập mạnh nên phải chú ý nhiều đến các chủ đề văn hóa, như đa dạng văn hóa, tiếp biến và đối thoại giữa các nền văn hóa - văn minh. Cho nên, việc sử dụng văn hóa như là đối tượng và phương tiện nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại quốc gia, tạo hình ảnh tốt đẹp, quảng bá văn hóa và ngôn ngữ, đồng thời, thiết lập, phát triển và duy trì quan hệ với những quốc gia khác bằng phương tiện văn hóa, nghệ thuật và giáo dục. Đây cũng là quá trình hoạt động đối ngoại chủ động, nhằm quảng bá các hệ giá trị và bản sắc văn hóa, qua đó nâng cao sức mạnh mềm, tạo vị thế cho quốc gia đó.

Trong thời gian qua, chư Tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có những đóng góp thiết thực cho sứ mệnh truyền bá chánh pháp, đẩy mạnh văn hóa tâm linh. Sau khi định cư nước ngoài, chư Tăng đã lèo lái con thuyền chánh pháp để hoàn thành sứ mạng “Thượng hoàng Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”, đáng kể nổi bật về các phương diện: Khai sáng Giáo hệ Linh Sơn, phát triển các chi nhánh khắp năm châu, làm sống lại tinh thần Linh Sơn Pháp hội như thời đức Phật còn tại thế; đào tạo tầng lớp Như Lai Sứ giả truyền bá chánh pháp; là thành viên của các tổ chức Phật giáo thế

giới và đảm nhiệm những chức vụ quan trọng. Tổ chức lễ quy y cho người Việt Nam trở thành Phật tử và không ít người Đức cũng đã tìm đến với đạo Phật; sáng lập Hội Sinh viên và Kiêu bào Phật tử Việt Nam; xây dựng chùa làm trung tâm văn hóa có tầm cỡ của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại cho mọi người về chùa lễ Phật và học Phật cũng như tham gia các đại lễ, tham gia các khóa Thiền Tĩnh, học hỏi, thực tập giáo lý của đạo Phật hàng năm; học chữ Việt và giữ nét đẹp văn hóa truyền thống. Sáng tác các tác phẩm và dịch phẩm Phật giáo từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ để phổ biến văn hóa và giáo lý. Thành lập các phái đoàn Hoằng pháp Âu, Mỹ, Úc đi khắp các châu lục để giảng pháp cho các Phật tử Việt Nam, Hoa Kỳ, Mexico, v.v... tại các quốc gia ở châu Âu cũng như Hoa Kỳ và Canada.

Trên đây là điểm sơ qua những đóng góp thiết thực của chư Tăng thiên phái đã và đang đóng góp cho sứ mệnh truyền bá chánh pháp, ngoại giao văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, cũng như văn hóa Việt Nam cho người Việt và giới thiệu cho người bản xứ. Để đẩy mạnh sứ mệnh này trong tương lai, cần xây dựng khung phát triển để thúc đẩy hơn nữa sứ mệnh này, cần *một là, đào tạo thế hệ kế thừa* để truyền bá giáo pháp, có học, có tu, nắm vững giáo lý thực nghiệm; nắm vững đường lối tu học, truyền thống tâm linh Phật giáo Việt Nam nói chung, của thiên phái nói riêng; có tầm nhìn chiến lược; đồng tâm, đoàn kết; có ngôn ngữ, tư duy khoa học, phương pháp phù hợp với kiêu bào cũng như cộng đồng Phật giáo bản xứ để truyền bá chánh pháp, xây dựng tịnh độ nhân gian, góp phần giải quyết các vấn nạn toàn cầu, phát triển xã hội bền vững.

Hai là, tiếp thu có chọn lọc. Đây là sứ mệnh mang văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam ra truyền bá cho kiêu bào cũng như cộng đồng Phật tử các nước, hướng tới việc nâng cao sự hiểu biết đúng đắn, khuyến khích việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống dân tộc. Bên cạnh việc truyền bá văn hóa tâm linh

Phật giáo còn tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa, tư tưởng nhân văn, giá trị đạo đức, tri thức, khoa học tiên tiến trên thế giới và cả văn hóa tâm linh các truyền thống Phật giáo các nước để làm phong phú, hiện đại và giàu đẹp nền văn hóa Phật giáo Việt Nam nói chung và của thiền phái nói riêng.

4. Kết luận

Như vậy, những năm đầu thế kỷ XXI, sứ mệnh ngoại giao văn hóa tâm linh đặc biệt chú trọng vì khả năng giải quyết những thách thức lớn - sự bất bình đẳng, nghèo đói và xung đột - của thời đại theo hướng bền vững, dựa trên sự tôn trọng con người, tôn trọng văn hóa và lối sống của nhau. Do đó, các nguyên tắc của ngoại giao văn hóa bao gồm: Thừa nhận, thấu hiểu, đối thoại – nghĩa là thừa nhận các giá trị văn hóa của nhau, chia sẻ và cùng đối thoại vì các mục đích chung.

Do đó, trên nền tảng những điều kiện thuận lợi của Thiền phái Chúc Thánh từ quốc nội đến quốc ngoại, cần nhận định đường lối để giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa của Thiền phái, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa sứ mệnh ngoại giao văn hóa tâm linh Phật giáo, giữ vị trí nền tảng tinh thần của hoạt động hồng pháp tại hải ngoại của chư Tăng thiền phái, qua việc xây dựng chùa, lập trung tâm giữ gìn và truyền bá giáo lý, văn hóa, thực hiện nghi lễ, thuyết pháp, trao đổi học thuật, đào tạo thế hệ kế thừa, tiếp thu và làm giàu văn hóa tâm linh, v.v. nhằm mang thông điệp hòa bình, an lạc giải thoát của đức Thế Tôn hướng đến một nếp sống hạnh phúc. Đồng thời, tạo hình ảnh tốt đẹp của đất nước, quảng bá văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam nói chung và thiền phái nói riêng, nhằm tạo ra uy tín, vị thế và ảnh hưởng của Phật giáo Việt Nam với thế giới trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp chủ biên (2013), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Khoa QHQT – Đại học KHXH&NV TPHCM.
2. Thích Thanh Tâm (2019), *Ngoại giao văn hóa qua đại lễ Vesak Liên Hiệp Quốc 2019 tại Việt Nam*, bản thảo.
3. Viện Ngôn ngữ học (2004), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học xuất bản.
4. Thích Giải Nghiêm, *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam*, https://www.chuabuuchau.com.vn/luan-van-hoi-thao/tim-hieu-su-hinh-thanh-va-phat-trien-cua-thien-phai-lam-te-chuc-thanh-tai-quang-nam-thich-giai-nghiem_1111.html
5. Đinh Kiều Nga, *Bản sắc văn hóa Việt Nam qua Di sản văn hóa tôn giáo*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/3589/Ban_sac_Van_hoa_Viet_Nam_qua_Di_san_van_hoa_ton_giao_Phan_I_
6. Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiên phái Chúc Thánh*, <http://hoavouu.com/images/file/9xUXfvQW0wgQALtq/lich-su-truyen-thua-thien-phai-chuc-thanh-thich-nhu-tinh.pdf>

MÔN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH TRONG SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI - NHỮNG ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ

TS. THÍCH HẠNH CHƠN

Lịch sử phát triển Phật giáo Việt Nam từ Trung vào Nam giai đoạn cận hiện đại từ thế kỷ XVII đến nay không thể không đề cập đến sự đóng góp của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh. Khởi đầu từ vị Tổ sư khai sáng chùa Chúc Thánh ở Hội An, Quảng Nam, Môn phái Chúc Thánh không ngừng phát triển chủ yếu theo hướng Nam tiến cho đến nay. Nhiều tỉnh thành có sự hiện diện của các chùa do chư Tăng thuộc môn phái khai sơn hay các chùa được trụ trì bởi Tăng hay Ni mang pháp danh theo dòng kệ của Tổ. Từ đó, tín đồ tu học cũng không ngừng tăng trưởng phản ánh sự phát triển của Phật giáo. Qua tham luận này, chúng tôi xin được sơ lược về sự hình thành và phát triển của môn phái, sự đóng góp và những hạn chế của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh. Chúng tôi cũng mạo muội đưa ra vài đề xuất xem như là sự tham khảo với mục đích mong muốn môn phái ngày càng vững mạnh về mặt tổ chức.

Tổ Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746) sang Việt Nam cùng Hội đồng thập sư do Hòa thượng Thạch Liêm làm Hòa thượng đường đầu vào năm 1695. Sau khi Đại giới đàn hoàn mãn, Tổ cùng một số pháp hữu như Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành

Đảng... ở lại Việt Nam lập chùa hoằng pháp độ chúng cả người Hoa lẫn người Việt, cả xuất gia và tại gia. Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh và biệt xuất một bài kệ truyền pháp dùng đặt tên cho các đệ tử.

Trong thời gian hành đạo tại chùa Chúc Thánh, Tổ đã độ (thu nhận và giáo hóa) nhiều đệ tử xuất chúng có khả năng hoằng pháp và phát triển môn phái. Tài liệu sử ghi lại các đệ tử trực tiếp của Tổ đã đóng góp lớn cho sự phát triển môn phái như: Ngài Thiệt Dinh, Thiệt Diệu, Thiệt Thọ, Thiệt Đạo, Thiệt Mẫn, Thiệt Gia... hoằng hóa tại Quảng Nam, các Ngài Thiệt Úy, Thiệt Uyên... hoằng hóa tại Quảng Ngãi, các Ngài Thiệt Đăng, Thiệt Thuận... hoằng hóa tại Bình Định. Đến đời thứ 3 có ngài Pháp Chuyên hoằng hóa tại Phú Yên. Từ đời thứ 4 trở đi thì môn phái đã phát triển vào Nam như ngài Toàn Tánh khai sơn chùa Hội Khánh tại Bình Dương, Hòa thượng Chơn Trùng khai sơn chùa Pháp Hoa, Phú Nhuận... Đến nay, môn phái đã truyền xuống tới đời thứ 12-13 với số chùa và số Tăng Ni trực thuộc môn phái khá nhiều và khá đông.

Sự đóng góp của môn phái Chúc Thánh

Sau khi môn phái Lâm Tế Chúc Thánh được hình thành, Tổ Minh Hải - Pháp Bảo và các thế hệ kế thừa đã cống hiến công sức phát triển môn phái. Chúng tôi nêu 3 lĩnh vực chính:

Phát triển cơ sở

Các cơ sở tự viện thuộc môn phái không ngừng gia tăng. Từ cơ sở đầu tiên là Tổ đình Chúc Thánh, các tự viện khác lần lượt được thành lập ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên cho đến các tỉnh miền Nam. Sự phát triển đó mang tính tự nhiên khi chư Tăng thuộc môn phái vân du hoằng hóa ở các vùng đất mới. Để có nơi cư trú hoằng pháp và độ chúng, chư Tăng phải tạo dựng am thất rồi phát triển thành chùa. Tất nhiên, để lập được các

chùa như thế, chư Tăng phải có đức độ, tài năng, phước báu... để cảm hóa những người hữu duyên cúng dường tài vật, đất đai... mà thành lập chùa. Đến thế kỷ XX và XXI, các thế hệ đời thứ 8 trở về sau vì hoàn cảnh xã hội đã vân du các châu lục như Mỹ, Âu, Úc... và thành lập được các chùa ở các xứ ấy¹.

Đào tạo Tăng tài

Chư Tăng Ni là nhân tố cốt lõi duy trì và phát triển Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng như Phật giáo nói chung. Các vị Tổ sư đã đào tạo được các thế hệ Tăng tài đức. Chính họ là những người vân du hoằng hóa và sáng lập các tự viện để từ đó tiếp tục đào tạo các thế hệ kế thừa. Có thể nói, không phải tông phái hay môn phái nào cũng thành công trong việc kế thừa mang tính lâu dài. Ở Trung Hoa, lịch sử ghi nhận có 10 tông phái được hình thành và phát triển nhưng đến nay thì khoảng 1/3 trong số đó còn tồn tại. Cũng vậy, có nhiều Tổ sư xuất kệ lập tông phái nhưng để phát triển lâu dài đòi hỏi phải có đủ nhân duyên, đó là những người kế thừa. Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh là một trong số đó, ít nhất cho đến hiện tại. Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khi xuất kệ có đủ duyên lành nên có nhiều đệ tử tài đức kế thừa theo dòng kệ. Tiếp đến, các thế hệ thứ 2, thứ 3 cho đến thế hệ hiện tại từ thứ 7 cho đến thứ 12, có nhiều vị tài đức kế nghiệp thầy Tổ, tiếp tăng độ chúng để duy trì và phát triển môn phái. Sự thành tựu ấy cho thấy các thế Tăng Ni thuộc môn phái có nhiều vị tài đức và có duyên lành trong sự nghiệp tiếp tăng độ chúng.

Phát triển tín đồ

Phật giáo phát triển tín đồ thường đi liền với sự hiện diện của chư Tăng. Tăng là những người đại diện cho Tam bảo giúp tín đồ quy y trở thành Phật tử hay ít nhất có tín tâm đối với Tam bảo. Trong hoàn cảnh Việt Nam, phần lớn các chùa đều do Tăng

1. Xem Thích Như Tịnh, *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, bản pdf.

Ni tham gia trực tiếp hay gián tiếp xây dựng và quản lý để hướng dẫn tín đồ tu học. Có chùa, có Tăng Ni thì tín đồ có nơi nương tựa để quay về đời sống tâm linh qua các hình thức tín ngưỡng hay tu học. Tuy không có đánh giá cụ thể về sự tu học của tín đồ, nhưng ít nhất tín đồ khi đến với đạo Phật qua sự hướng dẫn tu học của Tăng Ni thì họ có sự an ủi về tình cảm tôn giáo để tiến cao hơn là làm việc thiện, chuyển hóa tâm để có sự an lạc cho bản thân và gia đình. Hệ thống chùa và Tăng Ni thuộc Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh nhiều và đông thì số lượng tín đồ sẽ có cơ hội tăng lên. Đó cũng là một sự đóng góp của môn phái Chúc Thánh cho Phật giáo.

Những hạn chế

Tìm hiểu về một môn phái lớn có chiều dài lịch hơn 300 năm thì những đóng góp to lớn của môn phái cho Phật giáo là tất yếu. Tuy nhiên, sự hạn chế của môn phái cũng không phải là ít. Về thành tựu thì tác phẩm “*Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*” của tác giả Thích Như Tịnh nêu khá nhiều. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khát quát ba lĩnh vực chính mà môn phái Chúc Thánh đã đóng góp cho sự phát Phật giáo Việt Nam. Về mặt hạn chế, tác phẩm trên cũng có nêu vài điểm, chúng tôi xin được đưa thêm một số điểm khác với mục đích mong rằng môn phái củng cố để sinh hoạt môn phái chặt chẽ hơn.

Thứ nhất, môn phái Lâm Tế Chúc Thánh chưa phải là Tăng đoàn hay Giáo hội thống nhất. Nếu so sánh với hệ phái Khất sĩ thì chúng ta sẽ thấy rõ điều này. Hệ phái Khất sĩ lập các giáo đoàn để quản lý và hỗ trợ chư Tăng Ni thuộc hệ phái. Trong khi đó, đọc lịch sử Phật giáo Việt Nam viết về môn phái và từ thực tế phát triển môn phái, chúng tôi thấy rằng sau khi Tổ Minh Hải độ chúng xuất gia thì các đệ tử tùy nguyện độ sanh và tùy khả năng mỗi người mà phát nguyện hoằng hóa các nơi. Các thế hệ kế thừa về sau cũng tương tự như vậy. Môn phái chưa phải là trung tâm điều

phối, trợ giúp Tăng Ni vân du hoằng hóa. Sự hoằng hóa của các thể hệ là sự phát triển tự nhiên, tự nguyện và tự phát.

Thứ hai, môn phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng như các môn phái khác tồn tại ở Việt Nam không có đường lối tu riêng nào khác ngoại trừ kế thừa chư Tổ người Hoa tu theo đường lối kết hợp Thiền-Tịnh-Mật mà Tịnh độ nổi trội hơn hết. Sở dĩ chúng tôi không dùng từ Thiền phái mà dùng từ môn phái vì thực tế Tăng Ni thuộc môn phái chỉ kế thừa tên của bài kệ truyền pháp của Tổ chứ không kế thừa yếu tố thiền nào riêng biệt để gọi là Thiền phái. Cũng như các môn phái khác, Tăng Ni thuộc môn phái Chúc Thánh cũng theo nghi thức chư Tổ người Hoa truyền qua bao gồm thực hành hai thời khóa tụng khuya, chiều và tụng một số kinh quen thuộc như Di Đà, Phổ Môn, Hồng Danh, Mông Sơn, Dược Sư... Trong các nghi thức ấy có yếu tố Tịnh độ tức niệm danh hiệu chư Phật, Thiền tức quán nội dung pháp về vô thường, vô ngã... và Mật là các bài chú như đại bi, thập chú... Phương pháp thiền nào để Tăng Ni thuộc môn phái thực hành thì hoàn toàn không rõ. Điều này khác với các trường phái thiền tại các nước Nam truyền, tại Trung Hoa hay tại Việt Nam như trường phái thiền của Thiền sư Nhất Hạnh và Thiền sư Thanh Từ.

Thứ ba, môn phái chưa tạo được sự gắn kết Tăng Ni trong môn phái. Sau khi môn phái hình thành và phát triển các địa phương khác, chư Tăng Ni thuộc môn phái tùy duyên hoằng hóa tạo tự độ chúng. Việc gắn kết với chốn Tổ, với các trung tâm thuộc các tỉnh nếu có thì chỉ mang tính tự nguyện và diễn ra vào các ngày lễ, giỗ. Việc sinh hoạt chung như Bố tát, An cư, Tụ tứ... của chư Tăng môn phái Chúc Thánh chưa thực hiện được. Do đó, môn phái Chúc Thánh không nắm được số lượng Tăng Ni, chùa sinh hoạt theo môn phái tại các tỉnh thành. Điều đó cũng dễ hiểu, vì môn phái không có Ban điều hành qua thời gian khá dài và khi có Ban

điều hành cũng chưa cho thấy hiệu quả trong việc gắn kết Tăng Ni. Các nguyên nhân chính làm cho sự gắn kết chưa tốt là sự hoạt động của Ban điều hành còn hạn chế, chư Tăng Ni thuộc môn phái không quan tâm đến môn phái và hoàn cảnh khách quan của xã hội bao gồm kinh tế, chính trị...

Thứ tư, các tổ đình lớn thuộc môn phái Chúc Thánh nhiều giai đoạn không có các thế hệ kế thừa tương xứng để phát triển. Nguyên nhân là phái không có thẩm quyền đề cử nhân sự cho các tổ đình. Nếu các thế hệ đệ tử tại tổ đình lớn có đủ tài đức thì tổ đình được duy trì và phát triển. Ngược lại, hoạt động của tổ đình mang tính cầm chừng. Các tổ đình như Chúc Thánh ở Quảng Nam, Thiên Ấn ở Quảng Ngãi, Sơn Long ở Bình Định... chưa quy tụ được Tăng Ni thuộc môn phái tại địa phương về sinh hoạt chung cũng vì chưa có tiếng nói chung của môn phái.

Những đề xuất

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1981, thống nhất các hệ phái, môn phái trong cả nước để quản lý hành chánh Giáo hội. Trong Hiến chương Giáo hội Phật giáo tu chính năm 2017, chương V, điều 19, mục 6 ghi: “Ban Trị sự tỉnh quyết định bổ nhiệm trụ trì các cơ sở do Giáo hội quản lý phải tham khảo ý kiến với hệ phái, môn phái (sơn môn)...”. Nội quy Ban Tăng sự Trung ương khóa VIII (2017-2022), chương V, điều 18, cũng có đề cập vai trò của hệ phái, môn phái đối với các tự viện trực thuộc.

Như vậy, môn phái có vai trò quan trọng trong việc quản lý Tăng Ni và tự viện dưới sự quản lý chung của Giáo hội. Phật giáo Việt Nam đi theo mô hình Tổ sư với tên gọi là Thiên phái hay Môn phái có sự truyền thừa theo dòng kệ. Đây là một lợi thế để Môn phái Chúc Thánh nhìn nhận Tăng Ni thuộc môn phái của mình với các thế hệ theo dòng kệ.

Trên cơ sở Ban điều hành môn phái Lâm Tế Chúc Thánh được thành lập năm 1992, Môn phái Chúc Thánh cần đánh giá việc thực hiện các nội quy của môn phái để định hướng tương lai cho môn phái². Tại các tỉnh thành có tự viện, Tăng Ni thuộc Môn phái thì Ban điều hành phải thành lập Ban liên lạc để vận động Tăng Ni sinh hoạt theo nội quy môn phái. Khi các Tăng Ni tại các tự viện thuộc môn phái sinh hoạt cùng với Tổ chức môn phái thì môn phái phải có trách nhiệm giúp đỡ và quản lý.

Trước nhất, Ban liên lạc tại các tỉnh thành thống kê các tự viện thuộc môn phái và vận động họ cùng sinh hoạt trong môn phái (nói vận động vì thực tế Giáo hội còn chưa quản lý được các Tăng Ni). Khi các tự viện tham gia môn phái thì Ban liên lạc cần có các quy định sinh hoạt chung hằng tháng, hằng năm như bố tát, kỵ giỗ, lễ và họp môn phái hằng năm.

Kế đến, các Ban liên lạc các tỉnh báo cáo sự sinh hoạt và số liệu Tăng Ni, tự viện về cho Ban điều hành để Ban điều hành cập nhật thông tin hằng năm. Dựa trên cơ sở đó, Ban điều hành định hướng sinh hoạt cho môn phái vào mỗi định kỳ 4 năm, nhân ngày họp mặt toàn môn phái.

Tiếp theo, Ban điều hành và Ban liên lạc phải nắm tình hình sinh hoạt của Tăng Ni thuộc môn phái tại các tự viện để trợ giúp về tu học như trao học bổng..., trợ giúp về pháp lý hành chánh như xây dựng chùa, bổ nhiệm...

Thứ tư, Ban điều hành và Ban liên lạc phải thống nhất chọn mỗi tỉnh thành có đông Tăng Ni, tự viện một trụ sở để Ban liên lạc sinh hoạt nội bộ và liên kết các tỉnh thành với nhau. Trụ sở có thể là một tổ đình hay một tự viện có đủ điều kiện vật chất cho Tăng Ni thuộc môn phái tại địa phương về sinh hoạt.

2. Thích Như Tịnh, sđd, tr. 135.

Thứ năm, các ban của môn phái hoạt động hiệu quả sẽ tạo uy tín cho Giáo hội và các cơ quan nhà nước. Từ đó, môn phái có thể đóng góp tiếng nói của mình trong việc giải quyết các vấn đề Tăng sự. Để đạt được mục đích đó, Môn phái Chúc Thánh cần có chư tôn đức lãnh đạo uy tín và nhân sự am hiểu luật, hành chánh để tư vấn pháp lý hiệu quả.

Thứ sáu là sinh hoạt gắn kết giữa các tự viện trong Môn phái Chúc Thánh tại các địa phương. Khi môn phái có sự quan tâm Tăng Ni và tự viện để tạo điều kiện cho họ cũng như có những quy định trách nhiệm thì Tăng Ni sẽ tham gia các sinh hoạt chung của môn phái như Bồ tát, An cư... nhất là họp hàng năm của môn phái.

Thứ bảy, tất cả Tăng Ni thuộc môn phái Chúc Thánh nên thống nhất sử dụng pháp danh hoặc pháp tự ghi trong *Giấy chứng nhận Tăng Ni* và xưng gọi hàng ngày. Pháp hiệu nên sử dụng vào dịp lễ nghi hơn là dùng thường nhật. Nếu chư tôn đức trong môn phái thống nhất thì sẽ giúp cho môn phái dễ hơn trong sự tra cứu thống kê. Ví dụ, Hòa thượng Thích Như..., Thích Thị... thì môn phái nhận biết ngay trong khi dùng pháp hiệu như Hòa thượng Thích Trí..., Thích Liễu... thì phải mất thời gian tra cứu.

Cuối cùng là vấn đề tài chánh sinh hoạt. Ban điều hành cần tạo nguồn tài chánh thông qua việc cúng dường, sự đóng góp của các thành viên... để có nguồn tài chánh cho các hoạt động như viếng thăm, chúc mừng lễ... Đây là vấn đề tế nhị thường làm nản lòng các tự viện vì họ chỉ thấy đóng góp mà không thấy sự quan tâm từ môn phái nên họ không muốn tham gia sinh hoạt.

Lời kết

Phật giáo ngay từ đầu có đặc điểm nổi bật là sinh hoạt theo tập thể gọi là Tăng đoàn. Từ Tăng đoàn ban đầu do đức Phật lãnh đạo cho đến các Tăng đoàn ngày nay được biết qua các tên như Thiển

phái, Môn phái, Giáo hội đều phải dựa trên nền tảng Luật Phật chế để sinh hoạt. Khi mà Giáo hội thiên về quản lý hành chánh thì môn phái cần phát huy quản lý Tăng Ni, tự viện trên phương diện sinh hoạt tập thể như thời đức Phật để đóng góp vai trò của môn phái trong ngôi nhà chung của Phật giáo. Sự kết hợp giữa Giáo hội và môn phái đã là cho sự sinh hoạt của chư Tăng miền Bắc rất chặt chẽ. Đó là chư Tăng Ni nếu không sinh hoạt tập thể, không An cư tập trung thì xem như sinh hoạt tách biệt Tăng đoàn và bị chế tài.

Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh đã được truyền thừa hơn 300 năm tại Việt Nam và có nhiều đóng góp to lớn cho Phật giáo. Để Môn phái Chúc Thánh tiếp tục phát triển, thiết nghĩ chư tôn đức môn phái phải có động thái làm cho Tăng Ni thuộc môn phái sinh hoạt tập thể như thời đức Phật. Bên cạnh đó, các Môn phái cũng có tiếng nói để Giáo hội phải đi theo mô hình Tăng đoàn thời đức Phật.

Khi nào, Tăng Ni có sinh hoạt tập thể mà căn bản là An cư và Bố tát thì môn phái, Giáo hội mới xét việc tấn phong giáo phẩm, hay cho nhận đệ tử. Nếu làm được như thế thì giáo phẩm sẽ có giá trị. Đây là mô hình đức Phật dạy và các nước Nam truyền làm rất tốt. Mong rằng môn phái và Giáo hội lưu tâm để từng bước thực hiện./.

GỐC CHẮC CÀNH TỐT LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở ĐỨC QUỐC

OLAF BEUHLING¹
VĂN CÔNG TUẤN²

Phật giáo toàn cầu hóa

Hiện nay, trên thế giới có khoảng 500 triệu tín đồ Phật giáo, tương đương 7% dân số toàn cầu. Như vậy, về phương diện thống kê, Phật giáo hiện có số lượng tín đồ xếp vào hàng thứ tư trên thế giới - sau Kitô giáo, Hồi giáo và Ấn Độ giáo. Đa đa số Phật tử vẫn sống ở châu Á, đặc biệt là ở các quốc gia Nam Á, Đông Nam Á và

1. Tiến sĩ Olaf Beuchling, pháp danh Thiện Trí, nhà Nghiên cứu về Văn hóa và Giáo dục, là Giáo sư giảng dạy ở các Đại học tại Cộng hòa Liên bang Đức và Tây Ban Nha. Ông đã viết một số sách và nhiều bài báo chủ đề Phật giáo và về việc hội nhập của Cộng đồng người Việt ở hải ngoại.

2. Kỹ sư Văn Công Tuấn, pháp danh Nguyên Đạo, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel; hiện là Trưởng ban Điện toán của ngành Radiologie & Neuroradiologie trực thuộc Uniklinikum Schleswig-Holstein Kiel, Đức. Đã xuất bản 4 tác phẩm về Phật giáo và Môi trường bằng tiếng Việt và Đức.

Hai tác giả từng hợp tác nghiên cứu về PGVN tại Đức. Họ đã cùng viết chung tác phẩm song ngữ Đức Việt: *Xuôi dòng Cửu Long đậu bến Elbe. Nếp Chùa Việt trên đất khách / Vom Mekong an die Elbe. Buddhistisches Klosterleben in der vietnamesischen Diaspora*. Nhà xuất bản Abera Verlag Hamburg (2013), là tài liệu nghiên cứu tham khảo cho nhiều đại học ở Đức.

Đông Á. Ở các khu vực khác số người theo đạo Phật cũng càng ngày càng đông. Bắt đầu từ những năm 1960, tiến trình toàn cầu hóa đã giữ một vai trò quyết định quan trọng. Ta có thể liệt kê hàng loạt những phát triển khác nhau mở màn cho một thời kỳ toàn cầu hóa Phật giáo như sau:

- Các phương tiện giao thông vận chuyển phát triển và sự kiện nhiều quốc gia Tây phương mở cửa đón nhận làn sóng nhập cư đã dẫn đến hệ quả là những di dân gốc Phật giáo từ châu Á đi đến định cư ở các nước Tây phương. Trong quá trình nhập cư và định cư, họ đã thành lập các trung tâm để cầu nguyện và những hiệp hội để quan hệ với nhau trên vùng đất mới. Điều này góp phần vào việc đa dạng hóa các cảnh quan tôn giáo của các xã hội Tây phương gốc Kitô giáo trước đây.

- Thêm vào đó, càng ngày càng nhiều người Tây phương tỏ ra rất yêu thích Phật giáo. Lúc đầu, chỉ có một nhóm nhỏ những nhà trí thức thuộc tầng lớp trung lưu ở châu Âu hoặc Bắc Mỹ. Những người này do tò mò đã tìm hiểu, khám phá rồi truyền bá Phật giáo. Sau Thế chiến thứ II, việc giảng dạy Phật giáo trong các môi trường rộng lớn hơn cho dân chúng càng được quan tâm nhiều hơn. Sự hợp nhất giữa một giáo lý gốc châu Á với nếp tư duy Tây phương đã bắt đầu bén rễ. Và cũng từ đó, một số hình thức mới của Phật giáo cũng bắt đầu xuất hiện. Các phương pháp Thiền định, các bài tập Chánh niệm áp dụng vào đời sống đã trở thành phổ biến, ngay cả trong giới các tu sĩ Cơ Đốc giáo. Một vài trung tâm của nhóm này bây giờ vẫn tồn tại và người ta gọi là các nhóm “Phật Tử Tây Phương”.

- Du lịch toàn cầu phát triển, thoải mái mà lại rẻ tiền hơn. Điều ấy giúp các giảng sư Phật giáo mang các Tông phái Phật giáo truyền thống của mình đi truyền bá khắp nơi trên thế giới. Nhiều Đại Giới Đàn quy tụ các Giới tử và chư Giới sư ở khắp nơi, có khi cách xa nhau cả hàng ngàn cây số. Các cuộc Hội

ngộ Phật giáo Quốc tế đã quy tụ nhiều chuyên gia và tham dự viên từ lĩnh vực nghiên cứu đến thực hành để thảo luận thường xuyên các đề tài về Phật giáo. Phật tử có thể đi khắp nơi để tham dự các khóa Thiền ở những quốc gia Phật giáo hoặc các chuyến hành hương Phật tích đang trở nên phổ biến đối với khách du lịch.

- Trong thời đại thương mại hóa toàn cầu, trên thị trường đã xuất hiện nhiều mặt hàng hoặc về Phật giáo hoặc được lấy cảm hứng từ Phật giáo. Có thể ví dụ như các bức tượng Phật, các đệm ngồi thiền hoặc chuông, mõ, tràng hạt... ngày càng nhiều ở các cửa hàng. Một mặt, đây là những nhu cầu cần thiết của các trung tâm và nhóm Phật tử. Nhưng mặt khác, các thiết bị này giờ đây lại trở thành một thiết bị phổ biến trong ngành trang trí nội thất, và các trung tâm về chăm sóc sức khỏe. Nhiều người từ các quốc gia Phật giáo đi du lịch đến châu Âu đã rất ngạc nhiên về số lượng tượng Phật được nhìn thấy trong các mảnh vườn tư nhân, trong các cửa tiệm hoặc các nhà hàng ăn ở Đức.

- Điểm cuối cùng và không kém phần quan trọng là sự kiện Toàn cầu hóa Phật giáo đã tăng lên nhanh chóng do việc phát triển cực nhanh các hệ thống điện toán. Trong ngôn ngữ ở cả Âu Châu bây giờ đã có đầy đủ các nguồn tài liệu sách báo, những bài tham luận và tài liệu về kinh nghiệm hành trì Phật pháp. Trên Internet, người ta cũng tìm đọc dễ dàng các bản Kinh Phật đã phiên dịch hay bản đối chiếu với nguyên bản. Các bài thuyết pháp của những giảng sư, đạo sư tiếng tăm cũng có thể tìm thấy dễ dàng trên mạng Youtube. Phật tử và những người quan tâm đến Phật giáo có thể trao đổi ý kiến với nhau trực tiếp trên các mạng xã hội hay những diễn đàn thảo luận liên quan. Ngành điện ảnh cũng góp mặt. Các bộ phim điện ảnh như *Đức Phật Tý Hon*, *Bảy năm Tây Tạng* hay *Kundun*, góp phần làm nguồn giải trí cho khán giả quốc tế và đã gặt hái được hàng triệu dollar doanh thu.

Phật giáo Việt Nam cũng góp mặt toàn cầu hóa

Giống như các truyền thống dân tộc và giáo lý khác, Phật giáo Việt Nam cũng đã tỏa rộng ra trên địa bàn thế giới. Quá trình này bắt đầu vào những năm 1970 do hiệu quả của các đợt di dân. Nhóm lớn nhất của người Việt đi nước ngoài để đến các nước phương Tây là sau 1975. Các quốc gia Hoa Kỳ, Úc, Pháp và Đức trở thành các nước chủ nhà cho các gia đình Việt Nam. Những người Việt Nam khác đi đến các nước khối xã hội chủ nghĩa trước đây là những công nhân hợp tác lao động ở Đông Đức, Liên Xô hoặc Tiệp Khắc vào những năm 1980. Sau khi bức màn sắt sụp đổ, họ ở lại và thành lập các cộng đồng người Việt. Còn vài nhóm người Việt khác nữa là những người di cư sang các nước phương Tây vì mục đích đi du học, đi đoàn tụ gia đình, hoặc nhóm trẻ mồ côi chiến tranh được nhận làm con nuôi. Ngoài ra, có một số nhỏ khác là những người nhập cư bất hợp pháp để hy vọng tìm kiếm một vận may trong những quốc gia được xem là thịnh vượng. Hiện nay, trên khắp mọi châu lục, người ta đều gặp các cộng đồng của người di cư gốc Việt Nam. Lớn nhất trong các cộng đồng người Việt ở nước ngoài có thể kể như ở tại Hoa Kỳ, Canada, Úc, Pháp và Đức.

Biểu đồ: Con số những người gốc Việt Nam ở các nước phương Tây

Hoa Kỳ	2.067.527	Zensus 2016
Pháp Quốc	350.000	Đánh giá của Thanh Bình Minh Trân
Úc	294.798	Zensus 2016
Cannada	240.615	Zensus 2016
Đức	140.000	Đánh giá riêng

Như vậy, cùng với những cuộc di dân toàn cầu này, Phật giáo Việt Nam cũng đã góp mặt toàn cầu hóa. Hiện nay, có thể tìm thấy

các ngôi chùa hoặc các Niệm Phật đường của Phật giáo Việt Nam tại San Jose, California (Hoa Kỳ), cũng như tại Perth, Úc hoặc tại Hamburg, Hannover... ở miền Bắc nước Đức.

Tiếp theo đây, chúng tôi xin phác thảo thêm vài nét lịch sử của Tông phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Cộng hòa Liên bang Đức. Quá trình lịch sử ấy gắn liền với tên tuổi của một nhân vật, đó là Hòa thượng Thích Như Điển. Trong suốt 40 năm qua, Hòa thượng là trung tâm điểm của sự kiện phát triển này. Nhờ những nỗ lực của Hòa thượng Như Điển mà Tông phái Lâm Tế Chúc Thánh của Phật giáo Việt Nam đã bén rễ ở Đức và trở thành một trong những truyền thống Phật giáo lớn mạnh nhất hiện nay của nước Đức. Hòa thượng đã kiến lập ngôi chùa đầu tiên của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại thành phố Hannover miền Bắc nước Đức, đó là chùa Viên Giác. Tiếp theo đó đã có hàng chục cơ sở tự viện Phật giáo khác, do các Tăng Ni người Việt khác xây dựng nên hoặc được đề cử đến lãnh đạo tinh thần. Những ngôi chùa này vẫn giữ nếp sinh hoạt, đời sống tự viện giống y hệt như ngôi chùa Viên Giác đầu tiên trên xứ sở này.

Hòa thượng Thích Như Điển - Người tiên phong của Phật giáo Việt Nam tại Đức

Hòa thượng Thích Như Điển, sinh ngày 28 tháng 6 năm 1949, tại làng Xuyên Mỹ, quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thầy là con út trong tám người con của một gia đình nông dân theo Phật giáo. Bây giờ, ta có thể khẳng định rằng, tỉnh Quảng Nam đã từng là một trung tâm truyền bá của Phật giáo Việt Nam nói chung và đặc biệt là môn phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng trong suốt nhiều thế kỷ. Vào ngày 15 tháng 4 năm 1964, Thầy Như Điển đã theo gương người anh trai thứ 7 của mình và được cha mẹ cho phép, đạp xe đến chùa Viên Giác ở Hội An để xin xuất gia. Tại đây, và sau đó, tại chùa Phước Lâm (nghĩa là: Khu

rừng Công đức), Thầy bắt đầu nếp sống tăng lữ. Theo lời Thầy kể lại, trong thời gian học tiểu học ở trường làng, Thầy không phải là học sinh khá, nhưng chính nhờ nếp sống Thiền môn đã giúp Thầy khai thông trí tuệ. Thầy theo học trường trung học ở Hội An, được xem là học sinh giỏi nhất của nhà trường. Sau đó, Thầy đã thi đậu tú tài.

Nhìn lại quá trình này, Thầy kể rằng thành tích học tập của mình có được như thế là nhờ nhiều năm thực hành lối sống thanh tịnh Thiền môn, nhờ việc học thuộc lòng các thời công phu và các bộ luật. Rồi qua các thời công phu, ngồi thiền mà người trẻ thực tập nhiếp tâm không bị phân tán bởi thế giới bên ngoài, đức tính ấy giúp người trẻ ứng dụng vào việc học, biết chú tâm hơn.

Du học tại Nhật Bản

Sau khi tốt nghiệp bậc trung học, các tu sĩ Phật giáo đều mong ước có cơ hội nhận được học bổng du học. Thầy Thích Như Điển cũng thế. Mùa xuân năm 1972, Thầy đã được phép đi du học ở Nhật Bản. Cuộc sống mới ở Nhật Bản là một thách thức lớn đối với mọi sinh viên Việt Nam. Nơi xứ lạ này, mọi sinh hoạt phí và học phí đều rất đắt đỏ, thêm vào đó tiếng Nhật cũng rất khó. Trong cuốn sách hồi ký, xuất bản năm 2002 và tái bản năm 2019 mang tên “*Cảm Tạ Xứ Đức – Danke schön Deutschland*”, Thầy Như Điển đã mô tả tình huống ấy như sau: “*Thật tình mà nói trước khi sang Nhật du học các sinh viên thiếu rất nhiều nguồn thông tin. Ngay cả trường hợp chúng tôi là những sinh viên tăng đang còn hăng say, mới bước chân vào ngưỡng cửa đại học, cũng chẳng biết tại Nhật đời sống của Tăng Ni ra sao, ăn uống như thế nào, trú ngụ ở đâu? Học hành trường sở ra sao? v.v. và v.v... tất cả đều mù tịt*”.

Đến Nhật, trước tiên Thầy Như Điển sống tạm cùng phòng với một tăng sĩ đã đến trước. Thầy đã ghi tên học hai khóa tiếng Nhật cùng một lúc để tiết kiệm thời gian cũng như tiền bạc. Thời

gian giữa năm 1973 và 1977, Thầy được nhận vào ở tại chùa Bốn Lập (Honryuji) tại thành phố Bát Vương Tử (Hachioji). Ở đây, Thầy đã đảm nhận một số công việc chùa trong vai trò như một tu sĩ Nhật. Cơ hội này, một mặt giúp Thầy tiếp xúc với truyền thống Phật giáo Nhật Bản, thực tập tiếng Nhật; nhưng chính cũng là để tiết kiệm tiền nhà và chi phí ăn uống. Vào các kỳ nghỉ hè, Thầy cũng đã đi làm thêm ở ngoài để có thể trang trải các khoản học phí của nhà trường. Sau đó, Thầy thi đậu vào Trường Đại học Teikyo, phân khoa Giáo dục. Vượt qua bao nhiêu khó khăn thử thách, nhờ vào lòng kiên trì và chăm chỉ, vào ngày 25.3.1977, Thầy đã tốt nghiệp đại học với hạng “á khoa”, tức hạng nhì.

Đi đến nước Đức

Vào thời điểm đó tình hình chính trị xã hội ở Việt Nam có nhiều xáo trộn, Thầy Như Điển có liên lạc với một người bạn cũ đang theo học ngành y khoa tại Đức. Người bạn này đã mời Thầy đến Đức thăm. Đáp lời mời ấy, Thầy lên đường đi đến Đức lần đầu tiên vào năm 1977. Giai đoạn này đa số người Việt ở Đức lúc đó là những du học sinh. Họ đã thuyết phục vị tu sĩ trẻ ấy ở lại Đức để xây dựng một đạo tràng Phật giáo. Thầy Như Điển là một mẫu người không bỏ lỡ cơ hội hay trì hoãn trong mọi công việc. Thầy cũng không bao giờ làm việc gì nửa vời, nên khi vừa chấp nhận lời đề nghị này, Thầy đã ghi tên học ngay một khóa tiếng Đức tại Đại học Kiel. Sau đó, tháng 3 năm 1978, Thầy nộp đơn và được Đại học Hannover chấp thuận cho vào học ngành Giáo dục. Tại đây, Thầy mượn một căn hộ nhỏ để ở và thành lập Niệm Phật đường Viên Giác. Đây chính là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Việt Nam tại xứ Đức. Vào cuối năm 1978, Hội Sinh viên và Kiều bào Phật tử tại Cộng hòa Liên bang Đức cũng đã được ra đời. Năm 1979, Thầy cho xuất bản ấn bản đầu tiên của Báo *Viên Giác*. Càng ngày càng có nhiều người Phật tử Việt Nam lui tới chùa, nên vào năm 1981, Thầy thuê một cơ sở là một nhà



Tấm thứ nhất: Chúc Thánh Dư Hương



Tấm thứ hai: Chi Vinh Bản Cội

máy kim loại cũ và dời Niệm Phật đường Viên Giác về đây để chùa được rộng rãi hơn. Địa điểm này nằm kế bên ngôi chùa Viên Giác hiện nay.

Tiếp theo đó, số người Việt xa xứ ngày càng đông. Đầu tiên, chính quyền Cộng hòa Liên bang Đức đã đồng ý thu nhận 1.000 người Việt Nam. Sau đó, con số này tăng lên dần đến 40.000 người. Cho đến những năm 1980, những người gốc quốc tịch Việt Nam có thể được chính phủ Đức dễ dàng công nhận tỵ nạn với lý do nhân đạo hay chính trị. Ngoài ra, còn có những người Việt Nam đến Đức đoàn tụ gia đình hay người tự nộp đơn xin định cư. Chính Hòa thượng Như Điển (từ Nhật đến) cũng đã nộp đơn xin định cư và được chấp thuận.

Đoạn đường mười năm đầu tiên

Ngay trong vòng mười năm đầu tiên ấy, lần lượt những ngôi Niệm Phật đường khác tại nước Đức bắt đầu xuất hiện. Năm 1984, vị nữ tu sĩ Phật giáo, bấy giờ là Ni sư Thích Nữ Diệu Tâm đến Hamburg và thành lập chùa Bảo Quang tại đây. Thành phố cảng Hamburg là nơi quy tụ đông đúc người Việt Nam, nên nhu cầu thành lập một ngôi chùa rất là bức thiết. Năm 1985, ở tỉnh München, trước sự tham dự của chính trị gia đảng CSU, Tiến sĩ Peter Gauweiler và 150 khách khác, ngôi Niệm Phật đường Tâm Giác đã được khánh thành nhưng phải chờ đợi lâu lắm mới có một vị tu sĩ đến đảm nhận chức vụ trụ trì do tình trạng khan hiếm tu sĩ ở hải ngoại. Ở Berlin, từ những ngày đầu, Hòa thượng Thích Như Điển cũng thường lui tới thăm viếng các sinh viên và những người Việt Nam tại đây. Phật tử ở Berlin đã quan hệ thường xuyên với ngôi Phật đường nổi tiếng của người Đức ở Berlin-Frohnau là “Hiệp hội Phật giáo ở Berlin - Buddhistischen Gesellschaft Berlin e.V.”. Vào năm 1981, Chi hội Phật tử Berlin được thành lập, rồi từ năm 1983, họ bắt đầu vận động thành lập ngôi Niệm Phật đường Phật giáo Việt Nam tại địa phương này. Tuy nhiên, mãi cho đến năm 1987, ngôi Niệm Phật đường Linh Thứu tại Berlin mới được thành hình. Các địa phương khác như Bremen, Hannover, Frankfurt, Nürnberg-Fürth-Erlangen, Wiesbaden, Barnttrup, Norddeich,... đã thành lập các Chi hội Phật tử và các đội văn nghệ để có thể thường xuyên sinh hoạt văn hóa, tôn giáo. Có nơi chỉ hoạt động được vài năm rồi tạm ngưng. Nhưng cũng có rất nhiều địa phương, sau một thời gian ngắn sinh hoạt họ đứng ra vận động thành lập nên các ngôi Tịnh thất hay Niệm Phật đường tại các địa phương này.

Phật giáo Việt Nam sau khi nước Đức thống nhất

Cùng với sự kiện bức tường Bá Linh sụp đổ vào năm 1989 và nước Đức thống nhất vào năm 1990, một nhóm người Việt Nam

khác được thành hình. Đó là nhóm 60.000 người Việt Nam gốc là những khách thợ từ Việt Nam đến Cộng hòa Dân chủ Đức (DDR). Việc quan hệ sinh hoạt trong giai đoạn đầu của hai nhóm người Việt Nam này đã có những khó khăn. Một bên là nhóm người từ miền Nam Việt Nam đã sống từ mấy năm nay ở Tây Đức, nhóm kia là những công nhân khách thợ Đông Đức. Điều đáng tiếc là đã có một nhóm rất nhỏ những người Việt Nam nhập cư bất hợp pháp qua cửa ngõ các nước khối chủ nghĩa xã hội khác, khi đến Đức họ đã làm các hành động phi pháp hay phạm pháp trong suốt những năm 1990. May thay là tình trạng ấy, kể cả các mâu thuẫn trong cộng đồng người Việt, sau một thời gian ngắn đã không còn nữa.

Năm 1989 cũng là năm ngôi chùa Viên Giác bắt đầu xây dựng ở vị trí hiện nay. Tháng 12 năm 1991, chùa dọn về địa điểm mới này. Rồi một năm rưỡi sau đó, vào tháng 8 năm 1993, chùa Viên Giác được chính thức khánh thành với sự tham dự của nhiều đại tăng tôn túc và quan khách đến từ khắp nơi trên toàn thế giới. Chi phí xây dựng chùa Viên Giác tổng cộng là 9 triệu Đức Mã, hoàn toàn do các Phật tử cúng dường hay vay mượn hội thiện (mượn không lấy tiền lời). Ngoài ra, còn có không biết bao nhiêu những ngày, giờ công của không biết bao nhiêu Phật tử công quả đã đóng góp vào công trình xây dựng ngôi già lam to lớn nhất tại nước Đức này. Tòa nhà chính của chùa Viên Giác gồm có 2 tầng với diện tích là 815m², các khu vực phụ mang diện tích 666m². Ngôi Chánh điện có diện tích 450m², có khả năng dung chứa số lượng 400 người. Ngoài ra, còn có một nhà bếp lớn, một hội trường, một phòng Tổ đường và Thiển đường, một thư viện và nhiều phòng ốc khác.

Năm 2003, sau khi xây dựng đã khá hoàn chỉnh, Thầy Như Điển trao nhiệm vụ trụ trì ngôi già lam này lại cho người đệ tử lớn, lúc đó là Đại đức Thích Hạnh Tấn. Trong dịp này, Trưởng Môn phái Lâm Tế Chúc Thánh là cố Hòa thượng Thích Bảo An (lúc đó đã 90 tuổi, viên

tịch 2011) đã dẫn đầu một phái đoàn chư tôn đức giáo phẩm môn phái từ Bình Định đến viếng chùa Viên Giác Hannover. Hòa thượng Thích Bảo An đã đặt những nghệ nhân khắc hai tấm hoành phi tuyệt đẹp. Rồi sau đó, Ngài đích thân mang hai pháp bảo này đến Viên Giác để tặng. Xin nói thêm, ở thời điểm ấy, Đại Lão Hòa thượng Thích Bảo An là một đại tăng có giáo phẩm cao nhất của Lâm Tế Chúc Thánh đang sống tại Bình Định, nơi ngày xưa vào năm Đinh Tỵ 1677, Tổ Nguyên Thiều do tránh loạn Mãn Châu chạy đến Việt Nam đầu tiên đặt chân đến. Nơi đây, Ngài đã khai sáng dòng thiền Lâm Tế ở Việt Nam. Hai tấm hoành phi này hiện đang treo trang trọng trên hai cánh cửa ra vào của Tổ đường chùa Viên Giác Hannover.

Chúc Thánh Dư Hương có nghĩa là hương thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Ở đây, ý nói sự tiếp nối của Lâm Tế Chúc Thánh từ thuở Ngài Minh Hải mang dòng Thiền Lâm Tế đến đất Việt Nam để rồi hôm nay phổ biến ra đến hải ngoại nói chung và Viên Giác nước Đức nói riêng.

Chi Vinh Bốn Cốt có nghĩa là “Cành tốt, gốc chắc”. Gốc chắc là gốc từ Hội An, Quảng Nam, do Tổ Minh Hải khai sơn phá thạch hơn 300 năm trước. Cành tốt là ý nói tông Lâm Tế Chúc Thánh đã đâm cành xanh tốt, vươn xa đến Đức Quốc, hàng con cháu Lâm Tế Chúc Thánh đã làm rạng rỡ sơn môn.

Ngay sau khi dọn đến, đã có nhiều sự kiện quốc gia và quốc tế của Phật giáo được diễn ra tại đây, như:

- Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã đến viếng chùa Viên Giác nhiều lần, lần đầu tiên vào ngày 18 tháng 6 năm 1995 và lần gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 9 năm 2013.
- Đại hội Ban Chấp hành Hội đồng Tăng già Thế giới (WBSC) đã nhóm họp tại đây vào năm 1991 với sự tham dự của 70 đại biểu Tăng già có tầm vóc cao và ảnh hưởng lớn của 16 quốc gia trên thế giới.

- Năm 1995, Đại hội Phật giáo hải ngoại lần thứ nhất cũng đã được long trọng tổ chức tại đây.

Phật giáo Việt Nam tại nước Đức hiện nay

Như vậy, bắt đầu từ thành phố Hannover, Phật giáo Việt Nam đã dần dần lan rộng đến các thành phố khác tại nước Đức. Bên cạnh ngôi chùa trung ương là chùa Viên Giác, các ngôi già lam khác dần dần mọc lên khắp nơi; như ở Hamburg, Berlin, München, Frankfurt, Aachen, Nürnberg, Mönchengladbach v.v... Sau khi lui về ngôi vị phương trưởng, Hòa thượng Thích Như Điển đã thành lập thêm Tu viện Viên Đức ở Ravensburg miền Nam nước Đức. Trong một ngôi làng nhỏ tên Schmiedeberg thuộc tiểu bang Sachsen, Thượng tọa Thích Hạnh Tấn (một trong những vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Hòa thượng và trụ trì chùa Viên Giác các năm 2003-2007) đã thành lập Tu viện Vô Lượng Thọ Amitayus chuyên tu miên mật. Các cơ quan truyền thông truyền hình Đức cũng rất thường xuyên đưa tin về các hoạt động Phật sự của những ngôi chùa hay tự viện này trong khắp nước Đức.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã là một tổ chức Phật giáo có tầm ảnh hưởng lớn nhất tại nước Đức. Khác với phương pháp tu tập “Tiếp hiện” do Thiền sư Nhất Hạnh chủ xướng, Hòa thượng Như Điển là đệ tử đời thứ 8 của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh và thực hành pháp tu như truyền thống từ các ngôi tự viện Tịnh độ tông ở quê hương Việt Nam. Hầu hết, các ngôi chùa Việt Nam khác ở nước Đức cũng vậy, cũng hành trì tu tập như truyền thống các chùa ở Việt Nam xưa nay.

Ngoài ra, Phật giáo Việt Nam ở Đức cũng có quan hệ chặt chẽ với các tổ chức hội đoàn Phật giáo bản xứ, vẫn thường xuyên cộng tác với các hoạt động Phật sự tại địa phương, điển hình như việc cùng tham gia tổ chức Lễ hội Vesak Quốc tế. Phật giáo Việt Nam tại Đức đã được thành hình và là một phần không thể tách rời quang cảnh chung của Cộng đồng Phật giáo ở CHLB Đức.

Những thành quả của Hòa thượng Thích Như Điển đã mang một ý nghĩa lớn cho Cộng đồng Phật giáo Việt Nam nói riêng và Cộng đồng Phật giáo Âu châu nói chung. Trước tiên là việc hình thành ngôi chùa Viên Giác và mấy mươi ngôi già lam, tự viện ở khắp cùng nước Đức. Đó là những nguồn năng lượng tạo nên một sinh lực dồi dào mới cho Phật giáo ở Đức. Tiếp theo là số lượng to lớn tác phẩm sách báo mà Hòa thượng đã sáng tác, dịch thuật và công việc miệt mài du hành thuyết pháp độ sanh của Thầy cho hàng vạn Phật tử Việt Nam tại Đức cũng như trên toàn thế giới.

Tầm ảnh hưởng của Hòa thượng Như Điển cũng đã tạo tiếng vang sâu rộng trên địa bàn Phật giáo thế giới. Qua ảnh hưởng ấy mà chính Thủ tướng và Hội đồng Chính phủ nước Sri Lanka cũng như Hội đồng Tăng già Sri Lanka đã quyết định trao tặng Hòa thượng (cùng với Cố Hòa thượng Minh Tâm) “*Giải thưởng Danh dự dành cho các nhà hoạt động tích cực truyền bá Phật pháp tại hải ngoại*” vào tháng 7 năm 2011. Hai Hòa thượng còn nhận “*Quạt Quốc Sư*” truyền thống của Chính phủ Sri Lanka.

Và không ai khác hơn, chính một bậc tăng tài Phật giáo Việt Nam nổi tiếng thế giới là Thiền sư Thích Nhất Hạnh, vào mùa thu năm 2014, trước một hội chúng đông người tại Viện Phật Học Ứng Dụng Châu Âu EIAB ở Walbröl nước Đức (nhân chuyển viếng thăm trong khóa tu mùa hè) đã xác nhận rằng: “*Hòa thượng Như Điển chính là người đầu tiên đặt nền móng gây dựng nên Phật giáo Việt Nam tại nước Đức. Chùa Viên Giác tại Hannover cũng là ngôi chùa được thành lập đầu tiên tại Đức; nên tất cả chùa Việt Nam tại đây đều nên quy hướng về chùa Viên Giác và ngay cả chùa ở EIAB tại Walbröl này cũng như thế*”. Sau đó, Thiền sư đã dạy tất cả các tăng ni sinh của Viện Phật Học Ứng Dụng Âu Châu đang hiện diện hôm ấy ra đánh lễ tri ân Hòa thượng Thích Như Điển.

Gần đây nhất, Đại hội lần thứ 10 Hội đồng Tăng già Thế giới (WBSC) nhóm họp từ 10 đến 15.11.2018 tại Malaysia đã cung

thỉnh Hòa thượng Thích Như Điển vào vị trí Phó Chủ tịch Hội đồng Tăng già Thế giới.

Dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những truyền thống Phật giáo hàng đầu ở Đức hiện nay. Đa số thành viên là Phật tử người Việt Nam, người ta ít thấy Phật tử Đức lui tới tu tập tại các đạo tràng này. Hiện nay, cũng không còn thấy Tăng, Ni người Đức xuất gia ở các tự viện thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Tuy vậy, Phật tử Việt Nam vẫn duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các nhóm Phật giáo khác tại bản xứ. Ngay trong khuôn viên chùa Viên Giác có nhóm Phật tử người Đức theo truyền thống Tây Tạng sinh hoạt thường xuyên, nhưng họ chỉ mượn dài hạn cơ sở và tu tập biệt lập theo giáo trình riêng.

So sánh giữa hai nhóm Phật tử người Đức và Phật tử gốc Việt Nam, chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù cùng là Phật tử, cùng trong một bối cảnh Phật giáo toàn cầu hóa hiện nay vẫn có những điểm khác biệt như sau đây. Đó là:

- Về mặt quản lý sinh hoạt, cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Đức theo nguyên tắc truyền thống là Pháp DĀNA, nghĩa là cúng dường tài vật lực hay công sức công quả... và hoàn toàn tự nguyện. Phật tử Việt Nam cúng dường không chỉ cho các tự viện ở địa phương mình mà các chùa khác trên thế giới. Các đạo tràng của người Đức sinh hoạt lệ thuộc vào hội phí hay thu lệ phí cho các chương trình sinh hoạt, tu tập.

- Phật giáo Việt Nam tại Đức dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Như Điển rất chú trọng đến việc bảo tồn truyền thống. Mọi nghi thức lễ bái cúng kiếng đều là nghi thức gốc từ Việt Nam. Các thời pháp thường thuyết bằng tiếng Việt (ngoại trừ các khóa tu cho giới trẻ sinh ra ở hải ngoại). Điều đó không có nghĩa là các giảng sư không nói được tiếng Đức. Có rất nhiều đệ tử xuất gia của Thầy Như Điển, và kể cả Thầy cũng có khả năng nói thông thạo nhiều ngoại ngữ. Họ cũng đã tốt nghiệp các đại học ở Đức hoặc các nước phương

Tây. Một Tăng sĩ có trình độ học vấn cao là điều rất cần thiết, nhưng cũng cần thiết không kém khi họ biết học hỏi và duy trì truyền thống trước những biến chuyển dồn dập của các trào lưu tư tưởng.

- Trong phạm trù nhân khẩu học cũng có sự khác biệt. Các thế hệ Phật tử tiếp theo của cộng đồng Phật tử Việt Nam chính là những con cháu của các Phật tử hiện nay, hoặc đôi khi là những người trẻ gốc Việt Nam mới nhập cư vào Đức. Cộng đồng Phật tử người Đức thì chủ yếu là những người đã cải đạo từ truyền thống Cơ Đốc. Do vậy, có nhiều đạo tràng Phật giáo Đức đang bị trì trệ và lão hóa do thiếu các thế hệ trẻ tiếp theo, không giống như các đạo tràng có gốc là những người di cư.

- Yếu tố thẩm thấu văn hóa cũng là một yếu tố quyết định khác. Trong các sinh hoạt hằng ngày của những gia đình Phật tử người Việt mọi nếp nghĩ, ngôn ngữ đều thấm nhuần sắc thái Phật giáo - hay có âm hưởng giáo lý Phật giáo. Từ những câu chuyện hằng ngày cho đến thơ nhạc, chuyện cổ tích... đều mang nét đặc thù văn hóa Phật giáo, được trao truyền từ ông bà cha mẹ đến hàng con cháu. Phật tử người Đức thì sau khi đã tìm hiểu về giáo lý Phật giáo họ mới tìm đến Phật giáo. Do vậy, tâm hồn vẫn còn mang đậm nét nguồn gốc văn hóa Tây phương của họ.

- Và điểm cuối cùng, trong truyền thống Phật giáo Việt Nam, hầu như tất cả các cộng đồng Phật giáo đều do chư tôn đức tăng ni lãnh đạo. Tăng ni được Phật tử Việt Nam rất kính trọng. Trong khi các cộng đồng Phật giáo người Đức thường do các cư sĩ Phật tử phụ trách. Các bậc phụ huynh trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam cũng thường khuyến khích con cháu mình phát tâm xuất gia để làm hạt giống duy trì tổ chức Tăng già trong tương lai. Chính khi một đoàn thể Tăng già tồn tại và phát triển thì Phật pháp mới có cơ hội duy trì và phát triển trong những thế hệ tiếp nối trong tương lai.

Đức Quốc, tháng 8/2020

ĐÓNG GÓP CỦA HÒA THƯỢNG THIỆN QUẢ¹ CHO CÔNG CUỘC CHẤM HƯNG PHẬT GIÁO TẠI QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

TS. DƯƠNG THANH MỪNG

Học Viện Chính trị Khu vực III, Đà Nẵng

Bước sang đầu thế kỷ XX, trước sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam, các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức cùng những người mến mộ đạo Phật, bằng nhiều phương cách đã tích cực đứng ra vận động chấn hưng, cải cách. Việc làm rõ hành trạng, số phận cùng những đóng góp của các nhân vật hữu công trong phong trào không những sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn tiến trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam, mà qua đó, nó còn góp phần tri ân, tôn vinh các cá nhân, tổ chức đã có nhiều cống hiến cho sự trưởng thành và lớn mạnh của tôn giáo này. Với mong muốn đó, chúng tôi xin được đi vào

1. Xin được lưu ý rằng, ở miền Nam cũng có ngài Thiện Quả (1855-1933), pháp danh là Quảng Chánh và tục danh là Nguyễn Văn Quới, xuất gia lúc 55 tuổi với Hòa thượng Tập Tường, chùa Linh Sơn, núi Bà Kheng, hạt Siem Reap, Campuchia. Sau đó, ông chuyển về tu tập và hành trì Phật pháp tại chùa Kim Chương, Nam Vang. Ông là người rất nhiệt thành ủng hộ Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học trong công cuộc chấn hưng Phật giáo và là Hội viên thường hộ của tổ chức này. Ngôi chùa Kim Chương là một Chi nhánh của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học và sau đó là Trụ sở của Hội Phật học An Nam tại Campuchia. Chính nhờ vai trò của tổ chức này mà Phật giáo Nam Tông Kinh đã du nhập vào Việt Nam.

phân tích và trình bày thêm về những đóng góp của Hòa thượng Thiện Quả - một trong những nhân vật Phật giáo tiêu biểu, đã có nhiều cống hiến quan trọng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong nửa đầu thế kỷ XX.

1. Một số nét khái quát về cuộc đời của Hòa thượng Thiện Quả

Hòa thượng Thiện Quả, tục danh là Dương Văn Y, sinh ngày 23/12/1881, tại xã Bình An, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ của Ngài là cụ Dương Thi An, pháp danh Chương Thái, hiệu Quảng Liên và thân mẫu là cụ Đỗ Thị Toại. Bước ngoặt đánh dấu cuộc đời Phật tử của Ngài bắt đầu từ năm 1891, tại chùa Hội Phước, xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, Phủ Điện Bàn (nay thuộc xã Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam). Ngài chính thức xuất gia tu học với Hòa thượng Như Lý - Hoàng Khâm². Với chí nguyện giác ngộ truyền thừa của đức Phật để mang ánh sáng từ bi, trí huệ đến môn sinh, Ngài không ngừng tinh tấn tu học nên chỉ sau 4 năm đã nắm vững hai thời công phu cũng như các luật nghi của người mới nhập đạo. Thấy Ngài sáng dạ, tương lai có thể trở thành một bậc long tượng của Phật pháp nên vào năm 1895, Hòa thượng Hoàng Khâm đưa Ngài về Tổ đình Chúc Thánh để tu học. Ngài được Tổ Ấn Bính - Phổ Bảo thu nhận làm đệ tử và ban cho pháp danh Chơn Chứng, pháp tự Đạo Tâm, nối pháp dòng Lâm Tế đời thứ 40 và cũng là thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh.

Sau hai năm tu học tại đây, Ngài tiếp tục ra chùa Tam Thai (1897, Đà Nẵng) học tập kinh luật với các Hòa thượng Phước Trí, Từ Nhẫn,... thêm 4 năm. Sự tu học của Ngài tiến bộ vượt bậc nên đến năm 1901, Ngài được Bổn sư cho thọ Sa di giới tại Giới đàn chùa Từ Quang, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

2. Xem thêm: Thích Chơn Phát (1970), *Sử liệu danh tăng, tự viện, thắng cảnh Quảng Nam*, Phật học viện Quảng Nam ấn hành, tr. 11-12.

thọ giới, Ngài xin Bốn sư ở lại Phú Yên tham cứu giáo lý với các vị tôn túc như Hòa thượng Pháp Tạng, Pháp Hỷ... Đến năm 1910, Ngài thọ Đại giới tại Đại giới đàn chùa Phước Lâm (Hội An) do Tổ Vĩnh Gia làm Đàn đầu Hòa thượng và được ban pháp hiệu Thiện Quả. Ngày 26/2/1918, Ngài được bản tỉnh chư sơn Quảng Nam công cử giữ chức trụ trì Tổ đình Chúc Thánh. Với khả năng tham thiền và thuyết giảng Phật pháp, cộng với đạo hạnh tinh nghiêm, Ngài đã quy tụ được đông đảo các môn đồ heo học tại Tổ đình Chúc Thánh. Tiếng tăm của Tổ đình Chúc Thánh cũng do thế mà ngày càng được củng cố và phát huy xa gần.

Ngày 8/9/1920, triều đình nhà Nguyễn ban biển ngạch Sắc tứ cho Tổ đình Chúc Thánh. Theo Võ Vinh Quang, những ngôi chùa được vua phụng ban sắc tứ, tức là những ngôi chùa rất được triều đình nhà Nguyễn ưu ái. Và biển ngạch tên chùa được phụng ban sắc tứ sẽ góp phần khẳng định vị thế của ngôi chùa ấy³. Do đó, có thể nói rằng, ngoài công lao của các vị tổ sư đã dày công gây dựng tổ đình và Thiền phái Chúc Thánh, thì Hòa thượng Thiện Quả cũng đã có vai trò rất lớn trong việc nâng tầm tổ đình này lên một tầm cao mới, với đầy đủ tính chính danh của nó.

Năm 1924, Hòa thượng Thiện Quả được chư sơn Huế cung thỉnh làm Đệ nhất Tôn chứng tại Giới đàn chùa Từ Hiếu do Hòa thượng Tâm Tịnh làm Đàn đầu. Đây cũng là khoảng thời gian mà chư vị hòa thượng như Giác Tiên, Giác Nhiên (Huế), Phổ Thoại, Quảng Hưng (Quảng Nam), Quốc sư Phước Huệ (Bình Định),... tích cực trong công tác vận động đào tạo tăng tài để khơi dậy tinh thần chấn hưng đạo pháp đến các tầng ni, Phật tử miền Trung. Do đó, Hòa thượng Thiện Quả đã sớm có cơ duyên tiếp xúc với các tư tưởng mới này để tìm hiểu và làm rõ hơn ước nguyện chấn hưng Phật giáo của mình tại

3. Võ Vinh Quang (2016), “Bàn thêm về sắc tứ 敕賜 và hai chữ “Sắc tứ” trong văn bia sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích Thiền sư Pháp kí minh”, *Huế Xưa & Nay*, số 137, tr. 70-77.

Quảng Nam - Đà Nẵng. Đến năm 1928, Ngài được cung thỉnh làm Đệ nhất Tôn chứng Sư tại Đại giới đàn tại chùa Từ Vân, Đà Nẵng. Năm sau, Ngài đứng ra trùng tu lại Phương trượng chùa Chúc Thánh⁴.

Ghi nhận những đóng góp của Ngài đối với Phật giáo vùng đất xứ Quảng, ngày 8/7/1933, Hòa thượng Thiện Quả được triều đình nhà Nguyễn sắc phong Tăng cang chùa Chúc Thánh và ban cho giới đao, độ điệp. Năm 1934, Ngài được cung thỉnh làm Giáo thọ tại giới đàn chùa Thạch Sơn, Quảng Ngãi. Và đến ngày 17/4/1936, Ngài tiếp tục được triều đình sắc phong Tăng cang Tam Thai - Linh Ứng nhị tự. Tiếng tăm và đạo hạnh ngày một vang xa, không những tại vùng đất miền Trung mà cả miền Nam và miền Bắc đều biết đến Ngài. Ngoài những hoạt động chấn hưng tại Quảng Nam - Đà Nẵng, từ giữa thập niên 30, của thế kỷ XX, Ngài còn được mời tham gia tán trợ cho các tổ chức Phật học ở Huế và ở miền Nam, như việc tham gia cộng tác, cố vấn cho tờ *Duy Tâm Phật học* - Cơ quan ngôn luận của Hội Lương Xuyên Phật học (1936); hay tham gia cố vấn đạo hạnh, đào tạo tăng tài cho Tỉnh Hội Phật học Đà Nẵng (1938); hay năm 1940, Ngài được Hòa thượng Huệ Chấn cũng như Sơn môn Chúc Thánh tại Gia Định cung thỉnh vào chứng minh trường Kỳ mở tại chùa Hưng Long...

Sau những cống hiến cho Đạo pháp, ngày 6/7/1962, Ngài lâm bệnh và viên tịch, thể thọ 82 tuổi. Bảo tháp của Ngài được môn đồ an trí bên cạnh tháp Tổ Minh Hải trong khuôn viên Tổ đình Chúc Thánh.

2. Đóng góp của Hòa thượng Thiện Quả trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam - Đà Nẵng

Theo Hòa thượng Thiện Quả, nguyên nhân dẫn đến thực

4. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư tôn thiện đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 97-104.

trạng khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam nói chung và ở Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng bắt nguồn từ các vấn đề như tăng đồ thất học, tăng đoàn rời rạc, thiếu sự đồng nhất về mặt chính kiến trong chủ trương cũng như cách thức tu tập và sinh hoạt của tăng già. Cụ thể: *“Một tôn giáo lưu hành khắp một nước mà không có người thay mặt cho giáo hội đứng ra gánh vác lấy phần trách nhiệm của giáo hội trong toàn quốc thì cái tôn giáo ấy ắt phải suy tàn loạn lạc... Chí như Phật giáo nước ta ngày nay suy tàn, tăng đồ trụy lạc, là do nơi không có người chủ quyền. Nên ai cũng muốn chiếm lấy độc quyền, mạnh ai nấy làm không ai giúp đỡ cho ai cả”*⁵. Ở một phương diện sâu xa hơn, Hòa thượng Thiện Quả cũng đã tìm thấy căn nguyên sự suy yếu của Phật giáo còn bắt nguồn từ việc các triều đại phong kiến Việt Nam sau Lý - Trần không còn sử dụng tôn giáo này làm hệ tư tưởng chủ đạo cho việc cai trị đất nước: *“Nước Việt Nam ta từ đời Lê đến Nguyễn, đạo Nho thịnh hành thông đồng với chính trị, còn đạo Phật tựa hồ như một đạo để phụ thuộc vậy thôi, vì thế mà Phật giáo nước ta ngày nay không người chủ quyền và không có thể lực gì cả; do những lẽ kể trên đây nên Phật pháp suy tàn, tăng đồ trụy lạc, chốn tông lâm ngày nay không có cổ phong trật tự, không nhứt thống được. Đã không có người chủ trương lại thêm thất học, vì vậy mà thành ra ai cũng muốn chiếm độc quyền, mạnh ai nấy làm, thầy nào trò nấy, ai được nấy nhờ, ai mất nấy chịu, không ai giúp đỡ cho ai, hình như một việc tư của cá nhân... Nguyên nhân không thống nhất ấy nên mới chia ra phái này đảng nọ, rồi chê bai, kích bác nhau, thành ra một trường ngôn luận, bút chiến để làm trò cười cho kẻ ngoại đạo, nhắc đến càng thêm đau đớn”*⁶.

5. Thiện Quả (1936), “Đôi lời cùng ông phó nhì Hội trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học”, *Tiếng Chuông Sớm*, số 16, tr. 13.

6. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 5, tr. 284-288.

Nhằm khắc phục những khó khăn lẫn những hạn chế mà Phật giáo Việt Nam đang gặp phải, Hòa thượng Thiện Quả đã hướng hoạt động chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam - Đà Nẵng đến hai mục tiêu cơ bản là đào tạo tăng tài và xây dựng mô hình tổ chức giáo hội.

Như đã nêu trên, sau khi tiếp xúc được ý nguyện chấn hưng Phật giáo của các bậc cao tăng đang quy tụ ở Huế, Hòa thượng Thiện Quả đã chủ động đứng ra vận động chư thiện tín góp công xây dựng Phật học đường, đồng thời, kêu gọi các tăng ni, Phật tử theo học. Ban đầu, Ngài cùng với Hòa thượng Phổ Thoại kiến thiết việc thành lập *Bản tỉnh Chư sơn hội* (1921). Mục đích là chỉnh huấn cách thức tu học, sinh hoạt cho thống nhất trong tăng chúng, sau là quy tụ các bậc tăng già có giới hạnh tinh nghiêm tham gia công tác đào tạo tăng tài. Tổ chức này hoạt động được hai năm thì giải thể bởi những khó khăn về kinh phí và một phần vì sự ngăn trở của thực dân Pháp. Tiếp đến, vào ngày 24/8/1927, Hòa thượng Quảng Hưng đã cùng nhóm họp với chư vị Hòa thượng Thiện Quả, Phổ Thoại, Chơn Bốn, Phước Trí, để bàn định việc xây dựng Phật học đường tại chùa Từ Vân. Trên cơ sở thống nhất ý kiến, Hòa thượng Quảng Hưng đã đề đơn lên Chính phủ Nam triều cùng chính quyền thuộc địa và được chấp thuận vào ngày 19/11 cùng năm. Để có đủ kinh sách cho các học tăng theo học, năm 1928, Hòa thượng Quảng Hưng đã vào Sài Gòn xin được sao lục bộ Đại tạng kinh do Chư đoàn Việt cư sĩ ở Trà Vinh cúng tặng cho Phật học thư xã của Hội Nam Kỳ Phật giáo⁷; Hòa thượng Thiện Quả và các chư vị hòa thượng khác vận động tài chính, học tăng và nhất là các trẻ em các gia đình nghèo khó theo học. Cũng giống

7. Để hiểu rõ hơn về sự ra đời của Hội Nam Kỳ Phật giáo ở thời điểm này, xin xem thêm Dương Thanh Mừng (2018), “Đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa với sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3.

như *Bản tỉnh Chư sơn hội*, Phật học đường này cũng nhanh chóng tan rã bởi những khó khăn về tài chính và nhất là sự thiếu nhiệt thành của nhiều tăng ni, Phật tử đương thời.

Không nản chí với những khó khăn ban đầu đó, Hòa thượng Thiện Quả vẫn tích cực tìm kiếm một con đường mới để tiếp tục thực hiện chí nguyện chấn hưng của mình. Năm 1932, Hội An Nam Phật học thành lập ở Huế, đánh dấu sự khởi đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Với những hình thức và nội dung hoạt động đầy mới mẻ, mang tính khoa học, tổ chức này nhanh chóng thu hút sự quan tâm, tán trợ của Ngài. Do đó, ngay sau khi đọc được bản Điều lệ và Quy tắc hoạt động của Hội An Nam Phật học, Ngài đã cùng với Hòa thượng Phổ Thoại tích cực kêu gọi chư tăng ni Quảng Nam - Đà Nẵng tham gia chấn hưng Phật giáo. Để công tác chấn hưng thực sự có những kết quả viên mãn, Hòa thượng Thiện Quả cùng chư vị trong ban vận động đều nhận thấy sự cần thiết của việc thành lập một tổ chức Phật học làm nòng cốt cho quá trình triển khai các hoạt động trong phong trào. Tháng 7/1933, nhân chuyến ra Huế nhận sắc phong, Hòa thượng Thiện Quả cùng môn đệ của mình là Hòa thượng Trí Nhân đã tiếp xúc với Ban Trị sự Hội An Nam Phật học để bàn định việc thành lập chi nhánh tại Quảng Nam. Trên cơ sở đó, cuối năm 1933, chi nhánh An Nam Phật học Hội đã được thành lập ở Quảng Nam. Hòa thượng Thiện Quả, Phổ Thoại được cung thỉnh vào Chứng minh Đạo sư cho Tỉnh hội⁸. Ban Danh dự có M. Garel - Chánh Công sứ tỉnh Quảng Nam - Hội trưởng, Hội phó là L. Saigne - Phó Công sứ tỉnh, các Hội viên Danh dự như: D. Dupin, Reynaud, Denick...

Thời gian đầu, do chưa quen với những đổi mới trong cách thức vận hành của phong trào chấn hưng nên một số tăng ni, Phật tử đã chối từ việc tham gia cải cách. Từ sau khi Hội Đà Thành Phật

8. *Hành trạng chư Thiên đức xứ Quảng*, sđd, tr. 92.

học thành lập (1935) và tiếp đó là chi nhánh của Hội An Nam Phật học thành lập ở Đà Nẵng (1936), các hoạt động chấn hưng Phật giáo mới thực sự khởi sắc mạnh mẽ. Nhiều tăng ni, Phật tử tại Quảng Nam - Đà Nẵng đã tích cực tham gia các hoạt động Phật sự do các tỉnh Hội tổ chức. Chính do vậy nên phạm vi hoạt động của phong trào ngày càng được nhân rộng, cơ cấu tổ chức của các Tỉnh hội ngày càng đón nhận được sự tham gia giúp sức từ nhiều vị chư tôn cũng như các nhà trí thức. Ngày 25/12/1938, thông qua kỳ nhóm họp hội đồng thường niên, các hội viên Tỉnh hội Quảng Nam đã bầu ra cơ cấu tổ chức mới như sau: Về phía Ban Chứng minh, Tỉnh hội tiếp tục cung thỉnh Hòa thượng Thiện Quả và Phổ Thoại làm Chứng minh Đạo Sư. Ban Trị sự gồm: Hội trưởng Trịnh Văn Đăng, Hội phó Phạm Nhuận, Cố vấn Đạo hạnh Hòa thượng Phổ Trí, Cố vấn Trị sự Lê Văn Hồ, Thư kí Thái Phương cùng Phó là Nguyễn Hữu Công, Thủ quỹ Trầm Duy Trinh cùng Phó là Trần Xuân Vịnh, Kiểm soát là Trần Đình Cư, Lý Xuân Sanh, Nguyễn Nhu, Đào Văn Ca. Cùng với việc củng cố cơ cấu tổ chức, Tỉnh hội Quảng Nam còn thiết đặt các tiểu ban để chăm lo các hoạt động Phật sự tại các Chi hội, Khuôn hội; thành lập các Phật học đường cấp Sơ đẳng, Trung đẳng phục vụ cho hoạt động đào tạo tăng tài, tổ chức các cuộc đàm thoại nhằm nâng cao kiến thức Phật pháp cho toàn thể hội viên; sưu tầm hệ thống kinh sách đồng thời tiến hành Việt hóa để phục vụ cho quá trình tu học... Đến ngày 8/12/1940, thông qua đại hội đồng thường niên, cơ cấu tổ chức của Tỉnh hội mới thực sự được củng cố và kiện toàn theo đúng cách thức của Hội An Nam Phật học. Cụ thể, về phía Ban Trị sự: Hội trưởng Nguyễn Quang Hùng, Hội phó Phạm Phú Đông, Thư kí Tôn Thất Lang cùng phó là Trần Đình Thấu, Thủ quỹ Trần Xuân Vịnh cùng phó là Trầm Duy Trinh, Kiểm soát là Lý Xuân Sanh, Trần Đình Cư, Phạm Nhuận, Lê Đình Khôi, Lý Ngọc Trân, Thái Phương. Ban Danh dự với sự tham gia của M. Fugier Garel - Chánh Công sứ tỉnh Quảng Nam - Hội trưởng, Hội phó là Léon Saigne - Phó Công sứ tỉnh, các Hội viên Danh dự

là: Docteur Dupin - Chủ tòa Y viện Quảng Nam, Reynaud - Chủ tòa Liêm phóng, Denick - Chủ tòa Kiểm soát. Ban Chứng minh Đạo sư gồm: Hòa thượng Thiện Quả. Ban Cố vấn gồm: Cố vấn Đạo hạnh: Hòa thượng Phổ Trí, Cố vấn Chính trị: Lê Văn Hồ, Trần Khắc Cần, Nguyễn Đức Ý, Chiêu Quảng Tín (sau bổ sung thêm: Dương Đình Lễ, Trần Bá Quát, Đoàn Công Bá, Trịnh Văn Đăng)⁹.

Trong quá trình tham gia các hoạt động Phật sự tại Quảng Nam cũng như Đà Nẵng, với tư cách là Chứng minh Đạo sư, cố vấn và chăm lo các hoạt động của Hội, Hòa thượng Thiện Quả đã thực sự trở thành ngọn cờ tinh thần quan trọng, tập hợp đông đảo các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức tham gia nhiệt thành cho công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Đầu tiên phải kể đến là công tác giáo dục và đào tạo tăng tài, với khả năng và đức hạnh của mình, Hòa thượng Thiện Quả đã quy tụ được đông đảo các tăng ni, thiện tín tham học tại Phật học đường Chúc Thánh. Ngoài Tổ đình Chúc Thánh, Hòa thượng Thiện Quả còn tham gia đào tạo học tăng tại các Phật học đường ở Đà Nẵng như: Phổ Hiền, Phước Lâm, Phổ Thiên (sau đổi thành Phổ Đà), Từ Vân... Cùng với công tác đào tạo, bản thân Ngài cũng luôn đi tiên phong trong vấn đề tu học, giáo dục và giáo dưỡng nhân cách để các tín đồ, thiện tín noi theo. Các vị đệ tử dưới sự dạy dỗ, hướng dẫn của Ngài đã trưởng thành và có nhiều đóng góp cho nền Phật giáo nước nhà như: Cố Hòa thượng Thích Trí Giác: Trụ trì chùa Phước Lâm - Tam Thai. Cố Hòa thượng Thích Trí Nhân: Trụ trì Tổ đình Chúc Thánh. Cố Hòa thượng Thích Trí Minh: Trụ trì chùa Pháp Bảo. Cố Hòa thượng Thích Như Vạn: Trụ trì chùa Phước Lâm. Cố Hòa thượng Thích Trí Nghiêm: Trụ trì chùa Bửu Đà, Sài Gòn. Cố Hòa thượng Thích Như Huệ: Khai sơn chùa Pháp Hoa, Nam Úc...

9. Hội An Nam Phật học (1940), “*Tin tức*”, Nguyệt san Viên Âm, số 43, tr.28.

Một trong những nội dung tiếp theo phản ánh rõ nét tâm tư nguyện vọng chấn hưng đạo Pháp của Ngài là *Bản chương trình Luận về vấn đề chấn hưng Phật giáo* do ngài dày công xây dựng. Bản chương trình này được Ngài công bố trên Tạp chí *Duy Tâm Phật học*, số 5, 7, năm 1936. Cụ thể:

- Về mặt tổ chức, theo Hòa thượng Thiện Quả, muốn chấn hưng Phật giáo nên thể theo cách thức tổ chức của Công giáo hoặc Phật giáo ở Cao Miên [Thực ra là Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa tại bản xứ (Institut Indigène d'Études du Bouddhisme du Petit Véhicule, 1930), tổ chức này cũng được xây dựng dựa theo phong cách Tây phương] mà thực hiện thì sự kết quả mới được hoàn mỹ. Bắt đầu từ việc xin phép Chính phủ Nam triều thành lập một Hội Nghiên cứu Phật học, dựng Thích học đường (Phật học đường) để huấn luyện nhân tài, hoàng dương Phật pháp đến xuất bản *Phật học Tạp chí* để làm cơ quan truyền bá cho Phật giáo. Tiếp đến, các Hội Phật giáo trong ba kỳ sẽ hợp nhau lại rồi cùng nhau chọn những người chân tu, thực học, có đủ đạo hạnh, công cử mỗi tỉnh một đại biểu để hình thành nên Ban Chứng minh Đạo sư.

- Về phía Ban Trị sự, Ban này sẽ chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình trước Hội quán Trung ương và được phân thành 3 tiểu ban. Cụ thể: Tiểu ban Phật giáo tông sẽ có 1 vị Thống giáo Đại lão Hòa thượng, 4 vị Chương giáo Đệ nhất Hòa thượng, mỗi tỉnh một vị Tổng giáo Hòa thượng. Trách nhiệm của vị Thống giáo là chăm lo công việc chung của Hội trong toàn quốc. Còn ở ba kỳ Bắc, Trung, Nam và xứ Cao Miên, mỗi một vùng sẽ bầu ra một vị Chương giáo chăm lo các công việc chung trong toàn vùng. Ở mỗi tỉnh sẽ bầu ra một vị Tổng giáo, dưới các huyện, xã thì tùy theo số lượng chùa ở từng địa phương mà cử chức Giám tự và Giáo thọ, một người hay nhiều người thì tùy theo số nhiều ít mà chia ra. Tiểu ban Phật Luật tông sẽ gồm một vị Chương Luật sư, 4 vị Biện Luật sư, mỗi tỉnh một vị Tuyên Luật sư. Trách nhiệm của

Tiểu ban này là chăm lo giới luật, lễ nghĩa và vị Trưởng Luật sư sẽ được giao toàn quyền giám sát giới hạnh tăng chúng trong cả nước cũng như chịu trách nhiệm giải trình hàng năm trước Hội. Còn ở Trung, Nam, Bắc và Cao Miên, mỗi xứ sẽ cử một vị Biện Luật sư để điều tra giới hạnh của tăng đồ. Ở mỗi tỉnh cũng sẽ bầu ra một vị Tuyên Luật sư để chuyên giảng về môn luật cho tăng đồ. Tiểu ban Phật học Giáo dục tông sẽ có 1 vị Giám đốc Học sư, 4 vị Đốc Học sư, mỗi tỉnh một vị Giám Học sư. Vị Giám đốc Học sư có trách nhiệm phải chăm lo các hoạt động giáo dục trong toàn quốc, từ sơ cấp đến trung cấp và cao cấp. Ở Trung, Nam, Bắc và Cao Miên, vị Đốc Học sư sẽ có trách nhiệm sắp đặt, xem xét các trường Phật học và chăm lo các lớp trung học. Ở mỗi tỉnh, vị Giám Học sư sẽ chăm lo các lớp sơ học... Khi đã chỉnh đốn được ngôi thứ rồi thì Giáo hội phải lấy ý kiến phần đông mà lập một bản Điều lệ, Quy tắc phổ thông cho thích hợp với chân lý của Phật và sao lưu để ban bố cho các tăng ni, Phật tử trong toàn quốc. Rồi bắt đầu từ đó, các cấp, các ban cho đến các chùa, các hội viên trong toàn Hội thể theo bản Điều lệ và Quy tắc đó mà lần lượt tiến hành. Theo Hòa thượng Thiện Quả, có làm được như vậy thì mới thích hợp với cái tôn chỉ tự giác, giác tha, mới chỉnh đốn tăng già và sau thì khai hóa cho đời, chớ mình chưa tự độ mà độ người sao được¹⁰.

- Về tài chính, nếu chùa nào không đủ điều kiện về kinh phí và tài lực để tham gia thì cố gắng giúp sức cho Hội có một cổ phần 5\$, còn chùa nào có đủ điều kiện thì ủng hộ cho Hội năm ba hay là nhiều cổ phần càng tốt. Ngoài ra, bốn đạo ở các chùa thì thầy nào khuyên trò nấy, tùy hỉ kẻ ít người nhiều mà tham gia ủng hộ cho Hội. Làm như vậy có kém nửa cũng được ước chừng hai chục ngàn đồng. Trong số tiền đó, để ra 10.000\$ mua ruộng đất, ruộng đất ấy một năm hoa lợi ít ra cũng được 2.000\$. Trong 2.000\$ để 1.000\$

10. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, tr. 409-411.

chi phí về việc Hội và học phí¹¹. Những đóng góp cơ bản ban đầu này là vô cùng cần thiết cho sự sống còn của Hội, cũng như công cuộc chấn hưng Phật giáo. Bởi theo cách mà Ngài nhìn nhận và đánh giá về thực trạng đời sống xã hội đương thời thì: “*Đương lúc đạo tâm bế tắc, ý kiến bất đồng, lại là một thời kì quốc dân đương ở trong cái vòng kinh tế khủng khiếp, thời thế rợn rùng này, nào đói rách, nào bệnh hoạn, nào gia tư, nào thuế vụ chạy ngược xuôi, những điều cần thiết cho sự sống của con người trong lúc hiện thời đây còn không đủ thay, có đâu mà lo lắng đóng tiền vào Hội, mua Phật học Tạp chí; ngoài ra một đôi người có nhiệt tâm với Phật pháp, ráng nhịn nhục để chung lo việc tài thí thì cũng chưa chắc là được lâu dài viên mãn, vì theo điều lệ của mấy Hội Phật giáo trong nước ta, những tiền ngoại cấp không có định kì hạn là mấy năm. Còn về phần nhà chùa thì nhờ bốn đạo mà bốn đạo nghèo thì thầy làm sao giàu cho được. Nào nhang dầu, nào ăn uống, những món tiền chi phí hằng năm, mấy chùa có thể lực thì còn khá, còn chùa không thể lực thì họ lo phận sự trong chùa cũng chưa đủ hướng chi tiền ngoại cấp của Hội; mà có được đi nữa cũng trong một ít chùa đó thôi, như vậy thì các Hội lấy chi mà làm cơ sở cho vững vàng được”¹².*

- Về giáo dục và đào tạo tăng tài, chương trình đào tạo sẽ được phân làm ba cấp là sơ học, trung học và cao học. Phải có Nam học đường, Nữ học đường và các học sinh theo học sẽ không phân biệt tầng đồ hay tín đồ. Cấp sơ học và trung học phải đóng học phí, còn cấp cao học không phải đóng.

Đối với các nam học tăng, nếu quy tụ đủ 20 người sẽ tiến hành mở lớp. Trong đó, 10 học tăng nam sẽ chuyên về Phật học và học

11. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 5, tr. 284-288.

12. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 5, tr. 284-288.

cho đến khi đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp. 10 học sinh còn lại sẽ học các cấp sơ học và trung học, sau khi tốt nghiệp, số học sinh này sẽ chuyển sang nghiên cứu y học và khi đủ điều kiện Hội sẽ cấp bằng tốt nghiệp về bên y. Khi các học sinh khóa đầu tiên ra trường thì Hội sẽ lấy số tiền dự định mỗi năm 1.000\$ trên kia đem ra lập nhà in: một là cho Hội đỡ tiền thuê mướn nhân công, hai là Hội sẽ nhận thêm các phần việc bên ngoài để có thêm kinh phí hoạt động. Lại lập Y viện cho học sinh đã tốt nghiệp bên y ra giúp việc. Làm như vậy thì học sinh được thông rõ đạo lý, được nghề nghiệp, được có việc làm, vì y học cũng là một phương tiện để cứu đời, cứu người. Đối với nữ học tăng cũng để một phần chuyên về Phật học và học đến khi tốt nghiệp Phật học, còn một phần tín đồ nữ học lấy bằng sơ học và trung học. Số nữ học tăng sau khi tốt nghiệp trung học có thể chuyên về y học hoặc chuyên về nữ công gia chánh và học cho đến khi đủ điều kiện để cấp bằng nữ công tốt nghiệp. Làm như vậy thì các nữ học tăng cũng sẽ nắm vững được đạo lý, được trọn công dung ngôn hạnh và trở thành những người phụ nữ có đủ chúc nghiệp. Trong Y viện, tăng thì chữa bệnh bên nam, còn ni thì chữa bệnh bên nữ. Còn về phần các tăng ni sinh sau khi đậu bằng Phật học tốt nghiệp rồi thì Hội phái đi các chùa giảng đạo (tức trở thành các giảng sư cho Hội), chùa nào có đủ thể lực nên dựng trường học, còn chùa nào không đủ thể lực, không thể dựng được trường thì Hội phái người đến thuyết pháp một năm ít nữa là ba kỳ, làm như vậy đến khi Phật học lan rộng ra, có được nhân tài rồi thì các hội Phật giáo trong ba kỳ hiệp nhau xin phép chính phủ bảo hộ và Chính phủ Nam triều được công cử một người cầm quyền trong giáo hội và thỉnh đón tông lâm cho có cổ phong trật tự¹³. Theo Hòa thượng Thiện Quả, “*như vậy mới gọi là một việc phổ tế lưỡng lợi mà Hội lại có đủ tài chính làm cơ sở chứ giữa thời kì kinh tế này mà người ta cứ trông ở sức ngoại hộ thì làm sao mà cho có cơ*

13. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, tr. 409-411.

sở vãng vàng được”. Hòa thượng giải thích thêm: “Người ta đương ở trong cái cảnh ngộ cơ hàn túng thiếu có tiền đâu mà đóng tiền học phí và tiền ngoại cấp, không phân kì hạn, đóng trót cả đời; còn học sinh đến lúc ra trường thì chỉ biết đạo lý mà thôi chứ không có hưởng được một phần lợi ích gì của Hội, trong cái kiếp sống của con người lúc hiện thời thì tôi định chắc rằng họ không thể làm được”¹⁴.

Nhìn từ chương trình nêu trên có thể nhận thấy rằng, sự khủng hoảng suy yếu của Phật giáo Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX nói chung, Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng, đã đặt ra cho Hòa thượng Thiện Quả nhiều ưu tư, lo lắng. Và rồi, với tinh thần và trách nhiệm một người con của đức Phật, Ngài đã quyết chí chấn hưng đạo Phật. Chương trình chấn hưng Phật giáo do Ngài dày công xây dựng đã nhắm đến và đúng với 2 mục tiêu cơ bản nhất mà công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam cần phải thực hiện là đào tạo tăng tài và xây dựng mô hình tổ chức giáo hội để quy tụ và thống nhất tăng chúng trong cả nước dưới một mái nhà chung. Điều đặc biệt quan trọng hơn nữa là việc Ngài luôn đề cao vai trò giáo dục trong sự hình thành nhân cách, đức hạnh cho con người cũng như việc gắn liền giáo dục, đào tạo với vấn đề thực nghiệp, giữa học với hành... Những thành tựu mà phong trào chấn hưng đã góp phần cho sự trưởng thành và lớn mạnh của Phật giáo Việt Nam như hiện nay quan trọng nhất vẫn là yếu tố con người. Các học tăng trưởng thành từ công cuộc chấn hưng Phật giáo đã trở thành những đấng thạch trụ tinh anh, là rường cột cho Phật giáo Việt Nam qua nhiều thập kỷ như: Hòa thượng Trí Thủ, Tịnh Khiết, Thiện Minh, Nhất Hạnh... Tuy nhiên, chương trình nêu trên cũng gặp phải những hạn chế nhất định, như việc xác định một cách cụ thể các nội dung trong chương trình đào tạo, việc chuyên biệt hóa chức năng của hệ thống tổ chức ở các cấp địa phương, hay là vấn

14. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, tr. 409-411.

để chỉnh lý phương pháp và cách thức tu tập sinh hoạt của tăng già sẽ được đặt ra như thế nào?... Mặc dù có những hạn chế như vậy, song những hoạt động của Hòa thượng Thiện Quả trên đây đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Quảng Nam - Đà Nẵng cũng như cả nước tiến lên phía trước và tạo nên một phong trào sâu rộng mạnh mẽ trong lòng quần chúng Phật tử cũng như những người mến mộ đạo Phật đương thời. Đánh giá về những đóng góp của Ngài, Hòa thượng Thích Chơn Phát - một trong những học trò xuất sắc của Ngài đã viết: *“Trong phong trào chấn hưng nước nhà, riêng tại Quảng Nam, Ngài đã cùng với Hòa thượng Phổ Thoại lãnh đạo tăng tín đồ cố xoay lại nền đạo giáo vốn đã bị suy đồi do thực dân Pháp tạo nên. Điều ấy chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng, sự huy hoàng của Phật giáo hiện nay, phần lớn nhờ công đức của Ngài đã tạo dựng”*¹⁵.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội An Nam Phật học (1940), *“Tin tức”*, Nguyệt san Viên Âm, số 43, tr. 28.
2. Trang Quảng Hưng (1927), *“Việc chấn hưng Phật giáo ở Trung Kỳ”*, báo *Đông Pháp*, số ra ngày 17/12/1927.
3. Dương Thanh Mừng (2018), *“Đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa với sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam”*, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3.
4. Thích Chơn Phát (1970), *Sử liệu danh tăng, tự viện, thắng cảnh Quảng Nam*, Phật học viện Quảng Nam ấn hành, tr. 11-12.
5. Võ Vinh Quang (2016), *“Bàn thêm về sắc tứ 敕賜 và hai chữ “Sắc tứ” trong văn bia sắc tứ Hà Trung tự Hoán bích Thiên sư Pháp kí minh”*, *Huế Xưa & Nay*, số 137, tr. 70-77.

15. *Sử liệu danh tăng, tự viện, thắng cảnh Quảng Nam*, Tlđđ, tr. 11-12.

6. Thiện Quả (1936), “Đôi lời cùng ông phó nhì Hội trưởng Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học”, *Tiếng Chuông Sớm*, số 16, tr. 13.
7. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 5, tr. 284-288.
8. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, *Duy Tâm Phật học*, số 7, tr. 409-411.
9. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư tôn thiên đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

ĐÓNG GÓP CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

ThS. ĐINH VĂN LUÂN

Trường Đại học Phòng Cháy Chữa cháy

ThS. ĐÀO VĂN TRƯỜNG

Trường Đại học Tây Bắc

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do Ngài Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo (1670-1746) khai sơn, lập đạo, xuất kệ truyền thừa vào thế kỷ XVIII tại vùng đất phố Hội xưa (nay là thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam) thuộc miền Trung Việt Nam. Đây là một trong số ít những dòng thiền được khai sinh ngay trên lãnh thổ Việt Nam cùng một số dòng thiền tiêu biểu khác như: Bút Tháp, Trúc Lâm, Long Động, Thiên Thai... Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ngày một khẳng định vị trí, vai trò và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Phật giáo và dân tộc tại Việt Nam trên con đường xiển dương Phật pháp, phổ độ chúng sinh, lan tỏa ánh sáng đức tuệ, trí tuệ, đạo đức, từ bi, tình thương yêu vô bờ bến của chư Phật đến với chúng sinh ở khắp mọi miền của Tổ quốc, ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Do đó, nghiên cứu, tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển và những đóng góp quan trọng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho sự phát triển của Phật giáo và dân tộc tại Việt Nam là hết sức cần thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Khái quát chung về vùng đất Quảng Nam và quá trình hình thành Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh

Sau công cuộc ngoại giao hòa bình - ngoại giao hôn nhân do đức vua, Phật hoàng Trần Nhân Tông khởi xướng, mở ra con đường Nam tiến (tức mở rộng lãnh thổ về phía Nam) đã sáp nhập 2 vùng đất mới là châu Ô, Rí (còn gọi là Lý) (tức vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế ngày nay) thuộc Chiêm Thành vào lãnh thổ Đại Việt, dưới ánh sáng trí tuệ, đạo đức, từ bi của Phật pháp. Đó là sự kiện năm 1301, Phật hoàng Trần Nhân Tông sau 2 lần lãnh đạo quân dân Đại Việt kháng chiến chống giặc Nguyên Mông thắng lợi vào các năm 1285 và 1287-1288 đã trực tiếp du ngoạn, hoàng truyền Phật pháp tới vùng đất xa xôi phía Nam Đại Việt là châu Bố Chính (tức Quảng Bình ngày nay). Từ Bố Chính, Người sang thăm đất nước Chiêm Thành, hoàng dương Phật pháp. Tại Chiêm Thành, Người được vua Chiêm khi đó là Chế Mân và người dân Chiêm Thành đón tiếp hết sức nồng hậu. Sự kiện này, được Trần Chí Chính xác thực trong lời đề từ cho bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ* như sau: “Có lúc ngài viễn du hóa độ cho các nước lân bang, phía Nam đến tận Chiêm Thành, đã từng khát thực ở trong thành. Vua nước Chiêm Thành biết được điều đó, hết sức kính trọng thỉnh mời, dâng cúng trai lễ, sắp sẵn thuyền bè nghi trượng, thân hành tiễn ngài về nước và đem đất hai châu làm lễ cúng dâng cho ngài. Ấy là Thần Châu, Hóa Châu nay vậy”¹. Đó là sự kiện năm Bính Ngọ, Hưng Long năm thứ 14 (1306), tháng 6, vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng hai châu Ô, Rí, làm sính lễ xin cưới Huyền Trân công chúa là em gái của vua Trần Anh Tông, con gái của Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Tiếp đó, vào thời nhà Hồ, do thất bại trong các cuộc chiến tranh với Đại Việt khi đó là Đại Ngu, vua Chiêm dâng thêm đất

1. <https://thuvienhoasen.org/p59a12914/phan-i-nghien-cuu-ve-tran-nhan-tong-chuong-vi-thuong-hoang-tran-nhan-tong-xuat-gia>

Chiêm Động và Cổ Lũy (tức vùng đất Quảng Nam ngày nay) cho Đại Việt. Nhà Hồ gọi đất đó là Hóa Châu, chia thành 4 châu nhỏ hơn là Thăng Châu, Hóa Châu, Tư Châu và Nghĩa Châu và đặt An Phủ Sứ cai trị. Năm 1471, sau khi chiếm vùng đất phía Nam Thuận Hóa cho đến đèo Cù Mông, vua Lê Thánh Tông lập thêm đơn vị hành chính thứ 13 - Thừa Tuyên Quảng Nam gồm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (nay là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). Như vậy, vùng đất Quảng Nam chính thức sáp nhập và trở thành một phần lãnh thổ quan trọng của Đại Việt ở phía Nam. Quảng Nam nghĩa là mở rộng về phía Nam hay phương Nam, vùng đất đầu sóng ngọn gió gắn liền với công cuộc Nam tiến, mở rộng lãnh thổ về phương Nam của dân tộc Đại Việt. Quảng Nam là biên giới phía Nam của Đại Việt, một vùng đất mà mỗi khi nghe nhắc đến thì người dân tại các đạo thừa tuyên Thanh Hóa, Nghệ An thường than thở:

*“Dậm chân xuống đất kêu trời
Chống tôi vô Quảng biết đời nào ra”*

Tháng 10 năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông phong tước Đoan quận công, cử vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Đến năm 1570, ông được nhà vua cho kiêm lãnh trấn thủ vùng đất Quảng Nam. Từ đây, Quảng Nam có vị trí địa chiến lược vô cùng quan trọng trong công cuộc Nam tiến “Nam tiến, Bắc cự”, mở rộng cương vực lãnh thổ, xây dựng giang sơn riêng của nhà Nguyễn ở phía Nam. Nói về tầm quan trọng của vùng đất Thuận Quảng, chúa Tiên Nguyễn Hoàng căn dặn chúa Nguyễn Phúc Nguyên như sau: “Đất Thuận Quảng phía Bắc có Hoành Sơn (Núi Đèo Ngang) và Linh Giang (Sông Gianh) hiểm trở, phía Nam có Hải Vân Sơn (Núi Hải Vân) và Thạch Bi Sơn (Núi Thạch Bi) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời” [4, tr.37].

Dưới thời các chúa Nguyễn, lãnh thổ biên giới quốc gia Đại Việt không ngừng mở rộng về phía Nam; xây dựng xứ Đàng Trong thành một vương quốc riêng đối trọng với nhà nước của vua Lê, chúa Trịnh ở phía Bắc. Hai xứ Thuận - Quảng trở thành một vùng đất trù phú như miêu tả trong sách *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*: “Nguyễn Hoàng võ trị mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thường ban ân huệ, dùng phép công bằng, chấn chỉnh khuyên răn tướng sĩ bản bộ, cấm chấp kẻ hung ác, dân hai trấn đều cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không làm giặc, cổng ngoài không phải đóng. Thuyền buôn nước ngoài thường tới, trao đổi phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, người người gắng sức. Do vậy mà họ Mạc không dám dòm ngó. Trong cõi an cư lạc nghiệp” [3, tr.161]. Cùng với đó, các chúa Nguyễn là những người sùng mộ đạo Phật, chủ trương dựa vào Phật để cố kết nhân tâm, thu phục lòng người, kết nối cộng đồng, xây dựng chính quyền riêng biệt và mô hình quản trị quốc gia mới tại phía Nam. Đây là cơ sở, tiền đề quan trọng cho sự ra đời của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam.

Năm Ất Hợi (1695), theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo đời thứ 34 của dòng thiền Lâm Tế (sinh thời, ngài có tên thế tục là Lương Thế Ân, sinh năm Canh Tuất (1670) tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc. Năm Mậu Ngọ (1678), Ngài xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Phước Kiến khi vừa lên 9 tuổi. Sau một thời gian tu học, Ngài thọ giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo) cùng với các Ngài Minh Lượng - Thành Đăng, Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoằng - Tử Dung, v.v... trong hội đồng thập sư do Hòa thượng Thạch Liêm làm trưởng đoàn sang Đàng Trong truyền giới. Đây là sự kiện có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử phát triển của Phật giáo tại Việt Nam

Ngày mồng 1 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), một đại giới đàn có quy mô lớn do Thạch Liêm Thiền sư làm Đàn đầu Hòa thượng được lập, thực hiện truyền các giới Sa Di, Tỳ Kheo và Bồ Tát cho khoảng 1.400 giới tử, trong đó nhiều người là bá quan, văn võ, đại thần, con cháu hoàng thân quốc thích. Tại giới đàn này, chúa Nguyễn Phúc Chu được đặt pháp danh là Hưng Long, pháp hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Sau khi giới đàn thành tựu viên mãn, Ngài Thạch Liêm cùng phái đoàn trở về Quảng Đông; trong khi đó, Ngài Minh Hải - Pháp Bảo cùng với các Ngài Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng tiếp tục ở lại Đàng Trong thực hiện sứ mệnh hoằng dương Phật pháp.

Trong thời gian đầu ở lại Đàng Trong, Ngài Minh Hải - Pháp Bảo lập một thảo am nhỏ, đơn sơ, mộc mạc tại Hội An để tu tập, truyền bá Phật pháp cho nhân dân quanh vùng. Sau một thời gian, ngài cùng nhân dân trong vùng xây dựng ngôi chùa đầu tiên trang nghiêm, thành kính mang tên Chúc Thánh. Năm Bính Dần (1746), trước khi viên tịch, Ngài gọi chúng đệ tử đến căn dặn và truyền thừa bài kệ pháp danh, pháp tự. Bài Pháp kệ đã trở thành tôn chỉ hành đạo của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh qua các thế hệ.

“Truyền pháp danh kệ:

Minh Thiệt Pháp Toàn Chương

Ấn Chơn Như Thị Đồng

Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu

Kỳ Quốc Tộ Địa Trường

Truyền pháp tự kệ:

Đắc Chánh Luật Vi Tông

Tổ Đạo Giải Hạnh Thông

Giác Hoa Bồ Đề Thọ

Sung Mãn Nhân Thiên Trung”

Đóng góp của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đối với sự phát triển của Phật giáo và dân tộc

l Đối với Phật giáo*

Một là, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc truyền bá, xiển dương, lan tỏa ánh sáng từ bi, trí tuệ, đạo đức của Phật giáo tới chúng sinh ở trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tôn chỉ này được thể hiện ngay tên Chúc Thánh khi Thiên sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn, xuất kệ truyền thừa, sáng lập dòng thiền mang tên ngôi chùa đầu tiên là Chúc Thánh nghĩa là chúc cho Thánh đạo, ánh sáng đạo đức, trí tuệ, từ bi của Đức Thế Tôn - Bậc Chuyển Luân Thánh Vương, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Bậc Thế Gian Giải... lan tỏa khắp thế gian.

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh ngày một mở rộng, phát triển lớn mạnh không chỉ tại Việt Nam mà còn tại các quốc gia phát triển khác như: Mỹ, Nga, Pháp, Đức, Na Uy, Đan Mạch, Italia, Ấn Độ, Nhật Bản... Hàng trăm ngôi chùa, tổ đình, đạo tràng, tu viện do chư tăng, ni của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh tạo dựng, trở thành nơi tu học, đào tạo tăng tài, truyền bá Phật pháp. Tiêu biểu như: Tổ đình Chúc Thánh, Tổ đình Vạn Đức, Tổ đình Phước Lâm, Tổ đình Cổ Lâm, Tổ đình Viên Thông, Tổ đình Phước Huệ, Tổ đình Thiên Ấn, Tổ đình Viên Quang, Tổ đình Sơn Long, Tổ đình Thiên Hòa, Tổ đình Từ Quang, Tổ đình Phước Sơn, Tổ đình Hội Phước, Tổ đình Linh Sơn, Tổ đình Thiên Lâm, Tổ đình Thiên Hưng, Tổ đình Tập Phước, Tổ đình Đông Hưng, Tổ đình Hưng Long, Tổ đình Quán Thế Âm, Tổ đình Hội Khánh, Tổ đình Phước Hậu, chùa Viên Ý (Italia), chùa Viên Âm, chùa Viên Giác, chùa Tam Bảo (Đức), chùa Vạn Hạnh (Đan Mạch), Niệm Phật đường Thảo Đường (Nga), chùa Linh Sơn (Pháp); chùa Pháp Âm, chùa Pháp Bảo, chùa Minh Giác, chùa Thiên Ấn, chùa Phổ Quang (Úc), chùa Quan Âm; An Tường Tự viện, chùa Phổ Đà, chùa Đông Hưng

(Mỹ), chùa Khuông Việt (Na Uy); Trung tâm tu học Viên Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ)...

Hai là, trải qua nhiều thế hệ truyền thừa, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc đào tạo thế hệ tăng tài tận tâm, tận lực phụng sự, xiển dương Phật pháp. Tiêu biểu như Hòa thượng Thiệt Dinh - Ân Triêm, Hòa thượng Pháp Kiên - Minh Giác, Hòa thượng Toàn Nhâm - Quán Thông, Hòa thượng Chương Tư - Huệ Quảng, Hòa thượng Chương Quảng - Mật Hạnh, Hòa thượng Ấn Bản - Vĩnh Gia, Hòa thượng Ấn Lan - Từ Trí, Hòa thượng Chơn Pháp - Phước Trí, Hòa thượng Chơn Kim - Pháp Lâm, Hòa thượng Thiệt Ủy - Khánh Vân, Hòa thượng Pháp Ấn - Quảng Độ, Hòa thượng Toàn Chiếu - Bảo Ấn, Hòa thượng Thiệt Đăng - Bửu Quang, Hòa thượng Toàn Định - Bảo Tạng, Hòa thượng Toàn Ý - Phổ Huệ, Hòa thượng Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm, Hòa thượng Toàn Nhật - Quang Đài, Hòa thượng Toàn Thể - Linh Nguyên, Hòa thượng Pháp Thân - Đạo Minh, Hòa thượng Như Điền - Huệ Chấn, Hòa thượng Chơn Trùng - Hưng Duyên, Hòa thượng Toàn Tánh - Chánh Đức, Hòa thượng Chương Đắc - Trí Tập, Hòa thượng Ấn Trí - Hoàng Chính, Hòa thượng Đồng trí - Bảo Huệ, Hòa thượng Quảng Đức, Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Hành Trụ...

Ba là, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển của Phật giáo tại miền Trung, miền Nam Việt Nam. Trước khi Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh xuất hiện, tại Việt Nam đã hình thành một số dòng Thiền Phật giáo có lịch sử hình thành, phát triển khá sớm, đạt được những thành tựu to lớn và có đóng góp vô cùng quan trọng cho sự phát triển của Phật giáo tại Việt Nam như: Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Lâm Tế, Trúc Lâm... Trong đó, Thiền phái Trúc Lâm - một dòng thiền đậm chất thuần Việt do Phật hoàng Trần Nhân Tông khai sáng, trên cơ sở thống nhất

các dòng thiền trước đó, phát triển hết sức mạnh mẽ tại miền Bắc Việt Nam. Tại miền Trung và Nam Việt Nam do đặc điểm hoàn cảnh lịch sử, chính trị, xã hội, chiến tranh chi phối, nên Phật giáo phát triển khá muộn gắn liền với công cuộc Nam tiến của người Việt khoảng thế kỷ XVI-XVII, sau sự kiện chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525-1613) vào trấn thủ Thuận Hóa nhằm tạo dựng vương triều, cơ đồ riêng biệt tại phía Nam đối trọng lại vương triều vua Lê, chúa Trịnh ở phía Bắc. Do đó, sự ra đời của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh vào thế kỷ XVII tại miền Trung Việt Nam là cần thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng, góp phần làm phong phú, đa dạng, sinh động cho bức tranh Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo tại khu vực miền Trung và Nam Việt Nam thời kỳ cận, hiện đại.

Bốn là, dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh có khác so với các dòng thiền ở Việt Nam là việc truyền pháp danh và pháp tự. Qua bài kệ truyền thừa của Tổ sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo có pháp danh bắt đầu bằng chữ Minh và pháp tự bắt đầu bằng chữ Đắc. Tiếp nối ngài Minh Hải, hàng đệ tử của Ngài được truyền thừa theo thứ tự có pháp danh chữ Thiệt và pháp tự chữ Chánh như: Thiệt Đăng - Chánh Trí, Thiệt Diệu - Chánh Hiển, Thiệt Dinh - Chánh Hiển, v.v... Tuy nhiên, cùng thời với Ngài Minh Hải, có rất nhiều vị thiền sư thuộc thế hệ thứ 34 dòng thiền Lâm Tế với pháp danh bắt đầu cũng bằng chữ Minh theo bài kệ của ngài Vạn Phong - Thời Ủy cũng truyền thừa cho các hàng đệ tử pháp danh chữ Thiệt theo câu kệ: “Hành Siêu Minh Thiệt Tế”. Song chỉ có dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh của ngài Minh Hải - Pháp Bảo là có pháp tự bằng chữ Chánh đứng đầu. Đây là một trong những điểm đặc sắc của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh so với các thiền phái khác nói chung và Thiền phái Lâm Tế nói riêng tại Việt Nam.

Mặt khác, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh chủ trương kết hợp Thiền-Tịnh song tu nhằm đem lại sự lợi lạc, an lành cho hành giả

và tha nhân. Chủ trương lấy giới luật làm gốc – tức hành trì, tu tập theo giới luật theo lời giáo huấn của Đức Thế Tôn trước khi nhập đại niết bàn. Trước khi lâm chung, Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo cũng không quên căn dặn các chúng đệ tử “Sau khi ta diệt độ, các con hãy lấy giới luật làm Thầy”. Vâng mệnh lời giáo huấn, răn dạy của Ngài, các thế hệ đệ tử của dòng Thiền Chúc Thánh luôn chủ trương coi trọng và đề cao giới luật trong tu học, hành trì Phật pháp. Đây cũng là một điểm hết sức đặc sắc của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh so với các dòng thiền khác tại Việt Nam. Tinh thần này được thể hiện chi tiết trong cuốn *Sa-môn Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiệm Thiền Sư Xuất Thế Nhân Do Tích Chí* qua bài thuật về Thiền sư Pháp Chuyên, đời thứ 36 của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh: “Ngài ngày ăn một bữa, xa lìa tài sắc, không màng đến chuyện thế sự, thường xem kinh luật, tinh tấn cầu đạo, tụng chú Đại Bi một tạng, đánh lễ Tam Thiên, Vạn Phật, Hồng Danh mỗi loại năm lần, đem thiện căn này cầu cho tội chướng tiêu trừ, sớm thành Phật đạo”².

Năm là, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc làm giàu thêm bản sắc truyền thống Phật giáo Việt Nam thời kỳ cận, hiện đại. Đó là truyền thống nhân nghĩa, từ bi, hỷ xả, thương yêu cứu vớt chúng sinh ra khỏi trầm luân đau khổ, gấn gũ, gấn bó mật thiết với quần chúng nhân dân lao động, hòa nhập vào đời sống chốn nhân gian để vui buồn cùng những người dân lương thiện, hồn hậu, chất phác, thật thà, gấn gũ với cuộc sống của người dân chốn thôn quê. Điều này được thể hiện thông qua tên một số ngôi chùa như: ngôi chùa Tổ đầu tiên của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tên dân gian là chùa Lúa, chùa Phước Lâm là chùa Khoai, chùa Vạn Đức là chùa Cây Cau.... Dân gian tại Bình Định còn lưu truyền câu ca: “*Phổ Bảo nhiều bánh, Hưng Khánh nhiều nhang, Phổ Quang nhiều lúa*”. Đó là truyền thống nhập thế hộ

2. <https://hoavouu.com/a40952/lich-su-truyen-thua-thien-phai-chuc-thanh>

quốc an dân, Phật pháp đồng hành cùng dân tộc, truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống nhân đạo, nhân văn, nhân nghĩa, đại hùng, đại lực, đại trí, đại từ bi của đạo Phật được chu tăng qua các thế hệ của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh củng cố, bảo vệ, duy trì và phát triển.

Sáu là, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc quảng bá, giới thiệu, hình ảnh và nâng cao tầm vóc, vị thế của Phật giáo Việt Nam trên trường quốc tế như vừa kể ở trên.

* *Đối với dân tộc*

Một là, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc mở rộng cương vực lãnh thổ Đại Việt (Việt Nam) về phía Nam. Đường như có sự sắp đặt của lịch sử khi Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh xuất hiện tại miền Trung Việt Nam trong bối cảnh cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn phân tranh, Đàng Trong - Đàng Ngoài diễn ra hết khốc liệt; chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong chủ trương “Nam tiến, Bắc cự” nghĩa là mở rộng lãnh thổ và tầm ảnh hưởng về phía Nam thành lập một chính quyền, nhà nước và quốc gia riêng biệt nhằm đối trọng lại với chính quyền vua Lê, chúa Trịnh ở phía Bắc. Trên bước đường Nam tiến đó, các chúa Nguyễn chủ trương dựa vào Phật giáo thực hiện chính sách an dân trị quốc, làm chỗ dựa tinh thần cho thể chế chính trị, xã hội Đàng Trong. Điều này được thể hiện rất rõ qua tên gọi đậm chất Phật giáo của các chúa Nguyễn như: Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, Chúa Hiến Nguyễn Phúc Tần, Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn; Bồ Tát, Thiên Túng Đạo nhân Nguyễn Phúc Chu, Văn Truyền Đạo nhân Nguyễn Phúc Thụ, Từ Tế Đạo nhân Nguyễn Phúc Khoát.

Bởi lẽ, trên con đường xây dựng mô hình quản trị quốc gia mới trên một vùng lãnh thổ mới ở phía Nam, các chúa Nguyễn đã

chọn Phật giáo làm bệ đỡ tinh thần cùng với Nho giáo tham gia vào việc quản trị quốc gia, quản lý và điều tiết xã hội, như nhận định của LiTaNa trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, như sau: “Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị” [2, tr.194]. Và trên đường mở rộng lãnh thổ, chinh phục vùng đất phương Nam đầy nhọc nhằn, gian khổ, nhưng cũng vô cùng vẻ vang, hào hùng ấy, các thế hệ chư tăng của Phật giáo nói chung và Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng có vị trí và vai trò hết sức quan trọng.

Hai là, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc phát triển thương cảng Hội An nói riêng và vùng đất Quảng Nam nói chung. Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ra đời tại Hội An, nơi có thương cảng Hội An tập trung rất đông thương nhân người Việt và người ngoại quốc, rời xa quê hương, gia đình, Tổ quốc, sống bằng nghề kinh doanh, buôn bán nơi phố thị có khi được, khi mất, khi thăng, khi trầm. Do đó, nhu cầu thành lập các trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng đáp ứng nhu cầu tâm linh cho cộng đồng cư dân tại nơi đây là vô cùng cần thiết. Và sự ra đời các ngôi chùa của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Hội An cũng như trên khắp Quảng Nam góp phần quan trọng trong việc xây dựng và phát triển

Hội An, đưa thương cảng Hội An trở thành trung tâm trung chuyển quốc tế nối liền các nước phương Đông với các nước phương Tây. Nói về sự phát triển của thương cảng Hội An, trong sách *Hải Ngoại Ký Sự* có đoạn viết: “Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người mua vào mua ở đây” [5, tr.154].

Ba là, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần trong giao thoa, tiếp biến, hội nhập và phát triển văn hóa tại miền Trung, miền Nam Việt Nam. Như chúng ta đã biết, vùng đất thuộc miền Trung (từ Quảng Bình, Quảng Trị) và miền Nam Việt Nam trước khi được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt (Việt Nam) thông qua nhiều con đường và biện pháp khác nhau đã từng thuộc lãnh thổ quản lý của vương quốc cổ Lâm Ấp sau là Chămpa (Chiêm Thành) và Phù Nam sau là Chân Lạp. Do đó, đây là những vùng lãnh thổ hết sức đa dân tộc, đa văn hóa, nơi gặp gỡ, giao lưu, tiếp xúc của nhiều tộc người và luồng văn hóa khác nhau như: Việt, Chăm, Khmer, cư dân Nam Á và cư dân Malay - Đa đảo bản địa, người Hoa đến đây khai khẩn đất đai, tạo dựng xóm làng, xây dựng cuộc sống mới, người ngoại quốc từ khắp nơi trên thế giới như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan... đến đây buôn bán, làm ăn, sinh sống, sinh cơ, lập nghiệp. Do đó yêu cầu dung hòa các mối quan hệ xã hội, cổ kết cộng đồng, kết nối các nhóm cư dân với sự đa dạng, phong phú về chủng tộc, văn hóa là vô cùng cần thiết. Và không gì khác, Phật giáo với tư tưởng từ, bi, hỷ, xả, vô ngã vị tha, bình đẳng, nhân văn, thương yêu con người, “*Mỗi người mỗi nước mỗi non. Khi đến cửa Phật như con một nhà*” đáp ứng được yêu cầu khách quan đó của lịch sử. Trên con đường dung hòa, giao thoa, kết nối các giá trị và các nền văn hóa ấy có sự đóng góp công sức không nhỏ của chư tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh qua các thế hệ.

Cùng với đó, trên mặt trận xây dựng và phát triển văn hóa, văn

học nghệ thuật, đã xuất hiện nhiều chư tăng của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh, như: Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm, Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài, Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Bích Liên - Trí Hải, Hòa thượng Liên Tôn - Huyền Ý... Trong đó, tiêu biểu hơn cả là Thiền sư Pháp Chuyên - Diệu Nghiêm và Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài hai ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Học giả Lê Mạnh Thát cho rằng: “Toàn Nhật là một trong những nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta. Nói Toàn Nhật là một nhà thơ, nhà văn lớn của lịch sử văn học dân tộc, bởi trong kho tàng văn học cổ điển Việt Nam chưa bao giờ có một nhà thơ, nhà văn để lại một số lượng lớn tác phẩm bằng tiếng quốc âm như Toàn Nhật. Chỉ với số lượng đó thôi, nó đã biểu thị không những sức sống dào dạt của dân tộc đang dâng lên, thể hiện qua tiếng nói nhân dân và kết tinh thành những tác phẩm, mà còn chứng tỏ sức sống ấy đã được giải phóng từ cuộc cách mạng vĩ đại của Tây Sơn để nhà thơ có thể nói lên tiếng nói trung thực của mình” [6, tr.10-11].

Bốn là, với tinh thần nhập thế tích cực, “Phật pháp bất ly thế gian giác”, “Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc”, “Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật”... Trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử dân tộc và thời đại, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong công cuộc nhập thế, hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc, đấu tranh giành độc lập, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong những thời khắc quan trọng của lịch sử dân tộc và thời đại. Đây cũng chính là tôn chỉ, tuyên ngôn hành đạo của chư tăng các thế hệ Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Điều này được thể hiện trước hết ở ngay tên gọi của thiên phái là Chúc Thánh ngoài nghĩa là chúc cho đạo pháp, chánh pháp, ánh sáng từ bi, đạo đức, trí tuệ của Phật pháp, của Đức Thế Tôn soi sáng khắp nhân gian, Chúc Thánh cũng có nghĩa là chúc cho sự trị vì giang sơn, xã tắc của đức minh quân, minh vương được sáng suốt, bền vững, dài lâu, trường tồn cùng đạo pháp và dân tộc như tâm nguyện lúc sinh thời của

của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo:

*“Chúc thánh thọ thiên cừ
 Kỳ quốc tộ địa trường”*

Trong mọi hoàn cảnh lịch sử, phát huy tinh thần “Đại Hùng, Đại Lực, Đại Trí, Đại Từ Bi” các thế hệ chư tăng của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có những đóng góp quan trọng trong công cuộc hộ quốc an dân, bảo vệ Tổ quốc, non sông, tiêu biểu như Hòa thượng Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác, đệ tử thế hệ thứ 3 của dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh đã có công lao to lớn lãnh đạo nhân dân dẹp giặc Đá Vách (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi). Sau đó, ngài từ bỏ tất cả quyền bính, chức tước, trở về tu học, truyền bá, xiển dương Phật pháp, phát nguyện quét chợ Hội An trong suốt 20 năm. Nói về công đức của Thiên sư, trong biểu tôn xưng có đoạn viết: “Phật là giác giả, Hòa thượng có tính thông tuệ, tự cho con đường tình duyên danh lợi đã 20 năm nay như đem dao cắt đứt hẳn, coi giống cát sông bọt nổi. Lại đem mình ở nơi thị tỉnh chịu đựng bụi trần nhọc lòng khổ chí để giữ vững tâm niệm nhập đạo mà thành tựu tẩm thân chứng đạo” [7, tr.169].

Đặc biệt, không thể không nhắc đến tinh thần và ý chí đấu tranh cho đạo pháp và dân tộc của Hòa thượng, Bồ tát Thích Quảng Đức thế hệ thứ 9 của dòng Thiên Lâm Tế Chúc Thánh trong Pháp nạn năm 1963. Hình ảnh hòa thượng tự thiêu như bó đuốc sống cháy rừng rực giữa trung tâm thành phố Sài Gòn đã làm chấn động thế giới. Tổng thống Mỹ John Kennedy đã phải thốt lên khi xem bức ảnh bó đuốc sống về Hòa thượng Thích Quảng Đức: “Trong lịch sử, chưa có một bức hình nào trên báo đã tạo được nhiều xúc động cùng khắp cả thế giới như bức hình này”³. Tinh thần chiến

3. http://www.chuabuuchau.com.vn/chuong/-phong-trao-dau-tranh-cua-phat-giao-mien-nam-viet-nam-1963---nhin-tu-ho-so-luu-tru-bo-ngoai-giao-mi-pgs.ts.-truong-van-chung_39263.html

đấu dũng cảm, kiên cường của Hòa thượng, Bồ tát Thích Quảng Đức đã, đang và sẽ tiếp tục trở thành biểu tượng cao đẹp cho tinh thần tranh đấu, bảo vệ Phật pháp không chỉ của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh mà còn của Phật giáo Việt Nam. Nó sẽ mãi trường tồn theo năm tháng cùng dân tộc và thời đại.

Năm là, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh góp phần quan trọng trong việc quảng bá, giới thiệu hình ảnh đất nước, con người và Phật giáo Việt Nam với bạn bè quốc tế. Những ngôi chùa, tổ đình, đạo tràng của cộng đồng người Việt, trong đó có Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh có mặt ở châu Á, châu Âu, châu Úc, châu Mỹ thực sự không chỉ là những trung tâm tu học, sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng mà còn là những trung văn hóa, kết nối, lan tỏa các giá trị văn hóa; quảng bá hình ảnh, đất nước, con người và Phật giáo Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Kết luận

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển, từ ngôi chùa, Tổ đình đầu tiên mang tên Chúc Thánh, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh không ngừng mở rộng, phát triển lớn mạnh ra khắp miền Trung, miền Nam Việt Nam, châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Đại Dương. Với tinh thần “Phật pháp bất ly thế gian giác”, “Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc”, các thế hệ chư tăng của Thiền phái Chúc Thánh đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Phật giáo và dân tộc. Đây là cơ sở, tiền đề quan trọng cho Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tiếp tục phát triển, đồng hành và có những đóng góp, cống hiến quan trọng hơn nữa cho sự phát triển của Phật giáo và dân tộc trong hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Lang, 1994, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*, Tập I, Nxb Văn Học, Hà Nội.
- [2] Litana, 1994, *Xứ Đàng Trong*, Nxb Trẻ, TP.Hồ Chí Minh.
- [3] Ngô Sĩ Liên, 1985, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4] Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, 1962, *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, Tập I, Nhà xuất bản Sử học.
- [5] Thích Đại Sán, 1963, *Hải Ngoại Ký Sự*, Viện Đại học Huế.
- [6] Lê Mạnh Thát, 2005, *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, Tập 1, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
- [7] Nguyễn Q. Thắng, 2001, *Quảng Nam đất nước và nhân vật*, Nxb Văn hóa thông tin.
- [8]http://www.chuabuuchau.com.vn/chuong/-phong-trao-dau-tranh-cua-phat-giao-mien-nam-viet-nam-1963---nhin-tu-ho-so-luu-tru-bo-ngoai-giao-mi-pgs.ts.-truong-van-chung_39263.html truy cập ngày 20/8/2020.
- [9]<https://thuvienhoasen.org/a34233/thu-moi-viet-bai-hoi-thao-khoa-hoc-thien-phai-lam-te-chuc-thanh-lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien> truy cập ngày 20/8/2020.
- [10]<https://hoavouu.com/a40952/lich-su-truyen-thua-thien-phai-chuc-thanh>,truy cập ngày 20/8/2020.

THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH – DÒNG THIỀN NỘI SINH MANG ĐẬM BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN THỊ TÔ HOÀI

Viện Nghiên cứu Văn hóa,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ra đời ở miền Trung Việt Nam gắn liền với tên tuổi của Sơ Tổ Minh Hải – Pháp Bảo (1670-1746) và Tổ đình Chúc Thánh (Hội An). Trải mấy trăm năm cùng những thăng trầm của lịch sử, dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh với tính cởi mở, gần gũi đã hòa quyện cùng các tín ngưỡng văn hóa dân gian Việt Nam và trở thành một trong ba dòng thiền thuộc Thiền phái Lâm Tế có sự phát triển mạnh mẽ, được truyền thừa sâu rộng trong sinh hoạt tu hành của Phật giáo Việt Nam.

Bối cảnh lịch sử và sự ra đời của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh

Khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng không chỉ có mục đích đơn thuần là tìm một chỗ dung thân tránh sự hãm hại của người anh rể Trịnh Kiểm, mà còn có ý đồ về lâu dài xây dựng cho mình một giang sơn riêng. Vì thế, chúa nhà Nguyễn buộc phải tìm một hệ tư tưởng khác với Nho giáo, hiện đang thống trị ở phía Bắc, để xây dựng một đời sống văn hóa riêng ở Đàng Trong vốn là một vùng đất đã có một quá trình tích tụ văn hóa, tín ngưỡng dân gian khá đậm đặc. Nho giáo với những nguyên tắc về tam cương ngũ

thường và những quy định khắt khe của những đạo lý có thể khiến người ta tuân thủ nhưng không tâm phục, không thể trở thành bệ đỡ về mặt tinh thần. Vậy nên để cố kết lòng người, chúa Nguyễn khi ấy không thể dùng Nho giáo mà phải tìm đến một ý thức hệ không xa lạ với tín ngưỡng của người Chăm thì mới thu phục được lòng người ở vùng đất mới. Chẳng thế mà dù xuất thân là một vị quan của nhà Lê được đào tạo trong cửa Khổng sân Trình, nhưng Nguyễn Hoàng đã lựa chọn Phật giáo để hưng khởi đại nghiệp. Bởi lẽ, Phật giáo với tinh thần từ bi giải thoát một mặt vừa cần thiết cho những người phải thường xuyên đối diện với khó khăn nguy hiểm nơi xứ lạ quê người “*đẩy mạnh được bản sắc dân tộc của người Việt, mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị*”¹; mặt khác Phật giáo Đại thừa phương Bắc vốn đã hòa quyện với tín ngưỡng bản địa, phụng thờ nhiều vị thần, nên lại có sự gần gũi với tín ngưỡng của cư dân Đàng Trong đã dễ dàng tạo nên sợi dây tinh thần liên kết lòng người. Phật giáo Đại thừa với vai trò hộ quốc an dân, thu phục lòng người đã đáp ứng được những yêu cầu đó của chúa Nguyễn.

Việc chúa Nguyễn Hoàng chọn đạo Phật làm chỗ dựa tinh thần cho sự nghiệp lập quốc và rort ráo xây dựng các công trình kiến trúc Phật giáo để thể hiện sự sùng kính trong sinh hoạt tín ngưỡng của mình đã tạo ra một môi trường tốt đẹp để các bậc cao Tăng tìm đến hoàng dương chánh pháp, trong đó có nhiều cao Tăng vốn là các thiền sư dòng Lâm Tế từ Trung Hoa sang và nổi bật nhất chính là Thiền sư Siêu Bạch Nguyễn Thiệu². Ngài được các

1. Li TaNa: *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế- Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb Trẻ, 1999, tr. 194, 195.

2. Là thiền sư thuộc đời thứ 33 Thiền phái Lâm Tế, đến Quy Nhơn vào năm Đinh Tỵ (1677), lập chùa Di Đà Tháp Tháp và truyền đạo ở vùng này; sau đó ra Phú Xuân lập chùa Vĩnh Ân và xây tháp Phổ Đồng, tức là Tổ đình Quốc Ân (Huế).

chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu) vô cùng tin tưởng coi như quốc sư. Sau gần 20 năm đến Việt Nam truyền đạo và khai sơn nhiều ngôi chùa lớn, thể theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền sư Nguyễn Thiệu đã quay về Trung Hoa mời các danh tăng sang An Nam truyền giới và ngài đã mời được rất nhiều cao Tăng tên tuổi sau này đã trở thành những người khai sơn nhiều ngôi chùa lớn cũng như khai sinh ra các dòng thiền mới ở vùng Thuận – Quảng³. Trong đó, có Thiền sư Minh Hải – Pháp Pháp, là đời thứ 34 của Thiền phái Lâm Tế và là Tổ khai sinh ra Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo (1670-1746), có tên thật là Lương Thế Ân, sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng 6 năm Canh Tuất (1670) tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Thân phụ của ngài là Lương Đôn Hậu, thân mẫu là Trần Thục Thận. Ngài xuất gia khi vừa lên 9 tuổi tại chùa Báo Tư tỉnh Phúc Kiến (Trung quốc) vào năm Mậu Ngọ (1678). Năm 20 tuổi, ngài được đăng đàn thọ giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo.

Năm Ất Hợi (1695), thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo cùng với các Thiền sư Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoằng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng, v.v... đến Đàng Trong truyền giới. Chỉ hai năm sau (1697) Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo đã khai sơn Tổ đình Chúc Thánh tại xã Cẩm Phô (nay là thị xã Hội An). Tương truyền khi ấy chùa Chúc Thánh chỉ là một thảo am để tu hành, vài năm sau được mở rộng thành trường dạy đạo, đào tạo Tăng chúng. Đức độ của Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo có ảnh hưởng đến đông đảo người dân phố Hội, số người đến quy y rất đông. Sau đó, với mong muốn sự truyền thừa có quy củ lâu dài nên Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo đã xuất kệ lập nên môn phái Lâm Tế Chúc Thánh. Ngài đã đào tạo được một thế hệ truyền

3. Xin xem thêm: Thích Huệ Thông, *Lược sử Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr. 22 – 23.

thừa xuất chúng, các đệ tử sau này đã nhiều lần quyên góp xây dựng chùa Chúc Thánh thành Tổ đình Khang trang như ngày nay⁴.

Những dấu ấn của dòng thiền nội sinh trên nền bản sắc văn hóa Việt Nam

Khi nghiên cứu về sự du nhập của Phật giáo vào Việt Nam, các nhà nghiên cứu đều khẳng định một quá trình du nhập, tiếp biến, bản địa hóa Phật giáo trở thành Phật giáo dân gian của người Việt. Sự ra đời và tồn tại đến nay của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trên đất Việt khi ấy cũng không nằm ngoài xu hướng hòa quyện cùng các tín ngưỡng dân gian của các bộ phận cư dân vốn luôn có nhu cầu đa dạng về tín ngưỡng.

Trở lại với bối cảnh ra đời của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh có thể thấy, thế kỷ XVII là lúc mà cư dân Đàng Trong đang khao khát có nhiều “mảnh đất” để gửi gắm niềm tin, để cầu nguyện và được xoa dịu bởi nhiều thế lực thần thánh. Những vị thần trong tín ngưỡng cổ truyền của người dân bản địa chưa thể giải quyết hết mọi ham muốn, đòi hỏi của người dân, nhất là những di dân từ phía Bắc đến thì các tín ngưỡng đó chưa thể làm họ hoàn toàn an tâm trong cuộc sống. Trong khi đó Ki tô giáo lại bị ghẻ lạnh và kỳ thị đến khắc nghiệt. Vì vậy, Phật giáo với tinh thần nâng đỡ những thân phận nghèo hèn, cho họ sự tự tin, rằng con người đều bình đẳng, sự khổ cực rồi sẽ qua đi và tương lai an lành rồi sẽ đến đã trở thành một sự lựa chọn không thể tốt hơn để khóa lấp sự trống thiếu và tìm lại sự cân bằng trong đời sống văn hóa tinh thần của dân chúng. Người dân tiếp nhận đạo Phật một cách hoàn toàn tự nhiên và không hề bị áp đặt bởi triều đình phong kiến. Thiền phái

4. Theo văn bia chùa Chúc Thánh lập các năm 1901, 1915, chỉ trong khoảng hơn nửa thế kỷ, chùa đã được tôn tạo 6 lần, đó là vào các năm Ất Tị (1845), Kỉ Dậu (1849), Quý Tị (1893); Ất Mùi (1895), Tân Sửu (1901) và Tân Hợi (1911).

Lâm Tế Chúc Thánh ra đời ngay trong bối cảnh ấy và là dòng thiền nội sinh hình thành trên chính mảnh đất của người Việt, nên đã được cư dân nơi đây sẵn sàng đón nhận như những suối nguồn tư tưởng, đạo đức, tâm linh chảy vào cánh đồng tinh thần khô hạn.

Đặc biệt, trong quá trình ra phát triển, mở rộng môn phái dòng thiền này vừa tích hợp, vừa hòa quyện với nhiều nét văn hóa của cả ba miền Bắc - Trung - Nam, và trở thành một dòng thiền ghi đậm các dấu ấn văn hóa dân gian của người Việt. Chính vì vậy chỉ trong thời gian ngắn, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã phát triển vượt lên tất cả và bao phủ hầu hết khu vực Nam Trung Bộ rồi mở rộng vào Nam Bộ. Riêng ở vùng Thuận - Quảng, đến cuối thế kỷ XVIII, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã hình thành được 3 trung tâm hoằng pháp có sự liên hệ mật thiết và hỗ trợ cho nhau là: trung tâm Hội An nằm ở phía Đông với các Tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm; trung tâm Ngũ Hành Sơn nằm ở phía Bắc với 2 ngôi quốc tự Tam Thai và Linh Ứng; trung tâm Đại Lộc nằm ở phía Tây với Tổ đình Cổ Lâm. Còn ở khắp các làng quê, chùa dân gian từng bước được xây dựng để thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng của dân chúng. Tuy kiến trúc và thờ tự có phần đơn giản nhưng phản chiếu đầy đủ tiến trình phát triển của xã hội và đồng thời cho thấy một khía cạnh khác của Phật giáo trên vùng đất mới, trong đó có hòa quyện giữa việc phụng sự nhà Phật với thờ phụng thần linh, gửi hậu, tiền hiền, hậu hiền... Sự phát triển của hệ thống các chùa dân gian theo dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh một mặt cho thấy mức độ quan tâm của làng xã đối với Phật giáo, sự quan trọng của chùa dân gian chốn thôn dã; mặt khác lại cho thấy rõ hơn tính gần gũi và mang tinh thần Phật giáo dân gian của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Tính cởi mở, bình dân, gần gũi không gò bó theo những giới luật khắt khe đã được thể hiện ngay từ bài kệ của Sơ Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khi khai sinh dòng phái mới: *Minh Thiệt Pháp Toàn*

Chương/ Ấn Chân Như Thị Đồng Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu/ Kỳ Quốc Tộ Địa Trường/ Đắc Chánh Luật Vi Tông/ Tổ Đạo Giải Hành Thông/ Giác Hoa Bồ Đề Thọ/ Sung Mãn Nhân Thiên Trung. Bài kệ về mặt tư tưởng không mang chở giá trị gì lớn lao, chủ yếu quán triệt phương pháp hành trì tu đạo để đạt được sự giác ngộ. Đó là phải nhận thức đúng, đầy đủ mọi sự vật hiện tượng trong thế giới (pháp) thì chân lý tối thượng (chân như) sẽ xuất hiện. Muốn vậy, thực thi giới luật là một yêu cầu tiên quyết (Đắc chánh luật vi tông); đồng thời người Phật tử phải vừa tham cứu kinh sách phải vừa thực hành chứng ngộ trong thực tiễn (Tổ đạo giải hành thông). Tinh thần nhập thế và chăm lo Phật sự mà Tổ Minh Hải – Pháp Bảo truyền lại đã được các thế hệ kế thừa xuất chúng và phát huy tối đa. Các thiền sư về sau vừa gánh vác sự nghiệp xiển dương chánh pháp vừa phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, vừa dẫn thân nhập thế, tiêu biểu như: Hòa thượng Minh Giác (1747-1830), đại biểu cho tinh thần tu chứng khai phóng và nhập thế với 20 năm quét chợ tu hành tại Hội An, được người dân, tín đồ Phật giáo rất mực ngưỡng mộ xem là vị Phật tử xuất thế⁵; Hòa thượng Vĩnh Gia (1840-1918), hiện thân của một thiền tăng nghiêm cẩn suốt đời dẫn thân lo Phật sự⁶...

5. Văn bia *Kế hòa thượng thuật* do Thiền sư Vĩnh Gia lập đầu thế kỷ XX ghi lại việc Hòa thượng Minh Giác kể thế như sau: *Sư tính thông tuệ trời sinh, lấy 20 năm tình duyên danh lợi một dao cắt đứt xem như cát sông bọt bèo, lại đem thân vào chốn thị thành bụi bặm, huyên áo, lao tâm khổ chí, cầu lấy sự kiên định vững vàng trong tâm niệm để thành tựu tấm thân chứng đạo. Ngài chẳng những tự khai giác mình mà còn khai giác cho tất thảy những người có tình, giống như thức tỉnh sau cơn mộng vậy.*

6. Văn bia *Kinh binh Tả tam vệ Chương vệ* do Lê Viết Nghiêm soạn năm Mậu Ngọ, triều Khải Định (1918) có ghi về Thiền sư Vĩnh Gia như sau: *Ngài sinh thời lấy việc cứu tinh giáo luật thiền môn kiêm tham học tịnh thổ làm việc chính mỗi ngày để giáo hóa chúng nhân đệ tử, lúc về già được hầu cận Như Lai.*

Các nghiên cứu về Phật giáo sau này, trong đó có cả các ghi chép của người nước ngoài khi tiếp xúc với Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn, hay cuộc đời các thiền tăng ở các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm đều chỉ ra rằng, những vị thiền sư nơi đây một mặt là người rất chăm chú tu trì giới luật, am tường kinh nghĩa đạo Phật, lấy tham thiền và cầu nguyện làm pháp tu để giải thoát; mặt khác, dường như họ đã thấu đạt chân lý vô thường, vô ngã, đoạn trừ được các vọng hoặc, giả tướng nên không câu nệ giáo lý, sống an nhiên tự tại giữa đời trần cùng với tín hữu nhân quần và tích cực lo việc trần thế. Nhiều thiền sư của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh vào thời nhà Nguyễn là những bậc cao tăng tôn quý, được triều đình ân trọng, tưởng thưởng công đức, nhưng không vì thế mà trở nên xa lánh đời tục, ngược lại họ nhập thế, cứu rỗi tha nhân. Họ luôn gần gũi với nhân gian và giản tiện lạ thường.

Do những ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử dân tộc, quá trình phát triển về sau của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng có những sắc thái riêng song vẫn luôn giữ gìn được mạch nguồn truyền thống của một dòng Phật giáo nội sinh của dân tộc. Đó là một dòng thiền không thiên về kinh nghĩa, không quá quan tâm đến những vấn đề mang tính triết học cao viễn mà gần gũi, giản đơn hướng đến sự bình dân. Đó cũng chính là biểu hiện của Phật giáo dân tộc vừa đa dạng cả về truyền thừa và pháp môn tu hành; vừa hỗn dung, tiếp biến, hòa quyện sâu sắc của nhiều tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa khác nhau. Tinh thần của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã giúp nâng đỡ con người về mặt tinh thần; đặt ra mục tiêu và đồng thời cũng là phương tiện để con người tiến đến sự hoàn thiện, xây dựng xã hội an lạc. Chính vì vậy mà, theo thời gian, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh luôn có sự phát triển vượt bậc; ngay cả khi sau này vào những thời điểm Phật giáo bị triều đình ngăn trở hay thực dân xâm lược, đàn áp thì Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh vẫn đứng vững trên nền móng văn hóa dân gian người Việt để vượt qua mọi sóng gió, từ đó góp phần quan trọng

trong việc phát triển sơn môn và tham gia vào các quá trình chấn hưng Phật giáo về sau. Có thể khẳng định, từ khi ra đời đến nay Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có sự gắn bó chặt chẽ với vận mệnh dân tộc Việt Nam, nhiều vị cao tăng của Chúc Thánh đã nhập thế tham gia tích cực vào các phong trào yêu nước chống thực dân, phục hưng đất nước và trở thành một dòng thiền rất thịnh hành ngày nay.

Tóm lại, nếu hiểu bản sắc dân tộc (*National identity*) phải là một phức hệ tâm linh của toàn thể cộng đồng dân tộc dựa trên những định hướng giá trị và được biểu hiện ra thông qua những đặc trưng, những biểu tượng và phương thức ứng xử văn hóa của cộng đồng dân tộc ấy⁷, thì sự ra đời của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã vừa tạo ra được bản sắc lại vừa tích hợp được các bản sắc dân tộc của văn hóa Việt Nam trong đó. Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh chính là một dòng thiền nội sinh mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam. Sự ra đời của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh trong thời điểm lịch sử của nó đã tạo ra một chỗ dựa tâm linh để giúp con người nơi ấy/khi đó yên tâm hơn trong cuộc sống đời thường muôn vàn khó khăn, giúp ổn định nhân tâm; đồng thời tạo ra nền tảng tinh thần quan trọng, góp phần đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của mọi người trong xã hội, khi mà các dòng tư tưởng, các tín ngưỡng tôn giáo khác không thể thỏa mãn được, hoặc ít có cơ hội thâm nhập sâu vào quần chúng nhân dân. Với tinh thần bác ái, vị tha, yêu thương tất thảy mọi sinh linh, sống không chỉ vì ta, cho ta mà cho tất thảy chúng sinh, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh ra đời, hòa quyện vào tinh thần con người Việt Nam, hòa quyện cùng truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam,

7. Xin xem thêm: Phạm Hồng Tung, *Tính thống nhất và đa dạng văn hóa: Giáo dục về vấn đề bản sắc dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa*, in trong: Nguyễn Văn Kim, Phạm Hồng Tung (2019), *Lịch sử và văn hóa, Tiếp cận đa chiều, liên ngành*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 802-822.

mang đầy đủ các giá trị của văn hóa dân gian, đậm chất nhân văn của người Việt, góp phần xây dựng một xã hội nhân văn hướng thiện và hướng thượng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dương Văn An (2001), *Ô châu cận lục*, (Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch và hiệu đính), Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Lê Cung (2012), *Chính sách của triều Nguyễn đối với Phật giáo và sự mâu thuẫn của nó đối với hiện thực*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3.
3. Nguyễn Văn Kim, Phạm Hồng Tung (2019), *Lịch sử và văn hóa, Tiếp cận đa chiều, liên ngành*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Li TaNa (1999), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế- Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, Bản dịch của Nguyễn Nghi, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, 3, 4, 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Thuận Hóa, Huế.
9. Thích Đại Sán (2016), *Hải ngoại kí sự* (Hải Tiên Nguyễn Duy Bật và Nguyễn Phương dịch), Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
10. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Văn hóa văn nghệ tp.Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Tài Thư (1989), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Trần Quốc Vượng (2005), *Vài nét về Phật giáo dân gian Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo số 7.

NGƯỜI ĐẦU TIÊN CỦA THIỀN PHÁI CHÚC THÁNH NGHIÊN CỨU VỀ *BIẾN VĂN ĐÔN HOÀNG*

VU GIA

“Biến văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên” là công trình nghiên cứu có giá trị. TT-TS Thích Đồng Văn là người đầu tiên của Thiền phái Chúc Thánh nghiên cứu về *Biến văn Đôn Hoàng* và là người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu về đề tài này.

TT-TS Thích Đồng Văn, thế danh Nguyễn Thành Danh, sinh năm 1966, tại Sài Gòn, thọ Tỳ kheo giới năm 1988 tại chùa Ấn Quang (TPHCM), hiện trụ trì chùa Viên Giác (quận Tân Bình – TPHCM). Thầy là thế hệ thứ 10 Thiền phái Chúc Thánh. Nhiều năm, cứ gần Tết, tôi và PGS-TS Trịnh Sâm, nguyên Trưởng Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm TPHCM, thường đến “thăm” thầy với chủ ý kiểm mấy gói trà “xịn” về uống Tết và ít nhang trầm về thắp cho thơm nhà.

Biến văn và Biến văn

Khi TT-TS Thích Đồng Văn ký tặng cuốn sách *“Biến văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên”*, tôi cầm cuốn sách mà không biết “Biến văn Đôn Hoàng” là cái gì. Súc đọc của tôi không tẻ, nhưng với cụm từ “Biến văn Đôn Hoàng” quả thật lạ lắm. PGS-TS Trịnh

Sâm cho hay cuốn sách “*Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*”, thoát thai từ Luận án Tiến sĩ mà thầy Đồng Văn bảo vệ thành công tại Trường Đại học Sư phạm TPHCM năm 2005.

Hỏi thêm mới biết Luận án Tiến sĩ của thầy do PGS Trần Xuân Đễ hướng dẫn với đề tài: “*Biển văn đời Đường và ảnh hưởng của biển văn trong Văn học Trung Quốc*”. Đọc tên đề tài luận án, tôi cứ mơ mơ hồ hồ. Nói tới văn học thời Đường, lứa học trò chúng tôi biết về thơ Đường, về biển văn tức là văn biển ngẫu, chứ không biết về biển văn. Nếu không phải đề tài luận án tiến sĩ, thì tôi nghĩ, người viết bỏ lộn dấu (biển văn thành biển văn). Với óc hiếu tri, về nhà, tôi vội tra cứu văn học thời Đường có khác với những gì mình biết lâu nay và biển văn trong văn học là cái chi chi?

Thời đại kỹ thuật số này, chỉ cần biết đại khái vấn đề gì đó thì không khó lắm. Và một cái nhấp chuột, cho tôi nhìn được tổng quan Văn học thời Đường:

“Văn học thời Đường với thể loại thơ ca cực kỳ phát triển. Người thời Thanh biên soạn “*Toàn Đường thư*” (全唐詩) thu thập ghi chép nhiều đến trên 2.200 nhà thơ sáng tác đến khoảng 48.900 bài thơ, song đó chưa phải là đã đầy đủ. Đầu thời Đường đã có “*Sơ Đường tứ kiệt*”, tức là 4 vị thi nhân kiệt xuất: Vương Bột, Dương Quynh, Lữ Chiếu Lân và Lạc Tân Vương. Đến thời Thịnh Đường thì lại có các thi nhân thuộc phái điển viên như Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên; phái biên tái như Sầm Tham, Vương Xương Linh. Và đặc biệt thành công nhất là “thi tiên” Lý Bạch và “thi thánh” Đỗ Phủ, danh tiếng đến tận ngày nay. Thơ của Lý Bạch nhẹ nhàng bổng bễ tự nhiên không bó buộc, lại có sắc thái chủ nghĩa lãng mạn đầy sung mãn. Mà thơ của Đỗ Phủ thì thể hiện tâm trạng về chủ nghĩa hiện thực. Thời kỳ Trung Đường, nổi tiếng nhất có thể kể đến Bạch Cư Dị, khác ở chỗ thơ của ông dễ hiểu. Ngoài ra cũng có những nhà thơ khác

như Hàn Dũ, Nguyên Chấn, Liễu Tông Nguyên, Lưu Vũ Tích, Lý Hạ. Thời Văn Đường thì có hai thi nhân Lý Thương Ẩn và Đỗ Mục là xuất chúng, được gọi là “tiểu Lý Đỗ”. Sau này các đời nhà Tống, Minh, Thanh tuy cũng xuất hiện những nhà thơ kiệt xuất, nhưng về tổng thể khó sánh bằng thi nhân thời Đường. Thơ văn nhà Đường đã đạt đến đỉnh cao tột cùng mà sau này không thời nào vượt tới được.

Trên phương diện tản văn, từ thời Lục triều đến đương thời, văn đàn rất thịnh hành lối hình thức biên văn, văn biên ngẫu giảng cứu về thanh vận, đối ngữ, điển cố, từ ngữ đẹp đẽ hoa lệ, với câu bốn chữ và sáu chữ chiếm chủ yếu. Thời Đường Sơ tản văn rất phổ biến, với các tác phẩm của “Sơ Đường tứ kiệt” (Vương, Dương, Lưu và Lạc), nhưng chúng văn kiểu đó vào thời nhà Đường lại có hình thức cương hóa, nội dung trống rỗng, cho nên đến những năm Thiên Bảo thời Đường Huyền Tông, chủ trương phục cổ văn lại hưng khởi. Vận động cổ văn trên danh nghĩa là chủ trương phục hồi lại tản văn thời Tiên Tần và Lương Hán, còn thực tế thì muốn văn chương có nhiều nội dung hơn, nội dung chủ trương là “Văn dĩ tải đạo” (*dùng văn chương truyền tải đạo lý*). Hàn Dũ là người đầu tiên trong Đường Tống bát đại gia chủ trương tả được cái khí thể mệnh mông của tản văn và lại có những tư tưởng rất thâm sâu. Sau khi Hàn Dũ mất, vận động cổ văn dần dà suy thoái, song đến thời Đường mạt thì biên văn lại hưng khởi.

Thể loại truyền kỳ của Trung Quốc thuộc hình thức tiểu thuyết cổ điển, xuất hiện từ đời nhà Tùy, hưng thịnh ở thời Đường. Các tác phẩm truyền kỳ bao quát như: “Liễu nghị truyện” (柳毅傳), “Oanh oanh truyện” (鶯鶯傳), “Nam Kha thái thú truyện” (南柯太守傳), “Chẩm trung ký” (枕中記), “Trường hận truyện” (長恨傳). Các loại truyền kỳ về sau đều cải biên thành hý kịch và tiểu thuyết Bạch thoại. Thể loại biên văn cũng có địa vị trọng yếu trong văn học sử nhà Đường. Biên văn xuất phát từ khi tăng lữ Phật giáo

tuyên truyền kinh đạo Phật pháp. Biến văn đã được dùng trong lúc xướng giảng kinh văn Phật của các tăng lữ và dần dần có xu hướng nhập sâu vào văn học. Biến văn càng lưu truyền vào càng về sau càng rất có ảnh hưởng”¹.

Thì ra, biến văn có liên quan đến Phật giáo. Và tại sao lại là biến văn Đôn Hoàng mà không phải biến văn X, Y, Z... nào đó?

Biến văn Đôn Hoàng là gì?

Theo *Tự điển Phật học online*, thì *Biến văn Đôn Hoàng* là “Biến văn tìm được trong động đá ở Đôn Hoàng bên Trung Quốc. Từ năm Quang Tự 25 (1899) đời Thanh, sau khi kho sách cất giấu trong động đá Đôn Hoàng được phát hiện và được học giả các nước chinh lý, tìm hiểu một cách có hệ thống thì phong trào nghiên cứu Đôn Hoàng học dần dần được hình thành. Trong số các sách này, có một loại bản viết tay thuộc tác phẩm văn học phổ thông, gọi là *Biến văn*, được nhóm các ông Vương Trọng Dân thu gom vào *Đôn Hoàng Biến Văn Tập* gồm 78 thiên. Biến là thay đổi, nghĩa là đem các tích truyện trong kinh điển Phật hoặc nội dung sử truyện mà biên soạn lại, nhằm thú vị hóa, sinh động hóa và thông tục hóa. Đây là các thoại bản còn lại dưới hình thức Tục giảng được lưu hành ở đời Đường và khoảng thời Ngũ đại. Nếu phân loại thì trong số 78 thiên, phần lớn là Biến văn giảng kinh lấy các truyện cổ Phật giáo làm chủ đề; sau đó là Biến văn giảng sử lấy sử thoại, sử truyện làm chủ đề. Ngoài ra, có một thiên Biến văn về Đạo giáo. Sau khi Phật giáo truyền sang Trung Quốc, một số lớn kinh điển được phiên dịch; bấy giờ, một số tín đồ Phật giáo muốn phổ cập hóa Phật pháp, nên khi giảng kinh, cố gắng thay đổi, biên soạn các truyện cổ bằng thể tài phổ thông, thậm chí phối với âm nhạc, ngâm vịnh có tính cách thông tục cho dễ hiểu. Loại pháp hội giảng kinh này gọi là *Tục giảng* thịnh hành ở đời Đường

1. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nhà_Đường

và đời Ngũ đại. Vị tăng chuyên môn giảng kinh trong pháp hội này được gọi là *Tục giảng tăng*; những bản thảo của vị tăng này để lại gọi là *Giảng kinh văn*, cũng là một loại *Biển văn*. Thông thường, *Giảng kinh văn* là giảng trọn một bộ kinh, còn *Giảng kinh biển văn* thì chỉ lấy truyện cổ làm chính. Ngoài ra, các bức *Biển tướng đồ* (tranh *Biển tướng*) miêu tả nội dung truyện cổ trong các kinh bằng hội họa cũng đã xuất hiện để phối hợp với *Giảng kinh biển văn*. Các *Biển văn giảng kinh* nổi tiếng hơn cả thì có: *Bát tướng biển*, *Hàng ma biển văn*, *A di đà kinh biển văn*, *Diệu pháp liên hoa kinh biển văn*, *Mục liên duyên khởi*, *Thái tử thành đạo kinh*, *Bát tướng áp tọa văn*, *Địa ngục biển*, *Lô sơn*, *Viễn công thoại*, v.v... *Biển văn giảng sử* thì có: *Ngũ Tử Tư biển văn*, *Hán tướng Vương Lăng biển*, *Thuần Tử biển*, *Án Tử phú*, *Trúc Quý Bá truyện văn*, *Biển văn Trương Nghĩa Triều*, v.v... Thể tài *Biển văn giảng kinh phổ thông*, thì có các loại: *Áp tọa văn*, *Biển văn*, *Giảng kinh văn*, *Ngâm*, *Kí*, *Thoại*, v.v... Nhờ sự phổ cập của *Biển văn giảng kinh* mà gây nên cái hứng khởi của *Biển văn giảng sử*. Ngoài ra, hình thức *Xướng thuyết* được sử dụng trong *Biển văn giảng kinh* đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học Trung Quốc. Các thoại bản đời Tống, Nguyên của các ông tổ khai sáng tiểu thuyết bạch thoại Trung Quốc đã bắt nguồn từ các *Biển văn giảng kinh*, *giảng sử*. [X. *Đôn Hoàng giảng kinh biển văn nghiên cứu*; *Đôn Hoàng biển văn xã hội phong tục sự vật khảo* (La Tông Đào); *Giảng sử tính chi biển văn nghiên cứu* (Tạ Hải Bình); *Đôn hoàng biển văn thuật luận* (Khưu Trấn Kinh); *Đôn hoàng biển văn vịnh lục* (Chu Thiệu Lương)]. (xt. *Tục giảng, Biển văn*)².

Một *Từ điển Phật học* khác cho biết thêm: “*Đôn Hoàng*: Thành phố thuộc tỉnh Cam Túc, Tây Bắc Trung Quốc, có rất nhiều hang động nổi tiếng, được xem là vùng hang động chứa nhiều di tích Phật giáo lớn nhất thế giới. Những động cổ nhất được xây dựng

2. <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/don-hoang-bien-van-k33668.html>

từ thế kỷ V. Ngày nay, người ta tìm thấy 492 động, nằm trên 5 vùng cao thấp khác nhau, dài khoảng 1 km. Hang động chứa toàn tranh tạc trên tường, với một diện tích tranh khoảng 45.000 m², và khoảng 2.400 tượng. Đặc biệt, trong động số 16, người ta đã khám phá hàng ngàn kinh, luận, được cuốn tròn. Đó là những tư liệu vô giá của công trình nghiên cứu đạo Phật trong vùng Trung Á và Trung Quốc ngày nay.

Các tranh thường minh họa các kinh, các vị Phật hay cuộc đời thường. Các bức tranh trước thế kỷ VI trình bày cuộc đời của Phật Thích Ca. Kể từ đời Đường, người ta trình bày các thế giới Cực lạc. Các tranh tượng khác phần lớn diễn tả Di Lặc, minh họa các kinh *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm*, *Diệu pháp liên hoa*, *Duy ma cật sở thuyết*. Các Phật, Bồ tát được tạc tượng nhiều nhất là Quán Thế Âm, Địa Tạng, La hán cũng như một số thiên nhân khác.

Năm 1990, một nông dân vô tình khám phá ra động Mạc Kao, động này dẫn đến động 16. Trong động 16, người ta tìm thấy 40.000 văn bản (kinh sách, tài liệu, tranh tượng, kể cả các đề tài thuộc về đạo Lão, đạo Khổng) cũng như nhiều pháp khí mà tăng ni ngày xưa đã cất giấu khi bị ngoại xâm. Người nông dân nọ không biết giá trị của các thứ đó, đã bán đi một phần lớn. Năm 1907, đoàn khảo sát đầu tiên của phương Tây do Sir Aurel Stein dẫn đầu đã mua đi 150 bùa họa trên lụa, 500 tranh vẽ và 6.500 cuộn bản kinh. Năm 1908, một nhà Ấn Độ học là Paul Pelliot đem từ Đôn Hoàng 6.000 cuộn kinh về nước. Sau đó là người Anh và người Nhật. Ngày nay, phần lớn các di sản văn hóa đó đều nằm trong các viện bảo tàng phương Tây.

Các hang động có chính diện hình vuông hay chữ nhật. Các hang xây đời Đông Tấn (thế kỷ IV-V) thường đơn giản, chỉ có các tượng Phật. Các hang thời đại sau thường có nhiều phòng. Phần lớn các tượng đều đặt trên đế hay dựa vào vách đá. Các hang dưới

thời nhà Tống được xây dựng công phu nhất, gồm các trình bày tiên thân đức Phật hay các cảnh của Tịnh độ.

Các hình ảnh, tranh tượng khắc họa trong thời Đông Tấn còn mang nhiều ảnh hưởng của Ấn Độ với mũi cao, áo mỏng. Sáu đó, các hình tượng huyền thoại Trung Quốc cũng được đưa vào tranh. Đến thời nhà Tùy (581-618), bên cạnh tượng Phật và Bồ tát, lần đầu tiên tượng của A-nan-đà được trình bày và cũng trong thời gian này, ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc bắt đầu chiếm ưu thế.

Trong đời Đường, các hình tượng sống động và gần gũi hơn, nhất là trang phục của các tượng được trình bày rất kỹ. Trong thời kỳ này, nhiều tượng Phật vĩ đại ra đời, tượng lớn nhất cao hơn 33 m. Các tranh trên tường minh họa các cảnh trong kinh, các vị Bồ tát. Các vị này cũng là những hình tượng được truyền bá rộng rãi thời bấy giờ³.

Một công trình nghiên cứu có giá trị

Là tác gia với cả chục công trình nghiên cứu văn học và tác giả cuốn sách *“Làm thế nào để viết luận văn, luận án, biên khảo?”* (tái bản nhiều lần), tôi thấy đề tài *“Biến văn đời Đường và ảnh hưởng của biến văn trong Văn học Trung Quốc”*, quả thật khó, nếu nghiên cứu sinh không thông thạo Trung văn, kể cả Hán văn, nhất là không chịu khó bỏ công, bỏ của đến thư viện những trường đại học lớn ở Trung Quốc, hoặc Đài Loan và không có chút yêu cầu cao là phải “ngủ chút không khí” ở Đôn Hoàng, thì khó có thể hoàn thành tốt luận án tiến sĩ này. Nhưng nhìn kết quả ngay trước mắt, tôi hiểu thêm rằng trời đất bao la, không có gì là không thể.

3. Ban Biên dịch Đạo Uyển, *Từ điển Phật học*, NXB Tôn giáo, H, 2016, trang 210-211.

Trong *Lời tự thuật* khi xuất bản cuốn sách “6 *Truyện – Thơ Nôm đầu thế kỷ XX*”, Thích Đồng Văn viết: “Đầu thu 2002, tôi và anh Hoàng Long (Nghiên cứu sinh Đại học Sư phạm TPHCM) nhận được học bổng đến nghiên cứu tại Trường Đại học Bắc Kinh”⁴. Túc duyên tốt như thế, không hoàn thành tốt luận án tiến sĩ về đề tài “*Biển văn đời Đường và ảnh hưởng của biển văn trong Văn học Trung Quốc*”, mới là chuyện lạ. Và đó cũng là cơ duyên mà không phải ai cũng có được.

Qua tiểu mục “*Thạch động Đôn Hoàng và Biển văn Đôn Hoàng*”, tôi thấy tác giả “*Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*” có phong phú hơn so với định nghĩa của 2 cuốn *Từ điển Phật giáo* được dẫn ở trên. Nếu *Từ điển Phật học* cho biết khi phát hiện động Mạc Kao, động này dẫn đến động 16 được tìm ra trước đó, có nhiều kinh sách Phật giáo cũng như một ít văn bản có đề tài liên quan đến Đạo giáo, Khổng giáo, pháp khí của các tăng ni... là do người ta “cất giấu khi bị ngoại xâm”, thì qua nghiên cứu của mình, Thích Đồng Văn cho người đọc biết cụ thể hơn: “Theo đa số học giả, việc đóng ngách hang có buồng kếp xảy ra vào đầu thời Bắc Tống, lúc Tây Hạ xâm phạm vùng Đôn Hoàng. Hòa thượng giữ động đem rất nhiều văn hiến cất giấu vào trong buồng đá rồi ngụy trang bên ngoài. Thời gian đóng cửa hang có thể là vào năm Cảnh Hựu thứ 2 triều vua Tống Nhân Tông, tức năm Quảng Vận thứ 2 nhà Tây Hạ (năm 1035)”⁵.

Phần lịch sử nghiên cứu vấn đề, Đồng Văn viết khá tốt, giúp người đọc biết thêm được một số tác phẩm liên quan đến việc nghiên cứu Biển văn Đôn Hoàng, và thế nào là “Biển văn”.

4. GS. Nhan Bảo – TS. Thích Đồng Văn, *6 Truyện – Thơ Nôm đầu thế kỷ XX*, NXB Tổng hợp TPHCM, 2006, trang 5.

5. Đồng Văn, *Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, NXB Hồng Đức, H, 2013, trang 17-18.

Theo tác giả, tên gọi “Biển văn”, hiện vẫn còn tranh cãi, nhưng “Gần đây, giới học thuật thường nghiên cứu về ý kiến cho rằng “Biển văn” có quan hệ với một loại khác, đó là một loại tranh vẽ được gọi là “Biển tướng”. “Biển” trong “Biển văn” tức là “biển” trong “Biển tướng”, đại để có nghĩa là “biển hóa”, “biển hiện”, “biển dị”... “Biển tướng” là tranh truyện tương tự như tranh liên hoàn. “Biển văn” vốn là lời thuyết minh bằng văn tự của “Biển tướng”. Sau này, “Biển văn” thoát ly “Biển tướng” thành một loại đề tài văn học thông tục. Trong mục “Biển văn”, chương 6, *Trung Quốc tục văn học sử*, ông Trịnh Chấn Đạt có nói rằng: *Cũng giống như “Biển tướng”, cái gọi là “biển” trong “Biển văn” hẳn là chỉ cái ý “biển canh” (biển cải, biển đổi) bản văn của kinh Phật mà trở thành tục giảng. “Biển tướng” có nghĩa là “đồ tướng” (tranh vẽ hình tướng) của kinh Phật*⁶.

Qua nghiên cứu của mình, Đồng Văn cho rằng: “Biển văn là hình thức văn học trong đó văn vần và văn xuôi xen kẽ nhau, phần văn vần trong Biển văn có ý nghĩa quan trọng. Văn vần không chỉ có tác dụng thể hiện tình cảm, gây dựng không khí mà có khi còn tham gia vào quá trình kể chuyện, kết hợp với văn xuôi tạo nên bước chuyển tiếp tình tiết trước sau. Điều đó đòi hỏi về mặt cách luật của văn vần cũng mang đặc trưng thời đại rất rõ nét”⁷.

Đọc đoạn này của Đồng Văn, tôi nhớ lại hầu như các kinh Phật đều như thế. Điển hình, *Pháp Bảo đàn kinh*, có những đoạn văn xuôi và văn vần xen kẽ nhau:

... “Thế rồi nửa đêm, Tú Thượng tọa thấp đuốc viết kệ lên vách tường ở chính giữa khu hành lang phía Nam, không để ai hay biết. Kệ rằng:

6. *Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, sđd, trang 20-21.

7. *Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, sđd, trang 139.

*“Thân là cây bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Luôn siêng năng lau chùi
Đừng để cho bụi bám”.*

Sau khi viết xong bài kệ, Thượng tọa Thần Tú quay về phòng nằm, không hề có ai trông thấy”⁸. Đọc tiếp một hồi, chúng ta lại thấy:... “Đồng tử bèn dắt Huệ Năng ra dưới hàng hiên phía Nam. Huệ Năng bèn đánh lễ bài kệ ấy. Bởi vì không biết chữ, cho nên tôi nhờ một người đọc hộ. Vừa nghe xong, Huệ Năng tôi đã thấu triệt đại ý của bài kệ. Rồi lại nhờ một người biết viết, viết hộ lên vách tường phía Tây, để tôi có cơ hội trình bốn tâm mình. Nếu như không biết bốn tâm, có học pháp cũng vô ích, biết tâm thấy tánh mới giác ngộ được đại ý của Phật pháp. Bài kệ của Huệ Năng tôi như sau:

*Bồ đề vốn không cây
Gương sáng cũng không đài
Phật tánh thường thanh tịnh
Chỗ nào để nhuộm bụi?*

Lại một bài kệ nữa rằng:

*Tâm là cây bồ đề
Thân là đài gương sáng
Gương sáng vốn thanh tịnh
Chỗ nào để nhuộm bụi?*

Các đồ chúng trong viện thấy Huệ Năng tôi làm bài kệ ấy đều lấy làm kinh ngạc, trong khi đó tôi lại trở về phòng giặt gạo”⁹, v.v.

8. <https://thienphatgiao.org/kinh-phap-bao-dan/4/>

9. <https://thienphatgiao.org/kinh-phap-bao-dan/4/>

Ảnh hưởng của Biến văn trong văn học Trung Quốc, Đồng Văn chỉ ra mấy loại: *Văn vẫn lặp lại nội dung phần văn xuôi; Văn vẫn lời mới; Văn vẫn tường thuật sự kiện...* Và qua mỗi loại, tác giả đều có trích dẫn tác phẩm chứng minh và khẳng định: “Hầu như mọi tác phẩm Biến văn đều có thơ bảy chữ và thể thơ này chiếm phần nhiều trong tác phẩm. Xin dẫn vài ví dụ:

Thử thị cao hoàng bát cửu niên, tự tòng mỗi mỗi sự vương tiên, bảo kiếm lợi bạt trường ly sao, điều cung mỗi mỗi hoán tam huyền. Lăng ngữ: “Đại vương kim dạ xuất, Sơ gia quân hiệu tổng tu phiên. Tuyển giản chư thần khứ bất đắc, tướng quân quân giáp tốc phan an” (Hán tướng Vương Lăng biến).

Ngã kim dục nghĩ hạ diêm phù, như đảng tốc tu giản nhất quốc. Biến khán hạ phương chư thế giới, hà xú kham ngô thác sinh phúc. (Bát tướng biến)¹⁰.

Theo Đồng Văn, ngoài thơ 7 chữ (thất ngôn), trong Biến văn cũng không thiếu thể thơ 5 chữ (ngũ ngôn). Chẳng hạn: “*Ức tích từ loan điện, tương tướng xuất nhận môn. Đồng hành phục đồng tâm, song mã phúc song bồn...* (Vương Chiêu Quân Biến văn), hoặc “*Bất thị thiên vi nghịet, đô duyên tự tác tai. Kiểu dung hà xú khứ, xú lậu thử thời lai...* (Phá ma Biến văn)”¹¹.

Trong Biến văn cũng có thể thơ 6 chữ và có câu thơ nhiều hơn 7 chữ, nhưng không chiếm vị trí chủ yếu. Từ thực tế nghiên cứu, Đồng Văn cho biết: “Biến văn là một thể loại văn học ra đời ở thời Đường. Hành trình của nó kéo dài từ thế kỷ V cho tới thế kỷ X. Nguồn gốc của nó là kinh Phật và ban đầu, công dụng của nó là nhằm mục đích truyền bá đạo Phật từ Ấn Độ vào Trung Quốc nên ở thời gian khởi thủy này, nội dung và giá trị văn học của nó

10. *Biến văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, sđd, trang 144.

11. *Biến văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, sđd, trang 144-145.

còn sơ lược chủ yếu là nội dung tôn giáo và phụ thuộc vào tôn giáo. Thế nhưng về sau, khi thể loại này được lưu hành trong dân gian và được tẩm mình trong không khí hiện thực, chịu những tác động của hiện thực và nhu cầu thưởng thức của công chúng thì nội dung tôn giáo phai nhạt dần và được thay thế bằng các sự tích lịch sử, các tư tưởng đạo lý nhân dân. Từ đó, nó trở thành một thể loại văn học đặc biệt bởi sự hội nhập độc đáo của tư tưởng Phật giáo và tư tưởng thông tục dân gian”¹².

Nhìn chung, “*Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*” là công trình nghiên cứu có giá trị. TT-TS Thích Đồng Văn là người đầu tiên của Thiền phái Chúc Thánh nghiên cứu về *Biển văn Đôn Hoàng* và là người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu về đề tài này.

Với đời, người trần thế thường nói con cái là tương lai của cha mẹ, và cha mẹ là quá khứ của con cái. Nếu cha mẹ nhìn về tương lai thấy đầy sắc màu tươi sáng là vui, con cái quay đầu nhìn lại quá khứ chẳng thấy gì phải buồn là hạnh phúc. Với đạo, tôi nghĩ không khác mấy. Và qua hơn 300 năm kể từ ngày Ngài Minh Hải – Pháp Bảo xuất kệ truyền pháp, các đệ tử nối đời của Ngài đã làm cho tông môn ngày càng hưng thịnh, và họ cũng tự hào về Sơ Tổ của mình, ngày càng cố gắng thực hiện lời dạy của Ngài: “*Tổ đạo giải hanh thông/ Giác hoa bồ đề thọ/ Sung mãn nhân thiên trung* – Hiểu và hành sánh ngang/ Cây giác ngộ hoa nở/ Trời người hương ngập tràn”./.

12. *Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, sđd, trang 308.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Ban Biên dịch Đạo Uyển, *Từ điển Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2016.
- 2- Đồng Văn, *Biển văn Đôn Hoàng – Thạch động không ngủ yên*, NXB Hồng Đức, H, 2013.
- 3- GS. Nhan Bảo – TS. Thích Đồng Văn, *6 Truyện – Thơ Nôm đầu thế kỷ XX*, NXB Tổng hợp TPHCM, 2006.
- 4- *Pháp Bảo Đàn kinh*, <https://thienphatgiao.org/kinh-phap-bao-dan/4/>
- 5- *Tự điển Phật học online*, <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/don-hoang-bien-van-k33668.html>

NÊN GỌI THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH HAY THIỀN PHÁI CHÚC THÁNH?

PGS - TS TRỊNH SÂM
Trường ĐH Sư phạm TPHCM

Người xuất gia vẫn là con người đang sống ở cõi Ta bà này, và phàm, hễ có tướng, tức là hư vọng, nên có những chuyện ngoài việc cần dám nghĩ, còn cần dám làm mới có thành tựu, chứ nếu chỉ có nghĩ thì mãi mãi chỉ là mộng tưởng.

Đã hơn 300 năm kể từ ngày Ngài Minh Hải – Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô, Hội An, sau đó xuất kệ truyền thừa dòng phái Chúc Thánh tại Quảng Nam, thì Phật giáo Việt Nam có thêm một thiền phái mới và Phật giáo Quảng Nam nói riêng, Phật giáo Đàng Trong nói chung, từng bước phát triển mạnh cho đến ngày nay.

Thú vị với bài kệ truyền pháp

Bài kệ truyền pháp của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo, có 40 từ:

*“Minh thực pháp toàn chương
Ấn chân như thị đồng
Chúc Thánh thọ thiên cửu
Kỳ Quốc tộ địa trường*

*Đắc chính luật vi tuyên
Tổ đạo hạnh giải thông
Giác hoa bồ đề thọ
Sung mãn nhân thiên trung*

Dịch:

*Hiếu thấu đạo chân thực
Ấn Chân Như hiện tiền
Cầu Thánh quân tuổi thọ
Chúc đất nước vững bền
Giới luật nêu trước tiên
Giải và Hạnh nối liền
Hoa nở cây giác ngộ
Hương thơm lòng nhân thiên”¹.*

Các vị Tổ dòng Chúc Thánh dùng 4 câu đầu để đặt pháp danh cho đệ tử, và dùng 4 câu sau để đặt pháp tự cho các vị tăng ni. Cụ thể, như:

- 1- **Minh** Hải, tự **Đắc** Trí, hiệu Pháp Bảo.
 - 2- **Thiệt** Dinh, tự **Chánh** Hiền, hiệu Ân Triêm.
 - 3- **Pháp** Chuyên, tự **Luật** Truyền, hiệu Diệu Nghiêm.
- ..., v.v...

Và Ngài Minh Hải – Pháp Bảo trở thành Sơ Tổ Thiên phái Chúc Thánh, nay truyền thừa đến khoảng 12-13 đời.

Trong bài kệ có câu: “*Chúc Thánh thọ thiên cửu/ Kỳ Quốc tộ*

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011, trang 594.

địa trường”, Thiền sư Nhất Hạnh dịch: “*Câu Thánh quân tuổi thọ/ Chúc đất nước vững bền*”. Điều này, cho thấy Ngài Minh Hải – Pháp Bảo chọn nơi này là quê hương, và đạo không rời xa trần thế, đúng với tinh thần bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng: “*Phật pháp tại thế gian/ Bất ly thế gian giác/ Ly thế mịch bồ đề/ Khá như cầu thổ giác*” (Phật pháp ở thế gian/ Không thế rời thế gian mà giác ngộ/ Rời thế gian mà giác ngộ/ Giống như tìm sừng thỏ). Với Ngài, đất nước có người lãnh đạo sáng suốt (thánh quân), thì đất nước mới vững bền, và được như thế thì đời - đạo mới viên dung.

Vậy thời Ngài Minh Hải – Pháp Bảo đến Đại Việt thật sự có thánh quân không?

Xin thưa, thời Ngài đến Đại Việt là thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) lãnh đạo xứ Đàng Trong. Và thời ấy, “phía Nam, đất đai được khẩn hoang đến tận biên giới Chân Lạp. Trong nước việc nội trị, võ bị, giáo dục được phát triển có quy mô. (...) Năm 1702, ở biển phía Nam có giặc biển người Anh đến cướp phá, chiếm cứ đảo Côn Lôn. Đồ đảng hơn 200 người và 8 chiến thuyền, xây dựng sào huyệt kiên cố. Chúa sai Chương dinh Trấn Biên Trương Phúc Phan tìm cách trừ khử bọn cướp. Sau nhờ mộ được 15 người Chà Và (người Mã Lai) làm kế nội ứng, đốt tan được sào huyệt của giặc, tịch thu của cải đem về.

Tháng 8 năm 1708, Mạc Cửu người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, trước đó đến khai thác vùng đất Hà Tiên, dâng thư lên triều đình xin đem đất Hà Tiên quy thuộc miền Nam. Chúa nhận lời và phong cho Mạc Cửu làm làm Thống binh trấn giữ đất Hà Tiên.

Tháng 12 năm 1709, Chúa cho đúc Quốc bảo. Ấn khắc chữ: “*Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo*”, để dùng và truyền đời này sang đời khác”².

2. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguyễn_Phúc_Chú

Đó là về mặt đời, còn về mặt đạo, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu “là một Phật tử thuần thành, hết lòng vì Phật pháp. Ông đã quy y thọ Bồ tát giới với tổ Thạch Liêm nên có pháp danh Hưng Long và hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Ông đã hộ trì Tam bảo với nhiều hình thức: cung thỉnh và hộ đàn chư Tăng mở giới đàn tại chùa Thiên Lâm, đúc Đại hồng chung cúng chùa Thiên Mụ vào ngày mồng 8 tháng 4 năm Canh Dần (1710)”³, v.v.

Đại đức Thích Như Tịnh, cho rằng “đứng ở lập trường thế tục pháp, thì “Chúc Thánh” có nghĩa là chúc cho thánh thượng, chúc cho minh quân, chúc cho cái đạo trị thế của minh vương đó tồn tại mãi”⁴... Do vậy, Thiền sư Nhất Hạnh dịch câu kệ truyền pháp: “*Chúc Thánh thọ thiên cứu*” là “*Cầu thánh quân tuổi thọ*”, không chỉ đúng mà còn khá hay với thực tế con người và đất nước Đại Việt (xứ Đàng Trong) lúc bấy giờ dưới mắt nhìn và ước nguyện của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo.

Nhưng theo Đại đức Thích Như Tịnh, từ “Thánh” trong “Chúc Thánh” cũng có thể giúp chúng ta nghĩ với ý nghĩa sâu xa hơn trên lập trường Phật đạo: “Thứ nhất, Thánh chỉ cho Đức Phật, bởi Đức Phật còn được tôn xưng là Thánh nhân xuất thế, Thánh trung Thánh hay Thánh trung Vương (*Thánh của các bậc Thánh, vua trong các dòng Thánh*). Thứ hai, Thánh có nghĩa là Thánh đạo, là Phật pháp; là đạo Từ bi, Trí tuệ, Giải thoát; là Thánh pháp xuất thế”⁵. Do đó, câu “Chúc Thánh thọ thiên cứu” trong bài kệ truyền pháp của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo, có thể hiểu là “cầu nguyện cho Phật pháp trường tồn, nguyện cầu cho Thánh đạo miên viễn đến ngàn sau. Nếu không hiểu một cách rõ ràng như vậy thì ta giải

3. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009, trang 113.

4. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 112.

5. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 112-113.

thích những từ ngữ: Thánh đế, Thánh hạnh, Thánh chủng, Thánh quả, Thánh trí v.v... như thế nào? Ta giải thích từ ngữ “Bát Thánh đạo” (còn gọi Bát Chánh đạo) như thế nào đây? Chẳng lẽ cũng là Tám con đường của nhà vua?!”⁶. Và Đại đức Thích Như Tịnh dịch câu “*Chúc Thánh thọ thiên cửu*” là “*Nguyện Phật đạo vững bền*”⁷, khá thú vị.

Có nên gọi Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh?

Như chúng ta đã biết sau ngày Lục Tổ Huệ Năng quãy dép về Tây, trong các đệ tử đời sau đặc pháp theo dòng thiền của ngài có 5 vị khai tông lập phái, gọi là “*Ngũ gia tông phái*”: Quy Nguỡng tông, Lâm Tế tông, Tào Động tông, Vân Môn tông, Pháp Nhãn tông. Nhưng hơn ngàn năm trước, có 2 vị thiền sư trong Lâm Tế tông xuất kệ, khai tông, nên lịch sử Phật giáo Trung Hoa gọi là “*Ngũ gia thất tông*”.

Theo trang mạng vi.wikipedia.org, thì “*Ngũ gia thất tông* (zh. 五家七宗, ja. *goke-shishishū*) là 5 nhà và 7 tông của Thiên tông Trung Quốc. Ngũ gia gồm có:

1. *Quy Nguỡng tông*, do hai Thiền sư khai lập là Quy Sơn Linh Hựu (771-853) và môn đệ Nguỡng Sơn Hiệu Tịch Thiền sư (807-883 hoặc 813/814-890-891);
 2. *Lâm Tế tông*, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-866) khai sáng;
 3. *Tào Động tông*, do hai Thiền sư khai sáng, đó là Động Sơn Lương Giới (807-869) và Tào Sơn Bản Tịch (840-901);
 4. *Vân Môn tông*, được Thiền sư Vân Môn Văn Yển (864-949), môn đệ của Tuyết Phong Nghĩa Tồn thành lập;
-
6. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 113.
 7. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sdd, trang 114.

5. *Pháp Nhân tông*, do Thiền sư Pháp Nhân Văn Ích (885-958) thành lập (trước đó tông này cũng được gọi là Huyền Sa tông, gọi theo tên của Thiền sư Huyền Sa Sư Bị, thầy của Thiền sư La-hán Quế Sâm, sư phụ của Đại Pháp Nhân).

Nếu kể cả 2 nhánh của *Lâm Tế tông* được thành lập sau Thiền sư Thạch Sương Sở Viên (Từ Minh) thì có tất cả là 7 tông:

1. *Dương Kỳ phái*, được Thiền sư Dương Kỳ Phương Hội (992-1049) thành lập;
2. *Hoàng Long phái*, được Thiền sư Hoàng Long Huệ Nam (1002-1069) sáng lập⁸.

Nếu như chúng ta gọi *Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, thì 2 phái mà tổ khai tông xuất thân từ tông Lâm Tế được nêu trên, nên gọi *Lâm Tế Dương Kỳ phái* và *Lâm Tế Hoàng Long phái*. Và như vậy, Phật giáo Trung Quốc chỉ có 5 tông chứ không phải 7 tông như cách phân biệt hơn ngàn năm qua.

Trong thực tế, Ngài Minh Hải – Pháp Bảo cũng chỉ còn chút gốc rễ với dòng Lâm Tế, vì ngài thọ giới theo dòng kệ “TỔ ĐẠO GIỚI ĐỊNH TÔNG/ PHƯƠNG QUẢNG CHỨNG VIÊN THÔNG/ HẠNH SIÊU MINH THIỆT TẾ/ LIỄU ĐẠT NGỘ CHỜN KHÔNG”⁹... của Thiền sư Tuyết Phong Tổ Định (đời thứ 22 Thiền phái Lâm Tế, xuất kệ truyền thừa dòng phái mới gồm 20 từ, và Ngài Minh Hải – Pháp Bảo là đời thứ 13 của dòng kệ này).

Phải chăng “Uống nước nhớ nguồn”?

Nhiều người cho rằng gọi Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là

8. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngũ_gia_thất_tông

9. Tỳ kheo Thích Xương Tâm, *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2019, trang 14.

“Uống nước nhớ nguồn”. Tôi cho rằng nói như thế là chưa đúng, thậm chí không đúng, bởi “nhớ nguồn” kiểu này là “nhớ nguồn” nửa vời. Nếu thực sự “nhớ nguồn”, thì phải nhớ từ vị Tổ thứ nhất: Ma Ha Ca Diếp. Còn nếu “nhớ nguồn” theo Phật giáo Trung Hoa, không nhất thiết phải “nhớ nguồn” từ 28 vị Tổ Thiên Trúc, thì phải “nhớ nguồn” từ vị Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa Bồ Đề Đạt Ma (đời thứ 29 kể từ Ma Ha Ca Diếp), chứ Ngài Lâm Tế - Nghĩa Huyền là đời thứ 11 của Thiền tông Trung Hoa, không phải người khai sáng Thiền tông Trung Hoa.

Vì thế, tôi nghĩ các vị lãnh đạo Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh hiện nay, nên mạnh dạn tách 2 từ “Lâm Tế” ra khỏi cụm từ “Lâm Tế Chúc Thánh”, chỉ còn cụm từ “Thiền phái Chúc Thánh”, nghe “chính danh” hơn, dẫu cụm từ “Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh” chưa đến mức như lời Khổng Tử: “*Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành*” (Nếu danh không chính thì lời nói không thuận; lời nói không thuận thì sự việc không thành).

Trong cuốn sách *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* của Thích Như Tịnh, ở Chương I, *Chánh truyền trực hệ Thích Ca Mâu Ni Phật*, ghi vị Tổ thứ nhất: Tôn giả Ma Ha Ca Diếp đến vị “*Tổ Thứ 71. Đời 34 Tông Lâm Tế - Sơ Tổ Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*” là người đọc nắm được cơ bản lịch sử truyền thừa của Phật giáo, nhưng nên chỉ ghi: “Sơ Tổ Thiền phái Chúc Thánh” sẽ hay hơn và được nhiều sự đồng thuận hơn. Nếu ghi “Sơ Tổ Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh”, thì Phật giáo Trung Hoa, cũng như Phật giáo các nước, khi viết về Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma, phải ghi thế nào? Gọi hoặc viết “Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa” như lâu nay sách vở đã ghi, đủ chưa? Chưa đủ, nếu so với cách viết của ta về Ngài Minh Hải – Pháp Bảo là “Sơ Tổ Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh”.

Hội thảo này là dịp để những người con Phật, những đệ tử truyền thừa của dòng phái Chúc Thánh tế tựu về tưởng niệm công đức của những vị Tổ đã hoàng dương chánh pháp, đưa

dòng phái Chúc Thánh đi vào cuộc sống, góp phần thực hiện ước nguyện của Ngài Minh Hải – Pháp Bảo: “*Cầu Thánh quân tuổi thọ/ Chúc đất nước vững bền*”. Và cũng là dịp để chúng tôi được bày tỏ suy nghĩ của mình.

Ở đời, chẳng có gì là thiên thu bách thế, hết cực tất suy và cũng nhờ cái suy này mà người đương thời nghĩ ra những cải biến để phù hợp với cuộc sống, đưa sự việc tiến tới những bước mới, mở ra những con đường mới, không những giữ được truyền thừa mà còn phát huy được truyền thừa theo hướng canh tân, phù hợp với lớp người mới không chấp nhận những gì nhân thế cho là đã lỗi thời. Do vậy, nếu không có những bước đổi mới của những người có nhiệt tâm, nhiệt huyết thì mạng mạch truyền thừa dễ dàng đứt gãy.

Qua ý kiến đề xuất này, chắc có người nói: Chúc Thánh cũng tốt; Lâm Tế Chúc Thánh cũng hay, bởi người xuất gia, tứ đại giai không, nhất trần bất nhiễm, thì còn thị phi gì mà nói nữa. Nhưng với tôi, người xuất gia vẫn là con người đang sống ở cõi Ta bà này, và phàm, hễ có tướng, tức là hư vọng, nên có những chuyện ngoài việc cần dám nghĩ, còn cần dám làm mới có thành tựu, chứ nếu chỉ có nghĩ thì mãi mãi chỉ là mộng tưởng. Người xưa nói: “*Nhân hữu bi hoan ly hợp, nguyệt hữu âm tình viên khuyết*” (Người có vui buồn ly hợp, trăng có mờ tỏ đầy vơi). Nhân sinh đều có khuyết điểm, nhưng không thể làm như không thấy, không biết. Nếu ai cứ khư khư giữ suy nghĩ như vậy thì vĩnh viễn không cách nào trở nên viên mãn.

Từ suy nghĩ ấy, tôi cho rằng những cuốn sách viết về lịch sử truyền thừa của tông môn pháp phái nào, chỉ cần in đủ “*Chánh truyền trực hệ*” như ở trang 9-10 của cuốn *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*. Đến đời thứ 28: **Tôn giả Bồ Đề Đạt Ma – Sơ Tổ Thiên tông Trung Hoa**, chúng ta in đậm, người đọc nhìn qua sẽ biết đến đời này được “*dọn ra riêng*”. Sau đời Lục

Tổ Huệ Năng, đến đời thứ 38 theo “*Chánh truyền trực hệ*”, ghi thêm: *Đời thứ 11 Thiên tông Trung Hoa* và in đậm: **Khai tổ tông Lâm Tế - Thiền sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền**. Đến đời thứ 71 – *Đời thứ 34 Tông Lâm Tế: Sơ Tổ Thiền phái Chúc Thánh – Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo*, giúp lớp hậu bối nhìn qua là nhanh chóng biết ngay “trực hệ” của từng dòng thiền. Nói chung, cách viết này, giống như Sơ đồ Gia phả các dòng tộc ở trần thế, chứ không phải gì mới. Và với dòng phái Chúc Thánh, nên gọi **Thiền phái Chúc Thánh** vừa gọn vừa đầy đủ, chứ không có nửa vời như cách gọi lâu nay, bởi Ngài đã “quyết định dọn ra riêng” bằng cách xuất kệ truyền thừa dòng thiền cho riêng mình những hơn 300 năm rồi, và lớp con cháu ngày một phát triển với tương lai tươi sáng như lịch sử đã chứng minh, đâu cần phải nương nhờ vào hình bóng nào./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngũ_gia_thất_tông
- 2- https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguyễn_Phúc_Chú
- 3- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011.
- 4- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.
- 5- Tỳ kheo Thích Xương Tâm, *Thế thứ truyền thừa các tông phái Phật giáo*, NXB Tôn giáo, H, 2019.

THIỀN PHÁI CHÚC THÁNH VỚI PHẬT GIÁO DÂN GIAN

KHÁNH VÂN

Người xuất gia cũng còn là công dân của một nước, và ai cũng muốn “vận nước lâu dài” để có điều kiện “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”, nên tác giả *Hứa Sử truyện vân*, cho Đồng Vân cởi áo cà sa khoác chiến bào dẹp giặc cứu nước.

Thời gian đi qua, không ít thiền sư Thiền phái Chúc Thánh góp phần làm giàu kho tàng văn học Phật giáo và văn học Hán – Nôm của dân tộc. Cụ thể, Thiền sư Pháp Chuyên – Diệu Nghiêm đã chú giải và trước tác trên 20 tác phẩm về kinh, luật, luận rất có giá trị như: *Tam bảo biện hoặc luận*, *Hoằng giới đại học chi thư*, *Tam giáo pháp số*, v.v. Thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài với những sáng tác thơ văn cũng như bình giảng kinh điển bằng chữ Nôm, như: *Hứa Sử truyện vân*, *Tham thiền vân*, v.v.

Truyện này hơn quả rõ ràng

Từ xa xưa, chư Phật, chư Bồ tát, chư Tổ dùng những bài kệ, tức là những bài văn vần để giảng giải một đoạn kinh Phật, hay một bài văn vần của vị cao tăng để lại cho chúng đệ tử trước khi viên tịch. Nhưng khi đạo Phật đến Việt Nam, thì nhiều vị cao tăng đã chuyển

hóa lời kinh tiếng kệ, những Phật thoại,... sang văn vần nôm na để hiểu nhằm mục đích đưa đạo Phật vào cuộc sống. Những cao tăng có năng lực sáng tác thì làm nên những tác phẩm thơ Nôm, giải thích Phật đạo bằng tín ngưỡng dân gian, diễn tả những huyền nhiệm của sự tu hành và vai trò của những sứ giả Như Lai,... trên tinh thần “vì lợi ích cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc và an lạc cho chư thiên và loài người” như lời Phật dạy. Và tác phẩm *Hứa Sử truyện vần* của Thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài (thế hệ thứ 4 Thiên phái Chúc Thánh) là như thế.

Hứa sử truyện vần được Võ Văn Liễn dịch năm 1930 theo bản chữ Nôm ở Chùa Giác Viên (Gia Định), Bửu Sơn pháp sư – Yết ma Chùa Phước Long (Tân Hựu Đông, Sa Đéc) chứng minh và giáo chánh, Trí Thanh Hòa thượng Chùa Sắc tứ Tam Bảo (Làng Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá) chứng minh, Đệ tử Vương Thị Ở (Làng Vĩnh Phước, Rạch Giá) ấn tống 500 cuốn.

Trong lời *Tựa*, Võ Văn Liễn “thấy quyển *Hứa Sử* này, có nhiều chỗ đáng làm gương cho đoàn hậu tấn, vì tuy là một quyển nôm na, mà Thế (*thế đế*) Đạo (*đạo đế*) đôi đế gồm đủ, gương đời nêu: hiểu, nghĩa, trung, trinh; nền đạo tạc: từ, bi, hỷ, xả, chẳng những là xiển dương cái chánh Pháp của Phật mà thôi, lại cũng là một quyển để tài bồi cái thuần phong mỹ tục cho xã hội đó”.

Lý do vào truyện, tác giả cho biết: “*Tiết vừa Đông mãn Xuân qua/ Gió thanh phất phất, khí hòa hây hây/ Thiếu quang hơi ấm xum vầy/ Vật, người hớn hở, cỏ cây tươi nhuần*”. Tác giả “*Lo thương Phật pháp sanh sơ/ Nôm na mấy vận, u ơ vài lời/ Thấy văn Hứa Sử truyện đời/ Xem câu đặt trước kính lời Tổ xưa/ Nhiều nơi cảm thiết chẳng vừa/ Bông rơi lụy ngọc như mưa khôn cầm*”. Tác giả giới thiệu: “*Truyện này nhưn quả rõ ràng/ Nếu ngôi lãng vậy sao an tẩm lòng/ Chẳng đặng đừng gắng công sang bổ/ Lo đến ơn Phật Tổ phải đàng/ Truyện kinh sự lý rõ ràng/ Một câu hiểu đặng, ngàn vàng khôn so*”. Tác giả cho người đọc biết thêm: “*Đạo này rất đổi nhiệm*

mâu/ Khuyên lành rắn dữ chẳng đâu hơn rày/ Dầu ai tín kính đạo này/ Hẳn là tiền kiếp đã dày thiện căn/ Hoặc người hủy báng lung lãng/ Số là đời trước Phật, Tăng chẳng gần”...

Qua *Hứa Sử truyện văn*, người đọc thấy tác giả muốn đưa vào đây hầu hết những vấn đề căn bản của sự việc tu hành: Tu ở thành thị hay lâm tuyền, chốn nào có lợi cho sự tu, người tu? Trong khi tu tập có thể gặp những ma chướng, phiền não, đàm tiếu, thái độ của người tu hành phải như thế nào? Thấy dạy đạo của mình lỡ sa đà, vướng vào vòng tục lụy, thái độ mình là đệ tử hành sử sao cho phải đạo? Nước nhà có loạn, mình có tài an bang, nên cầm quân dẹp giặc chẳng, nếu cầm quân thì phải làm sao giới hạn sự sát sanh đến tối thiểu?, v.v. Truyện đơn giản, dễ hiểu, mang nặng tinh thần Phật giáo dân gian.

Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh

Đọc qua 85 trang tác phẩm *Hứa Sử truyện văn*, người đọc có thể nhìn ra Thiên sư Toàn Nhật – Quang Đài muốn “chuyển hóa” lời dạy của Tổ Minh Hải – Pháp Bảo qua bài kệ truyền pháp qua bản dịch của Thích Như Tịnh: “*Nguyện Phật đạo bền vững/ Cầu vận nước lâu dài/ Giới luật làm nền tảng/ Hiểu và hành sánh ngang/ Cây giác ngộ hoa nở/ Trời người hương ngập tràn*”¹, bởi tư tưởng chính trong tác phẩm muốn người đời làm lành lánh dữ; nếu người nào làm lành thì sẽ được lên cõi Trời, cõi Phật, còn làm ác sẽ bị trị tội ở địa ngục sau khi chết. Và tu hành không chỉ có vào chùa mới là đi tu. *Hứa Sử truyện văn* cho người đọc biết tu có hai cách: *tu phước* như vợ chồng Đào thị, đến chùa làm Phật sự, kính thầy, tạo thiện duyên, không cần biết kinh kệ, chỉ chuyên cần niệm A Di Đà Phật là đủ, và *tu huệ* như Đồng Vân, như Hứa Sử, cắt ái lia gia, bỏ hết quyền chức

1. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009, trang 114.

trong đời mà vào chùa, sống đời sư sãi, đọc kinh sách Phật để tìm hiểu sâu hơn. Những người *tu huê*, nếu đào sâu, hiểu được những lời Phật dạy thì sẽ nhìn được đạo quả.

Nhưng người xuất gia cũng còn là công dân của một nước, và ai cũng muốn “vận nước lâu dài” để có điều kiện “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”, nên tác giả *Hứa Sử truyện vãn*, cho Đồng Vân cởi áo cà sa khoác chiến bào dẹp giặc cứu nước. Ông đã ra hịch võ về ba quân và hứa tha địch trước khi ra trận. Ông không trang bị quân mình bằng tư tưởng thù hận mà bằng tư tưởng cần phải giúp nước, ra ân trước, ra oai sau: “*Trước ra văn đức võ lòng/ Bằng nó cứng cổ, sãi dùng gia binh*”. Khi thắng trận, ông đối xử với những kẻ thua trận bằng tình thương, bảo đảm giúp họ trở về nước an toàn, giữ lời hứa... Đây cũng là tinh thần hòa hiếu, bao dung của ông cha ta từ ngàn xưa: “*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo*” (Bình Ngô đại cáo). Chuyện Đồng Vân cởi áo cà sa đi đánh giặc giúp nước, tôi thấy có phần giống với chuyện thật của Thiền sư Pháp Kiêm – Luật Oai – Minh Giác (thế hệ thứ 3 Thiền phái Chúc Thánh), được dân gian gọi là Tổ “Bình Man Tảo Thị”.

Qua tác phẩm *Hứa Sử truyện vãn*, chúng ta thấy tác giả có ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng Nho gia: “*Năm hằng chẳng giữ, theo về súc sanh*”. Năm hằng là “ngũ thường”: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trong cụm từ “tam cương ngũ thường”. Theo Nho gia, “Năm hằng” là năm điều phải hằng có trong khi ở đời.

Việc Thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài có ảnh hưởng tư tưởng đạo Nho cũng không lấy gì làm lạ. Trong tác phẩm *Tam giáo nguyên lưu ký*, Ngài cho biết: “*Ta xưa cũng dự Nho gia/ Mười hai tuổi học đến ba mươi rày (...)* Sau ta đầu học phép Thiên/ Thuở ba mươi tuổi vậy liền xuất gia”².

2. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 345.

Qua tác phẩm *Hứa Sử truyện văn*, cho người đọc biết đi tu cũng phải có cơ duyên, nếu gặp phải thầy bá láp bá xàm không lấy “*Giới luật làm nền tảng*” thì chẳng ích lợi chi: “*Không duyên gặp thầy vô minh/ Những ông trá huyễn tu hành, ăn chơi/ Chẳng biết điều chi dạy người/ Cứ môn lay Phật, hôm mai hương đèn/ Vào làm bốn đạo cầu duyên/ Những ông làm vậy mình nên ích gì*”.

Tác phẩm *Hứa Sử truyện văn* có hai phần. Phần đầu là cuộc đời tu hành của Hứa Sử từ lúc nhỏ đến khi siêu hóa để có được thần thông đi cứu bạn, cứu song thân. Phần thứ hai là đoạn Hứa Sử, lúc này đã ở vai trò của bậc Thanh Văn, xuống trần đưa sách nói về sự luân hồi và giải thoát cho người đời để họ biết lẽ tu hành. Kết quả là độ được nhiều người trong đó có trường hợp của Đồng Văn.

Kết thúc truyện: “*Chúng sanh khiết ngộ chơn như/ Nhứt thiết tế chúng vô dư nát bần*”.

Nhìn chung, tác phẩm *Hứa Sử truyện văn*, chính là minh họa lời Phật dạy: “Thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Trước tiên, tu sĩ cầu thành đạt sự giác ngộ và giải thoát; sau đó, đem kinh nghiệm tu tập giác ngộ và giải thoát của mình để cứu giúp chúng sanh. Vì thế, có hai việc mà một tu sĩ Phật giáo cần phải làm là tự giác và giác tha. Và Đồng Văn đã làm tròn hai nhiệm vụ đó.

Mấy mẫu chuyện khó tin nhưng có thật

Nhìn lại, hơn 300 năm qua, Tăng nhân dòng Chúc Thánh luôn luôn lấy “*Giới luật làm nền tảng*”, thực hiện lập trường quan điểm hành đạo của Tăng già Việt Nam: “Hộ quốc an dân”, với mong muốn “*Chúc đất nước vững bền*” như một câu trong bài kệ truyền pháp của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo. Và từ đó đến nay, Thiên phái Chúc Thánh đã truyền được khoảng 12-13 đời.

Tôn chỉ hành đạo của Thiên phái Chúc Thánh kể từ ngày Tổ sư Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh cho đến bây giờ vẫn không

thay đổi. Nhập thế tích cực cứu đời nhưng vẫn thông dong tự tại trước mọi lợi danh. Tùy duyên hành đạo và bất biến giữ đạo luôn được áp dụng tùy từng hoàn cảnh cụ thể theo tinh thần “*Phụng sự chúng sanh tức là cúng dường chư Phật*”.

Kể từ khi cắm tích tượng trên đất Hội An, xuất kệ truyền pháp, đến nay chúng ta dễ dàng nhận ra rằng, từng bước dòng Thiên Chúc Thánh đậm chất Việt Nam. Tuy rằng, Tổ khai tông Minh Hải – Pháp Bảo là người Trung Hoa, nhưng qua bài kệ của ngài, ta thấy tấm lòng của ngài đối với đất nước Đại Việt. Bài kệ này được Thiền sư Thích Nhất Hạnh dịch Nôm: “*Khởi sáng pháp chân thật/ Tánh chân như là đồng/ Cầu Thánh quân muôn tuổi/ Chúc đất nước vững bền/ Giới luật nêu trước tiên/ Giải và hành nói liền/ Hoa nở cây giác ngộ/ Hương thơm lừng nhân thiên*”³. Kế thừa Tổ Minh Hải là Thiền sư Thiệt Dinh – Ân Triêm. Ngài là người Việt Nam đầu tiên đắc pháp với Tổ Minh Hải. Theo phổ hệ truyền thừa, Tổ sư Minh Hải có trên 10 vị đệ tử truyền pháp, nhưng xuất sắc nhất là Thiền sư Ân Triêm. Từ Tổ Ân Triêm, Thiên phái Chúc Thánh lan rộng khắp các tỉnh thành. Đến nay, theo tìm hiểu của chúng tôi, đa phần các chi nhánh của Thiên phái Chúc Thánh đều xuất phát từ hệ của ngài Thiệt Dinh – Ân Triêm. Điều này cho thấy sự truyền thừa của Thiên phái Chúc Thánh đã Việt hóa dòng Thiền Lâm Tế từ đời thứ 3 kể từ Sơ Tổ Phật giáo xứ Đàng Trong Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Và chỉ sau vài ba đời, Thiên phái Chúc Thánh có mặt khắp xứ Đàng Trong. Nhiều Thiền sư, nhiều sự linh ứng được dân gian truyền tụng đến tận bây giờ. Nhiều chuyện kể cứ như hoang đường, nhưng nhiều chuyện kể mà người nghe muốn không tin không được.

Chuyện kể rằng, có lần, một đạo hữu trong phố Hội An có con trẻ bị người côi âm nhập. Vị ấy ra chùa Chúc Thánh thỉnh Hòa thượng Thiện Quả (1881-1962) vào chữa trị. Hòa thượng trụ trì

3. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011, trang 594.

chùa Chúc Thánh không thích việc chữa trị tà ma như tín ngưỡng dân gian đã và đang tin như thế, nhưng vì cảm tình bốn đạo, nên ngài hứa sẽ vào cầu an.

Chạng vạng hôm đó, ngài cùng với đệ tử Trí Nhãn khăn dây vào phố. Khi đến gần Miếu Ông Cọp (*Xưa nay, Miếu Ông Cọp ở Hội An được nhân dân tin là rất linh thiêng. Hiện nay đã được đầu tư trùng tu, và là một trong những điểm tham quan của Phố cổ*), ngài thấy có người đội nón cời ngói chắn giữa đường. Hòa thượng hỏi:

- Ai ngói giữa đường đó?

Người ấy trả lời:

- Là tôi.

- Tôi là ai?

- Là ma đây.

- Vậy ngói đây làm gì?

Ma trả lời:

- Thưa hòa thượng, tôi vốn là cô hồn vất vưởng không nơi nương tựa, đói khát thường xuyên. Nay, tôi bắt thằng bé trong phố để nhà nó cúng cho tôi ăn. Nếu ngài vào thì làm sao tôi có cái ăn.

Hòa thượng khuyên:

- Thôi, đừng làm chuyện ác đức đó, hãy tha cho thằng bé rồi về chùa tôi nghe kinh kệ, ngày ngày được hưởng hương hoa.

Nghe vậy, ma chấp tay cúi lạy và biến mất. Hòa thượng vào nhà đạo hữu tụng thời kinh Phổ Môn cầu an, và đứa bé khỏi bệnh.

Hòa thượng Thích Thiện Quả là bậc danh tăng xứ Quảng. Ngày rằm tháng bảy hằng năm, phần lớn các chùa đều chấn tế

âm linh cô hồn để cầu âm siêu dương thịnh. Riêng tại chùa Chúc Thánh, ngài không chủ trương như vậy. Hồi còn trụ thế, mỗi năm vào chiều rằm tháng bảy, ngài cùng đại chúng đem khoa Du Già lên chánh điện tụng đọc để cầu siêu thôi, chứ không làm rình rang như các chùa khác. Sự khiêm cung của ngài như ngọn đèn chánh pháp. Ngày ấy, sau giới đàn Từ Vân năm 1928 thì Quảng Nam gần như không mở giới đàn. Thỉnh thoảng, Hòa thượng Dương Như, trụ trì chùa Long Xuyên xuống đàm đạo và khẩn khoản xin ngài mở giới đàn tại chùa Chúc Thánh và tôn ngài lên ngôi Đường đầu hòa thượng. Nhưng lần nào, ngài cũng từ chối và nói: “Tôi đã nhiều lần được thỉnh làm tôn chúng, giáo thọ ở các đàn giới, thấy giới tử lạy lục cầu xin thọ giới mà hổ thẹn. Mình giới đức không bao nhiêu mà để người ta lạy nhiều, tổn phước lắm”.

Chuyện linh hiển tương tự như thế chưa dừng lại ở đây. Đến chùa Linh Sơn thuộc dòng truyền thừa Thiền phái Chúc Thánh, tọa lạc tại huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi cũng nghe được câu chuyện kể khá thú vị.

Chuyện kể rằng hồi năm 1944, quân Nhật trú đóng trong vùng bị quân Đồng Minh ném bom và có một quả bom hạng nặng rơi trúng nóc chùa Linh Sơn. Qua trận mưa bom, mọi người hết sức ngạc nhiên khi thấy quả bom trên nóc chùa Linh Sơn chẳng những không nổ mà cũng chẳng rơi xuống đất. Những người chứng kiến đều lấy làm lạ. Nếu quả bom này mà phát nổ thì chùa ắt phải bị san bằng, còn không phát nổ thì với trọng lượng ấy cùng lực thả từ trên máy bay xuống không thủng nóc chùa cũng phải lăn theo mái chùa rơi xuống đất, chứ đâu lại có thể nằm gọn trên nóc không cần dây chằng, chẳng có vật cản ngăn như vậy được. Đây chính là chuyện lạ xưa nay chưa hề có, và cũng chưa xa lắm nên nhiều người ở huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa còn nhớ, thậm chí nhiều người chứng kiến chuyện hi hữu ấy vẫn còn sống.

Sau trận bom, được tin báo của nhân dân trong vùng, quân đội Nhật cho người tới lấy quả bom mang đi. Những người lớn

tuổi đình ninh rằng các vị thần giữ chùa làm cho trái bom tịt ngòi và giữ lại trên nóc để không gây nguy hiểm cho dân lành. Chuyện xảy ra giữa ban ngày, ai tin cũng được mà không tin cũng được, nhưng có muốn cãi cũng chẳng biết sao mà cãi.

Chùa Chúc Thánh cũng như một số chùa cổ khác ở Hội An luôn được các đời trụ trì quan tâm tu bổ để có được như ngày hôm nay. Năm 1992, nhân dịp khánh thành Bảo tháp Tổ sư Minh Hải, tông phái Chúc Thánh được chính thức thành lập. Đây là nhu cầu thiết yếu để duy trì truyền thống và sự phát triển tông môn. Chư tăng ni thuộc tông phái khắp các tỉnh thành trong cả nước đều vân tập về Tổ đình Chúc Thánh để tổ chức thành lập tông phái và đặt trụ sở chính tại Tổ đình Chúc Thánh (Hội An). Tại hội nghị này, Thiên phái Chúc Thánh quy định 3 năm một lần vào ngày giỗ Tổ Minh Hải, tức ngày mồng 7 tháng 11 các năm thuộc chi Dần, Tỵ, Thân, Hợi, tăng ni các nơi tổ chức “Về nguồn” để họp bàn tổng kết đánh giá những thành tựu, ưu khuyết của môn phái; qua đó, vạch ra chương trình sinh hoạt trong những năm tới. Thông lệ này được thực hiện một cách đều đặn từ ngày đó đến nay, và lịch sử truyền thừa của Thiên phái Chúc Thánh sẽ có những dấu son mới song hành cùng lịch sử dân tộc./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận I, II, III*, NXB Văn học, H, 2011.
- 2- Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009.
- 3- Võ Văn Liễn (dịch), *Hứa Sử truyện văn: Quốc âm văn*, 1930.

HÒA THƯỢNG BÍCH LIÊN VỚI MẢNG THI CA VIẾT BẰNG CHỮ NÔM

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ MINH

Trưởng Ban Nghi lễ Trung ương GHPG Việt Nam
Viện chủ chùa Giác Uyển, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 3, chương XXVII: *Thiền sư Khánh Hòa và công cuộc vận động ở Nam Kỳ*, mục: *Các Thiền sư Bích Liên và Liên Tôn*, Nguyễn Lang cho biết: “Bích Liên và Liên Tôn phát xuất tại Bình Định. Chính Khánh Hòa đã khám phá được hai vị này khi ông ra thuyết pháp tại Giới đàn Tổ đình Long Khánh ở Quy Nhơn vào năm 1928. Nhận thấy thực tài của hai người, ông bèn kết làm thân hữu và mời họ vào Nam hoạt động. Bích Liên đã làm Chủ bút *Từ Bi Âm*, trong khi Liên Tôn làm Phó Chủ bút...” và đã giới thiệu tóm tắt về Hòa thượng Bích Liên (1876-1950) như sau:

“Thiền sư Bích Liên tên là Nguyễn Trọng Khải, sinh năm 1876. Khi nhận làm Chủ bút *Từ Bi Âm*, ông đã 57 tuổi. Năm 31 tuổi, ông đậu Tú tài Nho học, và năm 34 tuổi ông lại đậu Tú tài Nho học một lần nữa. Ông xuất gia năm 1919, tại chùa Thạch Sơn ở Quảng Ngãi, pháp danh là Chơn Giám, tự là Đạo Quang, hiệu là Trí Hải, còn Bích Liên chỉ là tên ngôi chùa do ông khai sáng và trụ trì sau khi ông xuất gia. Năm 45 tuổi, ông đắc pháp với Hòa thượng Hoàng Thạch chùa Thạch Sơn, chuyên về Tịnh Độ Tông. Ông đã sáng tác các sách sau đây bằng chữ Hán: *Liên Tông Thập Niệm Yếu Lãm*,

Tịnh Độ Huyền Cảnh, Tây Song Ký, Tích Lạc Văn. Ông cũng sáng tác nhiều bằng chữ Nôm. *Quy Sơn Cảnh Sách* và *Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi*, là 2 tác phẩm dịch Nôm nổi tiếng hơn cả trong số này. Văn Nôm của ông rất chính. Ta hãy đọc một đoạn trong *Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi*... Trong các Tập san *Từ Bi Âm* và *Tam Bảo*, Bích Liên còn viết nhiều bài Phật pháp bằng thơ lục bát. Năm 1938, ông được mời về làm Giáo sư tại Phật học đường Long Khánh ở Quy Nhơn. Ông mất tại chùa Bích Liên năm 1950, thọ 74 tuổi”. (Nguyễn Lang, Sđd, Nxb Lá Bối, Paris, 1985, trang 55-56).

Tham khảo thêm những trang viết nơi mục: “*Hòa thượng Bích Liên – Thích Trí Hải (1876-1950)*” của sách *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam Thế kỷ XX*, Tập 1, do Thích Đồng Bổn chủ biên (Thành Hội Phật giáo Thành phố HCM ấn hành, 1995, trang 213-218), cùng những trang viết nơi mục: “*Hòa thượng Chơn Giám - Đạo Quang - Trí Hải (1876-1950): Chùa Bích Liên*”, trong sách *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, do Đại đức Thích Như Tịnh biên soạn (Nxb Phương Đông, 2009, trang 294-296), chúng tôi có thể ghi nhận tổng quát về Hòa thượng Bích Liên (1876-1950) như sau: Hòa thượng Bích Liên là một trong số chư vị Danh Tăng tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam tiền bán thế kỷ XX, người Bình Định, thuộc Thiên phái Lâm Tế – Chúc Thánh, đã có những đóng góp rất đáng kể cho Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời kỳ 1929-1945, nhất là về phần sáng tác thơ văn, v.v...

Trước hết, chúng ta cũng nên nhận biết qua về hiện trạng các tác phẩm còn ở dạng bản thảo (Hán, Nôm) của Hòa thượng Bích Liên đã được chép thành tập. Sau đây là những ghi nhận nêu dẫn của nhà nghiên cứu Đặng Quý Định (1939-2017) nơi bài viết: “*Bích Liên, Thơ và Liễn chữ Hán*”, in trong sách *Tấc Lòng: Tác phẩm của Hòa thượng Bích Liên (1876-1950)* đã được Giáo sư Lê Mạnh Thát liệt kê trong Tập 1, Bộ *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam*, Nxb TPHCM, 2001, trang 23, như sau:

Bích Liên – Trí Hải (1876-1950): (1) Mông Sơn Thí Thực Diển Âm (Nôm). (2) Tịnh Độ Huyền Cảnh (Hán). (3) Tọa Thiền Chỉ Quán Hợp Biên (Hán). (4) Vô Lượng Thọ Kinh Diển Âm (Nôm). (5) Liên Tông Thập Niệm Pháp Môn Yếu Lãm (Hán). (6) Tịnh Nghiệp Văn Yếu Nghĩa (Hán). (7) Trùng Du Thập Thập Tự (Hán). (8) Kinh Văn Diển Âm Tập (Nôm). (9) Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách (Nôm). (10) Thăng Tòa Thuyết Pháp Tiên Thân Pháp Ngữ Quốc Âm Văn (Nôm). (11) Chứng Đạo Ca (Hán). (12) Tây Song Ký (Hán).

“Trên đây là bản thảo các tác phẩm của Hòa thượng Bích Liên được GS Lê Mạnh Thát mượn của vị sư trụ trì chùa Bích Liên, mà cũng là cháu nội của HT Bích Liên, là Thượng tọa Huyền Ấn. Đối chiếu với bản *Danh Mục Tác Phẩm* của HT Bích Liên mà tôi (Đặng Quý Địch) hiện có thì còn thiếu quyển *Tích Lạc Văn*. Quyển này hiện cũng không có tại chùa Bích Liên. Phải chăng nó đã bị mất trong thời gian GS Lê Mạnh Thát bị cách ly khỏi tủ sách Phật học và Văn học Phật giáo của mình? Riêng tác phẩm *Mông Sơn Thí Thực Diển Âm*, tức *Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi Diển Nôm*, đã được tôi (Đặng Quý Địch) phiên âm chú giải, rồi đưa trọn vào phần III của sách *Văn tế ở Bình Định*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2008, từ trang 220 đến trang 259...” (Nxb Hội Nhà văn, 2013, trang 215-216).

Như vậy, ngoại trừ các tác phẩm được viết bằng chữ Nôm như *Vô Lượng Thọ Kinh Diển Âm*, *Kinh Văn Diển Âm Tập*, *Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách*, *Thăng Tòa Thuyết Pháp*... cần có sự phiên âm, chú thích để giới thiệu, phần tác phẩm còn lại của HT Bích Liên (mảng thi ca viết bằng chữ Nôm) gồm thơ vịnh cảnh, Những bài diển ca về Sám, Nguyện, Văn tế, Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi... đều đã được phiên âm, chú thích, sẽ được chúng tôi lần lượt giới thiệu như sau đây. (*Để giảm bớt số lượng trang viết, nên nơi một số bài Diển ca,... chúng tôi chỉ xin trích một vài đoạn tiêu biểu*).

1. Thơ Vịnh Chùa Ông Núi (Chùa Linh Phong)

Cảnh chùa Ông Núi, cảnh cheo leo
Toàn cuộc trời xây khéo đủ điều
Khóa động lão tiều ngời ngỗ xuống
Ven thêm con nước chảy quanh theo.
Đầu gành khủng khinh cây mong lợi
Kẹt đá xôn xao sóng muốn trào
Năm bảy nhà Sư nhàn lẫm thế
Khoanh tay ngồi nhắc chuyện tiên triều.

(Dẫn theo sách *Chuyện Cũ Nhà Sư Bình Định*
của Đặng Quý Định. Nxb Văn hóa Dân tộc, 2011, trang 357)

2. Sám Khể Thủ Nghĩa Diễn Ca

(Bài này gồm 106 câu. Chúng tôi xin nêu 24 câu đầu)

Xây (xoay, quay) mặt phương Tây cúi lạy Thầy
Lạy Thầy tiếp dẫn chúng sinh này
Con nay phát nguyện sinh về đó
Xin hồi thương cùng dắt dúi đây.
Chúng con đệ tử khắp vì
Bốn ơn ba cõi cả thì chúng sinh.
Cầu trên các Phật viên thành
Nhất thừa vô thượng đạo lành cho ra.
Vậy nên chuyên niệm Di Đà
Hồng danh vạn đức đặng mà cầu sinh.
Lại vì nghiệp nặng phước khinh
Chướng đầy đã lắm, huệ đành còn lừng.

Lạ thay lòng nhiễm dễ hừng
 Khốn thay tịnh đức một phần khó nên.
 Hôm nay trước Phật thừa lên
 Cúi đầu kính lạy gắng bền vóc năm.
 Tổ bày trong một chơn tâm
 Thật lòng sám hối lỗi lầm những bao.
 Rằng con với chúng nao nao
 Tâm mê bốn tịnh kiếp nào đến nay.
 Buông lòng tham với sân si
 Nhuộm trong ba nghiệp đã dày uế tanh.
 Biết bao nhiêu chứa tội tình
 Biết bao nhiêu buộc nơi mình nghiệp oan...

(Dẫn theo: 55 Bài Sám Văn Kết Tập, Tuyển tập 5,
 Thích Đồng Bổn sưu tầm, biên soạn.
 Nxb Tôn Giáo, 2001, trang 54 -69)

3. Sám Nhất Tâm Nghĩa Diễn Ca

(Bài này gồm 32 câu. Chúng tôi xin nêu 8 câu đầu)

Một lòng quyết trở về Lạc quốc
 Dem mình nương Đức Phật Di Đà
 Xin cầu đèn tịnh soi qua
 Nhớ lời từ thế đất ta với cùng.
 Tôi nay chánh giữ một lòng
 Xưng danh hiệu Phật mà trông một bề.
 Thiết tha vì đạo Bồ đề
 Nên chi niệm Phật cầu về Tây phương...

(Sdd, trang 128)

4. *Sám Thập Phương Nghĩa Diễn Ca*

Mười phương cả Phật ba đời
Di Đà thứ nhất tốt vời quang minh.
Phân làm chín phẩm độ sinh
Oai thân đức Thánh minh minh khôn cùng.
Tôi nay rộng phát một lòng
Quy y sám hối ba vòng nghiệp khiên.
Hễ phạm có mấy phước duyên
Hết lòng hồi hướng mà chuyên làm lành.
Nguyện người niệm Phật với mình
Lúc nào cảm ứng quang minh cho tường.
Lâm chung nguyện cảnh Tây phương
Hiện ra trước mặt rõ ràng chẳng sai.
Kiến văn tinh tiến cả hai
Đồng về cõi Phật trong đài liên hoa.
Thấy Phật sinh tử liễu qua
Như Phật độ hết những là chúng sinh.

(Sđd, trang 132-133)

5. *Tán Khô Lôu Diễn Âm*

Hôm qua đồng vắng ngoạ du
Thấy liên Đại đức khô lâu một vùng.
Bốn phương gai góc bịt bùng
Mồ hoang cỏ mọc mấy trùng xanh xanh.
Rầu rầu âm khí lạnh tanh
Lá sen thổi ngọn gió quanh đưa sầu.

Khô lâu ơi hồi khô lâu
Quê người ở chốn giang đầu thiu thiu.
Năm phơi ngọn gió đầu hiu
Cỏ giăng nệm đất trắng khêu đèn trời.
Phiêu phiêu khí lạnh đòi nơi
Anh em lai vãng có người nào đâu!
Khô lâu ơi hồi khô lâu
Ấp người quân tử ở đâu bên đàng.
Nhà ai vong trước một chàng
Mưa tuôn gió thổi tuyết sương khác nào.
Đau thay gan ruột như bào
Chang chang hột lựu như trào dòng châu.
Khô lâu ơi hồi khô lâu
Đôi khuôn con mắt thấy âu chốn này.
Xiết than người thế ra chi
Kiếp phù sinh gửi thán ngày bao lăm.
Ác vàng thỏ bạc xăm xăm
Bóng quang âm thoát trăm năm mấy hồi.
Dần dà chi nữa người ôi
Sớm lia biển khổ cho rồi kiếp ma.
Hôm nay thiện tín trai gia
Nghỉ diên mở hội gọi là Minh Dương.
Lò vàng vừa bén mùi hương
Đạo tràng mời khắp mười phương cô hồn.
Bao nhiêu tội chứng để đồn
Bây giờ tiêu hết chi còn nữa đâu.

*Ôn trên phúc lợi thắm màu
Mau mau dời gót lên châu Tây phương.*

(Dẫn theo sách *Văn Tế ở Bình Định*.
Đặng Quý Địch sưu tầm – chú giải.
Nxb Văn hóa Dân tộc, 2008, trang 231-232)

6. Bài Ca Tổng Táng (Bài Ca Đưa Linh)

(Bài này gồm 96 câu. Chúng tôi xin nêu dẫn 16 câu đầu và 8 câu cuối)

*Cuộc hồng trần xoay vần quá ngán
Kiếp phù sinh tụ tán mấy lăm hồi.
Người đời có biết chăng ôi!
Thân này tuy có, có rồi hườn không.
Chiêm bao khéo khuấy lạ lòng
Mơ màng trong một giấc nồng mà chi.
Làm cho buồn bã thế ni
Hôm qua còn đó, bữa nay mất rồi.
Khi nào đứng đứng ngôi ngôi
Bây giờ thêm thiệp như chồi cây khô.
Khi nào du lịch giang hồ
Bây giờ nhắm mắt mà vô quan tài.
Khi nào lược giắt trâm cài
Bây giờ gởi xác ra ngoài đồng hoang.
Khi nào trau ngọc chuốc vàng
Bây giờ thấy dạng thấy hình là đâu.*

...

Tu hành còn đợi kiếp mô
 Nguồn tình biển ái có khô bao giờ.
 Lựa là phải ngộ thiên cơ
 Mà đem trí tuệ để mờ đi đâu!
 Mấy lời hộ niệm trước sau
 Nguyện cho thành Phật mau mau nữa mà.
 Phân thân ra khỏi Ta Bà
 Từ bi tiếp độ những là chúng sinh.

(Sdd, trang 260-263)

7. Văn Tế Thầy

Than ôi! Đèn Thiên sao gió, Trăng Giới lờ mây.
 Nét bước Tượng vương nơi cửa Pháp, mơ màng trước mắt;
 Tiếng kêu sư tử lối rừng chiền, vắng vẻ bên tai.
 Dễ chẳng hay sắc tướng trò chơi, đất cữu hữu vẫn chán thân
 ngũ uẩn;
 Ngặt vì nỗi Sư đồ nghĩa nặng, trời Tú không còn khóc cảnh song lâm.
 Cái vô thường là thú chi chi, bức tang hải vẽ vời coi cũng ghét;
 Tuồng hữu cảm lắm điều tức tức, bóng Đâu sơn trông thấy
 nghĩ mà thương.
 Đúc hạnh của Thầy tôi: Gương tánh trong ngần, sóng tình lặng bật.
 Sớm lia cửa tục, xuất gia từ lúc tuổi còn xanh;
 Sâu tỏ màu Thiền, nhập thất vừa khi đầu mới bạc.
 Buộc ràng sáu ngựa, chơi nhời ba xe;
 Trăm nét vương tròn, một niêm trong sạch.
 Mảnh chơn tướng không lờ nước thủy; Điểm không hoa chẳng dính
 bụi trần.

Vậy tôi mừng cho bốn phận tôi: May đặng gặp Thầy, theo mà
học Phật.

Trừ tội chường một dao xuống tóc, Phú phúc điền ba lớp
truyền y.

Đạo đức say sưa, Thầy trò hủ hỉ.

Lý kinh nghĩa luật, giọng pháp âm hằng bữa lọt vào tai;

Miệng nạt tay bê, cảnh Lâm Tế lắm khi chường trước mắt.

Đức của Thầy như thế, Danh của Thầy như thế! Cũng ngỡ rằng:

Cái gót tùy duyên chưa vội trở, Bánh xe cứu trụ hãy còn ngừng.

Nào hay đâu: Gậy tích xa bay, Đường huyền sớm tách.

Chiếc dép hữu hình rơi lại đó; Con thuyền vô để ngự đi đâu!

Hay là chơi Đâu Suất thiên cung? Hay là về Liên Trì Lạc quốc?

Chắc cũng có nhạc trời hầu hạ, xe ngựa rước ren;

Chắc cũng có bảo cái tràng phan, kim lâu ngọc các.

Do bởi xứ trần tục chẳng nghe chẳng thấy, lẽ đâu đước quang minh
còn lạc còn lầm!

Chín phẩm sen vàng, Thầy khóa hạc chơi miền thất bảo;

Một vành trăng bạc, Trò ngẩn ngơ vừa lúc tan đông.

Cảnh ấy tình này, Sầu dài tưởng ngẩn. Ôi thôi!

Tấm áo cà sa sương lạnh ngắt; Cành hoa Bát nhã gió buồn thiu.

Khi nào Thầy thăng tòa, trò niệm chùy, lắm lúc sum vầy nơi
pháp hội;

Bây giờ, trò Ta Bà, Thầy Cực Lạc, xiết bao sùi sụt nỗi ly tư.

Thôi thôi: Sưa pháp mất rồi, lòng con đói mãi!

Biết cây ai ngày la đêm nhắc? Biết nương ai sớm dất tối diu?

Biết hỏi ai mở trí nguyên thân? Biết nhờ ai nuôi thân huệ mạng?

Lơ láo một mình nơi cố thổ, đau đôn buồn vì sự mất cha!

Đi về ngàn dặm lối tha hương, thơ thần nghĩ mong chừng gặp mẹ.

Nay thì: Xe linh hầu đẩy, lễ bạc xin đưa.

*Nhang ngũ phần ba cây; Nước bát công một chén.
Cơm Hương Tích dấm khoe mùi thượng vị; Rau Tào Khê
kính hiến dạ thâm tình.
Trên đài sen ngược mặt dâng lên; Dưới chiếu cỏ cúi đầu lay xuống.
Xin Thầy chứng giám cho chút lòng con.
Một bức ai vãn, Hòa nam bái bạch.*

(Sđd, trang 126-130)

8. Mông Sơn Thí Thực Khoa Nghi Diễn Nôm

(Bài này chỉ xin trích dẫn đoạn đầu)

(Năm Mậu Ngọ: 1918, tháng đầu mùa hạ. Kê sĩ ở am Bích Liên là Trí Hải kính cần diễn nghĩa. Sư chùa Vĩnh Khánh ở cạnh sông thôn Cẩm Văn là Chí Tâm kính cần chép)

*Dấu người thập loại biết là đâu, Hồn phách mơ màng trải mấy thâu.
Cồn biển nghênh ngang bầu thế giới, Những mỗ vô chủ thấy
mà đau.*

Tịch mịch dạ canh thâm, Hoa đàn bá Phạm âm.

Cô hồn vãn triệu thỉnh, Bộ bộ tốc lai lâm...

- Nhất tâm triệu thỉnh

Ác vàng tên ruồi, Thỏ bạc thoi dong.

*Ôm lòng đau cốt nhục nôi xa trông, Sững mắt nhắm anh hùng
còn đầu đó.*

*Lò bảo đỉnh màu hương nhen mới tỏ, Giọng Thiền lưu rày ngỏ
với vong linh.*

Nghe lời triệu thỉnh rành rành, Hồn chơi trong cõi u minh xin về.

Nhất tâm triệu thỉnh: Màu non lơ lợt, Giọng nước thâm thì.

Xuân đi rồi hoa hỡi còn đây, Người tới đó chim rày đã dạn.

Vài lượt thấp hơi trâm bay tứ tán, Đòi phen mời linh sáng ở đầu đây.
Vong linh hồn hỡi có hay, Nghe lời triệu thỉnh kíp day côi trần.
Nhất tâm triệu thỉnh: Biển trần lênh láng, Sóng nghiệp lao xao.
Người mê mang trong giấc chiêm bao, Mấy tỉnh đặng phân hào
nơi lẽ diệu.

Sống chẳng niệm Di Đà Phật hiệu, Uống một vòng chơi nẻo
nhân gian.

Ba phen hương đốt bảo đàn, Ba lần triệu thỉnh suốt vàng hồn linh.
Xin vâng Tam bảo phép lành, Nương lời bí mật đêm thanh trở về.
Về đây hưởng thọ hương huê, Cam lồ pháp thực ê hề thiếu chi.
(1) Trước thỉnh kẻ hoàng vương đế bá, Triều đại xưa trải quá
biết bao!

Đền đài chín lớp ở cao, Non sông muôn dặm chen vào một tay.
Thuyền chiến phút đổi thay vương khí, Xe loan còn rủ rỉ oan thanh.
Đổ quyên kêu suốt tàn canh, Máu hồng nhuộm mãi trên cành
đào hoa.

Trước sau vương bá những là, Hồn hương xin chứng tiệc hoa
sẵn sàng.
(2) Lại thỉnh kẻ dăng đàn bá tướng, Dựng ngọn cờ bao thưởng
hầu quan.

Ngàn cân lực cử đỉnh vàng, Thân trưởng thành dựng trăm ngàn
dặm khởi.

Trướng hùm lạnh uống đời hãn mã, Khói lang tàn nào gã
phản long.

Ngựa nhà chiến tướng vắng không, Hoa hèn cỏ nội mấy giòng
buồn thiu.

Anh hùng tướng soái bao nhiêu, Pháp diên xin chứng ít nhiều
phải chăng.

(3) Lại thỉnh kẻ ngũ lãng tài tuấn, Phẩm hiền lương bách quận
danh thần.

Ba năm quan tiết trong ngân, Lòng son một tấm trung quân rõ ràng.
Nhà châu huyện xa làng phụ mẫu, Xóm nước trời theo dấu
thần tiên.

Chênh chênh biển hoạn sóng nghiêng, Mờ mờ hồn bướm ly miền
dương quan.

Văn thần xiết kể muôn ngàn, Chốn này xin chứng pháp đàn
cho xong.

(4) Lại thỉnh kẻ tao ông mặc khách, Lối cửa huỳnh nhà bạch
vào ra.

Rừng vắng nhẹ bước thăm hoa, Ngang cung bút chiến, chơi tòa
cấc vi.

Tan lửa đóm tiếc dày công học, Mòn đĩa nghiên uống nhọc chí bền.
Lụa hồng bảy thước để tên, Đất vàng một cụm lấp nền văn chương.
Văn nhân biết mấy nhiều lường, Hồn hoa xin chứng tiệc hương
mấy phần.

(5) Lại thỉnh kẻ xuất trần phi tích, Thượng sĩ kia với khách Cao Tăng.
Trai tinh ngũ giới đạo hằng, Gái Tỳ khưu lại đủ ngần nét tu.
Làng hoa trúc vào câu mật đế, Nhà cổ nô vắng kệ khổ không.
Kính song trắng thăm lạnh lòng, Nhà Thiên leo lét đèn chong
cành dài.

Thiền lưu này những ai ai, Chân hồn xin hãy chứng lai Pháp đàn...

(Văn Tế ở Bình Định. Đặng Quý Dịch sưu tầm – chú giải.
Nxb Văn hóa Dân tộc, 2008, trang 220-229)

9. Bái Bạch Diễn Âm

Từng nghe đạo cả, Kính thuật lời quê.

Cõi giang sơn thủy lục ê hể, Nỗi hồn phách tử vong ngao ngán.

Trên đến bậc vương hầu tướng tướng, Dưới tới người sĩ cổ nông công.
Nào kẻ ti, nào kẻ tôn; Nào là nam, nào là nữ.

Hoặc có kẻ buộc mình trong linh ngữ, Hoặc có người sẩy bước
chốn sa trường.

Hoặc sa hào sa mương, Hoặc trúng thang trúng thuốc.

Đau ngang dây buộc, Sản nạn huyết bồn.

Hoặc mắc binh ôn, Hoặc xông búa sấm.

Thếp vua giáo trăm, Trù ẻo vong thân.

Loài ấy nhiều nhiều đã quá chừng, Lời muốn kể kể sao cho xiết.

Kìa nương dựa mà mỡ đà mất biệt, Nào tự đường nơi chỗ có
chi chi.

Bơ vơ bên bãi dưới cây, Lạc loài đầu gành mé biển.

Khổ nhiều nổi gió mưa xao xuyên, Biết mấy thu lạnh nóng đổi thay.

Chấn bốn mùa nào kẻ lạt chay, măn tám tiết vắng người đờm quai.

Rầu rầu rĩ rĩ, côi u minh biết mấy xuân thu.

Mịt mịt mù mù, đường xuất ly bôn trông ngày tháng.

Hội Vô Già may vừa gặp quăng, Nương theo công bí mật hôm nay.

Này hà sa phát tử là ai, Rày gặp lúc tiêu điều côi Thánh.

Nợ lũy thế oan thân mấy kẻ, Lại nhờ ơn giải thoát nợ trần.

Ồ cô hồn ơi!

Ngôi Liên đài quanh quất bên thân

Miền Tịnh độ chán chường trước mặt.

Ngón tay búng chẳng phiền nhọc sức

Đã chững vào trong bực vô sinh.

Lòng hỏi lòng, lòng vốn hư minh

Ý thăm thấu ngôi Quan Âm Phật.

10. Nhập Tiểu Mông Sơn Pháp Diễn Âm

Nguồn chơn trong vắt, Tánh tội vẫn là không.
 Biển khổ rộng thênh, Sóng càn theo đuổi mãi.
 Do nghiệp cảm chúng rày mang phải, Khiến trâm luân kiếp nợ
 đọa đày.
 Địa ngục đà thọ báo đặng cay, Ngạ quỷ lại chuyển sinh đói khát.
 Đã chẳng có ngày giải thoát, Ất là không ngộ siêu thăng.
 Ví chẳng nhờ từ nguyện đức kim thân, Dễ mở đặng đảo huyền dây
 ác thú.
 Chân thuyền ấy niệm đôi câu chú, Thế ra trên đại tiệc cam lồ.
 Bảo cụ kia thấp một ngọn đèn, Soi sáng khắp trong đường minh giới.
 Nào những mấy dòng mê cả thầy, Khiến đều vào Cực lạc
 phương Tây.
 Bữa đạo tràng nay, Khắp thỉnh vào diên thí thực.
 Dem công đức ấy, Trở về nơi núi Thiết vi.
 Diện Nhiên Đại sĩ một tay, Thống lĩnh cả ba mươi sáu bộ.
 Chúng ngạ quỷ Hằng hà sa số, Biết bao nhiêu vô lượng vô biên.
 Cúi xin tự kiếp bỏ liền, Cho đến ngày nay tái thế.
 Tiêu nghiệp chướng chẳng còn chút để, Rửa tội khiên phút
 đã sạch rồi.
 Chảo nóng dầu sôi, Biến làm vũng liên trì bát đức.
 Lò hừng lửa cháy, Hóa nên tòa hương cái thất trân.
 Kia mũi gươm trần, Kiếm thọ lộn ra ngọc thọ.
 Nợ con dao sắc, Dao sơn đổi lại bảo sơn.
 Khắp nơi phô chạt thiết sáng, Hiện pháp tọa Bồ đề ra đó.
 Vời chỗ dựng đây đồng trập, Rải để hồ cam lộ vào đây.
 Gặp người trai chủ xưa nay, Với những đấy hết đời hết hỏi.
 Nhóm kiếp oan gia thuở trước, Cùng nhau thôi vấn thôi vương.
 Dạ hưng từ ngục chủ yêu thương, Lòng trì thiện minh quan bảo hộ.

*Thân phụ mẫu đa sinh kim cổ, Nay tức thời nhập Thánh siêu phàm.
Nợ nhân thân lũy thế hết còn, Rày đã dư thừa ân giải miễn.
Cõi thiên thượng ngũ suy chẳng hiện, Miền nhân gian tứ tướng
có chi.*

*Tu la đà bỏ cả sân si, Địa ngục lại hết điều khổ não.
Hồn ngọc quý nhận nhàn sáu đạo, Hứng gió thanh khỏi chốn
lửa nóng.*

*Giống hàm sinh chật ních mười loài, Lên bờ giác lách nơi đường tối.
Khắp xin cả hữu tình một nôi, Quốc độ này cùng các quốc độ nọ.
Và những vô lượng thế giới nào, Cùng với đầy đủ nên Phật đạo.
Tứ ân khắp báo, Tam hữu đều nhờ.*

Người trong pháp giới cùng bao giờ, Ai ai cũng đồng viên chủng trí.

(Sđd, trang 238-240)

11. Trao Văn Diễn Âm

(Bài này chỉ xin trích dẫn đoạn đầu)

*Hôm nay cúng thí trai đàn, Dài nhân duyên gặp A Nan cơ lành.
Quan Âm cứu khổ đã đành, Hiện làm Tiêu Diện quý hình lạ thay!
Niệm câu Mô Phật từ bi, Tuyên lời bí mật đức dày công cao.*

Độ người thập loại nào nào, Mùi cam lộ ấy hưởng vào một phen.

(1) *Trước đây triều đại còn truyền, Lên ngôi để chủ sẵn quyền
tôn vinh.*

*Hầu vương huân thích vang danh, Cây vàng lá ngọc tập tành
tiếng sang.*

*Trong cung Tể chấp đại quan, Kìa trang thể nữ nọ hàng tảo phi.
Điềm Hoa Tư đã dứt đi, Vị cam lộ hưởng tiệc ni bĩ bàng.*

(2) *Hàng quốc sĩ, bậc triều thân, Dọc ngang trong cõi hồng trần
trở xông.*

Chấn dân bố hóa giữa vòng. Nào hay chưa toại tấm lòng
 trung lương.
 Đau lòng nổi chúa thôi thương, Phải khi trích giáng xa đường
 phiên bang.
 Hồn còn triu mển giang san, Tiệc cam lồ hồi vôi vàng đời chân.
 (3) Người võ sĩ kẻ nhung thần, Một tay thống lĩnh ba quân
 nhộn nhàng.
 Bâng khuâng trong trận mũi vàng, Trống rầm rộ đất, chiêng vang
 rền trời.
 Đánh Nam dẹp Bắc bởi bởi, Chiến trường phút sẩy chân người
 vào trong.
 Tấm thân vì nước mà vong, Tiệc cam lồ chứng hội đồng đêm thanh.
 (4) Những người học cổ cùng kinh, Thức văn chương khéo như hình
 gấm thêu.
 Bóng quang hột tuyết dòm theo, Chí trong cửa sổ ngắt nghèo
 biết bao.
 Tà đà mang vận làm sao, Bảng vàng chẳng thấy lúc nào để tên.
 Hương hồn uất uất u linh, Mùi cam lồ đã sẵn dành tiệc xuân.
 (5) Những người cát ái từ thân, Cửa không sớm đã chen lần
 vào trong.
 Tâm Thầy hỏi đạo Thiên Tông, Chút vì muốn thoát khỏi vòng
 tử sinh.
 Trải bao lạnh nóng xoay quanh, Sự vô thường đã tới mình nào hay.
 Hồi quang soi chút bóng day, Vị cam lồ hưởng đêm nay đủ đầy...

(Sđd, trang 233-238)

Trong khi chờ đợi bộ *Bích Liên toàn tập* có thể sẽ được ấn hành trong tương lai, như tâm nguyện của nhà nghiên cứu Đặng Quý Địch (1939-2017) – người đã có nhiều quan tâm đến sự nghiệp

văn học của Hòa thượng Bích Liên (1876-1950), đã bày tỏ, thì ở đây có thể xem là một sự giới thiệu tạm đủ về số lượng mảng thi ca viết bằng chữ Nôm của Hòa thượng Bích Liên vậy.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2020

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Việt Nam Phật giáo sử luận III* của Nguyễn Lang, Nxb Lá Bối. Paris. 1985.
2. *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam Thế kỷ XX*, Tập 1, Thích Đồng Bổn chủ biên, Thành Hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1995.
3. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Thích Như Tịnh, Nxb Phương Đông, 2009.
4. *55 Bài Sám Văn Kết Tập* (Tuyển tập 5), Thích Đồng Bổn sưu tầm, biên soạn, Nxb Tôn Giáo, 2001.
5. *Chuyện cũ nhà sư Bình Định*, Đặng Quý Địch biên soạn, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2011.
6. *Văn Tế ở Bình Định*, Đặng Quý Địch sưu tầm – chú giải, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2008.
7. *Tấc lòng*, Tạp bút của Đặng Quý Địch, Nxb Hội Nhà văn, 2013.

SÁNG TÁC CỦA THIỀN SƯ TOÀN NHẬT QUANG ĐÀI DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA VÙNG – TỪ THỂ LOẠI ĐẾN HÌNH TƯỢNG

THÍCH CHẤN ĐẠO

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

Thiền sư Toàn Nhật, sinh năm 1757 ở vùng Thuận Quảng. Năm Giáp Dần 1794, Toàn Nhật xuất gia với Thiền sư Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại Phú Yên. Viên tịch vào năm 1834. Thiền sư Toàn Nhật là một thiền sư nổi tiếng đối với Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo xứ Thuận Quảng nói riêng. Đồng thời, thiền sư còn là một tác gia văn học lớn với số lượng tác phẩm đồ sộ.

Sáng tác của Toàn Nhật thiền sư chủ yếu được viết bằng chữ Nôm, trừ một tiểu luận *Sa Di oai nghi tăng chú giáo ngụy tư tiểu thiên* và 3 bài bạt, 14 bài thơ viết bằng chữ Hán. Theo thống kê của tác giả Lê Mạnh Thát trong *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, thì sáng tác của Thiền sư Toàn Nhật gồm có 20 tác phẩm, 30 bài thơ Nôm và 14 bài thơ chữ Hán. Với số lượng tác phẩm như thế, chúng ta có thể thấy được phần nào sự nghiệp sáng tác của Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài. Lê Mạnh Thát nhận xét rằng “Toàn Nhật là một trong những nhà văn, nhà thơ lớn của lịch sử văn học dân tộc ta”¹.

1. Lê Mạnh Thát (2005), *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1- 2, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr. 10-11.

Thiền sư Toàn Nhật sinh ra và lớn lên ở vùng Phú Yên, thuộc đất Thuận Quảng, Đàng Trong. Thuận Quảng là vùng đất mới, là địa bàn đứng chân của Đàng Trong. Thành phần cư dân ban đầu đa dạng gồm người Chăm bản xứ, Thủy xá, Hỏa xá, người Việt di dân theo chân chúa Nguyễn, người Minh Hương... chính sự chung đụng này đã tạo nên sự bao dung cùng sinh tồn. Hơn nữa, thiên nhiên của vùng đất mới rộng rãi, ít nhiều được thiên nhiên ưu đãi đã tạo nên sự phóng khoáng trong tính cách của người dân vùng đất mới. Đồng thời, chính thiên nhiên, địa lý đã tạo nên một con người cá nhân mạnh mẽ, dám nghĩ dám làm, chống lại những nghịch cảnh để đạt ước mơ.

Phú Yên còn là vùng đất của sự tranh giành địa giới giữa người Việt – Chăm, giữa Tây Sơn – Gia Long. Thiền sư Toàn Nhật sống vắt qua hai thế kỷ XVIII - XIX, là người chứng kiến những biến động lớn của thời cuộc. Đó là sự thịnh suy của tập đoàn phong kiến chúa Nguyễn, cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn và cuộc chiến của Nguyễn Ánh để rồi lên ngôi xưng Vua vào năm 1802. Những sự kiện lịch sử đã ảnh hưởng nhiều đến cảm quan của Thiền sư Toàn Nhật và trở thành dấu ấn trong tư tưởng, sáng tác của thiền sư. Với những đặc điểm của vùng đất mới, cư dân mới đã hun đúc nên tính cách con người thời đại nói chung và bản thân Thiền sư Toàn Nhật nói riêng. Cũng vì vậy mà sáng tác của Thiền sư Toàn Nhật từ thể loại đến hình tượng đều mang đặc điểm vùng văn hóa rõ rệt.

Từ sự lựa chọn thể loại văn học trong sáng tác của Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài

Sự lựa chọn thể loại Văn

Giai đoạn sau thế kỷ XVII, đất nước bước vào một giai đoạn lịch sử đầy biến thiên. Chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài liên tục gần hai thế kỷ, thêm cuộc nổi dậy của Tây Sơn khiến cho đất nước không một ngày bình ổn. Sống trong sự biến động đó, quần

chúng nhân dân không còn thời gian để nghĩ đến việc cảm nhận văn học cao sang mà chỉ tiếp nhận những tác phẩm gần gũi, dễ hiểu, dễ thuộc. Huống hồ, những giáo lý Phật đà hết sức thâm viển, khó mà chuyển tải đến tầng lớp quần chúng nhân dân nên Toàn Nhật thiền sư đã lấy chất liệu dân gian để sáng tác và truyền bá tư tưởng của mình.

Trong văn học Đàng Trong, thể loại này là sự lựa chọn tiêu biểu và tạo nên sự khác biệt so với vùng văn học Đàng Ngoài, bởi vai trò, vị trí của thể loại trong tổng thể văn học vùng này. Thể văn không phải là thể loại mới nhưng có tính chất của một thể loại gần dân gian, thiên về hình thức trình diễn. Nếu như thể văn ở Đàng Ngoài chỉ là một dấu cộng thêm của các tác giả thì về, văn ở Đàng Trong lại xuất phát từ phương thức tư duy nghệ thuật. Từ thực tiễn nhu cầu thẩm mỹ, văn học Đàng Trong tồn tại trên/trong trục trình diễn. Phật giáo Thuận Quảng - Đàng Trong đi theo hướng đó để truyền giảng tư tưởng một cách uyển chuyển.

Thiền sư Toàn Nhật đã sống trong giai đoạn mà nền văn học nước nhà có nhiều biến đổi. Sức sáng tạo văn học của dân tộc không còn bị gò ép ở trong cửa Khổng sân Trình mà nó lan tỏa vào mọi ngõ ngách, tầng lớp. Sự nở rộ của thể loại văn học dân tộc truyện Nôm, Hát nói, Ngâm khúc - viết bằng chữ Nôm, sử dụng thể thơ lục bát, song thất lục bát giúp cho văn học mang tính chất gần gũi với cuộc sống đời thường của quần chúng nhân dân. Có nhiều tác phẩm nổi tiếng, để lại ảnh hưởng sâu đậm được viết bằng thể thơ dân tộc và ngôn ngữ dân tộc. Tầng lớp bình dân có thể ngâm ca thuộc lòng và tạo được một sự rung cảm nhất định.

Đặc điểm của thể loại văn là dùng để ca ngâm, phù hợp cho việc vừa lao động sản xuất vừa có thể ca ngâm để giải trí. Thể thơ lục bát, song thất lục bát là thể thơ dân tộc, có nhạc điệu dễ ca và dễ ngâm khiến cho tác phẩm dễ đi vào lòng người, đọc lên dễ

thuộc. Đặc điểm của chữ Nôm là chữ ghi lại lời ăn tiếng nói đời thường hằng ngày, có thể diễn tả phong phú và đa dạng các sắc thái tâm lý, tình cảm. Từ đó, thiên sư có thể chuyển tải giáo lý nhà Phật một cách thuận tiện, diễn đạt ý nghĩa giáo pháp Phật Đà một cách dễ dàng, chi tiết, không vòng vo, mỹ ngữ.

Thiên sư Toàn Nhật đã để lại một khối lượng lớn tác phẩm thuộc thể loại Văn, gồm: *Hứa Sử truyện văn, Tam giáo nguyên lưu ký (Thích ca Phật văn), Bát Nhã đạo quốc âm văn, Tham thiên văn, Thiên cơ yếu ngữ văn, Xuất gia tối lạc tinh thể tu hành văn, Hoán tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn, Xuất gia văn...* góp phần lớn trong thể loại văn học dân tộc.

Đặc điểm thể văn trong sáng tác của Thiên sư Toàn Nhật

Về mặt hình thức thể loại, Văn của Thiên sư Toàn Nhật được sáng tác bằng thể thơ lục bát và song thất lục bát, ngoài ra còn được viết bằng thể thơ cổ phong. Đặc biệt, Thiên sư Toàn Nhật còn đan xen những bài kệ tứ tuyệt trong một vài truyện văn như trong *Tam giáo nguyên lưu ký, Tham thiên văn, Xuất gia văn*.

Về mặt ngôn ngữ, tất cả những bài văn của thiên sư đều được viết bằng chữ Nôm.

Văn của Thiên sư Toàn Nhật trước hết mang tính ca ngợi, tán dương Phật pháp, đề cập đến cuộc sống tu hành như các truyện văn: *Xuất gia tối lạc tinh thể tu hành văn, Tham thiên văn, Thiên cơ yếu ngữ văn, Hoán tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn, Xuất gia văn*.

Tác giả là một thiên sư, là một “tín hành” của Phật nên điều đầu tiên đó là sự ca ngợi về giáo pháp của Phật Tổ:

*“Cho nên Phật Tổ Như Lai
 Tấm lòng lân mẫn ra đời cứu dân*

*Uy linh khiếp phục ma quân
Đạo cao ba cõi ƠN nhuần muôn phương
Vị lai quá khứ soi tường
Địa phủ đã thấy thiên đường lại thông
Quang minh phước huệ vô cùng
Nhiều đường phương tiện một lòng từ bi”.*

[*Tam giáo nguyên lưu ký*, c.427-434]

Thấy rõ được điều tất yếu của cuộc sống, của sự tu hành:

*“Nên hư các sự bởi mình
Việc trong tội phước dữ lành chóng cân
Nhân nào quả ấy ta phân
Đạo chẳng ân cần phước lộc đặng đâu
Làm người cho biết lo sâu
Khó giàu sang hèn đạo đức khó lời”.*

[*Hứa Sử truyện văn*, c.981-986]

Thế Văn trong sáng tác của Thiên sư Toàn Nhật đều mang tính chất luận đề. Những luận đề nêu lên hoàn toàn mới mẻ, mang một tính thời đại sâu xa, thể hiện rõ nét bản lĩnh tư duy của nhân dân ta trước những vấn đề trọng đại của đất nước. Chẳng hạn trong *Hứa Sử truyện văn*, Toàn Nhật đã nêu lên những luận đề mà Lê Mạnh Thát cho rằng rất quan trọng và mới mẻ, gồm: 1) Đập tan chủ nghĩa tôn quân chuyên chế và cực đoan, phá vỡ cái trật tự phong kiến quân sự phụ hàng ngàn năm đè lên đầu lên cổ nhân dân; 2) Đề cao lao động, bởi lao động sẽ đưa con người đến chân lý và xây dựng một đời sống tình cảm trong sáng và phong phú, làm cơ sở cho đạo đức con người; 3) Nêu cao chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu, “luận đề này tương đối mới mẻ, bởi vì trong lịch sử văn học cổ điển nước ta chưa bao giờ chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu thực tiễn được bàn cãi

một cách thẳng thắn trong liên hệ với lý thuyết tình thương và vấn đề vi phạm đến quyền sống của người khác”².

Ngôn ngữ được Thiền sư Toàn Nhật sử dụng mang tính chất ngôn ngữ bình dân. Mục đích truyền bá tư tưởng của Toàn Nhật thiền sư đó là muốn cho “muôn họ Phật đài đều lên”, cho nên ngôn ngữ được sử dụng cần phải làm sao cho dễ hiểu, dễ thấm vào lòng người dân lao động. “Có thể nói, ngôn ngữ của Toàn Nhật đã khai sáng cho một loại ngôn ngữ mới của văn học Việt Nam. Thứ ngôn ngữ đó thoát thai từ nhân dân để phục vụ lại nhân dân. Nó không là thứ ngôn ngữ trau chuốt, yếu điệu, vay mượn và rập khuôn theo ngôn ngữ nước ngoài”³.

Đóng góp của thể văn trong sáng tác của Thiền sư Toàn Nhật với nền văn học Việt Nam

Thiền sư Toàn Nhật trước hết là một nhà tu hành, một thiền sư có ảnh hưởng lớn đối với Phật giáo Việt Nam. Ngài đã tiếp nối truyền thống tư tưởng đạo Phật và nâng tầm tư tưởng ấy đi sâu vào đời sống của nhân dân. Đồng thời, thiền sư là một nhà thơ, nhà văn với số lượng tác phẩm lớn đóng góp vào nền văn học Việt Nam. Riêng thể loại văn đã có 8 truyện được gọi chính danh với dung lượng đồ sộ, gồm: *Hứa Sử truyện văn* viết theo thể lục bát gồm 4.486 câu; *Tam giáo nguyên lưu ký* viết theo thể lục bát gồm 1.210 câu và 11 bài kệ thất ngôn; *Bát Nhã ngộ đạo văn* viết theo thể cổ phong xen lục bát gồm 324 và câu 2 bài kệ; *Xuất gia tối lạc tinh thể tu hành văn* viết theo thể song thất lục bát gồm 208 câu; *Tham thiền văn* viết theo thể song thất lục bát gồm 190 câu và 2 bài kệ; *Thiền cơ yếu ngữ văn* viết theo thể song thất lục bát gồm 168 câu; *Hoán tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn* viết theo thể lục bát gồm 104 câu; *Xuất gia văn* viết theo thể lục bát gồm 92 câu và 3 bài kệ.

2. Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, tập 1, sdd, tr. 70.

3. Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, tập 1, sđ d, tr. 84.

Với số lượng tác phẩm và dung lượng của từng tác phẩm, có thể nói rằng, bút lực của thiên sư rất dồi dào. Những truyện văn trên của Thiên sư Toàn Nhật so với *Ngọa Long cương văn* (136 câu), *Tứ Dung văn* (336 câu) của Đào Duy Từ; *Ai tư văn* (164 câu) của Ngọc Hân công chúa thì biết sự chênh lệch như thế nào. Với thể loại văn này, thiên sư đã đóng góp rất lớn trong việc nâng số lượng tác phẩm sáng tác theo thể loại văn, góp phần khẳng định thể loại văn học dân tộc. Thể văn trong sáng tác của Thiên sư Toàn Nhật đã tiếp nối dòng chảy của nền văn học dân tộc và đã tạo nên nguồn mạch dồi dào cho sự hoàn thiện thể loại văn nói riêng, thể loại Ngâm khúc, truyện Nôm nói chung về sau này.

Việc xây dựng hình tượng văn học

Trong số tác phẩm của Thiên sư Toàn Nhật, nhân vật Đồng Vân trong *Hứa Sử truyện văn* trở thành hình tượng văn học tiêu biểu của nền văn học Phật giáo Việt Nam.

Đồng Vân - từ nhà Nho hành đạo đến tu sĩ Phật giáo

Toàn Nhật - Quang Đài đã miêu tả nhân vật Đồng Vân rất cụ thể. Đồng Vân làm quan dưới triều Việt Vương với chức Chủ trấn quận Hòa Nam. Ông là người có tài, lập nhiều công trạng, tiếng tăm lẫy lừng:

“*Nay ông giúp nước cứu đời*
Trong triều công cả giữa trời oai vang”⁴.

Ước mơ của kẻ làm trai thời bấy giờ là có được công danh sự nghiệp vừa để vinh thân phì da, vừa để thỏa chí tang bồng. Con đường Nho học chính là con đường thực hiện giấc mơ đó. Công danh của Đồng Vân được mọi người khen ngợi và ước ao:

4. *Hứa Sử truyện văn*, c.2907-2908.

*“Làm quan vui sướng muôn phần
Gia môn truyền nối tôn thân đều nhờ
Người đời lòng ước như mơ
Mấy ai phước đặng tiếng tở phong bài”⁵.*

Thế mà đang ở đỉnh cao của danh vọng, quyền lực, Đồng Vân đã rẽ sang một con đường khác. Khi dân chúng bảo nhau rằng ở núi Thanh Tuyền có đức La hán Thanh Sơn ứng hiện, dạy cho con người sự giác ngộ thì ông đã đích thân tìm đến. Sau khi nghe được câu chuyện tu hành đạt giác ngộ, giải thoát của vợ chồng Đào Thị - Châu ông và Hứa Sử, Đồng Vân liền tin nhận và xin xuất gia. La hán khuyên rằng:

*“Người còn bận mắc lưới đời
Tu hành sao đặng hỏi lời cao xa
Việc xuất gia xưa nay rất khó
Liệu trong lòng làm có nên chăng”⁶.*

Đồng Vân đã quyết tâm xuất gia không phải vì bị thất sủng hay bất mãn triều chính mà bởi ông giác ngộ việc tu Phật chính là tu tâm, nhận chân được giá trị tu hành. Ông đã sớm biết rằng:

*“Ông Phật người trời vốn tánh như ta
Phật cùng chúng sanh chẳng xa
Giác thời rằng Phật mê là chúng sanh”⁷.*

Từ một vị quan lớn của triều đình, Đồng Vân có ý định xuất gia đã làm mọi người sửng sốt, can ngăn. Vợ con, thân hữu đều dùng hết lý lẽ cương thường, nhân nghĩa để khuyên nhủ, nhưng

5. *Hứa Sử truyện văn*, c.2761-2764.

6. *Hứa Sử truyện văn*, c.2629-2632.

7. *Hứa Sử truyện văn*, c.2800-2802.

Đổng Vân vẫn quyết một lòng xuất gia. Ông khẳng định rằng, lựa chọn con đường tu Phật là hoàn toàn đúng đắn:

*“Ta từng xử đoán cho dân
Ắt thời biết lựa việc hơn mà làm”⁸.*

Sợ mọi người ngăn trở cho nên trong đêm tối, lúc mọi người đang ngủ say, Đổng Vân đã trốn nhà xuất gia. Toàn Nhật miêu tả rằng, người vợ Quế Xuân sợ chồng trốn nên khi ngủ đã “*Bắt đôi chéo áo cột thì chặt khư*”⁹ nhưng Đổng Vân vẫn cởi bỏ áo và “*Túc thì lên bước lặng tinh/ Thoát ra vừa khỏi cửa dinh bằng ngàn*”¹⁰. Sau khi tỉnh giấc, cả gia quyến khóc than, Quế Xuân bỗng con chạy theo để tìm đến nỗi đói khát giữa núi non. Những chi tiết này càng khẳng định sự quyết tâm của Đổng Vân một lòng xuất gia học đạo.

Con đường từ một Nho sĩ đến một Tăng sĩ không phải đợi tới Toàn Nhật mới có. Trong thực tiễn lịch sử, các nhà Nho tìm đến Phật giáo và xuất gia không phải là ít. Con đường này trở thành quan niệm xuất xử của thời đại. Cuối đời các vị vua thời Trần, thời Lý truyền ngôi vua để xuất gia tu Phật, trở thành những vị Tổ sư hay các vị quan lại trở thành những thiền sư nổi tiếng như Hải Lượng Ngô Thì Nhậm, Minh Châu - Hương Hải... Toàn Nhật đã xây dựng nhân vật Đổng Vân xuất gia bằng niềm tin tuyệt đối ở sự giác ngộ giáo pháp Phật Đà. Nhân vật Đổng Vân từ bỏ địa vị sang giàu, quyền thế để xuất gia, chuyên cần tu học chính là sự khẳng định giá trị của Phật giáo, khẳng định con đường xuất gia chân chính, phá vỡ quan niệm sai lầm của thế gian về việc xuất gia.

8. *Hứa Sử truyện văn*, c.3084-3085.

9. *Hứa Sử truyện văn*, c.3128.

10. *Hứa Sử truyện văn*, c.3133-3134.

Đổng Vân – từ xuất thế đến nhập thế

Toàn Nhật xây dựng nhân vật Đổng Vân không dừng lại ở việc tu hành mà đã tiến thêm một bước đó là dẫn thân nhập thế. Con đường tu học Phật giáo là con đường phụng sự, dẫn thân, hành Bồ tát đạo chứ không phải là con đường yếm ly. Con đường này là truyền thống của Phật giáo. Nhân vật Đổng Vân đã dẫn thân một cách tích cực.

Khi nghe tin Đổng Vân xuất gia tu Phật, giặc Triệu Tần liền gây chiến, uy hiếp triều đình. Trong tình thế ấy, quan quân không thể chống lại thế giặc, vua sai các quan thân lên núi tìm Đổng Vân nhưng đều bị từ chối, cuối cùng vua đích thân đến chùa tìm gặp Đổng Vân, xin ông xuống núi để cầm quân đánh giặc. Nhà vua bộc bạch rằng:

*“Xin ông phương tiện ra tay
Chống đàn xā tắc khởi ngày khuynh nguy
Đạo là cứu độ từ bi
Nước nghèo dân chết bỏ đi nỡ nào”¹¹.*

Đích thân nhà vua đến tìm và phân tích nhân nghĩa, trách nhiệm của một con dân đã khiến Đổng Vân phân vân. Bởi:

*“Bằng nay vì nghĩa quân vương
Việc binh ắt có tranh cường chém đâm
Thời phạm giới cấm lỗi lầm
Nếu việc mình làm, tội ắt mình mang
Nhu giữ pháp Phật cho toàn
Thời lại bỏ nghĩa quân vương chẳng đành”¹².*

Toàn Nhật đặt nhân vật vào sự lựa chọn, một bên là nghiêm trì giới luật nhà Phật để tu hành và một bên là ân vua nghĩa nước.

11. *Hứa Sử truyện vân*, c.3673-3676.

12. *Hứa Sử truyện vân*, c.3659-3664.

Nếu vì nước vì dân thì bị phạm vào giới luật của nhà Phật, ngược lại thì dân chúng sẽ lầm than. Toàn Nhật đã đưa ra vấn đề hết sức nhạy cảm để rồi sau đó đã giải quyết bằng tư tưởng Đại thừa - Bồ tát hạnh. Thiên sư Toàn Nhật để nhân vật Mật Hạnh, thầy của Đồng Vân phân tích:

*“Chúng ta vì tưởng bốn ân tu hành
Gặp cơn ác đảng tung hoành
Để ta dâu khá nữ đành ngồi coi
...
Vả chẳng quyền xảo thích trung
Bồ tát đa hạnh thiệt trong đạo này
Làm sao mà đặng lợi người
Giúp nước cứu đời cũng một việc tu”¹³.*

Chính lời phân tích của Mật Hạnh giúp cho Đồng Vân tỏ ngộ cốt tủy của việc tu hành là đền trả bốn ân. Và việc đánh giặc là để “Trước là giúp chúa sau thì cứu dân”¹⁴.

Phật giáo đề cao chữ Tâm, nên tu Phật chính là tu tâm. Đây chính là mấu chốt để người tu Phật có thể dẫn thân hành đạo. Trong các tác phẩm khác, Toàn Nhật đã nêu lên tầm quan trọng của tâm:

*“Sự ở lòng tỏ thông thì được
Phật hiện tiền phải kiếm dâu xa
Nên hư cũng ở lòng ta
Chẳng chánh thì tà chẳng ngộ thì mê”¹⁵.*

13. *Hứa Sử truyện văn*, c.3695-3706.

14. *Hứa Sử truyện văn*, c.3712.

15. *Thiền cơ yếu ngữ văn*, c.155-158.

Trong *Thơ bà vãi*: “Đàn hay Phật vốn ở lòng, lòng buồn bực Phật không ở đó”¹⁶.

Đổng Vân quyết định xuống núi, cầm quân đánh giặc. Khi nghe tin Đổng Vân trở lại làm chủ tướng đã khiến quân giặc quy hàng và rút lui. Lẽ ra triều đình sẽ trừng phạt bọn giặc Triệu Tân xâm lăng, nhưng Đổng Vân đã xin Vua tha tội, lại ban xe ngựa cho trở về nước. Đây có thể xem là hành động cao cả về đức hiếu sinh, thấm đượm tinh thần rộng lượng từ bi của một người anh hùng, của một Phật tử chân chính.

Lập được công lớn, đất nước thanh bình, nhân dân an ổn, Đổng Vân được vua ban thưởng nhưng không nhận, chỉ xin về lại chùa để tiếp tục tu hành. Một chi tiết đáng nói ở đây là Đổng Vân đã khuyến hóa được vua Việt Vương. Vua đã truyền ngôi cho Thái tử, cùng quan quân theo Đổng Vân lên núi tu hành.

Việc xây dựng nhân vật Đổng Vân dẫn thân, lãnh đạo quân dân chống giặc ngoại xâm chính là một bước đổi mới của Toàn Nhật. Thiền sư đã vượt ra khỏi những giới hạn tu hành để nêu cao tinh thần dẫn thân, thực hiện tinh thần Đại thừa, hành Bồ tát hạnh. Lê Mạnh Thát cho rằng: “Trong lịch sử văn học cổ điển nước ta, chưa bao giờ chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu thực tiễn được bàn cãi một cách thẳng thắn trong liên hệ với lý thuyết tình thương và vấn đề vi phạm đến quyền sống của người khác”¹⁷. Chống giặc ngoại xâm để bảo vệ quyền tự do, quyền sống và quyền ấm no hạnh phúc của quần chúng nhân dân là việc làm cao cả, thể hiện tinh thần từ bi rộng lớn của Phật giáo.

Đổng Vân – sự kết tinh của thời đại

Kể từ sau đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, chính quyền Đàng Trong rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Trương Phúc Loan lộng

16. *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 2, sđd, tr. 252.

17. *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, sđd, tr. 79.

quyền, vơ vét của cải, đời sống nhân dân lâm vào cảnh bi đát, lại xảy ra mâu thuẫn xã hội rất gay gắt, dẫn đến một cuộc khủng hoảng tôn giáo khá nghiêm trọng. Với sự truyền đạo tràn lan của Giáo sĩ phương Tây, đồng thời những hiện tượng thiên nhiên kỳ dị xảy ra như “cửa biển bị cát lấp nghẹt, núi nứt làm hai làm cho lòng đất rung động, một đàn chuột trùng trùng điệp kéo ra cắn phá mùa màng”¹⁸, chưa kể các sấm vĩ trù báo dòng chúa Nguyễn sắp hết thống trị... đã gây nên nhiều tranh cãi. Bên ủng hộ Thiên Chúa giáo tìm cách đẩy lùi sự ảnh hưởng của Phật giáo; bên ủng hộ Phật và Nho giáo lại tìm cách nêu tội và trục xuất các cố đạo. Trương Phúc Loan đã mạt sát Phật giáo rằng: “Thầy chùa là bọn ngu dốt, trốn sưu lậu thuế, lười biếng, phần nhiều đáng tội treo đầu”¹⁹. Về phía Phật giáo đã có những tác phẩm phản biện sâu sắc, trong đó *Tam bảo biện hoặc luận* của Thiền sư Diệu Nghiêm Luật Truyền đáng quan tâm nhất. Một bộ phận Nho sĩ khinh chê Phật giáo, nhất nhất đề cao Nho giáo và cho rằng, đất nước thanh bình thịnh trị là nhờ Nho giáo, nhờ đạo lý Thánh hiền. Thiền sư Diệu Nghiêm - Luật Truyền đã phản bác lại rằng: “Như Tây dương ngoại quốc, bất học Nho đạo, hà cố vạn sự hoa hảo cụ bị da? (Như các nước phương Tây, không học đạo Nho, sao mọi việc lại đầy đủ đẹp đẽ như vậy?)”²⁰. Có thể thấy các mâu thuẫn xã hội lúc bấy giờ: 1) Ở vị trí của một Nho sĩ, họ thường xuyên đả phá, chê bai những người tu Phật, tu tiên; 2) Thực tế đương thời, tầng lớp thống trị (xuất thân của Nho) lạm dụng chức quyền, bắt dọ, khinh rẻ người dân. 3) Giới Tăng sĩ, ngoài những trí thức, xuất gia chân chính, số còn lại đã biến Phật giáo trở thành một tôn giáo, gắn kết với tín ngưỡng dân gian tạo ra những điều mê tín dị đoan.

18. Nguyễn Cư Trinh (1969), *Sãi Vãi*, Lê Ngọc Trụ - Phạm Văn Luật sao lục và chú thích, Nhà sách Khai Trí xuất bản, tr. 28.

19. *Sãi Vãi*, sđd, tr. 29.

20. Pháp Chuyên Diệu Nghiêm, *Tam Bảo biện hoặc luận* (三寶辯惑論), Bản chữ Hán lưu tại Trung tâm Huệ Quang, tờ 22a.

Đứng trước mâu thuẫn đó buộc Thiền sư Toàn Nhật phải tìm cách để giải quyết một cách ổn thỏa. Trong những tác phẩm của mình, Toàn Nhật đã dung hòa tư tưởng Tam giáo, khẳng định vai trò của từng giáo trong đời sống. Lê Mạnh Thát nhận xét rằng: “Trên cơ sở giải quyết một cách ổn thỏa sự chống đối đấu tranh nhau giữa những hệ tư tưởng vào thời đại mình, Toàn Nhật đã có một số quan điểm để nhận định và phê phán những tệ nạn của xã hội hiện hành. Ông đứng trên quan điểm Phật giáo để lên án bọn phù thủy bóng chày. Ông cũng đứng trên quan điểm Nho giáo để chỉ trích những tên quan lại sâu dân một nước”²¹. Trong tình hình xã hội lúc bấy giờ đã đặt người Phật tử trước trách nhiệm hộ quốc an dân. Nhân vật Đổng Vân chính là hình tượng lý tưởng và cũng là khuôn mẫu của người tu Phật. Tu Phật là để giải thoát, nhưng khi cần thiết vẫn ra tay cứu giúp đất nước; dù là kẻ thù nhưng khi họ đầu hàng vẫn mở rộng lòng từ bi, tha tội và để họ trở về quê hương. Qua nhân vật Đổng Vân, Thiền sư Toàn Nhật đã giải quyết sự nghi ngờ và chê bai của Nho gia, Đạo gia. Những người tu Phật chân chính sẽ cứu mình và cứu đời, không phải là bọn bóng chày mê tín dị đoan. Thiền sư Toàn Nhật khẳng định Phật giáo nhập thế rất tích cực, nhưng cũng giải thoát tích cực.

Khi nghiên cứu văn học Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII, Lê Mạnh Thát đã có sự chú ý đặc biệt về Thiền sư Toàn Nhật. Ông đã nhận xét: “Thế giới quan của Toàn Nhật đang còn nằm trong vòng ảnh hưởng của chủ trương “cư Nho mộ Thích” do chúa Nguyễn Phúc Chu đề ra. Sinh ra và lớn lên trong một thời đại đầy bão táp cách mạng và những khủng hoảng xã hội nhiều mặt, bản thân Toàn Nhật đã chứng kiến và sống qua nhiều cuộc đấu tranh do những mâu thuẫn không thể giải quyết được đề ra, trong đó có cuộc đấu tranh giữa hệ ý thức Nho giáo và hệ ý thức Phật giáo. Vì vậy, người Phật giáo thời đại Toàn Nhật phải giải quyết các mâu

21. *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, sđd, tr. 83.

thuần của hai hệ ý thức ấy để thực hiện chủ trương “cư Nho mộ Thích” một cách hiệu quả trong đời sống của mình, đồng thời góp phần giải quyết cuộc khủng hoảng của đất nước một cách có lợi nhất²². Thiền sư Toàn Nhật đã giải quyết được mâu thuẫn của Tam giáo, đồng thời cũng là tạo ra được cách nhìn nhận thực tế hơn về thực tiễn cuộc sống khi mà xã hội thời Toàn Nhật không chỉ là tồn tại tư tưởng Tam giáo mà còn tư tưởng của phương Tây. Phải khẳng định rằng việc dung hòa tư tưởng “không phải chỉ là một nỗ lực xóa nhòa và trốn tránh mâu thuẫn, trái lại, nó điển hình cho một khả năng tiếp nhận những tinh hoa đến từ nhiều phương trời khác nhau qua yêu cầu và bản lĩnh của dân tộc ta, cụ thể là chủ trương ‘cư Nho mộ Thích’²³. Chủ trương ‘cư Nho mộ Thích’ là chủ trương dung hòa tư tưởng. Bởi lẽ những người này là những trí thức hiểu biết và sống theo không chỉ với đạo lý thánh hiền mà còn biết và sống với triết lý Phật gia. Rốt cuộc, con đường tu Phật chính là con đường vì lợi lạc cho chúng sanh.

4. Kết luận

Con người Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài là sự hun đúc của thời đại, là sự tổng hợp tính chất vùng miền của hai trăm năm kể từ khi chúa Nguyễn dựng nghiệp tại Đàng Trong. Con người ấy là biểu hiện của tính cách phóng khoáng, gan dạ, là lòng trắc ẩn thương yêu và giúp đỡ chúng sanh của nhân dân Đàng Trong.

Từ tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt, hình ảnh đức vua Trần Nhân Tông bỏ ngai vàng như đôi dép rách, hay các thể hệ Thiền sư cao Tăng nhập thế khác đã được hình tượng hóa thành nhân vật văn học. Một ông Sãi ở chùa chờ thời cơ phục vụ đến một Đổng Vân quyết chí tu hành nhưng luôn sẵn lòng dẫn thân

22. *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, sđd, tr. 80.

23. *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, sđd, tr. 82.

cứu nước. Có thể nói rằng, Đổng Vân chính là hình tượng văn học tiêu biểu minh chứng cho tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. Nếu xem Đào Duy Từ là người mở đầu cho việc xây dựng hình tượng người anh hùng thời loạn trong văn học Việt Nam, thì Thiên sư Toàn Nhật chính là người xây dựng hình tượng thiên Tăng dẫn thân nhập thế tích cực của văn học Phật giáo Việt Nam.

Xuất phát từ người anh hùng thời loạn tìm chọn minh quân để phò trợ, đến ông Sãi ở chùa sẵn lòng ôn luyện kinh luân chờ ngày phục vụ và cuối cùng hoàn thiện một thiên Tăng xuất thân từ cửa Khổng đến với Phật, sẵn sàng dẫn thân cứu nước cứu dân, để rồi sau này xuất hiện nhiều hình tượng anh hùng khác xả thân vì nghĩa, mà tiêu biểu là hình tượng người anh hùng Lục Vân Tiên sẵn sàng cứu người của Nguyễn Đình Chiểu. Để có được những hình tượng văn học tiêu biểu đó, thì chỉ có thể vùng đất mới, con người mới với đặc tính vùng, tính cách khoáng đạt mới hun đúc nên được những nhân vật như thế. Tất cả đã tổng hợp thành một khí chất rất riêng của văn học nơi vùng đất mới./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức (1971), *Các thể thơ ca và sự phát triển của hình thức thơ ca trong văn học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Kiều Thu Hoạch (2011), *Truyện Nôm - nguồn gốc và bản chất thể loại*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
3. Đinh Thị Khang (2016), *Văn học Trung đại Việt Nam - thể loại, con người, ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Cư Trinh (1969), *Sãi Vãi*, Lê Ngọc Trụ - Phạm Văn Luật sao lục và chú thích, Nhà sách Khai Trí xuất bản,
5. Lê Mạnh Thát (2005), *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1- 2, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.

6. Đào Thị Thu Thủy, “Về thể loại ngâm khúc”, Tạp chí Nghiên cứu Văn học, số 2 năm 2005.
7. Nguyễn Cẩm Thúy, Nguyễn Phạm Hùng (1997), *Văn thơ Nôm thời Tây Sơn*, Nxb Khoa học xã hội.
8. Trần Ngọc Vương (chủ biên) (2015), *Văn học Việt Nam thế kỷ X đến thế kỷ XIX - những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

BÀN VỀ TƯ TƯỞNG VÀ PHÁP TU CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

TS. THÍCH HẠNH TUỆ
HVCH THÍCH TÂM CHÁNH

Phật giáo Việt Nam đã đồng hành cùng dân tộc, góp phần không nhỏ trong tiến trình khai quốc, định quốc, vệ quốc và kiến quốc trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà lịch sử Phật giáo Việt Nam đặc biệt ghi nhận dấu ấn tồn tại, phát triển cùng sự đóng góp hơn 300 năm qua của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh do ngài Minh Hải - Pháp Bảo khai tông lập phái tại chùa Chúc Thánh - Quảng Nam. Từ tông phái Lâm Tế khởi nguyên tại Trung Hoa thế kỷ IX, do Thiền sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền đời thứ 38 của dòng truyền thừa lịch sử Thiền tông Ấn - Hoa lập nên. Đến thế kỷ XVII, thông qua công đức du hóa của các vị Thiền sư Trung Hoa như Thiền sư Viên Văn - Chuyết Chuyết, Nguyên Thiều, Minh Hải Pháp Bảo... đến lãnh thổ Đại Việt để hành đạo, và được phát tích sâu rộng tại đây. Chi phái Thiền Lâm Tế Chúc Thánh do ngài Minh Hải - Pháp Bảo biệt kệ lập nên tại chùa Chúc Thánh - Quảng Nam từ Thiền phái Lâm Tế. Từ đó, góp phần mang đến nhiều dấu ấn mới trong việc thực thi các triết lý sống của Phật giáo Đại Việt được phổ cập đến quần chúng, nhất là sự định hình và phát triển của một chi phái Thiền học được khai sáng và hoằng hóa trên vùng đất Quảng Nam qua nội dung các triết lý giáo nghĩa và tư tưởng Thiền học được thể hiện và bản địa hóa để thích ứng phù hợp với nhu cầu

tâm thức của cư dân tại đây về phương diện tư tưởng và pháp môn tu tập. Qua đó, không những tạo nên những dấu ấn tích cực trong bối cảnh sinh hoạt tôn giáo tại vùng đất Quảng Nam thời kỳ này mà còn tạo sự ảnh hưởng lan tỏa đến các địa phương và những vùng lân cận sau này.

Thực tế lịch sử cho thấy, kể từ giai đoạn Đuan Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558- 1613) được triều đình chúa Trịnh chấp thuận trở vào vùng đất Thuận Hóa để trấn thủ và mở rộng cương giới đất nước. Có thể thấy, các chúa Nguyễn buổi đầu đều tích cực thực thi các chính sách Phật giáo để bình ổn đời sống cư dân tại đây. Các cơ sở thờ tự của Phật giáo được các chúa Nguyễn chủ trương phục dựng các chùa cũ, tạo lập các chùa mới, ban sắc tứ cho nhiều chùa tại Đàng Trong, song với đó là kiến tạo trai đàn, làm lễ bố thí, bản thân các chúa trở thành Phật tử cũng quy y Phật pháp, thọ Bồ tát giới,... Từ đó mà vai trò và vị thế của Phật giáo đã được chú trọng và phục hưng phát triển hơn trước và Thiền phái Chúc Thánh ra đời.

Dần dần, dòng thiền này phát triển hưng thịnh không những tại vùng đất Quảng Nam mà còn được truyền thừa lan tỏa đến các nơi trong cả nước cũng như nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Khái lược tư tưởng của tông Lâm Tế

Thế kỷ IX, lịch sử Phật giáo Trung Hoa ghi nhận sự ra đời của dòng thiền Lâm Tế do Thiền sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền khai sáng. Thiền phái này về sau nhanh chóng phát triển dưới triều đại nhà Tống, nhà Thanh của Trung Hoa, và được liệt vào “ngũ gia thất tông” của Thiền tông Trung Hoa bởi sự ảnh hưởng tư tưởng, tông chỉ và pháp tu ngộ đạo do các thiền sư thuộc tông phái Lâm Tế chủ trương. Tiêu biểu như các công án tham thiền, truyền tâm, ấn chứng của Tổ Hoàng Bá, ngài Huệ Chiếu được ghi nhận trong hai

tác phẩm “*Hoàng Bá Thiền sư truyền tâm pháp yếu*” và “*Lâm Tế ngữ lục*” qua các phương thức tu tập như: thủ thuật đánh, hét của ngài Lâm Tế - Nghĩa Huyền kế thừa từ Mã Tổ - Đạo Nhất, các công án tham thiền, khán thoại đầu của thiền sư Đại Huệ - Tông Cảo; đặc biệt là giáo lý “*Tam huyền, Tam yếu*”, và “*Tứ liệu giản*” đều là những nền tảng tu tập quan trọng trong phương pháp kiến tánh- ngộ đạo của Thiền phái Lâm Tế được các vị thiền sư chú trọng khởi xướng giúp các môn sinh đệ tử vượt qua các chấp trước, đối đãi, phân biệt, kích thích tâm ý phát khởi nghi tình mà kiến tính - khai ngộ.

Tư tưởng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh

Các nhà nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam đều công nhận rằng, một trong những xu hướng tư tưởng quan trọng của Phật giáo Việt Nam là tinh thần dung hợp, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng không đi ra ngoài quy luật này. Căn cứ những gì còn lưu lại của các bậc tổ sư, thiền sư, đại sư và sinh hoạt thiền môn trong các tự viện thuộc hệ thống truyền thừa của thiền phái này, chúng tôi khái quát những đặc điểm tư tưởng chính của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh như sau:

Tư tưởng ngộ thiền đặc pháp: Tư tưởng này hoàn toàn phù hợp với tông chỉ ngộ tâm xuyên suốt của Tổ sư Thiền của Thiền tông Trung Hoa. Do đó, có thể thấy rằng ít nhiều trong vấn đề tu chứng, ngộ đạo của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng chịu sự ảnh hưởng nhất định quan điểm tư tưởng cũng như tiến trình tu chứng từ tông Lâm Tế. Tinh thần thiền học này, chúng ta dễ dàng nhận thấy ngay nơi bài kệ truyền thừa của ngài Minh Hải “*Hiểu thấu pháp chân thật/Ấn chân như hiện tiền*”, rõ ràng so với triết lý Thiền “*Bất lập văn tự, Trực chỉ chân tâm, Kiến tính thành Phật*”, do Tổ Bồ Đề Đạt Ma chủ trương lập nên và ngài Huệ Năng kế thừa có sự tương đồng không khác. Làm thế nào để nhận chân bản tánh giác ngộ sẵn có ở nơi mỗi chúng sinh, khi biết hồi quan,

phản chiếu vào bên trong tâm ý của chính mình, thì sẽ thấy được tánh mà thành Phật? Do đó, tánh ở đây chính là trí tuệ sáng suốt, trí tuệ của bát nhã, làm chủ thân tâm của tự thân mà thành tựu chứng ngộ. Vì thế, việc hành thiền chính là đạt được Phật tính, thấy được tâm Phật ở ngay nơi tâm mình, là chủ thể của nhận thức và đương nhiên phương tiện nhận thức cũng chính là tâm. Chính vì thế, quá trình *ngộ thiền đặc pháp* là quá trình trực giác, nằm ngoài mọi giáo lý căn bản, lời nói và tư duy phân biệt, chỉ cốt yếu thể nhập nơi sự thiển cơ lý thiển mà có được giác ngộ. Điều này đã được các vị thiền sư trong Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh kế thừa tiếp nối không ngừng tư tưởng chính yếu này như Minh Hải - Pháp Bảo, Toàn Nhật - Quang Đài, thời kỳ cận đại có Thiền sư Thanh Từ, Duy Lực... đều là những bậc ngộ đạo và công lao truyền bá tinh thần thiền học này.

Tư tưởng dung hợp Thiền Tịnh Giáo Luật Mật: Thế kỷ XVII, Phật giáo Đại Việt với xứ Đàng Trong, dòng thiền Lâm Tế được truyền vào vùng đất Thuận Hóa thông qua các vị Tăng từ Trung Hoa sang theo sự thỉnh cầu các chúa Nguyễn. Các vị Thiền sư như Viên Văn - Chuyết Chuyết, Nguyên Thiều - Siêu Bạch, Minh Hải - Pháp Bảo,... được xem như những nhân vật có công đem tư tưởng, triết lý của Thiền phái Lâm Tế bén rễ và định hình tại xứ Đàng Trong. Đặc biệt, với tư tưởng “*Lâm Tế thống khoái*”, ngay từ buổi đầu các vị thiền sư Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đều tích cực chủ trương tinh thần dung hợp giữa các hệ tư tưởng, triết lý đưa đến ngộ đạo trong Phật giáo. Các hành giả tu Mật tông thì bàn bạc về hữu - vô nhiều hơn trì chú, các vị thiền sư thì cũng không hề có sự kỳ thị Mật tông hay Tịnh độ, trước hoặc sau mỗi thời thiền định đều có tổ chức tụng kinh, niệm Phật hoặc thuyết pháp¹.

1. Dẫn lại Phạm Thị Thu Loan (2019), *Tư tưởng Thiền tông thời đại Lý - Trần trong xã hội hiện đại trong Nghiên cứu Phật học*, Viện Văn học, Hà Nội, tr. 98.

Đó chính là sự kết hợp đan xen giữa các yếu tố Thiên định, Tịnh độ, Giáo lý, Luật nghi và Mật chú để phù hợp với bối cảnh, điều kiện xã hội bấy giờ. Đặc biệt, với tinh thần chủ trương tu tập như thể của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh, hệ quả tích cực chẳng những thích ứng được với tâm ý của những cư dân bấy giờ tại vùng đất Quảng Nam mà còn làm xuất hiện thêm các hệ thức tín ngưỡng mới trong sinh hoạt tôn giáo của cư dân tại đây như tín ngưỡng Di Đà, quy kính Tịnh độ,...

Bên cạnh đó, việc truyền dạy cho các đệ tử của Thiên phái, cũng như vấn đề hoằng hóa trong đời sống tâm linh của cư dân, các phương thức truyền đạt, giáo hóa đều chỉ mang tính chất thuần túy về Phật giáo cơ bản như: Dung hợp tư tưởng Thiên và Tịnh độ, tổ chức các giới đàn truyền giới, thuyết giảng, dịch kinh, lấy pháp niệm Phật để tu hành cầu sinh Tịnh độ. Ở phương diện đời sống tự thân thì các vị thiền sư “*ngày ăn một bữa, xa lìa tài sắc, không màng đến chuyện thế sự, thường xem kinh luật, tinh tấn cầu đạo, tụng chú Đại Bi một tạng, đánh lễ Tam Thiên, Vạn Phật, Hồng Danh mỗi loại năm lần, đem thiện căn này cầu cho tội chướng tiêu trừ, sớm thành Phật đạo*”², bên cạnh đó các Ngài còn viết sách, dịch kinh để hoằng truyền Phật pháp.

Tiêu biểu như Thiền sư Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1726-1798) với tác phẩm *Đại phương tiện Phật báo ân hiếu nghĩa, Địa Tạng Bồ tát bản nguyện kinh yếu giải*, ngài Toàn Nhật Quang Đài (1757-1834) với tác phẩm *Tam giáo nguyên lưu ký*, ngài Bích Liên, ngài Khánh Anh, với nhiều trước tác, dịch thuật khác nhau bằng chữ Hán, chữ Nôm, thời cận đại có Thiền sư Thanh Từ, Thiền sư Duy Lực... đó đều là minh chứng cụ thể. Đặc biệt, việc các thiền sư trong sự hành đạo, giáo hóa đồ chúng tu học qua các phương thức truyền đạt tư tưởng triết lý, hầu hết đã không

2. Lê Mạnh Thát (2005), *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, tr. 31.

còn mang yếu tố thuần túy về triết lý thiền của Thiền tông, cụ thể là dòng thiền Lâm Tế với các pháp tham thiền công án, thoạt đầu đều là các phương thức tu niệm truyền thống và chính yếu trong tông Lâm Tế tại Trung Quốc nhưng không được các vị Thiền sư Lâm Tế Chúc Thánh nhắc đến và tổ chức tu hành trong giới đệ tử. Chủ yếu chỉ là sự truyền thừa trao kế tiếp nối Thiền phái cho đệ tử và đặt pháp danh, pháp hiệu cho đệ tử theo thứ tự các chữ trong bài kệ truyền pháp, không còn được diễn ra đúng theo phương thức truyền tâm ấn tâm nữa. “*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương/ Ấn Chơn Như Thị Đồng/ Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu/ Kỳ Quốc Tộ Địa Trường/ Đắc Chánh Luật Vi Tông/ Tổ Đạo Giải Hành Thông/ Giác Hoa Bồ Đề Thọ/ Sung Mãn Nhơn Thiên Trung*”. Và rõ ràng, bài kệ truyền thừa của Thiền phái bao gồm có 40 chữ với 8 câu và chia làm hai phần. Phần đầu gồm 4 câu đầu được dùng để đặt pháp danh và phần 4 câu sau dùng đặt pháp tự trong vấn đề truyền thừa tiếp nối tư tưởng của Thiền phái Chúc Thánh từ lúc sáng lập cho đến tận ngày nay nhất quyết đều thể theo truyền thống này của Thiền phái.

Tinh thần dung hợp Phật - Nho: Hòa trong xu hướng dung hợp, giao thoa với sự tương tác giữa Phật và Nho, có thể thấy rằng Phật giáo Đàng Trong thời các chúa Nguyễn chính sự kết hợp nhuần nhuyễn, tạo nên một phong cách đặc biệt trong giới cầm quyền lãnh đạo cũng như biểu hiện trong quần chúng nhân dân. Đặc biệt, quan điểm này chúng ta dễ dàng nhận thấy qua cuộc đời học đạo và tu đạo của các vị thiền sư trong Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, đa phần các vị thiền sư ngoài sự tinh thông về Tam tạng giáo điển Phật giáo, các Ngài còn thông thuộc chữ Hán; nhờ đó hầu hết các vị đều viết sách, dịch kinh... Tiêu biểu như Thiền sư Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1726- 1798) với tác phẩm *Đại phương tiện Phật báo ân hiếu nghĩa, Địa Tạng Bồ tát bản nguyện kinh yếu giải*, ngài Toàn Nhật - Quang Đài (1757-1834) với các tác phẩm *Hứa Sử truyện văn, Tống Vương truyện, Lục Tổ*

truyện diễn ca, Xuất gia tối lạc tình thế tu hành văn, đặc biệt tác phẩm Tam giáo nguyên lưu ký do Ngài trước tác, chính là sự mô tả rất chân thật tinh thần tương quan, dung hợp của Phật - Nho trong con người của vị Thiền sư: Ta xưa cũng dự Nho gia/ Mười hai tuổi học đến ba mươi rày/ Hỏi thăm năm bảy ông thầy/ Không ai tỏ đặng tánh trời huyền môn/ Tông nguyên uẩn áo thánh nhân/ Cũng là chân lạc hạo nhiên để truyền/ Sau ta đầu học phép thiền/ Thuở ba mươi tuổi vậy liền xuất gia³.

Bên cạnh đó, chúng ta thấy sự dung hòa tư tưởng giữa Phật - Nho còn được thể hiện qua lối kiến trúc thờ tự trong các ngôi chùa, tự viện thuộc môn phái của Lâm Tế Chúc Thánh. Cụ thể như chùa Diệu Giác ở Quảng Ngãi, ngoài gian chính ở giữa thờ đức Phật A Di Đà đang ngồi thiền định, bên phải là Đại Thế Chí, bên trái là tượng Quan Âm Bồ Tát. Có một án thờ Đức Khổng Tử, một pho tượng bằng gỗ, phía hữu thờ Quan Công, Chu Thương và Quan Bình cùng ngựa xích thố,... Đó đều là những hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần dung hợp giữa hai tôn giáo bấy giờ trong quan điểm tư tưởng để hưng thịnh phát triển Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh của các vị thiền sư.

Tư tưởng Phật giáo bình dân: Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh chú trọng cách phát triển Phật giáo bình dân đại chúng, được thể hiện rõ nét nhất ở nơi hình ảnh các vị thiền sư cùng với cư dân chung tay khai vỡ đất hoang, tạo lập cuộc sống, tu bổ nhà chùa, hoằng dương Phật pháp, giúp người dân vượt qua khó khăn hoạn nạn, góp phần ổn định cuộc sống. Cụ thể, một Phật giáo bình dân được thực thi trong đời sống cư dân, chẳng câu nệ lễ nghi, hình tướng, bởi “*Họ cần trước hết là những bài học về đạo đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng điều này. Ở đâu có đất*

3. Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, tập 1, sdd, tr. 18.

mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội lâm lụi⁴. Và đương nhiên, “*nhu cầu cần có thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi qua đời là một đòi hỏi bức bách của lưu dân. Tín ngưỡng Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu ấy và tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của nhiều ngôi chùa lúc bấy giờ*”⁵. Đó đều là sự thiết lập cần thiết cho sự có mặt của Phật giáo với ý nghĩa đồng hành cùng cư dân tích cực xây dựng, ổn định đời sống về vật chất lẫn yếu tố nhu cầu tinh thần trong giai đoạn này. Thiển sư Toàn Nhật trong *Hứa Sử truyện văn*, khi mô tả về cuộc sống xuất gia “*thầy sãi*” đã dùng những hình ảnh vô cùng gần gũi đời thường “*Mà ta thấy thấy bỏ đi/ Chịu phần thầy sãi cơ nguy bản hàn/ Ăn thời rau cháo tương dưa/ Hằng ngày hành khát thôn hương trong người/ Bỏ thô áo mới tả tơi/ Bạ đậu ở đó như người khát thân*”⁶. Và đương nhiên, với cuộc sống như thế rõ ràng đã tạo cho Thiển sư Toàn Nhật một cuộc sống có điều kiện để gần gũi nhân dân, thể nghiệm được những giá trị của cuộc sống tự do mang lại, chẳng vướng bận lo toan, lòng chỉ hướng và lý hội những ý nghĩa thực thụ của cuộc sống, mà sau này thơ văn của Ngài trước tác đều ẩn chứa tư tưởng triết lý đời thường như thế.

Tư tưởng nhập thế hộ quốc an dân: Đây là tư tưởng xuyên suốt của Phật giáo Việt Nam nói chung, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng. Tư tưởng quan trọng này, chúng ta dễ dàng nhận thấy thông qua bài kệ truyền thừa do ngài Minh Hải - Pháp Bảo biệt kệ lập nên trong Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Đương nhiên, bài kệ truyền thừa này ít nhiều đã khẳng định được tâm ý, tư tưởng của Thiên phái luôn gắn bó, đồng hành cùng với dân

4. Nguyễn Khắc Thuần (2005), *Đại cương Lịch sử văn hóa Việt Nam*, Tập II, Nxb. Giáo dục, tr. 156.

5. Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 15.

6. *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, tập 1, sđd, tr. 32.

tộc, đất nước “*Chúc thánh thọ thiên cửu, Kỳ quốc tộ địa trường*, nghĩa là *Cầu Thánh quân tuổi thọ, Chúc đất nước vững bền*”. Điều này, tất nhiên phù hợp với bối cảnh lịch sử, đất nước bấy giờ. Một đất nước yên bình, thịnh trị, đời sống nhân dân ấm no sung túc về mọi mặt cũng có nghĩa do sự lãnh đạo của các bậc vua chúa chính quyền mang lại. Vì thế, sự đồng hành giữa các vị thiền sư Phật giáo cùng với dân tộc, đất nước trong tinh thần “*hộ quốc an dân*”, chính là sự kết nối giữa đạo pháp và dân tộc, giữa các vị Tăng sĩ với tín đồ quần chúng mà từ đó Thiền phái đã tạo nên những dấu ấn đặc biệt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đưa đạo Phật không những ngày càng được thấm nhuần trong đời sống nhân dân mà còn thể hiện qua sự mến mộ, tôn kính của các chúa Nguyễn bấy giờ đối với Phật giáo. Song, ngoài việc tu hành chứng ngộ tâm linh, các thiền sư của Thiền phái Chúc Thánh còn chủ trương tinh thần nhập thế tích cực với ý niệm vô nhiễm, vô chấp. Điều này được thể hiện qua cuộc đời của Thiền sư Pháp Chuyên, thế hệ thứ 3 dòng thiền Chúc Thánh, Thiền sư Vĩnh Gia, thế hệ thứ 6 của dòng thiền Chúc Thánh... đều là những nhân vật tiêu biểu cho tinh thần phụng sự của Thiền phái đối với đạo pháp, dân tộc. Đặc biệt, tiếp nối gương sáng của các bậc cổ đức, các thế hệ tăng đồ dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh luôn nỗ lực nhiệt tâm tham gia vào các phong trào đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc và tự do cho dân tộc. Hình ảnh Bồ tát Quảng Đức, một vị đệ tử thuộc Thiền phái tự thiêu để phản đối chính sách độc tài tôn giáo là một minh chứng cụ thể cho tinh thần này. Và đương nhiên, dù ở trong thời đại nào hay bất cứ hoàn cảnh ra sao thì tinh thần nhập thế đồng hành cùng với quần chúng nhân dân của Thiền phái Chúc Thánh vẫn luôn được duy trì và không ngừng phát triển. Các công tác từ thiện, phúc lợi xã hội... được thực hiện, tổ chức trong Phật giáo hiện nay, đâu đó vẫn có sự đóng góp của thế hệ con cháu của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Pháp tu của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh

Căn cứ chính để bàn đến phương pháp tu tập của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh là tư tưởng chủ đạo cũng như đời sống sinh hoạt thiền môn của Tăng Ni trong hệ thống tự viện thuộc thiên phái. Dưới đây là những phương pháp tu tập phổ biến nhất của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh

Học thiền, tu thiền, tọa thiền theo tông chỉ tông Lâm Tế: Có thể thấy rằng, phương thức tu tập này khá phổ biến trong đời sống sinh hoạt thiền môn của các ngôi chùa thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh không những ở những giai đoạn trước đây, mà hiện nay hình thức và pháp tu này vẫn còn được duy trì và phát triển theo tông chỉ của dòng Lâm Tế. Tựu trung, vấn đề cốt yếu trong sự tu tập cá nhân của một người xuất gia là làm chủ được tâm ý và thân tâm của mình trong đời sống hằng ngày, nghĩa là kiến tính, ngộ đạo, thấy được bản tánh chân thật, sáng suốt của tâm thức mình mà bừng sáng trí tuệ chứng ngộ. Muốn vậy, phương thức tu niệm của vị hành giả không gì khác hơn ngoài tinh thần thực tập giáo lý thiền học thể hiện qua các hành động cụ thể như hành, trụ, tọa, ngọa (đi, đứng, nằm, ngồi), nhất quyết đều biểu hiện được nội dung ý nghĩa cương yếu của phương pháp tu tập này. Mục đích cuối cùng là đốn ngộ tự tâm, thông suốt Phật lý.

Kết hợp tọa thiền niệm Phật (Thiền Tịnh song hành): Phương pháp thực tập này không gì khác hơn chính là sự kết hợp đan xen giữa yếu tố Thiền học và triết lý Tịnh độ trong tu niệm hằng ngày của các hành giả như ngôi thiền niệm Phật đếm từ 1 đến 10. Điều này, chúng ta dễ dàng có thể thấy được từ sự tu tập của các vị thiền sư lúc bấy giờ trong thiên phái và hiện nay trong các ngôi chùa thuộc môn phong Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh, đều có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố Thiền định và Tịnh độ theo tinh thần chủ trương Thiền-Tịnh song tu trong tinh thần tu tập tự thân và tổ chức hướng dẫn đạo tràng, khóa tu,... Nhờ đó, sự vận dụng

kết hợp giữa các yếu tố Thiên-Tịnh này đã đem lại sự lợi lạc cho các hành giả và tha nhân. Về tự thân, các Thiền sư đạt được sự an lạc do thiền định đem lại, thân tâm an lạc, nội lực tăng trưởng nên thấy rõ thật tướng của mọi sự, mọi việc hay nói cách khác là kiến tính, ngộ đạo. Đối với tha nhân và các tầng lớp tín đồ, Phật tử chính là sự tương thích phù hợp căn cơ tu đạo của chính mình trong tu niệm; từ đó mà thanh lọc được thân tâm, chuyển hóa tâm ý để bình an, lợi lạc theo mong ước tự thân.

Tụng kinh niệm Phật kinh hành (Thiền giáo tịnh hành): Pháp tu niệm này được các thiền sư trong Thiền phái Chúc Thánh thể hiện một cách cụ thể qua các phương thức chính yếu như tụng đọc kinh văn (bao hàm Kinh văn của cả Phật giáo Nguyên thủy lẫn Đại thừa), trì chú, lạy Phật sám hối nghiệp căn theo triết lý pháp môn Tịnh độ, đồng thời thực tập thiền định, tham thoại đầu, công án, vấn đạo,... để thấu rõ tâm ý kiến tính ngộ đạo nhưng cũng cần cầu thầy mình ấn chứng sở đắc theo truyền thống Thiền tông. Đặc biệt, sau các thời khóa Tịnh độ hay thực tập thiền tọa, trong các thiền môn của thiền phái đều có tổ chức kinh hành niệm Phật theo phương cách niệm thành tiếng hoặc thiền hành niệm Phật nhẹ nhàng. Đó đều là những cách tu niệm mà chúng ta dễ dàng nhận thấy trong các đạo tràng, tự viện hiện nay của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Thọ trì tuân giữ giới Luật: Truyền thống tu tập trong Thiền môn của Phật giáo Trung Hoa luôn chú trọng tinh thần *thượng tôn giới luật* do đức Phật chế định. Chính vì thế, mặc dù trong hệ thức tư tưởng tu tập của giới xuất gia cũng như tại gia, dù phân chia thành các tông phái khác nhau trong vấn đề tư tưởng nhưng giữa các tông phái này đều chủ trương tính thiết yếu của giới luật đối với đời sống tu niệm tự thân và giáo hóa tha nhân. Do đó, chúng ta cũng không lấy gì lạ khi trong dòng kệ truyền thừa, ngài Minh Hải - Pháp Bảo, đặc biệt chú trọng đến tinh thần giữ giới và hành

trì luật nghi trong thiền phái *Giới luật nêu trước tiên*. Điều này, tất nhiên phù hợp với lộ trình tu chứng của một vị hành giả được thể hiện qua đạo lộ *giới - định - tuệ*, tam vô lậu học trong Phật giáo, bởi tâm ý của một vị hành giả rất dễ buông theo các ngoại duyên trần cảnh, đắm nhiễm các dục; vì thế việc thực hành giữ gìn các giới điều đã thọ lãnh chẳng những bảo hộ đời sống xuất gia lẫn tại gia của hành giả tu tập được trọn vẹn và đầy đủ phạm hạnh mà còn tuân thủ nếp sống thanh tịnh, hòa hợp trong đồ chúng Tăng đoàn Phật giáo. Đương nhiên, tinh thần này trong Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được biểu hiện rất cụ thể qua đời sống tu đạo và hành đạo của các vị thiền sư. Tiêu biểu nhất có thể nhắc đến ngài Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm cùng đệ tử Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài đều là những bậc nổi bật về công hạnh hành trì giới luật nổi tiếng trong Thiền phái Chúc Thánh bấy giờ. Đặc biệt, những trước tác liên quan đến giới luật cũng như việc giảng dạy về giới luật cho đồ chúng lúc bấy giờ của các vị thiền sư đều rất được chú trọng cho các vị đệ tử xuất gia lẫn tại gia, *năm Kỷ Dậu (1789), bấy giờ có thầy Hữu Nguyên và những người khác xin giảng Sa Di oai nghi tăng chú. Đến năm Ất Mão (1795), người ta lại xin giảng Tỳ ni sa di oai nghi cảnh sách*. Như thế, ngài Pháp Chuyên xem như vị thiền sư có công lao xiển dương giới luật qua việc giảng dạy và đương nhiên Thiền sư Toàn Nhật là bậc trước tác, chú giải luật nghi qua các tác phẩm *Sa di oai nghi tăng chú giảng nguy tự tiểu thiên, Giới hành đồng từ,...* đều đại diện tiêu biểu cho tinh thần chú trọng giới luật Phật chế trong Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được các vị thiền sư chú trọng giữ gìn và xiển dương giáo hóa.

Tụng kinh, trì chú, cầu nguyện (Mật giáo tịnh hành): Phương pháp tu tập này, chúng ta rất dễ thấy trong các ngôi tự viện ngày nay qua các khóa lễ, nghi thức sinh hoạt thiền môn hằng ngày. Đa phần trong các thời khóa tụng luôn có sự kết hợp giữa các yếu tố Mật giáo và triết lý Tịnh độ, hồi hướng cầu nguyện... Đây được xem như là phương pháp chính thống và thiết yếu nhất để vị hành

giả thông qua ý nghĩa tu tập mà có sự kết hợp, cộng hưởng được niềm tin sức mạnh giữa tinh thần tự lực của chính mình và sự gia hộ chở che của oai thần tha lực biểu đạt qua ý nghĩa tụng kinh, trì chú trong Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải luôn nỗ lực tinh cần thực hành lời Phật dạy thông qua hình thức trì tụng kinh văn, ghi nhớ những lời Phật dạy trong kinh để chuyển hóa thân tâm, thanh lọc tâm ý và hơn hết là trừ diệt phiền não cấu nhiễm nơi tâm ý để được lợi lạc an ổn trong đời sống hằng ngày. Tâm ý của chúng sanh luôn vọng động, thay đổi không ngừng trong từng sát na sinh diệt, do đó việc tụng kinh, trì chú được chú trọng thực hành tu tập, chính là phương cách hữu hiệu nhất để vị hành giả chuyên tâm chánh niệm thông qua việc trì tụng kinh chú và hồi hướng cầu nguyện. Chính vì thế, những phương thức tu niệm này đương nhiên rất dễ dàng thích hợp với nhiều đối tượng để thực hành tu tập, cốt yếu vẫn là giúp vị hành giả từng bước thực tập, làm chủ được tâm ý của mình thông qua ba nghiệp, thân ngữ trang nghiêm ngay thẳng, miệng trì tụng lời kinh, và ý chuyên nhất vào câu kinh, mật chú đó để chánh niệm tịnh hóa tự thân.

Tạm kết

Từ lúc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh được Tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai tông lập phái đến nay đã trải qua khoảng thời gian hơn ba thế kỷ, tôn chỉ tư tưởng và yếu nghĩa hành đạo, tu đạo của thiên phái vẫn luôn được chú trọng duy trì và ngày càng xiển dương phát triển. Được nhiên trong sự vận hành, biến thiên của lịch sử Phật giáo Việt Nam, mỗi hệ phái, dòng thiền tất yếu cũng đều sẽ chịu chung quy luật biến đổi, tồn sinh để thích ứng với thời đại, xã hội, con người và văn hóa Việt Nam. Song Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh vẫn luôn đứng vững cùng với đạo pháp, dân tộc và đất nước Việt Nam, góp phần bảo lưu, gìn giữ những giá trị tốt đẹp từ công đức của Tổ sư khai sơn, truyền pháp, Thiên phái Chúc Thánh qua nhiều thời kỳ lịch sử; nhất là về phương

diện tư tưởng thiền học và pháp môn tu tập tiêu biểu của thiền phái được biểu hiện không những qua thời gian đầu lập phái mà đến ngày hôm nay vẫn còn được duy trì và phát triển hưng thịnh. Đóng góp tích cực vào sự truyền bá Phật pháp không những tại Quảng Nam mà còn ảnh hưởng lan tỏa đến các vùng đất khác. Ở một phương diện nhất nhất định, có thể nói dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh có sự truyền thừa và ảnh hưởng không nhỏ đối với sinh hoạt của Phật giáo các tỉnh miền Trung và miền Nam cũng như lan rộng đến nhiều nước trên thế giới. Vì thế, việc nghiên cứu một cách nghiêm túc, có hệ thống về tư tưởng và phương pháp tu hành của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là rất cần thiết. Và những suy nghĩ của chúng tôi ở tham luận này mới chỉ là những bước cố gắng ban đầu./

NGƯỜI ĐẦU TIÊN CỦA THIỀN PHÁI CHÚC THÁNH BIÊN SOẠN *TIỂU SỬ DANH TẶNG*

ThS. LƯU BÁ TÔNG

Đến nay, chúng ta đã có nhiều bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nhưng để làm nên lịch sử Phật giáo Việt Nam là do Phật tử Việt Nam. Không có Phật tử Việt Nam thì không có lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nhưng cả ngàn năm qua chưa có công trình nào thuật lại thân thế và sự nghiệp những người con Phật làm nên lịch sử Phật giáo Việt Nam. Mãi đến đầu năm 1995, bước đầu, Tỳ kheo Thích Đồng Bổn ghi chép thân thế, sự nghiệp của 100 vị Danh Tăng Việt Nam và 4 cư sĩ tiêu biểu, đã viên tịch ở thế kỷ XX này. Theo Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, “Đây là tác phẩm viết về “*Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam*” lần đầu tiên được ra mắt độc giả”¹. Đến năm 2017, Tỳ kheo Thích Đồng Bổn đã biên soạn được 3 tập “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, gần 3.000 trang khổ lớn (16x24 cm), trong đó có 109 vị danh tăng đã sống vắt qua 2 thế kỷ (XIX-XX), 308 vị danh tăng sinh vào thế kỷ XX, và 11 cư sĩ. Đây là những người góp phần chính cho lịch sử Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX, đã già từ cõi Ta bà.

1. Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.1, NXB Tôn giáo, H, 2017, trang 9.

Tất cả chúng sinh vốn dĩ là Phật

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn, thế danh Nguyễn Thành Nam, sinh năm 1957, thế hệ thứ 10 của Thiền phái Chúc Thánh.

Phần lớn Phật tử tại gia, kể cả xuất gia đều nghe nói đến Tổ Bồ Đề, Tổ Phi Lai, Tổ Trung Hậu, Tổ Bằng Sở... nhưng hành trạng của các Ngài ra sao, không mấy ai biết tường tận. Và “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*” giúp người đọc hiểu cơ bản bước đường hành đạo của các Ngài.

Ở “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, tôi thú vị nhất là phần Phụ lục. Phần này viết về những cư sĩ đã có những đóng góp tích cực xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Theo *Bách khoa toàn thư mở*, “**Cư sĩ** (zh. 居士, sa. *grhapati, kulapati, pi. gahapati*) là tên dịch nghĩa, cũng được gọi là **Trưởng giả** (zh. 長者), **Gia chủ** (zh. 家主), **Gia trưởng** (zh. 家長), dịch âm Hán-Việt là **Ca-la-việt** (zh. 迦羅越), **Già-la-việt** (zh. 伽羅越). Danh từ này có hai nghĩa:

1. Người dòng họ giàu sang;
2. Người tại gia mộ đạo (Phật).

Phần lớn, từ Cư sĩ được hiểu dưới nghĩa thứ hai và đồng nghĩa với Cận sự nam (zh. 近事男, sa., pi. *upāsaka*), Cận sự nữ (zh. 近事女, sa., pi. *upāsikā*). Cư sĩ là một danh từ chỉ người theo đạo Phật nhưng vẫn giữ đời sống thế gian, đã quy y Tam bảo và giữ Năm giới.

Theo Phật giáo Nguyên thủy thì cư sĩ đạo Phật thông thường còn rất lâu mới đạt Niết bàn, vì họ không chịu từ bỏ dục lạc thế gian. Tuy nhiên, nếu họ giữ hạnh bố thí (sa., pi. *dāna*) thì phúc đức (sa. *punya*) có thể giúp họ tái sinh làm tăng sĩ và nhờ đó tu học đến cấp bậc A-la-hán và đạt Niết bàn. Phật giáo Nguyên thủy xem cư sĩ là người phụng sự đạo pháp bằng cách cúng dường thực phẩm, quần áo, là người lo lắng cho đời sống của tăng, ni. Đại thừa

xem cư sĩ có vai trò quan trọng hơn, quan niệm rằng cư sĩ cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai. Nhiều Bồ tát trong Đại thừa ẩn dưới đời sống của một cư sĩ tại gia thông thường. Ví dụ tiêu biểu có lẽ là cư sĩ Duy-ma-cật trong bộ kinh *Duy-ma-cật sở thuyết*².

Khung cảnh của kinh *Duy-ma-cật sở thuyết* thuật lại hoàn cảnh Duy-ma-cật đang lâm bệnh tại nhà. Tư tưởng chủ đạo của kinh này là “bệnh của ông được hiểu như một sự khéo léo trong lúc áp dụng phương tiện (sa. *upāyakaśālyā*) dạy người. Phật cử nhiều đại đệ tử đi đến nhà ông hỏi thăm nhưng tất cả đều khước từ. Cách hiểu sai lầm của họ về giáo lý đã được Duy-ma-cật chỉnh lại và vì thế họ hổ thẹn, không dám đại diện Phật đến hỏi thăm”³. Chương III của kinh này nói rõ hơn: “10 đại đệ tử: Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiến-liên, Ma-ha-ca-diếp, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Ca-chiên-diên, Ana-luật, Ưu-ba-li, La-hầu-la và A-nan-đà đến thăm và hỏi bệnh Duy-ma-cật. Tuy nhiên, tất cả những vị này đều từ chối đi thăm với lý do là đã bàn luận với ông và hổ thẹn vì không đủ khả năng đối đầu tài biện luận của vị cư sĩ này. Và cũng như vậy, bốn vị Bồ tát Di-lặc (sa. *maitreya*), Quang Nghiêm (sa. *prabhāvyūha*), Trì Thế (sa. *jagatindhara*) và Tô-đạt-đa (sa. *sudatta*) đều khước từ đi thăm”⁴.

Cư sĩ có trí huệ như thế làm cho những người con Phật tại gia thật sự tự hào và noi gương học Phật, bởi “Sau đó, Phật phó chúc pháp vô thượng chính đẳng chính giác cho Bồ tát Di-lặc và cuối cùng, A-nan-đà được Phật yêu cầu thụ trì và truyền bá kinh này rộng rãi”⁵. Do vậy, “Đại thừa xem cư sĩ có vai trò quan trọng

2. https://vi.wikipedia.org/wiki/Cư_sĩ

3. https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy-ma-cật_sở_thuyết_kinh

4. https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy-ma-cật_sở_thuyết_kinh

5. https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy-ma-cật_sở_thuyết_kinh

hơn, quan niệm rằng cư sĩ cũng có khả năng thành Phật như tất cả những ai”, không sai.

Kinh *Hoa Nghiêm* viết: “Tất cả chúng sinh vốn dĩ là Phật”. Kinh *Phạm Võng* cũng viết: “Người là Phật sẽ thành/ Ta là Phật đã thành”. Vì thế, qua “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, tôi chú ý đến phần Phụ lục – phần viết về cư sĩ.

Người du nhập và phát triển Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam

Trong “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, T.1, Tỳ kheo Thích Đồng Bốn có viết tiểu sử 4 vị cư sĩ, trong đó có 3 vị đã được Giáo hội Phật giáo Việt Nam kết hợp với các cơ quan chức năng tổ chức hội thảo, như: Cư sĩ Thiều Chửu – Nguyễn Hữu Kha (1902-1954), Cư sĩ Tâm Minh – Lê Đình Thám (1897-1969), Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền (1905-1973), và một số tác phẩm viết về lịch sử Phật giáo Việt Nam có nhắc đến, nên không mấy xa lạ đối với tôi. Nhưng về Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đối với tôi rất lạ và phải tìm đọc.

“Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu sinh ngày 01/10/1896 tại làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ, con của ông Nguyễn Quang Diệu và bà Mai Thị Đường.

Từ nhỏ ông học chữ Nho, sau chuyển sang học chương trình Pháp - Việt trong 5 năm tại Cần Thơ.

Năm 1911, ông thi đậu học bổng Trường Trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học Trường Chasseloup Laubat, thi đậu bằng Thành Chung năm 1915. Rồi ông học Trường Công Chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao học Kỹ thuật Công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919, ông sang làm việc tại Campuchia, năm 1925 về làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn, năm 1944 làm Giám đốc Hỏa Xa miền Nam.

Lúc nhỏ, ông quy y theo phái Cao Đài Tiên Thiên. Sau đó, ông chuyển qua nghiên cứu Tin Lành - Da Tô giáo.

Cuối năm 1930, nhân đọc quyển *La Sagesse du Bouddha* (Tuệ giác của Phật) và hiểu được giá trị đích thực của đạo Phật, từ đó ông ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Nguyên thủy. Lúc đầu, ông tập hợp được các bạn đồng học gồm cư sĩ Cẩm, Núi, Nhật, Hương cùng nhau thực hành thiền định.

Năm 1935, khi gặp lại người bạn là Bác sĩ Thú Y Lê Văn Giảng, ông đem quyển kinh Phật bằng chữ Pháp giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo. Sau đó, người bạn xuất gia là Hòa thượng Hộ Tông, người sáng lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Năm 1938, khi đi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn - Chợ Lớn, ông gặp được ông Bùi Ngươn Hứa hiến phần đất ở Gò Dưa - Thủ Đức để lập nên chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông Việt Nam.

Năm 1939, ông đã thỉnh Ngài Hộ Tông, Ngài Thiện Luật, Ngài Huệ Nghiêm và một nhà sư người Campuchia về Việt Nam hoằng dương giáo pháp. Cũng trong năm 1939 này, ông đã thỉnh Đức vua Sãi Campuchia Chuôn Nath và 30 vị Tỳ kheo Campuchia về làm Lễ Kiết Giới Sì-mà tại chùa Bửu Quang.

Năm 1940, ông bán nhà lấy nửa số tiền cất lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch và một cốc lầu gồm ba căn cũng bằng gạch ngói, phân nửa tiền còn lại ông mua ruộng để lo chi phí ẩm thực cho chùa.

Năm 1948, ông khởi công xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ (Sài Gòn) và thỉnh chư Tăng đến thuyết pháp, Pháp sư Thông Kham từ Lào đã được thỉnh về thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên này. Ngài Naradà ở Tích Lan đã đến ngôi chùa này để mở đạo tràng giảng giáo lý.

Ngày 14/5/1957, ông đứng ra thành lập Tổng Hội Phật giáo Nguyên thủy dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18/12/1957, ông cùng với các Cao tăng Nam tông thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Bên cạnh Phật sự quan trọng trên, ông còn lưu tâm trước thuật, phiên dịch một số kinh sách phục vụ công cuộc hoằng truyền Phật đạo, như sau:

1. *Tại sao theo phái Tiểu Thừa?*
2. *Chọn đường tu Phật.*
3. *Trên đường hoằng pháp của Đức Phật.*
4. *Con đường giải thoát.*
5. *Pháp vô ngã.*
6. *Thiền định.*
7. *Luân lý và xã hội Phật giáo.*
8. *Niệm tâm từ.*
9. *Thành kiến ngã chấp.*

Năm 1961, ông đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu).

Ngoài ra, ông đã tham dự Hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Miến Điện, tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới tại Thái Lan và Ấn Độ năm 1964, và ông cũng đã sang Tích Lan và Singapore để thăm viếng các Hội Phật giáo.

Tuổi cao sức yếu và một số sở nguyện hộ pháp đã viên thành. Cư sĩ về cõi Phật ngày mùng 2 tháng 5 năm 1979, tức ngày mùng 7 tháng 4 năm Kỷ Mùi, hưởng thọ 83 tuổi đời, hơn 40 năm là Cư sĩ hộ pháp.

Là bậc tiên phong kỳ vĩ trong lịch sử cộng đồng cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đã để lại một sự nghiệp lớn lao là du nhập và phát triển Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam”⁶.

Với hành trạng như thế, Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đáng được hậu thế tôn vinh, và nên chăng hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam kết hợp với các cơ quan chức năng tổ chức hội thảo về vị cư sĩ tiền bối hữu công này.

Vẫn còn nhiều cư sĩ đáng tôn vinh như thế và hơn thế

“*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, T.2, cũng có 4 cư sĩ: Cư sĩ Tuệ Nhuận – Văn Quang Thùy, Cư sĩ Hoàng Tai – Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Trúc Thiên – Trần Đức Tiểu và GS Nguyễn Đăng Thục. Trong 4 vị này, có 2 vị xa lạ với tôi. Đó là Cư sĩ Tuệ Nhuận – Văn Quang Thùy và Cư sĩ Trúc Thiên – Trần Đức Tiểu.

Với Cư sĩ Tuệ Nhuận – Văn Quang Thùy (1887-1967), “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, T.2, cho biết: “Hòa cùng nhiệt tình và nguyện vọng của đồng đạo Nam, Trung; các Hòa thượng Trí Hải, Mật Ứng, và Tâm Bảo cùng với nhà văn Sở Cuồng Lê Du triệu tập một cuộc họp tại chùa Quán Sứ ở Hà Nội, có sự tham dự của chư tôn đức trong hàng giáo phẩm và các vị trí thức tên tuổi ở thủ đô, như các ông: Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Cung Đình Bính, Trần Văn Giáp, Văn Quang Thùy, Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, v.v... Hội nghị đồng ý thành lập một tổ chức đặt tên là “Bắc Kỳ Phật giáo hội” do ông Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Cư sĩ Văn Quang Thùy và ông Nguyễn Văn Minh được cử làm Phó Thư ký.

6. *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.1, sđd, trang 927-929.

Từ đó, ông dành nhiều thời gian ngoài giờ công vụ, hoạt động cho phong trào chấn hưng Phật giáo trên miền Bắc. Ngoài việc tham gia giảng dạy giáo lý ở các trường Gia giáo của các chùa và các Phật học đường của Hội, ông còn đi giảng kinh cho đồng bào Phật tử tại chùa Quán Sứ, chùa Hòe Nhai và các chùa nhỏ quanh vùng Hà Nội. Chẳng những ở Hà Nội, mà các chùa ở tỉnh xa như Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng cũng thường mời ông đến giảng pháp, ông đều vui vẻ đáp ứng”⁷.

Là Phật tử tại gia, có tấm lòng với đạo Phật và tích cực tham gia Phật sự như thế không phải là không xứng đáng tôn vinh, nhưng nghĩ tới các vị cư sĩ khác được dẫn ở trên, như: Sở Cuồng Lê Du, Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Cung Đình Bính, Trần Văn Giáp, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, v.v... chắc không thiếu người đáng tôn vinh như thế và hơn thế.

Hoặc Cư sĩ Trúc Thiên – Trần Đức Tiểu (1920-1972), “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, T.2, viết: “Năm Ất Hợi (1935) ông đã hoàn tất chương trình trung học một cách xuất sắc, được giới cầm quyền lúc bấy giờ chú ý, muốn đào tạo ông trở nên người có đủ đầy kiến thức tân học mai sau phục vụ cho chính họ. Vì thế một kế hoạch lớn, lâu dài được vạch ra để thực hiện bằng cách trao một học bổng tại nước Pháp cho ông. Tuy ông cũng có phần muốn nương nhân duyên đó để tiến thân, vì so với thanh niên thời ấy chuyện du học là một vinh hạnh, tự hào rất lớn, có điều kiện tiếp cận nền văn minh xứ người; nhưng điều đó không lớn hơn tinh thần dân tộc cao đẹp mà truyền thống gia đình và hình ảnh các phong trào yêu nước đang diễn ra khắp mọi nơi, cộng vào cảnh đàn áp của thực dân bản địa... đã góp phần

7. Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.2, NXB Tôn giáo, H, 2017, trang 896-097.

không nhỏ để ông đi đến quyết định dứt khoát: từ chối niềm vinh hạnh đó”⁸.

Chuyện này, ma ma Phật Phật, nói có cũng được, nói không có cũng được, vì chẳng có chứng cứ gì. Và một khi đã có quyết tâm “từ chối niềm vinh hạnh đó”, thì tại sao “Từ năm Canh Dần (1950), tài năng của ông được biết đến không chỉ riêng về nghiên cứu, sáng tác thơ văn Phật học; mà cả trên lãnh vực kiến thức pháp luật của ông cũng được trọng thị, do vậy ông được mời làm việc một thời gian dài ở Bộ Tư pháp chính quyền Sài Gòn”⁹? Bởi vào năm 1950, miền Nam Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi bàn tay thống trị của người Pháp. Theo *Bách khoa toàn thư mở*, “Cuối tháng 6 năm 1949, về danh nghĩa, Việt Nam chính thức thống nhất dưới sự quản lý của Quốc gia Việt Nam (thực tế nhiều vùng Việt Nam nằm dưới sự quản lý của Việt Nam Dân chủ cộng hòa). Pháp chuyển giao những chức năng hành chính cho Quốc gia Việt Nam một cách chậm chạp. Tính đến đầu năm 1950, có 35 quốc gia công nhận Quốc gia Việt Nam.

Từ tháng 6 cho đến tháng 10 năm 1950, Quốc gia Việt Nam và Pháp họp tại Pau (Pháp) để bàn về việc chuyển giao các chức năng quản lý xuất nhập cảnh, quan hệ ngoại giao, ngoại thương, hải quan và tài chính cho Quốc gia Việt Nam. Tài chính là vấn đề gây nhiều tranh cãi nhất bao gồm việc kiểm soát lợi nhuận từ hoạt động ngoại hối. Kết quả tất cả các chức năng trên đã được Pháp chuyển giao cho Quốc gia Việt Nam”¹⁰.

“*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, T.3, viết về 3 cư sĩ tiêu biểu: Cư sĩ Hoàng Xuân Hãn, Cư sĩ Nghiêm Xuân Hồng và

8. *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.2, sđd, trang 913-914.

9. *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.2, sđd, trang 915.

10. https://vi.wikipedia.org/wiki/Quốc_gia_Việt_Nam

Cư sĩ Võ Đình Cường. Riêng về Cư sĩ Hoàng Xuân Hãn là một trí thức lớn của dân tộc, đưa vào danh sách “Cư sĩ tiêu biểu” của thế kỷ XX là làm sang cho giới cư sĩ Việt Nam, chẳng can hệ gì, nhưng nếu thêm nhiều cư sĩ khác, cụ thể là những cư sĩ tham gia trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở 3 miền Trung – Nam – Bắc, hồi tiền bán thế kỷ XX, thì tập sách sẽ viên mãn hơn.

Nhìn chung, 3 tập “*Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*”, là sự đóng góp không nhỏ của Tỳ kheo Thích Đồng Bổn trong thời đại người người cần thông tin, nhất là những Danh Tăng Việt Nam và những cư sĩ tiêu biểu. Và mừng cho Thiện phái Chúc Thánh đã có lớp hậu bối như Tỳ kheo Thích Đồng Bổn để lại dấu ấn rõ nét trong lòng người đọc, dấu đó là Phật tử tại gia hay Phật tử xuất gia. Có biết rõ về hành trạng của chư Tổ mới có kế hoạch học tập theo chư Tổ, phấn đấu tu tập hơn nữa để ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày một rạng rỡ, huy hoàng./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- https://vi.wikipedia.org/wiki/Cư_sĩ.
- 2- https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy-ma-cật_sở_thuyết_kinh.
- 3- https://vi.wikipedia.org/wiki/Quốc_gia_Việt_Nam.
- 4- Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.1, NXB Tôn giáo, H, 2017.
- 5- Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.2, NXB Tôn giáo, H, 2017.
- 6- Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T.3, NXB Tôn giáo, H, 2017.

TU TƯỚNG CANH TÂN PHẬT GIÁO CỦA HÒA THƯỢNG TRANG QUẢNG HƯNG QUA TÁC PHẨM *LUẬT ÔNG THẦY CHÙA* VÀ *TỊNH ĐỘ KHUYẾN TU*

NCS. NGUYỄN VĂN QUỴ
Phòng Nghiên cứu Phật giáo,
Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX sinh hoạt trong bầu không khí u uất và ảm đạm. Tầng giời rời rạc, tầng đồ thất học, Phật tử sa đà vào mê tín dị đoan,... Trước thực trạng Phật giáo nước nhà như vậy, nhiều bậc cao tăng có tâm huyết với Phật giáo không khỏi xót xa. Ở miền nam, trên tờ *Đông Pháp thời báo*, số 529, ra ngày 5 tháng 1 năm 1927, Nguyễn Mục Tiên đã viết bài kêu gọi “*Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà*”. Song, bài viết này chỉ là lời kêu gọi chung chung nên chưa được mọi người chú ý. Còn hoạt động cụ thể phải từ các Hòa thượng Tâm Thông, chùa Trường Thọ (Gò Vấp), Hòa thượng Từ Phong, chùa Giác Hải (Chợ Gạo), Hòa thượng Từ Vân, chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một),... và đặc biệt là Hòa thượng Khánh Hòa, chùa Tuyên Linh (Bến Tre) và “Nhà sư trẻ” Thiện Chiếu có những hành động tích cực cổ vũ chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Trong không khí u ám chung của Phật giáo Việt Nam thời kỳ này, thì Phật giáo miền Trung cũng mang những nét ảm đạm riêng,

tăng đồ không thông hiểu giáo lý, không rõ giới luật, háo danh hòa thượng, yết ma, giáo thọ,... Phật tử sa vào mê tín dị đoan... “Môn đình biệt lập dẫn đến tăng ni, Phật tử mang tư tưởng chia rẽ, tín hướng nhiều đường, tăng già không còn giữ được tính chất lục hòa. Tính lục hòa mất sẽ không có người đứng ra gánh vác trách nhiệm cho công cuộc chấn hưng; không có người chăm lo đến công tác đào tạo nhân tài phục vụ sự nghiệp hoằng dương chánh pháp; không có người tập hợp lực lượng để diệt trừ thiên ma... Do vậy, cần phải xây dựng và củng cố lại hệ thống tổ chức Phật giáo. Đây là điều kiện thiết yếu đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Phật giáo trước bối cảnh mới của thời đại”¹.

Trước thực trạng Phật giáo miền Trung như vậy. Ngay từ thập niên 20 của thế kỷ XX, các vị cao tăng như Hòa thượng Tuệ Pháp, Hòa thượng Tâm Tịnh,... đã có những hoạt động thiết thực như mở các đạo tràng nhằm mục đích giảng giáo lý đạo Phật cho các tăng ni, Phật tử ở chùa Thiên Hưng (Huế),... Tiếp nối các cao tăng ở Huế, Quốc sư Phước Huệ, chùa Thập Tháp Di Đà (Bình Định) từ năm 1927 đã mở các lớp giảng dạy giáo lý Phật pháp. Nhìn chung, các đạo tràng ở Huế và các lớp học ở Bình Định đã thu hút nhiều tín đồ, Phật tử tham gia học tập. Ở Đà Nẵng, thời kỳ này tiêu biểu nhất là Hòa thượng Trang Quảng Hưng, chùa Từ Vân (Đà Nẵng). Ông “sớm có tư tưởng canh tân, cổ xúy cho việc học tập và phiên dịch kinh điển Phật giáo sang chữ Quốc ngữ, ngày 17/12/1927, Hòa thượng Quảng Hưng đã đệ đơn xin phép Đốc lý và Tổng đốc Quảng Nam cho phép thành lập trường học tại chùa Từ Vân, Đà Nẵng”².

1. Dương Thanh Mừng (2018), *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 64.

2. *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, sđd, tr. 85.

Tư tưởng canh tân Phật giáo của Hòa thượng Trang Quảng Hưng

Theo *Hành trạng chư thiên đức xứ Quảng* của Thích Như Tịnh cho biết, Hòa thượng Trang Quảng Hưng (1893-1946) là con trưởng trong gia đình Phật tử thuần thành ở làng Cẩm Phổ, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Hội An). Năm 1905, 13 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử Hòa thượng Tăng Cang Phước Trí tại chùa Tam Thai và được ban pháp danh Như Tiến. Năm 1906, ngài được Bổn sư cho thụ giới Sa di tại giới đàn chùa Từ Quang (Phú Yên). Năm 1909, ngài được thân hào làng Hải Châu (Đà Nẵng) thỉnh làm Tri sự chùa Sắc tứ Phước Hải. Năm 1910, 18 tuổi, ngài được đăng đàn thọ Đại giới với Hòa thượng Vĩnh Gia tại chùa Phước Lâm (Hội An). Sau đó, ngài được Bổn sư ban pháp tự là Giải Ninh, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thuộc phổ hệ thứ 8 pháp phái Chúc Thánh. Năm 1913, ngài cầu pháp với Hòa thượng Chơn Nhân - Phước Điền, chùa Ngự Kiến Vĩnh An (Quảng Nam) và được ban pháp hiệu Quảng Hưng.

Từ đây, ngài thường được chư tôn thiên đức mời làm Thư ký giới đàn, Chủ trì đại lễ trai đàn, Đệ nhị tôn chứng sư, Chánh chủ kỳ, Tuyên luật sư,... Năm 1922, ngài kiến lập bảo tháp của Hòa thượng Phước Điền và hưng công xây dựng chùa Từ Vân,... Đạo hạnh của ngài ngày càng vang xa và có ảnh hưởng lớn đến chư tôn đức và chính quyền bảo hộ. Năm 1933, ngài được triều đình Sắc tứ Tăng Cang, ban giới đao độ điệp. Năm 1946, ngài viên tịch, bảo tháp tôn thờ tại chùa Pháp Bảo (Phan Thiết).

Hành trạng của ngài là một trong những Tăng sĩ tiêu biểu nhất của Phật giáo miền Trung trước và trong phong trào chấn hưng Phật giáo cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Đúng như nhận xét của Thích Như Tịnh khi nghiên cứu về ngài như sau: “Hòa thượng là người mang tư tưởng canh tân, cổ súy việc học và phiên dịch kinh điển sang chữ quốc ngữ. Điều này đã được Hòa thượng

khẳng định qua việc trả lời phỏng vấn tờ báo *Đông Pháp*, số 455 ra ngày 17.12.1927 như sau:

1. Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ, trước phải học hai buổi công phu, hôm khuya, và bốn cuốn luật của nhà chùa. Sự học này toàn bằng chữ Quốc ngữ cả.
2. Nuôi kẻ nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ Quốc ngữ.
3. Dịch kinh Phật ra Quốc ngữ. Trước đây phải tìm kiếm các thơ ca truyện giảng trong nhà Phật của các bậc tiền bối để lại, đem dịch ra quốc văn, cho bá tánh biết tích lớp mà tu hành. Sau sẽ thỉnh các vị cao Tăng bác học để dịch Đại Tạng chư kinh, để truyền bá cho kẻ hữu tâm, rõ nghĩa “Tù bi vô thượng” của đức Phật Như Lai³.

Ngoài ra, Hòa thượng Trang Quảng Hưng còn tổ chức san khắc *Luật Sa di trường hàng*, các tác phẩm của Hòa thượng Toàn Nhật - Quang Đài,... Theo chúng tôi, khi đọc tác phẩm *Luật ông thầy chùa* và *Tịnh Độ khuyến tu* càng thấy rõ hơn tư tưởng canh tân Phật giáo của ngài.

Tác phẩm *Luật ông thầy chùa* bao gồm 04 quyển: 1. Tì ni, 2. Sa di, 3. Oai nghi, 4. Kinh sách do ngài tân soạn vào năm 1928, xuất bản năm 1930 do Hàn Định Phong nguyên in, IPM. Tiếng Dân – Huế. Nội dung chủ yếu của tác phẩm này như sau:

Trong phần *Phép làm thầy Sa – di*: Có ba hạng , từ 7 tuổi đến 13 tuổi, công việc là chăm sóc vườn chùa, “ngó chim giữ quạ, coi ngó kẻ tới người lui”, gọi là Xu Ô Sa Di; Từ 14 tuổi đến 19 tuổi gọi là Ứng pháp Sa Di, công việc là “ứng phú đạo tràng giảng diễn Phật sự tùy theo diên cơ giáo hóa”,... Từ 19 tuổi đến 70 tuổi gọi là Thầy Tỳ

3. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng của chư Thiên đức xứ Quảng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 284-285.

biện Sa Di là “thầy đó học hành ít thông kinh luật, công việc thầy ấy hoặc Chấp Lao công vụ nhà chùa mỗi sự Thuyền môn xưng chịu làm phước quả. Theo trong Thuyền Lâm không có lên chức chi cả”. Từ 20 tuổi chịu đủ giới luật tinh nghiêm, hoặc người xuất gia muộn nhưng không biết giữ đủ giới không tuy đã nên bậc Tỳ kheo nhưng cũng chỉ bằng hạng Sa di, vì các giới luật khác chưa đủ.

Trong phần *Tỳ Ni nhật dụng yếu lược* đã giới thiệu rất kỹ các phép tắc thường dùng như: Sớm mai thức dậy; Ở trong nhà bước chân ra; Bước đi tránh hại chúng sinh; Đại tiểu tiện; Rửa sạch, Rửa mặt, Uống nước,...

Trong phần *Sa di luật nghi yếu lược*, ngài dẫn lại của Đại sư Châu Hoàng, chùa Vân Thê trước tác, đã nêu rõ Sa di là người “dứt ác làm lành”, luật nghi chính là mười giới luật (luật nghi giả thập giới luật⁴) đã giảng kỹ về mười giới luật, chẳng hạn người xuất gia 5 năm đầu chuyên học giới luật, 5 năm sau mới cho học pháp tham thiền,... Do đó, Sa di trước hết phải chịu 10 giới rồi mới đăng đàn thọ giới Cụ túc.

Trong phần *Hạ thiên oai nghi môn*: Quy định khi Sa di đủ tuổi 20 muốn thọ giới Cụ túc nếu không biết đủ “việc” của một Sa di thì không được. Bởi trong “đời mạt pháp tình người nhiều sanh nhiều trẻ nãi, nghe nhiều thời nhàm”,...

Trong *Quy Sơn Đại Viên thiên sư kinh sách*: Viết về Sa di nếp lành, tính siêng, oai nghi rờ rở traу lòng mình, lấy 10 lời răn làm gốc.

Theo ngài: “Bốn quyển luật này diễn theo y như Luật trường hàng để học chữ quốc ngữ cho dễ biết viết, đọc, có thêm bài chúc

4. Bao gồm: 1. Không sát sinh; 2. Không ăn trộm; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu; 6. Không đeo tràng hương hoa, không lấy hương thơm thoa mình; 7. Không mua hát và đi coi hát; 8. Không ngồi giường cao, rộng lớn; 9. Không ăn phi thời; 10. Không cầm đồ vàng bạc châu báu.

nguyện mới như sau này: Kính chúc, trăng tuệ sáng lòà, mây từ ấm mát, hoa liên đài chín bậc trở màu muôn côi đều thơm, cây bửu thọ - bầy hàng, bóng mát ngàn thu thêm tốt, trong triều ngoài quận, vui mừng vận hội văn - minh, bốn biển năm châu hưởng đặng bồ - đề phước quả”⁵.

Nội dung *Luật ông thầy chùa* được ngài tân soạn rất dễ hiểu, song điều quan tâm ở đây chính là tư tưởng canh tân Phật giáo của ngài thể hiện rất rõ trong *Lời cáo bạch* cho tác phẩm này. Ngài viết như sau: “Tôi là Trang Quảng Hưng, chủ chùa Từ Vân ở Touranne⁶ có lời cáo bạch cùng quý ngài rõ. Đạo Phật trong nước ta bên Tàu truyền qua xưa nay vẫn chưa có chùa nào thể theo lời Phật dạy cấp độ, từ bi, bác ái, nay tôi xin phép:

Hai chánh phủ cho các điều nhỏ học chữ quốc ngữ và dịch kinh luật ra chữ quốc ngữ, có nuôi trẻ con nghèo ăn học làm phước. Vậy các học trò đã phần nhiều biết chữ quốc ngữ soạn dịch quyển luật này lớp trung học đạo Phật, dịch rồi năm 1928, triều vua Bảo Đại năm thứ 3, Mậu Thìn niên, tôi có nhờ quan bác sĩ y khoa, quan tư Monsieur Sa Lê, xét gửi ra trường bác ỏ Hà Nội, quan chánh bác cổ trường ấy và quý sư cụ chùa Bà Đá làm việc

5. Trang Quảng Hưng (1930), *Luật ông thầy chùa*, IMP. Tiếng Dân – Huế, tr. 114.

6. vi.wikipedia.org: Đà Nẵng trong lịch sử có những tên gọi khác. Vì nằm ở cửa sông Hàn nên còn được gọi là Cửa Hàn. Người Pháp gọi Đà Nẵng là Tourane vì đọc nhầm thôn Thạch (碩) Gián thành Tu (須) Gián và Tu Gián được phiên âm ra “Tourane”. Nguồn gốc từ “Đà Nẵng” là biến dạng của từ Chăm cổ “DAKNAN”, nghĩa là vùng nước rộng lớn [3]. Trong đó, chữ DAK có nghĩa là nước, NAN là rộng, lớn, hoặc già. Địa danh DAKNAN hàm ý chỉ vùng sông nước rộng mênh mông (sông lớn hoặc sông già - cửa sông Hàn bây giờ). Người Việt phiên âm ra thành Đà Nẵng. Vào thời Pháp thuộc (và trước đó), địa danh Đà Nẵng thường được gọi là Tourane. vì chữ DAKNAN của dân tộc Chăm mà người Trung Hoa gốc Hải Nam đọc là TOUNAN, do đó mà phiên âm thành Tourane.

trường bác cổ chúng xét công nhận cho quyển luật này các điều nhỏ ở nhà chùa, học biết đủ bốn phần của ông thầy”⁷.

Như vậy, có thể thấy, việc xuất bản tác phẩm này chủ đích không ngoài việc đào tạo tăng tài theo lối mới. Đó là: 1. Cho các “điều nhỏ” học chữ quốc ngữ; 2. Dịch kinh luật ra chữ quốc ngữ; 3. Nuôi trẻ nghèo khó và cho ăn học làm phước. Đây là ba vấn đề đã được Thích Như Tịnh nêu trong công trình *Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng* và điều này phù hợp với chính nội dung tác phẩm *Luật ông thầy chùa* mà ngài muốn giảng dạy, đào tạo tăng tài cho tương lai. Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy sự qua lại giữa Phật giáo miền Trung với Phật giáo miền Bắc thông qua trao đổi thư từ và rõ ràng vẫn có chư tăng qua lại ba miền Bắc Trung Nam, mà sư Thiện Chiếu là ví dụ tiêu biểu.

Một điểm rất đáng chú ý nữa là trong phần bài tựa cho tác phẩm này của Quảng Bình, La Hà, Kỳ Dậu khoa Tú tài Hàn lâm viện Cung phụng, nguyên Lại mục Trần Văn Bích viết như sau: “Ở xứ Trung kỳ Đà Nẵng, chùa Từ Vân, có làm trường gọi là Phật học giáo dục trường, mấy lâu nay, các trẻ con nghèo, nhờ ơn ông chủ tự Trang Quảng Hưng, nuôi cho ăn học, đã biết Quốc ngữ phần nhiều, ở trường ấy có rước thầy diễn dịch bộ Luật Tỳ ni trường hàng xưa, ra Quốc ngữ (Luật ấy chia làm bốn quyển: 1. Tỳ ni; 2. Sa di; 3. Oai nghi; 4. Kinh sách)”⁸.

Như thế, việc làm trường Phật học giáo dục là sự cụ thể hóa tư tưởng canh tân của ngài. Trường này chủ yếu nuôi các trẻ em nghèo, cho học chữ quốc ngữ. Đúng như một nhận xét: “Tính đến trước năm 1930, tại Việt Nam đã xuất hiện 2 xu hướng cải cách Phật giáo cơ bản. Ở trong Nam và ngoài Bắc, xu hướng chủ yếu là đề xuất các chương trình xây dựng Phật giáo Việt Nam

7. *Luật ông thầy chùa*, sđd, tr. 3-4.

8. *Luật ông thầy chùa*, sđd, tr. 9.

thành một tổ chức thống nhất. Với miền Trung, các hoạt động của Phật giáo lúc này chủ yếu tập trung vào mục tiêu là giáo dục và đào tạo tăng tài. Đây cũng chính là cơ duyên để Phật giáo miền Trung sớm có được một đội ngũ tăng tài có khả năng dẫn đạo và hướng đạo làm nòng cốt cho quá trình chấn hưng Phật giáo”⁹.

Tác phẩm *Tịnh Độ khuyến tu* của ngài được xuất bản muộn hơn tác phẩm *Luật ông thầy chùa* đôi chút. Tác phẩm này xuất bản năm 1930 tại Quảng Nam Đà Nẵng Trung Kỳ (IMP. Tiếng Dân – Huế). Có thể nói, đây là bộ sách do ngài soạn năm 1930 tại chùa Sắc tứ Từ Vân với mục đích “khuyên người tu hành”. Bởi bầu không khí Phật giáo thời bấy giờ không khỏi khiến ngài xót xa. Ngài viết: “Tôi dám chắc rằng: Phần đông người mộ Phật, đặng cầu phước quả cho mình được tai qua nạn khỏi, được hưởng thành thoi, tháng ngày mạnh giỏi, lẫn lộn theo khách hồng trần, chìm đắm tình ngũ dục, vẩn vít theo cuộc chiêm bao, sớm còn tối mất, chớ ít có ai lòng nhiệt dạ thành đối với chủ nghĩa Từ bi Bác ái của Phật cho tận tâm kiệt lực, hoặc khảo cứu kinh luật cho cùng nguyên, hoặc theo Phật cho đến cùng; Lại có một hạng người say mê trong cuộc phù ba quá giấc mà quên lừng tưởng Phật đi nữa; Lại có người thị phi bài phẩm, chia rẽ cái lương tâm, theo đạo nầy chê đạo kia, đem một mối tơ Phật tuyến, xé năm, xé bảy, xé nhỏ, xé to, xé tan, xé nát”¹⁰. Thực tế, lời nhận xét này của ngài hoàn toàn đúng với tình hình Phật giáo Việt Nam nói chung và tình hình Phật giáo miền Trung thời kỳ này nói riêng. Cư sĩ Thanh Quang viết như sau: “Đau đớn thay xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này mai lãnh đám khác; cũng tràng hạt, cũng cà sa,

9. *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, sđd, tr. 85.

10. Trang Quảng Hưng (1930), *Tịnh Độ khuyến tu*, IMP. Tiếng Dân – Huế, tr. 3-4.

thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục”¹¹. Còn Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, cho rằng: “Không có Thích học đường và kinh sách đủ cho tăng đồ theo học, cũng không có Phật học tạp chí để dịch kinh chữ Hán ra chữ quốc âm cho tín đồ xem đăng hiểu đạo lý”¹². Đặc biệt, ngài còn nhận thấy một bộ phận không nhỏ tín đồ là nữ giới vướng vào mê tín, cờ bạc hay đam mê ca hát. Trong *Phụ nữ khuyến tu*, ngài than và cảnh tỉnh họ rằng: “Các bà ôi! Đám cờ bạc kia ấy là địa ngục hiện tại cõi thế gian, để mà giam những mặt quốc sắc thiên tài đó”¹³.

Cũng như “Nhà sư trẻ Thiện Chiếu”, trên cơ sở khảo cứu Phật giáo thế giới, ngài cho mọi người thấy một thực tế: “Gần đây nước Anh có ông Kiệt Bi gia tâm khảo cứu kinh Phật, nước Nga cũng lập Phật học, dạy người quy y số đông, còn các nước văn minh, ngày nay cũng cầu mộ Phật giáo nhiều lắm. Còn ở nước ta ba kỳ, thời Nam kỳ đã lập Phật học thư xã, dịch ba tạng kinh ra pháp âm v.v...”¹⁴. Do đó, việc nghiên cứu Phật học cốt làm sao để các tác phẩm này dịch ra quốc ngữ, làm cơ sở cho truyền bá phát triển đạo Phật, ngài viết: “Người ta dịch kinh ra sách quốc văn là cốt yếu làm cơ quan cho Phật giáo, truyền đạo nước nhà. Còn Bắc kỳ các bậc Cao tăng cũng đương xem xét kinh luận, kêu đèn Thích cho tòng lâm rục rở, lau gương tuệ để soi lòng trần mộng”¹⁵.

Như thế, trong thời kỳ chữ quốc ngữ chưa được phổ thông, song chữ Hán lại lụi tàn thì xu hướng phát triển Phật giáo thông

11. Tạp chí *Đuốc Tuệ*, số 178.

12. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), “Điều lệ và quy tắc”, *Từ Bi Âm*, số 1, tr. 44.

13. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 28.

14. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 4.

15. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 4.

qua việc phiên dịch kinh điển Phật giáo từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ là tất yếu. Song, thời kỳ này cũng ít người thông thạo chữ quốc ngữ, vì phần lớn các Tăng sĩ, Nho sĩ vẫn sử dụng chữ Hán là chủ yếu. Ngay như với Phật giáo thời kỳ này “người xem được báo Tàu cổ văn, Tân văn, thanh niên tăng chỉ có sư Thiện Chiếu, trung niên và lão thành chỉ có Hòa thượng Khánh Hòa mà thôi”¹⁶. Và như thế, ở miền Trung, chúng ta biết thêm về Hòa thượng Trang Quảng Hưng cũng thông thạo cổ văn và tân văn, mà thực tế trong hai tác phẩm *Luật ông thầy chùa* và *Tịnh Độ khuyến tu* là minh chứng rõ ràng. Bản thân ngài tự bạch là mình không ngại văn chương nông cạn, ngôn ngữ thô sơ mà sâu tầm, khảo cứu để làm bộ *Tịnh Độ khuyến tu*. Bởi từ năm 1922 đến nay kinh điển Phật giáo “thảm đạm”, “sự mê tín bó buộc cái lương tâm đời người”, “mà Phật pháp cao dày, đời người khó thấu”, “bởi ai cũng tưởng rằng, làm theo lẽ cúng lạy thường tình, ắt cũng đủ làm cho Phật giáo vẻ vang. Đâu có ngờ, trái ý Phật pháp, mà cũng chẳng theo kinh luận chi cả”¹⁷. Hay “Thảm thiết thay, đước từ bi đã thiếu tay nhen nhúm, thuyền bát nhã không có kẻ quay chèo, đã khổ như thế mà lại thêm ngôn uận thảm binh nên nổi phải hư danh, chưa có thiết dụng”¹⁸.

Và đôi lúc, ngài cũng cảm thấy bất lực, tình hình không được cải thiện là bao: “Mấy năm nay tôi hô hào trên báo cũng đã lắm phen mà họa ứng cũng chẳng thấy hiệu quả gì. Mục đích Phật học ấy cũng là một cơ quan cốt yếu của Phật giáo và cũng có tinh thần có ích cho chúng sanh, đã tu cho mình, mà cũng phải có lợi cho

16. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, Các Phật học viện và Chùa xuất bản, Sài Gòn, tr. 194,196.

17. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 6.

18. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 5.

đạo mới phải là người thể phát bầm sư”¹⁹. Có lẽ vì thế, ngài quay về với tư tưởng ccanh tân Phật giáo thông qua việc lập trường Phật học giáo dục và đào tạo tăng tài.

Trong nội dung giáo dục, đào tạo tăng tài, nếu như *Luật ông thầy chùa* chủ yếu giới thiệu về các giới luật, phép tắc hằng ngày mà một tu sĩ phải thực hiện thì *Tịnh Độ khuyến tu* lại hướng về quảng đại quần chúng. Ở tác phẩm này, ngài dành phần lớn nội dung giới thiệu về cảnh Tịnh Độ: Là cảnh “cực điểm an nhàn” để cho chúng sinh khi lâm chung lia con đường mộng huyễn mà về Phật cảnh hưởng phước. Ngài cho rằng, Phật Thích Ca khi thành đạo “chỉ diễn một cái tâm người đời mà thôi”. Tâm minh mẫn, tâm sáng suốt là tâm Phật. Nghĩa là: “Phật với chúng sanh chỉ khác nhau có một cái tâm mà thôi”. Cái hay ở đây là ngài đặt ra câu hỏi: Có phần hồn hay không? Ngài giải thích như sau: “Phải có hồn, nếu không có hồn thời nào biết ta khôn dại, biết cử động, biết nhục dục, biết hiển vinh, không hồn sao gọi rằng chết, sống chết ấy, thời ta phân biệt ra hai lẽ: một là do sanh tồn phải lo nuôi cái bao thịt thúi nầy, bộ xác huyễn nầy, rồi phải lo một đạo đức gì mà bổ dưỡng phần linh hồn, đặng ngày sau đi đầu thai kiếp khác. Chắc có đầu thai hay không như không đầu thai sao lại có chuyển kiếp, lại có luân hồi, lại có hóa sanh”²⁰. Ngài cho rằng, mình đi tu không phải chỉ riêng ở mình, mà phải tu cho người ta thấy để họ đi theo mình “đều nên Phật vậy”. Nếu không thì làm sao phải khuyến tu khuyến đạo làm gì! Bên cạnh đó, ngài hết mực đề cao đạo đức: “Đạo đức là một rất báu nhứt cho tinh thần, là một cơ quan của linh hồn ta, như mình là một người nam nhơn chi chí, mà nghĩ được một phần cao thượng đặng đi tu như cảm thượng thêm hoa. Đạo đức mà thấm sâu vào tâm vào ruột có bổ ích cho tinh thần sống lâu mạnh giỏi, dầu cái xác này say mê theo hoàn

19. *Tịnh Độ khuyến tu*, sdd, tr. 5.

20. *Tịnh Độ khuyến tu*, sdd, tr. 9-10.

cảnh, thời cũng không sanh ra cái chứng bệnh ngặt nghèo mà cầu lụy đến ai”²¹.

Điều quan trọng nhất ở tác phẩm này chính là phép tu. Ngài nhận định, phép tu phải có năm cội gốc là: 1. Có niềm tin sâu sắc; 2. Đạo đức trong sạch; 3. Tưởng niệm phải kiên cố; 4. Niềm tin kiên cố; 5. Trí tuệ sáng suốt. Đồng thời phải có năm “tinh lực”: 1. Tin vào chính mình; 2. Tu dưỡng đạo đức; 3. Phải có nguyện lớn; 4. Cảm ứng được phép mầu nhiệm; 5. Phải rộng lòng giúp đỡ chúng sinh. Ngài gọi là “bác thánh đạo phận”. Nghĩa là: “Một là mình phải ngay thẳng; Hai là phải ngay thẳng lòng soi xét; Ba là ngay thẳng lời nói chánh đạo; Bốn là phép màu nhiệm ngay thẳng; Năm là đạo lý trong sạch ngay thẳng; Sáu là ngay thẳng việc thuyên định; Bảy là tưởng niệm cho ngay thẳng; Tám là làm người phải cho ngay thẳng”²². Ngài cho rằng: “Mình ở nhà mà tu được như vậy thì khỏi phải xuất gia cho phiền”. Ngoài ra, ngài còn đề cao việc hiếu thảo với cha mẹ, bởi đó là “Hạnh Phật”: “Kính thảo cha mẹ là mầu nhiệm, cũng bằng người xuất gia đi tu”, đó là hạnh Phật, và cũng có cái thảo ở nhà cái thảo đi tu. Vì “ở nhà cha mẹ thương đó mà không dám quên, cha mẹ ghét đó nhục là không dám giận. Còn cái thảo đi tu, cắt tình thương vợ con, từ nghĩa cha mẹ, ăn rau quét sạch cội lòng, xét thấu lẽ vô vi. Trước đến ơn sâu là cội, sau đặt về néo mầu nhiệm, thoát sang đường đó là đền ơn cho cha mẹ vậy”²³. Ngài dẫn từ kinh *Thi ca la việt* về bốn phận của người con đối với cha mẹ như sau: 1. Phải thường vấn an cha mẹ, làm cha mẹ hài lòng; 2. Thức khuya dậy sớm lo gia nghiệp; 3. Phải làm những việc nặng nhọc đỡ đần cha mẹ; 4. Nhớ ơn sâu dày của cha mẹ mang nặng đẻ đau; 5. Cha mẹ ốm đau phải chăm sóc chu đáo. Đồng thời, ngài thấy rõ hiện trạng các “quý bà, quý cô” thời kỳ này hay sa đà vào mê tín, vì thế ngài khuyến nhủ:

21. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 18.

22. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 19-20.

23. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 21.

“Chồng tu, vợ tu, trong nhà được thuận hòa, con cháu thông minh, ông tu bà tu, sống lâu trường thọ, phước đức để sau con cháu, hai ông bà đều tu hết, chín phẩm sen vàng, đồng về Phật cảnh, phu phụ song tu, ấy là giàu đạo đức, hơn giàu tiền bạc, đã để lại ngày sau cho con cháu, mà mình cũng được hưởng một phần, đến khi chết được vui an cõi tịnh. Xin quý bà phải nghĩ lại rằng: của thế gian này, nào là vàng bạc sang trọng, giàu có thiệt là đồ chơi cả”²⁴.

Đôi lời tạm kết

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, khởi phát từ miền Nam ra miền Trung đến miền Bắc được xem là một tất yếu lịch sử và là hiện tượng nổi bật đương thời. Những nội dung của phong trào chấn hưng Phật giáo ở ba miền có những tính chất, đặc điểm chung và riêng. Song, với tư tưởng và hoạt động canh tân Phật giáo trước đó của các vị Tăng sĩ như Hòa thượng Khánh Hòa, Sư Thiện Chiếu,... ở miền Nam; Hòa thượng Tâm Lai, Hòa thượng Trí Hải,... ở miền Bắc; Hòa thượng Tuệ Pháp, Hòa thượng Tâm Tịnh, Hòa thượng Phước Huệ và đặc biệt là Hòa thượng Quảng Hưng ở miền Trung là những người tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Với Hòa thượng Trang Quảng Hưng, những tư tưởng chấn hưng của ngài đã được Thích Như Tịnh chỉ ra. Song theo chúng tôi, ngài còn chỉ ra một bộ phận tín đồ là nữ giới hay đắm chìm trong cờ bạc, ca hát, đặc biệt là mê tín dị đoan mà hiện nay vẫn mang tính thời sự. Và quan trọng hơn là ngài xây dựng phép tu dựa trên năm cội gốc, năm tinh lực mà ngài gọi là “bác thánh đạo phận”. Bên cạnh đó, ngài còn hết mực đề cao đạo đức ở con người, đề cao lòng hiếu thảo của con người. Qua đó, chúng ta thấy được phần nào tư tưởng, hành động của một bậc long tượng của Phật giáo miền Trung nói chung và của pháp phái Chúc Thánh xứ Quảng nói riêng trong nửa đầu thế kỷ XX.

24. *Tịnh Độ khuyến tu*, sđd, tr. 30-31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành.
2. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), “Điều lệ và quy tắc”, *Từ Bi Âm*, số 1.
4. Trang Quảng Hưng (1930), *Luật ông thầy chùa*, IMP. Tiếng Dân – Huế.
5. Trang Quảng Hưng (1930), *Tịnh Độ khuyến tu*, IMP. Tiếng Dân – Huế.
6. Dương Thanh Mừng (2018), *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb. Đà Nẵng.
7. Tạp chí *Đức Tuệ*, số 178.
8. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng của chư Thiền đức xứ Quảng*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
10. TS. Nguyễn Quốc Tuấn và TT.TS. Thích Đồng Bổn chủ biên (2018), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
11. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, Các Phật học viện và Chùa xuất bản, Sài Gòn.

VAI TRÒ DÒNG THIÊN LÂM TẾ CHÚC THÁNH TẠI VIỆT NAM VÀ KỆ TRUYỀN THỪA

TT. TS. THÍCH NGUYỄN HẠNH

Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN
Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng
Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ BÀI KỆ TRUYỀN THỪA

Sau khi Phật nhập Niết Bàn, tổ tổ tương truyền gìn giữ nguồn Phật pháp Tây Trúc (Ấn Độ), từ Tổ Ma Ha Ca Diếp đến Bồ Đề Đạt Ma. Năm 520, Tổ thứ 28 Bồ Đề Đạt Ma (470-543) dòng thiền Ấn Độ sang Trung Hoa truyền đạo trở thành Sơ Tổ dòng thiền Trung Hoa truyền tổ vị cho Nhị Tổ Huệ Khả (487-539), lần lượt lưu truyền đến Lục Tổ Huệ Năng (638-713). Kế thế đèn thiền, Lâm Tế - Nghĩa Huyền(?- 866/867) đệ tử đặc pháp của Tổ Hoàng Bá, thành lập tông Lâm Tế, truyền đến Chúc Thánh Lão Tổ Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo đệ tử đời thứ 34 của Lâm Tế tông tại Trung Quốc, có công khai sơn Tổ đình Chúc Thánh (Hội An), được xem là vị sơ tổ khai sinh ra dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam.

Vào khoảng năm 1687-1690 (Nguyễn Hiền Đức, “Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với Phật giáo Đông Nai-Gia Định”, tr. 37), Thiền sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn Phúc Trăn cử về Trung Quốc để thỉnh thêm tăng sĩ, kinh Phật giáo, Phật tượng, pháp khí sang Đàng Trong. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp, chúa Nguyễn hỗ trợ cho sư mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Mục (Huế).

Năm Ất Hợi (1695), sư Nguyên Thiều thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như các danh sư Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Tri, Minh Hoàng Tử Dung, Minh Lượng Thành Đẳng v.v... trong Hội đồng thập sư sang truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó, đoàn ra Thuận Hóa và được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiền Lâm. Ngày mồng 1 tháng Tư năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do sư Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau chuyến du hành hóa đạo, ngày 24 tháng Sáu năm Bính Tý (1696), sư Thạch Liêm cùng với hầu hết phái đoàn trở về Quảng Đông. Một số vị trong phái đoàn ở lại, tiếp tục khai sơn hoằng hóa như sư Minh Hoàng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, sư Minh Lượng - Thành Đẳng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An, và sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô - Hội An¹, và xuất kệ truyền thừa đến nay được khoảng 12-13 đời.

Pháp hệ truyền thừa của dòng Chúc Thánh tiêu biểu:

1. Tổ sư Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo (1670-1746), Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 34, khai sơn chùa Sắc tứ Chúc Thánh, Quảng Nam.
2. Tổ sư Thiệt Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm (1712-1796), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 35, khai sơn, trụ trì chùa Sắc tứ Phước Lâm, Quảng Nam.
3. Tổ sư Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, (1738-1810), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 36, khai sơn, trụ trì chùa Từ Quang (chùa Đá Trắng), Phú Yên.

1. “Lược Sử Tổ Sư Minh Hải Pháp Bảo. Sơ Tổ Thiền Phái Lâm Tế Chúc Thánh” <https://vi.wikipedia.org/wiki/Minh>

4. Tổ sư Toàn Thể, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 37, đệ nhị đại trụ trì chùa Từ Quang, Phú Yên.
5. Tổ sư Chương Như, hiệu Từ Ý, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 38, đệ nhị đại trụ trì chùa Thiên Hưng, Ninh Thuận.
6. Tổ sư Ấn Chánh, tự Tổ Ý, hiệu Huệ Minh, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 39, đệ tam đại trụ trì chùa Bảo Sơn, Phú Yên.
7. Tổ sư Chân Chánh, tự Đạo Tâm, hiệu Pháp Tạng, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 40, đệ tứ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên.
8. Tổ sư Như Đắc, tự Giải Tường, hiệu Thiên Phương (1879-1949), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 41, đệ ngũ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên. *Đồng một thế hệ* còn có HT Thích Như Tín, HT. Thích Như Điển...
9. Tổ sư Thị An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình (1904-1984), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 42, đệ nhị đại trụ trì chùa Đông Hưng, Sài Gòn.
10. Hòa Thượng Đồng Tín, tự Thông Nhiệm, hiệu Thiện Quý (1945-2008), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 43, đệ tứ đại trụ trì Đông Hưng, VN. *Đồng một thế hệ với HT Thích Thiện Quý là:* Thượng tọa Đồng Điển, tự Thông Kinh (sinh 1958-?), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 43, đệ tam đại trụ trì chùa Đông Hưng, VN. Khai sơn trụ trì chùa Đông Hưng, Hoa Kỳ; Thượng tọa Đồng Thái, tự Thông Luật (sinh 1957), hiệu Thái Luật, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh tông, hiện nhiệm trụ trì chùa Từ Phong, VN.

11. Đại đức Thích Chúc Đạo, tự Giác Pháp (1972-), nổi truyền pháp Lâm Tế Chánh tông đời thứ 44, hiện nhiệm trụ trì chùa Đông Hưng, VN.

Hiện tại, nhiều Tổ đình đã truyền đến chữ Thánh, chữ Thọ theo bài kệ của ngài Minh Hải - Pháp Bảo.

SỰ ĐÓNG GÓP CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

Đối với đạo pháp

Cùng theo đoàn người mở mang bờ cõi, khai hoang lập đất, các Tổ sư đưa dòng Chúc Thánh phát triển sâu rộng vào vùng Nam Bộ Việt Nam. Các thiền sư đến các địa phương lập chùa hoằng pháp, với ý chỉ “lấy giới luật làm gốc”. Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo đã khẩn khoản nhắc lại lời dặn dò tha thiết của Đức Thế Tôn: “*Sau khi ta diệt độ, các con hãy lấy giới luật làm Thầy...*”. Bởi vậy, trong các thế hệ kế thừa, trên con đường hành đạo, các vị hành trì giới luật một cách nghiêm nhặt, trở thành rường cột đạo đức rất tiêu biểu, đặc trưng.

Đối với dân tộc

Ngoài việc phát triển tông môn, trong những lúc dân tộc và đạo pháp lâm nguy các ngài lại tích cực bảo vệ. Có người cho rằng, Phật pháp xưa nay vẫn hiện hữu, làm gì có sanh, diệt, thịnh, suy mà các thầy phải tranh đấu bảo vệ, v.v... Lời lập luận này cũng đúng, nhưng đúng với những ai nhập vào dòng Thánh, thể nhập vào sự vi diệu của chánh pháp. Tuy nhiên, đứng về mặt hiện tượng, chúng ta cần phải có kinh điển, cần phải có chùa chiền, có chư Tăng để hoằng truyền đạo pháp. Vì lẽ đó, trong những khi Phật giáo bị pháp nạn, tất cả chư Tăng đều phải cùng nhau bảo vệ chánh pháp.

Bằng chứng là hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức, an nhiên ngồi trong ngọn lửa để bảo vệ chánh pháp đã đi vào lịch sử

và thi ca dân tộc. Sự hy sinh của Ngài thổi bùng ngọn lửa nhiệt huyết đã làm cho cái ác tan chảy, làm cho đạo pháp sớm hồi sinh. Vì vậy, tất cả Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam tán xưng Ngài là hiện thân của Bồ tát.

Tóm lại, kể từ khi Tổ Minh Hải – Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã trải qua hơn 300 năm lịch sử với 12-13 đời truyền thừa. Qua ngần ấy thời gian có mặt trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của dân tộc và đạo pháp. Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập I*, NXB Tp.HCM, 1996.
2. Thích Đồng Bổn, *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập II*, NXB Tôn giáo, 2002.
3. Nguyễn Đại Đồng, PhD Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, NXB Tôn giáo, 2008.
4. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB Tp.HCM, 1995.
5. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, NXB Văn học, 2001.
6. Hòa Ngân, *Quảng Nam Xưa Nay* (di cảo), NXB Thanh niên, 2004.
7. Chơn Phát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, giáo tài lưu hành nội bộ, 1998.
8. Thích Chơn Phát, *Sử liệu Danh Tăng – Tự viện – Thắng cảnh Phật giáo Quảng Nam*, Phật học viện Quảng Nam ấn hành, 1970.
9. Thích Như Tịnh, *Phổ hệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng*, Lưu hành nội bộ, 2007.
10. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, NXB TP. HCM, 2000.

11. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, NXB TP. HCM, 2005.
12. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo Sử Lược*, NXB Tôn giáo, 2004.
13. Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam*, tập II, NXB Giáo dục, 2001.
14. Thích Giải Nghiêm, *Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam Đà Nẵng*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa V (2001-2005) Học viện PGVN tại TP. HCM, 2005.
15. Thích Hạnh Thiện, *Thiền sư Minh Hải và Tổ đình Chúc Thánh*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa I (1997-2001) Học viện PGVN tại Huế, 2001.

TÍNH CHẤT PHẬT GIÁO ĐẠI CHÚNG CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

Tỳ kheo THÍCH ĐỒNG BỐN

Ngày nay, những hành giả của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh (TPLTCT) đã phát triển và có mặt sinh hoạt ở hầu hết các pháp môn hệ phái, các vùng miền trong và ngoài nước Việt Nam. Điều đó nói lên tính chất phổ quát của công cuộc truyền thừa mang tính đại chúng để phổ cập của thiền phái trong đời sống sinh hoạt của Phật giáo Việt Nam. Để đạt được những thành quả đó sau hơn thế kỷ truyền thừa, chúng ta cần tìm hiểu những đặc tính của Thiền phái Chúc Thánh, thể hiện qua các yếu tố Không và Có thể hiện trong quá trình sinh hoạt truyền bá lan tỏa qua các vùng miền khắp các địa phương để sinh sôi phát triển.

Trước tiên, chúng tìm hiểu về những điều vốn không có ở thiền phái này:

A. Những điều Không

1- TPLTCT không cố tạo những mối quan hệ với tầng lớp thượng lưu

Đúng là như vậy, lịch sử truyền thừa đã cho thấy thay vì chọn vùng đất kinh kỳ của vương triều Nguyễn, thì Tổ Minh Hải Pháp Bảo lại chọn đất Quảng Nam, nơi cách xa vương triều bởi một con

đèo Hải Vân hùng vĩ nhất nước. Vị trí con đèo ngăn cách đường bộ, tràn ra đến tận biển, đã làm cho khí hậu cũng khác, tiếng nói vùng miền cũng khác và văn hóa lối sống của người dân cũng đã khác xa với chốn kinh kỳ. Trong suốt quá trình hành đạo truyền thừa ở vùng đất này đến khi viên tịch, Tổ sư cũng **Không** hề dâng sớ mong cầu triều đình các chúa Nguyễn giúp đỡ hay tặng phong gì, mà chỉ chăm lo hóa độ dân chúng ở địa phương mà Tổ đã chọn lựa hành đạo đến trọn cuộc đời.

Các thế hệ truyền thừa của Tổ, riêng ở đất Quảng Nam, hầu như **Không** có vị Tăng nào mặn mòi với việc lân cận triều đình, hay có ý niệm cầu được sắc phong chức vị Tăng cang hoặc nhận ban giới đao độ điệp như các địa phương khác được phúc duyên này. Có lẽ, chính ở sự thanh bản trong sạch của Tổ làm gốc rễ, mà quần chúng đã ủng hộ quy tụ về làm nên sự nghiệp hưng thịnh của thiền phái.

2- TPLTCT không có chủ trương gắn kết với chế độ chính trị nào

Trải qua các triều vua quan từ các chúa Nguyễn đến các triều vua nhà Nguyễn, rồi đến thể chế chính quyền miền Nam Việt Nam. Thế nhưng những hành giả hậu bối của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh vẫn quyết **Không** để lòng nghiêng ngả hay xu hướng theo những thế lực chính trị đương thời nào. Chúng ta có thể thấy ý nghĩa này qua cuộc Pháp nạn Phật giáo năm 1963 và những năm sau đó, con cháu dòng Chúc Thánh không theo giáo hội nào hay thế lực chính trị nào của miền Nam trong giai đoạn bị chia cắt đất nước.

Sau ngày đất nước thống nhất năm 1975, tuy hàng ngũ tăng lữ Phật giáo bấy giờ có những tâm trạng phân vân, nhận thức khác nhau về thái độ chính trị khi đứng trước thời buổi xã hội sau chiến tranh còn rối ren, lòng người chưa ổn định. Thế nhưng, hầu hết hàng hậu bối của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo vẫn kiên định

với tôn chỉ tu hành là **Không** tự cho mình đứng ở góc độ trái với quan điểm lãnh đạo của Nhà nước, bởi vì lý tưởng ấy đã đem lại độc lập nước nhà, xã hội tự do và đời sống hạnh phúc cho nhân dân, thì con cháu Tổ có trách nhiệm chấp hành đường lối lãnh đạo và luật pháp hiện hành, góp phần trách nhiệm của môn phái mình, bằng sự nghiệp tu hành chân chánh và nghiêm túc, để xứng đáng với lòng tin tưởng của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Trên quan điểm này, chúng ta nhìn nhận lại quan điểm của hai vị danh tăng thuộc dòng Chúc Thánh, đã luôn sống trung thành theo lý tưởng này, đó là hai vị Hòa thượng danh tăng: Ngài Long Trí ở Quảng Nam và ngài Huyền Quang ở Bình Định. Cả hai vị tuy vẫn nặng lòng với giáo hội cũ, dù **Không** hợp tác với giáo hội mới, nhưng các ngài cũng **Không** hề có thái độ bài xích hay chống đối, mà ngược lại trong thâm tâm các ngài luôn ủng hộ nền thể chế đã đem lại nền độc lập cho nước nhà, tự do cho xã hội.

3- TPLTCT không tham vọng lãnh đạo hay đứng trên giáo hội nào

Kế thừa tư tưởng của Tổ sư là lấy thực chất tu tập làm gốc, nên hàng hậu bối của thiên phái đều **Không** chủ trương theo về với một tổ chức Phật giáo nào, và **Không** có ý niệm thiên phái của mình phải đứng trên một tổ chức giáo hội nào. Đó cũng là điểm đặc thù của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh là ***tinh thần Phật giáo đại chúng*** khi du phương hành đạo, đem tư tưởng này của Tổ sư truyền bá lan tỏa đi khắp mọi chân trời.

Hiện nay, mặc dù con cháu của thiên phái ở khắp cả năm châu, phải tùy thuận theo những thể chế xã hội khác nhau, sinh hoạt hành đạo theo những tổ chức giáo hội khác nhau, nhưng vẫn **Không** có tư tưởng nắm giữ quyền bính lãnh đạo các tổ chức Phật giáo ấy, đó là tiêu điểm của hành giả theo dòng kệ Chúc Thánh.

4- TPLTCT không tạo phong cách khác biệt trong sự tu trì

Nói đến dòng Chúc Thánh, có người hỏi đặc điểm hành trì hay pháp môn chuyên biệt của thiền phái là thế nào? Môn hạ của thiền phái có thể hãnh diện nói với mọi người là: Không có gì khác biệt. Vì sao như thế? Tổ sư Minh Hải Pháp Bảo ngoài kế thừa dòng thiền Vạn Phong - Thời Ủy theo bài kệ: "*Tổ Đạo Giới Định Tông/ Phương Quảng Chứng Viên Thông/ Hành Siêu Minh Thiệt Tế/ Liễu Đạt Ngộ Chơn Không...*". Xét về tông Lâm Tế thì Ngài là đời thứ 34 và là đời thứ 13 của dòng kệ *Vạn Phong Thời Ủy* này với chữ *Minh*; từ đây tại đất nước Việt Nam, ngài đã lập nên dòng Chúc Thánh và biệt xuất bài kệ: "*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương....*" như chúng ta đã biết và thuộc nằm lòng.

Tông Lâm Tế của chúng ta có cả thầy 4 dòng truyền thừa tại Việt Nam. Trong 4 dòng ấy, hầu như đều sử dụng qua lại cách thức hành trì, mục đích là để bổ sung pháp tu lẫn nhau để cùng phát triển. Với nhu cầu tu tập phù hợp căn cơ của đại chúng, nên pháp tu của dòng Chúc Thánh kế thừa tông chỉ Lâm Tế với sự tổng hợp tinh yếu từ các dòng: Vạn Phong - Thời Ủy với chữ *Minh* đời thứ 13; dòng Đạo Môn - Mộc Trần với chữ *Thành* đời thứ 4 và dòng Liễu Quán ở thế hệ kế thừa của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo một đời, đồng mang chữ *Thiệt* từ dòng Chúc Thánh và chữ *Thiệt* của ngài Thiệt Diệu Liễu Quán.

Qua đó, chứng minh rằng pháp tu của dòng Chúc Thánh là sự dung hợp tổng hòa, **Không** có sự khác biệt với các dòng phái, bởi cùng chung một gốc rễ Lâm Tế mà ra, vì thế các dòng đều sử dụng từ *Lâm Tế Chánh Tông* đứng trước dòng kệ của mình, để ứng hợp theo nhu cầu tu học của nhân dân tín đồ tại xứ sở này.

5- TPLTCT không ràng buộc chặt chẽ trong sứ mệnh truyền thừa

Có nhiều sơn môn coi trọng việc truyền thừa để không mất mạng mạch của sơn môn pháp phái, vì thế có tình trạng chùa của

dòng phái này, tổ đình của sơn môn nọ. Thế nhưng, đối với Thiên phái Chúc Thánh, việc truyền thừa **Không** quan trọng bằng đức độ hành trì của hành giả trên bước đường hành đạo giải thoát. Ta có thể nhìn qua lịch sử, sự nổi truyền ngày nay của dòng Chúc Thánh ở các địa phương bắt nguồn từ sự hành đạo nghiêm trì, đức độ lan tỏa của chư tôn thiên đức, bước đầu ở núi non, hang động, khi có đệ tử tín đồ đông nhiều thì lớp hậu thế mới xây dựng thành chùa chiền làm nơi chốn tiếp Tăng độ chúng. Bản thân các bậc cao đức ấy là thu xếp lên đường hóa duyên ở những phương trời vô định, mà **Không** quan tâm đến việc nắm giữ cố định. Các ngài phó mặc cho Tam bảo tùy duyên lựa chọn sự kế thừa.

Có những ngôi chùa, khi không còn ai kế thế hoằng truyền, thì họ mời các thiền sư dòng Chúc Thánh về trông giữ, rồi các vị ấy đủ duyên hóa đạo dài lâu tại nơi này. Cũng có những ngôi chùa của dòng phái, nhưng khi thế hệ kế thừa chưa đủ tài đức, thì các thiền sư dòng Chúc Thánh cũng sẵn sàng mời các thiền sư ở thiên phái khác tiếp nối hoằng truyền theo nguyên tắc "*Truyền hiền chứ không truyền tử*".

Một vấn đề **Không** nữa là nét dị biệt trong sự truyền thừa ở từ phương Nam. Tổ Khánh Anh (1895-1961), ngài pháp danh Chơn Húy thuộc thế hệ thứ 7 Thiên phái Chúc Thánh. Khi Tổ vào phương Nam hoằng hóa, đệ tử của Tổ là Hòa thượng Thích Thiện Hoa, vốn thuộc thế hệ chữ Như đời thứ 8. Nhưng khi tu học ở các Phật học đường Lương Xuyên, rồi đến đại học Phật giáo ở Huế trở về, ngài đã theo quan điểm mới, không truyền thừa theo thế hệ của dòng phái xưa kia, mà đặt pháp danh cho đệ tử theo sự ngẫu nhiên. Vì thế đệ tử của ngài là Hòa thượng Thích Thanh Từ đáng lý ra mang thế hệ chữ Thị đời thứ 9, nhưng Hòa thượng chuyên tu pháp môn Thiên tông và lại đặt pháp hiệu cho hàng đệ tử theo từng giai đoạn xuất gia tu học, sẽ có một pháp hiệu khác nhau. Sự truyền bá như thế là đặc thù trong thiên phái *Trúc Lâm đương đại*

của ngài. Dẫu rằng, xuất phát điểm của Hòa thượng Thanh Từ vốn là con cháu của dòng Chúc Thánh nơi Tổ Khánh Anh mà ra.

B. Những điều Có

1- TPLTCT có tính chất dung hợp tất cả pháp môn

Chính những yếu tố **Không** ở trên, đã hình thành nên tính chất **Có** ở Thiền phái Chúc Thánh, đó là có sự giao thoa để dung hợp các pháp môn tu vào trong đường lối tu tập của thiền phái mình. Đây là một tính chất đặc thù là *dung hợp* và *tổng hòa* của Thiền phái Chúc Thánh khi hành đạo trải qua mỗi vùng miền địa phương, tùy duyên và tùy căn cơ của địa phương ấy mà tôn chỉ của thiền phái **Có** sự biến chuyển cho phù hợp việc truyền bá và truyền thừa.

2- TPLTCT có tính giao thoa ảnh hưởng cùng các thiền phái khác

Thiền phái Chúc Thánh có bị tác động và ảnh hưởng từ các thiền phái khác hay pháp môn tu hành khác hay không? Chúng tôi nghĩ rằng thiền phái chúng ta chắc chắn **Có** sự thay đổi để tương thích và tiếp thu ảnh hưởng từ các pháp môn hay thiền phái khác. Bởi từ tôn chỉ ban đầu của Tổ sư, là một thiền phái nội sinh trên đất Việt, sẵn sàng tiếp thu những gì phù hợp căn cơ để làm phương tiện độ sanh, pháp môn nào phù hợp thì tiếp thu để thực hành trên đường giải thoát của mình, thì hành giả của thiền phái đều đã sử dụng nguyên tắc "*tùy thuận chúng duyên vô quái ngại*" mà không cần cảm nhận vấn đề trở ngại gì trên đường tu học và hành đạo của mình.

3- TPLTCT có sự lan tỏa truyền bá tự nhiên khắp các vùng miền

Tôn chỉ hành đạo của Thiền phái Chúc Thánh là rất dễ dàng tiếp cận học hỏi, dễ dàng được dung nạp ở khắp các vùng miền Bắc Trung Nam, và hiện nay lan tỏa rộng xa ở hải ngoại. Có thể thấy như:

Chúng ta có một chùa thuộc dòng phái Chúc Thánh được vua Bảo Đại ban Sắc tứ, đó là chùa Sắc tứ Bác Ái ở Kon Tum. Nhưng thực chất, ngôi chùa này do nhân dân đóng góp xây dựng, dưới sự tổ chức kiến trúc của ông Quản đạo Kon Tum tên là Võ Chuẩn, và ông Võ Chuẩn đã trình báo triều đình sự việc xây chùa khi về kinh, vua Bảo Đại đã ban Sắc tứ cho chùa trước khi thỉnh được các thiền sư dòng Chúc Thánh về đây hành đạo trụ trì.

Như thế, nhân dân cảm nhận các thiền sư nào có phương pháp hoằng hóa độ sanh phù hợp địa phương mình, thì họ mở lòng cung thỉnh, chứ các thiền sư dòng Chúc Thánh đã không lựa chọn nơi chốn tu hành hay lựa chọn ngôi chùa được Sắc tứ vua ban mà đến ở.

4- TPLTCT có ý hướng truyền bá trong tầng lớp bình dân

Tính chất đại chúng của thiền phái đi sâu vào tầng lớp bình dân, bởi tư tưởng hành đạo và giáo nghĩa đơn giản rõ ràng không mang nặng tính thiền lâm bác học. Đó cũng là ưu điểm nhưng cũng là điểm hạn chế khi ta tìm lại một đặc tính riêng biệt của thiền phái.

Những bước chân hóa duyên của các thiền sư từ dòng phái, bắt nguồn từ tôn chỉ tu tập nội tâm để trở thành phong thái đạo đức trong lối sống, rồi rãi lòng từ ra khi hành đạo. Những nơi còn khổ đau bất hạnh, nhân sinh nghèo khó, xa xôi cách trở, cao nguyên, biên thùy, nơi mà nhân dân chưa được khai hóa... thì đó là hướng đến mà các thiền sư dòng Chúc Thánh luôn tiên phong mở đường khai phá giác ngộ cho chúng sanh nơi ấy. Điển hình như ngôi chùa Bác Ái ở KonTum...

5- TPLTCT có đặc tính riêng của một thiền phái người Việt

Là một thiền phái có yếu tố nội sinh, hiển nhiên sẽ ít nhiều mang các đặc tính của dân cư bản địa, nhất là địa phương nơi Tổ

Minh Hải - Pháp Bảo dùng chân hoàng hóa. Những đặc tính ấy chúng ta có thể ghi nhận qua các bản sắc kiến trúc của chùa Chúc Thánh, phong cách bài trí thờ phượng trong chùa tuy rằng ngài là người Hoa, nhưng cũng đã có ít nhiều yếu tố mang tính chất Việt ở trong ấy.

Các ngôi chùa khác của thiền phái, nếu chúng ta để ý sẽ thấy đều không có sự rập khuôn về kiến trúc hay phong cách thờ cúng, ở mỗi ngôi chùa đều mang sắc thái khác nhau theo đặc tính riêng của từng vùng từng địa phương. Trong hệ tư tưởng của các hành giả thuộc thiền phái trải qua các vùng miền, trong tư duy của họ cũng không mang tính rập khuôn hay duy nhất nào cả, mà dòng Chúc Thánh đã là một phong cách "*dĩ phương tiện tùy nghi độ chúng sanh*".

Trên đây là khái quát một số nhận định tính chất **Có** và **Không**, có thể gọi là tính chất điển hình ở Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, đã và đang được hoàng truyền trên đất nước Việt Nam và hải ngoại.

Từ các yếu tố đã nêu trên đây làm cơ sở, chúng ta cần khai thác tìm hiểu thêm nữa qua các cuộc hội thảo, tọa đàm, lý luận, diễn thuyết của nhiều trí thức học giả, nhiều thiền sư trong thiền phái và các hành giả con cháu của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, để tiến đến nhận thức chung đầu mới là tôn chỉ thật sự của thiền phái, thế nào là giá trị cốt lõi của dòng Chúc Thánh đã góp phần hành đạo của mình vào tiến trình lịch sử truyền thừa của các dòng phái trong lòng Phật giáo Việt Nam thời cận và hiện đại.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24/10/2020

ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH ĐẾN ĐỜI SỐNG VĂN HÓA DÂN GIAN Ở HỘI AN

ThS. NGUYỄN CHÍ TRUNG

Từ xưa đến nay, hai khái niệm văn hóa và tôn giáo luôn có mối quan hệ khấn khít, mật thiết với nhau. Ở nước ta cách đây nhiều năm, trong một bài viết của mình, Giáo sư Trần Quốc Vượng từng khẳng định: “Tôn giáo và/là văn hóa”. Trong giới nghiên cứu văn hóa - nghệ thuật, những khái niệm “Văn hóa Phật giáo”, “Văn hóa Thiên Chúa giáo”... ngày càng phổ biến.

Dưới góc độ văn hóa, khi nghiên cứu bất kỳ một hiện tượng văn hóa, một không gian (địa) - văn hóa, một nền văn hóa nào, không thể không nghiên cứu tôn giáo - lĩnh vực chứa đựng những giá trị tinh thần như chính trị, đạo đức, thẩm mỹ, nhu cầu về tín ngưỡng của con người. Bởi vì văn hóa theo nghĩa rộng bao gồm cả tôn giáo. Tôn giáo là hiện tượng văn hóa, một thực thể văn hóa, một thành tố cấu thành văn hóa, nhất là với văn hóa dân gian (Folklore). Trong lịch sử của quốc gia tôn giáo nhiều thời kỳ đã trở thành “*Ý thức chủ đạo quán triệt vào phong tục tập quán, cách ứng xử, vào văn học nghệ thuật tạo nên lối sống riêng của những cư dân chịu ảnh hưởng*” [3;183]

Tôn giáo không phải là động lực thúc đẩy chủ yếu, thậm chí có lúc, có nơi còn là lực kìm hãm sự phát triển xã hội, nhưng ảnh

hưởng của nó đối với đời sống xã hội là thực tế không thể chối cãi được.

Ở nước ta, một số tôn giáo như Phật giáo, Thiên Chúa giáo... vẫn có sức sống lâu bền trong đời sống tinh thần của xã hội hiện đại. Đảng ta xác định: *“Tín ngưỡng tôn giáo là một nhu cầu của một bộ phận nhân dân, còn tồn tại lâu dài, tôn trọng và phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo”*. Trong diễn trình lịch sử dân tộc, cùng với Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo có mặt ở nước ta từ rất sớm (thế kỷ I, II) trải mười mấy thế kỷ. Phật giáo đã để lại những dấu ấn văn hóa sâu đậm trong đời sống xã hội người Việt, nhất là trong thời đại Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV). Yếu tố văn hóa mang tính Phật giáo đã bám rễ rất sâu trong cơ tầng văn hóa dân gian Việt Nam, ảnh hưởng không nhỏ đến bản sắc, đời sống văn hóa nhiều vùng, miền. Trong phạm vi tham luận này, chúng tôi trình bày về *“Ảnh hưởng của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đến đời sống văn hóa dân gian ở Hội An”*.

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An

Trước thế kỷ XV, vùng đất Hội An và cả Xứ Quảng - Đàng Trong, thuộc vương quốc Champa. Sau cuộc Nam tiến năm 1471 của vua Lê Thánh Tông thì Quảng Nam Thừa Tuyên đạo được thành lập. Và vùng đất mới này đã có sự hiện diện của Phật giáo.

Trong các năm 1901-1902, các nhà khảo cổ học người Pháp như Pinot Pramentier đã phát hiện Phật viện Đồng Dương (*niên đại thế kỷ IX-X nay ở xã Bình Trị, huyện Thăng Bình, Quảng Nam*) với pho tượng Bồ tát bằng đồng cao 1m, bệ tượng có phù điêu, Phật thoại. Như vậy: *“Tại Quảng Nam đã tìm thấy tượng Phật Đồng Dương, một trong những kỷ vật còn lại của trường phái điêu khắc Amaravati Ấn Độ”* [11;19].

Ngoài ra phong cách nghệ thuật Phật giáo Môn - Dravati còn ảnh hưởng đến phong cách Mỹ Sơn E1 (*motip 2 đầu Makara*

trên ngai sau lưng đức Phật)... Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh: “Yếu tố Phật giáo không chỉ thể hiện ở Đồng Dương và nhất là không phải chỉ qua mấy pho tượng Bồ Tát. Trái lại yếu tố Phật giáo tràn ngập các kiến trúc Champa từ Bắc chí Nam qua các phù điêu và tượng thờ. Nhưng đồng thời ở đây, thấy rõ sự xâm nhập giữa Bà La Môn giáo và Phật giáo về mặt văn hóa - nghệ thuật. Hình tượng hoa sen, lá sen, Phật xen lẫn các Garuda và Áp-xa-ra trong kiến trúc” [6; 318]. Ở Chùa Hang - Động Huyền Không (Ngũ Hành Sơn) còn lưu vết phù điêu phong cách Đồng Dương có 2 tượng phù điêu của 2 hộ pháp (Dvarapala) cầm kiếm (thế kỷ X) trong một Tịnh xá (Vihara). Như vậy, niên đại Phật giáo và Champa vẫn là vấn đề tồn nghi, nhưng không muộn hơn thế kỷ IX-X. Thời kỳ tiếp sau đó, Phật giáo Champa nhường cho Bà la môn giáo. Phật giáo vào Champa cũng như Việt Nam, chủ yếu là Phật giáo Đại thừa, vùng Nam Ấn vì theo giới nghiên cứu, căn cứ trên kinh điển “Hoàn toàn có thể tư tưởng Đại thừa Bát nhã được truyền thẳng từ Nam Ấn Độ sang Việt Nam, ngang qua Indonesia và Champa” [11; 22]. Sách Tùy Thư (Trung Quốc) có chép việc tướng nhà Tùy là Lưu Phương khi đi đánh nước Lâm Ấp (tên cũ của Champa) năm Đại Nghiệp nguyên niên (605), ngoài lấy nhiều vàng còn lấy gần một vạn kinh sách Phật. Theo tư liệu của H.Parmentier năm 1909, ở Tam Kỳ phát hiện tượng Phật ngồi thông chân, cao 21cm, sau lưng có minh văn công thức Phật giáo: “Các phái đều do nhân duyên sinh ra. Đấng Như Lai đã thuyết về nguyên nhân cũng như sự tiêu diệt chúng. Chính Người. Đức Đại Sa Môn cũng nói như vậy”. Những năm 1993, 1999, ở Gia Lai phát hiện nhiều phù điêu Phật có minh văn Sanskrit này, chữ viết khoảng thế kỷ VI - VII [4; 416-417].

Thời kỳ cư dân Đại Việt vào “Vùng đất mới” miền Trung Việt Nam tương ứng với thời kỳ chia cắt của các tập đoàn phong kiến từ thế kỷ XVI-XVIII. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa rồi cả hai xứ Thuận, Quảng - Đàng Trong, từ chúa Nguyễn Hoàng đến các

chúa kế nghiệp để củng cố, giữ vững, lâu dài quyền thống trị của mình, chống lại với chúa Trịnh ở phía Bắc, các chúa Nguyễn đều ra sức đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, quân sự, chính trị... Trong đó có cả việc dùng đạo Phật và hết lòng ủng hộ Phật giáo phát triển. Bởi Phật giáo vốn rất gần gũi và ảnh hưởng sâu sắc đối với tín ngưỡng dân gian, nhất là trong cảnh chiến tranh loạn lạc (chiến tranh Trịnh - Nguyễn), cảnh di dân đến một vùng đất mới với bao khắc nghiệt. Đặc biệt, đây phải chăng cũng là một chủ trương chính trị nhằm củng cố tinh thần và tâm lý của cộng đồng cư dân Việt di dân vào mảnh đất phía Nam cùng các chúa Nguyễn. Lúc này, theo nhiều nhà nghiên cứu cho rằng *“các chúa Nguyễn không thể hoặc chưa thể dùng Khổng giáo vì những khảng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt”* [11;194]. Trong hoàn cảnh nêu trên, có thể nói Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn - một mặt vừa đẩy mạnh được bản sắc dân tộc của người Việt; mặt khác vừa làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị. Thích Đại Sán đến Đàng Trong năm 1695 - khi vào phủ Chúa ông nhận xét: *“Cung điện của chúa Nguyễn Phúc Chu được trang hoàng với cờ Phật giáo, trướng, cá gỗ và những quả chuông lộn ngược, giống như một ngôi chùa Phật giáo vậy”* [2;15]. Hơn nữa, đối với cư dân Chàm, cư dân tiền trú - bản địa ở đây và cả cộng đồng cư dân người Hoa, Nhật di cư đến Đàng Trong cũng không xa lạ gì đối với tín ngưỡng Phật giáo. Như vậy, việc sùng đạo Phật và hết lòng ủng hộ đạo Phật của các chúa Nguyễn là *“có lợi về mặt chính trị vì lôi kéo được nhiều người theo đạo Phật về phía mình”*. Và cũng có thể chúa Nguyễn Hoàng đã mở đầu công khai cho ý chỉ của mình truyền lại cho các chúa đời sau và thân dân bằng việc cho xây chùa Thiên Mụ vào năm

1601. Chính vì thế mà nhiều dòng Phật giáo đã xâm nhập vào Đàng Trong. Nhưng để lại dấu ấn đặc biệt và tồn tại phát triển có hai thiền phái đó là: Thiền phái Lâm Tế với vai trò của Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728) và Thiền phái Tào Động với vai trò của Thiền sư Thích Đại Sán - Thạch Liêm (1633-1704) (có cuốn “*Hải Ngoại ký sự*” nổi tiếng).

Ở Hội An, phải mất khoảng thời gian gần một thế kỷ sau kể từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm hai xứ Thuận - Quảng, thì các dòng Phật giáo mới chính thức xâm nhập vào, đồng thời tồn tại và phát triển cho đến ngày nay chỉ có Thiền phái Lâm Tế chánh tông, bắt đầu từ đời thứ 34. Theo *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức (xuất bản năm 1995), nguyên Tổ sư Siêu Bạch - Nguyên Thiều, người phủ Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi, sư đã theo thuyền buôn của Trung Quốc đến Đàng Trong ở phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà năm 1677. Vào đời Chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), sau sự kiện Thiền sư Hương Hải của phái Thiền Trúc Lâm cùng với khoảng 50 đệ tử dùng thuyền bỏ ra Đàng Ngoài, chúa đã nhờ Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch ra Thuận Hóa thay thế Tổ sư Hương Hải hoàng dương Phật pháp ở đây. Sau đó, vì muốn cho Phật giáo phát triển mạnh hơn, chúa đã nhờ Tổ sư Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh các tăng sĩ ở Trung Hoa, cùng kinh sách, pháp tượng, pháp khí... đến Đàng Trong. Sau khi dự Đại giới đàn ở Huế, một số thiền sư Trung Hoa đã vào Hội An và dòng Phật giáo Lâm Tế ở Hội An được phát triển từ đây với các Thiền sư Minh Hải, Minh Lượng... Ngài Minh Hải đã xuất kệ truyền thừa lập nên Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

- Thiền sư họ Lương, tên là Thế Ân, pháp danh Minh Hải, hiệu là Pháp Bảo (hay Pháp Hòa), tự là Đức Trí, quê ở tỉnh Phúc Kiến - Trung Quốc, thuộc đời thứ 34 dòng Lâm Tế chánh tông. Ngài vào Hội An - Quảng Nam, dựng chùa Chúc Thánh vào khoảng năm

1694-1695. Ngài được xem là Tổ khai sơn chùa Chúc Thánh ở Hội An. Trong thời gian trụ trì (hoàng dương Phật pháp) ở chùa này, Ngài đã phát xuất truyền phái (pháp danh, pháp tự) mới cho môn đồ thuộc chi phái Thiền Chúc Thánh - nghĩa là chùa Chúc Thánh sau này được xem là Chùa Tổ của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Nội dung của bài kệ là:

Pháp danh:

Minh thiết pháp toàn chương

Ấn chơn như thị đồng

Chúc Thánh thọ thiên cửu

Kỳ quốc tộ địa trường

Pháp tự:

Đắc chánh luật vi tông

Tổ đạo giải hạnh thông

Giác hoa bồ đề thụ

Xung mãn nhân thiên trung

Căn cứ theo dòng kệ này thì hiện nay môn đệ của ngài pháp danh đã đến các chữ Chơn, Như, Thị, Đồng, Chúc...; pháp tự đến chữ: Đạo, Giải, Hạnh, Thông...

- Thiền sư họ Lý, tên là Nhuận, pháp danh Minh Lượng, tự là Nguyệt Ân, hiệu là Thành Đăng, quê quán tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc, thuộc đời thứ 34, dòng Lâm Tế chánh tông. Ngài từ Trung Quốc đến Đàng Trong theo thỉnh cầu từ Thiền sư Nguyên Thiều; sau khi dự Đại giới đàn ở Huế, Ngài vào Hội An - Quảng Nam dựng chùa Long Thọ, sau đổi thành Vạn Đức, tục gọi là chùa Cây Cau. Ngài được xem là tổ khai sơn chùa Vạn Đức.

Có thể nói, sau khi Tổ Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh, Tổ Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức thì Phật giáo theo Thiền phái Lâm Tế chánh tông ở Hội An bắt đầu từ đó. Đệ tử của các ngài

theo dòng kệ của Tổ Minh Hải không ngừng kế tục, phát triển, truyền đời cho đến ngày nay và ở Hội An được xem là một trong những cái nôi Phật giáo ở Đàng Trong, trở thành chi phái thiền Lâm Tế Chúc Thánh ở phía Nam - chùa tổ là chùa Chúc Thánh. Ở Hội An, đệ tử của các ngài kế tục còn xây dựng thêm (khai sơn) chùa Phúc Lâm (nay ở Cẩm Hà), Kim Liên (nay chỉ còn dấu vết ở khối Trường Lệ - phường Cẩm Châu), Kim Sa (chỉ còn dấu vết ở khối An Bang - phường Thanh Hà), Thiên Đức/Chùa Lư/Chùa Ông Tạng (nay là nhà thờ tộc Đinh nằm trên đường Hai Bà Trưng - Tân An), Viên Giác, Long Tuyền... Đặc biệt, hệ thống chùa thuộc các làng - xã cũng đều chịu ảnh hưởng, điều hành của chi phái Lâm Tế Chúc Thánh Hội An như các chùa Hải Tạng (Cù Lao Chàm), Kim Bửu (Cẩm Kim), Quan Âm Minh Hương (Minh Hương Phật tự, ở Minh An), Long An (Phước Trạch), Cẩm Giác (Cẩm Nam), Minh Giác (Thanh Hà)...

Ảnh hưởng của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đến đời sống văn hóa dân gian ở Hội An

Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa mạnh mẽ và lâu dài giữa cư dân Đại Việt, chủ yếu là cư dân vùng Thanh - Nghệ đến sinh sống ở “vùng đất phương Nam” với cư dân Chăm - Hoa - Nhật - phương Tây ở đô thị, thương cảng Faifo - Hội An trong nhiều thế kỷ đã dẫn kết tinh trong các truyền thống văn hóa vật thể, phi vật thể ở vùng đất này, mà trong đó các tôn giáo như Phật giáo, Thiên Chúa giáo có vai trò khá quan trọng. Ở đây, bằng những cứ liệu thực tế điển dã, thử tìm những ảnh hưởng của Phật giáo đối với các di tích văn hóa tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân Hội An, với mong muốn góp phần tìm hiểu những nét đặc trưng của văn hóa địa phương.

Người Việt vào vùng đất mới đã mang theo trong tâm thức những sinh hoạt tín ngưỡng, phong tục, tập quán... những thành tố văn hóa dân gian từ cố hương (văn hóa dân gian được hiểu là một

tổng thể các thành tố mang tính nghệ thuật và phi nghệ thuật do quần chúng nhân dân sáng tạo ra một cách tự phát, nhằm thỏa mãn nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người trong những thời đại đã qua). Người Việt vốn ở vùng đất mà như giáo sĩ A.de Rhodes đã tường thuật: “*Có rất nhiều đền thờ và thần thánh, không một làng xã nhỏ bé nào mà không có chùa chiền và dân chúng rất mê theo*” (A.de Rhodes, 1996; 44) cho thấy Phật giáo đã hòa quyện cùng văn hóa dân gian bản địa rất nhiều thế kỷ. Phật giáo Đàng Trong có sự gặp gỡ với văn hóa Chăm, với văn hóa Trung Hoa, tạo sự hỗn dung văn hóa và tôn giáo với nhiều sắc thái biểu hiện đa dạng.

Trong tín ngưỡng tổ tiên từ rất sớm đã được Phật giáo “khế hợp” với tín ngưỡng dân tộc, nhất là Phật giáo Đại thừa - không những thờ Thích Ca và Đức A Di Đà mà còn thờ cả các vị thần thánh, các tổ sư truyền thừa qua nhiều đời. Ở Hội An, những gia đình theo đạo Phật vẫn còn giữ tục lệ mời các thầy sư đến nhà tụng kinh “siêu sinh tịnh độ” cho người thân bị bệnh sắp mất; trong tang lễ có thiết bàn Phật trước linh sàng, rước bàn thờ Phật theo đám tang ra đến huyệt và sau tang 3 năm (mãn khó) đưa bát hương, bài vị, di ảnh vào thờ trong chùa. Ở nông thôn còn có tục “bán khoán” những đứa trẻ hay đau ốm, tật bệnh cho chùa “nuôi”, hớt tóc 3 chỏm hoặc một chỏm “làm con” Phật. Dịp mồng 8 tháng giêng âm lịch, có mời thầy cúng sao giải hạn, ngày rằm mồng một mua chim, cá “phóng sinh”. Những nhà có người chết nạn (chết “bất đắc kỳ tử”) thì làm lễ cầu siêu, giải trừ oan nghiệp. Trong sinh hoạt âm thực, ngày Rằm, Mồng một âm lịch, nhiều người ăn chay dù không phải là Phật tử (người đã quy y Tam bảo được chùa ban pháp danh). Tục khi gia đình, bản thân gặp nhiều hoạn nạn, bệnh tật, gia chủ hay bản thân người gặp khó khăn, hoạn nạn “ăn chay năm đất bảy ngày, nửa tháng” hay xuống tóc (cạo trọc đầu) với tâm nguyện được Trời - Phật độ trì tai qua nạn khỏi,...

Ở Hội An và vùng phụ cận, nhiều chùa được lập/dựng gắn với các truyền thuyết (Phật tích) về sự xuất hiện của Phật Bà Quan Thế Âm hiện trong giấc mơ mách bảo người gặp khó khăn, hoạn nạn như sự tích Chùa Bồng Lai, chùa Quan Âm. Ở Cù Lao Chàm, chùa Hải Tạng gắn với công tích trừ yêu ma quấy nhiễu dân làng của Thiền sư Hương Hải. Đáng lưu ý là trong truyền thuyết về “Tục thờ Cá Ông” dân gian tuyên truyền rằng, khi ngư dân gặp bão tố chìm thuyền liền niệm “A Di Đà Phật”, thì Phật A Di Đà phái Quan Thế Âm đến giúp. Quan Thế Âm xuất hiện nhưng bão tố quá hung dữ, Ngài dùng đủ mọi pháp thuật vẫn không làm cho sóng yên biển lặng. Cuối cùng vì quá thương xót dân chúng, Ngài dùng phép xé tấm áo cà sa đang mặc thành trăm nghìn mảnh rồi ném xuống biển. Mỗi mảnh vải biến thành một Ông (cá voi) bơi đến đưa thuyền, người đến chốn bình an.

Những lời dạy của Đức Phật về “*khuyến thiện, làm lành về tu nhân tích đức, đoạn trừ phiền não*”... đã ảnh hưởng rất lớn đến nội dung của thành ngữ, tục ngữ, ca dao... ở địa phương như:

Thứ nhất là tu tại gia.

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

Hay

Ăn chay, niệm Phật lễ chùa.

Không bằng lượm một cành gai giữa đàng.

Các chùa thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An thờ đủ 7 lớp tượng: Tam thế, Di Đà tam tôn, Hoa Nghiêm tam thánh, Cửu Long, Tứ Thiên vương, Tứ Bồ tát, Bát bộ Kim Cương. Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt gặp gỡ với tín ngưỡng thờ Nữ thần Mẹ xứ sở của người Chăm (Pô-Inu-Na-Gar), Thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu của người Hoa - hội tụ trong tín ngưỡng thờ Quan Thế Âm của Phật giáo. Người Hoa ở Hội An đã lập chùa Quan Âm rất sớm (trước 1653), có tên “*Minh Hương Phật tự*”, thờ Bồ Tát Quan

Thế Âm, về sau thêm một số vị Phật và Bồ tát. Một trường hợp điển hình cho sự giao hòa văn hóa đó là chùa Kim Sơn (nằm bên trong Hội quán Phước Kiến). Chùa Kim Sơn được xây dựng năm 1697 thờ Quan Thế Âm, dần về sau thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu (Vị thánh có công cứu hộ độ sinh của cư dân sinh sống trên biển của người Trung Hoa) và nhiều vị khác, thứ tự như sau: Quan Thế Âm - Thiên Hậu Thánh Mẫu - Thần Tài - Ba bà Chúa Sinh Thai - Mười hai bà Mụ - Ba mươi sáu vị tướng linh thiêng - Thần Thuận Phong Nhĩ (tai nghe nghìn dặm) - Thần Thiên Lý Nhãn (mắt trông xa nghìn dặm)... Như vậy, từ chùa Kim Sơn thực tế đã biến thành hội quán/đền. Phía trước thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, cung Thần phụ trợ, còn phía sau thờ Tiên hiền, Chúa Thiên Thai, Thần Tài.

Cùng với quần thể di tích văn hóa - tín ngưỡng, Hội An có rất nhiều Lễ hội. Tín ngưỡng Cầu mùa - Cầu dân khang vật thịnh (phồn thực) của cư dân nông nghiệp đã ảnh hưởng qua lại với Phật giáo và ngược lại, như GS. Đặng Nghiêm Vạn nhận định: “Đạo Phật thấm sâu vào dân chúng nhờ hòa quyện không những với đạo Nho mà với các tôn giáo bản địa, đặc biệt là lễ tiết nông nghiệp với tục thờ phồn thực” [3;211].

Lễ Cầu Bông ở một số làng nông nghiệp ở Hội An, có tục vẩy nước Cam Lộ với nhành dương liễu. Tục cúng cá Ông (Lễ hội Cầu ngư) trong nghi thức, trong trò diễn có màn Đưa linh Ông với bài kinh tán tụng công đức Đức Phật A Di Đà.

Trong sinh hoạt Phật giáo ở Hội An tập trung chủ yếu phần nghi lễ, yếu tố Hội rất ít và nếu có thì là ảnh hưởng của tín ngưỡng bản địa. Vào dịp lễ Vu lan (Rằm tháng Bảy), sau phần nghi lễ ở các chùa có trò Xô Cộ. Tăng ni, Phật tử dựng một tòa tháp 7 đến 9 tầng bằng tre, cao từ 7 đến 9 thước, bày đầy bánh, trái cây, gạo, nếp. Vào hội sư trụ trì đọc kinh, làm phép, nhà chùa điểm một tiếng trống thì già, trẻ, trai, gái ùa vào xô cộ, tranh nhau hưởng “hương hoa” của Phật. Lễ Vu lan còn diễn tích “Mục Kiền Liên tìm mẹ ở

âm ti” với các trò chơi dân gian như qua cầu độc mộc (1 cây tre), trò bịt mắt “đập nổi” đọc thuộc lời một đoạn kinh... với ý nghĩa thử thách lòng con hiếu thảo với mẹ. Lễ Phật đản (Rằm tháng Tư), sau phần lễ có màn rước cộ Phật với tích Phật sinh, 7 bước hoa sen, chín rồng hiện (tòa Cửu Long) đi vòng quanh các đường phố, làng. Như vậy, đúng như một nhà nghiên cứu nhận định: “Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào đã được dân tộc ta tiếp nhận vì có nhiều nét tương đồng với tín ngưỡng truyền thống. Có thể nói Phật giáo đã hòa vào tín ngưỡng truyền thống, bổ sung cho tín ngưỡng truyền thống tạo một cơ sở triết lý để tạo nên một tôn giáo của dân tộc đó là Phật giáo Việt Nam”.

Hầu hết, các chùa ở Hội An đều xây dựng dạng chữ Tam, chữ Đinh, gắn gũi phong cách đình làng. Tòa chính điện thường là nhà 3 gian hai chái (Chùa Quan Âm, Chùa Phước Lâm...). Nhà hậu thường là nơi thờ các vị sư đã qua đời, có nơi là Tổ đình của hệ phái như Chúc Thánh, Phước Lâm, Vạn Đức... Nhà tu học của các sư thường bố trí một bên hoặc trái, hoặc phải tòa chính điện. Trước chùa có ao thả sen, Tam quan và lối dẫn vào chính điện. Trước tòa chính điện, một bên có miếu thờ Thổ Địa (Đức Ông), một bên có miếu thờ Ngũ hành tiên nương; Xung quanh chùa có các Bảo tháp, kiểu thức Tu di tọa là tháp mộ các sư có công đức lớn với chùa.

Hơn nữa, trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, tinh thần - tín ngưỡng Phật giáo vẫn luôn thấm đậm trong đời sống cộng đồng dân cư và cùng với Đàng Trong - ở Hội An, theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu thì ở đây tín ngưỡng Phật giáo đã có sự chuyển hóa mạnh mẽ từ yếu tố Trung Hoa sang màu sắc dân tộc. Biểu hiện của nó chính là sự tác hợp nhuần nhuyễn với tín ngưỡng truyền thống; với Đạo giáo, Nho giáo. Đến cuối thế kỷ XIX, các ngôi chùa Phật, nhất là ở các ngôi chùa làng - xã vẫn còn phối thờ: các chư Phật, Bồ Tát bên cạnh thờ Thạch Điện - Diêm

Vương, Ngọc Hoàng thượng đế có cả Nam Tào, Bắc Đẩu; Quan Thánh đế quân có Châu Thương, Văn Bình theo hầu... Hình thức thờ tự này đến nay ở chùa Hải Tạng - Cù Lao Chàm vẫn còn tồn tại. Ở đây, tín ngưỡng Phật giáo không có kinh luận uyên áo của các tông phái Thiền Tông, Nghiêm Tông... mà chỉ bằng con đường an ủi, phủ dụ, nguyện cầu của Tịnh độ tông, kết hợp với Thiền tông, Mật tông... để có nghi thức biến hóa cho phù hợp với tâm thức truyền thống. Tâm nguyện bản nguyên của người Việt Nam: Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác, bắt gặp nguyên lực từ bi, hỷ xả, bố thí của Phật giáo, cũng như quan niệm “*Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác*” của Nho giáo. Chính vì thế, người dân Hội An vốn hiền hòa bình dị, phần lớn không theo con đường tu tập triệt để của Phật giáo Thiền tông. Dẫu có ngày rằm, mồng một ăn chay, niệm Phật, đến chùa lễ bái, hoặc tham dự các đạo tràng, luân phiên tụng niệm từ nhà này sang nhà khác, cũng chỉ là một sự nguyện cầu của con người phàm tục, sống giữa đời cầu nguyện cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ, người quá cố được siêu thoát ở thế giới bên kia. Họ vừa thờ Phật, vừa thờ Thánh. Dẫu có người thuộc lòng nội dung phương châm tam quy Phật giáo nhưng trong tâm thức vẫn hướng về bất cứ lực lượng siêu nhiên nào, thể lực thần linh nào, miễn lực lượng ấy có thể giải cứu cho thân nhân họ khỏi bệnh tật, đau ốm... Hình tượng đức Phật mà họ ngưỡng mộ nhất là Phật A Di Đà và Quan Thế Âm Bồ tát. Do vậy, câu niệm thường xuyên của họ là: “*Nam mô A Di Đà Phật*” và “*Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát*” và nếu ở bàn thờ tại nhà thì còn có thêm “*Nam mô Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân*”... Họ quan tâm đến ngày vía A Di Đà (rằm tháng Giêng); Ngày lễ Phật đản (rằm tháng 4); Ngày lễ Vu lan (rằm tháng 7). Những ngày này, họ không chỉ đến chùa mà ngay tại tư gia cũng dâng lễ chú Phật, Bồ tát, cầu nguyện giải thoát cho vong linh tổ tiên, ông bà, cha mẹ, những người quá cố. Trong ngày giỗ kỵ, tang ma, các nghi thức cúng thí thực cho thập loại cô hồn, cầu

an, cầu siêu... đều hướng về chư Phật, Bồ tát, khấn cầu cho linh hồn người quá cố tiếp độ vong linh về nơi thế giới Tây phương cực lạc và còn rất nhiều lễ tục khác ảnh hưởng của Phật giáo liên quan đến tang ma như: Thiết bàn Phật trước linh sàng; rước bàn thờ Phật theo đám tang đến huyệt; phóng sinh chim, cua... tại mộ; nghi thức cúng tuần... Đặc biệt người dân Hội An luôn quan tâm đến những linh hồn người chết không ai thờ tự, những tử sĩ, liệt sĩ mất thân, những người bị tai nạn tử vong, vất vưởng nơi cõi âm... Chính vì thế làng nào cũng có chùa làng, xóm - thôn có miếu để thờ âm linh liệt vị. Và trước khi dâng cúng trong đình, miếu, lăng, nhà thờ tộc/họ hay cúng ông bà tổ tiên đều có thiết bàn cúng đất, cùng âm linh liệt vị ở giữa sân hoặc trong hiên nhà nhưng xoay mặt ra, lễ vật không thể thiếu hoa, quả, hương, đèn, cháo trắng, gạo muối, bỏng nổ nhiều màu sắc.

Nhìn chung, trong lịch sử hình thành và phát triển của cộng đồng cư dân Hội An, Phật giáo nói chung, Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng đã có ảnh hưởng rất sâu đậm và tích cực đến nhiều mặt của đời sống xã hội, đến nếp sống, cách ứng xử, phong tục, tập quán, tín ngưỡng nơi đây và góp phần tạo nên những nét đặc trưng văn hóa của cộng đồng cư dân Hội An. Đặc biệt đưa con người Hội An sống tích đức, hướng thiện, “*nhân tình thuần hậu*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.de Rhodes (1996), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Ủy ban biên dịch sử liệu Việt Nam, Viện đại học Huế, Huế.
3. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Hà Văn Tấn (2001), “*Minh văn Sankrit trên phù điêu Phật ở Gia Lai*”, Trong *Những phát hiện khảo cổ học năm 2000*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Lâm Mỹ Dung - Hoàng Anh Tuấn (2001), “*Địa điểm Bãi Làng qua nghiên cứu khảo cổ*”, Tạp chí *Khảo cổ học*, Viện khảo cổ, số 4.
6. Nguyễn Duy Hình (1978), “*Thu hoạch về tháp Chăm*”, *Những phát hiện mới về khảo cổ*, Hà Nội, Viện Khảo cổ học.
7. Phan Huy Lê (1991), “*Đô thị cổ Hội An lịch sử và hiện trạng*”, Trong *Đô thị cổ Hội An*, Nxb Khoa học xã hội.
8. Quế Lai (1999), “*Lễ hội Vu lan*”, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 2 (66).
9. Thông Khánh (1999), *Phật giáo Champa*, Nxb Khoa học xã hội.
10. Trần Lâm Biền (1995), “*Suy nghĩ quanh ngôi chùa Việt*”, Trong *Văn hóa và phát triển*, Hà Nội, Nxb Văn hóa Thông tin.
11. V. Rougier... Dẫn theo Nguyễn Tài Thư chủ biên (1998), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội.

VỀ DÒNG THIỀN LÂM TẾ CHÚC THÁNH Ở HỘI AN

TRẦN VĂN AN

Phó Giám đốc Trung tâm QLBT Di sản Văn hóa Hội An

Trong quá khứ, thương cảng Hội An không chỉ là tụ điểm giao thương buôn bán mang tính quốc tế của Đàng Trong, Việt Nam mà nơi đây còn là cửa ngõ giao lưu - tiếp biến văn hóa, trong đó có văn hóa Phật giáo. Điển hình cho thực tế này là sự ra đời của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Gọi là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Hội An là nói đến địa điểm khởi phát của dòng thiền này là ở Hội An, chứ theo thông tin, cho đến nay hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ thuộc dòng thiền này đã có mặt ở nhiều địa phương ở miền Trung, miền Nam nước ta và cả nước ngoài tại châu Âu, châu Úc, châu Mỹ... Điều này cho thấy ảnh hưởng rộng lớn của dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh trong đời sống tôn giáo - tín ngưỡng ở Đàng Trong nói riêng, nước ta nói chung.

Tuy nhiên, nhận thức chung về Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trước đây vẫn còn nhiều khoảng trống. Trong các công trình khảo cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam trước năm 1975, hầu như chưa có sự ghi nhận về dòng thiền này. Thích Mật Thể trong *Việt Nam Phật giáo sử lược*, xuất bản lần đầu năm 1943, tái bản có bổ sung năm 2004, chỉ nói đến 2 dòng thiền Lâm Tế ở Đàng Trong là phái Nguyên Thiều và phái Liễu Quán. Phái Lâm Tế Chúc Thánh không

thấy đề cập đến trong tài liệu này¹. Một công trình lịch sử Phật giáo có uy tín khác là *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, xuất bản lần đầu năm 1974, tái bản năm 2001. Trong tài liệu này khi nói về hành trạng của Thiền sư Nguyên Thiều đã dành một số dòng về Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo: “*Tương truyền ông từ Quảng Đông được Nguyên Thiều mời qua Đại Việt trong thời chúa Nguyễn Phúc Trăn và sau khi tham dự giới đàn tại chùa Linh Mục, ông vào Quảng Nam dựng chùa này (chùa Chúc Thánh). Hai vị đệ tử đầu của ông là Chánh Hiển và Ân Triêm. Chùa Chúc Thánh trở nên là một tùng lâm lớn, từ đây phát sinh ra các chùa Phước Lâm, Vạn Đức cùng một môn phái...*”². So với Mật Thể, Nguyễn Lang đã có bổ sung một ít thông tin liên quan đến dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh nhưng như ta thấy, vẫn còn sơ sài và hạn chế.

Từ sau năm 1975, nhất là trong vài thập niên gần đây, với việc phát hiện nhiều văn bia, bản in kinh sách và các tài liệu thư tịch khác liên quan đến quá trình phát triển Phật giáo ở Đàng Trong thời các chúa Nguyễn, với sự nỗ lực của các nhà chuyên môn, nhà khảo cứu trong đó có nhiều người là môn đệ của Phật gia, nhận thức về dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã có những thành tựu mới. Trong số đó có những công trình, bài viết đã được in ấn, công bố, có những công trình còn ở dạng bản thảo. Đáng kể hơn cả trong số này là các công trình *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức, xuất bản năm 1993; *Hành trạng chư Thiền đức xứ Quảng*, xuất bản năm 2008 và *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, xuất bản năm 2009 của Thích Như Tịnh³;

-
1. Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
 2. Nguyễn Lang (2001), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, tr. 594.
 3. Nguyễn Hiền Đức (1993), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB TP. Hồ Chí Minh; Thích Như Tịnh (2008), *Hành Trạng chư Thiền đức xứ Quảng*, NXB Tôn giáo, Hà Nội; Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.

Luận án tiến sĩ *Phật giáo Quảng Nam thế kỷ XVII-XIX* của Lê Xuân Thông năm 2018 (chưa in); các bài viết của Thích Đồng Dưỡng trên các ấn phẩm Phật giáo...

Nguyễn Hiền Đức trong *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* đã dành một chương gần 60 trang để nói về Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo và dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Tuy còn một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ, nhưng có thể nói đây là sự bổ sung lần đầu, quan trọng và cần thiết trong việc nghiên cứu về Phật giáo ở nước ta nói chung, Đàng Trong nói riêng. Tiến sĩ Lê Xuân Thông, Đại đức Thích Như Tịnh, Thích Đồng Dưỡng cùng một số môn đồ Phật gia đã cung cấp nhiều thông tin mới về quá trình ra đời, phát triển của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, hành trạng của một số Thiền sư trong giai đoạn đầu truyền đạo, khai sơn tự viện, in ấn kinh sách để hoằng dương Phật pháp. Đặc biệt, với sự phát hiện một số văn bia và các bản in kinh sách do các thiền sư Lâm Tế Chúc Thánh thực hiện vào thế kỷ XVIII đã giúp giải đáp nhiều nghi vấn liên quan đến quá trình phát triển của dòng thiền này tại Đàng Trong.

Có thể kể một số bản in như: [1] *Sa Di Luật Nghi yếu lược Tăng chú* (1 quyển) do Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí khắc in tại chùa Chúc Thánh năm Vĩnh Khánh thứ 4, Nhâm Tý (1732); [2] *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh* do Thiền sư Minh Hải trợ lực Thiền sư Thiệt Đàm - Chánh Luân khắc in tại chùa Long Bàn năm Vĩnh Khánh thứ 4, Nhâm Tý (1732); [3] *Long Thơ Tịnh Độ* (2 quyển), Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí trợ lực Thiền sư Thiệt Yên - Chí Bảo khắc in tại chùa Hội Nguyên, năm Cảnh Hưng thứ 7, Bính Dần (1746); [4] *Vu Lan Bồn tân số* do Thiền sư Minh Lượng - Nguyệt Ân in tại chùa Hoằng Truyền Phổ Bảo năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750); [5] *Di Đà số sao* (4 quyển) do Thiền sư Thiệt Yên - Chí Bảo khắc in năm Cảnh Hưng thứ 27, Bính Tuất (1766) tại chùa Bảo Lâm... (Theo Thích Như Tịnh và Thích Đồng Dưỡng).

Dựa vào các phát hiện này, có thể xác định một số thông tin mà trước đây còn nhiều ý kiến chưa thống nhất:

1/ Thiền sư Nguyên Thiều đặt chân đến Đàng Trong năm 1677 thay vì 1665 như các nhà nghiên cứu trước đây đã khẳng định. Ông sinh năm 1648 mất năm 1728, tại thế 81 năm⁴. Nguyên Thiều thuộc tông Lâm Tế đời thứ 33.

2/ Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo, tông Lâm Tế đời thứ 34, sinh năm 1670, mất năm 1746, đã khai sơn Tổ đình Chúc Thánh ở Hội An vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII và biệt xuất bài kệ truyền thừa phái Lâm Tế Chúc Thánh truyền lại cho đến ngày nay.

3/ Thiền sư Minh Lượng - Thành Đăng, sinh năm 1686, mất năm 1769, là đệ tử đặc pháp của Thiền sư Nguyên Thiều. Minh Lượng đã khai sơn chùa Cây Cau (sau đổi tên là Vạn Đức) và đầu thế kỷ XVIII, truyền được một đời sau đó vân du hành hóa nhiều nơi.

4/ Thiền sư Minh Hải, Minh Lượng và nhiều đệ tử trực hệ đời sau đã có những đóng góp trong việc truyền thừa kế thế, khai sơn lập tự, tổ chức giới đàn, in ấn kinh sách để hoàng dương Phật pháp, phát triển dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh ở Đàng Trong. Trong số đó, có những vị là danh tăng và để lại dấu ấn rõ nét trên chặng đường phát triển Phật giáo ở Đàng Trong từ thế kỷ XVIII cho đến nay⁵.

4. Căn cứ vào văn bia ở chùa Quốc Ân lập năm 1729 do chúa Nguyễn Phúc Chú ngự bút để tán dương công đức của Thiền sư Nguyên Thiều, trong đó cho biết Thiền sư sinh năm Mậu Tý, mất năm Mậu Thân, pháp lập 81 tuổi và “kể từ lúc dong thuyền đến bờ cõi nước ta đã trải năm mươi năm rồi”. Xem *Tuyển dịch Văn bia chùa Huế*, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển Thừa Thiên - Huế*, số 1 - 2/2005, tr. 65-72.

5. Có thể kể đến một số Thiền sư: Minh Hải Pháp Bảo, Minh Lượng Thành Đăng, Thiệt Dinh Ân Triêm, Thiệt Yên Chí Bảo, Thiệt Đàm Chánh Luân, Thiệt Diệu Chánh Hiền, Pháp Kiên Minh Giác, Pháp Chuyên

5/ Về đệ tử nổi pháp đời thứ 35 sau Thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo đến nay có thể xác định các vị: 1/ Thiệt Dinh - Chánh Hiển, khai sơn chùa Phước Lâm; 2/ Thiệt Diệu - Chánh Hiển, trụ trì chùa Chúc Thánh (hiện còn tháp mộ); 3/ Thiệt Thọ - Chánh Hóa, trụ trì chùa Chúc Thánh sau Thiệt Diệu - Chánh Hiển (hiện còn tháp mộ); 4/ Thiệt Yên - Chánh Thông - Chí Bảo⁶, khai sơn chùa Bảo Lâm Quảng Ngãi, trụ trì chùa Hội Nguyên Hội An; 5/ Thiệt Ủy - Chánh Thành - Khánh Vân, trụ trì chùa Thiên Ấn Quảng Ngãi; 6/ Thiệt Thuận - Chánh Mang - Huệ Trương, khai sơn chùa Linh Sơn Bình Định; 7/ Thiệt Đăng - Chánh Trí - Bửu Quang, khai sơn chùa Sơn Long Bình Định; 8/ Thiệt Bảo - Cảm Ứng, khai sơn chùa Tập Phước Gia Định⁷; 9/ Thiệt Mẫn - Chánh Dung, theo bảng ghi pháp danh các đời truyền thừa tại chùa Chúc Thánh⁸; 10/ Thiệt Lương khai sơn chùa Thiên Đức (chùa và mộ hiện cách chùa Chúc Thánh khoảng 200m). Tại khối phố Xuân Lâm, phường Cẩm Phô, Hội An, chúng tôi tìm thấy một ngôi mộ vôi có bia hình bán nguyệt rất đẹp. Lòng bia ghi: 大越圓寂實日陳氏墓. (Phiên âm là: Đại Việt, Viên tịch Thiệt Nhật Trần thị mộ). Bia lập năm Tân Mùi (1751?). Có thể đây là mộ một đệ tử của Minh Hải - Pháp Bảo, họ Trần, người Việt, pháp danh là Thiệt Nhật. Như vậy, cùng với những đệ tử là người Trung Hoa, Minh Hải - Pháp Bảo cũng đã thu nhận, truyền pháp cho nhiều đệ tử người Việt, trước mắt

Diệu Nghiêm, Pháp Ấn Quảng Độ, Toàn Nhâm Quán Thông, Toàn Đức Hoàng Tông, Ấn Bản Vĩnh Gia...

6. Trong *Long Thơ Tịnh Độ* ghi là Trí Bảo (..)

7. Theo Thích Như Tịnh, *Hành trạng chư Thiên đức xứ Quảng*, Sđd, tr. 15.

8. Nguyễn Hiền Đức, Sđd, trang 9. Ngoài ra, Nguyễn Hiền Đức còn cho rằng Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo có thời gian rời chùa Chúc Thánh vào Quảng Ngãi lập chùa Thiên Ấn để ẩn tu, đổi pháp danh là Pháp Hóa và liệt kê 4 đệ tử nổi danh là Thiệt Dinh Chánh Hiển, Thiệt Uy Khánh Vân, Thiệt Hội Viên Quang, Thiệt Quảng Cảm Ứng, (Sđd, tr.7). Vấn đề này cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

có thể xác định đó là Thiệt Dinh - Ân Triêm và Thiệt Nhật. Điều này, cho thấy sự giao lưu tiếp biến rộng rãi, mạnh mẽ giữa truyền thống Phật giáo có màu sắc Nam Trung Hoa với truyền thống Phật giáo bản địa của người Việt ngay từ thế kỷ XVII-XVIII.

Tuy còn nhiều thông tin phải bổ khuyết nhưng qua các nguồn tư liệu thư tịch đã có và qua thực tế phát triển của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh ở Đàng Trong, Việt Nam, gần đây là ở cả nước ngoài cho thấy ảnh hưởng và sức lan tỏa mạnh mẽ của dòng thiền này trong đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân địa phương. Qua quá trình truyền thừa kế thế từ Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Lượng - Thành Đăng trở về sau, những tư tưởng Phật giáo mang tinh thần hộ quốc an dân “*Chúc Thánh thọ thiên cữu, Kỳ quốc tộ địa trường*” của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã cắm rễ vững chắc và toả rộng khắp Đàng Trong, Việt Nam. Quá trình này cũng là quá trình giao lưu, tiếp biến và hòa nhập sâu sắc giữa truyền thống Phật giáo mang màu sắc Nam Trung Hoa với truyền thống Phật giáo bản địa người Việt thể hiện qua tư tưởng truyền đạo, pháp môn tu tập, kinh sách, tổ chức giáo hội, tạo thành một hiện tượng điển hình về giao lưu tiếp biến văn hóa Phật giáo ở Đàng Trong. Và như vậy sẽ rất thiếu sót và hạn chế khi nghiên cứu về lịch sử phát triển Phật giáo ở Đàng Trong nói riêng, Việt Nam nói chung mà không quan tâm đúng mức đến dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh. Việc tiếp tục khảo sát thực địa, truy tìm tư liệu tại các địa phương ở miền Trung, miền Nam chắc chắn sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn để xác định chính xác, cụ thể quy mô ảnh hưởng và vai trò của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh trong dòng chảy Phật giáo của nước ta.

TỔ ĐỨC LƯU PHƯƠNG

THÍCH BẢO LẠC

Bật cổ đức dạy rằng hương thơm của các loài hoa, dù là hoa chiền đàn cũng không bay ngược được chiều gió mà chỉ hương của người đức hạnh mới phảng phất khắp muôn phương, câu nói mang tính nhân văn cao sâu thấm đẫm tâm kính thượng, trân quý nét đẹp văn hóa, đạo đức lâu đời qua chiều dài lịch sử phát triển, kế thừa liên tục.

Phật giáo truyền vào phương Nam

Dòng Thiên Lâm Tế - Chúc Thánh không chỉ ảnh hưởng nơi phố cổ Hội An hay tại Quảng Nam lúc ban đầu mà còn mở rộng ra khắp các tỉnh miền Trung và miền Nam Việt Nam sau hơn 300 năm tính từ năm 1679 đến nay (2020).

Như ngọn gió lành đẩy mạnh Phật giáo vào miền Nam nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai và Gia Định từ năm 1679 là nhờ hai lợi điểm:

- *Thứ nhất*, những người di dân thuộc nhiều diện khác nhau từ miền Trung, được chúa Nguyễn cho vào khai cơ lập nghiệp, họ mang theo tín ngưỡng Phật giáo như là đạo sẵn có từ lâu. Công cuộc di dân lúc đó, ngày nay ta quen gọi là đi vùng kinh tế mới. Đối với đa số người, chỗ mới như đất dụng võ, họ ra sức làm ăn nên chẳng bao lâu đã trở nên khá giả, đời sống kinh tế được ổn

định. Khi người dân đã an cư, bấy giờ họ nghĩ đến tín ngưỡng mà đa phần tin Phật giáo.

- *Thứ nhì*, một số tướng sĩ nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, từ bỏ Trung Quốc đi tìm sinh lộ mới; họ thà chết nơi núi sâu rừng vắng hay bỏ thân ở xứ lạ, quê người, hơn là phò chúa mới, nên quyết định vượt biển sang Việt Nam tỵ nạn chính trị. Lúc bấy giờ, tình hình chính trị tại Việt Nam cũng không ổn định, nên đất nước phải chia hai phần: Miền Bắc do chúa Trịnh trị vì, miền Nam do chúa Nguyễn cát cứ một phương. Nhưng thế lực của chúa Nguyễn mạnh hơn, phương tiện thuyền bè tới lui với Việt Nam cũng thuận tiện hơn. Đoàn người tỵ nạn theo đường biển vào Đàng Trong xin tỵ nạn chính trị và thần phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn sẵn kế hoạch và chủ trương mở rộng bờ cõi về phía Nam, và đây là cơ hội thuận tiện để đưa người tỵ nạn vào vùng đất mới sinh sống.

- Môn hạ Tổ Minh Hải – Pháp Bảo cũng theo dấu chân lưu dân xuôi Nam lập chùa Tập Phước tại Gia Định như các Ngài Thiệt Bảo, Toàn Tánh – Chánh Đắc, Pháp Nhân – Thiên Trường, Chương Tâm - Phước Thường, Ấn Thập - Huệ Thành, Chân Lý - Hoàng Trí... là những vị kế thế trụ trì Tổ đình Tập Phước.

Vào năm 1773 (Quý Tỵ), có hai Ngài Toàn Hiệu – Gia Bình và Gia Tiên đến huyện Thuận An lập chùa Thiên Tôn. Năm 1839, Ngài Toàn Tánh – Chánh Đắc kế thừa trụ trì chùa Hội Khánh (ngài Đại Ngạn - Từ Tấn khai sơn năm 1741), sau khi ngài Chân Kính – Minh Huệ (1741-1839) viên tịch, do không có đệ tử kế thừa nên bốn đạo đã thỉnh ngài Toàn Tánh - Chánh Đắc từ chùa Tập Phước, Gia Định, về kế thế trụ trì và kể từ đó chùa Hội Khánh chính thức truyền thừa theo bài kệ của Tổ Minh Hải - Pháp Bảo.

Những vị danh tăng của dòng thiền Lâm Tế - Chúc Thánh của thế kỷ XX như các Ngài: HT Khánh Anh (1895-1961), HT Thích Quảng

Đức (1889-1963), HT Thích Thiện Hoa (1918-1973), HT Thích Hành Trụ (1904-1984), HT Thích Huyền Quang (1920-2008), v.v.

Thiền phái Chúc Thánh truyền ra hải ngoại

Hương giải thoát của Tổ đức mãi sáng tỏa khắp không những chỉ một nước Việt Nam mà còn lan xa ra hải ngoại, xuyên lục địa qua nhiều lãnh thổ khắp thế giới.

Thời điểm 1975, cũng như những người di dân khác, người Việt lúc đầu gặp nhiều trở ngại về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán, tôn giáo. Nhưng dần dần, họ cũng khắc phục được để ổn định đời sống sau một vài thập niên. Ở tham luận này, chúng tôi chỉ giới hạn Phật giáo Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh từ thập niên 70 của thế kỷ XX tới nay.

- **Ở Mỹ** có khoảng 2 triệu người Việt, sống rải rác hầu khắp các tiểu bang của Hiệp Chúng quốc Hoa Kỳ. Sau thời gian đầu vất vả, nay người Việt đã hội nhập vào xã hội mới, an cư lạc nghiệp và đời sống từ vật chất đến tinh thần tạm ổn định. Người Phật tử cũng đã dựng lập chùa chiền, tháp viện trang nghiêm để thờ phụng tổ tiên và Tam bảo. Nói chung, về đời sống tinh thần, điều hành, hướng dẫn tu tập cho giới Phật tử có khoảng từ 500-600 Tăng Ni lãnh đạo nhưng số lượng Tăng Ni thuộc Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh khá khiêm tốn.

* Tiểu bang California độ 10 vị, như HT Minh Dung (Đệ tử HT Thích Huyền Quang, đệ tử Tăng Thống GHPGVNTN) lập chùa Quang Thiện ở Ontario thuộc Nam Cali; thuộc đời thứ 42, thế hệ thứ 9 Lâm Tế Chúc Thánh, HT Pháp Châu đời 44 (Đệ tử HT Thông Bửu chùa Quán Thế Âm – Saigon) lập chùa Việt Nam tại Garden Grove, CA, HT Thanh An đời 43, thế hệ thứ 10 (đệ tử HT Trí Hữu), cùng TT Thiện Tường lập An Tường Tự viện tại Oakland, CA, HT Huyền Dung đời 41 (đệ tử HT Trí Hải, chùa

Bích Liên, Bình Định), lập Phật Quang thiền viện, HT Hành Đạo - Thị Uẩn - Thuận Phong (đệ tử HT Trí Minh, chùa Pháp Bảo - Hội An) lập chùa Phổ Đà tại Westminter, CA. Nhưng 4 vị sau đã lần lượt viên tịch, trong hiện tại (2020) vùng có người Việt định cư đông nhất này, chư tăng môn phái Chúc Thánh không còn bao nhiêu vị.

* Tại Atlanta, HT Hạnh Đạt đời 42, thế hệ thứ 9 dòng Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử HT Thọ Giác - Quảng Ngãi), trụ trì tu viện Kim Cang.

* Tại Texas, HT Chơn Điền đời 40, thế hệ thứ 7 dòng Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử HT Phổ Thoại Chùa Long Tuyền, Hội An) lập chùa Quan Âm, Houston.

* Tại Virginia, TT Đồng Điền đời 43, thế hệ thứ 10 dòng Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử HT Hành Trụ chùa Đông Hưng, Saigon) lập chùa Đông Hưng tại Mỹ

* Tại Chicago, HT Hạnh Tuấn đời 42, thế hệ thứ 9 dòng Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử HT Như Vạn chùa Phước Lâm, Hội An), trụ trì chùa Trúc Lâm (đã viên tịch) tại Chicago.

* Tại Washington state, TT Đồng Trung đời 43, thế hệ thứ 10 dòng Lâm Tế Chúc Thánh (đệ tử HT Hưng Từ chùa Pháp Hội Bình thuận) lập chùa Dược Sư tại Seattle...

Hiện nay tại Hoa Kỳ, môn phong pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh còn những vị như Trưởng lão HT Chơn Điền (94 tuổi), HT Minh Dung, HT Pháp Châu, HT Hạnh Đạt v.v... đều là những vị cao niên. Trong những năm qua, môn hạ Chúc Thánh tại Hoa Kỳ cũng hướng về nguồn cội mỗi năm tổ chức lễ húy nhật Tổ sư Minh Hải khai sơn pháp phái tại những tự viện trong môn phái. Mặc dù địa bàn hoạt động Phật sự duyên cách, nhưng đạo tình Thầy Tổ vẫn gắn gũi đáng quý qua ngày lễ giỗ Tổ.

- **Âu châu**, người Việt có khoảng một triệu người, đông nhất là tại Pháp, theo nhiều diện từ sau đệ nhị Thế chiến. Đặc biệt, người Việt tại Âu châu còn dùng tiếng Việt khá phổ thông, ngay cả thế hệ thứ hai vẫn nói tiếng mẹ đẻ trôi chảy. Một ưu điểm khác, người Phật tử Việt có niềm tin Tam bảo vững chắc hơn các nơi khác; vì vậy người xuất gia, nhất là thành phần trẻ nay đã trở thành là những Tăng ni lãnh đạo, không những với Phật tử Việt Nam mà họ còn hướng dẫn tinh thần cho người bản xứ như Pháp, Đức, Na Uy...

Phật giáo Việt Nam tại Âu châu có nhiều hệ phái và trong số đó có chư Tăng phái Chúc Thánh hoạt động Phật sự hữu hiệu và thành tựu tại nhiều quốc gia như:

* **Tại Pháp**, Hòa thượng Thích Huyền Vi (1926-2005), sanh quán Ninh Thuận (Phan Rang) là đệ tử HT Trí Thắng chùa Thiên Hưng Tháp Chàm, Ninh Thuận, với pháp danh Như Kế, pháp tự Giải Đạo, pháp hiệu Huyền Vi, Lâm Tế Chúc Thánh đời 41, thế hệ thứ 8. Ngài theo học tại Phật học đường Ấn Quang, sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Phật học, Ngài đảm trách vai trò Đốc giáo kiêm Giám Viện PHĐ Ấn Quang (1955). Ngài du học Ấn Độ (1961) học tại Đại học Nalan Đà, sau những năm đèn sách Hòa thượng đạt học vị Tiến sĩ (Ph.D) triết học. Sau khi về nước (1972) Ngài được cử giữ chức Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Hoàng pháp; thành viên Hội đồng Viện Tăng thống (1974) GHPGVNTN.

Sau 1975, Ngài sang Pháp. Từ đó, Hòa thượng kết hợp kiều bào Phật tử lập chùa và thành lập Giáo hội Linh Sơn (1978). Giáo hội Phật giáo Linh Sơn có mặt hầu khắp tại các châu lục bao hàm châu Phi, lập thành nhiều chùa, cơ sở và từng lâm Linh Sơn tại Rancon Limoges (Pháp), đào tạo tăng tài để duy trì và phát triển mạng mạch Phật pháp. Ngoài ra, Hòa thượng còn để lại những tác phẩm giá trị: *Đường về xứ Phật* (viết chung), *Thiên Tứ oai nghi*, *Buddhist Doctrine*, *kinh Đại Định Thủ Lăng Nghiêm*, *Les bases*

Fondamentales du Bouddhisme... Với sứ giả hoàng pháp, Hòa thượng đã hoàn thành sứ mạng của Như Lai, sắc thân tứ đại không còn nữa, nhưng pháp thân Ngài vẫn còn vang vọng và sự đóng góp thiết thực của Ngài để lại cho đời là vô giá.

* **Tại Đức**, Hòa thượng Như Điển - Giải Minh - Trí Tâm, sanh quán Duy Xuyên - Quảng Nam, đệ tử của Hòa thượng Thích Long Trí chùa Viên Giác - Hội An, với pháp danh Như Điển, pháp tự Giải Minh, pháp hiệu Trí Tâm đời 41, thế hệ thứ 8 phái Chúc Thánh.

Hòa thượng thọ Tỳ kheo năm 1971 tại chùa Quảng Đức - Thủ Đức, do HT Thích Trí Thủ làm Đàn đầu. Sau khi thọ giới xong, năm 1972, “Ngài sang Nhật du học và đậu bằng cử nhân giáo dục tại Đại học Teikyo – Tokyo” (Sđd. Đại đức Như Tịnh). Thi vào cao học, chuẩn bị học trình Cao học Phật giáo tại Đại học Riso (1977), Ngài thực hiện chuyến du lịch sang Đức, rồi được Phật tử mời đón và lời khuyên của các pháp hữu, Hòa thượng xin định cư tại Đức (1978). Việc định cư hoàn tất, Ngài lập Niệm Phật đường Viên Giác đầu tiên như cải gia vị tự, rồi dần dần tiến đến xây dựng chùa Viên Giác như hiện tại. Đại lễ khánh thành năm 1991 rất huy hoàng và trọng thể. Ngoài ra, Hòa thượng còn lập các Chi hội PGVN tại khắp nước Đức, và nhiều chùa có chữ Viên đứng đầu như Viên Giác, Trung tâm tu học tại Ấn Độ, Viên Đức Nam Đức, Viên Ý tại Italy, Viên Âm Hamburg, Niệm Phật đường Viên Giác tại Tiệp Khắc...

Phật giáo Việt Nam truyền ra hải ngoại, có hai vị thu nạp đồ chúng xuất gia rất đông, ngoài Thiền sư Nhất Hạnh, Hòa thượng Như Điển có tay nuôi dưỡng chúng, với những đệ tử tăng trẻ nay đủ khả năng điều hành Phật sự tại Đức và các quốc gia Âu Châu. Ngài cũng chuyên viết lách rất hăng say cho tới nay vừa sáng tác, dịch thuật độ 70 tác phẩm có giá trị ở nhiều khía cạnh khác nhau: *Giai nhân và Hòa thượng; Mối tơ vương của Huyền Trân Công*

Chúa, Vua là Phật, Phật là Vua... Ngài được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng năm 2008 tại chùa Viên Giác - Đức Quốc” (sđd. ĐĐ Như Tịnh).

Hòa thượng cấp học bổng cho hàng trăm sinh viên Tăng Ni du học tại nhiều quốc gia liên tục trong 19 năm từ 1994-2012. Nay những vị này đóng góp sở học của mình cho tiền đồ Phật giáo tồn tại lâu dài ở thế gian. Hòa thượng là Tổng Thư ký Hội đồng điều hành GHPGVNTN Âu châu qua nhiều nhiệm kỳ cho tới năm 2016, sau khi Hòa thượng Thích Minh Tâm viên tịch, Ngài cùng Hòa thượng Thích Tấn Thiết, là đồng Chủ tịch GHPGVNTN Âu châu.

* **Tại Na Uy (Norway)**, Hòa thượng Đồng Tâm - Thông Tịnh - Trí Minh là đệ tử Hòa thượng Thích Thị Châu, chùa Linh Sơn tại Phú Hòa, xã Nhơn Phú - Qui Nhơn, Việt Nam.

Hòa thượng pháp danh Đồng Tâm, pháp tự Thông Tịnh, pháp hiệu Trí Minh. Lâm Tế Chúc Thánh thế hệ thứ 10 - Phương trượng chùa Khuông Việt tại Na Uy.

Định cư tại Na Uy năm 1985, Ngài chú tâm vào hai việc: Thiết lập cơ sở và Tiếp tăng độ chúng hướng tới tương lai:

- Chùa Khuông Việt tại Oslo do Hội Phật giáo Việt Nam tại đây khởi xướng và công lao không ít của TT Quán Không xây dựng ban đầu (1984). Công việc dở dang thì người đã thuận thế vô thường vĩnh viễn ra đi vào năm 1995. Từ đây, TT Trí Minh được Hội cung thỉnh kế nhiệm trụ trì và tiếp tục hoàn tất các hạng mục xây chùa Khuông Việt còn dở dang, bế bộn...

Lễ Khánh thành chùa Khuông Việt được tổ chức long trọng năm 1999, và kể từ đó, chùa là một đạo tràng tu tập khởi sắc qua những buổi giảng pháp sinh động của Thượng tọa Viện chủ, nên thu hút hàng trăm Phật tử về chùa công quả học Phật.

- *Đào tạo tăng tài:* Các Phật tử tới chùa công quả và học Phật đó có một số thanh niên nam nữ ham thích, mến mộ nếp sống tu hành của người tăng sĩ, xuất gia với Thượng tọa theo truyền thừa của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Hòa thượng Thích Trí Minh, pháp danh chữ ĐỒNG, cho đệ tử pháp danh chữ VẠN theo bài kệ truyền thừa của môn phái Chúc Thánh tại Bình Định. Ngài cho đệ tử pháp danh chữ Viên và pháp tự chữ Giác.

- *Nước Úc* đất rộng, người thưa; người Việt định cư khoảng độ 300.000 người mà phần đông họ sống tại NSW (Sydney) và Victoria (Melbourne). Về tôn giáo, đạo Phật đứng hàng thứ 3 sau Cơ Đốc giáo và Tin Lành.

Theo các nhà nghiên cứu “Tù thế kỷ XVIII-XIX đã xuất hiện một số tổ chức nghiên cứu về Phật học ở Anh, Nga, Pháp, Đức, v.v... Dưới sự truyền bá và cổ võ của các tổ chức này, một số đoàn thể tín ngưỡng, chùa viện bắt đầu được xây dựng ...(*) Tiếp theo là người Việt đến định cư đông nhất vào thập niên 70 của thế kỷ trước. Về Phật giáo, chư tăng GHPGVNTN có mặt tại Úc thập niên 80, đó là 3 vị: TT Phước Huệ, TT Huyền Tôn và ĐĐ Bảo Lạc. Sau đó, có 4 vị: TT Như Huệ, ĐĐ Quảng Ba, ĐĐ Phước Nhơn, ĐĐ Nhật Tân. Những vị (7 vị) đều là nhân sự của GHPGVNTN từ quê nhà.

Chư Tăng phái Lâm Tế Chúc Thánh lúc đầu chỉ có 3 vị: TT Thích Huyền Tôn, TT Thích Như Huệ, ĐĐ Thích Bảo Lạc.

* Hòa thượng Như Kế - Giải Tích - Huyền Tôn (1928) nay đã 93 năm, sanh quán Quảng Ngãi, thuộc Lâm Tế Chúc Thánh đời 41, thế hệ thứ 8. Ngài là đệ tử HT Chơn Trung - Diệu Quang, chùa Viên Giác - Quảng Ngãi.

Ngài là giáo thọ sư các Phật học đường tại miền Trung và Trường Bồ Đề Saigon. Ngài giữ chức Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh Gia Định từ 1967-1972; định cư tại Melbourne từ 1980. Sau

khi đã định cư, Ngài lập Lăng Nghiêm Bảo Vương Tự và di dời đến 3 lần, nay dời về địa chỉ hiện tại vùng Addeer, Victoria.

HT Thích Huyền Tôn là thành viên Hội đồng Chứng minh và Tăng Giáo Trưởng Hội đồng Giáo phẩm Trung ương tại Úc - New Zealand.

Ngài không có đệ tử xuất gia nên bảo lãnh người cháu là Ni sư Thể Viên và công cử Trụ trì năm 2019; hiện giờ HT là Phương trưởng chùa Bảo Vương.

- Hòa thượng Thích Như Huệ (1934-2016), sanh quán tại Cẩm Phô, Điện Bàn, Quảng Nam, là đệ tử Hòa thượng Thiện Quả, Tổ đình Chúc Thánh, đời 41, thế hệ thứ 8 Lâm Tế Chúc Thánh.

Hòa thượng vào Nam năm 1950, theo học tại Phật học đường Ấn Quang và tốt nghiệp Cao đẳng Phật học năm 1956. Trụ trì chùa Cẩm Hà (1987), tham gia giảng sư đoàn của Tổng Hội (1958); Trụ trì chùa Tỉnh Hội PG Kontum (1961), Chủ tịch Ủy ban Tranh đấu bảo vệ Phật giáo tỉnh Quảng Nam (1963). Năm 1964, Ngài giữ chức Hội trưởng Tỉnh Hội Phật giáo Quảng Nam, Chánh Đại diện kiêm giảng sư tỉnh. Năm 1982, Ngài đến Úc. Năm 1983, HT là Phó Hội Chủ kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng pháp của Tổng Hội mới thành lập. Năm 1987, HT là Phó Viện trưởng Viện Hoàng Đạo kiêm Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Hoàng pháp. Năm 1999, Ngài là Hội Chủ từ 1999-2003. Từ năm 2003, Đại đức Viên Trí được công cử, Trụ trì chùa Pháp Hoa và Hòa thượng là Phương trưởng Pháp Hoa Nam Úc.

Hòa thượng có đông đệ tử xuất gia đang lãnh đạo hoặc tu học tại Việt Nam cũng như hải ngoại, như HT Hạnh Đức, chùa Sơn Linh (VT), HT. Hạnh Thiện; Ni trưởng Khiết Minh (Thị Minh), trụ trì chùa Kim Liên (TPHCM), Ni Trưởng Huệ An, trụ trì chùa Bảo Đàm. Hòa Thượng Thích Như Huệ là một trong 4 thạch trụ của Phật giáo Quảng Nam: HT Như Vạn, HT Long Trí, HT Chơn

Phát và Ngài, đã làm cho Phật giáo quê hương xứ Quảng một thời huy hoàng về vang khắp nơi.

- Hòa thượng Đồng An – Thanh Nghiệp - Bảo Lạc, sanh quán Duy Xuyên, Quảng Nam, pháp danh Đồng An, pháp tự Thanh Nghiệp, pháp hiệu Bảo Lạc, đệ tử HT Thích Trí Hữu (hiệu Hương Sơn) nối pháp đời 43, thế hệ thứ 10 pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh. Ngài thọ Tỳ kheo năm 1964 tại Đại giới đàn Việt Nam Quốc Tự, do HT Tịnh Khiết làm Đàn đầu. Hòa thượng theo học Trung đẳng Phật học tại Phật học đường Lương Xuyên từ năm 1960-1963; đến Pháp nạn 63, Giáo hội Trung ương đưa lớp chúng này về Sài Gòn tham gia công cuộc tranh đấu của Phật giáo đòi bình đẳng tôn giáo dưới chế độ nhà Ngô. Ngài tham gia hoạt động tranh đấu tích cực nên bị chính quyền bắt vào đêm 20/8/63 tại chùa Xá Lợi và giam tù cho tới 1/11/63 mới được thả. Sau khi công cuộc tranh đấu thành công, Ngài thi đậu vào học lớp Cao đẳng tại Phật học viện Huệ Nghiêm từ năm 1964-1967. Sau khi rời Huệ Nghiêm, Ngài cùng 6 huynh đệ thành lập Lưu học xá Huyền Trang và chùa Huyền Trang vùng Ngã tư Bảy Hiền. Từ 1971-1974, Ngài dạy Việt văn và giáo thọ Phật học tại các Trường Bồ Đề Huỳnh Kim, Hạnh Đức và Phật học viện Huỳnh Kim. Cuối năm 1974, HT xuất dương du học tại Nhật Bản. Tại Nhật, HT là Tổng Thư ký chi bộ Phật giáo Việt Nam kiêm Chủ nhiệm đặc san *Khuông Việt* từ 1977-1980 của chi bộ. Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Tôn giáo xã hội học tại Đại học Komazawa Tokyo, HT được kiều bào Phật tử Việt Nam tại Úc thỉnh sang theo diện lãnh đạo tinh thần tôn giáo và định cư tại Sydney (1981). Kể từ đây, ngài lập chùa và gia đình Phật tử đều lấy tên Pháp Bảo - đạo hiệu của Tổ khai tông dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh.

Hòa thượng nắm giữ nhiều vai trò quan trọng tại Giáo hội Úc châu như Tổng Thư ký, Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Hoằng pháp, Tổng Vụ trưởng Tổng Vụ Tăng sự (2 nhiệm kỳ), Phó Hội Chủ điều hành (2 nhiệm kỳ), Hội Chủ HĐĐH Giáo hội từ năm 2015 tới

nay (2020). Với đạo hạnh cao thâm, HT được cung thỉnh làm tôn chứng, giáo thọ, tuyên luật sư các đại giới đàn tổ chức ở khắp các châu lục, Đàn đầu HT đại giới đàn Quán Thông tại Đức (2019). Ngài được tấn phong giáo phẩm Hòa thượng sau 40 năm hành hoạt vào 2003. Đối với vấn đề giáo dục, văn hóa được Ngài đặt lên ưu tiên hàng đầu” (ĐĐ Thích Như Tịnh: *“Lịch sử truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*). Hòa thượng cũng chuyên tâm việc dịch thuật, biên khảo, trước tác, thơ văn sau hơn 30 năm trên 40 tác phẩm giá trị, như: *Kiến thức căn bản Phật giáo, Quy Sơn Cảnh Sách, Bách Trượng Thanh Quy, Đối thoại thiền I, II, III, Diệu lý nhân quả báo ứng, Tông phái PG Nhật Bản, Kinh Hoa Thủ, Tinh Hoa Bát Nhã tâm kinh, Tinh túy những bài kệ tán Phật, Bồ Tát (4 tập), Đạo Đức học PG Đại thừa...*

Hòa thượng đào tạo được một số đệ tử xuất gia như TT. Thích Phổ Huân được truyền thừa Trụ trì Tự viện Pháp Bảo (2006) và Thiên Lâm Pháp Bảo, Sư Cô TN Giác Anh - Giám đốc Công trình Xây dựng Thiên Lâm Pháp Bảo và Phật Đài lộ thiên. Nơi đây là di tích lưu lại lâu đời cho mai hậu.

Chư tôn đức môn phái Chúc Thánh tại Úc khởi sự tổ chức lễ kỷ Tổ vào thập niên đầu thế kỷ XXI. Hòa thượng Như Huệ được thỉnh cử làm Trưởng môn phái Chúc Thánh, cứ mỗi năm cúng Tổ luân chuyển ở nhiều tiểu bang vào tháng 12 dương lịch. Sau khi HT Như Huệ viên tịch (2016), HT Thích Bảo Lạc tiếp tục nhận lãnh trách nhiệm điều hợp này.

Những thế hệ kế thừa pháp từ Thầy Tổ với tâm nguyện đào tạo có người nối dòng Phật chủng, là cách đáp đền công ơn trong muôn một.

Từ Lâm Tế Chánh Tông Tam Thập Tứ thế khai sơn Chúc Thánh pháp phái húy thượng Minh hạ Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo đại lão Tổ sư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 50 năm chấn hưng Phật Giáo – HT. Thiện Hoa.
- *Câu chuyện dòng sông (Siddhartha)* của Hermann Hesse, Ni trưởng Trí Hải tóm lược. Nguồn tạp chí Giác Ngộ.
- *Một số tư liệu mới về Bồ Tát Quảng Đức* – Lê Mạnh Thát.
- *Mười tôn giáo lớn trên thế giới** của nhiều tác giả, do Hoàng Tâm Xuyên chủ biên, Nxb Đông Phương – Trung Quốc ấn hành năm 1998.
- *Tiểu sử danh tăng Việt Nam I, II, III*. TT. Đồng Bản biên soạn, Nxb Tôn giáo, 2017.
- *Chân đến - Tục đế dung thông* - Thích Bảo Lạc, Pháp Bảo ấn hành, 2012, Sydney – Australia.
- *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Đại đức Thích Như Tịnh biên soạn, Nxb Phương Đông, 2009.
- *Nghệ thuật sống* - Mộc Nhiên biên soạn, Nxb Thanh Niên, 2002.
- *Kỷ yếu tưởng niệm đức Trưởng lão HT. Thích Như Huệ*, Môn đồ pháp quyến in ấn năm 2017 tại Sydney
- *Kỷ Yếu Đại hội khoáng đại VI của GHPGVNTN Hải Ngoại UĐL/TTL* Ban Kỷ yếu thực hiện 2020, Sydney.

TINH THẦN ĐẠO PHÁP DÂN TỘC TRONG VĂN KỆ DI CHÚC CỦA HÒA THƯỢNG QUẢNG ĐỨC

THÍCH NỮ TÂM HOA

Trụ trì chùa Giác Tâm - Phú Nhuận

Là người con Phật, ai cũng lấy sự trường tồn của Phật pháp, sự tự lợi lợi tha làm bổn hoài. Khi Phật pháp gặp nguy nan, nhân dân khốn khổ, là sứ giả Như Lai chắc chắn sẽ không ai ngồi yên mà nhìn. Hòa thượng Quảng Đức, người con dòng thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh, trước sự Đạo pháp nước nhà lâm nguy, dân tộc khốn đốn, Ngài đã lấy thân mình để bảo vệ sự trường tồn của Đạo pháp, giành lại sự công bằng cho dân tộc. Với tinh thần trí, dũng, vô úy ấy, không những đã thể hiện việc Ngài ngồi an nhiên bất động trong ngọn lửa hồng, mà trong những lời di chúc và bài thi kệ cuối đời của Ngài, cũng nói lên ý chí bất diệt, từ bi bác ái của một vị Bồ tát hết lòng vì Đạo pháp và dân tộc.

Thân thế của Hòa thượng Quảng Đức

Hòa thượng thế danh là Lâm Văn Tuất, sinh năm 1897 (Đinh Dậu), người huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Năm 7 tuổi Ngài được cậu ruột là Hòa thượng Như Đạt - Giải Nghĩa - Hoằng Thâm, nhận làm con nuôi và cũng là bổn sư của Ngài. Ngài còn có tên khác là Nguyễn Văn Khiết.

Hòa thượng Quảng Đức là thế hệ thứ 9 của pháp phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Cuộc đời của Hòa thượng là Người sống giản dị, thanh bần, Ngài đi khắp các tỉnh từ miền Trung cho đến miền Nam, từ những vùng sâu xa như Núi Cấm, cho đến vùng hẻo lánh như Hà Tiên, Nam Vang. Ngài chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa. Nhưng Thiền, Tịnh, Mật đều gồm tu, cho đến kinh điển Pali giáo lý Nam truyền, Ngài cũng gia tâm nghiên cứu. Trong sự nghiệp hành đạo từ Trung đến Nam, Ngài đã trùng tu và kiến tạo tất cả 31 ngôi chùa¹. Ngài luôn thực hành hạnh nguyện “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, vì vậy không có nơi nào Ngài trụ lâu, xây dựng hay tu sửa ngôi già lam nào xong là Ngài giao cho người khác và lên đường tiếp tục cuộc hành trình mới.

Trước sự Pháp nạn năm 1963, bậc xuất trần thượng sĩ, luôn thao thức trần trở, lo lắng trước vận mệnh Phật giáo nước nhà, sau nhiều tuần thiền định để tăng trưởng thêm nội lực, Ngài đã tự nguyện hy hiến cuộc đời mình cho đại nghĩa, làm rung chuyển cả thế giới, và để thức tỉnh sự mê mờ của nền Đệ nhất cộng hòa.

Bồ tát Thích Quảng Đức, lấy thân mình để đốt lên ngọn lửa thiêng, tại ngã tư đường Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt Sài Gòn (nay là Nguyễn Đình Chiểu - Cách Mạng Tháng Tám), sáng ngày 11.6.1963.

Từ bi, bình đẳng

Trong Phật giáo Đại thừa, Từ bi là hai tâm đức rộng lớn của chư Phật và Bồ tát, từ là thương nhớ ban vui cho chúng sanh,

1. 31 ngôi chùa, trong đó miền Trung 14 ngôi, miền Nam 17 ngôi (những ngôi chùa miền Nam do Ngài tu tạo đến nay vẫn chưa xác định hết được). Tham khảo, *Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa Và Trái Tim - Về 14 Ngôi Chùa Ở Khánh Hòa*, Thích Như Hoàng, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, trang 127-137.

bi là thương xót cứu khổ cho tất cả chúng sanh². Trong Luận Đại Trí Độ cũng có nói: “*Bồ tát do có tâm Đại từ Đại bi, mà giữ tâm thường bất động, chẳng có sân nhuế, chẳng có oán giận trước sự mắng nhiếc, hủy báng, hành hung của kẻ ác*”³. Hòa thượng Thích Quảng Đức thật là vị Bồ tát đầy đủ lòng từ bi, trước tình hình Phật pháp nguy nan, nhân dân tín đồ Phật giáo bị đàn áp, Hòa thượng đã không thể ngồi yên. Ngài nói: “*Đạo pháp trong cơn nguy khốn, mà tôi tuổi già sức mòn, không làm được gì. Nên tôi xin học Đức Dược Vương, nguyện thiêu thân mình để cầu cho Phật pháp trường tồn. Ngưỡng mong liệt vị trưởng thượng tôn túc từ bi hứa khả, và quyết định cho lúc nào thực hiện*”⁴. Rõ ràng ở đây có hai ý, thứ nhất là Ngài phát nguyện tự thiêu là học theo hạnh nguyện vì pháp cúng dường của Dược Vương Bồ tát, chứ không phải là hành động vì tuyệt vọng trong cuộc sống mà muốn hủy hoại thân thể. Chúng ta đều biết tiền thân của Ngài Dược Vương Bồ tát là Tịnh Tạng Bồ tát cùng với Tịnh Nhân Bồ tát, dùng thần thông biến hóa mà xoay chuyển tâm tà của vua cha, làm cho tâm vua cha được thanh tịnh. Hòa thượng Quảng Đức không dùng thần thông như Dược Vương Bồ tát, mà Ngài dùng sức vô úy, định lực để lại trái tim bất diệt hầu mong Tổng thống Ngô Đình Diệm cải tâm kỳ thị, “*thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo, để giữ vững đất nước thanh bình,*

2. *Luận Đại Trí Độ*, do Bồ Tát Long Thọ tạo, Hán dịch Tam tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập, Việt dịch Ni trưởng Thích Nữ Diệu Không, tập 2, trang 179.

3. *Luận Đại Trí Độ*, do Bồ Tát Long Thọ tạo, Hán dịch Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập, Việt dịch Ni trưởng Thích Nữ Diệu Khôn, tập 2, trang 181.

4. *Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa Và Trái Tim - Ngọn Lửa Quảng Đức*, Hòa thượng Thích Trí Quang, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, trang 145.

quốc dân an lạc”⁵. Đọc bài *Tâm Quyết* chúng ta thấy, toàn văn bài di chúc không hề thấy có chút sân hận, mà còn khuyên ông Diệm nên lấy lòng bác ái mà trị quốc an dân, cầu nguyện Phật tổ gia hộ cho ông được sáng suốt.

Bồ tát làm Phật sự “chúng sanh độ tận mới chúng Bồ đề”, dù cho xương tan thịt nát vẫn không từ nhọc:

*Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình
 Làm đèn soi sáng nẻo vô minh
 Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác
 Tro trắng phảng sang hố bất bình
 Thân chảy nát tan ra tro trắng
 Thần thức nương về giúp sinh linh
 Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng
 Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình.*

Thật là lòng từ bi vô bờ bến, chỉ có người hành Bồ tát đạo, mới đủ nghị lực nguyện đốt mình để làm đèn, lấy khói để thức tỉnh cho những kẻ còn mê mờ. Không những thế, khi biết mình sẽ về Tây, nhưng với tâm nguyện độ sanh Ngài vẫn xin dùng thần thức để giúp sinh linh, giúp những người còn sống trong mộng chưa thức tỉnh.

Có người hỏi: “Hòa thượng không sợ nhà cầm quyền Quốc gia ghép Ngài thân Cộng sản hay sao? Ngài đáp: Theo tôi thì Việt Nam không có bên này bên kia, đây tôi chỉ hành theo điều thiện, để giảm điều ác”⁶.

5. Trích trong *Lời Nguyện Tâm Quyết* của Hòa thượng trước khi tự thiêu, *Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa Và Trái Tim - Tiểu Sử Bồ Tát Thích Quảng Đức*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, trang 23.

6. *Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa Và Trái Tim - Bồ tát Thích Quảng Đức*, Hòa thượng Thông Bửu, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, trang 184.

Tâm Bồ tát bình đẳng, không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả đều không hai. Vì vậy trước lúc ra đi Ngài cũng không quên nhắc nhở các đệ tử của Người:

*Thầy đã đến lúc biệt các con
Ba mươi năm hạnh nguyện vẫn còn
Những gì đáng độ Thầy đã độ
Thầy tranh chánh pháp lúc mất còn.*

Hay:

*Cùng toàn thể tín đồ Phật giáo
Cùng hàng Phật tử tại gia
Hãy quên bản ngã bỏ cái ta
Gấp sửa thân tâm vì đại cuộc
Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia.*

Đọc đến đây thì hình ảnh đức Phật nhập diệt nơi rừng Sa-la song thọ như hiện ra trước mắt, cảnh tượng ấy vừa hùng tráng, vừa làm lay chuyển cả đất trời. Ở đây, hình ảnh Ngài ngồi như pho tượng đồng đen trong ngọn lửa hồng, cũng đã làm rung động khắp cả năm châu.

Vì đạo pháp và dân tộc

Bồ tát từ bi vô lượng, mục đích là độ tha, hầu mong giác ngộ chúng sanh, cùng nhau đến bờ giải thoát. Đạo Phật từ khi truyền vào Việt Nam, tinh thần vì đạo cứu đời ấy từ xưa đến nay đời đời tiếp nối không ngừng. Khi đất nước khốn đốn, nhất là Đạo pháp nguy nan, nhân dân lâm than, làm người con Phật không kể đến sinh mạng mình, dẫn thân bảo vệ Tổ quốc và Đạo pháp, đắp đền từ ân.

Hòa thượng nhận định rõ: “*Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là trưởng tử của*

Như Lai không lẽ cứ ngôi đĩnh nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong...”. Chí ý của Ngài rất là kiên quyết “vì sự bất bình mà thiêu xác”, hành động dũng mãnh an nhiên trong ngọn lửa đỏ không lay động, cũng không gắng gượng. Ngài nghĩ:

*Đã mang danh thể con nhà Thích
Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra*

Là một Thích tử, phải biết nổi dãi mạng mạch của Như Lai, phải lấy sự trường tồn của Phật pháp đặt lên hàng đầu. Không luận là người tại gia hay xuất gia, đều phải lấy sự hưng thịnh của Phật pháp làm vận mạng của mình.

Trên lịch sử, Phật giáo Việt Nam là một thành phần quan trọng trong quá trình giành độc lập và xây dựng đất nước. Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. Vậy mà chính quyền nhà Ngô muốn phá tan sự thật này, muốn tiêu diệt Phật pháp, làm cho tín đồ Phật giáo phải điêu đứng, nhân dân phẫn uất:

*Phật giáo sử vàng máu thay son
Than ôi! Quý kẻ họ vẫn còn
Quyết diệt suy tàn nên Chánh pháp
Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn.*

Dẫu cho chính quyền nhà Ngô không chấp nhận sự tồn tại của Phật giáo, nhưng trên thực tế, Phật giáo Việt Nam là một nhân tố quan trọng không thể thiếu, mãi mãi là “*nghìn năm sử Việt vẫn Phật gia*”.

“Sử Việt và Phật giáo” không thể tách rời, cùng nhau đồng hành góp phần làm vẻ vang đất nước. Chế độ nào muốn hủy diệt tôn giáo đã đi sâu vào trong lòng người dân, chắc chắn họ sẽ nhận lấy sự phản đối mạnh mẽ để giành lại sự công bằng và bình đẳng.

Hòa thượng Quảng Đức thấy nước nhà nguy nan, với lòng từ bi vô lượng, vì sự trường tồn của Phật pháp, trừ diệt sự bất công kỳ thị, Ngài đã nguyện đem thân máu thịt của mình, làm ngọn đèn soi sáng cảnh tỉnh kẻ vô minh chấp trước. Hành động cúng dường của Hòa thượng không những là công đức to lớn với Phật giáo mà đồng thời là một đóng góp cao quý sâu sắc vào đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc. Sự hy sinh cao cả của Ngài đã làm cho chính quyền độc tài kỳ thị tôn giáo phải run sợ, làm cho cả thế giới đều chấn động.

Sự đấu tranh giành công bằng cho Phật giáo của Hòa thượng không phải bằng vũ khí, mà bằng cả lòng từ bi, bình đẳng, vô úy. Hình ảnh một vị Sư tịnh tọa an nhiên trong ngọn lửa hồng đã chứng minh cho nhân loại biết rằng, đạo Phật không phải yếm thế tiêu cực, mà sức mạnh của Phật giáo cần phải kế lý kế cơ, đầy đủ từ bi, trí mới có thể hàng phục được ma chướng. Mặt khác, trái tim bất diệt của Ngài đã làm cho thế giới phải khâm phục, làm rạng rỡ thêm trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam, tô thắm thêm tư tưởng “Kỳ quốc tộ địa trường” hào hùng của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Ngài chính là vị Bồ tát tối tỳ phụ chánh mà những người con Phật ở Việt Nam sẽ lưu truyền mãi mãi.

Nam mô Tối tỳ phụ chánh Bồ tát Thích Quảng Đức.

DÒNG THIỀN CHÚC THÁNH TRONG DÒNG CHẢY LỊCH SỬ PHẬT GIÁO QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG THẾ KỶ XVII - XIX

LÊ XUÂN THÔNG

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng có lịch sử phát triển lâu dài và bám sâu, lan tỏa rộng vào đời sống xã hội địa phương.

Từ nửa đầu thế kỷ XVII, sau sự kiện chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xây dựng chùa Long Hưng ở phía Đông Dinh trấn Quảng Nam (năm 1602) và chùa Bảo Châu ở xã Trà Kiệu (năm 1607) thì vài thập niên sau đó, trên vùng đất Quảng Nam – Đà Nẵng, chứng kiến nhiều vị danh tăng người Việt đến hoằng hóa, trong đó đáng chú ý là các Thiền sư Huệ Đạo Minh và Minh Châu Hương Hải, đã để lại những dấu ấn Phật giáo quan trọng. Đặc biệt, vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, trong không khí các thiền sư Trung Hoa nhộn nhịp sang Đại Việt truyền chánh pháp, thì thương phố Hội An (Quảng Nam), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) là những nơi đón nhiều thiền sư cả Lâm Tế và Tào Động dừng chân xây dựng đạo tràng, xiển dương đạo pháp, như các thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Lượng - Thành Đăng, Dương Cơ - Chân Dĩnh (phái Lâm Tế); và thiền sư Hưng Liên (phái Tào Động). Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng từ đây phát triển hưng thịnh, có sức ảnh hưởng lớn trong xã hội.

Đến giữa thế kỷ XVIII, Minh Hải - Pháp Bảo lại biệt xuất bài kệ truyền phái mới, hình thành nên dòng Lâm Tế Chúc Thánh, từng bước không chỉ chiếm lĩnh vị trí quan trọng tại nơi phát tích, mà còn lan rộng vào khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tính cởi mở, bình dân và gần gũi

Có thể thấy ngay rằng, các danh tăng Phật giáo đất Quảng gần như không chú ý đến việc trước tác lý luận, bình giảng kinh sách, đề ra các chủ thuyết, mà chỉ chú trọng thực hành, không thích nghĩa lý rườm rà.

Huệ Đạo Minh là một thiền tăng phái Trúc Lâm, lập trác tích và xiển dương chánh pháp tại Ngũ Hành Sơn, giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVII, thu hút rất đông tín hữu. Ông lập hai văn bia trên ngọn Thủy Sơn thuộc núi Ngũ Hành: *Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phật tịch diệt lạc* ở động Vân Thông, năm Tân Mùi (1631) và *Phổ Đà sơn linh trung Phật* ở động Hoa Nghiêm, năm Canh Thìn (1640). Và trong văn bia *Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phật tịch diệt lạc*, Huệ Đạo Minh đã không ngần ngại mượn một đoạn khẩn nguyện từ bài sám *Nhất tâm quy mạng* của Từ Vân Tuân Thức (964-1032) - một cao tăng Trung Quốc, để giải bày thay cho tâm mình và tín hữu¹.

1. Cả hai đều thuộc bia ma nhai, tức được khắc trực tiếp trên vách đá. Chữ trên bia *Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phật tịch diệt lạc* đã bị mòn mờ, thậm chí mất hẳn không thể đọc được. May mắn là cách đây gần một thế kỷ, văn bia này đã được Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp in rập thạc bản và lưu trữ tại Hà Nội. Văn bia hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 12622B. Gần đây, nó được in chụp và công bố trong bộ tổng tập văn khắc Hán Nôm rất đồ sộ, do Viện Cao học thực hành (Pháp), Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp phối hợp thực hiện. Chúng tôi sẽ chú rõ nội dung đoạn văn bia kể trên trong phần bàn về đặc điểm thứ hai của Phật giáo xứ Quảng. Về sư Huệ Đạo Minh, xin tham khảo: Lê xuân Thông (2016), “*Mạch nguồn Thiên phái Trúc Lâm trong Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng thế kỷ XVII*”, Tạp chí *Khoa học xã hội miền Trung*, số 6, tr. 41-50.

Trong trường hợp này, thật bất nhã nếu nghĩ rằng đó là biểu hiện của một sự hạn hẹp tâm trí. Minh Châu Hương Hải (1628-1715) là một hiện thực đầy thú vị. Khi tu trì ở Đàng Trong gần 30 năm, trong đó ở Quảng Nam khoảng gần 10 năm, ông hoàn toàn không trước thuật gì. Khi ra Đàng Ngoài, ông mới bắt đầu hoạt động soạn giải, sáng tác và để lại cho đời một khối lượng tác phẩm tương đối đồ sộ như ta thấy². Đến Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo (1670-1746) - Sơ tổ phái Lâm Tế Chúc Thánh, cũng không cho thấy sự hào hứng trong việc lập thuyết. Bài kệ truyền thừa tông phái do ông biệt lập, hoàn toàn vắng bóng các vấn đề bản thể luận hay nhận thức luận, thậm chí còn không bàn đến thiền lý, mà căn bản là “yếu minh học thuật” tức chỉ bày cách tu hành ngộ đạo³. Trường

2. Minh Châu Hương Hải là một danh tăng của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII. Thời gian đầu, ông dựng thảo am tu trì tại đảo Tiêm Bút La (Cù lao Chàm). Trước tác của Minh Châu Hương Hải, theo *Hương Hải thiền sư ngữ lục*, ngoài 20 tác phẩm chú giải kinh luận và một bài kệ, còn có 16 đoạn trích văn xuôi cùng 58 bài thơ. Tuy nhiên, Lê Mạnh Thát đã khảo cứu và cho rằng chỉ khoảng 4 bài thơ trong tổng số thơ văn kể trên chính xác là của thiền sư, còn lại hầu hết có xuất xứ từ Trung Hoa hoặc không đáng tin cậy. Xem: Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb TP Hồ Chí Minh.

3. Lê Xuân Thông (2020), “Về hai thiền sư Minh Hải Pháp Bảo và Minh Lượng Nguyệt Ấn của Phật giáo xứ Quảng (và Đàng Trong) thế kỷ XVIII”, *Đặc san Nghiên cứu lịch sử xứ Quảng*, Số 15, Nxb Đà Nẵng, tr.115-124. Có nhà nghiên cứu cho biết Minh Hải còn một bài kệ phú chúc trước lúc thị tịch, rằng:

Phiên âm:

*Nguyên phù pháp giới không
 Chơn như vô tánh tướng
 Nhược liễu ngộ như thủ
 Chúng sanh dữ Phật đồng*

Dịch nghĩa:

*Pháp giới như mây nổi
 Chân như không tánh tướng
 Nếu hiểu được như vậy
 Chúng sanh với Phật đồng*

Xem: Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông, TP HCM, tr. 110.

Bài kệ mang mang tư tưởng triết học sâu sắc. Tuy nhiên, nếu đây thực sự

hợp Thiên sư Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác (1747-1830)⁴ lại càng đặc biệt, điển hình cho sự phóng khoáng và đồng thời cũng rất bình dân, gần gũi. Với ông, chỉ có lăn xả vào đời sống trần tục, hòa cùng những sinh hoạt triu nặng lo toan của dân chúng thì mới bùng vỡ chân lý giải thoát. Từ một tiểu tăng chùa Phước Lâm (Hội An) “lấy chuyện khát thực làm kế sinh nhai, sớm hôm vui với pháp kệ”, đã gần như lĩnh hội được mọi thiền tôn yếu chỉ do sư phụ trao truyền, ông lại hoàn tục và hoàn hương (Quảng Ngãi) rồi nhập binh tông chinh trong quân đội chúa Nguyễn⁵; đồng thời

của Minh Hải thì cũng không có gì mới, bởi tư tưởng này không xa lạ trong Phật giáo Việt Nam, nhất là thời Lý – Trần. Hãy nghe đoạn đối đáp giữa vua Lý Thái Tông và Huệ Sinh thông qua hai bài kệ sau:

Nhà vua:	Huệ Sinh:
<i>Bát nhã vốn không tông</i>	<i>Pháp cũng như vô pháp</i>
<i>Nhân không, ngã cũng không</i>	<i>Không hữu cũng không không</i>
<i>Ba đời các đức Phật</i>	<i>Nếu đạt được lẽ ấy</i>
<i>Pháp tính vốn chung đồng</i>	<i>Chúng sinh với Phật đồng.</i>

Xem: Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 122-123.

4. Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác, đời thứ 3 dòng Lâm Tế Chúc Thánh, là một trong những đệ tử của Thiền sư Ân Triêm. Tư liệu nói về ông có thể tìm thấy ở long vị, văn bia tháp, bản kê khai hiện vật và các đời trú trì chùa Phước Lâm của ông Lê Văn Thể tức Hòa thượng Phổ Minh (1923), nhưng văn bia Kế hòa thượng thuật là sử liệu đầy đủ, xác đáng nhất. Bia do Hòa thượng Vĩnh Gia (1840-1918) lập, khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhằm khắc lại lời trang thuật của một người là Giác Trai cư sĩ Lê Tự Phu về Hòa thượng Minh Giác, năm Tự Đức thứ 22 (1869). Xem: *Văn bia Kế hòa thượng thu*, chùa Phước Lâm, Cẩm Hà, Hội An, Quảng Nam.

5. Văn bia viết: *Năm 22 tuổi, chùa chiến bị bãi bỏ, tăng bèn hoàn hương, nhập binh tông chinh* (Niên nhị thập nhị bãi tự, tăng hoàn hương, thụ binh phần tông chinh). Chúng tôi chưa hiểu vì sao có hiện tượng “chùa chiến bị bãi bỏ”; và liệu việc ông nhập binh có phải là sự bắt buộc hay không.

lấy vợ sinh con tại quê nhà. Tại cuộc chiến ở vùng sơn man⁶, ông lập được chiến công nên được trao chức chỉ huy. Nhưng như thế càng khiến ông thêm day dứt, ân hận. Sự thành bại chẳng qua cũng chỉ là huyễn tạo. Con người vì dục vọng mà để tạo hóa trêu người, lún sâu vào vòng tục lụy. Ông bèn từ bỏ tất cả để trở lại Hội An, và thực hành lối tu khổ hạnh như là một cuộc thanh tẩy thân tâm do ít nhiều đã bị vấy đục bởi mấy năm làm kẻ phạm trong cuộc đời ô trọc; đồng thời từ đó để khai mở tuệ giác, thực hiện tế độ tha nhân. Văn bia viết: “Thân được hơn 10 năm nhàn tĩnh lại hóa một phen náo nhiệt, làm khách trong chốn dịch trung. Đương lúc đường công danh rạng rỡ, đặc ý, ai cũng yên tâm, còn sư thì nhớ lại những chuyện từ trước đến nay, hốt nhiên dành một ngày hợp thỉnh bà con thân thích cùng huynh đệ đến dọn dờ, thác việc hương hỏa, mộ phần tiên nhân cùng gia tài, vợ con. Ngài phụng sự Phật đà, từ bỏ trần duyên, tìm lại thú xưa, xem nhẹ kiếp phù sinh. Trong đội kinh sợ sự thiêu tàn của hỏa trạch. Còn sư tĩnh tư tiến Phật, chú niệm trong chốn dịch trung, chở thuyền từ tế độ, nên lại đến phố Hội An ở Quảng Nam phát đại nguyện quét chợ 20 năm, quét sạch bụi cảnh trần ai, đăng đàn tịnh khiết. Trong ngày bát cầu đều không, chúng được nhờ ơn đón cơn gió mát. Trên đường một trần không nhiễm, người đi đường được ơn uống nước trong. Mười thu lao khổ, bận rộn, một lòng kiên trinh. Việc ấy thực là sự đấu tranh công phu ở chỗ khổ tu vạn hạnh”.

6. Có lẽ là cuộc dẹp loạn Thạch Bích Man tức Mọi Đá Vách ở miền Tây Quảng Ngãi, dưới sự chỉ huy của Cai bạ Trần Phúc Thành, năm 1770. Thạch Bích Man là tên gọi mà chính quyền chúa Nguyễn (và cả triều Nguyễn sau này) dùng để chỉ nhóm các dân tộc thiểu số - chủ yếu là người Hre - sống ở vùng núi phía Tây Quảng Ngãi, nơi có những tảng đá đứng thẳng, trông lên như vách đá. Lịch sử đã ghi nhận nhiều cuộc nổi dậy, quấy phá của Thạch Bích Man, bắt đầu từ thế kỷ XVI và ngày càng thường xuyên hơn, nhất là dưới triều Nguyễn. Dưới thời chúa Nguyễn, giai đoạn nửa sau thế kỷ XVIII, nhiều danh tướng đã được điều đến tiêu bình Thạch Bích Man, bắt đầu từ Nguyễn Cư Trinh đến Đặng Đại Lược, Trần Phúc Thành.

Sau hơn 20 năm quét chợ tu hành, đạo hạnh của ông được nhân dân, tín hữu Phật giáo rất mực ngưỡng mộ. Chư sơn cung thỉnh khai giới đàn, tôn hiệu ông là Minh Giác, lấy ý là giác ngộ theo Phật. Văn bia viết tiếp: “Su tính thông tuệ trời sinh, lấy 20 năm tình duyên danh lợi một dao cắt đứt xem như cát sông bọt bèo, lại đem thân vào chốn thị thành bụi bặm, huyền não, lao tâm khổ trí, cầu lấy sự kiên định vững vàng trong tâm niệm để thành tựu tấm thân chứng đạo. Ngài chẳng những tự khai giác mình mà còn khai giác cho tất cả những người có tình, giống như thức tỉnh sau cơn mộng vậy. Điển tịch nhà Phật có nói: Tự mình giác ngộ, lại giác ngộ cho người khác, như vậy mới thực hiện trọn vẹn sự giác ngộ. Sư hội đủ những điều này nên cử hiệu Minh Giác. Chư sơn xa gần đều thành tâm tôn phục. Phạm nói hoặc xử trí những việc khó khăn trong việc giữ gìn phẩm hạnh của bản thân đều xem ngài là vị Phật tử xuất thế vậy”. Có thể nói rằng Thiền sư Minh Giác là một hiện tượng đặc biệt của dòng Lâm Tế Chúc Thánh và cả trong lịch sử Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng. Ông là một thể nghiệm đầy sinh động, thuyết phục về sự chứng đắc chân lý giác ngộ ngay giữa vòng xoáy của cuộc sống trần tục đầy tội lỗi.

Rõ ràng, Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng không chủ trương bám víu vào thiền lý, càng không đề cao cái trừu tượng siêu hình; giới luật mà các hòa thượng bắt buộc thiền sinh (và kể cả bản thân họ) phải tuân thủ, thậm chí tuân thủ nghiêm ngặt chỉ là bước luyện tập không thể thiếu do căn trí kẻ tu hành phải theo con đường tiệm ngộ, không thể đốn ngộ. Hai vấn đề đó thống nhất biện chứng, không hề mâu thuẫn.

Những ghi chép trong *Ngũ Hành Sơn lục*⁷, cũng như những

7. Tài liệu chữ Hán, do tú tài Hồ Thăng Doanh – một nho sĩ cùng Thiền sư Ấn Lan Tổ Huệ Từ Trí - một danh tăng của Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng sống vào nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX - và một số người khác,

cảm nhận của A. Sallet vào đầu thế kỷ XX⁸ khi tiếp xúc với Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn, hay cuộc đời các thiền tăng ở các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm được hậu nhân ghi lại đã nói lên rằng, những vị thiền sư nơi đây một mặt là người rất chăm chú tu trì giới luật, am tường kinh nghĩa đạo Phật, lấy tham thiền và cầu nguyện làm pháp tu để giải thoát; mặt khác, dường như họ đã thấu hiểu chân lý vô thường, vô ngã, đoạn trừ được các vọng hoặc, giả tướng nên không câu nệ giáo lý, sống an nhiên tự tại giữa đời trần cùng với tín hữu nhân quần và tích cực lo việc trần thế. Các thiền sư như Toàn Nhâm - Vi Ý - Quán Thông (1798-1883), Ấn Lan - Tổ Huệ - Từ Trí (1852- 1921), Ấn Bản - Tổ Nguyên - Vĩnh Gia (1840-1918),... xứng đáng được coi là những bậc cao tăng tôn quý, được triều đình ân trọng, tướng thưởng công đức, nhưng không vì thế mà trở nên xa lánh đời tục, ngược lại họ nhập thế, cứu rỗi tha nhân.

hoàn thành năm 1916. Trong tài liệu này, ngoài việc giới thiệu về cụm núi đá Ngũ Hành Sơn, các tác giả đã có những thông tin khái lược về Phật giáo tại danh thắng kì thú này, trong đó, dành một phần đáng kể để viết về các thiền tăng tu chứng trong thế kỉ XIX và những năm đầu thế kỉ XX.

8. Sallet, A (2002), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, *Những người bạn cố đô Huế (B.A.V.H)*, Tập XI, 1924, tr.5-209. Hẳn là A.Sallet không có ý nghiên cứu về Phật giáo. Tuy vậy, với lối trình bày linh hoạt, uyển chuyển, rải rác trong suốt hơn 150 trang sách viết về Ngũ Hành Sơn gồm rất nhiều mảng nội dung khác nhau, chúng ta vẫn tìm gặp nhiều thông tin về Phật giáo và liên quan đến Phật giáo tại đây. Công bằng mà nói, những cung cấp của A.Sallet phần nhiều đã được nói tới trong các bộ sách của triều Nguyễn và đặc biệt, là trong *Ngũ Hành Sơn lục* mà đôi chỗ ông chưa tham khảo hết, thậm chí chưa khảo chính một cách chuẩn xác. Song, cũng phải ghi nhận, ông đã để lại cho chúng ta không ít thông tin có ý nghĩa, như những miêu tả về nghi lễ, tín ngưỡng, diện mạo chùa chiền và hoạt động Phật sự tại Ngũ Hành Sơn đầu thế kỉ XX, do chính ông mắt thấy tai nghe. Tất cả giúp hiểu thêm một số vấn đề về Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng từ trung tâm Ngũ Hành Sơn.

Hình ảnh về một vị tăng cang (Từ Trí) ở hai ngôi quan tự Tam Thai và Linh Ứng qua cảm nhận của Sallet trở nên gần gũi và bình dị lạ thường⁹.

Sự tồn tại và hòa quyện nhiều thiên phái

Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng có sự đa dạng các tông phái thiền. Đầu tiên là sự xuất hiện của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử - một tông phái Phật giáo có cội nguồn và mang bản sắc Việt, với những đại diện như Huệ Đạo Minh, Tuệ Minh Quan, Tuệ Lâm Đức, Huệ Quang Minh và Minh Châu - Hương Hải, vào khoảng từ thập niên 30 đến cuối thế kỷ XVII. Bấy giờ, các thiền sư lập chùa hành đạo ở nhiều khu vực thuộc địa bàn nhiều quận/huyện của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam ngày nay, như Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ, Điện Bàn, thành phố Hội An (bao gồm cả đảo Cù Lao Chàm)¹⁰. Đặc biệt, dưới sự hoằng hóa của thiền sư Huệ Đạo Minh và Minh Châu Hương Hải, Phật giáo Trúc Lâm đã vượt ra khỏi không gian chật hẹp của địa phương,

9. Về những danh tăng vừa kể, xem thêm: 1. Sallet, A (2002), “Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)”, *Những người bạn cố đô Huế (B.A.V.H)*, Tập XI, 1924, tr.5-209; 2. Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 3. Lê Xuân Thông (2014), “*Thiền sư đầu tiên của Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng được triều Nguyễn sắc chuẩn Tăng cang*”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Số 207, tr.42-43.

10. Thực ra còn thêm một thiền sư nữa cũng có tên tự Huệ Đạo Minh, tục danh là Nguyễn Hữu Tài, xuất hiện ở mặt trước văn bia chùa Bảo Khánh, lập năm Bính Tý niên hiệu Chính Hòa (1696). Trường hợp Minh Châu Hương Hải, dù được kể đăng theo phái Lâm Tế, dòng Trí Bản Đột Không nhưng thực chất về tư tưởng lại thuộc phái Trúc Lâm của Đại Việt. Xem: Lê Xuân Thông (2016), “*Mạch nguồn Thiên phái Trúc Lâm trong Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng thế kỷ XVII*”, Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, Số 6, tr.41-50.

mà “danh thơm bủa khắp gần xa” vang đến cả chính dinh Phú Xuân và hơn thế, còn “mang tính quốc tế”¹¹.

Từ nền tảng Phật giáo Trúc Lâm, cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng đón nhận gần như đồng thời hai thiền phái mới du nhập từ Trung Quốc: Tào Động và Lâm Tế, hình thành các Tổ đình Tam Thai của Quốc sư Hưng Liên - Quả Hoằng, Thái Bình của Nam Đại Hòa thượng tức Thiền sư Đương Cơ - Chân Dĩnh ở khu vực Ngũ Hành Sơn, Chúc Thánh của Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo và Vạn Đức của Minh Lượng - Thành Đăng - Nguyệt Ân ở khu vực Hội An. Hưng Liên thuộc Tào Động, đời thứ 30. Những thiền tăng khác đều thuộc Lâm Tế. Nhưng Lâm Tế với ba dòng truyền thừa: Đột Không - Trí Bản, Tổ Định - Tuyết Phong và Mộc Trần - Đạo Mân¹². Đương Cơ - Chân Dĩnh thuộc

11. Đây là nhận định của Lê Mạnh Thát về Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn, được xiển dương bởi sư Huệ Đạo Minh, giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVII. Lê Mạnh Thát (2011), “*Mấy cảm nghĩ về “Ngũ Hành Sơn – vùng lịch sử, văn hóa tâm linh”*”, trong sách: *Ngũ Hành Sơn – vùng lịch sử, văn hóa tâm linh*, tr. 19-20.

12. Ta biết rằng tông Lâm Tế từ sau khi được Tổ Nghĩa Huyền (?-867) khai sáng đã phát triển cực mạnh tại Trung Quốc rồi đến Nhật Bản, Việt Nam. Trên đất Trung Quốc, nội bộ tông Lâm Tế xuất hiện nhiều dòng thiền có sức ảnh hưởng lớn gắn với tên tuổi của các sơ tổ xuất kệ lập phái, trong đó có những dòng như Tổ Định Tuyết Phong, Trí Bản Đột Không, Đạo Mân Mộc Trần lan đến Việt Nam, nhất là tại Đà Nẵng. Tổ Định Tuyết Phong đời thứ 22, xuất kệ lập phái: *Tổ đạo giới định tông/ Phương quảng chứng viên thông/Hành siêu minh thật (thiệt) tế/Liễu đạt ngộ chân không*. (Nhiều người cho bài kệ này là của Vạn Phong Thời Ủy đời thứ 21). Trí Bản Đột Không (1381-1449) đời thứ 25, xuất kệ lập phái: *Trí huệ thanh tịnh/ Đạo đức viên minh/ Chân như tính hải/ Tịch chiếu phổ thông*. Mộc Trần Đạo Mân (1596-1674) đời thứ 31, xuất kệ lập phái: *Đạo bốn nguyên thành Phật tổ tiên/ Minh như hồng nhật lệ trung thiên/ Linh nguyên quảng nhuận từ phong thổ/ Chiếu thể chân đăng vạn cổ huyền*.

dòng Trí Bản - Đột Không; Minh Hải - Pháp Bảo theo dòng kệ của Tổ Định - Tuyết Phong; còn Minh Lượng - Thành Đăng kế đăng theo cả hai dòng kệ Tổ Định - Tuyết Phong và Đạo Môn - Mộc Trần. Xin nói thêm, không như nhiều dự đoán trước đây cho rằng Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức vào cuối thế kỷ XVII, mà theo chúng tôi, sớm nhất cũng phải từ những thập niên đầu thế kỷ XVIII¹³.

Lúc bấy giờ, do được sự nâng đỡ của chúa Nguyễn nên Tào Động của Hưng Liên có ảnh hưởng rộng lớn không chỉ ở Quảng Nam - Đà Nẵng mà cả khu vực miền Trung, bao gồm cả dinh Phú Xuân. Song, Lâm Tế cũng không kém. Thái Bình tự của Nam Đại hòa thượng nhận được sự biệt đãi của nhiều vị chúa Nguyễn, từ chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) đến chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1687-1692) rồi Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), hoặc chuẩn miễn tô thuế hoặc cúng hiến tiền của¹⁴.

Đến đầu thế kỷ XVIII, do thiếu cơ sở xã hội vững chắc, Tào Động đã mất dần ảnh hưởng và lụi tàn, nhường chỗ cho Lâm Tế. Nhưng đến đây, Lâm Tế không còn là Lâm Tế như lúc ban đầu mới được du nhập từ Trung Hoa vào Đàng Trong nữa, mà là chi phái nội sinh: Lâm Tế Chúc Thánh thuộc Tổ đình Minh Hải - Pháp Bảo. Và càng về sau, Lâm Tế Chúc Thánh phát triển càng mạnh mẽ tại Quảng Nam - Đà Nẵng. Các đạo tràng lớn như Tam Thai, Linh Ứng (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng), Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước

13. Xem: Lê Xuân Thông (2014), “Ngũ Hành Sơn - Một trung tâm Phật giáo của Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XVII”, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, Số 7, tr.66-77; Lê Xuân Thông (2020), “Về hai thiền sư Minh Hải Pháp Bảo và Minh Lượng Nguyệt Ân của Phật giáo xứ Quảng (và Đàng Trong) thế kỷ XVIII”, Đặc san Nghiên cứu lịch sử xứ Quảng, Số 15, Nxb Đà Nẵng, tr. 115-124.

14. “Ngũ Hành Sơn - Một trung tâm Phật giáo của Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XVII”, sđd, tr. 66-77.

Lâm (Hội An, Quảng Nam) và Cổ Lâm (Đại Lộc, Quảng Nam) đều là sơn môn Chúc Thánh.

Trên đây là nói về các tông phái Thiên ở hình thức bề ngoài, còn thực chất nội dung, về mặt pháp tu, có sự hòa quyện giữa các tông phái đó mà trong nhiều trường hợp nếu không dựa vào kệ truyền thừa, thì hẳn cũng khó biết được ai thuộc thiên phái nào, nhất là giữa Tào Động và Lâm Tế. Trên lý thuyết, Lâm Tế là “Lâm Tế thống khoái” (tức là tự do, khoáng đạt), chú trọng vô tâm, vô sự; còn Tào Động là “Tào Động tế mật” (chú trọng tọa thiền, hành trì nghiêm mật). Trong thực tế tại Quảng Nam – Đà Nẵng, qua cuộc đời tu chứng của thiền tăng Lâm Tế, cho thấy vừa có Lâm vừa có Tào, Lâm - Tào tổng hợp, điều mà trước đó Thạch Liêm - Thích Đại Sán đã thể hiện.

Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng còn thể hiện sự dung hợp, hòa quyện giữa Thiên, Tịnh và Mật. Hiện tượng này đã được chứng thực rất rõ ở giai đoạn đầu với các thiền sư thuộc phái Trúc Lâm: Huệ Đạo Minh và Minh Châu - Hương Hải. Với Huệ Đạo Minh, yếu tố Tịnh Độ tỏ ra quan yếu. Đoạn khấn nguyện trong văn bia *Ngũ Uẩn sơn cổ tích Phật tịch diệt lạc*,¹⁵ như đã biết, là của Từ Vân

15. Đoạn trong văn bia: “Con nguyện lấy ánh sáng thanh tịnh soi sáng bản thân, lời thể từ bi gắn với bản thân, nay con suy nghĩ chân chính, niệm danh hiệu Như Lai, thực hành đạo Bồ Đề, mong sinh vào cõi Tịnh độ. Xưa Phật có lời thề: Nếu có chúng sinh muốn sinh vào cõi của ta, thì chí và tâm phải đều tin là sẽ được an lạc, niệm đến mười lần. Nếu không được sinh vào cõi của ta thì ta không nhận lấy chánh giác. Lấy nhân duyên niệm Phật này, được vào trong biển thể nguyên của Phật Như Lai, nương theo sức từ bi của Phật, tất cả các tội đều được tiêu diệt, gốc lành tăng trưởng, đến lúc lâm chung, tự biết thời khắc sắp đến, thân không đau đớn vì bệnh, lòng chẳng tham lam quyến luyến, ý chẳng rối loạn, như vào lúc thiền định, được Phật và các thánh tay cầm đài vàng, đến tiếp dẫn ta, trong khoảnh khắc một niệm, được sinh vào nước cực lạc. Hoa sen nở được thấy Phật, liền được nghe kinh Phật, liền mở trí huệ Phật, độ khắp cho chúng sinh, trọn vẹn nguyện bồ đề”.

Tuân Thúc, người thuộc tông Thiên Thai chủ trương pháp tu Tịnh Độ¹⁶. Và không nghi ngờ gì, đoạn văn trên đã biểu thị tính trội của tư tưởng cầu ngoại lực trên con đường tu tập của thiền sư Huệ Đạo Minh, đồng thời đề cao phương thức tụng niệm và lễ bái, một yếu tố cốt lõi của Tịnh Độ tông. Khác với Huệ Đạo Minh, Minh Châu - Hương Hải khi tu trì ở Cù Lao Chàm, có thiên hướng coi trọng Mật tông. Ông đã dùng nhiều pháp thuật trừ yêu tinh quấy phá, rồi trì kinh đọc chú bảy ngày đêm chữa bệnh cho vợ quan trấn thủ Quảng Nam - Thuận Quận Công, lập đàn sám hối cho Hoa Lễ Hầu. Rõ ràng, nếu yếu tố Mật tông nổi bật ở Minh Châu - Hương Hải thì ở Huệ Đạo Minh yếu tố Tịnh Độ lại trở nên thăng thế. Tại sao như vậy? Lý do cơ bản, có lẽ là sự khác nhau về môi trường hành đạo của các thiền sư. Ngũ Hành Sơn không giống Cù Lao Chàm; và, quần chúng tín hữu của Huệ Đạo Minh khác quần chúng tín hữu của Minh Châu - Hương Hải. Bấy giờ, bao quanh Ngũ Hành Sơn đã là những làng xã Việt có kinh tế tương đối phát triển. Hơn thế nữa, Ngũ Hành Sơn có vị trí đặc biệt khi nó nằm bên cạnh tuyến thủy lộ huyết mạch nối cảng tạm dừng Đà Nẵng và phố cảng quốc tế Hội An đang trên đà hưng thịnh. Ở Hội An - như ta thấy, đã hình thành những phố định cư của người Nhật và người Hoa, là đối tượng quần chúng rất tín ngưỡng Tịnh Độ giáo. Trong khi đó, Cù Lao Chàm nơi Hương Hải tu trì, hẳn còn nhiều hoang sơ, đời sống tinh thần còn đậm chất mê tín, văn hóa Phật giáo chưa được lan truyền rộng rãi. Rõ ràng, tình hình đó đặt ra yêu cầu Huệ Đạo Minh phải đề cao yếu tố Tịnh Độ nhằm thỏa mãn niềm tin của giới thương nhân; còn với Hương Hải buộc phải

16. Ông từng đốt một ngón tay trước tượng Bồ tát Phổ Hiền phát nguyện truyền bá giáo pháp Thiên Thai. Ông soạn rất nhiều sách về nghi thức sám hối, niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh Độ. Người đương thời tôn gọi ông là Từ Vân sám chủ, Bách bàn sám chủ, Từ Vân tôn giả, Thiên Trúc sám chủ. Xem: *Phật Quang đại từ điển* (2014), Tập 6, Nxb Phương Đông, TP Hồ Chí Minh, tr. 7230-7231.

thi triển năng lực tu hành như là cách vừa để an dân, vừa tạo uy tín cá nhân để dễ dàng truyền đạo. “Thuật” hành đạo kiểu Hương Hải chúng ta đã bắt gặp không ít trong lịch sử Phật giáo nước nhà, từ khởi thủy cho đến giai đoạn đỉnh cao thời Lý – Trần.

Không chỉ giai đoạn đầu, sự dung hợp ba yếu tố Thiền, Tịnh, Mật xuyên suốt cả thời kì sau của Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng. Nhiều hoạt động nghi lễ mang đậm yếu tố Mật giáo đã được tổ chức, như trai đàn, cầu mưa; sử tăng vẫn dùng pháp thuật, niệm kinh chú giúp dân chữa bệnh, trừ tà. Nhưng phải nói rằng, sự hòa quyện giữa Thiền và Tịnh là đậm nét hơn cả. Sau Huệ Đạo Minh của phái Trúc Lâm, các thiền tăng phái Lâm Tế, đặc biệt dòng Lâm Tế Chúc Thánh cũng rất đề cao pháp môn niệm Phật, tu theo Tịnh Độ. Nghiên cứu của Thích Đồng Dưỡng, cho thấy trong các bản kinh sách Phật giáo in ấn tại Quảng Nam thời chúa Nguyễn, loại thuộc về Tịnh Độ tông là phổ biến¹⁷. Còn qua *Ngũ Hành Sơn lục* cùng một số tư liệu khác thì Thiền - Tịnh song tu được biểu hiện rất rõ ràng. Họ kết hợp thiền và niệm, sử dụng cả nội lực và tha lực; vừa tụng đọc kinh văn, cầu Phật chứng giám để tiêu trừ nghiệp chướng, vừa tham thiền nhập định, tịnh tâm để khai ngộ trí huệ, đoạn trừ vô minh, đạt đến sự ung dung, tự tại.

Nếu nhìn từ dân gian, thì có lẽ duy chỉ tồn tại Phật giáo Tịnh Độ. Với dân chúng, họ đến chùa không phải để hành thiền mà là để cầu nguyện mong được an lành, hạnh phúc, được sinh vào nước Cực Lạc sau khi chết. Hàng loạt văn bia, văn chuông đã ghi lại những mong mỏi đầy thực dụng đó ở các chùa dân gian. Xin trích một đoạn trong minh chung chùa Tây Linh (huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa), khắc năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755): “Một trăm lẻ tám tiếng chuông mở được mười tám tầng địa ngục,

17. Thích Đồng Dưỡng (2019). “*Điện tịch cổ Phật giáo khắc in tại Quảng Nam thời chúa Nguyễn*”, Tập san *Liễu Quán*, Số 17, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.74-82.

cứu thoát cô hồn mười loài quỷ, để lại ơn phước mãi mãi lâu dài, kế tục đời đời dài lâu. Trên là chúc đương kim thánh thượng tuổi thọ càng tươi, bốn đạo toàn làng tăng thêm tuổi, dân mạnh của nhiều, mưa thuận gió hòa, người người đều phước đức tốt đẹp, vật vật đều bình yên. Kính nguyện: Tổ tiên con cháu chín đời, cha mẹ bà con đều thoát (địa ngục) siêu thăng, cùng sinh vào nơi an lạc”¹⁸.

Tóm lại, Phật giáo đất Quảng, trong đó có dòng thiền Chúc Thánh đóng giữ đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội địa phương. Nó nâng đỡ con người về mặt tinh thần; nó đặt ra mục tiêu và đồng thời cũng là phương tiện để con người tiến đến sự hoàn thiện, xây dựng xã hội an lạc. Và cũng nhờ vậy, dòng thiền Chúc Thánh ngày một lan xa./

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- 1- Lê Xuân Thông (2016), “Mạch nguồn Thiên phái Trúc Lâm trong Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng thế kỷ XVII”, Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, Số 6.
- 2- Lê Xuân Thông (2014), “Thiền sư đầu tiên của Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng được triều Nguyễn sắc chuẩn Tăng cang”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Số 207.
- 3- Lê Xuân Thông (2020), “Về hai thiền sư Minh Hải Pháp Bảo và Minh Lượng Nguyệt Ân của Phật giáo xứ Quảng (và Đàng Trong) thế kỷ XVIII”, Đặc san Nghiên cứu lịch sử xứ Quảng, Số 15, Nxb Đà Nẵng
- 4- Lê Xuân Thông (2014), “Ngũ Hành Sơn - Một trung tâm Phật giáo của Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XVII”, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, Số 7, tr. 66-77.

18. Văn chuông chùa Tây Linh, Chùa Long Sơn, Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng. Xem: Lê Xuân Thông (2014), “Quả chuông chùa Tây Linh và một nghi vấn”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Số 202, tr. 33-35.

- 5- Lê Xuân Thông (2014), “*Quả chuông chùa Tây Linh và một nghi vấn*”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Số 202.
- 6- Lê Mạnh Thát (2011), “*Mấy cảm nghĩ về “Ngũ Hành Sơn – vùng lịch sử, văn hóa tâm linh”*”, trong sách: *Ngũ Hành Sơn – vùng lịch sử, văn hóa tâm linh*.
- 7- Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb TP Hồ Chí Minh.
- 8- Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- 9- *Ngũ Hành Sơn lục*, Tài liệu chữ Hán, do tú tài Hồ Thăng Doanh – một nho sĩ cùng thiền sư Ấn Lan Tổ Huệ Từ Trí - một danh tăng của Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng sống vào nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX - và một số người khác, hoàn thành năm 1916.
- 10- *Phật Quang đại từ điển* (2014), Tập 6, Nxb Phương Đông.
- 11- Sallet, A (2002), “*Núi đá hoa cương (Ngũ Hành Sơn)*”, *Những người bạn cố đô Huế (B.A. V.H)*, Tập XI, 1924.
- 12- Thích Đồng Dưỡng (2019). “*Diễn tịch cổ Phật giáo khắc in tại Quảng Nam thời chúa Nguyễn*”, Tạp san *Liễu Quán*, Số 17, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- 13- Thích Như Tịnh (2009), *Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông.
- 14- Thích Như Tịnh (2008), *Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
- 15- Văn bia *Kế hòa thượng thu*, Chùa Phước Lâm, Cẩm Hà, Hội An, Quảng Nam.

TỪ CHÚC THÁNH ĐẾN TRÚC LÂM

ĐD. NCS. THÍCH TUỆ NHẬT

Thế kỷ XVII-XVIII là thời kỳ Thiền phái Lâm Tế, Tào Động truyền vào Đàng Trong và phát triển mạnh mẽ thông qua sự hoằng pháp của chư Tổ người Trung Hoa¹ và Việt Nam. Trong đó, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được khai sáng bởi Tổ Sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo tại chùa Chúc Thánh, tỉnh Quảng Nam, có những nét đặc sắc, truyền thừa nhiều đời, với những vị Thiền sư, cao Tăng lỗi lạc, đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước và Phật giáo ở phương Nam. Đến thế kỷ XX, thiền phái này vẫn được duy trì, có nhiều bậc tôn túc tiếp tục con đường của Tổ Minh Hải, truyền nối theo dòng kệ của Thiền phái. Đồng thời, có thiền sư bắt nguồn từ phổ hệ truyền thừa này, lại phát nguyện khôi phục Thiền phái Trúc Lâm² đời Trần để làm rạng rỡ cho nền Thiền học Việt Nam giai đoạn cận hiện đại, đó là Thiền sư Thích Thanh Từ.

1. Tiêu biểu cho các vị cao Tăng đầu tiên người Trung Quốc qua Việt Nam truyền đạo ở Đàng Trong thế kỷ XVII có Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch (1648-1728) thuộc tông Lâm Tế và Thiền sư Thạch Liêm - Thích Đại Sán (1633-1704) thuộc tông Tào Động.

2. Thiền phái Trúc Lâm hay còn gọi là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần do Tổ sư Trần Nhân Tông (1258-1308) khai sáng vào cuối thế kỷ XIII. Các vị Tổ sư kế thừa là Thiền sư Pháp Loa (1284-1330) và Thiền sư Huyền Quang (1254-1334).

Nếu Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo là người thuộc tông Lâm Tế, khai sơn Thiền phái Chúc Thánh ở khu vực miền Trung, thì Thiền sư Thích Thanh Từ lại là người thuộc Thiền phái Chúc Thánh, có công phục hưng Thiền phái Trúc Lâm ở vùng đất Nam bộ.

Như vậy, cùng với Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch truyền thừa Lâm Tế chánh tông trước đó theo dòng “Tổ đạo giới định tông” và Lâm Tế gia phổ theo dòng “Đạo bốn nguyên thành Phật Tổ tiên”, Thiền sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo tiếp tục truyền bá tông Lâm Tế ở Đàng Trong với một sắc thái khác, theo dòng kệ truyền thừa mới, gọi là Lâm Tế Chúc Thánh. Dòng truyền thừa này phát triển mạnh mẽ thời Tổ sư còn tại thế cũng như các thế kỷ sau tiếp theo, không chỉ ở vùng đất khai sáng là Quảng Nam, mà còn phát triển ra khắp các tỉnh miền Trung, miền Nam, cả nước và quốc tế.

Chủ trương tu tập

Thiền phái Chúc Thánh bắt nguồn từ tông Lâm Tế, nên những chủ trương cơ bản của Thiền phái này vẫn bao gồm một số đặc điểm cơ bản của như: khuyến khích hành giả tham thiền thông đạt tam huyền³, thấu suốt tam yếu⁴, thực hành tứ liệu giản⁵. Việc tham

3. Tam huyền gồm: 1) Thể trung huyền: câu nói phải chất phác, ngay thật, không trau chuốt; 2) Cú trung huyền: lời nói không mắc kẹt tình thức phân biệt; 3) Huyền trung huyền: câu nói lừa dối đả hai bên. Tam huyền có ý nghĩa kích thích hành giả tham thiền phát khởi nghi tình. Xem: Hân Mẫn, Thông Thiền (2019), *Từ điển Thiền tông tân biên*, tập 2, NXB Hồng Đức, Hà Nội, trang 1154.

4. Tam yếu gồm: 1) Trong lời nói không có phân biệt tạo tác; 2) Ngàn thánh vào thẳng chỗ huyền áo; 3) Đường ngôn ngữ dứt. Tam yếu là ba điều trọng yếu ẩn chứa trong tam huyền. Xem: Hân Mẫn, Thông Thiền (2019), *Từ điển Thiền tông tân biên*, tập 2. Sđd, trang 1162.

5. Tứ liệu giản là bốn cách phán định hay bốn biện pháp do Thiền sư

thiền công án, khán thoại đầu, dùng phất tử đánh hét, chúng ta ít thấy Thiên phái Chúc Thánh nhấn mạnh, có lẽ để thích nghi với căn cơ, truyền thống tu tập của người Việt và xứ Đàng Trong, nên những đặc điểm này của tông Lâm Tế ở Trung Quốc được điều chỉnh ít nhiều.

Thông qua cuộc đời của Tổ sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo và các Thiên sư lỗi lạc của Thiên phái Chúc Thánh như: Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm, Pháp Kiên - Luật Oai - Minh Giác, Thị Thủy - Hành Pháp - Quảng Đức,⁶... chúng ta thấy Thiên phái Chúc Thánh có chủ trương kết hợp giữa việc hành Thiền với tham vấn đạo lý, bồi công lập đức, sám hối nghiệp chướng. Đồng thời tư tưởng Thiền - Tịnh song hành cũng được áp dụng, nên các vị cao Tăng của Thiên phái vẫn niệm Phật, cầu sanh Tịnh độ. Không những thế, Thiên phái còn nhấn mạnh đến yếu tố nhập thế, đồng hành cùng dân tộc, hộ quốc an dân.

Chủ trương Thiền tông kết hợp Tịnh độ chắc chắn bắt nguồn từ Tổ Minh Hải, tiếp thu trực tiếp từ Thiền sư Nguyên Thiều và Thiền sư Thạch Liêm, bởi đây là hai vị tôn túc đều nhấn mạnh đến Thiền Tịnh song tu. Chính Tổ là người có nhiều duyên tiếp xúc, học đạo với hai bậc tôn túc này trong thời gian ở Thuận Hóa, Quảng Nam, thậm chí có nơi còn cho Ngài là đệ tử y chỉ của Thiền sư Nguyên Thiều. Đối với những nơi Phật pháp mới truyền vào, có lẽ chủ trương Thiền Tịnh song tu để được chấp nhận: “*với tâm*

Lâm Tế Nghĩa Huyền lập ra để tiếp dẫn người học khi đã nắm được trình độ lãnh ngộ tự tánh của họ, gồm: 1) Đoạt nhân bất đoạt cảnh: dẹp tâm mà không dẹp cảnh; 2) Đoạt cảnh bất đoạt nhân: dẹp cảnh mà không dẹp tâm; 3) Nhân cảnh câu đoạt: tâm cảnh đều dẹp; 4) Nhân cảnh câu bất đoạt: tâm cảnh đều không dẹp. Xem: Hân Mẫn, Thông Thiền (2019), *Từ điển Thiền tông tân biên*, tập 2, sđd, trang 1509-1510.

6. Thích Như Tịnh biên soạn (2009), *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông, trang 126-130.

lý của những người mới di cư vào vùng Quảng Nam lúc bấy giờ, tín ngưỡng Di Đà, quy kính Tịnh Độ là chỗ dựa tinh thần vững chắc, an ổn nơi mảnh đất đầy sơn lam chướng khí này”⁷.

Về chủ trương hộ quốc an dân, ngay trong bài kệ truyền pháp danh của Thiền phái Chúc Thánh, chúng ta đã thấy được phần nào tư tưởng này. Trước hết, cốt lõi của việc tu hành là phải đạt được giác ngộ, thấu suốt thể tánh chân như: “minh thiết pháp toàn chương” (hiểu thấu pháp chân thực). Bước tiếp theo là phát huy tinh thần vô ngã vị tha, đi vào cuộc đời giúp dân, cứu nước, để làm cho quốc gia hưng thịnh, thiên hạ thái bình: “kỳ quốc tộ địa trường” (cầu đất nước vững bền).

Ở bài kệ truyền pháp tự, chủ trương giữ gìn giới luật, phát huy thiền định, trí tuệ, hạnh giải tương ứng được nhấn mạnh. Người tu nếu hoàn thiện được cả hai mặt, tuệ giải và pháp hành, lời nói đi đôi với việc làm, thì sẽ đạt được giác ngộ một cách dễ dàng. Có như vậy, đức hạnh mới lan tỏa khắp muôn nơi, làm cho Phật pháp được cứu trụ vững bền.

Những nét đặc sắc trên của Thiền phái Chúc Thánh đã giúp cho các vị Tổ sư, Thiền sư, cao Tăng dễ dàng chuyển tải đạo lý Phật pháp đến với mọi vùng miền, thích hợp cả với tầng lớp bình dân lẫn trí thức. Đây là đặc điểm khá chung của một số tông phái Phật giáo Việt Nam, làm nền tảng vững chãi cho sự duy trì, truyền bá của các thế hệ kế thừa.

Sự truyền thừa và một số Tổ đình, danh Tăng tiêu biểu

Khởi nguồn từ Quảng Nam, Thiền phái Chúc Thánh đã phát triển mạnh mẽ ra các tỉnh lân cận ở miền Trung, miền Nam, cả nước và hải ngoại. Suốt hơn 300 năm hình thành và phát triển, với

7. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 128-129.

hàng trăm tự viện lưu dấu các vị danh Tăng của Thiên phái Chúc Thánh, đến nay dòng truyền thừa đã kéo dài đến đời thứ 14, tức chữ Thiên trong câu “Chúc thánh thọ thiên cừ”.

Tại khu vực miền Trung, đầu tiên phải kể đến là Tổ đình Chúc Thánh ở Hội An, Quảng Nam, tiếp đó là các ngôi Tổ đình như: Vạn Đức, Phước Lâm, Cổ Lâm ở Quảng Nam; Tam Thai ở Đà Nẵng. Thừa Thiên Huế có Tổ đình Viên Thông, chùa Phước Huệ. Quảng Ngãi có Tổ Đình Thiên Ấn, Viên Quang, Phước Quang, Quang Lộc. Bình Định có Tổ đình Sơn Long, Thiên Hòa, Phổ Bảo, Thắng Quang, Thiên Bình. Phú Yên có Tổ đình Từ Quang, Phước Sơn, Triều Tôn, Khánh Sơn. Khánh Hòa có Tổ đình Hội Phước, Linh Sơn. Ninh Thuận có Tổ đình Thiển Lâm, Thiên Hưng. Bình Thuận có chùa Linh Long, chùa Pháp Bảo, chùa Pháp Hội.

Khu vực miền Nam, tại Thành phố Hồ Chí Minh có Tổ đình Tập Phước, Hưng Long, Đông Hưng, Quán Thế Âm. Bình Dương có Tổ đình Hội Khánh, Thiên Tôn. Vĩnh Long có Tổ đình Phước Hậu. Đồng Nai có chùa Long Thọ, chùa Tịnh Quang.

Ở Tây Nguyên, tỉnh Lâm Đồng có Chùa Linh Phước, Chùa Linh Sơn, Vĩnh Minh Tự Viện. Đắk Lắk có Chùa Dược Sư. Đắk Nông có Chùa Pháp Hoa. Kon Tum có Tổ đình Bác Ái.

Tại các nước trên thế giới, khu vực châu Âu có chùa Linh Sơn (Pháp), chùa Viên Giác (Đức), chùa Khuông Việt (Na Uy). Tại Mỹ có Tu viện Kim Cương, chùa Quan Âm, chùa Phổ Đà, An Tường tự viện. Tại Úc có chùa Bảo Vương, chùa Pháp Hoa, chùa Pháp Bảo.

Những vị Tổ sư, Thiển sư, cao Tăng của Thiển phái Chúc Thánh bắt đầu từ đời thứ nhất là Tổ sư khai sáng Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo, rồi lần lượt, “từ Quảng Nam, các Ngài đã đem tông chỉ của Tổ đi hoằng hóa khắp các tỉnh miền Trung và Nam bộ khiến

cho tông môn phát triển nhanh chóng sâu rộng”⁸. Dưới đây là chư vị danh tăng kế thừa tiêu biểu:

Đời thứ hai có các ngài: Thiệt Dinh - Chánh Hiền - Ân Triêm, Thiệt Diệu - Chánh Hiền, Thiệt Hội - Viên Quang, Thiệt Ủy - Chánh Thành - Khánh Vân, Thiệt Thuận - Chánh Mạng - Huệ Trương, Thiệt Bảo - Cảm Ứng, Thiệt Đăng - Chánh Trí - Bửu Quang.

Đời thứ ba có các ngài: Pháp Kiêm - Luật Oai - Minh Giác, Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm, Pháp Ấn - Tường Quang - Quảng Độ, Pháp Diễn - Bảo Tràng, Pháp Tịnh - Luật Phong - Viên Quang, Pháp Tràng - Quang Chánh - Bửu Đài, Pháp Mãn - Luật Viên - Truyền Thành, Pháp Nhân - Thiên Trường, Pháp Thân - Đạo Minh.

Đời thứ tư có các ngài: Toàn Nhân - Vi Ý - Quán Thông, Toàn Chiêu - Trí Minh - Bảo Ấn, Toàn Ý - Vi Tri - Phổ Huệ, Toàn Tín - Đức Thành, Toàn Thể - Vi Lương - Linh Nguyên, Toàn Nhật - Vi Bảo - Quang Đài, Toàn Đạo - Mật Hạnh, Toàn Tánh - Chánh Giác, Toàn Định - Vi Quang - Bảo Tạng.

Đời thứ năm có các ngài: Chương Tư - Tuyên Văn - Huệ Quang, Chương Quảng - Tuyên Châu - Mật Hạnh, Chương Nhẫn - Tuyên Tâm - Từ Nhân, Chương Khước - Tông Tuyên - Tánh Giác, Chương Thiện - Tuyên Giác - Hoàng Đạo, Chương Từ - Tông Trực - Quảng Thiện, Chương Huấn - Tông Giáo, Chương Đắc - Trí Tập.

Đời thứ sáu có các ngài: Ấn Bản - Tổ Nguyên - Vĩnh Gia, Ấn Lan - Tổ Huệ - Từ Trí, Ấn Nghiêm - Tổ Thân - Phổ Thoại, Ấn Hương - Tổ Đồng - Pháp Nhãn, Ấn Tham - Tổ Vân - Hoàng Phúc, Ấn Kim - Tổ Tuân - Hoàng Tịnh, Ấn Lãnh - Tổ Tông - Hoàng Thạc, Ấn Thiên - Tổ Hòa - Huệ Nhãn, Ấn Long - Thiện Quối, Ấn Chí - Tổ Cháp - Hoàng Chính.

8. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 126.

Đời thứ bảy có các ngài: Chơn Pháp - Đạo Diệu - Phước Trí, Chơn Tá - Đạo Hóa - Tôn Bảo, Chơn Ngọc - Đạo Bảo - Long Trí, Chơn Kim - Pháp Lâm, Chơn Kiệt - Đạo Tường - Phổ Hóa, Chơn Trung - Đạo Chí - Diệu Quang, Chơn Khai - Đạo Thị - Khánh Tín, Chơn Hương - Chí Bảo, Chơn Giám - Đạo Quang - Trí Hải, Chơn Phước - Đạo Thông - Huệ Pháp, Chơn Chánh - Đạo Tâm - Pháp Tạng, Chơn Hương - Thiện Quang, Chơn Tâm - Đạo Tánh - Viên Minh, Chơn Cảnh - Đạo Thông - Trí Thắng, Chơn Trùng - Đạo Thanh - Hưng Duyên, Chơn Miên - Đạo Long - Trí Hưng, Chơn Thanh - Từ Văn, Chơn Phổ - Minh Tịnh, Chơn Thành - Đạo Tín - Khánh Ngọc, Chơn Quý - Đạo Trân - Khánh Anh, Chơn Bích - Đạo Liên - Trí Huy, Chơn Điển - Đạo Phước.

Đời thứ tám có các ngài: Như Quang - Giải Chiếu - Trí Minh, Như Vạn - Giải Thọ - Trí Phước, Như Nhàn - Giải Lạc - Trí Giác, Như Thừa - Giải Trí - Hoàng Nguyên, Như Chánh - Giải Trực - Huyền Tấn, Như Bình - Giải An - Huyền Tịnh, Như Phước - Giải Tiềm - Huyền Ý, Như Hòa - Tâm Ấn, Như Huệ - Thanh Nguyên - Hoàng Thông, Như Đăng - Giải Chiếu - Trí Độ, Như Từ - Tâm Đạt, Như An - Giải Hòa - Huyền Quang, Như Đắc - Giải Tường - Thiên Phương, Như Huệ - Giải Thức - Thiên Tâm, Như Đạt - Giải Nghĩa - Hoàng Thâm, Như Thọ - Giải Thoát - Huyền Tân, Như Hương - Giải Vị - Huyền Tâm, Như Hạnh - Giải Uyên - Huyền Thâm, Như Quang - Giải Đạo - Hoàng Phúc, Như Tiến - Giải Hình - Quảng Hưng, Như Điển - Giải Trà - Huệ Chấn, Như Thiện - Giải Năng - Hoàn Quan, Như Cự - Viên Chiếu, Như Thượng - Thường Chiếu, Như Trạm - Tịch Chiếu, Như Quả - Giải Nhơn - Hoàn Tuyên, Như Mẫn - Giải Phật - Hoàn Phú, Như Kế - Giải Đạo - Huyền Vi, Như Điển - Giải Minh - Trí Tâm, Như Lễ - Huyền Dung, Như Kế - Giải Tích - Huyền Tôn, Như Huệ - Giải Trí - Trí Thông, Ni trưởng Như Ái - Tịnh Viên - Hoàng Thâm, Ni trưởng Như Hường - Giải Liên - Thọ Minh.

Đời thứ chín có các ngài: Thị Năng - Trí Hữu - Hương Sơn, Thị Bình - Diệu Khai, Thị Hoàng - Hạnh Đức - Giác Bình, Thị Công - Trí An - Đồng Thiện, Thị Huệ - Hạnh Giải - Bảo An, Thị Chí - Hành Thiện - Phước Hộ, Thị Niệm - Hành Đạo - Phước Ninh, Thị Tín - Hành Giải - Phước Trí, Thị Thọ - Hành Giáo - Nhơn Hiền, Thị Tấn - Hạnh Phát - Phước Huệ, Thị Khai - Hạnh Huệ - Đồng Minh, Thị Lạc - Hạnh Thiện - Hưng Từ, Thị Thủy - Hành Pháp - Quảng Đức, Thị Niệm - Hành Nguyện - Viên Thành, Thị An - Hành Trụ - Phước Bình, Thị Lộc - Thành Văn - Nguyên Ngôn, Thị Huệ - Thiện Hương, Thị Uẩn - Hành Đạo - Thuần Phong, Thiền sư Thích Thanh Từ, Ni trưởng Thị Hương - Từ Đăng - Diệu Hoa, Ni trưởng Tâm Đăng - Hạnh Viên - Chơn Như.

Đời thứ mười có các ngài: Đồng Kính - Thành Tín - Tín Quả, Đồng Phước - Thông Bửu - Viên Khánh, Đồng Trí - Thanh Minh - Bảo Huệ, Đồng Giác - Tịnh Giác, Đồng Viên - Thông Lợi - Viên Đức, Đồng Tâm - Thông Tịnh - Trí Minh, Đồng Đạt - Thông Đạt - Thanh An, Đông An - Thanh Nghiệp - Bảo Lạc, Hòa thượng Thích Đắc Pháp, Ni trưởng Đồng An - Diệu Trí.

Từ đời thứ 11 đến đời thứ 14 hiện đang được truyền thừa, trải dài khắp mọi nơi, cả trong nước lẫn ở nước ngoài. Đời thứ 11 có pháp danh bắt đầu bằng chữ Chúc, pháp tự bắt đầu bằng chữ Giác. Đời thứ 12 có pháp danh bắt đầu bằng chữ Thánh, pháp tự bắt đầu bằng chữ Hoa. Đời thứ 13 có pháp danh bắt đầu bằng chữ Thọ, pháp tự bắt đầu bằng chữ Bồ. Đời thứ 14 có pháp danh bắt đầu bằng chữ Thiên, pháp tự bắt đầu bằng chữ Đề. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp không dùng đầy đủ pháp danh, pháp tự, pháp hiệu, mà chỉ sử dụng pháp danh, như trường hợp Thiền sư Thích Thanh Từ thuộc đời thứ 9 của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, là đệ tử của Tổ sư Thích Thiện Hoa (Như Quả - Giải Nhơn - Hoàn Tuyên).

Đặc biệt, đến thế hệ thứ 9 của dòng thiền Chúc Thánh, Thiền sư Thích Thanh Từ không câu nệ vào tông môn pháp phái, nhưng

luôn hướng đến tinh thần chung của Thiên tông Việt Nam nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung. Ngài đã thực hiện một việc tương tự như Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo năm xưa. Đó là, Tổ sư Minh Hải thuộc tông Lâm Tế, khai sáng Thiên phái Chúc Thánh; còn Ngài thuộc dòng Chúc Thánh, có công phục hưng Thiên phái Trúc Lâm.

Thiền sư Thích Thanh Từ

Thiền sư Thích Thanh Từ tên thật là Trần Hữu Phước (sau đổi thành Trần Thanh Từ), sinh ngày 24 tháng 7 năm Giáp Tý (1924) tại Vĩnh Long. Cha là Trần Văn Mão, mẹ là Nguyễn Thị Đủ, xuất gia với Tổ sư Thích Thiện Hoa tại chùa Phật Quang vào năm 1949.

Sau khi thọ giới Sa di (1951), Tỳ kheo (1953), học xong các trường lớp Phật học và làm công tác hoàng pháp trong Giáo hội, tháng 4 năm 1966, Thiền sư Thích Thanh Từ dựng Pháp Lạc thất⁹ trên núi Tương Kỳ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, mang theo một bộ Đại Tạng Kinh, áp ủ chí nguyện quyết tu sáng đạo.

Rằm tháng 4 năm Mậu Thân (1968), Ngài phát nguyện nhập thất dài hạn, “*nếu đạo không sáng, thể không ra khỏi thất*”¹⁰. Đến ngày 21 tháng 7 âm lịch, Ngài liễu ngộ lý sắc không, hiểu thông đạo mầu bát nhã và tuyên bố ra thất trong niềm vui của tứ chúng. Ngài bắt đầu mở khóa tu thiền đầu tiên tại Thiền viện Chơn Không từ năm 1971 đến 1974 với 10 thiền sinh.

Năm 1974, Ngài tiếp tục lập khai giảng khóa thiền thứ hai, sau đó lập Thiền viện Thường Chiếu (năm 1974), Thiền viện Viên

9. Pháp Lạc thất: nay là Thiền viện Chơn Không, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10. Ban Văn hóa Thường Chiếu (2002), *Thanh Từ toàn tập*, tập 1, NXB Tôn giáo, Hà Nội, trang bìa lót.

Chiếu (1975), Thiền viện Huệ Chiếu (1979), Thiền viện Linh Chiếu (1980), Thiền viện Phổ Chiếu (1980), Thiền viện Liễu Đức (1986), Thiền viện Tịch Chiếu (1987),... để mở mang cơ sở hoằng hóa Thiền tông. Trong hai thập niên này, Thiền sư Thích Thanh Từ đặt nền móng cho việc khôi phục Thiền phái Trúc Lâm.

Năm 1993, Ngài đứng ra thành lập Thiền viện Trúc Lâm trên núi Phụng Hoàng, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, làm chỗ chuyên tu cho Tăng Ni, Phật tử, đẩy mạnh việc khôi phục, xiển dương Thiền phái Trúc Lâm. Năm 2002, Ngài trùng tu Chùa Long Động thành Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử. Những năm sau, Ngài và hàng đệ tử lần lượt lập ra các Thiền viện như: Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên (2004), Thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã (2006), Thiền viện Trúc Lâm Trí Đức (2009) Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác (2012),...

Song song với công cuộc phục hưng Thiền học, Thiền sư Thích Thanh Từ còn sáng tác, biên dịch, giảng giải, nhiều tác phẩm Phật học, kinh luận, sử thiền, hầu hết được hàng đệ tử kết tập trong bộ sách *Thanh Từ toàn tập*¹¹. Có thể nói, ngọn đuốc Thiền tông nói chung, Thiền phái Trúc Lâm nói riêng, đã được Ngài thắp sáng, bắt đầu từ thập niên 1960, lan tỏa vào thập niên 1970, 1980 và rực sáng vào thập niên 1990 cho đến ngày nay (2020).

Phục hưng Thiền phái Trúc Lâm ở Nam bộ

Thiền phái Trúc Lâm ra đời vào đầu thời Trần (1225-1400) do Tổ sư Trần Nhân Tông khai sáng vào cuối thế kỷ XIII. Trần Nhân Tông và các vị Thiền sư trước đó lần các Tổ sư kế thừa đã khẳng định được tính độc lập về tư tưởng và tổ chức của một Thiền phái

11. Hiện nay (2020) có 2 bộ *Thanh Từ toàn tập*, một bộ đã xuất bản đầy đủ vào năm 2002 với 31 tập, một bộ đang tiến hành biên tập lại, dự kiến gồm 50 tập, đã xuất bản được hơn 30 tập, sẽ hoàn thiện trong tương lai gần.

mang đậm bản sắc văn hóa nước nhà. Một số chủ trương chính trong sự tu tập và hoằng hóa của Thiền phái Trúc Lâm là: lấy phản quan tự kỷ làm tiêu chí tu hành để trừc ngộ bản tâm, đối trước ngoại cảnh cần sống vô tâm, không dính mắc, tùy duyên bất biến, chú trọng tính nhập thế một cách tích cực, hộ quốc an dân, thống nhất, dung hòa các hệ tư tưởng trong và ngoài Phật giáo, ổn định tổ chức, đặt trọng tâm vào tinh thần tự lực tự cường, phát huy văn hóa và đạo Phật nước Việt.

Trải qua nhiều thời kỳ biến thiên của lịch sử, Thiền phái Trúc Lâm sau thời Trần dần chìm sâu vào trong nhân gian. Đến thời Hậu Lê, có một số Thiền sư đứng ra phục hưng Thiền phái này như Minh Châu - Hương Hải, Chân Nguyên - Tuệ Đăng, nhưng sau đó lại bị gián đoạn, tới triều Nguyễn thì mất dần dấu tích. Giữa thế kỷ XX, Thiền sư Thích Thanh Từ nhận ra điểm thiếu sót ấy, nên hết lòng khôi phục Thiền tông nói chung, Thiền phái Trúc Lâm nói riêng.

Trong quá trình nghiên cứu Thiền học, Thiền sư Thích Thanh Từ có duyên tìm về các chốn Tổ của nhiều Thiền phái lớn ở nước ta tại miền Bắc và miền Trung. Sự kiện năm 1990, Ngài lên núi Yên Tử thuộc tỉnh Quảng Ninh, nơi phát tích dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử, một dòng Thiền mang đậm bản sắc văn hóa nước nhà, đã tác động mạnh mẽ đến tinh thần dân tộc của Ngài. Đây chính là nguyên nhân thúc đẩy Ngài quyết tâm khôi phục Thiền phái Trúc Lâm đời Trần.

Khởi nguồn từ Thiền viện Chơn Không ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào giữa thập niên 1960, chỉ là một am thất nhỏ bé, dần dà Thiền sư thành lập thêm Thiền viện Thường Chiếu (Đồng Nai) vào đầu thập niên 1970, sau đó là Thiền viện Trúc Lâm (Lâm Đồng) vào đầu thập niên 1990. Y cứ trên tinh thần Thiền học đời Trần, kết hợp giữa việc nghiên cứu giáo điển với

sự chuyên tu Thiền định, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời đại mới, Thiền sư Thích Thanh Từ và các thế hệ kế thừa đã khôi phục, phát huy, xây dựng nhiều cơ sở tự viện, thiền viện để xiển dương tư tưởng Trúc Lâm, như chính Ngài khẳng định:

“Tôi phải dùng Trúc Lâm Yên Tử làm mục tiêu chúng ta nhằm để thực hiện theo tinh thần đó, ứng dụng tu và ứng dụng truyền bá để cho người Việt Nam được tự tin rằng trên đất nước Việt Nam vẫn có những người từng tu theo đạo Phật, từng tu theo Thiền tông, đã chứng ngộ, đã tự tại ra đi và đã thấy được chân lý, tiếp tục truyền nối mãi tới ngày nay không mất”¹².

Song song đó, trong quá trình khôi phục và xiển dương Thiền phái Trúc Lâm ở Nam bộ, Thiền sư Thích Thanh Từ luôn nhấn mạnh đến tinh thần dân tộc. Bản thân Ngài và các đệ tử tiến hành dịch giảng hầu hết các ngữ lục của Thiền phái Trúc Lâm và Thiền tông nói chung từ chữ Hán qua chữ Việt, biên soạn các nghi lễ của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần áp dụng vào việc hành trì trong các Thiền viện do Ngài quản lý.

Việc khôi phục dòng Thiền của nước Việt nhận được sự đồng thuận cao của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các cấp chính quyền, giúp cho Thiền phái Trúc Lâm phát triển mạnh mẽ ở vùng đất Nam Bộ và cả nước. Xuất phát từ khu vực miền Đông Nam Bộ, theo thời gian Thiền phái Trúc Lâm đương đại đã lan rộng ra các tỉnh thành khác. Tính đến đầu thế kỷ XXI, hệ thống Thiền viện Trúc Lâm đương đại đã có mặt ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam của tổ quốc, thậm chí có một số chi nhánh Thiền viện, Thiền tự ở các nước Âu, Mỹ, Úc cũng được thành lập.

12. Thích Thanh Từ (2000), *Nền tảng của đạo Phật trọn một đời tôi*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, trang 75-76.

Hệ thống tổ chức của Thiên phái Trúc Lâm đương đại

Về hệ thống nhân sự, để tiện việc điều hành các ngôi thiền viện được kiến lập ở trong nước và nước ngoài, Thiên phái Trúc Lâm lập ra một Ban Quản trị gồm: Thiền sư Thích Thanh Từ là Tổng chủ Thiên phái Trúc Lâm, HT. Thích Đắc Pháp và HT. Thích Phước Hảo là Cố vấn (đã viên tịch năm 2013), HT. Thích Nhật Quang là Trưởng ban, TT. Thích Thông Phương là Phó Ban Thường trực, các vị trụ trì các thiền viện là ủy viên. Thiên phái lấy ngày mùng 7 và mùng 8 tháng 12 âm lịch hằng năm làm ngày họp thường niên của Ban Quản trị, cũng là dịp để các Tăng Ni, Phật tử ở trong nước và nước ngoài về đánh lễ Thiền sư Thích Thanh Từ. Đối với việc sắp xếp nhân sự trong nội bộ thiền viện, *Trúc Lâm Thanh quy* đưa ra hệ thống phân công tổ chức rõ ràng, bao gồm hai ban lớn: Ban lãnh đạo và Ban chức sự, bên dưới có các tiểu ban trực thuộc.

Đối với việc đặt pháp danh cho thế hệ đệ tử kế thừa, Thiền sư Thích Thanh Từ không chủ trương đặt pháp danh theo dòng kệ, mà chỉ đặt tên theo từng giai đoạn như: Đắc Pháp, Đắc Giác, Đắc Huyền, Thông Phương, Thông Hạnh, Thông Nhẫn, Thông Thiền, Trúc Thông Phổ, Trúc Thông Kiên, Trúc Thông Tánh, Trúc Thái Bảo, Trúc Thái Bình, Trúc Thái An,... Về phía chư Ni, Ngài có các đệ tử kế thừa như: Như Đức, Như Thủy, Như Tâm, Hạnh Huệ, Hạnh Nhã, Hạnh Chiếu, Hạnh Đoan,...

Mỗi công trình kiến trúc thiền viện thuộc Thiên phái Trúc Lâm đều hướng đến các yếu tố: Cấu trúc cơ sở hài hòa, dễ nhận ra phần chính, phần phụ, chủ đề, nội dung trong cơ sở đó, đời sống tu học sinh hoạt của thiền tăng đạt được tính hài hòa, bình yên¹³. Mô hình tổ chức thiền viện thường được bố cục theo lối nhẹ nhàng, hoa văn

13. Chí Nhân (2014) “*Thiền viện Thường Chiếu: Kiến trúc Phật giáo Thiền tông cuối thế kỷ XX*”, Kỷ yếu 40 năm Thiền viện Thường Chiếu, NXB Văn hóa Văn nghệ, TPHCM, trang 69.

đơn giản, gồm hai khu lớn: nội viện và ngoại viện, có nơi thêm khu tịnh thất của Hòa thượng Viện chủ, có nơi phân chia riêng khu chư Tăng và chư Ni. Khu ngoại viện gồm có các công trình chính như: cổng tam quan, chánh điện, tổ đường, khách đường, giảng đường, thiền viện,... Nội viện gồm có bốn công trình chính: thiền đường, tăng đường, trai đường và nhà trù cùng khu thiền thất.

Với hệ thống kiến trúc này, có thể nói ngày nay các thiền viện thuộc hệ thống Thiền phái Trúc Lâm không chỉ là nơi tôn thờ các thánh tượng, phục vụ nhu cầu tu học của Tăng Ni, tín ngưỡng của Phật tử, nhằm hoằng dương Phật pháp, mà còn trở thành những thắng cảnh nhân tạo, môi trường trong lành xanh mát, góp phần làm phong phú hơn cho di sản kiến trúc Phật giáo nước nhà trong thời kỳ hội nhập.

Vì nhu cầu tu học của Tăng Ni và Phật tử ngày càng tăng, Thiền sư Thích Thanh Từ cùng các đệ tử trong thiền phái tiếp tục thành lập thêm hơn 60 thiền viện Tăng, hơn 30 thiền viện Ni ở trong nước và ở nước ngoài. Đồng thời, Thiền phái Trúc Lâm liên tục thực hiện công cuộc đào tạo nhân sự, mở các khóa tu thiền, thành lập hàng trăm đạo tràng tu tập sinh hoạt định kỳ trải dài khắp cả nước để những ai muốn tìm hiểu và thực hành pháp môn Thiền Trúc Lâm có thể nương về tu học.

Phương pháp tu tập của Thiền phái Trúc Lâm đương đại

Năm 1971, Thiền sư Thích Thanh Từ mở khóa tu Thiền đầu tiên ở Thiền viện Chơn Không, đến nay Ngài vẫn giữ nguyên hai mục tiêu quan trọng trong phương pháp giáo dục mà thiền phái hướng đến: thiền giáo song tu, kết hợp học tập và thực hành, xem trọng thực tu thực học, không chú trọng văn bằng học thuật. *Trúc Lâm thanh quy* ghi khá rõ các điều kiện cụ thể trong việc tuyển chọn người đến thiền viện tu tập như: độ tuổi, trình độ, sức khỏe, tinh thần tu học.

Kỷ luật của thiền viện cũng được quy định chặt chẽ. Thời khóa tu tập và sinh hoạt ở các thiền viện xác lập trên cơ sở bản thanh quy và thời khóa biểu, áp dụng từ thời thành lập Thiền viện Chơn Không (1966), đến Thiền viện Thường Chiếu (1974) và Thiền viện Trúc Lâm (1993). Cụ thể mỗi ngày như sau:

Buổi sáng: 03 giờ 30: ba hồi ba tiếng chuông báo thức, hô chuông tọa thiền, 05 giờ 30: một hồi chuông xả thiền, 06 giờ 15: ba tiếng bảng tiểu thực, 07 giờ 30: ba tiếng keng công tác, 11 giờ: một hồi keng xả công tác, 12 giờ: ba tiếng bảng thọ trai.

Buổi chiều: 01 giờ: ba tiếng chuông nghỉ, 02 giờ: một hồi ba tiếng chuông thức, 02 giờ 30: ba tiếng chuông tọa thiền, 04 giờ 30: một hồi chuông xả thiền, 05 giờ: ba tiếng bảng tiểu thực, 06 giờ: sám hối sáu căn, 07 giờ 30: ba tiếng chuông, hô chuông tọa thiền, 09 giờ: một hồi chuông xả thiền, 09 giờ 30: ba tiếng chuông nghỉ.

Mỗi tháng: thỉnh nguyện: ngày 13 và 28 vào lúc 02 giờ 30 chiều, tham vấn: ngày 14 và 29 vào lúc 08 giờ sáng.

Phương pháp thực hành của Thiền phái Trúc Lâm đương đại trải qua bốn giai đoạn thực tập từ thấp đến cao là: số tức, tùy tức, tri vọng, biết có chân tâm.

Số tức (đếm hơi thở) và tùy tức (theo dõi hơi thở) là những phương pháp căn bản để nhiếp tâm trong quá trình tọa thiền. Theo Thiền sư Thích Thanh Từ: “Người sơ cơ mới bước vào đạo, muốn tu thiền mà chưa biết gì hết, chúng tôi dạy họ tu phương pháp Số tức quán... Thời gian sau thuần thục, chỉ nhớ hơi thở và nhớ số thôi, không nhớ chuyện thế gian nữa... Nhớ như vậy tới bao giờ ngồi nửa tiếng đồng hồ chỉ nhớ hơi thở, không bao giờ quên thì đó là thành công chặng thứ hai. Hai chặng đó là hai chặng dành cho người sơ cơ”¹⁴.

14. Thích Thanh Từ (2001), *Hoa vô ưu*, tập 3, NXB Tôn giáo, Hà Nội, trang 35-36.

Trong các tác phẩm do Ngài trước tác như: *Phương pháp tọa thiền, Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*,... cũng đều có phần hướng dẫn khá chi tiết, thậm chí có hình ảnh minh họa về tư thế tọa thiền, cách thực hành đếm hơi thở và theo dõi hơi thở.

Tiếp theo là pháp tu Tri vọng (biết vọng tưởng, không chạy theo). Pháp tu này được Thiền sư Thích Thanh Từ hướng dẫn từ khi mở khóa tu Thiền đầu tiên ở Thiền viện Chơn Không vào thập niên 1970. Khi hành giả đã định tâm, biết rõ hơi thở vào ra không loạn động, thì bước tiếp theo là sống với tâm định tĩnh đó. Hễ lúc nào thấy tâm mình có niệm khởi, suy nghĩ lăng xăng, thì biết rõ có niệm khởi, có suy nghĩ lăng xăng, mà không chạy theo, không bị cuốn vào nó và buông xả. Thậm chí, lúc tâm mình được định tĩnh, không suy nghĩ một điều gì, thì cũng biết rõ ràng là tâm mình đang định tĩnh, không có niệm khởi, mà vẫn sáng suốt, an lạc. Ngài khẳng định: “*Khi thấy biết vọng tưởng, vọng tưởng lặng. Cái biết đó là Trí tuệ. Vì khi mê, cho vọng tưởng là tâm mình nên bị nó dẫn chạy ngược chạy xuôi rồi phiền não khổ đau. Bây giờ, biết bản chất của nó là không thật là vọng tưởng nên không chạy theo nó nữa. Không theo nó thì tham, sân, si dừng; tham, sân, si dừng thì hết phiền não khổ đau*”¹⁵.

Bước thứ tư là sự nhận biết Phật tánh, tức chân tâm thanh tịnh và sống với nó trong từng phút giây. Giai đoạn này thích hợp với những người chuyên tu, là giới Tăng Ni, Phật tử thuần thành muốn tu tập đạt đến giác ngộ, giải thoát. Trong tác phẩm *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*, Thiền sư Thích Thanh Từ chỉ ra trình tự tu tập áp dụng trong hệ thống Thiền viện Trúc Lâm là¹⁶:

15. Thích Thanh Từ (2002), *Trên con đường Thiền tông*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, trang 20.

16. Thích Thanh Từ (2014), *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, trang 71-72.

1. Biết vọng không theo, vì vọng tưởng là những tâm niệm hư ảo;
2. Đối cảnh không tâm, vì nó là tướng duyên hợp giả dối tạm bợ;
3. Không kẹt hai bên, vì đối đãi là không thật; 4. Hằng sống với cái chân thật, không theo cái giả, vì giả là luân hồi, thật là giải thoát. Theo Ngài, cốt lõi của sự tu hành là phải sống được với chân tâm thanh tịnh ấy hằng giờ hằng phút, an nhiên tự tại, đó là giải thoát hiện tiền.

Thiền sư Thích Thanh Từ đã đề ra phương pháp tu tập phù hợp với căn cơ Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong thời đại mới. Những cách thực tập mà Ngài và hàng đệ tử hướng dẫn, giúp con người trở về soi sáng lại chính mình để sống trong an lạc, tỉnh thức, chứ không phải tìm cầu bình an ở một phương trời viễn mộng xa vời. Đúng như chủ trương của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần: “*Phân quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc*” (quay về soi sáng lại chính mình, là việc làm bốn phận, không phải tìm cầu từ nơi khác mà được)¹⁷. Lần lượt các bước thực hành: đếm hơi thở, theo dõi hơi thở, biết vọng tưởng không chạy theo, nhận ra và sống với chân tâm thanh tịnh, làm cho người tu tập buông bỏ được phiền não, giảm thiểu lo âu, tâm bình thản, sáng suốt, cảm nhận niềm vui và giá trị của việc hành thiền.

Như vậy, trong số các bậc tôn túc xuất thân từ cội nguồn dòng thiền Chúc Thánh, có Thiền sư Thích Thanh Từ là bậc cao Tăng của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Công đức lớn nhất của Ngài là khôi phục Thiền phái Trúc Lâm, phát huy tinh thần dân tộc, kế thừa tinh hoa Phật giáo đời Trần, nhấn mạnh thiền giáo đồng hành, chú trọng vào việc tu tập giải thoát. Điểm này rất gần với những chủ trương của Thiền phái Chúc Thánh: lấy giới luật, hạnh giải tương

17. “*Phân quan tự kỷ*” là một trong những chủ trương chính của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, bắt nguồn từ cuộc đối đáp giữa Trần Nhân Tông hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ về yếu chỉ cốt lõi của Thiền tông, Thượng Sĩ đã chỉ dạy: “*phân quan tự kỷ bốn phận sự, bất tùng tha đắc*”. Nhờ câu nói này, Trần Nhân Tông giác ngộ, thấy rõ đường vào đạo.

ưng làm nền tảng cho sự giác ngộ chân như, mục đích đạt đến giải thoát, từ đó nhập thế, hộ trì quốc gia vững bền, nhân dân no ấm.

Thiền phái Chúc Thánh khởi nguồn từ Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo vào cuối thế kỷ XVII ở Hội An, Quảng Nam, phát triển mạnh mẽ ở Tổ đình Chúc Thánh và lan truyền rộng ra khu vực miền Trung cũng như cả trong và ngoài nước, “*các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của đạo pháp và dân tộc. Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại*”¹⁸. Kế thừa Thiền phái này có nhiều bậc là Tổ sư, Thiền sư khai sơn các ngôi Tổ đình lớn ở nước ta, mà ngày nay có hàng triệu người đang hướng về tu học.

Nếu miền Trung là khởi điểm của Thiền phái Chúc Thánh năm xưa, thì miền Nam là nơi phục hưng Thiền phái Trúc Lâm đương đại. Các ngôi Thiền viện Chơn Không, Thường Chiếu, Trúc Lâm lần lượt được thành lập ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Lâm Đồng, làm cơ sở cho công cuộc truyền bá Thiền tông của Thiền sư Thích Thanh Từ giai đoạn nửa cuối thế kỷ XX. Ngày nay, đã có hàng trăm ngôi thiền viện ở trong và ngoài nước được kiến lập, giúp cho hàng hàng ngàn Tăng Ni, hàng vạn Phật tử tu Thiền có kết quả tốt đẹp.

Từ Chúc Thánh đến Trúc Lâm, chúng ta thấy, cả hai vị Tổ sư, Thiền sư đều có những đóng góp lớn lao cho Phật giáo Việt Nam xưa và nay. Các ngài đặt nền tảng cho sự ra đời của một Thiền phái mới trên tinh thần kế thừa Thiền phái gốc và sự phục hưng của một Thiền phái vốn là niềm tự hào dân tộc Đại Việt. Trang sử Phật giáo Việt Nam và Thiền tông Việt Nam sẽ còn ghi khắc mãi công hạnh của Tổ sư Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo và Thiền sư Thích Thanh Từ đối với đạo pháp và cuộc đời.

18. *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, trang 19.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
2. Thích Đồng Bổn chủ biên (2014), *Phật giáo thời Hậu Lê*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
3. Ban Văn hóa Thường Chiếu (2002), *Thanh Từ toàn tập*, tập 1, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Đạt Ma Quán Hiến (2013), *Thiền tông Việt Nam trên đường phục hưng & hoằng hóa*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
5. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
6. Hàn Mẫn, Thông Thiên (2019), *Từ điển Thiền tông tân biên*, tập 2, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
7. Chí Nhân (2014) “*Thiền viện Thường Chiếu: Kiến trúc Phật giáo Thiền tông cuối thế kỷ XX*”, Kỷ yếu 40 năm Thiền viện Thường Chiếu, NXB Văn hóa Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh.
8. Thích Tuệ Nhật (2017), *Thiền phái Trúc Lâm thời hiện đại*, Luận văn Thạc sĩ Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
9. Thích Như Tịnh biên soạn (2009), *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
10. Thích Thanh Từ (2003), *Ba vấn đề trọng đại trong đời tu của tôi*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
11. Thích Thanh Từ (2001), *Hoa vô ưu*, tập 3, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
12. Thích Thanh Từ (2000), *Nền tảng của đạo Phật trọn một đời tôi*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Thích Thanh Từ (2014), *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
14. Thích Thanh Từ (2002), *Trên con đường Thiền tông*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

“DỪNG - TRÍ” TÂM THƯ SA MÔN THÍCH LIỄU MINH GỬI TỔNG THỐNG NGÔ ĐÌNH DIỆM

THÍCH NỮ VIÊN GIÁC

Chính trị và tôn giáo có mối tương quan tương duyên mật thiết nhau, nếu cả hai vận dụng linh hoạt những ưu việt của mình, chắc rằng sẽ đem đến cho đất nước, dân tộc sự phồn vinh về vật chất, sự nhân văn về tình người và sự bình an về tâm thức.

Đứng trước thời cuộc biến động ở miền Nam năm 1963, Phật giáo bị đàn áp nghiêm trọng, với vai trò là một tăng sĩ, Sa môn Thích Liễu Minh thuộc dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, đời thứ 9, pháp danh: Thị Huyền, pháp tự: Liễu Minh, pháp hiệu: Trí Hải, Ngài đã vận dụng “tâm nhẫn - lực bền - trí sáng” để viết “Tâm thư” gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm - một chế độ độc tài gia đình trị, muốn áp chế từ chính trị đến tôn giáo một cách triệt để.

Giai đoạn này, Phật giáo miền Nam đã xuất hiện không ít các bậc kỳ túc cao tăng, những Phật tử trung kiên với đạo, đứng lên đấu tranh thông qua nhiều hình thức “*đấu tranh công khai, tuyệt thực, biểu tình bất bạo động, tự thiêu, mổ bụng*” như: Bồ tát Thích Quảng Đức, một số Tăng, Ni, Phật tử đã tự thiêu tình nguyện làm ngọn đuốc sống soi sáng hệ tư duy thiển cận, thiên kiến về tôn

giáo. Hàng loạt các Tăng sĩ viết tâm thư gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm, thể hiện thiện chí được tự do tôn giáo. Trong đó, “Dũng - trí” tâm thư - thể hiện được “*tâm nhẫn - lực bền - trí sáng*” của Sa môn Thích Liễu Minh - Giảng sư, Phát ngôn viên của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam¹ được đăng trên báo *Miền Nam* - Tiếng nói của Nhân dân miền Nam, trang số 4, tâm thư ấn ký vào ngày 06 tháng 6 năm 1963. Nội dung thể hiện hai điểm chính: *Thứ nhất*, thiện chí nhu nhuyễn đòi quyền tự do tôn giáo; *Thứ hai*, xác quyết hùng hồn về một tôn giáo xây dựng nền tảng đạo đức cho xã hội.

Thiện chí nhu nhuyễn đòi quyền tự do tôn giáo

Tôn giáo là đời sống tinh thần không thể thiếu, cân bằng giữa đời sống vật chất và tinh thần, đây là một nhu cầu tâm linh, đem lại sự bình yên cho cuộc sống con người. Bản nguyên mỗi tôn giáo đều hàm chứa những giá trị tinh hoa về nhân văn, thể hiện trọn vẹn ý nghĩa “Chân - Thiện - Mỹ”, các học thuyết cũng lấy làm nền tảng để xây dựng giềng mối đạo đức xã hội.

Trong cuộc sống, mỗi người đều có chí hướng khác nhau và có nhân duyên riêng biệt đến với đạo, nhưng tất cả các tôn giáo đều muốn con người hưởng thiện đem đến an lạc hạnh phúc, vậy tại sao phải làm tổn thương nhau? Phật giáo luôn chan hòa với tất cả chúng sanh, không oán ghét, hận thù hay bài xích bất kỳ tôn giáo nào, mục đích duy nhất là chuyển hóa khổ đau của con người bằng nền tảng đạo đức dựa trên những lời dạy thiết thực của Đức Phật.

Tâm thư của Sa môn Thích Liễu Minh đã thể hiện rõ sự nhu nhuyễn của người đệ tử Phật hành xử đối với một chế độ độc tài, kỳ thị dã và đang có những hành động “*bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Mỹ - Diệm đã có nhiều cố gắng theo*

1. Trí Không (2012), *Vĩnh Long Phật giáo sử lược*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 478

hướng “công giáo hóa” nhân dân ta, biến Thiên Chúa giáo thành quốc giáo ở miền Nam”². Với tâm nhãn và trí sáng đã nêu cao tinh thần “nhu nhuyễn bất bạo động” của Phật giáo: “Phật giáo là với tất cả ý nghĩa của Phật giáo. Người tu trong Phật giáo là người xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo. Đường lối cứu quốc, kiến quốc quyết không phải gươm súng là phương tiện mà là “chuyển hóa kẻ thù nên người thân”, bởi ý hướng cao đẹp ấy, đã không thừa nhận sự thành công trên xương máu trăm họ, sự vinh quang trên oán thán của con người, và sự đắc thắng trên oai quyền ép chế... người Phật tử Việt Nam, tuy bị đàn áp đủ cách, nhưng họ vẫn sống mạnh trong lời vàng Phật dạy... luôn luôn yêu chuộng hòa bình”³.

Trong lịch sử nước ta, kể từ thời Lý, Trần, Phật giáo được sự bảo hộ mật thiết của vua quan nhưng Phật giáo luôn dung hòa, đồng nguyên, tìm ra những giá trị chung để đồng hành cùng dân tộc.

Vì thế, Tâm thư của Sa môn Thích Liễu Minh chỉ yêu cầu người đứng đầu - Tổng thống Ngô Đình Diệm, hãy bình tâm và đủ sáng suốt để giải quyết nhu cầu tâm linh chính đáng của tín đồ Phật giáo và đây cũng là cách làm an lòng dân, tôn trọng những giá trị tôn giáo truyền thống dân tộc, vì: “Năm nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam là xác đáng, là cần thiết, là điều không thể phủ nhận. Mong Tổng thống chấp nhận kịp thời để cho quốc dân được an lòng, vận mệnh nước nhà được vững chắc, Phật tử Việt Nam khỏi hồi hộp suốt canh trường, vì sợ rằng rồi đây và mai một sau một số người nào đó cứ lợi dụng công quyền đàn áp, giết hại Phật giáo bằng nhiều hình thức, kế hoạch thâm khốc như vụ chôn sống Phật tử Ngô Chuyên, Đỗ Thẫm, Phú Yên năm 1961, do chính quyền địa phương

2. Viện Sử học (1995), *Lịch sử Việt Nam (1954-1965)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 174.

3. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), “Bức thư của TT. Thích Liễu Minh gửi Ngô Đình Diệm giữa thời kỳ Phật giáo lâm đại nạn”, *Liễu Minh yếu lục*, Lưu hành nội bộ, tr. 15.

gây nên chỉ vì tội theo Phật giáo, hồ sơ đã gửi Tổng thống rồi mà không một lần giải quyết nào cả. Bức tâm thư của Thượng tọa Thích Tâm Châu, Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam gửi Phật tử Việt Nam, đề ngày 9 tháng 5 năm 1963, Tổng thống đã thấy những đau khổ của chúng tôi qua bức tâm thư ấy”⁴.

Tinh thần từ bi và hành xử nhu nhuyễn nhưng không nhu nhược, ẩn chứa bên trong là nguồn đại hùng, đại lực đầy trí tuệ của người đệ tử Phật, đã nêu rõ sự sáng suốt của toàn quân dân trước chế độ độc tài vô nhân đạo: *“Hãy ngoái lại xem coi, có phải khắp bình diện Việt Nam, từ tướng lĩnh cho tới thường binh trên tám mươi phần trăm là Phật tử, ngày đêm phơi thây trên gươm súng để làm gì - để phụng sự một chế độ thối nát, một chính phủ không có hồn chăng? Không, quyết là không, không ai khờ đến thế. Thế mà tôn giáo họ bị chà đạp, thủy tổ của họ bị oan khiên, lu hương ông bà bị hãm dọa, anh em ruột thịt của họ bị vu khống bị tàn sát, v.v... họ vẫn gặng chờ sự bình tĩnh của Tổng thống thật là họ **tu, tu, tu** quá rồi đấy”⁵.*

Ba chữ “tu” được lặp lại như một hồi chuông thức tỉnh cho một chế độ độc tài, kỳ thị, chỉ biết một mà không biết mười, chỉ biết ngọn đèn nhà sáng nhất còn đèn nhà bên cạnh không tỏ bằng, không chịu tận dụng kết hợp các ngọn đèn để cùng soi sáng cả bầu trời. Chữ “tu” ấy cũng thể hiện được tinh thần huyết mạch “bất bạo động” của Phật giáo, tinh thần ấy mang nhiều ý nghĩa tích cực, lan tỏa sự cộng cảm rất lớn đến tín đồ Phật giáo. Từ đó, thông điệp “bất bạo động” trở thành chất xúc tác cho khối hòa hợp toàn dân tộc, đồng thời là viên gạch kiên cố xây dựng nền hòa bình cho nhân loại.

4. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr.11.

5. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr.16.

Tư tưởng bất bạo động được nêu cao trong *Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam* ngày 10/5/1963: *Cuộc tranh đấu của Phật giáo đã được thực hiện theo đường lối bất bạo động. “Chúng tôi phải thể hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong công cuộc tranh đấu của chúng tôi. Vì lý do đó, chúng tôi chấp nhận một sự hy sinh đến tột độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển tận lòng người chứ không phải rung chuyển chính sách mà thôi. Ngay từ bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng những người tăng sĩ của Phật giáo là những người sẵn sàng noi theo gương Gandhi - vị thánh của sức mạnh bất bạo động, chúng tôi lại xác định thêm: với phương pháp bất bạo động, chúng tôi sẽ tranh đấu trong phạm vi hợp pháp được ngân nào tốt ngân đó”*⁶.

Với những lời nói và hành động thiết thực của Phật giáo, thật sự đã lung lay hệ thống gia đình trị và rung động đến triệu triệu trái tim trên khắp thế giới.

Gia đình trị họ Ngô gieo nhân nhưng chưa thấy quả, Tâm thư của sa môn Thích Liễu Minh đã gợi mở cho thấy hậu quả kinh hoàng nếu như ông vẫn tiếp tục thực thi chính sách đàn áp và triệt tiêu Phật giáo, thì tình hình càng trở nên căng thẳng hơn: *“Chắc Tổng thống còn nhớ những trái bom ở dinh Độc Lập thuở nọ? Những cuộc đảo chính thủ đô thuở kia? Phải chăng đó là phản ánh sự phẫn uất của quân nhân hay là sự cảnh cáo cùng Tổng thống, về chế độ độc tài, một số người siểm nịnh của Tổng thống, tôi xác nhận và Tổng thống cũng thấy rõ là việc trên, tuy thế nhưng không phải người Phật giáo làm, mà Phật giáo còn đương ủng hộ Tổng thống. Còn nếu không ủng hộ Tổng thống, thì có lẽ đã xảy ra những sự nguy ngập trong nước có thể tương tự như những trận thánh chiến ở Âu Châu hồi thời trung cổ vậy”*⁷.

6. Lê Cung (2003), *Phong trào Phật giáo Miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 229.

7. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr.16-17.

Niềm tin tôn giáo của con người luôn là một ẩn số, nó có uy lực rất lớn mà không một thế lực nào có thể tiêu diệt được. Đất nước ta, không có ý thức hệ tôn giáo độc tôn, mà tất cả tôn giáo đều đóng vai trò, chúc năng như nhau trước pháp luật, không nên vì bất kỳ lý do gì mà đàn áp Phật giáo, một tôn giáo đã ăn sâu vào huyết mạch dân tộc cả ngàn năm qua.

Xác quyết hùng hồn về một tôn giáo xây dựng nền tảng đạo đức cho xã hội

Sự tồn tại của Phật giáo tại đất nước Việt Nam là nhu cầu không thể thiếu, là nếp sống đạo đức, nền tảng luân lý của xã hội, Ngài khẳng khái: *“Công minh xét lại thì năm nguyện vọng ấy là bảo vệ nền đạo đức thành thực cho nhân sinh, tôn trọng quyền sống, tín ngưỡng và quốc hồn, quốc túy của dân tộc, là điều mà các nhà ái quốc hằng mong, mà việc chấp thuận ấy đối với Tổng thống là việc hết sức dễ dàng mà lợi ích cho Tổng thống, cho quốc dân biết mấy”*⁸.

Phật giáo du nhập vào bất kỳ quốc gia nào đều tích cực phát huy bốn đặc tính *“Giáo, Cơ, Thời, Quốc”* tinh thần ấy được Tổ Tổ tương truyền, Sư Sư tương thọ và vận dụng một cách linh động đúng pháp, với mục đích giúp con người chuyển hóa nỗi khổ niềm đau được an lạc giải thoát: *“Nền đạo đức Phật Đà, tuy siêu việt vô biên trùm cả trăm ngàn môn học, song thực tế đã ích nước, lợi dân, suốt bao nhiêu thế kỷ, đã làm cho dân tộc Việt Nam nói riêng, đủ cương cường trí đức tranh đấu bảo vệ lẽ sống tồn, đã bao lần xưng hùng với nước mạnh, đã bao lần hiển hách trước xâm lăng, Phật giáo trong thời kỳ quốc giáo, gắn liền với sinh hoạt dân tộc, đã đem lại những gì cho toàn dân, sử sách đã ghi rõ ràng”*⁹.

8. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr. 12.

9. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr.20.

Là người đệ tử Phật, ai cũng hiểu rõ vạn vật tồn tại trong quy luật “duyên sinh” nên đều tương quan tương duyên nhau. Mọi sinh hoạt xã hội đều tương tác lẫn nhau từ vật chất cho đến tinh thần, nên xã hội chỉ có thể tiến bộ nếu nhận thức về tôn giáo có tiến bộ, những nhận thức cố chấp về tôn giáo sẽ kìm hãm bước tiến bộ của con người. Tiến trình phát triển ấy, không vì bất kỳ cá nhân hay chế độ nào có thể ngăn cản, cho dù đó là chủ một đất nước: “*Tổng thống không tin tưởng Phật giáo trong việc kiến quốc, cứu quốc và có nhiều bằng chứng là chính phủ suốt một năm qua cố ý tiêu diệt Phật giáo một cách ngấm ngấm tế nhị và tàn khốc. Nhưng Tổng thống tin tưởng hay không, phủ nhận hay công nhận, tiêu diệt hay trừng trị đó là quyền cá nhân Tổng thống, nghĩa là không phải của toàn dân, và tôi nhớ có lần Tổng thống đã tự nhận rằng Tổng thống là “công bộc” của toàn dân*”¹⁰.

Bản thân chế độ, người đứng đầu là ông Diệm không mở được tâm để dung chứa các tôn giáo thì nói đến việc trị nước an dân là điều phù phiếm. Trong khi Phật giáo đã gắn bó với dân tộc qua các thời kỳ lịch sử, nhưng lại bị gò ép, đàn áp, kinh sách bị kiểm duyệt gắt gao, báo chí Phật giáo không được vận hành trong suốt 10 năm, chùa chiền bị tách biệt ra khỏi khu ấp chiến lược nhằm mục đích cách ly tín đồ Phật giáo với các cơ sở thờ tự. Giáo sư Sử học Randy Roberts nhận xét: “*Cái gọi là Chương trình Ấp Chiến lược thực chất là lừa nông dân Việt Nam ra khỏi làng quê tổ tiên của họ và nhốt họ trong những khu đất rào quanh chắc chắn giống như một nhà tù hơn là các cộng đồng thật sự*”¹¹.

Chính quyền Diệm vẫn biết chính sách ấp chiến lược tuy là thượng sách cho mưu đồ tách rời người dân và quân du kích, tín đồ và cơ sở thờ tự. Mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn biết

10. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr. 14-15.

11. James S.Olson & Randy Roberts (1999), *Wherw The Domino Fell – American and Vietnam 1945-1995*, Brandywine Press, New York, tr. 98.

“*ấp chiến lược kiên cố nhất là ấp chiến lược trong lòng người*”¹², không giải quyết được vấn đề nhân tâm, thì có áp dụng bất kỳ chính sách nào cũng không thuyết phục. Tầm thư của Sa môn Thích Liễu Minh, nhấn mạnh: “*ấp chiến lược kiên cố nhất trong lòng người, phải chăng là những thỏa mãn nguyện vọng của quốc dân và tôn giáo, chớ đâu phải ấp chiến lược là dây chì thành quách, nếu không được lòng dân mà tin nơi ấp chiến lược thì chỉ là việc Phù Sai nhất Câu Tiễn thuở xưa và là mẻ chôn sống dân làng mà thôi*”¹³.

Vì thế, việc đáp ứng nguyện vọng tự do tôn giáo của cộng đồng Phật giáo là nhu cầu cấp thiết, bởi “*hiện thời hoàn cảnh đã thúc Phật giáo vào thế vùng lên xin lẽ sống*”¹⁴.

Sa môn Thích Liễu Minh đã thông qua những lời lẽ thiện xảo chứa đựng tinh thần “bi - dũng - trí”, yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm cần nhìn thấu được sự đa dạng về sắc tộc, văn hóa, tôn giáo và tôn trọng bản sắc riêng của mỗi tộc người, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của mỗi người dân, đối xử bình đẳng giữa các tôn giáo.

Đồng thời, các tôn giáo cần phải tăng cường đối thoại để tìm ra những điểm tương đồng, dị biệt cùng chung tay góp sức tạo nền tảng đạo đức, nếp sống công bằng và chan hòa tình thương đến các nhóm xã hội, như những phương châm tích cực mà Giáo hội các tôn giáo đương thời đưa ra: **Công giáo**: “*Sống phúc âm giữa lòng dân tộc*”; **Tin Lành**: “*Sống phúc âm phụng sự Thiên chúa*”; **Cao Đài**: “*Nước vinh Đạo sáng*”; **Phật giáo Việt Nam**: “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”.

Vì rằng, tôn giáo là nền tảng, là yếu tố quan trọng của đoàn kết xã hội; chính trị là tòa nhà kiên cố với đầy đủ hệ thống tổ chức, được

12. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr. 12.

13. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), sđd, tr.13.

14. Sa môn Thích Liễu Minh (2013), Sđd, tr.21.

vận hành theo đường lối chính sách. Chính trị và tôn giáo không thể phân ly, sự hùng cường của một quốc gia là thế mạnh cho tôn giáo phát triển, ngược lại tôn giáo là bệ đỡ vững chắc cho chính trị vận hành. Vì thế, chính trị và tôn giáo có mối tương quan tương duyên mật thiết nhau, nếu cả hai vận dụng linh hoạt những ưu việt của mình, chắc rằng sẽ đem đến cho đất nước, dân tộc sự phồn vinh về vật chất, sự nhân văn về tình người và sự bình an về tâm thức.

Nhân Hội thảo khoa học “*Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh – Lịch sử hình thành và phát triển*”, chúng tôi nhắc lại bức Tâm thư của Sa môn Thích Liễu Minh, đệ tử đời thứ 9 Thiên phái Chúc Thánh, nhằm tưởng niệm Ngài và cũng nhằm ôn lại lời dạy của Sơ Tổ Minh Hải – Pháp Bảo, người xuất kế truyền thừa dòng thiền Chúc Thánh trên đất Đại Việt: “*Cầu Thánh quân muôn tuổi/ Chúc đất nước vững bền*”./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Lê Cung (2003), *Phong trào Phật giáo Miền Nam Việt Nam năm 1963*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 2- Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập I (1920-1970), Viện Hóa Đạo, xuất bản Tổng Vụ Tài chánh, Sài Gòn.
- 3- Viện Sử học (1995), *Lịch sử Việt Nam (1954-1965)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 4- Trí Không (2012), *Vĩnh Long Phật giáo sử lược*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- 5- Sa môn Thích Liễu Minh (2013), “Bức thư của TT. Thích Liễu Minh gửi Ngô Đình Diệm giữa thời kỳ Phật giáo lâm đại nạn”, *Liễu Minh yếu lược*, lưu hành nội bộ.
- 6- Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, Nxb. Văn Học.
- 7- Chu Bằng Linh (1993), *Đảng Cần Lao*, Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA.
- 8- James S.Olson & Randy Roberts (1999), *Wherw The Domino Fell – American and Vietnam 1945-1995*, Brandywine Press, New York.

TINH THẦN TU TẬP *KINH PHÁP HOA* CỦA CHƯ VỊ DANH TĂNG THIÊN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH

THÍCH NỮ NGUYỄN ĐỨC

Chùa Pháp Tam - Long An

Phật giáo từ Ấn Độ truyền vào Việt Nam rất sớm, nhưng sau đó, do tiếp nhận và chịu ảnh hưởng mạnh của Phật giáo Bắc truyền¹, nên Phật giáo Việt Nam đã mang đậm màu sắc của Phật giáo Đại thừa. Chính vì vậy, Tăng sĩ hệ phái Bắc tông Việt Nam đã tiếp cận sớm với nhiều kinh điển Đại thừa, trong đó có kinh Pháp Hoa. Vì do hai nhu cầu căn bản là tu học và hoằng pháp độ sinh, nên kinh Pháp Hoa là một bộ kinh không thể thiếu trong kho tàng kinh điển Phật giáo Việt Nam, cũng là một bộ kinh quan trọng đối với Tăng sĩ hệ phái Bắc tông nói chung và Tăng sĩ thuộc Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng. Vì vậy, Hòa thượng Từ Thông có nói: “Ở Việt Nam khắp tông lâm, tự viện, am thất chỗ nào không có kinh Pháp Hoa gần như chỗ đó được xem như thiếu Phật”².

Sự xuất hiện của *Kinh Pháp Hoa*

Do sự hình thành và phát triển của Phật giáo Đại thừa, nên

1. Còn được gọi là Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo Bắc tông.
2. Thích Từ Thông, *Pháp Hoa Kinh Thâm Nghĩa Đề Cương*, Lưu hành nội bộ, 1995, tr. 5.

kinh Pháp Hoa là một trong những bộ kinh được xuất hiện khá sớm. Hòa thượng Chơn Thiện cho rằng: “Pháp Hoa ra đời sớm nhất là vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch”³.

Thông qua những giáo lý được diễn giải trong *kinh Pháp Hoa* dưới đây, thì tôi cho rằng suy đoán của Hòa thượng Chơn Thiện cũng tương đối hợp lý.

Một, chúng ta phân tích một số nội dung, ví dụ ba xe của phẩm *Phương tiện* và ý nghĩa của phẩm *Hóa thành dụ*,... chúng ta thấy được đức Phật giảng pháp với mục đích là hướng dẫn chúng sanh đạt được Phật quả, đây là quả vị cứu cánh giải thoát mà tất cả chúng sanh cũng giống như chư Phật, đều có thể đạt được giống nhau không khác. Nhưng vì căn tánh và nhận thức của chúng sanh thấp kém, nên Ngài phương tiện nói pháp Tiểu thừa và sự khéo dùng những hình ảnh ví dụ, vì quả vị tu của Tiểu thừa đạt được không phải là cứu cánh giải thoát, chỉ là những nấc thang để bước lên quả vị cứu cánh của Đại thừa, nên cần phải nỗ lực tu tiếp giáo lý Phật thừa để đạt được Phật quả, như trong phần *Trường hàng* của phẩm *Thí dụ*, có ghi: “Chúng ta đồng vào pháp tánh, tại sao đức Như Lai lại dung pháp Tiểu thừa mà tế độ cho? Đó là lỗi của chúng con chớ chẳng phải là Thế Tôn vậy. Vì sao?... Chúng con chẳng hiểu Phật phương tiện theo cơ nghi mà nói pháp, vừa mới nghe Phật nói pháp vội tin nhận suy gẫm để chứng lấy”⁴.

Hai, trong *kinh Pháp Hoa* có tư tưởng quan trọng là “Hội Tam Quy Nhất”. Qua đây, chúng ta có thể thấy được *kinh Pháp Hoa* hình thành là giai đoạn Phật giáo Tiểu thừa tiến lên Đại thừa, cũng là giai đoạn đầu của Phật giáo Đại thừa.

3. Thích Chơn Thiện, *Tư Tưởng Kinh Pháp Hoa*, Nxb Phương Đông, 2012, tr. 13.

4. Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb Tôn Giáo, 2005, tr. 100.

Ba, “Ở Ấn Độ cổ đại, việc điêu khắc, đắp vẽ tượng Phật bị xem là việc xúc phạm thần thánh, nên chỉ vẽ các hình ảnh tượng trưng như pháp luân, cội bồ đề, dấu chân Phật. Về sau, Đại thừa giáo phát triển, kinh điển mới nói nhiều đến nhân duyên công đức của việc tạo tượng. Việc đắp tạo và điêu khắc tượng Phật đến thế kỷ I mới bắt đầu thịnh hành”⁵.

Trong phẩm *Phương tiện* thì có nhắc đến sự phát tâm tạo tượng Phật cúng bái như:

“Nếu như người vì Phật. Xây dựng các hình tượng.
Chạm trở thành các tướng. Đều đã thành Phật đạo.
Hoặc dùng bảy báu làm. Thau, đồng bạch, đồng đỏ.
Chất nhôm cùng chì kẽm. Sắt, gỗ cùng với bùn.
Hoặc dùng keo, sơn, vải. Nghiêm sức làm tượng Phật.
Những người như thế đó. Đều đã thành Phật đạo”⁶.

Căn cứ vào “*Kinh Phật thuyết Đại thừa công đức tạo tượng*”, vua Ưu Đà Diên đã thể hiện sự tôn kính đối với đức Thế Tôn, qua sự phát tâm tìm người dùng gỗ chiên đàn tạo ra hình tượng đức Phật Thích Ca Mâu Ni. “Với bàn tay tuyệt xảo và siêng năng làm việc của người thợ mộc (chư thiên - Tỳ Thủ Yết Ma) chỉ trong một ngày là xong tượng Phật ngồi kiết già cao bảy thước, mặt và tay chân đều màu vàng tía”⁷. Qua mỗi giai đoạn với sự phát triển của Phật giáo đã dẫn đến Nghệ thuật Phật giáo đều có sự thay đổi khác nhau. Vì thế, khi Phật giáo Đại thừa hình thành và phát triển, bên cạnh nhờ sự tiến bộ của xã hội, kỹ thuật đã dẫn đến tôn tạo hình

5. Thạch Nguyên Hiền, *Các Loại Hình Nghệ Thuật Trong Nền Văn Hóa Phật Giáo*, [http://cungduong.vn/cac-loai-hinh-nghe-thuat-trong-nen-van-hoa-phat-giao/\(18-08-2020](http://cungduong.vn/cac-loai-hinh-nghe-thuat-trong-nen-van-hoa-phat-giao/(18-08-2020)

6. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, sđd, tr. 79.

7. CBETA, T16, no. 694, p. 791a23-25.

tượng Phật với vật liệu khác nhau cũng theo đó mà phát triển, cho nên nội dung trong *kinh Pháp Hoa* nói công đức của tạo tượng, đồng thời nói lên việc sử dụng nhiều chất liệu khác nhau lại chế tạo tượng.

Từ đây, chúng ta không chỉ nhận định với sự phát triển của Đại thừa Phật giáo, nên mới có sự chú trọng tạo tượng, mà là *kinh Pháp Hoa* có thể xuất hiện từ trước đó.

Quá trình phát triển của *kinh Pháp Hoa*

Kinh Pháp Hoa đóng vai trò quan trọng đối với Phật giáo của một số nước có tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Vì vậy, *kinh Pháp Hoa* đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau, như: Hán, Tây Tạng, Anh, Nhật, Việt Nam...

- **Tại Trung Quốc:** Có nhiều danh tăng Ấn Độ và Trung Hoa đã dịch *kinh Pháp Hoa* từ tiếng Phạn sang tiếng Hán từ rất sớm. Những bộ *kinh Pháp Hoa* được dịch ra tiếng Hán⁸ như:

1. *Tát Vân Phần Đà Ly Kinh* (6 quyển), ngài Pháp Hộ dịch phần đầu, đời Tây Tấn (265 TL), bản dịch này đã mất.
2. *Chánh Pháp Hoa* (10 quyển), cũng do ngài Pháp Hộ dịch, đời Tây Tấn (286 TL), bản dịch này còn được lưu giữ trong Đại Chánh Tạng (quyển 9).
3. *Phương Đẳng Pháp Hoa Kinh* (5 quyển), ngài Chi Đạo Căn dịch, đời Đông Tấn (335 TL), bản dịch này đã mất.

8. Vì những bản giảng giải *Kinh Pháp Hoa* của Trung Quốc hay Việt Nam đã được nhiều tác giả Việt Nam giới thiệu, nên trong nội dung của tham luận này, chúng tôi chỉ liệt kê một vài bản dịch tiêu biểu.

4. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (7 quyển)⁹, ngài Cưu Ma La Thập dịch đời Hậu Tần.

5. Thêm *Phẩm Pháp Hoa Kinh* do Pháp sư Đô Na Khuất Đa và Đạt Ma Cấp Đa.

- **Tại Việt Nam:** Theo căn cứ tài liệu ghi lại cũng có nhiều danh tăng ngoại quốc đến Việt Nam hoằng truyền *kinh Pháp Hoa*. Trong suốt chiều dài lịch sử của Phật giáo Việt Nam, đều có rất nhiều Tăng sĩ Việt Nam tu tập *kinh Pháp Hoa*, đặc biệt vào thế kỷ XX thì ở Việt Nam có những vị Hòa thượng và Ni trưởng phát tâm phiên dịch *Kinh Pháp Hoa* ra tiếng Việt để hoằng truyền như Hòa thượng Thích Trí Tịnh (dịch 1948), Hòa thượng Thích Trí Quang (dịch 1998), Ni trưởng Thích Thế Quán, Thượng tọa Thích Huệ Hải, v.v.

Đặc biệt, với tinh thần hoằng truyền *kinh Pháp Hoa* của các Tăng sĩ Việt Nam là đã khéo léo chọn lọc và kết hợp những nội dung có ý nghĩa của sự thành tựu trong sự tu tập theo tinh thần của *kinh Pháp Hoa* như trong bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, thì sau mỗi quyển, Hòa thượng đã trích dẫn câu chuyện tu tập *kinh Pháp Hoa* công đức¹⁰. Bên cạnh đó, đặc biệt là phẩm *Phổ Môn* trong quyển *kinh Nhật tụng* thì có 12 điều nguyện của Bồ tát Quan Âm¹¹.

9. Quyển *Kinh Pháp Hoa* này có 7 quyển, 27 phẩm, không có phẩm *Đế Bà Đa Đa* và phẩm *Phổ Môn* thì không có phần trùng tụng. Sau đó, người sau soạn lại lấy phẩm *Đế Bà Đạt Đa* của Pháp Sư Nam Tề - Pháp Hiền và Pháp sư Đạt Ma - Ma Đề dịch và lấy phẩm *Phổ Môn* của Pháp sư Đô Na Quật Đa dịch để thêm vào. Vì vậy, quyển *kinh Diệu Pháp Liên Hoa* của ngài Cưu Ma La Thập phổ biến hiện nay, trở thành 7 quyển, 28 phẩm.

10. Hòa thượng Thích Trí Tịnh đã trích dẫn các câu chuyện trong sách *Kinh Pháp Hoa Hiện Ứng Lục*.

11. Bản *Kinh Nhật tụng* tiếng Hán hiện nay ở Trung Quốc có phẩm *Phổ Môn*, nhưng đặc biệt không có 12 lời nguyện.

Tinh thần tu tập, giảng dạy, trì tụng, viết và lễ lạy *kinh Pháp Hoa*

Trong *kinh Từ Bi Thủy Sâm Pháp*, đức Phật nói: “Thân người khó được, Phật pháp khó nghe”¹². Tăng Ni Việt Nam nói chung và Tăng sĩ Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng, có phước duyên có được pháp bảo, đọc được những lời dạy quý báu của đức Thế Tôn để theo mà tu học, đặc biệt là có nhiều Tăng sĩ Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã phát tâm tu tập theo lời dạy của đức Phật trong *kinh Pháp Hoa*: “Tất cả pháp của Như-Lai có, tất cả thần lực tự tại của Như-Lai, tất cả tạng bí yếu của Như-Lai, tất cả việc rất sâu của Như-Lai, đều tuyên bài rõ nói trong kinh này, cho nên các ông sau khi Như-Lai diệt độ, phải một lòng thọ trì, đọc tụng giải nói, biên chép, đúng như lời nói mà tu hành...”¹³.

Chư vị danh Tăng của Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh với tinh thần phát tâm tu tập, chép, lạy và giảng dạy *kinh Pháp Hoa* như: Thượng tọa Thích Như Hiệp, Thượng tọa Thích Minh Trí và Thượng tọa Thích Như Điển, v.v. là những hình ảnh đẹp, là những tấm gương để cho hàng Tăng sĩ hậu học và Phật tử tại gia học theo.

Giảng dạy *kinh Pháp Hoa*

Cũng giống như các thiên phái khác, danh Tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh không chỉ nêu cao tinh thần tu tập *kinh Pháp Hoa*, mà còn chú trọng sự hoằng truyền *kinh Pháp Hoa*, đem sự hiểu biết của mình chia sẻ với hàng hậu học cũng như Phật tử để có thể liễu ngộ ý nghĩa của *kinh Pháp Hoa* để tu tập đúng chánh pháp, hành trì *kinh Pháp Hoa*. Đó là Hòa thượng Thích Thông Bửu. “Diễn giải biên soạn *kinh Pháp Hoa*, chúng tôi cũng chỉ mơ ước lười mình và quyến thuộc thắm được từng giọt giáo pháp, như

12. CBETA 2020.Q3, T45, no. 1910, p. 975b22-23.

13. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, sđd, tr. 494.

người nếm từng giọt nước biển, để thấm thấu mùi vị mặn của biển cả. Biển cả thuần một vị mặn, giáo pháp thuần một vị giải thoát”¹⁴.

- **Hòa thượng Thích Thông Bửu (1936-2007):** Hòa thượng thế danh Trần Thượng Hiền, sinh tại xã Xuân Quang 2, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất thân trong gia đình nhiều đời thâm tín đạo Phật. Năm 1956, ngài xin song thân cho xuất gia tu hành; ngài đến chùa Long Hà, xã Xuân Long, huyện Đông Xuân theo hầu Hòa thượng Thích Như Tâm. Đến năm 1957, Ngài vào Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, tìm cầu học hỏi Phật pháp, duyên lành gặp được Hòa thượng Thích Quảng Đức tại Tổ đình Thiên Bửu Thượng, ngài khẩn cầu xin làm đệ tử và được Hòa thượng hoan hỉ tiếp nhận, thế độ truyền giới Sa di, cho pháp danh Đồng Phước, nối pháp đời thứ 43 Thiền phái Lâm Tế, thế hệ thứ 10 Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Năm 1960, Ngài thọ giới Tỳ kheo Bồ tát tại giới đàn chùa Giác Hải. Sau khi bốn sư – Hòa thượng Thích Quảng Đức viên tịch, ngài đã kế nhiệm trụ trì Tổ đình Quán Thế Âm.

“Để phổ hóa sâu rộng giáo lý đạo Phật vào quần chúng, từ năm 1964-1985, ngài đã tổ chức đạo tràng Diệu Pháp Liên Hoa tại Tổ đình Quán Thế Âm, giảng dạy cho Phật tử, tín đồ nắm rõ phương pháp tu hành. Ngài đã biên soạn nhiều tác phẩm, trong đó có *Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Luận* (2 tập) và *Phổ Môn Giảng Luận*”¹⁵.

Hòa thượng được sự truyền dạy của bốn sư, đã thấy được tầm quan trọng của *kinh Pháp Hoa* đối với tự thân trên con đường tu tập, nên ngài đã phát tâm thọ trì *kinh Pháp Hoa* hằng ngày, cũng

14. Thích Thông Bửu, *Kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Luận*, (tập 2), Nxb Tôn Giáo, 2006, tr. 6-7.

15. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông, 2009, tr. 457.

như trên bước đường hành đạo. Hòa thượng đã giảng dạy *kinh Pháp Hoa* cho tăng ni và mở đạo tràng hướng dẫn Phật tử tu tập *kinh Pháp Hoa*. “Chúng tôi cũng xin được đón nhận các giới đạo tâm phát nguyện in ấn, đọc tụng, phổ quảng, cúng dường *kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa giảng luận*, ngày thêm được phần sâu rộng”¹⁶.

Trì tụng *kinh Pháp Hoa*

Trong phẩm *Pháp Sư* của *kinh Pháp Hoa* có ghi: “Được Vương! Có người đọc tụng *kinh Pháp Hoa*, phải biết người đó dùng đức trang nghiêm của Phật tự trang nghiêm mình...”¹⁷. Tại sao ta phải tụng kinh? Vì muốn tỏ ngộ các lý lẽ sâu xa huyền diệu lời của đức Phật thuyết giảng để mà tu tập theo kiến tạo một đời sống an lạc trong hiện tại, đạt đến quả vị giác ngộ, thì phải trì tụng trong kinh điển. Dù tại gia hay xuất gia, dù tu tập theo giáo lý tư tưởng Tiểu thừa hay Đại thừa, thì phương pháp tu hành gồm đủ cả Sự và Lý. Sự lý được viên dung mới có được kết quả tốt đẹp. Vì vậy, chư Tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cũng đã trở thành hành giả *Pháp Hoa*, trì tụng *kinh Pháp Hoa*.

- **Hòa thượng Phổ Thoại (1875-1954)**: Hòa thượng thế danh Nguyễn Văn Thọ, sinh năm 1875, tại xã Cẩm Kim, tỉnh Quảng Nam. Năm 1887, Ngài xuất gia tại Tổ đình Chúc Thánh với Thiền sư Chương Đạo - Quảng Viên và được ban pháp danh Ấn Nghiêm, tự Tổ Thân, hiệu Phổ Thoại, nối pháp đời 39 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 6 Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Năm 1893, Ngài thọ Tỳ kheo tại giới đàn chùa Chúc Thánh. Năm 1909, Ngài khai sơn chùa Long Tuyên tại ấp Hậu Xá, xã

16. *Kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Luận*, sđd, tr. 7.

17. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, sđd, tr. 298.

Thanh Hà. Một đời Ngài nghiêm trì giới luật, thường trì tụng *kinh Phạm Võng* và *kinh Pháp Hoa*. Năm 1921, Ngài được cử làm Tri sự Sơn môn Quảng Nam. Và cũng trong năm này, Ngài kiến tạo một ngôi tháp trước chánh điện lấy tên là Đa Bảo tháp. Đây là di tích biểu hiện hạnh tu *kinh Pháp Hoa* và niệm Phật của Ngài. Hòa thượng viên tịch ngày mồng 9 tháng 4 năm 1954, thọ 80 tuổi.

Kinh Pháp Hoa là một khu rừng biểu tượng, phải mượn ngôn ngữ để hiểu ý kinh, Hòa thượng đã thể hiện được sự liễu ngộ giáo lý thâm sâu vi diệu, chân lý bất diệt của *kinh Pháp Hoa* với hình ảnh “Đa Bảo tháp”.

Lễ lạy *kinh Pháp Hoa*

Đạo Phật, lễ lạy cũng là một trong những pháp môn tu tập để phát triển hạnh lành, tiến tu đạo nghiệp, như: *kinh Sám Hối Hồng Danh*, *kinh Phật nói Nghiệp Báo Sai Biệt*¹⁸, v.v. Trong quá trình tu tập của Tăng sĩ Việt Nam, lễ lạy được xem là nghĩa cử cao đẹp thể hiện tấm lòng tôn kính đối với chư Phật, chư Bồ tát, chư Tổ, v.v. cũng là thể hiện sự biết ơn, nguyện noi theo lời dạy để tu tập hướng đến giải thoát giác ngộ, nên có không ít các Tăng sĩ Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã phát tâm lễ lạy *kinh Pháp Hoa* như Hòa thượng Thích Như Thọ (1930-)¹⁹,

18. Trong *kinh Phật nói nghiệp báo sai biệt*, trang 3 có ghi: “Cung kính chấp tay đánh lễ được 10 thứ công đức”.

19. Hòa thượng thế danh Đinh Công Quế, pháp danh Như Thọ, pháp tự Giải Hòa, nối pháp thế hệ thứ 8 Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Năm 1970, sau khi Hòa thượng thọ cụ túc giới, Ngài phát tâm chép bộ *kinh Pháp Hoa* theo cách “Nhất tự nhất bái”, nghĩa là chép 1 chữ thì lạy một lạy. Khi lạy, ngài xưng như sau: “Chí tâm đánh lễ Nam mô Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh “Như” tự pháp bảo”. Lạy một lạy và chép một chữ, mỗi ngày trên 500 lạy. Ngài gần 2 năm mới chép xong bộ kinh.

Hòa thượng Thích Hạnh Lạc (1946-)²⁰ và Hòa thượng Thích Như Điển (1949-), v.v.

- **Hòa thượng Thích Như Điển (1949-)**: Hòa thượng thế danh Lê Cường, sinh năm 1949, tại làng Xuyên Mỹ, tỉnh Quảng Nam. Năm 1964, Ngài xuất gia với Hòa thượng Chơn Ngọc - Long Trí, tại chùa Viên Giác, Hội An, Quảng Nam và được bốn sư ban pháp danh Như Điển, tự Giải Minh, hiệu Trí Tâm, nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 8 Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Năm 1971, Hòa thượng thọ Tỳ kheo giới. Năm 1972, Ngài du học tại Nhật và năm 1977 sang hành đạo tại Đức. Năm 1978, Ngài khai sơn chùa Viên Giác tại Hannover, Đức Quốc.

Từ năm 1984 đến năm 2019, vào mỗi mùa An cư kiết hạ, trong thời kinh tối, Hòa thượng phát nguyện lạy kinh theo kiểu "Nhất tự nhất bái". Lăn lượt, các bộ kinh mà Ngài lạy là: *kinh Pháp Hoa*, *kinh Tam Thiên Phật Danh*, *kinh Vạn Phật*, *kinh Ngũ Bách Danh* và *kinh Đại Bát Niết Bàn*. Bộ *kinh Pháp Hoa* được Ngài phát tâm lạy từ mùa hạ năm 1990 đến mùa hạ năm 1995 mới hoàn tất. Trung bình mỗi buổi tối mùa hạ, Ngài lạy 300 lạy.

Nhìn chung, phát tâm lạy từng chữ *kinh Pháp Hoa*, nếu nhìn từ "Sự" thì là pháp môn vừa căn bản, nhưng về "Lý" vừa sâu thẳm vi diệu. Bản chất trong mỗi chúng sanh thường sanh tâm tự cao ngã mạn, nên lạy từng chữ trong *kinh Pháp Hoa* là phương pháp tu để diệt trừ sự ngã mạn, đồng thời để tăng trưởng thiện tâm, nuôi dưỡng lòng khiêm hạ đối với mọi người. Tấm gương tiêu biểu nhất cho tâm khiêm cung, từ bi là hình ảnh Bồ tát Thường Bất Khinh trong *kinh Pháp Hoa*.

20. Theo kết quả khảo sát thực tế của Đại đức Thích Như Tịnh cho biết Hòa thượng thế danh Nguyễn Huỳnh, pháp danh Thị Anh, pháp tự Hạnh Lạc, pháp hiệu Vân Sơn, nối pháp Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 9. Từ năm 1988, Hòa thượng đã phát tâm chuyên trì *kinh Pháp Hoa*, đồng thời phát tâm chép được 6 bộ *kinh Pháp Hoa*, đến 2020, Hòa thượng đã chép bộ thứ 7.

Viết kinh Pháp Hoa

Tam tạng Kinh điển của đức Phật để lại là những lời dạy chân lý bất diệt, là những bài thuốc chữa bệnh khổ đau, phiền não cho chúng sanh, là kim chỉ nam dẫn dắt chúng sinh thoát khỏi luân hồi sinh tử, đạt được giác ngộ và giải thoát, cho nên ai phát tâm chép kinh, đồng thời thực hành đúng lời Phật dạy sẽ được an lạc. Trong các kinh điển Phật giáo thì *kinh Pháp Hoa* có phẩm *Pháp Sư*, phẩm *Trì*, phẩm *An Lạc Hạnh*, phẩm *Phân Biệt Công Đức*, phẩm *Pháp Sư Công Đức*, phẩm *Thường Bất Khinh*, phẩm *Như Lai Thần Lực*, phẩm *Được Vương Bồ Tát*, phẩm *Đà La Ni*, phẩm *Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát*, đã tán dương sự chép kinh. Do đó, với tinh thần tu tập *kinh Pháp Hoa*, có không ít các bậc danh Tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh đã không sợ cực khổ, chuyên tâm nắn nét từng nét chữ chép những bộ *kinh Pháp Hoa* để lưu lại cho hậu thế như: Tổ sư Từ Ý²¹, Thượng tọa Thích Như Hiệp và Thượng tọa Thích Minh Trí.

- **Thượng tọa Thích Như Hiệp (1940-2014):** Thượng tọa thế danh Trần Kim Tri, sanh năm 1940, tại làng Cẩm Văn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thượng tọa xuất gia với Hòa thượng Thích Chơn Thông, Viện chủ Tổ đình Cổ Lâm²². Thượng tọa được Bốn sư ban pháp danh Như Hiệp, pháp tự Giải Thành, pháp hiệu Trí Thông, là người nối pháp đời 41 tông Lâm Tế, thuộc thế hệ thứ 8 Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Năm 1960, Thượng tọa tu học tại Tổ đình Tam Thai. Sau đó nhập chúng, tu học tại chùa Bửu Đà, quận 10, Sài Gòn. Đất nước mới giành được độc lập, xã hội đang đối diện với nhiều khó khăn của đất nước

21. Hòa thượng có pháp danh Chương Như, pháp tự Tông Chí, pháp hiệu Từ Ý, nối pháp thế hệ thứ 5 Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh. Trong khoảng thời vua Tự Đức, ngài có phát tâm chép một bộ *kinh Pháp Hoa* bằng chữ son rất đẹp.

22. Tổ đình Cổ Lâm ở huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

sau chiến tranh, việc in kinh sách cũng không dễ dàng, Tăng Ni ngày càng không có kinh để tu học, nên Thượng tọa rất kính quý tu tập *kinh Pháp Hoa*; đặc biệt, 1972, Thượng tọa đã phát tâm chích huyết chép bộ *kinh Pháp Hoa* với tâm nguyện cầu cho Phật pháp hưng thịnh, đồng thời để tạ ân Tam bảo và nguyện đời đời kết duyên với Phật pháp, hồi hướng về công đức sanh thành của cha mẹ.

Thuận theo định luật vô thường, ngày mồng 8 tháng 4 năm 2014, Thượng tọa an nhiên tự tại viên tịch ở chùa Bửu Đà, hưởng thọ 75 tuổi.

Chúng ta biết phát tâm viết kinh là một việc làm tốt, là tạo nhân lành, mà phát nguyện chích máu chép kinh cũng là một tâm nguyện vô cùng quý báu, đã thể hiện tinh thần quý pháp, thực hành hạnh buông xả, không chấp chặt sự sống của thân ngũ uẩn.

Ảnh hưởng tinh thần tu tập của Bồ tát Dược Vương

Trong Phật giáo có nhắc đến hai chữ “cúng dường”, vì “cúng dường” cũng là một trong những pháp tu, thực hành thiện nghiệp. Ngoài sự thể hiện tinh thần tôn kính, quan trọng hơn là thể hiện tinh thần xả bỏ xan tham, nên nhiều đệ tử Phật thường hoan hỷ phát tâm nghĩ đến cúng dường phẩm vật, thậm chí đến thân mạng như Bồ tát Dược Vương trong phẩm *Dược Vương Bồ Tát Bốn Sự* của *kinh Pháp Hoa*: “Ta dầu dùng thân lực cúng dường nơi Phật, chẳng bằng dùng thân cúng dường”. Liên uống các chất thơm; chiên-đàn, huân-lục, đầu-lâu-bà, tất-lực-ca, trầm-thủy giao hương; lại uống dầu thơm các thứ bông chiên-bạc, v.v. mỗi một nghìn hai trăm năm, rồi lấy dầu thơm xoa thân ở trước đức Nhật Nguyệt Tịnh Minh. Đức Phật dùng y báu cõi trời mà tự quấn thân, rải các thứ dầu thơm, dùng sức nguyện thân thông mà tự đốt thân”²³. Học theo hạnh thanh tịnh cúng dường Ba la mật của Bồ tát Dược

23. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, sđd, tr. 504-505.

Vương, thấp sáng ngọn đèn trí tuệ, với hơi ấm từ bi của những trái tim nhân từ, hình ảnh đốt thân cúng dường bảo vệ Phật pháp và Tăng Ni Phật tử Việt Nam. “Hòa thượng Thích Quảng Đức và các vị Thánh tử đạo khác như: Thanh Tuệ, Nguyên Hương, Quảng Hương và Ni cô Diệu Quang... Năm 1963, cùng nhiều vị khác mà lịch sử Phật giáo Việt Nam chưa có cơ hội để ghi lại, đều đã nói lên thực hành hạnh nguyện theo Dục Vương Bồ Tát của *kinh Pháp Hoa*”²⁴. Đây là hình ảnh và hành động mà Bồ tát mới có thể làm được, đã làm rung động lòng người thế giới đương thời và còn lưu lại mãi mãi trong trang sử Phật giáo Việt Nam và trong lòng Tăng chúng Việt Nam. Đặc biệt, trái tim từ bi của Bồ tát Thích Quảng Đức đã trở thành trái tim xá lợi.

Ngoài ra, trong giai đoạn hiện đại và đương đại và hình ảnh các hàng Tăng sĩ hậu học Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh học theo hạnh nguyện của Bồ tát Dục Vương, như Hòa thượng Thích Thị Niệm (1904-1973)²⁵, Đại đức Thích Hạnh Tấn, Đại đức Thích Hành Nguyên, v.v.

- **Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897-1963):** Hòa thượng thế danh Lâm Văn Tuất, sinh năm 1897, tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Hòa thượng rất

24. Thích Thái Hòa, *Pháp Hoa Tinh Yếu*, Nxb Hồng Đức, 2007, tr. 199.

25. *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, sđd, tr. 444-445. Hòa thượng có pháp danh Thị Niệm, pháp tự Hành Nguyên, pháp hiệu Viên Thành, thuộc Thiên Phái Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 9. Năm 24 tuổi, được thọ cụ túc giới. Hòa thượng phát tâm thường trì *Kinh Pháp Hoa*, *Địa Tạng* và *A Di Đà* rồi hướng về Tịnh độ. Một hôm, Hòa thượng trì đến phẩm *Dục Vương*, nghĩ đến công hạnh cao thượng của Ngài Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát, vô cùng xúc động và phát thệ nguyện. Vào nửa đêm Hòa thượng ngồi kiết già phía ngoài sân trước chùa Pháp Hải, dùng dầu hôi tự đốt mình, Hòa thượng chấp tay niệm Phật A Di Đà cho đến hơi thở cuối cùng.

có duyên với Phật pháp, nên khi lên 7 tuổi, Hòa thượng phát tâm xuất gia với Hòa thượng Như Đạt - Minh Lý. Năm 15 tuổi, Hòa thượng thọ giới Sa di, năm 20 tuổi thọ giới Tỳ kheo và Bồ tát, được pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hạnh Pháp, pháp hiệu Quảng Đức. “Bồ tát Quảng Đức tu theo *kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa*, tức là tụng và sống theo *kinh Pháp Hoa*”²⁶.

Năm 1963, trước hoàn cảnh Phật giáo bị pháp nạn, Hòa thượng đã quyết định thực hiện tâm nguyện của mình là được thiêu đốt nhục thân để cúng dường chư Phật và bảo vệ đạo pháp, bởi Hòa thượng nhận ra rằng thân ngũ uẩn này chỉ là giả tạm, chỉ có làm sao cho chánh pháp được trường tồn mới là hạnh nguyện cao cả để ngài phục vụ chân lý bất diệt.

Ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão, tức ngày 11-6-1963, thân đã làm đuốc, nhục thân của biến thành tro bụi, nhưng quả tim của Ngài vẫn không bị đốt cháy.

Ngài sống và thể hiện hình ảnh hành giả Pháp Hoa. Các Tăng sĩ thấm sâu tinh thần Bồ tát trong *kinh Pháp Hoa* mới học theo hạnh của Bồ tát Dược Vương, phát tâm đồng mãnh không dùng hận thù trả hận thù, mà ngược lại lấy lòng từ bi để thức tỉnh kẻ tham tàn, hy sinh tự thân để giữ ánh sáng của chân lý của đạo Phật để soi đường dẫn bước người người ra khỏi khổ đau.

Tóm lại, hơn 300 năm Thiên phái Chúc Thánh hình thành và phát triển, hầu hết các danh Tăng Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh không chỉ chọn *kinh Pháp Hoa* là một trong những bộ kinh chính để Tăng Ni và Phật tử trì tụng trong thời khóa Tịnh độ hay tổ chức đạo tràng tu tập *kinh Pháp Hoa*, mà còn là bộ kinh mà chư Tăng Ni lấy tư tưởng làm kim chỉ nam trên con đường tu tập và

26. Lê Mạnh Thát, *Bồ Tát Quảng Đức - Ngọn Lửa Và Trái Tim*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr. 185.

hoàng truyền chánh pháp, hạnh nguyện tu tập *kinh Pháp Hoa* được thể hiện trì niệm, lễ lạy, biên chép, giảng dạy... Đây cũng là tinh thần và hình ảnh đẹp kế thừa hạnh nguyện tu tập của những vị tổ sư, quan trọng hơn nữa là cũng góp phần xiển dương Phật giáo Việt Nam nói chung, Thiên phái Chúc Thánh nói riêng, ngày càng phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Thông Bửu, *Kinh Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Luận*, tập 2, Nxb Tôn Giáo, 2006.
2. Thích Minh Châu, *Kinh Pháp Cú*, Nxb Hồng Đức, 2014.
3. Thích Thái Hòa, *Pháp Hoa Tinh Yếu*, Nxb Hồng Đức, 2007.
4. Thích Chơn Thiện, *Tư Tưởng Kinh Pháp Hoa*, Nxb Phương Đông, 2012.
5. Thích Từ Thông, *Pháp Hoa Kinh Thâm Nghĩa Đề Cương*, Lưu hành nội bộ, 1995.
6. Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb Tôn Giáo, 2005.
7. Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb Phương Đông, 2009.
8. Lê Mạnh Thát, *Bồ Tát Quảng Đức - Ngọn Lửa Và Trái Tim*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
9. Thạch Nguyên Hiền, *Các Loại Hình Nghệ Thuật Trong Nền Văn Hóa Phật Giáo*, [http://cungduong.vn/cac-loai-hinh-nghe-thuat-trong-nen-van-hoa-phat-giao/\(18-08-2020\)](http://cungduong.vn/cac-loai-hinh-nghe-thuat-trong-nen-van-hoa-phat-giao/(18-08-2020))

NGHĨ VỀ BÀI TÁN “*CHIÊN ĐÀN HẢI NGẠN*”

HT. THÍCH NHƯ ĐIỂN

Từ nhỏ, lúc mới vào chùa khi 15 tuổi (năm 1964) và năm nay 2020 cũng đã trên 70 tuổi đời và hơn 55 năm sống trong Thiền môn, từ Hội An, Quảng Nam vào Sài Gòn, qua Nhật Bản rồi trú tại Đức Quốc cho đến ngày nay, không biết bao nhiêu lần tôi đã nghe, hòa theo cách tán tụng tang hai mõ một hay tang ba mõ bốn (tán rơi) ở các nơi mà tôi đã sống suốt trong ngần ấy thời gian, ít ra cũng đã hơn nửa thế kỷ rồi. Khi tụng kinh hay tán Phật cũng ít có chú Diệu nào hiểu rằng: Tại sao mình phải tụng và tại sao phải tán? Tán có nghĩa là tán dương công đức của chư Phật hay chư vị Bồ tát qua nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ như miền Bắc, Trung và Nam không có nơi nào tán giống nơi nào hết. Mặc dầu nội dung bài tán tất cả đều giống nhau. Đó là chưa kể đến nhiều vùng miền có lối tán đặc biệt riêng lẻ nữa. Ví dụ như tán Quảng Nam khác với tán Huế, tán Bình Định không giống với tán miền Tây Nam bộ,... Nhưng tất cả đều thể hiện âm điệu trầm bổng lên xuống theo nhịp điệu của chuông, mõ, linh, tang, trống, kèn, phách, v.v... để tạo thành một loại âm nhạc Phật giáo thật là tuyệt vời.

Có những bài tán nghe qua là hiểu liền nội dung, nhưng cũng có những bài tán rất khó hiểu, không biết lý do vì sao? Trong đó có bài tán “*Chiên Đàn*” là một. Bởi lẽ, đa phần chúng ta thấy rằng trước khi Thái tử Tất Đạt Đa đi xuất gia vào ngày mồng 8 tháng

2, thì Ngài đã vào phòng tại hoàng cung để từ giã vợ con lần cuối. Hình ảnh Da Du Đà La và La Hầu La nằm đó qua những nét vẽ thần kỳ của họa sĩ, khiến cho ai nấy trong chúng ta cũng đều nghĩ đó là sự thật, nhưng bài tán “*Chiên Đàn*” này lại có một sự thật khác nữa, chúng ta cũng nên tìm hiểu thêm để cho rõ ngọn ngành qua sự tham cứu những tài liệu đáng tin cậy, nhưng bao nhiêu phần trăm thì chúng tôi không dám quả quyết được. Việc này xin để chư Tôn đức và quý vị tùy nghi thẩm định. Đầu tiên là bài tán này được viết bằng chữ Hán cũng như phiên âm ra Việt ngữ và tiếp theo là nguyên nhân tại sao có bài tán nầy theo Hòa thượng Thích Tịnh Nghiêm giải thích, đã được trang nhà quangduc.com ở Úc cho phổ biến lâu nay như dưới đây:

SỰ TÍCH BÀI TÁN CHIÊN ĐÀN¹

Khi vua Tịnh Phạn hay tin Phật thành đạo, nhà vua và dòng họ Thích rất vui mừng. Lúc ấy, em trai vua vừa sanh hoàng tử và xin vua Tịnh Phạn đặt tên. Vua liền đặt tên Khánh Hỷ (Vui Mừng), tức là tên của Ngài A Nan.

Sau đó, lại nghe tin báo Gia Du Đà La vừa sanh La Hầu La, vua Tịnh Phạn vừa buồn vừa giận, cho đánh trống vàng, tập trung dòng họ Thích để xét tội công chúa. Khi mọi người đã tập họp đông đủ, vua Tịnh Phạn cho mời Gia Du Đà La ra. Công chúa ôm con bước ra đứng trước mọi người. Nhà vua hỏi, “La Hầu La là con ai?”

Gia Du Đà La trả lời, “La Hầu La là con của Thái tử Tất Đạt Đa”.

Nhà vua phán, “Thái tử đã đi tu sáu năm rồi, làm gì có con. Theo luật dòng họ Thích, hễ cô gái nào ngoại tình thì mẹ con phải nhảy vào hầm lửa để rửa sự ô nhục của dòng họ”.

1. Trích từ *Góp Nhặt Lá Bô Đề* - HT. Thích Tịnh Nghiêm, <https://quangduc.com/a29125/su-tich-bai-tan-chien-dan>

Nàng Gia Du Đà La liền ôm La Hầu La đến trước hầm lửa và phát nguyện: “Kính xin mười phương chư Phật chứng minh, nếu La Hầu La là con của Thái tử Tất Đạt Đa thì xin cho hầm lửa biến thành ao sen”.

Phát nguyện xong, nàng liền ôm con nhảy xuống hầm lửa. Nhiệm mầu thay, hầm lửa biến thành ao sen trước sự chứng kiến của mọi người. Nhà vua hết nghi ngờ liền ẵm cháu, đem công chúa Gia Du Đà La lên và nuôi dưỡng tử tế.

Phật dạy: La Hầu La ở tiền kiếp chơi nghịch, nhét hang chuột sáu ngày, sau nhớ mới mở ra. Do quả báo đó, phải ở trong bào thai sáu năm.

Bài Tán Chiên Đàn

Chiên Đàn hải ngạn

Lư nhiệt danh hương.

Gia Du tử mẫu lưỡng vô ương

Hỏa nội đắc thanh lương

Chí tâm kim tương

Nhất chú biến thập phương.

Nam Mô Hương Cúng Dưỡng Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無香供養菩薩摩訶薩.

梅檀海岸香讚

梅檀海岸

爐熱名香

耶輸子母兩無殃

火內得清涼

至心今將

一炷²遍十方

Dịch nghĩa:

Cây chiên đàn đứng bên bờ biển

Đốt hương trong lư báu.

2. 一炷: (1) (Danh) Lượng từ: Nén (hương, nhang). Như: Nhất chú hương 一炷香 một nén hương.

(2) (Động) Đốt. Như: Chú hương 炷香 đốt hương. ◇ Nguyễn Du 阮攸: Nhất chú đàn hương tiêu tuệ nghiệp 一炷檀香消慧業 (Vọng Quan Âm miếu 望觀音廟) Đốt nén hương đàn để tiêu tan nghiệp chướng do trí tuệ tạo ra.

Mẹ con nàng Gia Du hết tai họa

Trong lửa nóng được mát mẻ.

Tâm thành chí kính

Một chút biến khắp mười phương.

Nam Mô Hương Cúng Dưỡng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Lâu nay, nhờ có chút ít thời gian, nên tôi đã đọc qua hết các bộ A Hàm và Bản Duyên của Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, thì thấy rằng câu chuyện của La Hầu La được dịch ra Việt ngữ ở Bộ Bản Duyên thứ 7, quyển thứ 16, thuộc Kinh Tạp Bảo Tạng, quyển thứ 10, trang 247. Câu chuyện thứ 117 này tương ứng với tập thứ 4 của Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinshu Daizokyo); kinh thứ 203, trang 447 thuộc Bốn Duyên Bộ hạ, quyển thứ 4. Để tiện cho việc nghiên cứu và tìm hiểu thì quý vị có thể tìm vào những trích dẫn bên trên để đối chiếu. Chuyện được kể rằng:

“Tôi từng nghe:

Thuở xưa, lúc Đức Phật mới xuất gia vào đêm đầu tiên thì con của Ngài là La Hầu La mới nhập vào bào thai. Bồ Tát Tất Đạt khổ hạnh sáu năm nơi cội cây Bồ Đề hàng phục bốn loại ma, trừ các ngăn che của ám, hoát nhiên đại ngộ, thành đạo vô thượng, đầy đủ mười Lực, bốn Vô sở úy, thành tựu mười tám Pháp bất cộng, đầy đủ bốn biện tài, độ thoát tất cả, đạt đến bờ kia, hiểu rõ tất cả pháp của chư Phật, vượt lên trên các vị Thanh Văn, Duyên Giác. Vào đêm thành đạo đầu tiên của Ngài thì La Hầu La được sinh ra. Lúc ấy, tất cả thể nữ trong cung vua thấy đều thẹn thùng, hết sức ưu não mới nói:

Quái thay, điều đại ác! Gia Du Đà La không nghĩ điều phải điều trái, coi thường hành động, không tự thương mình, không tự thận trọng, khiến cho toàn cung chúng ta đều bị ô nhục. Bồ Tát Tất Đạt xuất gia đã lâu mà nay bỗng nhiên lại sinh con. Ôi, hết sức là xấu hổ, nhục nhã!

Khi ấy có Thích nữ tên là Điển Quang, là con gái của di mẫu nàng Gia Du Đà La, đấm ngực, dậm chân, tức giận chửi mắng Gia Du Đà La:

Người là chỗ thân yêu của Tôn trưởng, sao lại tự làm điều tổn hại? Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia học đạo cách đây đã sáu năm rồi mới sinh ra đứa bé này là điều hết sức phi lý. Người theo ai mà có con? Người là người không biết xấu hổ, làm ô nhục chủng tộc của ta, người đã không kể chủng tộc, không sợ ô danh. Bồ tát Tất Đạt Đa có công đức lớn, tiếng tăm ai cũng biết. Nay người tại sao không gìn giữ cho Ngài mà tạo ra điều sỉ nhục?

Vua Tịnh Phạn ngay lúc đó đang đứng trên lầu thấy quả đất này có sáu thứ chấn động, tướng lạ xuất hiện. Vua Tịnh Phạn thấy điều ấy xong, cho rằng Bồ tát đã chết, sự buồn rầu giống như mũi tên bắn vào tim Vua, hết sức khổ não, nói:

“Hương giới của con ta bay khắp bốn phương, tướng tốt trang nghiêm như tràng hoa sen. Nay là ngày con ta chết. Con ta như cây hoa, giới là rễ đâm sâu, tầm quý là cành lá, danh dự là hương thơm, lòng từ là bóng mát. Nay đã bị voi giày mà chết. Con ta to lớn như núi vàng, các báu trang nghiêm. Con của ta như Kim Sơn Vương, thân trang nghiêm tướng hảo, bị chày Kim Cang vô thường đập nát. Con ta như biển cả đầy các thứ báu bị con cá Ma Kiệt làm nhiễu loạn nước biển. Biển lớn của con ta cũng như vậy, bị chết vì sự nhiễu loạn của con cá Ma Kiệt. Con ta giống như mặt trăng Rằm, các sao vây quanh. Con ta có công đức vô lượng như vậy, tướng tốt trang nghiêm, nay bị vô thường La Hầu La tiêu diệt. Dòng họ ta sinh ra từ Đại trượng phu đến Lô Việt, Chân Tịnh. Các vị vua như vậy tiếp nối đến ta. Ngày nay, dòng họ ta chưa sắp đoạn tuyệt chứ? Ta đặc biệt mong con ta làm Chuyển Luân Thánh Vương hay thành Phật đạo. Sao nay con ta lại có thể chết? Nếu con ta mà chết thì ta sẽ ưu sầu, tiêu tụy cũng chết theo mất. Sự mong ước con ta xuất gia, mặc pháp phục, ôm bát, mưa pháp cam lồ...

tất cả những việc như vậy, chắc ta sẽ không thấy được. Vì nhớ thương con mà trong lòng sầu tư, nhớ nghĩ trăm mối”.

Khi ấy nghe trong cung có tiếng khóc lớn, nhà vua càng thêm kinh ngạc, cho là Thái tử đã chết, mới hỏi cô hầu đang chạy phía trước:

- Đó là tiếng khóc gì vậy? Chẳng phải là con ta chết rồi sao?

Cô gái tâu với vua:

- Thái tử chưa chết. Hôm nay, Gia Du Đà La sinh một người con, toàn cung đều xấu hổ cho nên khóc như vậy. Nhà vua nghe lời ấy càng thêm ưu sầu, áo não, bỗng khóc rống, cất tiếng kêu to than:

- Quái thay! Thật là hết sức ô nhục! Con ta xuất gia đã sáu năm rồi, hà có gì hôm nay mới sinh con?

Bấy giờ, theo luật của nước ấy, hễ đánh một hồi trống thì tất cả quân lính tụ tập, chín vạn chín ngàn Thích chủng đều tập hội. Họ liền gọi Gia Du Đà La. Khi ấy, Da Du Đà La mặc bạch tịnh y ôm con trong lòng, không hề sợ hãi, trên mặt có dính chút bụi, ở trong thân tộc, nàng ôm con mà đứng. Bấy giờ, Chấp Trưởng Thích sắc mặt đầy tức giận, chửi Gia Du Đà La, quát lên:

- Người là đồ phạm phu thô bỉ, thật hết sức xấu hổ, đã làm nhục dòng họ nhà ta, còn mặt mũi nào mà đứng trước mặt chúng ta!

Lúc ấy, có một người họ Thích tên là Tỳ Nữu Thiên, là cậu của công chúa Gia Du Đà La, nói với Gia Du Đà La:

- Không có đứa trẻ nào ngu si thô bỉ, đê tiện hơn cháu. Cậu là người họ hàng, vậy cháu hãy nên lấy lời chân thật nói cho cậu biết đứa con ấy tác giả là ai?

Bấy giờ, Gia Du Đà La chẳng có gì hổ thẹn, nói một cách ngay thẳng:

- Đứa bé này chính là con của người họ Thích xuất gia tên là Tất Đạt. Tôi nằm bên Thái tử mà có đứa con này.

Vua Tịnh Phạn nghe lời ấy xong, tức giận nói:

- Người đã không thủ tiết mà còn nói sai sự thật nữa. Điều đó thật hay hư thì các Thích tử biết rồi đó. Con của ta là Tất Đạt, lúc còn tại gia, nghe nói có ngũ dục mà ta còn không muốn nghe, huống chi lại có dâm dục mà sinh ra con? Như lời nói ấy thật hết sức thô bỉ, nham nhở. Người đã lấy ai mà có con, làm hủy nhục chúng ta? Đây thật là sự quanh co xảo trá, chẳng phải là pháp chân chính. Con của ta là Tất Đạt lúc xưa ở tại gia đối với châu báu, của ngon vật lạ, hoàn toàn không có nhiễm trước. Huống chi nay con ta đã tu khổ hạnh, mỗi ngày ăn một hạt lúa, hạt mè mà lấy việc ấy để hủy báng!

Vua Tịnh Phạn bưng bưng tức giận, hỏi các Thích tử:

- Nay tại sao ta lại bị sự sát hại khổ độc như vậy?

Lại có một Thích tử nói:

- Cứ theo ý tôi, hãy làm một cái hầm lửa, ném mẹ con nó vào đó để không còn dấu vết gì nữa.

Lúc ấy mọi người đều nói:

- Việc đó rất hay!

Bấy giờ, họ liền đào một cái hầm lửa, lấy cây Khu Đà La chất đầy trong hầm, chích lửa, rồi họ liền dẫn Gia Du Đà La đến bên hầm lửa.

Gia Du Đà La thấy hầm lửa rồi, trong lòng hết sức hãi hùng, giống như con nai rừng chỉ có một mình trong khu vườn, quay nhìn bốn hướng chẳng có ai để trông cậy. Bấy giờ, Gia Du Đà La tự trách mình: “Ta đã không có tội mà phải chịu tai ương này!”. Nàng

ngược nhìn các người họ Thích, thấy chẳng có ai chịu cứu mình. Nàng ôm con thở dài, nghĩ đến Bồ Tát nói:

- Ngài có lòng từ bi thương xót tất cả, Trời, Rồng, Quỷ, Thần thầy đều cung kính Ngài. Nay mẹ con thiếp chẳng có ai giúp đỡ, không có tội mà phải chịu khổ. Có sao Bồ Tát không chịu lưu ý? Tại sao Bồ Tát không cứu mẹ con thiếp thoát khỏi nguy khốn ngày hôm nay? Các Trời, các Thiên Thần chẳng nhớ nghĩ đến tôi sao? Ngày xưa Bồ Tát ở giữa dòng họ Thích, giống như mặt trăng Rằm ở giữa các vì sao. Nhưng sao mãi tới hôm nay thiếp chẳng gặp lại được một lần!

Than xong, nàng liền hướng về chỗ Đức Phật nhất tâm kính lễ rồi lại bái các người họ Thích, chấp tay hướng về phía hầm lửa nói lời chân thật:

- Nếu đứa con của ta quả thật không phải vì ngoại tình mà có, nếu điều này là sự thật không hư ngụy, mặc dầu ở trong thai ta sáu năm, thì xin lửa hãy dập tắt, chớ thiêu hại mẹ con ta.

Nói như vậy xong, nàng liền nhảy vào trong lửa, nhưng hầm lửa này lúc ấy lại biến thành ao nước. Nàng tự thấy thân mình ngồi trên hoa sen, hoàn toàn không có sợ hãi, nhan sắc vui tươi hòa dịu. Lúc ấy, nàng chấp tay hướng về những người họ Thích, nói:

- Nếu lời nói của tôi mà hư vọng, lẽ đáng tôi bị lửa thiêu cháy. Nhưng đứa bé này quả thật là con của Bồ Tát, đúng như lời chân thật của tôi, cho nên không bị lửa thiêu cháy vậy.

Lại có một người dòng họ Thích nói:

- Cứ xem hình tướng của cô ta không kinh, không sợ, từ đó suy ra biết chắc là cô ta nói thật.

Cũng lại có người dòng họ Thích nói:

- Cái hầm lửa này biến thành ao mát, lấy đó mà nghiệm thì biết là cô ta không có lỗi gì.

Bấy giờ, các người họ Thích dẫn Gia Du Đà La trở về cung, họ càng thêm cung kính, tán thán nàng. Họ tìm nhũ mẫu để chăm sóc con nàng, giống như lúc bình thường, chẳng khác gì cả. Vua Thái Tổ Tịnh Phạn ái trọng nàng tha thiết. Lúc nào không thấy La Hầu La, ông không thể nào nuốt cơm được. Mỗi khi nhớ Bồ Tát, ông chỉ cần bồng La Hầu La vào lòng là hết sầu nhớ. Tóm lại, sáu năm trôi qua, vua Tịnh Phạn khát ngưỡng mong gặp Đức Phật, ông bảo người đến thỉnh Ngài. Đức Phật vì lòng lân mẫn cho nên Ngài trở về nước. Đến trong hoàng cung của họ Thích, Ngài biến một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ Kheo đều giống như thân của Đức Phật, sáng ngời không khác.

Lúc ấy, Gia Du Đà La nói với La Hầu La:

- Ai là cha của con, con hãy đến bên vị ấy.

Khi ấy, La Hầu La đánh lễ Đức Phật xong, đứng bên cạnh Đức Phật. Đức Như Lai liền dùng bàn tay có tướng bánh xe, đã tu công đức trong vô lượng kiếp, xoa lên đánh đầu của La Hầu La. Khi ấy, các người họ Thích đều nghĩ: “Nay Phật vẫn còn có tâm thương riêng”. Đức Phật biết tâm các người họ Thích đã nghĩ, liền nói kệ:

*Với quyến thuộc của vua
Và con ta sinh ra
Ta vẫn thương như nhau
Chỉ lấy tay sờ đầu.
Ta đã hết kiết sử
Thương ghét cũng không còn
Các người chớ hoài nghi
Phân vân với con ta.
Con ta cũng xuất gia
Là Pháp Tử của ta.*

*Nói tóm, công đức ấy
Xuất gia học chân đạo
Sẽ thành A La Hán”*

(trích từ trang 247 đến trang 251).

Hai câu chuyện được trích dẫn bên trên nội dung tương đối khá giống nhau và việc nàng Gia Du Đà La bị vào hầm lửa là sự thật. Do vậy, các vị Tổ sư Trung Hoa về sau này mới đặt ra bài tán “*Chiên Đàn*” như trên để ca tụng sự nhiệm mầu của Phật pháp và nhất là để phá tan mối nghi ngờ của những người trong dòng họ Thích, là tại sao nàng phải mang thai đến sáu năm như vậy. Việc này chúng ta cũng có thể xem thêm truyện tiền thân của nàng và La Hầu La cũng có trong Bộ Bản Duyên này, thì sẽ rõ.

Có một điều mà cho đến nay cũng chưa có ai xác nhận được là đúng hay sai. Đó là việc xuất gia của Thái tử, bên Đại thừa Phật giáo cho rằng Ngài xuất gia năm 19 tuổi, thành đạo lúc 30 tuổi và nhập Niết Bàn lúc 80 tuổi. Trong khi đó bên Nam tông thì cho rằng: Thái tử xuất gia lúc 29 tuổi, tu khổ hạnh sáu năm và thành đạo lúc 35 tuổi. Ngài chỉ có 45 năm thuyết pháp độ sanh. Cuối cùng, Ngài đã nhập Niết Bàn vào lúc 80 tuổi. Có lẽ để cho tất cả các truyền thống đều cùng chung một nguồn gốc; nên ngày nay tất cả các nước Phật giáo trên thế giới đã lấy chung ngày nhập diệt lúc 80 tuổi của Ngài để kỷ niệm lễ Tam Hợp gồm: Đản Sanh, Thành Đạo và Nhập Niết Bàn làm một ngày. Do vậy, chúng ta mới có Phật Lịch của năm nay (2020) là năm 2.563 và Phật Đản là 2.643 năm.

Năm nay, Tổ đình Chúc Thánh tại Hội An, Quảng Nam, tổ chức Hội thảo trong ba ngày nhân ngày kỵ Tổ nhằm ngày mùng 7 tháng 11 âm lịch, lại có thuyết trình cũng như diễn giảng về công hạnh của chư Tổ Sư tiền bối, tôi từ xa xôi nơi Đức Quốc không về tham dự những ngày trọng đại này được, nên xin gửi một bài tham

luận này để đóng góp cho sự nghiệp của Phật giáo Quảng Nam nói riêng và Lâm Tế Chúc Thánh khắp nơi ở trong cũng như ngoài nước nói chung nhằm đền đáp câu: “Âm thủy tứ nguyên” như ngày nào tôi đã có mặt tại Tổ đình Chúc Thánh từ năm 1964 vậy./

*Viết xong bài này vào ngày 27 tháng 3 năm 2020,
tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.*

PHẬT MÔN PHÁP SỰ YẾU TẬP - TÌNH TRẠNG VĂN BẢN VÀ BỐN PHẬN NGƯỜI SƠ TÂM XUẤT GIA

Tỳ kheo THÍCH HOÀNG TRÍ

Thiên sư Pháp Chuyên - Luật Truyền - Diệu Nghiêm (1726-1798) được coi là vị Tổ đầu tiên mang dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh truyền bá tại vùng đất Phú Yên¹. Ngài cũng là một nhà văn, một dịch giả nổi tiếng trong triều đại Tây Sơn với nhiều tác phẩm soạn thuật, diễn nghĩa, chú thích kinh điển Phật giáo khá đặc sắc. Trong các tác phẩm của ngài trước tác lúc bấy giờ, *Phật môn Pháp sự yếu tập* là tác phẩm chữ Hán còn lưu giữ những giá trị về văn bản học, lịch sử, văn học, triết học Phật giáo khá sâu sắc.

1. Tình trạng văn bản

Phật môn Pháp sự yếu tập 佛門法事要集 là một trong những tác phẩm hiếm hoi của văn học Phật giáo Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm được hình thành từ ba nhân vật: Thiên sư Pháp Chuyên biên soạn, Thiên sư Toàn Nhật tóm lược, và Thiên sư Minh Quang sao chép. Tác phẩm này hiện tồn dưới hai dạng truyền bản viết tay khác nhau.

1. Tiểu sử của Thiên sư Pháp Chuyên được ghi rõ bằng chữ Hán trong cuốn *Tam bảo biện hoặc luận* 三寶辯惑論, với tiêu đề *Từ Quang tự sa môn Thích Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm thuật* 慈光寺沙門釋法專律傳妙嚴述 [tờ 1a-b] tại thư viện Huệ Quang.

Bản thứ nhất, chép năm Bính Tý². Bản này chép tay trên khuôn in cột dọc, mỗi tờ có 10 cột, giấy bồi khổ 16cm x 19cm, tổng cộng 55 tờ, gồm 2 mặt a và b viết từ phải qua trái, chữ Hán được viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới, chữ dài ngắn tùy theo đoạn văn. Tờ 1a có khắc in hình đức Phật Thích Ca đang thuyết pháp, hai bên trên ngài là hình ảnh Hộ pháp và Long thiên, bên dưới là hình ảnh ngài Ca-diếp và A-nan. Tờ 1b có khắc in Long vị chứa nội dung “皇圖鞏固帝道遐昌,佛日增輝法輪常轉 *Hoàng đồ củng cố đế đạo hà xương, Phật nhật tăng huy pháp luân thường chuyển*”. Trên gáy sách, từ tờ 2a đến 7a có ghi dòng “佛門法事要集序 *Phật môn pháp sự yếu tập tự*” và số tờ từ 一 nhất đến 六 lục; từ tờ thứ 8 trở đi chỉ ghi “佛門法事要集 *Phật môn pháp sự yếu tập*” và cũng có ghi số tờ nhưng bắt đầu từ chữ 一 nhất (số 1) đến 四十九 *tứ thập cửu* (số 49) chứ không ghi tiếp số trang phần *Tựa*. Nội dung gồm hai phần: phần *Tựa* và phần nội dung *Phật môn pháp sự yếu tập*. Cuối tác phẩm có lạc khoản “歲次丙子年十月吉日寫畢 *Viết xong ngày lành tháng 10 năm Bính Tý*”, nhưng không ghi tên người sao chép. Tờ cuối cùng vẫn có khắc in theo cột dọc nhưng nội dung để trống.

Bản thứ hai, được Thiền sư Minh Quang - Bảo Châu, chùa Quy Sơn, chép vào ngày 15 tháng 5 năm Canh Tuất (1910), niên hiệu Duy Tân thứ 4. Tổng cộng sách dày 45 tờ, viết 2 mặt trên giấy bồi khổ 15x18cm, mỗi mặt giấy có 9 dòng, mỗi dòng trung bình khoảng 30 chữ, viết theo hàng dọc từ trên xuống và chuyển dòng từ phải sang trái. Bìa màu vàng nghệ, ở lề ngoài mỗi tờ đều có đánh số trang bằng chữ Hán. Trong 45 tờ này, chúng tôi tạm chia mỗi tờ thành 2 mặt a và b để tiện nghiên cứu.

2. Chưa xác định được Bính Tý thuộc năm 1816 hay 1876, vì ngài Pháp Chuyên sinh năm 1726 mất năm 1798. Văn bản này được sao chép sau khi ngài Pháp Chuyên viên tịch.

Đầu văn bản có ghi bài tựa của Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài với tiêu đề: “自敘終身心事本末誠眾弟子依說修行 *Tự ghi chép về ngọn nguồn nỗi lòng cuộc đời mình, để răn các học trò theo thuyết tu hành*” [1a]. Bài tựa này được đưa lên tờ đầu tiên của tác phẩm do Thiền sư Toàn Nhật tự ghi về thân phận cuộc đời mình, bao gồm ngày tháng năm sinh, gia thế, công việc trước khi xuất gia, những giấc mộng tâm linh, năm tháng quy y của Phật, nhân duyên gặp gỡ, xuất gia với Bốn sư Pháp Chuyên và ghi chép mục đích ra đời cũng như ca ngợi nội dung tác phẩm *Phật môn pháp sự yếu tập*³. Cuối tác phẩm là *Bạt văn* [45a6-45b] của Thiền sư Tâm Thiền dài khoảng 8 dòng, được chép sau bài *Lục đạo chúng sinh luân hồi sinh tử căn bản mê hoặc thiên* của thiền sư Pháp Chuyên. *Lời bạt* này được Thiền sư Tâm Thiền ghi lại tâm tư, cảm nhận của mình về những lời dạy thiết yếu của tiền nhân sau khi đọc xong tác phẩm⁴.

Ở bài viết này, chúng tôi chọn bản chép tay của ngài Minh Quang - Bảo Châu làm bản đáy để giới thiệu văn bản và bước đầu nghiên cứu về bốn phận của người sơ tâm xuất gia học đạo. Nguyên tác phẩm gồm 10 quyển, do ngài Pháp Chuyên soạn và viết tựa vào ngày Rằm tháng Giêng năm Giáp Dần (1794) tại chùa Từ Quang, trước khi ngài viên tịch bốn năm. “今我法專愍彼來學不揆愚陋因閱大藏採摭佛祖之要言諸師之善法... 勤成十卷

3. Khảo cứu cuộc đời Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài, xem Thích Như Tịnh, *Sử liệu mới về pháp sư Toàn Nhật Quang Đài* trong *Suối nguồn*, số 14, năm 2014, tr 46 đến 59, nên ở đây chúng tôi không nêu lại cuộc đời và hành trạng của Thiền sư Toàn Nhật.

4. Dòng lạc khoản của *Bạt văn* ghi: “石重山茅小雅釋心禪敬跋文 *Thích Tâm Thiền, am Tiểu Nhã, núi Thạch Trùng kính ghi lời bạt*”. Chúng tôi ngỡ rằng cụm ngữ *mao Tiểu Nhã* 茅小雅 bị chép nhầm, bởi lẽ theo trật tự từ chữ Hán thì phải ghi là *Tiểu Nhã mao* (am tranh Tiểu Nhã) mới đúng. Chữ 重 có hai âm đọc “trọng” và “trùng”, do chưa khảo cứu được vị trí và tên gọi núi này nên chúng tôi tạm suy đoán là “núi Trùng Sơn”.

名曰佛門法事要集 Nay Pháp Chuyên tôi thương tưởng đến hàng hậu học kia, không lượng mình ngu lậu mà dò đọc Đại tạng, chắt lọc lấy những lời dạy thiết yếu của Phật, Tổ, các pháp lành của các bậc đại sư... dốc tâm soạn thành 10 quyển, đặt tên là Phật môn pháp sự yếu tập”[4a]. Đây là trước tác được Thiền sư Pháp Chuyên gia công biên soạn trong suốt cuộc đời tu học, hành đạo của ngài và chắt lọc thành 10 tập, ghi lại những lời huấn thị cao quý của đức Phật, chư Tổ đã dạy cho người xuất gia. Về sau, Thiền sư Toàn Nhật - Quang Đài tóm lược thành 1 tập để cho hàng đệ tử theo đó tu tập. “原本共有十卷今念後學識淺難堪更當末法鈍根厭繁喜略是以採摭數章最切要法別為一本以便弟子習學修行倘欲備見當閱全本 Nguyên bản gồm có 10 quyển, nay nghĩ đến hàng hậu học kiến thức nông cạn khó có thể kham nổi, lại thêm thời mạt pháp, căn trí chậm lụt, chán dài dòng, thích ngắn gọn. Vì vậy, [ta] đã chọn lựa mấy chương quan trọng nhất, tập hợp riêng thành một bản, để tiện cho hàng đệ tử học tập tu hành. Còn ai muốn thấy biết đầy đủ thì nên đọc toàn bản”[3a].

Bản chép năm Canh Tý có ghi rõ lạc khoản: “歲次甲戌年仲春月吉日圓光堂上沙門釋全日光吳序 Ngày lành tháng 2 năm Giáp Tuất (1814), trụ trì chùa Viên Quang, sa-môn Thích Toàn Nhật hiệu Quang Đài đề tựa”[5a], nhưng bản do Thiền sư Minh Quang chép lại khuyết. Tuy nhiên, cuối tác phẩm do Thiền sư Minh Quang chép có ghi dòng lạc khoản: “維新四年歲次庚戌五月十五日瀋山寺釋明光寶珠奉寫集完,共紙四十五張 Niên hiệu Duy Tân thứ 4, ngày 15 tháng 5 năm Canh Tuất, Thích Minh Quang Bảo Châu chùa Quy Sơn phụng chép tập này xong, tổng cộng 45 trương giấy” [tờ 45b6].

Về bố cục tác phẩm Phật môn pháp sự yếu tập có hai phần: phần tựa và phần nội dung. Phần tựa gồm 2 bài tựa của ngài Toàn Nhật [tờ 1a-3a] và của ngài Pháp Chuyên [3b-4b]. Phần nội dung gồm có 2 quyển Phật môn pháp sự yếu tập quyển đệ nhất [5a] và

Phật môn pháp sự yếu tập quyển đệ nhị [9b]. Trong 2 quyển này chia thành 4 thiên: “*Xuất gia thiên đệ nhất*” [5a], “*Tập học thiên đệ nhất*” [9b], “*Niệm Phật thiên*” [34b], “*Lục đạo chúng sinh luân hồi sinh tử căn bản mê hoặc thiên*” [41b3].

Mặc dù trong bài tựa của ngài Toàn Nhật ghi “*tập hợp riêng thành một bản, để tiện cho hàng đệ tử học tập tu hành*”, nhưng trong đây gồm 2 quyển “*đệ nhất*” và “*đệ nhị*”. Phần nhiều các đề mục trong tác phẩm đều chọn lọc từ *Truy môn cảnh huấn* 緇門警訓, 10 quyển, 195 phần mục, thâu vào *Đại chính tạng*, quyển 48, số hiệu 2023, tr.1040-1097, do Thiền sư Cảnh Long - Không Cốc (đời Minh, thế kỷ XV) viết tựa. *Truy môn cảnh huấn* do Tăng nhân Trạch Hiền thuộc tông Lâm Tế biên soạn vào đời Tống, tại Trung Quốc, với tên gọi ban đầu là *Truy lâm bảo huấn*. Đến đời Nguyên, Thiền sư Minh Bản - Vĩnh Trung bổ sung và lấy tên *Truy môn cảnh huấn*. Đến đời Minh, Thiền sư Như Cẩn có được bộ sách này từ thầy mình là Thiền sư Cảnh Long - Không Cốc, và cho khắc in lưu hành. Đây được xem là bộ sách “*Chỉ Nam tu hành*” không những dành cho người sơ tâm xuất gia học Phật mà những ai có chí hướng bước lên giai vị thánh giả đều cần phải học tập và hành trì. Tác phẩm bao gồm nhiều đề tài rộng lớn, nội dung phong phú, hàm chứa những lời sách tấn, khuyên dạy, cảnh tỉnh người tu hành nuôi dưỡng chí hướng xuất trần, nâng cao phẩm hạnh, bồi dưỡng kiến thức, chừa bỏ những tập khí xấu do con người quen chịu theo cảm xúc và bản ngã.

Vì tầm quan trọng của tác phẩm nên khi khắc bản lưu hành, Thiền sư Cảnh Long viết tựa để giúp hành giả thấy được mục đích chân chính của người xuất gia học đạo. Nhờ những lời huấn thị của chư vị Tổ sư mà thấy được chân lý, nhờ chân lý mà sáng tỏ tâm ý, nhờ sáng tỏ tâm ý mà thấu triệt được bản tính thanh tịnh. “*Vì thế bộ sách Truy môn cảnh huấn này, góp nhặt những lời dạy của các bậc tài ba mà biên tập thành sách, nào có luống uổng chi đâu!*

Sách này ví như ánh quang minh chói lọi giữa bầu trời, muôn vật đều nhận được ánh sáng ấy”⁵. Như Lai thanh tịnh tâm vốn có trong mỗi chúng sinh, nhưng trải qua nhiều kiếp sinh tử luân hồi, tâm thanh tịnh ấy bị khách trần phiền não che lấp. Nếu phá bỏ được màn vô minh che lấp ấy thì hành giả sẽ thấy được “mặt mũi xưa nay” của mình.

Về phần văn bản, xuyên suốt tác phẩm là chữ viết tay đẹp, đều đặn, những chữ nào khó đọc đều có chú âm hoặc chua thêm chữ Nôm vào bên cạnh. Phần đầu văn bản, chữ viết ngay ngắn, đầy đủ các cấu kiện hoặc bộ thủ của chữ Hán, tỉ lệ chú âm hoặc chua thêm chữ Nôm nhiều hơn, nhưng càng về sau thì chữ viết càng khó đọc và việc chua thêm chữ Nôm thưa dần. Để chữa lỗi cho những chữ viết nhầm, trong văn bản thường xuất hiện:

- Ba dấu *chấm thủy* ㄷ bên cạnh chữ sai, chẳng hạn: *nhất kinh bình kệ* 一經平偈, bên chữ *bình* phụ dấu ㄷ và ghi thêm chữ *bán* 半 bên cạnh, thành ra *nhất kinh bán kệ* 一經半偈...;

- Dùng hai nét *chấm hất* ㄷ để chèn thêm chữ viết sót, chẳng hạn: *song thân tứ nhập chiên đường* 雙親賜入鱸堂, giữa *chiên* và *đường* thêm chữ *học* 學, thành *song thân tứ nhập chiên học đường* 雙親賜入鱸學堂 [1a3]; *ứng cư quân ngũ* 應居軍伍, giữa *quân* 軍 và *ngũ* 伍 thêm chữ *hành* 行, thành ra *ứng cư quân hành ngũ*...;

- Chua thêm hai chữ *thượng* 上 *hạ* 下 để đảo chữ hoặc cụm từ bị viết nhầm trước sau, chẳng hạn: *diệc tất lưu tâm nghiệp Nho* 亦悉留心業儒 chua *thượng* 上 và *hạ* 下 bên chữ *ngiệp* 業 Nho, thành ra *diệc tất lưu tâm Nho nghiệp* 亦悉留心儒業 [1b3]...;

- Chú thích dòng chữ nhỏ bên cạnh, chẳng hạn: *quyết ngoại tổ* 厥外祖 chua thêm chữ *thượng* 上 *hạ* 下 bên trái để chú

5. *Trùng san Truy môn cảnh huấn tự* 重刊緇門警訓序 [T48n2023_p1041a05].

thích tên ông ngoại của Toàn Nhật là Bảo Sơn [1a4]; *đáo nhị thập nhị tuế* 到二十二歲 chua thêm hệ *Can chi Mậu Tuất niên dã* 戊戌年也 để ghi lúc Toàn Nhật 22 tuổi đúng vào năm Mậu Tuất [1a7]...;

- Chua thêm chữ Nôm cho dễ hiểu, chẳng hạn: bên cạnh từ *hồ điệp* 蝴蝶 chua thêm *chiêm bao* 占包 [2a6]; bên cạnh *vạn ban đầu tẩu* 萬般抖擻 chua thêm [*vạn*] *bê nô nà* [萬]皮農那[2a9]; bên cạnh *hạo hãn* 浩瀚 chua thêm *mênh mang* 冥茫 [3b8]; bên cạnh *yên khổ* 曠苦 chua thêm *nuốt đặng* 啐登 [6a3]...;

- Chú thêm chữ Hán ghi âm bên những chữ đa âm, chẳng hạn: trong *nhất kiến liệu nhiên* 一見瞭然, chú âm *liệu* 料 bên trái chữ *liệu* 瞭 và chua chữ Nôm *rõ* 爇 bên phải [4a4]...

Những lỗi được sửa chữa trong văn bản, có thể do Thiên sư Minh Quang sau khi sao lục xong, đọc lại thấy sai sót nên chữa lại. Hoặc thiên sư nào đó đời sau khi đem tác phẩm này ra dạy cho học trò, thấy sai sót nên sửa chữa hoặc chú thêm chữ Nôm vào văn bản. Bên cạnh cách chú thích âm đọc, thêm chữ viết thiếu, xóa bỏ chữ viết sai, chua thêm chữ Nôm xuất hiện xuyên suốt toàn bộ văn bản, còn có việc sao lục sai chữ so với nguyên bản trong *Đại tạng kinh*. Việc chép sai chữ từ nguyên bản 10 quyển của ngài Pháp Chuyên hay bản 1 quyển của ngài Toàn Nhật thì chưa rõ. Bởi lẽ, hiện nay nguyên bản 10 quyển của ngài Pháp Chuyên và bản 1 quyển do ngài Toàn Nhật tóm lược chưa sưu khảo được, mà chỉ có trong tay hai bản: một bản năm Bính Tý không đề tên người chép và một bản của ngài Minh Quang thì cũng có những xuất nhập chú không giống nhau hoàn toàn. Phần lớn những chữ Hán, chữ Nôm chua thêm bên cạnh chính văn của hai bản này đều giống nhau. Chỗ sai sót của bản ngài Minh Quang sao lục nhiều hơn bản năm Bính Tý. Như vậy, có thể khẳng định rằng, bản chép năm Bính Tý xuất hiện trước rồi ngài Minh Quang sao lục lại sau nên bản này mắc nhiều lỗi. Chúng tôi chỉ dựa vào *Đại chính tạng* để đối chiếu và tìm ra những chữ chép sai trong khi phiên dịch

những phần căn bản trong giới hạn đề tài nghiên cứu mà thôi, còn chất lọc để chỉ ra tất cả những chữ viết sai trong văn bản thì cần phải đợi một bản dịch hoàn hảo.

Tác phẩm *Phật môn pháp sự yếu tập* gồm có 2 quyển, 4 thiên, với hơn 35 đề mục nhỏ. Quyển 1 *Phật môn pháp sự yếu tập quyển đệ nhất* [5a] có 1 thiên *Xuất gia thiên đệ nhất*. Quyển 2 *Phật môn pháp sự yếu tập quyển đệ nhị* [9b] có 3 thiên *Tập học thiên đệ nhất*, *Niệm Phật thiên* và *Lục đạo chúng sinh luân hồi sinh tử căn bản mê hoặc thiên*. Trong hai quyển này, có vài đề mục do thiên sư Pháp Chuyên biên soạn, nhưng cũng có nhiều đề mục được trích lục từ những lời dạy của các thiền sư Trung Hoa. Riêng thiên cuối cùng *Lục đạo chúng sinh luân hồi sinh tử căn bản mê hoặc thiên* [41b3] do chính Thiền sư Pháp Chuyên biên soạn, nói về nguyên nhân của luân hồi sinh tử là do lòng dâm dục. Vì dưới đề mục có chua thêm dòng chữ nhỏ “慈光蘭若沙門釋法專律傳妙嚴述 *Sa-môn Thích Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm chùa Từ Quang trình bày*”. Ngoài thiên này và 2 bài tựa ở phần đầu, các đề mục còn lại đều tóm lược từ các kinh điển, như *Xuất gia lợi ích chương* [5a4] được trích lục văn lược từ *kinh Phật thuyết xuất gia công đức* [T16n0707-p0813c08]; hoặc sao lục lại từ lời dạy của các bậc Tổ sư Trung Hoa nằm trong *Đại chính tạng*, như *Trúc song nhị bút* của đại sư Liên Trì [J33nB277-p0051c01]...

Tuy nhiên, khi đối chiếu với nội dung trong *Đại tạng kinh*, văn tự của *Phật môn pháp sự yếu tập* xuất hiện rất nhiều chỗ được sửa tên đề mục hoặc viết nhầm chữ, sót chữ, dịch chuyển cụm từ và xuất hiện lác đác những chữ kiêng húy.

- **Nhâm chữ:** nhân 因 chép thành nhân 人 trong câu *nhược nhân tiểu lợi hệ tâm hoại* 若因小利繫心懷 [6a5]; hàn 寒 chép thành đông 冬 [33b9]; xỉ 齒 chép thành u 幽 [23b2]; thế 世 chép thành thế 勢 [23b2]; *truy thù vị năng thù* 錙銖未能耐 chép thành *truy thù vị hữu thù* 錙銖未有耐 [24a9]; *phát huy tượng pháp xả tử nhi thù* 發揮像

法捨子而誰 chép thành *phát huy tượng pháp phi tử nhi thù* 發揮像法非子而誰 [24b5]...

- **Dịch chuyển cụm từ:** Đại Đường Từ Ân pháp sư xuất gia *châm* 大唐慈恩法師出家箴 chép thành Từ Ân pháp sư giới miễn xuất gia *châm vân* 慈恩法師誠勉出家箴云 [5b5]; Cô Sơn Viên pháp sư thị học đồ 孤山圓法師示學徒 chép thành Cô Sơn Viên pháp sư thị chúng 孤山圓法師示眾 [24b2]; cố tu tu thân tiên ngôn 故須修身踐言 chép thành cố đương tiên ngôn tu thân 故當踐言修身 [24b5]...

- **Sót chữ:** viễn ký ư cách phạm thành thánh 遠冀於革凡成聖 chép thiếu chữ ư 於 [24b5]; nhược bất y dư ngôn giả 若不依予言者 chép thiếu chữ dư 予 và giả 者 [24a5]...

- **Kiên húy:** Chúng ta bắt gặp nhiều nơi chữ *thì/thời* 時 đều viết thành *thìn* 辰; chữ *hoa* 華 viết thiếu nét số ở giữa.

Chữ *thì/thời* 時 là phép kiêng húy thời vua Tự Đức nhằm tránh gọi tên vua Tự Đức. Trong ngày đăng quang, vua Tự Đức dẫn các đại thần lên chính điện kính cẩn mở Kim đăng lấy Sách đặt tên do vua Minh Mệnh soạn để chọn chữ đặt tên. Câu đầu của bài thơ 20 chữ có bộ nhật 日 do Minh Mệnh soạn là: “*曦時昇昊明 Tuyên Thì Thăng Hạo Minh*”. Tự Đức kế vị vua Thiệu Trị chọn chữ *Thì* 時 là chữ thứ 2, nối tiếp chữ *Tuyên* 曦 là tên của vua Thiệu Trị. Từ đây, chữ *Thì* là tên chính thức của vua, tên thuở nhỏ là *Hồng Nhậm* 洪任 chuyển làm tên tự. Vì vậy, trong văn bản ta thấy chữ *thì/thời* 時 đều viết thành *thìn* 辰, như *Thế sự hà thì hữu* 世事何辰休 [24a8]; *dục tọa thiên thì* 欲坐禪辰 [28b3]. Tuy nhiên, cũng có chỗ không viết kiêng húy, như *ư nhất thiết thì các hữu công dụng* 於一切時各有功用 [9b9], *đương thì thì dã* 當是時也 [12b3]...

Chữ *hoa* 華 là phép kiêng húy thời vua Thiệu Trị nhằm tránh gọi tên bà Hồ Thị Hoa (1790-1806), con gái Chương cơ Hồ Văn Vui được chọn làm chính phi của hoàng tử Đảm (sau lên ngôi là

vua Minh Mệnh)⁶. Khi gặp chữ *Hoa* 華, các văn bản quan phương bấy giờ phải viết “gia dạng” (thêm ký hiệu), hoặc đổi chữ *hoa* 華 thành *hoa* 花, khi đọc phải kiêng âm “trên là chữ thảo, dưới là chữ hóa” (上從艸下從化=花). Trong văn bản *Phật môn pháp sự yếu tập* có một chữ *hoa* 華 viết kiêng húy (không có nét sổ ở giữa) *liên hoa hóa sinh* 蓮華化生 [44b3], nhưng chỗ khác lại viết bình thường *Hoa nghiêm kinh vân* 華嚴經云 [44b7]...

Có thể thấy rằng, đây là văn bản thuộc thư tịch Phật giáo nên định lệ viết kiêng húy không mấy khắt khe. Có chữ viết kiêng, có chữ không viết, chẳng qua là cách viết quen tay của người sao lục đã ảnh hưởng trường quy quan phương mà thôi.

2. Mục đích biên soạn *Phật môn pháp sự yếu tập*

Trong phần *Phật môn pháp sự yếu tập* tự do Thiên sư Pháp Chuyên đề tựa đã nói rõ mục đích của việc biên soạn ra tác phẩm này: “Pháp sự của nhà Phật chính là việc mà người thế tục vì chuyện lớn sinh tử nên xuất gia học Phật. Là đệ tử Phật đều phải nương pháp này tu trì thì vĩnh viễn đoạn các khổ sinh tử luân hồi mà thông đến chỗ an lạc của cửa niết-bàn” [3b]. Chính vì mục đích cấp thiết ấy mà đức Phật, chư Tổ đầu tiên lấy việc tự tu làm gốc cho con đường tự lợi; tiếp đến mang tâm nguyện và khả năng của mình ra hoằng pháp độ sinh, làm gốc cho con đường lợi tha. Khi hai việc tự lợi và lợi tha được thành tựu, hành giả mới tiếp dẫn chúng sinh tu tập thành tựu Phật quả. Là người tu hành, nếu ai không ngộ được lý này mà trái lại bỏ gốc theo ngọn thì dù có tu tập cũng sẽ thành pháp môn du hý, đắm chìm trong mê vọng của trần tục thế gian, thậm chí còn rơi vào tà ma ngoại đạo. Dầu có gánh vác bao nhiêu sự nghiệp của thế gian thì chung quy vẫn là nhằm “mưu cầu danh lợi, tự khoe tài năng, ngã mạn tự cho mình

6. Xem Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, 1997, tr.143, 151.

có phước, cống cao ươn lười, phản hủy Tam bảo, mê hoặc để mọi người theo mình, sai lầm tai hại quá lớn!”[3b].

Sự nghiệp của người tu hành là cần phải thực hiện tự lợi và lợi tha, để đạt đến mục đích cuối cùng là giải thoát giác ngộ như lời phát nguyện trong văn *Hồng danh bảo sám*: “Con nay phát tâm không vì tự cầu phước báo của hàng trời, người, Thanh văn, Duyên giác, cho đến quyền thừa, quả vị Bồ-tát, mà duy chỉ đạt đến quả vị Tối thượng thừa, phát tâm Bồ-đề, nguyện các chúng sinh trong pháp giới cùng chúng đắc quả vị Chánh đẳng chánh giác”⁷. Nếu hàng hậu học không tỉnh thức đi theo mục tiêu đã được chư vị Tổ đức vạch ra, mà trái lại, lúc nào làm việc cũng nghĩ đến tài sắc, lợi danh, chức tước thì sớm muộn gì cũng sẽ bị chôn vùi trong hố sâu trần tục. Tưởng rằng mình làm Phật sự mà hóa ra đang làm ma sự, tưởng rằng mình đang hướng dẫn đồ chúng tu tập mà không ngờ đang đưa đồ chúng vào chỗ mê mờ tăm tối, “nhất manh dẫn chúng manh, tương tương nhập hỏa khanh”⁸, như *kinh Hoa nghiêm* đã dạy: “Quên mất tâm Bồ-đề, dù có tu các pháp lành thì đó là nghiệp của ma”⁹. Chính vì quên mất mục đích nên mình và người đều khổ, mãi chịu trầm luân trong sinh tử luân hồi, đường ác khó thoát.

Pháp môn tu tập trong đạo Phật rộng lớn mênh mông, nghĩa lý thâm viễn, những người xuất gia phàm phu hậu học, trí kém căn nhỏ, thì làm sao có thể nhìn thấy được chút ít chân lý mầu nhiệm để lần tìm cửa ngõ nhập môn? Kẻ vô trí hạ căn sẽ không biết phương nào để dò dẫm mà tới đích, đành phải rơi vào hang

7. *Chư kinh nhật tụng tập yếu* [J19nB044_p0174a09].

8. Thiên sư Đan Hà Thiên Nhiên (739-824) nói: “一盲引眾盲, 相將入火坑 Một người mù dẫn đoàn người mù đi thì sẽ cùng đưa nhau vào hầm lửa” (*Ngũ đẳng hội nguyên*) [X80n1565_p0111c05].

9. *Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm*, quyển 42, phẩm *Ly thế gian* [T09n0278_p0663a14].

quỷ tà ma, đánh mất lợi ích của việc xuất gia và diệu nhân bồ-đề vốn có. Ngài Pháp Chuyên đã nhìn thấy hiện tình Tăng-già bấy giờ mờ mờ mịt mịt, lật dưới lớp áo ca-sa ra thì chẳng khác gì cái hang khổ não. Vì lý do đó mà ngài dày công phiên dịch kinh điển, ghi chép cẩn thận và mạnh dạn khuyến tấn tăng lớp đệ tử của mình: “Hôm nay, Pháp Chuyên tôi thương tưởng đến hàng hậu học kia, không lượng mình ngu lậu mà xét đọc *Đại tạng*, chắt lọc lấy những lời dạy thiết yếu của Phật, Tổ, các pháp lành của các bậc đại sư, tham tường tông yếu, thêm dụng tâm của tôi vào, bỏ nguy bày chân, cố gắng trình bày sáng tỏ cho người từ lúc mới xuất gia học đạo cho đến lúc ứng thế độ nhân, dốc tâm soạn thành 10 quyển, đặt tên là Phật môn pháp sự yếu tập. Trong đó nêu đầy đủ rõ ràng các phép tắc, nghi thức gốc ngọn để phân biệt quỷ, ma và Phật. Phàm nếu có người xuất gia hậu học một khi nhìn thấy thì sẽ hiểu rõ, chẳng vất vả để tìm cầu hướng khác” [4a].

Phật pháp mênh mông nhưng cuộc đời tu tập cần phải được định hướng bằng những giáo lý căn bản và cần thiết nhất. Ngài Pháp Chuyên đã duyệt đọc toàn bộ *Đại tạng kinh* để rút tía những tinh hoa Phật pháp, hướng người tu tập tìm thẳng đến tông chỉ cứu cánh, khởi phát công tìm cầu bên ngoài, uổng công vô ích: “Ngày ngày thường xem, tham cứu cẩn thận, chẳng rời hai bên, như tấm gương soi rọi thân tâm, ngày đêm tu trì, có nguồn tông chỉ, biết chỗ hướng đến, chẳng mê đường tà, tu hành tự độ, giáo hóa mọi người, đều có sự lý. Pháp độ rõ ràng, chẳng chút hỗn tạp, cùng giúp hai lợi, kết nhân bát-nhã, truyền bá đạo mẫu, giáo hóa hữu tình, tiếp dẫn quần sinh, cùng thành Chánh giác” [4a].

Phàm là người đệ tử Phật, cần phải học theo diệu hạnh lợi mình của Phật, Tổ, lấy tự lập làm gốc, gốc có đứng vững thì mới hóa độ được người. Đối với người thực hành đạo Giác ngộ, không cầu tự lợi mà luôn muốn làm lợi ích cho người, kiêm hành sáu độ ba-la-mật, sự lý song tu, tự tha gồm cứu, công đức không thể nghĩ

bàn, phước tuệ trang nghiêm vô tận, cùng dắt dẫn chúng sinh vượt thoát bến mê, bước lên bờ giác, chứng đại quả Bồ-đề. Người xuất gia như vậy mới xứng đáng là đệ tử Phật, vì sơ tâm xuất gia chẳng bị bóng tối che khuất, khiến thiên ma kinh phục, nỗ lực hoằng pháp lợi sinh, nối truyền giống Phật, làm tai mắt cho trời người, đó là cuộc sống an lạc không gì sánh bằng!

Tác giả *Phật môn pháp sự yếu tập* còn cảnh giác người tu hành: “Nếu bỏ gốc theo ngọn, dong ruổi hư dối để rồi quên đi sự thật, chạy theo tham dục lợi dưỡng để cầu danh thơm, lẫn với dòng đời để làm những việc giống họ, không tin lời Phật, chẳng vâng lời Tổ, mà lại bày đặt sự hào nhoáng bên ngoài hư ảo, để rồi nhàn tạp vịnh ca, rồi bồi lòng dục, tựa phường xướng hát, du lịch nhân gian, kiếm chác tiền tài. Những việc như vậy không những chẳng thành tựu được hai điều lợi ích mà rốt cuộc trở nên hai điều tệ hại hiện tiền” [4b]. Trái lại, đối với những kẻ xuyên tạc rằng Phật, Tổ dạy suông, lại chê đất trời giả dối thì sẽ tự chiêu lấy quả khổ, úc kiếp đọa trong ba đường. Tác giả còn khuyên người xuất gia phải trân quý kinh điển, dù sách rơi chữ mất cũng phải biết trân trọng sưu tầm: “Còn đối với văn tự bị người vứt bỏ, phải gấp gáp mua về, kinh sám có lợi rất nhiều, mong cầu cứu chuộc, vì những lẽ chân thật đều nằm trong ấy. Một câu kinh nửa bài kệ, làm tiêu tan khổ đau địa ngục, được sinh cõi trời; một câu nửa lời, thừa pháp lực mà thành Chánh giác. Lời Phật không dối, mà mình tự mê là tại đâu?” [4b]. Câu hỏi tu từ này chính là công án nhiệm mầu cho các hành giả xuất gia tu học. Lời Phật, ý Tổ là sự thật, là kim chỉ nam để hành giả nhận biết nẻo chính đường tà.

Cuối cùng, tác giả chấp tay tạ ơn Tam bảo và hồi hướng cho những người có duyên lành với Phật pháp, thậm chí những kẻ báng bổ Đại thừa cũng đều trọn thành quả vị Chánh giác: “Ngưỡng thừa uy thần Tam bảo chứng minh hộ niệm, Bồ-tát thiên long cùng nhau cứu giúp, nguyện bố thí công đức nhân lành của pháp

này, để tất cả hữu tình cùng được thấy nghe, đều thấm lợi lạc, mình người thắng ích, cùng chứng Bồ-đề. Hết thấy những ai tin tưởng, những ai bán bỏ cùng kết duyên pháp lữ; hoặc ai thuận ai trái cùng thành tựu Phật đạo” [4b].

Về sau, đệ tử xuất gia của Thiền sư Pháp Chuyên là Toàn Nhật - Quang Đài cũng nhận thấy tác phẩm này mang lại lợi ích thiết thực cho người xuất gia học đạo nên ngày đêm nghiền ngẫm, tóm lược lại thành một tập để sách tấn môn đệ của mình chuyên tâm tu học: “Lại may mắn được đại đức Thủ tòa là pháp huynh [Toàn Thể - Vi Lương - Linh Nguyên] ta ở Tổ đường trao cho quyển *Phật môn pháp sự yếu tập*, ngày đêm ta nghiền đọc, thấy trong tập trình bày sẵn lời chư Phật về việc từ khi mới xuất gia, tu phép quán tưởng, cho đến khi ứng thế độ người, mỗi giai đoạn đều có thứ tự gốc ngọn, trật tự rõ ràng. Bí quyết vi diệu tu hành thành Phật, làm Tổ, không có pháp nào vượt hơn những lời dạy trong đây. Mấy năm về trước, mặc dù ta đã đọc kinh luật, kiêm việc giảng thuyết, nhưng phần việc căn bản chưa được tỏ tường. May mắn nhờ có được tập sách này, theo pháp tu hành, ta như người đi trong đêm tối gặp đèn, tuệ tính dần dần khai mở” [3a3].

Khi viết *Lời bạt* cho *Phật môn pháp sự yếu tập*, Thiền sư Thích Tâm Thiền cũng nhấn mạnh xuất xứ và tầm quan trọng của tác phẩm: “Thế nhưng vào đời Mạt pháp, hàng hậu học căn tính chậm lụt không biết từ đâu để hiểu ngộ, chỉ có cuốn *Phật môn pháp sự* là tác phẩm của Lão Tổ chùa Từ Quang xiển bày Tam tạng, khắc thành 10 quyển... Cho nên, pháp sư [Toàn Nhật chùa] Viên Quang xem qua bản này mà hoát nhiên đại ngộ. [Ngài] lại e ngại những kẻ trí cận thì khó mà kham nổi, nên đành giản lược thành một tập. Nay đệ tử nhờ may mắn nào đó trong kiếp trước mà tuổi trẻ sớm vào cửa Phật, được thầy khai thị dạy dỗ, siêng năng với việc chùa. Bây giờ gặp được tập sách này, đọc xong quả đúng là những lời thiết yếu của Phật, của Tổ, nghĩa lý phân minh, giản lược dễ học

cho kẻ phạm tâm. Thí như phòng ốc tối tăm ngàn năm, nay được ngọn đèn chiếu tỏ” [45a7].

3. Bốn phận người sơ tâm xuất gia học đạo

Mở đầu quyển thứ nhất với thiên *Xuất gia*, Thiền sư Pháp Chuyên căn cứ vào *kinh Phật thuyết xuất gia công đức* để nêu ra lợi ích của việc xuất gia và tác hại của mười ác nghiệp. Kinh này khuyết danh dịch giả, được thu vào *Tây Tấn lục*, hiện tồn trong *Đại tạng kinh* quyển 16, số hiệu 707, trang 813. Nhân thấy vương tử Dũng Quân mê đắm dục lạc với các thể nữ trên lầu cao tại thành Tỳ-xá-ly, đức Phật dùng Nhất thiết trí nghe âm thanh ấy rồi nói với A-nan: “Ta biết người này tham đắm năm món dục lạc, sau bảy ngày nữa thì mạng chung. Như vậy, anh ta sẽ xa lìa hạnh phúc bên người thân, nhất định phải chết. Này A-nan! Nếu người này không bỏ dục lạc, không xuất gia thì khi mạng chung có thể bị đọa địa ngục”. Nghe vậy, A-nan đến nói việc này cho vương tử Dũng Quân biết. Bấy giờ, vương tử sợ đọa địa ngục nên tranh thủ hưởng thụ dục lạc tiếp sáu ngày nữa, đến ngày thứ bảy đến xin đức Phật xuất gia trọn một ngày đêm. Sau khi tu trì tịnh giới một ngày đêm xong, mạng chung thân thức sinh về cõi trời Lục dục mãn hai mươi kiếp, thường được hưởng phước báu, hạnh phúc an vui, không đọa lạc ba đường ác. Sau khi thọ hết phước báu cõi trời rồi, lại sinh vào nhà giàu có, của cải châu báu đầy đủ, nhưng chán ngán cõi đời, bỏ tục xuất gia, không quên dòng dõi kiếp trước, thành tựu quả vị Bích-chi Phật.

Trong thiên này, Thiền sư Pháp Chuyên cũng nói đến lợi ích xuất gia: “Lại nói, có người cho phép người khác xuất gia thì người ấy thường sinh lên cõi trời, nếu sinh trong cõi người thì thường làm quốc vương, hưởng phước lạc nhân thiên. Ta nói công đức của người ấy không thể cùng tận. Cho nên ngạn ngữ thường nói: ‘Người cao thượng nhất, thì xuất gia là tốt nhất’, ‘Một người

con xuất gia, chín đời được sinh thiên'. Vì thế cho nên xuất gia là pháp thanh tịnh an lạc tốt cùng, tối huyền tối diệu, tối tôn tối thắng, không thể lấy gì để thí dụ được" [5a5].

Vì sao xuất gia là pháp tối thượng?

Ngài Pháp Chuyên trả lời: "Bởi vì, người thế gian trần tục, phần lớn gây nhân xấu, nên đời sau nhận quả xấu. Vì họ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, thù dật, hai lưỡi, ác khẩu, tham ái, sân hận, ngu si. Mười điều ác nghiệp này là nhân; kiếp sau chịu khổ trong ba đường, tám nạn, ngu si, mê ám, bần cùng, hạ tiện, tật bệnh, chết yếu là quả. Người xuất gia thường tu hạnh từ bi, nhẫn khổ, tứ niệm, chính cần, như ý, căn, lực, giác, đạo, lục độ là nhân; sau được quả báo tứ biện, tam minh, lục thông, bát giải, thập lực, tứ trí, tam thân, Phật quả Bồ-đề vậy. Cho nên được thanh tịnh an lạc, huyền diệu tôn thắng. Những lợi ích trong đây là đạt được lợi ích lớn vậy. Phạm là người đầu Phật xuất gia làm Tăng, tức đã đoạn ác pháp thế gian, tu trì Phật pháp, gọi là người đại giải thoát, cũng gọi là đạo nhân vô sự, cho nên được đại lợi ích. Nếu người không đoạn ác tu thiện, mà trái lại làm tổn hại lớn, thì có ích lợi gì?" [5a8].

Mục đích cao cả nhất của người xuất gia là giải thoát mọi ràng buộc khổ đau, hướng đến đời sống tịnh lạc niết-bàn. Tuy nhiên, trong tiến trình hoàn thiện từ nhân cách đến thánh cách, hành giả phải trải qua nhiều giai đoạn thành tựu sự nghiệp văn-tư-tu trong cuộc đời mình. Thậm chí việc thành tựu Phật quả phải trải qua vô số kiếp tu hành, gạn đục khơi trong, bỏ tà quy chính, hành việc lợi tha như tiền thân đức Phật được ghi lại trong Bản sinh đàm. Khi nào con người có khát vọng giải thoát khổ đau thì khi ấy họ mới tỉnh giác nhận diện được khổ đau, chấp nhận dừng lại mọi tham dục ở đời và tinh tấn vượt qua khổ đau. Phương pháp đặc trưng của con đường tu tập đạo Phật là sự tự đào luyện, tự thể nghiệm bằng trực quan cộng với tư duy, vận dụng những lời Phật dạy, suy

ngẫm những tấm gương tu hành của các bậc Tổ sư lịch đại để chọn lựa phương pháp tối ưu mà hành trì phù hợp với căn cơ và khả năng của mình.

Trong đời sống hiện thực có nhiều tấm gương tu hành khả kính nhưng cũng tồn tại không ít những thành phần “bất tiếu” trộn lẫn trong đoàn thể Tăng-già. Có người ban đầu xuất gia với tâm nguyện thanh cao, muốn thành tựu đạo nghiệp nhưng dần dà sa vào con đường mưu cầu danh lợi, chức tước thế gian mà không hề hay biết. Như người đi trong đêm tối, tuy không nhìn thấy sương móc nhưng càng đi thì áo càng thấm ướt; như người vào chợ cá, ban đầu nghe tanh hôi nhưng càng ở lâu trong chợ thì cảm giác tanh hôi không còn nữa, vì mũi và thân đã quen nhuốm mùi hôi tanh của cá. Người xuất gia càng sống lâu trong môi trường danh lợi, thị phisê không nhận ra được khách trần phiến não đeo bám thân tâm.

Chính vì tập nghiệp thế gian sâu dày, phước nghiệp tu tập cạn mỏng nên trong bài *Biện minh xuất gia tà chính hành nghiệp*, đại sư Tiên Giác nói: “Vào thời tượng pháp, mật pháp, Phật pháp mờ nhạt, người xuất gia tuy nhiều, nhưng người chứng đạo lại ít. Huống gì nay tượng pháp đã qua, đầu đời mật pháp vẫn còn vụn vặt. Trong đó, người xuất gia tu hành tuy nhiều nhưng chưa thể chứng đạo, chỉ mong sao tu hành chính nhân Phật pháp, dần dần tương lai mới chứng đạo quả. Có sao người xuất gia không tu chính hạnh mà hành tà nghiệp, để sau đó phải rơi vào đường ma? Cho nên người xuất gia tự nhắc nhở rằng, phải đoạn trừ ngũ dục, vứt bỏ trần duyên, cất bước chân đi là đến phương trời cao rộng, nguyện thành Phật, thành Tổ. Một khi chuẩn bị bước vào cửa Không làm kẻ đầu tròn áo vuông, nhưng quên mất tâm ban đầu nên hành theo tà nghiệp. Có kẻ làm thầy thiên văn địa lý, có kẻ làm thầy phù thủy bói toán, hoặc làm nghề khắc họa, hoặc làm nghề bốc thuốc đoán mệnh, hoặc làm nghề xem tướng, hoặc làm

nghe buôn bán kiếm lời, hoặc làm nghề dạy học thơ ca, hoặc bày đạo tràng thanh giáo. Tất cả những tà nghiệp như vậy vì để dưỡng thân nuôi mạng, cho nên trong luật đều cấm tự nuôi sống mình bằng tà mạng. Vì những tà nghiệp này mà nhiễm ô ngũ dục, rồi dẫn khởi ba độc tham sân si, mười ác nghiệp. Do gây ác nghiệp nên rơi vào ba đường, rốt cuộc cũng chỉ là bọn tà ma vậy” [8a1].

Nguyên nhân ấy từ đâu? Đại sư Liên Trì nói: “Người mới xuất gia, tuy chí nguyện phát khởi có lớn có nhỏ, nhưng không ai không có đạo tâm tốt. Rồi năm tháng qua đi, lại bị ô nhiễm bởi điều kiện danh lợi, bèn xây dựng phòng ốc, trang sức y phục, sắm tậu ruộng vườn, thu nuôi đồ chúng, tích trữ nhiều vàng lụa, siêng làm việc tục gia, chẳng khác gì người thế tục. Kinh Phật có dạy: ‘Một người xuất gia tu đạo, thì thiên ma ba-tuần sẽ sợ hãi’. Nay [Tăng biến thành tục] như vậy thì ma ba-tuần rót rượu chúc mừng nhau rồi. Người có lòng tốt xuất gia, phải nhanh chóng nhìn ra vấn đề này! Tôi từng thấy một vị Tăng tu khổ hạnh trong núi sâu, một khi ra khỏi núi, được mấy chục nam nữ tín tâm quy y cúng dường, rồi lâu ngày mất hết đạo lực, chôn vùi một đời, hưởng gì người mắc những lỗi lớn hơn thì sao! Người xưa nói: ‘Cần phải xa lìa một lần nữa ngôi nhà phiền não, lại cắt một lần nữa tấm lưới trần lao. Ấy là xuất gia sau khi xuất gia vậy’. Xuất gia lần đầu dễ, nhưng xuất gia lần sau mới khó. Tôi vì việc này mà sớm tối nơm nớp lo sợ phạm vào những điều lỗi lầm” [6a8].

Phàm là người xuất gia, cần phải định hướng được cuộc đời tu học của mình. Sau khi ra khỏi gia đình quyến thuộc, cạo bỏ râu tóc, khoác áo ca-sa, sống cùng chúng Tăng trong một ngôi chùa hay tu viện, thì đây chỉ là “xuất gia lần đầu”. Sau đó, hành giả phải khép mình theo những giới luật Phật chế, thanh quy thiền môn, sống thanh tịnh hòa hợp với đại chúng, y chỉ theo giáo pháp của Phật để thanh lọc thân tâm, sống đời giải thoát, hướng thẳng đến đạo quả Vô thượng Bồ-đề, đây là “xuất gia lần sau”. “Xuất gia” về

sự là ra khỏi ràng buộc của ngôi nhà thế tục, nhưng cần phải “xuất gia” một lần nữa về lý để ra khỏi ngôi nhà phiền não của Tam giới. Tuy nhiên, làm đệ tử Phật, ngoài việc tinh chuyên giới luật, thông đạt kinh điển, thì cần phải nhìn thấy được tập khí không tốt đẹp của người xuất gia mà e dè, nhằm tránh sự cười chê của thế gian và hàng ngoại đạo. Thiền sư Pháp Chuyên đã sưu lục Ba mươi hai điều bất tường của người xuất gia của Đại sư Liên Trì¹⁰:

“1. Ngôi yên trước Phật nhận người lễ bái; 2. Mắng chửi người trước điện Phật; 3. Lớn tiếng chỉ trích người khác và nói lỗi các bậc tiền hiền trên pháp tòa; 4. Nhận người lễ bái lúc mặc áo lót; 5. Mắng người khi đang ăn; 6. Đối với thức ăn phân biệt ngon dở, rồi khởi tâm hiềm ghét; 7. Dùng lụa là, sa gấm để may y phục làm việc nhà hằng ngày; 8. Dùng nệm dày, chiếu dày và tấm trải linh, màn trướng lụa để trải giường nằm; 9. Sáng sớm mắng mỏ người; 10. Hiềm ghét vật cúng dường ít ỏi của tín thí; 11. Mua nô bộc để giúp việc sai khiến giống như nhà giàu sang; 12. Người khác vất vả riêng ta an nhàn; 13. Người khác nghèo thiếu riêng ta dư dả; 14. Tuổi nhỏ mà làm thầy giảng pháp, làm thầy thí thực, làm thầy trụ trì; 15. Tuổi nhỏ cậy có chút thông minh rồi coi thường các bậc tôn túc lớn tuổi; 16. Cây lạp hạ cao coi thường đàn hậu tiến; 17. Vô cơ được cúng dường nhiều; 18. Người khác đem lòng chí thành đối đãi với ta, nhưng ta lại xảo trá đối với họ; 19. Thích bàn lỗi của người khác và những việc nhỏ nhiệm khuất lấp; 20. Lấy vật chung của thường trụ đem cho người thế tục; 21. Sùng ái đệ tử sa-di mà cho ăn ngon mặc đẹp; 22. Mở miệng một tí là dùng lời thô thiển nặng nề khiến người nghe khó chịu; 23. Được nhiều người ủng hộ, nhiều người tín thí thì liền tự tôn tự đại; 24. Không bệnh tật mà sai người đi đổ bỏ nước thải; 25. Trong lúc bệnh tật, nổi sân với người phục vụ; 26. Đang mặc ca-sa mà đi tiểu tiện; 27. Gặp lụt lội, nắng hạn, liền oán hận trời đất;

10. *Xuất gia nhân bất tường sự* 出家人不祥事 của Đại sư Liên Trì [J33nB277_p0152b03].

28. Mình mắc nợ người, khi nghe họ chết thì lòng sinh vui mừng; 29. Chưa nói đã cười; 30. Thông hiểu một chút giáo lý thì vọng bần người xưa, coi thường người nay; 31. Có chút ít hiểu biết thì tự gánh vác việc tông sư; 32. Những thứ trên đây làm tổn giảm phúc thọ, gặp nhiều chướng ngại tai ương” [6b4]. Đối với 32 điều “không tốt đẹp” kể trên, người xuất gia nên kiêng dè tránh xa.

Đối với người mới xuất gia học Phật, trong *Tập học thiên đệ nhị* [9b7], Thiên sư Pháp Chuyên khuyên dạy nên nương tựa vị luật sư trong tự viện để tụng đọc thuộc *Tỳ-ni nhật dụng* mỗi ngày, giờ khắc nào cũng thường xuyên hành trì bốn oai nghi, nghĩ nhớ pháp bí mật thì mới có thể tiêu trừ được ác nghiệp, bước vào con đường thiện lương. Tiếp theo, người sơ tâm xuất gia phải học tập mười giới Sa-di để hành trì, nhằm chấm dứt điều ác, chuyên tâm hành thiện. Thực tập hai mươi bốn chương oai nghi thuần thực, tuân hành các nét hạnh vi tế mới có được nghi dung của hàng Tăng bảo. Bấy giờ mới có thể cạo tóc, mặc áo nhuộm thâm, đăng đàn thọ giới Cụ túc gồm 250 giới và thọ giới Bồ-tát gồm 10 giới trọng 48 giới khinh, tất cả đều phải tinh thông thuộc lòng mới trở thành Tỳ kheo, vào hàng đại Tăng. Tất cả đại luật, tiểu luật trong Đại tạng đều phải học tập, nghiên cứu tinh chuyên. Thọ trì luật tạng thuần thực rồi, lần lượt học tập tinh thông kinh luận Đại, Tiểu thừa để thâm nhập diệu lý. Tiếp theo, hành giả ngao du tìm thầy hỏi bạn, tham học với các bậc thầy Đại thừa, việc lớn sinh tử in khắc vào tâm để tìm cầu giải thoát. Rồi sau ẩn cư nơi bìa rừng ven suối, cùng cốc thâm sơn để hộ trì hạnh độc cư, ngày đêm thiền tọa tư duy, nuôi dưỡng Thánh thai, việc lớn sinh tử sáng tỏ, chứng tướng chân thật. Nếu được trời rồng ủng hộ thì đi vào cuộc đời để độ sinh, tự lợi, lợi tha, thành tựu Phật đạo. Nếu có tín tâm xuất gia như vậy thì mới trở thành đệ tử Phật chân chính. Trái lại, nếu xuất gia mà không tuân phụng lời Phật dạy, tập tành đua nịnh theo thầy tà bạn ác, nói dối làm sai, chỉ uống phí cả cuộc đời này, sau khi chết rơi vào ba đường đau khổ.

Việc quan trọng của người xuất gia học đạo được Thiền sư Pháp Chuyên trình bày cũng lấy ý từ luật Sa-di: “Phật dạy người xuất gia, năm hạ về trước rông chuyên giới luật, năm hạ về sau mới cho nghe kinh giáo và học phép tham thiền”¹¹, nhưng các bước dường như có chút sai khác với tình hình của người xuất gia thời nay. Nếu ngày xưa, người mới xuất gia học đạo cần phải tụng đọc Tỳ ni nhật dụng, luật Sa-di, hành trì 24 thiên oai nghi thuần thực rồi mới được cạo tóc, khoác áo nhuộm thâm, thọ giới Cụ túc và giới Bồ-tát; thì đa phần người xuất gia ở các chùa tu Tịnh độ ngày nay phải học thuộc hai thời công phu tối sáng, tối thiểu phải học xong hai cuốn luật tiểu (Tỳ-ni, Sa-di) thì mới được cạo tóc để tập sự hành điệu.

Cuối cùng, Thiền sư Pháp Chuyên tóm lược lợi ích của việc hành trì giới luật: “Giới luật là kỷ cương của Phật pháp, là mạng mạch của Tăng-già, là chiếc cầu vượt qua biển khổ, là con đường quan trọng để đạt đến niết-bàn. Như lời Phật nói, nếu Ta trì giới còn không được làm thân người thì làm sao có thể làm thanh tịnh cõi Phật, thành tựu chúng sinh mà đăc Vô thượng Bồ-đề, có 32 tướng tốt, 80 dáng đẹp của Như Lai. Từng tướng tốt trang nghiêm, pháp thân vi diệu đều do trì giới mà được. Cho đến thân Phật màu vàng rờng có muôn đức, hưởng gì các bậc hiền thánh Tam thừa, cho đến trời người đều lấy việc trì giới cấp thiết làm đầu. Nếu không trì giới thì tai nạn hình thành. Cho nên, người mới xuất gia cũng lấy việc trì giới làm nhiệm vụ cấp thiết, làm công việc trước tiên mới thành tựu diệu hạnh. Nếu không như vậy, thì làm sao có thể siêu thoát sinh tử, chúng đạị Bồ-đề? Nếu không minh tường kinh luận thì làm sao có thể ngộ nhập Phật tâm? Nếu không thiên địnđ tư duy thì làm sao có thể chúng ngộ Phật quả?” [10b1].

11. HT. Thích Hành Trụ (dịch giả), *Sa-di luật giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2006, tr.25.

Kết luận

Phật môn pháp sự yếu tập, gồm 10 quyển, do Thiên sư Pháp Chuyên biên soạn nửa cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Sau đó, ngài Toàn Nhật rút ngắn thành 01 quyển và vẫn lấy tên cũ là *Phật môn pháp sự yếu tập*. Đây là tác phẩm được biên soạn từ việc sưu tập những lời dạy của đức Phật, chư vị Tổ sư Trung Hoa. Trong đó, có phần sưu lục nguyên bản từ *Đại tạng kinh*, đặc biệt là *Truy môn cảnh huấn*, nhưng cũng có phần do Thiên sư Pháp Chuyên rút tĩa ý nghĩa quan trọng từ các kinh luật để biên soạn theo văn phong của mình. Việc giải thích hai chữ “yếu tập” trong quyển đầu tiên đã nói lên nội dung và hình thức của tác phẩm này: “要集者謂述佛祖切要之言 *Yếu tập*, nghĩa là trình bày những lời thiết yếu của đức Phật, chư Tổ” [5a].

Người xuất gia vì mục đích thấu triệt việc lớn sinh tử, đoạn trừ khổ đau nên thời gian đầu phải được rèn luyện để sống theo một lối sống đạm bạc, có kỷ luật, có ý niệm vị tha. Đến khi được thọ giới Cụ túc, làm người thầy hướng dẫn đồ chúng tu tập phải là những đạo sư mẫu mực về đạo đức, có trình độ Phật học vững vàng, cộng thêm những kỹ năng hoàng pháp và có những kiến thức tối thiểu về thế học để làm phương tiện cần thiết cho con đường phụng sự tha nhân. Đây là lý do mà tác phẩm *Phật môn pháp sự yếu tập* của thiên sư Pháp Chuyên ra đời. Tác giả thương tưởng đến hàng hậu học nên không ngại kiến thức của mình hiển bạc, cố gắng duyệt đọc kinh điển, chắt lọc từ những lời dạy thiết yếu của Phật, Tổ, đúc kết thành những đề mục mang ý nghĩa sáng tỏ, văn phong dễ hiểu cho người xuất gia sơ tâm học đạo. Gốc có vững thì cành lá mới vươn cao, người sơ tâm học đạo có nền tảng tu tập thì mới tránh khỏi đường ma lối hiểm, thăng tiến trên con đường mà các bậc Như Lai đã đi, hoàn thành hai điều tự lợi và lợi tha.

Bốn phạm người xuất gia học đạo là giải thoát mọi phiền não trói buộc thân tâm, hướng đến cảnh giới vắng lặng Niết-bàn. Vậy

thì trước tiên phải khép mình trong các giới luật thanh tịnh, đoạn trừ 5 món dục, cắt bỏ trần duyên, “một khi cất bước chân ra đi là hướng đến phương trời cao rộng”, nguyện thành tựu quả vị Tối thượng Bồ-đề. Tuy nhiên, cũng có kẻ sống nhiều năm trong cửa Thiền lại xao nhãng mục đích ban đầu của mình, trôi theo dòng lợi danh thế sự, mưu cầu những cận bã phú quý vinh hoa mà đức Bổn sư chúng ta đã vứt bỏ hàng ngàn năm trước. Vì vậy, Thiền sư Pháp Chuyên khẩn thiết chỉ bày phương tiện, nêu ra những điều tệ hại mà Tăng chúng đời Mạt pháp thường hay mắc phải, để người tu biết được tác hại của ác nghiệp mà từ bỏ, thấy được thiện nghiệp mà tu trì. Như Khổng tử từng khuyên học trò mình: “Ba người cùng đi trên đường, ắt có người là thầy của ta trong đó. Chọn lựa những điều tốt đẹp của họ để mình học hỏi theo, và nhìn thấy những điều bất cập của họ để mình tự sửa đổi bản thân” (*Luận ngữ, thiên Thuật nhi*). Người thế gian mà còn làm được điều đó, huống gì hàng Thích tử Như Lai!

Đọc cẩn thận từng dòng trong *Phật môn pháp sự yếu tập*, chúng ta như đang lắng nghe pháp âm vi diệu của đức Bổn sư vọng ra từ đỉnh Linh Sơn, như đang nhìn thấy gương sáng của các bậc Tổ đức rọi vào thân tâm ta, để giúp ta có cơ hội “phản bổn hoàn nguyên”, tự mình răn dè cẩn thận.

*Viết tại Mật Ấn trai, Tp. Đà Lạt,
 tiết Trùng Cửu, năm Canh Tý*

ĐÔI ĐIỀU CẢM NHẬN VÀ TRẦN TRỞ VỀ MỘT DÒNG THIỀN

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG MẪN
Trụ trì Tổ đình Chúc Thánh, Hội An
THỊ NGHIÊM ĐÌNH CÔNG TÔN

Từ khi ngài Tổ sư thượng Minh 明 hạ Hải 海 đến Đại Việt, rồi chọn Hội An làm nơi lập am tu trì, truyền lưu Phật pháp đến nay đã trên 300 năm. Dòng thiền khởi nguyên từ Tổ đình Chúc Thánh, Hội An, Quảng Nam, đã nhanh chóng phát triển dần vào phương Nam rồi mở rộng ra nhiều nước ở hải ngoại. Nhờ phước lực của chư Tổ mà môn phái Chúc Thánh đã có nhiều bậc danh tăng nổi tiếng và nhiều chốn già lam hưng vượng. Tất cả đã góp phần làm cho dòng thiền này ngày càng quang huy trên đường hoàng dương Phật pháp, phụng sự đất nước trong những giai đoạn lịch sử Việt Nam đầy biến động, thăng trầm. Đến thời đại chúng ta, thiền phái này tiếp tục được các thế hệ kế tục vun bồi, phát huy. Môn phái lại phát triển thêm nhiều danh tăng xuất chúng, môn đồ về quy ngưỡng ngày càng đông hơn.

Làm con cháu của Tổ, được thừa hưởng nhiều ân huần của chư Tổ, huệ mạng của ân sư, mỗi vị trong chúng ta, có lúc nào đó tự hỏi phải làm sao cho dòng thiền này tiếp tục phát triển tốt hơn nữa trong hiện tại và tương lai? Sự truyền thừa theo pháp kệ đến hồi phải kết thúc, nhưng Phật pháp vẫn trường tồn, các đời pháp cận cuối lời kệ của Tổ biết làm sao để cho thiền phái này vĩnh lưu

trong mai hậu? Chính vấn đề đặt ra này, tôi xin đề đầu đánh lễ chư Tổ và chư Tôn đức mạo muội trình bày đôi điều cảm nhận cùng những trăn trở sau đây:

1- Trước hết, xin cùng nhau ôn lại vài nét về tiểu sử và hành trình hoằng hóa của Đức Tổ sư Minh Hải Pháp Bảo

Ngài thế danh Lương Thế Ân, sinh vào giờ Tuất, ngày 28 tháng Sáu năm Khang Hi thứ 8 (1670), tại làng Thiệu An, huyện Đồng An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Sinh ra trong một gia đình thuần phong Nho giáo, từ thuở thiếu thời, Ngài có tiếng thông minh khác người. Năm Mậu Ngọ (1678), Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Phúc Kiến, khi vừa tròn 9 tuổi. Đến năm 20 tuổi, thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu là Pháp Bảo, nối pháp đời 34 tông Lâm Tế truyền theo bài kệ của tổ Vạn Phong - Thời Ủy.

Vào khoảng năm 1687-1690, Thiền sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn Phúc Trấn cử về Trung Quốc để thỉnh thêm tăng sĩ, kinh Phật giáo, Phật tượng, pháp khí sang Đàng Trong. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp, chúa Nguyễn hỗ trợ cho thiền sư mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Mục (Huế). Năm Ất Hợi (1695), Tổ Nguyên Thiều thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cùng các danh sư Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đăng, v.v... trong hội đồng thập sư sang truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó, đoàn ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiên Lâm. Ngày mồng 1 tháng Tư năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do Ngài Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau chuyến du hành hóa đạo, ngày 24 tháng Sáu năm Bính Tý (1696), Ngài Thạch Liêm

cùng với hầu hết phái đoàn trở về Quảng Đông. Một số vị trong phái đoàn ở lại, như Ngài Minh Hoàng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, Ngài Minh Lượng - Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An, Ngài Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô, Hội An. Thời gian đầu ở lại Đàng Trong, Ngài Minh Hải - Pháp Bảo chỉ lập một thảo am ở Hội An để tịnh tu phạm hạnh. Dần dà, danh tiếng của Ngài được nhiều người dân phố Hội và các vùng phụ cận biết đến, rồi tìm về nghe giảng ngày càng đông. Thấy cơ duyên hóa độ đã chín muồi, Ngài chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng. Để cho sự truyền thừa có quy củ dài lâu, Ngài biệt xuất một bài kệ truyền pháp như sau:

明實法全彰
 印真如是同
 祝聖壽天久
 祈國祚地長.

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương
 Ấn Chơn Như Thị Đồng
 Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu
 Kỳ Quốc Tộ Địa Trường*

得正律為宗
 祖道解行通
 覺花菩提樹
 充滿人天中.

*Đắc Chánh Luật Vi Tông
 Tổ Đạo Giải Hạnh Thông
 Giác Hoa Bồ Đề Thọ
 Sung Mãn Nhơn Thiên Trung*

Trong bài kệ này, 4 câu đầu dùng để đặt pháp danh và 4 câu sau dùng để cho pháp tự. Từ đây, trong lịch sử truyền thừa của Phật giáo Việt Nam có một dòng thiền mới xuất hiện mà sử sách gọi là dòng thiền Chúc Thánh, hay còn gọi thiền phái Minh Hải - Pháp Bảo đã và đang có những ảnh hưởng lớn đến nhiều nơi trên đất nước ta rồi lan tỏa đến một số quốc gia ở các châu lục trên thế giới. Hiện nay, dòng thiền này đã truyền xuống đến các chữ Thánh, Thọ cho các đệ tử.

Sau gần 50 năm sang Việt Nam trắc tích hoàng hóa, đến ngày mồng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài gọi chúng đệ tử đến dặn dò và đọc kệ phú chúc:

原浮法界空
真如無性相
若了悟如此
眾生與佛同。

*Nguyên phù pháp giới không
Chơn như vô tánh tướng
Nhuộc liễu ngộ như thử
Chúng sanh dĩ Phật đồng
(Pháp giới như mây nổi
Chân như không tánh tướng
Nếu hiểu được như vậy
Chúng sanh với Phật đồng)*

Ngày viên tịch của Tổ là ngày húy kỵ lớn hằng năm của toàn thể môn phái tại Tổ đình Chúc Thánh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

2- Sự phát triển của Thiền phái Chúc Thánh

Căn cứ theo tài liệu biên khảo của thầy Thích Như Tịnh trong quyển *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, chúng ta có thể thấy từ dòng thiền này đã tạo ra những tổ đình nổi tiếng ở Quảng Nam - Đà Nẵng, các tỉnh Nam Trung bộ, Tây Nguyên và một số các nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Úc. Nhiều danh tăng tiêu biểu có mặt ở những thời đại khác nhau và tỏa khắp các vùng miền nêu trên, thật khó kể hết được. Các vị đã dành trọn đời không mệt mỏi trên đường hoằng hóa; tiếp tăng độ chúng; xiển dương Phật pháp, kể tục mệnh mạch của Tổ truyền. Thật thiện tai! Thiện tai! Xin cúi đầu đánh lễ, bày tỏ lòng kính ngưỡng tán thán công đức cao vợi của chư tôn đức.

3- Sự đóng góp của dòng thiền này lớn lao như vậy, vì sao nó vẫn còn mờ nhạt trên bản đồ các tông phái truyền thừa, trong biên khảo của các nhà viết sử Phật giáo Việt Nam?

Thật đúng như những trần trở trong biên khảo *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* của thầy Thích Như Tịnh: “Kể từ khi tổ Minh Hải - Pháp Bảo khai tông lập giáo, tính đến nay dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh đã trải qua 300 năm lịch sử với 12 đời truyền thừa. Qua ngàn ấy thời gian có mặt trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam, các thế hệ Tăng nhân của dòng thiền Chúc Thánh đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Đạo pháp và Dân tộc. Dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những thiền phái lớn của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại. Thế nhưng, từ trước đến nay đa phần các nhà viết sử Phật giáo hầu như không đề cập đến dòng thiền này”.

Đồng tình với ý kiến của thầy, tôi xin đặt ra hai vấn đề:

Một là, với các nhà viết sử Phật giáo, xin các vị có những bổ khuyết cần thiết từ thực tế hoằng đạo của Thiền phái Lâm Tế Chúc

Thánh và các tư liệu đã có hoặc tìm hiểu thêm qua các vị đã nghiên cứu kỹ về môn phái này để thấy rõ hơn sự phát triển phong phú của dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh từ trong quá khứ đến hiện tại và đang mở ra những dự báo phát triển mạnh trong tương lai. Có như vậy mới hiện rõ, đầy đủ hơn trên bản đồ truyền thừa Phật giáo Việt Nam một Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đang có nhiều đóng góp lớn lao cho ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam thời cận đại và hiện đại.

Hai là, chư tôn đức hiện là môn đồ của thiền phái này, xin đánh lễ phủ phục trình kiến nghị:

- Quý ngài trong môn phái có khai mở giới đàn, tạo lập các khóa tu, xây dựng tự viện mới nên chọn tên của chư Tổ có nhiều công hạnh của môn phái để đặt tên làm chỗ sách tấn cho đơn vị tu học.

- Khi thực hiện nghi lễ truyền giới cho các chúng đệ tử, quý vị bốn sư trong môn phái ngoài việc truyền giới còn cần phải truyền kệ, truyền công hạnh của chư Tổ cho đệ tử biết mình không chỉ thọ lãnh giới pháp, mà còn thấm đẫm được ân đức của chư Tổ, công năng của các bậc tôn túc vào trong cuộc đời tu học của mình. Phải khuyến bảo chúng đệ tử luôn nhớ đến ngày Kỵ Tổ 07-11 hằng năm tại Tổ đình Chúc Thánh, về viếng hương, lễ Tổ, lễ tháp Tổ, tưởng niệm chư vị tôn sư và có duyên thọ ân của chư tôn trong môn phái.

- Các Pháp phái của môn phái in bằng chữ Hán trước đây đã thể hiện đầy đủ dòng kệ truyền thừa của Tổ. Nhưng sau này khi quý ngài sử dụng các Pháp phái phổ biến chung bằng chữ quốc ngữ, đã không còn có nội dung bài kệ nữa. Như vậy, các đệ tử thọ nhận giới luật không biết được pháp danh của mình vì sao có chữ này, và cũng không rõ được tông môn, pháp tổ, pháp tông, pháp hữu của mình thế nào trên đường tu học. Ở phần này, quý ngài

trong Hội đồng môn phái nên có một bản Phái quy y chung thống nhất để lưu hành, mỗi khi tổ chức quy y, truyền giới cho đệ tử.

- Phải đưa vào các bài giảng trong các khóa tu cho đạo hữu Phật tử hiểu thêm về Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, một dòng thiền lớn của Việt Nam đã và đang phát triển mạnh; đưa vào soạn giảng trong các chương trình trung, cao cấp Phật học, gợi ý cho các nghiên cứu sinh là những vị thuộc môn phái đi chuyên sâu về đề tài Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

- Phải tiếp tục kiện toàn Hội đồng của môn phái như đã làm nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc điều hành các hoạt động của môn phái trên nhiều phương diện. Hội đồng này gồm những vị đạo cao đức trọng tiêu biểu của các vùng miền trong, ngoài nước; bên cạnh còn có một số vị có trình độ Phật học và thế học để thẩm định, nghiên cứu bổ sung đề xuất các loại văn bản nghiên cứu, lưu hành, giao tiếp những vấn đề có liên quan đến môn phái.

4- Một vài biến đổi trong thiền kệ

- Hiện nay, theo bản nghiên cứu của thầy Thích Như Tịnh, Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đang truyền lưu có thêm một bài kệ có tính dị bản được ghi trong gia phả của nhà họ Tạ (họ của Tổ Nguyên Thiều) do HT Đồng Quán tìm được:

*Minh thật pháp toàn chương
 Ấn chân như thị đồng
 Vạn hữu duy nhất thể
 Quán liễu tâm cảnh không
 Giới hương thành thánh quả
 Giác hải dững liên hoa
 Tín tấn sanh phước huệ
 Hạnh trí giải viên thông*

*Ảnh nguyệt thanh trung thủy
Vân phi nhật khứ lai
Đạt ngộ vi diệu pháp
Hoằng khai tổ đạo trường.*

Dù bản nào tìm được cũng chỉ để tham khảo, còn bản chính vẫn giữ nguyên lưu truyền xưa nay, không thể đổi khác được.

- Một số vị ở chữ trên khi cho xuống đệ tử thường đổi ra chữ khác (như chữ Thị thành Thiện hoặc Thụy), cũng có vị đề nghị đổi một số chữ trong 2 câu cuối như chữ Cũu, chữ Tộ, chữ Địa...

Một số vị tách mình ra khỏi dòng kệ để cho xuống thống nhất là chữ Minh, chữ Diệu... Nói chung, mọi sự thay đổi dù nhiều hay ít, cách này hoặc cách kia cũng đã làm lệch, làm mờ nhạt đi dòng kệ vốn có của Tổ lưu truyền, đều là không nên có.

5- Vấn đề quan trọng và cấp bách

Nhân hội thảo này và ngày Kỵ Tổ, chúng ta cùng nhau thử nghĩ môn phái phải làm gì khi dòng kệ pháp truyền dần dần đến chữ cuối và kết thúc? Nên chăng Hội đồng của môn phái có cuộc họp mở rộng, đề xuất hướng thực hiện cho phù hợp, có chất lượng và hiệu quả cao nhất trong việc xây dựng một bản *Tục kệ* nhằm duy trì mệnh mạch của dòng thiền đang phát triển mạnh. Đây là công trình của tập thể được toàn thể pháp đồ suy tôn, công nhận. *Tục kệ* cũng phải có hai phần - một phần truyền pháp danh, một truyền pháp tự không để từ ngữ bị trùng lặp lại bài kệ đã có của Tổ, tình ý phải dung thông.

Có như vậy thì quý Tôn đức hiện nay khỏi phụ công ơn của lịch đại chư Tổ đã truyền thừa, và cũng giúp cho quý vị nối tiếp sau này thuận lợi hơn trong việc truyền lưu của môn phái. Liệu một cá nhân có thể làm được không? Tất nhiên là không được. Vì cá

nhân chưa được Tổ ấn chứng, làm sao Tục kệ (dù có giỏi làm cũng không được). Lại nữa, một vị trong môn phái dù đã chứng ngộ, nếu đưa ra một Tục kệ thì coi như vị ấy đã thành Tổ của một thiền phái rồi. Vì vậy, công trình phải là của chung môn phái, mang đậm dấu ấn của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.

Đặt ra vấn đề này, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với những gợi ý trong kết luận từ *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh* của thầy Thích Như Tịnh: “Việc Tục kệ là một việc quan trọng, cần phải làm để truyền thống tông môn được tiếp nối. Hiện tại, chư vị tôn đức đạo lực uyên thâm vẫn còn khắp các tỉnh thành nên hợp nhất để làm bài Tục kệ kế thừa. Và bài tục kệ này phải được tông môn khắp các nơi công nhận để lưu truyền. Bởi vì, càng ngày chúng ta càng đi xa thời tượng pháp, căn trí và đạo lực không thể bằng người xưa, khó mà thâm ngộ được ý Tổ sư. Thiết nghĩ, việc Tục kệ từ trước đến nay chư Tổ đã làm và hôm nay chư vị tôn đức nên làm trước là kế thừa sự nghiệp chư Tổ để nguồn mạch không đoạn dứt, sau là định hướng cho các lớp hậu lai, ngõ hầu việc truyền thừa theo đúng thứ hệ và con cháu sau này tỏ rõ nguồn cội của Tổ tông”.

Cúi đầu đánh lễ lịch đại chư Tổ sư Lâm Tế Chúc Thánh,

Ngưỡng bái bạch chư Tôn đức hiện tiền,

Những vấn đề nêu ra trong nội dung trên là thiết thực của một hậu bối trong tông môn, xuất phát từ khát vọng vun bồi, với lòng mong mỏi được chư Tôn đức lắng nghe, chỉ giáo thêm. Nếu có chỗ nào làm nghịch nhĩ quý vị, chúng tôi xin đề đầu thành tâm sám hối.

Nguyện cầu đạo lực của lịch đại chư Tôn chúng giám!

Khánh nguyện Lâm Tế Chúc Thánh tông môn vạn đại

vương xương!/
 2017

DI SẢN MỘC BẢN PHẬT GIÁO QUẢNG NAM: GIÁ TRỊ, ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

LÊ THỌ QUỐC - NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN

Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế

1. Tổng quan

1.1. Trong suốt chiều dài lịch sử xứ Quảng không phải cứ khi người Việt vượt qua Hải Vân Sơn, Phật giáo như một phần hành trang tín ngưỡng, mới có cơ duyên bám rễ ở vùng châu Lý/Rí/Lik, và hình ảnh ngôi chùa mới xuất hiện như một phương cách để cố định nhân tâm. Mà từ trước đó, dưới thời kỳ Chăm-pa, trên nền tín ngưỡng cư dân bản địa, những ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ đã lan tỏa và chiếm lấy những vị trí nhất định trong xã hội thời bấy giờ.

1.2. Dưới thời các chúa Nguyễn, bỏ lại sau lưng những mặc cảm trung quân, ái quốc dưới góc nhìn Nho giáo, trong quá trình ly khai ở phương Nam, Phật giáo đã như một lựa chọn tối ưu để bình ổn xã hội Đàng Trong. Và như một phương tiện tối cần để phục vụ quá trình tu tập lẫn hoàng dương đạo pháp, giáo hóa chúng đồ, kinh sách Phật giáo được tiếp nhận từ những vị du tăng Trung Hoa, rồi dần sinh sôi dưới những mái chùa, qua hình thức nhân bản bằng mộc bản - một hình thức ấn loát thủ công phổ biến trước khi kỹ thuật in ấn hiện đại xuất hiện và dần thay thế.

1.3. Trên dải đất miền Trung hiện nay, trong đối sánh, có thể nói Quảng Nam là vùng đất có bề dày lịch sử và từng được xem là một trung tâm văn hóa Phật giáo dày truyền thống, khi trong lịch sử, từng có nhiều vị tổ sư Phật giáo từ miền Bắc đến đây hành đạo, hay từ Trung Hoa sang khai tông lập phái, dựng xây chùa chiền. Chính vì vậy, hệ thống mộc bản hiện tồn trên vùng đất này, có thể xem là một phần không thể thiếu của văn hóa Phật giáo xứ Quảng, là một phần minh chứng cho giai đoạn phồn thịnh, một di sản văn hóa độc đáo, mang trên mình nhiều giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa Phật giáo Quảng Nam nói riêng và miền Trung nói chung. Qua việc tiếp cận và khai thác hệ thống mộc bản Phật giáo xứ Quảng trong khoảng thời gian 2018-2020, bước đầu chúng tôi nhận diện giá trị trên nhiều phương diện, đồng thời thử đề xuất những giải pháp trong việc bảo tồn và phát huy giá trị trong bối cảnh hiện nay.

2. Di sản mộc bản Phật giáo Quảng Nam

2.1. Địa điểm lưu trữ và số lượng hiện tồn

Kết quả khảo sát trên địa bàn thành phố Hội An, thành phố Tam Kỳ và thành phố Đà Nẵng, chúng tôi đã tiếp cận 9 địa điểm lưu trữ mộc bản Phật giáo với số lượng như sau:

[1]. Chùa Vạn Đức (thôn Đồng Nà, xã Cẩm Hà, Tp. Hội An, Quảng Nam): 114 ván khắc, 204 mặt khắc;

[2]. Chùa Viên Giác (phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, Quảng Nam): 10 ván khắc, 10 mặt khắc;

[3]. Chùa Phước Lâm (phường Cẩm Hà, Tp. Hội An, Quảng Nam): 85 ván khắc, 131 mặt khắc;

[4]. Chùa Chúc Thánh (phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, Quảng Nam): 25 ván khắc, 40 mặt khắc;

- [5]. Chùa Từ Quang (phường Trường Xuân, Tp. Tam Kỳ, Quảng Nam): 9 ván khắc, 16 mặt khắc;
- [6]. Trung Tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An (10B Trần Hưng Đạo, phường Minh An, Hội An, Quảng Nam): 20 ván khắc, 29 mặt khắc;
- [7]. Chùa Thiên Đúc (phường Tân An, Tp. Hội An, Quảng Nam): 1 ván khắc, 1 mặt khắc;
- [8]. Chùa Long Tuyền (phường Thanh Hà, Tp. Hội An, Quảng Nam): 1 ván khắc, 1 mặt khắc;
- [9]. Chùa Tam Tôn (Núi Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng): 7 ván khắc, 14 mặt khắc.

Tại các địa điểm này, mộc bản được bảo quản khá tốt trong các kệ tủ, kê cao trong không gian thoáng gió, dễ quan sát và dễ phòng được sự xâm hại của mối mọt, ẩm thấp.

Trong các địa điểm lưu trữ mộc bản Phật giáo Quảng Nam, chỉ có Tổ đình Chúc Thánh và Tổ đình Phước Lâm còn lưu giữ được một số ván khắc tại bốn tự, còn lại hầu hết các chùa đa phần mộc bản đều được quy tập từ nhiều nơi khác về (nhiều nhất là ván khắc từ cổ tự Vạn Phước ở Bình Sơn, Quảng Ngãi), như mộc bản chùa Vạn Đúc, chùa Phước Lâm, Nam Tôn Phật đường (Hội An); chùa Tam Thai, chùa Vu Lan (Đà Nẵng);... Điều này cho thấy biên độ xê dịch của hệ thống mộc bản Phật giáo Quảng Nam trong lịch sử là rất lớn, lẫn sự lưu hành kinh sách Phật giáo rất sôi động giữa các tổ đình, các chùa không chỉ trong tỉnh, mà còn mở rộng ra nhiều nơi khác nhau ở ngoài tỉnh.

2.2. Niên đại khắc bản

Nhìn chung, mộc bản Phật giáo Quảng Nam được khắc vào khoảng đầu thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX dưới thời các chúa Nguyễn, vua Nguyễn khi sự ngoại hộ của các vương triều quân chủ ủng hộ sự

phát triển Phật giáo nhằm làm chiến lược phát triển nhân tâm, ổn định và cân bằng xã hội trước những tác động của các tôn giáo mới.

Tại các tự viện lưu trữ mộc bản, đa phần ván khắc những bộ kinh quan trọng đều có niên đại rơi vào thời các chúa Nguyễn [1558-1774], với các niên hiệu Chính Hòa [1680-1705] có 5 bộ kinh¹; niên hiệu Vĩnh Khánh [1729-1732] có 1 bộ kinh²; niên hiệu Cảnh Hưng [1740-1786] có 2 bộ kinh³. Ngoài ra có khá nhiều bộ ván ở chùa Vạn Đức, chùa Phước Lâm,... do bị mất ván đầu và ván cuối nên chúng tôi không thể khảo được niên đại khắc bản của chúng, nhưng dựa vào hình dáng ván khắc, kiểu chữ và ván đang có dấu hiệu hoại mục cùng loại như nhau nên tuổi đời của chúng không thể muộn hơn những bộ ván kể trên.

Các bộ ván khắc dưới triều Nguyễn [1802-1945] hiện còn không nhiều, có thể trong quá trình sử dụng đã bị thất thoát, không còn đủ bộ, chỉ còn những ván lẻ. Tiêu biểu bộ ván còn khá đầy đủ và có giá trị nhất của giai đoạn này là bộ *Đại thừa Diệu pháp liên hoa kinh Phổ môn phẩm xuất tượng* khắc bản năm Quý Dậu [1933], tàng bản tại chùa Chúc Thánh.

2.3. *Chủng loại ván khắc và thể loại kinh văn*

Chủng loại ván khắc mộc bản Phật giáo Quảng Nam mang đặc trưng riêng khi đối sánh với các vùng miền khác, khi đa

1. Khắc bản năm Chính Hòa thứ 26 [1705] có các bộ ván *Đại thừa Kim Cang Di-đà Quan Âm tam kinh*, *Từ bi huyết bốn đạo tràng sám pháp*, *Hồng Danh bảo sám Vu lan bốn kinh* và bộ ván *Thiên tâm thượng phẩm* khắc bản năm Chính Hòa thứ 27 [1706].

2. Bộ ván *Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh* khắc bản năm Vĩnh Khánh thứ 3 [1731].

3. Bộ ván *Phật thuyết nhất thiết Như Lai Kim Cang thọ mạng Đà-la-ni kinh* khắc bản năm Cảnh Hưng thứ 15 [1754] và bộ ván *Đại bi xuất tượng Đà-la-ni kinh* khắc bản năm Cảnh Hưng thứ 25 [1764].

phần ván khắc thuộc loại *Trùng khắc* [重刻]: *Trùng tuyên* [重鑄] hoặc *Trùng san* [重刊], điều này cho thấy các bộ ván thường dựa theo nguyên mẫu ván cũ hoặc kinh sách đã được in từ trước để trùng san lại. Với thể thức này, phần đầu các ván khắc thường khắc lại lời tựa và niên đại khắc bản của lần trước, cuối ván khắc lời bạt của người hưng công, nêu rõ lý do san khắc, hoặc ghi phương danh tín chủ trợ ấn, thông tin niên đại khắc bản và nơi tàng bản. Trong tổng cộng 272 ván khắc, chúng tôi không tìm thấy bộ ván nào được khắc mới (*Tân khắc* [新刻]) hoặc khắc bổ sung (*Bổ khắc* [補刻]) như những trường hợp ở mộc bản Phật giáo Huế.

Về thể loại kinh văn, căn cứ từ nội dung các bộ ván khắc cho thấy mộc bản Phật giáo Quảng Nam ở tại 9 địa điểm lưu trữ đa phần là các ván khắc như:

[1]. *Kinh tạng*: Ván khắc tập trung chủ yếu các kinh thuộc Tịnh độ tông và Mật tông, trong đó tần suất xuất hiện các bộ kinh của Mật tông khá lớn và được khắc bản liên tục. Với điển tịch quan trọng của Thiên tông tuy được khắc bản nhưng ván khắc lưu lại hầu như không thấy.

[2]. *Luật tạng*: Hiện ván khắc không còn, chỉ còn lại các bản in giấy hiện được bảo lưu như các bộ: *Sa-di luật nghi yếu lược* do Tổ Minh Hải Pháp Bảo hưng công khắc bản năm Vĩnh Khánh thứ 4 [1732], tàng bản chùa Chúc Thánh; *Không môn nhật tụng tổng tập yếu* gồm 2 quyển, do Thiên sư Đại Tri biên soạn khắc in năm Cảnh Hưng Mậu Tý [1768], tàng bản chùa Bửu Long; *Quy Sơn cảnh sách cú thích ký* do Thiên sư Chí Bảo chùa Bảo Lâm khắc bản năm Cảnh Hưng thứ 31 [1770].

[3]. *Luận tạng*: Tương tự như Luật tạng, Luận tạng cũng hiện còn lưu lại hai bản giấy: *Di-đà kinh số sao* do Thiên sư Chí Bảo khắc bản năm Cảnh Hưng thứ 27 [1766] và *Pháp giới an lập đồ* do

Hội chủ Lê Công Ngoạn cùng vợ trùng san năm Cảnh Hưng thứ 31 [1770] tại chùa Hội Phước cung tiến vào chùa Bảo Lâm.

[4]. *Khoa nghi*: Hiện còn lưu ván khắc khá nhiều ở chùa Phước Lâm, chùa Vạn Đức, trong đó nổi bật là bộ *Thiền tâm thượng phẩm* do Tỳ kheo Như Huệ đời Trần soạn với nội dung không chỉ tích hợp các kinh văn thuộc hệ đà-la-ni mà trong đó còn ghi rõ cách thức hành trì, tu tập, ứng phó đạo tràng của Phật giáo.

[5]. *Trước tác*: Trước tác của các cao tăng hiện chỉ còn lưu một số bộ nhưng khá nhiều ván khắc bị thất thoát, hư hại. Tiêu biểu như *Tuyển tạng đồ thuyết* lưu tại chùa Phước Lâm; và các trước tác *Tu chơn yếu chỉ quốc âm*, *Bát-nhã ngộ đạo văn*, *Thiền cơ vịnh*,... của Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài được Nam Tôn Phật đường cho khắc bản dưới thời Bảo Đại.

[6]. *Đồ họa cổ*: Đồ họa cổ của Phật giáo được thể qua hệ thống mộc bản Quảng Nam cũng hết sức phong phú, đa dạng, hàm chứa giá trị mỹ thuật cao thông qua các tranh khắc minh họa pháp hội giảng kinh, minh họa nội dung kinh, tranh khắc Phổ Môn xuất tượng, Niệm Phật công cú,... hay các họa tiết hoa văn trên các ván khắc phái Quy y, điệp Thế độ, Hộ giới điệp và Pháp quyền. Đặc biệt, trong các ván khắc này có ván khắc “*Niệm Phật công cú*” tàng bản chùa Phước Lâm hiện được lưu giữ tại chùa Viên Giác và ván khắc “*Quan Âm đồng tử đồ*” lưu ở chùa Thiên Đức được xem là những tác phẩm điêu khắc mang đạo pháp độc đáo, tiêu biểu hàng đầu của dòng tranh mộc bản Phật giáo Việt Nam hiện nay.

2.4. Bảng thống kê mộc bản Phật giáo Quảng Nam⁴

Stt	Tên mộc bản	Niên đại	Kích thước (cm) và số lượng mặt khắc (hiện có)	Nơi tàng bản	Ghi chú
I.	MỘC BẢN TẠI CHÙA VẠN ĐỨC: 114 ván khắc, 204 mặt khắc				
1.	Thiền Tâm thượng phẩm (3 quyển) 禪心上品	Chánh Hòa thứ 27 [Mậu Tuất - 1706]	KT: 47 x 25 x 3 SL: 148	Chánh Minh am - Vạn Phước tự.	- <i>Lời tựa ghi:</i> Người hưng kính là bà Lê Thị Ngọc Châu pháp hiệu Mậu Huệ, xã An Lạc, huyện Thụy Nguyên, phủ Thừa Tuyên Thiệu Thiên, đạo Thanh Hoa. Quang Hưng thứ 7 [1584]. - <i>Ván cuối ghi:</i> Kinh được trùng khắc lại vào năm Chánh Hòa thứ 27 tại am Chánh Minh, xã Châu Me đông, Hà Bạc thuộc Nội phủ, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi, xứ Quảng Nam, nước Đại Việt.
2.	Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh 金剛般若波羅密經	Vĩnh Khánh thứ 3 [Tân Hợi - 1731]	KT: 62 x 25 x 3 SL: 2		

4. Nguồn: Thích Pháp Hạnh, Nguyễn Văn Thịnh, Lê Thọ Quốc, Nguyễn Dũng (2019), “*Thống kê di sản mộc bản Phật giáo xứ Quảng*” trong Tạp chí *Liễu Quán*, số 17, Nxb. Thuận Hóa, tr. 83-88.

3.	Đại Thừa Kim Cang - Di Đà - Quan Âm tam kinh 大乘金剛- 彌陀- 觀音三經 3.1. Đại thừa Kim Cang Bát nhã Ba la mật kinh 大乘金剛般若波羅唎經 3.2. A Di Đà kinh 阿彌陀經 3.3. Quan Âm kinh [Phổ môn kinh] 觀音[普門經]	Chánh Hòa thứ 26 [Đinh Dậu - 1705]	KT: 62 x 25 x 3 SL: 4	Phổ Quang am - Vạn Phước tự tàng bản	<p>- <i>Lời tựa ghi:</i> Kinh được san khắc vào ngày Phật đản năm Thuận Thiên - Nhâm Ngọ, do Tỳ kheo Vạn Tung y theo bản kinh chính mà ấn tạo, khắc bản lại... Kinh gồm có ngò bản 5.287 chữ và chánh bản 5.131 chữ. Thọ Xuân phủ, Vĩnh Khánh tự, Nam Thư Đạo Ngung pháp sư viết, dịch.</p> <p>- <i>Ván cuối ghi:</i> Bản kinh được trùng khắc lại tại Đại Việt quốc, Quảng Nam xứ, Quảng Ngãi phủ, Bình Sơn huyện, Hà Bạc thuộc Nội phủ Châu Ly đông xã, Phổ Quang am thường trú Vạn Phước tự. Người cúng khắc kinh: Tín quan Phó Đề lãnh Yến Long hầu Đổ... Đại, vợ Bùi Thị Hương...; Thiền sư: Bồ tát giới pháp danh Tịnh Trì; tự Tánh Huy; tự Như Trấn; tự Minh Thông; tự Minh Triêm; tự Minh Do, tự Minh Thoại; tự Minh Đảnh/Đĩnh; tự Minh Tấn.</p> <p><i>Tài công khắc bản:</i> Trí, Huấn; Đãng; Phương, Quế.</p>
----	--	------------------------------------	--------------------------	--------------------------------------	---

4.	Phật thuyết Đại tạng Tổng kinh mục lục 佛說大藏總 經目錄		KT: 62 x 25 x 3 SL: 2		
5.	Từ Bi Huyết Bồn Đạo tràng sám pháp (3 cuốn) 慈悲盆血盆 道場懺法		KT: 62 x 25 x 3 SL: 33		
6.	Thái Thượng thuyết Tam nguyên Tam quan bảo kinh 太上說三元 三官寶經		KT: 70 x 24,5 x 2 SL: 13		Bản kinh do bà Võ Thị Minh hiệu Diệu Duyên thỉnh công khắc bản và tín cúng
7.	Hình nhân thể mạng		KT: 43 x 18 x 2 SL: 2		
II.	MỘC BẢN TẠI CHÙA VIÊN GIÁC: 10 ván khắc, 10 mặt khắc				
8.	Hộ giới điệp 護戒牒	Thành Thái thứ 8 [Bình Thân -1906]	KT: 130 x 70 x 3 SL: 1		
9.	Lâm Tế chánh tông Chúc Thánh lão tổ thọ tam quy ngũ giới pháp phái lưu thông 臨濟正 宗祝聖老祖 授三皈五戒 法派流通		KT: 53 x 35 x 3 SL: 1		
10.	Điệp thọ giới tam quy 牒授 戒三皈		KT: 57 x 37 x 2 SL: 1		Đây là Phái quy y dòng Chúc Thánh đời thứ 40 trú trì chùa Vu Lan, húy Chân Tại, tự Đạo Hóa, hiệu Tôn Bảo là bốn sư truyền thọ Tam quy ngũ giới.

11.	Lâm Tế chánh tông Chúc Thánh lão tổ khai sơn thọ tam quy ngũ giới pháp phái lưu thông niệm Phật vãng sanh Tây phương công cú đồ 臨濟正宗祝聖老祖開山授三皈五戒法派流通念佛往生西方公據圖		KT: 59 x 39 x 3 SL: 1		
12.	Lâm Tế Chánh tông Tam Thai pháp phái 臨濟正宗三台法派		KT: 53 x 33 x 2 SL: 1		Đây là pháp quy y của dòng Chúc Thánh được in khắc bằng song ngữ: chữ Hán và chữ quốc ngữ
13.	Niệm Phật công cú 念佛功據		KT: 64 x 34 x 3 SL: 1		Bản khắc Niệm Phật công cú vốn của Long Tuyền nhưng về sau này lại được lưu giữ ở chùa Viên Giác.
14.	Sớ văn 疏文		KT: 34 x 34 x 1,5 SL: 1		Bản khắc hiện chỉ còn lòng sớ
15.	Sớ Tiêu Diện 疏消面		KT: 32 x 22 x 1,5 SL: 1		Bản khắc hiện chỉ còn lòng sớ
16.	Điệp cấp 牒給		KT: 58 x 38 x 3 SL: 1		
17.	Bài vị 牌位		KT: 47 x 20 x 2 SL: 1		
III.	MỘC BẢN TẠI CHÙA PHƯỚC LÂM: 85 ván khắc, 131 mặt khắc				
18.	Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh 大方廣佛華嚴經		KT: 33 x 22 x 3,5 SL: 3		

19.	Phật thuyết tùy cầu tức đắc Đại tự tại Đà-la-ni thân chú kinh 佛 說隨求即得 大自在陀羅 尼神咒經		KT: 39 x 26 x 2 SL: 6		
20.	Đại Thừa Kim Cang - Di Đà - Quan Âm tam kinh 大乘金剛- 彌 陀- 觀音三經 20.1. Đại thừa Kim Cang Bát nhã ba la mật kinh 大乘金 剛般若波羅 唎經 20.2. A Di Đà kinh 阿 彌陀經 20.3. QUAN ÂM kinh [Phổ môn] 普 門經	Chính Hòa thứ 26 [Đinh Dậu - 1705]	KT: - 60 x 24 x 3 - 63 x 25 x 3 - 64 x 25 x 3 - 60 x 25 x 3.5 SL: 24	Phổ Quang am - Vạn Phước tự tàng bản	Bộ ván khắc này hiện được lưu tại chùa Phước Lâm, nhưng VÁN ĐẦU [Lời tựa - 2 mặt khắc] và VÁN CUỐI [Niên đại khắc bản - 2 mặt khắc] hiện lưu ở chùa Vạn Đức.
		Chính Hòa thứ 26 [Đinh Dậu - 1705]	KT: 65 x 24 x 2,5 SL: 9		
		Chính Hòa thứ 26 [Đinh Dậu - 1705]	KT: - 68 x 24 x 3 - 65,5 x 24 x 3 SL: 11		
21.	Hồng Danh bảo sám - Vu Lan bốn kinh 鴻名寶懺 - 盂蘭盆經	Chính Hòa thứ 26 [Đinh Dậu - 1705]	KT: 63,5 x 26 x 2,5 SL: 7	Phổ Quang am, Vạn Phước tự tàng bản	Ván khắc đồ hình minh họa ở đầu kinh ghi: “Bản tàng Phổ Quang am. Đệ tử Tổng Thị Tý pháp danh Như Quang kính san”

22.	Phật thuyết nhất thiết Như lai Kim Cang thọ mạng Đà la ni kinh 佛說一切如來金剛壽命陀羅尼經	Cảnh Hưng thứ 15 [Giáp Ngọ - 1754]	KT: 64 x 24 x 3 SL: 5	Vạn Phước tự tàng bản	- Kinh được khắc vào tháng 11 năm Giáp Ngọ - Cảnh Hưng thứ 15 tại Sơn Long viện, phường Phước Lâm, chùa Vạn Phước, xã Châu Me đông, Nội phủ huyện Bình Sơn. - <i>Người đứng khắc kinh</i> : sư Giới Đức tự Minh Chiếu. - <i>Tài công</i> : Truyền Đăng lão đạo nhân - <i>Trợ bản</i> : Võ Văn Dư tự Pháp Phổ, Nguyễn Văn Minh
23.	Thọ Sanh kinh 壽生經		KT: - 26 x 26 x 1,5 - 59 x 8 x 3 SL: 4		
24.	Đại Bi xuất tượng Đà la ni kinh 大悲出像陀羅尼經	Cảnh Hưng thứ 25 [Giáp Thân - 1765]	KT: 62 x 15 x 2 SL: 16	Vạn Đức tự tàng bản	- Bản kinh do Tỳ kheo Đại Hưng tự Trường Long trùng khắc tại chùa Vạn Đức, xã Thanh Hà, Nội phủ huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam, nước Đại Việt. - <i>Chứng minh khắc kinh</i> : Hòa thượng thượng Phổ hạ Triêm chùa Vạn Đức.
25.	Kim Cang Bát nhã Ba la mật kinh 金剛般若波羅密多心經		KT: - 66 x 24 x 3,5 - 63 x 23 x 2,5 SL: 4		

26.	Quan Thánh Đế Quân giác thể chân kinh 關聖帝君覺 世真經	Canh Tuất [1850]	KT: 58 x 36 x 6 SL: 1	Phước Lâm tự tàng bản	- Bản kinh do Quán Thông hòa thượng (1798 – 1883) và Minh Hương xã thê... nam Trương Đức Diệu phụng cúng. - Đệ tử bái khắc, tài công Tỳ kheo pháp danh Minh Khánh phụng tuyên
27.	Chứng kinh mục lục 衆經 目錄		KT: 70 x 23,5 x 2 SL: 3		
28.	Đại Hán Hiệp Thiên Quan Phu Tử giảng chế tế thế cứu cấp văn 大漢 俠天關敷子 降制濟世救 給文		KT: 95 x 45 x 2,3 SL: 1	Phước Lâm tự tàng bản	
29.	Tuyển Tăng đồ thuyết 旋 登途說		KT: - 54 x 14 x 2 - 59 x 8x 2,5 SL: 14		Bản được làm lại từ bản Khang Hy năm Giáp Thìn (1664)
30.	Lục thù Hải hội (bộ gồm 8 ván khắc, 12 mặt khắc) 錄 殊海會	Bảo Đại thứ 3 [Mậu Thìn -1928]	KT: 37 x 25,5 x 2 SL: 1	Phước Lâm tự tàng bản.	Bộ ván này được thập phương bốn đạo phụng cúng vào tháng hai nhuận năm Bảo Đại thứ 3. Tổng có 16 ván khắc được sư Phổ Minh chánh trú trì chùa Sắc tứ Phước Lâm lưu giữ tại chùa để cho đời sau biết được bộ ấn chủ này.
31.			KT: 30 x 27 x 2 SL: 1		
32.			KT: 58 x 30 x 2 SL: 2		
33.			KT: 77 x 26 x 2 SL: 2		
34.			KT: 140 x 32 x 2 SL: 2		
35.			KT: 137 x 30 x 2 SL: 1		
36.			KT: 48 x 24 x 1,5 SL: 2		
37.			KT: 46 x 27 x 2 SL: 1		
38.					

39.	Chánh Pháp Nhân Tạng 正法眼藏		KT: 118 x 31,5x 2,5 SL: 1		
40.	Niệm Phật vãng sanh tịnh thổ Tây phương công cứ chi đồ 念 佛往生淨土 西方公據 之圖		KT: 62 x 34 x 1,5 SL: 1		
41.	Lâm Tế Chánh phổ 臨濟正普		KT: 63 x 42 x 3 SL: 1		Phái Quy y Lâm Tế Chúc Thánh
42.	Phái Quy y 派 歸依		KT: 48 x 28x 2 SL: 1		Phái Quy y Lâm Tế Chúc Thánh
43.	Phái Quy y - Lâm Tế pháp phái 派歸依 - 臨濟法派		KT: 54 x 38 x 1,5 SL: 2		Phái Quy y Lâm Tế Liễu Quán
44.	Chuẩn Đề linh phù 準提 靈浮		KT: 30 x 27 x 2 SL: 1		
45.	Thập điện Minh vương nhật lịch Vãng sanh Công cứ đồ 十殿明王日 歷往生公 據圖		KT: 51 x 28 x 2,5 SL: 1		
46.	Linh tự Phạn ngữ 靈字梵 語		KT: 80 x 14 x 2 SL: 1		
47.	Hình nhân thể mạng		KT: 43 x 18 x 1,5 SL: 2		

IV. MỘC BẢN TẠI CHÙA CHÚC THÁNH: 25 ván khắc, 40 mặt khắc					
48.	Đại thừa Diệu pháp Liên hoa kinh Phổ Môn phẩm xuất tượng 大乘妙 法蓮花經普 門品出像	Quý Dậu [1933]	KT: 47,5 x 22 x 2 SL: 24	Sắc tứ Chúc Thánh tàng bản	<p>- <i>Chứng minh khắc kinh</i>: Sắc tứ Chúc Thánh tự Tăng cang sung Ngự chế Tam Thai Linh Ứng nhị tự Tăng cang hiệu Thiện Quả hòa thượng.</p> <p>- <i>Đồng hộ niệm</i>: Sắc tứ Phước Lâm tự trú trì hiệu Phổ Trí hòa thượng; Ngự chế Tam Thai nguyên trú trì hiệu Phước Thông hòa thượng; Ngự chế Tam Thai nguyên Tăng cang hiệu Thiện Trung hòa thượng; Sắc tứ Linh Ứng tự trú trì hiệu Tôn Nguyên Yết ma; Sắc tứ Long Tuyền tự trú trì Phổ Thoại hòa thượng; Sắc tứ Chúc Thánh tự trú trì kiến Chúc Thọ Chúc Diên nhị tự Yết ma hiệu Quang Minh.</p> <p>- <i>Tài công</i>: Hoàng Quang Hảo, Hoàng Ngọc Dương.</p>
49.	Chuẩn Đề tượng thần chú 准 締像 神咒		KT: 38 x 22,5 x 3 SL: 2		
50.	Sớ cầu siêu 疏 求超		KT: 36 x 29 x 2 SL: 2		
51.	Điệp cúng vong 牒供忘		KT: 31 x 29 x 2 SL: 1		

52.	Ấn (hình vuông) 印篆		KT: 19 x 19 x 3 SL: 1		
53.	Ấn (hình hạt xoài) 印		KT: 17 x 11,5 x 3 SL: 1		
54.	Phù điều tượng 符凋像		KT: 15,5, x 15,5 x 5 SL: 3		
55.	Thừa Thích Ca Như Lai di giáo đệ tử cần phong 承釋迦如來遺教弟子謹封		KT: 47 x 10 x 3 SL: 2		
56.	Mặt Hồ phù (hình bát giác) 虎符		KT: 32 x 29 x 2 SL: 1		
57.	Bài vị 牌位		KT: 38 x 16 x 2 SL: 1		
58.	Khí tự 器序		KT: 50 x 18 x 3 SL: 2		
V.	MỘC BẢN TẠI CHÙA TỪ QUANG: 9 ván khắc, 16 mặt khắc				
59.	Phật thuyết A Di Đà kinh 佛說阿彌佉經		KT: - 43 x 20 x 3,5 - 63 x 20 x 4 SL: 6		
60.	Thiền Môn Nhật tụng 禪門日誦	Bảo Đại thứ 19 [Ất Dậu - 1945]	KT: 24,5 x 20 x 2,5 SL: 10	Long An tự tàng bản	- Phật môn đệ tử đồng phụng khắc. - Phụng san khắc Bát phẩm Mai Văn Cật.
VI.	MỘC BẢN TẠI TRUNG TÂM QUẢN LÝ BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA HỘI AN: 20 ván khắc, 29 mặt khắc				
61.	A Di Đà kinh 阿彌佉經		KT: 24 x 19 x 2,5 SL: 6		
62.	Bát Nhã tâm kinh 般若心經		KT: 22,5 x 21 x 1 SL: 1		

63.	Quan Thánh Đế quân kinh 關聖帝君經	Canh Thìn	KT: 30 x 20 x 2,5 SL: 4	Minh Nam Đường tàng bản	Bản kinh được Đinh Văn Chương trùng san vào tháng giêng năm Canh Thìn tại Minh Nam đường, thôn Thịnh Hào, huyện Hoài Long, Hà Đông, Hà Nội
64.	Minh Thánh kinh 明聖經		KT: 31 x 20 x 2 SL: 2		
65.	Phật thuyết trường sinh Thổ Địa kinh 佛說生土 地經		KT: 27 x 20 x 2 SL: 1		
66.	Ngọc Hoàng kinh 玉黃經		KT: 23,5x 20 x 2 SL: 2		
67.	Táo vương chân kinh 竈 王真經			KT: 25,5x 20 x 2 SL: 5	
68.	Bát Nhã ngộ đạo văn 般若 悟道挽		KT: 26 x 20 x 2 SL: 2		
69.	Tu chân chỉ yếu quốc âm 須真底要 國音	Hoàng Nam Bảo Đại thứ 6 [Tần Mùi - 1931]	KT: 26 x 20 x 2,5 SL: 2	Hội An Khố Hàm Dưỡng tinh xá tàng bản	- Long Xuyên văn sanh Đăng Ấp Mặc, Khanh Thị - Để cúng Tu chân yếu chỉ phương danh khắc tại Kim Cang thượng thừa chánh kinh
70.	Thiền cơ vịnh 禪幾咏		KT: 26 x 20 x 3 SL: 2		
71.	Phái quy y 派 皈依		KT: 22,5 x 21 x 2 SL: 1		Lâm Tế Chúc Thánh pháp phái
72.	An Nam Quảng Nghĩa... 安南 廣義...		KT: 25,5 x 17 x 4 SL: 1		

VII. MỘC BẢN TẠI CHÙA THIÊN ĐỨC: 1 ván khắc, 1 mặt khắc					
73.	Quan Âm đồng tử đồ 觀 音童子圖		KT: 76 x 75 x 4 SL: 1		Tranh đồ họa cổ, gồm 3 ván ghép lại, bị mất 1 ván phía dưới bức tranh
VIII. MỘC BẢN TẠI CHÙA LONG TUYẾN: 1 ván khắc, 1 mặt khắc					
74.	Phái Quy y 派歸依		KT: 49 x 38 x 2,5 SL: 1		
IX. MỘC BẢN TẠI CHÙA TAM TÔN: 7 ván khắc, 14 mặt khắc					
75.	Phái Quy y- Lâm Tế chánh tông Tam Thai pháp phái 派 歸依- 臨濟正 宗三台法派		KT: 49 x 38 x 2,5 SL: 2		Mặt trước là Phái Quy y, mặt sau là số văn
76.	Phái Quy y - Lâm Tế chánh tông Tam Thai pháp phái 派 歸依 - 臨濟正 宗三台法派		KT: 53 x 33 x 4,5 SL: 2		Phái quy y Lâm Tế Chúc Thánh
77.	Sớ Từ Tâm vô thượng 疏慈 心無上		KT: 33,5 x 33,2 x 1 SL: 2		Mặt trước là số Từ tâm vô thượng, mặt sau là số Ngụy Ngụy bảo tướng
78.	Kỳ siêu đạo tràng 旂超 道腸		KT: 30 x 22 x 2 SL: 2		
79.	Chú Chuẩn Đê 咒准縮		KT: 39 x 22,5 x 4,5 SL: 1		
80.	Mặt hổ phù 虎符		KT: 43 x 33 x 4,5 SL: 1		
81.	Hình Ngưu đầu và Mã diện		KT: 42 x 18 x 2 SL: 2		
82.	Hình nhân thể mạng		KT: 40 x 18 x 2 SL: 2		
Bảng thống kê tổng cộng có: 272 ván khắc, 446 mặt khắc.					

Hệ thống mộc bản Phật giáo Quảng Nam qua 9 địa điểm khảo sát, cung cấp cho chúng ta cái nhìn khá toàn diện về một loại hình văn bản khắc in độc đáo của Phật giáo từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. Ở đây, mộc bản có nhiều chủng loại ván khắc, tích hợp đa niên đại khắc bản, quy tập nhiều thể loại kinh văn, khoa nghi, trước tác, điệp thể độ, phái quy y, tranh đồ họa cổ,... Đây là một nguồn tư liệu quý, cung cấp nhiều thông tin và có giá trị cho việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa và tôn giáo của vùng đất xứ Quảng qua các thời kỳ lịch sử.

3. Bước đầu nhận diện giá trị di sản mộc bản Phật giáo Quảng Nam

Hệ thống mộc bản Phật giáo Quảng Nam, qua khảo sát bước đầu cho thấy nhiều vấn đề cần thiết được khảo cứu, nhất là về giá trị văn hóa mà từng bộ ván khắc truyền tải qua nhiều giai đoạn lịch sử, chứa đựng những thông tin tư liệu quý giá, góp phần quan trọng trong nghiên cứu về lịch sử, cũng như diện mạo kinh tế, văn hóa - xã hội Đàng Trong từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX.

Nhằm góp phần nhận diện giá trị di sản mộc bản tại Quảng Nam một cách tổng thể, chúng tôi tạm quy chiếu về ba hệ giá trị như sau:

3.1. Giá trị lịch sử

Mộc bản lưu tại các chùa Quảng Nam đã cho chúng ta thấy một bức tranh Phật giáo Quảng Nam nói chung và dòng thiền Chúc Thánh nói riêng một cách khá tổng quát trong tiến trình phát triển của mình từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Những thông tin, nội dung các bộ kinh, luật, luận hay những khoa nghi lẫn đồ họa thể hiện trong mộc bản cho thấy sự hiện diện của nhiều tông phái Lâm Tế, Tào Động, Thiên phái Trúc Lâm, đặc biệt dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh do Thiền sư Minh Hải Pháp bảo khai

sáng, đặt nền móng đầu tiên ở Hội An là một dấu ấn bản lề quan trọng cho việc phát triển dòng thiền này ở Đàng Trong, cũng như cho đến hiện nay. Toàn bộ mộc bản được lưu giữ đều tập trung vào những ngôi Tổ đình Chúc Thánh, Phước Lâm, Vạn Đức, Tam Thai, Linh Ứng, Cổ Lâm... đã cho thấy một giai đoạn hưng thịnh của dòng thiền này trong lịch sử.

Được xem là một trung tâm văn hóa Phật giáo ở Đàng Trong trên vùng đất Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn lẫn vua Nguyễn, các ngôi cổ tự của dòng thiền Chúc Thánh từ cuối thế kỷ XVIII đã phân bố ở 3 trung tâm Hội An (chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm, chùa Vạn Đức); Ngũ Hành Sơn (chùa Tam Thai, Linh Ứng) và Đại Lộc (chùa Cổ Lâm) làm những nơi tu học, đào tạo tăng tài, hoằng dương chánh pháp, góp phần mở rộng và phát triển Phật giáo tại Quảng Nam. Những ngôi cổ tự này là nơi kế truyền các vị tổ sư khai trường thuyết pháp đào tạo các Tăng Ni; đồng thời còn là nơi san khắc, in ấn kinh luật để hoằng dương Phật pháp. Kho mộc bản hiện còn trong các chùa ở Quảng Nam là kho tàng di sản văn hóa có giá trị lớn về lịch sử, văn hóa xã hội, cũng như hoạt động tôn giáo ở Việt Nam trong lịch sử.

Ngoài ra, có thể thấy nghề khắc in mộc bản ra đời ở Trung Quốc khá sớm, nhưng lịch sử nghề khắc ván và in ấn ở Việt Nam vẫn đang là một vấn đề đáng quan tâm tìm hiểu. Theo sử liệu, dưới triều Lý - Trần, triều đình đã cho người sang Trung Hoa thỉnh Đại Tạng kinh và tổ chức khắc bản lại. Đến thời hậu Lê việc khắc ván kinh của các chùa trong nước cũng được chú trọng nhưng chỉ mang tính tự phát và tùy thuộc vào nhu cầu của từng chùa nên quy mô rất nhỏ. Tại Đàng Trong, từ thế kỷ XVI - XIX, dưới sự trị vì của các chúa Nguyễn, Tây Sơn và trải dài đến các vua Nguyễn sau này, hệ thống chùa chiền được chú trọng phát triển, tăng chúng đông dần, lượng kinh sách khan hiếm nên việc in ấn, khắc kinh sách được tiến hành với sự ngoại hộ của các chúa Nguyễn, hoàng thân

và quan lại. Điều này thể hiện rõ qua niên đại khắc ván; phương danh tín cúng và nhóm thợ khắc trên hệ thống mộc bản Phật giáo ở Quảng Nam. Những thông tin này đã góp phần không nhỏ cho việc tìm hiểu về lịch sử nghề in, khắc ván ở Việt Nam thời kỳ trung, cận đại trên địa bàn Quảng Nam cũng như các vùng lân cận.

3.2. Giá trị văn hóa

Từ góc nhìn văn hóa, ta thấy Phật giáo Trúc Lâm có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng di sản văn hóa Việt Nam cũng như ở Quảng Nam qua bộ ván khắc *Thiền tâm thượng phẩm* truyền lưu từ thời Trần đến vùng đất Quảng Nam theo dấu chân Nam tiến của người Việt. Song hành đó là Thiền phái Lâm Tế cũng đặt chân đến trên vùng đất này qua các vị tổ đến từ Trung Hoa đến khai sơn, trác tích lập chùa chiền, xiển dương đạo pháp.

Hệ thống mộc bản lưu trữ trong các ngôi chùa xứ Quảng là di sản tư liệu đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Hán - Nôm qua các thời đại Trần, Lê, Nguyễn... Việc khắc in, lưu truyền mộc bản thể hiện ý thức độc lập, tự chủ của dân tộc ta trong quá trình tiếp biến văn hóa mà còn là bước ngoặt đánh dấu sự phát triển của hệ thống văn tự Việt Nam. Cho nên, lối văn tự chữ Hán - Nôm trong bối cảnh này được các tầng lớp người dân sử dụng, tiếp nhận và xem như là một vốn văn hóa nguyên bản của chính họ trong các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng và tôn giáo hằng ngày.

Trong hệ thống mộc bản có nhiều tác phẩm có giá trị về mặt Luận, Luật của Phật giáo, tuy không còn ván khắc nhưng đã được các vị Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, Thiền sư Đại Tri, Thiền sư Chí Bảo soạn khắc trong thế kỷ XVIII. Riêng đối với Tịnh độ tông và Mật tông cũng được chú trọng in khắc, phổ biến rộng trong tầng sĩ và tín đồ như: *Đại thừa Kim Cang Di-đà Quan Âm tam kinh*, *Phật thuyết nhất thiết Như Lai Kim Cang thọ mạng Đà-la-ni kinh*, *Đại thừa Diệu pháp Liên hoa kinh Phổ môn phẩm xuất tượng*, *Hồng*

danh bảo sám Vu lan bốn kinh,... Mỗi một bộ kinh, luận đều có một giá trị nhất định và thể hiện được tư tưởng của các thiền phái khi tu tập, hành trì.

Bên cạnh đó, mỗi ván khắc là một tác phẩm nghệ thuật thư pháp qua bàn tay các nghệ nhân khắc chữ Hán và chữ Nôm. Bằng vào bút pháp của người viết và đao pháp của người khắc thể hiện trên ván với nhiều kiểu chữ khác nhau tạo thành những tác phẩm thư pháp nghệ thuật tuyệt mỹ. Đặc biệt, có nhiều trang mộc bản được các nghệ nhân xưa khắc đan xen thêm những bức họa đồ minh họa, hay những bức tranh Phật, Bồ-tát,... với bút pháp tinh tế, độc đáo đi kèm với bố cục chặt chẽ hài hòa xứng đáng là tác phẩm đồ họa có giá trị thẩm mỹ cao.

3.3. Giá trị tôn giáo

Di sản mộc bản Phật giáo xứ Quảng hàm chứa những giá trị nhân văn sâu sắc về tư tưởng, giáo lý của các tông phái Tịnh độ tông, Mật tông, Thiên tông, mà đại diện là dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Liễu Quán. Những thiền phái này ngày càng được phổ biến, truyền bá rộng rãi đã thu hút hương thiện tới hàng triệu các tín đồ Phật tử trong cả nước. Các bộ kinh, sách, luật, luận nhà Phật và trước tác của các cao tăng đã sáng lập, chấn hưng, phát triển dòng thiền Chúc Thánh trong nhiều thế kỷ, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển văn hóa, xã hội của một giai đoạn lịch sử dân tộc.

Trên cơ sở tiếp thu, lĩnh hội Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa, người Việt đã có sự tiếp nhận những tinh hoa Phật học một cách chủ động, phù hợp với tâm thức văn hóa của mình, từ đó dung hòa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian bản địa, tạo thành hệ tư tưởng và cung cách sinh hoạt Phật giáo mang đậm bản sắc Việt. Với những ván khắc tranh tượng Quan Âm hay bộ ván *Đại thừa Diệu pháp Liên hoa kinh Phổ môn phẩm xuất tượng* ở Tổ đình

Chúc Thánh, chùa Phước Lâm, chùa Thiên Đức đã thể hiện một tư tưởng, cái nhìn đa diện qua hình ảnh sống động Quán Thế Âm Bồ-tát. Đây là hình ảnh, tư tưởng Phật giáo mang đậm dấu ấn riêng của người Việt khi họ tích hợp và biến dưỡng văn hóa Ấn - Hoa trong đời sống tín ngưỡng lẫn tôn giáo của mình.

Các các bộ kinh, luật, luận tiêu biểu ở các kho mộc bản mà chúng tôi thống kê trên đã phản ánh những tư tưởng, triết lý sâu xa của đạo Phật nói chung và dòng thiền Lâm Tế nói riêng. Bởi đây vừa là hành trang văn hóa tôn giáo của người Việt trên hành trình xuôi Nam, song hành với quá trình tích hợp, biến dưỡng văn hóa Ấn-Hoa lẫn văn hóa bản địa để tạo cho mình một đối trọng trong sinh hoạt tôn giáo. Bên cạnh đó, hệ thống các khoa cúng mang hình thái tín ngưỡng ứng phó đạo tràng cũng được san khắc lưu hành. Các khoa cúng này hiện vẫn lưu hành và phổ biến một cách rộng rãi, tiêu biểu như ván khắc *Lục thù* để ứng phó việc tang ma, không chỉ phổ biến các chùa Quảng Nam, mà còn phổ biến ở các tự viện trong cả nước.

4. Thay lời kết: Góp phần định hướng bảo tồn và phát huy giá trị tư liệu mộc bản Phật giáo Quảng Nam trong bối cảnh hiện nay

4.1. Những định hướng trong việc bảo tồn di sản mộc bản

Mộc bản Phật giáo Quảng Nam là di sản tư liệu hết sức quý giá, phản ánh đầy đủ những thăng trầm biến thiên của thời cuộc lẫn sự hưng suy của Phật giáo trong dòng chảy văn hóa, lịch sử của vùng đất. Do vậy, cần có những định hướng về một số lĩnh vực sau:

[1]. Trước hết, cần khẳng định lại những giá trị lịch sử, văn hóa và tôn giáo của hệ thống mộc bản Phật giáo Quảng Nam trên luận cứ khoa học và thực tiễn. Đồng thời, cần nâng cao nhận thức về các giá trị di sản mộc bản là tài sản vô giá, là cốt lõi của bản sắc dân tộc,

là nền tảng gắn kết cộng đồng, là cơ sở để sáng tạo những giá trị mới cũng như thúc đẩy quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa.

[2]. Bảo tồn và phát huy những giá trị của di sản văn hóa là nhiệm vụ quan trọng của cộng đồng, nhất là giới tu sĩ Phật giáo nhằm gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, tạo sự kết nối giữa truyền thống - hiện tại - tương lai. Các giá trị ấy tạo ra động lực thúc đẩy sự phát triển văn hóa - xã hội và hội nhập quốc tế thông qua những nghiên cứu chuyên sâu và đối sánh các kho mộc bản đương thời ở trong nước và ngoài nước. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản kho mộc bản này có ý nghĩa to lớn trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc và quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, đồng thời là sự đóng góp vào kho tàng di sản tư liệu ký ức của thế giới.

[3]. Vấn đề bảo quản di sản văn hóa cần được thực hiện trong điều kiện phù hợp với đầy đủ các yếu tố về kho lưu giữ, về nhiệt độ, về sự cẩn trọng, trách nhiệm của đơn vị quản lý với di sản tư liệu độc đáo của kho mộc bản này. Cần tuyên truyền, quảng bá về những giá trị di sản này; cần bổ sung nguồn nhân lực và nguồn tài chính, cho vấn đề bảo tồn, bảo quản và phát huy giá trị di sản văn hóa, góp phần nâng cao giá trị văn hóa Phật giáo trong bối cảnh hiện nay.

Để kéo dài tuổi thọ của khối di sản mộc bản, duy trì được chất lượng và số lượng mộc bản cần phải có các giải pháp bảo quản đồng bộ với nhau qua bảo quản phòng ngừa là chủ yếu. Bởi rằng, bảo quản phòng ngừa cho mộc bản chính là một tập hợp liên hoàn các biện pháp sử dụng để tránh sự hủy hoại của tự nhiên hoặc bất thường đối với mộc bản, tạo môi trường tốt cho phòng lưu trữ mộc bản. Vì vậy, việc kiểm soát bức xạ ánh sáng và tia cực tím, kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm, các sinh vật gây hại, bụi, không khí ô nhiễm, hỏa hoạn và cả trong kỹ thuật trưng bày, lưu giữ, cách cầm giữ, vận chuyển sử dụng không đúng cách đối với mộc bản đang

được đặt ra bức thiết với các giải pháp cụ thể cho một phòng lưu trữ mộc bản vừa được ra đời.

Trên cơ sở phân tích tổng quan ở các địa điểm lưu trữ hiện tại, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm bảo quản tại chỗ cho hệ thống bản Phật giáo ở các chùa Quảng Nam như sau:

- [1]. Giải pháp kiểm soát sinh vật gây hại và các yếu tố khí hậu, lửa;
- [2]. Giải pháp về nhà kho lưu giữ mộc bản;
- [3]. Giải pháp về giá đỡ, kê xếp mộc bản;
- [4]. Giải pháp về cơ chế chính sách và nâng cao năng lực;
- [5]. Lập hồ sơ bảo quản, sử dụng và vệ sinh mộc bản.

Mỗi một giải pháp đều có một khối lượng công việc cũng như cách thức tiến hành riêng biệt và cụ thể. Đặc biệt là các giải pháp này luôn đồng nhất trong một bộ quy chuẩn nhằm hạn chế những tác nhân không mong muốn xảy ra khi bảo quản các khối mộc bản riêng lẻ.

4.2. Vấn đề phát huy giá trị di sản mộc bản

Đối với việc phát huy giá trị của di sản mộc bản này trong tương lai, chúng tôi cho rằng cần thiết phải:

[1]. Nghiên cứu đầy đủ về nội dung mộc bản nhằm quảng bá những giá trị văn hóa của một loại hình di sản ký ức vốn đã tồn tại, phát triển gắn chặt với vùng đất này hàng trăm năm qua;

[2]. Chuẩn bị những tri thức, kinh nghiệm trong việc bảo quản mộc bản một cách đặc thù cùng các trang thiết bị, kinh phí... để có những đánh giá đầy đủ thực trạng hiện tồn của các ván khắc nhằm có phương án xử lý thích hợp theo từng trường hợp;

[3]. Xiển dương ý thức bảo tồn vốn quý tiền nhân của người

sở hữu cũng như của cộng đồng đối với loại hình di sản vừa vật thể những cũng vừa là phi vật thể đặc trưng này.

[4]. Từ đây, có thể tiến đến việc chung tay xây dựng đề án, đề ra các giải pháp bảo tồn nhằm thực hiện công tác bảo quản một cách khoa học ở tại một trung tâm lưu trữ chung, nếu không thực hiện, có thể chúng ta sẽ mất đi chính những di sản mà hiện đang được sở hữu.

4.3. Kiến nghị

Trong mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản Phật giáo Quảng Nam, chúng tôi cho rằng, những kiến nghị như sau là cần thiết:

[1]. Kiến nghị lãnh đạo, chính quyền địa phương tham gia, chung sức, xắn tay cùng bảo tồn di sản quý giá đang bị đe dọa.

[2]. Xây dựng đề án bảo tồn di sản mộc bản nhằm huy động nhiều nguồn vốn khác nhau, vận động đóng góp của xã hội, cũng như các nhà hảo tâm, tiến tới xây dựng bảo tàng trưng bày hiện vật mộc bản Phật giáo ở các tự viện hiện đang lưu trữ mộc bản.

[3]. Hướng dẫn và thực hiện các giải pháp bảo quản hiện vật mộc bản ở các địa điểm lưu trữ một cách có khoa học, hợp lý nhằm hạn chế tối đa sự mất mát, thất lạc và hư hại mộc bản do nhiều nguyên nhân.

[4]. Nghiên cứu, khai thác và quảng bá các giá trị văn hóa mộc bản Phật giáo Quảng Nam đến với đông đảo quần chúng qua các cuộc tọa đàm, hội thảo chuyên đề.

ĐẠO TÌNH GIỮA TỈNH TRAI ĐẶNG HUY TRÚ VÀ HÒA THƯỢNG TOÀN NHÂM - QUÁN THÔNG

PHAN ĐĂNG

Đặng Huy Trú, một trí thức lớn, một nhà văn, nhà quân sự, nhà giáo dục, là một con người mang đầy đủ những tư tưởng tốt đẹp của truyền thống lẫn hiện đại với khát khao xây dựng một đất nước độc lập, văn minh, thịnh vượng giữa một hoàn cảnh hết sức đặc biệt của dân tộc. Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, dù với bất kỳ tư cách nào, dù ở đâu Đặng Huy Trú cũng để lại trong lòng người đã gặp những tình cảm thân ái, mến mộ, lòng cảm phục về nhân cách, trí tuệ, tài năng và hoài bão của một trí thức chân chính. Người xưa vẫn quan niệm việc gặp gỡ, rồi trở thành tri âm tri kỷ không phải là điều bỗng dưng, mà vốn có cơ duyên sâu xa của nó, “Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ” là vậy. Quan niệm ấy trong tư tưởng của Phật giáo còn sâu xa hơn nữa: “Túc thể nhân duyên” - nhân duyên có từ vô lượng kiếp đã chi phối mọi hoạt động tâm sinh lý của đời người. Nói vậy để thấy rằng sự gặp gỡ giữa một trí thức lớn với một đại sư dòng Lâm Tế Chúc Thánh trong hoàn cảnh đất nước đang gặp muôn vàn khó khăn hoàn toàn không phải là một sự tình cờ, mà là từ một cơ duyên, và cuối cùng họ đã trở thành một đôi tri kỷ. Chỉ cần đọc câu cuối trong bức thư của Đặng Huy Trú viết gửi cho Hòa thượng Toàn Nhâm - Quán Thông đất Quảng Nam chỉ mấy tháng trước khi mất: *Vẫn biết*

Thượng nhân là người Chân mà Phật tử là người Tục, nhưng Chân Chân Tục Tục thấy vốn là Không cả!, đủ thấy sự thâm tình rất cao quý giữa hai người như thế nào!

Đặng Huy Trứ (1825-1874)¹, tự Hoàng Trung, hiệu Vĩng Tân, và Tĩnh Trai, sinh ngày 16-5-1825. Tổ lâu đời của ông đã theo Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa (1558), ban đầu nhà ở làng Hiến Sĩ², sau nhập tịch làng Bác Vọng³ nhưng lại ngụ ở làng Thanh Lương⁴, hiện nay Thanh Lương thuộc địa phận thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Tổ tiên Đặng Huy Trứ xuất thân vốn là bình dân, nhưng do có chí học hành, tiến thủ, dần dần trở thành một gia đình khoa cử, uy tín càng vang xa. Ông nội là Đặng Quang Tuấn (1752-1825), một nhà giáo tiếng tăm, bác là Đặng Văn Hòa (1791-1856), một đại

1. Về cuộc đời và sự nghiệp của Đặng Huy Trứ được trình bày ở đây, chúng tôi đã dựa theo các mục *Đặng Huy Trứ, người trí thức chân chính trước những vấn đề của dân tộc và thời đại*, của Vũ Khiêu, *Niên biểu (Đặng Huy Trứ)* của Phạm Tuấn Khánh, tất cả đều ở trong *Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm*, Nhóm Trà Linh, Nxb. TP. HCM, 1990.

2. Nay thuộc xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế. Nơi đây có mộ của Nguyên lão tứ triều đời Nguyễn (từ Gia Long đến Tự Đức) là Đặng Văn Hòa (1791-1856), bác ruột của Đặng Huy Trứ và đã được công nhận là Di tích Lịch sử cấp tỉnh từ năm 2015.

3. Thời xưa, làng Bác Vọng thuộc tổng Phú Ốc, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên. Sang thời Nguyễn, Bác Vọng được tách thành Bác Vọng Đông giáp và Bác Vọng Tây giáp, thuộc tổng Hạ Lang, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên. Ngày nay, làng này được chia thành hai thôn là Bác Vọng Đông và Bác Vọng Tây thuộc xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Làng Thanh Lương được hình thành vào khoảng cuối thế kỷ XIV, với tên là làng Thanh Kệ, khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634) dời phủ từ Dinh Cát đến làng Phước Yên (1626) thì làng Thanh Kệ được đổi thành Thanh Lương.

quan nổi tiếng thanh liêm trải bốn triều đầu của nhà Nguyễn, cha là Đặng Văn Trọng (1799-1849). Năm 1821, ông Đặng Văn Trọng cưới bà Trần Thị Minh, người làng Tân Sa⁵, hai ông bà sinh được 4 trai 1 gái, hai trai đầu mất sớm, thứ ba là Đặng Thị Dao, đến Đặng Huy Trứ và sau cùng là Đặng Huy Xán. Mẹ của Đặng Huy Trứ mất vào năm 1851.

Đặng Huy Trứ được thừa hưởng truyền thống, kinh nghiệm học tập từ ông nội, cha và những anh em trong gia tộc. 8 tuổi, ông bắt đầu đến trường, học với những vị thầy cũng là những quan lại uy tín như cử nhân Đỗ Huy Viêm, phó bảng Lê Thế Quán (đều người Thanh Hóa), tiến sĩ Nguyễn Hữu Tạo (Tứ Liêm, Hà Nội). Nhờ vậy, năm 18 tuổi ông đã đỗ cử nhân khoa Quý Mão (1843), năm sau vào diện thí đã trúng cách nhưng do quan trường Hà Duy Phiên (1791-1852) phát hiện “dùng chữ thiếu nghiêm cẩn” nên bị truất. Khoa Đinh Mùi (1847), ông thi lại và đỗ giải nguyên.

Năm 1848, trong lúc đợi bổ dụng, Đặng Huy Trứ đi dạy học nhiều nơi ở Quảng Nam. 3 năm sau đó ông ra dạy học ở Mỹ Xuyên, Ưu Điểm nay thuộc xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế. Trong thời gian này, ông đã biên soạn các sách về binh pháp, chính trị xã hội, như *Binh thư Vũ Kinh*, *Sĩ công nông thương tứ gia lạc*.

Năm 1855, ông được cử làm Giám khảo Trường thi Bình Định. Năm sau, chiến thuyền Catinat của phương Tây vào Đà Nẵng, ông được phái đi kiểm tra tàu. Chứng kiến tình hình thực tế, Đặng Huy Trứ đã nhìn ra được ít nhiều nguy cơ của đất nước, ông viết

5. Nhiều tài liệu cổ cho biết, Tân Sa là một làng có từ cuối thế kỷ XV, tên cũ là Tân Sa Khách Phường, thuộc tổng Kế Thực, huyện Hương Trà xứ Thuận Hóa. Thời Nguyễn, Tân Sa vẫn gọi là Tân Sa Khách Phường thuộc tổng Kế Thống, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên. Hiện nay, thôn Tân Sa thuộc xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế.

Vãng Đà Nẵng quân thứ tức sự (往沱囊軍次即事), bài thơ được xem là sớm nhất thể hiện niềm băn khoăn của một trí thức yêu nước trước việc hòa hay chiến với phương Tây:

肉食我如謀為國
戰和與守孰機宜

*Nhục thực ngã như mưu vị quốc
Chiến, hòa, dữ, thủ thực cơ nghi?*⁶

(Ăn lộc, ví cùng lo việc nước,
Tính sao: hòa, chiến, giữ hay nhường)

(Trần Lê Văn dịch)

Sang năm 1857, Đặng Huy Trứ được bổ làm Thông phán Ty Bố chánh Thanh Hóa, rồi Tri huyện Quảng Xương, thuộc tỉnh đó. Khi quân phương Tây tấn công Đà Nẵng rồi bỏ Đà Nẵng vào Gia Định, phong trào chống Pháp nổi lên mạnh mẽ từ Trung đến Nam, cũng là lúc Đặng Huy Trứ về Kinh, ông dâng 5 điều thỉnh nguyện và 3 đối sách nhằm góp phần chống Pháp và bình ổn xã hội. Năm 1864, dân Quảng Nam đang gặp nạn đói, sĩ phu Quảng Nam đã nhờ Phạm Phú Thứ (1821-1882) vừa mới đi sứ về liền dâng sớ xin cử Đặng Huy Trứ vào cứu đói. Vua Tự Đức chuẩn cho Đặng Huy Trứ tước Hồng lô tự khanh, làm Bố chánh sứ Quảng Nam để cứu đói. Dịp này, những kiến nghị của Đặng Huy Trứ được triều đình lưu tâm giải quyết, như lập Ty Nam Bắc vận chuyển sù; lập Nghĩa Trùng

6. Theo Đặng Thĩ trong *Dấu ấn Đặng Huy Trứ ở Quảng Nam*, Quảng Nam online thì bài “*Vãng quân thứ Đà Nẵng tức sự* (Đi quân thứ Đà Nẵng, ghi lại) [Nguyên văn là *Vãng Đà Nẵng quân thứ tức sự*] và tại Hội An còn một số bút tích của ông như bức hoành phi tại thánh miếu Minh Hương, văn bia tại chùa Ông, văn bản Hán Nôm tại chùa Viên Giác viết về Thiên sư Quán Thông”.

để chôn cất mộ phần dân phiêu tán và chiến sĩ trận vong⁷; dâng sớ xin phục chức cho các quan người Quảng Nam do có lỗi bị cách chức như Hoàng Diệu (Điện Bàn) nguyên Tri huyện Hương Trà, Nguyễn Quang Quỳnh (Duy Xuyên) nguyên Bố chánh Khánh Hòa... Ông còn tổ chức vét sông, đắp đập, sắp xếp lại thuế khóa, phát triển nghề thủ công... Năm 1865, theo đề nghị của Phạm Phú Thứ và Viện Cơ mật, Đặng Huy Trứ được phép cải trang thành người nhà Thanh sang Hong Kong và Macau⁸ với nhiệm vụ *thám phông dương tình*⁹. Khi về, ngoài việc mang về một số tài liệu khoa học, ông còn vận động đóng được chiếc tàu chạy bằng máy hơi nước,

7. Khi làm Tri huyện Quảng Xương Thanh Hóa, Đặng Huy Trứ đã xin làm Nghĩa Trùng ở đó (1858). Năm 1865, khi làm Bố chánh sứ Quảng Nam ông đã tổ chức quyên góp dựng Nghĩa Trùng ở xã La Hà, tổng Hạ Nông Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn như bài văn bia số 4 của chùa Nghĩa Trùng đã cho biết: *Niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865, quan Bố chánh là Đặng Đại nhân quyên góp dựng đền [Nghĩa Trùng] để thờ phụng, đền còn được ban sắc tứ Âm Linh...* (Phan Đăng, Văn bia và tư liệu Hán Nôm ở chùa Nghĩa Trùng, Điện Bàn, Quảng Nam, *Liễu Quán*, số 20, tháng 5.2020, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2020, tr. 77).

8. Túc Hương Cảng (香港): Thuộc địa phận tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, đầu năm 1841, do sự thất bại của nhà Thanh trong Chiến tranh Nha phiến lần 1, Hồng Kông đã trở thành một thuộc địa của Anh. Rồi sau thất bại lần 2, năm 1860 bán đảo này được nhượng lại cho nước Anh. Năm 1898, Trung Quốc buộc phải cho người Anh thuê trong 99 năm. Năm 1998, khi được trả lại, Hương Cảng trở thành đặc khu hành chính của Trung Quốc.

Ma Cao là tên xuất phát từ tiếng Bồ Đào Nha (Macau), người Trung Quốc gọi là Áo Môn (澳門). Ma Cao là vùng đất thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc, năm 1557, triều Minh cho người Bồ Đào Nha thuê để làm cảng giao thương và trung chuyển giữa Đông Tây, đến năm 1887 thì trở thành thuộc địa của Bồ Đào Nha. Ma Cao được chính thức trả cho Trung Quốc từ năm 1999 và trở thành một đặc khu hành chính như Hong Kong.

9. 探訪洋情: Thăm dò, xem xét tình hình mặt biển để tìm cách ứng phó về nhiều mặt trong việc bảo vệ và phát triển đất nước.

đặt tên là *Mấn Thỏa khí đại cơ đồng thuyền*. Năm sau, Đặng Huy Trứ được cử làm Biện lý bộ Hộ, dịp này ông thành lập ty Bình chuẩn đặt ở Hà Nội và được triều đình xuất vốn cho buôn bán, ông lập nhiều hiệu buôn như Lạc Thanh, Lạc Sinh, Lạc Đức nhằm sinh lợi cho nhà nước. Ngoài ra ông còn tổ chức mạng lưới trao đổi hàng hóa giữa các vùng Nam Bắc, ngược xuôi, tổ chức mở đồn điền ở trung du và vùng cao để vừa sản xuất, vừa luyện quân. Giữa năm 1867, trước tình hình mới, triều đình lệnh cấm địa phương mộ quân, đúc vũ khí, giải tán ty Bình chuẩn cùng hầu hết kế hoạch mà Đặng Huy Trứ đang thực hiện. Và ông đã bị điều đi Quảng Châu (Trung Quốc). Trên đường đi, ông phát bệnh, do sức khoẻ không tốt nên lần này, suốt 9 tháng ở đây, Đặng Huy Trứ gắng gượng làm được một số việc, như viết hồi ức về cha (*Đặng Dịch Trai ngôn hành lục, Từ thụ yếu quy, Tứ giới, Tứ thập bát hiếu*, mua sắm máy móc, mua 239 khẩu súng, Tân thư và Bình thư và nhiều dụng cụ chụp ảnh...). Cuối năm ấy, Đặng Huy Trứ về nước, nhận chức Thương biện tỉnh vụ Hà Nội, sau đổi đến Sơn-Hung-Tuyên. Cũng thời gian này, ông mở hiệu ảnh đầu tiên ở nước ta tại Hà Nội, lấy tên là Cẩm Hiếu Đường¹⁰. Ông còn mở nhà in Trí Trung Đường, ban đầu ông cho in các sách về binh pháp của Việt Nam và Trung Quốc, năm sau ông chi in *Đại Nam quốc sử diễn ca*¹¹, một

10. Khai trương vào ngày 02.02 năm Kỷ Tỵ (14.3.1869).

11. 大南國史演歌: Là bộ sử Việt Nam chép từ thời Kinh Dương Vương đến hết thời Hậu Lê do Lê Ngô Cát (1827-1875: *Tự là Bá Hanh, hiệu là Trung Mai, quê ở Hương Lang, Chương Mỹ, Chương Đức nay thuộc Hà Nội. Năm 1848 ông đỗ cử nhân, được bổ làm Giáo thọ, Biên tu, sau làm đến Án sát Cao Bằng*) diễn thành lục bát với 1887 câu. Về sau, Phạm Đình Toái (1818-1901: *Tự là Thiếu Du, hiệu Song Quỳnh, quê ở xã Hoàn Hậu, nay là Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu. Nghệ An. Ông đỗ cử nhân năm 1842, được bổ chức từ Huấn đạo, Tri huyện, Tri phủ đến Bố Chánh Bình Định. Năm 1870, Phạm Đình Toái cáo bệnh xin về nghỉ ở Hà Nội để lo việc trước tác, biên soạn cho đến khi mất*) rút gọn thành 1.027 câu.

bộ lịch sử Việt Nam được diễn thành thơ lục bát của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái.

Năm 1873, tình hình chính trị và quân sự trong nước diễn biến rất phức tạp. Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa), một nhà buôn người Pháp, dựa thế người Pháp đã ngang nhiên dùng sông Hồng làm đường giao thương hàng hóa qua lại giữa Hà Nội với Vân Nam Trung Quốc, các quan nhà Nguyễn phản ứng liền bị phái binh của Francis Garnier (Ngạc Nhi) áp bức. Tháng 10 năm Quý Dậu (1873), quân Pháp bắn súng vào thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương cùng con là Nguyễn Lâm và quân đội chiến đấu giữ thành. Do tương quan lực lượng không cân sức, Nguyễn Lâm tử trận, Nguyễn Tri Phương bị thương và cùng quan khâm phái Phan Đình Bình bị Pháp bắt, Nguyễn Tri Phương đã không chịu ăn uống và chữa trị mà chết!

Đầu năm 1874, Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường đại diện triều đình, phía Pháp có Dupré, thiếu tướng hải quân, ký hòa ước Giáp Tuất, thừa nhận sự chiếm đóng của Pháp trên toàn vùng Nam Bộ. Giữa tình hình ấy, Đặng Huy Trứ cùng Hoàng Kế Viêm nguyên là Tiết chế quân vụ ở Sơn Tây, dời căn cứ về Đồn Vàng, thuộc xã Cao Lăng, Hưng Hóa để canh phòng biển cố có thể xảy ra. Thời gian này Đặng Huy Trứ bị bệnh nặng rồi mất ở đó vào ngày 07-8-1874.

Một đời dù ngắn ngủi, Đặng Huy Trứ đã làm bao nhiêu việc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau mà tất cả đều chỉ vì một mục đích là góp phần xây dựng một đất nước bình yên, một dân tộc phát triển và rất văn hiến. Đau thương hơn, sau sự kiện 23 tháng 5 năm

Năm 1870, *Đại Nam quốc sử diễn ca* đã được Phan Đình Thực (1829-1883: Tên thật là Phan Đình Trức, quê ở xã Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An. Ông đỗ Phó bảng năm 1851, được bổ chức Biên lý Bộ Hình, thăng Hồng lô Thiếu khanh) nhuận chính và do hiệu Trí Trung Đường của Đặng Huy Trứ in thành sách.

Ất Dậu (1885), Đặng Huy Cát (con của Đặng Văn Hòa, chồng của công chúa Tĩnh Hòa, anh con bác của Đặng Huy Trứ) bị đốt nhà và bị án trăm giam hậu; Đặng Hữu Phổ (con của Đặng Huy Cát và Tĩnh Hòa) thì bị xử tử ngay ở quê; tủ sách *Đặng Gia tàng thư* cũng bị đem đốt¹². Nhưng những con người của dòng họ Đặng mãi còn trong lòng người Việt, chỉ riêng sự nghiệp sáng tác đồ sộ của Đặng Huy Trứ để lại cho đời: 12 tập thơ với hơn ngàn mấy bài, 4 tập văn, 1 tập hồi ký cùng bao nhiêu nghiên cứu về văn hóa, giáo dục, chính trị, quân sự... đã biểu thị rất rõ điều đó.

Trong khoảng 27 năm vừa dạy học, vừa đợi bổ dụng rồi làm quan, Đặng Huy Trứ đã đi rất nhiều nơi trên đất nước mình, ra nước ngoài mấy lần, nhưng có lẽ thời gian ông đến và sống ở Quảng Nam là khá lâu. Ở đó, Đặng Huy Trứ đã được nhân dân, sĩ phu và quan lại rất cảm mến, đặc biệt ông đã trở thành người bạn tri âm của nhiều đại sư dòng Phật giáo Chúc Thánh, một dòng Thiền có vai trò và vị trí lớn ở vùng Thuận Quảng bấy giờ. Bức thư Đặng Huy Trứ viết ở Am Kim Giác (Hà Nội) gửi cho Hòa thượng Quán Thông ở chùa Phước Lâm (Quảng Nam) đã cho thấy mối quan hệ vô cùng mật thiết và thân ái giữa một trí thức luôn trăn trở về vận mệnh của nhân dân, đất nước với một Đại sư suốt đời chịu gian khó trong sự nghiệp hoằng dương đạo pháp, tế độ quần sanh.

Ngài Quán Thông (1798-1883)¹³, tục danh là Nguyễn Văn Định, người làng Thanh Liêm, nay thuộc thị trấn An Nhơn, tỉnh Bình Định. Từ nhỏ, ngài đã có chí nguyện tu hành, ngài quy y

12. Quả đúng như câu nhân dân quê Đặng Huy Trứ truyền tụng về dòng họ của ông: *Nhất đại tâm thường, nhị đại ly hương, tam đại cận quân vương, tứ đại quán văn chương, ngũ đại đao thương* (一代尋常, 二代離鄉, 三代近君王, 四代貫文章, 五代刀槍).

13. Về hành trạng của các Hòa thượng Quán Thông, Minh Giác ở đây chúng tôi đều dựa vào sách *Lịch sử Truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Thích Như Tịnh, Nxb. Phương Đông, 2009, tr. 156-160.

học đạo với Hòa thượng Pháp Liêm Luật Uy Minh Giác (1747-1832)¹⁴, được ban pháp danh là Toàn Nhâm, tự là Vi Ý và hiệu là Quán Thông, thuộc đời thứ 37 dòng thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 4 phái Chúc Thánh. Hòa thượng Pháp Liêm tên thật là Vũ Đức Nghiêm, quê gốc là làng Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi, nay thuộc địa phận huyện Trà Bồng, Quảng Ngãi. Năm 12 tuổi (1759), ngài xuất gia với Hòa thượng Thiệt Dinh Ân Triêm ở chùa Phước Lâm, được ban pháp danh là Pháp Liêm, tự Luật Uy, sau có hiệu là Minh Giác, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 36, thế hệ thứ 3 phái Chúc Thánh. Năm 1770, Hòa thượng về thăm quê, thấy làng quê đang gặp loạn lạc do cuộc giao tranh của dân Đá Vách (Thạch Bích)¹⁵ và quân triều đình, ngài lại tòng quân dẹp loạn. Khi tình

14. Ngài Pháp Liêm - Luật Uy - Minh Giác có gốc từ Tổ Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo (1670- 1746), một thiền sư người làng Thiệu An, huyện Đông An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến Trung Quốc, nối pháp dòng Lâm Tế thứ 34. Thế lời mời của các chúa Nguyễn, Hòa thượng Minh Hải cùng Hòa thượng Thạch Liêm qua Thuận Hóa, sau hơn một năm truyền pháp, ngài Minh Hải ở lại và dựng chùa Chúc Thánh ở Hội An rồi truyền thừa cho ngài Thiệt Dinh - Chánh Hiển - Ân Triêm (1712-1796). Đệ tử của ngài Ân Triêm là Pháp Liêm - Luật Uy - Minh Giác là bốn sư của Toàn Nhâm - Vi Ý - Quán Thông và Pháp Chuyên Luật Truyền (1726-1798) là bốn sư của Toàn Nhật - Vi Bảo - Quang Đài (1757-1834). [Lê Mạnh Thát, Toàn tập *Toàn Nhật Quang Đài*, Tập 1, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM, 2005, tr.15].

Về năm mất của ngài Minh Giác, hiện có 3 ý kiến: Lê Mạnh Thát, Sđd ghi là năm 1880; Đặng Huy Trứ trong thư gửi Hòa thượng Quán Thông ghi là Nhâm thìn, Minh Mệnh thứ 13 (1832); Thích Như Tịnh, Sđd, ghi là năm 1830. Ngoài ra, một số chi tiết về niên đại hoặc hành trạng của các đại sư có liên quan đến Hòa thượng Toàn Nhâm - Quán Thông được Đặng Huy Trứ ghi trong bức thư gửi Hòa thượng đã có những sai biệt so với các tài liệu đã được công bố trước đây. Ở đây chúng tôi đã dựa theo cách ghi của Đặng Huy Trứ.

15. Chỉ cuộc khởi nghĩa của dân tộc “Đá Vách” ở phía tây Quảng Ngãi, đó là một số dân của các dân tộc ít người sinh sống quanh núi Thạch Bích thuộc huyện Trà Bồng Quảng Ngãi hiện nay, sử sách quen gọi là dân Đá Vách.

hình tạm yên, ngài ở lại quét chợ Hội An trong một thời gian dài, mãi đến năm 1798 mới trở lại làm trú trì chùa Chiền Đàn, về sau lại về chùa Phước Lâm.

Năm Canh Dần (1830), Tổ Pháp Liêm viên tịch, đến năm Nhâm Thìn (1832), Hòa thượng Toàn Nhâm Quán Thông được tăng chúng thỉnh làm trụ trì chùa Phước Lâm¹⁶. Sau đó Hòa thượng lại được tăng chúng suy cử trú trì chùa Chúc Thánh¹⁷. Năm Ất Mùi (1835), Hòa thượng được mời chủ lễ Đại trai đàn Phổ độ U minh Thủy lục đạo tràng, dịp này ngài được ban Giới đao Độ điệp. Năm Mậu Tuất (1838), Hòa thượng đứng ra tu bổ chùa Chúc Thánh to lớn khang trang hơn. Đinh Mùi (1847), Hòa thượng Quán Thông làm Đàn đầu Đại giới đàn do sơn môn các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi tổ chức. Năm Kỷ Dậu (1849), trong vùng bỗng có đại dịch, ngài

Do chính sách cai trị của các quan thời chúa Nguyễn quá hà khắc, nên các dân tộc này đã nổi dậy chống lại triều đình. Từ năm 1750, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đã cử Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) giữ chức Tuần vũ Quảng Ngãi nhằm chế ngự cuộc nổi dậy này. Tại đây, một mặt Nguyễn Cư Trinh đem ân đức để cảm hóa, vỗ về dân chúng, mặt khác ông gửi sớ *Dân gian tật khổ chi trạng* (民間疾苦之狀 - Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* 大南寔錄前編, Q.10, tờ 17b) lên nhà chúa. Sớ gồm 4 điều nêu những tệ lậu của quan lại ở đây, đồng thời đề nghị chúa phải có những chính sách cải cách thiết thực, nhưng chúa không nghe, ông liền gửi sớ từ chức. Năm 1752, Nguyễn Phúc Khoát triệu Nguyễn Cư Trinh về kinh, rồi bổ chức Ký lục Quảng Bình, 1753 lại cử làm Tham mưu Điều khiển các dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Cũng từ đó, tình hình các dân tộc Đá Vách trở lại như cũ và cuộc nổi dậy ấy kéo dài cho đến gần cuối đời Tự Đức. (Theo Phan Hứa Thụy, *Thơ văn Nguyễn Cư Trinh*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1989).

16. Chùa Phước Lâm hiện ở phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, ngày xưa gọi là xứ Trảng Kèo, thuộc huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, Quảng Nam. Tổ khai sơn là Thiền sư Thiệt Dinh - Chánh Hiển - Ân Triêm thuộc đời thứ 2 Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh.

17. Theo Thích Như Tịnh, *Sđd*, tr. 156-157.

phát nguyện đến Hội An, Đại Chiêm mở Thủy lục Đại trai đàn cầu nguyện trong 7 ngày đêm. Sau đó, ngài lại trở về Bình Định để xây dựng chùa Báo Ân ở Bình Định. Năm Nhâm Tuất (1862), ngài được cử làm chủ giáo chùa Tam Thai ở Quảng Nam.

Năm Quý Hợi (1863), Hòa thượng Quán Thông khai Đại giới đàn ở chùa Phước Lâm, trong hàng giới tử giới đàn này có Hòa thượng Vĩnh Gia¹⁸.

Ngài Toàn Nhâm Quán Thông viên tịch vào ngày 02 tháng 3 năm Quý Mùi (1883), thọ 86 tuổi, tháp mộ của ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa Phước Lâm. Ngài là Tổ thứ tư của Tổ đình Phước Lâm, thế hệ thứ tư dòng thiền Chúc Thánh, đời thứ 37 của Thiên phái Lâm Tế.

Từ sự nghiệp của một người giữa đời, một người trong đạo mà trái tim họ cùng thổn thức như nhau, vẫn cùng nhau có những nhịp trầm vì quốc gia dân tộc còn bao nguy nan khổ nhục. Có lẽ trong nhiều lần gặp nhau, nhiều lần tâm sự, hai con người tâm huyết ấy đã tỏ bày hết cho nhau. Nhưng cảm động hơn vẫn là bức thư mà Đặng Huy Trứ viết gửi ngài Toàn Nhâm Quán Thông trước ngày ông từ giã cuộc thế có mấy tháng. Bức thư ấy như sau:

Nguyên văn:

夫佛之爲教。援有漏之身。超無量之劫。開善誘之門。施方便之力。以戒律爲教文。以禪定爲眞守。極苦海之沉溺。救火宅之焚燒。天上天下與儒道鼎立而三者也。佛之弟子爲上人。自非內有德智。外有勝行。

18. “Hòa thượng Vĩnh Gia (1840-1918): Tên thật là Đoàn Văn Hiệu, 19 tuổi xuất gia (1859), pháp danh là Ấn Bản, tự Tổ Nguyên, hiệu Vĩnh Gia. Niên hiệu Kiến Phúc năm đầu (1884), làm trú trì chùa Linh Ứng, đến niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887) trở về chùa Phước Lâm, thọ 79 tuổi.” (Phan Đăng, *Ngũ Hành Sơn lục, một tư liệu quý về Phật giáo ở Ngũ Hành Sơn*, Tạp chí *Liễu Quán*, số 10, 01.2017, Huế, tr. 56-57).

在人之上者。何以當之。是故傳燈繼燈。非得其人不可。

佛子舊治屬廣南省奠盤府延福縣五行山三台官寺住持。貫通和尚阮上人,我臨濟正宗也。平定省安仁府綏遠縣安義總清廉村人也。前者福林寺。亦延福一名藍也。有明覺和尚在此修行。弟子信善。從者雲集。上人慕之投。為弟子。苦勵工夫。既得真鉢。辭歸平定入十塔寺居焉。未幾,明覺和尚西歸。我仁廟嗣服之十三年壬辰福林寺眾以繼燈難。其人懇請上人主其寺。眾以事先和尚之禮事之。蓋其苦行真修。為眾所推服者素矣。

乙未中元,春官奉旨啟設普度幽明水陸道場大齋壇。有選僧之命。上人與焉。欽蒙恩賜度牒一,戒刀一。仍充福林寺住持。潛確書云。住者安心覺海。永息攀緣。持者把持萬行。無漏無失上人當不負恩命矣。

迺於戊戌之吉。增修祝聖寺。廢者興焉。丁未富安平定廣義諸省山僧。會開大戒壇。進為貫通和尚。

今上¹⁹ 嗣德二年己酉。疫大作。上人發願于會安大占。設水陸大齋壇一七日夜。募緣請僧二帖。皆出佛子予。法事圓成。復歸平定。建報恩寺。纔十餘年。闡揚梵教。不一而足。壬戌奉旨補充三台寺主教。

九重光顧。佛法增輝。亦上人之德智勝行。有以回日月之照也。從此帝道遐昌。而上人亦登無量壽則開覺渡迷。豈獨造寺修齋一二事。而天恩憂渥。為日且猶長矣。佛子襁褓。二嚴以難養故。皈于三寶。發解後遊學廣南。得見上人者屢日。久見親繼而試政又繼而來宣。與上人相朝夕而化焉。幾不知上人之為真而佛子之為俗矣。真真俗俗總是空也。年週而別。佛子風塵勞頓。幾不自存而上人仍然禪燈也。

19. Chỗ này nguyên bản chép: 我今皇上 (Ngã kim hoàng thượng), nhưng đã có nét bút chữa là bỏ chữ ngã (我) và chữ hoàng (皇), chỉ còn lại kim thượng (今上).

公事之暇回掇數語。爲上人贈。

天運嗣德萬萬年之二十七孟春。

南無佛歡喜日。

原南布政使改派平準今充三宣軍次商辦軍務。丁未科解元。臨濟正尊皈依弟子鄧輝著²⁰法名海德盥書。

于河內今覺庵。

Phiên âm:

Phù Phật chi vi giáo, viên hữu lậu chi thân, siêu vô lượng chi kiếp, khai thiện dụ chi môn, thi phương tiện chi lực, dĩ giới luật vi giáo văn, dĩ thiên định vi chân thủ, cực khổ hải chi trầm nịch, cứu hỏa trạch chi phần thiêu. Thiên thượng thiên hạ dữ Nho Đạo đỉnh lập nhi tam giả dã. Phật chi đệ tử vi Thượng nhân, tự phi nội hữu đức trí, ngoại hữu thắng hạnh, tại nhân chi thượng giả, hà dĩ đương chi. Thị cố, truyền đăng kế đăng phi đặc kỳ nhân bất khả.

Phật tử, cựu trị thuộc Quảng Nam tỉnh, Điện Bàn phủ, Diên Phước huyện, Ngũ Hành Sơn Tam Thai quan tự trú trì, Quán Thông Hòa thượng Nguyễn Thượng nhân, ngã Lâm Tế chánh tông dã. Bình Định tỉnh, An Nhơn phủ, Tuy Viễn huyện, An Nghĩa tổng, Thanh Liêm thôn nhân dã. Tiên giả Phước Lâm tự, diệc Diên Phước nhất danh lam dã. Hữu Minh Giác Hòa thượng tại thử tu hành. Đệ tử tín thiện tông giả vân tập, Thượng nhân mộ chi đầu vi đệ tử. Khổ lệ công phu, ký đặc chân bát. Từ quy Bình Định, nhập Thập Tháp tự cư yên. Vị kỷ, Minh Giác Hòa thượng tây quy, ngã Nhân Miếu tự phục thập tam niên Nhâm Thìn, Phước Lâm tự chúng dĩ kế đăng nan, kỳ nhân khẩn thỉnh Thượng nhân chủ kỳ tự, chúng dĩ sự tiên Hòa thượng chi lễ sự chi, cái kỳ khổ hạnh chân tu, vị chúng sở suy phục giả tố hỷ.

20. Chử Trú, tên của Đặng Huy Trú, có thêm bộ Hoả (火), tức hoả 火 + trú 著.

Ất Mùi trung nguyên, xuân quan phụng chỉ khai thiết Phổ độ U minh Thủy lục đạo tràng Đại trai đàn, hữu tuyển tăng chi mệnh, Thượng nhân dữ yên. Khâm mông ân tứ độ điệp nhất, giới đao nhất, nhưng sung Phước Lâm tự trú trì. Tiếm xác sở thu vãn, trú giả an tâm giác hải, vĩnh tức phàn duyên, trì giả bả trì vạn hạnh, vô lậu vô thất, Thượng nhân đương bất phụ ân mệnh hỹ.

Nãi ư Mậu Tuất chi cát, tăng tu Chúc Thánh tự, phát giả hưng yên. Đinh Mùi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi chư tỉnh sơn tăng hội khai Đại giới đàn, tiến vi Quán Thông Hòa thượng.

Kim thượng Tự Đức nhị niên Kỷ Dậu, dịch đại tác, Thượng nhân phát nguyện vu Hội An Đại Chiêm, thiết Thủy lục Đại trai đàn nhất thất nhật dạ, mộ duyên thỉnh tăng nhị thiệp, giai xuất Phật tử du. Pháp sự viên thành phục quy Bình Định, kiến Báo Ân tự. Tài thập dư niên, xiển dương Phạm giáo, bất nhất nhi túc. Nhâm Tuất, phụng chỉ bổ sung Tam Thai tự chủ giáo.

Cửu trùng quang cố, Phật pháp tăng huy, diệc Thượng nhân chi đức trí thắng hạnh, hữu dĩ hồi nhật nguyệt chi chiếu dã. Tông thử, để đạo hà xương, nhi Thượng nhân diệc đăng vô lượng thọ, tắc khai giác độ mê, khởi độc tạo tự tu trai nhất nhị sự, nhi thiên ân ưu ác, vi nhật thả do trường hỹ. Phật tử tự cưỡng bảo, nhi nghiêm dĩ nan dưỡng cố. Quy vu Tam bảo phát giải hậu, du học Quảng Nam, đắc kiến Thượng nhân giả lão nhật cửu kiến thân kế nhi thí chính, hựu kế nhi lai tuyên, dữ Thượng nhân tương triêu tịch, cửu nhi hóa yên. Kỳ bất tri Thượng nhân chi vi chân, nhi Phật tử chi vi tục hỹ. Chân chân tục tục tổng thị không dã. Niên chu nhi biệt, Phật tử phong trần lao đốn, kỷ bất tự tôn, nhi Thượng nhân nhưng nhiên Thiên đăng dã.

Công sự chi hạ, hồi xuyết sở ngữ vi Thượng nhân tặng.

Thiên vãn Tự Đức vạn vạn niên chi nhị thập thất, Mạnh xuân.

Nam mô Phật Hoan Hỷ nhật.

Nguyên Quảng Nam Bồ chánh sứ, cải phái Bình chuẩn, kim sung Tam tuyên quân thứ, Thương biện quân vụ, Đình Mùi khoa giải nguyên, Lâm Tế chánh tôn quy y đệ tử Đặng Huy Trứ, pháp danh Hải Đức quán thư vu Hà Nội Kim Giác am.

Dịch nghĩa:

“Ôi, lý tưởng giáo hóa quần sinh của đức Phật là mượn tám thân hữu lậu²¹ trải vô lượng kiếp, từ đó để khuyến khích quần sinh tìm vào nẻo thiện, dùng sức làm phương tiện, dùng giới luật mà dạy răn, lấy thiên định để đạt đến căn bản hành trì, cứu người đắm chìm trong bể khổ, như cứu nhà đương cháy vậy. Trong khắp cõi trời đất, Phật vốn đã cùng Nho và Đạo lập thành ba tư tưởng như thể chân vạc. Thượng nhân²² là đệ tử của Phật, vì là bậc mà bên trong không chỉ đủ trí đức, ngoài không chỉ là phẩm hạnh, mà là bậc thượng trí trên đời, còn ai sánh kịp. Vì thế, việc truyền đăng kế tục không ai xứng đáng như vậy nữa.

Hòa thượng Quán Thông Nguyễn Thượng nhân trú trì chùa quan Tam Thai trên núi Ngũ Hành Sơn, nơi trước đây Phật tử từng trị nhậm, thuộc huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ngài vốn người thôn Thanh Liêm, tổng An Nghĩa, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định, thuộc dòng Thiền Lâm Tế chánh tông của chúng ta.

Chùa Phước Lâm ngày trước đã là một danh lam thắng tích của đất Diên Phước, là nơi Hòa thượng Minh Giác tu hành, là ngôi chùa được đạo tràng thiện nam tín nữ hâm mộ tìm về xin

21. Hữu lậu (有漏): Ngược lại là Vô lậu (無漏). Hữu lậu (Sasrava), từ nhà Phật. Chỉ việc do phiền não sinh ra tội lỗi, khiến con người mãi lăn lóc trong cuộc thế mê lầm, không tự thoát ra khỏi luân hồi sinh tử. Vô lậu (Asarava) chỉ các pháp thanh tịnh, không còn mê lầm, không nhiễm tục, giữ lòng an lạc.

22. Thượng nhân (上人): Từ tác giả tôn xưng Hòa thượng Quán Thông.

làm đệ tử, chiêm bái ngày càng đông. Thượng nhân cũng đã hâm mộ đến đây thế phát quy y tham học. Sau thời gian khổ luyện công phu, ngài Quán Thông đã nhận được y bát chân truyền, nhưng rồi phải từ biệt về hành đạo ở chùa Thập Tháp Di Đà thuộc tỉnh Bình Định. Chẳng bao lâu, Hòa thượng Minh Giác viên tịch, năm Nhâm Thìn (1832) niên hiệu Minh Mạng thứ 13²³, chùa Phước Lâm gặp khó khăn vì chưa có người kế tục nên tăng chúng đã khẩn thiết tìm mời người chủ tự, mà trước hết là bốn chúng nghĩ đến Hòa thượng Quán Thông, bởi vì ngài là một bậc khổ hạnh chân tu, lại là người xuất thân từ bốn tự.

Đến giữa tháng Giêng năm Ất Mùi (1835), quan Bộ Lễ²⁴ vâng chỉ thiết lễ Đại trai đàn Phổ độ U minh Thủy lục đạo tràng, ngài Quán Thông được cung thỉnh tham gia Hội đồng thập sư. Nhân việc ấy, ngài được triều đình ban Giới đao Độ điệp rồi được sung bổ chức trú trì chùa Phước Lâm có văn bản rõ ràng, khiến tăng chúng sơn môn an tâm tu học, bậc giữ việc tùy duyên thi hành phương tiện. Bởi theo thượng ý của Đức Phật, mỗi khi tâm đã rỗng lặng thì không có gì để mất²⁵, Thượng nhân luôn là người không hề quên ân sủng và bốn phận ấy.

Đến năm Mậu Tuất (1838), gặp khi thuận tiện, ngài phát tâm trùng tu chùa Chúc Thánh to lớn hơn. Năm Đinh Mùi (1847), sơn tăng các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi cùng hợp

23. Nguyên văn: 我仁廟嗣服之十三年壬辰 (*Ngã Nhân miếu tự phục chi thập tam niên Nhâm Thìn*). Nhân miếu tức miếu hiệu của vua Minh Mệnh: Thánh Tổ Nhân Hoàng đế. Đây chỉ niên hiệu Minh Mệnh.

24. Do chữ Xuân quan (春官): Cũng gọi là Xuân thự (春署), một chức quan coi việc tế lễ thuộc Bộ Lễ. Theo lịch sử Trung Quốc, vào năm đầu niên hiệu Quang Trạch (684 - niên hiệu này chỉ trong 1 năm) thời Võ Hậu nhà Đường (686-705, chỉ trong 21 năm có đến 17 niên hiệu), cải Bộ Lễ thành Xuân quan.

25. Nguyên văn dùng chữ Vô lậu vô thất (無漏無失).

khai Đại giới đàn và đã tiến thỉnh Hòa thượng Quán Thông làm Đàn đầu.

Năm Kỷ Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ hai (1849), trong vùng bỗng có đại dịch, Thượng nhân phát nguyện đến Hội An, Đại Chiêm mở Thủy lục Đại trai đàn trong 7 ngày đêm, Phật tử tôi đã hai lần gửi thư thỉnh tăng chấp sự. Khi Phật sự viên thành, ngài lại trở về Bình Định để xây dựng chùa Báo Ân. Trải hơn 10 năm hoằng dương Phật pháp ở đây, không việc gì mà ngài không chu tất. Sang năm Nhâm Tuất (1862), ngài vâng chỉ bổ sung làm chủ giáo chùa Tam Thai.

Nhờ ngôi cao chiếu khắp, Phật pháp rạng soi nên công phu và đức hạnh của ngài mới sáng được như mặt trời mặt trăng mãi vậy. Cũng từ đó, đời đạo tốt tươi, rộng truyền Chánh pháp, mới biết ngài đã đạt đến cảnh giới Vô lượng thọ, khai sáng đường mê, đâu phải chỉ do một đời việc dựng chùa, tu tập mà nên hay sao! Ấy cũng do thiên ân thấm khắp mà được dài lâu như thế!

Phật tử từ thuở nhỏ vốn khó nuôi nên cha mẹ đã cho quy y Tam bảo. Sau được đi học xa, khi đến đất Quảng Nam lại thường được gặp Thượng nhân, lâu ngày thành thân. Rồi ra tham chính, trong công vụ lại cùng Thượng nhân sớm chiều bên cạnh nên Phật tử được cảm hóa tự lúc nào không hay! Vẫn biết Thượng nhân là người *Chân* mà Phật tử là người *Tục*, nhưng *Chân Chân Tục Tục* thầy vốn đều là *Không* cả!

Rồi chừng chỉ tròn năm thì phải chia xa, Phật tử nhọc nhằn trên bước đường gió bụi, bao phen tưởng không giữ nổi được mình mà Thượng nhân vẫn nghiêm nhiên là bậc tự tại trên cõi Thiên đàng.

Nhân việc nước gặp chút rảnh rang, kính ghi lại đôi lời dâng tặng Thượng nhân.

Mùng Một tháng Giêng, niên hiệu Tự Đức thứ 27 (1874).

Nam mô Phật Hoan Hỷ nhật²⁶.

Nguyên là Bồ chánh sứ Quảng Nam, cải phái Bình chuẩn, nay sung làm Tam tuyên Quân thứ Thương biện quân vụ, Giải nguyên khoa Đinh Mùi (1847), quy y dòng Lâm Tế chánh tôn, đệ tử Đặng Huy Trứ, pháp danh Hải Đức²⁷.

Kính rửa tay viết ở Am Kim Giác, Hà Nội”.

Bức thư không dài, lời văn gọn gàng, giản dị nhưng rất sâu sắc, súc tích, thấm đượm đạo tình giữa một bên là một trí thức

26. Nguyên văn: 天運嗣德萬萬年之二十七, 孟春。南無佛歡喜日 (Thiên vận Tự Đức vạn vạn niên chi nhị thập thất, Mạnh xuân. Nam mô Phật Hoan Hỷ Nhật): Nhị thập thất (niên hiệu Tự Đức thứ 27). Mạnh xuân (tháng Giêng); Nam mô Phật Hoan Hỷ Nhật (Chỉ ngày vía Phật Di Lặc - đúng dịp nguyên đán, 01 tháng Giêng âm lịch).

27. Pháp danh Hải Đức (海德): Chữ chính tay Đặng Huy Trứ viết trong bức thư đã nói trên. Trong *Đặng Huy Trứ, con người và tác phẩm* có hai chỗ đã ghi: [Đặng Huy Trứ] Là một Phật tử có pháp danh thuộc một dòng họ mộ đạo mấy đời... (tr. 22); và Ông tôn trọng đạo Phật, quý đức từ bi của Thích Ca... (tr.41) mà không ghi rõ là pháp danh gì! Đồng thời cũng có tài liệu nói rằng Ông quy y có pháp danh là Đức Hải (?), có ý kiến còn nói rõ là ông đã quy y ở chùa Từ Hiếu. Từ những chi tiết ấy, chúng tôi nghĩ điều rõ nhất là Đặng Huy Trứ đã quy y dòng Lâm Tế chánh tôn, pháp danh là Hải Đức, như ông đã tự tay ghi. Tìm hiểu các bài kệ truyền thừa của các Đại sư ở chùa Huệ thời Đặng Huy Trứ không thấy chữ “Đức”, có lẽ Đặng Huy Trứ đã quy y với Đại sư Nhất Định (Tánh Thiên) ở chùa Từ Hiếu, nên có pháp danh Hải Đức, ấy là theo dòng kệ Liễu Quán: Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trùng... [Tổ Tánh Thiên Nhất Định (1784-1847), quê làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, Quảng Trị. Ngài đầu sư với ngài Phổ Tịnh, thọ cụ túc giới với Đại sư Mật Hoàng. Ngài Nhất Định từng trú trì quán Linh Hựu (1830), Tăng cang chùa Giác Hoàng (1839), năm 1843 về lập An Dưỡng Am tức chùa Từ Hiếu hiện nay]. Tuy nhiên đây vẫn là điều tôn nghi, kính mong quý thức giả cùng quan tâm tìm hiểu thêm.

chân chính, nặng tình với xã hội, con người và đất nước; một bên là một Đại sư giới luật tinh nghiêm, trí tuệ cao siêu, tấm lòng thâm hậu với chúng sanh, trần thế.

Nhìn vào hành trạng, dòng dõi của mỗi người, đời sau ai cũng thấy rõ đó là những con người được sinh ra trong một gia đình có truyền thống tốt đẹp, bao đời có tín tâm với đạo Phật. Hòa thượng Toàn Nhâm Quán Thông xuất gia từ nhỏ, được học đạo với những Đại sư có uy vọng lớn trong chốn tùng lâm. Bốn sư của ngài là Hòa thượng Pháp Liêm Luật Uy Minh Giác, xuất gia khi mới 12 tuổi, năm 23 tuổi về thăm quê, gặp lúc giặc giã, nhìn thấy nhân dân phiêu tán cơ cực, ngài tạm gác việc tu hành để cùng trai tráng góp công dẹp loạn, giữ yên quê nhà. Những tưởng xong việc để về chùa, nhưng thấy cảnh đời còn nhiều khốn khổ khiến người giàu từ tâm chưa vừa ý, ngài tình nguyện ở lại Hội An làm phu quét chợ, một việc hết sức bình thường nhưng lại có ý nghĩa rất rộng lớn. Công việc, tính cách, chí khí của ngài quả quá lạ lùng trong hàng tăng mục, người xứ Quảng đến nay vẫn quý trọng, niệm ân và vẫn lưu truyền tên *Tổ Bình Man Tảo Thị*²⁸, là tên do dân gian đặt cho ngài! Ngoài 40, ngài trở về chùa tiếp tục tu hành, thi hành Phật sự, hoằng pháp lợi sinh, truyền giới cho rất nhiều đệ tử, Ngài Toàn Nhâm Quán Thông là đệ tử xuất sắc kế tục sự nghiệp của ngài. Noi theo uy đức của thầy, ngài Quán Thông đã đem hết trí tuệ, tài năng và lòng từ bi ra phục vụ đạo pháp. Ngài có công lớn trong việc xây dựng, tu tạo chùa chiền, lập nhiều Đại giới đàn truyền pháp cho rất nhiều đệ tử, thiết nhiều Đại trai đàn Thủy lục cầu nguyện âm siêu dương thái. Đó là một vị Hòa thượng có công lớn trong việc dẫn dắt, đào tạo nhiều tăng tài cho Phật giáo Thuận Quảng trong gần suốt thế kỷ XIX.

28. 祖平蠻掃市: Vị Tổ có công dẹp man, quét chợ.

Sự gặp gỡ của hai người: Ngài Quán Thông và Đặng Huy Trứ như một lẽ tự nhiên. Bởi vì Đặng Huy Trứ cũng là một người, dù ở bất kỳ đâu, bất kỳ lúc nào cũng canh cánh nỗi niềm với quê hương đất nước. Mọi hoạt động trên nhiều lĩnh vực của Đặng Huy Trứ đều vì lý tưởng cao cả là đấu tranh để đất nước độc lập, xây dựng xã hội văn minh và cường thịnh. Hết lòng đến vậy mà lúc mất, khi thi hài được đưa về đến quê, triều đình vẫn chưa tin, còn lệnh mở ra xem có đúng ông đã chết thật không. Thật quá bẽ bàng, đắng cay và đầy nghịch lý với đời một người tài hoa, chân chính và tinh khiết.

Giữa đời thường, hai người có cùng lý tưởng, tính cách, tư tưởng và tình cảm gắn nhau rất dễ trở thành bạn thân của nhau, nhưng tất yếu đều có căn duyên sâu xa cả. Ngài Quán Thông và Đặng Huy Trứ trở thành tri âm tri kỷ chính là từ tín tâm với đạo Phật. Một người ở ngoài đời với bao âu lo trần tục mà thân tâm vẫn thanh thoát; một người là bậc chân tu, dứt bỏ hết mọi phiền lụy, giữ được chơn tâm an lạc, tất cả đều nhờ vào Phật lực và khả năng nhận thức của mình.

Thật cảm động khi đọc lại bài thơ *Nghệ Phước Lâm tự bái Phật thể phát* của Đặng Huy Trứ viết vào tháng 5 năm Ất Sửu (1865) với lời tiểu dẫn: *Đi sang Quảng Đông chuyến này tôi phải dóc tóc, tết đuôi sam theo tục nhà Thanh. Đáng lẽ sau khi ra biển, sẽ nhờ người nhà Thanh quen tay làm cho, nhưng tôi không thể làm như thế.*

Nguyên văn:

詣福林寺拜佛剃髮

強脫冠簪叩大慈

王臣心事老僧知

欲憑法器歸三寶

不許塵刀掛一絲

南北東西君命者
髮膚身體父生之
此行多謝菩提蔭
休論旁人說夏夷

Phiên âm:

Nghệ Phước Lâm tự bái Phật thế phát
Cưỡng thoát quan trâm khấu đại từ (từ)
Vương thần tâm sự Lão tăng tri
Dục bằng pháp khí quy Tam bảo
Bất hứa trần đao quải nhất ti
Nam bắc đông tây quân mệnh giá
Phát phu thân thể phụ sinh chi
Thử hành đa tạ Bồ đề ấ
Hữu luận bàng nhân thuyết Hạ, Di

Dịch thơ:

Đến chùa Phước Lâm lễ Phật xin cắt tóc
Gượng bỏ mũ, trâm vào lễ Phật
Vương thần tâm sự Lão tăng hay
Muốn nhờ pháp khí nơi Tam bảo
Chẳng để trần đao đụng mây may.
Giúp chúa, Đông Đoài Nam Bắc đó
Ởn cha thân thể, tóc da này
Bồ đề tỏa bóng che từng bước
Rằng Hạ, rằng Di, sá quản vay!

(Ngô Linh Ngọc dịch)²⁹

29. Nhóm Trà Lĩnh, Sdd, tr. 316.

Lời thơ chơn chất nhưng gói ghém cả nỗi lòng của một trí thức, một Phật tử trước tình huống rất tế nhị giữa cuộc đời. Cắt tóc, hóa trang để thi hành nhiệm vụ quốc gia giao phó nhưng Đặng Huy Trứ vẫn không quên câu *Thân thể phát phu thuộc ư phụ mẫu*, nên ông đã đến chùa Phước Lâm, lễ Tam bảo và thỉnh cầu bậc Đại sư Quán Thông, cũng là người bạn của mình dùng cây giới đao như một pháp khí thiêng liêng để cắt tóc cho mình, với niềm tin được nép mình dưới bóng từ bi của Đức Phật (*Bồ đề tỏa bóng che từng bước*); cùng tình đồng cảm sâu sắc của người tri kỷ (*Vương thần tâm sự Lão tăng hay!*). Gần 20 năm sau, khi viết bức thư gửi Hòa thượng Toàn Nhâm Quán Thông, Đặng Huy Trứ vẫn mang trọn đạo tình dù kinh qua bao gian truân giữa cuộc đời dâu bể: *Rồi chừng chỉ tròn năm thì phải chia xa, Phật tử nhọc nhằn trên bước đường gió bụi, bao phen tưởng không giữ nổi được mình mà Thượng nhân nghiệm nhiên là bậc tự tại trên cõi Thiên đàng*. Không ngờ đó là câu nói cuối cùng trong tình bạn giữa hai người.

Bức thư gồm 3 tờ (6 trang), chữ Hán, chép theo lối chân phương, rõ, đẹp, mạch lạc. Văn bản này do Thượng tọa Thích Như Tịnh cung cấp (thông qua Thượng tọa Thích Không Nhiên) và còn cho biết rằng: Bức thư vốn được tìm thấy ở chùa Long Tuyền - Hội An. Ban đầu bức thư có thể do ngài Chương Bằng (đệ tử của ngài Quán Thông) cất giữ ở chùa Hội Nguyên, về sau chùa Hội Nguyên bị đổ nát vì chiến tranh, có thể đến đời ngài Chơn Phát (điệt tôn của ngài Chương Bằng) mang về cất giữ ở chùa Long Tuyền. Hiện nay, văn bản bức thư này đang được Thượng tọa Thích Như Tịnh lưu trữ ở chùa Viên Giác - Hội An.

Từ trước đến nay, nhiều người, nhiều bài nghiên cứu đã nói đến việc Đặng Huy Trứ đã đến đất Quảng Nam nhiều lần, khi còn dạy học, khi ra làm quan và đã có thời gian gần 2 năm ông trị nhậm ở đây. Đó là một người quen biết, thân tình với nhân dân, trí thức quan lại, cũng là người có mối đạo tình sâu sắc với nhiều vị

Hòa thượng, tăng chúng và đạo tràng của dòng thiền Liễu Quán, Chúc Thánh, đặc biệt là với Hòa thượng Toàn Nhâm Quán Thông chùa Phước Lâm. Việc phát hiện và giới thiệu bức thư của Đặng Huy Trứ gửi cho ngài Quán Thông lần này quả là điều kỳ diệu. Qua bức thư - cũng là thủ bút - của Đặng Huy Trứ, chúng ta mới có dịp hiểu thêm một cách đầy đủ, chính xác với tất cả tấm lòng trân trọng, cảm động và kính phục về mối quan hệ thân ái, sâu sắc giữa Hòa thượng Quán Thông với Đặng Huy Trứ. Và, bức thư đã là một tư liệu quý giá của Phật giáo, đặc biệt đối với dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh ở Quảng Nam vậy.

Huế, đầu đông Canh Tý

SƠ KHẢO VĂN BIA HÁN NÔM THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHỨC THÁNH

NGÔ ĐỨC CHÍ

Viện KHXH vùng Trung Bộ

Trong quá trình tìm hiểu lịch sử Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh (LTCT), chúng tôi đã được tiếp cận nhiều thư tịch cổ, trong đó có văn bia. Các văn bia này phần lớn đang được lưu giữ tại các chùa hoặc lưu lạc trong dân gian. Nhận thấy vai trò của loại hình tư liệu này là một nguồn sử liệu tương đối nhiều và quan trọng phục vụ nghiên cứu lịch sử, văn hóa, mỹ thuật... không chỉ của Thiền phái LTCT mà còn là nguồn sử liệu phục vụ nghiên cứu các lĩnh vực khác như lịch sử, văn hóa địa phương, lịch sử mỹ thuật, điêu khắc... chúng tôi nhận thấy cần phải hệ thống hóa nguồn tư liệu này từ đó từng bước nghiên cứu, giải mã. Khi tiến hành công việc này, chúng tôi cũng gặp khá nhiều khó khăn, một mặt, không gian nghiên cứu tương đối rộng, các văn bia nằm rải rác ở nhiều chùa và lưu lạc trong dân gian trên địa bàn nhiều tỉnh, mặt khác, đã có nhiều xáo trộn so với vị trí khởi dựng bia ban đầu, rất nhiều chùa có văn bia đã không còn trên thực địa, nhiều văn bia đã hư hỏng, thất lạc, mất mát... Tuy vậy, chúng tôi cũng mạnh dạn khảo sát vấn đề này.

Nội dung bài viết này là bước đầu khảo sát của chúng tôi về loại hình văn bia Hán Nôm tại các chùa thuộc Thiền phái LTCT. Không gian nghiên cứu tập trung chủ yếu ở các chùa thuộc Thiền

phái LTCT trên địa bàn các tỉnh, thành phố: tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Phú Yên và một số nhỏ ở các địa phương khác. Nội dung khảo sát gồm: số lượng các văn bia; địa điểm phát hiện; niên đại; và sơ khảo nội dung của các văn bia. Vì số lượng các bia tháp quá nhiều mà sử liệu nó chuyển tải lại hạn chế, đại đa số là tên tuổi của các vị tổ, do đó chúng tôi tạm thời chưa có điều kiện khảo sát loại hình bia tháp mà chỉ tập trung vào khảo sát bia ghi chép lịch sử hình thành, tồn tại của các ngôi chùa, bia ghi chép hành trạng của các vị tổ sư và các bia công đức. Việc điều tra, nghiên cứu văn bia Hán Nôm nói chung đã được nhiều tổ chức và cá nhân quan tâm nghiên cứu từ lâu, đáng kể đến là chương trình in dập văn bia Hán Nôm của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội (E.F.E.O) tiến hành từ trước năm 1945, công việc này sau đó tiếp tục được Viện Nghiên cứu Hán Nôm kế thừa, cho đến nay đã xuất bản 23 tập với tên gọi “*Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*”. Trong những năm gần đây cũng có một số tổ chức, cá nhân tiến hành việc điều tra, nghiên cứu, tư liệu hóa và công bố tư liệu văn bia như: Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán (thành phố Huế), Thư viện Huệ Quang (Thành phố Hồ Chí Minh), các bảo tàng địa phương... các thác bản do các tổ chức, cá nhân in dập đều được lưu trữ tại các thư viện. Tuy vậy, qua tìm hiểu, chúng tôi được biết chưa có công trình nào in dập, lưu trữ, dịch thuật, nghiên cứu văn bia Hán Nôm tại các chùa thuộc Thiên phái LTCT một cách độc lập và đầy đủ, bên cạnh đó các thác bản lại được lưu trữ ở nhiều nơi và mang các hệ thống ký hiệu không thống nhất, do đó, chúng tôi không tiện dẫn số lưu trữ các thác bản đó trong thống kê của mình.

Thống kê văn bia các chùa thuộc môn phái LTCT

Văn bia Hán Nôm tại các chùa thuộc Thiên phái LTCT, như đã nói trên, nội dung phản ánh chủ yếu tập trung ở ba nội dung

chính: bia ghi chép lịch sử hình thành, tồn tại của các ngôi chùa; bia ghi chép hành trạng của các vị tổ sư và các bia công đức, gửi giỗ. Dưới đây, chúng tôi sẽ lập bảng khảo sát các loại văn bia trên. Để tiện theo dõi, các danh mục văn bia chúng tôi sẽ sắp xếp theo thứ tự theo không gian địa lý mà các văn bia được phát hiện tại các tỉnh, thành phố từ Bắc đến Nam, văn bia tại các chùa lại xếp theo thứ tự lịch đại từ sớm đến muộn. Các bia không có tên chúng tôi sẽ đặt tên và để trong dấu [].

Danh mục văn bia tại các chùa môn phái LTCT
tỉnh Thừa Thiên Huế

tt	Tên văn bia	Địa điểm phát hiện	Niên đại	Trích yếu nội dung
1	[văn bia trùng tu chùa Viên Thông]	Chùa Viên Thông, xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Minh Mệnh tứ niên (1823)	Văn bia lược chép lịch sử và một số lần trùng tu chùa Viên Thông.
2	[văn bia trùng tu chùa Viên Thông]	Chùa Viên Thông, xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Tự Đức Nhâm Ngọ (1882)	Văn bia ghi hoàn cảnh và công đức trùng tu chùa Viên Thông.
3	[Văn bia trùng tu chùa Viên Thông]	Chùa Viên Thông, xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Thành Thái nguyên niên (1889)	Văn bia ghi công đức trùng tu chùa Viên Thông.

Danh mục văn bia tại các chùa môn phái LTCT
Quảng Nam – Đà Nẵng

tt	Tên văn bia (ký hiệu lưu trữ)	Địa điểm phát hiện	Niên đại	Trích yếu nội dung
1	[bia xây dựng chùa Vu Lan]	Chùa Vu Lan, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Khải Định Nguyên niên (1916)	Văn bia ghi công đức xây dựng chùa.
2	[bia trùng tu chùa Vu Lan]	Chùa Vu Lan, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bảo Đại năm thứ 3 (1928)	Văn bia ghi công đức trùng tu chùa Vu Lan năm 1928.

3	[bia trùng tu chùa Vu Lan]	Chùa Vu Lan, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bảo Đại Năm thứ 3 (1928)	Văn bia ghi công đức trùng tu chùa Vu Lan năm 1928.
4	[bia trùng tu chùa Vu Lan]	Chùa Vu Lan, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bảo Đại năm thứ 6 (1931)	Văn bia ghi công đức trùng tu chùa Vu Lan năm 1931.
5	[bia trùng tu chùa Vu Lan]	Chùa Vu Lan, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Bảo Đại năm thứ 6 (1931)	Văn bia ghi công đức trùng tu chùa Vu Lan năm 1931.
6	[bia ghi linh vị gia đình họ Đổ, xã Chương Dương, tỉnh Hà Đông]	Chùa Vu Lan, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	(?)	Văn bia ghi linh vị của gi đình Họ Đổ, xã Chương Dương, tỉnh Hà Đông.
7	Sắc tứ Từ Vân tự	Chùa Từ Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	Năm Nhâm Tuất (1922)	Văn bia ghi lịch sử chùa Từ Vân và tiểu sử Hòa thượng Trang Quảng Hưng.
8	Bia chùa Từ Vân (19271)	Chùa Từ Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	1925	Văn bia ghi lịch sử chùa Từ Vân và tiểu sử Hòa thượng Trang Quảng Hưng.
9	[bia công đức xây dựng chùa Hải Hội]	Chùa Hải Hội, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.	1958	Văn bia ghi công đức xây dựng chùa Hải Hội.
10	[bia công đức xây dựng chùa Hải Hội]	Chùa Hải Hội, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.	1958	Văn bia ghi công đức xây dựng chùa Hải Hội.
11	[văn bia chùa Linh Ứng] (1)	Chùa Linh Ứng quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.	Duy Tân năm thứ 9 (1915)	Văn bia ghi chép về hành trạng Đại sư Từ Trí (4), lược tả về phong cảnh Ngũ Hành Sơn và chùa Linh Ứng.
12	[bia tháp Thiên sư Phổ Bảo]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Duy Tân năm thứ 8 (1914)	Văn bia ghi chép hành trạng Thiên sư Phổ Bảo.

13	[văn bia trùng tu chùa Chúc Thánh]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Duy Tân năm Ất Mão (1915)	Văn bia ghi lại một số lần trùng tu chùa và danh sách công đức trùng tu chùa.
14	[văn bia phổ Liên Hoa]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Khải Định năm thứ 4 (1919)	Văn bia ghi công đức.
15	[văn bia niên hiệu Khải Định 6]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Khải Định năm thứ 6 (1921)	Văn bia ghi chép công đức cho việc thờ tự tổ tiên tại chùa.
16	[văn bia phổ Triều Âm]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Tân Dậu, Trung Hoa Dân Quốc năm thứ 10 (1921)	Văn bia ghi danh sách phổ viên và nghị định một số điều.
17	[văn bia thờ tự tiên linh họ Hà]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Tân Sửu (1901)	Bia do con cháu họ Hà lập, ghi danh sách cúng ruộng đất, tiền của để cúng giỗ tiên linh tại chùa.
18	[bia công đức trùng tu chùa Chúc Thánh]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	(?)	Văn bia ghi chép các vị thiền sư và viên chức.
19	[văn bia công đức]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	(?)	Văn bia ghi chép công đức.
20	[văn bia công đức]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	(?)	Văn bia ghi chép công đức.
21	[văn bia công đức trùng tu chùa Chúc Thánh]	Chùa Chúc Thánh, phường Tân An, thành Phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Năm Kỷ Tị (1929)	Văn bia ghi chép công đức trùng tu chùa Chúc Thánh.

22	Kế hòa thượng thuật	Chùa Phước Lâm, phường Cẩm Hà, thành phố Hội An.	Tự Đức 22 (1869)	Văn bia ghi chép hành trạng Hòa Thượng Minh Giác. (2)
23	[văn bia trùng tu chùa Phước Lâm]	Chùa Phước Lâm, phường Cẩm Hà, thành phố Hội An.	Năm Kỷ Dậu (1909)	Văn bia ghi chép sự kiện trùng tu chùa và công đức.
24	Khai sơn Hòa thượng thuật	Chùa Phước Lâm, phường Cẩm Hà, thành phố Hội An.	Tân Hợi (1911)	Văn bia ghi chép hành trạng Hòa thượng Ân Triêm.(3)
25	[bia tháp Hòa thượng Vĩnh Gia]	Chùa Phước Lâm, phường Cẩm Hà, thành phố Hội An.	Khải Định năm Mậu Ngọ (1918)	Văn bia ghi chép hành trạng Hòa thượng Vĩnh Gia.
26	[bia chùa Long Tuyền]	Chùa Long Tuyền, phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 8 (1933)	Văn bia ghi chép lịch sử chùa Long Tuyền.
27	Lợi tế nhân thiên	Chùa Long Tuyền, phường Thanh Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 8 (1933)	Văn bia ghi công đức cúng ruộng đất cho chùa Long Tuyền.
28	[văn bia chùa Viên Giác]	Viên Giác, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Thiệu trị năm thứ 2 (1842)	Văn bia luận về Phật pháp và lược sử chùa Viên Giác.
29	[bia trùng tu chùa Viên Giác]	Viên Giác, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Thiệu Trị năm thứ 2 (1842)	Văn bia ghi công đức trùng tu chùa Viên Giác.
30	[văn bia trùng tu chùa Viên Giác]	Viên Giác, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Thành Thái nguyên niên (1889)	Văn bia ghi công đức.
31	[văn bia trùng tu chùa Viên Giác]	Viên Giác, phường Cẩm Phô, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Thành Thái nguyên niên (1889)	Văn bia ghi công đức.
32	[bia công đức trùng tu chùa Nghĩa Trung]	Chùa Nghĩa Trung, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Khải Định năm thứ 7 (1922)	Văn bia ghi lược sử chùa Nghĩa Trung và ghi công đức trùng tu chùa Nghĩa Trung.

33	[bia công đức chùa Nghĩa Trùng]	Chùa Nghĩa Trùng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 8 (1933)	Văn bia ghi công đức.
34	[bia công đức chùa Nghĩa Trùng]	Chùa Nghĩa Trùng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 8 (1933)	Văn bia ghi công đức.
35	[bia chùa Nghĩa Trùng] (mặt trước)	Chùa Nghĩa Trùng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 10 (1935)	Văn bia ghi lịch sử chùa Nghĩa Trùng.
36	[văn bia chùa Nghĩa Trùng] (mặt sau)	Chùa Nghĩa Trùng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 10 (1935)	Văn bia ghi công đức.
37	[Văn bia hành trạng Hòa thượng Dương Khánh].	Chùa Nghĩa Trùng, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Bảo Đại năm thứ 19 (1944)	Văn bia ghi chép hành trạng Hòa thượng Dương Khánh.
38	Hành trạng bi ký	Chùa Bảo Thọ, xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, chùa đã mất.	1936	Hành trạng Hòa thượng Huệ Duyệt.

Danh mục văn bia tại các chùa môn phái LTCT Quảng Ngãi

tt	Tên văn bia	Địa điểm phát hiện	Niên đại	Trích yếu nội dung
1	Ấn sơn tự ký minh	Chùa Thiên Ấn, xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.	1911	Lược sử và ghi công đức trùng tu chùa Thiên Ấn.
2	Bình Man tự ký	Chùa Thạch Sơn (đã mất), xã Phú Thọ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.	1906	Lược sử chùa Bình Man liên quan đến sự kiện Nguyễn Tấn đánh dẹp giặc phi ở tỉnh Quảng Ngãi.
3	Thạch Sơn tự ký	Chùa Thạch Sơn (đã mất), xã Phú Thọ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.	1906	Lược sử chùa Thạch Sơn

**Danh mục văn bia tại các chùa môn phái LTCT Phú Yên
 và Thành phố Hồ Chí Minh**

tt	Tên văn bia	Địa điểm phát hiện	Niên đại	Trích yếu nội dung
1	[Văn bia chùa Châu Lâm]	Chùa Châu Lâm, xã An Thạch, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.	Long Phi, Kỷ Hợi (1899)	Văn bia ghi hành trạng Hòa thượng Chơn Kim Pháp Lâm (6).
2	[Văn bia chùa Phước Sơn]	Chùa Phước Sơn, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.	1917	Văn bia ghi chép lược sử chùa Phước Sơn và một số sự kiện liên quan đến các vị tổ tại chùa Phước Sơn.
3	[văn bia chùa Văn Thánh]	Chùa Văn Thánh, Thị Nghè, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	Duy Tân năm Giáp Dần (1914)	Văn bia ghi chép lịch sử chùa Văn Thánh và vai trò của Đại sư Phổ Truyền trong việc chấn hưng ngôi chùa này.

Một vài nhận định và đề xuất

Khảo sát trên đây của chúng tôi chắc chắn là chưa đầy đủ, nhưng cũng dễ nhận thấy nhận thấy mật độ và số lượng phân bố các văn bia không đồng đều tại các địa phương, thứ tự địa phương có mật độ và số lượng nhiều nhất là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng với 38 (7) văn bia, tỉnh Quảng Ngãi 3 văn bia, tỉnh Thừa Thiên Huế 02 văn bia, tỉnh Phú Yên với 02 văn bia, và ít nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với chỉ 01 văn bia. Chúng tôi cũng cho rằng mật độ phân bố và số lượng các văn bia đối với sự hưng thịnh của môn phái LTCT cũng có mối quan hệ nhất định, qua đó biểu hiện sự phát triển của môn phái tại các địa phương mạnh hay yếu.

Về mặt niên đại, tuyệt đại đa số các văn bia có niên đại cuối thế kỷ XIX đầu đến đầu thế kỷ XX, điều thú vị là thói quen sử dụng văn tự Hán Nôm để soạn văn bia trong dân gian vẫn tiếp tục kéo dài cho đến sau năm 1945 khi mà văn tự Hán Nôm không

còn được sử dụng trong hành chính và giáo dục ở Việt Nam nữa, văn bia Hán Nôm tại các chùa thuộc môn phái LTCT cũng không là ngoại lệ, thậm chí, hiện nay vẫn có một số chùa tiếp tục khắc tạc văn bia bằng văn tự Hán Nôm như trường hợp chùa Vạn Đức, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, chúng tôi cho rằng vì thói quen và ảnh hưởng của giáo dục bằng văn tự Hán Nôm trong các tự viện vẫn tiếp tục kéo dài đến sau năm 1945 và văn tự Hán Nôm vẫn có những vẻ đẹp về hình thể và ngôn từ mà chữ quốc ngữ sau này không thay thế được. Nhịp độ khắc dựng văn bia tại các chùa theo thời gian không đồng đều, điều này ít nhiều cũng phản ánh sự hưng thịnh của môn phái trong các giai đoạn là khác nhau.

Chất liệu và hình thức, văn bia Hán Nôm tại các chùa thuộc Thiền phái LTCT hầu hết được làm từ chất liệu cẩm thạch và sa thạch, hai loại đá phổ biến ở khu vực Trung Bộ. Hình thức khắc tạc tương đối đơn giản, có kích thước từ nhỏ đến vừa, hầu hết hình dáng là hình chữ nhật có diềm dây hoa kết hợp lưỡng long triều nguyệt. Các văn bia có trán bia, đế bia, rùa đội bia và nhà bia là không nhiều. Thể chữ được sử dụng để khắc bia hầu hết là Khải thư, người khắc tạc bia không quá chú trọng đến hình thức, thẩm mỹ của văn bia, tuy nhiên, cũng có một số văn bia được tạo tác nghiêm cẩn có giá trị thẩm mỹ tương đối cao, như văn bia trùng tu chùa Viên Giác tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam do Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh (8) soạn và trực tiếp khắc chữ, tuy văn bia này không có hoa văn nhưng người soạn và tạo tác văn bia rất chú trọng đến thư pháp, chữ viết lối Khải thư với pháp độ nghiêm cẩn, kết cấu chặt chẽ mà đường nét lại uyển chuyển, văn bia này còn được khắc ấn chương của tác giả, hay như văn bia tháp ngài Vĩnh Gia, chùa Phước Lâm, thành phố Hội An, cũng được viết bằng Khải thư với bút pháp khá mẫu mực, tinh tế; bia chùa Long Tuyền được viết bằng Lệ thư có phong vị thanh thoát, nhẹ nhàng mà vẫn giữ được pháp độ.

Dễ nhận thấy nội dung các văn bia hầu hết là bia trùng tu chùa và ghi công đức cúng dường, gửi giỗ sau đó là bia biên chép lịch sử các chùa, ghi hành trạng chư tổ, tất nhiên, dù văn bia mang nội dung gì thì nó cũng mang nhiều thông tin phản ánh các sự kiện lịch sử của môn phái, của chư sơn và chư tổ. Ngoài một số văn bia do những người có trình độ, xuất thân khoa bảng như Hà Đình Nguyễn Thuật (9), Phó bảng Nguyễn Tường Vĩnh... với lời văn mực thước, sâu sắc thì đại đa số các văn bia được ghi chép một cách giản dị.

Nói tóm lại, văn bia đối với lịch sử, văn hóa của các chùa nói chung là hết sức quan trọng và có giá trị. Như dụng ý của chủ nhân tạo tác, nó là sử liệu quan trọng ghi nhận các sự kiện trong quá khứ của các chùa và các nhân vật liên quan đến chùa, thể loại văn vật này có đóng góp quan trọng trong hệ thống sử liệu của các chùa nói riêng, các môn phái nói chung. Không những thế, nó còn là một nguồn sử liệu quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa... của các địa phương cũng như quốc gia, khu vực. Với vai trò đó, việc bảo tồn, tư liệu hóa là công việc hết sức cần thiết, nó còn cần thiết hơn trong hoàn cảnh các văn vật này đã trải qua thời gian hàng trăm năm mưa gió, biến động lịch sử, xã hội... dẫn đến xuống cấp, hư hỏng, mất mát. Trong quá trình điều tra điền dã, chúng tôi nhận thấy rất nhiều văn bia đã phong hóa, thất lạc, mất mát, trường hợp văn bia chùa Thiên Ấn ở Quảng Ngãi là một ví dụ, những năm trước đây chúng tôi đã biết đến văn bia này, và nó cũng là một văn bia hiếm hoi trong số các văn bia Hán Nôm thuộc môn phái LTCT hiện tồn ở tỉnh Quảng Ngãi, tuy nhiên, vào mùa Hạ năm 2020, khi chúng tôi quay lại để khảo sát cũng như dự định in dập văn bia này thì được biết văn bia đã bị di dời và thật đáng tiếc, văn bia này đã thất lạc trong quá trình tu bổ chùa. Hay như văn bia chùa Từ Vân ở Đà Nẵng, một ngôi chùa đã sụp đổ không còn trên thực địa, chưa biết số phận của văn bia chùa đó sẽ ra sao...

Nhân đây, chúng tôi cũng có vài đề xuất đối với loại hình văn vật quý giá này:

Chúng tôi hy vọng trong tương lai gần, tiếp tục nhận được sự trợ giúp của quý thầy và các chùa để tiếp tục sưu tầm nhằm phát hiện các văn bia mới, đồng thời tiến hành in dập toàn bộ văn bia tại các chùa thuộc môn phái LTCT, qua đó, chỉnh lý và lưu trữ có hệ thống tại tự viện của môn phái nhằm lưu trữ, trưng bày, nghiên cứu và phục vụ độc giả.

Chúng tôi biết rằng, hiện nay về lịch sử, truyền thừa của môn phái... còn nhiều vấn đề nghi vấn, đối với việc dịch chú hệ thống văn hiến trong đó có văn bia ở các chùa thuộc môn phái cũng chưa phải là trọn vẹn và vẫn còn nhiều nghi vấn bỏ ngỏ, từ đó, chúng tôi hy vọng có thể tiến hành chỉnh lý và dịch chú hệ thống văn bia trong các chùa thuộc môn phái và tiến hành ấn tống nhằm đưa đến những nhận thức gần nhất với sự thật cũng như giới thiệu đến độc giả quan tâm.

Đối với việc bảo tồn văn bia nhằm tránh những sự mất mát không đáng có và làm ngưng, chậm quá trình phong hóa, xuống cấp của văn bia, chúng tôi đề nghị các tổ chức, cá nhân hữu quan quan tâm đến công việc bảo tồn loại hình văn vật này hơn nữa. Trước hết là các chùa có văn bia, nên dành một vị trí an toàn để dựng bia, tránh được những tác động tiêu cực từ thời tiết đẩy nhanh quá trình phong hóa làm mòn, mờ văn tự trên văn bia, không sơn phết lên thân bia cũng như kẻ sơn lên chữ, điều này một mặt ảnh hưởng đến hiện vật gốc, mặt khác sơn sẽ lấp hết các nét chữ hoặc làm sai lệch các văn tự, đồng thời nó cũng gây khó khăn cho việc in dập, dịch chú. Nếu có in dập cũng nên tham vấn ý kiến của những người có chuyên môn để có được chất liệu và phương pháp in dập tốt nhất, vừa không làm ảnh hưởng đến hiện vật gốc, vừa giúp cho thác bản có chất lượng và tuổi thọ tốt nhất.

Khi chúng tôi tiến hành khảo sát vấn đề này đã nhận được sự động viên và giúp đỡ rất lớn từ các quý thầy Thích Như Tịnh (chùa Viên Giác thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam), Thích Đồng Dưỡng (chùa Ba Phong, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) và quý thầy tại các chùa có văn bia đã hoan hỷ trợ duyên cho chúng tôi làm việc, nhân đây chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến quý vị!

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- (1). Tại Ngũ Hành Sơn có rất nhiều văn bia, tuy vậy, trong bài này chúng tôi chỉ đưa những văn bia có liên quan đến môn phái LTCT.
- (2). Thế danh Võ Đức Nghiêm (1747-1830), nguyên quán thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, nay là huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi (theo Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009).
- (3). Thế danh Lê Hiến (1712-1796), nguyên quán xã Bến Đền, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam, nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (theo Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009).
- (4). Văn bia cho biết thế danh của ngài là Nguyễn Thúc Trai, pháp danh Ấn Lan, nguyên quán xã An Bình, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- (5). Thế danh Đoàn Văn Hiệu (1840-1918), nguyên quán xã An Hiệp, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là làng An Hiệp, xã Bình Chán, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (theo Thích Như Tịnh, *Lịch sử Truyền thừa Thiên phái Lâm Tế Chúc Thánh*, NXB Phương Đông, 2009).
- (6). Hòa thượng họ Lê, (1861-1898), nguyên quán ấp Quảng Đức, xã Ngân Sơn, tổng Xuân Sơn, huyện Đông Xuân, phủ Tuy An, tỉnh Phú Yên.
- (7). Có thêm văn bia chùa Tam Tôn mà chúng tôi chưa khảo sát được.
- (8). Nguyễn Tường Vĩnh (1799-1860), tự Tử Tu, hiệu Cẩm Giang, nguyên quán xã Cẩm Phô, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc phường Cẩm Phô, thành Phố Hội An, tỉnh

Quảng Nam. Con trưởng của Thượng thư Bộ Binh Nguyễn Tường Vân. Đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu, niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837), đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất, niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Ông sở trường Khải thư và Hành, Thảo thư.

(9). Nguyễn Thuật (1842-1911), hiệu Hà Đình, nguyên quán xã Hà Lam, huyện Lễ Dương, nay thuộc thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức 20 (1867), đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức 21 (1868). Ông sở trường Khải thư đại tự, lại giỏi đàn thanh.

PHẬT GIÁO QUẢNG NAM QUA CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

TT. THÍCH KHÔNG NHIÊN

Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán

I. TỔNG QUAN VỀ CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

Châu bản triều Nguyễn là tập hợp các văn bản hành chính được sử dụng trong việc điều hành đất nước của các triều đại nhà Nguyễn - kể từ khi vua Gia Long lên ngôi [1802] đến năm vua Bảo Đại thoái vị [1945], bao gồm nhiều loại hình văn bản như: *chiếu, chỉ dụ, thượng dụ, tấu, sớ, tư trình, bảm trình, phúc trình, truyền, sai, phó, khiển...*¹. Các văn bản hành chính này, được gọi là “Châu

1. Loại hình văn bản hành chính triều Nguyễn khá đa dạng. Theo thống kê, “*Châu bản triều Nguyễn*” có hơn 20 loại hình văn bản, với thẩm quyền ban hành và chức năng của từng loại hình cụ thể như sau:

- *Chiếu* [詔], *Dụ* [諭], *Chỉ* [旨]: Là các văn bản hành chính do chính nhà vua ban hành, nhằm truyền đạt những mệnh lệnh hoặc những chỉ thị mang tính pháp quy.

- *Tấu* [奏]: Là loại văn bản dành cho các bộ nha ở trung ương hoặc địa phương dùng để tâu trình một vấn đề nào đó lên nhà vua.

- *Khải* [啟], *Bảm* [稟]: Là loại văn bản dành cho các bầy tôi, thần dân trình lên các Bộ, Nha để xin tấu lên nhà vua.

- *Tư trình* [咨呈], *Phúc trình* [覆呈], *Phiến lục* [片錄], *Thông tri* [通知]: Là loại công văn trao đổi, phúc đáp, giải quyết công việc giữa các cấp hoặc công văn của các nha môn gửi cho cơ quan cấp dưới.

- *Phiếu nghị* [票擬]: Là loại văn bản ghi ý kiến của các Bộ, Nha hoặc Nội các khi tiếp nhận giải quyết công việc do các địa phương, nha môn đệ trình trước khi trình tấu nhà vua.

bản” [硃本] bởi do đích thân nhà vua ngự lãm và châu phê [硃批] bằng mực son², nhằm truyền đạt ý chỉ của nhà vua trong việc giải quyết các vấn đề công vụ của đất nước thuộc nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, tôn giáo, văn hóa, xã hội...

Theo quy định, các văn bản hành chính triều Nguyễn một khi được các cơ quan ở trung ương hoặc địa phương trình tấu về Kinh sư đều phải chuyển tới Nội các để thẩm duyệt, trước khi Nội các trình lên nhà vua ngự phê. Mỗi văn bản chuyển tới Nội các phải soạn thành 3 bản: 1 bản chính (gọi là Giáp bản 甲本) và 2 bản phó (gọi là Ất bản 乙本), trên văn bản ghi rõ tên người soạn thảo, người khảo duyệt và đóng dấu của cơ quan trình văn bản. Nội các sau khi tiếp nhận các văn bản sẽ ghi ý kiến thẩm định của mình vào tờ *Phiếu nghị* [票擬] đính kèm, sau đó mới dâng lên nhà vua ngự lãm. Căn cứ ý kiến của Nội các ghi trong *Phiếu nghị*, sau khi xét duyệt, nhà vua chỉ ngự phê lên bản chính (Giáp bản 甲本) bằng mực son, rồi trả văn bản về lại Nội các. Quan viên Nội các tiến hành cung sao nội dung ngự phê của nhà vua từ bản chính

2. Ngự phê bằng mực son của nhà vua trên “*Châu bản triều Nguyễn*” thường có những hình thức như sau:

- *Châu phê* (硃批): Là một đoạn hay một dòng do đích thân nhà vua viết bằng mực son vào đầu hoặc cuối văn bản, có khi viết xen vào giữa các dòng, nhằm truyền đạt ý chỉ của nhà vua khi ban hành văn bản.
- *Châu điểm* (硃點): Là những chấm mực son được nhà vua chấm lên đầu văn bản, tỏ ý đồng tình với nội dung trình tấu.
- *Châu khuyên* (硃圈): Là những vòng mực son được nhà vua khuyên lên các điều khoản, tên người hoặc vấn đề nào đó nhằm tỏ ý chuẩn thuận.
- *Châu gạt* (硃抹): Là nét phẩy bằng mực son được nhà vua phẩy lên tên người hay một vấn đề nào đó trong văn bản, thể hiện sự không chuẩn thuận.
- *Châu số* (硃數): Là nét gạch số bằng mực son, gạch trực tiếp lên một hoặc vài dòng của văn bản gốc, thể hiện sự không chấp thuận của nhà vua.
- *Châu cải* (硃改): Là những từ ngữ, câu cú, hay đoạn văn do nhà vua ngự phê bên cạnh những chữ đã bị “châu số” (gạch bỏ) ở trong văn bản.

lên 2 bản phó (Ất bản 乙本) bằng bút mực đen. Phó bản phụng sao phải ghi rõ “phụng châu phê - khâm thử” hoặc “phụng châu điểm - khâm thử”, cuối bản phó phải ghi “Nội các cung lục” và đóng dấu kiểm “Nội các quan phòng”. Hai bản phó này, một bản sẽ được chuyển cho các Bộ, Nha hoặc địa phương trực tiếp tấu trình để giải quyết công việc, một bản giao cho Quốc sử quán để viết sử. Riêng bản chính (Giáp bản 甲本) có bút tích ngự phê bằng mực son của nhà vua sẽ được giao cho Bản Chương sở thuộc Nội các lưu giữ, và đó chính là hệ thống văn bản được gọi là “Châu bản triều Nguyễn” hiện nay.



Châu bản năm Minh Mạng thứ 3 [1822]: Khâm sai trường thi Hội tâu việc Nguyễn Thừa Tín có con dự thi mà không xin hồi tỵ.

Dưới thời vua Gia Long, hệ thống Châu bản được lưu giữ tại Thị thư viện, Thị hàn viện, Nội hàn viện hoặc Thượng bảo ty. Về sau, vào năm Minh Mạng thứ nhất [1820], vua Minh Mạng cho hợp nhất các cơ quan này với tên gọi là Văn thư phòng, rồi đến

năm Minh Mạng thứ 10 [1829], đổi gọi là Nội các - cơ quan có trách nhiệm lưu giữ hệ thống Châu bản của triều Nguyễn.

Năm 1942, dưới thời vua Bảo Đại, hệ thống Châu bản được chuyển về lưu trữ tại Viện Văn hóa Huế; năm 1959 lại chuyển sang bảo quản tại Viện Đại học Huế theo sắc lệnh của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa; và đến năm 1961, nhằm tránh khí hậu ẩm thấp xứ Huế gây tổn hại nguồn tư liệu, chính quyền đương thời cho chuyển toàn bộ Châu bản lên lưu giữ tại Văn khố Đà Lạt. Đến tháng 3 năm 1975, trong kế hoạch chuyển Châu bản ra nước ngoài bảo quản, chính quyền đương thời cho chuyển toàn bộ Châu bản về lưu giữ tại Sở Lưu trữ thuộc Nha Văn khố Sài Gòn. Tuy nhiên, kế hoạch trên chưa kịp thực hiện thì đến ngày đất nước thống nhất - 30-4-1975.

Năm 1978, Cục Lưu trữ trực thuộc Phủ Thủ tướng (nay là Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước Việt Nam) đã tiếp quản toàn bộ tư liệu Châu bản và giao cho Kho Lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II) trực tiếp quản lý. Đến năm 1991, theo Quyết định của Chính phủ, toàn bộ *Châu bản triều Nguyễn* được chuyển ra bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I ở Hà Nội.

Về số lượng Châu bản, được biết, trước năm 1959, toàn bộ *Châu bản triều Nguyễn* có 735 tập, với hàng nghìn văn bản chữ Hán chưa được sắp xếp, phân loại. Khi Viện Đại học Huế tiếp quản vào năm 1959, số lượng Châu bản chỉ còn lại khoảng hơn 600 tập. Hiện nay, theo thông tin từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, số lượng *Châu bản triều Nguyễn* đang được lưu trữ tại đây tổng cộng có 773 tập gốc. Đó là điều hết sức đáng mừng.

Châu bản triều Nguyễn là nguồn di sản - tư liệu hết sức quý, lưu giữ nhiều thông tin có giá trị, phản ánh mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Với

ý nghĩa đó, vào ngày 14-5-2014, hệ thống *Châu bản triều Nguyễn* được UNESCO công nhận là *Di sản Tư liệu Chương trình Ký ức Thế giới* khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

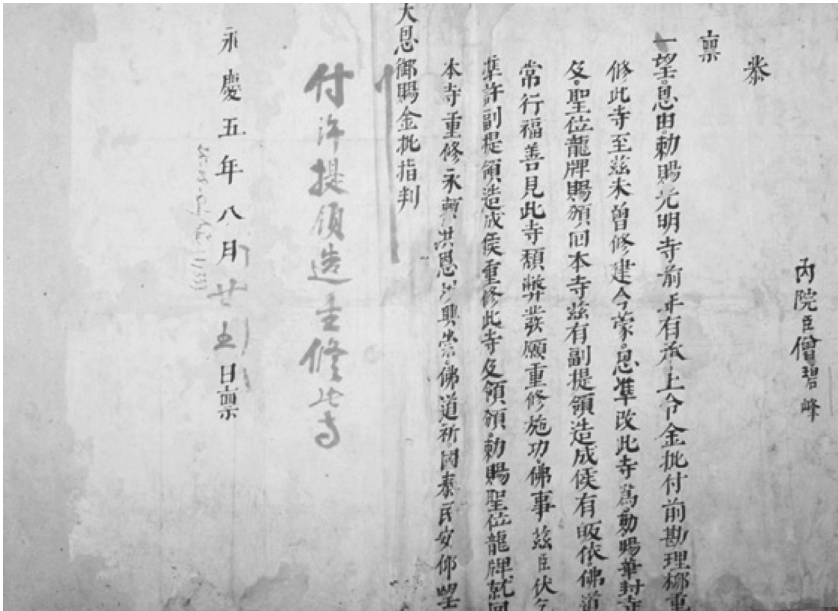
II. VỀ CHÂU BẢN PHẬT GIÁO THỜI NGUYỄN

Theo thống kê của Tiến sĩ Lý Kim Hoa trong sách “*Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm, từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*”³, tổng số Châu bản Phật giáo được ông sưu khảo - biên dịch trong suốt 20 năm và công bố trong công trình này là 250 Châu bản.

Trong tổng số 250 Châu bản Phật giáo nói trên, thời Gia Long hiện chỉ còn lưu lại duy nhất một Châu bản liên quan đến việc tổ chức Giới đàn tại chùa Thuyền Tôn ở Huế và suy tôn ngài Phước Hậu - trú trì chùa lên ngôi Hòa thượng vào năm Gia Long thứ 17 [1818]. Thời Minh Mạng có 31 Châu bản, trải dài từ năm Minh Mạng nguyên niên [1820] đến năm Minh Mạng thứ 21 [1840]; thời Thiệu Trị có 32 Châu bản, trải dài từ năm Thiệu Trị nguyên niên [1841] đến năm Thiệu Trị thứ 7 [1847]; thời Tự Đức có 80 Châu bản, trải dài từ năm Tự Đức thứ 2 [1849] đến năm Tự Đức thứ 36 [1883]; thời Kiến Phúc có 2 Châu bản đều thuộc Kiến Phúc nguyên niên [1883]; thời Đồng Khánh có 2 Châu bản thuộc các năm Đồng Khánh nguyên niên [1885] và Đồng Khánh thứ 3 [1887]; thời Thành Thái có 77 Châu bản, trải dài từ năm Thành Thái thứ nhất [1889] đến năm Thành Thái thứ 19 [1907]; thời Duy

3. Xem: Lý Kim Hoa [sưu khảo - biên dịch], “*Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm, từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945*”, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003. Đây là công trình sưu khảo - biên dịch khá công phu, được tác giả thực hiện trong suốt 20 năm, từ 1974 đến 1994, khi hệ thống Châu bản triều Nguyễn còn được lưu giữ tại Văn khố Đà Lạt và Nha Văn khố Sài Gòn, và sau năm 1975 là Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Tân có 10 Châu bản, trải dài từ năm Duy Tân thứ nhất [1907] đến năm Duy Tân thứ 4 [1910]; thời Khải Định có 7 Châu bản thuộc các năm Khải Định thứ 2 [1917] và Khải Định thứ 3 [1918]; thời Bảo Đại có 8 Châu bản thuộc các năm Bảo Đại thứ 5 [1929], Bảo Đại thứ 6 [1930] và Bảo Đại thứ 7 [1931]. Như vậy, qua thống kê cho thấy, Châu bản Phật giáo thuộc hai triều Tự Đức và Thành Thái có số lượng nhiều nhất, chiếm gần 2/3 tổng số Châu bản Phật giáo thuộc các triều đại nhà Nguyễn hiện tồn.



Tờ “bản” của Nội viện thần tãng Bích Phong, Vĩnh Khánh 5 [1733], có châu phê bằng mực son của chúa Nguyễn Phúc Chú

Về thể thức, Châu bản Phật giáo thời Nguyễn hiện còn gồm đủ các loại hình văn bản như: *chiếu*, *chỉ dụ*, *thượng dụ*, *tấu*, *sớ*, *tư trình*, *bẩm trình*, *phúc trình*,... do chính nhà vua truyền dụ ban hành, hoặc do các cơ quan ở trung ương như Nội các, Thị vệ xú, Tôn Nhân phủ, Lễ - Công - Hộ - Lại - Binh - Hình lục bộ, Khâm phủ sứ và phủ nha tại các địa phương tấu trình. Đặc biệt, trong số

250 Châu bản Phật giáo nói trên, chỉ một số ít thuộc loại phó bản - tức bản sao (Ất bản), còn đa phần đều thuộc chính bản (Giáp bản) có ngự phê bằng mực son của nhà vua, vốn được lưu giữ tại Nội các triều Nguyễn.

Về nội dung, Châu bản Phật giáo thời Nguyễn từ triều Gia Long đến triều Bảo Đại đa phần đều liên quan đến việc tổ chức các lễ nghi Phật giáo tại các ngôi quan tự (quốc tự) trực thuộc sự quản lý của triều đình; việc trùng tu, tôn tạo và sắc bổ các vị cao tăng đảm nhận tăng cang, trú trì cũng như biên chế số lượng tăng chúng tại các ngôi quan tự; định chế các vấn đề liên quan đến sinh hoạt, lễ nghi, thờ tự và chế độ phụ cấp đối với chư tăng tại các ngôi quan tự.

Bên cạnh đó, nhiều Châu bản còn ghi lại nội dung tôn vinh đạo hạnh của chư tăng cùng các ngôi danh lam cổ tự tại các tỉnh thành qua việc cấp biển Sắc tứ cho các chùa, sắc cấp văn bằng Tăng cang và Giới đao Độ điệp cho các vị cao tăng theo tấu trình của Bộ Lễ. Tiêu biểu như các Châu bản ghi việc cấp biển Sắc tứ cho chùa Linh Phong (chùa Ông Núi) ở Bình Định, chùa Tam Thai và chùa Phước Lâm ở Quảng Nam; sắc cấp văn bằng Tăng cang và Giới đao Độ điệp cho Hòa thượng Tánh Thông Giác Ngộ ở chùa Bát Nhã - Phú Yên, Hòa thượng Toàn Đức Hoàng Tông ở chùa Vạn Đức - Hội An,...

Đáng chú ý, một số Châu bản còn cho biết về số phận của hai ngôi quan tự trong Kinh thành Huế - chùa Giác Hoàng và quán Linh Hựu - bị triệt giải hoàn toàn và chuyển đổi mục đích sử dụng theo ý đồ của thực dân Pháp và các thế lực ngoại thuộc, kể từ sau biến cố thất thủ Kinh đô năm 1885. Chẳng hạn, sau khi chùa Giác Hoàng bị triệt giải, Châu bản đề ngày 20 tháng 8 năm Thành Thái thứ 6 [1894] ghi rõ: “Thị vệ xứ Ngô Oánh trình tấu việc chuyển đại hồng chung chùa Giác Hoàng lên lưu giữ tại chùa Từ Ân” (Châu bản N^o 2825). Đối với ý đồ triệt giải Linh Hựu quán của các thế

lực ngoại bang, Châu bản đề ngày 11 tháng 4 năm Thành Thái thứ 18 [1906] cho biết: “Các vị đại thần ở Viện Cơ mật gồm Trương Như Cương, Lê Trinh, Hoàng Côn, Phạm Xúng đồng ký vào tờ tấu trình bẩm báo việc Khâm sứ Pháp Moliere đòi dỡ chùa Linh Hựu trong Thành Nội để xây cất nhà thờ đạo” (Châu bản No 3024); hoặc Châu bản đề ngày 26 tháng 11 năm Duy Tân thứ nhất [1907] còn cho biết thêm: “Các vị Phụ chánh đại thần Văn Đình Trị, Miên Lịch, Vương Duy Trinh, Lê Trinh, Hoàng Côn, Tôn Thất Hân đồng trình tấu việc Thị vệ đại thần Ngô Đình Khả cho xây cất nhà thờ đạo Thiên Chúa trên nền chùa Linh Hựu trong Thành Nội” (Châu bản N° 3046).

Ngoài những nội dung nói trên, Châu bản Phật giáo thời Nguyễn còn ghi lại các sự kiện lịch sử cùng những gương mặt tiêu biểu của giới tăng lữ Phật giáo trong việc cổ động và lãnh đạo phong trào khởi nghĩa chống Pháp tại các tỉnh thành. Tiêu biểu như Châu bản đề ngày 15 tháng 10 năm Thành Thái thứ 2 [1890] ghi việc Bồ chánh sứ cùng Thương biện tỉnh vụ Quảng Bình tư trình về triều đình: “Sư Nguyễn Xuân Khuê ở xã Luật Sơn thuộc hành thứ Quảng Bình đã đứng lên cổ võ nhân dân chống Pháp, xưng là Vân Long tiên tử Bạch Xỉ đại nhân, có cả cờ lệnh ghi 4 chữ “Trượng nghĩa - Cứu dân”, cùng lời hiệu triệu “*Nhân hỷ từ bi cầu đạo Phật, Tặc kinh uy vũ tận xưng thần*” bằng chữ Hán và bài đồng dao tuyên truyền về lịch sử giống nòi Việt bằng chữ Nôm”.

Riêng với nhà sư Võ Trứ - người lãnh đạo phong trào chống Pháp tại địa bàn hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, hiện còn lưu giữ 5 Châu bản vào năm Thành Thái thứ 11 [1899] ghi lại sự kiện này. Đó là những bản “mật phi trình”, “mật khẩn trình” do Tổng đốc Bình Phú và Bồ án tỉnh Phú Yên cấp báo về triều đình⁴.

4. Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo qua các triều đại nhà Nguyễn 143 năm, từ Gia Long 1802 đến Bảo Đại 1945, sđd, tr. 785-818.

III. PHẬT GIÁO QUẢNG NAM QUA CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

Trong số 250 Châu bản Phật giáo nói trên, liên quan trực tiếp đến sinh hoạt Phật giáo tại các ngôi cổ tự và chư tăng thuộc thiên phái Chúc Thánh ở Quảng Nam có 17 Châu bản, thuộc các triều đại Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái, Duy Tân và Khải Định.

So với các tỉnh thành khác, Châu bản liên quan đến Phật giáo Quảng Nam có số lượng tương đối nhiều, chỉ sau số lượng Châu bản Phật giáo Thuận Hóa. Đáng chú ý hơn, các Châu bản này lại tích hợp đủ các loại hình văn bản hành chính quan trọng của triều Nguyễn đương thời như: *chiếu* (2 văn bản), *chỉ* (1 văn bản), *thượng dụ* (2 văn bản), *tấu trình* (11 văn bản), *phúc trình* (1 văn bản). Và đặc biệt trong số 17 Châu bản hiện còn, chỉ có 5 Châu bản thuộc loại phó bản (Ất bản) còn đa phần đều thuộc chính bản (tức Giáp bản), có châu phê bằng mực son của nhà vua.

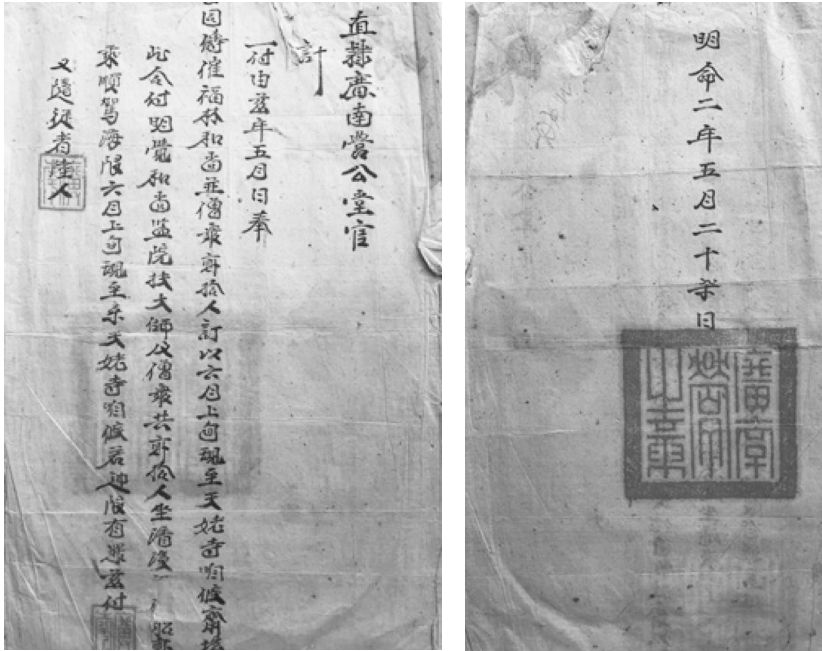
Về nội dung, Châu bản Phật giáo Quảng Nam hiện còn phản ánh khá sinh động về nhiều mặt sinh hoạt Phật giáo và hành trạng chư tăng Quảng Nam kể từ đầu triều Minh Mạng [1820-1840] đến đầu triều Khải Định [1916-1925]. Ngoài Châu bản năm Thành Thái thứ 10 [1898] ghi chép về chùa An Hội (thuộc vùng Gia Hội - Huế) có liên quan đến chư tăng thuộc Thiên phái Chúc Thánh⁵, căn cứ nội dung các Châu bản còn lại, chúng tôi tạm xếp theo các nhóm chủ đề sau:

1. Châu bản ghi việc thỉnh chư tăng Quảng Nam về Kinh đô dự lễ trai đàn chùa Thiên Mụ

Liên quan đến nội dung thỉnh chư tăng Quảng Nam về Kinh

5. Châu bản “Tấu trình” (Giáp bản) đề ngày 21 tháng 7 năm Thành Thái thứ 10 [1898]: Bộ Lễ tâu việc chùa An Hội [ở Gia Hội, Huế] đang làm lễ thì bị các công tử, công tôn kéo người đến đập phá đồ thờ.

đô Huế dự lễ trai đàn chùa Thiên Mụ hiện có hai Châu bản⁶. Một Châu bản đề ngày 27 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 2 [1821], do Lưu thủ dinh Quảng Nam Phạm Văn Tín, Ký lục Hồ Công Thuận, Cai bạ Nguyễn Đăng Tuấn tấu trình về việc đã thông báo và điều động Hòa thượng chùa Phước Lâm cùng tăng chúng về Kinh sư



Tờ “Phó” do quan viên dinh Quảng Nam truyền Hòa thượng Minh Giác về dự lễ trai đàn chùa Thiên Mụ năm 1821

6. Hai Châu bản liên quan đến trai đàn chùa Thiên Mụ năm 1821 gồm: [1] Châu bản “Tấu trình” (Ất bản) đề ngày 27 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 2 [1821]: Lưu thủ dinh Quảng Nam Phạm Văn Tín, Ký lục Hồ Công Thuận, Cai bạ Nguyễn Đăng Tuấn tấu trình việc đã gọi Hòa thượng chùa Phước Lâm và chư tăng đến sức về Kinh sư dự trai đàn chùa Thiên Mụ; [2] Châu bản “Tấu trình” (Giáp bản) đề ngày 10 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 2 [1821]: Nguyễn Hữu Thận và Nguyễn Công Tiệp tấu trình về số Hòa thượng, đại sư và tăng chúng các thành dinh trấn được mời về Kinh sư dự trai đàn chùa Thiên Mụ.

dự lễ trai đàn chùa Thiên Mụ. Châu bản còn lại đề ngày 10 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 2 [1821], do các đại thần Nguyễn Hữu Thân và Nguyễn Công Tiệp tấu trình về số lượng các vị Hòa thượng, đại sư và tăng chúng các tỉnh thành, dinh trấn được mời về Kinh sư dự trai đàn chùa Thiên Mụ năm 1821.

Chùa Thiên Mụ là ngôi chùa đứng đầu trong hàng quan tự trực thuộc triều đình, có vị trí quan yếu đối với mạng mạch của nhà Nguyễn kể buổi đầu khởi nghiệp. Do vậy, kể từ thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng trở đi, vào tiết xuân thu nhị kỳ hằng năm, nhà Nguyễn thường tổ chức các lễ nghi cung đình quan trọng tại đây như lễ Cầu quốc thái dân an (được tổ chức vào mùa xuân) và Trai đàn Thủy lục cầu siêu độ (tổ chức vào mùa thu).

Về sự kiện lễ Trai đàn Thủy lục tổ chức tại chùa Thiên Mụ năm 1821, ngoài hai Châu bản nói trên, đối chiếu sách *Đại Nam thực lục* cũng cho biết: Vào mùa thu năm Quý Sửu [1821], triều đình “lập đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ. Sai bọn Tổng Phước Lượng và Vũ Viết Bảo trông coi công việc. Thưởng cho binh và thợ hơn 1.000 quan tiền...”, và “đích thân nhà vua [Minh Mạng] đến dự lễ đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ, cho các tăng hơn nghìn lạng bạc”⁷.

Thông thường, đối với các kỳ lễ trọng hằng năm, triều đình thường truyền chỉ dụ xuống các địa phương lệnh cho quan viên sở tại thỉnh các vị cao tăng khắp nơi về Kinh đô dự lễ. Sau mỗi kỳ đại lễ, theo danh sách tấu trình của Bộ Lễ, nhà vua thường sắc ban văn bằng Tăng cang, Giới đao Độ điệp, hoặc ban thưởng ca-sa và thiển trượng cho các vị cao tăng.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục - Chính biên - Đệ nhị kỷ: Thánh Tổ Nhân Hoàng đế*, quyển 7, (Bản dịch Viện Sử học), tập 2, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 130.

Hai Châu bản nói trên chính là văn bản hành chính của triều Nguyễn ghi lại sự kiện lễ trai đàn Thủy lục tại chùa Thiên Mục năm 1821 hiện còn bảo lưu được. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiếp cận được một văn bản rất quý liên quan đến trai đàn này. Đó chính là tờ “Phó” do quan viên công đường trực lệ dinh Quảng Nam truyền báo đến Hòa thượng Minh Giác cùng 20 tăng chúng chùa Phước Lâm ở Hội An về kế hoạch tham dự lễ trai đàn chùa Thiên Mục năm 1821, theo chỉ dụ của triều đình ban xuống.

Tờ “Phó” gồm 2 mặt, được viết theo lối chữ lệ trên giấy xuyên chỉ. Mặt trước ghi ngày tháng và niên đại - “*Minh Mạng nhị niên, ngũ nguyệt, nhị thập thất nhật*”, có đóng chương triện “*Quảng Nam dinh chi chương*” [廣南營之章]; mặt sau ghi nội dung truyền đạt và có đóng hai dấu kiểm “*Quảng Nam*” [廣南] ở cuối văn bản. Văn bản hiện được lưu giữ tại chùa Viên Giác - Hội An, ảnh bản chúng tôi có được do Thượng tọa Thích Như Tịnh cung cấp. Nội dung văn bản như sau:

Nguyên văn:

明命二年五月二十柒日。

值隸廣南營公堂官。

計。一付由茲年五月日奉公同傳催福林和尚並僧衆貳十人訂以六月上旬現至天姥寺咱候齋壇。仍此今付明覺和尚監院扶大師及僧衆共貳十人坐清溪[?][?]船貳隻乘順駕海。限六月上旬現至來天姥寺咱候。若逆限有罪。茲付。

又隨從者陸人。

Phiên âm:

Minh Mạng nhị niên, ngũ nguyệt, nhị thập thất nhật.

Trực lệ Quảng Nam dinh công đường quan.

Kế: Nhất, phó do tư niên ngũ nguyệt nhật, phụng công đồng truyền thôi Phước Lâm Hòa thượng tịnh tăng chúng nhị thập nhân, đĩnh dĩ lục nguyệt thượng tuần, hiện chí Thiên Mục tự ta hậu trai đàn. Nhưng thử kim phó Minh Giác Hòa thượng, Giám viện Phù đại sư cập tăng chúng cộng nhị thập nhân, tọa Thanh Khê [?] [?] thuyền nhị chích, thừa thuận giá hải, hạn lục nguyệt thượng tuần hiện chí lai Thiên Mục tự ta hậu. Nhược nghịch hạn hữu tội. Tư phó. [Hữu tùy tùng giả lục nhân].

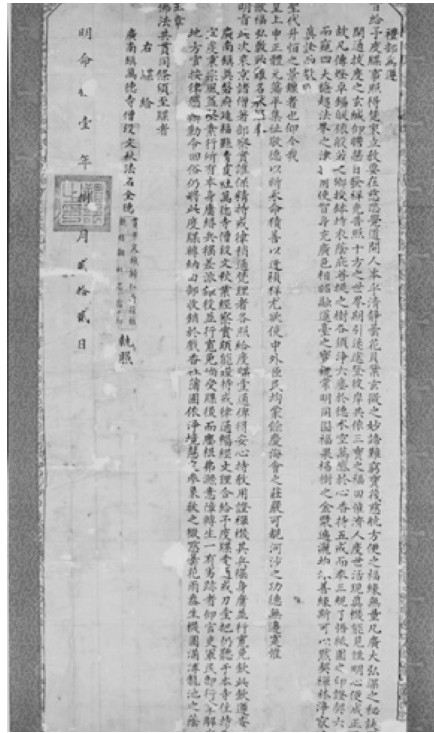
Dịch nghĩa:

“Ngày 27 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 2 [1821]

Quan công đường dinh trực lệ Quảng Nam xét giao phó:

Vào ngày tháng 5 năm nay, phụng mệnh công đồng truyền giục Hòa thượng chùa Phước Lâm cùng tăng chúng gồm 20 người, đứng vào thượng tuần tháng 6 có mặt tại chùa Thiên Mục để trực hầu trai đàn. Theo đó, nay giao phó Hòa thượng Minh Giác, Giám viện Phù đại sư cùng tăng chúng tổng cộng gồm 20 người, lên 2 chiếc thuyền ở bến đò Thanh Khê theo đường biển xuất phát, đúng hạn vào thượng tuần tháng 6 phải đến nơi và có mặt tại chùa Thiên Mục để trực hầu trai đàn. Nếu trễ hạn sẽ bị hạch tội.

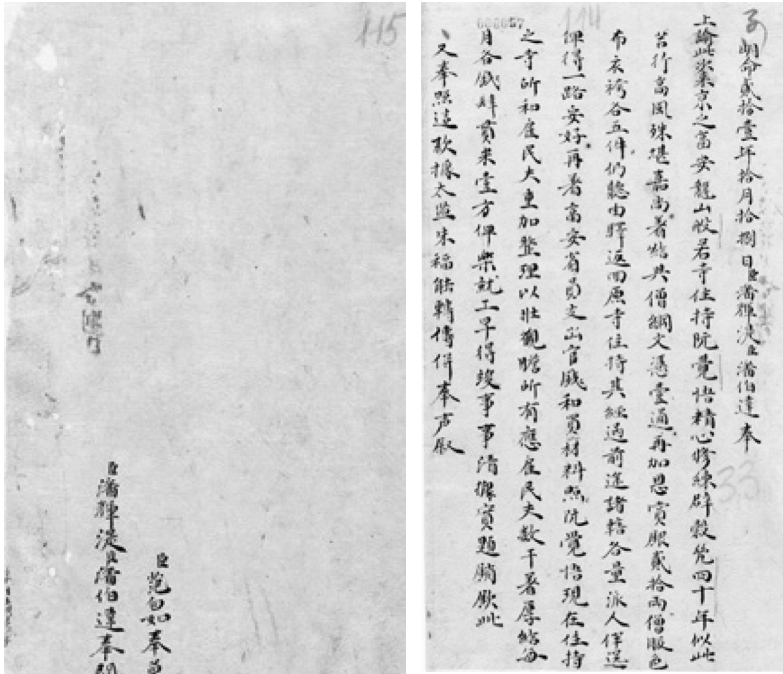
Nay giao phó. (Có kèm thêm 6 người tùy tùng)”.



Văn bằng Tăng cang cấp Hòa thượng Toàn Đức Hoàng Tông
chùa Vạn Đức - Hội An năm Minh Mạng thứ 11 [1830]

Theo nội dung tờ “Phó”, phái đoàn của Hòa thượng Minh Giác về chùa Thiên Mục dự lễ trai đàn năm 1821 gồm 20 người (và 6 thị giả tùy tùng), trong đó có Giám viện Phù đại sư và tăng chúng chùa Phước Lâm. Hòa thượng Minh Giác được đề cập ở đây chính là Hòa thượng Pháp Liên Luật Uy Minh Giác (1747-1830), thuộc đời Lâm Tế thứ 36, thế hệ thứ 3 Thiền phái Chúc Thánh, trú trì chùa Phước Lâm. Ngài là vị cao tăng được người đời xưng tụng là “*Tổ bình man tảo thị*”, bởi từ năm 1770, ngài từng cởi áo ca-sa khoác chiến bào tham gia trong đội quân triều đình đánh dẹp loạn giặc Đá Vách (bình man Thạch Bích) ở Quảng Ngãi, sau ngày trở về, ngài lại phát nguyện quét chợ (tảo thị) ở Hội An suốt mấy mươi năm, mãi đến năm 1798, ngài mới

trở lại chùa tiếp tục tu hành, làm trú trì chùa Chiên Đàn và chùa Phước Lâm ở Hội An⁸.



Châu bản năm Minh Mạng 21 [1840]: Cấp văn bằng Tăng cang cho Hòa thượng Tánh Thông Giác Ngộ ở Phú Yên.

Dưới triều Minh Mạng, việc tổ chức Thủy lục trai đàn cầu siêu độ tại chùa Thiên Mục hầu như diễn ra hằng năm. Ngoài hai Châu bản nói trên, vẫn còn nhiều lần trai đàn Thủy lục được tổ chức tại chùa Thiên Mục dưới triều Minh Mạng mà Châu bản hiện nay không còn. Tuy nhiên, chúng ta có thể biết được qua những ghi chép trong sách *Đại Nam thực lục*, qua các bộ ván khắc kinh Phật năm Minh

8. Ngài sinh năm 1747, tục húy Vũ Đức Nghiêm, quê quán làng Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi (nay thuộc huyện Trà Bồng, Quảng Ngãi), xuất gia năm 12 tuổi với Hòa thượng Thiệt Dinh Chánh Hiến Ân Triêm ở chùa Phước Lâm, được ban pháp danh Pháp Kiêm, tự Luật Uy, hiệu là Minh Giác. Ngài tịch năm Canh Mão [1830].

Mạng thứ 3 [1822] hiện còn lưu giữ tại chùa Thiên Mục, đặc biệt là qua văn bằng Tăng cang cấp cho Hòa thượng Toàn Đức Hoằng Tông chùa Vạn Đức (Hội An) vào năm Minh Mạng thứ 11 [1830] và văn bằng Tăng cang cấp cho Hòa thượng Tánh Thông Giác Ngộ chùa Long Sơn Bát Nhã (Phú Yên) năm Minh Mạng thứ 21 [1840]...

Hòa thượng Toàn Đức Hoằng Tông chính là đệ tử của Hòa thượng Pháp Liêm Luật Uy Minh Giác (người đã từng tham dự lễ trai đàn tại chùa Thiên Mục năm Minh Mạng thứ 2 [1821] như đã nói ở trên); văn bằng Tăng cang của ngài hiện còn được bảo lưu khá nguyên vẹn tại chùa Vạn Đức - Hội An. Riêng văn bằng Tăng cang của Hòa thượng Tánh Thông Giác Ngộ, mặc dù bản gốc hiện không còn, nhưng toàn bộ nội dung văn bằng được bốn tự sao khắc lên bảng gỗ vào năm Bảo Đại thứ 4 [1929], và hiện vẫn được bảo lưu tại chùa Long Sơn Bát Nhã - Phú Yên.

2. Châu bản ghi việc trùng tu chùa Tam Thai, Linh Ứng, Vĩnh An và điển chế số lượng chư tăng tại các ngôi quan tự ở Quảng Nam

Trong tổng số 17 Châu bản Phật giáo Quảng Nam hiện còn, nội dung Châu bản ghi chép việc trùng tu các ngôi quan tự, sắc cử tăng cang, trú trì và điển chế số lượng chư tăng tại các ngôi quan tự chiếm số lượng nhiều nhất, với 12 Châu bản. Trong đó, có 4 Châu bản ghi chép việc trùng tu hai chùa Tam Thai và Linh Ứng ở Ngũ Hành Sơn diễn ra vào các năm Minh Mạng thứ 6 [1825] và Minh Mạng thứ 8 [1827]⁹. Đời Thành Thái có 6 Châu bản ghi việc trùng tu các chùa Vĩnh An, Tam Thai và Linh Ứng; việc giảm bớt số

9. Bốn Châu bản thời Minh Mạng ghi việc trùng tu chùa quan ở Quảng Nam gồm: [1] Châu bản “Phụng thượng dụ” để ngày 01 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 6 [1825], ghi việc thần Hoàng Quýnh phụng thượng dụ về việc thưởng tiền lộ phí cho Liêu Hòa hầu Nguyễn Công Liêu và Văn Đức bá Vương Hưng Văn đến Quảng Nam tu bổ các cổ tích ở núi Tam Thai; [2] Châu bản “Chỉ dụ” để ngày 20 tháng 6 năm Minh Mạng thứ 6 [1825], ghi việc bọn thần Nguyễn Hữu Thận, Nguyễn Văn Thục phụng chỉ

lượng chư tăng tại các chùa quan Tam Thai và Linh Ứng; việc Tăng cang chùa Tam Thai và Linh Ứng Nguyễn Viết Lô (tức Hòa thượng Thích Từ Trí) xin hồi hưu dưỡng bệnh; việc tu tạo biển ngạch chùa Tam Thai và Linh Ứng¹⁰... Đời Duy Tân có 1 Châu bản ghi chép việc cấp ban biển Sắc tứ cho chùa Phước Lâm¹¹; đời Khải Định có 1 Châu bản ghi việc trùng tu chùa Vĩnh An ở Duy Xuyên¹².

cấp thêm gạo cho bọn Liêu Hòa hầu Nguyễn Công Liêu và Văn Đức bá Vương Hưng Văn đến Quảng Nam tu bổ các cổ tích ở núi Tam Thai; [3] Châu bản “Chiếu dụ” để ngày 25 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 8 [1827], ghi việc thăng thưởng 1 cấp cho Hiệu Tài hầu Trần Văn Hiệu về công tu bổ các cổ tích ở núi Tam Thai; Châu bản “Chiếu dụ” để ngày 25 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 8 [1827], ghi việc thăng thưởng 1 cấp cho bọn Liêu Hòa hầu Nguyễn Công Liêu và Văn Đức bá Vương Hưng Văn về công tu bổ các cổ tích ở núi Tam Thai.

10. Sáu Châu bản đời Thành Thái ghi việc trùng tu các ngôi chùa quan ở Quảng Nam gồm: [1] Châu bản “Tấu trình” để ngày 20 tháng 11 năm Thành Thái thứ 6 [1894], Bộ Lễ tâu việc tu bổ các chùa Vĩnh An, Tam Thai và Linh Ứng ở Quảng Nam; [2] Châu bản “Tấu trình” để ngày 01 tháng 7 năm Thành Thái thứ 9 [1897], Bộ Công tâu việc làm lại biển chùa Tam Thai và Linh Ứng; [3] Châu bản “Tấu trình” để ngày 14 tháng 9 năm Thành Thái thứ 9 [1897], Bộ Công tâu việc cất nhà ở cho Tăng cang kiêm quản hai chùa Tam Thai và Linh Ứng; [4] Châu bản “Tấu trình” để ngày 26 tháng 5 năm Thành Thái thứ 10 [1898], Bộ Công tâu nhân việc cất nhà ở cho Tăng cang kiêm quản hai chùa Tam Thai và Linh Ứng, xin tăng chế một nơi để khi ngự giá hành hạnh; [5] Châu bản “Phúc trình” để ngày 8 tháng 01 năm Thành Thái thứ 11 [1899], Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện Đại học sĩ sung Cơ mật viện đại thần, khâm sai Nam Ngãi tổng đốc phúc trình việc giảm bớt số lượng các sư ở các chùa Tam Thai và Linh Ứng; [6] Châu bản “Tấu trình” để ngày 10 tháng 10 năm Thành Thái thứ 18 [1906], Bộ Lễ tâu việc Tăng cang Nguyễn Viết Lô cai quản 2 chùa Tam Thai và Linh Ứng bị bệnh xin ở riêng.

11. Châu bản để ngày 15 tháng 9 năm Duy Tân thứ 4 [1909], Bộ Lễ tâu việc sư Đoàn Vĩnh Gia chùa Phước Lâm ở Quảng Nam xin cấp biển Sắc tứ.

12. Châu bản để ngày 26 tháng 7 năm Khải Định thứ 2 [1917], Bộ Công tâu việc tu bổ chùa Vĩnh An ở Quảng Nam.

Về chùa Vĩnh An, đây là ngôi chùa mà dân gian thường gọi là Chùa Vua, tọa lạc tại vị trí giữa hai làng Vĩnh Diển và Vĩnh Diên thuộc làng Chiêm Sơn, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tương truyền chùa được tạo dựng dưới thời các chúa Nguyễn, là nơi phụng thờ Phật và thờ hai bà Hiếu Văn Hoàng hậu Mạc Thị Giai (làng Vĩnh Diển) - vợ chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên và Hiếu Chiêu Hoàng hậu Đoàn Quý Phi (làng Vĩnh Diên) - vợ chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan. Chùa Vĩnh An là một ngôi quan tự trọng yếu của nhà Nguyễn tại đất Quảng Nam, trải qua các triều đại, đặc biệt là dưới thời Minh Mạng được nhiều lần trùng tu. Chùa bị phá hủy hoàn toàn trong thời tiêu thổ kháng chiến năm 1945. Dấu tích chùa hiện chỉ còn lại nền móng và một quả đại hồng chung được chú đúc dưới thời Minh Mạng khá tinh xảo, hiện được bảo quản tại chùa Nghĩa Trung ở huyện Điện Bàn.

Chùa Tam Thai và Linh Ứng là hai ngôi cổ tự nổi tiếng tọa lạc trên ngọn Thủy Sơn thuộc khu vực Ngũ Hành Sơn. Cùng với các ngôi chùa và hang động nổi tiếng ở đây, hai ngôi chùa này luôn được các đời vua Nguyễn quan tâm trùng tu, sắc cử tăng cang, trú trì và hằng năm đều lâm hạnh chiêm bái. Dưới thời vương triều Nguyễn, Tam Thai và Linh Ứng được liệt vào hàng quan tự, do vậy tính chất quan phương luôn là yếu tố nổi trội của hai ngôi quan tự này so với các chùa trong vùng, thể hiện rõ qua quy chuẩn kiến trúc, cách bài trí thờ tự, tổ chức lễ tiết, bổ dụng người quản lý, chính sách đãi ngộ của triều đình đối với chư tăng... Theo đó, quần thể kiến trúc chùa ngoài Đại hùng bảo điện, Tăng đường, Tổ đường, Sơn phòng còn có cả Hành cung - nơi dành cho nhà vua nghỉ lại mỗi khi lâm hạnh chiêm lễ. Hai ngôi chùa này hiện còn lưu giữ nhiều pháp bảo quý do các vua nhà Nguyễn tiến cúng, đặc biệt là chiếc Kim bài bằng đồng mạ vàng do vua Minh Mạng cung tiến vào năm Minh Mạng thứ 6 [1825] với nội dung xưng tụng ân đức của Đức Phật, ca ngợi vùng thánh địa Phật giáo Ngũ Hành

Sơn, mà ông gọi là “Viêm phương độc hậu - 炎方獨厚” (vùng đất Phật đặc biệt ở phương Nam)¹³.

Ngoài các vị cao tăng nổi tiếng như ngài Hưng Liên Quả Hoàng, Tiên Thường Viên Trừng từng trắc tích hoàng đạo tại đây, chùa Tam Thai còn là nơi lưu xuất nhiều bậc cao tăng đạo hạnh thuộc thiên phái Chúc Thánh, tiêu biểu như các Thiền sư Chương Tín Hoàng Ân, Chương Tư Huệ Quang, Chương Quảng Mật Hạnh, Ấn Thanh Chí Thành, Ấn Lan Từ Trí, Ấn Diệu Từ Nhẫn, Chơn Đỉnh Phước Thông, Chơn Pháp Phước Trí, Chơn Phương Thiện Trung, Như Nhân Trí Giác ... và trú trì chùa hiện nay là Hòa thượng Thị Đàm Hạnh Mãn.

Trong các vị cao tăng vừa kể, có hai vị được đề cập (trực tiếp hoặc gián tiếp) trong Châu bản triều Nguyễn là Thiền sư Ấn Lan Từ Trí và Thiền sư Chơn Pháp Phước Trí. Thiền sư Ấn Lan Từ Trí chính là tăng cang Nguyễn Viết Lô - vị tăng cang đầu tiên của hai chùa Tam Thai và Linh Ứng do triều đình sắc chuẩn, được đề cập trong Châu bản năm Thành Thái thứ 9 [1897] và Châu bản năm Thành Thái thứ 18 [1906]. Riêng Thiền sư Chơn Pháp Phước Trí, mặc dù Châu bản năm Thành Thái thứ 10 [1898] không trực tiếp

13. Kim bài có hình lá đề (thường gọi là Quả tim lửa), chất liệu đồng mạ vàng, kết cấu gồm hai phần: thân và đế. Kim bài có chiều cao tổng thể 57,5cm; trong đó phần thân (tức lá đề) cao 44cm, rộng 41cm, dày 2cm; phần đế cao 13,5cm, dày 9,5cm. Mặt trước Kim bài khắc bài minh (thủ bút của vua Minh Mạng) với nội dung xưng tán Đức Phật: “我如來以法王御世弘濟人天變現十方虛空常住作十大功德而炎方獨厚焉 - Ngã Như Lai dĩ Pháp vương ngự thế, hoằng tế nhân thiên, biến hiện thập phương, hư không thường trú, tác thập đại công đức, nhi viêm phương độc hậu yên” [Đức Như Lai của chúng ta là bậc Pháp Vương thị hiện ở đời, làm lợi ích cho cả trời và người, biến hiện khắp mười phương, thường trụ giữa hư không, đầy đủ 10 công đức lớn, và luôn hộ trì cho cõi Nam đặc biệt này). Mặt sau Kim bài khắc dòng chữ niên đại tạo lập: “Minh Mạng lục niên cát nhật tạo” (Tạo lập vào ngày tốt năm Minh Mạng thứ 6 [1825]).

để cập tôn danh ngài nhưng lại ghi chép sự kiện xảy ra tại chùa An Hội - ngôi chùa do ngài trùng tạo ở vùng Gia Hội - Huế.

3. Châu bản ghi chép về lễ tiết cung đình tổ chức tại các chùa ở Ngũ Hành Sơn

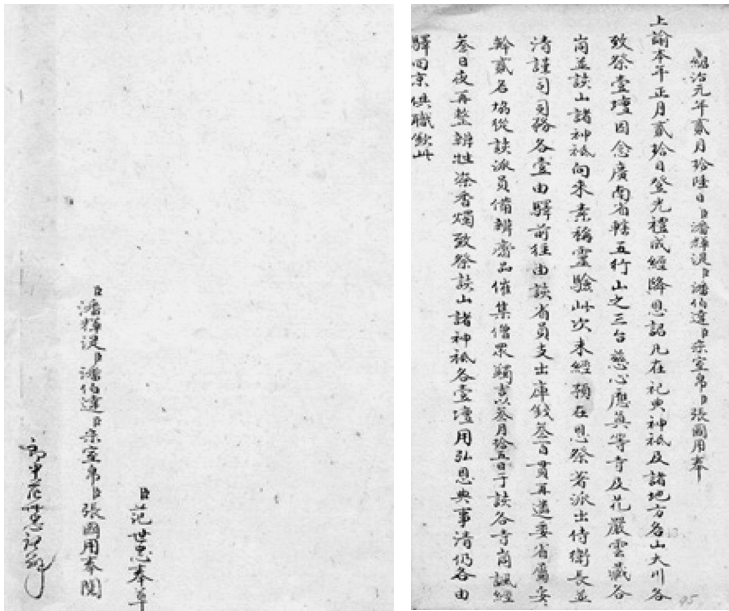
Liên quan đến lễ tiết cung đình tổ chức tại các chùa ở núi Ngũ Hành Sơn hiện có 2 Châu bản. Trong đó, một Châu bản đề ngày 16 tháng 2 năm Thiệu Trị nguyên niên [1840], ghi chép việc tổ chức lễ tụng kinh hoàn tạ 3 ngày 3 đêm tại các chùa Tam Thai, Linh Ứng, Từ Tâm và các động Hoa Nghiêm, Vân Thông, Tàng Chơn ở núi Ngũ Hành Sơn sau ngày đăng quang của hoàng đế Thiệu Trị¹⁴; Châu bản còn lại đề ngày 24 tháng 12 năm Tự Đức thứ 36 [1883]: Bộ Lễ tâu việc cấp tiền chi dụng các lễ tiết hằng năm đối với hai chùa Tam Thai và Linh Ứng¹⁵.

Nội dung Châu bản năm Thiệu Trị nguyên niên nói rõ: Sau ngày lễ đăng quang của hoàng đế Thiệu Trị, “nhà vua nhân nghĩ đến các chùa Tam Thai, Từ Tâm, Linh Ứng và các động Hoa Nghiêm, Vân Thông, Tàng Chơn cùng các đền thờ thần ở núi Ngũ Hành Sơn thuộc địa hạt Quảng Nam, xưa nay tuy được xưng tụng là linh nghiệm nhưng vẫn chưa nằm trong danh sách được tế theo

14. Châu bản “Phụng thượng dụ” [Giáp bản], đề ngày 16 tháng 2 năm Thiệu Trị nguyên niên [1840]: Các đại thần Phan Huy Thực, Phan Bá Đạt, Tôn Thất Bạch, Trương Quốc Dụng phụng thượng dụ phái Trường Thị vệ sau lễ đăng quang đến họp cùng thuộc tỉnh làm lễ tụng kinh 3 ngày đêm tại các chùa Tam Thai, Từ Tâm, Ứng Chơn [Linh Ứng] và các động Hoa Nghiêm, Vân Thông, Tàng Chơn ở núi Tam Thai.

15. Châu bản “Tấu trình” [Giáp bản], đề ngày 24 tháng 12 năm Tự Đức thứ 36 [1883]: Bộ Lễ tâu việc cấp tiền chi dụng các lễ tiết cho 2 chùa Tam Thai và Linh Ứng ở núi Ngũ Hành [Bản tấu trình do Trần Văn Thiêm phụng thảo; ba vị Tạ Thúc Dĩnh, Trần Chỉ Tín và Trương Tất Truy phụng ký; Trần Đình Tường phụng khảo; các vị Nguyễn Văn Thúy, Lương Thành, Nguyễn Văn và Phạm Thực phụng duyệt].

ân điển. Nay lệnh truyền phái Thị vệ trưởng và Tư vụ ty Thanh Cẩn, mỗi chức một viên, giao dịch trạm đưa đến đó; rồi quan tỉnh Quảng Nam chi xuất ngân sách 300 quan tiền, lại chọn giao 2 thuộc viên thạo việc phối hợp cùng với các phái viên này sắm sửa lễ phẩm chay, đốc thúc tập hợp tăng chúng, chọn giờ lành từ ngày 15 tháng 3 tại các chùa động tụng kinh 3 ngày đêm”. Điều đó cho biết, kể từ đầu triều Thiệu Trị trở đi, các chùa Tam Thai và Linh Ứng ở Ngũ Hành Sơn chính thức được triều đình xếp vào ngạch quan tự, và theo đó, các lễ tiết quan trọng hằng năm diễn ra tại đây dần dần được diễn chế theo lễ nghi cung đình.



Châu bản đề ngày 16 tháng 2, Thiệu Trị nguyên niên [1840]:
 Tổ chức lễ tụng kinh hoàn tạ tại các chùa ở Ngũ Hành Sơn
 sau ngày đăng quang của vua Thiệu Trị

Cụ thể hơn, qua nội dung tấu trình của Bộ Lễ trong Châu bản năm Tự Đức thứ 36 [1883] còn biết thêm: Kể từ năm Tự Đức thứ 36 trở đi, triều đình chính thức diễn chế 43 án thờ tại các chùa và

hang động ở núi Ngũ Hành Sơn, hằng năm được tế lễ theo nghi thức cung đình. Trong đó, chùa Tam Thai có 9 án thờ [gồm các án: Tam Bảo, Di-lặc, Quan Thánh, Hộ Pháp, Phật bi vị, Tả La-hán, Hữu La-hán, Tả Phù vị, Hữu Bật vị]; Động Huyền Không - chùa Trang Nghiêm có 13 án thờ [gồm các án: Thích-ca Di-đà và Di-lặc hợp thành 1 án, Tam Bảo, Văn Thù, Phổ Hiền, Tả hữu Thập Điện 2 án, Hộ Pháp, Ngọc Hoàng, Chúa Ngọc, Chúa Xứ, Thiện Hữu, Ác Hữu, Quan Âm]; Chùa Từ Tâm có 5 án thờ [gồm các án: Địa Tạng, Tả hữu Phán Quan 2 án, Âm hồn]; Tòa Sơn Phòng có 1 án thờ [Tổ sư]; Nhà Phương trượng thờ tự 1 án [Giám Trai]; Chùa Linh Ứng thờ tự 9 án [Thích-ca, Di-đà và Di-lặc hợp thành 1 án, Tam Bảo, Văn Thù, Phổ Hiền, Tả hữu Thập Điện 2 án, Thiện Hữu, Ác Hữu, Hộ Pháp]; Nhà Phương trượng thờ tự 1 án [Tổ sư]; Linh Động Chơn Tiên thờ tự 4 án [Thái Thượng, Bát Tiên, Chúa Ngọc, Tam Thanh].

Hằng năm, theo điển chế triều đình, có 10 lễ tiết được tổ chức tại các chùa ở núi Ngũ Hành Sơn trong các dịp lễ Thánh thọ, Thiên thu, Diên xuân, Vạn thọ, Chánh đán, Đoan dương, Tam nguyên, Lạp tiết... Triều đình sẽ chuẩn cấp cho hai chùa Tam Thai và Linh Ứng mỗi năm 400 quan tiền, 12 thăng muối, 12 phượng gạo, và “giao cho trú trì hai chùa ấy đến tỉnh làm đơn xin lãnh về sắm sửa cúng cấp... Giao quan tỉnh sở tại chiếu theo các lễ, phái thuộc viên đến kiểm tra cho được đầy đủ, nghiêm chỉnh”.

* * *

Châu bản triều Nguyễn là nguồn tư liệu quý, mang tính chính thống và có độ tin cậy cao, bởi đây là hệ thống văn bản hành chính được các vua triều Nguyễn sử dụng trong việc điều hành đất nước trong suốt chiều dài lịch sử gần 150 năm, kể từ triều vua Gia Long đến triều vua Bảo Đại. Do vậy, những nội dung Phật giáo được ghi lại trong hệ thống Châu bản này, có thể nói, là nguồn tư liệu chân thực và hết sức quý đối với việc nghiên cứu, tìm hiểu về tình hình

Phật giáo nước nhà dưới thời vương triều Nguyễn, và tất nhiên trong đó có Phật giáo Quảng Nam.

Qua khảo sát 17 Châu bản liên quan đến Phật giáo Quảng Nam nói trên, số lượng tuy không nhiều, lại thiếu tính liên tục và sự nối kết, nhưng dù sao đó cũng là những lát cắt lịch sử, những mảnh ghép chân thực phản ánh tình hình sinh hoạt Phật giáo tại vùng đất từng được xem là một trong những trung tâm Phật giáo lớn của đất nước. Hy vọng trong tương lai, cùng với các Châu bản triều Nguyễn, chúng ta sẽ tìm được nhiều nguồn tư liệu nối kết, qua đó có thể phác họa một cách rõ nét hơn về diện mạo Phật giáo Quảng Nam thời Nguyễn, đặc biệt là hành trạng các vị cao tăng đã từng hành hóa trên mảnh đất này.